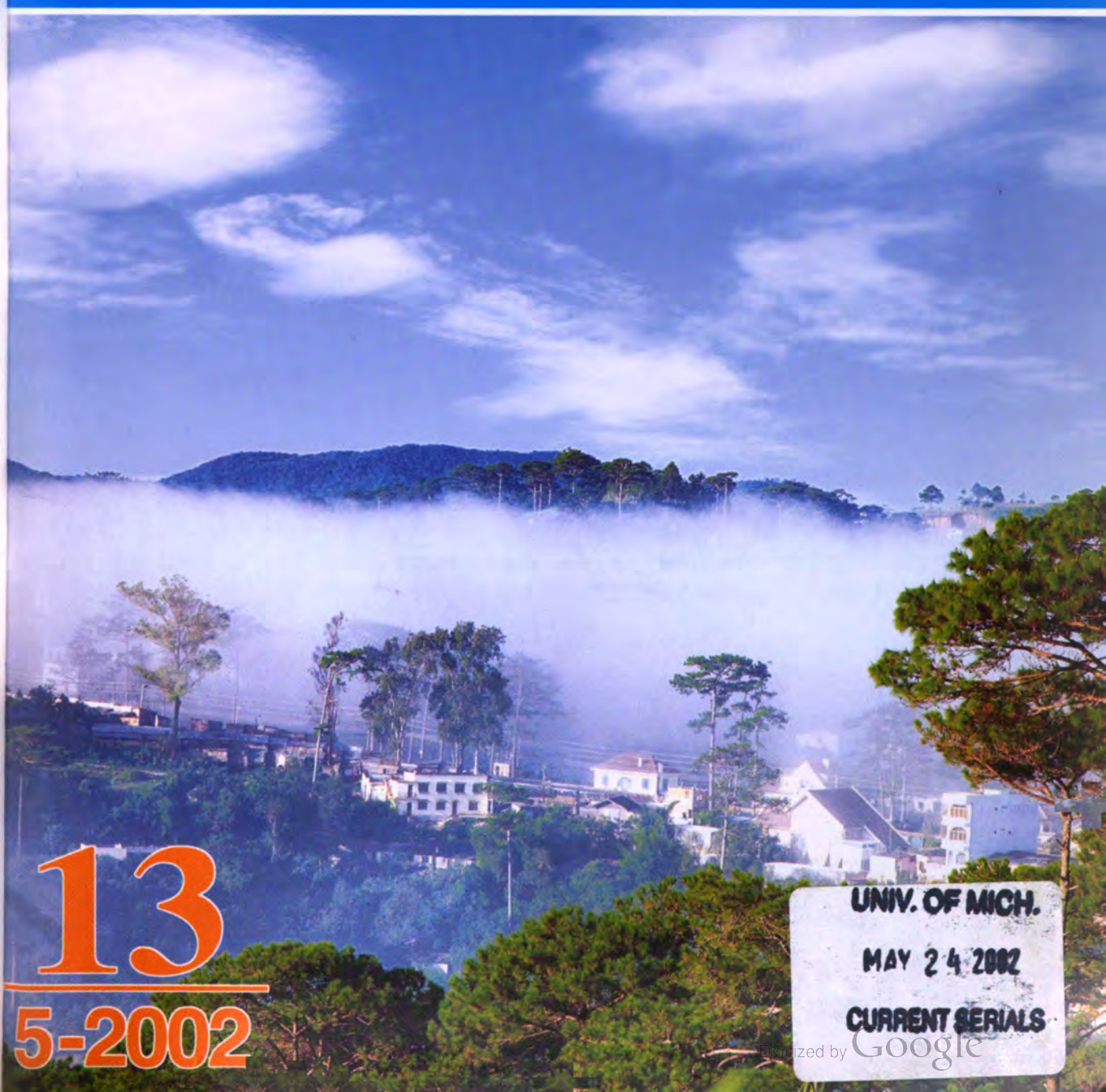


X
68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



13

5-2002

UNIV. OF MICH.

MAY 24 2002

CURRENT SERIALS

Digitized by Google



CÔNG TY NẠO VÉT VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY I

Địa chỉ : Số 8 Nguyễn Tri Phương - Hồng Bàng - Hải Phòng

Điện thoại : 031. 842991 - 031. 842806 ; Fax : 84.31 - 841695

NGÀY 18/4/2002 ĐƠN VỊ ĐÃ ĐÓN NHẬN DANH HIỆU ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN



Tàu xén thổi 2400 CV nạo vét ở đảo Phú Quý - Bình Thuận, địa chất công trình là san hô cổ kết phun xa 1500m, thi công trong điều kiện biển thường xuyên có sóng gió cấp 4.



Tàu xén thổi 4170 CV nạo vét ở vùng biển Nghi Sơn - Thanh Hóa trong điều kiện biển thường xuyên có sóng gió cấp 4, địa chất công trình là cát nền, phun xa 2500m.

Chức năng nhiệm vụ :

- Nạo vét luồng sông, cầu cảng, cửa âu, u, triều, nạo vét cửa biển, luồng vào cảng biển.
- Nạo vét sông hồ bảo vệ môi trường, chỉnh trị luồng lạch, phun hút tạo bãi, khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi.
- Xây dựng các công trình giao thông đường thủy, đường bộ, thủy lợi, các công trình công nghiệp và dân dụng phục vụ ngành giao thông vận tải.
- Thi công các loại móng công trình, đào đắp nền công trình, xây lắp các kết cấu công trình và các kết cấu phi tiêu chuẩn. Trục vớt thanh thải chướng ngại vật. Sửa chữa thiết bị phụ tùng phương tiện thủy.
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.





THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 642

13

5-2002

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9422061
Fax : (04) 8222846

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3 Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8225768

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



Bìa 1 : Xuân Đà Lạt
Ảnh : Hoàng Nhiệm

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

- NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới 3
CỦ THI HẬU - Trách nhiệm to lớn của công đoàn Việt Nam 8

NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 184 NGÀY SINH CÁC MÁC (5-5-1818 - 5-5-2002)

- TƯƠNG LAI - Tám gương vĩ đại của Các Mác, đỉnh cao trí tuệ loài người 13

NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 112 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 - 19-5-2002)

- SONG THÀNH - Một phương diện của thiên tài Hồ Chí Minh : năng lực tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn và dự báo tương lai 18
LÊ ĐÌNH SỸ - Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh 23

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- ĐẶNG NGHIÊM VẠN - Trở lại vấn đề tôn giáo 26
PHẠM HỮU BỔNG - Về xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới 31
LƯƠNG GIA BAN - Chung quanh những vấn đề về Quy chế dân chủ cơ sở ở nước ta hiện nay 34

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

- NGUYỄN VĂN CHIẾN - Hải Dương đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn 39
LÊ DOÃN HỢP - Đề Nghị An tiến nhanh trên con đường mà Đảng và Bác Hồ đã chọn 44
NGUYỄN TẤN QUYỀN - Tỉnh Sóc Trăng sau 10 năm tái lập 48

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

- NAM DŨNG - Ba bài học... nhỏ 52

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

- KHẮM PHA MON VÔNG XAY - Quân đội nhân dân Lào tham gia làm kinh tế 54

QUA SÁCH BẢO NƯỚC NGOÀI

- V. BÔN-ĐA-RƠ - Lý luận cách mạng - nền tảng sức mạnh của Đảng Cộng sản 59

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

- Hội thảo : Kien toan hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt 63

47 423 88 3918
XLI

11/02 02-012-01

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН КХОА ДИЕМ: Серьёзно развёртывать работу по выполнению Резолюции V^{го} Пленума Центрального Комитета КПВ (IX^{го} созыва) об основных задачах идеологической и теоретической деятельности в новой обстановке. КУ ТХИ ХАУ: Высокая ответственность Вьетнамского Профсоюза. ТЫОНГ ЛАЙ: Большой пример Карла Маркса, высота человеческого ума. ШОНГ ТХАНЬ: Одно из гениальных качеств Хошимина: способность обобщать историю, практику и прогнозировать будущее. ЛЕ ДИНЬ ШИ: Создать Вьетнамскую Народную Армию политически мощной, следуя идеологию Хошимина. НГУЕН ВАН ТИЕН: Провинция Хайзыонг усиливает процесс индустриализации сельского хозяйства и села. ЛЕ ЗОАН ХОП: Для того, чтобы провинция Нгеан смогла быстро идти на пути, выбранном Партией и Дядей Хо. ДАНГ НГИЕМ ВАН: Возвращение к вопросу о религии. ЛЫОНГ ЖА БАН: Вокруг вопросов о Статусе о демократии в первичных организациях в нашей стране на данном этапе. КХАМ ФА МОН ВОНГ СЕЙ: Лаосская Народная Армия так и занимается экономикой.

CONTENTS

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: To deploy seriously the implementation of the Resolution of the Vth Plenum of CPV Central Committee regarding the principal tasks of the ideological, theoretical works in the new situation. CÙ THỊ HẬU: The great responsibility of Vietnamese trade unions. TƯƠNG LAI: The great example of Karl Marx, a peak of mankind's intellect. SONG THÀNH: An aspect of Hồ Chí Minh's genius: his ability to generalize history, practices and forecast about the future. LÊ ĐÌNH SỸ: To build and make the People's Army be politically firm following President Hồ Chí Minh's ideas. NGUYỄN VĂN CHIẾN: Hải Dương province accelerating the process of industrialisation of agriculture and countryside. LÊ DOÃN HỢP: In order Nghệ An province could advance rapidly on the path chosen by the Party and Uncle Hồ. ĐẶNG NGHIÊM VÂN: Returning to the religion problem. LƯƠNG GIA BÀN: Around the issues regarding the Grassroots Democracy Status in our country at the present. KHẨM PHA MON VÔNG XAY: The Laos People's Army participating in economic practising.

SOMMAIRE

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Mettre en pratique de façon sérieuse la Résolution No5 du Comité central du Parti sur la tâche principale du travail idéologique et théorique dans la nouvelle situation. CÙ THỊ HẬU: Grande responsabilité du Syndicat vietnamien. TƯƠNG LAI: Le grand exemple de Karl Marx, cime de l'intelligence humaine. SONG THÀNH: Un des aspects de l'homme de génie Hồ Chí Minh: capacité de faire le bilan de l'histoire, de la réalité et de prévoir l'avenir. LÊ ĐÌNH SỸ: Edifier une armée populaire solide au point de vue politique selon la pensée de Hồ Chí Minh. NGUYỄN VĂN CHIẾN: Hải Dương: accélère le processus de l'industrialisation agricole et rurale. LÊ DOÃN HỢP: Pour que Nghệ An s'avance à grande vitesse dans la voie choisie par le Parti et l'Oncle Hồ. ĐẶNG NGHIÊM VÂN: Remise en cause des questions religieuses. LƯƠNG GIA BÀN: Autour des problèmes des réglementations de démocratie au niveau de base au Vietnam à l'heure actuelle. KHẨM PHA MON VÔNG XAY: Sur la participation de l'armée populaire du Laos aux activités économiques.

SUMARIO

NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Extender estrictamente el cumplimiento de la Resolución del V Pleno del CC del Partido (IX Congreso) sobre la tarea principal del trabajo ideológico y teórico en la nueva situación. CÙ THỊ HẬU: La gran responsabilidad del Sindicato de Vietnam. TƯƠNG LAI: El gran ejemplo de Carlos Marx, el cúspide de la inteligencia humana. SONG THÀNH: Un aspecto del genial Hồ Chí Minh: capacidad de recapitular la historia, la realidad y pronosticar el futuro. LÊ ĐÌNH SỸ: Edificar un Ejército del Pueblo sólido al punto de vista del pensamiento Hồ Chí Minh. NGUYỄN VĂN CHIẾN: La provincia de Hải Dương acelera el proceso de la industrialización agrícola y rural. LÊ DOÃN HỢP: Para que Nghệ An avance rápidamente en el camino elegido por el Partido y el Tío Hồ. ĐẶNG NGHIÊM VÂN: Otra vez hablar sobre el problema de las religiones. LƯƠNG GIA BÀN: Alrededor de los problemas fundamentales sobre la reglamentación democrática en Vietnam de hoy. KHẨM PHA MON VÔNG XAY: El Ejército del Pueblo de Laos participa en las actividades económicas.

目 录

阮科恬: 认真展开、落实党九大五中全会在新形势下有关思想、理论工作的主要任务的决议 • 瞿氏厚: 越南工会的巨大责任 • 将来: 马克思一伟大的榜样, 人类智慧的顶峰 • 双成: 胡志明天才的一个方面 — 总结历史、总结实践和预报 将来的能力 • 黎亭士: 按照胡志明思想建设政治上坚定的人民军队 • 阮文战: 海阳省大力推动农业、农村工业化进程 • 黎尹合: 使义安省在党和胡伯伯选定的道路上阔步前进 • 邓严万: 再论宗教问题 • 梁嘉班: 围绕我国目前基层民主规制的一些问题 • KHAM PHA MON VONG XAY: 老挝人民军队参加搞经济。



NGHIÊM TÚC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 VỀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN TRONG TÌNH HÌNH MỚI **

NGUYỄN KHOA ĐIỂM *

SAU ba ngày làm việc tập trung, sôi nổi và khẩn trương, đến phút này Hội nghị của chúng ta đã hoàn thành chương trình làm việc đề ra. Chúng ta đã nghe báo cáo tổng kết của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương về công tác tư tưởng từ Đại hội IX đến nay, nội dung, nhiệm vụ và giải pháp công tác tư tưởng trong năm 2002. Hội nghị đã nghe 16 ý kiến phát biểu thẳng thắn, tâm huyết bổ sung vào báo cáo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương. Qua các ý kiến phát biểu, chúng ta thấy rõ hơn những thành tựu đạt được và những yếu kém, tồn tại của công tác tư tưởng - văn hóa trong năm qua, xác định đầy đủ hơn, cụ thể hơn nhiệm vụ của công tác tư tưởng trong tình hình mới, trước hết là các nhiệm vụ trong năm 2002.

Hội nghị của chúng ta đã dành hơn một ngày để nghiên cứu, quán triệt các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 khóa IX vừa ban hành. Đây chính là lý do Hội nghị tổng kết năm có chậm hơn so với thông lệ. Có thể nói, với việc Hội nghị Trung ương 5 thông qua Nghị quyết về “Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới” cho chúng ta cơ sở cực kỳ quan

trọng để toàn ngành đẩy mạnh hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, đáp ứng được yêu cầu to lớn của đất nước, của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới.

Hội nghị của chúng ta đã rất vinh dự đón đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Dù bận rất nhiều việc, nhưng với sự quan tâm sâu sắc đối với công tác tư tưởng của Đảng và hoạt động của ngành tư tưởng - văn hóa, đồng chí đã đến thăm và nói chuyện với Hội nghị. Những ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư là tiếng nói chân tình và đòi hỏi cao của Đảng đối với ngành tư tưởng - văn hóa nói chung và đối với cán bộ chuyên trách làm công tác tư tưởng của Đảng nói riêng. Hội nghị bày tỏ quyết tâm thực hiện có hiệu quả cao nhất những ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư về công tác tư tưởng trong tình hình mới.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

** Bài phát biểu bế mạc Hội nghị công tác tư tưởng và văn hóa toàn quốc tại Hà Nội ngày 18-4-2002

Qua các ý kiến phát biểu, với tinh thần thẳng thắn nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật, các đồng chí đã nêu ra nhiều vấn đề, đóng góp nhiều ý kiến quan trọng. Theo thống kê, có khoảng 30 vấn đề do các đồng chí nêu lên, cần phải trao đổi và giải đáp. Đoàn Chủ tịch đã xem xét và ghi nhận tất cả các ý kiến góp ý của các đồng chí. Sau Hội nghị, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương sẽ tiến hành tiếp thu, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo.

Sau đây, với thời gian có hạn, tôi xin tóm tắt một số điểm lớn :

1 - Đánh giá đúng các khuyết điểm, yếu kém của công tác tư tưởng - văn hóa, chỉ rõ nguyên nhân và trách nhiệm về các khuyết điểm, yếu kém đó có một ý nghĩa quan trọng trong công tác của chúng ta.

Đại hội IX của Đảng đã đánh giá những thành tựu và những tồn tại, yếu kém của công tác tư tưởng. Nghị quyết Trung ương 5 về “Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới” đã nhận định một cách cụ thể hơn, đầy đủ hơn những thành tựu và yếu kém đó. Công tác tư tưởng là của toàn Đảng, vì vậy, những khuyết điểm, yếu kém của công tác tư tưởng là trách nhiệm chung của mỗi cán bộ, đảng viên.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là những cán bộ chuyên trách làm công tác tư tưởng của Đảng, những cán bộ, cơ quan được giao trách nhiệm làm công tác tư tưởng của Đảng có thể giảm nhẹ trách nhiệm của mình. Đảng đã tin tưởng giao cho chúng ta nhiệm vụ tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra và tác chiến về công tác tư tưởng của Đảng. Trách nhiệm chính về những khuyết điểm, yếu kém trong nhiều năm chậm được khắc phục thuộc về chúng ta. Với tinh thần nghiêm túc nhìn thẳng vào vấn đề, tôi nghĩ rằng chúng ta cần cùng nhau phân tích sâu sắc hơn nữa, chỉ ra trách nhiệm của từng cấp, từng ngành,

từng cơ quan, để từ đó trong năm nay và những năm trước mắt, tạo ra bước chuyển biến thật sự, khắc phục bằng được những khuyết điểm, yếu kém trên. Sắp tới đây các đảng bộ sẽ nghiên cứu quán triệt, kiểm điểm và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 5 về tư tưởng, lý luận ; đề nghị các cơ quan tư tưởng của Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể có sự nghiêm túc xem xét những ưu, khuyết điểm của mình.

2 - Đổi mới, hoàn thiện, củng cố tổ chức bộ máy ngành tư tưởng - văn hóa, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành trong thời gian tới.

Công tác tổ chức luôn luôn có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện những chương trình, kế hoạch. Một tổ chức mạnh là tổ chức có sự đoàn kết nhất trí, đồng bộ, có cơ chế hoạt động phù hợp, tập trung thống nhất, tác động cùng chiều.

Bộ máy chuyên trách làm công tác tư tưởng của Đảng trong thời gian qua đã ngày càng hoàn chỉnh, đồng bộ hơn. Vai trò của các Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện ngày càng được khẳng định. Các cấp ủy đảng đã quan tâm hơn trong việc hoàn thiện tổ chức bộ máy của ngành tư tưởng - văn hóa. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương cũng đã cố gắng tổ chức được các lớp bồi dưỡng cho cán bộ Trưởng Ban Tuyên giáo tỉnh, thành mới...

Qua ý kiến phát biểu của các đồng chí nổi lên một số vấn đề bất cập về tổ chức bộ máy của ngành ta cần tiếp tục nghiên cứu và xử lý, đó là :

- Về thống nhất tổ chức, tên gọi, biên chế trong Ban Tuyên giáo tỉnh, huyện.

- Tình hình thực hiện Quyết định 100-QĐ/TW về Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện, những sự điều chỉnh cần thiết

nhằm làm cho hoạt động của các Trung tâm có hiệu quả và thiết thực hơn.

- Về việc thành lập các Trung tâm thông tin công tác tư tưởng tỉnh, thành phố.

- Về đào tạo cán bộ chuyên ngành công tác tư tưởng.

- Về việc quyết định thành lập Ban Tuyên giáo xã, phường với những quy định chức năng, nhiệm vụ, biên chế và cơ chế chính sách cụ thể, v.v.

Đây là những vấn đề cụ thể, nhưng rất quan trọng để củng cố tổ chức bộ máy của ngành ta. Chương trình hành động thứ 5 của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương đã đề cập đến vấn đề này một cách đồng bộ, dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2002. Hầu như tất cả các ý kiến đều đề nghị tiến hành nhanh hơn, hoàn thành sớm hơn. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tiếp thu ý kiến của Hội nghị, sẽ cụ thể hóa và đẩy nhanh hơn tiến độ của chương trình này.

3 - Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác tư tưởng - văn hóa, đưa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về công tác tư tưởng, lý luận vào thực tiễn cuộc sống.

Nghị quyết Trung ương 5 về “Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới” đã xác định những nhiệm vụ chủ yếu và các giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng của Đảng, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX. Nhiệm vụ của chúng ta là cần nhanh chóng đổi mới nội dung, phương thức, phương pháp công tác tư tưởng - văn hóa, nâng cao một cách rõ rệt chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng - văn hóa ngay trong năm 2002.

Trước hết, để thực hiện được nhiệm vụ này, vấn đề quan trọng là các cấp ủy đảng, địa phương, ngành, đoàn thể cần quán triệt

đầy đủ vị trí, vai trò của công tác tư tưởng. Đồng chí Trưởng Ban Tuyên giáo Hà Nội đề xuất : công tác tư tưởng phải là yếu tố cấu thành trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội. Công tác tư tưởng cần và phải tham gia vào các quá trình đó ngay trong việc xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí, tổ chức thực hiện. Thực tế cho thấy, những chương trình, kế hoạch, dự án nào được giải quyết tốt về tư tưởng, cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân dân đều thông suốt về tư tưởng thì việc triển khai nhanh, có hiệu quả và ít để lại những hậu quả tiêu cực. Tôi đề nghị các Ban Tuyên giáo làm tốt công tác tham mưu cho các cấp ủy, chính quyền về các tư tưởng kinh tế của Đảng, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Mặt khác, để tham gia có hiệu quả vào các chương trình kinh tế - xã hội, các cơ quan và cán bộ làm công tác tư tưởng đồng thời phải vươn lên, không ngừng nghiên cứu, học hỏi. Quyền uy của công tác tư tưởng không thể chỉ biểu hiện ở sự có mặt, mà quan trọng nhất là những hiệu quả thiết thực mà nó mang lại cho các quá trình đó.

Hai là, mỗi cấp, mỗi cơ quan và cán bộ trong ngành tư tưởng cần phát huy tinh thần chủ động, tuân thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, nắm vững đặc điểm và yêu cầu cụ thể của địa phương, ngành mình, tiến hành công tác tư tưởng một cách sáng tạo.

Những nội dung, nhiệm vụ công tác tư tưởng đã có sự thống nhất cao trong toàn Đảng. Các cơ quan tuyên giáo địa phương, ngành cần căn cứ vào những điều kiện cụ thể ; trong phạm vi và quyền hạn của mình, phát huy tính sáng tạo, đề ra các hình thức phong phú, đa dạng để nâng cao hiệu quả của công tác này. Qua ý kiến phát biểu của các đồng chí cho thấy, nhiều địa phương có những sáng kiến rất hay. Thừa Thiên - Huế triển khai học tập Nghị quyết cho các chức

sắc tôn giáo. Hà Nội đề xuất 9 vấn đề để nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Tuyên giáo cơ sở, đào tạo cơ bản cho 58 học viên làm cán bộ tuyên giáo quận, huyện ; các tỉnh Tây Nguyên từng bước xây dựng các hình thức công tác tư tưởng đối với đồng bào từng dân tộc ; TP Hồ Chí Minh mở đợt học tập chính trị nghiên cứu lại những vấn đề cơ bản trong Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, quản lý báo chí, tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo Thành ủy và đoàn viên thanh niên ; Sóc Trăng quan tâm đến công tác tư tưởng, kết nạp đảng viên mới trong đồng bào Khơ-me... Qua đó, tin chắc rằng các địa phương, cơ sở trong ngành ta còn rất nhiều sáng kiến để thúc đẩy công tác tư tưởng có hiệu quả cao hơn. Những sáng kiến này cần được nghiên cứu, phổ biến rộng rãi trong toàn ngành.

Ba là, chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng trong giai đoạn hiện nay còn phụ thuộc vào sự chỉ đạo, tập trung thống nhất trong hệ thống ngành của chúng ta. Trong thời gian qua, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương bằng nhiều kênh khác nhau đã tăng cường quan hệ gắn bó với cơ sở, cùng với các địa phương giúp cơ sở giải quyết các vấn đề còn vướng mắc. Bên cạnh các hoạt động của đội ngũ báo cáo viên định kỳ đã đi vào nền nếp, các hình thức giao ban khu vực, đặc biệt là 3 khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ đã có tác dụng thiết thực bước đầu. Các đơn vị trong Ban đã tăng cường quan hệ với địa phương. Thực hiện Chỉ thị 58 của Bộ Chính trị khóa VIII, hệ thống thông tin điện tử của Đảng đã nối với các địa phương, chuyển tải các thông tin kịp thời xuống địa phương. Các ấn phẩm thông tin của Ban cũng xuống nhanh hơn đến cơ sở và các báo cáo của địa phương gửi cho Ban cũng kịp thời hơn. Đồng chí Trưởng Ban Tuyên giáo Phú Yên nói rất đúng : tư tưởng là trong cuộc sống ; công tác tư tưởng

phải bám sát nhân dân, bám sát cơ sở. Kiên trì phương hướng đó, sắp đến chúng ta cần đổi mới nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng gắn bó thực tiễn, gắn bó cơ sở nhiều hơn nữa.

Tuy nhiên, để tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn ngành, việc tăng cường quan hệ chỉ đạo - phối hợp thông tin cần được đổi mới và cải tiến mạnh mẽ. Đại biểu Nam Định đề nghị cần tăng cường hơn các hội nghị chỉ đạo của Ban với các Trưởng ban tỉnh. Một số tỉnh đã hình thành các nhóm hợp tác, liên kết với nhau. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương sẽ nghiên cứu để đưa các hoạt động giao ban, hội nghị vào nền nếp, khắc phục những hình thức rườm rà, lãng phí thời gian.

Bốn là, cần nhanh chóng khắc phục những thiếu sót, yếu kém trong các hoạt động tư tưởng - văn hóa hiện nay.

Chúng ta có chủ trương, đường lối đúng, có các giải pháp chung phù hợp. Nhưng trong quá trình thực hiện còn nhiều điểm yếu kém, bất cập do những nguyên nhân chủ quan và khách quan. Các đồng chí đã nêu lên những vấn đề đang nổi lên hiện nay, nóng bỏng nhất là quản lý, chỉ đạo báo chí, văn hóa, văn nghệ. Tình trạng rối ren trong sinh hoạt âm nhạc mà TP Hồ Chí Minh nêu là một thực tế đáng lo ngại, cho thấy những chuẩn mực và thang bậc giá trị trong nhiều lĩnh vực, ở nhiều tầng lớp dân cư chưa định hình rõ. Việc nghiên cứu, xây dựng nội dung các chuyên đề học tập về tư tưởng Hồ Chí Minh còn chậm. Công tác giáo dục tư tưởng cho đồng bào dân tộc còn chung chung, thiếu sâu sát. Quản lý phóng viên trung ương thường trú ở địa phương còn thiếu chặt chẽ, thống nhất ; tình trạng các nhà xuất bản, các tác giả tự phát hành sách còn tràn lan ; quản lý và đấu tranh với các phần tử cơ hội chính trị còn yếu, kém hiệu quả...

Trách nhiệm khắc phục yếu kém trên là thuộc ngành tư tưởng, lý luận, văn hóa. Sự chậm trễ trong việc khắc phục các tiêu cực trên có tác hại không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả của công tác tư tưởng, đến việc hoàn thành các nhiệm vụ. Sau hội nghị này, chúng ta cần tập trung phân tích làm rõ từng vấn đề, có chương trình cụ thể giải quyết từng loại vấn đề, có thời hạn hoàn thành, có kiểm tra đôn đốc cụ thể. Chúng tôi tán thành và xin tiếp thu góp ý của đồng chí Trần Trọng Tân là sắp tới đây Ban cần có một hội nghị chuyên đề về công tác văn hóa của Đảng để bổ sung cho Hội nghị tổng kết lần này chưa có điều kiện đi sâu. Hội nghị chuyên đề đó nhằm tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 về văn hóa cũng là một bước chuẩn bị cho Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương kiểm điểm thực hiện Nghị quyết quan trọng này.

Năm là, chúng ta tiếp tục đề nghị Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước đầu tư thích đáng cho ngành tư tưởng, đổi mới cơ chế chính sách đối với ngành.

Công tác tư tưởng là một hoạt động có vai trò cực kỳ quan trọng của Đảng và xã hội. Vì vậy, việc ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, bảo đảm cho cán bộ làm công tác tư tưởng có điều kiện hoạt động và phát triển tương ứng với khả năng và trình độ đóng góp là một yêu cầu rất chính đáng. Các ý kiến phát biểu đề cập cơ chế, chính sách với cán bộ tuyên giáo xã, phường, trang thiết bị cho cán bộ tuyên giáo các cấp, phụ cấp của ngành... Chúng ta hiểu rằng đó là những vấn đề cần có sự giải quyết đồng bộ của nhiều cơ quan, nằm trong mối quan hệ chung của hệ thống chính trị.

Hy vọng rằng trong quá trình triển khai Nghị quyết Trung ương 5 về nhiệm vụ chủ

yếu của công tác tư tưởng, lý luận, những đề xuất của Hội nghị phù hợp với Nghị quyết sẽ sớm được tổ chức thực hiện.

Trên đây là những ý kiến mà các đồng chí đã nêu lên, chúng tôi quy lại thành một số điểm chủ yếu, để Hội nghị cùng thống nhất thực hiện. Thu hoạch lớn nhất của Hội nghị lần này là sự nhất trí cao của người làm công tác tư tưởng, lý luận, văn hóa của Đảng đối với Nghị quyết mới của Đảng về tư tưởng, lý luận, là quyết tâm tranh thủ điều kiện thuận lợi hiện có, nghiêm túc thực hiện bằng được những nhiệm vụ được đề ra, nâng cao một bước rõ rệt chất lượng và hiệu quả của công tác tư tưởng.

Sau Hội nghị này, nhiệm vụ trước mắt của chúng ta cần tập trung vào các nội dung quan trọng là :

- Tập trung chỉ đạo bầu cử Quốc hội khóa XI thật tốt, làm cho ngày bầu cử Quốc hội, Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh thật sự là ngày hội của toàn dân, thể hiện khí thế, quyết tâm, sự đoàn kết và sức mạnh của toàn dân tộc ta.

- Tổ chức triển khai học tập, quán triệt các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 đến cán bộ, đảng viên và cơ sở, đảm bảo các yêu cầu chất lượng, hiệu quả, tránh làm lướt, chiếu lệ.

- Tiếp tục các hoạt động trong chương trình công tác, chú ý đến những tác động của những diễn biến mới trong những tháng trước mắt, như thi tuyển sinh đại học, những biến động của thời tiết, tình hình quốc tế phức tạp... Lựa chọn những khâu khó khăn, những mặt yếu của đảng bộ để tích cực xử lý có kết quả.

- Thông báo kết quả của Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc đến đội ngũ báo cáo viên và qua đó đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. □

TRÁCH NHIỆM TO LỚN CỦA CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

CÙ THỊ HẠU *

NGHỊ quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ, động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội. Đảng ta coi phát huy sức mạnh toàn dân tộc, giương cao ngọn cờ đại đoàn kết toàn dân là đường lối chiến lược, là động lực to lớn để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Là một thành viên của hệ thống chính trị, là tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động nước ta, công đoàn có trách nhiệm rất nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang trong sự nghiệp này.

Lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta đã cho thấy, Đảng ta luôn luôn quan tâm lãnh đạo chặt chẽ các hoạt động của công đoàn, coi công tác vận động công nhân và xây dựng tổ chức công đoàn có ý nghĩa chiến lược, coi công tác công đoàn là bộ phận quan trọng trong toàn bộ công tác công vận của Đảng. Ngay khi mới thành lập, Đảng ta đã cho rằng, toàn Đảng phải lấy công tác vận động công nhân là "một nhiệm vụ trung tâm, căn bản, cần kíp". Trong Nghị quyết về

vận động công nhân (tháng 10-1930), Đảng ta đã chỉ rõ : "... việc tổ chức Công hội cho vững bền và công tác cách mạng trong Công hội để lãnh đạo thợ thuyền tranh đấu là công việc cốt yếu và cần kíp của Đảng"⁽¹⁾. Tại các Đại hội của Đảng cũng như trong các nhiệm kỳ hoạt động, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đều có nghị quyết, chỉ thị về phong trào công nhân và hoạt động của công đoàn. Đảng ta đã nhiều lần chỉ rõ, công đoàn là tổ chức quần chúng rộng lớn nhất của giai cấp công nhân, là nơi vận động, tổ chức, giáo dục, rèn luyện công nhân viên chức và người lao động về mọi mặt, làm chỗ dựa vững chắc cho chính quyền, thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, làm nòng cốt cho khối đại đoàn kết toàn dân, làm cơ sở cho việc phát triển Đảng và là nơi đào tạo cán bộ cho Đảng và Nhà nước. Công đoàn là người bảo vệ lợi ích và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của công nhân, lao động ; là sợi dây kết nối giữa Đảng với quần chúng công nhân lao động ; là người vận động, tổ chức công nhân lao động sản xuất, tham gia

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

(1) *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t 2, tr 132

quản lý nhà nước ; là người cộng tác đắc lực với chính quyền trong việc xây dựng, thực hiện, giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách của Nhà nước ta.

Để công đoàn thực hiện tốt hơn nữa chức năng của mình, một trong những yếu tố quan trọng và cơ bản nhất là ra sức xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tổ chức công đoàn nước ta ngày càng phát triển, trưởng thành. Cách đây gần 3/4 thế kỷ, Công hội Đỏ mới có 6 000 hội viên. Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, Công đoàn Việt Nam có 20 vạn đoàn viên. Năm 1960, bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, Công đoàn có 40 vạn đoàn viên. Đến nay, số đoàn viên công đoàn Việt Nam đã lên tới gần 4 triệu người, sinh hoạt trong hệ thống tổ chức công đoàn gồm 61 Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố và 18 công đoàn ngành ở trung ương.

Được rèn luyện và thử thách trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, công đoàn nước ta ở bất kỳ thời kỳ nào cũng luôn luôn là một tổ chức thống nhất chặt chẽ về chính trị, tư tưởng, tổ chức, luôn luôn làm tốt nhiệm vụ vận động, tổ chức công nhân đoàn kết dưới ngọn cờ của Đảng, phấn đấu hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ do Đảng và nhân dân giao phó. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng ta cho rằng, công tác vận động công nhân nói riêng, công tác vận động quần chúng nói chung không những không giảm đi mà trái lại ngày càng tăng lên theo quy mô và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho nên, vấn đề

quan trọng lúc này là phải chăm lo xây dựng, củng cố tổ chức công đoàn, làm cho công đoàn không ngừng lớn mạnh, thật sự là tổ chức chính trị xã hội, tổ chức quần chúng rộng lớn của giai cấp công nhân, đại diện cho tài năng, trí tuệ và lợi ích của hàng triệu công nhân, lao động.

Hiện nay, đất nước ta đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới. Nhiều yếu tố tích cực và tiêu cực đang tác động trực tiếp, gián tiếp đến tổ chức và hoạt động của các cấp công đoàn. Trong những năm vừa qua, mặc dù đã đạt được những thành tựu rất quan trọng, nhưng nền kinh tế nước ta vẫn ở trình độ phát triển thấp, năng lực cạnh tranh kém trong khi tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế đang ngày càng khắt khe, sức ép cạnh tranh ở khu vực và thế giới ngày càng gia tăng. Tình trạng tham nhũng, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác chưa được ngăn chặn một cách có hiệu quả. v.v... Những vấn đề nêu trên đang đặt ra cho tổ chức công đoàn những yêu cầu mới đối với việc xây dựng đội ngũ công nhân, viên chức, lao động cũng như tổ chức, nội dung phương thức hoạt động của các cấp công đoàn.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và các nghị quyết Trung ương lần thứ 3, 4, 5 (khóa IX), Chính phủ và các cấp, các ngành đang đẩy mạnh việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, sáp nhập, giải thể, phá sản doanh nghiệp nhà nước, thực hiện giảm biên chế ở các cơ quan hành chính sự nghiệp. Việc Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Lao động, tập trung vào những vấn đề bức xúc có liên quan trực tiếp đến người lao động, đến các mặt đảm bảo xã hội cho người lao động, đòi hỏi công đoàn các cấp phải đề cao

trách nhiệm, nâng cao chất lượng trong việc tham gia xây dựng, thực hiện và kiểm tra các chính sách, chế độ, nhằm góp phần giải quyết việc làm, chăm lo tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

Trong những năm tới, lực lượng lao động ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh sẽ tăng nhanh. Đây sẽ là cơ hội tốt để công đoàn phát triển lớn mạnh ngang tầm với những nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy, công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động, tập hợp đội ngũ, tổ chức các mặt hoạt động trong công nhân, viên chức, lao động có thể sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Mỗi quan hệ lao động sẽ có những diễn biến phức tạp hơn. Một bộ phận giới chủ, người sử dụng lao động, xuất phát từ mục đích lợi nhuận sẽ không muốn hoặc ngăn cản việc thành lập tổ chức công đoàn, sa thải cán bộ công đoàn khi không bảo vệ quyền lợi của giới chủ. Tình hình đó đã và đang đặt ra cho tổ chức công đoàn yêu cầu đổi mới mạnh mẽ cả về tổ chức cũng như nội dung hoạt động, nhằm tập hợp được đông đảo người lao động tham gia vào công đoàn, thích ứng với sự thay đổi về cơ cấu của đội ngũ công nhân, viên chức, lao động. Thực tế đó cũng đang đòi hỏi các cấp công đoàn phải chủ động tham gia phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có biện pháp ngăn ngừa và kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động, kết hợp hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động.

Để thực hiện tốt trách nhiệm của tổ chức công đoàn, góp phần xứng đáng cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, trong những năm trước mắt, các cấp công đoàn

cần tập hợp đoàn viên, hội viên thực hiện tốt một số công tác trọng yếu sau đây :

1- *Công đoàn chủ động góp phần quan trọng, có hiệu quả cùng với Đảng, Nhà nước đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh về mọi mặt*, thực sự giữ vai trò nòng cốt, đảm bảo cho đất nước hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh thắng lợi, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước trong công nhân, viên chức, lao động nhằm hoàn thành các nhiệm vụ chính trị của ngành, địa phương, cơ sở, góp phần thực hiện tốt mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua do Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam phát động. Chú trọng nội dung thi đua : *Chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều, giá thành hạ, đảm bảo cạnh tranh, hội nhập thắng lợi*. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến. Đăng ký và thực hiện nhiều công trình, sản phẩm, sáng kiến, tiết kiệm. Đặc biệt coi trọng việc chỉ đạo, thực hiện phong trào công nhân, viên chức, lao động tham gia cuộc vận động đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Đẩy mạnh phong trào thi đua "Giải việc nước đảm việc nhà" trong nữ công nhân, viên chức, lao động. Tổ chức hội nghị toàn quốc về sơ kết phong trào thi đua phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn đẩy mạnh phong trào "Xanh, sạch, đẹp, bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động" và các phong trào khác. Tổng Liên đoàn ban hành quy chế và các hình thức khen thưởng thống nhất trong hệ thống công đoàn.

2 - *Chủ động nghiên cứu, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan trực tiếp đến*

công nhân, viên chức, lao động và hoạt động công đoàn. Chăm lo đời sống, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động. Quan tâm hoạt động xã hội của công đoàn. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tập trung chỉ đạo các cấp công đoàn tiếp tục tham gia xây dựng Luật Bảo hiểm xã hội, cải cách tiền lương ; chính sách lao động nữ, chính sách tinh giảm biên chế trong các cơ quan hành chính sự nghiệp, lao động dôi dư trong các doanh nghiệp, đào tạo và đào tạo lại nghề. Quan tâm chỉ đạo đảm bảo thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở trong các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan hành chính sự nghiệp ; nghiên cứu cơ chế thực hiện dân chủ ở các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Đồng thời chủ động phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, tham gia xây dựng các cơ chế, chính sách, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nhà nước về lao động ; tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về xuất khẩu lao động ; xây dựng phương án tổ chức Ban đại diện công đoàn ở những nước có đông người Việt Nam lao động ; xây dựng chính sách nhà ở cho công nhân viên chức và các đối tượng lao động khác ; xây dựng đề án thành lập Hội đồng quốc gia về Bảo hộ lao động. Tham gia vào việc đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa và các hình thức bán, khoán, cho thuê đối với doanh nghiệp nhà nước có quy mô nhỏ và kinh doanh thua lỗ. Tham gia giải quyết việc làm và ổn định đời sống cho công nhân, viên chức, lao động trong những đơn vị thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại hoặc giải thể. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đẩy mạnh việc mở đại hội công nhân viên chức, hội nghị cán bộ, công chức, ký

thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Xây dựng, phát triển các loại quỹ do công đoàn quản lý nhằm đẩy mạnh các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện của công đoàn. Nâng cao hiệu quả hoạt động vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm góp phần tham gia giải quyết việc làm và xóa đói, giảm nghèo trong công nhân, viên chức, lao động. Coi trọng công tác bảo hộ lao động, tăng cường kiểm tra, đẩy mạnh thực hiện các biện pháp cải thiện điều kiện, môi trường lao động nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Phát triển các cơ quan trợ giúp pháp lý, tư vấn pháp luật cho người lao động ; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, giải quyết tốt tranh chấp lao động và đình công ; giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công nhân, viên chức, lao động để đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động.

3 - *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong công nhân, viên chức, lao động* để góp phần tích cực xây dựng giai cấp công nhân, đội ngũ công nhân, viên chức, lao động đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tập trung tuyên truyền phổ biến, quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cuộc bầu cử Quốc hội, Hiến pháp mới được sửa đổi, bổ sung ..., các Luật, Pháp lệnh và các chính sách, chế độ có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ, quyền lợi của công nhân, viên chức, lao động. Việc giáo dục, tổ chức nghiên cứu Nghị quyết phải đổi mới, có chất lượng và hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng công nhân, viên chức, lao động, từng loại hình công đoàn cơ sở. Triển khai thực hiện Nghị quyết của

Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về "Đẩy mạnh phong trào học tập nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân lao động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" và Chương trình liên tịch giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam với Tổng cục dạy nghề; chương trình phối hợp hoạt động giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Phối hợp với các cơ quan chức năng nghiên cứu, xây dựng các chính sách, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp cho công nhân, nhất là công nhân trẻ, công nhân trực tiếp sản xuất ở những ngành then chốt, các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đặc biệt chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, thợ bậc cao, có trình độ văn hóa, khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới.

Đẩy mạnh phong trào văn hóa - thể thao ở cơ sở, địa phương và ngành, thông qua đó tập hợp giáo dục công nhân, viên chức, lao động, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy và đại dịch HIV/AIDS. Các cấp công đoàn tích cực tham gia xây dựng Đảng, tham gia cải cách hành chính, tích cực chống tham nhũng, tiêu cực. Tích cực tuyên truyền, phát triển đảng viên trong công nhân, viên chức, lao động, nhất là công nhân trực tiếp sản xuất khu vực ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. v.v...

4 - Tập trung chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ phát triển đoàn viên, thành lập công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp mới được thành lập từ sau khi có Luật Doanh nghiệp. Đổi mới nội dung tập huấn, bồi dưỡng cán bộ công đoàn. Tăng

cường công tác khảo sát, tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp để thành lập mới tổ chức công đoàn cơ sở. Ở những doanh nghiệp có đủ điều kiện, việc phát triển đoàn viên và công đoàn cơ sở phải coi trọng cả số lượng và chất lượng, tuân thủ đúng quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Tăng cường chỉ đạo hoạt động công đoàn ở khu vực ngoài quốc doanh, xác định rõ nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của công đoàn tại khu vực kinh tế này. Rút kinh nghiệm quá trình hoạt động của tổ chức công đoàn trong các công ty cổ phần, tổ chức hướng dẫn hoạt động công đoàn cơ sở trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Bố trí đủ cán bộ công đoàn cấp huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và công đoàn cơ sở ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo đúng quy định của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng hoạt động nhằm nâng cao trình độ cán bộ công đoàn các cấp, nhất là cấp cơ sở và cán bộ mới tham gia công tác công đoàn. Phấn đấu tất cả cán bộ công đoàn chủ chốt các cấp ít nhất được qua một lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ. Xây dựng chiến lược cán bộ công đoàn. Đẩy mạnh công tác kiểm tra của Ban Chấp hành công đoàn các cấp, thực hiện tốt chương trình hoạt động của ủy ban kiểm tra công đoàn. Chuẩn bị và triển khai tốt kế hoạch đại hội công đoàn các cấp, tiến tới Đại hội IX Công đoàn Việt Nam theo Nghị quyết của Ban Chấp hành và hướng dẫn của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Tăng cường vai trò Công đoàn Việt Nam trong tiến trình chủ động hội nhập của nền kinh tế nước ta vào kinh tế khu vực và thế giới. □

TÂM GƯƠNG VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC, ĐỈNH CAO TRÍ TUỆ LOÀI NGƯỜI

TUONG LAI

LÀU nay nhiều vấn đề của thực tiễn cuộc sống đang vấp phải những lúng túng khi cần lý giải thật sáng tỏ, mở đường cho sự phát triển. Sự lúng túng đó có cội nguồn từ lý luận.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ ra : “Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn và yêu cầu của cách mạng...”⁽¹⁾ Hiện nay, “*nhận thức trong chúng ta về chủ nghĩa xã hội tuy đã rõ hơn một bước so với mười năm trước, song chưa thật cụ thể, chưa phản ánh đầy đủ những biến đổi của thực tiễn. Còn nhiều câu hỏi đặt ra mà công tác lý luận chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sức thuyết phục. Nhận thức của nhiều cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh còn giản đơn*”...⁽²⁾

Nghị Quyết T.U 5 (khóa IX) ra đời nhằm đáp ứng đòi hỏi bức xúc của cuộc sống và cũng là đòi hỏi bức xúc của những người làm công tác lý luận và nghiên cứu khoa học. Tôi đặc biệt chú ý đến khía cạnh “mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng trong nghiên cứu lý luận, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận”.

Chính vì vậy, nhân dịp này, tôi muốn nói đôi điều về tấm gương chói ngời trong nghiên cứu khoa học của Các Mác, nói về bản lĩnh trong nghiên cứu của một người khổng lồ của khoa học.

Nếu theo dõi những điều Mác viết thì thấy rất rõ Mác là người luôn luôn trăn trở để nâng cao thêm, hoàn chỉnh thêm lý luận về học thuyết, không bao giờ tự cho rằng đã đạt tới mức tuyệt đỉnh tư duy lý luận của mình. Sự vĩ đại của nhà khoa học C. Mác trước hết là ở chỗ đó.

Những nhà nghiên cứu về Mác có uy tín đã lưu ý mấy giai đoạn trong sự hình thành tư tưởng lý luận kinh tế và xã hội của Mác :

- Giai đoạn từ năm 1850 đến năm 1853, sau khi cách mạng Tháng Hai năm 1848 thất bại, việc đề ra chuyên chính vô sản để có thể chuẩn bị cho các cuộc cách mạng có thể sẽ nổ ra, Mác tập trung vào nghiên cứu, trong 3 năm ấy đã ghi chép 20 cuốn vở dày tổng cộng hơn 600 trang viết bằng chữ rất nhỏ về tất cả các vấn đề kinh tế, chính trị, lịch sử triết học, xã hội học, chủ yếu vẫn là các vấn đề kinh tế. Đây là chưa nói “Bản thảo kinh tế triết học 1844” đã bị mất khá nhiều ;

- Giai đoạn từ năm 1861 đến trước năm 1878, lúc sắp hoàn thành bộ “Tư bản”, Mác ghi chép trong 23 cuốn mà bây giờ chỉ còn giữ lại được 1 472 trang chủ yếu là về kinh tế. Trong 23 cuốn ấy, Cau-xki chọn lọc 4 cuốn, sắp xếp lại và công bố năm 1904 với

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 78

(2) Tạp chí Cộng sản, số 6 (2-2002), tr 5

đầu đề : “Các lý thuyết về giá trị thặng dư”, số còn lại vẫn chưa được xuất bản ;

- Giai đoạn từ năm 1878 đến năm 1883, tức là quãng đời 60 đến 65 tuổi của Mác, mặc dầu sức khỏe có giảm, song hoạt động trí tuệ và sức tư duy của Mác vẫn rất phong phú và nhạy bén. Chỉ phác lên vài nét cũng thấy được điều đó. Năm 1878, Mác bắt đầu chú ý nghiên cứu sâu về toán học, viết 2 tác phẩm toán học về “Vi phân và tích phân”, “Về hàm số”. Năm 1880, Mác nghiên cứu 120 tác phẩm bằng tiếng Nga về nước Nga, từ lịch sử đến các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa... Tiếp đó, Mác nghiên cứu chủ nghĩa tư bản phát triển ở Mỹ vì bắt đầu thấy hé ra ở đây những vấn đề mới mà thời kỳ ở nước Anh ông chưa nhận thấy. Ông đã ghi chép vào 10 cuốn dày về chủ nghĩa tư bản ở Mỹ và nền dân chủ ở Mỹ đối sánh với nước Anh và châu Âu. Mác cũng nghiên cứu về hóa học, sinh vật học và vật lý, chú ý đến những điều mới nhất về ba lĩnh vực này. Rồi về dân tộc học và nhân chủng học, Mác đã để lại 8 cuốn ghi chép và đây là tư liệu mà năm 1884 Ăng-ghe-nơ dựa vào để viết cuốn : “Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước”. Mác cũng để lại nhiều ghi chép về nghiên cứu lịch sử Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a... Đặc biệt là vào tuổi 63 - 64, tức là vào năm 1881 - 1882, Mác viết 4 cuốn sách dày với đầu đề “Tổng quan về lịch sử loài người từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ XVII”. Chỉ nêu lên ngần ấy cũng đủ thấy bộ óc và nghị lực của nhà bác học thiên tài ấy là kỳ diệu đến nhường nào. Đừng quên rằng, bộ óc thiên tài ấy phải tư duy và hoạt động trong một hoàn cảnh túng thiếu thường xuyên, mà chính sự túng thiếu đó đã làm mòn mỏi sức khỏe của Mác để cuối cùng quật ngã ông, khiến cho dự định của ông về một loạt những tác phẩm vẫn còn dở dang. Trong những dự định đó, có hai tác phẩm lớn mà những nhà nghiên

cứu sau này hết sức tiếc là Mác đã không hoàn thành được.

Đó là tác phẩm về “Biện chứng”, Mác đã nhiều lần viết thư cho Ăng-ghe-nơ : “Tôi rất muốn viết một cuốn sách ngắn về biện chứng để trực tiếp trình bày có tính chất triết học về biện chứng”, nhưng ý định đó không thành. Cho nên, trong toàn bộ tác phẩm của Mác không có phần biện chứng. Sau này Ăng-ghe-nơ mới viết “Biện chứng của tự nhiên”, không hiểu ông đã kế thừa được những gì Mác để lại về chủ đề này. Không có phần biện chứng, chỉ có duy vật lịch sử, đây là một dở dang trong công trình nghiên cứu đồ sộ của Mác.

Tiếp nữa là tác phẩm về “Nhà nước”, Mác đã nhận tiền đặt cọc của nhà xuất bản, nhưng rồi không có thời gian để viết, phải mười năm sau Mác mới trả lại được số tiền đó cho nhà xuất bản. Ông phải dồn hết thời gian có thể có cho việc hoàn thành bộ “Tư bản”. Những nhà nghiên cứu về Mác khi đọc phác họa dàn bài của cuốn sách này mà Mác đã gửi cho Ăng-ghe-nơ gồm 11 chương đã hết sức tiếc cho việc không ra đời được tác phẩm lớn đó. Để viết ra phác thảo này, Mác đã đọc rất kỹ về Mông-te-xki-ơ, đọc, ghi chép ra lề trang sách và trong sổ tay của mình tác phẩm của J.Rút-xô về “Khế ước xã hội”. Đến giai đoạn “chín” nhất trong tư duy lý luận của mình, Mác đã nhiều lần viết cho Ăng-ghe-nơ dự định hoàn thành công trình lý luận của mình sẽ gồm 6 bộ phận : một là bộ “Tư bản” ; hai là “Đất đai và sở hữu đất đai” ; ba là “Lao động làm thuê” ; bốn là “Nhà nước” ; năm là “Thương mại quốc tế” ; sáu là “Thị trường toàn cầu”.

Riêng về bộ “Tư bản” sẽ gồm 3 cuốn và cuốn thứ tư là về “Giá trị thặng dư”. Nhưng lúc sinh thời, Ông chỉ bằng lòng cho xuất bản cuốn I mà thôi. Cuốn thứ II và thứ III thì Ông vẫn còn tiếp tục suy nghĩ, sửa chữa

trong cả gần 17 năm, trước khi mất vẫn không chịu cho xuất bản vì Ông cảm thấy vẫn còn cần phải hoàn chỉnh, bổ sung. Những người nghiên cứu về Mác sau này cho rằng, do diễn biến của cuộc sống, có những nhân tố mới, cuối đời Mác đã thấy, nhưng không kịp đi sâu nghiên cứu để từ đó rút ra chất lý luận mới, nhất là đã phát hiện ra những vấn đề về Mỹ, về phương Đông, những vấn đề đó mở ra một chân trời lý luận mới nhưng Ông chưa nghiên cứu được bao nhiêu vì không còn đủ thời gian. Cuối đời Mác cũng đã nhận ra được ý nghĩa cực kỳ to lớn của khoa học và công nghệ nhưng chưa đủ điều kiện nghiên cứu để có thể chất lọc từ đó hàm lượng lý luận cần thiết bổ sung cho công trình đã viết của mình. Điều quan trọng hơn cả là với Mác, bản chất của lý luận không bao giờ là hoàn chỉnh trọn vẹn cả. Tự cho mình đã đứng ở đỉnh cao của lý luận là tự giết chết tác phẩm khoa học.

Cuối cùng Mác vẫn chưa hoàn thành được dự định của mình. Sự nghiệp khoa học của Ông còn dở dang, đòi hỏi những người kế tục sự nghiệp của Người phải biết chiêm lĩnh, kế thừa và phát triển.

Một điều cần phải suy ngẫm là, sinh thời dòng tư duy của Mác luôn luôn vận động, luôn luôn đổi mới, phải tìm thấy sự vận động và đổi mới đó mới hiểu được vì sao Mác không ngần ngại sửa đổi những điều không còn phù hợp với điều kiện mới của cuộc sống.

Ví dụ : “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, Mác viết trong bối cảnh vào cuối tháng 1 năm 1848, theo quyết nghị của Đại hội lần thứ hai của “*Liên đoàn những người cộng sản*” họp từ ngày 29 tháng 11 đến ngày 8 tháng 12 năm 1847 ở Luân-đôn, năm ấy Mác 30 tuổi. Ông đã cùng Ăng-ghe-nơ soạn thảo bản đó ở Luân-đôn trong mấy ngày sau khi Đại hội “*Liên đoàn những người*

cộng sản” bế mạc, rồi tiếp theo ở Brúc-xen, cho đến khi Ăng-ghe-nơ đi Pa-ri, sau đó Mác làm việc một mình trong một tháng để hoàn thành tác phẩm đó. Song không phải là Mác có trọn vẹn cả tháng dành cho việc viết *Tuyên ngôn*. Cả một núi công việc đè lên vai Ông. Mác viết “*Tuyên ngôn*” dưới sự thúc bách của “*Liên đoàn những người cộng sản*” qua bức thư của Liên đoàn “*gửi cho công dân Mác*” với lời khiển trách và “*Hẹn cho anh hạn cuối cùng là cuối tháng 1*”. Và Mác đã thể hiện một cách xuất sắc áng văn bất hủ đó, một áng văn chính trị nhưng rất giàu tính hình tượng và sự cuốn hút. Sau này, những nhà nghiên cứu về Mác có nhận xét rằng, trong các tác phẩm của Mác, chỉ có một tác phẩm là dễ hiểu và được phổ cập rộng rãi vì tính dễ hiểu ấy là “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*”. Tuy nhiên, người ta cũng cho rằng, đứng về mặt lý luận thì “*Tuyên ngôn*” chưa đạt được độ “chín” về tư tưởng lý luận của Mác, đó chưa phải là đỉnh cao tư duy lý luận của Ông. (Tiện đây cũng xin nói thêm rằng dễ hiểu chưa phải là tiêu chuẩn để đánh giá một tác phẩm khoa học. Chẳng hạn như, “*Tư bản*” là một bộ sách không dễ hiểu, dễ đọc chút nào. Nếu không có một trình độ cần thiết về tri thức, nhất là trình độ tư duy trừu tượng thì rất khó nắm bắt được chiều sâu của tác phẩm vĩ đại ấy, một tác phẩm được viết vào độ “chín” của tư duy lý luận Mác).

Qua sơ thảo đề cương của chương Ba còn giữ được cho thấy Mác không ngừng hoàn thiện kết cấu của “*Tuyên ngôn*”, cứ mỗi biến thể mới thì lại đòi hỏi đạt tới một sự cân đối hoàn chỉnh hơn. Và cũng cần lưu ý rằng, sinh thời Mác, “*Tuyên ngôn*” chính thức xuất bản không nhiều. Sau này, khi Mác đã mất, “*Tuyên ngôn*” mới được in hàng chục triệu cuốn, vì như Ăng-ghe-nơ tuyên bố “*trên một mức độ nào đó, lịch sử “Tuyên ngôn” phản ánh lịch sử của phong trào công nhân*

hiện đại từ năm 1848 đến nay (tức là năm 1890)", đến năm 1893 V.I Lê-nin đã dịch "Tuyên ngôn" ra tiếng Nga.

Lần xuất bản năm 1872, trong lời tựa viết cho bản tiếng Đức, Mác và Ăng-ghe-n đã lưu ý : *"Ở đâu chỗ, có một vài chi tiết cần phải xem lại. Chính ngay "Tuyên ngôn" cũng đã giải thích rõ ràng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do vậy, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II. Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt, cũng phải viết khác đi. Vì đại công nghiệp đã từng có những bước tiến hết sức lớn trong hai mươi lăm năm qua..."*⁽³⁾. Bộ óc vĩ đại ấy vẫn không ngừng trăn trở để bổ sung và nâng cao chất lượng khoa học và không câu nệ khi cần phải sửa đổi.

Mác không bao giờ tự cho phép mình dừng lại ở những kết luận khi mà dòng chảy của cuộc sống luôn luôn vận động. Chính trên tinh thần đó mà chúng ta nghiên cứu, kế thừa một cách sáng tạo những thành tựu trí tuệ của Mác.

Hiện nay, trên thế giới ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu về Mác, không chỉ của những người cộng sản, mà còn của rất nhiều những nhà khoa học không phải là cộng sản. Tôi nghĩ là cần nhắc lại ở đây một câu nói của một nhà khoa học Mỹ, người đã được giải thưởng Nobel về kinh tế, ông Gram-brét, đại ý rằng *Mác là một nhân vật quá lớn khiến chúng tôi ở phương Tây không thể để dành riêng ông ấy cho những người cộng sản. Ông ấy không phải là của riêng những người cộng sản đâu vì ông ấy là một người khổng lồ của khoa học*. Thậm chí có nhà khoa học không phải là cộng sản nghiên cứu về Mác đã 30 năm nay và cho rằng, *cả loài người hiện nay sống trong mặc cảm Mác, không thoát khỏi mặc cảm Mác*.

Cũng đã có nhà triết học hiện đại ở Phương Tây tuyên bố cần phải trở về với Mác vì *không có tương lai nếu không có Mác, nếu không có các di sản của Mác*.

Rõ ràng là, bản chất lý luận của Mác không phải là một hệ thống lý luận đóng kín, bất di, bất dịch, mà là một hệ thống mở, cần phải được phát triển. Ở đây cần nhắc lại câu nói nổi tiếng của Ăng-ghe-n : *"Cứ mỗi khi trong khoa học của loài người xuất hiện một phát minh tương đối quan trọng, thì chủ nghĩa duy vật cách mạng tức là chủ nghĩa duy vật biện chứng lịch sử và lý luận cách mạng lại mang một khuôn mặt mới, diện mạo mới kể cả cái nguyên lý cơ bản"*. Muốn thật sự trung thành với học thuyết Mác thì phải có sáng tạo và biết vận dụng phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới.

Chủ nghĩa Mác không phải là một tôn giáo để cho các tín đồ tụng niệm hằng ngày nhằm cầu mong sự cứu vớt, mà là một học thuyết khoa học đòi hỏi phải luôn luôn bám sát lấy cuộc sống, tìm nhựa sống từ trong cuộc sống thường xuyên vận động, thường xuyên đổi mới. Bởi vậy, qua mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử với những biến đổi lớn lao, qua những cột mốc thành tựu ngày càng phong phú của kiến thức mà loài người đạt được, những học trò của Mác phải có ý thức chiếm lĩnh lại toàn bộ di sản còn dang dở của Mác một cách mới mà trong điều kiện của Mác, Mác chưa có thể hình dung được.

Di sản của C. Mác thật khổng lồ, và có thể nói cho đến nay vẫn chưa khai thác hết. Vấn đề là, không phải mọi điều Mác viết ra cách đây hơn 150 năm đều tuyệt đối đúng cả. Vậy đâu là tiêu chuẩn để nhìn nhận cần tiếp thu một cách sáng tạo cái gì và cần phải

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 1996, t 18, tr 128

bổ sung phát triển tư tưởng lý luận của Mác như thế nào ? Có lẽ chỉ có một điều duy nhất mà thôi, đó là cuộc sống của loài người hiện nay chấp nhận cái gì thì cái đó là còn sức sống. Chính những cái đó - những tư tưởng lý luận của Mác - vẫn là tư tưởng tạo cảm hứng, soi sáng cho hoạt động cách mạng và sáng tạo của chúng ta hôm nay. Những điều đó cực kỳ phong phú nếu chúng ta biết khai thác và vận dụng đúng.

Về điều này chúng ta đã có 2 tấm gương tuyệt vời : V.I Lê-nin và Chủ tịch Hồ Chí Minh !

Ai cũng biết rằng V.I. Lê-nin chỉ ít cũng đã hai lần không làm theo chỉ dẫn của Mác. Một là không đợi cho điều kiện chín muồi của cách mạng vô sản trên nhiều nước công nghiệp phát triển cao với sự trưởng thành của phong trào công nhân quốc tế, mà tiến hành Cách Mạng Tháng Mười năm 1917 ở Nga, khâu yếu nhất trong mắt xích của hệ thống tư bản chủ nghĩa lúc ấy, có nghĩa là cách mạng chỉ nổ ra trong một nước. Hai là, thực hành chính sách kinh tế mới, làm sống lại kinh tế thị trường với chế độ đa sở hữu, kể cả phú nông và tư sản thành thị, mà kết quả thì như chúng ta đã biết.

Người ta cũng đã từng tranh luận, như vậy thì Lê-nin phản lại Mác hay trung thành với Mác ? Và thực tiễn đã đưa ra lời giải đáp. Chính vì trung thành với bản chất khoa học và cách mạng trong tư tưởng lý luận Mác mà Lê-nin đã dám dũng cảm chịu trách nhiệm trước lịch sử, trước vận mệnh của dân tộc Nga, với giai cấp công nhân, mở ra một thời đại mới có ý nghĩa vô cùng lớn lao. Đó chính là sự trung thành của một bản lĩnh khoa học và cách mạng chứ không phải là sự trung thành của sự sùng tín, hương khói phụng thờ trước một ông thánh Mác đã được đặt lên trên bệ thờ và đòi mọi người chỉ si

sụp quỳ lạy với ánh mắt dò dẫm của lòng sùng đạo !

Và Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là một ví dụ thật sáng tỏ. Chính ở đây chúng ta cảm nhận được tầm mắt và bản lĩnh của Hồ Chí Minh. Từ năm 1924, Người đã biết *"tùy theo hoàn cảnh lịch sử"* để vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác vào điều kiện cụ thể của nước mình, nơi mà cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây. Vì thế Người cho rằng, dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung *"cơ sở lịch sử"* của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không có được. Người lập luận : *"Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào ? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì ? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại"*⁽⁴⁾. Vì thế, Người đòi hỏi phải *"xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông"*⁽⁵⁾. Chính với tầm mắt và bản lĩnh ấy mà Nguyễn Ái Quốc đã trở thành Hồ Chí Minh !

Trong thời đại của chúng ta đang sống *"những tư liệu mà Mác ở thời mình không có được"* đang tuôn trào như suối, thậm chí đang biến đổi với một tốc độ không lường trước được. Chúng ta hiểu vì sao mà Mác đòi hỏi thế hệ đi sau phải *"đứng trên vai"* chứ không phải *"quỳ dưới chân"* những người đi trước để tầm mắt có thể phóng xa hơn, trí tuệ có thể trải rộng hơn trong một thời đại mà biến đổi là hằng số của cuộc sống.

Trí tuệ của Mác đang chấp cánh cho chúng ta. □

(4), (5) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 465

MỘT PHƯƠNG DIỆN CỦA THIÊN TÀI HỒ CHÍ MINH : NĂNG LỰC TỔNG KẾT LỊCH SỬ, TỔNG KẾT THỰC TIỄN VÀ DỰ BÁO TƯƠNG LAI

SONG THÀNH *

BÁC Hồ của chúng ta là một thiên tài đa diện. Thế giới đã biết đến Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hóa kiệt xuất. Chúng ta có thể nói thêm : Người là nhà tư tưởng, nhà lý luận lỗi lạc, nhà thơ lớn của dân tộc, nhà báo cách mạng vĩ đại, nhà chiến lược quân sự đại tài, nhà ngoại giao xuất sắc, v.v.. Nhưng có một phương diện nữa của thiên tài Hồ Chí Minh còn ít được nhắc đến : năng lực tổng kết lịch sử, năng lực tổng kết thực tiễn và dự báo tương lai.

Một trong những phẩm chất cơ bản không thể thiếu của người lãnh đạo ở tầm quốc gia là năng lực tiên đoán, dự báo. Đây không phải là một năng lực trừu tượng được hiểu theo một nghĩa huyền bí. Không có khả năng tiên tri theo kiểu thần linh mách bảo. Chúng ta không bác bỏ vai trò của linh cảm và trực giác, nhưng linh cảm, trực giác nào cũng là kết quả của tri thức và kinh nghiệm. Một dự đoán được coi là đúng đắn, khoa học, bao giờ cũng là kết quả của một quá trình tích lũy thông tin, dữ liệu, phân tích hàng loạt sự kiện trong nước và thế giới, tổng kết thực tiễn lịch sử và hiện tại rút ra quy luật vận động của hiện thực, vận dụng nó để phán đoán những diễn biến mới, xu

hướng phát triển mới của tình hình, - đó là dự báo khoa học. Người lãnh đạo chủ chốt, nhất là ở những thời kỳ đột biến của lịch sử, muốn thành công cần có năng lực định hướng tốt, dự báo đúng sự phát triển của tình hình để vạch ra đường lối, chính sách có khả năng xoay chuyển được tình thế, đưa cách mạng và đất nước tiến lên.

Hồ Chí Minh là một lãnh tụ mác xít. Năng lực tiên tri dự báo của Người được hình thành nhờ nắm vững và vận dụng sáng tạo lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trên cơ sở một vốn văn hóa Đông - Tây sâu sắc, một vốn tri thức lịch sử và thực tiễn rộng lớn. Nói cách khác, Người đã sống và hiểu sâu sắc thời đại của mình, đã từng bước học tập vươn lên đỉnh cao của trí tuệ thời đại để có được tầm nhìn xa, trông rộng của một "phượng hoàng đại ngàn".

Thời đại Hồ Chí Minh bước vào hoạt động chính trị là thời đại diễn ra những biến đổi cực kỳ to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó nổi bật lên 2 sự kiện quan trọng nhất làm thay đổi nội dung

* PGS

của thời đại : một là, chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh đã chuyển sang giai đoạn tư bản độc quyền (tức giai đoạn đế quốc chủ nghĩa) và đã hình thành hệ thống thuộc địa của chúng ; hai là, thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga mở ra bước phát triển mới của lịch sử nhân loại.

Với nội dung đó, thời đại mới đã chấm dứt sự tồn tại biệt lập giữa các quốc gia, mở ra mối quan hệ quốc tế ngày càng rộng lớn, làm cho vận mệnh mỗi dân tộc không thể tách rời vận mệnh chung của cả loài người. Các dân tộc có biết mình đang sống ở thời đại lịch sử nào, nó có những đặc điểm cơ bản gì, xu hướng vận động và phát triển ra sao, giai cấp nào đứng ở vị trí trung tâm của thời đại... khi đó mới có được sự lựa chọn đúng, hành động đúng, phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại.

Sau gần 10 năm ra nước ngoài khảo sát, Hồ Chí Minh đã nắm bắt được chính xác đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại mình. Người viết : "Thời đại của chủ nghĩa tư bản cũng là thời đại một nhóm nước lớn do bọn tư bản tài chính cầm đầu thống trị các nước... và các dân tộc bị áp bức là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản"⁽¹⁾. Nhờ con mắt xa rộng có tầm bao quát lịch sử và thời đại đó, Người đã khai phá ra con đường cách mạng chưa từng có trong cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc - con đường gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, từ đó khơi dậy được toàn bộ sức mạnh trí tuệ, tài năng của dân tộc và của thời đại, đưa tới thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc ở Việt Nam và mở ra cao trào giải phóng dân tộc trên thế giới trong thế kỷ XX.

Chính vì biết vận dụng lý luận và phương pháp luận Mác - Lê-nin để tổng kết

lịch sử và tổng kết thực tiễn mà Hồ Chí Minh đã thấy được tương lai, điều mà người bình thường chưa thể thấy. Ở mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể, Người đã đưa ra những tiên đoán kỳ diệu với độ chính xác gần như là tuyệt đối, làm ngạc nhiên tất cả chúng ta.

Thiên hướng đó ở Người được bộc lộ khá sớm.

- Ngay từ lúc còn thanh niên, trong một bức thư gửi cụ Phan Chu Trinh tháng 8-1914 từ nước Anh, Nguyễn Tất Thành đã viết : "Tiếng súng đang rền vang. Thân người đang phủ đất. Năm nước lớn đang đánh nhau. Chín nước đã vào vòng chiến. Châu bồng nhớ cách đây vài tháng cháu đã nói với bác về cơn dông bão động này...". Tức là trong một bức thư gửi trước đó vài tháng, anh đã tiên đoán : cuộc đại chiến thế giới 1914 - 1918 sắp nổ ra.

- Năm 1922, trong truyện ngắn "Con người biết mùi hun khói", một truyện viên tưởng đăng trên báo *Nhân đạo* Pháp ngày 20-7, Nguyễn Ái Quốc đã viết về lễ kỷ niệm lần thứ 50 ngày cách mạng thành công ở nước Cộng hòa liên hiệp Phi, diễn ra vào tháng 1-1998 ; nghĩa là Người tiên đoán cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa sẽ thành công vào khoảng năm 1948. Như vậy là cơ bản phù hợp về thời gian với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam, với nền độc lập của Ấn Độ (1947), và thắng lợi của cách mạng Trung Quốc (1949). Còn quang cảnh ngày lễ thì gần như chúng ta vẫn thường thấy trên đường phố thủ đô vào ngày Quốc khánh : "... ở các bao lơn và các cửa sổ mọc ra muôn vàn tấm lá cờ đỏ phấp phới yêu kiều trước gió... Từ sáng sớm, các đường phố, các

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 567

quảng trường y như một dòng sông người. Từng đoàn học sinh, giương cờ đi đầu, vừa đi qua các phố, vừa hát *Quốc tế ca*, được dân chúng vỗ tay hoan nghênh...".

- Năm 1924, trong bài "Đồng Dương và Thái Bình Dương", Người đã dự báo về nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới và tiên đoán : "Thế nào rồi cũng có ngày nước Nga cách mạng phải đo sức với chủ nghĩa tư bản". Với nhãn quan chiến lược rộng lớn, Người còn chỉ ra rằng Thái Bình Dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương đã trở thành miếng mồi béo bở cho các tên đế quốc dòm ngó, nên khu vực này "tương lai có thể trở thành một lò lửa của cuộc chiến tranh thế giới mới mà giai cấp vô sản sẽ phải nai lưng ra gánh". Những tiên đoán mà Nguyễn Ái Quốc phác họa từ năm 1924, 15 năm sau đã thành hiện thực : Năm 1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, phát xít Đức tấn công Liên Xô, các nước xung quanh Thái Bình Dương đã trở thành một chiến trường ác liệt.

- Ngày 1-1-1942, trên báo *Việt Nam độc lập* số 114 Người đã làm bài thơ "Chúc năm mới", mở đầu cho sự ra đời một thể loại thơ mới : *Thơ chúc Tết* của Bác Hồ. Bài thơ tràn đầy niềm lạc quan vào triển vọng thắng lợi của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Lúc này, cuộc chiến tranh vệ quốc của Liên Xô đang ở giai đoạn khó khăn, bọn phát xít đang "làm mưa làm gió" trên bầu trời Âu - Á. Trả lời câu hỏi : năm nay tình hình thế giới và trong nước sẽ thế nào, trong bài "Năm mới, công việc mới" cùng in trong số báo trên, Người khẳng định : "Ta có thể quyết đoán rằng, Nga nhất định thắng, Đức nhất định bại, Anh, Mỹ sẽ được, Nhật Bản sẽ thua. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp, Nhật, làm cho Tổ quốc ta độc lập tự do".

Cũng vào dịp Xuân Canh Ngọ (2-1942) cuốn "Lịch sử nước ta" do Người biên soạn, được Việt Minh xuất bản, đã kịp ra mắt vào dịp mừng xuân. Cuối tác phẩm có mục "Những năm tháng quan trọng" ghi những sự kiện lớn trong lịch sử dân tộc, sự kiện cuối cùng, Người viết : 1945 - *Việt Nam độc lập*. Thật là một dự báo kỳ diệu. Trong khi các nguyên thủ của phe Đồng minh họp tại Tê-hê-răng (1943), dự tính rằng, phải đến năm 1946 mới có thể hoàn toàn đánh bại được lực lượng phát xít, kết thúc chiến tranh, thì lịch sử lại diễn ra đúng như Hồ Chí Minh đã tiên đoán : Tháng 5-1945, phát xít Đức đầu hàng, Liên Xô đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-da-ki, Nhật đầu hàng vô điều kiện. Nắm cơ hội đó, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, nổi dậy làm tổng khởi nghĩa Tháng Tám giành lại độc lập trong cả nước.

- Năm 1949, trong truyện ngắn viễn tưởng "Giấc ngủ mười năm", ký bút danh Trần Lực, do Tổng bộ Việt Minh xuất bản, Người phác họa sự biến đổi của đất nước và con người Việt Nam sau chiến tranh qua sự đổi đời của anh nông dân mặc áo lính, người dân tộc Nùng có tên là Nông Văn Minh. Hồi nhỏ, anh phải đi ở đợ cho địa chủ. Hai mươi tuổi tham gia Vệ quốc đoàn, chiến đấu ở trận Bông Lau. Cuối năm 1947, anh bị thương và hôn mê, ngủ liền một giấc 10 năm ! Ngày 15-8-1958 mới tỉnh dậy. Lúc này vợ anh đã làm chủ tịch xã, con gái anh đang học đại học y khoa !

Truyện vẽ ra viễn cảnh của xã hội nước ta trước và sau khi chiến tranh kết thúc cho đến năm 1958 với những sự kiện gần như xác thực, khiến ta cũng sững sốt không kém gì nhân vật đã ngủ 10 năm ! Từ trận chiến đấu quyết chiến chiến lược để kết thúc chiến tranh, chính phủ Pháp đổ, chính phủ mới lên

thay phải ngồi đàm phán với ta, rồi hòa bình lập lại, Đảng và Chính phủ trở về Thủ đô, quang cảnh tung bừng ngày hội, cho đến việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh cùng bao đổi thay khác... đã được Người phác họa ra trong cuốn truyện từ năm 1948.

Đặc biệt trong truyện ngắn trên, tác giả đã mô tả "trận cuối cùng" có quy mô to lớn và ác liệt, theo ta hiểu đó là trận chiến đấu quyết chiến lược để kết thúc chiến tranh. Trong trận đó, giặc Pháp đã phải huy động "từng đàn, từng lũ máy bay ... tủa ra như ong". "Chúng giội bom xuống như mưa. Tốp máy bay này về thì tốp khác tới, chúng thay nhau ném bom... tiếng nổ long trời chuyển đất, khói lên nghi ngút như mây". Qua sự miêu tả ấy, chúng ta đều liên tưởng đến trận chiến đấu quyết chiến chiến lược đã diễn ra ở Điện Biên Phủ năm 1954.

- Năm 1960, Người tiên đoán : chậm nhất là 15 năm nữa nước nhà sẽ thống nhất. Trong Diễn văn bế mạc Người đọc tại lễ mừng Quốc khánh 2-9 tổ chức ở Nhà hát lớn thành phố Hà Nội, có đoạn viết : "Trong lúc chúc mừng ngày Quốc khánh vĩ đại lần thứ 15, chúng ta càng nhớ đến đồng bào ta ở miền Nam đang anh dũng đấu tranh chống chế độ tàn bạo của Mỹ - Diệm. Chúng ta gửi đến đồng bào miền Nam mối tình ruột thịt và hứa với đồng bào rằng : Toàn dân ta đoàn kết nhất trí, bền bỉ đấu tranh, thì *chậm lắm là 15 năm nữa*, Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất, Bắc - Nam nhất định sum họp một nhà"⁽²⁾. Người gạch dưới trong bản thảo các chữ "chậm lắm là 15 năm nữa". Đúng 15 năm sau, với thắng lợi vĩ đại của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa xuân 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước ta đã đi tới thống nhất đúng như tiên đoán diệu kỳ của Bác Hồ.

- Trước khi từ biệt chúng ta, Người đã tin tưởng dặn lại trong *Di chúc* : "Cuộc kháng chiến có thể còn kéo dài ... Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà". Người còn hình dung cụ thể tình huống cuối cùng trước khi Mỹ phải cút khỏi nước ta. Sau khi nghe đồng chí đại tá tư lệnh phòng không - không quân báo cáo về cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại trên miền Bắc, Người đã tiên tri, tiên liệu : "Sớm muộn rồi đế quốc Mỹ cũng sẽ đưa B52 ra đánh Hà Nội rồi có thua nó mới chịu thua. Phải dự kiến trước mọi tình huống, càng sớm càng tốt, để có thời gian mà suy nghĩ, mà chuẩn bị". Nhắc lại kinh nghiệm ở Triều Tiên, trước khi thua, Mỹ đã ném bom hủy diệt Bình Nhưỡng, Người dự báo : "Ở Việt Nam, Mỹ nhất định thua, nhưng nó chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội"⁽³⁾.

Thực tế đã diễn ra đúng như tiên liệu của Bác Hồ. Trước khi chịu ký kết Hiệp định Pa-ri 1-1973, Mỹ đã mở cuộc tập kích chiến lược bằng B52 vào Hà Nội và Hải Phòng. Chỉ sau khi thất bại nặng nề trong trận "Điện Biên Phủ trên không", ý chí xâm lược bị đập tan, Mỹ mới buộc phải thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam và rút hết quân về nước.

*

* *

Ngày nay, ôn lại những dự báo của Bác Hồ, chúng ta càng hiểu sâu thêm một

(2) Bản thảo bút tích, in trong Đặc san *Nhân Dân*, số ra ngày 30-4-1985

(3) Xem Bộ Quốc phòng - Viện lịch sử quân sự : *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr 224

phương diện của thiên tài Hồ Chí Minh : nhờ tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn, Người đã hình thành một năng lực tiên tri, dự báo kỳ diệu ! Nhấn mạnh điều này, chúng ta không hề có ý định thần thánh hóa lãnh tụ kính yêu của mình. Bác Hồ cũng là một con người, nhưng là một con người lỗi lạc. Với một thiên tài trí tuệ hiếm có, với sự nắm vững khoa học Mác - Lê-nin - quy luật vận động và phát triển của lịch sử, với lượng thông tin chính xác và khả năng phân tích sắc sảo,... Người đã có thể nhìn thấy cái tương lai từ sự tổng kết của lịch sử.

Ngày nay, dự đoán tương lai đã trở thành một môn khoa học. Bộ môn *tương lai học* (futurologie) đang được chú ý nghiên cứu ở nhiều nước. Với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ trong thời đại ngày nay, đặc biệt là công nghệ thông tin, khoa *tương lai học* đang có triển vọng phát triển để phục vụ con người. Làm chính trị hay kinh tế, hoạch định những kế hoạch, dự án có tầm chiến lược quốc gia, ở bối cảnh quốc tế đang diễn biến nhanh chóng và phức tạp như hiện nay, nếu không muốn mắc phải những sai lầm chủ quan, duy ý chí, không muốn lâm vào đổ vỡ, thất bại,... chắc chắn phải biết tiến hành nghiên cứu dự báo một cách khoa học.

Vừa qua, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã ra Nghị quyết về những nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới, trong đó nhiệm vụ đầu tiên là "đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, tiếp tục làm sáng tỏ hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta". Lý luận nào cũng hình thành từ sự tổng kết lịch sử và tổng kết thực tiễn, từ tổng kết mà rút ra các quy luật vận

động của hiện thực đã qua để soi sáng cho hiện thực đang tới. Vì vậy, lý luận mang trong bản thân nó chức năng dự báo. Nghiên cứu lý luận tức là phải nghiên cứu dự báo. Đưa một chương trình, dự án, kế hoạch, ... vào thực tiễn cuộc sống cũng cần có dự báo về các khả năng, cả thuận lợi và rủi ro. Chính vì vậy, rất cần đến khoa học dự báo.

Ngành *tương lai học* của Việt Nam trên con đường hình thành và phát triển không thể không nghiên cứu, tổng kết để kế thừa và vận dụng tốt phương pháp luận dự đoán tương lai của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam gắn liền với sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta mà tiêu biểu là trí tuệ thiên tài của lãnh tụ Đảng, của Bác Hồ vĩ đại, trong đó có năng lực tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn và dự báo tương lai, nhờ đó đưa ra những quyết sách đúng đắn, có khả năng xoay chuyển tình thế, đưa cách mạng tiến lên những thắng lợi như ngày nay.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong một thế giới đầy biến động, trật tự cũ đã thay đổi, trật tự mới chưa hình thành. Tình hình thế giới đang diễn biến phức tạp, chứa đựng nhiều yếu tố bất trắc và những thay đổi khôn lường. Để xác lập đúng đắn một chiến lược kinh tế hay một đường lối đối ngoại có khả năng thích ứng với những diễn biến phức tạp như vậy, chúng ta phải noi gương Hồ Chí Minh : *phải nhận thức được thời đại mình đang sống một cách thật sâu rộng*, trên cơ sở thường xuyên tổng kết lịch sử, tổng kết thực tiễn trong nước và thế giới ; chỉ có như vậy chúng ta mới có thể nắm bắt chính xác đặc điểm và xu thế diễn biến của tình hình, mới dự kiến được bước đi chắc chắn cho tương lai. □

XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM VỮNG MẠNH VỀ CHÍNH TRỊ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LÊ ĐÌNH SỸ *

QUÂN đội nhân dân Việt Nam đã trải qua hơn 50 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành. Được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tổ chức, lãnh đạo, giáo dục và rèn luyện, được nhân dân hết lòng thương yêu đùm bọc, quân đội ta đã vượt qua mọi gian lao thử thách, giành được chiến thắng rất vẻ vang trên mọi trận tuyến và trước mọi kẻ thù, xứng đáng là quân đội anh hùng của dân tộc anh hùng

Nhìn lại chặng đường lịch sử mà quân đội đã trải qua, chúng ta cần và có thể tổng kết, rút ra bài học sâu sắc và quan trọng nhất là xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu toàn diện của quân đội. Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một nguyên tắc cơ bản, nhằm làm cho quân đội ta luôn luôn là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đây là nguyên tắc được xác định trên cơ sở trung thành với nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, quân đội cách mạng và vận dụng sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của

Việt Nam. Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị không chỉ là nguyên lý cơ bản trong học thuyết Mác - Lê-nin mà còn là một bài học quý báu nhất mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết, phát triển từ kinh nghiệm xây dựng lực lượng vũ trang trong lịch sử dân tộc.

Thực tiễn lịch sử hơn 50 năm qua đã tôi luyện và kiểm nghiệm rất nghiêm ngặt bản lĩnh chính trị của quân đội ta, đồng thời chứng minh sâu sắc giá trị khoa học và thực tiễn của quan điểm coi trọng hàng đầu việc xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị. Sự vững mạnh về chính trị của quân đội thể hiện tập trung, rõ nét ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình phát triển, *quân đội ta luôn là một quân đội kiểu mới mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, đồng thời có tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc*. Đó là mục tiêu phấn đấu của quân đội ta trên lĩnh vực chính trị. Ngay từ những ngày đầu thành lập, quân đội ta đã được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức chăm lo xây dựng thành một quân đội kiểu mới, vững vàng trên cả ba phương diện chính trị, tư tưởng và tổ chức ;

* Đại tá, TS, Phó Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

do đó, xây dựng quân đội về chính trị từ lâu đã trở thành một nguyên tắc cơ bản không thể xa rời.

Quân đội ta ra đời từ những nhóm, những đội vũ trang tuyên truyền, trong giai đoạn chuyển tiếp cách mạng, từ thời kỳ chuẩn bị lực lượng sang thời kỳ khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Sự coi trọng xây dựng chính trị đối với quân đội ta lúc đó được tập trung ở phương châm : "Chính trị trọng hơn quân sự". Phương châm này được xác định trong chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, do lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo. Bấy giờ Bác đã sáng suốt nhận định tình hình, đề ra hình thức đấu tranh thích hợp, kịp thời chủ trương thành lập đội quân chủ lực đầu tiên, gọi là "Đội Việt Nam giải phóng quân" nhưng thêm hai chữ "tuyên truyền" để nhấn mạnh là lực lượng vũ trang thì phải đánh giặc, nhưng lúc đó phải chú trọng chính trị hơn quân sự, tuyên truyền hơn tác chiến. Trải qua các cuộc kháng chiến cứu nước và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cho đến ngày nay, quân đội ta đã trưởng thành nhanh chóng, trở thành quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và dần dần hiện đại. Sự nghiệp của quân đội trong xây dựng, chiến đấu và đánh thắng mọi kẻ thù đã chứng minh sự đúng đắn của nguyên tắc xây dựng quân đội vững mạnh toàn diện phải trên cơ sở xây dựng vững mạnh về chính trị mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra.

Hơn nửa thế kỷ chiến đấu dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn, quân đội ta đã liên tục vượt qua mọi gian lao thử thách trong các cuộc chiến đấu nổi tiếng về tính chất gay go, ác liệt, về sự gian khổ, hy sinh và giành chiến thắng vẻ vang trước những kẻ thù xâm lược điển hình về tính chất hiếu chiến và sự hung bạo, mạnh hơn ta gấp nhiều lần về tiềm lực kinh tế và quân sự. Quân đội

nhân dân Việt Nam không chỉ lập được nhiều chiến công oanh liệt trong chiến đấu, mà còn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao trong thực hiện chức năng đội quân sản xuất và đội quân công tác, xứng đáng với lời khen ngợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Đó vừa là lời dạy bảo, vừa là sự khái quát sâu sắc của Bác về bản chất cách mạng, truyền thống tốt đẹp và bản lĩnh chính trị vững vàng của quân đội ta, đồng thời khẳng định sự vững mạnh về chính trị là yếu tố hàng đầu, có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh chiến đấu và chiến thắng của quân đội ta.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong những năm đất nước đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trước những biến động phức tạp của tình hình quốc tế, quân đội càng tỏ rõ sự vững mạnh về chính trị, thực sự là một lực lượng trung kiên đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng và đường lối quan điểm của Đảng, là lực lượng nòng cốt để xây dựng nền quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước.

Ngày nay, đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới trong bối cảnh lịch sử rất phức tạp ; khi chúng ta bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng những yếu tố khó lường ; khi mà cả thời cơ và nguy cơ đều chi phối chúng ta, thì nguyên tắc xây dựng quân đội về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh càng có giá trị chỉ đạo thực tiễn xây dựng quân đội.

Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đang ráo riết thực hiện chiến lược "diễn biến

hòa bình" đối với cách mạng nước ta, nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng. Một trong những đối tượng mà kẻ thù tập trung chống phá là quân đội, nhằm "trung lập hóa quân đội", "phi chính trị hóa quân đội". Để chống "diễn biến hòa bình" có hiệu quả, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải tăng cường xây dựng quân đội về chính trị, bảo đảm cho quân đội luôn luôn vững vàng, sắc bén cùng toàn Đảng, toàn dân đấu tranh thắng lợi, giữ vững ổn định chính trị, định hướng xã hội chủ nghĩa và hoàn thành mọi nhiệm vụ. Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới đặt ra cho quân đội ta vai trò và nhiệm vụ mới : bảo vệ vững chắc chủ quyền, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững môi trường hòa bình để xây dựng đất nước.

Sự phát triển của tình hình nhiệm vụ hiện nay đã đặt ra những vấn đề mới trong xây dựng sức mạnh chiến đấu của quân đội ta, nhất là về sức mạnh tinh thần. Nếu như trước đây, sức mạnh chính trị - tinh thần của quân đội ta được thể hiện trong chiến đấu, thì ngày nay sức mạnh ấy phải được thể hiện ở sẵn sàng chiến đấu cao và lao động sản xuất giỏi, luôn luôn là lực lượng nòng cốt để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh. Mặt trận chính trị - tư tưởng trở thành mặt trận nóng bỏng trực tiếp và sức mạnh chính trị - tinh thần trở thành sức mạnh "chiến đấu" chủ yếu, trực tiếp của quân đội.

Cốt lõi xây dựng quân đội về chính trị là xây dựng bản chất giai cấp công nhân. Quy luật ra đời của quân đội ta mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện là nó chỉ có thể ra đời từ phong trào cách mạng sâu rộng của quần chúng nhân dân và muốn có phong trào như vậy, trước hết phải có sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, muốn xây dựng quân đội vững mạnh

về chính trị phải xây dựng Đảng bộ quân đội trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo toàn diện và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng ; bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội. Bản chất giai cấp công nhân của quân đội ta luôn luôn gắn bó khăng khít với tính nhân dân và tính dân tộc. Đây là một nội dung cực kỳ quan trọng trong xây dựng quân đội về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Một trong những nét đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh là đặt rất cao vấn đề đạo đức cách mạng trong xây dựng con người cũng như tổ chức cách mạng, từ tổ chức Đảng, tổ chức chính quyền cho đến lực lượng vũ trang. Những tiêu chí về đạo đức mà Người đề ra như : "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư", "cán bộ, đảng viên là đầy tớ của nhân dân"... vẫn còn nguyên giá trị và nóng hổi thời sự. Thực tiễn trong cơ chế thị trường những năm qua, không chỉ ngoài xã hội mà cả trong quân đội, một bộ phận không nhỏ có xu hướng phai nhạt lý tưởng cách mạng, xem nhẹ rèn luyện đạo đức, lối sống và quên lãng việc giữ gìn những truyền thống đã được xác lập trong đấu tranh cách mạng ; coi thường vai trò của đạo đức cách mạng trong việc xây dựng con người và tổ chức, thậm chí có kẻ còn cổ súy cho chủ nghĩa cá nhân cực đoan, cho những ham muốn tầm thường nhưng lại nhân danh "tự do", "giải phóng con người". Vì vậy, xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhất thiết phải coi trọng xây dựng đạo đức cách mạng. Làm sao người cán bộ, chiến sĩ quân đội phải xứng đáng với danh hiệu "Bộ đội Cụ Hồ". Nhân cách "Bộ đội Cụ Hồ" phải được phát triển, bổ sung những phẩm chất mới, như trình độ văn hóa và khoa học cao hơn, phải năng động, linh hoạt, có hàm lượng

(Xem tiếp trang 30)



Trở lại VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

ĐẶNG NGHIÊM VẠN*

GẦN đây, trên thế giới cũng như trong nước, đời sống tôn giáo trở nên nhộn nhịp, thu hút sự quan tâm của nhiều người. Sách báo, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình luôn đề cập đến vấn đề thời sự này. Chuông nhà thờ, trống đình làng hòa vào tiếng mõ, tiếng tụng kinh ở các chùa, quện với hương khói trong mái ấm từng gia đình. Tôn giáo còn đi vào đời sống chính trị của một số nước đưa tới những cuộc xung đột đẫm máu.

Vậy tôn giáo là gì ? Một sự thật hiển nhiên, tôn giáo là một sản phẩm của lịch sử, một sản phẩm của con người, do con người sáng tạo ra, rồi lại bị nó chi phối. "*Con người sáng tạo ra tôn giáo, chứ tôn giáo không sáng tạo ra con người*"⁽¹⁾. C. Mác tuyên bố quan điểm này của mình, sau khi tổng kết những ý kiến của các tác giả trước đó và đương thời với C. Mác. Sau C. Mác, những nhà nghiên cứu theo các trường phái của Đơ-khê-mê, Phơ-rot, Vê-be và hầu hết các tác giả hiện nay đều chấp nhận. Song sự khác nhau giữa các nhà khoa học đó là ở chỗ, nếu theo C. Mác, sự phát triển xã hội loài người nói chung, tôn giáo nói riêng, chủ yếu là do yếu tố kinh tế quyết định, ngược lại theo họ, lại là yếu tố tinh thần.

1 - Nếu đi sâu vào **bản chất tôn giáo**, C.Mác về cơ bản đồng tình với Phơ-bach : "Con người tư duy thế nào, thượng đế của nó đúng như vậy : con người có bao nhiêu giá trị, thì thượng đế của nó cũng chỉ có bấy nhiêu, không hơn. Ý thức về thượng đế là sự tự ý thức của con người, sự nhận thức thượng đế là sự tự nhận thức của con người. Từ thượng đế, có thể suy ra con người và từ con người có thể suy ra thượng đế của nó. Hai thứ chỉ là một"⁽²⁾. Ph.Ăng-ghe-n phát triển ý kiến trên : "...Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế."⁽³⁾.

Cái "cập đôi" của Phơ-bach và Ăng-ghe-n chỉ ra, sau được các nhà khoa học về tôn giáo làm sáng rõ thêm. Tay-lơ, người sáng lập ra trường phái hồn linh học, công nhận cặp đôi đó, khi ông viết : "Tốt nhất có lẽ nên đặt niềm tin vào những thực thể tinh thần (hay siêu nhiên) như một định nghĩa *tối thiểu* về tôn giáo"⁽⁴⁾. Đơ-khê-mê phát hiện ra yếu tố cơ bản của cặp đôi đó chính là *cái thế tục* và *cái thiêng liêng*. Tất cả những niềm tin mang tính tôn giáo đã được biến đến, dù đơn giản

* Giáo sư, Viện nghiên cứu Tôn giáo, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập* Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1995, t 1, tr 569

(2) L.Fueurbach : *Bản chất của đạo Kitô*, trong *Về tôn giáo*. tập 1. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tr 103

(3) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n : *Toàn tập*, tập 20. 1994, tr 437

(4) E. Tay-lơ : *Văn hóa nguyên thủy*, Tạp chí Nghệ thuật xuất bản, Hà Nội, 2001, tr 508

hay phức tạp, đều có một tính chất chung ; chúng giả định một sự phân loại các sự vật, hiện thực hay tâm tưởng, mà con người hình dung được thành hai loại đối lập nhau... thể hiện khá chính xác ở hai từ : *Cái thế tục và cái thiêng liêng*" (5).

Cái *thiêng liêng* là cái gì ? Có người cho đó là cái "khả năng bảo trợ cho con người, nó vừa bí ẩn, vừa khác thường, vừa làm ta sợ hãi, nhưng lại rất quyến rũ" (Ốt-tô). Có người lại công nhận nó là đối tượng thờ cúng vì là những lực lượng bí hiểm và cấm kỵ, mà con người khi đứng trước nó cảm thấy yếu đuối, cần phải nương tựa để cầu mong một sự thành công, một điều tốt lành (Cay-loa). Ê-li-at thì lại cho cái thiêng tiềm ẩn ngay trong tiềm thức con người, có thể đánh thức dậy, nhờ tiếp cận với các sự vật xung quanh, ở các kinh sách, những huyền thoại, truyền thuyết mà ta tôn thờ. Tùy theo những ý kiến khác nhau, nhiều thuật ngữ được đưa ra để chỉ cái thiêng đó : cái siêu việt, cái siêu nghiệm hay phi nghiệm, cái tối thượng... Vậy ta có thể coi đối tượng của tôn giáo là thế giới siêu nhiên, mang tính thiêng liêng, được chấp nhận một cách trực giác và tác động qua lại một cách siêu thực (hay hư ảo) với con người, nhằm giải lý những vấn đề của trần thế cũng như của thế giới bên kia.

2 - Tôn giáo xuất hiện từ bao giờ, dưới hình thức nào ? Cũng như bất kỳ một thực thể khách quan nào, tôn giáo được biểu hiện và thay đổi theo quá trình diễn biến của lịch sử. Giới khoa học dựa trên những tài liệu khảo cổ học, được bổ sung bằng những tài liệu dân tộc học, công nhận đã có *một thời con người sống chưa biết đến tôn giáo*. Con người đã tách rời khỏi các động vật, cùng với thời gian xuất hiện con người khéo léo (*Homo habilis*) với bà thủy tổ Lu-xy ở Ê-ti-ô-pi, thuộc vùng Đông Phi, cách ta 4 triệu năm⁽⁶⁾. Còn tôn giáo *chỉ mới*

xuất hiện cách đây 95 000 - 35 000 năm, khi hình thành con người khôn ngoan (*Homo sapiens*), con người hiện đại, khi *đã biết tổ chức thành xã hội : xã hội thị tộc - bộ lạc*. Những hình thức tôn giáo ra đời vào thời kỳ đó là đạo vật tổ hay tô tem giáo, ma thuật, hồn linh giáo, tiếp theo về sau là sa-man giáo. Ph. Ăng-ghe-n viết : "Tôn giáo sinh ra trong thời đại hết sức nguyên thủy... Do đó, những khái niệm tôn giáo ban đầu ấy, thường là chung cho mỗi tập đoàn những dân tộc cùng dòng máu" (7)... Sang đến thời kỳ đồ đá mới, khi con người bước sang thời đại nông nghiệp với sự xuất hiện trồng trọt và chăn nuôi, tổ chức nhà nước ra đời, với sự hình thành những quốc gia dân tộc, một hình thức tôn giáo mới ra đời : *tôn giáo dân tộc*. Ph-Ăng-ghe-n viết tiếp : "Sau khi các tập đoàn đó (theo dòng máu - ĐNV) phân chia thành nhiều mảng đều phát triển một cách đặc thù ở từng dân tộc... Những vị thần được tạo ra bằng cách đó ở mỗi dân tộc là những vị thần dân tộc ; lĩnh vực chi phối của các vị thần đó không vượt qua biên giới của lãnh thổ dân tộc mà các vị thần đó phải bảo vệ, và ngoài biên giới đó, thì do các vị thần khác tiến hành một sự thống trị không ai tranh giành được"(8).

Xã hội có giai cấp trên đường phát triển, nảy sinh ra các quốc gia mạnh yếu khác nhau. Do yêu cầu của sự phát triển sản xuất, sự phát triển công thương nghiệp, do ý thức quyền lực ích kỷ của kẻ thống trị, do sự phát triển của các quốc gia, các hình thức tôn giáo

(5) E. Durkheim : *Les formes élémentaires, de la vie religieuse. Những hình thức cơ bản của đời sống tôn giáo*. PUF, Paris, 1968, tr 50

(6) G.Petter - B.Senut : *Lucy retrouvée*. (Lucy được tìm thấy). Flammarion, Paris, 1994

(7) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n : *Sđđ*, t 21, Hà Nội, 1995, tr 445

(8) C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n : *Sđđ*, t 21, tr 445

mang tính phổ quát, vượt lên trên các quốc gia ra đời. Đó là các tôn giáo như Phật giáo, Nho giáo, Kitô giáo, Hồi giáo. Những tôn giáo này xâm nhập vào các quốc gia, ở đây đã có những tôn giáo dân tộc ; trong nhiều trường hợp thay thế các tôn giáo truyền thống trở nên tôn giáo quốc gia (9). Bộ mặt tôn giáo toàn thể giới, cũng như từng nước hiện nay, phản ánh tình trạng trên.

Trong thời đại hiện ta đang sống, khi xu thế toàn cầu hóa đã trở nên tất yếu, khoảng 40 - 50 năm nay, với sự giác ngộ về vai trò cá nhân, sự thắng lợi của tư tưởng dân chủ, tự do, chủ nghĩa xã hội, với trình độ dân trí của quần chúng nhân dân được nâng cao, đặc biệt với sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, thái độ của con người với tôn giáo đang thay đổi. Tư tưởng tự do tôn giáo và không tôn giáo được khẳng định, tính độc tôn của một tôn giáo trong một quốc gia bị phá vỡ. Một phong trào những "hiện tượng tôn giáo mới" ra đời, với những giáo chủ là người có thực, tự cho mình có thiên tính, đứng ra lập đạo. Đúng như Man-rô nhận xét : "Vấn đề tôn giáo được diễn ra dưới một dạng khác hẳn với sự hiểu biết của chúng ta"(10). Đó cũng là thời đại con người ra khỏi các tôn giáo, để trở lại cái tôn giáo (le religieux).

Như vậy, ta có thể thấy tôn giáo bao gồm tất cả các hình thức tôn giáo xuất hiện từ thời nguyên thủy cho đến ngày nay. *Không thể hiểu tôn giáo chỉ là những tôn giáo lớn có tổ chức, sản sinh trong xã hội có giai cấp, như thế vô hình trung gạt bỏ phần lớn các tôn giáo, trong đó có các tôn giáo dân tộc.*

3 - Những hình thức biểu hiện của tôn giáo : Xung quanh cái hạt nhân thống nhất : *Linh thiêng và thế tục*, các tôn giáo có những hình thức biểu hiện rất đa dạng, tùy thuộc vào những thời kỳ lịch sử, vào trình độ phát triển kinh tế, hoàn cảnh địa lý - văn hóa, tâm

lý xã hội của các dân tộc khác nhau. Tính đa dạng đó phản ánh tính đa dạng của văn hóa, mà tôn giáo là một bộ phận cấu thành trong văn hóa tinh thần (hay văn hóa phi vật thể). Sự khác biệt có tính cơ bản xuất phát từ hai khuynh hướng phát triển : 1. *Các tôn giáo độc thần* như đạo Do Thái, đạo Kitô, đạo Hồi, mang tính siêu việt, với một đấng sáng thế, đấng tối cao duy nhất và toàn năng, tồn tại trên cơ sở phủ nhận các tôn giáo khác, do Chúa mà mình phụng thờ là duy nhất. 2. *Các tôn giáo đa/phiếm thần* là các tôn giáo dân tộc như đạo Ấn Độ, đạo Sin-tô, đạo thờ tổ tiên (ở Trung Hoa là đạo Kỉnh thiên tế tổ) (11), đạo Phật, Đạo giáo v.v..., ở đây suy tôn nhiều vị thần linh hay một hoặc nhiều vị sáng lập và có công phát triển đạo, thiên về thờ cúng các nhiên thần và nhân thần, lại từ những bức bách nội tâm của người thờ cúng. Các tôn giáo dễ dàng chung sống với nhau, tôn trọng nhau, với xu thế hòa nhi bất đồng. Các tín đồ dễ dàng chấp nhận trên diện thần những đối tượng thờ của các tôn giáo khác nhau(12), ngược lại, cũng lại tham gia nghi lễ các tôn giáo khác. Ý kiến phân chia ra hai xu hướng tôn giáo khác nhau đã được Hồ Chí Minh nhìn ra khi phát biểu : "Người An Nam... không có tôn giáo theo cách nghĩ của

(9) Xem, S.A.Tô-ca-rép : *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tr 21. Ông cho rằng từng quốc gia khi tiếp thu một tôn giáo ngoại sinh, đều tìm những biểu hiện đức tin khác nhau, phù hợp với tâm thức tôn giáo của mình, biến nó thành tôn giáo dân tộc, từ đó ra đời những nhánh của những giáo phái tôn giáo.

(10) Tập thể tác giả : *Sortie des religions, retour du religieux* (Ra khỏi các tôn giáo, trở lại cái tôn giáo). Paris, 1993, tr 15

(11) Theo ý kiến của Viện nghiên cứu Tôn giáo thế giới (Bắc Kinh)

(12) Như ở Việt Nam, trên điện thờ ta thấy có các vị Phật, Nho, Đạo và các tôn giáo bản địa cùng an vị. Các tín đồ Ấn Độ đều thờ bộ ba Siva, Bhraman, Visnou, ăn chay và thờ con bò

người châu Âu"⁽¹³⁾. Chính vì lẽ đó, nếu ở châu Âu thời Trung cổ, lịch sử được sắc thái tôn giáo với những cuộc Thập tự chinh, thời ở Việt Nam, trước khi có mặt của đạo Kitô giáo và đội quân xâm lược, đất nước ta *không có chiến tranh tôn giáo*. Các tôn giáo có thể chen ép, ảnh hưởng nhau, nhưng vẫn chấp nhận cùng nhau chung sống. Đó là một đặc điểm hiếm có ở một quốc gia đa tôn giáo.

4 - Một hình thức tôn giáo xưa phổ biến ở Hy Lạp, La Mã và châu Âu là **đạo thờ cúng tổ tiên**, đã bị tiêu vong do sự bành trướng của đạo Kitô, nay còn tồn tại ở châu Á, châu Mỹ tiền Cô-lôm-bô, châu Phi. Đạo đó được xem là tôn giáo dân tộc bao gồm việc thờ vua Hùng, thờ vua, ông con trời đương trị vì, thờ các thần làng và thờ các vị tổ tiên theo huyết thống của các dòng họ, gia đình. Ph. Ăng-ghen nêu lên tầm quan trọng của hình thức tôn giáo này khi phát biểu: "Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy còn tồn tại; chừng nào dân tộc đó tiêu vong thì các vị thần ấy cũng tiêu vong theo" ⁽¹⁴⁾. Hồ Chí Minh khi luận bàn về tôn giáo đã viết: "Việc cúng bái tổ tiên hoàn toàn là một hiện tượng xã hội. Chúng tôi không có những người tư tế nào. Người già trong gia đình hay các già bản là người thực hiện những nghi lễ tưởng niệm..." ⁽¹⁵⁾. Phạm Văn Đồng nói cụ thể hơn: "Từ xa xưa, dân tộc Việt Nam ta không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Còn nói tôn giáo là thờ cúng, thì mọi người đều thờ cúng ông bà, mỗi họ đều thờ cúng tổ tiên, làng thì thờ cúng thành hoàng và các bậc anh hùng cứu nước, các tổ phụ ngành nghề, các danh nhân văn hóa. Từ góc độ văn hóa, tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của con người Việt Nam, ở chỗ nó tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay của mọi gia đình và làng xóm" ⁽¹⁶⁾. Dân tộc ta còn thờ vua Hùng, như người có

công dựng nước. Vì vậy Đơ-luy-mi-ô có lý khi viết đạo đó "biểu hiện một tính độc đáo không thể nào xóa bỏ được"⁽¹⁷⁾. C. Mác cũng đã nêu ra một đặc tính của tôn giáo Á châu, khi ông chỉ ra quyền sở hữu tối cao về ruộng đất nằm trong tay một người sở hữu duy nhất, cái nhân tố thống nhất thể hiện một phần thành ông vua chuyên chế thực sự, một phần thành một nhân vật tưởng tượng của bộ lạc, tức là thượng đế. Vì đó ta thường gọi là con trời, vị vua - thần coi sóc cả người sống và người đã khuất trên lãnh thổ quốc gia - dân tộc mà ông ta cai quản.

5 - Về chính sách tôn giáo: Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác - Lê-nin hiểu rất rõ tôn giáo là một thực thể khách quan của xã hội, là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân lao động. Nên các vị trước sau chủ trương nguyên tắc *tự do tôn giáo*. V.I. Lê-nin biện minh rất rõ điều trên trong hai tác phẩm của ông, coi tôn giáo là công việc riêng tư, không cho phép tôn giáo can thiệp vào công việc nhà nước và được giảng dạy trong các trường học. Ông còn mạnh dạn chủ trương kết nạp người có đạo vào Đảng, một khi người đó chấp nhận và đấu tranh chống cường lĩnh của Đảng và không được dùng cơ sở Đảng tuyên truyền cho tôn giáo⁽¹⁸⁾.

Hồ Chí Minh là một gương sáng trong vấn đề này. Mục đích suốt đời của Người là toàn tâm toàn ý vì công cuộc giải phóng đất nước, giải phóng cho người "cùng khổ" toàn

(13) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 478

(14) C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Sđđ*, 1995, t 1, tr 445 - 446

(15) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 1, tr 479

(16) Phạm Văn Đồng: *Văn hóa và Đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 75

(17) J. Delumeau: *Le fait religieux*, Fayard, Paris, 1993, tr 774

(18) V.I.Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t 12, tr 169 - 175

nhân loại, nên Người thông cảm với các vị sáng lập các tôn giáo, mà Anh-xtanh đã gọi là những thiên tài tôn giáo của mọi thời đại, vì các vị đều là những người cứu khổ, vì tôn giáo nào cũng hướng THIÊN. Nên có thể nói từ khi ra đời cho đến nay, dưới sự lãnh đạo của Người, Đảng ta trước sau quán triệt tư tưởng của Người về tự do tôn giáo.

Là một đất nước có nhiều tôn giáo, lại phải luôn đối phó với âm mưu kẻ thù lợi dụng con bài tôn giáo để chia rẽ dân tộc, nên nguyên tắc cơ bản của chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta thể hiện ngắn gọn trong lời tuyên bố nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ một ngày sau khi tuyên bố độc lập, ngày 3-9-1945 : "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương để thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố : *Tín ngưỡng tự do và Lương giáo đoàn kết*" (19). Đoàn kết tất cả những người theo các tôn giáo khác nhau, cũng như không theo tôn giáo là nhằm mục đích duy nhất vì quyền lợi của dân tộc và của nhân dân toàn thế giới.

Trong hoàn cảnh đất nước bước vào thời kỳ Đổi mới, những học trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn một mực trung thành với đường lối của Người, được thể hiện trong Nghị quyết số 24/BCT (1991) cũng như trong Chỉ thị số 37/BCT (1998) của Bộ Chính trị và các Nghị định của Chính phủ, khẳng định nhu cầu tôn giáo còn tồn tại lâu dài, khẳng định tính tích cực của tôn giáo trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đạo đức tôn giáo có những điều phù hợp với chế độ ta, đồng thời cũng nghiêm cấm lợi dụng vấn đề tôn giáo, hoạt động trái pháp luật, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân, xâm phạm chủ quyền quốc gia - dân tộc. □

(19) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 4, tr 9

XÂY DỰNG...

(Tiếp theo trang 25)

trí tuệ, hiệu quả lao động cao hơn ; đặc biệt có bản lĩnh chính trị vững vàng, kỷ luật tự giác và nghiêm minh, đạo đức trong sáng và lối sống lành mạnh.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, muốn xây thì phải chống. Để xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, cần phải xác định rõ kẻ thù chủ yếu trên mặt trận tư tưởng hiện nay và hết sức cảnh giác chống lại mọi âm mưu thâm hiểm của kẻ địch nhằm phá hoại quân đội trên lĩnh vực chính trị - tư tưởng.

Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn phải không ngừng phát huy bản chất, truyền thống vẻ vang của quân đội, tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân ; làm cho quân đội luôn là chỗ dựa tin cậy về chính trị của nhân dân, là nòng cốt của các phong trào quần chúng cách mạng. Mặt khác, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội, thực hiện tốt chính sách với quân đội và hậu phương quân đội. Bởi vì theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, động viên sức dân phải đi liền với bồi dưỡng sức dân.

Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị theo tư tưởng Hồ Chí Minh luôn luôn là một nguyên tắc cơ bản nhằm xây dựng quân đội vững mạnh toàn diện theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Trong hoàn cảnh hiện nay, đó là một nhiệm vụ cần thiết, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp, đòi hỏi tiến hành thường xuyên, kiên trì, đồng bộ với nhiều nội dung và sự tham gia của các ngành, các cấp trong quân đội, của cả hệ thống chính trị, của toàn Đảng và toàn dân. □

Từ ngày thành lập (3-3-1959) đến nay, Bộ Chính trị đã có 5 nghị quyết về công tác biên phòng và xây dựng lực lượng chuyên trách, nòng cốt, quản lý bảo vệ biên giới quốc gia.

Trong tình hình mới, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia, sau khi đã tổ chức các đoàn đi khảo sát thực tế và lấy ý kiến các bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương cấp tỉnh, thành có biên giới, bờ biển, căn cứ và tổng kết 35 năm

công tác biên phòng và xây dựng Bộ đội Biên phòng, ngày 8-8-1995 Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khóa VII) đã ra Nghị quyết 11/NQ-TW về "Xây dựng Bộ đội Biên phòng trong tình hình mới".

Nghị quyết 11/NQ-TW là sự kế thừa, phát triển các quan điểm, nguyên tắc lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với công tác xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia qua các thời kỳ. Qua 6 năm thực hiện, Nghị quyết 11 đã khẳng định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng trong quản lý bảo vệ biên giới quốc gia (với 7 nhiệm vụ) thể hiện rõ 3 tính chất : Quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Xác định rõ nguyên tắc tổ chức Bộ đội Biên phòng từ trung ương đến đơn vị cơ sở để đảm bảo cho công tác biên phòng có sự chỉ huy thống nhất, kịp thời trong thời bình cũng như khi biên giới có xung đột vũ trang hoặc chiến tranh xâm lược, Nghị quyết quy định rõ về hệ thống tổ chức đảng của Bộ đội Biên phòng và cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Bộ đội Biên phòng, xác định cơ chế quản lý nhà nước đối với Bộ đội Biên phòng.

Trên cơ sở Nghị quyết 11/NQ-TW của Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng. Chủ tịch nước đã ký lệnh công bố Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng ngày 7-4-1997. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Nghị định 02/1998/NĐ-CP ngày 6-1-1998 quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh Bộ đội biên phòng ; Nghị định 78/CP ngày 18-6-1997 quy định về quân hiệu, cấp hiệu, lễ phục, quân kỳ,

VỀ XÂY DỰNG BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

PHẠM HỮU BÔNG*

phù hiệu kiểm soát, biển công tác, cờ hiệu, giấy chứng minh thư của Bộ đội Biên phòng.

Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quản lý nhà nước về biên giới quốc gia như Nghị định 34/2000/NĐ-CP về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nhiều văn bản pháp luật khác của Nhà nước cũng đã quy định rõ quyền hạn, chức trách, nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng trong hoạt động quản lý bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, bảo vệ an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn biên giới, thẩm quyền xử phạt hành chính của Bộ đội Biên phòng, quyền hạn của Bộ đội Biên phòng trong hoạt động điều tra, bắt, giam giữ, hoạt động tố tụng hình sự... tạo cơ sở pháp lý cho Bộ đội Biên phòng hoàn thành nhiệm vụ quản lý, bảo vệ

* Thiếu tướng

biên giới. Bộ Quốc phòng đã ban hành Thông tư 2866/TT-BQP hướng dẫn thi hành Nghị định 02 của Chính phủ, Chỉ thị 588/CT-QP về tổ chức thực hiện Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng trong toàn quân ; Quyết định 1239/QĐ-QP về thành lập Phòng biên phòng Quân khu. Bộ Quốc phòng đã cùng với Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên bộ 2076/1998-TTLB hướng dẫn thực hiện một số chính sách ưu tiên đối với Bộ đội Biên phòng trên các địa bàn biên giới có nhiều khó khăn và đặc biệt khó khăn. Thông tư của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định 34/2000/NĐ-CP về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ; Thông tư liên tịch 3729/2001/BQP-BTC của Bộ Tài chính - Quốc phòng hướng dẫn nội dung đảm bảo ngân sách nghiệp vụ biên phòng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới của lực lượng Bộ đội Biên phòng. Bộ Quốc phòng cũng đã ban hành quy định về quan hệ giữa Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng với Bộ tư lệnh Quân khu, Bộ tư lệnh Hải quân ; giữa Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, thành phố, Hải đoàn biên phòng với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố ; Bộ chỉ huy Vùng Hải quân ; Ban chỉ huy quân sự huyện với Đoàn biên phòng trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ tác chiến. Các văn bản pháp luật được ban hành đã tạo cơ sở pháp lý, đảm bảo sự đồng bộ cho việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị một cách toàn diện trong các ngành, các cấp, nâng cao nhận thức về nhiệm vụ, trách nhiệm của toàn dân, của các ngành, các cấp, của lực lượng vũ trang nhân dân đối với nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành có biên giới, bờ biển đã ban hành các chỉ thị, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, cơ quan ban ngành của tỉnh,

thành, tổ chức thực hiện Nghị quyết 11, Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng, các nghị định của Chính phủ, thông tư, chỉ thị của Bộ Quốc phòng. Kết quả tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết đã làm chuyển biến nhận thức về nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới và việc Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định 16/HĐBT về việc tổ chức ngày Biên phòng 3-3 hằng năm cũng đã tạo điều kiện thuận lợi cho Bộ đội Biên phòng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tuy nhiên, cũng còn những tồn tại về nhận thức và mối quan hệ phối hợp hiệp đồng. Để tiếp tục thực hiện tốt hơn Nghị quyết 11, căn cứ vào kết luận ngày 14-11-1998 của Bộ Chính trị, Thường vụ Đảng ủy Quân sự trung ương đã có chỉ thị chỉ đạo các Quân khu, Bộ đội Biên phòng phối hợp với cấp ủy các địa phương tiến hành tổng kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị từ cơ sở trở lên. Căn cứ vào công văn 2534/VP-TW ngày 6-7-1999 của Văn phòng Trung ương Đảng, các tỉnh ủy, thành ủy đã chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 11 từ xã, huyện biên giới trở lên và tổ chức tổng kết ở cấp tỉnh, thành. Qua tổng kết tất cả các địa phương (42 tỉnh, thành có biên giới, bờ biển) đều thống nhất đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị với những nội dung chính như sau :

Thứ nhất : Khẳng định những nội dung của Nghị quyết 11 là phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới quốc gia trong tình hình hiện nay, nên đã tạo ra chuyển biến trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

Thứ hai : Đã giữ vững được chủ quyền an ninh biên giới đi đôi với xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng, tạo

môi trường thông thoáng thuận lợi cho giao lưu hợp tác quốc tế, tham gia hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Thứ ba : Đã kết hợp chặt chẽ công tác biên phòng với đấu tranh chống các loại tội phạm, chống buôn lậu, gian lận thương mại, phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.

Thứ tư : Đã kết hợp chặt chẽ công tác biên phòng với tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng cơ sở chính trị ở địa bàn biên giới, góp phần giữ vững ổn định khu vực biên giới, từng bước xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện.

Thứ năm : Kết hợp kinh tế, quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong quản lý bảo vệ biên giới, xây dựng "trận địa lòng dân", tăng cường khả năng phòng thủ tác chiến bảo vệ biên giới, kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp xảy ra trên biên giới thông qua hoạt động đối ngoại biên phòng ; giữ vững được môi trường ổn định, quan hệ láng giềng hữu nghị.

Thứ sáu : Nhà nước, Bộ Quốc phòng, chính quyền các địa phương đã quan tâm đầu tư xây dựng các đồn, trạm biên phòng, mua sắm trang thiết bị, phương tiện : xe máy, tàu thuyền, thông tin ... phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới. Sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng, sự giúp đỡ về vật chất, động viên tinh thần của chính quyền địa phương, đồng bào các dân tộc đã tạo điều kiện cho Bộ đội Biên phòng đứng vững nơi biên giới, gắn bó với đồng bào các dân tộc hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Song, cũng còn một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện về quy chế phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng, hướng dẫn công tác an ninh cho Bộ đội Biên phòng và

phối hợp giữa các lực lượng trong ngành Công an với Bộ đội Biên phòng trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự khu vực biên giới. Bộ Quốc phòng cùng với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan ban hành quy chế phối hợp chỉ đạo hướng dẫn Bộ đội Biên phòng về nghiệp vụ đối ngoại và pháp luật về biên giới để thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, tạo ra sự chỉ đạo thống nhất, phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, bộ, ngành đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng - an ninh - đối ngoại trong thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia. Quốc hội sớm thông qua và ban hành Luật biên giới và hoàn thiện việc ban hành các văn bản pháp luật về biên giới ; thực hiện cải cách hành chính ; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước với biên giới quốc gia. Nhà nước có chiến lược về biên giới và xác định chính sách đầu tư cho biên giới có hiệu quả hơn để xây dựng biên giới vững mạnh toàn diện về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh ; chăm lo tốt hơn đời sống của đồng bào dân tộc ở biên giới, thực hiện "quốc phú, dân cường, láng giềng hữu nghị". Bộ Quốc phòng cần có đề án, kế hoạch đầu tư xây dựng Bộ đội Biên phòng, trước hết cần ổn định về tổ chức Bộ đội Biên phòng theo phương hướng Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị, đầu tư kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, công tác vận động quần chúng trong tình hình mới, đặc biệt là đầu tư cho việc mua sắm trang bị kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tin học vào công tác quản lý, kiểm soát ở các cửa khẩu đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ và yêu cầu hội nhập, đảm bảo nhanh, gọn, giảm phiền hà, rút ngắn thời gian

(Xem tiếp trang 38)

TRONG quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn xác định dân chủ là một trong những mục tiêu cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đó là nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, do nhân dân lao động làm chủ xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được hình thành trên ba tiền đề cơ bản như : khi giai cấp công nhân và nhân dân lao

nhân, được đánh dấu bằng việc chuyển giao chính quyền vào tay nhân dân lao động do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nhân dân là chủ thể duy nhất của quyền lực nhà nước. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm, bình đẳng của mọi tổ chức và công dân trước pháp luật. Dân chủ xã hội chủ nghĩa đối lập với

CHUNG QUANH NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

LƯƠNG GIA BAN

động thiết lập chính quyền nhà nước kiểu mới ; Đảng Cộng sản khẳng định trong thực tế vai trò lãnh đạo nhà nước và toàn xã hội ; xã hội bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, chúng ta đã có đầy đủ cả ba điều kiện để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bước phát triển mới về chất so với các nền dân chủ trước đó ; là nền dân chủ rộng rãi nhất cho đại đa số nhân dân lao động ; là một bước tiến của quá trình giải phóng con người và phát triển tiến bộ xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là quy luật hình thành và hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công

độc đoán, chuyên quyền, đối lập với chủ nghĩa tự do, vô chính phủ.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ nhất nguyên về chính trị, đảm bảo sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản. Đồng thời đó cũng là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được thực hiện bằng cả hệ thống tổ chức và cơ chế thống nhất của hệ thống chính trị. Việc bổ sung nội dung dân chủ vào mục tiêu phát triển trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng là nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của chúng ta về vị trí và tầm quan trọng của dân chủ. Qua hơn 15 năm đổi mới, quá trình sinh hoạt dân chủ mọi mặt đời sống xã hội ở nước ta đã đạt được một số kết quả, bầu không khí dân chủ

trong xã hội đã bắt đầu khởi sắc. Đặc biệt dân chủ ở cơ sở đã có những bước tiến. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đã thực sự đi vào cuộc sống. Vì thế, niềm tin của nhân dân vào Đảng, chính quyền được khôi phục và củng cố một bước. Thực hiện tốt và phát huy dân chủ ở cơ sở đã và đang trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới đất nước. Tuy nhiên, để đi tới nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo nghĩa đầy đủ của nó còn nhiều vấn đề đang đặt ra và cần giải quyết.

Nhân dân các địa phương phấn khởi khi Quy chế dân chủ ở cơ sở được triển khai sâu rộng, vì đây là một chủ trương lớn, vừa mang tính cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài, thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong việc đề cao quyền làm chủ của nhân dân lao động. Các tổ chức đảng và chính quyền các cấp đã coi trọng phát huy dân chủ bằng cả hai hình thức : dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Những kết quả đạt được thể hiện rõ nhất ở việc phát động nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Hàng nghìn ki-lô-mét đường nông thôn được làm mới, nâng cấp, sửa chữa thông qua việc dân bàn, dân làm, dân đóng góp. Hàng trăm xã được sử dụng điện lưới quốc gia, nhiều trường học được xây thêm mà kinh phí chủ yếu cũng do dân tự đóng góp. Các trạm y tế và nhà tình nghĩa được xây dựng bằng sự chăm lo của cả xã hội. Nhiều nhà của các gia đình chính sách được xây dựng lại bằng sự góp công, góp của của nhân dân... Ở Hà Nam, 61% thôn xóm xây dựng được hương ước, 90% thôn xóm trưởng thôn, trưởng xóm được bầu bằng hình thức trực tiếp ; 90% cơ quan xây dựng được quy chế làm việc. Nhiều xã đã thực hiện có nền nếp bàn bạc dân chủ và

công khai các khoản đóng góp và kiểm tra việc sử dụng các khoản đóng góp đó của dân. Có nhiều cuộc họp của Hội đồng nhân dân xã được truyền thanh cho toàn dân nghe. Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu tố ; các vụ khiếu kiện tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân được tổ chức đảng và chính quyền cơ sở quan tâm giải quyết, không để phát sinh thành các vụ việc phức tạp, khiếu kiện vượt cấp, kéo dài, gây bất bình trong nhân dân. Qua sự góp ý, đấu tranh thẳng thắn của nhân dân, đưa ra nhân chứng cụ thể, rõ rệt đã giúp Đảng và chính quyền có căn cứ xử lý nhanh chóng, đúng người, đúng việc.

Không chỉ các tỉnh vùng đồng bằng thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, mà các tỉnh miền núi, hải đảo cũng đã thực hiện từng bước Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy nội lực, khai thác các tiềm năng, thế mạnh để xóa đói, giảm nghèo, từng bước vươn lên làm giàu chính đáng. Từ năm 1999, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Toàn huyện đã đóng góp hơn 5 tỉ đồng xây dựng các công trình phục vụ đời sống như nâng cấp 187 km đường giao thông và cải tạo hệ thống cống rãnh trong thôn xóm, nạo vét 28 km kênh mương nội đồng. Nhân dân còn góp 972 triệu đồng để kéo điện trung - hạ thế vào khu dân cư, góp hơn 1 tỉ đồng xây dựng trường học cho con em mình. Nhân dân trong huyện đã quan tâm nhiều tới công tác xóa đói giảm nghèo, đóng góp cho quỹ "đền ơn đáp nghĩa" được gần 1,2 tỉ đồng ; hỗ trợ nhau trong cuộc sống bằng nhiều hình thức như góp tiền, góp công, giống cây, giống con, làm đất giá rẻ... với tổng trị giá gần 1 tỉ đồng. Phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh

Tổ quốc, trấn áp tội phạm, xóa 12 băng, nhóm gây rối, truy bắt 25 đối tượng có lệnh truy nã, đưa ra kiểm điểm, giáo dục trước dân 128 đối tượng vi phạm pháp luật ; hòa giải hơn 500 vụ việc mâu thuẫn, xích mích trong nội bộ nhân dân. Kết quả bước đầu đạt được ở trên là nhờ thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở ; đồng thời đã chứng minh nguồn lực trí tuệ và vật chất trong nhân dân là vô cùng lớn ; nó khẳng định sức sống và tính đúng đắn của chủ trương phát huy dân chủ của Đảng ta.

Tuy nhiên, sau mấy năm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn bộc lộ những tồn tại như : quyền làm chủ của nhân dân vẫn còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực ; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân vẫn diễn ra ; đơn thư khiếu kiện của dân vẫn còn tồn đọng nhiều. Những nội dung nhằm đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân chưa được cụ thể hóa, thể chế hóa thành luật. Những yếu kém trên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, có trường hợp do cán bộ không hiểu biết pháp luật, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tự đặt ra những quy định gây phiền hà, tạo kẽ hở cho kẻ xấu nhũng nhiễu dân. Có trường hợp do nhận thức không đầy đủ, thậm chí sai lệch, nóng vội, chạy theo thành tích nên gò ép dân, huy động sức dân quá mức. Nhân dân một số nơi bất bình khi công sức, tiền của họ đóng góp bị sử dụng không rõ ràng, không đúng mục đích, khi chất vấn thì cán bộ lại tìm cách lẩn tránh, vòng vo, chối quanh. Cá biệt có trường hợp lại tìm cách trù úm người phát hiện. Việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục ý thức pháp luật cho người dân, công chức, viên chức nhà nước, các cán bộ cơ sở đảng, chính quyền chưa được tiến hành thường xuyên,

dẫn đến tình trạng hiểu biết pháp luật không đầy đủ và thống nhất, không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung của chính sách, nên trong quá trình điều hành và quản lý, không tránh khỏi những sai sót. Nhiều cán bộ chính quyền ở cơ sở có hiện tượng "dễ làm, khó bỏ" chưa thật công tâm, hết lòng vì dân, còn thiên lệch, nể nang, bênh vực bao che những sai trái cho người cùng cánh. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay chưa thật đồng đều ở các loại hình cơ sở. Ở cơ sở xã, phường, thị trấn đang được triển khai khá hơn ; nhưng ở các cơ sở hành chính sự nghiệp cơ quan, bệnh viện, trường học, các cơ sở kinh tế, sản xuất kinh doanh còn sơ sài, hình thức, chưa thật đi vào chiều sâu.

Để tiếp tục thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, khắc phục những thiếu sót, cách nghĩ, cách làm chưa đúng, tiếp tục đưa Quy chế dân chủ ở cơ sở, vào cuộc sống chúng ta cần quan tâm tới một số giải pháp sau :

Một là, đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền giáo dục học tập Quy chế dân chủ ở cơ sở cho các thành viên trong các tổ chức của hệ thống chính trị, mà trước hết từ trong Đảng. Các đảng viên gương mẫu học tập, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở làm nòng cốt trong việc tuyên truyền vận động nhân dân. Cùng với đó là các thành viên của cơ quan chính quyền và các đoàn thể quần chúng. Việc học tập này nhằm làm cho tất cả mọi người hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở không chỉ là nhiệm vụ cấp bách trước mắt, mà còn là nhiệm vụ chiến lược lâu dài, để nó thực sự là mục tiêu và động lực của cách mạng. Đây cũng là yêu cầu, việc làm cụ thể đầu tiên của việc thực hiện

làm cho dân thực hiện sáng tạo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Từ đó mọi người dân ở cơ sở tích cực thực hiện Quy chế này bằng tất cả nhiệt tình và trách nhiệm của mình một cách tự giác. Nhân dân tích cực tham gia và quan tâm tới công việc của chính quyền, chính quyền tạo điều kiện để dân kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản đóng góp và các khoản chi tiêu do dân đóng góp. Kiện toàn Ban Thanh tra nhân dân để thường xuyên kiểm tra, giám sát đảng viên, cán bộ, công chức, phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời hiện tượng quan liêu, tham nhũng và những việc bất minh khác.

Trong việc học tập Quy chế dân chủ cơ sở cần lưu ý quán triệt các quan điểm : cách mạng là sự nghiệp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng ; phải dựa vào dân, động viên phát huy lực lượng vật chất và trí sáng tạo của nhân dân. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, Đảng ta đã sớm xác định cơ chế tổng thể của chế độ ta là "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Đây là một cơ chế mang tính khoa học, cách mạng và biện chứng, chỉ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, Nhà nước mới phát huy được bản chất cách mạng, hiệu lực quản lý và nhân dân mới thực hiện được quyền làm chủ của mình. Ngược lại, trên nền tảng dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện có hiệu quả Quy chế dân chủ cơ sở, mới có thể xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh, mới tăng cường được vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của Nhà nước. Thực tế vừa qua cho chúng ta thấy, cùng với đổi mới về kinh tế, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân đã giúp cách mạng Việt Nam ra khỏi tình trạng

khủng hoảng, trì trệ kéo dài, đi tới ổn định và phát triển, vững bước tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai là, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị ở cơ sở, gắn với việc thực hiện Quy chế dân chủ đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước.

Để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, điều quan trọng đầu tiên là xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng vào phục vụ nhân dân, sát với dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, phát huy quyền làm chủ của dân. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ, pháp luật cho cán bộ chuyên trách và cán bộ lãnh đạo để xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở trong toàn hệ thống chính trị có đủ năng lực, kiến thức, biết cách tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Gắn tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII). Xây dựng đảng bộ cơ sở thật trong sạch, vững mạnh. Cán bộ, đảng viên nhận thức sâu sắc ý nghĩa của việc phát huy dân chủ ở cơ sở, nắm vững những quan điểm chỉ đạo và phương châm, phương pháp thực hiện. Gắn thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với cải cách hành chính, sửa đổi cơ chế, chính sách các thủ tục không phù hợp, gây phiền hà cho dân.

Gắn thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở với phòng ngừa và chống quan liêu, tham

những, các tệ nạn xã hội... Thực hiện tốt các chính sách xã hội như "xóa đói giảm nghèo", "đền ơn đáp nghĩa", bảo hiểm xã hội, các hoạt động nhân đạo từ thiện, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, xây dựng gia đình văn hóa, làng xã, phường văn hóa, nâng cao dân trí, tạo việc làm...

Ba là, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân đi đôi với tăng cường kỷ cương, kỷ luật. Nói đến dân chủ là nói đến pháp chế, nói đến kỷ cương. Không thể có pháp chế nghiêm minh nếu không có dân chủ và ngược lại. Hiện nay trong quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, quan hệ giữa dân chủ với kỷ cương, kỷ luật là vấn đề đang nổi cộm, cũng là vấn đề khó khăn cần xử lý đúng đắn. Trong thực tế khi thì tập trung, quan liêu, cửa quyền; khi thì buông lỏng kỷ cương, pháp luật; có khi lại thiếu cả dân chủ lẫn kỷ cương, kỷ luật. Có những cơ sở vừa vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ vừa buông lỏng kỷ cương, kỷ luật, ít hiểu biết về pháp luật nên đã tự cho mình cái "quyền" đặt ra "luật" bắt dân phải theo.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở không thể tách rời quá trình đổi mới và gắn với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố chính quyền, giữ vững an ninh trật tự an toàn xã hội, cải cách bộ máy hành chính, sửa đổi bổ sung những cơ chế chính sách cho phù hợp với thực tiễn sản xuất và đời sống. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở là thiết thực góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước trong sạch, vững mạnh, tạo động lực thúc đẩy sự nghiệp cách mạng ở nước ta. □

VỀ XÂY DỰNG...

(Tiếp theo trang 33)

chờ đợi làm thủ tục xuất, nhập cảnh ở các cửa khẩu, nhưng quản lý phải chặt chẽ không để sơ hở. Sớm ban hành hướng dẫn về quan hệ giữa Đảng ủy Bộ đội Biên phòng với các tỉnh, thành ủy có Bộ đội Biên phòng và các ban của tỉnh ủy với cơ quan chính trị Bộ đội Biên phòng, quan hệ với các huyện ủy có đồn biên phòng. Đối với Bộ đội Biên phòng cần tập trung xây dựng cơ quan đơn vị vững mạnh toàn diện: tinh gọn về tổ chức, quân số hợp lý, tập trung cho đơn vị cơ sở, nâng cao chất lượng tổng hợp của các đơn vị chiến đấu, đồn, trạm biên phòng. Tăng cường cán bộ dân tộc và người địa phương, tăng tỷ lệ quân nhân chuyên nghiệp cho các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ; tổ chức học tiếng dân tộc cho cán bộ, chiến sĩ biên phòng các tuyến biên giới; học ngoại ngữ cho các đồn biên phòng cửa khẩu để nâng cao chất lượng hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ biên giới.

Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị là sự vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về biên giới, lãnh thổ và công tác tổ chức, xây dựng lực lượng chuyên trách để quản lý, bảo vệ biên giới phù hợp với đặc điểm biên giới Việt Nam và truyền thống bảo vệ biên giới của nước ta. Nghị quyết này có vị trí, ý nghĩa rất quan trọng trong định hướng chỉ đạo chiến lược đối với nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng Bộ đội Biên phòng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại có chất lượng cao, số lượng phù hợp để làm tốt nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách, nòng cốt trong quản lý, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới Tổ quốc trong tình hình mới. □



HẢI DƯƠNG

ĐẨY NHANH TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Lời BBT : Đồng chí NGUYỄN VĂN CHIÊN, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương đã có buổi làm việc với phóng viên Tạp chí Cộng sản. Sau đây là những câu hỏi của phóng viên và ý kiến trả lời của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

Hỏi: Xin Đồng chí cho biết lợi thế của tỉnh Hải Dương để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ?

Trả lời : Hải Dương là tỉnh nông nghiệp nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, trong vùng kinh tế động lực phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), tiếp giáp với 6 tỉnh, thành phố : Bắc Ninh, Bắc Giang, Quảng Ninh, Thái Bình, Hưng Yên và thành phố Hải Phòng. Hải Dương là trung điểm giữa thành phố cảng Hải Phòng và Thủ đô Hà Nội. Phía Bắc của tỉnh có đường quốc lộ 18 đi ra cảng Cái Lân, vùng mỏ Quảng Ninh, vịnh Hạ Long ; tạo điều kiện giao lưu hàng hóa từ nội địa của các tỉnh vùng Bắc Bộ tới các nước trong khu vực và thế giới. Đất đai Hải Dương rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp ; phần lớn là đất phù sa, chỉ có một diện tích nhỏ là phù sa cổ, nằm xen lẫn với vùng đồi núi huyện Chí Linh. Là một tỉnh đồng bằng, nhưng Hải Dương rất giàu khoáng sản, như : than đá, than bùn, sét trắng, sắt, đá vôi, đồng, nhôm, chì, thủy ngân v.v.. Mạng lưới sông ngòi của Hải Dương lớn nhất so với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng. Tỉnh có

15 sông tự nhiên, 21 sông nội đồng, 25 sông đào với tổng chiều dài là 928,5 km. Hải Dương còn có 368 km đê sông lớn, 34 tuyến đê kè, 222 cống dưới đê ; hệ thống tưới tiêu nội đồng khá hoàn chỉnh với 898 trạm bơm, gồm 2 122 máy bơm các loại với tổng công suất trên 3 triệu m³/h ; trên 4 614 km kênh mương nội đồng chủ động tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Xét về phân bố tự nhiên và tác động của con người, sông, ngòi của tỉnh rất thuận tiện cho giao thông thủy, cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp. Dân số Hải Dương tính đến hết năm 2001 là trên 1,7 triệu người ; trong đó 86% sống ở nông thôn.

Như vậy, Hải Dương có điều kiện thuận lợi để phát triển một nền kinh tế toàn diện, đa dạng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hỏi : Xin Đồng chí cho biết một số thành tựu về kinh tế mà tỉnh đã đạt được trong những năm đổi mới ?

Trả lời : Sau hơn 10 năm đổi mới, Hải Dương đã có bước phát triển và đạt được một số thành tựu quan trọng về

kinh tế - xã hội. Những kết quả đó được thể hiện cụ thể như sau :

Về tăng trưởng kinh tế : Nhịp độ tăng GDP bình quân trong 10 năm qua là 10,48% ; giai đoạn 1991-1995, mức tăng trưởng bình quân là 9,7%, cao hơn mức tăng trưởng bình quân của cả nước (8,2%). Giai đoạn 1996 - 1999, mức tăng trưởng của Hải Dương là 12% (cả nước là 6,8%). Trong công nghiệp, tốc độ tăng trưởng 10 năm qua là 13,53% (toàn quốc là 12,8%). Trong nông nghiệp cũng có sự tăng trưởng rất cao, giá trị sản phẩm tăng bình quân 6,34%/năm. Giai đoạn 1991 - 1995, tốc độ tăng bình quân 6,8% (cả nước 4,3%). Trong năm 2001 GDP tăng 8,1%, thu ngân sách đạt gần 500 tỉ đồng, vượt 13,6% so với kế hoạch ; tổng nguồn vốn tín dụng huy động tại chỗ tăng 27,5% và tổng dư nợ cho vay tăng 22,3%.

Về cơ cấu kinh tế :

- **Trong công nghiệp :** để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp của Hải Dương đã từng bước chuyển từ sản xuất phục vụ nhu cầu trong tỉnh sang sản xuất thay thế hàng nhập khẩu và chế biến hàng xuất khẩu ; thay dần nguyên liệu nhập khẩu bằng nguyên liệu trong tỉnh. Tỷ trọng công nghiệp trong khai thác tăng bình quân 36%/ năm ; công nghiệp chế biến tăng từ 63,07%/năm 1985 lên 70,42% năm 1998, đạt mức tăng trưởng bình quân 20,27%/năm ; tỷ trọng ngành sản xuất và phân phối điện - nước tăng bình quân 8,85%/ năm. Khuyến khích và tạo điều kiện cho công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nên số cơ sở sản xuất công nghiệp ngày một tăng. Năm 1995, toàn tỉnh có 27 doanh nghiệp nhà nước, 40 cơ sở tập thể, 16 cơ sở tư nhân, 21 992 cơ sở cá thể và 31 cơ sở hỗn hợp. Năm 1998, có 28 doanh nghiệp nhà nước, 38 cơ sở tập thể, 13 cơ sở tư nhân, 18 871 cơ sở cá thể, 30 cơ sở hỗn hợp và

9 cơ sở có vốn đầu tư của nước ngoài. Tỷ trọng công nghiệp trung ương trên địa bàn tỉnh giảm từ 75% năm 1995 xuống còn 71% năm 1998. Năm 2001, công nghiệp địa phương tăng 13,9% ; công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 70,9% so với kế hoạch.

- **Trong nông nghiệp :** tỉ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP giảm từ 44,5% (1990) xuống còn 33,3% (2001) ; trong ngành nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Đây là sự chuyển dịch có lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây lương thực, mở rộng đầu tư phát triển cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao ở vùng đồi. Bởi vậy, sản lượng lương thực tăng từ 782 730 tấn thóc (1995) lên 876 509 tấn (1998), đạt mức tăng bình quân 2,8%/ năm. Năng suất lúa bình quân tăng từ 46,95 tạ/ha (1995) lên 53,80 tạ/ha (1998), cao hơn mức bình quân năng suất lúa của cả nước. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 490 kg (1985) lên 543 kg (1998), đảm bảo lương thực tiêu dùng và có dành một phần cho xuất khẩu, góp phần ổn định an ninh lương thực của tỉnh và toàn quốc. Toàn tỉnh có 11 350 ha cây ăn quả ; trong đó có 7 463 ha vải thiều, năm 2000 sản lượng vải quả là 12 530 tấn. Tỉ trọng trồng trọt tăng bình quân 7,06%/năm.

Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp chiếm bình quân 23% trong giai đoạn 1991-1999. Tổng đàn lợn hiện có 613 475 con, đàn trâu 56 927 con, đàn bò 37 986 con, gia cầm các loại trên 7 triệu con. Mức tăng trưởng về chăn nuôi giai đoạn 1996 - 1999 là 3,73%/ năm.

Với ngành lâm nghiệp, tỉnh chủ trương khai thác có hiệu quả đất lâm nghiệp hiện có (chiếm 13% tổng diện tích tự nhiên) ; trong đó có 12 300 ha đất đồi rừng. Đến nay, cơ

bản đã phủ xanh đất trống, đồi, núi trọc. Hằng năm trồng được khoảng 500 ha cây phân.

Với ngành thủy sản, tỉnh chủ trương tận dụng triệt để mặt nước (*chủ yếu là các ao, hồ và sông nội đồng*) để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản. Từ năm 1991 - 1998, bình quân diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản tăng 10% ; tỉ trọng ngành thủy sản trong sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 38,94%.

- Về các ngành dịch vụ :

Giao thông - vận tải ở Hải Dương được xây dựng và phát triển ở cả 3 loại hình vận tải chủ yếu là : đường bộ, đường sắt và đường thủy. Đường bộ, có 5 tuyến quốc lộ chạy qua, hàng chục tuyến đường tỉnh lộ và huyện lộ. Mạng lưới giao thông phát triển, đến nay có 94/263 xã có đường rải nhựa, 58/263 xã có đường rải đá, 100/263 xã có đường cấp phối, với tổng số 8 799km đường giao thông khá tốt. Hai tuyến đường sắt đi qua địa bàn tỉnh Hải Dương (*Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Quảng Ninh*), với tổng chiều dài là 70km, hằng năm vận chuyển khối lượng lớn hàng hóa và hành khách ; nhất là vận chuyển hàng hóa ra cảng Hải Phòng và Quảng Ninh để xuất khẩu. Do đổi mới phương thức quản lý, đường thủy của tỉnh rất phát triển. Mức tăng trưởng hằng năm của vận tải thủy bình quân đạt 18,19%/ năm. Năm 1995, vận tải thủy đã đạt 1,225 triệu tấn hàng hóa, chiếm 29,57% so với toàn ngành ; năm 1998 vận chuyển được 2,008 triệu tấn hàng hóa, chiếm 43,18%.

Mạng lưới bưu điện đã vươn tới khắp vùng trong toàn tỉnh, có 100% số xã có điện thoại và phủ sóng phát thanh, truyền hình. Trong 5 năm (1995-1999), số đầu máy điện thoại tăng đáng kể, đạt mức tăng 27,88%/ năm, là mức tăng cao so với toàn quốc.

Do lợi thế có Nhà máy nhiệt điện Phả Lại đóng trên địa bàn, tỉnh đã hoàn thiện mạng

lưới điện hạ thế ở 100% số xã ; 100% số dân trong tỉnh đã có điện thắp sáng.

Hoạt động thương mại - du lịch trên địa bàn tỉnh rất sôi động, phong phú, đa dạng. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ năm 1995 chiếm tỉ trọng 0,98% so với toàn quốc ; đến năm 1998, tăng lên 1,27% ; mức tăng trưởng bình quân đạt 21,48%/ năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2001 đạt 46,4 triệu USD.

Bằng nhiều biện pháp đồng bộ và thiết thực, nền cơ cấu GDP năm 2001 của tỉnh là : công nghiệp 28,7%, nông nghiệp 33,3%, dịch vụ 28,7%. Có thể khẳng định, hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, Hải Dương đã đạt được những thắng lợi có tính quyết định, quan trọng, có ý nghĩa vô cùng to lớn, là tiền đề, cơ sở vững chắc cho phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Hỏi : Đồng chí có thể cho biết rõ hơn vấn đề vốn đầu tư trong quá trình hiện đại hóa ở Hải Dương ?

Trả lời : Vốn là vấn đề hết sức quan trọng cho sự phát triển. Tỉnh đã tập trung bàn bạc và tìm kiếm các giải pháp để thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để khai thác các lợi thế của mình. Trong sử dụng vốn, tỉnh coi trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để tạo tiền đề và điều kiện cho việc phát triển các vùng trọng điểm, các ngành mũi nhọn. Tổng số vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản ở Hải Dương trong 4 năm (1996 - 1999) là 7 409 tỉ đồng. Từ năm 1995 - 1999, Hải Dương có 26 dự án đầu tư của nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động, với tổng số vốn đăng ký là 473,745 triệu USD (vốn pháp định là 207,06 triệu USD). Trong năm 2001, toàn tỉnh có 36 dự án đầu tư nước ngoài và 42 dự án đầu tư trong nước. Chỉ tính 26 dự án đầu tư của nước ngoài thì có 19 dự án về lĩnh vực công nghiệp, 4 dự án về lĩnh vực dịch vụ, 3 dự án về lĩnh vực nông

ng nghiệp của 15 nước và khu vực trên thế giới. Các dự án có vốn đầu tư của nước ngoài đã tạo ra một khối lượng hàng hóa có giá trị 287,5 tỉ đồng, doanh thu 26,434 triệu USD, giá trị xuất khẩu đạt 9,277 triệu USD và tạo thêm việc làm cho 1 745 người ; đã góp phần tạo việc làm thường xuyên cho người lao động là 77,9% (cả nước là 77,3%).

Bình quân GDP đầu người ở Hải Dương tăng từ 289 USD/năm (năm 1995) lên 430 USD/ năm (năm 2000). Tổng quỹ tiền tiêu dùng trong nhân dân tăng từ 1 440 tỉ đồng (năm 1996) lên 2 530 tỉ đồng (năm 1999), đạt mức tăng bình quân 23%/ năm. Hiện tại, có 10% hộ giàu, 84% số hộ khá và trung bình, số hộ nghèo còn lại là 10,06% (theo tiêu chí mới) và không có hộ đói.

Hỏi : *Xin Đồng chí cho biết những chương trình trọng điểm của tỉnh trong thời gian tới để thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ?*

Trả lời : Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XIII ; Đảng bộ tỉnh đã đề ra 10 chương trình trọng điểm, trên cơ sở phân tích các nguồn lực hiện có để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ; trong đó giai đoạn đầu tập trung vào phát triển công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Các chương trình được các sở, ngành chức năng căn cứ vào nhu cầu và tình hình thực trạng của tỉnh, cân đối, rà soát cụ thể, xây dựng đề án triển khai, trình tỉnh xem xét, quyết định. Tỉnh thành lập các ban chỉ đạo, mỗi ban chỉ đạo đều do đồng chí lãnh đạo chủ chốt của tỉnh làm trưởng ban, thành viên là các nhà quản lý chuyên ngành và các nhà khoa học của tỉnh tham gia ; các chương trình đều có phân kỳ tiến độ và cân đối tài chính hợp lý để thực hiện. Các chương trình đó là :

1 - *Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ;* 2- *Phát triển công*

ng nghiệp địa phương ; 3- *Thu hút và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn đầu tư để phát triển ;* 4- *Xây dựng kết cấu hạ tầng để phát triển CNH, HĐH ;* 5- *Phát triển kinh tế - dịch vụ đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống ;* 6- *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ;* 7- *Giải quyết việc làm ;* 8- *Xóa đói, giảm nghèo ;* 9- *An ninh, quốc phòng ;* 10- *Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.*

Các chương trình trên thể hiện tính chiến lược của Đảng bộ và nhân dân Hải Dương trong quá trình xây dựng và phát triển CNH, HĐH ; mà giai đoạn đầu tập trung vào CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu đó thể hiện từ Chương trình 1 đến Chương trình 6.

Trong 5 năm tới, mục tiêu của từng chương trình là :

Chương trình 1 là phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn một cách toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa ; phấn đấu giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân từ 4,5 - 5% năm. Chương trình được thực hiện thông qua các đề án : *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt giá trị sản xuất trên 36 triệu đồng/ha đất nông nghiệp vào năm 2005. Hướng dẫn nông dân chuyển đổi ruộng đất từ ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn ; Kiên cố hóa 800 - 1 000 km kênh mương tưới, tiêu. Phát triển chăn nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ ; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.*

Chương trình 2 là phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp đạt 7 760 tỉ đồng vào năm 2005, tăng bình quân 13 - 14 % năm. Chương trình được thông qua các đề án : *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Củng cố, sắp xếp và phát triển doanh nghiệp công nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lý ; Phát triển công nghiệp ngoài quốc doanh (tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nông thôn và làng nghề). Mô hình tổ chức quản lý điện nông thôn.*

Chương trình 3 : với mục tiêu là huy động mọi nguồn vốn đầu tư phát triển trong 5 năm đạt 14 500 tỉ đồng, tăng 6,5 % so với 5 năm trước và đảm bảo tốc độ tăng GDP 9% năm trở lên. Chương trình được thực hiện thông qua các đề án : *Tạo môi trường thuận lợi, thu hút mọi nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài vào địa bàn tỉnh. Khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách.*

Chương trình 4 : mục tiêu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng điểm, trọng tâm, hiệu quả cao. Chương trình được thực hiện thông qua các đề án : *Phát triển hạ tầng giao thông nông thôn. Xây dựng hạ tầng các khu du lịch trọng điểm. Xây dựng cơ sở hạ tầng thành phố Hải Dương theo quy hoạch mới. Xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp.*

Chương trình 5 : được đặt ra với các mục tiêu trong 5 năm tới, đưa tỉ trọng dịch vụ chiếm 30% trong cơ cấu kinh tế ; giá trị các ngành dịch vụ tăng 9 - 10% năm. Chương trình được thực hiện thông qua các đề án : *Nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành thương mại. Khai thác và mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, thực phẩm và sản phẩm mũi nhọn của tỉnh. Phát triển dịch vụ du lịch.*

Xây dựng nguồn nhân lực của tỉnh có đủ năng lực, phẩm chất, sức khỏe đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới, được thể hiện trong **Chương trình 6.** Chương trình được thực hiện thông qua các đề án : *Phát triển sự nghiệp giáo dục đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Chế độ ưu đãi, thu hút và sử dụng nhân tài. Ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất và đời sống. Phòng chống tệ nạn xã hội.*

Từ Chương trình 7 đến Chương trình 10 cũng xác định rõ mục tiêu, bước đi, biện

pháp triển khai ; để tạo thêm thế và lực cho tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh hoàn thành đúng tiến độ.

Hỏi : *Vậy theo Đồng chí thì có những giải pháp nào để thực hiện thắng lợi những chương trình đã đề ra ?*

Trả lời : Để thực hiện thành công 10 chương trình trọng điểm có tính chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 5 năm tới ; Đảng bộ tỉnh đã đề ra 5 giải pháp chủ yếu sau :

Một là : phải quán triệt và nghiêm túc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) và những nội dung, nhiệm vụ do Đại hội lần thứ XIII Đảng bộ tỉnh quyết định ; tập trung cao độ cho xây dựng, triển khai các đề án, dự án cụ thể mà các chương trình lớn đã đề ra.

Hai là : ưu tiên đầu tư hợp lý cho các chương trình, đề án, dự án đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả.

Ba là : Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng ngành, từng thành viên chịu trách nhiệm ; chú trọng hướng dẫn, uốn nắn những lệch lạc và xử lý nghiêm những vi phạm đảm bảo cho các chương trình được thực hiện nghiêm túc.

Bốn là : giữ vững ổn định chính trị để tập trung cao độ cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đúng tiến độ.

Năm là : Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo chung việc xây dựng các kế hoạch, đề án cụ thể. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có trách nhiệm bàn và quyết định tổ chức triển khai từng chương trình theo quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII.

Xin cảm ơn đồng chí. □

Để NGHỆ AN tiến nhanh TRÊN CON ĐƯỜNG MÀ ĐẢNG VÀ BÁC HỒ ĐÃ CHỌN

Lời BBT : Vừa qua, phóng viên Tạp chí Cộng sản đã có cuộc phỏng vấn đồng chí LÊ DOÃN HỢP, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn.

Hỏi : Xin Đồng chí cho biết, trong những năm vừa qua, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Nghệ An đã đạt được những thành tựu gì nổi bật nhất ?

Trả lời : Trong những năm vừa qua, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Nghệ An đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đoàn kết một lòng, năng động, sáng tạo trong lao động sản xuất và đã thu được những thành tựu quan trọng. Kinh tế có bước phát triển toàn diện và bước đầu chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giai đoạn 1996-2000 tăng bình quân 7,27%/năm, nông nghiệp tăng 5,3%, công nghiệp 13,3%, dịch vụ 7,1%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng công nghiệp tăng từ 14,2% lên 18,6%, dịch vụ tăng từ 36,7% lên 37,1% (năm 2000). Tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 49,1% xuống 44,3%. GDP bình quân đầu người tăng từ 207 USD (năm 1995) lên 281 USD (năm 2000). Khoảng cách tụt hậu về kinh tế so với bình quân cả nước đã được rút ngắn đáng kể. Nhờ thực hiện tốt chủ trương

chuyển dịch cơ cấu kinh tế và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất cho nên kinh tế nông nghiệp và nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực. Sản lượng lương thực đạt 83,2 vạn tấn, tăng 19,5 vạn tấn so với năm 1995. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu phát triển, đã hình thành nhiều vùng cây công nghiệp hàng hóa và xuất khẩu. Môi trường sinh thái được phục hồi, tỷ lệ rừng che phủ tăng từ 36% năm 1995 lên 42% năm 2000. Kinh tế biển có bước phát triển. Đời sống của bà con nông dân được cải thiện một bước, tạo thêm điều kiện thuận lợi để ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội.

Đáng chú ý là một số ngành công nghiệp có lợi thế được chú trọng phát triển như công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm gắn với phát triển vùng nguyên liệu, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hàng tiêu dùng. Một số sản phẩm chủ yếu tăng nhanh so với năm 1995 như xi măng (tăng 5 lần), mía đường (tăng 16 lần). Phần lớn những công trình trọng điểm mà Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XIV đề ra đều

đã được thực hiện. Các ngành dịch vụ thương mại, du lịch... có bước phát triển khá, nhịp độ tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 7,1%, đáp ứng phần lớn các nhu cầu thiết yếu cho sản xuất và đời sống nhân dân. Giá trị xuất khẩu tuy chưa đạt mục tiêu đề ra nhưng tăng 1,3 lần so với năm 1995.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được nâng cấp, phát triển khá đồng bộ và từng bước được hiện đại hóa. So với năm 1995, đây là một thành tựu nổi bật. Các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ được nâng cấp, đảm bảo giao thông thông suốt 4 mùa, giao thông nông thôn phát triển. Trong 5 năm, Nghệ An đã làm mới, cải tạo và nâng cấp 383 km, xây dựng 26 cầu, duy tu và sửa chữa 630 km đường quốc lộ và tỉnh lộ, làm mới và nâng cấp 3 215 km đường giao thông nông thôn. Đến năm 2000, đường ô tô đã đến được 449 xã. Các công trình tưới, tiêu chính được nâng cấp, hơn 1 230 km kênh mương được bê tông hóa, đảm bảo nước cho vùng lúa trọng điểm. Lưới điện quốc gia vươn tới 18/19 huyện, thành phố, thị xã với 401 xã và 87% số hộ được dùng điện. Thông tin liên lạc được hiện đại hóa và phát triển đến phần lớn các xã (94% số xã có điện thoại), cơ bản đáp ứng yêu cầu về dịch vụ thông tin liên lạc.

Hoạt động tài chính tiền tệ có tiến bộ, tăng thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước 10 - 15%. Hằng năm tỉnh đã dành từ 70 - 100 tỉ đồng cho đầu tư phát triển. Tổng vốn đầu tư huy động trong 5 năm đạt 15 230 tỉ đồng, gấp 4,5 lần so với 5 năm trước. Hoạt động kinh tế đối ngoại được mở rộng (trong 5 năm thu hút 8 dự án đầu tư trực tiếp (FDI) với 117 triệu USD và 175,1 triệu USD vốn viện trợ phát triển (ODA) từ nước ngoài).

Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt được thành tích khá, một số chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra. So với trước năm 1995, đời sống tinh thần của nhân dân có những chuyển biến quan trọng. Bộ mặt đô thị và nông thôn có nhiều khởi sắc, miền núi, đồng bằng ven biển được chăm lo hơn trước. Giảm tỷ lệ tăng dân số từ 2,25% (năm 1995) xuống 1,5% (năm 2000), trình độ dân trí tăng lên. Năm 1998, toàn tỉnh đã hoàn thành phổ cập tiểu học, quy mô học sinh tiếp tục tăng ở tất cả các ngành học. Công tác văn hóa, thông tin đã có nhiều đóng góp tích cực trong việc động viên toàn dân tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng cơ bản nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân. Hiện nay, trên 55% số dân được xem truyền hình, 80% số dân được nghe phát thanh. Chương trình xóa đói, giảm nghèo được tổ chức thực hiện tốt và trở thành phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân, tỷ lệ hộ đói nghèo (theo tiêu chí mới) từ 36% (năm 1995) giảm xuống 19,75% (năm 2000). Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, 100% số xã, phường có trạm y tế và cán bộ y tế; tỷ lệ dân được dùng nước sạch đạt 55%. Hằng năm, tạo việc làm cho từ 2 đến 3 vạn lao động, trong đó tạo việc làm mới tập trung cho 5 000 đến 6 000 người. Quốc phòng - an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, tích cực đấu tranh ngăn ngừa, hạn chế các tệ nạn xã hội.

Hỏi : Đồng chí đánh giá như thế nào về ý nghĩa của những thành tựu đó ?

Trả lời : Những thành tựu trên đây là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Nghệ An; sự chỉ đạo và giúp đỡ của Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ, ban, ngành;

sự hợp tác của bạn bè trong nước và quốc tế. Những thành tựu đó đã tạo ra những tiền đề thuận lợi để cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh siết chặt đội ngũ, phấn khởi tự tin tiến nhanh trên con đường hướng tới mục tiêu xây dựng Nghệ An thành một tỉnh kiểu mẫu như mong muốn của Bác Hồ, xứng đáng với sự tin tưởng của Đảng và của đồng bào cả nước.

Hỏi : Xin Đồng chí cho biết một vài nét khái quát về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An đến năm 2005.

Trả lời : Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XV, với tầm nhìn đến năm 2010, đã đề ra mục tiêu tổng quát cho thời kỳ 2001 - 2005 : *"Phát huy kết quả 5 năm (1996 - 2000) khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh, tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tập trung khai thác có hiệu quả các cơ sở kinh tế-xã hội được đầu tư trong các giai đoạn trước. Tiếp tục phát triển, đồng bộ hóa kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.*

Phát triển mạnh nguồn nhân lực, mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục và dạy nghề. Chăm lo giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân, tích cực đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội. Bảo vệ môi trường sinh thái. Từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phấn đấu đến năm 2005 đưa mức bình quân (GDP) của tỉnh tăng hơn 1,5 lần so với năm 2000, tạo tiền đề vững chắc đưa Nghệ An ra

khỏi tình nghèo vào thời kỳ 2006-2010".

Hỏi : Để biến những mục tiêu trên thành hiện thực, Đảng bộ Nghệ An đã đề ra những chủ trương, biện pháp gì ?

Trả lời : Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần mong muốn *" Nghệ An mau trở thành một trong những tỉnh khá nhất..."*. Điều mong muốn thiết tha này, cũng là nguyện vọng của gần 3 triệu đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Mục tiêu tổng quát trên đây đã cụ thể hóa một bước trong lời hứa của Đảng bộ và nhân dân Nghệ An với Người. Để biến lời hứa thành hiện thực sinh động, Đảng bộ và nhân dân Nghệ An đang triển khai thực hiện những chủ trương và giải pháp lớn sau đây :

Một là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất cây lương thực, cây màu và cây công nghiệp để có cơ sở thực hiện các phương án chuyển đổi ruộng đất cho nông dân phù hợp với từng loại cây trồng trên từng địa bàn. Phấn đấu đến năm 2003 cơ bản hoàn thành các công trình giao thông trục chính và hoàn thành kiên cố hóa kênh mương, từng bước đầu tư phục vụ tưới tiêu cho cây màu và cây công nghiệp ; hoàn thành dứt điểm một số công trình trọng điểm để sớm phát huy hiệu quả. Trong năm 2002 khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục để khởi công xây dựng một số nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản như : sữa, sản xuất dứa hộp, chế biến bột sắn, bột chuối, chế biến nhựa thông, chế biến bột cá, sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản ; sớm đưa các dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vào hoạt động (Dự án khai thác vườn quốc gia Pù Mát phục vụ hoạt động du lịch, Dự án phát triển kinh tế-xã hội Kỳ Sơn, Dự án di chuyển khu chung cư cao tầng Quang Trung, Dự án Trung tâm thể giới tuổi

thơ ở Cửa Lò...). Coi trọng thị trường nội tỉnh, nội vùng, trong nước, đồng thời mở rộng thị trường ngoài nước. Bằng nhiều biện pháp như kích cầu đầu tư và tiêu dùng, bảo hộ hợp lý, nắm chắc thị trường nội tỉnh và nội vùng, chủ động tiêu thụ hết các sản phẩm công nghiệp và hàng nông sản. Đồng thời đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nông dân, đặc biệt là nhu cầu thiết yếu vùng miền núi dân tộc.

Hai là, tiếp tục đổi mới doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế nhiều thành phần. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX) về *"Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước"*, trong năm 2002 phải thực hiện cổ phần hóa ít nhất 22 doanh nghiệp, kiên quyết giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài, thực hiện việc cho thuê, bán, khoán kinh doanh doanh nghiệp nhà nước. Nghiên cứu cơ chế chính sách khuyến khích phát triển làng nghề và kinh tế trang trại. Tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương để xử lý dứt điểm nợ tồn đọng kéo dài của một số doanh nghiệp trọng điểm. Nghiên cứu xây dựng phương án "Chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa" để kích cầu đầu tư cho các doanh nghiệp phát triển.

Ba là, đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm chuẩn bị hội nhập. Phối hợp chặt chẽ giữa công tác du nhập, nhân giống mới và công tác khuyến nông trong sản xuất nông nghiệp. Xác định cho được các bộ giống cây và giống con có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng, từng vụ sản xuất. Nghiên cứu sản xuất các giống cây công nghiệp chủ lực như : lạc, vùng, mía, chè, cà

phê, cam, sắn, chuối và giống cây lâm nghiệp. Tăng nhanh sản lượng giống tôm, cua để chủ động phát triển nhanh nuôi trồng thủy sản. Nghiên cứu đề tài đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm công nghiệp, chủ yếu là các đề tài xử lý rác thải, bảo vệ môi trường, vệ sinh thực phẩm. Nghiên cứu chính sách ưu tiên đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ mới.

Bốn là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới. Từng bước đổi mới và cải thiện nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động được đào tạo, đồng thời điều chỉnh cơ cấu lao động hợp lý, sử dụng lao động đúng với năng lực, trình độ chuyên môn được đào tạo, có cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý để sử dụng tốt lao động hiện có và thu hút nhân tài. Chăm lo đào tạo xây dựng đội ngũ cán bộ đầu đàn cả về phẩm chất và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là đối với các doanh nghiệp trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ, xuất khẩu. Gắn đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ tỉnh, huyện, xã, cán bộ doanh nghiệp với việc tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, quan tâm hơn nữa tới đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cán bộ ở miền núi, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Thực hiện đổi mới phong cách làm việc của đội ngũ cán bộ các cấp theo hướng tăng cường đi cơ sở để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong sản xuất và cuộc sống, qua đó xây dựng đội ngũ cán bộ vừa có tâm, vừa có tầm, góp phần đưa Nghệ An cùng cả nước tiến nhanh trên con đường Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn, nhằm mục tiêu : **dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.** □

SÓC Trăng là một trong những tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xem là vựa lúa của cả nước. Nằm trên quốc lộ 1A, với diện tích tự nhiên 3 223 km² ; thời tiết khá thuận lợi cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ; có 72 km bờ biển, nguồn hải sản phong phú là những

TỈNH SÓC TRĂNG *sau 10 năm tái lập*

NGUYỄN TẤN QUYÊN*

tiềm năng lớn. Dân số 1,21 triệu người với 3 dân tộc Kinh (64%), Khơ-me (28%) và Hoa (8%), đây là nguồn nhân lực dồi dào cho sự nghiệp công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH). Tuy trên địa bàn vừa có biển, có rừng, có đồng bằng, nhưng là tỉnh thuần nông (85% dân số sống bằng nghề nông) nên việc tiến hành thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH không phải dễ dàng.

Tách ra từ tỉnh Hậu Giang (1992), Sóc Trăng là một trong những tỉnh đứng đầu đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) về tỉ lệ hộ nghèo (27,7% hộ thiếu đói và 36,7% hộ nghèo) ; sự phân hóa giàu nghèo, mức độ chênh lệch về trình độ (cả vật chất lẫn tinh thần) của đồng bào các dân tộc khá lớn ; cơ sở vật chất, kỹ thuật, giao thông... thấp kém ; đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học - kỹ thuật có nghiệp vụ cao rất thiếu ; sản xuất nông nghiệp manh mún với độc canh cây lúa ; thiên nhiên bị tàn phá nghiêm trọng.

Mười năm qua, Sóc Trăng đã có biết bao đổi thay theo hướng tích cực. Giai đoạn 1996 - 2000, tổng sản phẩm xã hội của địa phương tăng bình quân hằng năm là 9,3%. GDP đầu người năm 2000 là 311 USD, tăng 34,63% so với năm 1996. Một trong những thành tựu kinh tế lớn nhất của Sóc Trăng

trong thời gian qua là *phát triển nông nghiệp*, đặc biệt là *sản xuất lương thực* theo hướng thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Sản lượng lương thực có hạt năm 2001 đạt hơn 1,5 triệu tấn, tăng hơn 7 nghìn tấn so với năm 1992 ; bình quân mỗi năm (giai đoạn 1992 - 2001) tăng gần 71 nghìn tấn. Do sản lượng lương thực tăng

nhanh nên dân số trong 10 năm tuy có tăng thêm 89 nghìn người nhưng tỉ lệ bình quân lương thực đầu người vẫn tăng (738 kg năm 1992 lên 1 266 kg năm 2001). Lương thực sản xuất ra không những đủ cho nhu cầu tiêu dùng mà còn dành cho xuất khẩu. Mười năm qua, tỉnh đã xuất khẩu được trên 1,3 triệu tấn gạo, đứng thứ ba của khu vực ĐBSCL. Mô hình tôm - lúa vùng ven sông biển đã khẳng định được hiệu quả bền vững.

Thành tựu thứ hai góp phần đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương là *thủy sản*. Do có lợi thế về biển nên ngành thủy sản phát triển khá nhanh trên cả ba lĩnh vực : khai thác, nuôi trồng, chế biến và đang thực sự trở thành ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế của địa phương. Giá trị sản xuất năm 1992 là 170 tỉ đồng ; đến năm 2001 đạt 1 226 tỉ đồng. Năm 2001

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng

khai thác được trên 51 nghìn tấn, tăng 89% so với năm 1992. Giai đoạn 1992 - 2001 đã xuất khẩu được 815 triệu USD, gấp 46 lần so với năm 1992. Năm 2001 có 4 đơn vị thực hiện chế biến hàng thủy sản xuất khẩu.

Sản xuất công nghiệp đi dần vào ổn định. Nếu tính về giá trị sản xuất thì tốc độ tăng bình quân mỗi năm của thời kỳ 1992 - 2001 là 18,96%. Trong đó, khu vực nhà nước tăng 33,24%, khu vực ngoài nhà nước tăng 13,34%. Chủ yếu là phát triển công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản và thực phẩm.

Trong 10 năm, tỉnh đã **đầu tư xây dựng cơ bản** hơn 3 000 tỉ đồng. Các công trình lớn phục vụ thiết thực cho sản xuất và sinh hoạt được chú trọng đầu tư: đê biển Vĩnh Châu, đê bao Cù Lao; mở rộng mạng lưới điện, điện thoại đến 98 xã, phường; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên tỉnh lộ, giao thông nông thôn, cầu, cống...; xây dựng các cơ sở y tế, giáo dục... Xác định thế mạnh của tỉnh là nông nghiệp nên các năm qua, việc đầu tư cho thủy lợi được nâng lên hàng đầu. Những công trình thủy lợi chính đã hoàn thành với hơn 400 km đê ngăn mặn cùng với hệ thống cống bọng và thủy lợi nội đồng đang hoàn chỉnh dần. Quyết định 99/QĐ/TTg năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ có ý nghĩa rất lớn trong phát triển thủy lợi, giao thông, cư dân nông nghiệp và nông thôn của toàn khu vực ĐBSCL và Sóc Trăng nói riêng. Chỉ sau 4 năm, Dự án Quản Lộ - Phụng Hiệp đã hoàn thành, nguồn nước ngọt đã về tới nhiều huyện, tạo đà cho công tác khai hoang, phục hóa, tăng vụ.

Kim ngạch xuất khẩu năm 1992 mới là 25 triệu USD, đến năm 2001 đã là gần 222 triệu USD. Các sản phẩm mang thương hiệu Sóc Trăng (gạo Dawk mali, thủy, hải sản, nông sản...) được người tiêu dùng trong

nước tín nhiệm, xuất khẩu đi nhiều quốc gia trên thế giới, cả những thị trường có những yêu cầu cao như Mỹ, Nhật, EU...

Với trên 26 nghìn ha vườn cây ăn trái quanh năm xanh tươi trên dải cù lao và dọc theo hai nhánh sông Hậu; với những công trình kiến trúc văn hóa cổ kính nổi tiếng (chùa Ma Ha Túc, chùa Khleang, chùa Chén kiêu, chùa Đất sét...); sự đa dạng văn hóa với những lễ hội dân gian đặc sắc (Đua ghe ngo, Chol Chnam Thmây...); những loại hình nghệ thuật độc đáo (Rô Băm, Dù Kê, hát Tiều...) v.v.. thuận lợi cho phát triển du lịch xanh, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; hàng năm thu hút hàng trăm nghìn lượt khách đến thăm.

Tuy cơ cấu kinh tế trong những năm qua chuyển dịch còn tương đối chậm nhưng đã hình thành tương đối rõ nét:

- Khu vực I: từ 67,83% (1992) giảm xuống 57,98% (2001)
- Khu vực II: từ 9,82% (1992) tăng lên 21,28% (2001)
- Khu vực III: từ 22,35% (1992) còn 20,74% (2001)

Đời sống cư dân ở cả thành thị và nông thôn được cải thiện rõ rệt. Nếu năm 1992, GDP bình quân đầu người mới là 137 USD, đến năm 2001 là 328 USD (tăng gấp 2,4 lần). Từ kết quả điều tra, khảo sát mức sống của dân cư theo tiêu chí mới cho thấy, năm 2001 toàn tỉnh có 29 - 30% hộ nghèo; 54% dân số có điện sử dụng; 100% xã, phường được phủ sóng truyền thanh, truyền hình; 100% xã, phường có trạm y tế; 98/98 xã, phường có trường tiểu học và trung học cơ sở; 93,84% người trong độ tuổi biết chữ; 97/98 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" thu

được những kết quả khả quan, trên 142 nghìn hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa (chiếm 63% số hộ toàn tỉnh). An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm có nhiều tiến bộ; hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, kiện toàn và phát huy tốt hiệu quả.

Tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Tỉnh ủy ra Nghị quyết về công tác dân tộc và tôn giáo; xác định cụ thể những mục tiêu, nhiệm vụ và đề ra những giải pháp cụ thể nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc Khơ-me. Các dự án đầu tư cho vùng đồng bào Khơ-me chiếm tỉ lệ hơn 40% tổng số vốn đầu tư của tỉnh. Chỉ trong 3 năm (1999 - 2001), tổng số vốn từ Chương trình 135 là 38 tỉ đồng đầu tư cho 199 công trình.

Chính sách dân tộc, đặc biệt là đối với vùng đồng bào dân tộc Khơ-me được chú trọng. Năm học 2001 - 2002, số học sinh Khơ-me ở cả 3 cấp học là hơn 76 000 em. Đội ngũ giáo viên người Khơ-me hiện là hơn 1 200 người. Là một tỉnh có số lượng không nhỏ đồng bào Khơ-me sinh sống nên trong công tác phát triển đảng và quy hoạch cán bộ, được tỉnh đặc biệt coi trọng. Hiện nay, toàn Đảng bộ có trên 15 000 đảng viên, trong đó có hơn 1 600 đảng viên người Khơ-me và một đội ngũ cán bộ cốt cán là thành phần người dân tộc. Nhiệm kỳ 2001 - 2005, đội ngũ cán bộ dân tộc Khơ-me có 2 đồng chí là tỉnh ủy viên; 16 huyện, thị ủy viên; 113 cấp ủy viên cơ sở và 10 đồng chí hiện đang giữ chức vụ trưởng, phó các sở, ban, ngành cấp tỉnh; 7 đồng chí là đại biểu HĐND tỉnh, 25 đồng chí cấp huyện, 47 đồng chí cấp xã, phường; 1 đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa X.

Công tác xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở đảng được các cấp ủy quan tâm thường xuyên. Qua phân loại chất lượng cơ sở đảng năm 2000, toàn tỉnh có 75,05% đạt trong sạch, vững mạnh; 16,71% khá toàn diện; 6,64% khá từng mặt và 1,6% yếu kém. Nhiều cơ sở đảng đã thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, thường xuyên tạo điều kiện và cử cán bộ, đảng viên đi học các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị cả ngắn và dài hạn. Kết quả nhân loại đảng viên năm 2000 đạt: 83,90% loại I; đảng viên không đủ tư cách là 0,85%. Công tác phát triển đảng có bước tiến bộ cả về chất lượng và số lượng (nhiệm kỳ 1996 - 2000 phát triển được gần 6 nghìn đảng viên).

Đánh giá một cách khách quan thành tựu của 10 năm qua thì cũng phải nói tới không ít những *mặt hạn chế và yếu kém*, những gì mà thời gian qua tỉnh chưa làm được. Những yếu kém, tồn tại đó là:

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm*, hiệu quả sản xuất, kinh doanh chưa cao, hàng hóa, dịch vụ thiếu sức cạnh tranh. Nền kinh tế còn phụ thuộc rất lớn vào khu vực I mà trong đó ngành nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Tình trạng độc canh cây lúa còn cao. Tiềm năng thủy, hải sản dồi dào nhưng khả năng khai thác đạt hiệu quả thấp.

- *Thiếu vốn, thiếu thợ lành nghề, thiếu thiết bị máy móc*; chất lượng hàng hóa, dịch vụ thấp. Các ngân hàng trong tỉnh chỉ đảm bảo 40 - 50% nhu cầu vốn sản xuất nông nghiệp; vốn đầu tư cho công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ ... chưa thỏa đáng. Xuất khẩu hàng hóa còn bấp bênh do ách tắc trong tìm kiếm thị trường, hàng hóa chưa đủ sức cạnh tranh.

- *Thu ngân sách thấp*, gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong các

năm gần đây, tỉ lệ thu ngân sách trên địa bàn/GDP chỉ chiếm khoảng 5 - 6%. Trong khi đó, ngân sách phải bội chi hàng năm và số bội chi ngày càng tăng ; mỗi năm, trung ương phải trợ cấp cho khoản hụt chi này.

- *Một số mặt của đời sống xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc.* Mặc dù hàng năm tỉnh đã tạo việc làm cho khoảng 30 - 32 nghìn lao động, nhưng so với nhu cầu, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn vẫn còn khá cao. Theo số liệu điều tra thì tỉ lệ thất nghiệp trong độ tuổi là 6,70% ; ở nông thôn chỉ có 76,05% tổng quỹ thời gian lao động được sử dụng. Tỉ lệ hộ nghèo tuy có giảm, nhưng so với bình quân của cả nước khá cao. Tỉnh vẫn còn 49 xã, phường thuộc diện đặc biệt khó khăn. Các tệ nạn xã hội có xu hướng tăng nhanh ; tỉ lệ bỏ học khối học sinh trung học ngày càng nhiều. Số cán bộ y tế hiện có còn thấp so với dân số (bình quân là 1,6/1 vạn dân ; bình quân của cả nước là 1,8/1 vạn dân).

- *Nhân lực dồi dào, nhưng chất lượng chưa cao.* Đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học - kỹ thuật lành nghề còn thiếu và không đáp ứng kịp với nhu cầu sử dụng. Tuy số lượng cán bộ công chức tăng nhanh, nhưng mức độ đào tạo chuyên môn tăng không theo kịp với nhu cầu. Hiện tỉnh vẫn chưa có trường công nhân kỹ thuật, mặc dù số cán bộ kỹ thuật và thợ lành nghề ngày một thiếu.

Để kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển ổn định và bền vững trong các giai đoạn tiếp theo, tỉnh đang tập trung giải quyết các vấn đề trước mắt và lâu dài. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hai thế mạnh nông nghiệp và thủy sản sẽ vẫn là hai mũi nhọn kinh tế được ưu tiên phát triển. Hoạt động xuất, nhập khẩu là đòn bẩy cho sản xuất công, nông nghiệp.

Sản xuất nông, lâm, thủy sản :

Giai đoạn 2001 - 2005 phấn đấu đạt sản lượng lương thực từ 1 500 đến 1 600 ngàn tấn ; chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng gạo đạt giá trị xuất khẩu ; giống mía cho năng suất cao. Tiếp tục chuyển diện tích canh tác lúa năng suất thấp sang trồng cây công nghiệp lâu năm hoặc nuôi trồng thủy sản.

Sản xuất công nghiệp :

Tham khảo tốc độ phát triển của các giai đoạn trước, dựa vào khả năng của các cơ sở hiện có và nguồn nội lực để định hướng đầu tư, xây mới các nhà máy đem lại hiệu quả ngay.

- Tập trung mọi khả năng sẵn có và khơi dậy tiềm năng văn hóa, phát triển các loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái ; đẩy mạnh dịch vụ ; góp phần chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế.

- Có chính sách phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ gắn liền với bảo vệ môi trường khi đề ra phương án phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Có chính sách và giải pháp cụ thể định hướng cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất theo kế hoạch.

- Tỉnh kiến nghị với Nhà nước có chủ trương, chính sách ưu đãi bằng các nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn với các thủ tục cho vay đơn giản, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển sản xuất, nhất là khâu đổi mới công nghệ, dự trữ sản phẩm hàng hóa nhằm bình ổn giá nông sản.

Mười năm qua, mặc dù còn không ít những tồn tại, nhưng Sóc Trăng đã nỗ lực vươn lên, đứng vững và khẳng định vị thế của mình, tạo đà để tiến nhanh, tiến vững chắc trong các giai đoạn kế tiếp. □



BA BÀI HỌC... NHỎ

NAM DỪNG

ÔNG Kh vẫn nhớ như in từng việc của gần 10 năm vừa qua. Trong cuộc đời hoạt động của ông có biết bao gian khổ, khó khăn, thử thách, ông đều vượt qua : đi bộ đội (cả chiến trường B và C), rồi làm công nhân, đi học có hai bằng đại học ... Ông phấn đấu và dần dần được đề bạt làm chủ tịch tỉnh. Tỉnh ông là tỉnh nông nghiệp, tuy không lớn song nếu xét trên ba phương diện "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" thì lúc ông bắt đầu nhận chức đều có cả. *Thứ nhất* là "thiên thời" : lúc đó Đảng bắt đầu đưa luồng gió đổi mới vào nông nghiệp như "khoán 10", "khoán 100" bung ra, nhân dân nô nức hưởng ứng. *Thứ hai* là "địa lợi" : rõ ràng vị trí địa lý tỉnh ông có cả "cận thị" và "cận giang". *Thứ ba* là "nhân hòa" : ở tỉnh này, ông chỉ dưới một người, còn trên muôn người ; mọi cán bộ trên, dưới đều ủng hộ ông.

Nhưng, gần hai triệu cái miệng ăn và đời sống vật chất, tinh thần của tỉnh này trông mong một phần lớn vào ông... Vậy mà, sau gần hai khóa đảm trách công việc, nền kinh tế của tỉnh vẫn rất ỉ ạch, dậm chân tại chỗ. Ông đang tự rút ra những bài học.

Bài học thứ nhất : Trồng tỏi xuất khẩu, được diễn ra ở gần cuối khóa đầu của ông Kh, đó là việc quyết định chuyển 70% tổng diện tích nông nghiệp trồng màu của tỉnh sang trồng tỏi. Nhóm kỹ thuật chuyên của Viện K "ca" rất hay về hiệu quả của trồng tỏi làm cho ông thích thú : 1 tỏi bằng 10 lúa, 1 tỏi bằng 10 khoai tây, 1 tỏi bằng 5 ngô v.v.. Trồng tỏi như thế, tỉnh ông sẽ xuất khẩu tỏi mạnh, có ngoại tệ để đổi máy móc, đổi vật tư nông nghiệp mà trong nước chưa sản xuất được... và tỉnh ông nổi bật... Vậy mà kết quả cuối cùng do tỏi không có thị trường tiêu thụ nên đã

được "xuất khẩu tại chỗ" thành từng đồng ở các sân kho địa phương ; tiền của, công sức của người dân bị đổ đi không ít.

Rất may cho ông là sự sai lầm, lệch lạc đó có ở cả một số tỉnh lân cận cho nên "cái lỗi" không phải là của riêng ông.

Bài học thứ hai : Trồng ngô vụ đông trên đất ướt, diễn ra ở đầu khóa thứ hai của ông. Lần này ông thận trọng hơn. Tìm hiểu khá chi tiết, tỷ mỉ công thức canh tác của cây vụ đông mới mẻ này. Trong 5 năm trước đó, ngành nông nghiệp của tỉnh báo cáo với ông vắn vắn có 5 chữ L : lúa, lang, lạc, lợn, lỗ. Vậy, phương án trồng ngô vụ đông trên đất ướt chắc là có lãi. Ông nghe lập luận : chi phí ít, nếu không trồng ngô đông thì đất đó cũng bỏ không, trồng sẽ tăng thêm diện tích vụ đông hơn hẳn mọi năm, năng suất có thấp cũng hỗ trợ cho sản lượng thực từ bắp ngô thu được, thân ngô làm chất độn thay rạ hiện đang rất thiếu hoặc làm thức ăn cho trâu, bò...

Ông quyết định phát động trồng hàng vạn ha... Đến cuối vụ đông năm đó,

do ngô đông chưa thích ứng trên nền đất ướt nên bắp không có, thân nhỏ như cây sậy, mà chi phí cũng không phải là ít, hàng chục tỉ đồng...

Ông chưa chát rút ra bài học, làm nông nghiệp thật khó, mọi biến cố luôn luôn rình rập và có thể xảy ra. Phải đổi mới cách làm, không đi vào vết xe đổ nữa. Ông sẽ không đi vào nông nghiệp, vào các vụ đông rét đến run người ấy nữa, ông tự nhủ, nhất định phải đổi mới tư duy ...

Bài học thứ ba : Cách đây hai năm, ông cho mời một số chuyên gia để nghiên cứu các phương án về chuyển dịch cơ cấu đầu tư kinh tế của tỉnh. Ông đi thăm quan một số nơi làm ăn khá ở trong nước, lên kế hoạch "công du" sang những nước châu Âu, châu Á có nền kinh tế phát triển ở mức cao. Ông choáng ngợp trước tốc độ phát triển như vũ bão về khoa học và công nghệ của các nước đó. Để lấy lại uy tín, ông tung ra một phương án táo bạo, đó là đầu tư vào sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD). Đất nước đang công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên rất cần đến VLXD. Tỉnh nào cũng cần, huyện nào cũng cần, nhà nào cũng cần, cả nước đều cần. Chắc

chắc đây sẽ là thị trường lớn để tỉnh ông có thể "hốt bạc" của thiên hạ...

Ông cho tập trung huy động vay vốn, ngoại tệ, nội tệ từ nhiều nguồn khác nhau. Ông quyết định cho ra đời một loạt công ty sản xuất VLXD, ồ ạt tuyển kỹ thuật, lấy công nhân. Sau một thời gian ngắn, ông đã có trong tay 5 công ty chuyên ngành sản xuất VLXD. Hàng loạt các máy móc, thiết bị ùn ùn đưa về tỉnh, cái của châu Âu, cái của châu Á và có cái của cả Mỹ nữa. Ông nghĩ tỉnh mình sẽ trở thành một " Window of the world " - cửa sổ thế giới hay thế giới thu nhỏ... Chuyên gia ra vào rầm rập, xe cộ nườm nượp, nhìn đã thấy sừng mắt, đã thấy công nghiệp hóa đến nơi rồi. Ông chắc mẫm, chuyến này ta sẽ không sai nữa, "sẽ cất được mẻ vó to". Các tỉnh khác nồ nức đến mà xem, mà học, mà trầm trồ...

Than ôi, giấc mộng của ông đã tan ra mây khói. Điều mà ông chưa học được cả ở sách vở lẫn thực tiễn đã phải trả cái giá quá đắt; đó là hầu hết các máy móc, thiết bị mua về để sản xuất ra VLXD đều rất lạc hậu, do đó không thể cho ra được sản phẩm như ông mong

muốn, như ông đã nhìn thấy ở Ma-đê-rít, ở Rô-ma hay ở Tô-ki-ô, mà ông đã "cười ngửa" để xem. Hàng vạn công nhân không có lương, hàng trăm tỉ đồng đang nằm chềnh ềnh ra đấy, các ngân hàng đua nhau đòi nợ mà sản phẩm của "thế giới thu nhỏ" thì bán không ai mua, còn cho thì không ai dám lấy.

Ông ốm thật hay không thì không ai rõ, nhưng ông đã vào viện đến ba tháng rồi. Không hiểu lúc này ông nghĩ gì ? Gần hai triệu dân sinh trong suốt một thập niên dưới "triều đại" của ông đang còn sống khá chật vật từ những sai lầm trong quyết sách đầu tư "lệch". Đương nhiên, trách nhiệm này không phải chỉ một mình ông. Nhưng ông là chủ tịch, trọng trách đặt lên vai ông. Không phải ông thiếu trách nhiệm, không phải ông không tận tụy, không thận trọng, càng không phải ông mớic ngoặc, tham ô, hay tham nhũng ..., mà có lẽ "cái tâm" của ông còn chưa tới chăng ? Giá như ông sớm biết được sức mình thì đỡ khổ cho ông và cho một giai đoạn phát triển của tỉnh. Thế mới biết " sai một ly, đi hàng... chục năm" !□



QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN LÀO

THAM GIA LÀM KINH TẾ

KHÁM PHA MƠ VỌNG XÂY *

QUÂN đội nhân dân Lào là quân đội của nhân dân, vừa là đội quân chiến đấu, vừa là đội quân sản xuất và công tác. Chủ tịch Su Pha Nu Vông và Chủ tịch Kay Sôn Phôm Vi Hân đã từng căn dặn Quân đội nhân dân Lào : "Bộ Quốc phòng làm trung tâm kết hợp với các địa phương và các cơ quan, phải dựa vào các hướng đã quy định có kế hoạch kết hợp các cấp, các ngành, xây dựng thể trận tại chỗ ở những vùng xây dựng kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng - an ninh, giao thông vận tải, xây dựng tập đoàn kinh tế - xã hội gắn với xây dựng cụm dân cư thành thể trận liên hoàn, xây dựng vùng trọng điểm chiến lược và hậu phương" (1).

Với một đội ngũ trẻ, khỏe cùng hệ thống nhà máy, xí nghiệp quốc phòng, các công ty, tổng công ty, các đơn vị quân đội tham gia làm kinh tế, lực lượng quân đội đã có những đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Điều đó được thể hiện ở một số lĩnh vực như sau :

1- Quân đội tích cực tham gia khôi phục các cơ sở kinh tế nhà nước sau chiến tranh.

30 năm chiến tranh ác liệt, gian khổ và lâu dài đã để lại những hậu quả vô cùng to

lớn trên đất nước Lào. Chiến tranh đã tàn phá, hủy hoại nhiều thành phố, thị xã, khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp quan trọng, gây thiệt hại cho sự phát triển kinh tế. Sau chiến tranh, lực lượng quân đội đi tiên phong trong dò gỡ bom mìn, vật liệu nổ, gom dọn sự hoang tàn, đổ nát, trả lại sự an toàn, bình yên cho các khu dân cư ; xây dựng lại các cơ sở kinh tế, xã hội ; các nhà máy, xí nghiệp, các công trình. Trong một thời gian ngắn đã làm sống lại tuyến đường thống nhất Bắc - Nam Lào ; tiếp tục hoàn thiện các hệ thống mạng lưới đường liên tỉnh chiến lược như đường xuyên Lào - Việt qua Lặc Xao ; phục hồi vận hành và khai thác có hiệu quả hệ thống thông tin liên lạc hiện đại ; sửa chữa đường sá, cầu cống và nhiều công trình kinh tế quan trọng khác như cầu, bến bãi, trụ sở cơ quan, sân bay... Mồ hôi, xương máu của cán bộ, chiến sĩ trong những ngày đầu hòa bình đã góp phần to lớn cho sự ổn định cuộc sống của nhân dân, ổn định và phát triển sản xuất, xây dựng đất nước.

* NCS Lào, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Nghị quyết 11/BCT, Viêng Chăn, 1-6-1991

2- Quân đội tham gia mở mang các vùng, các cơ sở kinh tế mới, kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng - an ninh.

Tiếp tục truyền thống vừa huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, vừa sản xuất kinh tế, nhiều đơn vị quân đội đã bám trụ trên các địa bàn chiến lược, các vùng sâu, vùng xa bảo vệ chủ quyền đất nước. Ở cao nguyên Xiêng Khoảng, vùng hậu cứ Luông Pha Bang và các tỉnh Viêng Chăn, Xa Van Na Khét, Chăm Pa Sắc, Cao nguyên Bo Ly Viên... đã nhanh chóng trở thành khu kinh tế quốc phòng mạnh.

Đứng chân làm kinh tế trên các địa bàn quan trọng, nhiệm vụ củng cố và xây dựng các công trình của quân đội vừa mang nội dung kinh tế, vừa mang nội dung chính trị sâu sắc, vừa có ý nghĩa cho việc phòng thủ từng khu vực, phòng thủ đất nước. Trong nhiều trường hợp, chính các đơn vị quân đội làm kinh tế đã trực tiếp phối hợp với các lực lượng trên địa bàn giải quyết những tranh chấp chủ quyền hoặc xâm lấn vùng đất, quấy rối các vùng biên giới.

Quân đội làm kinh tế còn có tác động sâu sắc đến hoạt động xã hội, ảnh hưởng tốt đến phong tục tập quán, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Tin vào quân đội, vào những kết quả mà các đơn vị lao động sản xuất của quân đội đem lại, đồng bào các dân tộc đã biết canh tác lúa nước, làm thủy lợi, thủy điện... và những hủ tục lạc hậu cũng dần dần được loại bỏ trong đời sống cộng đồng.

Chính các cơ sở kinh tế do quân đội xây dựng, phần lớn được chuyển giao cho kinh tế nhà nước hoặc cho nhân dân địa phương. Quân đội thực sự là lực lượng xung kích tạo cơ sở thành lập các khu kinh tế mới, các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới.

Quân đội còn là lực lượng tham gia các công trình trọng điểm của Nhà nước như xây

dựng các hạng mục công trình thủy điện Nậm Thôn - Hỷn Bun ; cầu Nậm Thôn và góp phần làm cầu vượt sông Mê Kông (tỉnh Chăm Pa Sắc), đường dây tải điện cao thế Viêng Chăn - Luông Pra Bang, đường liên tỉnh, thành phố... Ở đâu, công trình nào, dù khó khăn gian khổ bao nhiêu, các đơn vị quân đội vẫn hoàn thành đúng tiến độ kỹ thuật, đạt chất lượng cao.

3- Quân đội tham gia lao động sản xuất làm kinh tế là trực tiếp củng cố quốc phòng và góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Hiện nay quân đội đã cung cấp một số lượng hàng hóa ngày càng nhiều, chủng loại phong phú, đa dạng, chất lượng tốt, hấp dẫn và cạnh tranh đứng vững trên thị trường nội địa. Khá nhiều mặt hàng của một số nhà máy, xí nghiệp quốc phòng Lào đang dần dần chiếm lĩnh thị trường khu vực và thế giới. Hiện nay quân đội tham gia vào hầu hết các ngành nghề của nền kinh tế quốc dân. Ngoài việc sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị cho quân đội có tính đặc thù riêng biệt, quân đội còn tham gia các mặt hàng gia dụng, sản xuất các bộ phận máy cái hoặc máy công cụ sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, động cơ điện và một số phụ tùng xe hạng nặng, sửa chữa xe máy v.v.. Quân đội có hệ thống các nông, lâm trường tham gia dịch vụ, xây dựng cơ bản, khai thác tài nguyên. Hàng năm doanh thu của quân đội tăng nhanh, được dùng để mua sắm các thiết bị quân sự, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất.

Đối với các đơn vị thường trực tham gia làm kinh tế năm 1996 thu khoảng 1 600 triệu kíp, trong đó dành ra khoảng 1 100 triệu kíp để cải thiện đời sống bộ đội và giải quyết chính sách các loại. So với tiềm năng, quân đội chưa khai thác, sử dụng

hết nhưng trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, sản xuất quốc phòng và làm kinh tế của quân đội đã có những đóng góp quan trọng, góp phần trực tiếp phục vụ các nhu cầu của các lực lượng vũ trang, giảm gánh nặng chi phí của Nhà nước và góp phần mở rộng, thúc đẩy sản xuất phát triển⁽²⁾.

Thực hiện chức năng kinh tế - quốc phòng quân đội chính là trực tiếp phục vụ nhu cầu của quân đội, của các lực lượng vũ trang. Với hệ thống 3 Tổng công ty và gần 100 cơ sở sản xuất kinh doanh có mặt khắp cả nước, quân đội đã có khả năng cung cấp bảo đảm hậu cần cho hoạt động của mình, điều mà cách đây không lâu phải dựa vào viện trợ nước ngoài. Tuy chưa thể tự chế tạo sản xuất được các loại binh khí kỹ thuật lớn, hiện đại nhưng quân đội đã cải tiến, chế tạo được một số vũ khí, trang bị phù hợp. Hơn nữa, có thể thấy rõ, qua hệ thống sản xuất quốc phòng, xây dựng kinh tế của quân đội với tổ chức chặt chẽ, cơ cấu hợp lý về ngành nghề, phân bố khá đồng đều trên các vùng lãnh thổ trở thành một bộ phận quan trọng hỗ trợ cho sự phát triển của kinh tế đất nước.

4- Quân đội tham gia liên doanh, liên kết với các cơ sở kinh tế khác của Nhà nước và nước ngoài.

Nhờ các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của quân đội đã cho phép các phát minh, sáng chế có tính chất lưỡng dụng được áp dụng một cách có hiệu quả trong các ngành kinh tế quốc dân. Bên cạnh đó, có những lĩnh vực kinh tế thực sự là thế mạnh riêng của quân đội. Những kiến thức, kinh nghiệm khoa học - kỹ thuật của quân đội trong chiến tranh như thông tin liên lạc, điện tử, sửa chữa, hậu cần, giao thông vận tải, xây dựng cơ bản tiếp tục được khai thác, nâng cao và phát huy có hiệu quả. Tính trội

đó cùng với sự nghiêm túc trong thực hiện các hợp đồng kinh tế, sự vững mạnh, trong sạch về tổ chức của quân đội đã tạo nên sức hấp dẫn đối với các cơ sở kinh tế của các thành phần kinh tế khác.

Quân đội cũng là nơi tập trung đội ngũ các nhà chuyên môn kỹ thuật lành nghề bậc cao. Nhiều nhà máy quốc phòng có trình độ bình quân công nhân kỹ thuật cao; cùng với nhiều chuyên gia đầu ngành đã cho phép sản xuất được nhiều mặt hàng có chất lượng. Các nhà máy đã liên doanh, liên kết với những nhà máy khác trong và ngoài quân đội như nhà máy sản xuất xi măng Lào Văng Viêng, Nhà máy Hữu nghị Lào - Việt đã sản xuất máy công cụ và các sản phẩm thiết thực phục vụ sản xuất, đời sống. Hằng năm, số dự án liên doanh của các công ty nước ngoài với các nhà máy, xí nghiệp quân đội tăng lên 2-3 lần so với năm trước. Mỗi quan hệ làm ăn kinh tế với nước ngoài của quân đội được mở rộng hơn, đa dạng hơn. Ngoài các bạn hàng quen thuộc, đã có thêm một số bạn hàng mới ở các nước như : Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Thái Lan v.v..

*

* *

Để tiếp tục phát huy vai trò của Quân đội Nhân dân Lào trong việc tham gia làm kinh tế, cần thực hiện các biện pháp cơ bản sau :

Một là, hoàn thiện hệ thống tổ chức lao động, quản lý quân đội tham gia làm kinh tế.

Nghị quyết 11/BCT ngày 1-6-1996 của Bộ Chính trị Lào đã chỉ rõ tham gia xây dựng làm ra của cải vật chất cho xã hội và tự giải quyết một phần các nhu cầu của quân đội theo đúng các chính sách, luật lệ của Nhà nước là một nhiệm vụ chiến lược

(2) Xem : Nguồn tư liệu của Bộ Quốc phòng Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, năm 1997

lâu dài của quân đội. Trên cơ sở đó, Nghị quyết 625/BQP của Bộ Quốc phòng đã chỉ ra mục tiêu, hệ thống tổ chức, chủ trương, phương hướng, nhiệm vụ và chính sách, biện pháp quản lý đối với các doanh nghiệp quân đội. Quán triệt tinh thần Nghị quyết của Đảng ủy Bộ Quốc phòng và từ thực trạng sản xuất quốc phòng, làm kinh tế của quân đội, Bộ Quốc phòng đã có hướng dẫn số 1090/BQP của Bộ Quốc phòng quyết định ngày 17-10-1997 về tổ chức lực lượng quân đội làm kinh tế. Đây là bước ngoặt quyết định chất lượng, hiệu quả quân đội làm nhiệm vụ sản xuất kinh tế trong thời kỳ mới.

Trên cơ sở đó, quân đội tổ chức quán triệt, thực hiện tốt trong các cấp, các đơn vị, đặc biệt cấp trực thuộc Đảng ủy Bộ Quốc phòng và trong các đơn vị cơ sở doanh nghiệp quốc phòng để nhận thức sâu sắc : Quân đội làm kinh tế đúng tính chất của doanh nghiệp quân đội, phân biệt tổ chức quản lý nhà nước với tổ chức kinh doanh, đánh giá đúng thực trạng ưu điểm - khuyết điểm, trước mắt và lâu dài để khẳng định sự tồn tại và phát triển của các loại doanh nghiệp quân đội theo lãnh thổ và ngành nghề, phù hợp với chiến lược kinh tế - quốc phòng, góp phần thực hiện mục tiêu ổn định, phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Hai là, sắp xếp lại các doanh nghiệp quân đội và tổ chức lao động sản xuất của các đơn vị thường trực có hiệu quả.

Trước yêu cầu của kinh tế thị trường tăng khả năng cạnh tranh cần rà soát lại hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của từng doanh nghiệp quân đội. Đối với các doanh nghiệp thực sự không đủ năng lực, làm ăn kém hiệu quả và tính chất không quan trọng - xét trên ý nghĩa kết hợp kinh tế với quốc phòng, cần giải thể, sáp nhập hoặc

tổ chức lại. Kiên quyết thu gọn các đầu mối doanh nghiệp cùng ngành nghề, trên cùng một địa bàn, thuộc cùng một đơn vị. Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý từ Bộ Quốc phòng đến cơ sở sản xuất theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, giảm bớt khâu trung gian, tách chức năng quản lý điều hành sản xuất ra khỏi chức năng quản lý nhà nước của các doanh nghiệp, thực hiện nghiêm chế độ kiểm tra, thống kê, báo cáo, thống nhất việc thu thuế và giao nộp ngân sách vào một đầu mối. Nhanh chóng hình thành các doanh nghiệp mạnh thuộc các ngành có ưu thế của quân đội như xây dựng cơ bản, dịch vụ bay, dịch vụ đường bộ, đường sông, khai khoáng, cơ khí, thuốc nổ công nghiệp, may mặc, thông tin liên lạc... Đối với các ngành nghề khác như thương nghiệp, dịch vụ khách sạn, du lịch... chỉ phát triển trên cơ sở tận dụng năng lực để không lãng phí cơ sở vật chất hiện có.

Củng cố, sắp xếp lại các doanh nghiệp quân đội theo quân lệnh số 625/BQP ngày 5-7-1997 của Bộ Quốc phòng Quân đội nhân dân Lào là yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp quân đội làm ăn có hiệu quả, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ cả về kinh tế và quốc phòng. Đồng thời, đây cũng là một đòi hỏi khách quan, nhằm tăng cường khả năng kinh tế của một bộ phận doanh nghiệp nhà nước. Có thể khẳng định rằng tuy khả năng kinh tế của đất nước còn có nhiều hạn chế, nhưng Đảng, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư cho quân đội, cho công nghiệp quốc phòng. Chính khả năng tự lực, tự cường trong sản xuất vũ khí trang bị, kỹ thuật trong quân đội đã tạo ra sản phẩm đáp ứng các nhu cầu quân sự, nâng cao sức mạnh quốc phòng là một trong những yếu tố quan trọng để giữ thế ổn định, hòa bình cho đất nước phát triển bền vững.

Ba là, tăng cường khả năng hợp tác, cạnh tranh trên thị trường của các doanh nghiệp quân đội.

Các doanh nghiệp quân đội có vị trí độc lập tương đối đối với các doanh nghiệp khác của Nhà nước. Tuy nhiên về cách thức hoạt động đang có sự hội nhập nhất định. Các sản phẩm hàng hóa của quân đội đang thâm nhập mạnh mẽ và tham gia có hiệu quả cạnh tranh trên thị trường, thể hiện ở tính lưỡng dụng của sản phẩm ; ở tổ chức liên doanh liên kết sản xuất kinh doanh với các doanh nghiệp trong và ngoài quân đội. Cần phân định rõ các doanh nghiệp phải hạch toán kinh tế và các doanh nghiệp bao cấp quốc phòng. Tuy hội nhập và cạnh tranh, nhưng trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp quân đội không thể chỉ chạy theo lợi nhuận thuần túy mà phải tập trung vào các ngành có hiệu quả kinh tế cao, có ý nghĩa quốc phòng lớn như : kinh tế thủ công nghiệp, cơ khí quốc phòng, hóa nổ, điện tử tin học, sửa chữa, xây dựng công trình, thông tin liên lạc, khai thác tài nguyên, tham gia dự án sản xuất hàng dân sự khác. Hội nhập và cạnh tranh là yêu cầu khách quan và bức thiết để quân đội làm kinh tế có hiệu quả, tăng nguồn thu trực tiếp cho quốc phòng, tận dụng khai thác các tiềm năng, thế mạnh về công nghệ, về kinh nghiệm, khoa học quản lý và năng lực sản xuất của các cơ sở kinh tế khác trong toàn quốc, cho phép các doanh nghiệp quân đội đa dạng hóa sản phẩm, đa phương hóa phương thức liên doanh, liên kết và ngày càng tiếp cận được các yêu cầu của kinh tế thị trường.

Bốn là, nâng cao khả năng kết hợp sản xuất hàng hóa quân sự và hàng hóa dân sự.

Xu hướng làm kinh tế của quân đội nói chung, công nghiệp quốc phòng nói riêng của các nước trên thế giới là vừa sản xuất

các hàng hóa phục vụ quốc phòng, vừa sản xuất các sản phẩm phục vụ dân sinh và các hàng hóa lưỡng dụng. Ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, thực tiễn chỉ ra rằng đối với các xí nghiệp quốc phòng khi kế hoạch sản xuất hàng quân sự phải kết hợp sản xuất hàng hóa dân dụng, phải duy trì ảnh hưởng từ dây chuyền và quy trình công nghệ, đến khả năng bảo toàn năng lực sản xuất, ổn định đời sống cho cán bộ, công nhân viên và nhất là giữ được đội ngũ các chuyên gia đầu ngành, các cán bộ kỹ thuật cao tiếp tục phục vụ trong nhà máy, các doanh nghiệp quân đội sản xuất ra hàng quân sự. Tổng cục Hậu cần, Cục Công nghiệp quốc phòng và Cục Quản lý kinh doanh Bộ Quốc phòng xác định và tính toán các mặt hàng quân sự cần được giữ ở mức công suất thích hợp với từng nhà máy, xí nghiệp quốc phòng.

Ngoài việc giữ vững chất lượng các mặt hàng quân sự theo kế hoạch được giao ở từng dây chuyền công nghệ, từng nhà máy, dây còn là cơ sở để các doanh nghiệp quân đội từng bước cải tiến và tiến tới có khả năng sản xuất các loại binh khí kỹ thuật hiện đại hơn cho lực lượng vũ trang, cho phép các cơ sở sản xuất có điều kiện sản xuất hàng dân sự làm tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân viên, tạo động lực kích thích đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Quân đội cùng sản xuất các hàng hóa lưỡng dụng, kết hợp sản xuất hàng hóa quân sự và hàng hóa dân sự là một giải pháp kinh tế tối ưu, tăng khả năng linh hoạt, thích ứng với mọi yêu cầu của sản xuất kinh doanh trong mọi tình huống, cả trong những điều kiện bình thường lẫn lúc có khó khăn của các lực lượng vũ trang nhân dân. □



LÝ LUẬN CÁCH MẠNG - NỀN TẢNG SỨC MẠNH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN**

V. BÔN-ĐA-RÔ*

Vị trí của Đảng Cộng sản trong xã hội, vai trò lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân được quyết định bởi tính đúng đắn của lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, tính khoa học của đường lối chính trị và tổ chức hoạt động thực tiễn. V.I. Lê-nin từng nhấn mạnh rằng, không thể có một đảng vững mạnh nếu không có lý luận cách mạng. Lý luận cách mạng tạo nên nền tảng tư tưởng của đảng. Đảng được thành lập trên nền tảng tư tưởng đó. Cương lĩnh hành động, đường lối chiến lược và sách lược của đảng được đề ra cũng dựa trên nền tảng tư tưởng đó. Không đồng tình với quan niệm cho rằng, đảng chỉ cần bắt đầu từ việc xây dựng tổ chức, Lê-nin đã đặt câu hỏi : "Có thể *thống nhất* việc xây dựng tổ chức không, nếu quan niệm về lợi ích và về nhiệm vụ của giai cấp không *thống nhất* ?"⁽¹⁾ và Người khẳng định rằng điều đó là không thể được. Trong tác phẩm "Làm gì ?", dẫn lại lời bàn của Ăng-ghe-n về ý nghĩa của lý luận, Lê-nin viết : "Ăng-ghe-n công nhận rằng cuộc đấu tranh vĩ đại của đảng dân chủ - xã hội *không phải chỉ có hai* hình thức (chính trị và kinh tế)... *mà có ba hình*

thức, và xếp hình thức đấu tranh lý luận ngang với hai hình thức đấu tranh trên"⁽²⁾.

Sự chú ý sâu sắc và thái độ nghiêm túc đối với lý luận xuất phát chính từ bản chất của Đảng Cộng sản với tư cách là một đảng cách mạng, tiên phong, sáng tạo, biết giải quyết một cách khoa học những vấn đề phức tạp nảy sinh từ cuộc sống trên từng bước phát triển của mình. Chỉ dựa trên nền tảng lý luận Mác - Lê-nin, Đảng mới có thể nhận thức sâu sắc những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và bắt chúng phục vụ lợi ích của quần chúng nhân dân - người sáng tạo chân chính ra lịch sử, mới thúc đẩy nhanh hơn tiến trình phát triển của xã hội.

Lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học khác về chất so với các trào lưu tư tưởng trước Mác và phi mác xít ở chỗ, lý luận này không chỉ giải thích thế giới một cách khoa học, bóc trần sự bất công xã hội ngự trị trong chế độ tư bản mà còn phân tích rõ

* GS, TS

** Nguồn : Tạp chí *Đối thoại*, số 2-2002 (tiếng Nga)

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 15, tr 208

(2) V.I. Lê-nin : *Sđd*, t 6, tr 32

căn nguyên của sự bất công đó và chỉ ra con đường đấu tranh có hiệu quả nhằm kiến tạo một xã hội mới. Lý luận Mác - Lê-nin đã giúp Đảng cộng sản xác định được nhiệm vụ chủ yếu của mình là lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân nhằm cải biến cách mạng xã hội, giành quyền lực chính trị về tay giai cấp vô sản và thiết lập nền chuyên chính vô sản. Mục tiêu này chưa một lần được đề ra trong các cương lĩnh của các đảng dân chủ - xã hội ở châu Âu. Đúng như Lê-nin đã từng viết : "Lý luận đó đã chỉ rõ nhiệm vụ thật sự của một đảng xã hội chủ nghĩa cách mạng không phải là đặt ra những kế hoạch cải tạo xã hội, không phải là khuyên nhủ bọn tư bản và tôi tớ của chúng cải thiện đời sống cho công nhân, không phải là sắp đặt những cuộc âm mưu, mà là *tổ chức cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và lãnh đạo cuộc đấu tranh đó, mà mục đích cuối cùng là giai cấp vô sản giành lấy chính quyền và tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa*"⁽³⁾. Bởi vậy, đối với một chính đảng thì lý luận khoa học và cách mạng là một trong những điều kiện cơ bản nhất cần thiết cho sự sống còn của đảng. Không phải ngẫu nhiên mà Lê-nin luôn nhấn mạnh rằng, chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sỹ tiên phong. Được trang bị lý luận cách mạng, Đảng Cộng sản mới có thể làm cho cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân trở thành cuộc đấu tranh có mục đích rõ ràng, mang tính tự giác và có tính tổ chức.

Tuy nhiên, lý luận cách mạng không phải là sự phản ánh một cách thụ động thực tiễn của ngày hôm nay. Nó bao hàm sự tổng kết kinh nghiệm lịch sử, đi sâu vào

bản chất của các sự việc, phát hiện ra tính quy luật của chúng, vạch ra những xu hướng khách quan, triển vọng phát triển của xã hội. Nói cách khác, lý luận cách mạng là sự tiên đoán khoa học. Sự tiên đoán khoa học này được thể hiện ở khả năng đảng xác định được những nhiệm vụ chính yếu cho từng giai đoạn cách mạng cụ thể trong những nghị quyết của mình. Nhấn mạnh tính tích cực, sáng tạo của lý luận, Lê-nin còn khẳng định rằng, trước hết và trên hết, lý luận là "kim chỉ nam cho hành động", là điều kiện quan trọng trong việc đưa những nghị quyết của đảng vào thực tiễn cuộc sống một cách có hiệu quả.

Bảo vệ sự trong sạch của lý luận Mác - Lê-nin khỏi sự công kích gay gắt từ phía những kẻ thù tư tưởng đủ loại là điều kiện quan trọng bảo đảm sức mạnh của Đảng Cộng sản. Đấu tranh chống những quan điểm thù địch với chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một mặt quan trọng của cuộc đấu tranh tư tưởng. Người cộng sản chân chính quyết không thể có thái độ tự do chủ nghĩa trước những luận điệu của tư tưởng tư sản, lảng tránh việc đấu tranh chống những quan điểm sai trái hay hòa theo những tư tưởng bảo thủ, lạc hậu ... Trong tình hình hiện nay, kết luận sau đây của Lê-nin lại càng có ý nghĩa sâu sắc hơn bất cứ lúc nào : "... vấn đề đặt ra chỉ là như thế này : hệ tư tưởng tư sản hoặc hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Không có hệ tư tưởng trung gian (vì nhân loại không tạo ra một hệ tư tưởng "thứ ba" nào cả)... Mọi sự coi nhẹ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, mọi sự xa rời hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa đều có nghĩa là

(3) V.I. Lê-nin : *Sđd*, t 4, tr 231

tăng cường hệ tư tưởng tư sản"⁽⁴⁾. Bất cứ sự xa rời nào những nguyên tắc cơ bản nhất của lý luận Mác - Lê-nin cũng đều dẫn đến việc làm biến chất đảng từ chính đảng cách mạng thành đảng cải lương. Nếu coi thường lý luận hay không có lý luận, như Lê-nin từng cảnh báo, thì xu hướng cách mạng sẽ mất quyền tồn tại và sớm hay muộn nhất định sẽ rơi vào tình trạng phá sản về chính trị.

Những kẻ theo đuôi chủ nghĩa xét lại cho rằng điều kiện mới của ngày hôm nay đã quá mâu thuẫn với học thuyết Mác - Lê-nin. Từ chỗ phủ nhận những luận điểm cơ bản của học thuyết khoa học và cách mạng này, họ mưu toan xét lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin núp dưới ngọn cờ "đổi mới" nó. Những kẻ giáo điều, trên lời nói tuy cũng thừa nhận thực tiễn, nhưng chỉ là thực tiễn của ngày hôm qua, thì lại cố bám lấy những luận điểm cũ không còn phù hợp và không thể vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể mới đã thay đổi.

Toàn bộ thực tiễn cách mạng cần phải dựa trên sự phân tích lý luận sâu sắc mọi mặt đời sống xã hội. Sự tác động trở lại của lý luận đối với thực tiễn thể hiện qua việc lý luận đưa ra những luận cứ khoa học về những nhiệm vụ và mục tiêu cho hoạt động thực tiễn. Lý luận Mác - Lê-nin soi đường cho thực tiễn. Những nhà mác xít - lê nin nít luôn đặt trọng tâm vào hoạt động thực tiễn, đưa những nguyên tắc và luận điểm của lý luận cách mạng vào cuộc sống. Trong hoạt động của chính đảng kiểu mới, theo Lê-nin, "công tác lý luận và công tác thực tiễn sẽ hòa làm một công tác"⁽⁵⁾. Song, Người tuyệt đối không đồng nhất lý luận với thực tiễn. Khi viết về

sự "hòa làm một" của công tác lý luận và công tác thực tiễn, Lê-nin muốn nhấn mạnh đến việc làm phong phú và giàu thêm cho nhau một cách thường xuyên của lý luận và thực tiễn, đến sự thống nhất liên tục của hai loại công tác này trong hoạt động của một chính đảng.

Trách nhiệm lịch sử của chính đảng kiểu mới, như Lê-nin đã chỉ ra, là đảng phải đưa những tư tưởng của lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học vào sâu rộng trong các tầng lớp người lao động. Tư tưởng tự nó không thể tác động đến sự phát triển lịch sử và cải tạo hiện thực. Thế nhưng, tư tưởng sẽ trở thành sức mạnh vĩ đại và tác động mạnh mẽ đến đời sống xã hội một khi nó thâm nhập vào trong phong trào của quần chúng, động viên và tập trung họ lại trong cuộc đấu tranh giành những mục tiêu được đặt ra. Điều đó cốt nghĩa vì sao Lê-nin đã dành sự chú ý rất lớn cho công tác giáo dục của đảng trong quần chúng và đặt công tác giáo dục chính trị - tư tưởng trong mối liên hệ trực tiếp với việc thực hiện vai trò lãnh đạo của đảng trong sự nghiệp đấu tranh xây dựng một xã hội mới. "Không thể là một nhà lãnh đạo tư tưởng, - Lê-nin viết - mà lại không làm công tác lý luận... cũng như không thể là một nhà lãnh đạo tư tưởng mà lại không hướng công tác đó theo những nhu cầu của sự nghiệp, mà lại không tuyên truyền trong công nhân những kết luận của lý luận đó và không giúp đỡ họ tổ chức nhau lại"⁽⁶⁾.

(4) V.I. Lê-nin : *Sdd*, t 6, tr 49 - 50

(5) - (6) V.I. Lê-nin : *Sdd*, t 1, tr 382

Hiện nay, các đảng phái theo đường lối cải lương cũng không hề lơ là việc tuyên truyền, tác động tư tưởng trong phong trào quần chúng. Họ cố gieo rắc vào các tầng lớp người lao động ảo tưởng về một sự thống nhất lợi ích căn bản trong xã hội còn tồn tại những mâu thuẫn giai cấp đối kháng gay gắt với tất cả những sự thối tha của chế độ đó. Những thứ "lý sự" giả tạo, phản khoa học đó đang được tuyên truyền không ngoài mục đích nào khác là làm cho quần chúng lao động xa lánh cuộc đấu tranh giai cấp và cổ xúy cho cái gọi là "sự trường cửu", "bất di bất dịch" của chế độ tư bản chủ nghĩa. Tuyên truyền tư sản rõ ràng là phi khoa học cũng như sự phi khoa học của hệ tư tưởng tư sản. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay, lời di huấn của Lê-nin càng có ý nghĩa thời sự sâu sắc hơn : "Không được xao lãng một phút nào cái mục đích cuối cùng của chúng ta, phải luôn luôn tuyên truyền, bảo vệ khỏi mọi sự xuyên tạc và phát triển hơn nữa hệ tư tưởng của giai cấp vô sản - học thuyết của chủ nghĩa xã hội khoa học, tức là chủ nghĩa Mác"⁽⁷⁾. Công tác tư tưởng - đó trước hết là hoạt động lý luận, là sự tiếp tục phát triển lý luận Mác - Lê-nin trên cơ sở tổng kết thực tiễn lịch sử - xã hội mới. Công tác tư tưởng còn bao hàm cả việc truyền bá hệ tư tưởng Mác - Lê-nin và khẳng định đạo đức cộng sản chủ nghĩa, việc giáo dục chính trị thường ngày hướng tới những hoạt động phổ biến đường lối của đảng và bảo đảm sự đồng tình ủng hộ đường lối đó từ phía các tầng lớp người lao động đông đảo. Đương thời, khi đề cập đến vấn đề giáo dục chính trị, Lê-nin đã nói rằng công tác này không phải chỉ hạn chế ở việc giải thích về tình trạng quần chúng lao động bị

áp bức chính trị, mà là phải làm công tác cổ động mỗi khi có biểu hiện cụ thể của sự áp bức này. Tuy nhiên, Người nhấn mạnh rằng đảng không thể bị hạn chế bởi mỗi việc cổ động đó. "*Chỉ có thể "nâng cao tính tích cực của quần chúng công nhân", khi nào chúng ta không khur khur chỉ tiến hành "cổ động chính trị trên lĩnh vực kinh tế".* Mà một trong những điều kiện chủ yếu để mở rộng cổ động chính trị đến mức cần thiết là tổ chức những cuộc tố cáo *toàn diện* về chính trị. Vì chỉ có những cuộc tố cáo đó mới có thể rèn luyện được ý thức chính trị và tính tích cực cách mạng của quần chúng"⁽⁸⁾. Ý thức của quần chúng lao động sẽ không thể trở thành ý thức giai cấp đúng đắn, nếu họ không học tập việc vận dụng vào trong thực tiễn sự phân tích duy vật chủ nghĩa và sự đánh giá duy vật chủ nghĩa mọi mặt hoạt động và sinh hoạt của các giai cấp, các tầng lớp và các nhóm dân cư.

Lý luận cách mạng cộng sản chủ nghĩa đã không lạc hậu và sẽ càng không thể lạc hậu, bởi những điều kiện và những vấn đề đã lôi cuốn nó vào cuộc sống không những vẫn tồn tại mà ngày càng còn trở nên gay gắt hơn trước. Do vậy, tính đúng đắn của học thuyết Mác - Lê-nin và sự phát triển sáng tạo nó chính là cơ sở khách quan làm nên sức mạnh và sức sống của Đảng cộng sản - chiến sỹ tiên phong trong cuộc đấu tranh của quần chúng lao động vì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

NGUYỄN TIẾN NGHĨA

(Lược dịch)

(7) V.I. Lê-nin : *Sdd*, t 6, tr 336

(8) V.I. Lê-nin : *Sdd*, t 6, tr 87 - 88

HỘI THẢO KIẾN TOÀN HỆ THỐNG TỔ CHỨC ĐẢNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HẠNG ĐẶC BIỆT

Để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 22-4-2002, tại Hà Nội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng đã tổ chức hội thảo về “Kiến toàn hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt”. Dự hội thảo có các đồng chí : tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng quản trị, bí thư, phó bí thư đảng ủy các đảng bộ thuộc 25 tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt ; đại diện các bộ, ban, ngành ở Trung ương, đại diện Ban Tổ chức Thành ủy Hà Nội, Ban tổ chức Thành ủy Hải Phòng... Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đã dự và phát biểu ý kiến.

Trong những năm qua, doanh nghiệp nhà nước nói chung, nhất là 25 doanh nghiệp hạng đặc biệt, đã chi phối được các ngành, lĩnh vực then chốt và sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện được vai trò chủ đạo ổn định và phát triển kinh tế - xã hội tăng thế và lực đất nước. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhà nước cũng còn những mặt hạn chế, yếu kém. Một trong những nguyên nhân quan trọng của sự hạn chế, yếu kém là tổ chức và phương thức hoạt động của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước chậm được đổi mới. Hiện nay, trong 25 doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có 6 mô hình tổ chức đảng khác nhau. *Một là*, đảng bộ toàn doanh nghiệp trực thuộc Trung ương Đảng. *Hai là*, đảng bộ toàn tổng công ty trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan kinh tế Trung ương. *Ba là*, đảng bộ văn phòng tổng công ty (hoặc đảng bộ tổng công ty nhưng chỉ bao gồm các chi bộ cơ quan và một số tổ chức đảng trong các đơn vị thành viên ở gần văn phòng tổng công ty), trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan kinh tế Trung ương. *Bốn là*, đảng bộ văn phòng tổng công ty (hoặc đảng bộ tổng công ty nhưng chỉ bao gồm tổ chức đảng ở cơ quan và một số tổ chức đảng thuộc đơn vị thành viên ở gần trụ sở công ty) trực thuộc Đảng ủy cơ quan bộ chủ quản. *Năm là*, các tổ chức đảng trong tổng công ty (bao gồm tổ chức đảng ở cơ quan và một số tổ chức đảng thuộc đơn vị thành viên ở gần trụ sở tổng công ty) trực thuộc đảng ủy khối của Thành ủy Hà Nội hoặc Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. *Sáu là*, ban cán sự đảng tổng công ty, trực thuộc Ban bí thư Trung ương Đảng.

Trong những năm qua mỗi mô hình tổ chức đảng nói trên đều có những mặt thuận và chưa thuận, có cả mặt suôn sẻ lẫn vướng mắc, bất cập, hiệu quả cao và chưa cao. Vấn đề đặt ra cho hội thảo là trên cơ sở đánh giá, sơ kết những mặt được và chưa được trong hoạt động của các tổ chức đảng trong 25 doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, rút kinh nghiệm, đổi mới, hoàn thiện, nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước.

Các đại biểu dự hội thảo đã tập trung vào một số vấn đề cốt yếu đang đặt ra.

- Có cần thiết lập Đảng bộ khối doanh nghiệp Trung ương hay không ?
- Những điều kiện, lý do để thành lập đảng bộ toàn tổng công ty ? Nếu thành lập đảng bộ toàn tổng công ty thì đảng ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức này là cấp nào ? Ban Bí thư ? Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương ? Đảng ủy khối cơ quan kinh tế Trung ương ? Tỉnh hoặc thành ủy ?

- Nếu lập đảng bộ cơ quan tổng công ty thì phải có những điều kiện gì ? Nên sinh hoạt ở khối cơ quan kinh tế Trung ương hay Đảng ủy khối doanh nghiệp trực thuộc tỉnh, thành ủy, ở đảng ủy cơ quan bộ chủ quản ?

- Loại hình doanh nghiệp nào thì cần thiết lập ban cán sự đảng ? Những căn cứ, cơ sở để thành lập ban cán sự đảng tổng công ty ? Cơ chế hoạt động của ban cán sự đảng ?

- Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp cần tập trung vào những vấn đề gì : Hệ thống chính trị của tổ chức đảng này tổ chức ra sao ? Làm thế nào để nâng cao hiệu quả lãnh đạo của tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt ?

- Trong quy chế phối hợp hoạt động của các tổ chức đảng cần chú trọng những mối quan hệ nào ? Giữa đảng ủy, ban cán sự đảng với cấp ủy địa phương ? Giữa cấp ủy đảng với ban cán sự đảng ? Giữa đảng ủy doanh nghiệp với đảng ủy cấp trên trực tiếp ? Giữa đảng ủy doanh nghiệp với hội đồng quản trị ? .v.v.

- Chế độ, chính sách đối với cán bộ chuyên trách làm công tác đảng ra sao ? Biên chế cán bộ làm công tác đảng trong các doanh nghiệp hạng đặc biệt nên như thế nào ?...

Qua những ý kiến thảo luận, nhiều nội dung trên đây đã được khẳng định và sáng tỏ. Nhiều mô hình hoạt động của tổ chức đảng đem lại hiệu quả và đi vào nền nếp. Nhiều kinh nghiệm hay được phổ biến, trao đổi. Tuy nhiên, vẫn còn có những ý kiến khác nhau mà tập trung nhiều ở mô hình tổ chức đảng trong tổng công ty và cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức này. Với những kinh nghiệm, căn cứ thực tiễn, nhiều ý kiến của đại diện các tổng công ty nhà nước hạng đặc biệt đề nghị nên thành lập đảng bộ xuyên suốt toàn tổng công ty, đồng thời tổ chức đảng ở đâu thì hệ thống chính trị cũng phải được tổ chức theo hệ thống dọc và tương đương như thế. Trong những ý kiến đề nghị thành lập tổ chức đảng toàn tổng công ty còn có những ý kiến khác xa nhau về xác định cấp ủy cấp trên trực tiếp của tổ chức này là cấp nào. Một số đại diện ban tổ chức thành ủy chứng minh cho những thành công, nền nếp, hiệu quả khi tổ chức đảng ở các doanh nghiệp được tổ chức theo đảng ủy khối trực thuộc thành ủy, tỉnh ủy. Một số đại biểu các tổng công ty đề nghị giữ nguyên mô hình tổ chức đảng như hiện nay nhưng phải hoàn thiện, thống nhất hơn nữa và xây dựng quy chế phù hợp, đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả hơn. Điều mà tất cả các đại biểu dự hội thảo đều thống nhất là cần nhanh chóng kiện toàn tổ chức đảng trong 25 doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, từ đó rút kinh nghiệm để thực hiện ở tất cả các doanh nghiệp nhà nước hiện nay.

Phát biểu ý kiến tại hội thảo, đồng chí Trần Đình Hoan nhấn mạnh tầm quan trọng, nhu cầu bức thiết của việc kiện toàn hệ thống tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt. Đồng chí phân tích sâu sắc mối quan hệ chặt chẽ giữa nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với trách nhiệm của các tổ chức đảng, đoàn thể, chính quyền ; quan hệ sản xuất kinh doanh với việc chăm lo nâng cao đời sống của người lao động ; quan hệ giữa lãnh đạo, chỉ đạo theo ngành và theo lãnh thổ. Đồng chí Trần Đình Hoan cho rằng, hội thảo này là quá trình chuẩn bị để các tổng công ty nghiên cứu, lựa chọn, đối chiếu xem tổ chức đảng trong doanh nghiệp của mình nên kiện toàn, sắp xếp theo mô hình nào là phù hợp và hiệu quả hơn cả. Nhưng dù mô hình nào chăng nữa thì cũng không ra ngoài phạm vi 4 mô hình mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương ba khóa IX đã đề ra. □

PHÒNG GIÁO DỤC HUYỆN THỦY NGUYÊN

Đ/C : THỊ TRẤN NÚI ĐÈO - THỦY NGUYÊN - HẢI PHÒNG

ĐT : (031) - 874286 - 874375

TRƯỞNG PHÒNG - NGUYỄN TRUNG ẨN



Đây là cơ sở nền tảng để phát triển giáo dục - đào tạo, sự cố gắng nỗ lực của đội ngũ cán bộ giáo viên và học sinh các trường là những nguyên nhân quan trọng tạo nên sự phát triển đi lên của công tác giáo dục - đào tạo.

Có được những kết quả trên là cả một quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Thành Ủy, HĐND, UBND thành phố của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng và các ban ngành thành phố, của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự kết phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế - xã hội, sự chăm lo của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở, của toàn dân chăm lo sự nghiệp "Trồng người".

* Toàn huyện hiện có :

- + 37 trường mầm non (Trong đó 2 trường Mầm non Quốc lập. 35 trường Mầm non dân lập)
- + 38 trường tiểu học
- + 36 trường THCS
- + 7 trường THPT (trong đó 4 trường THPT Quốc lập, 1 trường THPT bán công và 2 trường THPT dân lập)
- + 1 Trung tâm giáo dục thường xuyên
- + 1 Trung tâm dạy nghề

Tổng cộng : 120 cơ sở trường học (năm 1996 - 1997 toàn huyện chỉ có 107 trường học)

- Tính đến năm 2001 có 36/36 xã, thị trấn đã có trường học kiên cố 2 tầng.

Toàn huyện có 87 công trình trường học kiên cố 2 tầng (năm 1996 là 42 trường). Trong đó 31 xã, thị trấn có từ 2 đến 4 công trình trường học 2 tầng.

Toàn huyện đã duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học. Thực hiện hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi năm 2000.

Tháng 10/2001, huyện Thủy Nguyên được Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS.

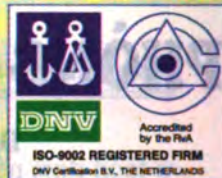
Đạt được kết quả trên là do sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương từ huyện đến các xã, thị trấn, nhất là công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về giáo dục - đào tạo, về thực hiện NQ TW 2 (Khóa 8) đồng thời với việc phát huy sức mạnh của tập thể quần chúng nhân dân thông qua công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực cho phát triển giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện. Sự chuyển biến của công tác giáo dục nằm trong sự tăng trưởng về kinh tế và ổn định về trật tự, an toàn xã hội, những năm qua.



NHÀ MÁY SỬA CHỮA TÀU BIỂN PHÀ RỪNG

Địa chỉ: Thị trấn Minh Đức - Huyện Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng

Tel : 84.31.875066 - 875128 - 875134. Fax : 84.31.875067.



Một góc Cầu nâng Nhà máy



Gia công trục chân vịt trên máy tiện



Máy hàn tự động

NHÀ MÁY SỬA CHỮA TÀU BIỂN PHÀ RỪNG là công trình hợp tác Việt Nam - Phần Lan. Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng được thiết kế, xây dựng, lắp đặt, hướng dẫn khai thác với sự giúp đỡ của Chính phủ Phần Lan và các chuyên gia Phần Lan.

Với trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến, các tàu được sửa chữa tại nhà máy luôn đạt chất lượng cao với thời gian ngắn.

Hoạt động từ năm 1984, trong các năm qua, hàng trăm con tàu của các công ty tàu biển trong nước và nước ngoài đã được sửa chữa tại nhà máy.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sửa chữa tàu tại nhà máy.
- Sửa chữa tàu tại các vùng neo đậu.
- Sửa chữa tàu và các dịch vụ Hàng hải tại các chi nhánh.
- Gia công kết cấu thép và lắp đặt thiết bị cho các công trình.
- Bốc dỡ hàng hóa tại cầu tàu nhà máy.
- Cắt phá tàu cũ.



CÔNG TY CUNG ỨNG & DỊCH VỤ HÀNG HẢI I MARINE SUPPLY & SERVICE COMPANY (MASERCO)

Địa chỉ : 8A đường Vạn Mỹ - Ngõ Quyền - Thành phố Hải Phòng.

Tel : (031) 766561 - (031) 751698. Fax : (031) 765621.



Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I là một doanh nghiệp thành viên trong Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Đăng ký kinh doanh số : 108125 cấp ngày 7 tháng 5 năm 1983.

Sản phẩm sản xuất kinh doanh của Công ty trong nhiều năm hoạt động vừa qua có uy tín đối với khách hàng về chất lượng và tiến độ.

Ngành nghề SXKD chủ yếu của Công ty :

- Dịch vụ khai thác bãi container.
- Dịch vụ cung ứng tàu biển trong và ngoài nước
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển ngoài luồng.
- Dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Dịch vụ vận tải, kiểm đếm, bốc xếp và giao nhận hàng hóa.
- Sửa chữa và đóng mới các phương tiện vận tải thủy từ 1.200 tấn trở xuống.
- Sửa chữa ô tô, máy xếp dỡ các loại.

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư giỏi, công nhân kỹ thuật lành nghề năng động sáng tạo, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu của Tổng công ty hàng hải Việt Nam, các doanh nghiệp thành viên và các bạn hàng trong năm 2001. Rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm ủng hộ của quý vị trong thời gian tới.

TRƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ THỦY SẢN HẢI PHÒNG

Đ/C : 10A/319 đường Đà Nẵng - p. Vạn Mỹ - Hải Phòng

ĐT : 031 - 751409 ; Fax 031 - 551044

Hiệu trưởng : Đinh Công Toàn



Thầy Hiệu trưởng Đinh Công Toàn nhận hoa chúc mừng ngày 20/11



Nhờ có sự đoàn kết nhất trí cao trong CBCC-VC nhà trường nên với khối lượng lớn công việc hơn 16 tháng qua đã được tập thể giải quyết hoàn thành xuất sắc. Thông qua sự đoàn kết, các phong trào thi đua trong quần chúng, trong học sinh, sinh viên được hưởng ứng hăng hái tham gia, mọi CBCC-VC có điều kiện hiểu và thông cảm với nhau hơn. Trên bước đường phát triển, nhà trường rất cần có sự quan tâm giúp đỡ của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức quần chúng của thành phố, Sở Thủy sản, với khí thế mới nhà trường sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Trường đào tạo nghề Thủy sản Hải Phòng được thành lập đã hơn 38 năm và đã *đào tạo được hàng vạn CNKT* cho phát triển ngành *thủy sản thành phố*.

Công tác đào tạo nguồn nhân lực là nhiệm vụ chính trị của nhà trường từ chỗ :

- Năm học 1999 - 2000 sĩ số học sinh chỉ đạt : $137/200 = 65\%$ kế hoạch TP giao.
- Năm học 2000 - 2001 sĩ số học sinh đạt : $376/250 = 146\%$
- Năm học 2001 - 2002 sĩ số học sinh đạt : $520/350 = 143,5\%$.

Sở dĩ có được thành tích luôn vượt kế hoạch và năm sau cao hơn năm trước là do nhà trường đã làm tốt công tác vận động, giáo dục chính trị tư tưởng trong CBCC-VC, phát huy thực hiện triệt để qui chế dân chủ ở cơ sở. Mọi CBCC-VC luôn yên tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của chi bộ đảng nhà trường. Nhà trường đã vận dụng đa dạng hóa loại hình đào tạo : đào tạo tại trường và xa trường (xuống tận xã huyện mở lớp) nhằm tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế đều có thể đi học được. Đa dạng hóa cấp đào tạo, phối kết hợp với Trường đại học Thủy sản mở được hai lớp đào tạo đại học hệ tại chức khóa I cho hai ngành chế biến và nuôi trồng thủy sản với số lượng 192 sinh viên đến nay đã học xong kỳ I của năm thứ nhất. Hiện nay số học sinh của nhà trường là 900, trong đó :

- Hệ CNKT : 708 học sinh.
- Hệ đại học : 192 sinh viên.



Mô hình nhà trường đang xây dựng



NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vietcombank Hochiminh City Branch



Là Chi nhánh lớn nhất trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, thực hiện các dịch vụ Ngân hàng :

- Huy động tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ mọi thành phần kinh tế và dân cư : tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu.
- Thực hiện dịch vụ thanh toán xuất nhập khẩu, chuyển tiền trong và ngoài nước thông qua hệ thống tài chính liên Ngân hàng toàn cầu (Swift) ; là đại lý chính thức của tổ chức chuyển tiền nhanh quốc tế Money Gram.
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ với lãi suất ưu đãi.
- Thực hiện các nghiệp vụ chiết khấu chứng từ và bảo lãnh...
- Thực hiện nghiệp vụ hối đoái, kinh doanh ngoại tệ : Exchange, Spot, Forward và Swap các loại ngoại tệ mạnh.
- Phát hành thẻ tín dụng Vietcombank – Visa, Vietcombank – MasterCard. Đại lý thanh toán các loại thẻ quốc tế : Visa, MasterCard, JCB, American, Express.
- Thực hiện dịch vụ tiền tệ, kho quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác.

Quý khách vui lòng liên hệ :

☐ **Trụ sở chính :** 29 Bến Chương Dương, Q1, TP. HCM
Điện thoại : (08) 8297245 - 8230311 - 8230310

8231208 - 8295652, Fax : (08) 8297228

Telex : 811234, 811235 VCB-VT

Email : nvcb@hcm.fpt.vn

Website : www.vcbhcm.com.vn

Swift Code : BFTV VNVX 007

☐ **Chi nhánh cấp 2 :**

Chi nhánh Bến Thành, 69 Bùi Thị Xuân, Q1.

Điện thoại : 8359743 - 8359323 – Fax : 8325041

Chi nhánh Tân Định – 72 Phạm Ngọc Thạch,

Quận 3, TP. HCM Điện thoại : 8.206157

☐ **Phòng giao dịch và quầy giao dịch :**

Phòng giao dịch số 2 : 108 Tây Thạnh,

Quận Tân Bình, TP. HCM

Điện thoại : 8152432 – Fax : 8152716

Quầy giao dịch số 8 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM

Điện thoại : 8242867

Quầy giao dịch tại Khách sạn Rex :

141 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại : 8228387

Quầy giao dịch tại Diamond Plaza :

04 Phạm Ngọc Thạch, Q1, TP. HCM

Điện thoại : 8.233020

LUÔN MANG ĐẾN CHO BẠN SỰ THÀNH CÔNG

CÔNG TY VẬN TẢI THỦY 4

Địa chỉ: P. Hùng Vương - Q. Hồng Bàng - Tp. Hải Phòng
Điện thoại: (031) 850454 - 850326 * Fax: 031.850164

Giám đốc: Ks. Nguyễn Văn Hằng



Trụ sở công ty

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy.
- Đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Kinh doanh dịch vụ vật tư phụ tùng tàu thủy.
- Đại lý vận tải và làm các nhiệm vụ trực vớt phương tiện.
- Xây dựng công trình thủy và cho thuê cầu tàu, kho bãi.

* Công ty có đội tàu kéo, đẩy và sà lan có sức chở lớn với tổng trọng tải là 35 nghìn tấn, có khả năng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng rời, hàng bao, vật liệu xây dựng, thiết bị phục vụ các công trình, container và hàng siêu trường siêu trọng.

* Các xí nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu của công ty có mặt bằng sản xuất rộng, hệ thống triền đà, trang thiết bị hiện đại đáp ứng mọi nhu cầu đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải sông và biển pha sông.



Đoàn tàu đẩy trọng tải 1.600 tấn



TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

PETROVIETNAM TRADING COMPANY-PETECHIM

HEADQUARTERS :

70A Ba Huyen Thanh Quan St., Dist 3, HCM City.

Tel : (84.8) 9325092 - 9325775

Fax : (84.8) 9326637

Telex : 813209 PETIM VT

HANOI BRANCH :

80 Nguyen Du, Hanoi.

Tel : (84.4) 8228982

Fax : (84.4) 8220145

VUNG TAU BRANCH :

10 Le Loi, Vungtau

Tel : (84.64) 852929

Fax : (84.64) 852500



1. Xuất nhập khẩu dầu thô và các sản phẩm dầu khí.
2. Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các sản phẩm khác phục vụ trong và ngoài ngành dầu khí.
3. Dịch vụ thương mại cho các nhà thầu khí.
4. Giới thiệu và tư vấn các hoạt động thương mại và đầu tư phục vụ hoạt động dầu khí tại Việt Nam. Ký các Hợp đồng xuất nhập khẩu do các đơn vị ngoài ngành dầu khí ủy thác.
5. Liên doanh liên kết với các công ty, các đơn vị thương mại trong và ngoài nước để triển khai các dự án về dầu khí cũng như các dự án khác tại Việt Nam hoặc nước ngoài.
6. Thực hiện các dự án lớn về dầu khí theo sự ủy quyền của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.
7. Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
8. Vận tải dầu thô. Đại lý vận tải, môi giới và cung ứng tàu biển vận tải dầu thô.

TRƯỜNG TRUNG HỌC NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



Đ/C : Thị xã Đồ Sơn - TP. Hải Phòng

ĐT : 031. 861401 - 861400 - 861193 ; Fax : 031. 861802

Hiệu trưởng : NGUT - Nguyễn Hữu Mai



Lễ đón nhận Huân chương lao động hạng Nhất



Phòng thí nghiệm CN - thực phẩm



Phòng thực hành tin học



Trao đổi bài trong giờ nghỉ

Trường Trung học Nghiệp vụ quản lý Lương thực - Thực phẩm được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai trường : Trường Cán bộ Nghiệp vụ ở Hà Bắc và trường trung học Kỹ thuật Muối Đồ Sơn vào tháng 8 năm 1981 và lấy tên là Trường Cán bộ Nghiệp vụ Công nghiệp Thực phẩm ; đến năm 1989 lại sáp nhập thêm trường Trung học Lương thực ở Ninh Bình và đổi tên thành Trường Trung học Nghiệp vụ quản lý LTTP ngày nay.

Nhiệm vụ chính của nhà trường là giáo dục, đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý kinh tế đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn và nhu cầu của xã hội. Với chỉ tiêu nhà nước giao, lưu lượng học sinh chính quy hàng năm 800 - 900 học sinh và 900 - 950 học sinh đào tạo tại chức, bồi dưỡng.

Từ một trường chỉ chuyên đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp & PTNT, đến nay chuyển sang đào tạo đa ngành, đa nghề, đa dạng hình thức đào tạo ; không chỉ đào tạo tại Trường mà còn mở rộng liên thông, liên kết với các địa phương cơ sở mở lớp tại chỗ, vừa thu hút học sinh vào trường, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh có nhu cầu học tập, giảm bớt khó khăn về kinh tế. Nhờ có sự định hướng đúng đắn này mà nhà trường đã nhanh chóng vượt qua thời kỳ khủng hoảng học sinh khi nhà nước xóa bao cấp, các chỉ số thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh - nhiệm vụ đào tạo hàng năm liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Trải qua 20 năm xây dựng, nhờ sự quan tâm của các bộ - ban - ngành, nhà trường đã nỗ lực phấn đấu, đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ và đã trưởng thành nhanh chóng. Những thành quả đạt được hôm nay là nhờ vào sự lãnh đạo đúng đắn của BCH Đảng bộ, sự chỉ đạo sát sao của Ban giám hiệu nhà trường cùng với sự đoàn kết đồng tâm hiệp lực, nỗ lực phấn đấu của các thế hệ CBCNV, giáo viên và học sinh và đã viết nên những trang sử vẻ vang, tô đẹp thêm truyền thống quý báu của nhà trường. Do đó, trong các năm qua nhà trường đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND thành phố Hải Phòng, Sở GD & ĐT tặng cờ tiên tiến xuất sắc liên tục trong nhiều năm ; Tổ chức cơ sở đảng của Trường luôn được đánh giá là trong sạch, vững mạnh, xuất sắc 10 năm liên tục (1990 - 2000). Được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen đơn vị xuất sắc trong phong trào "Kỷ cương - Tinh thần - Trách nhiệm" (1996 - 2000) và đặc biệt được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba năm 1990, hạng Nhì năm 1996 và hạng Nhất năm 2001.

XÍ NGHIỆP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 25

Central Pharmaceutical Factory No 25

120 Hai Bà Trưng - quận 1 TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam
ĐT : 84.8.8297941 - 8223049 - 8295046 Fax : 84.8.8296591

Email : duocphamtw25@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.vietpharm.com.vn/uphance>

Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thuộc Tổng Công ty Dược phẩm Việt Nam, chuyên sản xuất kinh doanh các mặt hàng thuốc tân dược, kháng sinh, cảm sốt, vitamin... gồm nhiều dạng : tiêm, viên các loại, cốm, bột, nước... và các loại thuốc đông dược bằng dược liệu trong nước. Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 là đơn vị đã đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho quy trình sản xuất như : nhà xưởng, thiết bị dây chuyền sản xuất đã được công nhận GMP đối với hai phân xưởng : không Bê - ta lactam, phân xưởng β lactam và phòng kiểm tra chất lượng đạt tiêu chuẩn GLP. Năm 2001 Xí nghiệp đã đầu tư xây dựng một Láp hóa, một Pylot hoàn chỉnh để phục vụ nghiên cứu khoa học. Sáu năm qua Xí nghiệp đã nghiên cứu thành công, đưa vào sản xuất 142 mặt hàng mới, trong đó có 69 mặt hàng tân dược, 77 mặt hàng đông dược được thị trường trong và ngoài nước tín nhiệm. So với năm 2000 giá trị sản xuất năm 2001 đạt 125%, doanh thu đạt 118%, nộp ngân sách đạt 166%, lợi nhuận đạt 110%. Đảng bộ xí nghiệp 5 năm liền được công nhận là Đảng bộ cơ sở trong sạch vững mạnh, là doanh nghiệp nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Cờ thi đua xuất sắc 2001 của Bộ Y tế, Cờ xanh - sạch - đẹp của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, cờ hội thao quốc phòng, bằng khen của Bộ Y tế.



MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA XÍ NGHIỆP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 25



EVERYBODYS FAVORITE NOODLE !

Cùng Chung Sở Thích



CTY. CP THỰC PHẨM THIÊN HƯƠNG
THIEN HUONG FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tân Thới Hiệp Ward - 12 District, Hồ Chí Minh City - VIETNAM



CÔNG TY **SƠN HẢI PHÒNG**

5/30



Giám đốc Công ty
Ks. NGUYỄN VĂN VIỆN

Địa chỉ :

Trụ sở chính : 12 - Lạch Tray - Hải Phòng

Tel : 031 - 847003 Fax : 031 - 845180

Email : sonhp.dung@hn.vnn.vn

Web site : www.sonhaiphong.com.vn



Chi nhánh tại TP. HCM :

149/1H Xô viết Nghệ Tĩnh - p. 25 - quận Bình Thạnh

Tel : 08. 5106252 Fax : 08. 8997352

Email : sonhpcn@hcm.vnn.vn



Văn phòng tại Hà Nội : 38A Phan Bội Châu

Tel : 04. 8222996 Fax : 04.8222997

Được chuyển giao công nghệ của hãng CHUGOKU MARINE PAINTS



SẢN PHẨM & CHẤT LƯỢNG :

- 120 loại sản phẩm
- Chất lượng quốc tế ISO 9002 và JIS Nhật Bản.

LĨNH VỰC PHỤC VỤ :

- Tàu biển, công trình biển, giàn khoan dầu khí.
- Công nghiệp nặng : Nhà máy lọc dầu, nhà máy điện, xi măng, giấy, đường, hóa chất...
- Giao thông : Cầu thép, chỉ giới giao thông...
- Các lĩnh vực công nghiệp khác và xây dựng, dân dụng.

DỊCH VỤ :

- Tư vấn lập qui trình kỹ thuật và chỉ định kỹ thuật sơn cho các dự án như : tàu biển, công trình biển, công trình công nghiệp, cầu thép...
- Giám sát kỹ thuật & hướng dẫn thi công sơn

Một góc dây chuyền sản xuất sơn cao cấp

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

19-5-2002



QUỐC HỘI
KHÓA
XI



14

5-2002

UNIV. OF MICH.

JUN 11 2002

CURRENT SERIALS

SỐ ĐẶC BIỆT

CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: 233 TRẦN NGUYỄN HÃN - Q. LÊ TRẦN - HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: 031.856747- 780072 * FAX: 84.31.781538

CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ GIAO THÔNG ĐÔ THỊ

Năm 2001 cùng với việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo trì, sửa chữa nâng cấp các công trình hạ tầng cơ sở giao thông đô thị, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD, tham gia dự thầu, nhận thầu thi công, tìm kiếm khai thác việc làm, Công ty còn được UBND thành phố - Sở GTCC giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư quản lý các dự án

Phát huy những thuận lợi sẵn có, Đảng ủy - Ban Giám đốc Công ty đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn trong từng khâu, tập trung triển khai việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý và SXKD: chỉ đạo lập các dự án đầu tư, dự thầu, nhận thầu thi công các công trình nguồn vốn đầu tư XDCB, tổ chức triển khai thi công các công trình nguồn vốn SNKT các công trình hạ tầng cơ sở giao thông đô thị.

Với nhiệm vụ công tác quản lý bảo trì sửa chữa nâng cấp công trình giao thông đô thị, Công ty luôn xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, đòi hỏi sự chỉ đạo tập trung, với ý thức trách nhiệm cao; Đồng thời Công ty chủ động nhận những nhiệm vụ cấp bách, đột xuất khi được Thành phố và Sở GTCC giao.

Là một doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ công ích, song với nguồn vốn SNKT cân đối cho công tác nhiệm vụ này chỉ đáp ứng được 20 đến 25% năng lực so với khả năng lao động, phương tiện thiết bị của Công ty. Do vậy, Công ty luôn chủ động tìm kiếm khai thác 75% đến 80% khối lượng công việc, nhằm đáp ứng tiềm năng lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty để đảm bảo cho sự ổn định phát triển của doanh nghiệp, đảm bảo việc làm đời sống cho người lao động.

Năm 2001 thông qua dự thầu, đấu thầu, chỉ định thầu, tìm kiếm khai thác, Công ty đã ký hợp đồng thi công 25 công trình với giá trị trên 20 tỉ đồng, trong đó có một số công trình lớn.

Tính đến hết ngày 10/11/2001, Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch năm 2001 của UBND Thành phố giao, về trước kế hoạch 50 ngày, với giá trị sản lượng 13.650 triệu đồng đạt tỷ lệ 105%.

Đảng bộ Công ty thực sự là hạt nhân chính trị, lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý - SXKD của Công ty, thực hiện các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, các đảng viên trong Đảng bộ luôn tiên phong gương mẫu, đi đầu trong lao động sản xuất và công tác, tận tụy, trách nhiệm với nhiệm vụ công tác được giao, có tinh thần quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ cao. Những thành tích của Công ty đạt được trong năm 2001 là kết quả sự nỗ lực chung của Đảng bộ và toàn thể CBCNV Công ty. Năm 2001 Đảng bộ Công ty đã được Thành ủy tặng cờ "Đảng bộ vững mạnh trong sạch" 5 năm liên tục.

Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2002, tuy còn có nhiều khó khăn trên một số mặt, song Công ty đã chuẩn bị các điều kiện để thực hiện tốt các nhiệm vụ do UBND Thành phố, Sở Giao thông Công chính giao:

- Tăng cường khai thác và quản lý Đô thị.
- Tiến hành công nghệ giải bê tông appha đường phố
- Báo cáo các cấp có thẩm quyền để chủ động trong việc tìm kiếm, huy động nguồn vốn tiến hành thực hiện các dự án: cải tạo đô thị; tăng cường năng lực phát triển và quản lý đô thị



Thi công mặt đường nội thành bằng công nghệ nhũ tương nhựa đường



Thi công ống cấp nước treo D 600MM qua cầu rào



Lắp đặt dải phân cách mềm đường giao thông



Thiết bị xe máy phục vụ thi công các công trình giao thông và cấp thoát nước



THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 643

14

5-2002

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9422061
Fax : (04) 8222846

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8225768
Fax : (08) 8231664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bbttccs@hn.vnn.vn

• Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



Bìa 1 : Tranh của **Bùi Văn Hoan**

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

CHÀO MỪNG BẦU CỬ QUỐC HỘI KHÓA XI - NGÀY 19-5-2002

MAI THÚC LÂN : Những vấn đề đặt ra cho nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI	4
NHẬT TÂN : Quốc hội của chúng ta	9
NGUYỄN QUỐC THẮNG - NGUYỄN THỊ VY : Về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội	14

NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 112 NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 - 19-5-2002)

HOÀNG TÙNG : Tư duy biện chứng Hồ Chí Minh	19
DƯƠNG TRUNG QUỐC : Nhớ lời Bác dạy	23
HỒ NGỌC SƠN : Câu chuyện tháng Năm, tôi nhớ mãi	29

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

LÊ NGỌC THẮNG : Chính sách dân tộc trong chiến lược Đại đoàn kết toàn dân của Đảng ta	33
ĐẶNG VĂN THANH : Giải pháp tài chính để phát triển kinh tế - xã hội đất nước	38
NGUYỄN SINH CÚC : Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn	43
LÊ MINH THÔNG : Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp xã hiện nay	47
VÕ QUANG TRỌNG : Luật tục các dân tộc Tây Nguyên với quyền bình đẳng của phụ nữ và trẻ em	52

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

VŨ TIẾN CHIẾN : Yên Bái với việc thực hiện các nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế	57
TRẦN QUANG HẢI : Để công nghiệp giấy trở thành ngành kinh tế chủ lực của công nghiệp Việt Nam	63
NGUYỄN XUÂN PHÚC : Phấn đấu để Quảng Nam trở thành một tỉnh giàu mạnh	68

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

VĂN CHINH : Trách ai !	73
------------------------	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

NGÔ VĂN TRỌNG : Nên có quy định cụ thể về thời gian tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị của Đảng	74
--	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

TRẦN BÀ KHOA : Triển vọng hợp tác kinh tế và an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương	76
VĂN QUANG : Xu hướng cải cách bộ máy chính phủ trên thế giới	80

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

Chính phủ họp phiên thường kỳ, tháng 4-2002	84
Hội thảo : Về báo Đảng các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng duyên hải Bắc Bộ	86

СОДЕРЖАНИЕ

МАЙ ТХУК ЛАН: Проблемы поставлены Национальному Собранию XI^{го} созыва. НЬАТ ТАН: Наше Национальное Собрание. НГУЕН КУОК ТХАНГ: О требованиях, предъявляемых к депутатам Национального Собрания. ХОАНГ ТУНГ: Хошимин - образец диалектического мышления. ЗЫОНГ ЧУНГ КУОК: Запоминать то, что завещал Дядя Хо. ХО НГОК ШОН: Майская история, о чём навсегда я помню. ЛЕ НГОК ТХАНГ: Национальная политика из нашей Партийной Стратегии о широком всенародном сплочении. ДАНГ ВАН ТХАНЬ: Финансовое урегулирование для социально - экономического развития страны. НГУЕН ШИНЬ КУК: Трансформация экономической и трудовой структуры в сельском хозяйстве. ЛЕ МИНЬ ТХОНГ: Некоторые проблемы извлечены из организационной и деятельной практики властей на коммунальном уровне. ВО КУАНГ ЧОНГ: Обычное право национальностей в Тэйнгуене и вопрос равноправия женщин и детей. ЧАН БА ХОА: Перспективы сотрудничества в областях экономики и безопасности в Азиатско-Тихоокеанском регионе. ВАН КУАНГ: Тенденция к реформе правительственного аппарата в мире.

CONTENTS

MAI THÚC LÂN: The problems raised to the National Assembly of the XIth tenure. NHẬT TÂN: Our National Assembly. NGUYỄN QUỐC THẮNG: Regarding the criteria of the delegates of the National Assembly. HOÀNG TÙNG: Hồ Chí Minh - a sample of dialectic thinking. DƯƠNG TRUNG QUỐC: To keep in mind Uncle Hồ's teachings. HỒ NGỌC SƠN: A history in May - I always remember it. LÊ NGỌC THẮNG: The policy on nationalities in Our Party's strategy of whole-people great solidarity. ĐẶNG VĂN THANH: The financial solution for socio-economic development of the country. NGUYỄN SINH CÚC: To shift economic and labour structure of the countryside. LÊ MINH THÔNG: Some problems deriving from organisational and activity practices of commune-level authorities at the present. VÕ QUANG TRỌNG: Folk laws of the nationalities at Tây Nguyên Central Highlands and the rights for equality of women and children. TRẦN BÁ KHOA: Prospects of economic and security cooperation in the Asia-Pacific region. VÂN QUANG: The trend of government apparatus reform in the World.

SOMMAIRE

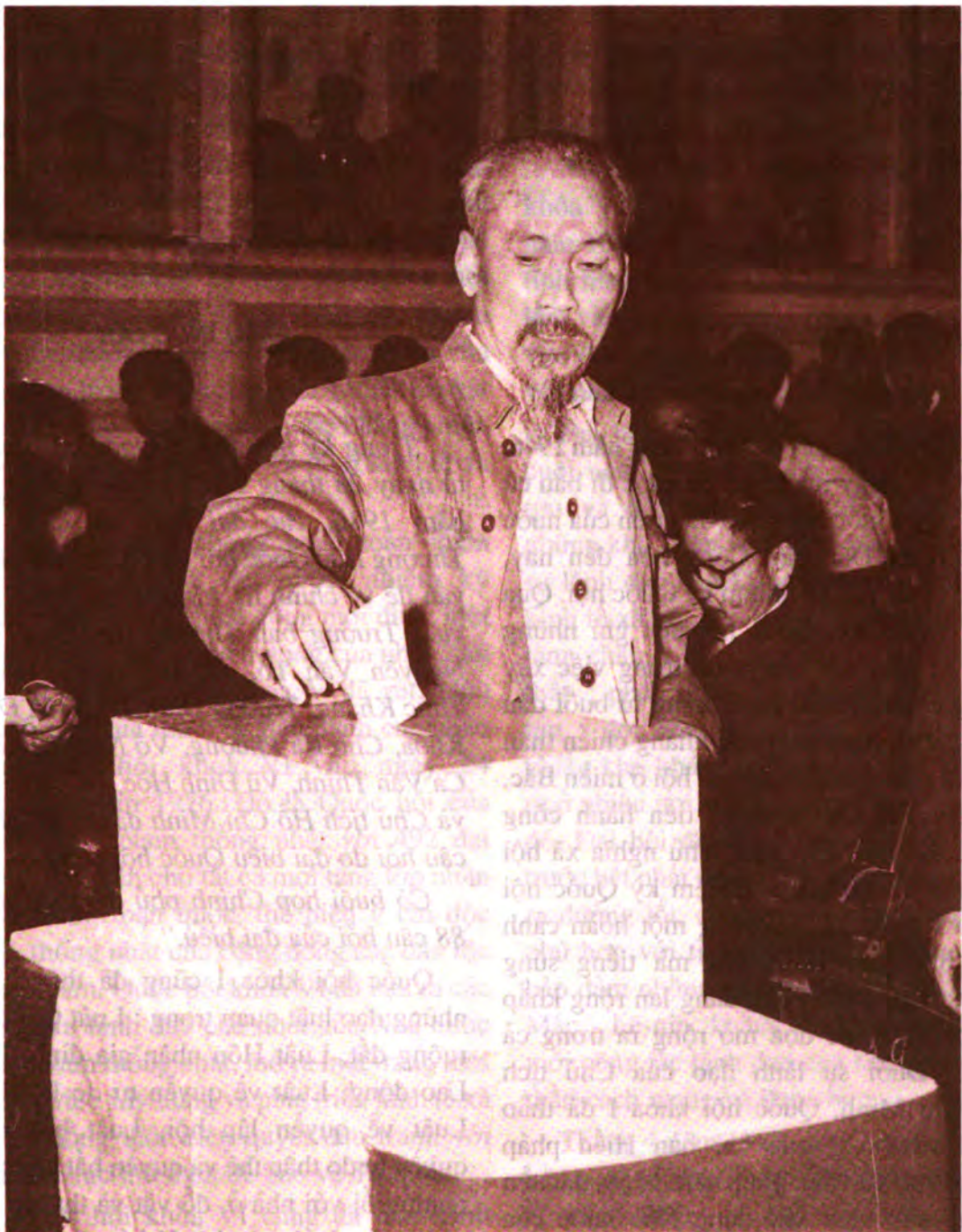
MAI THÚC LÂN: Les questions posées à la future Assemblée nationale de la XI^e législature. NHẬT TÂN: Notre Assemblée nationale. NGUYỄN QUỐC THẮNG: Sur les critères d'élection à l'A.N. HOÀNG TÙNG: Hồ Chí Minh - un exemple de la pensée dialectique. DƯƠNG TRUNG QUỐC: A la mémoire des recommandations de l'Oncle Hồ. HỒ NGỌC SƠN: Histoire de mai, je m'en souviens toujours. LÊ NGỌC THẮNG: La politique vis-à-vis des ethnies dans la stratégie de grande union nationale de notre Parti. ĐẶNG VĂN THANH: Des solutions financières pour le développement socio-économique du pays. NGUYỄN SINH CÚC: Sur la restructuration économique et de travail à la campagne. LÊ MINH THÔNG: Quelques problèmes de la pratique de l'organisation et des activités du pouvoir à l'échelon de la commune à l'heure actuelle. VÕ QUANG TRỌNG: Le droit coutumier des ethnies du Tây Nguyên et le droit à l'égalité des femmes et des enfants. TRẦN BÁ KHOA: Perspective de la coopération économique et de sécurité dans la région d'Asie-Pacifique. VÂN QUANG: Tendance réformatrice de l'appareil gouvernemental dans le monde.

SUMARIO

MAI THÚC LÂN: Los problemas propuestos para la XI Legislatura de la Asamblea Nacional de Vietnam. NHẬT TÂN: Nuestra Asamblea Nacional. NGUYỄN QUỐC THẮNG: Sobre las normas de un diputado de la Asamblea Nacional. HOÀNG TÙNG: Ho Chi Minh - un ejemplo del pensamiento dialéctico. DƯƠNG TRUNG QUỐC: Memorias sobre las enseñanzas del Tío Hồ. HỒ NGỌC SƠN: La historia de mayo, un recuerdo inolvidable. LÊ NGỌC THẮNG: Políticas de nacionalidad en la estrategia de la Gran Unidad de todo el pueblo del PCV. ĐẶNG VĂN THANH: Resoluciones financieras por el desarrollo socio-económico del país. NGUYỄN SINH CÚC: Transmutación de la estructura económica y de los trabajos en el campo. LÊ MINH THÔNG: Algunos problemas sacados de la realidad de la organización y actividades de la administración al nivel comunal en el día de hoy. VÕ QUANG TRỌNG: Leyes-costumbres de las nacionalidades étnicas de Tây Nguyên y el derecho de igualdad de las mujeres y niños. TRẦN BÁ KHOA: Perspectivas de la cooperación económica y de seguridad en la región de Asia-Pacífica. VÂN QUANG: Tendencia de la reforma del mecanismo estatal en el mundo.

目錄

●梅叔麟：国会第十一届的任务面临的一些问题●日新：我们的国会●阮国胜：有关国会代表的标准●黄松：胡志明——辩证思维的楷模●杨忠国：永远铭记胡伯伯的教导●胡玉山：我终身难忘的五月故事●黎玉胜：我党全民大团结战略中的民族政策●邓文青：使我国经济——社会发展的财政解决措施●阮生菊：农村劳动力及经济结构转移●黎明聪：从目前乡级政权组织及实践活动中面临的一些问题●武光仲：西原地区少数民族的风俗习惯及妇女、儿童的平等权●陈伯科：亚太地区经济及治安合作展望●文光：世界政府机构改革趋向。



**CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - NGƯỜI CÔNG DÂN SỐ 1
ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI SỐ 305 - BỎ PHIẾU BẦU
BAN THƯỜNG TRỰC QUỐC HỘI KHÓA I (NGÀY 29-12-1956)**



NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NHIỆM KỲ QUỐC HỘI KHÓA XI

MAI THÚC LÂN *

Kể từ ngày 6 tháng Giêng năm 1946, ngày mà cử tri cả nước đi bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến nay, nước ta đã qua 10 nhiệm kỳ Quốc hội. Qua mỗi nhiệm kỳ, Quốc hội đều ghi những dấu ấn đậm nét của mình trong việc xây dựng chính quyền cách mạng từ buổi đầu dựng nước, qua hai cuộc kháng chiến thần kỳ, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thống nhất đất nước và tiến hành công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa I được bầu ra trong một hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, khi mà tiếng súng chống xâm lược Pháp đang lan rộng khắp Nam Bộ và đe dọa mở rộng ra trong cả nước. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội khóa I đã thảo luận và thông qua hai bản Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959, đặt nền móng cho việc xây dựng Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Mặc dù là khóa Quốc hội đầu tiên nhưng hoạt động của Quốc hội khóa I đã thể hiện tinh thần dân chủ, không khí sôi nổi trong các phiên họp. Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946 - 1960 đã ghi lại :

“Trong kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa I từ ngày 28 tháng 10 đến ngày 9 tháng 11 năm 1946, các đại biểu đã chất vấn Thường trực Quốc hội và Chính phủ nhiều vấn đề về chính trị, kinh tế, tài chính, nội vụ... Trưởng ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, các Bộ trưởng Huỳnh Thúc Kháng, Trương Đình Tri, Trần Đăng Khoa, Chu Bá Phượng, Võ Nguyên Giáp, Ca Văn Thỉnh, Vũ Đình Hòe, Lê Văn Hiến và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời nhiều câu hỏi do đại biểu Quốc hội nêu ra.

Có buổi họp Chính phủ đã nhận được 88 câu hỏi của đại biểu.”

Quốc hội khóa I cũng đã thông qua những đạo luật quan trọng : Luật Cải cách ruộng đất, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Lao động, Luật về quyền tự do hội họp, Luật về quyền lập hội, Luật bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật và thư tín của nhân dân, Luật về chế độ báo chí. Có thể nói, khóa I của Quốc hội là một khóa đã có những hoạt động và đóng góp rất lớn về công tác lập pháp.

* Phó Chủ tịch Quốc hội

Quốc hội các khóa II, III, IV đã dành nhiều thời gian, trí tuệ và năng lực để thể chế hóa đường lối Đại hội lần thứ III của Đảng về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc vô cùng khốc liệt của đế quốc Mỹ, những kỳ họp của Quốc hội không thể kéo dài, nhưng trong các nhiệm kỳ này Quốc hội đã quyết định nhiều vấn đề quan trọng nhằm huy động nhân tài vật lực đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và ổn định kinh tế xã hội ở hậu phương lớn.

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, nhiệm kỳ Quốc hội khóa V hoạt động mới được một năm, nhưng do nguyện vọng của nhân dân cả nước, Quốc hội khóa V đã rút ngắn nhiệm kỳ của mình để tiến hành cuộc bầu cử Quốc hội khóa VI vào ngày 24 tháng 4 năm 1976. Đó là Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất với 492 đại biểu, đại diện cho tất cả mọi tầng lớp nhân dân trong toàn quốc, thể hiện ý chí độc lập, thống nhất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Quốc hội khóa VI đã bầu ra các cơ quan lãnh đạo cao nhất của Nhà nước Việt Nam thống nhất, mở ra một trang mới trong việc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội ; đồng thời kiên quyết đấu tranh với các thế lực thù địch để bảo vệ Tổ quốc.

Quốc hội khóa VI cũng đã tiến hành việc thảo luận và thông qua Hiến pháp năm 1980, bản Hiến pháp đã kế thừa những quan điểm và những nội dung cơ bản trong hai bản Hiến pháp năm 1946 và 1959, xác định nhiều nội dung mới trong xây dựng kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa

học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, đối ngoại, quyền và nghĩa vụ công dân, cũng như việc tổ chức hệ thống Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Nối tiếp Quốc hội khóa VI, Quốc hội khóa VII hoạt động trong thời kỳ từ giữa năm 1981 đến giữa năm 1987, thời kỳ mà tình hình kinh tế xã hội trong nước đang lâm vào khủng hoảng ; mặt khác, trên lĩnh vực đối ngoại nước ta cũng phải đối phó với nhiều vấn đề quan hệ phức tạp.

Đại hội lần thứ VI của Đảng họp vào cuối năm 1986 đã đánh giá những thành tựu và đặc biệt thẳng thắn nhìn nhận những khó khăn và những khuyết điểm về sự lãnh đạo của Đảng, đưa đến tình hình kinh tế xã hội khó khăn gay gắt : sản xuất tăng chậm ; hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp ; phân phối, lưu thông có nhiều rối ren ; đời sống nhân dân lao động còn nhiều khó khăn ; hiện tượng tiêu cực xảy ra ở nhiều nơi và có nơi nghiêm trọng. Từ đó, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới, trước hết phải đổi mới tư duy trong việc đề ra đường lối, chủ trương, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở bảo đảm những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học.

Tháng 4 năm 1987, cử tri cả nước đã đi bầu cử Quốc hội khóa VIII, khóa Quốc hội có trách nhiệm thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng, phát huy khả năng của các thành phần kinh tế, động viên toàn dân vượt qua những khó khăn và thách thức to lớn để xây dựng đất nước, ổn định xã hội, bảo vệ Tổ quốc, mở rộng quan hệ đối ngoại ; đồng thời, đổi mới hoạt động của

Quốc hội. Trong nhiệm kỳ của mình, Quốc hội khóa VIII đã thảo luận và thông qua nhiều dự án Luật, đáp ứng những đòi hỏi bức xúc trong việc đổi mới hoạt động kinh tế, như các Luật Thuế, Luật Công ty và Doanh nghiệp tư nhân, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Hàng không dân dụng, Bộ luật Hàng hải... và một số luật khác trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa, tư pháp.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Quốc hội khóa VIII đã thực hiện thắng lợi là thảo luận và thông qua Hiến Pháp năm 1992 trong kỳ họp cuối cùng của nhiệm kỳ. Hiến pháp năm 1992 là một văn bản luật cơ bản đã thể hiện đầy đủ đường lối đổi mới của Đảng, tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống pháp luật cho các nhiệm kỳ Quốc hội tiếp theo, bảo đảm cho các ngành lập pháp, hành pháp, tư pháp hoạt động có hiệu quả trong tình hình mới. Khóa VIII của Quốc hội cũng là khóa có nhiều đổi mới trong hoạt động, đặc biệt là những phiên họp cuối nhiệm kỳ, các đại biểu đã phát huy tinh thần dân chủ, thẳng thắn, nghiêm túc trong thảo luận, tranh luận tại Hội trường về dự thảo Hiến pháp, về các dự án luật và các vấn đề quan trọng của đất nước làm cho các phiên họp trở nên sôi nổi, hào hứng ; tính hình thức được giảm hẳn.

Trong nhiệm kỳ của Quốc hội khóa VIII, việc tổ chức lại Văn phòng Quốc hội và cải tiến hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cũng được đặt ra và bước đầu đã có những đổi mới nhất định trong công tác giám sát cũng như trong việc phục vụ các kỳ họp của Quốc hội.

Kế thừa và phát huy những kinh nghiệm trong hoạt động của các nhiệm kỳ trước, nhất là kinh nghiệm hoạt động của nhiệm kỳ Quốc hội khóa VIII, Quốc hội khóa IX và khóa X đã tiếp tục đổi mới hoạt động của mình, đẩy mạnh công tác lập pháp, cải tiến công tác giám sát và quyết định các vấn đề quốc kế dân sinh quan trọng của đất nước, tăng cường hoạt động đối ngoại ; chú trọng công tác thông tin ; công khai, dân chủ trong các phiên họp, tạo sự tiếp cận cử tri cả nước đối với mọi hoạt động của Quốc hội. Hàng loạt các dự án luật quan trọng đã được Quốc hội thảo luận và thông qua trong hai nhiệm kỳ này, tạo nên một chỉnh thể hệ thống luật pháp của nước ta trong thời kỳ đổi mới. Tuy chưa thật hoàn chỉnh, nhưng những dự luật mới cũng như những dự luật được sửa đổi, bổ sung trong hai nhiệm kỳ này đã cơ bản bảo đảm cho việc điều hành và quản lý đất nước theo pháp luật. Đặc biệt, Quốc hội khóa X còn thảo luận, thông qua Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số điều trong Hiến pháp năm 1992 nhằm bảo đảm phát huy nội lực, tranh thủ nguồn lực ngoài nước trong xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, bổ sung quyền hạn cho Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, tạo cơ sở cho việc cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Công tác giám sát và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước như kế hoạch 5 năm ; nhiệm vụ kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, dự toán ngân sách hàng năm, đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia đã được Quốc hội dành nhiều thời gian thảo luận, tranh luận, chất vấn tại hội trường để đi tới biểu quyết thống nhất.

Trong kỳ họp cuối nhiệm kỳ của Quốc hội khóa X, khi thảo luận Báo cáo Tổng kết công tác toàn khóa, các đại biểu Quốc hội đã khẳng định những ưu điểm và kết quả đạt được, nổi bật là tính công khai, dân chủ trong hoạt động của Quốc hội được thể hiện ngày càng rõ nét, tính hình thức được giảm dần ; hầu hết các đại biểu Quốc hội đã quan hệ mật thiết với cử tri, lắng nghe và phản ánh kịp thời các ý kiến, đề xuất của cử tri trong các kỳ họp của Quốc hội. Mặt khác, các đại biểu Quốc hội cũng đã thẳng thắn nêu lên những việc chưa làm được, những hạn chế và khuyết điểm trong hoạt động của Quốc hội, phân tích sâu sắc các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế và khuyết điểm của Quốc hội khóa X ; đồng thời, kiến nghị những giải pháp cụ thể để Quốc hội nhiệm kỳ khóa XI rút kinh nghiệm cải tiến hơn nữa hoạt động của Quốc hội, bảo đảm thực hiện tốt hơn nữa quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Đó là Chương trình xây dựng pháp luật còn thiếu tính chiến lược, tính khả thi nên cả Quốc hội khóa IX và khóa X đều không hoàn thành chương trình đã đề ra. Chất lượng các dự án luật nhìn chung chưa cao, không ít các dự án luật chưa đi vào cuộc sống ; việc trình các dự án luật cũng như việc thảo luận và thông qua các dự án luật của Quốc hội còn dàn trải, mất nhiều thời gian, nhiều lúc còn nặng về câu chữ ; cơ quan trình dự án luật trong một số trường hợp còn bảo thủ, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội còn gượng ép ; chủ tọa điều hành các phiên họp thông qua luật có lúc còn lúng túng trong việc thể hiện chính kiến của Đoàn Chủ tịch ; các văn bản

hướng dẫn thi hành luật thường được ban hành quá chậm so với thời gian có hiệu lực thi hành của luật.

Công tác giám sát của Quốc hội, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội tuy có được cải tiến, tăng cường nhưng hiệu lực, hiệu quả chưa cao, nhiều kiến nghị không được hồi âm nhưng chưa có chế tài xử lý ; công tác tổ chức giám sát của các đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương còn nhiều bất cập do chưa có những quy định cụ thể. Việc thảo luận, thông qua những vấn đề quan trọng của đất nước đã được Quốc hội chú trọng nhưng vẫn còn hình thức, nhất là việc thông qua dự toán và quyết toán ngân sách Nhà nước hằng năm. Trong một số phiên họp, số đại biểu Quốc hội còn vắng nhiều, nhất là các đại biểu giữ những cương vị chủ chốt ở Trung ương và địa phương nên chất lượng của các phiên họp đó còn hạn chế.

Từ những khuyết nhược điểm, những hạn chế và những kinh nghiệm trong nhiệm kỳ hoạt động của mình, các đại biểu Quốc hội khóa X đã đề xuất với nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI sắp tới một số nội dung chủ yếu sau : Trong công tác lập pháp, điều trước hết là phải có chiến lược về chương trình xây dựng pháp luật, tránh tùy tiện, chắp vá. Cần xác định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan trình dự án luật không phải chỉ là “đánh trống ghi tên” mà phải nêu được sự cần thiết, nội dung cơ bản và bố cục ban đầu của dự án luật. Việc xem xét, thẩm tra để đưa ra các dự án luật vào chương trình xây dựng pháp luật hàng năm của Quốc hội phải căn cứ vào những điểm

trên chứ không phải chỉ căn cứ vào tên luật. Cần sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm cho Quốc hội thảo luận và thông qua các dự án luật được nhanh chóng hơn, có chất lượng hơn. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần thành lập một tổ chức về kỹ thuật lập pháp để hoàn chỉnh các văn bản luật trước khi trình Quốc hội thảo luận, thông qua. Với số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách được tăng cường, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa tới cần huy động tối đa lực lượng này vào việc tham gia thảo luận các dự án luật trước khi đưa ra Quốc hội.

Luật Tổ chức Quốc hội được thông qua trong kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa X đã bổ sung, xác định rõ hơn trách nhiệm, quyền hạn về công tác thẩm tra, giám sát của Quốc hội cũng như các cơ quan của Quốc hội, của đoàn đại biểu Quốc hội. Vấn đề quan trọng là phải tổ chức công tác giám sát chặt chẽ có hiệu lực và hiệu quả thiết thực, có trọng tâm trọng điểm, tránh dàn trải gây phiền hà cho địa phương và các cơ quan hành pháp, tư pháp. Cần nhanh chóng thảo luận, thông qua, ban hành Luật Giám sát, quy định rõ chế tài xử lý các vi phạm mà qua giám sát các cơ quan của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội đã phát hiện, nêu ra. Chú trọng hơn nữa việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất việc khiếu kiện tập thể gây mất ổn định xã hội.

Chất vấn và trả lời chất vấn ở hội trường trong các phiên họp của nhiệm kỳ Quốc hội khóa X qua các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là qua truyền hình trực tiếp của Đài Truyền hình

Việt Nam đã được cử tri cả nước theo dõi và hoan nghênh. Tuy nhiên, vẫn cần phải cải tiến hơn nữa đối với hoạt động này của Quốc hội, bảo đảm thiết thực và phải trên cơ sở các trả lời chất vấn của những người đứng đầu các cơ quan Nhà nước ; từ đó Quốc hội phải có những yêu cầu cụ thể trong giám sát việc thực hiện những điều mà họ đã hứa trước Quốc hội.

Trong việc thảo luận, thông qua dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách Trung ương hằng năm, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cần có tổ chức kiểm toán riêng (hoặc đưa Kiểm toán Nhà nước về trực thuộc Quốc hội) nhằm bảo đảm việc kiểm tra chặt chẽ các số liệu về ngân sách khi trình Quốc hội, để Quốc hội có cơ sở tin tưởng khi thông qua các dự án quan trọng này. Đây cũng là điều kiện để Quốc hội thực thi quyền hạn và trách nhiệm của mình một cách không hình thức.

*

* *

Quốc hội khóa XI sẽ được cử tri cả nước bầu ra trong ngày 19 tháng 5 tới. Đây là một Quốc hội mở đầu thế kỷ XXI, một Quốc hội có số đại biểu nhiều hơn so với các khóa trước ; đồng thời, cũng có số đại biểu làm công tác chuyên trách khá lớn. Trên cơ sở quyền hạn và trách nhiệm được bổ sung trong Nghị quyết sửa đổi bổ sung một số điều Hiến Pháp năm 1992 và Luật Tổ chức Quốc hội (sửa đổi) ; phát huy và kế thừa những kết quả, những ưu điểm, những kinh nghiệm hoạt động của Quốc hội các nhiệm kỳ trước, chắc chắn Quốc hội khóa XI sẽ hoạt động tốt hơn, thể hiện rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. □

QUỐC HỘI CỦA CHÚNG TA

NHẬT TÂN

TRÊN thế giới có những nước tuyên bố rằng : nhà nước là của dân, nhưng khi đã thu được những lá phiếu của dân rồi thì quên luôn điều đó. Những "đại biểu của dân" ấy sau lần tiếp xúc khi ứng cử thì không còn gặp dân nữa. Quốc hội như thế chỉ là một bộ máy làm luật đơn thuần đứng trên dân và chiếm gọn quyền lực mà nhân dân đã ủy thác cho họ. Đối với Nhà nước ta thì hoàn toàn khác. Mục đích của cuộc cách mạng mà Đảng ta lãnh đạo được xác định rõ ràng là : giành chính quyền về cho nhân dân, xác lập quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Quốc hội của chúng ta là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Quyền lực đó được nhân dân ủy thác để quản lý đất nước và bảo vệ lợi ích của nhân dân. Những đại biểu Quốc hội mà nhân dân bầu ra, gắn bó được địa bàn hoạt động với công việc cụ thể để vừa làm luật, vừa tham gia tổ chức thực hiện luật và giám sát việc thi hành luật. Những đại biểu đó luôn luôn phấn đấu theo lời dạy của Bác Hồ là : "Phải ra sức giữ vững độc lập của Tổ quốc, ra sức mưu cầu hạnh phúc cho đồng bào. Phải luôn luôn nhớ và thực hiện câu : Vì lợi nước, quên lợi nhà. Vì lợi

chung, quên lợi riêng. Phải làm cho xứng đáng với đồng bào, với Tổ quốc"⁽¹⁾ và "không phải đại diện cho một đảng phái nào, mà là đại biểu cho toàn thể quốc dân Việt Nam"⁽²⁾.

Suốt 56 năm qua, kể từ ngày đầu tiên nhân dân ta thực hiện quyền công dân thiêng liêng của mình, bầu ra các đại biểu Quốc hội khóa I đến nay, Quốc hội ta ngày càng mở rộng dân chủ, gắn bó với nhân dân, được nhân dân tin yêu. Quốc hội ta đã trưởng thành, phát triển, khẳng định vai trò, vị trí không thể thay thế được của mình về các hoạt động lập pháp, giám sát tối cao và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Về hoạt động lập pháp : Đây là một trong những lĩnh vực hoạt động cơ bản nhất của Quốc hội, nhằm thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành các quy định của Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Trên cơ sở hoạt động lập pháp của Quốc hội, hệ

(1) Văn phòng Quốc hội : *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Quốc hội và Hội đồng nhân dân*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 18

(2) *Sdd*, tr 102

thống pháp luật xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta từng bước được hoàn thiện, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị, đổi mới kinh tế và mọi mặt của cuộc sống.

Năm mươi sáu năm qua, Quốc hội đã thông qua 4 Hiến pháp, đánh dấu những mốc son quan trọng của lịch sử Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa; thông qua hàng trăm luật, bộ luật, tạo nên cơ sở pháp lý quan trọng cho việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Quy trình xây dựng pháp luật ngày càng được cải tiến. Sự chuẩn bị, phối hợp giữa các cơ quan soạn thảo luật và cơ quan thẩm tra luật đã có những bước tiến bộ rõ rệt.

Việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân về các dự án luật quan trọng ngày càng được đề cao và đã trở thành cuộc sinh hoạt chính trị sôi nổi, rộng khắp trong cả nước.

Việc xem xét, thông qua các dự án luật tại kỳ họp Quốc hội luôn luôn được cải tiến, chú ý tập trung nâng cao chất lượng văn bản, nên khi thông qua đã thuận lợi và nhanh chóng hơn.

Chỉ tính riêng nhiệm kỳ khóa X, Quốc hội đã thông qua 34 luật, 39 pháp lệnh, 29 Nghị quyết có quy phạm pháp luật. Các luật, bộ luật được Quốc hội thông qua và ban hành đã quy định rõ các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, những quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Trước đây, hoạt động lập pháp của Quốc hội chủ yếu chỉ để phục vụ việc tổ chức bộ máy Nhà nước. Càng về sau, phạm vi điều chỉnh của

các luật mà Quốc hội ban hành càng vươn rộng, đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước, nhất là đổi mới về kinh tế. Bên cạnh những luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, xuất hiện ngày càng nhiều hơn các luật điều chỉnh những quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế như các vấn đề về doanh nghiệp; chính sách đầu tư tín dụng; ngân hàng; cải cách chính sách thuế; chống tham nhũng, lãng phí; hội nhập khu vực và thế giới..., tạo nên hành lang pháp lý thông thoáng hơn, thúc đẩy sự phát triển của các thành phần kinh tế, nhằm thu hút tối đa nguồn lực trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài, tăng thêm nhiều việc làm cho người lao động. Những luật điều chỉnh các vấn đề xã hội khác cũng được chú ý ban hành như: Luật Phòng chống ma túy; Pháp lệnh Người cao tuổi, Pháp lệnh Người tàn tật; Luật Giao thông đường bộ; Luật Sĩ quan; Luật Hôn nhân và Gia đình. Đặc biệt là việc ban hành và sửa đổi Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Tố tụng Hình sự đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phát huy dân chủ, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của công dân.

Nhìn chung những văn bản pháp luật mà Quốc hội thông qua đã tạo ra khuôn khổ pháp lý phù hợp, bảo đảm điều chỉnh các quan hệ xã hội, đổi mới hệ thống chính trị, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, phát huy quyền làm chủ và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, lập lại kỷ cương, củng cố quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

Về hoạt động giám sát : Hiến pháp Nhà nước ta đã giao trọng trách cho Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của bộ máy Nhà nước. Phạm vi và nội dung giám sát của Quốc hội bao gồm nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau như kinh tế - ngân sách, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và thi hành pháp luật. Năm mươi sáu năm qua, Quốc hội đã tập trung giám sát việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Nhà nước, các vấn đề nổi lên trong thu, chi ngân sách, kìm chế lạm phát, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển.

Quốc hội đã quan tâm giám sát việc thực hiện các giải pháp chống tham nhũng, buôn lậu, chống các tệ nạn xã hội, lập lại trật tự kỷ cương trong các lĩnh vực, nhất là hoạt động tài chính, ngân hàng, đất đai, xuất nhập khẩu và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Hoạt động giám sát của Quốc hội đã đạt được những thành tựu đáng kể, góp phần bảo đảm cho bộ máy Nhà nước hoạt động đúng chức năng, thực sự là Nhà nước của dân, do dân, vì dân ; bảo đảm Hiến pháp, pháp luật, và chính sách của Nhà nước được thi hành nghiêm chỉnh. Gần đây, Quốc hội đã tích cực cải tiến, tìm những hình thức thích hợp như giám sát theo chuyên đề, đi sâu khảo sát, theo dõi sát sao việc giải quyết, kiến nghị sau giám sát về nhiều vấn đề đang sôi động trong đời sống kinh tế - xã hội. Nhiều chuyên đề giám sát đã mang lại hiệu quả tích cực. Đặc biệt, Quốc hội đã cùng với Chính phủ và các cơ quan hữu quan tìm giải pháp phù hợp góp

phần giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nhất là ở Tây Nguyên và một số vùng ở các tỉnh miền núi, biên giới. Quốc hội đã cố gắng kết hợp giữa việc giám sát tại kỳ họp với hoạt động giám sát trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, giữa việc nghe báo cáo với việc cử đoàn đi địa phương, cơ sở và làm việc với các bộ, ngành, tổng công ty. Các đoàn giám sát đã đi đến hầu khắp các địa phương trong cả nước, đặc biệt là chú ý đi đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Hoạt động giám sát của Quốc hội được thực hiện tại kỳ họp và giữa hai kỳ họp Quốc hội. Tại kỳ họp, Quốc hội thực hiện quyền giám sát thông qua việc nghe các cơ quan hữu quan báo cáo, ra nghị quyết về những vấn đề cụ thể. Giữa hai kỳ họp, Quốc hội thực hiện quyền giám sát của mình thông qua hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Chất vấn là hình thức quan trọng để thực hiện quyền giám sát của Quốc hội. Trong thời gian gần đây, các đại biểu Quốc hội đã sử dụng quyền chất vấn của mình như một công cụ giám sát hữu hiệu. Chất vấn và trả lời chất vấn đã trở thành một trong những nội dung sinh động của hoạt động Quốc hội, được nhân dân quan tâm theo dõi ; nhất là từ năm 1998, khi các buổi sinh hoạt này được truyền trực tiếp trên sóng truyền hình, phát thanh và tường thuật tỷ mỉ trên các báo in. Cùng với việc mở rộng dân chủ trong sinh hoạt của Quốc hội, chất vấn và trả lời chất vấn cũng từng bước được cải tiến. Trước đây, đại biểu Quốc hội ngại chất vấn hoặc ít chất vấn và phần lớn các

chất vấn được trả lời chủ yếu bằng văn bản. Việc trả lời trực tiếp chất vấn tại hội trường thường chỉ để giải đáp một số vấn đề chung. Tại các kỳ họp Quốc hội khóa X gần đây, tình hình đã khác, những buổi chất vấn và trả lời chất vấn trở nên sôi nổi và hấp dẫn hơn. Ý kiến chất vấn của đại biểu Quốc hội rất đa dạng, liên quan đến hầu hết các lĩnh vực quản lý Nhà nước, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, thi hành pháp luật, tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Trung bình mỗi kỳ họp Quốc hội có khoảng 20 - 25% tổng số đại biểu Quốc hội nêu khoảng 150 - 200 ý kiến chất vấn. Hầu hết các chất vấn đều được trả lời. Thời gian trả lời chất vấn trực tiếp tại hội trường đã được bố trí nhiều hơn. Sau mỗi lần bộ trưởng trả lời chất vấn thì các đại biểu Quốc hội còn có thể phát biểu ý kiến, đối thoại về các vấn đề đó.

Về việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước : Phát huy vai trò là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, Quốc hội đã thay mặt nhân dân quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Quốc hội đã thực hiện tốt chức năng này bằng việc xem xét, quyết định nhiều vấn đề trọng đại của đất nước. Quốc hội các khóa đã quyết định kế hoạch và nhiệm vụ kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập các cơ quan cấp cao của Nhà nước, các chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại của Nhà nước ...

Thực chất quyền lực của Nhà nước là quyền quyết định các vấn đề kinh tế - ngân sách. Vì vậy, hoạt động của Quốc hội về

mặt này đã được tăng cường. Quốc hội đã quyết định kế hoạch kinh tế - xã hội dài hạn (5 năm) và nhiệm vụ kinh tế - xã hội hằng năm. Vai trò của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày càng được thể hiện rõ hơn trong việc quyết định dự toán ngân sách, phân bổ ngân sách.

Quốc hội cũng đã có những quyết định về các công trình quan trọng của quốc gia ; đã cho ý kiến về các công trình lớn như xây dựng cụm công nghiệp khí - điện - đạm ở Bà Rịa - Vũng Tàu, Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất, Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Sơn La - một công trình phức tạp và lớn nhất nước ta. Quốc hội đã cho ý kiến về dự án đường Hồ Chí Minh để Chính phủ và các cơ quan hữu quan tổ chức triển khai thực hiện. Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa nước ta và Trung Quốc ; về quan hệ thương mại giữa nước ta và Hoa Kỳ ; tạo cơ sở cho đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa của Nhà nước ta.

Quốc hội đã quan tâm đến các chương trình xóa đói, giảm nghèo, chính sách đầu tư, phát triển ở các xã đặc biệt khó khăn ; xem xét, quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai trong cả nước.

Nghị quyết của Quốc hội về các vấn đề bức xúc của cuộc sống như thực hành tiết kiệm, đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu đã có tác dụng thiết thực , được nhân dân đồng tình.

Nhìn chung, việc Quốc hội xem xét quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước ngày càng đổi mới và tiến bộ rõ rệt. Các nội dung cần xem xét, quyết định đều

được các cơ quan của Quốc hội cùng các cơ quan hữu quan tập trung công sức, trí tuệ, tích cực chuẩn bị và được trình, thảo luận nghiêm túc, dân chủ, giảm dần tính hình thức. Những vấn đề được Quốc hội quyết định đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội ; đóng góp quan trọng vào việc xây dựng và kiện toàn bộ máy Nhà nước, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, đưa đất nước vượt qua khó khăn, thử thách, từng bước phát triển.

Ngoài 3 chức năng và nhiệm vụ chủ yếu nêu trên, Quốc hội đã hoạt động tích cực và có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực đối ngoại, tiếp dân, giám sát việc giải quyết khiếu tố, tố cáo của công dân, kiến nghị của cử tri và giúp đỡ Hội đồng nhân dân các cấp hoạt động một cách hiệu quả.

Chúng ta rất tự hào với những thành tựu mà Quốc hội đã đạt được, nhưng cũng phải nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm của công dân, tập trung trí tuệ, công sức tham gia xây dựng, đổi mới các hoạt động của Quốc hội, cùng với Quốc hội khắc phục những thiếu sót của mình mà tại kỳ họp thứ 11 nhiệm kỳ Quốc hội khóa X đã chỉ rõ.

Nhìn lại suốt chặng đường phát triển hơn nửa thế kỷ qua, mặc dù còn một số điểm yếu đã được nhận rõ để nhanh chóng khắc phục, chúng ta rất đổi tự hào vì Quốc hội không ngừng đổi mới, bám sát yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, nghiêm túc tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Có được những thành tựu to lớn đó là do kết quả của nhiều yếu tố, trong đó có một

yếu tố vô cùng quan trọng là chúng ta có một cách thức tổng tuyển cử, bầu Quốc hội đúng đắn và dân chủ. Nhờ đó mà nhân dân có thể dễ dàng lựa chọn được những đại biểu đủ tiêu chuẩn để gánh vác nhiệm vụ. Đó là *bầu cử theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín*. Cách thức này thực sự dân chủ, làm cho nhân dân dễ hiểu, dễ lựa chọn, dễ thực hiện, hoàn toàn khác với cách thức bầu cử phức tạp với những kiểu bỏ phiếu theo tỷ lệ, đơn danh, liên danh, với những cử tri phổ thông và đại cử tri mà ta đã biết.

Bầu cử Quốc hội khóa XI lần này là một sự tiếp nối của những lần bầu cử Quốc hội khóa trước để cử tri cả nước lựa chọn bầu ra được các đại biểu Quốc hội mới có đủ đức, tài, xứng đáng đại diện cho nhân dân tham gia vào cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, giữ vững truyền thống vẻ vang của Quốc hội ; tiếp tục đổi mới các hoạt động của Quốc hội, khắc phục mặt hạn chế, không ngừng đưa Quốc hội của chúng ta lên một tầm cao mới. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta hãy tổ chức tốt cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa XI. Các cấp ủy Đảng cần lãnh đạo chặt chẽ cuộc bầu cử theo quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị Trung ương Đảng và các văn bản hướng dẫn cụ thể của Hội đồng bầu cử Quốc hội, làm cho cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa XI tiến hành dân chủ, đúng Luật bầu cử đại biểu Quốc hội đã được ban hành. Với tình cảm cách mạng và tinh thần trách nhiệm cao, nhất định cử tri cả nước sẽ lựa chọn được những đại biểu Quốc hội khóa XI xứng đáng để ***Quốc hội của chúng ta*** phát huy đầy đủ vai trò cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. □

Về tiêu chuẩn ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

NGUYỄN QUỐC THẮNG* - NGUYỄN THỊ VY

THỰC tiễn hoạt động của Quốc hội ngày càng cho thấy, vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội có tầm quan trọng đặc biệt, là yếu tố quan trọng nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội ; thể hiện dân chủ rộng rãi trong bầu cử, sự thống nhất ý chí của toàn dân trong việc lựa chọn những người đại diện thay mặt cho nhân dân trong cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Vị trí của người đại biểu Quốc hội trong đời sống chính trị của đất nước và trong hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước ngày càng được khẳng định và nâng cao. Nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội rất vinh quang nhưng cũng rất nặng nề.

Nhưng làm thế nào để lựa chọn được những người thực sự xứng đáng, đủ đức, đủ tài để thay mặt nhân dân tham gia Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Vấn đề này phụ thuộc vào một số yếu tố như : cơ chế để nhân dân lựa chọn người ra ứng cử ; tiêu chuẩn người ứng cử và tiêu chí để cử tri lựa chọn ; điều kiện bảo đảm hoạt động cho đại biểu Quốc hội ; sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động của đại biểu.

1. Vấn đề lựa chọn người ra ứng cử

Nguyên tắc xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh được khẳng định qua các Hiến pháp 1946, 1959, 1980 và 1992. Vấn đề xây dựng Nhà nước thực sự của dân không chỉ thể hiện ở thể chế

Nhà nước, cách thức tổ chức bộ máy Nhà nước, quyền hạn nhiệm vụ, mối quan hệ giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, mà điều hết sức quan trọng là phải tiến cử, tìm tòi, lựa chọn, bố trí và sử dụng những người hiền tài vận hành bộ máy Nhà nước, trong đó có việc lựa chọn những người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân trong cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất. Ngay từ khi thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn : "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch một nước đều là phân công làm đầy tớ cho dân"⁽¹⁾. Làm chủ Nhà nước, nhân dân ta trước tiên thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Việc bầu cử, lựa chọn những người xứng đáng đại diện cho mình không chỉ là quyền lợi, trách nhiệm của người dân mà còn là trách nhiệm của người đại biểu. Vì vậy, người đại biểu phải luôn phấn đấu xứng đáng với lòng tin và sự tín nhiệm của dân. Mặt khác, phải nghiên cứu xác định cơ chế rõ ràng và tổ chức để dân có thể thực thi đầy đủ quyền hạn của mình : dân có quyền bầu cử thì

*Th.s, Phó Tổng biên tập báo Người đại biểu nhân dân

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 515

cũng có quyền bãi miễn những người phụ lại lòng tin đó...

Một trong những bài học kinh nghiệm của Đảng ta rút ra từ công tác cán bộ là : "Phải có quan điểm và phương pháp đánh giá, sử dụng cán bộ một cách khách quan, khoa học, công tâm. Xử lý đúng đắn các mối quan hệ giữa đức và tài, giữa giai cấp và dân tộc, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến và đãi ngộ, giữa tiêu chuẩn và cơ cấu, giữa năng lực thực tế và bằng cấp..."⁽²⁾. Trong thực tiễn hoạt động, Đảng ta luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện thắng lợi các cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Và trong các kỳ tổng tuyển cử đó, các tổ chức Đảng đã lựa chọn và giới thiệu những người có đủ đức, tài ra ứng cử đại biểu Quốc hội để gánh vác công việc của "quốc dân, đồng bào".

2. Cơ sở pháp lý

Chúng ta tiến hành cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên khi chưa có luật về bầu cử. Đây là thời khắc lịch sử đánh dấu sự ra đời của Nhà nước ta. Trong thế nước "ngàn cân treo sợi tóc", với tầm nhìn xa, trông rộng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo con thuyền cách mạng Việt Nam vượt lên, giành cơ hội làm chủ vận mệnh dân tộc. "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm, càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu..."⁽³⁾.

Ngày 8-9-1945, đúng một tuần sau ngày tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh 14 quyết định tổ chức cuộc Tổng tuyển cử trong phạm vi toàn quốc. Có thể xem đây là văn bản pháp lý đầu tiên về bầu cử đại biểu Quốc hội. Về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết : "Tổng

tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có đức, có tài, để ra gánh vác công việc nước nhà. Trong cuộc Tổng tuyển cử hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử ; hễ là công dân đều có quyền ra bầu cử... Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thực sự là Chính phủ của toàn dân"⁽⁴⁾.

Cho đến nay, chúng ta đã tiến hành được 10 cuộc bầu cử trên cơ sở của Hiến pháp, các luật Tổ chức Quốc hội và các luật về bầu cử đại biểu Quốc hội được ban hành năm 1959, 1980, 1992 và 1997. Nhưng chỉ đến Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1992, vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội mới được đưa vào tại Điều 3. Đến năm 1997, khi sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội 1992, thì vấn đề tiêu chuẩn một lần nữa được xem xét có những sửa đổi, bổ sung phù hợp với yêu cầu và tình hình mới. Các quy định này là cơ sở pháp lý cho việc giới thiệu người ra ứng cử, cho quá trình hiệp thương của Mặt trận và sự lựa chọn dân chủ của cử tri .

Tiến hành thành công cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên và lựa chọn được những người thực sự xứng đáng tham gia Quốc hội có thể nói là một kỳ tích và để lại cho chúng ta nhiều bài học quý giá. Với cử tri, Bác căn dặn : "Những ai muốn làm quan cách mạng thì nhất định không bầu. Ngày mai không ai ép, không ai mua, toàn dân sẽ thực hiện quyền dân chủ"⁽⁵⁾. "Ngày mai, dân ta sẽ tự do lựa chọn và bầu ra những người xứng đáng thay mặt cho mình, và gánh vác việc nước... Những người trúng cử, sẽ phải ra sức giữ vững nền độc lập của Tổ quốc... Vì lợi

(2) Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành TƯ khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 30

(3) Hồ Chí Minh : Sđd, t 4, tr 8

(4) Hồ Chí Minh : Sđd, t 4, tr 133

(5) Hồ Chí Minh : Sđd, t 4, tr 147

nước, quên lợi nhà ; vì lợi chung, quên lợi riêng. Người không trúng cử, cũng không nên ngã lòng... Ở trong Quốc hội hay ở ngoài Quốc hội, mình cũng cứ ra sức giúp ích nước nhà. Lần này không được cử, ta cứ gắng làm cho quốc dân nhận rõ tài đức của ta, thì lần sau quốc dân nhất định cử ta..."⁽⁶⁾. Tổng tuyển cử thực sự là cuộc vận động toàn dân đoàn kết, đấu tranh với thù trong, giặc ngoài, góp sức bảo vệ nền độc lập non trẻ của nước nhà. Ở Hà Nội, nơi Bác Hồ ứng cử, có 74 ứng cử viên, bầu chọn lấy 6 đại biểu. Vậy mà nhân dân vẫn tinh tường lựa chọn được những người thực sự xứng đáng cho mình.

Từ Quốc hội khóa VI, VII, VIII, IX, X chúng ta tiến hành Tổng tuyển cử trong cả nước. Trong hơn hai thập kỷ tiến hành xây dựng lại đất nước thống nhất, sau chiến tranh, thực hiện công cuộc đổi mới, vai trò, vị trí của Quốc hội ngày càng được khẳng định và nâng cao trong đời sống chính trị của đất nước và trên trường quốc tế. Yêu cầu đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội thực sự trở thành vấn đề bức xúc trong tình hình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, vấn đề bầu cử đại biểu Quốc hội, đặc biệt là vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội ngày càng được xem xét toàn diện và cụ thể hơn, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Quốc hội trong giai đoạn mới.

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng về việc giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và yêu cầu về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, cuộc bầu cử Quốc hội năm 1992, vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội đã được thể chế hóa tại Điều 4 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, với lý giải : "Luật hiện hành không quy định tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội. Để phù hợp với tình hình hiện nay, nhiều ý kiến đề nghị cần nhắc thêm một điều nói về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, để cử tri căn cứ vào đó mà lựa chọn và bầu những người xứng đáng làm đại biểu

Quốc hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay". Xuất phát từ tình hình hiện nay, hơn bao giờ hết, đại biểu Quốc hội phải là người trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới làm cho dân giàu, nước mạnh, có trình độ hiểu biết và năng lực thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, có phẩm chất và đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, được nhân dân tín nhiệm. Trong chỉ thị về lãnh đạo cuộc bầu cử Quốc hội khóa IX, vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội được quan tâm, nhấn mạnh ngay từ khâu chuẩn bị ứng cử. Chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội khóa X năm 1997, Quốc hội khóa IX đã tiến hành sửa đổi Luật bầu cử đại biểu Quốc hội 1992. Trong quá trình sửa đổi có nhiều ý kiến đóng góp về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội. Có ý kiến đề nghị, cần quy định rõ hơn tiêu chuẩn về trình độ, năng lực của đại biểu Quốc hội. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, không nên quy định quá cụ thể vì như thế sẽ khó thực hiện đối với các tầng lớp dân cư có trình độ dân trí khác nhau và dân cư thuộc các vùng khác nhau. Tiếp thu ý kiến của các ngành, các cấp, trong lần sửa đổi này, quy định về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, được thể hiện mềm dẻo hơn, cụ thể thành từng khoản, tại Điều 3 của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội.

Xem xét các quan điểm chỉ đạo của Đảng, các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội qua các kỳ bầu cử cho thấy :

+ Dù trong điều kiện, hoàn cảnh cách mạng cụ thể nào thì vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội luôn luôn được xem trọng, là nhân tố bảo đảm xây dựng cơ quan quyền lực Nhà nước vững mạnh, thực sự đại diện cho nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ yêu cầu của cách mạng Việt Nam trong từng giai đoạn.

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 145 - 146

+ Vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội không chỉ đặt ra cho cơ quan, tổ chức giới thiệu người ứng cử mà còn là cơ sở, tiêu chí để cử tri lựa chọn và thực hiện tốt nhất quyền chính trị cơ bản của công dân.

+ Đề cập đến tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội là đề cập đến cơ sở chung nhất về đạo đức và tài năng, mối quan hệ biện chứng giữa đức và tài làm tiêu chí cho việc xem xét, lựa chọn; trong đó, hết sức nhấn mạnh phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu.

+ Vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội bị chi phối bởi yêu cầu phát triển của cách mạng Việt Nam trong mỗi thời kỳ, phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và trình độ làm chủ của nhân dân... Từ đó, trong mỗi cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, mỗi lần sửa đổi Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội đều chú trọng, sửa đổi, bổ sung những quy định về tiêu chuẩn cho phù hợp với yêu cầu mới.

+ Vấn đề tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội còn liên quan chặt chẽ với vấn đề cơ cấu đại biểu. Tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội là điều kiện cần nhưng chưa đủ, chưa bao hàm hết các yêu cầu đối với đại biểu Quốc hội và yêu cầu của Quốc hội. Tuy nhiên, việc đáp ứng tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội và cơ cấu như thế nào còn phụ thuộc vào sự đáp ứng yêu cầu của hoàn cảnh cụ thể trong mỗi thời kỳ, mỗi cuộc bầu cử và yêu cầu ở mỗi nơi bầu cử cụ thể...

Vậy đâu là tiêu chí để các cơ quan, tổ chức và cử tri lựa chọn những người đủ tiêu chuẩn đại diện cho mình trong Quốc hội? Điều 3 Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 ghi rõ: "Đại biểu Quốc hội có những tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước,

làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật.

3. Có trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước.

4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, được nhân dân tín nhiệm.

5. Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội".

Quy định trên chính là căn cứ pháp lý cơ bản làm cơ sở cho việc xem xét, đánh giá và lựa chọn đại biểu Quốc hội. Quy định này so với quy định Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội 1992 có bổ sung, sửa đổi theo hướng cụ thể, chặt chẽ hơn; nhất là bổ sung cụ thể tiêu chuẩn "có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội". Đây là sự bổ sung được xuất phát từ thực tiễn hoạt động của Quốc hội ngày càng thường xuyên hơn và có số đại biểu hoạt động chuyên trách đông hơn; đồng thời, bảo đảm cho các đại biểu không chuyên trách cũng phải dành thời gian thỏa đáng cho hoạt động của Quốc hội.

Cách quy định như trên là bao quát, hợp lý, đặt ra được yêu cầu cao đối với mỗi người cụ thể khi tham gia Quốc hội, lấy đó làm cơ sở xây dựng tiêu chí cụ thể phục vụ cho việc xem xét, đánh giá, lựa chọn trong mỗi bước đi của tiến trình bầu cử. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, cách hiểu và vận dụng luật ở mỗi cấp, mỗi tổ chức, cơ quan, mỗi vòng hiệp thương, mỗi đơn vị bầu cử, khu vực bầu cử có sự khác nhau nhất định. Tuy nhiên, cùng với tiến trình dân chủ hóa đời sống chính trị - xã hội của đất nước, ý thức trách nhiệm của mỗi công dân ngày càng được nâng cao, cùng với

công tác tuyên truyền vận động bầu cử tốt ; sự đòi hỏi về tiêu chuẩn đối với mỗi người muốn trở thành đại biểu Quốc hội nhất định phải càng chặt chẽ, đáp ứng sát với các yêu cầu mà Luật quy định và đòi hỏi của cử tri.

3. Vấn đề tiêu chuẩn và cơ cấu đại biểu Quốc hội

Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân, nơi tập trung trí tuệ và sức mạnh đoàn kết của toàn dân. Vì vậy, không thể xem nhẹ vấn đề tiêu chuẩn và vấn đề cơ cấu đại biểu Quốc hội. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa vấn đề tiêu chuẩn và cơ cấu không chỉ nhằm đáp ứng tính truyền thống trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội nước ta, mà còn không ngừng hướng tới giải quyết những yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới đang đặt ra cho Quốc hội.

Trong mỗi hoàn cảnh cụ thể của mỗi cuộc bầu cử, tất nhiên cần có sự quan tâm, nhấn mạnh đến các yêu cầu đặc thù. Nhưng, dù thế nào đi nữa, trong tình hình hiện nay, cần chú trọng sàng lọc kỹ về phẩm chất chính trị, đạo đức ; kiên quyết đưa ra khỏi danh sách giới thiệu những người ứng cử, khi quần chúng phát hiện chính xác về kinh tế bất minh hoặc có những biểu hiện tham nhũng, tiêu cực, cơ hội, bè phái của họ và được các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền kết luận.

Có thể nói, ở bất cứ góc độ nào, tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội quyết định chất lượng hoạt động của Quốc hội. Quốc hội chúng ta hiện nay vừa có đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm, vừa có đại biểu Quốc hội chuyên trách. Nhiệm kỳ Quốc hội khóa IX có 37 đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách chiếm tỷ lệ 9,44% , nhiệm kỳ Quốc hội khóa X có 37 đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách chiếm 8,07%. Nhiệm kỳ khóa IX có 15 đại biểu chuyên trách ở địa phương. Nhiệm kỳ khóa X đại biểu chuyên trách chủ yếu tập trung ở trung ương, chỉ có

2 đại biểu ở địa phương. Do đó, trong điều kiện Quốc hội hoạt động không thường xuyên hiện nay, cần bố trí hợp lý số đại biểu hoạt động chuyên trách ở trung ương với địa phương nhằm tạo thêm điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Quốc hội. Tuy nhiên, để tránh việc phân biệt đại biểu trung ương và đại biểu địa phương, tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở các địa phương nắm được các vấn đề vĩ mô, đại biểu chuyên trách ở trung ương tiếp cận thường xuyên với thực tiễn, nên bố trí kết hợp đại biểu chuyên trách ở địa phương kiêm nhiệm là thành viên một cơ quan của Quốc hội ; vừa làm việc trực tiếp ở địa phương, là cầu nối giữa các đại biểu ở địa phương với trung ương ; vừa tham gia các hoạt động của một cơ quan của Quốc hội.

Đối với đại biểu chuyên trách, vấn đề tiêu chuẩn nên có những yêu cầu riêng để có thể họ đảm nhận được nhiều nhiệm kỳ. Đại biểu chuyên trách phải gắn với các ủy ban, kể cả chuyên trách ở Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương. Có như vậy, mới tạo điều kiện thuận lợi nhất để các đại biểu này yên tâm hoạt động.

Đối với đại biểu kiêm nhiệm, cần xác định rõ tỉ lệ trong tổng số đại biểu Quốc hội theo các tiêu chí cụ thể như cơ cấu, thành phần, nghề nghiệp,... Tuy nhiên, đối với đại biểu kiêm nhiệm, trừ các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, các thành viên của Chính phủ và đại diện các ngành thì các đại biểu này không nên kiêm nhiệm nhiều chức vụ trong chính quyền và tổ chức khác. Vì như vậy, thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu của họ sẽ rất hạn chế. Từ sự phân tích trên và thực tế cho thấy, nếu tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội càng được xác định rõ ràng, cụ thể bao nhiêu thì chúng ta càng tạo nhiều cơ hội để đại biểu hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, và ở mức độ toàn cục, Quốc hội càng không ngừng vươn lên những tầm cao mới.□

TƯ DUY BIỆN CHỨNG

HỒ CHÍ MINH

HOÀNG TÙNG*

HẠT nhân của tư tưởng Hồ Chí Minh là tư duy biện chứng. Người kể lại với chúng ta về quá trình phát triển tư tưởng của mình từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản. Qua đó, chúng ta hiểu cả quá trình phát triển tư duy triết học Hồ Chí Minh từ tư duy triết học biện chứng truyền thống đến tư duy biện chứng khoa học. Đi theo con đường tìm tòi chân lý của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin, với tinh thần phê phán và cách mạng, Hồ Chí Minh thực hiện một cuộc đột phá về lý luận cách mạng ở một nước thuộc địa, kết hợp giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội ở nước ta và cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa, giải phóng toàn nhân loại.

Tư duy triết học truyền thống của ta là tư duy thực tiễn, là triết học thực tiễn của quần chúng, không thành văn và cả thành văn, song rất phong phú, thể hiện trong đời sống hằng ngày và trong đời sống chính trị của đất nước, xã hội.

Từ lâu, người ta đã quen nhận thức về sự biến đổi :

"Con vua thì lại làm vua,

Con sãi ở chùa lại quét lá đa.

Bao giờ dân nổi can qua

Con vua thất thế lại ra quét chùa".

Hoặc

"Ai giàu ba họ, ai khó ba đời".

Người mình có thói quen tranh luận, phản biện. Phản biện là phương pháp, là con đường tìm tòi chân lý. Nhờ con đường ấy mà Nguyễn Trãi - một nhà văn hóa lỗi lạc của dân tộc ta đã viết : "Trị quốc, ắt phải yên dân" ; "Lấy nhân nghĩa thắng hung tàn, lấy trí nhân thay cường bạo" v.v...

Từ thời niên thiếu, Chủ tịch Hồ Chí Minh biết phản biện. Người sớm thấy rõ con đường của ba cụ Phan (Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh) đã lỗi thời. Người đọc Tân Thư, tìm hiểu công cuộc Duy Tân của Nhật Bản và nhận định : nguồn gốc của tư tưởng dân chủ là ở ngay các nước châu Âu, muốn tìm hiểu nó, phải đến tận nơi để quan sát, xem qua bản sao không đủ. Sau mười năm tìm hiểu đời sống chính trị, xã hội nhiều nước thuộc các châu lục khác nhau, Người trở lại nước Pháp, khi tại đây đang diễn ra phong trào đấu tranh sôi sục do ảnh hưởng của cuộc cách mạng (tháng Hai) ở nước Nga. Người tiếp xúc với phong trào xã hội chủ nghĩa ở Pa-ri, tìm hiểu học thuyết của C. Mác, tư tưởng của V.I. Lê-nin, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, tham gia

* Nguyên Ủy viên Ban Bí thư Trung ương Đảng

hoạt động quần chúng và những cuộc tranh luận chính trị. Nhà cách mạng trẻ tuổi của dân tộc ta hoàn toàn tán thành học thuyết phát triển lịch sử của các nhà sáng lập học thuyết ấy. Song, Người sớm nhận thức rõ một điều quan trọng là cuộc cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước tư bản châu Âu đánh đổ chế độ tư bản ở các nước ấy để giải phóng mình cũng đồng thời giải phóng toàn nhân loại mới chỉ là một bộ phận của cách mạng thế giới. Người đề xuất bộ phận thứ hai là cuộc cách mạng giải phóng hệ thống thuộc địa - những vùng đất mênh mông gồm hàng trăm nước, nơi nuôi sống và làm giàu cho giai cấp tư sản ở chính quốc. Nhân dân các dân tộc thuộc địa phải tự giải phóng mình. Hai loại cách mạng ấy, một ở chính các nước tư bản chủ nghĩa, một ở các nước thuộc địa phải phối hợp chặt chẽ với nhau, tiến hành đồng thời, không nên coi loại này quan trọng hơn loại kia.

Trong các đảng cộng sản, và sau này, trong phong trào cộng sản quốc tế, người ta chỉ nói về cách mạng xã hội, giai cấp và tất cả các nước đều tiến thẳng vào chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, coi lý luận về cách mạng dân tộc và chủ nghĩa dân tộc là lỗi thời, là phản động. Khi đề xuất con đường cách mạng của nước ta, Hồ Chí Minh chỉ rõ, trước hết phải làm cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng ấy, mới chuẩn bị làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Khi thống nhất ba tổ chức cộng sản, Hồ Chí Minh viết *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*. Người làm rõ quan điểm của mình về cương lĩnh tối đa và cương lĩnh tối thiểu, tức là phân biệt rõ chiến lược với sách lược. Chiến lược khẳng định rõ vai trò lịch sử của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân. Sách lược nhấn mạnh vấn đề đoàn kết

các lực lượng yêu nước và dân chủ, tập trung vào nhiệm vụ trung tâm là giải phóng dân tộc. Khi đi vào thực hành, tuy Đảng ta quyết định thành lập Mặt trận phản đế, nhưng một số đồng chí lãnh đạo của Đảng lúc bấy giờ, do chịu những ảnh hưởng của nước ngoài, lại tập trung phát động phong trào công - nông, chuẩn bị bạo động, đánh đổ thực dân, phong kiến, làm cách mạng ruộng đất. Thành phần xuất thân của tuyệt đại đa số đảng viên lúc ấy là trí thức, tiểu tư sản, một số địa chủ. Thành viên ban lãnh đạo các cấp phần lớn là trí thức. Thế mà, khi cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh dâng cao, lại nêu lên và thực hành một cuộc "thanh đảng" dưới khẩu hiệu: "trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ". Trong phong trào cộng sản quốc tế, người ta nhận định rằng, giai cấp tiểu tư sản, về bản chất là nghiêng ngả về chính trị, không có vai trò lịch sử trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng, trong thực tế, ở nhiều nước thuộc địa, giai cấp tiểu tư sản, nhất là tầng lớp trí thức lại là ngòi nổ, là người lãnh đạo sự nghiệp đánh đổ chủ nghĩa thực dân. Năm 1930, ở nước ta, số công nhân công nghiệp cơ khí (chỉ có sửa chữa, chưa có cơ khí chế tạo) là 50 000 người. Ta gọi những người lao động làm thuê đều là vô sản, nhưng thực chất, họ là những người thợ lao động thủ công như: thợ mộc, thợ nề, cắt tóc, kéo xe ... Ph. Ăng-ghen giải thích: giai cấp vô sản là sản phẩm của nền công nghiệp cơ khí. Mặc dù nhỏ bé, nhưng với tư duy biện chứng Hồ Chí Minh, giai cấp công nhân Việt Nam đã cùng toàn dân tộc làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại.

Các thế lực bên ngoài cũng ép ta phải chấp nhận phương án chia cắt đất nước, chấp nhận con đường chuyển hóa hòa bình, chờ đợi sự tự tiêu vong của chủ nghĩa thực dân mới. Phương án của ta đàm phán với Pháp là

ngừng bắn tại chỗ, ta chấp nhận sự có mặt của Pháp về kinh tế, văn hóa và thiết lập quan hệ hữu hảo với nước Pháp.

Khi đế quốc Mỹ dùng áp lực buộc Pháp rút về nước, nhường lại miền Nam nước ta cho Mỹ làm thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, chúng ta kiên quyết cự tuyệt. Trong bối cảnh lịch sử hết sức phức tạp đó, để thực hiện mục tiêu giành độc lập dân tộc, chúng ta phải thực hành chính sách độc lập tự chủ khôn khéo để tranh thủ viện trợ. Trong hoàn cảnh các đảng cộng sản chia rẽ và xung đột, chúng ta không thiên về bên nào. Nếu ta đứng hẳn về một phía thì không giữ được đoàn kết nội bộ để tiếp tục cuộc kháng chiến.

Phong trào yêu nước ở nước ta từ khi nước nhà bị thực dân Pháp xâm lược và thống trị được mở đầu từ tầng lớp trên rồi từng bước mở rộng ra toàn dân như các phong trào : Văn Thân, Cần Vương, Quang phục, Khởi nghĩa Yên Thế, binh biến Thái Nguyên. Từ năm 1920, các phong trào yêu nước có đông đảo tầng lớp trí thức, thanh niên, con em tầng lớp trên. Bước ngoặt lớn bắt đầu mở ra từ khi có Hội Thanh niên cách mạng đồng chí đoàn kết với tư sản dân tộc, địa chủ. Năm 1930, Đảng ta có 200 đảng viên ; thành phần xuất thân chủ yếu là trí thức, hào lý, cả con em một số quan lại. Từ năm 1936, Đảng ta chủ động thành lập Mặt trận dân chủ, tập hợp thêm nhiều lực lượng mới. Năm 1939, Đảng ta chủ trương gác lại vấn đề ruộng đất, tập trung lực lượng nhân dân vào nhiệm vụ chống đế quốc.

Bước ngoặt thứ hai, là đề xuất những nhiệm vụ cách mạng giải phóng dân tộc, thay đổi chiến lược cách mạng, thành lập Việt Nam độc lập đồng minh Hội, tập hợp tất cả các lực lượng yêu nước làm cuộc cách mạng toàn dân, thành lập chính quyền nhân dân. Hồ Chí Minh kêu gọi các giới đồng

bào, sĩ, nông, công, thương, thân hào, thân sĩ tham gia Mặt trận thống nhất dân tộc. Người nói với các đồng chí lãnh đạo rằng, lúc này mà không tập hợp lực lượng toàn dân tộc, bỏ lỡ thời cơ nghìn năm mới có, thì vận kiếp cũng không thể giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội (1941). Chương trình Việt Minh thể hiện chính sách giải phóng dân tộc và các tầng lớp, giai cấp xã hội, khuyến khích phát triển mọi hình thức kinh tế. Mười điều ấy lại được thể hiện trong chương trình hành động của chính quyền cách mạng. Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi soạn thảo, Hồ Chí Minh trích hai câu mở đầu Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp. Hai câu đó, thể hiện bản chất cuộc cách mạng của chúng ta là độc lập và dân chủ. Bản chất ấy còn thể hiện ở tiêu ngữ của Nhà nước ta: Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Một cuộc cách mạng nhân dân kiểu mới, một nhà nước nhân dân ra đời ở một nước nhỏ, giữa vòng vây của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động nước ngoài cùng các loại tay sai của các thế lực ấy, người lãnh đạo cách mạng nước ta ứng xử linh hoạt, táo bạo, khôn khéo, nhằm tránh cùng một lúc phải đương đầu bằng bạo lực với tất cả các thế lực hung bạo. Từng bước một, đẩy lùi từng kẻ thù, bảo vệ, phát triển lực lượng cách mạng, chuẩn bị đầy đủ cho một cuộc chiến đấu chính nghĩa chống một kẻ thù nguy hiểm. Người xác định tư tưởng chiến lược quân sự của một nước nhỏ yếu chống một kẻ thù lớn mạnh. Đó là học thuyết chiến tranh nhân dân, lấy yếu thắng mạnh, chuyển cái mạnh của địch thành cái yếu của nó và các biện pháp của một cuộc chiến tranh yêu nước toàn dân, toàn diện, thu hút mọi giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm cách mạng hóa mọi người, mang hết tinh thần, của cải,

xóa bỏ gông xiềng nô lệ, đưa đất nước tiến lên. Từ tư tưởng chính trị, quân sự truyền thống và của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta xác định chiến lược chính trị, quân sự, đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược bằng sức mạnh tổng hợp của mình kết hợp với sức mạnh của các lực lượng cách mạng, tiến bộ trên toàn thế giới. Tránh chỗ mạnh ban đầu của địch, buộc chúng phân tán lực lượng, tổn thất ngày càng nhiều, cuối cùng, chúng phải chấp nhận thất bại. Đây là một cuộc chiến tranh chưa từng có tiền lệ và chưa được bàn tới trong sách vở, nó là sự sáng tạo của ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết tinh tinh hoa tư tưởng triết học Việt Nam với tư tưởng triết học mác xít, là tầm cao mới của tư tưởng Việt Nam. Hạt nhân của nó là tư duy biện chứng duy vật. Hồ Chí Minh đã nói, người Việt Nam hấp thụ tinh hoa văn hóa của nhiều dân tộc, song phải phù hợp với nhu cầu và phong cách văn hóa Việt Nam. Ta học ở chủ nghĩa Mác phương pháp biện chứng, học Khổng Tử nhân nghĩa, học Thích Ca lòng từ bi, bác ái, học Giê su Ki-tô đức hy sinh. Tư tưởng Hồ Chí Minh bao quát những giá trị tinh thần của dân tộc xưa và nay, của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và của các cộng sự của mình mà Người là một nhân vật trung tâm, nền tảng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống lý luận của cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội của nước ta phát triển dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ truyền thống chống xâm lược lâu đời và nền văn hóa mà nền tảng là tinh thần dân tộc, ý thức cộng đồng, chủ nghĩa yêu nước. Tư tưởng ấy còn là hệ thống lý luận về con đường riêng của Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Nó hình thành và phát triển qua các quá trình cách mạng vô cùng

phức tạp của nhân dân và dân tộc ta. Khi đi đúng con đường của Hồ Chí Minh, thì thắng lợi về vang. Trái lại, khi bị chi phối từ bên ngoài, hoặc tự mình bắt chước nước ngoài, giáo điều, sách vở, thì y như là thất bại đau đớn, phải sửa sai, trở lại với tư tưởng độc lập, tự chủ của mình. Chân lý bao giờ cũng cụ thể, sáng tạo vì thời gian, không gian khác nhau. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin nhiều lần dạy như vậy : Mỗi đảng phải chủ động tìm tòi con đường giải phóng dân tộc mình. Chúng tôi chỉ trình bày chân lý chung nhất và những giả thiết, xu thế phát triển của lịch sử.

Trước khi qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói với đồng chí Lê Văn Lương rằng, Người không có gì phải ăn năn, chỉ tiếc chưa giải trừ được ảnh hưởng còn nặng nề của chủ nghĩa tả khuynh. Nếu vừa rồi, làm rõ đúng, sai, thì e rằng không có lợi cho việc đoàn kết trong, ngoài để tiếp tục cuộc kháng chiến cho đến thắng lợi cuối cùng. Nhiệm vụ này thuộc về các chú. Đồng chí Lê Văn Lương nói lại điều này với một số đồng chí, trong đó có tác giả bài viết này.

Trong lịch sử của Đảng, lý luận cách mạng nước ta, có thể nói, đã trải qua ba cuộc đột phá lớn : Cuộc mở đầu là từ năm 1925 đến năm 1930 nhằm xác định mục tiêu của cách mạng ; cuộc thứ hai từ năm 1941 đến năm 1950, với lý luận giải phóng dân tộc, dân chủ nhân dân ; cuộc thứ ba từ năm 1986 - lý luận về đổi mới. Trong những giai đoạn ấy, chúng ta cũng đã kịp thời nhận ra những sai lầm, khuyết điểm và đã mấy lần phải tiến hành sửa sai. Bản chất tư duy của Đảng ta là cách mạng, năng động, sáng tạo, hăng hái tranh luận, phản biện, rất dũng cảm về lý luận. Đó cũng chính là hiện thân về sự học tập và phát triển tư duy cách mạng và khoa học của Hồ Chí Minh. □

NHỚ LỜI BÁC DẠY

DƯƠNG TRUNG QUỐC*

"À ! Việc này mới khó chứ !"

Đó là câu mà Bác Hồ viết trong "Thư gửi các đồng chí tỉnh nhà", chỉ nửa tháng sau ngày độc lập (17-9-1945). Nguyên trong thư, Bác viết : *"Công việc phá hoại xong rồi. Nay bước đầu công việc dọn dẹp, sắp đặt, giữ gìn, kiến thiết. À ! Việc này mới khó chứ ! Trong công việc phá hoại chống kẻ thù đòi độc lập thì dễ dàng kéo cả toàn dân. Trong việc kiến thiết thì khó kéo hơn, vì nó đụng chạm đến quyền lợi riêng của một đôi giai tầng trong nước. Vả lại chúng ta phải thật thà thừa nhận rằng kinh nghiệm chúng ta còn ít, tài năng chúng ta còn kém, mà công việc thì nhiều... trăm đầu nghìn mối, đều những việc mới lạ cho chúng ta ..."*

Nhìn nhận cái khó của công cuộc xây dựng chế độ mới, nhưng vị Chủ tịch của nước Cộng hòa trẻ tuổi đã vạch ra ngay cách thức để vượt qua cái khó ấy bằng tinh thần quyết tâm và cầu thị. Bác viết tiếp : *"Khó thì khó thật, nhưng chúng ta quyết tâm ; chúng ta vừa làm vừa học ... củng cố sự đoàn kết toàn dân ; sửa đổi những khuyết điểm khắp các phương diện"⁽¹⁾*.

1 - Ta dễ dàng nhận thấy hai cái nhân tố cơ bản để xây dựng đất nước được vị Chủ tịch của chúng ta tổng kết lại là : *Đoàn kết toàn dân và sửa đổi những khuyết điểm*.

Giờ đây, ở vào thời điểm những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, chúng ta đã có độ lùi hơn

nửa thế kỷ để nhìn nhận lại chặng đường dân tộc Việt Nam đã phấn đấu gian khổ và hy sinh to lớn như thế nào không chỉ để bảo vệ nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ mà còn dũng cảm phấn đấu không biết mệt mỏi, chấp nhận cả những vấp ngã để làm bằng được cái mà năm xưa vị Chủ tịch nhà nước khai sáng ra nền Dân chủ Cộng hòa đã từng tiên lượng là một việc làm hết sức khó khăn. Cũng chính ở vào thời điểm sau Đại hội IX của Đảng, chúng ta đang tăng tốc cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ta hãy nhìn nhận lại cái thế kỷ XX vừa qua như một thế kỷ chống đói nghèo. Bản chất một cuộc cách mạng chân chính, nói cho cùng, là chống đói nghèo để mang lại tự do và hạnh phúc cho nhân dân. Ta cũng sẽ thấy rõ trong cái hiện thực sống động nhưng rất phức tạp của công cuộc xây dựng chế độ mới hai cái nguyên lý "đoàn kết toàn dân" và "sửa đổi những khuyết điểm" có ý nghĩa như chiếc khóa vạn năng cho sự phát triển của dân tộc.

2 - Có một thời điểm gần như chia đôi thế kỷ XX thay hai mảng thời gian cũng là hai mảng sáng - tối : đó là năm Ất Dậu (1945), tốt cùng khổ nhục với cái chết của hai triệu đồng bào và tốt cùng vinh quang với nền độc

* Tổng thư ký Hội Sử học Việt Nam

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 20

lập giành được sau cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân, như nhà thơ Nguyễn Đình Thi đã khái quát một hình ảnh rất đúng : Dân tộc Việt Nam "rũ bùn đứng dậy sáng lòa".

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố : "Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì". Cái hạnh phúc ấy trước tiên phải thuộc về số đông của những người nghèo khổ, phải bắt đầu từ cái tương chừng rất đơn giản : "dĩ thực vi tiên". Người còn nhấn mạnh rằng : "Giặc đói là nguy hiểm nhất, cứu đói cho dân là quan trọng nhất". Tiếp đó mới đến giặc dốt và giặc ngoại xâm.

Phải chăng chống đói nghèo và sự áp bức đối với những người đói nghèo của một dân tộc luôn đứng trước nguy cơ đói nghèo luôn mong vươn tới một xã hội có văn hiến chính là khát vọng, động lực của trường kỳ ngàn năm dựng nước và giữ nước, cũng như của thế kỷ XX này.

Các nhà khảo cổ hay nông học đều nhất trí cho rằng Việt Nam là một trong những cái nôi của nền văn minh lúa nước. Các sưu tập trống đồng cho ta nhiều họa tiết liên quan đến cây lúa trong đời sống cư dân cổ. Sách "*Vân đài loại ngữ*" của Lê Quý Đôn đã thống kê : riêng ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có tới 32 giống lúa tẻ và 29 giống lúa nếp, vùng Thuận Quảng có 23 giống lúa tẻ và 5 giống lúa nếp, Sài Gòn - Đồng Nai cũng có 3 giống lúa tẻ và 5 giống lúa nếp ... Tài liệu của Mỹ còn cho biết Tô-mát Giê-phéc-xơn, vị tổng thống thứ ba cũng là người chấp bút bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ là người rất quan tâm đến các loại lúa của xứ Nam kỳ nên khi làm công sứ ở Pháp đã trực tiếp đến gặp Hoàng tử Cảnh ở cung điện Véc-sai để hỏi xin các giống lúa của Việt Nam...

Nhưng đọc kỹ các bộ sử cũ, người ta cũng nhận ra rằng cái đói, mất mùa luôn đe dọa cuộc sống của số đông dân cư là người nông dân. Những sự kiện như lụt lội, hạn hán, vỡ đê, sâu bọ phá hoại mùa màng và những nạn đói dẫn đến hiện tượng dân quê lưu tán, trộm cướp hay khởi nghĩa nông dân thường xuất hiện với một tần số khá cao. Những cuộc di dân, những công trình khai phá vùng đất mới hay lần biến khẩn hoang luôn là nhịp điệu sống của dân tộc Việt Nam.

Trong xã hội truyền thống, lễ tịch điền vua đi cày có từ rất sớm, Lê Đại Hành cày ở Núi Đọi (thế kỷ X) được ghi trong sử, bộ phẩm phục của vua Minh Mạng mặc trong lễ trọng này vẫn lưu được ở bảo tàng. Còn trong dân gian, ngày hội mùa hay lễ mừng cơm mới ở đâu cũng là ngày hội vui nhất trong năm.

Thực dân Pháp xâm lược nước ta rồi biến nước ta thành thuộc địa. Chúng hiểu rằng để đối phó với sức chống đỡ của triều đình, chúng chỉ cần một đội quân không lớn có thể phá tan mọi thành quách. Nhưng để bình định được một vùng nông thôn rộng lớn của quốc gia này, sức đề kháng của người nông dân là vô tận. Những gương mặt chống Pháp như Nguyễn Trung Trực, Hoàng Hoa Thám hay những căn cứ Bãi Sậy, Ba Đình, Yên Thế... luôn là những lực lượng, những căn cứ địa chống xâm lược mạnh mẽ. Bọn thực dân từng khái quát : Mỗi làng xã Việt Nam là một ổ đề kháng không dễ dẹp bỏ..., bên trong những người dân quê hiền lành kia bất kỳ lúc nào cũng trở thành một người nổi loạn...

Chính vì thế nhằm đàn áp, thống trị người nông dân, bóc lột triệt để sức lao động của họ, thực dân Pháp không chỉ áp dụng những chính sách khắc nghiệt về thuế khóa, phu phen, tạp dịch... mà chúng còn khôn ngoan duy trì và lợi dụng thiết chế nông thôn cổ truyền, đầu tư không nhỏ cho các công trình

thủy lợi, đê điều. Tổ chức các cuộc cải lương hương chính, nhằm tạo sự ổn định an toàn cho công cuộc khai thác thuộc địa... Hơn thế nữa, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tạo ra sự kích thích làm cho lúa gạo trở thành hàng hóa, nhất là ở Nam kỳ nơi đã sớm hình thành một cơ chế sản xuất và chế biến lúa gạo để biến thành hàng hóa cung cấp cho thị trường. Cuối thế kỷ XX, Đông Dương đã xuất khẩu được 70 vạn tấn gạo và cao nhất là năm 1936, Đông Dương xuất khẩu được gần 1,7 triệu tấn.

Hiện tượng xứ Đông Dương xuất khẩu gạo vào thời điểm ở Việt Nam dân số mới chỉ trên 20 triệu người, ít được ai chú ý đến như một bài học lịch sử về tiềm năng của một nền sản xuất lớn được tổ chức có thể mang lại một khả năng xuất khẩu lúa gạo đáng kể. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933, tiếp đó là cuộc chiến tranh thế giới đã làm cho nền kinh tế Đông Dương kiệt quệ. Thực dân Pháp đã phải vơ vét huy động cả triệu tấn gạo cho phát xít Nhật (1942 : 1 125 904 tấn), và gạo vẫn từ Đông Dương được xuất khẩu tuy không bằng năm 1936 và năm 1945 thóc còn được dùng để đốt thay than ở Nam Bộ.

Điều cần nói là những tấn thóc xuất khẩu ấy đi đôi với sự bần cùng hóa tột độ người nông dân Việt Nam mà nạn đói năm 1945 là một bằng chứng, là biểu hiện sự tột cùng của tội ác.

3 - Hiểu người dân quê, ý thức được vai trò và sức mạnh của người nông dân trong lịch sử, hơn ai hết là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã sinh ra và lớn lên trong vùng quê Nam Đàn nghèo khổ về vật chất mà giàu lòng yêu nước và chí khí chống áp bức ; đã chứng kiến nỗi cơ cực và sức mạnh phản kháng trong phong trào chống thuế của nông dân

Trung kỳ ; đã tham gia Ban Chấp hành và sáng lập Quốc tế Nông dân của Quốc tế Cộng sản.

Hiểu biết sâu sắc về người nông dân, 90% đồng bào của mình, nên khi trở thành vị đứng đầu nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu chương trình hành động đầu tiên của Chính phủ là cứu đói và tăng gia sản xuất ; tám bằng khen đầu tiên được giành cho thành tích giữ đê chống lụt ; những sắc lệnh đầu tiên là bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò; những văn bản ngoại giao đầu tiên phục vụ cho sự nghiệp kiến quốc là : "Sẵn sàng gửi 50 thanh niên Việt Nam ưu tú sang học hỏi kỹ nghệ canh nông của Hoa Kỳ"... (Thư gửi Tổng thống Mỹ 11-1945).

Người khẳng định : *"Việt Nam là một nước nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà Chính phủ trông cậy vào người nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn"*.

"Nông dân giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp thịnh thì nước ta thịnh" (11-4-1946).

Nếu 90% người Việt Nam là nông dân thì 90% người lính là nông dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc trong suốt những năm chiến tranh của hai cuộc chống Pháp và chống Mỹ đã tỏ rõ vai trò đó. Trong Di chúc, Người cũng nghĩ đến những người nông dân đã hy sinh nhiều nhất cho cuộc chiến tranh giải phóng và cũng theo lệ thường của những triều đại thân dân trước kia, Người không quên dặn việc miễn thuế nông nghiệp, sau ngày chiến thắng.

Cải cách ruộng đất dù có những sai lầm nghiêm trọng trong tổ chức thực hiện nhưng nó đã làm được cái mục tiêu hết sức quan trọng mà cách mạng đã nêu cao : *"Ruộng đất cho dân cày"*.

Nhưng ruộng đất vào tay người nông dân chưa phải là tất cả. Những năm tháng cả nước có chiến tranh, hình ảnh người nông dân vừa là người làm ruộng vừa làm người lính đánh giặc ở quê hương của mình trong các tổ chức sản xuất tập thể hay trên chiến trường trong biên chế của quân đội thực sự là một bản anh hùng ca về lòng yêu nước, sức chịu đựng và sự hy sinh cao cả của người Việt Nam, dưới ngọn cờ của Đảng.

Sau ngày thắng giặc Mỹ và thống nhất đất nước, người nông dân đứng trước thách thức mới. Trung thành với nguyên lý coi liên minh công nông là nền tảng của cách mạng, Đảng và Nhà nước đầu tư không ít cho nông nghiệp. Nông thôn luôn được quan tâm và thay đổi không ngừng với mong muốn có được một mô hình của chủ nghĩa xã hội ưu việt hơn hẳn cái nông thôn "bùn lầy nước đọng" thời phong kiến thực dân.

Rất nhiều số liệu cho thấy dù còn rất nghèo, Nhà nước ta đã đầu tư cho nông nghiệp không nhỏ và luôn giành phần thiệt về mình bằng một chế độ bao cấp toàn diện. Trong chiến tranh ta phải nhập khẩu gạo (1966 : 338 000 tấn ; 1974 : 1 544 000 tấn) bởi sự tàn phá của chiến tranh, những con đê bị ném bom, những chàng lực điền phải ra mặt trận, hạt gạo phải chia ba cho cả chiến trường miền Nam và cho bạn. Nhưng vì lý do gì 10 năm sau ngày chiến thắng, năm 1985 cả nước vẫn phải nhập 447 300 tấn ; 1986 : 534 000 tấn ; 1987 : 485 400 tấn ; 1988 : 395 900 tấn...

Rồi vì sao chỉ vừa bước qua cái "ngưỡng năm 1989" đầy cam go mà Việt Nam đã xuất khẩu gạo từ 1 372 567 tấn tới 1 953 922 tấn (1992) rồi qua 2 052 127 tấn (1995)... và đến nay đạt 4 triệu tấn.

Cái gì đã làm nên một bước thần kỳ ấy ?

4 - Sau khi cách mạng đã đem lại cho người nông dân cái mơ ước ngàn đời : có được trong tay một thửa ruộng mà trước đó người nông dân cho rằng chỉ vì thiếu nó mà cuộc sống đói nghèo. Nhưng cách mạng cũng còn cho họ mơ ước tới một chân trời xa hơn, cao hơn là viễn cảnh của một lý tưởng xã hội mang đến hạnh phúc vĩnh viễn, mà bước đầu tiên để đi tới là một phương thức sản xuất tập thể và một sự phê phán nhiều giá trị truyền thống nay bị coi là lạc hậu.

Mười lăm năm tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nông thôn ở miền Bắc (1960 - 1975), rồi tiếp đó thêm 5 năm ở cả nước (1976 - 1980) đã để lại một dấu ấn không phai mờ của một chủ nghĩa anh hùng cách mạng về sức chịu đựng và sự hy sinh của người nông dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Những hình ảnh đầy hào hùng phấn khởi của người nông dân đem tất cả những phương tiện sản xuất của mình trong đó có cả những cái mà cách mạng vừa mang đến cho họ là ruộng đất để tham gia hợp tác xã, của sinh hoạt tập thể với những giá trị văn hóa mới : thư viện, nhà văn hóa, loa phóng thanh, chiếu bóng, văn nghệ ... và nhất là tiếng kèn bắt nhịp thời gian cho cuộc sống cộng đồng. Rồi những hình ảnh những đoàn trai làng lên đường làm nghĩa vụ quân sự, những phụ nữ thay nam giới trong "Phong trào ba đảm đang" cấy cày dưới bom đạn quân thù. Ngay trong chiến tranh, nhà nước đã đầu tư rất nhiều cho sản xuất nông nghiệp, tạo ra một sự bao cấp với cả một nông thôn rộng lớn. Từ hạt thóc giống, thuốc trừ sâu phát không đến thư viện, nền giáo dục không mất tiền ...

Nhưng chúng ta vẫn còn những ký ức về một nông thôn bị mất dần sức sống không chỉ vì chiến tranh mà còn vì sự đánh mất một nguồn lực vốn tiềm tàng trong những làng xã Việt Nam tích tụ qua truyền thống trong

sản xuất và đời sống xã hội. Do vậy, khi chiến tranh đã căn bản kết thúc, kinh tế hợp tác xã càng trở nên tàn lụi, đẩy nền nông nghiệp Việt Nam vào một nguy cơ khủng hoảng cho đến cuối những năm 80, trước khi mở ra công cuộc Đổi Mới.

"Việc phân chia ruộng đất quê manh mún, tẻ rong công phóng điểm, tình trạng phân phối lương thực và thu nhập bình quân, hợp tác xã và xã viên, giành quá nhiều khoản bao cấp cho xã hội, bao cấp quá giá và nạn chuyên quyền, độc đoán, mất đoàn kết, mất dân chủ, tham ô, lợi dụng của cán bộ nhà nước đang làm cho nông dân xã viên thiếu phấn khởi gây trở ngại cho sản xuất phát triển". Đó là nhận định của Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị khi nhìn nhận lại nguồn gốc dẫn đến sự suy thoái phong trào hợp tác hóa cho đến những năm 80. Sự suy thoái đó cũng tác động đến thân phận người nông dân mà cho đến nay nó mới có cơ hội được đề cập tới trong những công trình nghiên cứu lịch sử kinh tế, tổng kết lý luận hay được tái hiện trong các sáng tác nghệ thuật của một thời kỳ hào hùng gắn liền với cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại.

Chỉ thị 100, ngày 13-1-1981, của Ban Bí thư được ra đời sau Hội nghị Trung ương 9 (khóa IV) thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã tạo ra một động lực mới kích thích người nông dân tận tâm sản xuất hơn.

Chính công cuộc Đổi Mới mở ra từ Đại hội VI (1986) với tinh thần "tự cởi trói" và thay đổi cách tư duy đã dẫn đến Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5-4-1988) giao hẳn đất canh tác đã được tập thể hóa cho hộ xã viên trực tiếp sản xuất, kinh doanh, được làm chủ hoàn toàn số nông sản làm ra theo cơ chế kinh tế thị trường đã hình thành cùng với công cuộc Đổi Mới.

Có ruộng đất trong tay, người nông dân thể hiện sự thần kỳ của họ trước tiên bằng những giọt mồ hôi rơi trên mảnh đất của mình. Chỉ sau một năm (1989) năng suất lúa đã tăng vọt lên 32,3 tạ/ha, sản lượng từ 15,1 triệu tấn (1987) tăng lên 18,9 triệu tấn và 1,4 triệu tấn đã được xuất khẩu. Cũng kể từ đó các chỉ tiêu về năng suất, sản lượng không ngừng tăng. Năm 1992 xuất khẩu 1,9 triệu ; 1993 ; 1,7 triệu ; 1994 tăng tới 2 triệu... Vào những năm 90, khi dân số nước ta đã vượt qua con số 70 triệu dân, sản lượng thóc tính theo đầu người (346 kg vào năm 1992) đã cao hơn hẳn 1942 là 281 kg với dân số không bằng 1/3 (21 triệu). Đó là cái khoảng cách thần kỳ của tròn nửa thế kỷ.

Năm 1993, thêm một sự kiện nữa định hình cho một xu thế không thể đảo ngược. Quốc hội thông qua Luật Đất đai. Bộ luật này là sự thể chế hóa xác định đất đai tuy vẫn thuộc sở hữu toàn dân nhưng được giao cho người nông dân với một thời điểm tương đối lâu dài. Hiểu theo một nghĩa nào đó, Luật Đất đai năm 1993 đã trở lại những nguyên lý truyền thống trong chế độ ruộng đất xa xưa của ông cha ta : Nhà nước là người thay mặt và sở hữu đất đai trong lãnh thổ toàn quốc gia, còn ruộng đất được giao cho các làng xã quản lý (công điền) và công nhận sử dụng có thừa kế đất đai (tư điền).

Thời gian chưa đủ để đánh giá tác động lâu dài của bộ luật này, nhưng điều chắc chắn nó là cơ sở pháp lý bảo đảm cho quyền có ruộng đất của người nông dân, khẳng định sự trở lại với những nguyên lý muôn thừa của người Việt Nam trong quá khứ : Nông dân và ruộng đất là những nhân tố thường trực tạo nên sự vận động của lịch sử ở nước ta đặc biệt trong những thời điểm có tính chất quyết định cho vận mệnh của dân tộc.

Công cuộc Đổi Mới của đất nước còn dẫn tới một sự kiện quan trọng là việc phá bỏ cơ chế bao cấp, thực hiện tự do hóa giá cả theo cơ chế thị trường (5-1989). Chính sách độc quyền thu mua gạo, chế độ tem phiếu, chế độ nhiều giá được xóa bỏ tạo ra sự kích thích đối với người sản xuất, giao lại cho họ quyền làm chủ sản phẩm và giá cả mua bán. Tình trạng tích trữ lương thực, tâm lý "tích cốc phòng cơ" được giải tỏa đẩy ra thị trường một lượng sản phẩm lúa gạo to lớn, chính sách bảo hộ giá cả mua lương thực càng kích thích sản xuất và lưu thông lúa gạo trên thị trường. Không phải ngẫu nhiên mà năm 1989 Việt Nam xuất khẩu một con số đáng kinh ngạc 1 372 567 tấn trong khi mới chỉ trước đó, 1988 chúng ta phải nhập 395 900 tấn gạo. *Người nông dân bắt đầu bước vào nền kinh tế thị trường như tìm thấy một nguồn sinh lực mới cũng là một thách thức mới.*

5 - Không thể phủ nhận một thực tế về những biến đổi to lớn của bộ mặt nông thôn qua hơn một thập kỷ Đổi Mới vừa qua. Từ những công trình công cộng, nhà cửa và trang thiết bị nội thất hay chất lượng sinh hoạt văn hóa tinh thần, trong đó có cả việc phục hồi một số giá trị văn hóa truyền thống... có những thay đổi căn bản và to lớn.

Nhưng trong một nông thôn đang chuyển sang cơ chế thị trường, những vấn đề xã hội nảy sinh như những cơn sốt vỡ da không kém phần dữ dội. Việc giao ruộng đất cho công bằng, việc sử dụng các diện tích đất công, việc huy động sự đóng góp từ túi tiền chưa sung túc của người nông dân vào việc xây dựng các công trình công cộng, cũng như những mâu thuẫn phát sinh từ những người nông dân sản xuất tự do với bộ máy quản lý xã hội còn sơ cứng với những tập quán của thời bao cấp cũng như những lễ thói quan liêu, cường hào của một bộ phận cán bộ thoái hóa đã dẫn đến những xung đột xã hội ở nông

thôn mà giải pháp duy nhất là tăng cường yếu tố dân chủ. Rồi những hệ quả khó tránh khỏi trong quy luật cạnh tranh của cơ chế thị trường với sự phân hóa tài sản, ruộng đất và thu nhập dẫn tới một bộ phận giàu lên và một bộ phận khác phải rời bỏ ruộng đất, làng mạc ra các đô thị hoặc di dân lên các vùng đất mới.

Quan tâm hơn nữa đến người nông dân, đến nông thôn và nông nghiệp chính là quan tâm đến vận mệnh của đất nước. Cái thành tựu lớn đạt tới ở cuối thế kỷ XX này trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu đặt ra những câu hỏi phải được giải đáp ở thế kỷ tới : vì sao vẫn có tình trạng thiếu ăn của một bộ phận không nhỏ những người đã làm ra hạt lúa, thân phận người nông dân càng trở nên lệ thuộc vào những gì không thuộc về tài sản và kinh nghiệm của họ, và thân phận của họ vẫn là những người đông nhất, bị thiệt thòi trong quan hệ trao đổi hàng hóa và số phận những người nông dân sẽ mất ruộng trong cuộc cạnh tranh, những dòng người phải rời xa quê hương ra các đô thị, những dòng di dân tự phát đi tìm vùng đất mới.

Hỏi nhiều người nông dân trẻ về sự tha thiết với làng quê, thửa ruộng của mình tin chắc rằng một tỷ lệ không nhỏ mong muốn ra đi, đến những thành phố, với mong muốn trở thành cái gì không phải nông dân là được. Một làng quê rất nghèo ở Sóc Sơn cách trung tâm Thủ đô không xa hay một làng quê vùng đất Mũi (Cà Mau) vẫn còn những gia đình nông dân nghèo khổ, thiếu ăn.

6 - Dẫu còn biết bao khó khăn ở phía trước trên con đường chúng ta đi, nhưng có thể khẳng định là bức tranh về sự thay đổi của nông thôn - nông dân và nông nghiệp đủ cho

(Xem tiếp trang 32)

CÂU CHUYỆN THÁNG NĂM, *tôi nhớ mãi*

HỒ NGỌC SON *

Đã hơn một thập kỷ qua đi, song, mỗi độ tháng Năm về, cứ đến dịp kỷ niệm ngày sinh của Bác, câu chuyện nhỏ này lại rạo rực trong tôi biết bao suy nghĩ, tình cảm sâu đậm lạ thường.

Tôi nhớ mãi, khoảng thời gian từ 25-4-1989 đến 20-5-1989, có một đoàn Vô tuyến truyền hình Anh hoạt động ở nước ta. Chín thành viên của đoàn gồm Au-brây Xinh-gơ, trưởng đoàn ; Gia-ni-na Ha-li-na, trợ lý sản xuất phim ; Mai-con Hao-đi, đạo diễn ; Mác-tin Procs-tơ, trợ lý đạo diễn ; Phi-líp Giôn Gri-phít, người dẫn chuyện ; Smét-lây Eo-sơ, nhà quay phim v.v...

Được sự đồng ý của Tổng cục Chính trị, họ đến Xưởng phim Quân đội nhân dân khai thác tư liệu.

Tôi được chỉ định tham gia trực tiếp, cùng với các anh ở Xưởng phim Quân đội tìm hiểu thêm về ý định và nội dung bộ phim sẽ làm.

Vào việc, họ chỉ có mỗi một yêu cầu tha thiết là được xem bằng hết những thước phim có hình ảnh và hoạt động của Bác.

Khi xem phim, họ chăm chú cao độ, ghi chép, đánh dấu rất cẩn trọng, tỷ mỉ. Có lúc, họ xem một thôi liên tục ba tiếng đồng hồ liền mà vẫn phấn chấn.

Một lần trong giờ giải lao, vào thời điểm vui vẻ cởi mở nhất, tôi thân mật hỏi đạo diễn Mai-con Hao-đi :

- Anh sang Việt Nam nhiều lần chưa ? Là những người Anh, vì sao các anh lại làm phim về Bác Hồ của chúng tôi ?

Mai-con Hao-đi gơ ba ngón tay và tươi cười trả lời :

- Ba lần rồi. Lần đầu là vào cuối năm 1975. Lần ấy, tôi bị kích thích mạnh bởi cuộc đời hoạt động đầy lãng mạn, kỳ thú của Hồ Chí Minh và chiến thắng vĩ đại của Việt Nam.

Thử nghĩ xem, ở độ tuổi mà chúng tôi còn ngồi trên ghế nhà trường, thì với hai bàn tay lao động của mình, Hồ Chí Minh đã đến cả châu Âu, châu Phi, châu Mỹ... để tìm chân lý giải phóng con người. Thật cao đẹp vô ngần ! Con người ấy đã từng tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, lại có thời đã nấu bếp ở Luân Đôn, rồi lại được vợ chồng luật sư Lô-giơ-bai cứu thoát khỏi tù ngục của Tưởng Giới Thạch. Một con người như vậy, đã cùng với nhân dân, đất nước nhỏ bé, nghèo nàn của mình đánh đuổi được cả Nhật, Pháp, Mỹ... giành được

* Đại tá, nguyên Trưởng phòng báo chí thông tấn quân sự, Cục Tư tưởng - Văn hóa, Tổng Cục chính trị QĐND VN

độc lập, tự do hoàn toàn. Quả thật, tôi không thể nào giải thích nổi. Tất cả đều như huyền thoại. Tôi thấy không thể không qua Việt Nam để tìm hiểu sự thật.

Lần thứ hai tôi qua đất nước các bạn là vào năm 1985. Với mong muốn tìm hiểu sâu thêm về Hồ Chí Minh, tôi đã gặp gỡ rất nhiều người thuộc các lứa tuổi, đối tượng, thành phần xã hội, nghề nghiệp khác nhau. Có một điều rất lạ : Ở Quảng trường Ba Đình, nơi có Lăng Hồ Chí Minh hay ở khu vườn xanh có ngôi nhà gỗ đơn sơ của Người trong khu Phủ Chủ tịch ; ở làng Sen, Kim Liên hay Bến Nhà Rồng... đều không thấy mấy ai gọi Người bằng "Chủ tịch". Họ gọi bằng Bác một cách tự nhiên, dung dị, thành kính và yêu quý như một người thân thiết trong gia đình. Và có một điều rất đặc biệt là, khi trả lời phỏng vấn của tôi, trong đôi mắt ai cũng ánh lên niềm tự hào. Nhắc đến tên Người, nói về Người là hầu như ai cũng tự nhủ mình phải sống tốt hơn, phải làm một việc gì đó tốt hơn lên, để đền đáp và sống xứng đáng với Người. Đây là những điều rất hiếm thấy ở những nước mà tôi đã đến.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói với tôi : "Bác Hồ là người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang...". Còn tôi khi hỏi một cháu bé ở Sài Gòn độ 4 - 5 tuổi gì đó về cái hoa giấy màu hồng cài trên ngực áo, thì cháu bé che miệng và ngượng nghịu trả lời "Cháu được phần thưởng Cháu ngoan Bác Hồ...".

Tôi xúc động thật sự. Cùng hòa chung niềm vui. Rất yêu mến và khâm phục dân tộc các bạn.

Còn lần thứ ba này, như các bạn đã biết, chúng tôi cùng nhau dành dụm, tích lũy, nhờ bạn bè giúp đỡ, sang Việt Nam để làm phim về Hồ Chí Minh.

Vì sao chúng tôi làm phim Bác Hồ của các bạn ư ?

- Thế giới đã ca ngợi rất nhiều về Người là **một vị anh hùng giải phóng dân tộc**. Với tôi, điều này không khó hiểu lắm. Nhưng, đến khi UNESCO tôn vinh Người "**Danh nhân văn hóa thế giới**", thì nhiều suy luận áp ủ thậm kín từ lâu trong tôi mới vỡ lẽ ra. Khó mà nói được đầy đủ về Người như ta hằng mong muốn. Nhưng có một điều, tôi có cảm giác rất chắc chắn rằng **Hồ Chí Minh sẽ là một trong những con người vĩ đại nhất của thế kỷ XX của cả nhân loại chúng ta**.

Tôi cảm ơn và hỏi Mai-con Hao-đi :

- Sinh thời, Bác Hồ chúng tôi thường nói Người là **học trò** của Lê-nin. Vậy, anh đánh giá Lê-nin như thế nào ?

Mai-con Hao-đi hào hứng đáp :

- Lê-nin cũng vĩ đại lắm chứ ! Thậm chí, Người rất vĩ đại ! Nhưng tiếc thay, Người mất sớm quá...

Còn Hồ Chí Minh, theo tôi được biết, Người đã được trao quyền cao nhất cả trong Đảng và Nhà nước ít nhất cũng 24 năm liền. Nhưng nếu không phải là duy nhất, thì Hồ Chí Minh là một trong những lãnh tụ cộng sản và nguyên thủ quốc gia trên thế giới **chưa từng bị tha hóa vì quyền lực**.

Tôi cho đây là một nhân cách tuyệt vời cần phải có trước nhất của một nhà lãnh đạo đất nước và của một danh nhân văn hóa. Tất cả những ai trên thế giới đang nắm quyền, đều nên noi gương và học tập bài học quý báu vô giá đó của Hồ Chí Minh.

Như các bạn đã biết, sang năm (tức là năm 1990) theo Thông điệp của UNECSO, thế giới sẽ tổ chức kỷ niệm trọng thể **Danh nhân văn hóa thế giới Hồ Chí Minh**, nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của Người. Tôi thấy không thể không làm một bộ phim về Người để giới thiệu rộng rãi với nhân dân nước Anh.

Một lần nữa, tôi cảm ơn Mai-con Hao-di và gợi ý :

- Anh có thể cho biết ý tưởng bộ phim của anh ? Và chúng tôi có thể giúp gì thêm cho anh ?

Câu chuyện giữa chúng tôi mỗi lúc một thêm thú vị.

Mai-con Hao-di tiếp tục phát biểu :

- Thông thường, khi người ta giữ một cương vị, chức vụ quan trọng quá lâu, rất dễ nảy sinh cá tính và lỗi lầm. Nhưng suốt gần 1/4 thế kỷ ở Việt Nam, Hồ Chí Minh được trao quyền lãnh đạo cao nhất mà **không bị quyền lực tha hóa**. Đây là **một vấn đề có ý nghĩa xã hội và nhân văn lớn lắm**. Hình như chúng ta chưa nghiên cứu, phân tích sâu bài học này. "**Hồ Chí Minh và vấn đề quyền lực**" là một ý tưởng lớn mà tôi muốn làm nổi bật trong bộ phim. Mong các bạn đồng nghiệp Việt Nam trao đổi và làm rõ thêm.

Tôi nói :

- **Quyền lực và sử dụng quyền lực** là vấn đề chúng tôi cũng thường quan tâm đến. Theo tôi, sở dĩ Bác Hồ chưa từng bao giờ bị tha hóa vì quyền lực, có lẽ là do một vài yếu tố dưới đây.

- Chắc là ngay từ những ngày đi tìm chân lý, Người đã chiêm nghiệm và thấu rõ bản chất của vấn đề này. Vì vậy, sau khi Cách mạng tháng 8-1945 thành công, ngay từ đầu, Người đã nói : *Khi Đảng giành được chính quyền và nắm quyền lãnh đạo là có điều kiện xuất hiện nguy cơ thoái hóa*. Do đó, suốt cả một đời, Người luôn tâm niệm *quyền lực tối cao là thuộc về nhân dân, mà Người chỉ là người thừa hành*. Người công khai tuyên bố rõ trước nhân dân rằng *Người làm Chủ tịch là làm đầy tớ của nhân dân. Dân là gốc*.

Chính vì thế, Người luôn khuyên răn chúng tôi *phải là người công bộc, người đầy tớ thật*

trung thành, tận tụy của dân. Phải lấy dân làm gốc. Có thể nói *Hồ Chí Minh là hóa thân quyền lực của nhân dân*.

Quyền lực thuộc về ai ? và vì ai mà thực thi quyền lực ? Có lẽ đó là mấu chốt của vấn đề, cần được đề cập trước hết.

- Một nét tiêu biểu khác ở Người là với đồng chí, người cộng sự, *Người luôn thành tâm chia sẻ quyền lực, chia sẻ trách nhiệm*.

Không bao giờ thấy ở Người hiện tượng tóm thâu quyền lực vào tay cá nhân, tạo uy quyền cho cá nhân, đặt quyền uy cá nhân lên trên tổ chức, tập thể.

- Còn đối với bản thân *Người không bao giờ đòi hỏi riêng cho mình bất cứ một đặc quyền, đặc lợi nào*. Tài sản riêng lớn nhất của Người không có gì khác ngoài **nhân dân và đất nước**.

Sinh thời, Người nói rằng : *Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành*. Riêng phần tôi, thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng rau, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, trẻ em chăn trâu, không dính gì tới vòng danh lợi.

Phải chăng, do như vậy, nên trước mọi tình thế, dù thuận lợi hay khó khăn đến "ngàn cân treo sợi tóc", Hồ Chí Minh vẫn sử dụng quyền lực một cách **sáng suốt, đúng đắn**, làm cho quyền lực luôn trở thành ý nguyện của nhân dân, sức mạnh của niềm tin và chiến thắng...

Tiếp lời tôi, Phi-líp Giôn Gri-phút vui vẻ nói :

- Nhìn lại lịch sử đông, tây, kim, cổ ở thời nào, quốc gia nào, thì quyền lực cũng là chiếc guơm thiêng của những người nắm

quyền thống trị. Chiếc gươm ấy được trao cho mình chủ, những người yêu nước, thương nòi những nhà nhân đạo chủ nghĩa, sẽ mang lại hạnh phúc cho nhân dân. Còn nếu nó rơi vào tay bạo chúa, những tên đao phủ, những nhà chính trị cơ hội thì sẽ gieo rắc thảm họa cho con người đến khôn lường.

Đạo diễn Mai-con Hao-đi nói tiếp :

- Có lần Ma-đờ-len Ríp-phô, một nữ nhà báo Pháp - kể chuyện rằng : nếu ai được Bác Hồ tiếp, lúc đầu có thể hơi lo lắng, bối rối một chút vì phải trực diện với một nguyên thủ quốc gia, một nhân vật huyền thoại. Nhưng chỉ trong phút chốc thôi, mọi quyền uy đều tan biến hết. Chỉ còn lại sự uyên bác, lịch lãm, thân ái và giản dị đến mức không tưởng tượng được. Ta cứ ngỡ Người là người anh, người đồng nghiệp thật sự. Hoàn toàn có thể tin cậy ở Người.

Điểm lại các nguyên thủ quốc gia, các nhà hoạt động chính trị có tên tuổi trên khắp các châu lục, quả không thấy mấy ai được tôn vinh **Danh nhân văn hóa thế giới**. Riêng với các lãnh tụ cộng sản thì "phương Tây" thường có cái nhìn thiên vị và sai lệch. Nhưng với Hồ Chí Minh thì không thể làm như thế. Đó là lẽ công bằng.

Toàn bộ cuộc đời và nhiều năm tháng dài nắm giữ quyền lực tối cao, nhưng Hồ Chí Minh luôn sống trong sáng, thanh bạch, **không bị tha hóa vì quyền lực**, có lẽ là do : Bên cạnh tài ba lỗi lạc và kinh nghiệm từng trải của một nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp ; bên cạnh những cống hiến xuất sắc trên nhiều mặt trong lĩnh vực văn hóa, Người còn là **một nhà nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất** trong những nhà nhân đạo chủ nghĩa bậc nhất của nhân loại chúng ta.

Câu chuyện tháng Năm năm ấy, tôi nhớ mãi là như thế...□

NHỚ LỜI BÁC DẠY

(Tiếp theo trang 28)

chúng ta có được niềm tin để tiếp tục vươn tới. Lại nhớ, cũng trong những năm đầu xây dựng chế độ Dân chủ Cộng hòa, nhiều lần Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hỏi về khả năng thực hiện xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Vị lãnh tụ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cũng như là người đứng đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam đã trả lời một cách rất thành thực rằng, chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng tốt đẹp, nhưng độc lập tự do là nền tảng phải có trước ; và có lần Người trả lời : "Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được cần phải có kỹ nghệ, nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước tôi những điều kiện ấy chưa đủ" (12-7-1946)⁽²⁾. Kỳ thực, về vấn đề này, ngay từ đầu những năm bốn mươi của thế kỷ XX Người đã nói rằng, đây là chuyện 50 năm sau sẽ bàn.

Năm mươi năm sau, nhưng lời dự báo ấy lại đúng vào thời điểm đất nước chúng ta đang chuyển mình với công cuộc đổi mới mà bài học năm xưa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra : "Đoàn kết toàn dân" và "Sửa đổi những khuyết điểm" lại trở thành những nhân tố thúc đẩy cách mạng tiến lên. Năm mươi năm ấy lại cũng giúp chúng ta nhìn chủ nghĩa cộng sản một cách biện chứng hơn mà mục tiêu đã được vạch ra từ ngày đầu xây dựng chế độ mới "Ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành..." cho đến những mục tiêu phấn đấu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" vẫn không đi chệch lộ trình đi tới một tương lai rất cao xa nhưng không phải là không hiện thực. □

(2) Hồ Chí Minh : *Sdd*, t 4, tr 272



CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TRONG CHIẾN LƯỢC ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN CỦA ĐẢNG TA

LÊ NGỌC THẮNG *

XUẤT phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn đặt vấn đề dân tộc ở vị trí chiến lược và công tác dân tộc là bộ phận quan trọng của cách mạng Việt Nam. Ngay từ khi mới ra đời, với đặc điểm quốc gia có nhiều dân tộc anh em, Đảng ta đã xây dựng chính sách dân tộc trên nguyên tắc *đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc*, nhằm giành độc lập cho Tổ quốc, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc. Thực hiện chính sách đó, hơn 70 năm qua, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân các dân tộc nước ta luôn luôn được sự quan tâm, tạo những điều kiện thuận lợi, đã động viên được sức mạnh to lớn của đồng bào các dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp, đưa cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ đến thắng lợi vẻ vang và ngày nay đang tiến hành thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta chủ yếu sinh sống ở miền núi, vùng sâu,

vùng xa, là nơi còn nhiều khó khăn và thiếu thốn. Vì vậy, trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách, đồng thời có các giải pháp cụ thể để phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Sau khi có Nghị quyết 22-NQ/TU ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 72-HĐBT, ngày 13-3-1990, "*Về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi*". Sau đó là một loạt các nghị quyết, chỉ thị, quyết định được ban hành như: Chỉ thị 68-CT/TU của Ban Bí thư; Quyết định 525/TTg; Chỉ thị 393/TTg, Quyết định 656/TTg, Quyết định 960/TTg, Quyết định 135/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ v.v.. Các văn bản này đã đề cập đến những vấn đề quy hoạch phát triển từng khu vực miền núi, các chương trình phát triển trong từng giai đoạn cụ thể hoặc từng lĩnh vực trong nội dung phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Nhìn chung những chủ trương chính sách đúng đắn đó đã đi vào

* TS, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu chính sách Dân tộc và Miền núi, Ủy ban Dân tộc và Miền núi

cuộc sống, phát huy tác dụng, góp phần làm thay đổi đáng kể diện mạo đời sống kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong 10 năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế tại vùng các dân tộc thiểu số và miền núi đạt mức bình quân từ 8 đến 10%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng : từ năm 1990 đến 1999, tỷ trọng nông - lâm nghiệp giảm từ 76% xuống còn 58% ; công nghiệp, xây dựng cơ bản tăng từ 9% lên 16% ; thương mại - dịch vụ tăng từ 15% lên 26%. Số hộ nghèo, đói hàng năm giảm từ 2 đến 3%. Sản xuất lương thực đã dần chuyển dịch theo hướng thâm canh, đầu tư khoa học - kỹ thuật, trước hết là giống mới, phân bón, kỹ thuật trồng trọt..., để tăng năng suất. Mức bình quân lương thực chung của khu vực miền núi tăng năm sau cao hơn năm trước (từ 230 lên 300 kg/người/năm). Nhiều vùng cây chuyên canh đã được hình thành theo hướng sản xuất hàng hóa như : cây chè ở các tỉnh miền núi phía Bắc ; cà phê ở các tỉnh Tây Nguyên ; cao su ở miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên ; cây điều, hạt tiêu ở Tây Nguyên và các tỉnh miền Trung, Nam Bộ ; cây quế, cây hồi ở Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Quảng Nam ; cây ăn quả ở Sơn La, Lào Cai, Bắc Giang...

Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống ở vùng các dân tộc thiểu số và miền núi phát triển nhanh chóng. Mạng lưới giao thông phát triển mạnh. Đến nay, về cơ bản, các huyện miền núi vùng cao, vùng sâu, vùng xa đã có đường ô tô, trên 95% số xã trong cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã. Đến năm 2000, các tỉnh Tây Nguyên không những có đường ô tô đến trung tâm xã mà còn đến phần lớn

các buôn, làng. Nhiều tỉnh phía Bắc với địa hình khó khăn, hiểm trở cũng đã có đường ô tô đến các xã trong tỉnh. Có huyện vùng cao, núi non hiểm trở như Điện Biên Đông (Lai Châu), Si Ma Cai (Lào Cai)... cũng có đường ô tô đến tất cả các xã trong huyện vào mùa khô. Phần lớn các huyện miền núi đã có đường nhựa đến khu vực trung tâm.

Đến năm 1999, cả nước có 77,15% số xã ; 68,10% số hộ ở nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, tỷ lệ chung là 44,80% số xã và 49,24% số hộ ; ở các tỉnh Tây Nguyên là 55,27% số xã và 41,0% số hộ. Đến nay, tất cả các huyện, thị ở các tỉnh miền núi trong cả nước đã có truyền dẫn vi ba số ; 56% số xã được phủ sóng truyền hình ; 85% dân số sử dụng sóng truyền thanh và trên 70% số xã có điện thoại. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, các dịch vụ y tế đã đến với người dân vùng sâu, vùng xa. Đến nay không còn xã trắng về y tế, hệ thống y tế thôn bản được khôi phục và phát triển. Các huyện miền núi đều có bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực được xây dựng và tăng cường các trang, thiết bị, thuốc men phục vụ công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Về cơ bản, y tế miền núi đã khống chế được các bệnh dịch nguy hiểm, các bệnh lưu hành chủ yếu như : sốt rét, bướu cổ, bệnh phong... Công tác chăm sóc và bảo vệ bà mẹ trẻ em được quan tâm đúng mức, thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế như : tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em... Đến năm 2000, tất cả các xã ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có trường tiểu học, một số xã hoặc liên xã đã có trường trung học phổ thông cơ sở, thu hút phần lớn con em đồng bào đến trường.

Công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trong độ tuổi và trong cán bộ cơ sở được đẩy mạnh. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú phát triển mạnh với 180 trường cấp huyện, 45 trường cấp tỉnh và 7 trường cấp trung ương quản lý, trong đó có 3 trường dự bị đại học là nơi tạo nguồn cán bộ dân tộc thiểu số phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng này.

Đội ngũ cán bộ các dân tộc thiểu số ngày càng lớn mạnh về số lượng cũng như chất lượng; tất cả các dân tộc đều có đảng viên; gần 50 dân tộc thiểu số có người tốt nghiệp cao đẳng và đại học. Đến nay đã có 130 người có trình độ trên đại học, 13 000 người có trình độ đại học, cao đẳng, 78 000 người có trình độ trung học chuyên nghiệp và trên 10 000 công nhân kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ trên đã và đang giữ những vị trí lãnh đạo chủ chốt trong các cơ quan đảng và nhà nước, các ngành từ trung ương đến cơ sở.

Trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IX, một lần nữa Đảng ta khẳng định rõ mục tiêu, nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong 20 năm đầu của thế kỷ XXI là phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Để thực hiện mục tiêu đó, trên cơ sở phân tích tình hình quốc tế và trong nước và từ thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã xác định: "Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân"⁽¹⁾. "*Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc luôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng*"⁽²⁾ và Đảng ta chủ trương tiếp tục "thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển"⁽³⁾. Đại hội cũng đã xác định rõ ràng, cụ thể chủ trương về xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc

thiểu số: "... thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi và miền xuôi, đặc biệt quan tâm vùng gặp nhiều khó khăn... Tích cực thực hiện chính sách ưu tiên trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số"⁽⁴⁾. Vấn đề quan trọng hiện nay là nhanh chóng triển khai đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, biến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thành hiện thực sinh động.

Tuy có phát triển và đạt được nhiều thành tựu quan trọng về nhiều mặt trong thời gian qua, song hiện nay khu vực miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn là nơi khó khăn và lạc hậu nhất của nước ta. Khoảng cách phát triển giữa miền núi và miền xuôi, nhất là so với khu vực thành thị, còn khá lớn và có xu hướng ngày càng doãng ra. Vì vậy, muốn thu hẹp khoảng cách này, chúng ta cần tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ một số chính sách cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm:

Chính sách đầu tư: Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn theo hướng nâng cao tỷ trọng đầu tư trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội và giải quyết vấn đề bức xúc về mặt xã hội ở vùng các dân tộc thiểu số và miền núi. Ngân sách nhà nước cần được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và tập trung chủ yếu vào xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, điện, thủy lợi, nước sạch, trạm y tế, bệnh viện, trường học... Đồng thời, Nhà nước cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút và khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước

(1) Xem: *Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr 86

(2) và (3): *Văn kiện đã dẫn*, tr 127

(4): *Văn kiện đã dẫn*, tr 127 - 128.

ngoài, các tổ chức kinh tế, tư nhân đầu tư phát triển kinh doanh ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Để chính sách đầu tư vào khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát huy hiệu quả, bên cạnh việc tiếp tục đầu tư cho khu vực này, việc tổng kết rút ra những bài học kinh nghiệm cả trong việc hoạch định chính sách lẫn trong việc tổ chức thực hiện chính sách là một việc làm quan trọng và cần thiết.

Chính sách tài chính - tín dụng : Nhà nước thực hiện chính sách ưu đãi về thuế như : thuế nông nghiệp, thuế tiểu, thủ công nghiệp, thuế lưu thông hàng hóa và một số loại thuế khác ở vùng dân tộc, miền núi, kể cả thuế thuê đất sử dụng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh. Tiếp tục thực hiện, điều chỉnh và hoàn thiện chính sách hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, thương nghiệp nhà nước hoạt động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Có chính sách trợ cước, trợ giá thu mua nông sản, lâm sản và bán hàng hóa thiết yếu như : muối, dầu hỏa, thuốc chữa bệnh, giấy viết, phân bón, thuốc trừ sâu, giống... cho đồng bào. Đi đôi với việc cho vay vốn tín dụng ưu tiên hỗ trợ phát triển nông - lâm nghiệp, xóa đói, giảm nghèo với lãi suất thấp thì việc *nâng cao tri thức sử dụng vốn phục vụ sản xuất* cho đồng bào các dân tộc thiểu số là khâu hết sức quan trọng hiện nay. Đối tượng người nghèo, đói, Nhà nước có cơ chế cho vay riêng để giúp đỡ phát triển sản xuất không trả lãi hoặc thông qua chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Chính sách phát triển các thành phần kinh tế : Phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo điều kiện để các hợp tác xã miền núi phát triển với quy

mô và hình thức thích hợp. Các thành phần kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo, là "bà đỡ" trong sự phát triển kinh tế - xã hội miền núi, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư kinh doanh ở những vùng này.

Chính sách phát triển rừng : Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát huy tiềm năng lao động, đất đai, vật tư, tiền vốn vào việc bảo vệ và phát triển rừng. Người được giao rừng được vay vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi để đầu tư phát triển rừng và được hưởng các nguồn lợi từ rừng, được miễn thuế sử dụng đất trong chu kỳ sản xuất theo quy định. Nhà nước hỗ trợ giống cây đặc sản cho các hộ gia đình trồng rừng ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng đầu nguồn xung yếu. Tiếp tục thực hiện và có cơ chế, chính sách phù hợp hơn trong việc giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc chăm sóc, bảo vệ và khai thác, tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào các dân tộc thiểu số có thể yên tâm sống bằng nghề rừng.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực : Thực hiện chính sách ưu tiên tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số, có cơ chế thỏa đáng, phù hợp nhằm khuyến khích cán bộ miền xuôi lên công tác ở vùng dân tộc, miền núi. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi đối với cán bộ đang công tác tại miền núi như : phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt và một số chế độ khác, nhất là chính sách phụ cấp sinh hoạt cho cán bộ cơ sở, già làng, trưởng thôn, trưởng bản. Tăng cường nguồn nhân lực cho miền núi, quy hoạch, sắp xếp lại dân cư theo hướng phát triển bền vững phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Cần đầu tư thỏa đáng để có một

chiến lược tạo nguồn nhân lực cho miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chỉ có làm tốt công tác đầu tư cho nguồn nhân lực mới tạo ra yếu tố quyết định để có thể khắc phục được một cách cơ bản những thiếu hụt và bất cập về đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong giai đoạn tới.

Chính sách phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ : Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư các thiết bị công nghệ phục vụ cho các ngành trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông - lâm sản, chính sách chuyển giao công nghệ ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật thâm canh, kỹ thuật canh tác trên đất dốc, phương thức nông - lâm kết hợp, kỹ thuật tưới tiêu, bảo vệ thực vật, thú y và các công nghệ chế biến nông - lâm sản. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đại học, trường đào tạo cán bộ, cá nhân các nhà khoa học nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ mới ở vùng dân tộc, miền núi. Tuy nhiên, trong khi triển khai các chương trình khoa học, công nghệ cần chú trọng đến hình thức, nội dung, thời gian cho phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng nhóm dân tộc.

Chính sách giáo dục : Có chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng các cơ sở trường lớp, cung cấp trang, thiết bị dạy, học ; đào tạo giáo viên phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục ở vùng dân tộc, miền núi. Thực hiện có hiệu quả công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, mở rộng hệ thống các trường phổ thông cấp tiểu học và trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú ; các

trường dạy nghề ; các lớp dự bị dành riêng cho học sinh dân tộc thiểu số. Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, trợ cấp, học bổng đối với học sinh người dân tộc thiểu số vào học các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề... ; chính sách miễn học phí, cho mượn sách giáo khoa, giúp đỡ giấy viết đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số và con em gia đình miền xuôi lập nghiệp tại miền núi mà đời sống có nhiều khó khăn và một số chế độ chính sách khác cho giáo viên ở vùng dân tộc, miền núi.

Chính sách y tế : Nhà nước ưu tiên đầu tư cho xây dựng và củng cố hệ thống y tế cơ sở, xây dựng trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, tăng cường các dịch vụ y tế phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Ưu tiên thuốc chữa bệnh thông thường, thuốc phòng, chống dịch bệnh cho vùng cao, miền núi, tiếp tục thực hiện chế độ cấp thuốc sốt rét, thuốc phòng chống bướu cổ, giảm giá bán muối trộn iốt cho nhân dân. Thực hiện chế độ miễn viện phí cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

Chính sách văn hóa - thông tin : Có cơ chế, chính sách đầu tư kinh phí xây dựng các trạm tiếp sóng Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, thực hiện chương trình phủ sóng vùng lõm, tăng cường các phương tiện thông tin đại chúng, chính sách hỗ trợ thông tin, trợ giá máy truyền thanh, truyền hình, cấp không thu tiền một số báo, chí. Thực hiện chính sách bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa dân tộc, ưu tiên kinh phí cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống ; tăng cường sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc trong nước và quốc tế. □

Giải pháp tài chính để phát triển KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẤT NƯỚC

ĐẶNG VĂN THANH*

TÀI chính là công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, không chỉ có nhiệm vụ tạo dựng, nuôi dưỡng, phát triển các nguồn lực, mà còn tổ chức lưu chuyển các dòng vốn, các luồng vốn, phân bổ nguồn tài nguyên, nguồn vốn, quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực phục vụ tốt nhất các nhiệm vụ chính trị trong mọi giai đoạn cách mạng của đất nước.

Nhiệm vụ mang tính chiến lược của nền kinh tế trong kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) là tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH). Muốn vậy, ngành tài chính phải có tiềm lực đủ mạnh, có hệ thống giải pháp và chính sách đồng bộ, chủ động, tích cực để phát triển và huy động tối đa, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực.

Năm 2001, mặc dù gặp nhiều khó khăn và thách thức (thiên tai diễn ra trong phạm

vi rộng, ác liệt; kinh tế thế giới tiếp tục suy giảm và diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế trong nước) song nền kinh tế đất nước vẫn ổn định, phát triển và đạt tốc độ tăng trưởng 6,81%. Nông nghiệp có bước tiến mới về chuyển dịch cơ cấu, công nghiệp duy trì mức tăng trưởng cao và hoạt động dịch vụ tăng nhanh. Vốn đầu tư toàn xã hội tăng 16% (chiếm gần 31% GDP). Tình hình tài chính vẫn bảo đảm ổn định, đáp ứng nhu cầu đầu tư và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thu ngân sách Nhà nước vượt 13% dự toán, tăng 8,4% so với năm 2000, đạt mức động viên 19,9%, đảm bảo kịp thời các khoản chi (năm 2001, chi ngân sách Nhà nước tăng 6,7% so với dự toán, tăng 13,5% so với năm 2000), giảm bội chi so với dự kiến (chỉ bằng 5% GDP).

Nhìn tổng quát, thu chi ngân sách Nhà nước năm 2001 đã tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và vượt dự toán, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản tăng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển sự nghiệp xã hội tăng, bội chi ngân sách Nhà nước giảm, tiềm lực tài chính được tăng cường, có dự trữ, có tích lũy...

Tuy nhiên, việc triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh còn chậm, có nơi làm chưa tốt, ảnh hưởng nhất định đến tăng trưởng kinh tế và nguồn thu ngân sách Nhà nước. Thu từ khu vực

* PGS, TS, Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính

kinh tế dân doanh có vượt dự toán, nhưng chỉ tăng khoảng 12%, trong khi kinh tế dân doanh tăng trưởng 19,2%. Thất thu nhiều, đặc biệt là trong hoạt động mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở ; nhiều gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng. Bố trí và điều hành vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn nhiều tồn tại. Chi tiêu ngân sách Nhà nước và công quỹ còn lãng phí, thất thoát. Một số địa phương chưa thật sự đề cao tính độc lập, tự chủ, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tài chính, điều hành ngân sách ; còn trông chờ, ỷ lại và thụ động. Có thể nói, tiềm lực tài chính chưa đủ mạnh, chính sách và giải pháp tài chính chậm đổi mới, thụ động, còn nặng tính tình thế, năng lực và hiệu lực của hệ thống kiểm tra, giám sát còn yếu... là những nguyên nhân của thực trạng trên.

Năm 2002, mặc dù có nhiều thuận lợi, nhưng nền kinh tế vẫn ở trình độ phát triển thấp, năng lực cạnh tranh kém trong khi tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang diễn ra ngày càng khẩn trương, diễn biến kinh tế thế giới khá phức tạp, ẩn chứa nhiều bất trắc... Mục tiêu kinh tế năm 2002 là tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, tăng năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Tốc độ tăng trưởng GDP phải đạt được khoảng 7 - 7,3%, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 17,2 tỉ USD, tăng 10%. Vốn đầu tư toàn xã hội đạt 175 000 tỉ đồng, tăng 17% và bằng 32% GDP.

Muốn đạt được mục tiêu trên, tài chính phải huy động mạnh nguồn lực trong nước và ngoài nước, phân bổ và tổ chức luân chuyển hợp lý, sử dụng có hiệu quả cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2002, thu ngân sách Nhà nước tăng 7,7%,

chi tăng 8%, bội chi ngân sách Nhà nước không quá 5% GDP. Tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước lên 28 - 29% GDP, tỷ lệ động viên vào ngân sách Nhà nước 19 - 20% GDP. Tài chính Việt Nam phải là một nền tài chính có tiềm lực mạnh, thị trường tài chính năng động và phát triển. Thiết lập hệ thống chính sách tài chính chủ động, tích cực, đủ sức để phát huy mọi nguồn lực, huy động tối đa, sử dụng và quản lý có hiệu quả mọi nguồn lực tài chính quốc gia. Tạo lập và duy trì môi trường tài chính vĩ mô ổn định, bảo đảm nền tài chính lành mạnh, mọi nguồn lực tài chính được kiểm tra, kiểm soát, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được tăng cường. Vị thế tài chính Việt Nam trong quan hệ quốc tế và khu vực được xác lập, ngày càng củng cố và nâng cao. Để đạt được những mục tiêu đó đòi hỏi phải lựa chọn các giải pháp tài chính để tạo lập môi trường kinh tế - xã hội lành mạnh, thông thoáng, giải phóng các nguồn lực sản xuất, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển. Mặt khác, duy trì các cân đối lớn của nền kinh tế : cân đối ngân sách, cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, cân đối vay nợ và trả nợ, cân đối xuất nhập khẩu v.v.. Chính sách tài chính sẽ gắn kết đồng bộ với chính sách kinh tế, chính sách xã hội để định hướng và khuyến khích các doanh nghiệp, nhân dân tiết kiệm, dành vốn cho đầu tư, kinh doanh. Các nguyên tắc công khai, công bằng, hiệu quả phải được tôn trọng và thể hiện thật rõ nét trong chính sách động viên, phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân.

Để chính sách tài chính thực sự phát huy tác dụng tích cực, chủ động và có hiệu quả trong đời sống kinh tế - xã hội, cần lựa

chọn và triển khai đồng bộ các giải pháp sau :

Thứ nhất : Tiếp tục đổi mới, phát triển và hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính theo hướng tích cực, chủ động. Tài chính phải bảo đảm đủ nguồn lực, đủ tiềm năng để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, đạt cho được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của năm 2002 và các năm tiếp theo. Các tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư, các trung gian tài chính được thiết lập và phát triển mạnh để động viên và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính cho phát triển kinh tế - xã hội. Công tác xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp được đẩy mạnh hơn, huy động mọi nguồn lực, trí tuệ của xã hội (kể cả trong nước và ngoài nước) tham gia hoạt động công ích, tham gia các hoạt động sự nghiệp, đặc biệt là sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế. Người lao động, người nghèo được bảo đảm các phúc lợi cơ bản. Đáng chú ý là dành nguồn vốn ngân sách cho đầu tư phát triển.

Thứ hai : Đổi mới và cơ cấu lại ngân sách Nhà nước theo hướng tích cực, bảo đảm cơ sở vững chắc cho nguồn thu, tập trung ưu tiên cho các mục tiêu chiến lược, xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung ngân sách đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (đầu tư cho khâu giống, đào tạo, huấn luyện, phổ biến kỹ thuật canh tác, nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật bảo quản, chế biến, hỗ trợ chuyển đổi một số vùng trồng lúa, vườn tạp sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả cao...). Tài chính cần góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ

cấu lao động trong bản thân ngành nông nghiệp ; hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp. Tăng chi phát triển nguồn lực, tăng vốn xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh mặt hàng và lĩnh vực trọng điểm. Hiệu quả đầu tư được nâng cao, kiểm soát chi ngân sách theo phương thức cấp phát trên cơ sở gắn hiệu quả quản lý với kết quả đầu ra. Thực hiện chống lãng phí trong chi ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản từ xác định chủ trương, lập và duyệt đến thực hiện dự án. Các vùng kinh tế trọng điểm được đầu tư thích đáng làm động lực phát triển cho cả nền kinh tế, từ đó tạo điều kiện đầu tư tốt hơn cho các vùng khó khăn, cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục thực hiện chính sách ngân sách tích cực, lành mạnh và tiết kiệm. Đổi mới chính sách tài trợ cho giải quyết việc làm, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách tiếp tục được đổi mới, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống tài chính quốc gia và vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Mạnh dạn giao thêm quyền và nghĩa vụ thu chi cho các địa phương có điều kiện nhằm phát huy cao độ tính chủ động, năng động, sáng tạo của địa phương và các ngành trong việc điều hành tài chính và ngân sách. Thay đổi quy trình lập, chấp hành ngân sách Nhà nước, thực hiện chi ngân sách theo dự toán, kiên quyết khắc phục những tồn tại cản trở việc giải ngân vốn, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu, sự nghiệp kinh tế, nghiên cứu khoa học. Giao quyền

chủ động và trách nhiệm sử dụng ngân sách cho các đơn vị thụ hưởng, gắn lợi ích đơn vị người lao động với hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước. Thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước theo đúng chế độ tiêu chuẩn, thực hành tiết kiệm và có hiệu quả. củng cố ngân sách xã trên cơ sở mở rộng phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi, tạo điều kiện tăng nguồn lực tại xã để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tăng cường kỷ luật tài chính, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm, kiên quyết đối với các trường hợp vi phạm.

Thứ ba : Tiếp tục cải cách và hoàn thiện hệ thống thuế, phù hợp tình hình đất nước và các cam kết quốc tế. Hoàn thiện thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập cao, thuế tiêu thụ đặc biệt. Sửa đổi bổ sung chế độ quản lý đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu : giá tính thuế theo hợp đồng, giá tính thuế tối thiểu đối với một số mặt hàng... Xây dựng và ban hành mới Luật thuế sử dụng đất thay thế cho Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và Pháp lệnh thuế nhà đất. Triển khai xây dựng đề án Luật thuế thu nhập cá nhân. Từng bước tăng tỉ trọng thuế trực thu trong tổng số thu về thuế. Nghiên cứu xây dựng chính sách thuế tự vệ trong hội nhập kinh tế. Đơn giản hóa các sắc thuế, thủ tục tính, kê khai, nộp và quyết toán thuế. Ban hành mới quy định về quản lý hóa đơn và chứng từ. Từng bước xây dựng và áp dụng hệ thống thuế thống nhất cho các loại hình doanh nghiệp, hiện đại hóa công tác thu thuế của Nhà nước. Ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí.

Thực hiện thống nhất việc quản lý, thu và sử dụng các loại phí, lệ phí trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ tư : Tiếp tục đổi mới chính sách tài chính áp dụng cho doanh nghiệp, tăng quyền tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng của doanh nghiệp trong đầu tư, trong kinh doanh, trong phân phối và sử dụng kết quả tài chính. Khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tiết kiệm, mở rộng đầu tư phát triển kinh doanh có hiệu quả, tăng xuất khẩu, giải quyết việc làm cho người lao động. Đổi mới cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp Nhà nước. Tách biệt tài chính Nhà nước và tài chính doanh nghiệp Nhà nước. Thực hiện cơ chế đầu tư và quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính Nhà nước. Thực hiện định mức lại vốn điều lệ doanh nghiệp Nhà nước, bỏ thu sử dụng vốn, tăng khấu hao, tăng tỉ lệ tích lũy từ lợi nhuận sau thuế, hỗ trợ sau đầu tư, hoặc đầu tư hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả... cơ cấu lại và sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước. Sửa đổi bổ sung các quy định về cơ chế chính sách tài chính để thúc đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Thành lập công ty mua bán nợ để xử lý nợ khó đòi. Nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế quản lý và xử lý nợ đối với doanh nghiệp Nhà nước. Xây dựng hệ thống các giải pháp ngăn chặn tái phát nợ. Ban hành tiêu chí đánh giá hiệu quả, cơ chế điều tiết, giám sát tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước. Ban hành cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp dân doanh, thực hiện công khai tài chính doanh nghiệp.

Thứ năm : Mở rộng hoạt động tài chính, tạo điều kiện triển khai mạnh các công cụ tài chính, các trung gian tài chính hoạt động có hiệu quả. Đặc biệt là sự hoạt động với nội dung mới, phong phú hơn, nhiều hàng hóa hơn của thị trường chứng khoán, của Quỹ đầu tư, thị trường bất động sản, thị trường dịch vụ tài chính, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, thuê mua tài chính. Gắn kết chặt chẽ có hiệu quả thị trường tiền tệ, thị trường tài chính, bảo đảm hoạt động an toàn, lành mạnh trong cơ chế thị trường thống nhất có sự quản lý của Nhà nước. Cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các quỹ và trung gian tài chính. Xử lý tích cực nợ khoanh, nợ xóa, nợ kê đọng, nợ khó đòi. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để xử lý nợ và tài sản thế chấp. Tăng tiến độ huy động vốn và tăng dư nợ tín dụng bảo đảm vốn cho sản xuất, kinh doanh.

Thứ sáu : Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về kinh tế, tài chính trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia và bảo đảm an ninh tài chính. Các giải pháp tài chính cho hội nhập được triển khai có chủ định, có hiệu quả, có trọng tâm nhằm phát huy nội lực nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng quan hệ tài chính quốc tế, đẩy mạnh hoạt động song phương, đa phương, tranh thủ sự ủng hộ, tranh thủ vốn vay viện trợ phát triển của nước ngoài (ODA) ; viện trợ gắn liền với tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Hoàn thiện cơ chế tài chính và thủ tục giải ngân đối với các dự án sử dụng vốn vay. Thiết lập các lộ trình và triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về thuế, về các dịch vụ tài chính, thực hiện lộ trình hội

nhập với Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN), Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), Ngân hàng thế giới (WB)... Triển khai thực hiện các cam kết về tài chính của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ. Thiết lập các chuẩn mực an toàn tài chính và cơ chế giám sát tài chính đối với các hoạt động hợp tác và tài chính quốc tế, bảo đảm và giữ gìn an ninh tài chính quốc gia. Tăng cường chống buôn lậu, chống gian lận thương mại và thiết lập các biện pháp tự vệ trong quá trình hội nhập. Tăng cường, mở rộng xúc tiến thương mại. Môi trường đầu tư sẽ được cải thiện thêm với các chính sách tài chính linh hoạt, thu hút nguồn lực từ bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế.

Thứ bảy : Hệ thống kiểm tra, kiểm kê, kiểm soát và giám sát tài chính đối với toàn bộ nền kinh tế - xã hội được thiết lập, vận hành và nâng cao hiệu lực. Hiệu lực, hiệu quả của hệ thống giám sát nội bộ bằng nghiệp vụ, bằng tổ chức, hiệu lực thanh tra, kiểm tra từ bên ngoài được tăng cường. Thực hiện công khai tài chính, nâng cao trách nhiệm và độ tin cậy của thông tin tài chính. Thanh tra, kiểm tra phải góp phần tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực. Tăng cường kiểm soát thu, kiểm soát chi qua Kho bạc nhà nước, bảo đảm thu đủ, thu kịp thời cho ngân sách Nhà nước, chi đúng chế độ mọi khoản chi tiêu, mua sắm tài sản, có thái độ cương quyết đối với các trường hợp chi tiêu, mua sắm tài sản, thiết bị xây dựng trụ sở trái quy định của Nhà nước. Mọi khoản chi tiêu ngân sách Nhà nước cần được kiểm soát, được đánh giá và sử dụng có hiệu quả. □

Chuyển dịch cơ cấu KINH TẾ VÀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

NGUYỄN SINH CÚC*

1. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn là xu hướng có tính quy luật của các quốc gia đã và đang tiến hành công nghiệp hóa (CNH). Thực chất của xu hướng này là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn từ thuần nông là chủ yếu sang đa ngành : nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ để tạo thêm việc làm, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn là quá trình giảm tỷ trọng nông nghiệp (mở rộng), tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ở khu vực nông thôn. Quá trình đó gắn kết với chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn theo hướng giảm số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Nội dung cơ bản của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn theo hướng CNH là giải phóng lao động ở ngành có năng suất thấp (nông nghiệp) sang các ngành có năng suất cao hơn (công nghiệp và dịch vụ), từ đó tạo

ra nhiều của cải vật chất và sản phẩm dịch vụ, tiến tới hiện đại hóa (HĐH) kinh tế nông thôn trên cơ sở cơ cấu đa ngành, đa sản phẩm.

Kinh nghiệm của các nước châu Á như Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan... cho thấy, khi tiến hành CNH đất nước, nhất thiết phải xây dựng chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế và

lao động nông thôn theo hướng tiến bộ. Chiến lược đó có mục tiêu là chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn là thước đo kết quả của quá trình CNH đất nước, là hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo ngành là chủ yếu.

Ở nông thôn cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp truyền thống sản xuất các mặt hàng phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu, những hoạt động dịch vụ, vận tải, thu gom nông sản, thương mại trên cơ sở kinh tế hộ gia đình và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các hoạt động này sẽ tạo ra thị trường mới, thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp, biến lao động thuần nông, giản đơn thành lao động phi nông nghiệp có kỹ thuật.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp mở rộng, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng được thực hiện theo hướng tăng số lượng và tỷ trọng lâm nghiệp, thủy sản ; giảm số lượng và tỷ trọng nông nghiệp.

* PGS, TS, Vụ trưởng, Tổng cục Thống kê

Kết quả là tạo ra nền nông nghiệp đa ngành có cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện đất đai, rừng, biển, địa hình, khí hậu và trình độ dân cư ; xóa bỏ tính thuần nông trong nội bộ ngành nông, lâm, thủy sản.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp thuần túy, quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành thực hiện theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và giảm tỷ trọng trồng trọt ; xóa bỏ tính độc canh cây lương thực, phát triển các cây trồng có giá trị làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Một nền nông nghiệp hiện đại theo hướng CNH ở bất cứ nước nào cũng đòi hỏi tính cân đối hợp lý giữa chăn nuôi và trồng trọt. Do vậy, chuyển dịch lao động trồng trọt sang chăn nuôi làm cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế là một nội dung của quá trình CNH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn theo ngành.

Việt Nam là một nước nông nghiệp đang ở thời kỳ đầu của quá trình CNH. Năm 2001, khu vực nông thôn chiếm 76% dân số và 74% lao động xã hội. Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, nhằm xây dựng nông thôn mới, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông dân. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, năm 1993 đã xác định vị trí, tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Triển khai các Nghị quyết của Đảng, các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương và cơ sở đã có nhiều giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn đi đôi với đa dạng hóa nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn

với thị trường. Do đó, cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2000, trên phạm vi cả nước, quá trình chuyển dịch này diễn ra quá chậm so với yêu cầu và khả năng thực tế, không đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nền kinh tế. Vì vậy, từ cuối năm 2000, nhất là đầu năm 2001, Chính phủ đã có nhiều chủ trương, giải pháp để khắc phục và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động nông nghiệp đã có bước chuyển đổi tích cực và rõ nét.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn đã diễn ra trên phạm vi cả nước, nhất là các vùng nông thôn ven đô thị, ven các khu công nghiệp và các vùng có nhiều ngành nghề truyền thống, vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung. Ở vùng Đông Nam Bộ, do quá trình CNH và đô thị hóa nhanh, các khu công nghiệp và khu chế xuất phát triển mạnh, có khu kinh tế trọng điểm phía Nam nên quá trình và kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn diễn ra nhanh hơn các vùng khác. Năm 1994, cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn vùng này là 61% nông nghiệp, 59% công nghiệp và dịch vụ. Năm 2001, cơ cấu này có tỷ lệ tương ứng là 40% và 60%. Cơ cấu kinh tế nông thôn, tính theo giá trị sản xuất cũng chuyển dịch theo hướng tiến bộ : tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 57% xuống còn 35%, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng từ 43% lên 65%. Ở các vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn đã hình thành các trung tâm công nghiệp chế biến và dịch vụ ở nông thôn : các nhà máy xay xát, đánh

bóng gạo xuất khẩu ở Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang ; chế biến hạt điều ở Bình Dương ; chế biến đánh bóng cà phê ở Tây Nguyên ; sơ chế cao su ở Đông Nam Bộ. Cụm công nghiệp nông thôn xã Hòa An (Chợ Mới, An Giang) với gần 50 nhà máy chế biến lúa gạo xuất khẩu đã thu hút 70% số lao động nông nghiệp sang làm công nghiệp và dịch vụ. Các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng với hơn 900 làng nghề truyền thống, những năm gần đây được khôi phục và phát triển mạnh, giải quyết việc làm phi nông nghiệp cho hàng chục vạn lao động nông thôn, góp phần tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và dịch vụ phi nông nghiệp, trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn. Mô hình làng nghề dệt lưới ở xã Hải Thịnh (Hải Hậu, Nam Định) có kỹ thuật kéo sợi PE, thu hút gần 1 000 lao động nông nghiệp dệt lưới bán cho cả khu vực. Mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn ở xã Minh Khai (Hoài Đức, Hà Tây) với ngành nghề chế biến nông sản, thu hút 67% số lao động nông thôn và tạo ra 80% thu nhập của xã.

Kết quả và sự khởi sắc về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của các vùng, các địa phương tuy có khác nhau nhưng đều có mục đích chung : giảm số lượng và tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng số lượng và tỷ trọng lao động phi nông nghiệp ; từ đó tăng năng suất lao động, tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của các hộ nông thôn. Đến nay, cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn đã chuyển dịch từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp với tốc độ 1 đến 1,5%/năm. Năm 1994, cơ cấu kinh tế nông thôn : 71% nông nghiệp và 29% công nghiệp và dịch vụ ; đến năm 2001, các tỷ lệ trên là 62% và 38%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp

giảm từ 80% xuống 70% và lao động phi nông nghiệp tăng từ 20% lên 30%.

Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động trên vẫn rất chậm. Đến nay, kinh tế nông thôn về cơ bản vẫn là nông nghiệp. Lao động nông thôn chưa được giải phóng khỏi ruộng đất, đàn gia súc nên năng suất lao động, tỷ suất hàng hóa và thu nhập của họ còn thấp và tăng chậm. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung và miền núi phía Bắc, cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch với tốc độ chậm hơn. Tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún, tự phát, tự cung tự cấp vẫn còn phổ biến. Sản xuất hàng hóa và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp vẫn phát triển chậm chưa tạo ra thị trường để thu hút lao động nông nghiệp. Do vậy, tỷ lệ lao động nông thôn thiếu việc làm vẫn cao (gần 30%) và chưa có khả năng giảm. Tính vững chắc, ổn định và hiệu quả của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nước ta. Vì vậy, Nhà nước cần có sự chỉ đạo tập trung bằng nhiều giải pháp tích cực và đồng bộ.

II. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Một là : Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn toàn diện và vững chắc gắn với công nghiệp chế biến và thị trường xuất khẩu nông sản. Quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Muốn vậy, cần đổi mới quan điểm và nhận thức về vai trò và vị trí của mặt trận nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, phải gắn phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành.

Hai là : Tăng đầu tư cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở mức 25%. Trong cơ cấu đầu tư, cần dành tỷ lệ hợp lý cho dạy nghề bao gồm đào tạo nghề mới, đào tạo lại, bồi dưỡng ngắn hạn kiến thức và kinh nghiệm sản xuất của các ngành nghề nông nghiệp và công nghiệp dịch vụ. Ưu tiên đào tạo nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp của các hộ nghèo. Đầu tư cho phát triển công nghiệp chế biến tại các vùng nguyên liệu, công nghiệp nông thôn. Ưu tiên vốn và đầu tư cán bộ kỹ thuật cho các làng nghề truyền thống, nhất là chế biến nông, lâm, thủy sản.

Ba là : Hoàn thiện quy hoạch tổng thể về sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản làm cơ sở cho kế hoạch hóa và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Ưu tiên các vùng miền núi, vùng có nhiều trang trại, vùng sản xuất tập trung cây công nghiệp, cây ăn quả. Đây là giải pháp hết sức quan trọng, có ý nghĩa thiết thực và lâu dài. Trong quy hoạch cần quan tâm đến các vùng sản xuất nông sản hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu, các ngành công nghiệp chế biến nông sản và những ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp như điện, cơ khí, chế biến nông, lâm, thủy sản ; quy hoạch hệ thống trạm, trại nghiên cứu thực nghiệm và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật cho nông nghiệp, nông dân. Thực hiện các biện pháp khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Cần coi trọng quy hoạch vùng nông sản xuất khẩu có chất lượng cao, quan tâm đúng mức đến vùng kinh tế mới, vùng nghèo để thu hút các hộ nghèo vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu, phát triển công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ ở vùng nguyên liệu.

Bốn là : Thực hiện giải pháp "kích cầu" bằng các chính sách "khoan sức dân" ở nông

thôn như bỏ thuế sử dụng đất nông nghiệp. Mở rộng diện miễn giảm các loại thuế cho các cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản. Thu hút vốn FDI để mở rộng thị trường thu hút lao động nông nghiệp.

Năm là : Hoàn thiện cơ chế, chính sách của Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân ; gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến theo hướng tích cực hơn và hiệu quả hơn. Nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mới, nhất là mô hình kinh tế trang trại, tổ hợp tác tự nguyện của các hộ, tổ hợp công nghiệp chế biến nông sản, liên doanh với nước ngoài về chế biến nông sản. Tổ chức sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) chuyển đổi từ HTXNN kiểu cũ ; HTXNN mới thành lập và tổ hợp tác giản đơn, ưu tiên các HTX làm công nghiệp chế biến. Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước thông qua việc ban hành các nghị định, chính sách khuyến khích và hỗ trợ các HTXNN kiểu mới, nhất là các chính sách hỗ trợ về vốn và cán bộ ; giúp HTXNN xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kiện toàn bộ máy quản lý phù hợp với chức năng, nhiệm vụ dịch vụ cho kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường theo hướng CNH, HĐH. Kinh tế hợp tác, HTX kiểu mới và kinh tế trang trại là các hình thức tổ chức sản xuất kiểu mới, là môi trường tạo việc làm mới và tăng thu nhập cho nông dân. Hiện cả nước có 70 000 trang trại, hằng năm giải quyết việc làm cho 30 vạn lao động và tạo ra hàng ngàn tỉ đồng giá trị nông sản. Đó là giải pháp tích cực để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp

(Xem tiếp trang 72)

Hệ thống cấu trúc hành chính - lãnh thổ nước ta theo quy định tại Điều 118 Hiến pháp năm 1992 gồm 4 cấp : Trung ương, tỉnh, huyện, xã. Trong hệ thống tổ chức hành chính 4 cấp này, xã là đơn vị hành chính thấp nhất, có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng không chỉ trong cơ cấu tổ chức quyền lực nhà nước mà còn là yếu tố chi phối mạnh mẽ đời sống chính trị, kinh tế,

sinh của các cộng đồng dân cư tại các làng, xã nông thôn nước ta.

Tuy nhiên, do chậm được nghiên cứu đổi mới tổ chức và hoạt động nên chính quyền cơ sở ở nhiều nơi đã không còn phù hợp với tính chất và nhu cầu phát triển. Các bất cập trong tổ chức, kém hiệu quả trong hoạt động của chính quyền cơ sở ngày càng bộc lộ. Chính vì vậy, những "bức xúc" trong làng, xã không được chú ý, chủ động giải quyết theo đúng luật pháp đã dẫn đến tình trạng khiếu kiện tràn lan, tạo thành các điểm "nóng". Sự kiện ở Thái Bình và một số địa phương trong những năm trước đây cho thấy sự yếu kém của chính quyền cơ sở ở các địa phương

Một số vấn đề đặt ra từ thực tiễn tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp xã hiện nay

LÊ MINH THÔNG *

văn hóa, xã hội của các cộng đồng dân cư. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : "Cấp xã là gần gũi nhân dân nhất, là nền tảng của hành chính. Cấp xã làm được việc thì mọi công việc đều xong xuôi"⁽¹⁾.

Theo thống kê của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, tính đến cuối năm 2000, nước ta có 10 511 xã, phường, thị trấn ; trong đó, xã là 8 930, chiếm 85%. Hơn mười lăm năm qua, công cuộc đổi mới đất nước đã và đang làm biến đổi mạnh mẽ bộ mặt nông thôn Việt Nam. Các tiềm năng phát triển tại các địa phương được "đánh thức" và phát huy. Nông thôn Việt Nam đã vượt ra khỏi các khuôn khổ và trật tự cũ để tìm các cơ hội và điều kiện phát triển. Sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội đã và đang khắc phục tình trạng trì trệ vốn có tại làng, xã. Cùng với các xu thế tìm đường phát triển, các vấn đề dân sinh, dân trí, dân quyền, dân chủ trở thành nhu cầu nội

trước các "biến cố" trong các làng, xã không chỉ do sự hạn chế của đội ngũ cán bộ cơ sở mà còn là sự bất cập của mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở nói chung và của bản thân chính quyền cơ sở nói riêng. Những bất cập trong tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở cấp xã có thể khái quát ở các điểm sau đây :

Thứ nhất, Hội đồng nhân dân cấp xã thực chất vẫn là cơ quan nặng về hình thức và không thực quyền.

Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp xã tuy đã được Hiến pháp, Luật Tổ chức HĐND và Ủy ban nhân dân (UBND) khẳng định là cơ

* PGS, TS, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 371

quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân nhưng trên thực tế vẫn không khẳng định được vị trí của mình trong thực tiễn hoạt động.

Điều này thể hiện khá rõ trên phương diện tổ chức và hoạt động của HĐND. Về tổ chức, HĐND xã không có cơ cấu tổ chức thích hợp, khả dĩ đủ khả năng và điều kiện để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn của mình. HĐND xã mặc dù có đủ chủ tịch, phó chủ tịch nhưng lại không được hình thành bộ phận thường trực, không có các ban như ở cấp huyện và cấp tỉnh. Về hoạt động của HĐND xã là các kỳ họp. Theo luật, HĐND họp thường lệ mỗi năm hai kỳ. HĐND xã tuy cũng họp hai kỳ theo luật định nhưng mỗi lần thường chỉ là một ngày, với các thủ tục khai mạc và bế mạc có tính hình thức chiếm nhiều thời gian, nên thời gian dành để các đại biểu thảo luận các vấn đề thuộc chương trình nghị sự của kỳ họp quá ít. Do vậy, chất lượng các kỳ họp nhìn chung là hạn chế và hình thức. Qua khảo sát thực tế cho thấy, HĐND xã thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền luật định nhưng về thực chất là thảo luận và quyết định các vấn đề mà đảng ủy đã thảo luận và quyết định. Nhiều nghị quyết của HĐND xã là sự viết lại nghị quyết của đảng ủy. Uy tín và ảnh hưởng của HĐND xã trong đời sống làng xã khá thấp. Qua kết quả khảo sát "Hệ thống chính trị cấp xã nhìn từ góc độ người dân" cho thấy, giữa ba thiết chế trong hệ thống chính trị là HĐND, UBND xã và Đảng ủy xã, người dân tỏ ra gần gũi nhất với cán bộ UBND. Còn với HĐND là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và lợi ích người dân trong làng, xã thì dân lại ít quan hệ.

Thứ hai, tính chất hình thức của các nghị quyết do Hội đồng nhân dân xã thông qua đã

không tạo ra được các cơ sở thực tiễn đối với việc chấp hành của Ủy ban nhân dân.

Khả năng kiểm soát của HĐND xã đối với hoạt động của UBND là rất hạn chế. Mặt khác, là cơ quan hành chính Nhà nước ở cơ sở, UBND xã lại hoạt động gần như chủ yếu làm theo các chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

Chính quyền cấp xã về mặt hình thức pháp lý, quyền hạn và trách nhiệm dường như rất nhiều nhưng hầu hết lại không được xác định cụ thể. Đặc biệt chưa có sự phân biệt giữa hai nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cơ sở là quản lý Nhà nước và quyền tự quản cơ sở. Chính sự lẫn lộn giữa nhiệm vụ và quyền hạn giữa quản lý nhà nước và tự quản ở cơ sở đã không phát huy được vai trò của chính quyền cơ sở về phương diện quản lý Nhà nước và phương diện tự quản.

Thứ ba, đội ngũ cán bộ cơ sở hiện nay ở nước ta rất đông nhưng lại không mạnh, vừa thừa lại vừa thiếu.

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay cả nước có khoảng hai triệu cán bộ xã. Bình quân mỗi xã có khoảng 190 cán bộ, trong đó 90 cán bộ trong diện quy định của Chính phủ, 100 cán bộ do các bộ, ngành ở trung ương và tỉnh quy định⁽²⁾. Nhiều cán bộ chủ chốt ở xã là bộ đội xuất ngũ (44,26%), cán bộ về hưu (6,05%). Nếu tính chung trong cả nước hiện vẫn còn tới 50% số cán bộ chủ chốt ở xã có trình độ văn hóa tiểu học và trung học cơ sở. Hầu hết cán bộ ở cơ sở chưa được đào tạo cơ bản về chính trị, chuyên môn nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước. Ở một số xã, đặc biệt là các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, cán bộ không biết xây dựng các chương trình,

(2) Nguồn : Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ : Đề án kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở - 3-2001

kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Cán bộ xã khá lúng túng trong triển khai hoạt động, thụ động chờ đợi sự hướng dẫn của cấp trên, do vậy giải quyết công việc kém hiệu quả, nhiều khi không đúng luật pháp.

Thứ tư, sự xuất hiện chức danh "trưởng thôn" làm biến đổi khá lớn các mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

Thôn, bản là khu vực được hình thành theo địa lý tự nhiên và truyền thống văn hóa trong cộng đồng làng, xã Việt Nam. Trưởng thôn chịu trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng trong phạm vi do UBND xã giao. Thôn, bản không phải là một cấp chính quyền nhà nước. Thời gian qua, để đáp ứng công cuộc đổi mới, nhiều địa phương khôi phục chức danh trưởng thôn với hình thức là cánh tay nối dài của UBND xã. Từ khi có chức danh trưởng thôn, việc truyền đạt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đã nhanh chóng xuống được tới dân và việc thực hiện các nhiệm vụ chính quyền đề ra kịp thời hơn, có hiệu quả hơn.

Trong thời gian qua, các xã đã biết phát huy tác dụng của trưởng thôn để giúp cho việc quản lý nhà nước ở thôn, bản tốt hơn. Hằng tháng, trưởng thôn định kỳ báo cáo công tác cho UBND xã và phải chịu trách nhiệm trước UBND xã về công việc được xã giao. Trưởng thôn được tham gia các cuộc họp do cấp trên triệu tập và phối hợp với đoàn thể trong địa bàn xã cũng như các thành viên UBND xã được phân công theo dõi cụm thôn, bản để hoàn thành tốt các công việc được giao. Nhưng do chưa có những văn bản quy định cụ thể các mối quan hệ giữa trưởng thôn và UBND xã nên hoạt động của trưởng thôn, bản còn lúng túng. Việc truyền đạt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và

pháp luật của Nhà nước có nhanh gọn hơn, nhưng do trình độ hiểu biết và tiếp cận văn bản còn hạn chế nên việc truyền đạt rất khó khăn. Tiêu chuẩn, chế độ của trưởng thôn là 80 000 đồng/tháng. Với số phụ cấp ít như vậy nên các trưởng thôn ngoài phần công việc được giao còn phải tham gia sản xuất để đảm bảo đời sống nên chất lượng công việc không cao. Trong xử lý công việc được giao, một số trưởng thôn do thiếu kiến thức về luật pháp, nên việc giải quyết một số việc cụ thể còn lúng túng, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị trên địa bàn thôn xóm. Đôi khi trưởng thôn, trưởng bản làm sai pháp luật.

Thứ năm, chính quyền xã là cấp chính quyền cơ sở hoàn chỉnh nhưng lại chưa thực sự là một cấp có ngân sách đầy đủ.

Trên thực tế chính quyền xã hoạt động trên cơ sở một chế độ tài chính công không tương thích. Tuy Luật Ngân sách Nhà nước đã quy định chính quyền xã có ngân sách được phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nhưng nguồn thu không tạo khả năng thúc đẩy nỗ lực của chính quyền xã nhằm cải thiện tình trạng ngân sách. Sự bao cấp có tính bình quân của Nhà nước đối với ngân sách xã đã tạo tâm lý "đợi chờ" được cấp phát ở không ít chính quyền cơ sở. Do vậy, kể cả những nơi có điều kiện phát triển kinh tế tốt, lẫn những nơi ít có điều kiện phát triển kinh tế, chính quyền xã chưa thật sự chủ động phát huy nội lực, tạo các điều kiện để nhân dân phát huy sản xuất kinh doanh, tăng nguồn thu cho ngân sách xã theo phương thức "làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít".

Tính không hoàn chỉnh về cấp ngân sách của chính quyền cơ sở, sự yếu kém về tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ làm cho công tác điều hành ngân sách xã rất lúng túng và khó khăn. Chế độ tài chính công ở cấp chính

quyền cơ sở không phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn hiện nay. Vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu tìm giải pháp cải cách chế độ tài chính công ở cấp hành chính - lãnh thổ cơ sở ở nước ta, nhằm tạo ra cơ sở tài chính thích hợp để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ quản lý Nhà nước cũng như các nhiệm vụ tự quản trên địa bàn.

Tình trạng bất cập trong tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở nói chung, của chính quyền xã nói riêng là hậu quả của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về mặt khách quan, nông thôn Việt Nam vẫn chưa vượt qua tình trạng lạc hậu về kinh tế, văn hóa, xã hội. Gánh nặng của hậu quả chiến tranh và cơ chế kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp trước đây vẫn còn chi phối các mặt của đời sống nông thôn. Sự lúng túng của kinh tế nông thôn trước các quy luật của kinh tế thị trường đang làm cho đời sống của hàng triệu nông dân còn khó khăn. Trong bối cảnh như vậy chính quyền cơ sở rất khó thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Mặt khác, tính chất, đặc điểm truyền thống của các làng xã Việt Nam với các phong tục, tập quán "đất lề, quê thói", các quan hệ phức tạp về dòng họ, về các loại lợi ích... đã tác động không ít đến cơ cấu tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở nói chung, của chính quyền xã nói riêng.

Về nguyên nhân chủ quan, có thể nói trong nhận thức và thực tiễn lâu nay, chính quyền cơ sở được quan niệm là cấp chính quyền thấp nhất, là "cấp dưới" của các cấp chính quyền địa phương khác. Trong thực tế, chính quyền cơ sở là "cái phễu", thu, húng các công việc từ cấp trên để triển khai, giải quyết bằng các phương tiện, sức lực ở cơ sở. Chính vì thế, không ít chính quyền cơ sở lại rơi vào tình trạng "trăm đầu đổ đầu tằm", là

nơi mà tất cả các cấp đều gõ tới, là công cụ mà các cấp đều sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ, chức trách của mình. Chính quyền cơ sở với bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ hạn chế về nhiều phương diện, ngân sách không có khả năng tự cân đối lại phải húng chịu gánh nặng của các hoạt động nhằm thực hiện chỉ thị, mệnh lệnh và cả trách nhiệm của cấp trên nên khó có thể hoàn thành được nhiệm vụ một cách thực tế và hiệu quả.

Các chính quyền cấp trên đều nhấn mạnh đến vai trò quản lý hành chính nhà nước của chính quyền cơ sở, xem chính quyền cơ sở là công cụ thực thi quyền lực nhà nước ở địa bàn cơ sở. Do vậy, HĐND xã vẫn tiếp tục được khẳng định là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, chứ không phải là cơ quan tự quản ở cơ sở. Do chỉ nhấn mạnh đến vai trò thực thi công quyền của bộ máy chính quyền xã, trong nhận thức, suy nghĩ của dân chúng làng, xã, chính quyền xã là bộ máy công cụ Nhà nước cấp trên được lập ra để quản lý họ. Họ xem chính quyền xã là hình ảnh thu nhỏ của Nhà nước, công cụ bảo đảm lợi ích của Nhà nước, chứ không phải là phương thức để nhân dân thực hiện tự quản cộng đồng.

Các quy định pháp luật hiện hành về chính quyền địa phương chưa được đổi mới, đã không tạo được các hành lang pháp lý phù hợp cho từng cấp chính quyền, đặc biệt cho chính quyền cơ sở ở nông thôn hoạt động. Thật ra sự lúng túng, kém hiệu quả của chính quyền địa phương nói chung, của chính quyền cơ sở ở nông thôn nói riêng có nguồn gốc từ các bất cập trong bản thân pháp luật về HĐND và UBND các cấp. Chúng ta chưa có các đạo luật cụ thể cho từng cấp chính quyền địa phương. Cả ba cấp chính quyền địa phương đều được tổ chức và hoạt động trên cơ sở một đạo luật chung về HĐND và UBND.

Các quy định của pháp luật về chính quyền địa phương đã nhất thể hóa tính chất, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng ở chính quyền địa phương các cấp. Đối với chính quyền cơ sở, sự phân biệt giữa xã, phường, thị trấn về mô hình tổ chức, nhiệm vụ, chức năng chưa rõ ràng. Nhiều chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở chưa có sự định lượng và định tính cụ thể. Quyền hạn của chính quyền địa phương trong việc thực thi quyền lực nhà nước trên địa bàn và trong lĩnh vực thực hiện quyền tự quản của cộng đồng dân cư vẫn còn lẫn lộn, gây lúng túng trong thực tiễn hoạt động. Nhiều tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở chưa phát huy được vai trò, vị trí của mình trong cuộc sống làng, xã. Đảng ủy xã lúng túng trong nội dung hoạt động, phương thức lãnh đạo chính quyền. Có nơi Đảng ủy bao biện làm thay chính quyền, lại không ít nơi vai trò lãnh đạo của Đảng ủy bị lu mờ trước vai trò của chính quyền. Các tổ chức chính trị, xã hội ở xã như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân được tổ chức và hoạt động rập khuôn theo lối "hành chính" và hầu như đã "hành chính hóa" lệ thuộc vào chính quyền, mất chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của chính quyền.

Bên cạnh đó, một vấn đề đáng được lưu tâm là cơ sở vật chất cho hoạt động của chính quyền cơ sở vẫn còn quá lạc hậu, yếu kém cộng với phong cách làm việc của cán bộ xã còn luộm thuộm, tùy tiện, giải quyết công việc theo lối hành xử trong gia đình, dòng họ, đã không tạo ra một diện mạo của công quyền theo yêu cầu của một nền hành chính công quyền chính quy, hiện đại và có hiệu lực.

*

* *

Nông thôn Việt Nam đang trong quá trình vận động, đổi mới với nhiệm vụ đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tìm kiếm các giải pháp phát triển thích hợp đối với các vùng nông thôn Việt Nam không chỉ là nhiệm vụ của các cấp hoạch định chính sách, mà là nhiệm vụ của mỗi cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cơ sở. Xây dựng cấp chính quyền cơ sở đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước và tự quản cộng đồng tại cơ sở đang là một trong những nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển nông thôn nước ta trong giai đoạn hiện nay. Mấu chốt của vấn đề xây dựng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở ở nông thôn là khắc phục một cách kiên quyết những bất cập đang đặt ra trong thực tiễn tổ chức và hoạt động của chính quyền xã, trên cơ sở đó xây dựng một mô hình chính quyền cơ sở thích hợp, góp phần quyết định đưa nông thôn Việt Nam bắt kịp nhịp điệu phát triển chung của đất nước trong những năm tiếp theo. Việc cần làm ngay là **nguyên cứu, xây dựng và ban hành một đạo luật về chính quyền cơ sở**. Đạo luật về chính quyền cơ sở cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp hiện hành về chính quyền địa phương, phù hợp với môi trường hoạt động ở cơ sở. Có thể nói, nội dung cơ bản của đạo luật về tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở bao quát các phương diện sau : *các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền, tính chất của chính quyền cơ sở ; các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở ; mối quan hệ giữa chính quyền cơ sở với chính quyền cấp trên, với các thiết chế trong hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là với các cộng đồng dân cư trên địa bàn ; chế độ tài chính - ngân sách của chính quyền cơ sở...*□

1- Luật tục của các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên với nhiều tên gọi khác nhau như *Phạtkđi* hay *Biđuê* của người Ê Đê, *Phạtđuôi* của người M Nông, *Toloidjuat* hay *Toloiphan* của người Gia Rai, *Adatmuca* của người Ra Glai, *Dăytorônkđi* của người Mạ, *Nri* của người S Rê... được coi là sự biểu hiện thái độ ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và cộng đồng xã hội. Bên cạnh mặt hạn chế, nhìn chung các bộ luật trên trong một chừng mực nhất định, vẫn phát huy tác dụng tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Luật tục đề cập tới nhiều vấn đề khác nhau trong đời sống tộc người từ môi trường tự nhiên, quan hệ sản xuất và sở hữu, tổ chức và các quan hệ xã hội, phong tục tập quán, hôn nhân và gia đình...

2- Trước hết phải thấy rằng, xã hội truyền thống của các dân tộc Ê Đê, M Nông, Gia Rai... là xã hội mẫu hệ. Dòng họ mẹ thống trị mọi mặt trong đời sống xã hội như quyền thừa kế tài sản, hôn nhân và gia đình. Do vậy, luật tục là công cụ hữu hiệu để bảo vệ xã hội mẫu hệ, khẳng định vai trò của dòng họ nữ, khẳng định vị trí to lớn của người phụ nữ trong xã hội.

Trong luật tục Ê Đê, mọi của cải trong gia đình do người phụ nữ quản lý, giữ gìn cho tổ tiên dòng họ. Luật tục nói rõ : "Dù là cái chén sứ con, cái bát đồng nhỏ hay những đồ lật vật cũng không được cả gan đem bán đi để ăn mà phải mãi mãi cất giữ.

Từ những cái gửi Gia Rai (có nắp đậy) đến những cái sọt, cái túi, cái nải và những đồ lật vật, người chị cả đại diện cho người mẹ là người có nhiệm vụ chăm nom, giữ gìn.

Tất cả những cái bát vỏ bầu, cái thúng đựng tro, cái hòn để mài, các cái trà để luộc rau, người chị cả là người phải bảo quản.

LUẬT TỤC

các dân tộc Tây Nguyên

với quyền bình đẳng của phụ nữ và trẻ em

VÔ QUANG TRỌNG *

Các chén tuk đỏ, các chén ebak Mnông, các vòng đeo tay, các chén bát đẹp bằng bạc bằng vàng là những của cải quý giá do tổ tiên xưa kia giàu có để lại, chính người chị cả là người phải giữ gìn" (1).

Tài sản trong gia đình đều thuộc về quyền quản lý của người mẹ hay người đại diện cho mẹ là chị cả. Việc thừa kế tài sản chỉ thực hiện theo dòng họ nữ. Khi vợ chết, mọi của cải và cả con cái đều thuộc về phía gia đình vợ (dì, bà ngoại) quản lý, còn người chồng phải trở về sinh sống với cha mẹ mình mà không được mang theo tài sản và con cái. Trong trường hợp người chồng được gia đình bên vợ cho nối dây (lấy em vợ) thì cùng với vợ tiếp tục quản lý con cái và tài sản đó.

Công việc quản lý và phân chia tài sản được tiến hành như sau : nếu gia đình có nhiều chị em sống chung với nhau, thì số tài sản, của cải đó do người con gái lớn nhất quản lý. Trường hợp có người đi lấy chồng và ra ở riêng thì mới phân chia cho họ một phần. Các anh em trai đều không được chia phần trong số tài sản đó. Nếu không có

* TS. Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian

(1) Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn : *Luật tục Ê Đê*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 187 - 188

các con gái thì các con trai về ở với bà ngoại hoặc các dì và số tài sản do mẹ để lại thuộc về bà hoặc các dì.

Như vậy, luật tục Ê Đê về thừa kế tài sản có phần ưu ái với phụ nữ mà không bình đẳng giữa chồng và vợ, giữa trai và gái, gia đình chồng và gia đình vợ. Quy định này không phù hợp với pháp luật dân sự hiện hành.

3. Ở các dân tộc Ê Đê, M Nông, Gia Rai... quan hệ hôn nhân theo chế độ mẫu hệ. Theo tập tục này, người phụ nữ đóng vai trò chủ động cưới chồng, người chồng sinh sống bên nhà vợ và con cái sinh ra mang họ mẹ. Nhìn chung, quan hệ hôn nhân của các dân tộc thiểu số kể trên là tự nguyện. Trai gái đến tuổi trưởng thành tự do yêu đương, tự do tìm hiểu người bạn đời của mình mà không phải chịu sức ép nào cả. Đây là nét tiến bộ quan trọng trong quan hệ hôn nhân. Luật tục đã chỉ rõ điều đó: "Trâu bò không ai ép thừng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cứ đặt trên chiếu, tự họ họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao cho họ" (2).

Họ là đôi trai gái không ai ép phải nhận vòng đồng, chuỗi cườm của nhau. Ngay cả những người làm mai mối cũng không có quyền ép buộc: "Nếu anh bằng lòng lấy người ta thì cái vòng đồng để trên chiếu anh hãy cầm lấy. Chúng tôi là người hỏi người mối, chúng tôi không cầm trao tận tay anh đâu kéo mai kia anh lại bảo những người mối kia ép anh" (3).

Nhìn chung, hôn nhân trong xã hội mẫu hệ theo chế độ một vợ một chồng. Thế nhưng trong cuộc sống, những kẻ có thể lực, giàu có lại muốn lấy nhiều vợ. Trong trường hợp này, người chồng phải thực hiện việc đền bù vật chất cho vợ cả:

Ché tặng bên vợ phải đủ

Của tặng bên vợ phải đủ

Của chuộc vợ phải đầy đủ (4)

Người phụ nữ có quyền đòi người chồng nộp đầy đủ của cải đền bù về việc vi phạm phong tục truyền thống của mình.

Ở người Ê Đê, tục "nổi nôi" (chuê nuê) được luật tục bảo vệ nghiêm ngặt, cũng giống như: "Đầm nhà gãy thì phải thay, dất sàn nát thì phải

thế. Chết người này thì phải nổi bằng người khác"(5). Theo đó, khi chồng chết, người đàn bà có quyền đòi hỏi nhà chồng một người em trai chồng để nổi nôi. Ngược lại, người vợ chết, chồng bà ta có thể lấy em gái vợ để nổi nôi.

Cũng có khi tục nổi nôi truyền thống vượt ra ngoài phạm vi hôn nhân chị em vợ và hôn nhân anh em chồng. Chẳng hạn, khi cậu (amiêt) chết thì nổi lại bằng cháu (a muôn), bà (a chuôn) chết cũng được nổi lại bằng cháu.

Tập quán của người Gia Rai không để cho người đàn bà chịu cảnh góa bụa, bất hạnh suốt đời mà cho họ đi bước nữa "để nổi lại sợi dây bị đứt", "không để bếp lò rạn nứt, ngôi nhà bị thủng", "không để nổi buồn trùm lấp":

Khi Bút chết, phải lấy Bang

Khi ngôi nhà lợp tranh dong đổ, phải dựng ngôi nhà lợp tranh ...

Nếu cậu chết, phải lấy cháu

Những chiếc xà đỡ lấy sàn

Những chiếc xà đỡ lấy mái (6)

Luật tục Gia Rai cho phép người đàn bà có chồng chết được quyền lấy cháu ruột của người chồng đó. Việc lấy trong dòng họ tạo nên mối quan hệ bền chặt của dòng họ đó, cũng giống như mối quan hệ giữa các thanh xà với sàn nhà và mái nhà trong một ngôi nhà. Đó là quyền được duy trì nôi giống, huyết thống, duy trì sự tồn tại của dòng họ.

Tuy nhiên, tình khát khe của tập tục nổi nôi đã khiến cho nhiều người phụ nữ rơi vào tình trạng bất hạnh, chịu cảnh khốn khổ về chênh lệch tuổi tác. Đây quả là vấn đề hết sức phức tạp. Nếu không chịu "nổi nôi" thì vi phạm luật tục, nhưng nếu chấp nhận "nổi nôi" mà quá chênh lệch tuổi tác thì vi phạm pháp luật nhà nước hiện hành.

(2) Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn: *Sdd*, tr 114

(3) Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn: *Sdd*, tr 127

(4) Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Luật tục M Nông*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 368

(5) Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn: *Sdd*, tr 115

(6) Phan Đăng Nhật: *Luật tục Gia Rai*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 182

Do đó phải có biện pháp hữu hiệu nhằm tuyên truyền giải thích để hạn chế tình trạng này là việc làm cần thiết.

Trong hôn nhân, sống thủy chung là đòi hỏi chính đáng : "Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt, đã đánh cổng thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại"(7).

Tập quán của các dân tộc thiểu số thường bênh vực, bảo vệ các cuộc hôn nhân hợp với phong tục, trị tội những kẻ làm trái, làm cản trở hôn nhân, đồng thời lên án, phê phán quyết liệt những cuộc hôn nhân không theo phong tục như cưới xin không báo cho buôn làng, không nộp đủ đồ lễ cưới... Còn nếu người chồng có ý định ly hôn thì việc đầu tiên anh ta phải nộp của cải, đền bù vật chất theo nguyên tắc một đền hai :

Kẻ nào gây ra việc này

Phải đền thịt, rượu cần, lễ cưới

Đồ vật một nó phải trả hai

Chém con trâu làm lễ ly hôn

Đối với những người chồng lười biếng, không chăm sóc vợ con, thì luật tục cho phép người vợ có quyền đi lấy chồng khác và tất nhiên, mọi của cải thuộc về người phụ nữ :

Lợn cưới sẽ mất

Ché cưới sẽ mất

Nhà chồng không được thắc mắc

Nhà chồng không được bắt tội

Sau đó vợ có quyền đi lấy chồng khác (8)

Lễ trao vòng (ba không hay dja không) của người Gia Rai tương tự như lễ dạm hỏi của người Kinh (Việt), nhưng có ý nghĩa quan trọng hơn. Lễ này do nhà gái tiến hành, chủ động sang phía nhà trai dạm hỏi. Sau lễ trao vòng, đôi trai gái đã có thể ở với nhau với điều kiện không được có con trước khi tổ chức lễ cưới chính thức. Việc trả vòng đồng nghĩa với việc từ chối đám cưới và lúc này, hai bên có thể tự do tìm bạn tình mới, giao ước hôn nhân giữa hai gia đình coi như được xóa bỏ. Luật tục bênh vực quyền lợi chính đáng của người phụ nữ :

Của cải tôi sẽ lấy lại

Trâu bò lấy lại hết

Để tìm vợ tìm chồng không ai nói nữa

Tôi gặp ai yêu thương tôi

Tôi phải lấy làm chồng (9)

Nếu người con trai đơn phương không thực hiện lời giao ước sau lễ trao vòng, anh ta phải bồi thường danh dự cho cô gái đó, mức bồi thường có khi là cả một con bò.

Trường hợp hai vợ chồng đã có con với nhau nhưng vì lý do nào đó người chồng bỏ vợ, tập tục Gia Rai bênh vực quyền lợi của người phụ nữ trong việc đền bù vật chất của cải và xử phạt người chồng rất nặng vì anh ta không phải nuôi con :

Hai vợ chồng đã có một hai đứa con

Nếu chồng bỏ vợ

Đền cho mỗi đứa con một con bò

Đền cho vợ một bộ chăn (10)

Hay :

Nay anh đã dẫm chân lên chiếu

Đã bước chân qua đầu tôi

Anh muốn lấy người khác

Anh sẽ phải đền

Bao nhiêu ché rượu, bao nhiêu heo anh phải trả (11)

Những quy định xử phạt nặng của luật tục đối với người chồng đã hạn chế tình trạng bỏ bê vợ con, chênh lệch công việc làm ăn, hạn chế tình trạng ly hôn trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Điều đó có tác động tích cực trong việc củng cố quan hệ vợ chồng, gia đình, bảo vệ lợi ích của người phụ nữ.

Luật tục các dân tộc thiểu số có nhiều điều bênh vực quyền và lợi ích của người phụ nữ. Điều này thể hiện rất rõ trong những vụ xét xử có liên quan đến người phụ nữ, thì ý kiến của họ thường được khoa phạt כדי (người xử kiện) coi trọng.

(7) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục Ê Đê*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 125

(8) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục Mông, Sdđ*, tr 476

(9), (10), (11) Phan Đăng Nhật : *Luật tục Gia Rai, Sdđ*, tr 315, 324, 401

Luật tục Ê Đê có câu : "Êbuh mniê djê êkei" (con gái ngã là con trai chết). Theo đó, nếu người phụ nữ đã khai thì dù có hay không, người đàn ông cũng bị quy tội là đã có quan hệ bất chính với chị ta. Tiếp đó, nếu người đàn ông có vợ sẽ bị vợ phạt. Nói chung, người ta tin lời nói của người phụ nữ, mặc dù có khi sự thật là không có. Trong vấn đề ly hôn, lỗi của người phụ nữ bao giờ cũng được đánh giá nhẹ hơn so với đàn ông. Khi giải quyết các vụ kiện ly hôn, người ta vẫn có những quy định ưu tiên quyền lợi của phụ nữ.

Tập tục của người Ê Đê, Gia Rai cho phép người phụ nữ có quyền "đi bước nữa" trong trường hợp người phụ nữ đó có chồng đi vắng lâu năm, không còn chờ đợi được nữa. Trường hợp khác, khi người chồng bị cầm tù hay bị bắt làm nô lệ, luật tục không bắt buộc người vợ phải chờ mà có thể đi lấy chồng khác. Điều này được luật tục Ê Đê biện luận như sau : "Chị ta đã mòn mỏi trông chờ, đã già đi, công việc nương rẫy lại không có người làm. Chờ không có ai đi thăm, rẫy không có ai đi phát, con kết, con vệt không có ai xua đuổi. Chị ta đã chờ hết năm này qua năm khác, hết mùa khô này đến mùa khô khác. Đã đến lúc phải thôi đi những năm tháng đợi, phải để chị ta kiếm người chồng khác, một đời chồng thứ hai" (12). Phong tục cho phép người phụ nữ đó mời họ hàng đến để thưa chuyện và sau đó được quyền đi lấy chồng khác.

4- Tập quán của nhiều dân tộc thiểu số rất quan tâm đến trẻ em bởi trẻ em là hình ảnh ngày mai của mỗi dân tộc. Do đó, nhiều tập tục thể hiện sự quan tâm đặc biệt đối với lớp người nhỏ tuổi này. Luật tục phê phán những ông bố bà mẹ không biết nuôi dạy, chăm sóc con cái, thậm chí còn bỏ rơi hoặc đẩy những đứa trẻ đáng thương ra ngoài đường:

Chúng còn nhỏ còn bé

Anh chị bỏ rơi nó

Anh chị không thương chúng

Chúng nó đâu phải là dê con, là bò con mà chỉ biết ăn cỏ

Vì sao anh chị lại đuổi chúng ra ngoài đường (13)

Trách nhiệm của cha mẹ là phải làm lụng để nuôi dạy con cái nên người, chăm sóc chúng đến khi trưởng thành. Trong trường hợp trẻ con chưa có khả năng tự chủ, nuôi sống bản thân mà chẳng may cha mẹ mất sớm hoặc không có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng, thì trách nhiệm đó thuộc về anh chị em ruột của người đó. Nếu không có anh em ruột hoặc có nhưng còn nhỏ thì bà con họ hàng bên phía mẹ phải có trách nhiệm chăm sóc, rồi đến họ hàng của bố. Trong trường hợp họ hàng không còn ai thì buôn làng vận động người khác nhận làm con nuôi. Điều đó thể hiện sự quan tâm của gia đình và cộng đồng làng buôn đối với trẻ em. Quy định này của tập quán là phù hợp với pháp luật hiện hành, cần được khuyến khích.

Trách nhiệm nuôi nấng, chăm sóc trẻ em là bổn phận của bậc làm cha mẹ, gia đình và cộng đồng làng buôn. Tập quán của đồng bào các dân tộc phê phán những ông bố, bà mẹ không làm tròn bổn phận của mình, thậm chí còn bỏ rơi con trẻ :

Ống cháo sao bỏ bãi cỏ

Ống cá sao bỏ giữa buôn

Có con sao bỏ cho ai

Cha mẹ bỏ rơi con, có tội (14)

Đối với những đứa trẻ lang thang, cơ nhỡ do nhiều hoàn cảnh khác nhau xô đẩy, có thể do cha mẹ chúng vô trách nhiệm, không thể nuôi nổi chúng vì quá nghèo khổ hoặc rơi vào hoàn cảnh éo le cha mẹ không may bị mất sớm khi tuổi chúng hãy còn nhỏ dại, luật tục cho phép quyền được nhận con nuôi :

Tôi thấy chuột ở ngoài rừng

Thấy kỳ nhông ở ngoài làng

Thấy mang ở trong bụi cây

Thấy rái cá ở trong nước

Thấy vượn ở trên núi

Đến cửa nhà tôi

Tôi phải nuôi nấng chúng thôi (15)

(12) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục Ê Đê*, Sđd, tr 149

(13) Phan Đăng Nhật : *Luật tục Gia Rai*, Sđd, tr 348

(14) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục M Nong*, Sđd, tr 490

(15) Phan Đăng Nhật : *Luật tục Gia Rai*, Sđd, tr 356

Luật tục cho phép mọi người dân có quyền nhận người khác làm con nuôi hoặc được người khác nhận làm con nuôi mà không phân biệt họ hàng dòng tộc. Việc nhận con nuôi chỉ cần có sự thỏa thuận giữa bà con họ hàng đôi bên và mặc nhiên được buôn làng chấp thuận. Con nuôi có đủ các quyền và nghĩa vụ như con đẻ, được tôn trọng và đối xử bình đẳng, kể cả quyền được nhận tài sản thừa kế :

Nếu nó sống hiền lành tử tế

Biết làm vừa lúa, làm rẫy tốt

Của cải tiền nông, sáp ong của người ta

Sẽ được chia cho nó ⁽¹⁶⁾

Nhận con nuôi không phải để bắt chúng làm việc như người hầu, đứa ở trong nhà, càn không được bán hoặc đổi lấy lúa, đổi lấy muối, mà phải đối xử tử tế, phải chăm sóc dạy dỗ đến nơi đến chốn, vì nuôi trẻ mồ côi không tử tế là mang tội. Luật tục khuyên bảo những người có lòng tốt hãy ra tay làm phúc cứu vớt những trẻ mồ côi. Theo quan niệm dân gian, nếu nuôi những đứa trẻ mồ côi thì điều may mắn, tốt lành sẽ đến với người làm phúc.

Ta xem thường người mồ côi là có tội

Ta từ chối con nuôi sẽ nghèo

Ta đem nó về nuôi sẽ giàu

Ta đem nó về nuôi sẽ sang ⁽¹⁷⁾

Có thể nói luật tục quy định về con nuôi là khá cụ thể và phù hợp với pháp luật hiện hành. Điều đó thể hiện trách nhiệm chung của cộng đồng làng buôn, của gia đình đối với trẻ em.

Một trong những tội bị luật tục lên án gay gắt nhất, mạnh mẽ nhất là tội hãm hiếp trẻ con và được xếp vào loại tội lớn nhất, dơ dáy nhất mà không một vật chất nào đền bù thỏa đáng :

Hãm hiếp trẻ con là tội lớn

Trả bằng trâu chưa khớp

Trả bằng ché chưa đúng

Trả bản thân cũng chưa xong

Luật tục coi tội hãm hiếp trẻ con là tội không thể xóa sạch : *Hãm hiếp trẻ con xóa không sạch ⁽¹⁸⁾*.

5- Tập tục truyền thống của các dân tộc có nhiều điều đề cập đến quyền của người phụ nữ và trẻ em. Nhiều điều quy định đến nay vẫn có giá trị và phù hợp với pháp luật Nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những điều luật đề cao và bênh vực người phụ nữ thì còn không ít những tập tục tỏ ra không phù hợp, thậm chí lạc hậu. Có những tập tục xử phạt người phụ nữ quá nặng như tội ngoại tình, loạn luân, hay quan hệ tình dục trước hôn nhân. Chẳng hạn, dân tộc Xê Đăng cư trú ở huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum quy định, nếu phụ nữ có thai trước khi cưới sẽ bị phạt heo và rượu để cả buôn làng cùng uống. Còn theo tập quán của người Xê Đăng ở huyện Kon Plông, nếu người phụ nữ có thai trước khi cưới thì gia đình, họ hàng, buôn làng không giúp đỡ mà hai người tự tổ chức lấy, trường hợp không cưới sẽ bị phạt một con bò và 10 ché rượu ⁽¹⁹⁾.

Trong những năm đổi mới, đời sống kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã có những chuyển biến tích cực. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đang dần dần tác động và thay thế nền kinh tế nương rẫy tự nhiên. Việc giao lưu văn hóa có ảnh hưởng nhất định đến lối sống, phong tục tập quán, tạo nên những biến đổi trong đời sống. Điều đó đã và đang tác động mạnh mẽ đến luật tục, làm cho một số điều luật không còn tác dụng hoặc bị thay đổi. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần phải điều chỉnh luật tục cho phù hợp với pháp luật Nhà nước hiện hành. Việc điều chỉnh luật tục phải trên cơ sở phong tục và truyền thống văn hóa của mỗi cộng đồng tộc người, nhằm bảo đảm sự bình đẳng về mọi mặt cho phụ nữ và trẻ em phù hợp với tình hình hiện nay. Có như vậy, việc điều chỉnh mới có tác dụng và luật pháp mới thực sự đi vào cuộc sống.□

(16) *Sdd*, tr 356

(17) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục M Nông*, *Sdd*, tr 512

(18) Ngô Đức Thịnh : *Luật tục M Nông*, *Sdd*, tr 446

(19) *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 1048



YÊN BÁI

VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

VŨ TIẾN CHIẾN *

MỘT trong những bài học cơ bản làm nên thành công của Yên Bái là chủ động, sáng tạo thực hiện các nghị quyết của Đảng. Những năm càng gần đây, Tỉnh ủy Yên Bái càng làm tốt điều đó. Trong điều kiện của mình, Yên Bái không ngừng quán triệt sâu sắc nội dung từng nghị quyết, trong đó có các nghị quyết về kinh tế của Trung ương Đảng, tìm tòi những bước đi phù hợp nên đã tiến những bước phát triển khá vững chắc. Dưới đây, xin giới thiệu một số kết quả và hướng phát triển kinh tế ở Yên Bái theo tinh thần đó.

1. Về phát triển nông nghiệp

* *Sản xuất lương thực* : Liên tục tăng cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Những năm qua, Yên Bái đã đưa thêm 1 800 ha ruộng một vụ lên sản xuất hai vụ, tăng 32,7% và đưa 2 900 ha ruộng hai vụ lên ba vụ, tăng 2,4% ; tập trung đầu tư thâm canh, sử dụng giống mới và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, đưa năng suất lúa hai vụ đạt 86 tạ/ha, tăng 7,5% ; mở rộng diện tích và thâm canh các loại cây màu. Do đó, kết thúc năm 2000, tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 197 000 tấn (sản

lượng lương thực có hạt 166 700 tấn), tăng 2 000 tấn ; bình quân lương thực đầu người đạt 292 kg/năm, tăng 22 kg so với mục tiêu do Đại hội lần thứ XIV Đảng bộ tỉnh đề ra. Nhất là, đã xây dựng được một số vùng lúa cao sản với diện tích gần 4 000 ha.

Phát huy kết quả đó, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV xác định : Tổng sản lượng lương thực năm 2005 đạt 187 000 tấn (thóc 161 000 tấn, ngô 26 000 tấn), bình quân đầu người đạt 250 kg/ năm ; năng suất lúa hai vụ đạt 90 tạ/ha, vùng lúa cao sản đạt 120 tạ/ha ; năng suất ngô đạt từ 24 tạ/ha trở lên. Cơ bản đưa hết ruộng một vụ lên sản xuất hai vụ ở những nơi có điều kiện ; đưa 26 - 30% diện tích ruộng hai vụ lên sản xuất ba vụ. Xây dựng vùng sản cao sản 1 500 ha ở Văn Yên. Phát triển mạnh các loại cây màu khác.

* *Cây công nghiệp và cây ăn quả tiếp tục được mở rộng về diện tích và sản lượng* :

Diện tích cây chè hiện có 10 128 ha, tăng 30% so với năm 1995 và tăng 12% ; năng suất bình quân đạt 52 tạ/ha, tăng 15%

* Ủy viên TW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Yên Bái

so với mục tiêu. Điểm đáng chú ý là, giống chè mới có chất lượng, năng suất cao từng bước được đưa vào sản xuất. Thực hiện bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, những năm qua, tỉnh đã phát triển được 1 770 ha cà phê catimor ; nâng diện tích cây ăn quả lên 5 470 ha, với sản lượng quả tươi đạt 20 300 tấn. Bước đầu hình thành một số vùng cây ăn quả khá tập trung : cam, quýt (Yên Bình), hồng (Lục Yên), nhãn (Văn Chấn, Văn Yên)... Tỷ trọng cây công nghiệp và cây ăn quả đạt 25% tổng giá trị ngành trồng trọt.

Tới năm 2005, toàn tỉnh phấn đấu trồng mới 2 000 ha, đưa tổng diện tích cây chè lên 12 000 ha ; đưa giống chè có chất lượng, năng suất cao vào trồng mới và thay thế dần những diện tích chè chất lượng xấu ; đưa giống chè Shan vào trồng ở vùng cao ; đồng thời, nâng diện tích cây cà phê lên 3 000 ha với quyết tâm đạt sản lượng 1 500 tấn cà phê thóc. Cùng với việc trồng mới 2 000 ha cây ăn quả với các giống có chất lượng cao, tỉnh tập trung phát triển nhãn, vải ở vùng đã quy hoạch ; chọn lọc đưa giống cây ăn quả đặc sản có giá trị kinh tế cao vào kinh doanh ; cải tạo vườn tạp thành vườn cây ăn quả hàng hóa.

* *Chăn nuôi và thủy sản* : Bước đầu tạo ra khối lượng thực phẩm và sức kéo đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh. Đàn trâu tăng bình quân 1,8%, đàn bò tăng 2,8%, đàn lợn tăng 4,3%, đàn gia cầm tăng 4,2%/năm ; riêng đàn trâu bán ra ngoài tỉnh mỗi năm từ 3 000 - 4 000 con. Tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 24,5% bằng 70% mục tiêu. Các trại cá quốc doanh sản xuất được 20 triệu cá giống, đáp ứng phần lớn nhu cầu cá giống cho các gia đình nuôi cá thịt.

Giai đoạn 2001 - 2005, Yên Bái xác định chăn nuôi phải trở thành ngành sản xuất quan trọng với chỉ tiêu : đàn trâu tăng 2%, đàn bò 3%, đàn lợn 4,5%, đàn gia cầm tăng 4,5%/năm. Nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi và trọng lượng xuất chuồng. Chú trọng phát triển đàn gia súc lớn ở vùng cao, trên cơ sở đưa giống mới vào lai tạo và quản lý con giống tốt. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở sản xuất cá giống bảo đảm cung cấp phần lớn cá giống cho các hộ nuôi cá thịt. Chú ý phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản trên hồ Thác Bà và các hồ thủy lợi có mặt nước lớn.

* *Về lâm nghiệp* : Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo mọi cấp, mọi ngành, mọi người cùng tham gia xây dựng vốn rừng ; đẩy mạnh công tác giao đất, khoán rừng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và tích cực trồng rừng mới. Năm năm qua, nhờ đó, diện tích rừng tự nhiên tăng 62 000 ha, trồng mới 52 000 ha, tăng 4% so với mục tiêu ; đưa tổng diện tích rừng toàn tỉnh lên 275 317 ha. Tổng diện tích quế 20 000 ha. Độ che phủ của rừng là 40%, đạt mục tiêu của Đại hội lần thứ XIV của Đảng bộ tỉnh ; và tăng hơn 10% so với năm 1995. Làm tốt công tác kiểm tra bảo vệ rừng, không để xảy ra các vụ cháy rừng, phá rừng ; giảm hẳn tình trạng buôn bán, và vận chuyển lâm sản trái phép.

Thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng của Chính phủ, trong 5 năm tới, tập trung bảo vệ 266 000 ha, khoanh nuôi 50 000 ha rừng tái sinh và trồng mới 40 000 ha rừng. Nghiên cứu sớm hình thành tập đoàn cây lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tăng độ phì cho đất. Vào năm 2005, tổng diện tích rừng đạt 330 000 ha (rừng tự nhiên là 215 000 ha) và độ che phủ của rừng đạt 48%.

Bán xã
gánh sản
trầu tăng
gia cầm
ong sản
g xuất
gia sản
ng mới
t. Phà
tịa bán
o đảm
ộ nuôi
à khai
ác hồ

* **Công tác thủy lợi** : Coi trọng và tập trung phục vụ hiệu quả cho phát triển nông nghiệp. Riêng huyện Yên Bình đã đầu tư 5,468 tỉ đồng xây dựng mới và nâng cấp bảy công trình thủy lợi. Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, chú trọng các công trình trọng điểm, phát triển mạnh thủy lợi nhỏ ở vùng cao. Nghiên cứu, xây dựng các dự án làm mới các công trình thủy lợi đảm bảo tuổi tiêu vững chắc cho 70 - 75% diện tích. Những năm đầu kế hoạch, tập trung xây dựng một số công trình thủy lợi trọng điểm. Thực hiện kiên cố hóa kênh mương và có chính sách quản lý công trình thủy nông hiệu quả.

Về cơ bản, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển khá toàn diện. Bước đầu đã lựa chọn công nghệ và áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả, tạo ra những sản phẩm hàng hóa sạch. Nhất là kinh tế trang trại từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng cường hợp tác giữa các chủ trang trại trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo các chính sách của Chính phủ trên địa bàn. Nhìn chung, kinh tế nông thôn chuyển một bước quan trọng từ thuần nông sang kinh tế đa dạng, gắn với phát triển tiểu - thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa, vận tải cơ giới nhỏ và thô sơ ; mở rộng các loại dịch vụ ở nông thôn nhằm khai thác tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản, lao động vào sản xuất, nhằm giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho đông đảo nông dân. Song rõ ràng, ở Yên Bái, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của địa phương, nhất là tiềm năng về đất đai và lao động.

2. Về phát triển các thành phần kinh tế

* **Kinh tế hợp tác** : Kết thúc năm 2001, đã chỉ đạo 100 hợp tác xã chuyển đổi,

thành lập mới theo Luật. Trong đó, riêng huyện Yên Bình đã xây dựng mới, chuyển đổi được 18 hợp tác xã và tổ chức hoạt động theo Luật Hợp tác xã. Các hợp tác xã này đều hoạt động đúng hướng, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ cho kinh tế hộ, giải quyết thêm nhiều việc làm, tăng sản phẩm cho tiêu dùng, xuất khẩu. Các hình thức hợp tác giản đơn giúp nhau sản xuất kinh doanh được phát triển rộng khắp trong tỉnh. Tuy nhiên, do việc chỉ đạo phát triển kinh tế hợp tác của các cấp, các ngành chưa được chú ý đúng mức, nên không ít hợp tác xã còn lúng túng trong hoạt động, vốn ít, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

* Các doanh nghiệp Nhà nước từng bước được sắp xếp, đổi mới cả về phương thức quản lý và trình độ sản xuất kinh doanh ; thực hiện cổ phần hóa được bốn doanh nghiệp. Giá trị tài sản cố định các doanh nghiệp địa phương không ngừng được đầu tư, tăng 22,4 lần so với trước đây.

Giai đoạn 2001 - 2005, tiếp tục phát triển doanh nghiệp Nhà nước theo hướng tăng đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, tăng doanh thu và lợi nhuận, bảo đảm giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế ; đồng thời, đổi mới cơ chế quản lý, thực hiện cổ phần hóa, hoặc bán, khoán kinh doanh đối với các doanh nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương. Thành lập mới các doanh nghiệp với các hình thức sở hữu hợp lý, khi đủ điều kiện. Xử lý kịp thời và dứt điểm các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài và tình trạng tài chính không lành mạnh.

* Kinh tế cá thể, kinh tế hộ không ngừng được khuyến khích phát triển dưới nhiều hình thức, nhất là kinh tế trang trại. Tỉnh tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư

nước ngoài... Sự phát triển các thành phần kinh tế này đã thúc đẩy sản xuất hàng hóa, cung cấp nhiều nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, hàng hóa cho tiêu dùng, góp phần tích cực giải quyết việc làm... Nhưng phải thừa nhận rằng, các thành phần kinh tế này số lượng còn ít, đang trong quá trình phát triển, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

3. Về tài chính và đầu tư phát triển

*** Về tài chính - ngân hàng :** Đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách, thực hiện thu đúng, thu đủ, chống thất thu. Nhờ kinh tế phát triển nên thu trên địa bàn tăng bình quân 6,15%/năm, vượt kế hoạch Trung ương giao. Năm năm qua, tổng nguồn vốn thu hút cho vay phát triển kinh tế đạt 2 715 tỉ đồng, riêng các ngân hàng thu hút trên 2 552 tỉ đồng, trong đó vốn tại địa phương chiếm 72%. Ở các đơn vị hành chính, doanh nghiệp, các ngành đề cao kỷ luật về tiết kiệm chi, công khai tài chính và có sự kiểm tra, giám sát theo Quy chế dân chủ ở cơ sở. Hoạt động tín dụng, ngân hàng mở rộng đối tượng phục vụ, trong đó có 86% số hộ nông dân được vay vốn trung hạn và dài hạn, tăng 37%. Hội nghị lần thứ 5 của Tỉnh ủy quyết tâm hoãn việc mua sắm các thiết bị đắt tiền, xây dựng công sở, và hoãn một số công trình khác để tập trung vốn đầu tư cho các công trình trọng điểm và cơ sở.

Tiếp tục theo hướng đó, đến năm 2005, Yên Bái nâng tổng số vốn cho vay tăng 1,7 - 1,8 lần so với năm 2000. Giải quyết tích cực nợ tồn đọng của các thành phần kinh tế; quan tâm chỉ đạo để đưa hoạt động các quỹ tín dụng nhân dân đúng hướng, hiệu quả và bảo đảm an toàn vốn.

*** Đầu tư xây dựng :** Đã phát triển đúng hướng, có trọng điểm, tập trung vào lĩnh

vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, lĩnh vực sản xuất và gắn với an ninh quốc phòng. Trong xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện tốt phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tập trung khai thác có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư, tập trung cho phát triển giao thông, thủy lợi, điện phục vụ cho các vùng thâm canh, chuyên canh cao sản và các khu vực công nghiệp tập trung. Tổng vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1996 - 2000 đạt 2 050 tỉ đồng, tăng 2 lần so với 5 năm trước, trong đó vốn đầu tư cho lĩnh vực xã hội chiếm hơn 40%. Qua đầu tư, nhiều năng lực sản xuất mới được tăng thêm, phục vụ có hiệu quả cho kinh tế - xã hội phát triển. Nhiều công trình phúc lợi được nâng cấp và xây dựng mới, trong đó có trên 50% số phòng học được xây kiên cố. Về giao thông, đã đầu tư làm mới 53 cầu ô tô và cầu treo, 1 146 km đường và đến nay đường ô tô đã vươn tới 86,8% số xã. Đẩy mạnh phát triển cả điện lưới quốc gia và thủy điện nhỏ; đưa điện lưới quốc gia tới 100% huyện, thị và trên 60% số xã.

Tuy nhiên, tổng mức đầu tư còn thấp, mới đạt 60% yêu cầu đề ra. Ở một số lĩnh vực đầu tư còn dàn trải, thời gian đầu tư kéo dài, chất lượng một số công trình thấp. Phần đầu tỷ lệ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội bằng 30% GDP, với các nguồn : vốn ngân sách, vốn bộ, ngành Trung ương, vốn tín dụng, vốn hỗ trợ và đầu tư nước ngoài, vốn nhân dân và các thành phần kinh tế, trong đó huy động nhân dân tham gia từ 12 - 14%. Tỷ lệ đầu tư cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội là 65 - 70%, và 30 - 35% cho sản xuất kinh doanh. Đảm bảo thông tuyến và nâng cấp các tuyến đường dọc hai bên sông Hồng, và hệ thống

giao thông nông thôn... Phần đầu 95% số xã có đường ô tô, số xã còn lại là đường dân sinh. Xây dựng một số cầu mới.

* **Phát triển kinh tế vùng** : Xác định vùng I là trọng điểm phát triển của tỉnh, bao gồm thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các thị trấn của huyện Trấn Yên, Yên Bình. Những năm qua, vùng này phát triển với tốc độ khá nhanh. Trong giai đoạn 2001 - 2005, sẽ mở rộng các cơ sở công nghiệp hiện có, xây dựng mới một số cơ sở công nghiệp. Vùng II bao gồm các huyện Văn Yên, Lục Yên và các xã vùng thấp của huyện Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình. Vùng III bao gồm hai huyện Trạm Tấu, Mù Cang Chải và các xã vùng cao khác. Phát triển vùng III gắn với chính sách phát triển vùng cao.

* **Đầu tư phát triển khoa học công nghệ** theo hướng gắn với phát triển kinh tế, phục vụ đời sống và bảo vệ môi trường. Đặc biệt, đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, công nghiệp và tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, bảo vệ quyền lợi chính đáng người tiêu dùng.

4. Phát triển công nghiệp và kinh doanh

* **Sản xuất công nghiệp** phát triển đúng hướng, tập trung, trọng tâm là phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, khoáng sản để khai thác lợi thế của địa phương. Hình thành một số khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu. Trong phát triển công nghiệp, kịp thời đề ra những chủ trương, giải pháp tình thế, kịp thời tháo gỡ khó khăn. Trong 5 năm qua, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 8,87%/năm, trong đó công nghiệp địa phương tăng 19,3%/năm (công nghiệp quốc doanh tăng

22,6%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 12,3%). Một số năng lực sản xuất mới được tăng cường, và các sản phẩm công nghiệp chủ yếu hàng năm đều tăng.

Giai đoạn 2001 - 2005, Yên Bái tập trung phát triển mạnh các lĩnh vực công nghiệp mà tỉnh có lợi thế so sánh. Phần đầu công nghiệp địa phương chiếm 65 - 70% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Trong công nghiệp địa phương, công nghiệp quốc doanh chiếm 65 - 70%. Hình thành vững chắc một số khu vực sản xuất công nghiệp tập trung. Xây dựng các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ gắn với vùng sản xuất nguyên liệu. Phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, nhất là khu vực nông thôn, tạo thành mạng lưới công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp rộng khắp.

* **Kinh tế dịch vụ** : Thúc đẩy nhanh sự hình thành kinh tế thị trường. Năm năm qua, kinh tế dịch vụ tăng trưởng bình quân 12,93%/năm. Toàn tỉnh có gần 6 000 hộ kinh doanh thương nghiệp, trên 80 chợ nông thôn và thị tứ. Các vụ buôn lậu, gian lận thương mại lớn ít xảy ra. Trong khi thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển khá thì thương nghiệp quốc doanh còn nhiều lúng túng, chậm thích ứng với cơ chế thị trường. Mối liên kết giữa các ngành dịch vụ chưa chặt chẽ, du lịch kém phát triển và chưa được đầu tư đúng mức. Giai đoạn 2001 - 2005, Yên Bái đặt mục tiêu phát triển kinh tế dịch vụ đa dạng, trong đó thương mại của doanh nghiệp Nhà nước chiếm tỷ trọng 45%, các thành phần kinh tế khác chiếm 55%. Đến năm 2005, tổng mức bán lẻ tăng hơn hai lần và tổng mức bán buôn tăng 1,8 lần so với năm 2000.

5. Về hội nhập kinh tế quốc tế

Tỉnh tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Đồng thời mở rộng quan hệ với các tỉnh bạn để đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, phát triển du lịch. Đối với xuất khẩu, hướng vào các mặt hàng tỉnh có lợi thế, như chè, quế, khoáng sản...

Quý 1-2002, trong hoạt động xuất khẩu đã ước đạt tổng kim ngạch toàn tỉnh là 1 476 000 USD tăng 30,74% so với cùng kỳ năm trước ; đặc biệt, đã xuất khẩu trực tiếp được 690 000 USD, đạt 19,1% kế hoạch năm, tăng 54,36% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 46,7% tổng kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu đều tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước, như chè các loại tăng 131,36%, sứ biến áp tăng 107,58%, đá hạt tăng 10,62%. Đây là năm đạt tổng kim ngạch xuất khẩu quý I cao nhất trong 5 năm. Phần đầu giai đoạn 2001 - 2005 thu hút nguồn vốn ODA, vốn FDI tăng 2 - 3 lần so với giai đoạn 1996 - 2000. Nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu để đáp ứng được nhu cầu của thị trường và tăng khả năng cạnh tranh đối với các sản phẩm cùng loại trên thị trường xuất khẩu.

*

* *

Nhìn lại tình hình kinh tế Yên Bái trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng có khá nhưng chưa đạt mục tiêu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, chưa tương xứng với tiềm năng. Chất lượng hàng hóa còn kém, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Nhưng tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vừa qua là tích cực, đúng hướng. Nhiều năng

lực sản xuất mới được tăng thêm. Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển ổn định, liên tục và đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa có khối lượng lớn, chất lượng cao. Công nghiệp phát triển, bước đầu hình thành một số khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu ; công nghiệp địa phương tăng khá, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, khoáng sản. Trong đầu tư phát triển, tỉnh kịp thời điều chỉnh phương hướng sản xuất và cơ cấu đầu tư phù hợp, có hiệu quả. Các loại dịch vụ cơ bản đều đã đạt và vượt mục tiêu Đại hội.

Quán triệt và thực hiện nghị quyết Đại hội VIII, IX của Đảng, nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng bộ tỉnh, căn cứ 8 chương trình kinh tế - xã hội, Tỉnh ủy đã ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm ; các nghị quyết chuyên đề về đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác ; về phát triển kinh tế - xã hội vùng cao ; về đẩy mạnh công tác xuất - nhập khẩu ; các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết các Hội nghị 2, 4, 5 và 6 (lần 1) của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII... Mặc dù còn một số khó khăn song Tỉnh ủy quyết tâm lãnh đạo công cuộc đổi mới, trước hết là xây dựng kinh tế - xã hội, phát huy nội lực, thu hút mọi nguồn lực trong, ngoài tỉnh, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo đúng định hướng, trong thế đi lên vững chắc, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể địa phương. Trong giai đoạn 2001 - 2005, Tỉnh ủy sẽ tiếp tục khắc phục hiệu quả những hạn chế nhằm phát triển toàn diện, mạnh mẽ, đưa Yên Bái trở thành tỉnh ngày càng giàu đẹp. □

Để công nghiệp giấy trở thành ngành kinh tế chủ lực CỦA CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

TRẦN QUANG HẢI

THỦ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giấy Việt Nam đến năm 2010” theo Quyết định số 160/QĐ-TTg, ngày 4-9-1998. Sau hơn 5 năm thực hiện kế hoạch sản xuất - kinh doanh và đầu tư phát triển, ngành giấy Việt Nam đã có nhiều chuyển biến khá rõ nét. Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng cũng đã chỉ rõ : phát triển ngành giấy gắn với phát triển trồng rừng nguyên liệu giấy nhằm ổn định sản xuất, bảo vệ môi trường, đặc biệt là thực hiện tốt chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, cũng còn một số điều kiện khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến mục tiêu kế hoạch phát triển cần được điều chỉnh và bổ sung. Tìm hiểu thực trạng tiềm năng và xu hướng phát triển ; nhất là các điều kiện tiên quyết để công nghiệp giấy có thể trở thành ngành kinh tế chủ lực của công nghiệp Việt Nam là mục tiêu của bài viết này.

NGÀNH GIẤY - TIỀM NĂNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nhu cầu về giấy trong xã hội rất lớn. Hiện tại, nước ta mới chỉ sản xuất được 500 000 tấn giấy/năm, bình quân đang ở mức 7 đến 8 kg giấy/người/năm ; trong khi đó, các nước trong khối ASEAN hiện đã đạt từ 30 - 50 kg/người/năm ; các nước tiên tiến đã là 200 kg/người/năm. Gần đây, người ta thường nhắc đến việc sử dụng các phương tiện tin học trong thông tin và lưu trữ, có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng giấy trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, giấy luôn có một vai trò rất lớn bởi nó là một sản phẩm thiết yếu không thể thay thế được, nhất là trong phục vụ việc học tập, in ấn báo chí, văn học, hội họa v.v... Và khi nền kinh tế mỗi quốc gia càng phát triển, công nghiệp giấy được sử dụng làm bao bì cho các sản phẩm công nghiệp khác sẽ ngày càng lớn. Rồi đây, khi nước ta đáp ứng được nhu cầu giấy như các nước trong khu vực hiện nay (bình quân 40 kg/người/năm) thì chỉ với số dân hiện tại sẽ cần tới 3 triệu tấn giấy/năm. Trong 10 - 20 năm tới, nếu nước ta đạt mức sử dụng giấy như các nước công nghiệp thì nhu cầu giấy sẽ lên đến từ 10 đến 12 triệu tấn/năm. Như vậy có thể khẳng định : *ngành giấy Việt Nam có một thị trường tiềm tàng to lớn.*

Nước ta nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nên tốc độ tăng trưởng của cây nguyên liệu giấy rất phù hợp. Đất đai trồng rừng nguyên liệu giấy theo quy hoạch cũng còn rất nhiều. Theo số liệu của Viện Điều tra quy hoạch rừng thì rừng trồng nguyên liệu giấy nước ta hiện có 803 000 ha, trong đó có 618 000 ha rừng tự nhiên, 185 000 ha rừng trồng các loại. Theo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2001 - 2010 đã được Quốc hội thông qua, cả nước sẽ trồng mới 1 140 000 ha

rừng cây nguyên liệu giấy trong Chương trình 5 triệu ha rừng. Như vậy bình quân mỗi năm sẽ trồng khoảng 100 000 ha, đến năm 2010 sẽ hoàn thành mục tiêu trên. Và nếu có được giống tốt, kỹ thuật canh tác phù hợp, tốc độ tăng trưởng cây nguyên liệu giấy sẽ đạt khoảng 30 đến 40 m³/ha/năm. Mặt khác, nếu công nghiệp giấy được gắn với công nghiệp trồng rừng thì sẽ giải quyết được công ăn việc làm ổn định cho hàng triệu lao động ở vùng núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Gần đây, Đảng và Nhà nước ta cũng đã chú ý nhiều hơn cho việc phát triển ngành giấy gắn với vùng nguyên liệu.

Như vậy là, ba yếu tố có tính quyết định cho việc phát triển ngành giấy gồm thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu, các cơ chế chính sách chúng ta đã có - đây chính là những "điều kiện cần". Nhưng để ngành giấy thực sự phát triển, "điều kiện đủ" là còn phải có các bước đi phù hợp, mà quan trọng nhất là phải chuẩn bị cho được nguồn nhân lực dồi dào, có trình độ, có tay nghề để có thể đi kịp với sự phát triển đó.

Về xu hướng phát triển, trong giai đoạn được coi là khởi đầu cho các chương trình phát triển (1996 - 2000), ngành giấy đã đạt được những thành quả đáng khích lệ.

- Gia tăng sản lượng giấy toàn ngành gấp 3,15 lần so với giai đoạn trước đó (từ 113 606 tấn lên 380 000 tấn/năm), tốc độ phát triển bình quân là 16%/năm.

- Chất lượng sản phẩm được cải thiện rõ rệt. Các mặt hàng giấy in, giấy viết, giấy báo thông thường hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu trong nước. Đã chấm dứt hiện tượng sót giấy trước những mùa khai giảng năm học. Một số mặt hàng khác như giấy vệ sinh, khăn giấy ăn, bao bì các tông v.v... đã phát triển nhanh, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước, cao hơn dự báo năm 1996.

- Vấn đề môi trường được quan tâm hơn tuy chưa phải là đã giải quyết được căn bản. Phần lớn các nhà máy lớn thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam đã có những biện pháp và đầu tư giải quyết khá tốt việc giảm ô nhiễm môi trường.

- Nguyên liệu cây lá rộng được cung cấp khá ổn định (thời điểm hiện nay "cung" đã vượt "cầu"). Trồng rừng nguyên liệu giấy đã trở thành nhu cầu trong kế hoạch chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở nhiều địa phương trong nước.

- Riêng Tổng công ty giấy Việt Nam, có thể nói đã khẳng định được vai trò là thành phần kinh tế chủ đạo. Bằng chứng là Tổng công ty đã cung cấp hơn 80% các mặt hàng sản phẩm có ý nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội như giấy báo, giấy in, giấy viết. Đến nay, Tổng công ty đã trồng được 21 461 ha rừng, thành lập 8 vườn ươm sản xuất hơn 50 triệu cây giống/năm. Tổng công ty cũng là chủ đầu tư của những công trình lớn nhất về công nghiệp giấy như dự án dây chuyền giấy bao bì công nghiệp Việt Trì (35 triệu USD); dự án mở rộng Công ty giấy Bãi Bằng giai đoạn 1 lên 100 000 tấn/năm (54 triệu USD); xây dựng nhà máy bột giấy Kon Tum công suất 130 000 tấn/năm (244 triệu USD); hoàn thành khả thi nhà máy bột và giấy Thanh Hóa giai đoạn 1 (50 000 tấn bột, 60 000 tấn giấy/năm); đang lập báo cáo khả thi và tiền khả thi các dự án giai đoạn 2 nhà máy giấy Bãi Bằng (200 000 tấn bột giấy/năm); nhà máy bột giấy Bắc Kạn (50 000 tấn/năm); nhà máy bột giấy Nghệ An (100 000 tấn/năm); nhà máy bột giấy Lâm Đồng (200 000 tấn/năm) v. v...

VẪN CÒN ĐÓ NHỮNG TRẮN TRỞ

Mãi đến khoảng thời gian những năm 1996 - 2000, mới được xác định đây là giai đoạn khởi đầu cho các chương trình phát triển đầu tư ngành giấy kể từ khi đất nước

ta chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, tuy là ngành cũ nhưng lại “mới mẻ”, hiện tại vẫn đang phải giải quyết nhiều vấn đề nổi cộm.

Thứ nhất, là thực trạng của ngành giấy :

Theo báo cáo tổng kết đánh giá năm 2001 của Tổng công ty giấy Việt Nam, có thể tóm lược hiện trạng của ngành giấy như sau :

- **Về hệ thống và cơ cấu** : toàn ngành hiện có 145 đơn vị sản xuất, trong đó có 100 đơn vị sản xuất giấy, 45 đơn vị sản xuất bột và giấy.

- **Về năng lực sản xuất** : sản xuất giấy các loại 455 000 tấn/năm (trong đó Tổng công ty giấy Việt Nam : 173 000 ; ngoài Tổng công ty : 282 000 tấn). Sản xuất bột giấy 200 000 tấn/năm (Tổng công ty : 114 500 tấn ; ngoài Tổng công ty : 85 500 tấn).

- **Về quy mô sản xuất** : công suất sản xuất trên 50 000 tấn/năm có 2 đơn vị (Bãi Bằng, Tân Mai) ; công suất trên 10 000 tấn/năm có 2 đơn vị (Đồng Nai, Newtoyo) ; công suất trên 5 000 tấn/năm có 12 đơn vị.

Cũng theo báo cáo của Tổng công ty giấy Việt Nam thì trong những tồn tại của ngành giấy hiện nay nổi lên 5 vấn đề đáng chú ý. **Một là**, quy mô sản xuất nhỏ và vừa là chủ yếu (chiếm hơn 98% số đơn vị, 66% năng lực của toàn ngành). **Hai là**, thiết bị cũ và lạc hậu còn phổ biến ; công nghệ hạn chế nên định mức tiêu hao nguyên liệu và giá thành sản xuất cao. Chi phí vốn đầu tư lớn, suất đầu tư là (1 800 - 2 200 USD/tấn bột giấy từ cây nguyên liệu và 1 000 - 1 200 USD/tấn giấy từ bột giấy). **Ba là**, khả năng thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp. Hiệu suất thu hồi nội bộ trong khoảng 11 - 12%/năm đối với các dự án đầu tư mới. Nếu không có những chính sách đặc thù riêng thì rủi ro sẽ rất lớn. **Bốn là**, chi phí để xử lý môi trường cao, đặc biệt các dự án đều nằm ở thượng nguồn nên

chi phí đầu tư hệ thống xử lý môi trường theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam chiếm khoảng 20 - 25% tổng chi phí đầu tư. **Năm là**, chu kỳ kinh doanh trồng cây nguyên liệu dài (thường từ 7 - 9 năm với cây nguyên liệu sớ ngắn và 15 - 20 năm với cây nguyên liệu sớ dài). Từ đó có thể thấy đầu tư trồng cây nguyên liệu giấy cũng cần nhiều vốn và chứa nhiều rủi ro.

Thứ hai, xoay quanh sự phát triển của ngành giấy, hiện vẫn còn không ít những quan niệm khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau, thể hiện tập trung ở hai vấn đề là quy hoạch vùng nguyên liệu giấy và quy mô sản xuất giấy.

Về quy hoạch vùng nguyên liệu giấy : Theo đồng chí Phan Quý Kỳ - Chủ tịch Hiệp hội giấy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty giấy Việt Nam thì : Quan niệm phổ biến hiện nay là coi cây nguyên liệu giấy là loại cây để phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Nói cách khác là trồng ở những nơi mà các loại cây khác không thể trồng được (các chương trình 327, 235). Từ đó cho rằng : nên quy hoạch cây trồng nguyên liệu giấy chủ yếu xa quốc lộ. Cũng còn không ít ý kiến nhận định, cây gì mà chẳng làm được giấy ! Vì thế, một số người đến đâu cũng khẳng định đất này, đất kia đều trồng được cây nguyên liệu giấy. Một thời cả nước rộ lên phong trào trồng cây nguyên liệu giấy sau khi cao su, cà phê, dâu tằm trở nên ế ẩm. Lúc ấy, một số địa phương coi trồng cây nguyên liệu giấy như là một cứu cánh nên vận động dân đồ xô đi trồng, kết cục là chẳng đầu vào đâu.

Về quy mô sản xuất giấy : Đây cũng là vấn đề đang có nhiều tranh cãi, nhưng chung quy lại, có hai quan điểm chính. Quan điểm thứ nhất cho rằng : đất nước ta vốn hẹp, địa hình lại bị phân tán, nên nhiều địa phương thì sẽ phải có nhiều nhà máy giấy và bột giấy ; quy mô nhỏ hơn thì xử lý môi trường

đễ hơn. Quan điểm thứ hai gần như trái ngược : rằng các nhà máy giấy cần phải tập trung lại để tiện dân cư, tiện vận chuyển, tiêu thụ và chống được ô nhiễm môi trường.

Thứ ba là những thách thức từ bên ngoài và cả thị trường trong nước.

Ngành giấy cần thấy rõ những vấn đề to lớn đặt ra khi chúng ta thực hiện các cam kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Sản phẩm giấy và bột giấy của chúng ta phải cạnh tranh được với giấy của các nước trong khu vực và ngoài khu vực. Và chẳng, hiện nay những khách hàng tiêu thụ giấy đang đòi hỏi rất cao về chất lượng và giá cả các loại giấy. Nếu không có những biện pháp thích hợp, sản phẩm giấy của chúng ta khó có thể cạnh tranh được với giấy nước ngoài ngay tại thị trường trong nước.

ĐỂ CÔNG NGHIỆP GIẤY TRỞ THÀNH NGÀNH KINH TẾ CHỦ LỰC CỦA CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Trong chiến lược phát triển giai đoạn 2001 - 2010, ngành giấy đã xác định ba mục tiêu cụ thể. *Một là*, gia tăng sản lượng giấy và bột giấy, đáp ứng nhu cầu trong nước đang gia tăng mạnh mẽ, tiến tới xuất khẩu giấy và bột giấy. *Hai là*, đẩy mạnh trồng cây nguyên liệu giấy để chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa. *Ba là*, thúc đẩy đầu tư để mở rộng năng lực sản xuất, đa dạng về chủng loại, mặt hàng ; mở rộng thị trường và tăng ưu thế cạnh tranh của sản phẩm. Về các mục tiêu cụ thể, ngành giấy đang phấn đấu để đến năm 2010 sẽ đạt tổng sản lượng giấy là 1 260 000 tấn/năm (tăng 3,15 lần so với năm 2000) ; sản lượng bột giấy là 2 255 000 tấn/năm (tăng 11,2 lần so với năm 2000). Xuất khẩu 1 000 000 tấn bột/năm. Đầu tư phát triển ngành công nghiệp giấy và bột giấy theo các mục tiêu trên, không những mang lại hiệu quả kinh tế

trực tiếp mà còn góp phần đắc lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (trong đó thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế công - nông - lâm nghiệp của các vùng nằm trong địa bàn xây dựng nhà máy bột giấy và giấy) đồng thời thực hiện được chủ trương của Nhà nước phát triển kinh tế khu vực miền núi và vùng dân tộc, hình thành các vùng nguyên liệu chuyên canh, đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đạt được các mục tiêu trên, bản thân ngành giấy đã có những quan điểm và kiến nghị khá cụ thể.

Một trong những điều kiện tiên quyết để phát triển ngành giấy là phải tạo cho được khả năng cung cấp nguyên liệu ổn định. Để có vùng nguyên liệu giấy, tất yếu phải hình thành các khu rừng công nghiệp. Ở các nước có ngành giấy phát triển, rừng nguyên liệu giấy được giao luôn cho các nhà máy tự trồng, bảo quản và khai thác. Mặt khác, rừng của họ liền khoảnh bạt ngàn và tương đối bằng phẳng ; các khâu từ sản xuất giống đến trồng, khai thác đều được cơ giới hóa. Nhờ vậy, việc xây dựng những nhà máy có công suất lớn từ trên 400 000 đến hơn 1 triệu tấn/năm là hoàn toàn có khả năng thực hiện. Còn ở nước ta, do rừng nguyên liệu phân tán, lại nằm ở những vùng quá sâu, xa ; được trồng trên những vùng đồi núi trọc, đất bạc màu và dốc đứng nên việc trồng, bảo quản và khai thác chủ yếu bằng lao động thủ công, năng suất thấp là điều dễ hiểu (thế giới : 365 000 ha rừng cho 2 triệu tấn nguyên liệu ; Việt Nam : 1 triệu héc ta rừng mới được 2 triệu tấn nguyên liệu).

Về quy mô sản xuất giấy, các nhà máy giấy cần phải tập trung lại, bởi lẽ, đặc thù của công nghiệp giấy cho thấy, một nhà máy dù có qui mô lớn hay nhỏ đều phải trải qua các giai đoạn chế biến gỗ, sản xuất bột giấy và giấy, sản xuất năng lượng điện, nước sạch, xử lý hóa chất, nước thải v.v...

để đảm bảo được những công đoạn đó thì phải đầu tư lớn cho thiết bị và công nghệ. Do vậy, nếu công suất không đủ lớn thì sản xuất sẽ không hiệu quả (vì định phí quá cao). Không phải do tính nghiêm khắc của tiêu chuẩn mà do chính hiệu quả kinh doanh mang lại trong quy trình sản xuất bột giấy. Đầu tư cho hệ thống này chiếm khá lớn trong vốn thiết bị, quy mô càng lớn thì chi phí đầu tư trong mỗi tấn sản phẩm (tức định phí) sẽ giảm. Với công nghệ tiên tiến và tiêu chuẩn về môi trường của Việt Nam hiện nay, quy mô tối thiểu phải là 50 000 tấn/năm. Đi kèm theo nó là vùng nguyên liệu được quy hoạch khoảng 80 000 ha. Trong khi thế giới đang có xu hướng phổ biến dạng nhà máy có công suất bình quân 400 000 tấn/năm (thấp nhất 200 000 tấn : cao nhất từ 1,5 đến 2 triệu tấn/năm) thì ở ta đang có xu hướng phổ biến xây dựng dạng nhà máy có công suất bình quân 50 000 tấn/năm ; trong đó không ít địa phương đang chủ trương xây dựng nhà máy có công suất 10 000 tấn/năm (cao nhất cả nước về công suất như nhà máy giấy Bãi Bằng hiện cũng mới chỉ đạt đến 73 000 tấn/năm). Nếu như vậy thì rồi đây, cả nước sẽ là những bãi thải khổng lồ nằm rải rác. Quan điểm cần phải tập trung sản xuất giấy ở một số địa phương theo quy hoạch đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng công ty giấy thống nhất đã trình Chính phủ từ tháng 11-2001, là phương án khả thi và có sức thuyết phục.

Thực tế cho thấy, không có rừng nguyên liệu giấy thì không thể có công nghiệp giấy. Việc quy hoạch đầu tư các nhà máy giấy gắn bó với phát triển vùng sản xuất nguyên liệu sẽ góp phần quan trọng vào quá trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải tạo môi trường, bảo vệ sinh thái v.v... Vì thế, trong tờ trình về "chương trình phát triển ngành giấy gắn với vùng nguyên liệu đến năm 2010" gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công nghiệp

đã đưa ra một số kiến nghị cụ thể đối với kế hoạch phát triển rừng nguyên liệu giấy.

1. Nhà nước giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập quy hoạch vùng nguyên liệu giấy trên phạm vi toàn quốc để có cơ sở thiết lập các dự án đầu tư. Trong quy hoạch phải hình thành những vùng tương đối rộng, liên tục cho trồng rừng nguyên liệu giấy để có thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp trồng rừng.

2. Lãi suất vay vốn trồng rừng chỉ nên bằng 50% lãi suất ưu đãi hiện hành.

3. Miễn thu thuế trồng rừng ở chu kỳ đầu và giảm 50% ở chu kỳ thứ hai.

4. Dự án được sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp để thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm lâm nghiệp vào mục đích trồng rừng ; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, trường học, trạm y tế...)

5. Đề nghị Nhà nước cấp vốn ngân sách cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đầu tư cho công trình nghiên cứu cải tạo giống cây trồng cho năng suất cao.

6. Nhà nước có những cơ chế cụ thể cho việc giải quyết nguồn nhân lực để đáp ứng và đi kịp với yêu cầu của các dự án đầu tư xây dựng mới với quy mô lớn và hiện đại.

Tóm lại, để đạt được những mục tiêu và kế hoạch to lớn về phát triển ngành công nghiệp giấy như đã trình bày ở trên, cùng với nỗ lực của mình, ngành giấy đang rất cần được sự quan tâm đúng mức của Chính phủ bằng những cơ chế đặc thù riêng cho việc đầu tư phát triển. Chỉ có như vậy, ngành công nghiệp giấy mới hội đủ các điều kiện cần thiết để ổn định và phát triển, sớm thực sự trở thành ngành kinh tế chủ lực của công nghiệp Việt Nam, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. □

Phấn đấu để QUẢNG NAM trở thành một tỉnh GIÀU MẠNH

QUẢNG Nam vừa tái lập (7/1997) và là tỉnh chịu nhiều hy sinh mất mát rất lớn sau hai cuộc kháng chiến. Nhưng nằm giữa “khúc ruột miền Trung”, Quảng Nam có cơ sở hội đủ các yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội để ổn định và phát triển. Phát huy truyền thống đơn vị anh hùng, với tiềm năng thế mạnh của mình, thực hiện sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, đảng bộ và nhân dân Quảng Nam đang chung sức chung lòng hướng tới mục tiêu : đưa Quảng Nam trở thành một tỉnh giàu và mạnh toàn diện, hòa nhập với khu vực và cả nước. Nhân chuyển công tác tại miền Trung, phóng viên **Tạp chí Cộng sản** đã có cuộc phỏng vấn đồng chí **Nguyễn Xuân Phúc - Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam**. Dưới đây là nội dung cuộc phỏng vấn.

- **Hỏi :** Thừa đồng chí Chủ tịch, được biết Quảng Nam đang chuẩn bị tổ chức trọng thể kỷ niệm 5 năm ngày tái lập tỉnh (1/7/1997 - 1/7/2002), đảng bộ và nhân dân tỉnh Quảng Nam đã nỗ lực phấn đấu lập nhiều thành tích chào mừng sự kiện này. Trước hết, xin đồng chí vui lòng cho biết đôi nét về những thành tựu nổi bật của tỉnh nhà trong năm 2001 ?

Trả lời : Năm 2001, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam tiếp tục có những

chuyển biến tích cực. Kinh tế ổn định và tăng trưởng khá, giá trị tổng sản phẩm (GDP) tăng 8,5 lần so với năm 2000, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,7% (vượt 0,2% so với Nghị quyết

HDND tỉnh đề ra), sản lượng lương thực có hạt đạt trên 366 000 tấn, vượt 4,6% kế hoạch ; đã đưa giống lúa lai và các giống lúa đạt chất lượng cao vào sản xuất ; tạo được vùng nguyên liệu đối với 3 loại cây chủ lực là mía, sắn và dứa, cung cấp ổn định cho các nhà máy tại địa phương. Nhờ có cơ chế khuyến khích ưu đãi cho người nông dân, nên kinh tế trang trại, kinh tế vườn và nuôi trồng thủy sản cũng như công tác khai hoang gắn với thủy lợi nhỏ ở miền núi đều được triển khai có hiệu quả. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp đạt 1 262 tỷ đồng, tăng 22% so với năm trước, vượt 2% so với kế hoạch xây dựng. Đã có nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước như : hải sản đông lạnh, gạch Ceramic, gạch Tuynen, hàng may mặc, giày da v.v... Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đã cơ bản hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng với đầy đủ tiện ích cho 145 ha giai đoạn 1 ; đã có 20 dự án triển khai với tổng vốn đầu tư gần 1 000 tỷ đồng. Thương mại, du lịch và dịch vụ giữ được nhịp độ tăng trưởng 11,8% ; riêng hoạt động du lịch đạt doanh thu 70 tỷ đồng, tăng 61% và với số lượt khách tăng 26% so với năm trước. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản tiếp tục được đẩy mạnh, tổng vốn cho đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên

1 500 tỷ đồng, tăng 40% so với năm trước. Đặc biệt, năm 2001 có thể nói là Quảng Nam “được mùa” về phát triển giao thông nông thôn. Toàn tỉnh đã có 1 300 km đường nông thôn được bê tông hóa. Về văn hóa - xã hội, tỉnh tập trung chỉ đạo tích cực và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể, tỷ lệ hộ đói nghèo từ 16,8% (năm 2000) đến hết năm 2001 đã giảm xuống còn 13,3% (theo tiêu chí cũ); hàng năm tỉnh dành gần 10 tỷ đồng cho việc đào tạo con em các dân tộc miền núi, vùng cao theo học cử tuyển tại các trường cao đẳng sư phạm, dạy nghề, y tế, nông, lâm nghiệp... Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đã đi vào chiều sâu; công tác lao động - thương binh - xã hội thường xuyên được chú trọng; an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- **Hỏi :** Xin được chia sẻ với tỉnh nhà và các đồng chí về những thành tích đó. Vậy đâu là những bài học bổ ích được rút ra từ thực tiễn công tác lãnh đạo và điều hành ở địa phương thời gian qua ?

Trả lời : Với những thành tựu đạt được sau 5 năm tái lập tỉnh, đặc biệt là từ những kết quả khả quan của năm 2001, chúng tôi đã thống nhất rút ra 5 bài học cơ bản sau đây.

Một là, muốn phát triển, Quảng Nam phải luôn gắn với tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, đặc biệt là gắn với khu vực duyên hải Trung bộ và Tây Nguyên. Đó là mối quan hệ hữu cơ không tách rời.

Hai là, phải có hệ thống cơ chế, chính sách thông thoáng nhằm triệt để khai thác nội lực mà trước hết là nguồn lực con người. Quảng Nam là vùng đất có truyền thống hiếu học. Nhưng đáng tiếc là trước đây, có rất nhiều người giỏi đã ra đi, nhiều thế hệ được đào tạo bài bản ít chịu về lại tỉnh. Để khắc

phục tình trạng này, Quảng Nam đang rất chú ý đến chính sách thu hút nhân tài với những chủ trương rất cụ thể nhằm tăng hiệu quả của bộ máy lãnh đạo, quản lý cũng như lực lượng trực tiếp tạo ra của cải vật chất, văn hóa, tinh thần của địa phương.

Ba là, sở dĩ thời gian qua Quảng Nam có được những thành tựu như đã nêu, ngoài nỗ lực của mình thì đảng bộ và nhân dân Quảng Nam đã tranh thủ được sự hỗ trợ rất lớn của Trung ương và sự phối hợp của các tỉnh bạn.

Bốn là, trong sự chủ động đổi mới cơ chế chính sách, Quảng Nam mạnh dạn đưa cải cách thủ tục hành chính vào chiều sâu, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để người dân tin tưởng, đồng lòng với chính quyền, yên tâm bỏ vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội.

Năm là, tăng cường công tác lãnh đạo chỉ đạo của Đảng. Một mặt, Quảng Nam chú trọng công tác tuyển chọn và bố trí cán bộ, đảng viên; đảm bảo đúng người đúng việc, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm minh những cán bộ đảng viên vi phạm kỷ luật như tham nhũng, sách nhiễu, biến chất v.v... nhằm tạo lòng tin cho nhân dân, từng bước khẳng định quan điểm của Đảng : chính quyền phải thực sự là của dân, do dân và vì dân; mặt khác, từng bước đổi mới cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo trong đó lấy cơ sở và thực tiễn làm đối tượng để điều hành, xử lý và xây dựng các Nghị quyết, quy chế v.v...

- **Hỏi :** Trên cơ sở những thành tựu của năm 2001, Quảng Nam đang chủ động đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội. Xin đồng chí cho biết những mục tiêu cơ bản của năm 2002 và những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện những mục tiêu đó ?

Trả lời : Phương hướng, mục tiêu tổng quát về kinh tế - xã hội năm 2002 là : Phát huy sức mạnh toàn dân, tập trung khai thác

mọi tiềm năng và thế mạnh, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội ; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; ưu tiên phát triển nông nghiệp nông thôn toàn diện, vững chắc, tạo tiền đề cho công nghiệp và dịch vụ phát triển ; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo việc làm cho người lao động, xóa hộ đói, giảm hộ nghèo, nâng cao dân trí và đời sống nhân dân ; củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị xã hội. Một số chỉ tiêu chủ yếu mà Quảng Nam phấn đấu để đạt được trong năm nay là : giá trị tổng sản phẩm (GDP) tăng 9% ; giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,5% ; sản xuất công nghiệp tăng 22% ; giá trị các ngành dịch vụ tăng 13% ; tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 30% so với năm 2001 ; giải quyết việc làm cho 27 000 lao động. Để thực hiện các chỉ tiêu nói trên, tỉnh đang tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây :

- Phát triển nông nghiệp nông thôn, được xác định là mục tiêu hàng đầu, do đó sẽ chủ động tập trung mọi nguồn lực để đầu tư cho lĩnh vực này. Năm 2002 được xác định là năm phát triển vùng nguyên liệu. Tỉnh đã có cơ chế khuyến khích, ưu đãi để người sản xuất thực sự có lãi.

- Tập trung sức tạo cho được những bước chuyển quan trọng đối với các vấn đề miền núi mà khâu đột phá là phát triển kinh tế gắn với ổn định về chính trị và an ninh quốc phòng.

- Thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình quốc gia với các chương trình của tỉnh trên từng địa bàn cụ thể để tạo nguồn lực tổng hợp đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo.

- nỗ lực tạo bước phát triển về du lịch, dịch vụ, công nghiệp, kinh tế đối ngoại và xuất khẩu.

- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc, kiên quyết không để xuất hiện “điểm nóng”.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo cơ chế thông thoáng, giảm phiền hà cho doanh nghiệp và cho nhân dân, tạo điều kiện thu hút đầu tư. Xem thu hút đầu tư là hướng ưu tiên chủ yếu trong những năm tới.

- Đào tạo nguồn nhân lực đi đôi với cơ chế linh hoạt để thu hút lao động có trình độ cao.

- **Hỏi :** Xin đồng chí vui lòng nói rõ hơn về những tiềm năng thế mạnh kinh tế của Quảng Nam ? Tỉnh có những giải pháp nào để có thể khai thác có hiệu quả các tiềm năng thế mạnh đó ?

- **Trả lời :** Về kinh tế, tỉnh chúng tôi có những thế mạnh cơ bản sau đây.

Quảng Nam là một trong những địa phương có nhiều tài nguyên khoáng sản, nhất là vàng và than đá. Theo kết quả thăm dò thì trên địa bàn Quảng Nam hiện có hàng chục tỷ mét khối mêtan, có từ 1 300 - 1 500 triệu mét khối cát trắng chất lượng tốt (SiO_2 chiếm trên 99%, có nơi thành phần hạt thạch anh - quart chiếm trên 99%). Bên cạnh nhiều mỏ đá vôi có trữ lượng rất lớn ở A Sờ, Thạnh Mỹ và Lâm Tây, Quảng Nam còn có 20 mỏ nước khoáng, trong đó có những mỏ có chất lượng tốt như Phú Ninh, Tây Viên. Quảng Nam có 125 km bờ biển với gần 10 000 ha bãi triều với dòng hải lưu tốt, hàng chục ngàn ha eo biển, rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy, hải đặc sản. Diện tích ngư trường của tỉnh rộng trên 40 000 km^2 , có trữ lượng gần 90 000 tấn hải sản các loại, trong đó có khoảng từ 4 000 - 6 000 tấn tôm, 10 000 - 12 000 tấn mực, ngoài ra còn có các loại nhuyễn thể, rong tảo, đặc biệt là nguồn yến sào ở Cù Lao Chàm.

Quảng Nam có hai di sản Văn hóa thế giới là tháp Mỹ Sơn và phố cổ Hội An cùng với

225 di tích lịch sử. Về cơ sở hạ tầng - giao thông, tỉnh có sân bay Chu Lai với diện tích 2 300 ha (gần gấp 3 lần sân bay Đà Nẵng, gấp 2 lần sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất) có yếu tố tĩnh không tốt. Cảng biển Kỳ Hà gần sân bay Chu Lai là một cảng kín, không phải đắp đê chắn sóng, có bể quay tàu rộng trên 5 km², là điều kiện lý tưởng để phát triển thành cảng lớn. Quảng Nam cũng là địa phương có hệ thống giao thông thuận lợi, trong đó có quốc lộ 1, quốc lộ 14, đường sắt xuyên Việt cùng với các trục đường 14B, 14D, 14E và đường 24 là những tuyến “giao thông ngang” rất quan trọng trong hệ thống đường Đông - Tây xuyên Á.

Lãnh đạo và nhân dân tỉnh Quảng Nam đã thấy được những thế mạnh đó. Vì thế, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh đã chủ động xây dựng những giải pháp thực hiện, trong đó có sự phân kỳ đầu tư trước mắt và lâu dài, kết hợp nội lực và ngoại lực, địa phương và Trung ương v.v... cụ thể là :

- Xem tài nguyên con người là nguồn lực quan trọng, có cơ chế chính sách phù hợp để thu hút nhân tài và ưu đãi thiết thực đối với đội ngũ chuyên gia đầu ngành, những nhà quản lý giỏi. Trước mắt tập trung bố trí những chuyên gia giỏi để trực tiếp điều hành và khai thác có hiệu quả các dự án đã xây dựng.

- Cải cách thủ tục hành chính, vận dụng cơ chế thông thoáng để thu hút đầu tư ; đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn đầu tư, trong đó đẩy mạnh công tác xã hội hóa, sử dụng và kết hợp có hiệu quả các hình thức đầu tư.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch, chuẩn bị và xúc tiến đầu tư ; khai thác thị trường, áp dụng công nghệ hiện đại ; củng cố và xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần. Chú

trọng đúng mức đến các doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể.

- Đề nghị Trung ương cho phép thực hiện triển khai Khu kinh tế mở Chu Lai trong thời gian sớm nhất. Chu Lai sẽ là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển của Quảng Nam và cả miền Trung.

- **Hỏi :** Quảng Nam là một tỉnh phải gánh chịu nhiều hậu quả đau thương nhất qua hai cuộc chiến tranh, đồng thời lại là địa phương được cả nước đánh giá thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội cho các đối tượng chính sách, đồng chí có thể cho biết cụ thể vấn đề này ?

Trả lời : Là một trong những tỉnh chịu nhiều hy sinh, mất mát trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, toàn tỉnh Quảng Nam hiện có 59 907 liệt sỹ, 24 535 thương, bệnh binh (trong đó có 20 248 thương binh) ; 8 358 người và gia đình có công giúp đỡ cách mạng ; 2 554 người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù, đày, 5 797 Bà mẹ Việt Nam anh hùng... Tổng số đối tượng chính sách chiếm khoảng 15% dân số toàn tỉnh và đây là tỷ lệ cao nhất trong cả nước.

Nhân dân Quảng Nam vốn có truyền thống tương thân, tương ái, nhất là đối với các gia đình đã chịu nhiều hy sinh mất mát trong chiến tranh. Vì vậy, nhiều phong trào đã được xây dựng, phát động và được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng như : “Chăm sóc gia đình thương binh, đỡ đầu con liệt sỹ”, “Phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”, “Đi tìm địa chỉ đỏ”, “Xóa nhà tạm”, “Hỗ trợ vốn giúp gia đình chính sách xóa đói giảm nghèo”... Chúng tôi xác định rằng, trong điều kiện thực tiễn của Quảng Nam, làm tốt chính sách xã hội chính để thực hiện “an dân” và là một biện pháp động viên toàn dân phát huy nội lực.

Sau 5 năm kể từ ngày chia tách tỉnh đến nay, ngân sách tỉnh đã hỗ trợ trên 25 tỷ đồng để sử dụng vào các mục tiêu : xây dựng nhà tình nghĩa (gần 10 tỷ đồng) ; tặng quà vào các dịp Tết cổ truyền (8,74 tỷ đồng) ; trợ cấp nhân ngày 27-7 hàng năm (7,8 tỷ đồng)... Ngoài ra, tỉnh còn duy trì chương trình khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo ; miễn giảm học phí cho con em các đối tượng chính sách ; hỗ trợ cải thiện nhà ở cho gần 300 cán bộ lão thành cách mạng với kinh phí trên 13 tỷ đồng. Kết hợp các nguồn lực của Nhà nước, nhân dân và bản thân các đối tượng chính sách, đến nay tỉnh đã xây dựng được 7 929 nhà tình nghĩa, tặng 8 264 sổ tiết kiệm, mua 207 662 thẻ bảo hiểm y tế, xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa với tổng số tiền trên 16 tỷ đồng ; đã quy tập vào nghĩa trang 56 709 mộ liệt sỹ. Bằng những việc làm thiết thực đó đã góp phần nâng cao mức sống cho các đối tượng chính sách : từ 6% hộ chính sách thuộc diện đối nghèo năm 1997, đến nay chỉ còn 1,2%.

Tóm lại, để Quảng Nam trở thành một tỉnh giàu mạnh của miền Trung cũng như cả nước, chúng tôi nhận thấy rằng, cùng với việc khai thác có hiệu quả những thế mạnh riêng có của mình, Quảng Nam xác định còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa. Phải biết huy động mọi nguồn lực, đẩy mạnh xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đảm bảo “an dân” ; đồng thời phải có sự năng động, nhạy bén trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Sự phối hợp hài hòa đó, cộng với sự quan tâm giúp đỡ của Chính phủ và các bộ, ban, ngành Trung ương ; sự hợp tác thiết thực của các tỉnh bạn trong khu vực và cả nước, nhất định đảng bộ và nhân dân Quảng Nam sẽ thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra, xứng đáng với danh hiệu là tỉnh anh hùng trong chiến đấu bảo vệ tổ quốc. □

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU...

(Tiếp theo trang 46)

gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

Sáu là : Giải quyết tốt vấn đề thị trường tiêu thụ và giá cả nông sản. Ưu tiên đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật để phát triển sản xuất nông sản hàng hóa trong từng thời kỳ phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp cả nước. Từ năm 2002, cần đổi mới kế hoạch sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn quy mô sản xuất với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu. Vấn đề trợ giá, trợ cước và miễn giảm thuế doanh thu cần được nghiên cứu và hoàn thiện theo hướng có lợi cho cả người giàu và người nghèo, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Bảy là : Thực hiện sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc chỉ đạo chương trình phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu vùng lãnh thổ, vùng sản xuất hàng hóa. Vai trò của Chính phủ, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại có ý nghĩa quyết định đối với thành công của chương trình này.

Để đảm bảo tính khả thi của bảy giải pháp trên đây, cần tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương và cơ sở, đồng thời phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ trong công nghiệp chế biến nông sản phẩm. □



TRÁCH AI !

VĂN CHINH

CÙNG công tác với nhau ở tỉnh mấy chục năm, tôi biết rõ hai anh : anh T và anh L. Trong công tác mỗi người có hoàn cảnh và điều kiện khác nhau, nhưng cả hai anh đều trưởng thành.

Anh T học trung cấp lâm nghiệp, tốt nghiệp ra trường được tổ chức phân công làm việc tại phòng kỹ thuật ở một lâm trường. Anh chăm chỉ làm việc, không ngại khó khăn, gian khổ. Vừa công tác anh vừa theo học tại chức khoa lâm sinh Trường đại học lâm nghiệp. Tốt nghiệp ra trường, anh được tổ chức đề bạt làm trưởng phòng kỹ thuật, rồi phó giám đốc lâm trường, sau đó làm hiệu phó Trường trung cấp nông - lâm nghiệp của tỉnh.

Quá trình công tác của anh T là sự nỗ lực bền bỉ. Ở vị trí công tác nào anh cũng làm việc nhiệt tình, với tinh thần trách nhiệm và hiệu quả cao. Anh sống giản dị, thân ái với mọi người, luôn quan tâm đến bạn bè, đối xử với cấp trên, với đồng nghiệp, cấp dưới đúng mức. Lúc còn công tác, anh T luôn chân thành giúp đỡ mọi người, gần gũi, gần bó với tập thể nên được đồng nghiệp, bạn bè gần xa quý mến, nể trọng. Khi hoàn thành nhiệm vụ, về nghỉ hưu, gia đình anh là nơi nhiều người về hưu cũng như

đương chức thường lui tới thật vui vẻ, thân tình.

Còn anh L có điều kiện và hoàn cảnh công tác khá thuận lợi. Học xong đại học, anh được nhận về làm việc ở Sở Tài chính của tỉnh. Anh công tác ở mức trung bình, không có gì đáng chê trách.

Điều mà mọi người dễ thấy ở anh là đối với cấp trên anh luôn mềm mỏng, nhã nhặn, bảo sao làm vậy, việc gì cũng tận tụy. Vì vậy, anh thường được cấp trên chú ý, nâng đỡ, cất nhắc. Chỉ trong một thời gian ngắn, anh được đề bạt từ cấp phòng lên phó giám đốc rồi giám đốc sở. Ở cương vị giám đốc sở, anh L vẫn giữ cách làm việc để vừa lòng cấp trên. Nhưng đối với cấp dưới thì hoàn toàn khác. Anh hay ra lệnh, sai bảo mọi người, thiếu tôn trọng, luôn cho mình nói gì cũng đúng, việc gì mình làm cũng hay. Ai góp ý, phê bình anh bỏ ngoài tai. Khi làm việc, anh chỉ quan tâm đến những người cùng "cánh hẩu".

Đối với cán bộ dưới quyền khi họ để đạt nguyện vọng anh thường lãng quên. Những khi họ sơ suất dù nhỏ, kể cả phó giám đốc là bị anh mắng gay gắt, nhiều lúc dùng cả những lời lẽ xúc phạm đến họ.

Ở chức danh giám đốc Sở Tài chính với quyền cấp phát ngân sách đến từng đơn vị, cơ quan, anh L được nhiều người vị nể. Cuộc sống vật chất của anh L và gia đình khá sung túc.

Nhưng thời gian công tác của anh L cũng không thể kéo dài mãi. Đầu năm vừa rồi, anh nhận quyết định nghỉ hưu ở tuổi 60, theo chế độ.

Thế rồi, chỉ một thời gian sau đó, người ta thấy anh kém vui. Gặp tôi, anh phàn nàn rằng, đời sống vật chất tuy chẳng có gì thiếu thốn, nhưng anh cảm thấy rất cô đơn. Từ khi anh về nghỉ, bạn bè, đồng nghiệp, cấp dưới, cấp trên, kể cả những người cùng "cánh hẩu" không thấy mấy ai đến chơi với anh. Anh có đến chơi gặp một số người cũng không thấy ai tay bắt, mặt mừng với anh như là với mấy đồng chí đã về hưu khác tuy chức vụ của họ thấp hơn anh.

Câu chuyện thực tế của hai người bạn kể trên làm tôi suy nghĩ rất nhiều. Ở đời, người ta sống với nhau cần có tình, có nghĩa chứ đâu phải quyền lực, vật chất. Sống vì mọi người, biết thương yêu, tôn trọng nhau thì dù lúc làm việc, hay khi nghỉ hưu cũng đều được mọi người yêu mến, kính trọng, cuộc sống luôn cảm thấy vui vẻ, thoải mái, hạnh phúc. Anh T bạn tôi là một trường hợp như thế.

Còn anh L, anh đang cảm thấy buồn, cô đơn cũng không thể trách ai. Có lẽ trước khi trách người, anh phải tự trách mình. □



NHỮNG năm gần đây, Đảng ta chú trọng tổng kết việc thực hiện các Nghị quyết mà Đảng đã đề ra. Về mặt lý luận, thực tiễn, đây không phải là vấn đề mới, nhưng khi đi vào tổ chức thực hiện, thực tế đã nảy sinh những vấn đề đáng quan tâm.

Thường thì khi có chủ trương từ trên xuống, các cấp ủy đảng mới tập trung chỉ đạo sơ kết, tổng kết. Các địa phương nhanh chóng xây dựng kế hoạch, phân công cán bộ đi cơ sở nắm số liệu và thực trạng tình hình ; chỉ đạo các ngành báo cáo kết quả thực hiện ; phân công cán bộ nghiên cứu tài liệu, tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo ; tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết ; gửi báo cáo cho cấp trên. Cách làm phổ biến hiện nay là như vậy, nhưng không ít địa phương, đơn vị do gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc sơ kết, tổng kết còn mang tính hình thức, qua loa, chiếu lệ, đánh giá

Nên có quy định cụ thể về thời gian tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng

NGÔ VĂN TRỌNG*

chung chung như : "tiền thêm một bước" ; "đạt được nhiều thành tích đáng kể"..., thiếu những dữ liệu, số liệu chứng minh cụ thể.

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân các cấp ủy không được chủ động về kế hoạch, thời gian. Cấp càng nhỏ, mức độ bị động càng lớn. Trung ương chỉ đạo cho tỉnh (thành), tỉnh chỉ đạo cho huyện (thị), huyện chỉ đạo cho xã (phường) và bao giờ, thời gian dành cho cấp cơ sở cũng ít hơn. Điều ai cũng biết là : ở xã (phường) công việc rất nhiều, "thượng vàng, hạ cám" đều phải thực hiện. Kết quả là :

- Một số địa phương vì bị động thời gian, đôi khi phải đối phó với sức ép, nên cấp ủy phân công một vài cán bộ, nghiên cứu nghị quyết đã ban hành, bổ sung một số kết quả của phong trào địa phương hình thành nên báo cáo, trình cấp ủy thông qua (thiếu khâu cơ bản là khảo sát, đánh giá thực trạng tình hình). Tuy cấp ủy thấy nội dung còn nhiều thiếu sót, chưa đánh giá đúng thực trạng tình hình của địa phương, nhưng rồi phải thông qua vì thời gian quá gấp.

- Có những chỉ thị, nghị quyết sau nhiều năm thực

* Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Ngãi

hiện mới được sơ kết, tổng kết. Do vậy, khi tiến hành sơ kết, tổng kết không ít nơi cán bộ, đảng viên, thậm chí là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy không còn nhớ đó là chỉ thị, nghị quyết gì ; chủ trương ; nội dung ra sao ; cấp mình đã triển khai, thực hiện như thế nào ? Có những địa phương do công tác văn phòng của cấp ủy còn yếu để tài liệu thất lạc, khi đến thời gian sơ kết, tổng kết thì tài liệu các chỉ thị, nghị quyết đó không còn nữa, mới đề nghị cấp trên cung cấp lại tài liệu để bắt đầu triển khai.

- Cá biệt có những địa phương khi triển khai thực hiện không làm, hoặc làm không đầy đủ nhưng trong báo cáo sơ kết, tổng kết không thiếu nội dung nào.

Sơ kết, tổng kết là nhằm đánh giá đúng thực trạng kết quả đã làm được, những việc chưa làm được, phát hiện những cách làm tốt để nhân rộng ; những khó khăn trong quá trình thực hiện, những vướng mắc cần tháo gỡ ; những vấn đề mới cần tiếp tục làm rõ hơn về lý luận và phương thức tổ chức thực hiện... Từ đó

đánh giá tính khoa học và cách mạng của chỉ thị, nghị quyết ; loại bỏ những vấn đề không còn phù hợp, bổ sung những nhiệm vụ mới sát với yêu cầu của tình hình ; rút ra được những kinh nghiệm tốt cho việc tổ chức thực hiện nghị quyết ở từng cấp trong thời gian tiếp theo. Nếu không xuất phát từ mục đích này thì việc sơ kết, tổng kết mất đi ý nghĩa chính trị của nó.

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân và tất nhiên là có nhiều giải pháp để khắc phục những hạn chế. Trong những giải pháp đó, tôi cho rằng : nên chăng các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, nhất là các nghị quyết chuyên đề và các nghị quyết của các cấp ủy đảng ở địa phương cần có quy định cụ thể về thời gian tổ chức thực hiện, thời gian sơ kết, tổng kết. Làm như vậy có mấy điều lợi sau đây :

Một là : Các cấp ủy sẽ chủ động tổ chức quán triệt học tập và tổ chức thực hiện nghị quyết theo kế hoạch của mình khi có đủ điều kiện (nhất là điều kiện về báo cáo viên, tài liệu học tập) ; không nhất thiết phải chờ hướng dẫn hoặc

chờ cấp trên tổ chức hội nghị quán triệt rồi cấp dưới mới làm, giảm được thời gian hội họp và thủ tục giấy tờ, kịp thời đưa nghị quyết vào cuộc sống.

Hai là : Các cấp ủy đảng sẽ chủ động hơn trong việc xây dựng chương trình công tác, vừa bảo đảm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của mình, vừa gắn với việc cụ thể hóa chỉ thị, nghị quyết cấp trên vào tình hình địa phương. Nhờ đó việc tổ chức thực hiện, đánh giá sơ kết, tổng kết các chỉ thị, nghị quyết của Đảng ở các cấp càng mang tính thống nhất cao ; góp phần khắc phục cách làm sự vụ, tách biệt, phiến diện như ở nhiều nơi hiện nay.

Ba là : Khi đã có kế hoạch, chủ động về thời gian, cấp ủy có điều kiện tổ chức, phân công cán bộ phụ trách, kịp thời tham mưu tổ chức thực hiện, tránh chồng chéo hoặc thả trôi không thực hiện đến nơi đến chốn. Kết quả việc thực hiện được theo dõi, tổng kết có hệ thống, do vậy sẽ khắc phục có hiệu quả bệnh báo cáo hình thức, qua loa, thiếu thực tế. □



Triển vọng hợp tác kinh tế và an ninh **KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG**

TRẦN BÁ KHOA

SAU chiến tranh lạnh, ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương cũng như trên phạm vi toàn cầu xuất hiện hai xu thế cơ bản : *phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh*. Trong giai đoạn mới, khái niệm an ninh đã mở rộng từ lĩnh vực chính trị, quân sự sang lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, tài nguyên, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ và thông tin. Phương hướng chỉ đạo chiến lược an ninh quốc gia và an ninh khu vực từ chú trọng ứng phó với nguy cơ từ bên ngoài đã mở rộng đến cả các nhân tố không ổn định trong nước như : ứng phó với các mầm mống và hình thức rối loạn, xung đột, phá hoại, hoạt động khủng bố.

Từ thập niên cuối cùng của thế kỷ XX cho đến nay, tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nhìn chung chính trị tương đối ổn định, kinh tế nhiều năm liên tăng trưởng với tốc độ cao. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là bộ phận cấu thành quan trọng của cục diện chiến lược thế giới. Tuy nhiên, tại khu vực này đã xuất hiện những động thái mất ổn định về kinh tế, chính trị và an ninh. Vì vậy, bảo vệ hòa bình lâu dài, giữ vững ổn định chính trị, xã hội và đẩy mạnh phát triển kinh tế đã trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu

của các nước trong khu vực và cộng đồng quốc tế.

1 - Vai trò ngày càng quan trọng của các nước Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ và ASEAN trong cục diện chiến lược Châu Á - Thái Bình Dương.

Châu Á - Thái Bình Dương là nơi đan xen lợi ích và quan hệ phức tạp giữa các nước lớn : Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ và ASEAN. Giữa các nước này hình thành các cặp quan hệ hai bên, ba bên, vừa có chung lợi ích vừa mâu thuẫn, cạnh tranh kiềm chế lẫn nhau, thường xuyên không cân bằng và biến động.

Chính sách của mỗi nước và quan hệ giữa các nước này là nhân tố chủ yếu quyết định cơ cấu lực lượng, sự hình thành và diễn biến cục diện hòa bình, ổn định, hợp tác kinh tế và an ninh trong khu vực. Mặc dù mối quan hệ giữa các nước lớn trong khu vực đầy mâu thuẫn, thậm chí một số mâu thuẫn mang tính chất đối kháng, nhưng từ sau chiến tranh Việt Nam, khu vực này về tổng thể liên tục phát triển trong hòa bình và tương đối ổn định. Cùng với xu thế toàn cầu hóa, việc tăng cường hợp tác nhằm tạo lập sự ổn định và phồn vinh đã

trở thành mục tiêu chung của các nước trong khu vực.

Trong quan hệ giữa các nước lớn, quan hệ đồng minh quân sự Mỹ - Nhật không ngừng gia tăng, quan hệ đối tác chiến lược Trung - Nga tiếp tục phát triển, quan hệ Trung - Mỹ, Nga - Mỹ có lúc thăng trầm. Quan hệ Mỹ - Ấn Độ, Trung Quốc - Ấn Độ và Mỹ - Nga gần đây được cải thiện. Quan hệ giữa các nước lớn với ASEAN không ngừng được mở rộng. Trong bối cảnh các nước lớn tranh giành quyết liệt vai trò chủ đạo ở châu Á - Thái Bình Dương, ASEAN gồm 10 nước trung bình và nhỏ với chính sách mềm dẻo, linh hoạt, quan hệ "cân bằng", tiếp tục được xem là trung tâm thúc đẩy đối thoại và hợp tác an ninh nhiều kênh, nhiều tầng nấc trong khu vực.

Sau "sự kiện 11-9", Mỹ gia tăng mạnh mẽ ngân sách quân sự (tài khóa 2003 thêm 48 tỉ, tổng cộng là 378 tỉ USD), mở rộng triển khai quân sự tại 140 nước (thêm 7 nước so với trước đây)... khiến cho tình hình an ninh quốc tế phức tạp hơn. Nhìn từ thực lực tổng thể, địa vị siêu cường của Mỹ không thay đổi. Liên minh châu Âu, Nhật Bản vẫn có thực lực kinh tế, khoa học - công nghệ mạnh. Nga vẫn là nước duy nhất trên thế giới có thể đối kháng với Mỹ về quân sự và có tiềm lực to lớn. Thực lực kinh tế, khoa học - công nghệ của Trung Quốc cũng gia tăng nhanh chóng, ảnh hưởng quốc tế ngày càng được mở rộng. Quan hệ kinh tế giữa các nước lớn mở rộng hơn, lợi ích tồn tại song song với mâu thuẫn. Nhìn chung cục diện cơ bản của thế giới và khu vực châu Á - Thái Bình Dương không thay đổi. Hòa bình và phát triển vẫn là xu thế chính của thế giới hiện nay.

2 - ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) gia tăng liên kết hợp tác kinh tế, tiền tệ, hướng tới hình thành khu vực mậu dịch tự do Đông Á.

Một trong những nguyên nhân dẫn tới sự tăng trưởng kinh tế năng động của châu Á - Thái Bình Dương là Đông Á và mới đây cả Nam Á duy trì được hòa bình và ổn định tương đối. Tại đây, an ninh ổn định và phồn vinh kinh tế có liên hệ mật thiết với nhau. Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, các nước trong khu vực đã tiến hành cải cách cơ cấu kinh tế, tài chính, ngân hàng ; đẩy mạnh liên kết hợp tác chính trị, kinh tế, tiền tệ. Đồng thời, tìm biện pháp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các quốc gia thành viên để giảm bớt đói nghèo và những mất cân đối về kinh tế - xã hội trong khu vực, tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế của các quốc gia. ASEAN đã xúc tiến việc hoàn thành giai đoạn đầu của việc giảm thuế quan (CEPT) và thiết lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Các nước thành viên cũ của ASEAN đã cơ bản hoàn thành giảm thuế quan xuống còn 0 đến 5% (riêng Xin-ga-po đã hoàn tất trong năm 2001). Các nước thành viên mới sẽ cắt giảm tối đa xuống còn 0 - 5% vào năm 2003 đối với Việt Nam, 2005 đối với Lào và Mi-an-ma, 2008 đối với Cam-pu-chia. ASEAN cũng đã thống nhất sẽ xây dựng tuyến đường sắt xuyên Á từ Xin-ga-po qua Thái Lan, Cam-pu-chia, Việt Nam và Lào tới Côn Minh ; thỏa thuận xây dựng đường dây dẫn điện và hệ thống đường ống dẫn khí đốt xuyên Đông Nam Á. Kế hoạch hợp tác phát triển kinh tế giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công cũng ngày càng được cụ thể hóa. Việc hợp

tác liên khu vực châu Á - châu Âu (ASEM) từ năm 1997 tiếp tục được thực hiện. Việc hợp tác phát triển giữa 2 lưu vực sông Mê Công và sông Hằng cũng đã đi vào năm đối thoại thứ hai. Hai nước Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân cũng đề nghị có sự hợp tác giữa ASEAN và các nước này.

Sau khủng hoảng tiền tệ châu Á, cơ chế "ASEAN + 3" về chính trị và kinh tế đã bước đầu hình thành trên cơ sở hội nghị cấp cao ASEAN hằng năm. Các nước này đều có chung nhận thức, chỉ có tăng cường hợp tác trong khu vực Đông Á mới có thể ngăn chặn được những tác động tiêu cực do toàn cầu hóa mang lại, bảo đảm lợi ích chung để không bị thiệt hại và duy trì kinh tế phát triển liên tục. Vì vậy, các nước Đông Á và ASEAN đã vượt qua những mâu thuẫn và bất đồng. Cuộc họp cấp cao ASEAN + 3 ở Ma-ni-la (Phi-líp-pin) tháng 11-1999 đã ra tuyên bố chung về xúc tiến hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, tiền tệ, khoa học - công nghệ giữa 10 nước Đông Nam Á và 3 nước Đông Bắc Á, "đánh dấu cột mốc lịch sử châu Á" (tuyên bố của Tổng thư ký ASEAN), có thể dẫn tới hình thành "một thị trường chung Đông Á, một đồng tiền chung Đông Á, một cộng đồng Đông Á" (tuyên bố của Tổng thống Phi-líp-pin). Tại Hội nghị cấp cao ASEAN + 3 lần thứ 5 tại Bru-nây (11-2001), Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ kiến nghị lập *Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN* trong 10 năm tới. Để chạy đua với Trung Quốc, trong chuyến thăm 5 nước Đông Nam Á mới đây (1-2002), Thủ tướng Nhật Bản G. Côi-du-mi đã ký *Hiệp định mậu dịch tự do* với Xin-ga-po (13-1) và nêu vấn đề thiết lập Cộng đồng hợp tác kinh tế

với ASEAN ; có thể mở rộng, gồm cả Trung Quốc, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân, theo hình mẫu tự do mậu dịch đã thỏa thuận với Xin-ga-po. Không chịu thua kém Trung Quốc và Nhật Bản, tại cuộc họp với các bộ trưởng kinh tế ASEAN ở Băng Cốc ngày 5-4-2002, đại diện thương mại Mỹ đã đưa ra chương trình mở rộng hợp tác thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực... với ASEAN và khẳng định Mỹ sẽ ký *Hiệp định tự do mậu dịch* với ASEAN.

3 - Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và triển vọng hợp tác an ninh Châu Á - Thái Bình Dương.

Xét từ kinh nghiệm lịch sử và địa - chính trị, quan hệ giữa các nước lớn trong khu vực mang tính cạnh tranh. Trong những điều kiện nào đó, mối quan hệ này có thể dẫn tới đối kháng và trong những điều kiện cụ thể khác lại tạo ra thời cơ hợp tác, hoặc vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Thực tế, các nước trong khu vực có sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, hình thái chính trị, truyền thống văn hóa và lịch sử ; lợi ích kinh tế của mỗi nước cũng không hoàn toàn giống nhau. Ở đây đang tập trung những lực lượng chủ yếu của thế giới, hội tụ những mâu thuẫn chủ yếu của thế giới ; chứa đựng nhiều nguy cơ, thách thức do những biến đổi mau lẹ, phức tạp của tình hình khu vực và quốc tế. Bên cạnh những vấn đề phức tạp do lịch sử để lại (khó có khả năng giải quyết trong thời gian ngắn) như : tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, xung đột tôn giáo, dân tộc, là những vấn đề mới đặt ra trong quá trình toàn cầu hóa như : khoảng cách phát triển gia tăng, môi trường ô nhiễm, nạn khủng bố,

tội phạm, buôn lậu, HIV/AIDS, ma túy, tin tặc... Những vấn đề an ninh phi truyền thống này ngày càng mang tính toàn cầu và trở thành những vấn đề quan trọng trong an ninh quốc tế và khu vực. Những năm gần đây, xung đột mang màu sắc dân tộc, tôn giáo tăng lên, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh khu vực và quốc tế.

Để đối phó với những tranh chấp, nguy cơ và thách thức nói trên, các nước trong khu vực đã triển khai toàn diện việc đối thoại và hợp tác chính trị, kinh tế và an ninh.

ASEAN là lực lượng chính trị khu vực phát triển nhanh chóng trong thời kỳ sau chiến tranh lạnh, được các nước lớn và các nước trong khu vực chấp nhận đóng vai trò đặc thù - động lực của đối thoại và hợp tác chính trị, an ninh toàn khu vực.

Tại hội nghị ARF lần thứ 8 ở Hà Nội (7-2001), các bộ trưởng đã tiến hành các cuộc trao đổi về những vấn đề quan trọng có ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định của khu vực và thế giới ; các vấn đề liên quốc gia và một số điểm nhạy cảm như bán đảo Triều Tiên, biển Đông, In-đô-nê-xi-a ; đánh giá rằng, sau 7 năm tồn tại và phát triển, ARF đã chứng tỏ được sức sống và giá trị thực của mình, trở thành diễn đàn ngày càng quan trọng để đối thoại, tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hợp tác giữa các nước thành viên.

Hội nghị nhất trí rằng, hoạt động của ARF đang được mở rộng và từng bước đạt kết quả khích lệ ; hòa bình và phát triển tiếp tục là vấn đề cấp bách và then chốt nhất đối với tất cả các nước và khu vực. ARF cần ưu tiên cho xây dựng lòng tin, coi đó là động lực chính xuyên suốt tiến trình ARF. Trong

khí tiến tới ngoại giao phòng ngừa, cần tiếp tục tăng cường và làm sâu sắc các biện pháp xây dựng lòng tin để củng cố và nâng cao sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau và hợp tác trong ARF. Hội nghị nhất trí rằng, ARF tiếp tục phát triển với nhịp độ phù hợp với điều kiện cụ thể của tất cả các nước thành viên trên nguyên tắc đồng thuận, thống nhất trong đa dạng của ASEAN. Hội nghị cũng ủng hộ ASEAN tiếp tục đóng vai trò là động lực chính trong tiến trình ARF. Một số văn kiện quan trọng đã được Hội nghị thông qua như : tăng cường vai trò của chủ tịch ARF, đăng ký chuyên gia ARF, khái niệm và nguyên tắc ngoại giao phòng ngừa.

Cùng với Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và cơ chế ASEAN + 3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF) với quan điểm an ninh toàn diện (quân sự, chính trị, kinh tế), trong tương lai sẽ có sự phối hợp nhịp nhàng, có ảnh hưởng lẫn nhau với các cơ chế hợp tác khu vực khác ; thúc đẩy mạnh mẽ đối thoại, hợp tác chính trị, kinh tế và an ninh ; tạo ra sự hiểu biết, tăng thêm lòng tin, giảm bớt mâu thuẫn chính trị giữa các nước ; tăng cường hòa bình, hợp tác, phồn vinh và hữu nghị trong toàn khu vực. Trong xu thế chung đó, một số vấn đề an ninh nổi lên, về cơ bản được làm dịu và bị khống chế.

Việt Nam có vai trò địa - chính trị quan trọng, là cầu nối giữa Đông Nam Á và Đông Bắc Á - hai khu vực phát triển năng động nhất thế giới. Việt Nam đã và sẽ tham gia tích cực cho sự thành công của các chương trình nghị sự hợp tác kinh tế và an ninh, góp phần xứng đáng cho việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới. □

XU HƯỚNG CẢI CÁCH BỘ MÁY CHÍNH PHỦ *trên thế giới*

VĂN QUANG

Kể từ thập niên 70 của thế kỷ XX, mục tiêu chung của việc cải cách bộ máy chính phủ (BMCP) trên thế giới là chuyển đổi chức năng chính phủ, nói lỏng quản lý, làm cho BMCP thích ứng với nhu cầu kinh tế thị trường. Đó thực chất là tìm biện pháp điều hành có hiệu quả. Để đạt được mục tiêu chung đó, việc cải cách BMCP ở các nước phương Tây thể hiện xu hướng như sau.

Từ tập trung quyền lực cao độ đến phân quyền, giao quyền. Thể chế tập trung quyền lực cao độ vào chính phủ trung ương được thực hiện từ thời kỳ công nghiệp hóa, do nhu cầu phải quản lý nền đại công nghiệp mới xuất hiện. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, để khôi phục và phát triển kinh tế, các nước phương Tây ra sức tăng cường BMCP. Chính phủ không chỉ vạch ra các chế độ và quy tắc nhằm đáp ứng nhu cầu kinh tế thị trường, mà còn trực tiếp cung ứng dịch vụ và sản phẩm. Do vậy, hình thành các nhà nước phúc lợi chung với quy mô to lớn. Nhưng kể từ năm 1980, kinh tế - tài chính các nước phương Tây bắt đầu suy thoái, dân chúng ngày càng bất bình với công tác dịch vụ của chính phủ. Vì vậy, các nước này bắt đầu đổi mới bộ máy và cải tiến cơ chế hoạt động của chính phủ. Đó gọi là phong trào "cải tổ chính phủ" nhằm mục tiêu chung là nâng cao hiệu quả điều hành của BMCP. Một trong các biện pháp lớn

để đạt mục tiêu đó là chuyển từ tập quyền cao độ sang phân quyền, giao quyền.

Phân quyền và giao quyền sẽ tạo điều kiện cho cấp dưới được linh hoạt xử lý các tình huống thích hợp với hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc. Phân quyền sẽ có hiệu suất cao vì cấp dưới sát thực tế cụ thể, hiểu rõ tình hình, sẽ có biện pháp nhanh nhất và hiệu quả nhất để độc lập xử lý. Phân quyền sẽ phát huy được tinh thần tích cực, sáng tạo của nhiều người. Những biểu hiện cụ thể của phân quyền và giao quyền là :

Chính phủ làm chức năng cầm lái chứ không chèo thuyền. Trước đây, chính phủ chỉ làm chức năng một cách đơn phương, tức là cung ứng dịch vụ và thu thuế. Ngày nay, cách làm đó đã lạc hậu. Bởi vì, trong xã hội hiện đại, chính phủ chỉ cầm lái mà không đứng ra chèo thuyền ; chỉ giữ vai trò điều hành (trị lý), không trực tiếp cung ứng dịch vụ. Ngày nay, một chính phủ có hiệu lực, không phải là một chính phủ gồm những người *thừa hành*, mà gồm những người biết *điều hành*, biết trị lý, biết quyết định và chỉ đạo ; còn việc thừa hành, thực hiện và cung ứng dịch vụ thì giao cho những người khác và các tổ chức xã hội. Cầm lái là nắm vững phương hướng, ra quyết định, tức là trị lý, điều hành. Đó là trách nhiệm căn bản của chính phủ. Trong việc cải tổ chính phủ ở phương Tây, phân biệt việc ra

quyết định với việc cung ứng dịch vụ ; phân biệt việc quản lý ở cấp cao và việc thao tác cụ thể. Như vậy, các bộ óc trong bộ phận quản lý cấp cao có thể tập trung vào việc ra quyết định và chỉ đạo.

Xã hội hóa dịch vụ công cộng là một xu thế lớn trong việc cải cách BMCP. Thực tế, các nước phương Tây đã thực hiện quá trình này từ rất lâu. Các nước này đã sớm nhận ra rằng giữa chính phủ và doanh nghiệp có một sự phân công. Đó là, chính phủ đảm trách các dịch vụ công, cung ứng sản phẩm công cộng ; còn doanh nghiệp cung ứng sản phẩm tư nhân. Nhưng lại nảy sinh vấn đề : có phải một mình chính phủ phải cung ứng toàn bộ sản phẩm công cộng ? Các tổ chức xã hội và dân sự có được tham gia vào việc cung ứng sản phẩm công cộng hay không ?

Trên thực tế, xã hội càng phát triển, chủng loại sản phẩm công cộng ngày càng nhiều, rất đa dạng và phong phú. Ngày nay, các sản phẩm công cộng được cung ứng cho công dân bao gồm cả văn hóa, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, bảo vệ môi trường sinh thái, duy trì trật tự trên thị trường, tạo lập một trường cạnh tranh công bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, cứu tế xã hội, phúc lợi xã hội... Phạm vi của sản phẩm công cộng hầu như bao trùm hết mọi thứ có thể đáp ứng nhu cầu cuộc sống con người "từ lúc còn ở trong nôi cho đến lúc xuống mồ". Trong tình hình đó, con đường tất yếu là các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp phải cùng tham gia cung ứng sản phẩm công cộng, xã hội hóa dịch vụ công cộng, thị trường hóa sự nghiệp công cộng, xã hội đảm trách sự nghiệp xã hội.

Thị trường hóa sự nghiệp công cộng thực chất là thực hiện cơ chế kinh doanh và quản lý theo cơ chế thị trường đối với việc cung ứng sản phẩm công cộng, trong đó, có cơ chế "người tiêu dùng trả lệ phí sử dụng".

Cơ chế để "người tiêu dùng trả lệ phí sử dụng" có thể áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau : đường bộ, cầu, phòng văn hóa, danh lam thắng cảnh, sân vận động, viễn thông, vệ sinh môi trường, xanh hóa (trồng cây), dịch vụ hậu cần của các cơ quan, mua sắm của chính phủ, chăm sóc sức khỏe người già, phúc lợi xã hội... Nói chung, những sản phẩm không thuần túy công cộng (chỉ mang tính chất nửa công cộng), đều có thể thực hiện cơ chế "người tiêu dùng trả lệ phí sử dụng" để huy động vốn trong xã hội, làm tăng sản phẩm xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đương nhiên, sau khi xác định những dịch vụ công cộng có thể chuyển giao cho doanh nghiệp tư nhân kinh doanh, chính phủ phải tăng cường công tác giám sát, kiểm tra ; phải quy định các tiêu chuẩn cụ thể để xác định những doanh nghiệp tư nhân có thể đảm trách dịch vụ công cộng ; đồng thời, lại có biện pháp đề phòng doanh nghiệp tư nhân đi đến độc quyền. Việc tăng cường vai trò giám sát và kiểm tra của chính phủ là cốt để bảo đảm cơ chế "người tiêu dùng trả lệ phí sử dụng" phát triển đúng hướng, làm cho chính phủ ngày càng giảm bớt gánh nặng trong việc trực tiếp làm dịch vụ công cộng, thúc đẩy công cuộc xã hội hóa dịch vụ công cộng, thúc đẩy cải cách BMCP.

Có những lĩnh vực dịch vụ rất khó thực hiện cơ chế cạnh tranh giữa doanh nghiệp công cộng và doanh nghiệp tư nhân, như ngành giáo dục : các trường tiểu học và trung học thường tuyển sinh theo tuyến, như vậy là thủ tiêu cạnh tranh. Chính phủ Mỹ phát cho mỗi trẻ đến tuổi đi học một "cổ phiếu giáo dục" (chứng khoán có giá trị), coi đó là giấy chứng nhận để đến học bất cứ trường tiểu học nào mà phụ huynh học sinh muốn. Bất cứ trường tiểu học nào cũng đều có thể nhận

những học sinh có "cổ phiếu giáo dục" ấy vào học. Nhà trường sẽ đưa những "cổ phiếu giáo dục" ấy đến cơ quan hữu quan để nhận kinh phí. Nước Anh không thực hiện chế độ cổ phần chứng khoán như vậy, mà việc này do cơ quan chủ quản ban hành một hệ thống chỉ tiêu ; yêu cầu các nhà trường dựa vào các chỉ tiêu đó để công bố thực trạng thành tích và hiệu quả giảng dạy của mình. Cơ quan chủ quản sẽ căn cứ kết quả đó để xếp hạng các nhà trường, tạo điều kiện cho phụ huynh học sinh lựa chọn nơi học. Cơ chế này được thực hiện rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục, bảo đảm xã hội, dịch vụ khu dân cư ...

Việc thực hiện cơ chế cạnh tranh trong dịch vụ công cộng là một xu hướng quan trọng trong cải cách hành chính ở phương Tây. Trong cao trào cạnh tranh đó, kinh tế tư nhân đã giành giật thị phần với các doanh nghiệp công cộng ; trường công đang nhường thị phần cho trường tư, cục bưu chính nhà nước đang nhường địa bàn cho công ty dịch vụ nhanh của tư nhân ; cơ quan cảnh sát nhà nước cũng chuyển giao dịch này cho công ty bảo vệ tư nhân. Tại Mỹ, 2/3 tổng số nhân viên cảnh sát của cả nước là thuộc các công ty bảo vệ tư nhân.

Một trong những mục tiêu quan trọng của việc cải cách BMCP là xây dựng một chính phủ hiện đại, có hiệu lực, phù hợp với một xã hội phát triển, hiện đại. Một chính phủ toàn năng, có quyền lực vô hạn, sẽ không đưa đến một xã hội phát triển, tự chủ, hiện đại. Một xã hội phát triển, tự chủ, hiện đại bao giờ cũng có vai trò hạn chế quyền lực của chính phủ. Một trong các mục tiêu của việc cải cách BMCP là chuyển giao một phần khá lớn chức năng quản lý xã hội của chính phủ sang cho xã hội. Những nước kém phát triển và đang chuyển đổi cơ chế, trình độ tổ chức và tính tự

chủ của xã hội còn thấp, chưa đủ khả năng để tiếp nhận một lượng lớn chức năng quản lý xã hội do chính phủ chuyển giao. Nhưng như vậy không có nghĩa cứ duy trì một chính phủ bao biện hết thảy. Cần tích cực phát triển và nâng cao trình độ tổ chức của xã hội ; bồi dưỡng và xây dựng nhiều tổ chức xã hội, để xã hội từng bước đảm đương chức năng quản lý xã hội. Việc cải cách BMCP tạo điều kiện để xây dựng và phát triển các tổ chức xã hội. Mặt khác, sự phát triển của các tổ chức xã hội lại hỗ trợ đắc lực cho việc cải cách BMCP. Đó là hai quá trình diễn ra đồng thời và làm điều kiện cho nhau.

Xu hướng chủ đạo trong việc cải tổ chính phủ ở các nước phương Tây là chuyển hướng từ quan niệm thống trị - cai trị (government) sang quan niệm quản lý - điều hành - chỉ đạo - hướng dẫn (governance). Kể từ thập niên 90 của thế kỷ XX đến nay, theo cách hiểu ở phương Tây, thống trị và điều hành khác nhau rất xa, thậm chí là khác nhau căn bản. Trong cơ chế thống trị, chủ thể nhất định là chính phủ ; còn chủ thể điều hành không nhất thiết là cơ quan chính phủ, mà có thể là một tổ chức tư nhân, hoặc là một tổ chức hợp tác giữa cơ quan công cộng và tổ chức tư nhân. Trong cơ chế *thống trị*, chính phủ là trung tâm ; toàn bộ xã hội đều đặt dưới sự quản lý của chính phủ, đều phục vụ chính phủ. Trong cơ chế *điều hành*, công dân là chủ nhân của việc điều hành xã hội ; còn chính phủ là một công cụ mà công dân có thể sử dụng để điều hành xã hội ; chính phủ là phương tiện để giải quyết các vấn đề mà công dân cần giải quyết. Cơ chế điều hành là sự hợp tác giữa nhà nước và xã hội công dân, hợp tác giữa chính phủ và phi chính phủ, hợp tác giữa cơ quan công cộng và cơ quan tư nhân, hợp tác giữa cưỡng chế và tự nguyện.

Trong cơ chế thống trị, chính phủ dựa vào uy quyền của mình để chỉ huy và ra lệnh, đề xác định chính sách và thực thi chính sách, và đơn phương quản lý mọi sự việc công cộng trong xã hội. Cơ chế điều hành là quá trình quản lý ; trong đó có sự tác động qua lại từ trên xuống ; là quá trình quản lý các sự việc công cộng trong xã hội chủ yếu bằng quan hệ hợp tác, hiệp thương, đối tác bình đẳng, cùng chung mục tiêu và tin cậy lẫn nhau. Trong cơ chế thống trị, việc sử dụng quyền lực luôn luôn từ trên xuống ; còn điều hành thì dựa vào quyền uy của mạng lưới hợp tác ; phương hướng sử dụng quyền lực trong điều hành là đa chiều và tác động tương hỗ.

Trên đây mới là những nét rất đại cương về xu hướng cải cách BMCP ở một số nước trên thế giới. Tuy nhiên, việc cải cách này là tùy thuộc đặc điểm kinh tế - xã hội trình độ phát triển của mỗi nước. Việc giao lưu và tham khảo kinh nghiệm trong thời đại ngày nay là cần thiết song không vì thế mà sao chép, mô phỏng cứng nhắc. Đặc biệt, các nước tư bản phát triển tiến hành cải cách BMCP của họ là nhằm thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường và quy luật cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa, trong đó kinh tế tư nhân giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế quốc dân. Đó là một trong những đặc trưng quan trọng nhất, có sự khác biệt về bản chất so với một nền kinh tế lấy kinh tế nhà nước làm chủ đạo và xây dựng cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của nhà nước.

Một trong những nội dung quan trọng của việc cải cách BMCP ở các nước tư bản phát triển là nâng cao hiệu suất và chất lượng của dịch vụ hành chính công cộng, giảm bớt khó khăn tài chính cho chính phủ. Vì vậy, họ chú trọng giảm bớt chức năng xã hội của chính phủ. Đó là một chiều hướng đúng. Nhưng họ đã cắt giảm quá nhiều nhiệm vụ xã hội trong

chính sách vĩ mô. Trong khi đó, các nước đang phát triển nói chung và các nước xã hội chủ nghĩa nói riêng, vừa phải cải cách BMCP, vừa phải bảo đảm xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống cho đông đảo nhân dân lao động. Công bằng xã hội là một trong những mục tiêu quan trọng trong mục tiêu tổng thể của Đảng ta là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Trong quá trình cải cách BMCP, các nước tư bản phát triển thường đặt pháp luật lên trên hết. Chúng ta cũng đặc biệt coi trọng pháp luật, nhất là trong thời kỳ đầu chuyển đổi cơ chế. Tuy nhiên, Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Pháp luật của chúng ta là sự hiện thực hóa chủ trương, đường lối của Đảng.

Các nước tư bản chủ nghĩa đặc biệt coi trọng vai trò của chuyên gia, thậm chí chính phủ của họ là chính phủ chuyên gia. Trong thời đại ngày nay, không ai có thể phủ nhận vai trò cực kỳ quan trọng của chuyên gia. Ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, V.I. Lê-nin đã khẳng định vai trò của chuyên gia tư sản trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển kinh tế của Nhà nước Xô viết. Tuy nhiên, trong công cuộc quản lý hành chính vĩ mô cũng như vi mô, chúng ta không chỉ chú trọng và đề cao vai trò chuyên gia mà chúng ta còn coi trọng và đề cao sự tham gia quản lý của đông đảo quần chúng nhân dân, thực hiện nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Một bộ máy hành chính khoa học, hiệu quả, ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu của nhân dân, góp phần tích cực vào việc phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; - đó chính là mục tiêu mà chúng ta xây dựng. Để đạt được mục tiêu đó, chúng ta cần tham khảo kinh nghiệm cải cách BMCP của các nước trên thế giới. □

CHÍNH PHỦ HỌP PHIÊN THƯỜNG KỲ, THÁNG 4 - 2002

NGÀY 24 và 25 tháng 4, tại Hà Nội, Chính phủ đã họp phiên thường kỳ, dưới sự chủ trì của Thủ tướng Phan Văn Khải.

Chính phủ đã thảo luận chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) *Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010* (do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình). Về mục tiêu chương trình, Chính phủ khẳng định nhiệm vụ xây dựng một nền sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại. Về nội dung chương trình hành động, Chính phủ nhấn mạnh những nhiệm vụ cơ bản như: hoàn thiện công tác quy hoạch; nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ; xây dựng các đề án công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng đời sống văn hóa - xã hội nông thôn; sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách.

Chính phủ tập trung thảo luận về một số chính sách, biện pháp khuyến khích xuất khẩu năm 2002 (do Bộ Thương mại trình). Chính phủ nhận định: tăng trưởng GDP quý I năm 2002 đạt 6,6%. Nhiều chính sách đang đi vào cuộc sống. Quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đặc biệt là nông nghiệp, bước đầu có tác dụng, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm cho dân với giá có lợi, gắn kết người làm công tác xuất khẩu với người nông dân. Vị thế quốc tế nước ta được nâng cao, thị trường được mở rộng. Tuy nhiên, thực tế còn không ít khó khăn. Kinh tế và thương mại thế giới đầu năm 2002 chưa được cải thiện đáng kể. Sức mua yếu, giá cả hàng hóa chậm phục hồi. Quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp còn hạn chế, nhất là về nguồn hàng xuất khẩu. Môi trường cạnh tranh gay gắt, thị trường đòi hỏi chất lượng cao, xuất hiện nhiều hàng rào kỹ thuật mới. Bối cảnh đầu năm 2002 phần nào khả quan hơn so với những tháng cuối năm 2001, nhưng còn chứa đựng nhiều thách thức và yếu tố khó lường. Quý I năm nay ít khó khăn về thị trường song lại có khó khăn trong nước: lượng hàng giảm, giá thu mua cao, thậm chí còn cao hơn cả giá quốc tế. Do đó, thay vì hỗ trợ cho nông dân, cần hướng nỗ lực vào việc duy trì mức giá hợp lý trong nước, hỗ trợ cho doanh nghiệp có thể có lãi. Cần đặt mạnh vấn đề hạ giá thành sản phẩm, quan tâm tỷ giá đồng Việt Nam. Về quy chế chung để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ nhấn mạnh việc tiếp tục hỗ trợ, đặc biệt là hỗ trợ tài chính, nhằm đẩy mạnh tiêu thụ nông sản và nâng cao thu nhập cho nông dân; có các biện pháp hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh cho hàng xuất khẩu; tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao vai trò của các tổ chức xúc tiến thương mại; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đang cản trở hoạt động xuất khẩu.

Chính phủ xem xét, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tháng 4 và bốn tháng đầu năm 2002 cùng một số vấn đề tập trung chỉ đạo thực hiện kế hoạch trong các tháng tới (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình). Trong tháng 4, những khó khăn mà nền kinh tế phải hứng chịu từ quý I vẫn chưa giảm. Sản xuất nông nghiệp chưa khắc phục tốt các hậu quả do hạn hán gây ra; môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long bị ô nhiễm nặng do nạn cháy rừng, nhiều vấn đề xã hội bức xúc vẫn tái diễn. Chính phủ nêu rõ những vấn đề cần tập trung giải quyết trong thời gian tới là, đẩy mạnh sản xuất công nghiệp; phát triển các ngành dịch vụ; nhanh chóng khắc phục hạn hán; kích cầu

đầu tư bằng cách đẩy nhanh giải ngân nguồn vốn đầu tư trong kế hoạch và nguồn vốn bổ sung ; thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, ách tắc nhằm đạt mức kim ngạch xuất khẩu cao nhất ; xử lý một số vấn đề xã hội bức xúc.

Về một số giải pháp cấp bách nhằm ổn định thị trường giá cả nhà đất (do Bộ Xây dựng trình). Chính phủ nhận định : thị trường nhà đất trong tháng 4 đã có dấu hiệu lắng xuống, giá cả bước đầu đã giảm từ 10 - 20 %. Nguyên nhân là, do thủ đô Hà Nội và TP Hồ Chí Minh triển khai các giải pháp về ổn định thị trường nhà đất của Chính phủ, nhất là nghiêm cấm việc chuyển đổi đất tùy tiện, trái mục đích sử dụng, không đúng quy hoạch ... *Về công tác thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo quý I năm 2002* (do Thanh tra Nhà nước trình), Chính phủ yêu cầu các địa phương, bộ, ngành triển khai, quán triệt việc thực hiện Chỉ thị 09 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay". Tập trung xem xét, kết luận, giải quyết các vụ khiếu nại đông người phức tạp và giải quyết khiếu tố, phục vụ tốt cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI ...

Phát biểu tổng kết phiên họp, Thủ tướng Phan Văn Khải nhấn mạnh đến nhiệm vụ thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa. Thủ tướng nêu rõ, điều cốt lõi phải nỗ lực hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong nước và ngoài nước. Thủ tướng yêu cầu các bộ trưởng, chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải chủ động hơn nữa trong việc tháo gỡ vướng mắc cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Thủ tướng chỉ rõ, các đơn vị thu mua, sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ký hợp đồng với người sản xuất nguyên liệu và yêu cầu thủ trưởng các cấp kiểm tra việc thi hành chủ trương này. Chính phủ tiếp tục tạo điều kiện cho người lao động vay vốn để sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu ; khen thưởng các doanh nghiệp làm ăn có lãi ; không dùng ngân sách Nhà nước bù lỗ đại trà cho các doanh nghiệp, mà chỉ bù lỗ cho doanh nghiệp làm ăn có trách nhiệm nhưng gặp khó khăn do khách quan. Thủ tướng nêu đích danh một số doanh nghiệp yếu kém và yêu cầu Thanh tra Nhà nước, Bộ Công nghiệp kiểm tra, xử lý. Về giải pháp bình ổn giá cả thị trường nhà đất, Thủ tướng biểu dương Ủy ban nhân dân thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh triển khai kịp thời Chỉ thị của Thủ tướng, đã có nhiều biện pháp hữu hiệu chống lại cơn sốt thị trường bất động sản. Thủ tướng cũng yêu cầu các ngành, các cấp triển khai mạnh mẽ Chương trình 135, kịp thời cứu đói cho đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa thiếu lương thực ; đẩy lùi tệ nạn ma túy, buôn lậu, ngăn ngừa tai nạn giao thông ; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, kêu gọi sự đóng góp của toàn dân, nhất là các doanh nghiệp vào phong trào kiên cố hóa phòng học, trạm y tế, trước mắt thay thế 70 000 phòng học bằng tranh, tre, nứa, lá trong cả nước bằng những phòng học khang trang, kiên cố.□

HỘI THẢO VỀ BÁO ĐẢNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ KHU VỰC ĐỒNG BẰNG DUYÊN HẢI BẮC BỘ

TRONG hai ngày 26 và 27 tháng 4 năm 2002, cuộc Hội thảo về báo Đảng các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng duyên hải Bắc Bộ khai mạc tại Nam Định, với chủ đề "Báo Đảng địa phương với việc tuyên truyền phát huy bản sắc văn hóa địa phương, góp phần xây dựng, phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Đến dự Hội thảo có đại diện các cơ quan hữu quan Trung ương, các báo, tạp chí của Đảng ở Trung ương và 14 đoàn đại biểu báo Đảng địa phương khu vực đồng bằng duyên hải Bắc Bộ, khu vực miền Trung và miền núi phía Bắc ; các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Hai mươi báo cáo, tham luận đã được trình bày tại Hội thảo.

Hội thảo xác định chủ đề lĩnh vực văn hóa rộng lớn là xuất phát từ yêu cầu vừa cụ thể, vừa cấp bách của việc nâng cao chất lượng tuyên truyền văn hóa trên báo Đảng ở địa phương, thiết thực góp phần phát huy nội lực địa phương cùng với nội lực của đất nước trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; trước xu thế giao lưu, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng. Hội thảo khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng ta trong việc xây dựng và phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, để thực hiện được chủ trương đó, Hội thảo cho rằng, có nhiều lực lượng, trong đó báo chí nói chung, báo Đảng ở địa phương nói riêng là một lực lượng có những ưu thế riêng cần đi sâu nghiên cứu để phát huy. Báo Đảng ở địa phương là cơ quan ngôn luận của Đảng, là phương tiện thông tin đại chúng phổ cập, góp phần quan trọng, trực tiếp vào việc xây dựng, phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Hội thảo nêu rõ, báo Đảng ở địa phương tham gia giữ gìn, phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phải tích cực tuyên truyền để mỗi người dân địa phương hiểu biết, tự hào và không ngừng phát huy truyền thống văn hóa của quê hương mình, làm giàu truyền thống văn hóa đất nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập, giao lưu, cùng với báo chí cả nước, báo Đảng ở địa phương phải tăng cường tham gia đấu tranh chống văn hóa lai căng, độc hại, xa rời các giá trị truyền thống văn hóa Việt Nam, chống âm mưu "diễn biến tư tưởng văn hóa" của kẻ thù ; đồng thời, góp phần chống sự tha hóa trước cám dỗ bởi những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, làm tổn hại đời sống tinh thần xã hội. Trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam phát triển thống nhất trong đa dạng, báo Đảng ở địa phương phải tăng cường hợp tác, trao đổi, giới thiệu đặc điểm, truyền thống văn hóa, lịch sử của các tỉnh, thành phố bạn một cách thường xuyên, hiệu quả, nhất là kinh nghiệm xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Báo Đảng ở địa phương phải tích cực tuyên truyền giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân địa phương truyền thống yêu nước, thương nòi, sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân để bảo vệ sự tồn vong của dân tộc ; không cam chịu đói nghèo, lạc hậu ; thực hiện bằng được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chú trọng tuyên truyền những quan điểm lý luận, tư tưởng chính trị của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước cho nhân dân, giáo dục tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng ; xây dựng nếp sống văn minh, làng văn hóa. Đi sâu phát hiện, phản ánh, nhân rộng những điển hình tiên tiến, nhân tố mới, gương người tốt, việc tốt... trong đời sống hằng ngày. Đây chính là những giá trị văn hóa tiên tiến nảy sinh trên nền tảng văn hóa truyền thống, làm nên động lực của sự phát triển đất nước.

Hội thảo khẳng định, để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ tuyên truyền, góp phần xây dựng và phát huy nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trước hết phải chăm lo xây dựng toàn diện tờ báo. Từ việc chọn nội dung đưa lên báo đến sắp xếp chuyên trang, chuyên mục, cách trình bày, ảnh, màu sắc... sao cho gần gũi, hấp dẫn bạn đọc. Phản ánh cuộc sống của nhân dân một cách có định hướng và nâng cao nhận thức của người dân. Xây dựng phong cách viết báo ngắn gọn, cô đọng để người đọc dễ hiểu ; phải có cách nói, cách viết bằng ngôn ngữ của nhân dân nhưng lại chuyển tải được nội dung lớn về khoa học và tư tưởng. Đa dạng hóa các hình thức để báo gần với đời sống nhân dân ; chú trọng phản ánh và phát hành báo đến tận miền núi, vùng sâu, vùng xa. Điều quan trọng là phải tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với báo chí, nhất là cung cấp thông tin, định hướng hoạt động, tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho những người làm báo hoàn thành nhiệm vụ. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, phóng viên báo Đảng ở địa phương về trình độ lý luận Mác - Lê-nin, lý luận báo chí, về chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức, yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp báo chí để họ cống hiến tốt hơn nữa trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa tại địa phương. □

TRƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG NGỌC SƠN - QUẬN KIẾN AN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Điện thoại: 031. 876201 - 877354 * Fax: 031.878021 * HIỆU TRƯỞNG: NGUYỄN HỒNG TẢO



Đoàn đại biểu trường xây dựng của Thụy Điển thăm Trường



Xưởng thực hành nghề điện

MỘT SỐ NÉT MỚI TẠI TRƯỜNG ĐÀO TẠO NGHỀ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Trường Đào tạo nghề Xây dựng Hải Phòng nằm trên địa bàn Quận Kiến An - Thành phố Hải Phòng. Trường có nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật ngành xây dựng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Cảng và đất nước. Ngay từ những năm đầu bước vào cơ chế thị trường, với quy mô đào tạo 8 nghề: Mộc; Nế; Cốt thép; Hàn; Bê tông; Vận hành máy; Điện; Cấp thoát nước, Trường là một trong những cơ sở đào tạo nghề đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu và phương pháp đào tạo nhạy bén với yêu cầu của xã hội, của người học và của thị trường lao động.

Ghi nhớ lời dạy của Hồ Chủ tịch "Muốn xây dựng XHCN thì phải có con người XHCN". Muốn có con người XHCN thì phải qua đào tạo, đồng thời quán triệt sâu sắc Nghị quyết Trung Ương II (Khoá VIII) và Nghị quyết Đại hội IX của Đảng: "Tăng quy mô học nghề bằng mọi hình thức, đào tạo nghề phải theo sát chương trình KT - XH của từng vùng, phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu lao động, cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn", từ nay đến năm 2005 phải giảm: "tỉ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%, nâng tỉ lệ người lao động qua đào tạo lên khoảng 30%. Phần đầu đến năm 2010 đưa số lao động ở nông thôn lên 28 triệu người", cho nên Trường Đào tạo nghề Xây dựng Hải Phòng đã không ngừng đổi mới quy trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và cải tiến chương trình, giáo trình, nâng cấp trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học. Số lượng tuyển sinh 600 - 700 học sinh/năm và thời gian đào tạo 18 tháng, với những nỗ lực không mệt mỏi, đội ngũ cán bộ giảng viên tạo cho học sinh không chỉ được học chuyên môn mà còn được học cả cách ứng xử giao tiếp và được tiếp cận với thực tế sản xuất xây dựng - công nghiệp ở các nhà máy, xí nghiệp khu vực nội thành, chất lượng đào tạo của Trường ngày một đáp

ứng kịp nhu cầu của người học và đòi hỏi của thị trường lao động. Trong khi đó, cái khó của đào tạo nghề hiện nay là chưa gắn chặt được với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước vì luôn thiếu dự báo, thông tin về nhu cầu lao động của nghề nghiệp. Hiện nay, cả nước có 157 trường dạy nghề, chủ yếu mới chỉ thu hút thanh niên ở nông thôn, hầu hết chưa đủ điều kiện kinh tế để theo học tập trung tại trường. Đa số các gia đình nông thôn hiện nay vẫn sống với nghề độc canh cây lúa, nếu chi phí hàng tháng từ 150.000đồng - 200.000 đồng/tháng cho con ăn học sẽ là một khoản tiền không dễ gì có được.

Do đặc thù nghề nghiệp (ngành xây dựng) công nhân phải làm việc vất vả, di chuyển nhiều lần, chỗ ăn ở và đi lại không ổn định nên nhiều năm trở lại đây nguồn đào tạo của Trường chủ yếu là con em nông dân ở ngoại thành Hải Phòng và các tỉnh lân cận (khoảng gần 99%). Tuy nhiên, do thu nhập hiện nay của nông dân còn quá thấp nên Trường Đào tạo nghề Xây dựng Hải Phòng phải giảm đến mức tối thiểu các khoản thu nộp của học sinh (học phí chỉ từ 20.000đồng - 45.000đồng/tháng/học sinh, nội trú 15.000đồng/tháng/học sinh), điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn kinh phí hoạt động của Trường. Để khắc phục khó khăn, bên cạnh sự giúp đỡ của Thành uỷ - UBND Thành phố Hải Phòng, cùng một số cơ quan ban ngành khác, thầy và trò Trường Đào tạo nghề Xây dựng Hải Phòng vẫn hằng say giảng dạy và học tập để trở thành những công dân có ích cho xã hội, góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước.

Với bề dày trên 30 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo được 13.000 công nhân kỹ thuật đa số là con em nông dân nghèo, Trường Đào tạo nghề Xây dựng Hải Phòng đã và đang góp phần nhỏ bé của mình vào việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp - nông thôn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.



Khu nhà làm việc của CBGV CNV Trường



CÔNG TY CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 54 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng

Điện thoại: 031.745377 * Fax: 031. 823748 * E.mail: hpwsco.dxl@hn.vnn.vn



Giám đốc:
ĐÀM XUÂN LŨY



Lễ ký kết hiệp định
vay vốn Ngân hàng
Thế giới cho dự án
cấp nước TP. Hải
Phòng (Dự án 1A)

CÔNG TY CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG GÓP PHẦN VÀO SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THÀNH PHỐ CẢNG

Công ty Cấp nước Hải Phòng là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, trực thuộc Sở Giao thông công chính. Công ty có 738 CBCNV với 18 phòng ban phân xưởng, 01 Ban quản lý chương trình cấp nước & vệ sinh Hải Phòng. Nhiệm vụ chính của Công ty là khai thác, sản xuất và cung cấp nước đạt tiêu chuẩn chất lượng cho các nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ... trên địa bàn thành phố. Khảo sát, thiết kế thi công và lập các dự án cấp nước để cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Thành phố. Xây dựng các kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước để phục vụ nước sạch cho các Quận, Huyện, Thị trấn và các khu dân cư thuộc địa bàn Hải Phòng.

Vào những năm đầu thập niên 1990, tình hình cấp nước của Thành phố Hải Phòng vô cùng khó khăn, yếu kém, tình trạng thiếu nước, cấp nước không ổn định ở nhiều khu vực dân cư đã làm đảo lộn sinh hoạt của nhân dân Thành phố. Một trong những nguyên nhân được kể trên là cơ sở vật chất, kỹ thuật cho sản xuất và phân phối nước tại các nhà máy và mạng lưới truyền dẫn xuống cấp, việc đầu tư chấp vá, thiếu đồng bộ, không theo quy hoạch nên không cải thiện được tình hình cấp nước. Mặt khác, cơ chế quản lý và phương thức dùng nước khoán, giá nước bao cấp... đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động của Công ty.

Trước thực trạng như vậy, được sự quan tâm của các bộ, ban, ngành Trung ương, địa phương của Chính phủ Phần Lan và của Sở Giao thông công chính Hải Phòng, Công ty Cấp nước Hải Phòng quyết tâm tìm ra giải pháp mới, đổi mới phương thức quản lý sản xuất, áp dụng tiến bộ công nghệ mới, đặc biệt là đã tìm ra giải pháp chống thất thu, thất thoát nước bằng mô hình "Quản lý kinh doanh nước máy theo địa bàn phường". Mô hình này được nghiên cứu triển khai ở Hải Phòng từ năm 1990, đến nay đã được nhân rộng trên địa bàn toàn Thành phố và đang phát huy hiệu quả một cách vững chắc, đồng thời được áp dụng cho nhiều công ty Cấp nước tại các tỉnh thành phố trong cả nước. Đến nay Công ty đã cải tạo xoá khoán được 35/38 phường trong nội thành và một số khu vực giáp gianh, đồng thời đã lắp đặt gần 115 nghìn đồng hồ đo nước cho các hộ tiêu thụ với khoảng 500 nghìn người đã được dùng nước sạch từ hệ thống cấp nước của Thành phố. Tổng số khách hàng của Công ty tăng từ 15 nghìn hộ (1993) lên 120 nghìn hộ (2002). Tại các khu vực lắp đồng hồ xoá khoán, nước thất thoát giảm hẳn từ 70% trước đây xuống còn 15%, chất lượng nước luôn đảm bảo (trong đó có nhiều tiêu chuẩn vượt các chỉ tiêu của Việt Nam), áp lực nước tốt, doanh thu tiền nước đạt 99%... Đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, áp dụng

tiến bộ kỹ thuật mới trong công tác quản lý, sản xuất, Công ty Cấp nước Hải Phòng được đánh giá là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực này. Công ty ứng dụng thành công hệ thống Telemetry để kiểm tra điều hành lưu lượng, áp lực từ xa. Sử dụng hệ thống (CNMS, GIS) để quản lý mạng lưới và khách hàng, xây dựng hệ thống hoá đơn và các tài khoản phải thu, ứng dụng nhiều công nghệ mới trong sản xuất và áp dụng phương pháp thiết kế mới theo tiêu chuẩn Quốc tế.

Trong nhiều năm qua, Công ty Cấp nước Hải Phòng luôn hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch của Thành phố và Sở Giao thông công chính, mức tăng trưởng bình quân trong nhiều năm là 10%, doanh thu từ lúc chỉ đạt có 9 tỷ đồng (1990) đến nay đã đạt 65 tỷ đồng. Các phong trào thi đua lao động sản xuất của CBCNV Công ty luôn diễn ra sôi nổi, phong phú thiết thực. Đảng bộ Công ty không ngừng được củng cố, phát triển vững mạnh, các tổ chức Công đoàn, Thanh niên phát huy truyền thống đoàn kết, đã phối hợp chặt chẽ với cấp uỷ, chính quyền trong mọi phong trào thi đua lao động sản xuất, sáng kiến cải tiến... Với những thành tích đã đạt được, tập thể CBCNV Công ty đã được tặng thưởng nhiều danh hiệu thi đua cao quý của Nhà nước, Thành phố, các Bộ, Ngành Trung Ương và Địa phương.

Hiện nay, Công ty đang tiến hành Dự án cấp nước 1A bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới để cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước nội thành Hải Phòng. Dự án được khởi công từ tháng 6/1999 đến tháng 12/2002. Sau khi kết thúc dự án toàn bộ 3 Quận Hồng Bàng - Lê Chân - Ngô Quyền sẽ được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước mới, nước được cấp đến từng hộ gia đình với mức độ dịch vụ tốt nhất. Dự kiến sau khi hoàn thành Dự án cấp nước 1A, Công ty sẽ triển khai thực hiện tiếp Dự án cấp nước 2A để hoàn thiện hệ thống cấp nước của Quận Kiến An, khu dân cư và khu công nghiệp Vật Cách, khu du lịch Cầu Rào - Đồ Sơn. Thực hiện chủ trương chỉ đạo của Thành phố năm 2002 là năm doanh nghiệp, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá Thành phố Cảng, Công ty đang tập trung hoàn thiện các thủ tục để triển khai thi công tuyển ống cấp nước cho dân cư và khu công nghiệp mới Vĩnh Niệm, khu công nghiệp Đồng Hoà - Quán Trữ. Giải quyết những khu vực khó khăn trước mắt về cấp nước tại Quận Kiến An. Đẩy nhanh việc lập báo cáo khả thi Dự án xây dựng Nhà máy nước Phấn Dũng để phục vụ nhu cầu cấp nước cho khu dân cư, khu công nghiệp và khu du lịch đường 14 Hải Phòng - Đồ Sơn.



CỤC ĐƯỜNG SÔNG VIỆT NAM ĐOẠN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 2

★ Địa chỉ : Đường Tây Thành - Phường Quang Trung - Thị xã Hưng Yên

★ Điện thoại : 0321 862559 ★ Fax : 0321 862537

★ Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy : Ks. PHẠM VĂN KHOA

NHIỆM VỤ CHÍNH :

- Đơn vị được Cục Đường sông Việt Nam giao quản lý, đảm bảo ATGT đường thủy trên 4 tuyến sông chính là : sông Hồng, sông Luộc, sông Trà Lý và Sông Hóa. Phạm vi quản lý thuộc địa bàn các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Hà Tây.
- Chiều dài quản lý là 237,5km đường sông. Số báo hiệu triển khai là 632 báo hiệu trong đó có 401 báo hiệu điện.
- Sản xuất, lắp đặt, quản lý báo hiệu, sửa chữa phương tiện, khảo sát thiết kế duy tu công trình. Điều tiết khống chế giao thông tại các cầu và nút giao thông đường thủy.
- Thi công các công trình chính trị, trực vớt thành thải chướng ngại vật.
- Điều tra hướng dẫn cấp phép hoạt động các bến thủy nội địa tuyến truyền thực hiện Nghị định 40/CP của Chính phủ.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC :

- Trạm QLĐS Thái Bình (Xã Hoàng Diệu - thị xã Thái Bình)
- Trạm QLĐS Triều Dương (Tân Lễ - Hưng Hà - Thái Bình)
- Trạm QLĐS Hưng Yên (P. Hồng Châu - thị xã Hưng Yên)
- Trạm QLĐS La Tiến (Nguyễn Hòa - Phù Cừ - Hưng Yên)
- Trạm QLĐS Bến Hiệp (Quỳnh Giao - Quỳnh Phụ - Thái Bình)
- Trạm QLĐS Ninh Giang (Thị trấn Ninh Giang - Hải Dương)
- Trạm QLĐS Sông Hóa (An Bài - Quỳnh Phụ - Thái Bình)
- Trạm QLĐS Phú Nha (Hồng Minh - Hưng Hà - Thái Bình)
- Trạm QLĐS Trà Lý (Thái Độ - Thái Thụy - Thái Bình)
- Đội Công trình (Nhiệm vụ : Sửa chữa cơ khí, khảo sát xây dựng công trình)
(Tân Lễ - Hưng Hà - Thái Bình)
- Văn phòng gồm 4 phòng ban nghiệp vụ :
(Phòng Kế hoạch, Tài vụ, Kỹ thuật tổng hợp, Nhân chính)



GIÁM ĐỐC PHẠM VĂN KHOA BÁO CÁO VỚI THỦ TƯỚNG NGUYỄN VIỆT TIẾN NHÂN DỊP THỦ TƯỚNG VỀ THĂM VÀ LÀM VIỆC TẠI ĐƠN VỊ ĐẦU XUÂN NHÂM NGỌ



ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN VIÊN CHÚC NĂM 2001
ĐOẠN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 2

Là một đơn vị luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực đảm bảo trật tự ATGT đường thủy nội địa, thực hiện Nghị định 40/CP của Chính phủ. Đội ngũ cán bộ, công nhân lành nghề. Đoạn đã chỉ đạo xây dựng các tuyến mẫu, trạm mẫu phục vụ tốt cho nhu cầu của vận tải thủy. Được sự quan tâm của Cục Đường sông Việt Nam, Bộ Giao thông Vận tải, cơ sở vật chất và kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện để đơn vị hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ góp phần đáng kể thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Với thành tích đã đạt được năm 2001 và nhiều năm qua đơn vị đã được UBND các địa phương Thái Bình, Hưng Yên và Bộ GTVT, Ủy ban ATGT Quốc gia, Công đoàn GTVT tặng cờ và bằng khen. Năm 1997, 1998 được tặng cờ luân lưu của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng chính phủ. Năm 2000 được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3.



HỘI THI
TÀU TỐT,
TÀU ĐẸP,
TÀU AN
TOÀN
NĂM 2001



CÔNG TY THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG

**HAI PHONG TRADING IMPORTEXPORT AND SERVICES CORPORATION
(TRADIMEXCO)**

Địa chỉ : Số 19 Ký Con, Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại : (84-31) 838467/838958/838880/839144 • Fax : (84-31) 838154/839159

Công ty Thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước được phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và làm các dịch vụ sau :

1. Xuất nhập khẩu : Nguyên phụ liệu, nông lâm sản, thực phẩm, hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng, máy móc phục vụ công, nông nghiệp và xây dựng, phương tiện giao thông vận tải.

2. Dịch vụ : Tạm nhập tái sản xuất, chuyển khẩu, dịch vụ kho ngoại quan, kinh doanh hàng miễn thuế ; kinh doanh du lịch, khách sạn và văn phòng đại diện.

3. Gia công hàng may mặc xuất khẩu, sản xuất hàng nội thất cao cấp, gia công sửa chữa và tân trang xe ô tô, xe máy.

4. Đầu tư, liên doanh trên nhiều lĩnh vực : sản phẩm từ dầu mỏ, sản xuất hàng tiêu dùng, kinh doanh văn phòng và căn hộ cho thuê ; đại lý hàng hóa cho các hãng và tập đoàn nước ngoài.

5. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế ; kinh doanh khách sạn, siêu thị và nhà hàng.



**TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
HẢI PHÒNG TOWER TRỰC
THUỘC CÔNG TY THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ VÀ XUẤT
NHẬP KHẨU HẢI PHÒNG.**

Nằm ở ngay trung tâm thành phố, Trung tâm là một tòa nhà 11 tầng sang trọng với kiểu dáng kiến trúc, thiết bị và tiện nghi hiện đại. Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu đến Quý khách các tiện nghi và dịch vụ như sau :

Văn phòng và căn hộ cho thuê.

Dịch vụ du lịch và khách sạn.

Siêu thị.

Dịch vụ cung ứng lao động.

Dịch vụ giải trí.

Kinh doanh xuất nhập khẩu.



CÔNG TY HÓA CHẤT VẬT LIỆU ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : 20 Lê Quỳnh - Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

Điện thoại : (84.31) 826968 - 859535 - 836725

Fax : 84.31 836254



Giám đốc **TRẦN HUY HOÀNG**

Công ty hóa chất vật liệu điện Hải Phòng thuộc Bộ Thương mại là đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất công nghiệp, vật liệu điện và dụng cụ cơ khí với các phương thức :

- Xuất nhập khẩu qua L/C
- Hàng đổi hàng.
- Liên doanh hợp tác đầu tư, đại lý tiêu thụ.

I. NHẬP KHẨU :

1. NaOH (xút rắn).
2. Na_2CO_3 (Sôđa)
3. Hóa chất công nghệ.
 - Hóa chất cho các ngành sản xuất : Cao su, thủy tinh, giấy, ngành dệt, mạ điện, luyện kim.
 - Hóa chất cho sản xuất sơn và các loại hóa chất công nghệ khác.
4. Các loại hạt nhựa, bột nhựa (HDPE, LDPE, PP, PVC bột, PVC hạt)... và phụ gia cho sản xuất nhựa.
5. Vật liệu điện.
 - Cáp dẫn điện hạ thế (bọc cao su, PVC) ; Cáp hàn các loại.
 - Dây điện, bóng điện, pha đèn các loại.
 - Thiết bị kiểm tra, đóng ngắt điện hạ thế và vật liệu cách điện.

II. XUẤT KHẨU :

- Các sản phẩm và nguyên liệu hóa chất công nghiệp.
- Cao su, giấy vàng mã.

Ngoài ra Công ty còn làm nhiệm vụ chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất, dịch vụ xuất nhập khẩu các loại hóa chất, vật tư.



Trụ sở Công ty

CÔNG TY VẬN TẢI THỦY SỐ 3

Địa chỉ: 22 Cù Chính Lan - Hải Phòng

Điện thoại: 031.842897 - 031.842911* Fax: (84).031.842022

GIÁM ĐỐC: KS. LÊ CÔNG TRỌNG



Trụ sở Công ty

Phương tiện hiện có

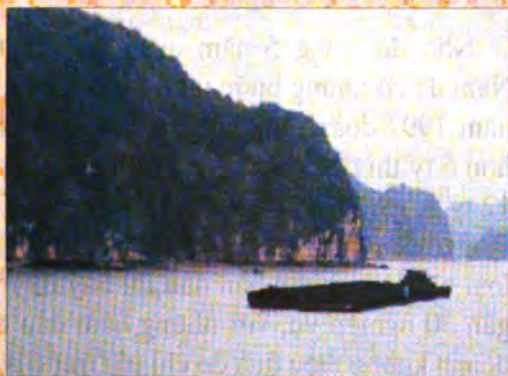
38 tàu kéo, đẩy với công suất 5591 CV; 26.868 tấn phương tiện sà lan

Có nhiệm vụ

Kinh doanh vận tải sông. Đặc biệt có đội tàu vận chuyển các thiết bị nặng siêu trường, siêu trọng và Container (nội địa) theo yêu cầu của khách hàng.

**Có 3 cơ sở sửa chữa các
phương tiện vận tải sông, biển**

**Có hai trung tâm dịch vụ vận tải
và các đại lý khác**



Tàu đẩy 800 tấn



Đóng mới tàu

CÔNG TY BẢO HIỂM QUẢNG NAM

Địa chỉ : 24 Phan Bội Châu - TX. Tam Kỳ - T. Quảng Nam

Điện thoại : (05.10) 852659 - 852660

Giám đốc : Nguyễn Xuân Phương



BẢO VIỆT QUẢNG NAM SAU 5 NĂM THÀNH LẬP VÀ TRƯỞNG THÀNH

Cùng với việc tái thành lập tỉnh Quảng Nam, Bảo Việt Quảng Nam cũng được Bộ Tài Chính ra Quyết định thành lập ngày 15/1/1997. Trên cơ sở 2 phòng Bảo Hiểm của Công ty Bảo Hiểm Quảng Nam - Đà Nẵng cũ, với nhiệm vụ kinh doanh các nghiệp vụ Bảo Hiểm và giám định tổn thất cho các đơn vị bạn. Từ bước đầu cơ sở vật chất chỉ là khu nhà trệt cũ nát với đội ngũ cán bộ 14 người. Thị trường Bảo Hiểm tỉnh Quảng Nam cũng còn rất nhỏ bé do đời sống nhân dân khó khăn, các đơn vị doanh nghiệp ít ỏi, các nghiệp vụ đôi chưa có lại phải kinh doanh trong môi trường cạnh tranh gay gắt.

Nhưng nhờ sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của Tổng Công ty và Tỉnh Ủy, UBND tỉnh, trực tiếp là Chi bộ Ban Giám Đốc Công ty đã định hướng

đúng cho phương hướng hoạt động phù hợp với xu thế phát triển chung, phù hợp với nhu cầu và tiềm năng, nắm bắt được thị hiếu của thị trường cộng với sự đoàn kết nhất trí cao của toàn Công ty trên dưới một lòng.

Nhờ đó trong 5 năm qua, Bảo Việt Quảng Nam đã có những bước tăng trưởng vượt bậc. Từ năm 1997 doanh thu bảo hiểm phí nhân thọ chỉ hơn 6 tỷ thì đến năm 2001, doanh thu đã đạt hơn 12 tỷ 3, gần gấp đôi doanh thu năm 1997, tốc độ tăng trưởng hằng năm bình quân hơn 15%, với 16 loại hình bảo hiểm ban đầu thì nay đã triển khai gần 30 nghiệp vụ, với những năm đầu tiên kinh doanh không hiệu quả do chi phí trang bị quá lớn thì 3 năm liên tiếp sau này đều kinh doanh có hiệu quả. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách

năm sau cao hơn năm trước, nộp thuế năm 2001 hơn 500 triệu. Hàng năm Bảo Việt Quảng Nam đã giải quyết gần 30.000 vụ tai nạn lớn nhỏ góp phần trong việc ổn định tài chính, khắc phục khó khăn cho khách hàng. Điển hình như đã bồi thường cho thiệt hại đường ĐT 604 và các công trình khác như lũ lụt năm 1998 hơn 1 tỷ đồng, bồi thường thiệt hại các công trình đê điều và xây dựng cơ bản của 2 trận lũ lụt năm 1999 với số tiền hơn 1 tỷ đồng, bồi thường sự cố cầu Hiệp Đức hơn 300 triệu đồng, bồi thường vụ chìm tàu QNa... gần 100 triệu đồng, thiệt hại vụ tai nạn xe 92K... gần 100 triệu đồng, và thiệt hại đê sông..., đường..., khách sạn Victorya Hội An do đợt lũ lụt năm 2001 ước bồi thường khoảng 400 triệu đồng.

Để phục vụ cho đối tượng hưu trí, những người có công cách mạng, Bảo Việt Quảng Nam đã triển khai nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng cho đối tượng này và đã được sự ủng hộ nhiệt tình. Đến nay đã có hơn 20.000 đối tượng này tham gia bảo hiểm. Và gần đây, để phục vụ cho đối tượng nông dân, chiếm đại đa số ở tỉnh Quảng Nam, Bảo Việt đã ký kết liên tịch với Hội Nông Dân tỉnh Quảng Nam để triển khai bảo hiểm tai nạn cho đối tượng này và bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ.

Về nhóm nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, đây là nhóm nghiệp vụ vừa mang tính bảo hiểm vừa mang tính tiết kiệm, mặc dù mới triển khai từ cuối năm 1997 nhưng đến nay đã có hơn 20.000 hợp đồng bảo hiểm với doanh thu năm 2001 đạt 25 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 180%, tổng mức trách nhiệm phát sinh xấp xỉ 300 tỷ đồng. Để phù hợp với luật kinh doanh bảo hiểm mới ra đời, tháng 2 năm 2001, Bộ Tài Chính đã ra quyết định tách bảo hiểm nhân thọ thành Công Ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Quảng Nam.

Đến nay, hai đơn vị đã xây dựng được đội ngũ cán bộ gần 60 người cùng với gần 300 nhân viên khai thác trải khắp các xã phường trong toàn tỉnh, trình độ cán bộ từng bước được chuẩn hóa, 85% có trình độ Trung, Đại học của các chuyên ngành, có hệ thống máy vi tính hiện đại với những chương trình quản lý ứng dụng vào công tác quản lý. Đời sống CBCNV từng bước được nâng lên, ổn định nơi ăn chốn ở, tư tưởng an tâm công tác, cá

biệt có đồng chí lập gia đình và sinh sống tại nơi đây.

Với mục tiêu **“Tăng trưởng và hiệu quả”**, với phương châm **“Phục vụ khách hàng tốt nhất để phát triển”**, Bảo Việt Quảng Nam không ngừng phấn đấu cải tiến phương thức hoạt động, coi trọng công tác giám định, bồi thường chính xác, phục vụ khách hàng tận tình, coi trọng chất lượng phục vụ để uy tín, tăng lòng tin của khách đối với Bảo Việt. Nhờ vậy trong thời gian không có vụ khiếu kiện nào xảy ra.

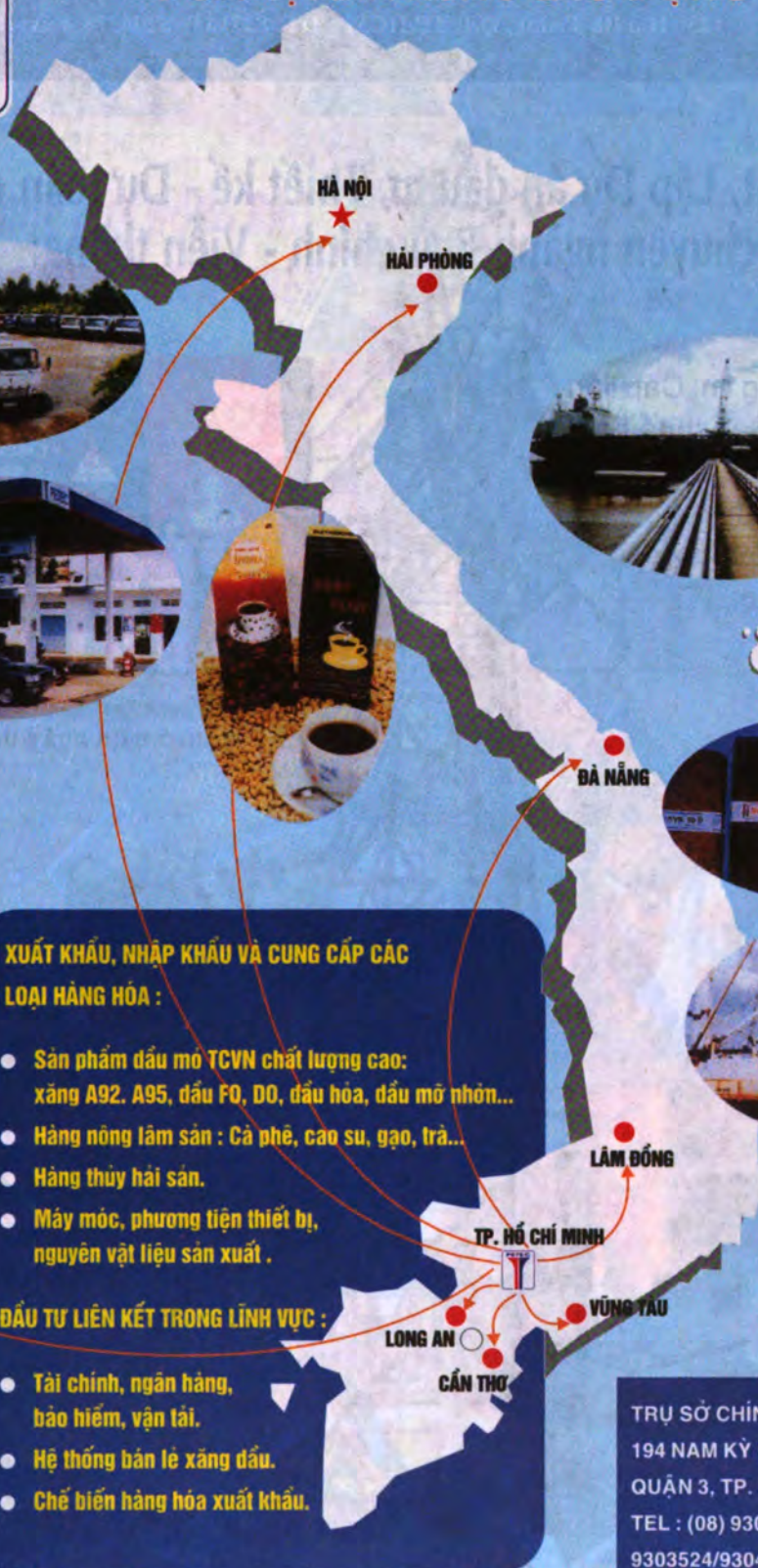
Không những trong lĩnh vực kinh doanh, các mặt hoạt động khác của đơn vị cũng luôn được coi trọng, tạo điều kiện phát triển để hỗ trợ, tạo một động lực tổng thể để phát triển. Chi bộ của đơn vị 5 năm liền được công nhận **“chi bộ trong sạch vững mạnh”**, Bộ Tài Chính tặng Bằng khen đơn vị xuất sắc năm 2000, 3 Bằng khen của UBND tỉnh. Đoàn Thanh niên và công đoàn luôn được công nhận là đơn vị khá và xuất sắc. Bên cạnh đó, việc tham gia tích cực các hoạt động xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa cũng luôn được coi trọng. Đơn vị hiện đang nhận phụng dưỡng suốt đời : 3 **“Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”**, xây dựng tặng 3 ngôi nhà tình nghĩa, tặng nhiều sổ tiết kiệm cho các thương binh nặng, tài trợ cho các phong trào thể dục - thể thao như giải đua xe đạp **“Về nguồn”**, giải đua thuyền tỉnh Quảng Nam, giải bóng đá Điện Bàn, giải bóng chuyền nông dân tỉnh... Hàng năm, đơn vị đã trích xây dựng tử thuốc sơ cấp cứu cho các trường học với số tiền hơn 300 triệu đồng, tài trợ nhiều xuất học bổng cho học sinh nghèo. Đặc biệt trong 2 năm trận lũ lụt lớn năm 1999, đơn vị đã ủng hộ đồng bào bị lũ lụt 25 triệu đồng, 2.000 gói mì ăn liền, 12.000 quyển vở, 500 bộ sách giáo khoa và 300 xuất quà Tết.

Bảo Việt Quảng Nam tự hào hiện tại chiếm hơn 80% thị phần bảo hiểm phi nhân thọ, hàng năm nhận bảo hiểm cho hơn 300.000 người, 4000 xe ô tô 15.000 xe máy, 500 tàu thuyền và toàn bộ Đội tàu đánh bắt xa bờ, nhận bảo hiểm hầu hết các công trình xây lắp trọng điểm của tỉnh nhà, và chiếm hơn 90% thị phần bảo hiểm nhân thọ trong toàn tỉnh.



CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT & ĐẦU TƯ PETEC

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG



XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ CUNG CẤP CÁC LOẠI HÀNG HÓA :

- Sản phẩm dầu mỏ TCVN chất lượng cao: xăng A92, A95, dầu FO, DO, dầu hỏa, dầu mỡ nhờn...
- Hàng nông lâm sản : Cà phê, cao su, gạo, trà...
- Hàng thủy hải sản.
- Máy móc, phương tiện thiết bị, nguyên vật liệu sản xuất .

ĐẦU TƯ LIÊN KẾT TRONG LĨNH VỰC :

- Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải.
- Hệ thống bán lẻ xăng dầu.
- Chế biến hàng hóa xuất khẩu.

TRỤ SỞ CHÍNH :

194 NAM KỲ KHỞI NGHĨA,
QUẬN 3, TP. HỒ CHÍ MINH
TEL : (08) 9303299/9303633/9303984/
9303524/9304136/9304438
FAX : (08) 9305686/9305991
E-mail : Petectronghop@hcm.vnn.vn



CÔNG TY THIẾT KẾ BƯU ĐIỆN

P & T ENGINEERING DESIGN COMPANY

230 Hai Bà Trưng, Q.1, TP.HCM ĐT: 8271439-8206378 Fax: (84.8) 8292464

Tư vấn, Khảo sát, Lập Dự án đầu tư, Thiết kế - Dự toán các công trình chuyên ngành Bưu chính - Viễn thông:

*** Công trình thông tin:**

- Các mạng cáp thông tin: Cáp liên đài, Cáp ngoại vi, Cáp thuê bao, Hầm cống cáp.
- Hệ thống Tổng đài điện tử, Thiết bị chuyển mạch truyền dẫn, Thiết bị phụ trợ.



- Kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Công ty



- Xưởng kỹ thuật cáp

*** Công trình Kiến trúc và cột An ten:**

- Công trình Kiến trúc: Nhà bưu điện, Đài, Trạm đặt thiết bị thông tin, Nhà làm việc.
- Trụ An ten tự đứng và dây co cao đến 150m.

KỶ NIỆM 27 NĂM NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM 30/4 VÀ QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1/5

XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH

Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 Thị xã Tây NinhĐT: 822327 - 827536
Tài khoản: 948.00026 tại Kho bạc Nhà nước Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc



TRUYỀN THỐNG VÀ PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ 530 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BIÊN PHÒNG



Đồng chí Thượng tá, thạc sỹ, Nhà giáo ưu tú : Trần Xuân Tịnh – Hiệu trưởng – Trường Đ.H.B.P Đọc báo cáo tổng kết công tác NCKH năm 2001 và phương hướng công tác NCKH năm 2002



Các đồng chí trong Ban chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Biên phòng khóa XV nhiệm kỳ 2001 – 2002

Trường Đại học Biên phòng (tiền thân là trường Sĩ quan Công an Nhân dân Vũ trang ; Trường Sĩ quan Biên phòng). Ngày 20/5/1963 khai giảng đào tạo sĩ quan quân chính khóa 1. Từ đó đến nay ngày 20/5 trở thành ngày truyền thống nhà trường. Có nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng cán bộ các cấp và nghiên cứu khoa học cho lực lượng Bộ đội Biên phòng.

Trải qua 39 năm đào tạo xây dựng, phấn đấu và trưởng thành, mỗi bước đi lên của Trường đều gắn liền với nhiệm vụ cách mạng về vang của Đảng, của dân tộc, sự trưởng thành và chiến thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân, của lực lượng Bộ đội Biên phòng Việt Nam anh hùng.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch mà trực tiếp là Đảng, Đoàn, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, sự lãnh đạo chỉ đạo chặt chẽ từng bước của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, sự giúp đỡ tận tình có hiệu quả của các cấp, các ngành, các đơn vị bạn và cấp ủy chính quyền nhân dân địa phương. Nền Nhà trường luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ về vang và đang trên đà phát triển chung của cách mạng.

39 năm là một chặng đường phấn đấu kiên trì để vươn lên, vượt qua những khó khăn thử thách của từng giai đoạn cách mạng. Từ lúc sơ khai nhỏ bé ban đầu đến qui mô phát triển như ngày nay, dù trong thời bình cũng như thời chiến, khi tập trung lực lượng phân tán ở Bộ Công an hay Bộ Quốc phòng vẫn luôn phát huy ý chí và trách nhiệm phấn đấu thực hiện nhiệm vụ huấn luyện đào tạo bồi dưỡng cán bộ Biên phòng đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới thiêng liêng của Tổ quốc.



Tiết mục "Chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam" do đội tuyên truyền văn hóa Trường ĐHBHP trong buổi giao lưu văn nghệ với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn chào mừng thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.



Đồng chí Đại úy Hoàng Hồng Tuấn – Phó khoa Văn hóa ngoại ngữ Trường ĐHBHP hướng dẫn học viên thực hành trên máy vi tính

39 năm qua, Nhà trường đã và đang đào tạo :

- 26 khóa đào tạo sĩ quan 3 năm
- 15 khóa đào tạo sĩ quan Biên phòng hệ đại học 5 năm
- 7 khóa đại học Biên phòng Hệ Cử tuyển
- 2 khóa Thạc sĩ khoa học Biên phòng
- 21 khóa đào tạo và bổ túc cán bộ chỉ huy Biên phòng cấp tỉnh, hàng chục khóa bổ túc đồn trưởng, đồn phó chính trị, đào tạo giáo viên
- 7 khóa đào tạo Trung học và nhiều khóa đào tạo trung cấp, sơ cấp, chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ Biên phòng.

39 năm được Đảng, Nhà nước tặng thưởng :

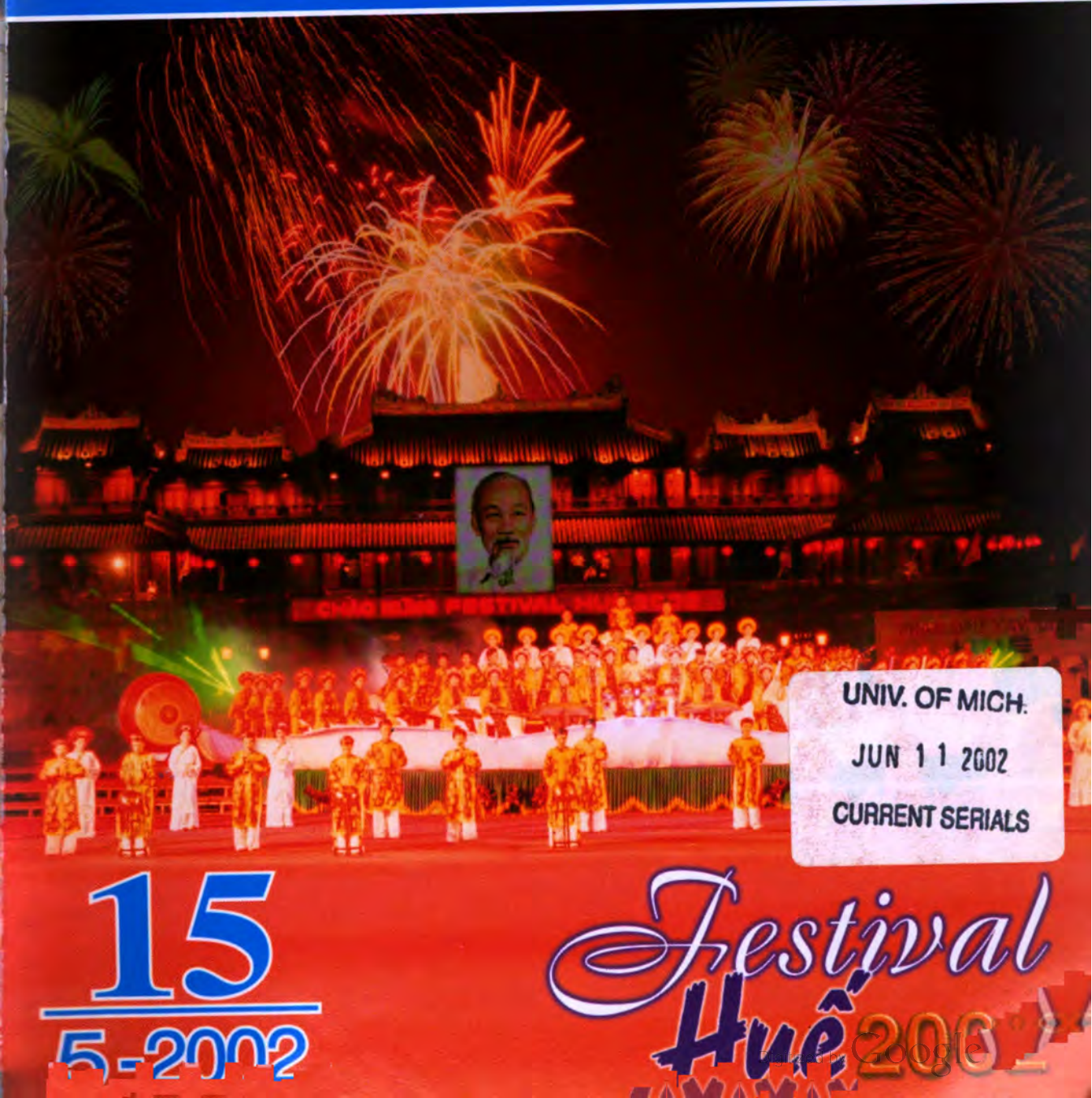
- 3 huân chương Quân công (hạng nhì, hạng ba)
- 1 huân chương lao động
- 2 lẵng hoa của Bác Hồ, Bác Tôn
- 5 lần nhận cờ thi đua xuất sắc của Bộ Công an
- 3 lần nhận cờ thi đua xuất sắc của Bộ Quốc phòng.
- 4 lần nhận cờ thi đua của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, bằng khen của Bộ Giáo dục - Đào tạo.
- 4 giáo viên, học viên do nhà trường đào tạo được Nhà nước tuyên dương anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
- 12 giáo viên cán bộ được phong tặng Nhà giáo ưu tú.
- 25 đồng chí được tặng huy chương vì sự nghiệp giáo dục.
- Hàng nghìn lượt cá nhân được tặng huân chương, huy chương, danh hiệu CSQT; CSTĐ, bằng khen, giấy khen.

Nhà trường hiện có 22 loại hình đào tạo với đội ngũ giáo viên hầu hết đã có trình độ đại học ; 8 Tiến sĩ ; 4 đồng chí đang nghiên cứu sinh ; 52 Thạc sĩ và 46 đồng chí đang học Cao học đã góp phần nghiên cứu hàng trăm đề tài khoa học các cấp, biên soạn 19 chương trình môn học, hàng trăm tài liệu nghiệp vụ chuyên ngành.

HX
9
.H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

JUN 11 2002

CURRENT SERIALS

15
5-2002

Festival
Huế 2002



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG

CÔNG TY THIẾT BỊ VÀ XÂY LẮP

ĐỊA CHỈ: KM 5 - QUỐC LỘ 5 - PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG - QUẬN HỒNG BANG - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: 031 850500 - FAX: 031 749712

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN VĂN THẦU



Đúc cấu kiện và cọc bê tông, xử lý móng công trình *Xây dựng nhà máy chế biến thủy sản - Côn Đảo*

Công ty Thiết bị và Xây lắp là Doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - Bộ Xây dựng.

1. Công ty là đơn vị có đầy đủ các thiết bị phục vụ thi công cho xây dựng các công trình kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp - thủy lợi, năng lượng, thủy sản, quốc phòng

- Các thiết bị thi công xử lý nền móng cọc có khả năng xử lý đạt độ sâu đến 80 m, đường kính cọc và kích thước tới 2000 mm, sức chịu tải của cọc đến 1.500 tấn/ cọc.

- Các thiết bị cầu chuyển có khả năng: Nâng chuyển vật nặng đến 100 tấn; lên cao tới 130 m; tầm với xa được 60 m và di chuyển tùy theo yêu cầu của công trình.

- Các thiết bị sản xuất bê tông được sản xuất từ Nhật Bản, Liên Bang Đức, Liên Bang Nga, Trung Quốc, có khả năng cung cấp bê tông đến 1000 m³/ngày; có khả năng bơm bê tông lên cao tới 100 m.

- Có thiết bị thi công đồng bộ để phục vụ cho công tác thi công, chủ động thi công các công trình đủ mọi tầm cỡ.

- Đáp ứng cho các đơn vị thi công khác về nhu cầu thuê thiết bị thi công với giá hợp lý.

2. Công ty có đội ngũ cán bộ trẻ, năng động trong công việc, có sự hiểu biết cao đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và Quốc tế.

3. Công ty đã từng thi công hầu hết các nhà máy xi măng như: Hoàng Thạch, Bút Sơn, Chinh Phong, Sao Mai, Nghi Sơn, Hoàng Mai; Các công trình như: Cầu Trại Xá, Cầu Lạch Tray, Cầu An Dương II, Cầu Niệm; Các công trình cảng như: Cảng Điện Công, Cảng Hoàng Thạch, Cảng Côn Đảo, Cảng xuất Chinh Phong, Cảng Chùa Vẽ, Nhà máy đúc gang VJE, Cấp điện LG - VINA, Sàng tuyển than Uông Thượng, Hi-Lex, ASTY NOMURA, PROCONCO Đình Vũ; Các tuyến đường Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, Quốc lộ 18 và một số tuyến đường nội thành Hải Phòng, đường Khu công nghiệp

4. Công ty mong có sự hỗ trợ, hợp tác của các đối tác, các bạn đồng nghiệp, các đơn vị cung cấp các vật tư, điều kiện kỹ thuật để Công ty ngày càng trưởng thành hơn đáp ứng nhu cầu thị trường



Thiết bị cầu - chuyển thi công Nhà máy Xi măng Sao Mai - Hà Tiên



Đóng cọc, xử lý nền móng cầu quốc lộ 18 Bắc Ninh



THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 644

15

5-2002

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 225 768
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bttccs@hn.vnn.vn

• Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



Bìa 1 : Festival Huế 2002

Ảnh : TTXVN

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG : Tổng kết thực tiễn - một nhiệm vụ trọng yếu của công tác lý luận hiện nay	3
VÕ NGUYỄN GIÁP : Thấm nhuần hơn nữa quan điểm thực tiễn, phát triển sáng tạo lý luận, đưa đất nước tiến lên nhanh hơn, vững mạnh hơn	10

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HÀ XUÂN TRƯỜNG : Chung quanh công tác tư tưởng, lý luận	15
PHẠM HỒNG THANH : Góp phần nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận	19
NGUYỄN VĂN NINH - TÔ THỊ TÂM : Đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với thị trường	24
NGUYỄN THỊ HỒNG MINH : Liên kết doanh nghiệp để mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản	31
NGUYỄN ĐÌNH NHÃ : Tăng cường quản lý hoạt động xuất bản	35

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

LÂM CHÍ VIỆT : Các giải pháp mang tính đột phá để Kiên Giang tăng tốc	40
VŨ QUỲNH : Đồng bằng sông Cửu Long rộng mở những tiềm năng	44
TRẦN KIM DUNG : Để thủy sản là thế mạnh của đồng bằng sông Cửu Long	47

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NAM DŨNG : Nỗi niềm cơ sở	51
---------------------------	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

NGUYỄN HUY CƯỜNG : Bệnh thụ động	53
----------------------------------	----

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

NGUYỄN LỘC : Luật pháp quốc tế về quyền của các dân tộc thiểu số và quyền dân tộc tự quyết	54
PHẠM QUỐC TRỤ - NGUYỄN MINH VŨ : Vấn đề thương mại và môi trường trong vòng đàm phán đa phương mới của Tổ chức Thương mại thế giới	59

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ФУ ЧОНГ: Обобщать практическую деятельность – первостепенная задача теоретической работы на данном этапе. ВО НГУЕН ЖАП: Наиболее глубоко осознать точки зрения о практике, развивать теоретическое творчество, способствуя стране быстрее и настойчивее продвинуться вперед. ХА СУАН ЧЫОНГ: Вокруг проблем об идеологической и теоретической работе. ФАМ ХОНГ ТХАНЬ: Чтобы повышать эффективность идеологической и теоретической работы. НГУЕН ВАН НИНЬ – ТО ТХИ ТАМ: Обновляется и усиливается действенность государственного управления макро-рынком. НГУЕН ТХИ ХОНГ МИНЬ: Активизируется интеграция предприятий с целью расширения экспортного рынка. НГУЕН ДИНЬ НЬА: Усиливается управление издательской деятельностью. НГУЕН ЛОК: Международное право о правах народных меньшинств и о праве наций на самоопределение. ФАМ КУОК ЧУ – НГУЕН МИНЬ ВУ: Вопросы коммерции и окружающей среды в круге новых многосторонних переговоров ВТО.

CONTENTS

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Generalisation of the practices - a key task of the theoretical work nowadays. VÕ NGUYỄN GIÁP: To be more penetrated with pragmatic standpoints, to promote theoretical initiation, to cause the country to advance more rapidly and steadily. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Around the ideological, theoretical work. PHẠM HỒNG THANH: For the enhancement of the ideological, theoretical work. NGUYỄN VĂN NINH - TÔ THỊ TÂM: To renovate and enhance the management efficiency of the State towards macroscopic market. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH: To push up enterprises' alignment for expanding exports market. NGUYỄN ĐÌNH NHÃ: To strengthen management of publication activity. NGUYỄN LỘC: International laws regarding rights of the minor nationalities and the right of national self-determination. PHẠM QUỐC TRỤ - NGUYỄN MINH VŨ: The trade and environment problem in the new round of multilateral negotiations of WTO.

SOMMAIRE

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Faire le bilan de la pratique – une tâche importante du travail théorique à l'heure actuelle. VÕ NGUYỄN GIÁP: Mieux appréhender des points de vue pratiques et développer la création théorique pour faire avancer le pays plus rapidement et plus fermement. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Autour du travail idéologique et théorique. PHẠM HỒNG THANH: Pour améliorer l'efficacité du travail idéologique et théorique. NGUYỄN VĂN NINH - TÔ THỊ TÂM: Renouveler et rehausser l'efficacité de la gestion étatique du marché au niveau macro. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH: Renforcer la coordination des entreprises pour élargir le marché des exportations. NGUYỄN ĐÌNH NHÃ: Pour une meilleure gestion des activités éditoriales. NGUYỄN LỘC: La loi internationale sur les droits des ethnies minoritaires et le droit d'autodétermination nationale. PHẠM QUỐC TRỤ - NGUYỄN MINH VŨ: Les questions commerciales et environnementales dans le nouveau tour des négociations multilatérales de l'OMC.

SUMARIO

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Recapitulación de la práctica - una tarea importante del trabajo teórico de la actualidad. VÕ NGUYỄN GIÁP: Penetrar mejor en los criterios prácticos y desarrollar la creación teórica para llevar el país hacia delante con mejor rapidez y solidez. HÀ XUÂN TRƯỜNG: A cerca del trabajo ideológico y teórico. PHẠM HỒNG THANH: Para mejorar la eficacia del trabajo ideológico y teórico. NGUYỄN VĂN NINH - TÔ THỊ TÂM: Renovar y elevar la eficacia del trabajo ideológico y teórico. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH: Reforzar la asociación de las empresas para ampliar el mercado de exportación. NGUYỄN ĐÌNH NHÃ: Intensificar la gestión de las actividades editoriales. NGUYỄN LỘC: La ley internacional sobre los derechos de las minorías étnicas y el derecho de autodeterminación nacional. PHẠM QUỐC TRỤ - NGUYỄN MINH VŨ: Las cuestiones comerciales y circunstancias en la nueva ronda de negociaciones multilaterales de OMC.

•阮富仲: 总结实践 – 目前理论工作的一项重要任务 •武元甲: 透彻领会实践观点, 发展创新理论, 使国家更迅速、稳定地发展 •何春长: 围绕思想、理论工作 •范鸿青: 为提高思想、理论工作的效果 •阮文宁、苏氏心: 革新并提高国家对宏观市场的管理效力 •阮氏红明: 大力推动企业间的联营, 旨在扩大出口市场 •阮庭雅: 增强对出版活动的管理 •阮禄: 国际法律有关少数民族的权利及民族自决权 •范国柱、阮明武: 世界贸易组织在贸易、环境问题上的多边谈判轮。



TỔNG KẾT THỰC TIỄN - MỘT NHIỆM VỤ TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TÁC LÝ LUẬN HIỆN NAY

NGUYỄN PHÚ TRỌNG*

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX **"Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới"** đã chỉ rõ : Trong những năm tới phải tiếp tục *đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, góp phần làm sáng tỏ hơn nữa nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*. Hội nghị nhấn mạnh : *Phải coi trọng tổng kết thực tiễn trong nghiên cứu lý luận và cả trong hoạt động của các cấp ủy đảng, coi tổng kết thực tiễn là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành, gắn nghiên cứu thực tiễn Việt Nam với tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học của nhân loại*. Đây là một nội dung rất quan trọng, một nhiệm vụ trọng yếu của công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay.

*

Chúng ta đều đã biết, con người khác con vật ở chỗ, làm việc gì cũng phải có ý thức, có sự suy tính, định hướng trước, cao hơn nữa là phải có sự dẫn dắt của lý luận. Làm cách mạng là đổi cái cũ ra cái mới, là một

loại hoạt động khó khăn phức tạp, ở trình độ cao, cho nên lại càng cần phải có lý luận soi đường. V.I. Lê-nin khẳng định : "Không có lý luận cách mạng thì không thể có phong trào cách mạng", "chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong". Hồ Chí Minh nói : Đảng mà không có lý luận dẫn đường thì "cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam".

Tuy nhiên, chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh cũng chỉ ra rằng, mọi lý luận chân chính đều bắt nguồn từ thực tiễn, phản ánh đúng thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn. Lý luận, xét tới cùng, là từ thực tiễn mà đúc kết, khái quát lên. Không có thực tiễn thì không có lý luận. Lý luận và thực tiễn có mối quan hệ hữu cơ biện chứng, luôn luôn gắn bó với nhau và thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, trong đó thực tiễn đóng vai trò *là cơ sở*. Bởi vì, *thực tiễn*, hiểu một cách khái quát nhất, *đó là hoạt*

* PGS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

động của con người nhằm bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển ; đó là quá trình khách quan của hoạt động sản xuất vật chất với tính cách là cơ sở của đời sống con người, đồng thời đó cũng là hoạt động cải tạo - cách mạng của các lực lượng xã hội nhằm làm biến đổi thế giới.

Còn lý luận là cái phản ánh thực tiễn ; lý luận được thể hiện dưới dạng hệ thống những tri thức đã được khái quát, tạo ra những quan niệm tương đối hoàn chỉnh về các mối liên hệ cơ bản và các quy luật của hiện thực khách quan. Nói cách khác, lý luận là kinh nghiệm thực tiễn đã được khái quát trong ý thức của con người, là hệ thống tương đối độc lập của các tri thức có tác dụng tái hiện trong lô-gíc của các khái niệm cái lô-gíc khách quan của hiện thực mà nó phản ánh.

Thực tiễn còn là tiêu chuẩn của chân lý, là căn cứ để kiểm chứng tính đúng đắn của lý luận. Mọi lý luận rút cuộc đều phải đối diện với thực tiễn và được kiểm chứng trong thực tiễn. Tác dụng và sức sống của lý luận phụ thuộc vào khả năng của chính nó trong việc khái quát bản chất của hiện thực khách quan từ vô số các hiện tượng cụ thể ; phụ thuộc vào chỗ nó tạo ra sự tiến bộ của lịch sử, sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, và tựu trung lại là để tạo ra cuộc sống tốt đẹp hơn cho con người.

Lý luận phản ánh hiện thực khách quan và được nảy sinh trong những điều kiện lịch sử nhất định, cho nên các khái niệm, các phạm trù lý luận đều mang tính lịch sử ; sự phát triển của hiện thực và sự thay đổi của điều kiện lịch sử tất yếu đòi hỏi lý luận cũng cần được bổ sung và phát triển theo ; và nhờ thế mà lý luận khoa học sẽ ngày càng trở

nên phong phú hơn, chính xác hơn. Không nên biến các nguyên lý lý luận thành các giáo điều khô cứng, máy móc ; điều cơ bản nhất là rút ra từ đó những giá trị về phương pháp luận. Nếu coi những khái niệm, những mệnh đề lý luận là khuôn mẫu của mọi hiện thực để từ đó bắt hiện thực phải vận động theo một cách máy móc thì sẽ phạm những sai lầm tai hại. Nó không những chỉ làm cho lý luận bị thui chột, trở nên khô héo mà có khi còn kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự tiến bộ của lịch sử. Căn cứ để xây dựng và phát triển lý luận chính là thực tiễn, phải tìm trong thực tiễn và thường xuyên tổng kết thực tiễn. Hồ Chí Minh nói : "Thực tiễn mà không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông".

Nhìn vào sự phát triển của đất nước trong những thập kỷ gần đây, chúng ta có thể khẳng định : *Nếu không xuất phát từ thực tiễn, không tổng kết thực tiễn thì chắc chắn không thể có lý luận đổi mới, không thể có đường lối đổi mới đúng đắn ; cũng giống như nếu không có sự chỉ đạo của lý luận, không có lý luận đổi mới đúng đắn thì không thể có thực tiễn đổi mới thành công.*

Nước ta đã từng lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội hết sức trầm trọng trong những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX : sản xuất đình đốn, lạm phát tăng vọt, đất nước bị bao vây cấm vận về kinh tế, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan nhà nước giảm sút. Tình trạng đó một phần là do những nguyên nhân khách quan ; song về chủ quan là do trong thời gian đó, chúng ta đã phạm những sai

lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Căn nguyên của những sai lầm ấy là bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, sự ấu trĩ, lạc hậu về nhận thức lý luận, không chú ý đầy đủ việc tổng kết thực tiễn. Điều may mắn cho chúng ta là, chính trong những năm tháng cực kỳ khó khăn ấy, quần chúng nhân dân đã có những việc làm sáng tạo và Đảng ta đã nắm bắt, tổng kết được những kinh nghiệm thực tiễn của quần chúng, từ đó có sự đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức, từng bước đề ra được những chủ trương, chính sách phù hợp với thực tiễn, từng bước hình thành lý luận và đường lối đổi mới đúng đắn ở nước ta.

Chúng ta nhớ lại Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV), tháng 8-1979, với những chủ trương làm cho sản xuất "bung ra" ; Chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV), năm 1981 về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã nông nghiệp ; các quyết định 25/CP, 26/CP của Thủ tướng Chính phủ, năm 1982 về nhiều nguồn cân đối và về "Kế hoạch ba phần" ; Nghị quyết Đại hội V (tháng 3-1982) với việc xác định lại thứ tự ưu tiên trong phát triển kinh tế, khẳng định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu ; Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa V), tháng 6-1985, về giá, lương, tiền ; và đặc biệt là Kết luận của Bộ Chính trị (khóa V), tháng 8-1986, về ba vấn đề kinh tế lớn. Đó chính là những kết quả của sự tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy của Đảng ta, là những viên gạch đầu tiên đặt nền móng cho đường lối đổi mới đất nước.

Đại hội lần thứ VI (tháng 12-1986) là cột mốc đánh dấu bước chuyển quan trọng về nhận thức lý luận của Đảng ta. Với phương châm nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, Đại hội đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước. Nghị quyết Đại hội VI nhấn mạnh : "Đổi mới tư duy trong mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước là công việc cấp bách, đồng thời là việc thường xuyên, lâu dài. Tính bảo thủ, sùc ỳ của những quan niệm cũ là trở ngại không nhỏ, nhất là những quan niệm ấy lại gắn chặt với những người mang nặng chủ nghĩa cá nhân và óc thủ cựu. Cần tạo những điều kiện xã hội thuận lợi cho quá trình đổi mới tư duy : bầu không khí dân chủ trong xã hội, nhất là trong sinh hoạt Đảng, trong nghiên cứu khoa học ; tinh thần tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý ; hệ thống thông tin chính xác ; tự phê bình và phê bình được tiến hành một cách thường xuyên và nghiêm túc, v.v.. Điều quan trọng là phải coi trọng công tác lý luận nhằm cung cấp nội dung khoa học cho việc đổi mới tư duy". Từ việc tổng kết thực tiễn, Đại hội đã đưa ra những nhận thức mới về cơ cấu kinh tế, về công nghiệp hóa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, thừa nhận sự tồn tại của sản xuất hàng hóa và thị trường, phê phán triệt để cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp và khẳng định chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh. Đại hội chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh phù hợp ; coi trọng việc kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội ; chăm lo toàn diện và phát huy nhân tố con người, có những nhận thức mới về chính sách xã hội, v.v..

Đại hội lần thứ VII của Đảng (tháng 6-1991) tiếp tục tổng kết thực tiễn, tổng kết kết quả thực hiện đường lối đổi mới, trên cơ sở đó đề ra *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Cương lĩnh đã xác định sáu đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và bảy phương hướng cơ bản chỉ đạo quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở nước ta. Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (tháng 1-1994) đã đẩy tới một bước tổng kết thực tiễn, đề ra những biện pháp nhằm đẩy mạnh việc thực hiện công cuộc đổi mới, đồng thời chỉ ra bốn nguy cơ lớn đối với nước ta (nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế ; nguy cơ đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa ; nạn tham nhũng, quan liêu ; âm mưu, hành động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch).

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (tháng 6-1996) đã đánh giá, phân tích thấu đáo tình hình đất nước và rút ra kết luận : Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cơ bản hoàn thành nhiệm vụ của chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, đất nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đại hội nhận định : *"Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn"* ; *"xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa"*.

Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4-2001) trên cơ sở tổng kết thực tiễn của đất nước sau 15 năm đổi mới đã bổ sung, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề, hoàn thiện thêm một bước những nhận thức về chủ nghĩa xã

hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mục tiêu của cách mạng nước ta được xác định là : *"Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*. Con đường đi lên của nước ta là phát huy sức mạnh Đại đoàn kết toàn dân, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời từng bước xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp, bảo đảm công bằng xã hội ; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế đi đôi với giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc ; xây dựng một hệ thống chính trị thật sự dân chủ, kỷ cương, năng động, trong sạch.

Như vậy, rõ ràng là cho đến Đại hội lần thứ IX, nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo tinh thần đổi mới đã từng bước được xác lập và không ngừng hoàn thiện. *Đó là kết quả của công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, xuất phát từ thực tiễn và cuộc sống của xã hội Việt Nam, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh*. Có thể nói, sự đổi mới tư duy, đi sâu vào tổng kết thực tiễn là khâu đột phá của Đảng ta trong công tác lý luận.

*

Hiện nay, toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đang ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, từng bước đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Công tác

lý luận tuy đã đạt được những thành tựu quan trọng, cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho việc xây dựng, bổ sung và phát triển đường lối của Đảng ; trình độ lý luận của Đảng ta đã có bước tiến bộ rõ rệt ; nhưng phải thừa nhận là công tác lý luận vẫn còn lạc hậu, việc tổng kết thực tiễn vẫn còn yếu kém, chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu của cách mạng. Nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta mới dừng lại ở những nét khái quát chung, còn không ít vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn nhưng chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sức thuyết phục. Nhiều cán bộ, đảng viên nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh còn giản đơn, hiểu biết về chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng chưa sâu sắc, có mặt còn lệch lạc ; phương pháp tư duy vẫn chưa vươn tới tầm biện chứng, còn dừng lại ở trình độ cảm tính, ở chủ nghĩa kinh nghiệm hoặc phần nào còn mang tính thực dụng. Rất nhiều vấn đề chúng ta vẫn chưa kết luận được.

Chẳng hạn, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có quan hệ như thế nào với những quy luật phổ biến của kinh tế thị trường nói chung ? Tình trạng kém hiệu quả của hệ thống doanh nghiệp nhà nước kéo dài từ nhiều năm nay bắt nguồn từ những nguyên nhân nào ? Tại sao việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm và chưa mang lại kết quả như mong muốn ? Làm thế nào để vừa khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, vừa hạn chế được sự phân hóa giàu nghèo, bảo đảm được công bằng xã hội ? Cần có những cơ chế, chính sách, giải pháp gì để kinh tế nhà nước thực sự phát huy được vai trò chủ đạo ? Kinh

tế hộ gia đình, kinh tế trang trại và hợp tác xã sẽ phát triển như thế nào ? Căn nguyên của đói nghèo và các giải pháp khắc phục ? Bằng cách nào để thúc đẩy sự hình thành, phát triển và hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thị trường hàng hóa sức lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ ? Làm thế nào và bằng cách nào để chủ động tham gia quá trình toàn cầu hóa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam ? Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân như thế nào ? Làm thế nào để giải quyết hợp lý và khoa học quan hệ giữa Đảng lãnh đạo với tính tối cao của pháp luật ? Cần có những cơ chế cụ thể như thế nào để bảo đảm thật sự phát huy được dân chủ xã hội chủ nghĩa, chống được quan liêu, tham nhũng, có được bộ máy lãnh đạo, quản lý trong sạch và mẫn cán trong điều kiện một đảng cầm quyền ?...

Những vấn đề đó sớm hay muộn cũng cần được trả lời xác đáng. Đương nhiên, đây là công việc rất phức tạp, khó khăn, không thể giải quyết ngay được trong một sớm một chiều. Điều quan trọng, như Đại hội lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ ra, là phải *tiếp tục đi sâu tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận và dùng lý luận để hướng dẫn và cắt nghĩa những vấn đề do thực tiễn đặt ra.*

Tổng kết thực tiễn là phương pháp căn bản trong hoạt động lý luận để phát triển, bổ sung và cụ thể hóa Cương lĩnh, đường lối chung của Đảng ; để tìm câu trả lời cho những vấn đề do thực tiễn đặt ra hoặc lý

luận còn chưa sáng tỏ ; để phát huy, nhân rộng những điển hình tiên tiến, những việc làm hay ; phát hiện, uốn nắn, sửa chữa những việc làm chưa đúng ; nâng cao trình độ lý luận và năng lực lãnh đạo của Đảng, khắc phục chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm. Tổng kết thực tiễn, nhất là những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh, là cách tốt nhất để phát triển lý luận, làm cho lý luận thật sự có sức sống để hướng dẫn và thúc đẩy thực tiễn không ngừng đi lên.

Nói tổng kết thực tiễn quan trọng như vậy nhưng đó không phải là công việc dễ dàng. Bởi vì, tổng kết thực tiễn không phải là "chụp ảnh", mô tả tình hình, kiểm điểm, liệt kê những ưu điểm, khuyết điểm ; cũng không phải chỉ là đưa ra sự thừa nhận, đánh giá chung chung hay những kết luận đơn giản về những hiện tượng đã và đang diễn ra. Tổng kết thực tiễn là xuyên qua những tình hình, những hiện tượng mà phát hiện được, đúc rút được những vấn đề cơ bản có tính cốt lõi, tìm ra được bản chất và quy luật vận động của thực tiễn, từ đó đề xuất được những biện pháp giải quyết đúng đắn. Vì vậy, muốn tổng kết được thực tiễn, phải nắm vững những vấn đề lý luận cơ bản, có quan điểm nhìn nhận thực tiễn đúng đắn, có phương pháp luận khoa học trong đánh giá và giải quyết các vấn đề, tức là phải nắm vững những nguyên lý cơ bản và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực tế có những người do không nắm vững lý luận cơ bản (nhưng lại ngộ nhận cho mình cái gì cũng biết) cho nên không có quan điểm và phương hướng nhất quán, nhìn nhận vấn đề dễ lệch lạc, nhảy cụt, nhiều khi không phân biệt được đúng, sai. Như vậy thì khó có thể tổng kết

được thực tiễn theo đúng nghĩa của nó. Tới đây, chúng ta lại thấy yêu cầu rất cao về sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn, giữa thực tiễn và lý luận.

Gắn liền với yêu cầu đó, trong quá trình tổng kết thực tiễn cần tránh khuynh hướng coi nhẹ nghiên cứu lý luận cơ bản, trượt theo chủ nghĩa thực dụng, đồng nhất hiện thực khách quan với kinh nghiệm, lấy những kinh nghiệm hời hợt làm tiêu chuẩn của chân lý, coi tính có ích của thực tiễn chỉ là ở chỗ làm thỏa mãn những lợi ích chủ quan, trước mắt của cá nhân hay của một nhóm người.

Tình hình trong nước hiện nay, những diễn biến tiếp theo của công cuộc đổi mới cùng với những tác động của quá trình toàn cầu hóa, của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và của hàng loạt nhân tố khác đến nước ta đòi hỏi phải đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (kể cả nghiên cứu cơ bản) theo hướng tiếp tục làm sáng tỏ hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) tiếp tục chỉ rõ : "Từ nay đến Đại hội X, cần tập trung nghiên cứu những vấn đề sau : kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ; đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị ; xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong điều kiện mới ; phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực ; đặc điểm, nội dung của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và sự phát triển của kinh tế tri thức ; những tác động nhiều mặt của quá trình toàn cầu hóa ; dự báo các xu thế phát triển chủ yếu của thế

giới và khu vực ; những vấn đề lý luận phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch". Toàn bộ những vấn đề đó liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ của các chương trình, đề tài khoa học xã hội cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2005.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) cũng yêu cầu các cơ quan lãnh đạo và các cấp ủy Đảng phải đặc biệt quan tâm công tác lý luận, thường xuyên tổng kết thực tiễn, đúc kết lý luận, giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư phải trực tiếp làm công tác lý luận và chỉ đạo công tác lý luận, tổng kết thực tiễn.

Các cơ quan nghiên cứu khoa học, các chương trình, các đề tài cần bám sát phương hướng, yêu cầu nghiên cứu mà Trung ương đã đề ra, đi sâu tổng kết thực tiễn, hướng vào giải đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách ; sớm làm rõ và trả lời những vấn đề bức xúc nảy sinh từ thực tiễn ; tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối, chính sách của Đảng ; bảo vệ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; đấu tranh với những quan điểm và tư tưởng sai trái. Mỗi chương trình, đề tài cần cố gắng đưa ra những thông tin mới, tư liệu mới, đề xuất mới, bảo đảm chất lượng, tránh trùng lặp, nhắc lại quá nhiều những điều đã biết.

Cần đổi mới phương pháp và cách thức tổng kết thực tiễn, đi sâu vào cuộc sống, vào

các mặt hoạt động của đất nước mà tiếp nhận thông tin, phân tích, khái quát thành lý luận ; đồng thời, nhạy bén nắm bắt những diễn biến mới và những vấn đề mới của thế giới, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học của nhân loại. Cố gắng để tiếp nhận được những thông tin, những tư liệu, số liệu trung thực, khách quan theo phương châm nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật. Khắc phục tình trạng đi theo lối mòn, chỉ dựa vào những kết luận đã có trong sách vở để luận giải trừu tượng theo lối kinh viện, ít đưa ra được những cái mới phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

Cần có những hình thức, phương thức huy động rộng rãi các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn cùng tham gia nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, phát huy đến mức cao nhất trí tuệ tập thể, thực hiện dân chủ trong nghiên cứu khoa học. Trong quá trình nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, do tính chất phức tạp của nó, có thể có những cách nhìn và ý kiến khác nhau, đó là điều bình thường. Cần mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng và sự suy nghĩ sáng tạo, khuyến khích thảo luận, tranh luận, không nên có những định kiến, mặc cảm với những ý kiến trái với những kết luận hiện hành. Trong nghiên cứu, thảo luận dù ý kiến của thiểu số cũng phải được tôn trọng, xem xét một cách nghiêm túc. Điều quan trọng là mọi cách nhìn, mọi ý kiến, mọi cuộc tranh luận phải xuất phát từ động cơ trong sáng, xây dựng, góp phần thúc đẩy thực tiễn đổi mới đi tới thành công và phải lấy kết quả thực tiễn trong quá trình đổi mới làm căn cứ để phân biệt đúng sai.

(Xem tiếp trang 30)

THẨM NHUẦN HƠN NỮA QUAN ĐIỂM THỰC TIỄN, PHÁT TRIỂN SÁNG TẠO LÝ LUẬN, ĐƯA ĐẤT NƯỚC TIẾN LÊN NHANH HƠN, VỮNG MẠNH HƠN

VÕ NGUYÊN GIÁP

Lời Bộ Biên tập : Đề quán triệt toàn diện, sâu sắc và tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX “Về **nhệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới**”, nhân dịp kỷ niệm 112 năm ngày sinh của Bác Hồ vĩ đại, Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản đã gặp gỡ và phỏng vấn Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn :

*** Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản :** Thưa Đại tướng, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 112 ngày sinh của Bác Hồ vĩ đại, xin Đại tướng vui lòng cho biết cảm tưởng của mình về việc Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã đề cập đến tư tưởng Hồ Chí Minh.

*** Đại tướng Võ Nguyên Giáp :** Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của Đảng, của dân tộc, một vĩ nhân của nhân loại trong thế kỷ XX, từ lúc mới trưởng thành Người đã sớm thể hiện rõ lòng yêu nước thương dân, có chí lớn tìm đường cứu nước. Người đã đi khắp bốn biển năm châu, đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm con đường cứu nước.

Với *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* do Người khởi thảo, lấy tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam, được Hội nghị thành lập Đảng thông qua, trở thành Cương lĩnh đầu

tiên của Đảng, từ đó tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam được hình thành. Qua quá trình cách mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng được bổ sung, hoàn thiện và đi vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, trở thành ngọn cờ lãnh đạo, ánh sáng soi đường đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Tuy nhiên, nhận thức về vai trò vị trí và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh trong đường lối cách mạng của Đảng ta phải trải qua cả một quá trình.

Như chúng ta đã biết, trước đây chúng ta chỉ nói chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam của Đảng. Đối với Hồ Chí Minh, chủ yếu chúng ta chỉ nói nhiều đến học tập đạo đức, tác phong của Người.

Đến Đại hội VII, trước sự biến động và phát triển của cách mạng nước ta và thế giới, Đảng ta thấy cần phải nêu rõ : *Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng*. Nói như vậy là phản ánh đầy đủ, chính xác thực tiễn cách mạng Việt Nam, được toàn Đảng, toàn dân đồng tình và tạo thêm sức mạnh để vượt qua khó khăn, khủng hoảng, đưa đất nước tiến lên. Đây là một bước phát triển mới quan trọng tư duy lý luận của Đảng ta.

Từ đó, việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh được coi trọng và trở thành một chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước. Trong nhiều ngành, nhiều địa phương cùng tổ chức đi sâu nghiên cứu tư tưởng của Người. Có thể nói, nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh, học tập và làm theo tư tưởng của Người đã trở thành một phong trào quần chúng khá sâu rộng trong công cuộc đổi mới.

Nhiều thành tựu nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh đều đã được Đại hội lần thứ IX của Đảng chính thức đưa vào Văn kiện một cách cụ thể hơn, rõ ràng hơn. Văn kiện đã khẳng định : “Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại” ; và, “tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của nhân dân ta”. Văn kiện còn nêu lên những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Có thể nói, đây là lần đầu tiên văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc đã chính thức nêu lên một cách đầy đủ hơn vị trí và nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tôi rất vui mừng

Đại hội IX của Đảng tiếp tục nêu cao và quán triệt thêm một bước tư tưởng Hồ Chí Minh - ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên tôi cũng nghĩ rằng, những gì mà chúng ta đã nghiên cứu, tổng kết, nêu lên về tư tưởng Hồ Chí Minh vừa qua là rất quý giá, song chưa phải chúng ta đã nhận thức thật đầy đủ, thật sâu sắc tư tưởng và con người Hồ Chí Minh. Vì vậy, quán triệt quan điểm của Đại hội IX, tiếp tục nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới vẫn là một nhiệm vụ quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ta.

*** Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản :** Thưa Đại tướng, để thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, vấn đề mà Đại tướng quan tâm nhất trong việc vận dụng quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh lúc này là gì ?

*** Đại tướng Võ Nguyên Giáp :** Trên cơ sở nắm vững mục tiêu lý tưởng cách mạng mà Bác Hồ, Đảng và nhân dân ta đã chọn là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vấn đề mà tôi cho rằng chúng ta cần đặc biệt quan tâm trong việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh lúc này là *phải luôn nắm vững quan điểm thực tiễn*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người luôn coi trọng thực tiễn, luôn gắn lý luận với thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam để tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những tư tưởng tiến bộ của nhân loại ; coi trọng đi vào thực tiễn để phát triển lý luận nhằm phát hiện quy luật, làm cho lý luận thật sự có tính chất tiên phong, giải đáp đúng những yêu cầu của thực tiễn, không chủ quan giáo điều, bảo thủ.

Nhìn lại quá trình cách mạng, chúng ta thấy, trước mỗi bước ngoặt lịch sử, Hồ Chí Minh đã xuất phát từ thực tiễn để xác định mục tiêu

cách mạng đúng đắn và đề ra chiến lược và sách lược cách mạng một cách sáng tạo.

Năm 1924 và những năm hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, nhờ xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và các nước thuộc địa, Người đã thấy động lực to lớn của nhân tố dân tộc, chủ trương những người Xô - viết phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc và thấy được các dân tộc bị áp bức có khả năng to lớn, có thể tự đứng lên “đem sức ta mà giải phóng cho ta”, không ỷ lại, trông chờ vào cách mạng ở chính quốc.

Năm 1930, do xuất phát từ thực tiễn kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam, Người đã vận dụng Nghị quyết Quốc tế Cộng sản một cách sáng tạo, đề ra *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* đúng đắn, gắn nhiệm vụ giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, dân tộc với quốc tế, không những đoàn kết công - nông mà còn chủ trương lôi kéo cả tiểu tư sản, trí thức, phú nông, tư sản dân tộc, trung, tiểu địa chủ yêu nước, tạo nên sức mạnh, tập trung lực lượng chống đế quốc và đại địa chủ phong kiến tay sai.

Năm 1941, do xuất phát từ thực tiễn tình hình thế giới và trong nước lúc bấy giờ, Người và Trung ương Đảng ta đã chủ trương thực hiện chuyển hướng chỉ đạo chiến lược một cách kiên quyết, nêu cao vấn đề dân tộc, chủ trương lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng Minh nhằm tập hợp mọi tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, cá nhân yêu nước, tập trung lực lượng tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đánh đổ một đối tượng là đế quốc và phong kiến tay sai, không phải tiến hành cuộc cách mạng tư sản dân quyền để giải quyết hai vấn đề phản đế và điền địa. Đồng thời, phân tích đúng tình hình thực tiễn, kịp thời đề ra chủ trương chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, đi từ khởi nghĩa từng phần, tiến lên Tổng khởi nghĩa khi thời cơ xuất hiện, nên đã đưa Cách mạng Tháng Tám đến thành công.

Trong cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, do xuất phát từ thực tiễn đất nước, con người Việt Nam, âm mưu của kẻ thù, Người và Trung ương Đảng ta đã hạ quyết tâm : “Thà chết chứ không chịu làm nô lệ” ; “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” và đề ra đường lối kháng chiến đúng đắn sáng tạo, phát huy cao độ sức mạnh dân tộc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đánh thắng hai đế quốc to. Điều mà thế giới nghĩ rằng chúng ta không thể làm nổi.

Bước vào thời kỳ xây dựng đất nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trên cả nước, hơn 10 năm đầu, chúng ta đã phạm sai lầm giáo điều, chủ quan, duy ý chí nên đất nước lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Đại hội VI của Đảng đã nhìn thẳng vào sự thật, đi vào thực tiễn, phân tích tổng kết tình hình thực tiễn, phát triển lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh đề ra đường lối đổi mới đầy dũng cảm và sáng tạo. Tiếp đến Đại hội VII, Đại hội VIII và các Hội nghị Trung ương đã tiếp tục phát triển đường lối đổi mới. Vừa qua, Đại hội IX đã nhìn lại sự phát triển của thế giới và nước ta trong thế kỷ XX, dự báo thế kỷ XXI, đặc biệt là tổng kết 15 năm đổi mới, đã có những phát triển mới về lý luận thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đánh dấu một bước phát triển mới lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội theo đặc điểm của Việt Nam.

Tuy nhiên như chúng ta đã biết, lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta vẫn chưa phải đã được đề ra rõ ràng và xác định đầy đủ, còn nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra đang đòi hỏi lý luận giải đáp. Đúng như *Báo cáo Chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII trình Đại hội IX của Đảng đã nhận định : “Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển của thực tiễn

và yêu cầu của cách mạng, chưa làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng trong công cuộc đổi mới". Theo tôi, *sự trì trệ về lý luận phần nào đang làm chậm sự phát triển của đất nước, chưa phát huy thật mạnh mẽ mọi tiềm năng và sức sáng tạo to lớn của cả dân tộc ta. Nguyên nhân của sự chậm trễ về lý luận ấy, một phần là do vẫn còn tư tưởng giáo điều, bảo thủ.*

Vì vậy, *hơn lúc nào hết phải tiếp tục thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về quan điểm thực tiễn, gắn lý luận với thực tiễn, tổng kết thực tiễn, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho lý luận thể hiện vai trò tiên phong thúc đẩy công cuộc xây dựng đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội có bước phát triển nhanh và vững.* V.I. Lê-nin đã từng dạy : Chủ nghĩa xã hội ở ngay trong thực tiễn... Không nên chỉ có dựa vào kinh nghiệm để bàn về chủ nghĩa xã hội... Cái thời đại dựa vào sách vở để tranh luận cương lĩnh chủ nghĩa xã hội đã qua rồi. Ngày nay tất cả đều do thực tiễn..., lý luận được thực tiễn cung cấp sức sống, được thực tiễn sửa đổi và thực tiễn kiểm nghiệm. Ph. Ăng-ghe-n cũng đã từng nói : Một dân tộc muốn đứng ở đỉnh cao khoa học thì từng giờ từng phút không thể thiếu tư duy lý luận... Tư duy lý luận của mỗi thời đại khác nhau, tư duy lý luận của thời đại chúng ta là sản phẩm của lịch sử, thời đại khác nhau có hình thức rất khác nhau và từ đó có nội dung rất khác nhau.

Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một thời đại có nhiều biến đổi sâu sắc và nhanh chóng chưa từng thấy trong lịch sử. Sự phát triển siêu tốc của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đặc biệt là cách mạng thông tin đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình xã hội hóa và quốc tế hóa lực lượng sản xuất, đang tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với quá trình toàn cầu

hóa, sự ra đời của In-tơ-nét đã dẫn đến "cái chết của không gian và thời gian". Nhân loại đang từng bước quá độ từ thời đại kinh tế công nghiệp sang thời đại "kinh tế tri thức" và "nền văn minh trí tuệ". Trên thế giới, bên cạnh xu thế chủ đạo là hòa bình, hợp tác và phát triển thì các cuộc đấu tranh dân tộc, giai cấp, xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố, chiến tranh cục bộ và chạy đua vũ trang với vũ khí công nghệ cao vẫn diễn ra gay gắt, phức tạp. Khoảng cách về kinh tế, tri thức, công nghệ và mức sống giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển ngày càng mở rộng thêm...

Thời đại ngày nay có nhiều điều thời C. Mác chưa có, ngay thời Bác Hồ cũng có những điều chưa có. Hai mươi lăm năm sau khi *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* ra đời, C. Mác đã nói, bây giờ tình hình có nhiều điểm khác trước, nếu ngày nay mà viết lại thì những biện pháp cách mạng nêu ra trong cuối chương II của Tuyên ngôn có nhiều điểm phải viết khác đi. Từ năm 1924 Nguyễn Ái Quốc đã nói : Chủ nghĩa Mác xây dựng lý thuyết của mình trên triết lý của lịch sử châu Âu. Dù sao cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà C. Mác ở thời mình không thể có được.

Đất nước ta lại xây dựng chủ nghĩa xã hội trong đặc điểm to nhất mà Bác Hồ đã từng nói, là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là chủ yếu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa, chứ không phải ta làm cách mạng xã hội chủ nghĩa từ một nước tư bản phát triển cao như C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n đã dự báo. Vì vậy *nhiệm vụ quan trọng nhất, chủ yếu nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa nước ta là phải chiến thắng lạc hậu và nghèo nàn, sớm thoát khỏi là nước kém phát triển, xây dựng đất nước ngày càng*

giàu mạnh, thật sự mang lại hạnh phúc muôn đời cho nhân dân ta, con cháu chúng ta, như Bác Hồ mong muốn.

Đảng ta đã nêu lên mục tiêu cách mạng rất sáng tạo là xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm thực hiện *“dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”*. Mọi hoạt động của Đảng và nhân dân ta xây dựng chủ nghĩa xã hội đều phải xoay quanh mục tiêu ấy, lấy mục tiêu ấy làm thước đo cao nhất. Làm thế nào để đạt mục tiêu ấy thì phải đi vào thực tiễn mà tổng kết kinh nghiệm, sáng tạo ra những hình thức, biện pháp thích hợp, phải *“đi bất biến ứng vạn biến”*.

Đi vào thực tiễn sẽ tìm ra qui luật phát triển, đề ra chủ trương phù hợp để làm nên những điều kỳ diệu mới, đất nước ta nhất định có những bước phát triển vượt bậc. Trong thực tế công cuộc xây dựng đất nước vừa qua có những lĩnh vực phát triển với tốc độ nhanh cần được đi sâu phân tích tổng kết như :

- Với một cơ chế khoán phù hợp thực tiễn chúng ta đã tạo nên bước nhảy vọt trong sản xuất lương thực từ nước thiếu ăn trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới.

- Với cơ chế chính sách khuyến khích xuất khẩu phù hợp đã làm cho kim ngạch xuất khẩu trong một thời gian ngắn tăng lên vượt bậc.

- Với chủ trương xóa đói giảm nghèo đúng đắn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn chỉ trong mấy năm tỷ lệ đói nghèo nước ta giảm đi một nửa.

- Với một Luật doanh nghiệp phù hợp thực tiễn chỉ trong hơn một năm đã làm cho kinh tế dân doanh phát triển gấp đôi.

- V.v và v.v.

Tôi nghĩ rằng, hãy đi vào thực tiễn, gắn lý luận với thực tiễn với tinh thần khách quan, khoa học, cách mạng, không để chủ nghĩa cá

nhân, tư tưởng thực dụng chi phối thì nhất định chúng ta sẽ tìm ra các phương sách để đưa nền kinh tế xã hội nước ta phát triển nhanh hơn, vững mạnh hơn, có thể tạo nên tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn 7 - 8%. Nếu không đổi mới mạnh mẽ, còn giáo điều, bảo thủ, xa rời thực tiễn, thì 7% cũng khó lòng đạt được và như vậy tụt hậu sẽ còn kéo dài so với các nước trong khu vực. Ngay các nước xung quanh ta có nước có thời kỳ đã đạt tốc độ tăng trưởng GDP gấp đôi chỉ trong ba năm, năm năm. Trung Quốc là nước hơn một tỷ người đã có thời kỳ tạo nên tăng trưởng GDP đạt tới 9 - 10% trong hàng chục năm. Chúng ta là nước xã hội chủ nghĩa, Đảng ta thật sự dựa vào dân, lấy dân làm gốc, phát huy cao độ tinh thần làm chủ, cách mạng, sáng tạo của toàn dân tộc, không lý nào chúng ta lại không thể tạo nên được những bước phát triển cao như vậy để sánh vai cùng các nước trên thế giới.

Với tinh thần nói trên, tôi cho rằng, chúng ta cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, nhằm giải đáp những vấn đề do thực tiễn đặt ra mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX và đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã nêu lên. *Việc nghiên cứu cần phải quán triệt sâu sắc hơn nữa quan điểm thực tiễn của Bác Hồ, hết sức coi trọng nghiên cứu thực tiễn, tổ chức thực nghiệm, tổng kết thực tiễn, rút ra những kết luận, phát triển sáng tạo lý luận đúng đắn để hướng dẫn thực tiễn phát triển, chứ không chỉ dựa vào những lý luận, nguyên lý có sẵn trong sách vở bất thực tiễn phải khuôn theo một cách giáo điều, không đem lại hiệu quả. Chúng ta làm như vậy, cũng là theo đúng lời dạy của V.I. Lê-nin : “Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý”.*

Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản : Xin cảm ơn và kính chúc Đại tướng mạnh khỏe ! □



Chung quanh CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

HÀ XUÂN TRƯỜNG

I. PHẠM VI RỘNG LỚN CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

Công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trước hết là sự nhận thức thực tiễn khách quan trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm cho mọi người tin rằng con đường mà đất nước đang đi là đúng đắn mà phấn đấu đến cùng để đạt được mục tiêu đề ra. Công tác tư tưởng, lý luận bao giờ cũng là công tác hàng đầu của Đảng, không thể bàn một lần mà phải bàn nhiều lần. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã tập trung bàn về văn hóa, trong đó một phần quan trọng đã dành cho tư tưởng, chủ yếu là tư tưởng chính trị. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) cũng đã bàn đến tình hình tư tưởng của cán bộ đảng viên. Tuy vậy ở cả hai Hội nghị công tác lý luận vẫn chưa được đề cập. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) vừa qua ra Nghị quyết về "Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới" đã dành một phần quan trọng cho công tác lý luận. Nghị quyết đã làm sáng tỏ và bao quát mối quan hệ hữu cơ giữa công tác tư tưởng và công tác lý luận. Trên phương hướng chung và các quan điểm

chung của Nghị quyết, các ngành, đặc biệt là các ngành khoa học cần xác định được phương hướng phát triển và nhiệm vụ cụ thể của mình.

Trong khoa học (xã hội và tự nhiên), trong văn học, nghệ thuật phải có trường phái khác nhau thì sự nghiệp chung mới phát triển đa dạng, phong phú. Do đặc điểm của nước ta, chính trị ở nước ta là chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng. Lịch sử cách mạng nước ta đã chứng minh sự đúng đắn của quyền lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Làm lu mờ nét đặc thù ấy của xã hội ta là rơi vào chủ nghĩa cơ hội, dẫn đến hỗn loạn, làm suy vong chế độ và mất nước. Nhưng trên địa hạt khoa học thì phải cho phát triển đa dạng, khuyến khích các trào lưu, trường phái lành mạnh sáng tạo cái mới.

Nói đến tư tưởng, lý luận thì tất yếu phải nói tới hệ tư tưởng. Những nhà tư tưởng tư sản phương Tây cho rằng sau khi Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa sụp đổ, "chiến tranh lạnh" chấm dứt thì cuộc đấu tranh ý thức hệ không còn nữa, mà chỉ còn sự thống trị vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản. Những gì đã diễn ra hơn thập kỷ qua chứng tỏ không

phải như thế. Chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng nhưng vẫn không tránh khỏi những bế tắc cố hữu. Chủ nghĩa xã hội rút kinh nghiệm những thất bại, nhận thức lại mình khẳng định chân lý mà C. Mác đã phát hiện, tiếp tục đi tới. Cuộc đấu tranh ý thức hệ với những hình thái khác nhau vẫn tồn tại. Chúng ta có thể kể ra vô vàn ví dụ để chứng minh cuộc đấu tranh ấy đang diễn ra ngày càng phức tạp và từng nơi, từng lúc không kém phần quyết liệt. Trong nội dung của công tác tư tưởng, lý luận, không thể không phân tích cuộc đấu tranh ấy trên cả hai bình diện trong nước và quốc tế. Phân tích cuộc đấu tranh đó một cách khách quan, khoa học là góp phần nâng cao, đổi mới công tác tư tưởng, lý luận của Đảng, tạo cho nó một sức sống thực sự phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới đất nước.

II. BỐI CẢNH CỦA CUỘC ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG HIỆN NAY

1- Thế giới ngày nay đang chuyển nhanh và mạnh mẽ theo xu hướng được gọi là "toàn cầu hóa". Với sự phát triển của các phương tiện khoa học kỹ thuật cao, sự giàu có của thế giới tăng lên gấp nhiều lần, đồng thời khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực, giữa các tầng lớp nhân dân cũng ngày càng mở rộng. Chỉ riêng Hàn Quốc năm 1996 so với 35 năm trước đó, GDP tăng gấp 100 lần, từ 100 USD/người năm 1962 đã tăng lên 10 000 USD/người năm 1996 trong lúc cuộc đấu tranh vì đời sống và chống tham nhũng của nhân dân lao động vẫn thường xuyên xảy ra. Đặc biệt với công nghệ thông tin, viễn thông hiện đại, xu thế toàn cầu hóa càng đi sâu vào mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Xu thế đó làm mờ cuộc đấu tranh tư tưởng đang diễn ra hết sức phức tạp giữa chủ nghĩa tư bản và

chủ nghĩa xã hội. Trong lúc đó, các nước tư bản phát triển lợi dụng ưu thế về khoa học và kỹ thuật tiên tiến một mặt duy trì và đề nặng sự thống trị về kinh tế lên các nước kém phát triển, mặt khác truyền bá tư tưởng và lối sống của họ, truyền bá cái mà họ gọi là "đấu tranh cho nhân quyền và tự do tư tưởng" để can thiệp vào nội bộ nước khác không chịu chấp nhận cái gây chỉ huy của họ.

Vấn đề không phải là chống toàn cầu hóa, vì đó là một xu thế khách quan của sự phát triển. Vấn đề là nhận thức rõ cục diện của thế giới mà Đại hội IX đã có những nhận định cơ bản, để khai thác tối đa mặt tích cực của hợp tác và hội nhập quốc tế, tránh được đến mức tối đa các mặt tiêu cực của xu thế toàn cầu hóa. Trong bối cảnh thế giới đa diện, đa chiều ấy công tác tư tưởng, lý luận phải phát hiện được những mưu đồ đen tối của những lực lượng chống đối, trước hết là những thế lực chống chủ nghĩa xã hội.

Thật không ngẫu nhiên hai vị giáo sư nổi tiếng của Mỹ cùng một thời gian (sau khi Liên Xô sụp đổ) đưa ra hai thuyết để bảo vệ và làm đẹp cho chủ nghĩa tư bản. Đó là Phơ-ren-xít Phu-ku-y-a-ma (Francis Fukuyama) với tác phẩm "Sự kết thúc của lịch sử" xuất bản năm 1992, và Xa-moen P. Hăn-tinh-ton (Samuel P. Huntington) với tác phẩm "Sự đụng độ giữa các nền văn minh" xuất bản năm 1994. Theo ông Phu-ku-y-a-ma thì nhân loại không có con đường nào khác ngoài con đường dân chủ tự do tư bản chủ nghĩa do nền văn minh phương Tây tạo nên. Theo ông, nền dân chủ tự do phương Tây là "điểm tiến hóa tận cùng của tư tưởng nhân loại", "hình thức cuối cùng của quản lý nhân loại và với tư cách ấy nó là tận cùng của lịch

sử". Còn ông Hãn-tinh-ton thì cho rằng, sau chiến tranh lạnh "nguồn gây xung đột trong thế giới mới này chủ yếu sẽ không phải là những vấn đề tư tưởng hay kinh tế nữa... nguồn gây xung đột chủ yếu sẽ là vấn đề văn hóa... Ranh giới giữa các nền văn minh sẽ là chiến tuyến trong tương lai". Cái sai của ông Phu-ku-y-a-ma thì khỏi phải nói, nhiều người đọc nhận ra ngay từ khi quyển sách của ông ra đời. Còn ông Hãn-tinh-ton thì sự phân tích của ông quá giản đơn, ông đánh đồng khái niệm nền văn minh với một nhóm sắc tộc, ông không thấy sự phức tạp của các cuộc xung đột trên thế giới ngày càng tăng lên vì sự bất bình đẳng nảy sinh do quá trình toàn cầu hóa, hơn nữa ông không thấy, sự bất bình đẳng, sự nghèo khổ trên thế giới mà nguyên nhân của nó là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản, đó là miếng đất màu mỡ cho các nhóm tôn giáo cực đoan, cho chủ nghĩa khủng bố hoành hành. Chung quy cả hai ông Phu-ku-y-a-ma và Hãn-tinh-ton đều sai lầm. Nhưng điều đáng nói ở đây là hai ông rất nhạy cảm với thời cuộc làm tốt chức trách của người làm công tác tư tưởng, lý luận bảo vệ chủ nghĩa tư bản phương Tây. Sự kịp thời ấy của hai nhà tư tưởng này đáng cho chúng ta rút kinh nghiệm trong công tác tư tưởng, lý luận của mình. Không vì đẩy mạnh sự hội nhập và hợp tác quốc tế mà mất cảnh giác trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Trong cuộc đấu tranh này chúng ta thường làm quá chậm và bị động, thường là chờ đối phương nói trước rồi ta mới nói sau. Thông thường người khôn là người nói sau. Nhưng trong đấu tranh tư tưởng người nói sau thường là người phải chịu thiệt thòi.

2- Đất nước ta đang ở trong thời kỳ chuyển động lớn lao chưa từng có trong lịch sử. Để hòa nhập mà không hòa tan, hơn một phần tư thế kỷ của dân tộc dưới sự lãnh đạo

của Đảng đã tự nhìn lại mình. Có thể nói từ Đại hội IV, đặc biệt từ Đại hội VI là cả một quá trình tự nhận thức của Đảng và của dân tộc. Ta là ai ? Ta đang đứng ở đâu ? Phải làm gì ? Và làm thế nào để đưa đất nước ta thoát khỏi nghèo đói, lạc hậu. Các Đại hội Đảng đã lần lượt trả lời những câu hỏi đó. Tự nhận thức là tự đấu tranh, cuộc đấu tranh nội bộ, trước hết là đấu tranh về tư tưởng, tranh luận về quan điểm là chuyện bình thường. Trước những vấn đề lớn và phức tạp đã và đang đặt ra cho chúng ta mà không có mâu thuẫn, không có ý kiến khác nhau mới là chuyện lạ. Điều đáng nói là, chúng ta ít tranh luận quá. Có những chuyện cứ úp úp mở mở, không dứt khoát, rành mạch làm phân tâm quần chúng. Chúng ta tổ chức nhiều hội thảo, nhưng nói chung các hội thảo của chúng ta như dư luận đông đảo đánh giá "có hội mà không có thảo".

3- Bên cạnh những thành tựu đạt được rất to lớn và rất quan trọng, chúng ta đã phạm những khuyết điểm trong quản lý, trong tổ chức và điều hành làm cho nạn quan liêu và tham nhũng trở thành "quốc nạn" mà chưa thấy biện pháp ngăn chặn nào có hiệu quả. Nhiều bất công xã hội chưa được giải quyết tốt, khoảng cách giàu nghèo càng mở rộng... làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Trong hoàn cảnh như thế, công tác tư tưởng, lý luận trước hết phải là sự nêu gương của cán bộ, lời nói đi đôi việc làm, nói ít làm nhiều. Từ thực tế của việc sửa chữa, đấu tranh khắc phục những mặt tiêu cực trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước và ngoài xã hội mà khôi phục lòng tin của quần chúng như xưa đối với Đảng và Nhà nước, nâng cao uy tín, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên làm cho cán bộ, đảng viên tốt tự tin hơn đối với lý tưởng mà mỗi người theo đuổi.

III. VÀI Ý KIẾN VỀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

Về mặt tổ chức, cần phân biệt tổ chức của Đảng, Nhà nước và Mặt trận. Tôn trọng tự do tư tưởng, lắng nghe mọi ý kiến khác nhau, thậm chí trái nhau, thuộc về phương pháp chỉ đạo công tác tư tưởng, lý luận. Nhưng những việc làm đó không được lẫn lộn trong tổ chức. Tổ chức công tác tư tưởng, lý luận của Đảng nhất thiết phải bao gồm những người ngoài năng lực ra, phải là những người nhất trí với đường lối của Đảng. Trong lúc Nhà nước, Mặt trận có thể có những tổ chức bao gồm những thành phần rộng rãi hơn, không đòi hỏi sự nhất trí cao đối với đường lối của Đảng.

Hiện nay, ngoài Tạp chí Cộng sản từ tháng 1-2002 ra ba kỳ một tháng, có nhiều tạp chí làm công tác tư tưởng và lý luận thuộc các tổ chức của Đảng. Nên rà soát lại, có sự phân công, phân nhiệm để tăng hiệu lực cho công tác tư tưởng, lý luận. Sự trùng lặp, những bài hô hào suông còn nhiều ở các tạp chí, tập san thuộc quản lý trực tiếp của trung ương hoặc các ban ngành trung ương.

Hiện nay viện, học viện, trung tâm có chức năng đào tạo, nghiên cứu cũng rất nhiều, tôi nghĩ cũng nên rà soát lại để tránh trùng lặp, lãng phí sức người sức của.

Thống nhất và phân cấp trong công tác tư tưởng, lý luận. Công tác tư tưởng, lý luận phải thống nhất từ trên xuống dưới, thống nhất không có nghĩa là đơn điệu, tẻ nhạt, mọi người nói như nhau, nghĩ như nhau làm mất tính sáng tạo của người làm công tác tư tưởng, lý luận, làm mất tính sôi động của công tác này. Cấp nào làm công tác tư tưởng, lý luận của cấp đó, ngành nào làm công tác tư tưởng, lý luận của ngành ấy, phát huy tính chủ động của từng cấp.

Để đuổi kịp thế giới trong thời đại bùng nổ thông tin, bất cứ lĩnh vực hoạt động nào cũng phải tổ chức tốt việc nắm bắt thông tin kịp thời liên quan đến hoạt động của mình. Chúng ta coi trọng hệ tư tưởng, nhưng không bó mình trong hệ tư tưởng, mà phải mở rộng ra, tiếp xúc, giao lưu với các luồng tư tưởng khác, cọ xát, tranh luận, tiếp nhận những yếu tố hợp lý làm cho tư tưởng của ta phát triển phong phú. Nghiên cứu chủ nghĩa Mác mà chỉ đóng khung trong những gì Mác đã nói sẽ không hiểu được chủ nghĩa Mác. Công tác tư tưởng, lý luận là công tác lâu dài và cơ bản, nhưng cũng là một công tác đòi hỏi sự kịp thời, chủ động. Muốn vậy phải tổ chức thông tin tư tưởng, lý luận cho tốt.

Muốn công tác tư tưởng, lý luận trở thành khoa học thực thụ, phải tôn trọng hai nguyên tắc : kiểm nghiệm trong thực tiễn và phản biện. Một vấn đề phải được lật đi lật lại nhiều lần. Cần tạo được không khí thảo luận dân chủ để có thể nhìn nhận một vấn đề từ nhiều phía, nhiều góc cạnh, từ một vấn đề có nhiều cách diễn đạt khác nhau. Công tác tư tưởng, lý luận mà không huy động được nhiều người tham gia, cùng suy nghĩ, trao đổi, phản bác sẽ thành nhàm chán, chung chung, một chiều. Trong kinh tế chế độ bao cấp đã chặn con đường phát triển, thì trong tư tưởng, lý luận "chế độ bao cấp" sẽ là một tai họa, bóp chết mọi sáng tạo.

Công tác tư tưởng, lý luận còn phụ thuộc vào dân trí nói chung của xã hội và đặc điểm của từng đối tượng khác nhau trong xã hội. Ở đây, nó liên quan đến công tác văn hóa, giáo dục và công tác dân vận của Đảng. Tôi nghĩ, cần có sự phối hợp rất chặt chẽ giữa các tổ chức của các hoạt động này để tạo điều kiện cho công tác tư tưởng, lý luận đi sâu vào đông đảo quần chúng. □

QUÁN triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin : cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng ; hơn 70 năm qua, Đảng ta luôn xác định công tác tư tưởng, lý luận là một trong những hoạt động trọng yếu nhất nhằm xác lập, củng cố vững chắc nền tảng tư

chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định những nguyên tắc cơ bản của Đảng ; trên cơ sở đó mà "dĩ bất biến, ứng vạn biến" trong mọi tình thế, giữ vững định hướng phát triển của đất nước. Đó là bài học luôn luôn chủ động, tích cực tiến công trên mặt

trận tư tưởng, lý luận ; bài học gắn chặt lý luận với thực tiễn, kết hợp chặt chẽ công tác tư tưởng với công tác tổ chức, công tác kiểm tra ; bài học phát huy sức mạnh tổng hợp của các binh chủng công tác tư tưởng, lý luận v.v. Những kinh nghiệm quý báu đó cần được vận dụng

và phát huy mạnh mẽ trong điều kiện mới.

Hiện nay, công tác tư tưởng, lý luận đang đứng trước những thuận lợi mới, đồng thời phải đối mặt với những khó khăn thách thức to lớn.

Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, phong trào cách mạng thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, cục diện chính trị thế giới thay đổi, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang tìm cách chi phối đời sống chính trị, kinh tế thế giới. Mỹ và các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh "diễn biến hòa bình" kết hợp bạo loạn lật đổ với những thủ đoạn và biện pháp vừa trắng trợn vừa tinh vi, thâm hiểm trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hóa, xã hội... mưu toan xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

* Thiếu tướng Cục trưởng Cục Tư tưởng - Văn hóa, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam

Góp phần nâng cao hiệu quả CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

PHẠM HỒNG THANH *

tưởng của Đảng, làm cho hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa ngày càng thấm sâu vào đời sống xã hội ; giáo dục, động viên cổ vũ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta vượt qua mọi gian khổ hy sinh, thử thách, làm nên những thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Công tác tư tưởng, lý luận là bộ phận hữu cơ trong toàn bộ công tác xây dựng Đảng để bảo đảm Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ; làm cho Đảng thực sự tiêu biểu về bản lĩnh, đạo đức, trí tuệ của giai cấp công nhân và của dân tộc, có đủ năng lực đề ra đường lối, chiến lược, sách lược đúng đắn, sáng tạo, đưa cách mạng Việt Nam vững bước đi lên.

Thực tiễn phong phú sinh động của cách mạng Việt Nam cho chúng ta nhiều bài học lớn về công tác tư tưởng, lý luận. Đó là bài học phải tập trung xây dựng Đảng về

Đáng chú ý là, các phần tử cơ hội chính trị núp dưới chiêu bài "đi tìm con đường phát triển cho đất nước" đang lớn tiếng công kích chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo của Đảng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta, phủ định quá khứ, xuyên tạc lịch sử, bóp méo sự thật, thổi phồng yếu kém, khuyết điểm của ta, gây phân tâm, nghi ngờ trong nội bộ Đảng và nhân dân. Bọn phản động lợi dụng tôn giáo, các phần tử dân tộc cực đoan ráo riết hoạt động phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, kích động vượt biên, biểu tình chống đối, gây mất ổn định chính trị.

Cơ chế thị trường, một mặt làm cho mỗi con người trong xã hội tích cực, năng động, nhạy bén hơn; mặt khác nó cũng kích thích chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng thực dụng nảy nở, phát triển, mà đặc điểm nổi bật của nó là chỉ quan tâm đến lợi ích vật chất đơn thuần, coi nhẹ giá trị tinh thần, chỉ coi trọng lợi ích cá nhân cực bộ bản vị, coi nhẹ lợi ích cộng đồng, chỉ quan tâm lợi ích nhất thời, trước mắt, coi nhẹ lợi ích cơ bản, lâu dài.

Đất nước mở cửa, thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế diễn ra mạnh mẽ. Hội nhập kinh tế, giao lưu văn hóa là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh rất quyết liệt, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực không thể xem thường. Những quan điểm chính trị phản động, lối sống thực dụng phương Tây có điều kiện xâm nhập vào nước ta nếu không có những giải pháp phòng ngừa, sẽ làm băng hoại các giá trị đạo đức, gây tổn thương bản sắc văn hóa dân tộc.

Thực trạng tư tưởng trong Đảng và trong xã hội, bên cạnh những chuyển biến tích cực

đáng mừng, vẫn còn những biểu hiện rất đáng lo ngại. Điều đáng quan tâm là niềm tin của không ít người vào lý tưởng cao đẹp, vào sự tất thắng của sự nghiệp cách mạng bị giảm sút; sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có cả cán bộ trung cao cấp chưa được khắc phục. Tâm trạng bất bình, thiếu tin vào khả năng chống tham nhũng, quan liêu, mất dân chủ, làm trong sạch bộ máy nhà nước còn khá phổ biến. Thái độ thờ ơ về chính trị, bàng quan trước thời cuộc có xu hướng lan rộng. Hiện tượng "nhặt Đảng, khô Đoàn, chán chính trị" không phải là cá biệt. Các hoạt động tâm linh, mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội khác đang rộ lên ở nhiều nơi và đang bị lợi dụng như là một "mũi tiến công" vào các vấn đề chính trị hiện nay.

Tình hình và những đặc điểm trên nói lên tính phức tạp, tính quyết liệt không khoan nhượng trên mặt trận tư tưởng, lý luận, đòi hỏi những chiến sĩ trên mặt trận này phải có bản lĩnh để xử lý đúng và giành thắng lợi trong mọi tình huống.

Để tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận trong giai đoạn mới, cần tập trung làm tốt một số vấn đề sau:

Một là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn.

Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn là một hoạt động có vai trò hết sức quan trọng, nhằm cung cấp các luận cứ khoa học để Đảng đề ra chủ trương, đường lối lãnh đạo đúng đắn, kịp thời và giáo dục cho cán bộ, đảng viên nhận thức lý luận, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mỗi thời kỳ cách mạng. Thành tựu lý luận (bao gồm phát triển và bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng

Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo hệ tư tưởng Mác xít gắn với tổng kết thực tiễn cách mạng Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm cách mạng thế giới...) là tiền đề quan trọng đầu tiên để nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng. Nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn hiện nay không chỉ tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; khẳng định và làm sáng tỏ những nguyên tắc cơ bản, những vấn đề cần nhận thức lại, những vấn đề cần bổ sung phát triển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; những vấn đề về thời đại, về chủ nghĩa tư bản hiện đại v.v, mà còn phải góp phần lý giải những vấn đề bức xúc nảy sinh trong cuộc sống. Tính thuyết phục của công tác tư tưởng, lý luận là ở chỗ không chỉ giải đáp những vấn đề rất cơ bản mà còn trả lời đúng, trúng và kịp thời những vấn đề cụ thể đang đặt ra như : ở xã hội ta có hiện tượng bóc lột không, thế nào là bóc lột ? Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân ? Làm thế nào để chống được tham nhũng ? Làm thế nào để không bị chệch hướng xã hội chủ nghĩa ? v.v...

Điều cần thiết hiện nay là, phải xây dựng một hệ thống chuẩn giá trị xã hội làm thước đo đánh giá và làm tiêu chí xây dựng bộ máy, tổ chức, con người. Trước đây chúng ta đã từng khái quát các mô hình "đảng viên bốn tốt", "thanh niên ba sẵn sàng", "phụ nữ ba đảm đang" ; nêu gương các lá cờ đầu thi đua bằng những cái tên có tác dụng thôi thúc như "Sóng Duyên Hải", "Gió Đại Phong", "Cờ Ba Nhất", "Trống Bắc Lý" ... Ngày nay, xây dựng hình tượng con người Việt Nam mới như thế nào, thể hiện trong các tiêu chuẩn, quan niệm, trong thực tiễn cuộc sống ra sao cho dễ hiểu, dễ nhớ, dễ học tập, noi

theo là những điều chúng ta phải dày công suy nghĩ.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, công tác tư tưởng phải chủ động tham gia ngay từ đầu quá trình hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phát huy dân chủ trên mọi lĩnh vực, tạo sự thống nhất cao trong quá trình tổ chức thực hiện.

Hai là, đổi mới chương trình, phương pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao chất lượng hiệu quả sinh hoạt chính trị, nghiên cứu quán triệt nghị quyết của Đảng.

Đây là một trong những nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên của công tác tư tưởng nhằm truyền bá hệ tư tưởng, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, hình thành niềm tin cộng sản, biến tư tưởng tiến bộ thành lực lượng vật chất để thực hiện nhiệm vụ chính trị, làm cho hệ tư tưởng của Đảng chiếm địa vị thống trị trong đời sống xã hội. Hiện nay hơn bao giờ hết, phải đặc biệt coi trọng việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Phải tạo cho được bước tiến bộ mới về chất lượng giáo dục lý luận chính trị trong hệ thống trường Đảng, trường đại học, cao đẳng. Muốn vậy, phải quan tâm xây dựng đội ngũ giáo viên ; phải đổi mới chương trình, phương pháp giáo dục cho phù hợp với từng đối tượng. Lâu nay trong giáo dục tại chức hay tập trung, chúng ta thường trình bày các vấn đề bắt đầu từ nguyên lý, từ quan điểm rồi đi đến vận dụng và chứng minh trong thực tiễn cách mạng nước ta. Nên chăng bên cạnh phương pháp truyền thống, đối với một số đối tượng cụ thể, chúng ta

cần áp dụng cả phương pháp đặc thù, bắt đầu từ những vấn đề chính trị thực tiễn nóng hổi, rồi qua nhiều khâu của quá trình nhận thức để người học tiếp cận chân lý khoa học. Cần tránh lối thuyết giáo một chiều, áp đặt, mà áp dụng nhiều hơn các phương pháp đối thoại, thảo luận, tranh luận để cùng tìm tòi chân lý, cùng tranh luận làm rõ đúng sai, thống nhất nhận thức. Trong tình hình hiện nay, cần tăng cường sức chiến đấu trên mặt trận chính trị, tư tưởng ; đặc biệt là đấu tranh chống địch phá hoại về chính trị, tư tưởng, văn hóa.

Ba là, phối hợp chặt chẽ các binh chủng làm công tác tư tưởng ; đẩy mạnh giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với phong trào thi đua yêu nước và thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư".

Trong công tác tư tưởng, mỗi binh chủng có vai trò quan trọng của nó. Nếu như công tác giáo dục lý luận chính trị có vai trò to lớn trong việc xây dựng nền tảng chính trị cơ bản, lâu dài, thì công tác thông tin tuyên truyền cổ động có vai trò rất quan trọng trong tác chiến, trong "xây" và "chống" hằng ngày. Các phương tiện truyền thông hiện đại : báo chí, phát thanh, truyền hình... cũng như hệ thống báo cáo viên tuyên truyền miệng là những công cụ sắc bén trong việc tuyên truyền, giáo dục những quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ; hướng dẫn sự suy nghĩ và hành động của toàn dân theo nghị quyết của Đảng ; động viên, cổ vũ mọi người, mọi tầng lớp tích cực thực hiện những nhiệm vụ đã đề ra. Yêu cầu mới của giai đoạn cách mạng hiện nay đòi hỏi chúng ta phải cải tiến mạnh mẽ về phương pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của

từng binh chủng (lý luận và giáo dục lý luận, tuyên truyền cổ động, thông tin đại chúng, văn hóa - văn nghệ) ; đồng thời hiệp đồng chặt chẽ các binh chủng, tạo sức mạnh tổng hợp của công tác tư tưởng.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước gắn với thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" chính là tạo động lực tinh thần cách mạng, xây dựng môi trường trong sạch và đời sống văn hóa lành mạnh cho sự phát triển của con người. Để thúc đẩy phong trào thi đua phải kịp thời phát hiện, biểu dương, tôn vinh và nhân rộng những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến ; kết hợp chặt chẽ công tác thi đua với công tác khen thưởng ; tránh khuynh hướng dễ dãi hoặc cầu toàn trong khen thưởng, thi đua.

Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" có ý nghĩa và tác dụng to lớn. Cần tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt cuộc vận động này, nhất là ở cơ sở. Có biện pháp thu hút mọi thành phần kinh tế, động viên mọi công dân tự giác tham gia xây dựng đời sống văn hóa ; từng bước xây dựng cơ sở vật chất cho văn hóa, củng cố các thiết chế văn hóa, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, vận động toàn xã hội cùng thực hiện. Xây dựng nếp sống văn minh trong lễ hội, việc cưới, việc tang ; bài trừ hủ tục, mê tín, tệ nạn xã hội ; chống sự thâm lậu của các loại văn hóa xấu, độc hại.

Bốn là, đổi mới phương thức và nâng cao tính thuyết phục trong công tác tư tưởng.

Đối tượng công tác tư tưởng là con người. Công tác tư tưởng tác động vào tâm lý, tình cảm, nguyện vọng, ước mơ, sở thích

của mỗi con người. Đời sống tâm lý, tình cảm của con người rất phong phú, nhạy cảm, tinh tế và luôn luôn biến đổi bởi hoàn cảnh khách quan và nhận thức chủ quan. Do đó, công tác tư tưởng phải hiểu rõ các đối tượng khác nhau (về tôn giáo, dân tộc, giai cấp, lứa tuổi, học vấn, nghề nghiệp, giới tính...), trên cơ sở đó lựa chọn nội dung, hình thức, giải pháp tác động phù hợp với từng loại đối tượng. Xây dựng tác phong quần chúng ; chống bệnh quan liêu, chung chung hời hợt trong công tác tư tưởng.

Mục tiêu của công tác tư tưởng là giải phóng con người khỏi "vòng kim cô" của những tư tưởng, tập quán lạc hậu, truyền bá hệ tư tưởng tiến bộ, cách mạng, hình thành niềm tin cộng sản, khơi dậy và phát huy cao độ tính tự giác của mỗi con người, hướng dẫn họ hành động một cách tích cực nhất, đóng góp nhiều nhất sức lực, trí tuệ của mình cho sự nghiệp chung. Như vậy, công tác tư tưởng là một khoa học và là một nghệ thuật nắm bắt, cảm hóa lòng người, dẫn dắt con người hành động theo mục tiêu đã xác định. Kinh nghiệm cho thấy công tác tư tưởng không thể áp đặt mà phải kiên trì, khéo léo tuyên truyền giáo dục thuyết phục bằng lý lẽ đối với từng đối tượng với một phương pháp khoa học, thông qua trao đổi, đối thoại thẳng thắn đồng thời với việc tăng cường thông tin có định hướng ; thực hiện dân chủ hóa quá trình tư tưởng, phải đặc biệt phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Hướng về cơ sở, làm chuyển biến tình hình cơ sở, giải quyết tư tưởng từ cơ sở là một yêu cầu cấp bách hiện nay. Mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước có thực hiện được hay không, nhất định phải thông qua phong

trào hành động cách mạng của quần chúng bắt đầu từ cơ sở. Trận địa lòng người có vững chắc hay không, phải dựa trên nền tảng là cơ sở. Phải thừa nhận rằng, những vụ lộn xộn, những "điểm nóng" diễn ra ở các địa phương vừa qua có nguyên nhân ở chỗ chúng ta buông lỏng hoặc xem nhẹ công tác tư tưởng ở cơ sở. Trong tình hình hiện nay, sâu sát cơ sở, am hiểu cơ sở, tập trung cho cơ sở là mục tiêu hàng đầu của công tác tư tưởng. Tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác tư tưởng ở cơ sở là : Sự ổn định chính trị ; mức độ hoàn thành nhiệm vụ chính trị ; sự nhất trí về chính trị, tinh thần và đời sống của nhân dân địa phương.

Công tác tư tưởng là công tác của toàn Đảng và lôi cuốn toàn dân tham gia, hưởng ứng nhưng trước hết đó là nhiệm vụ của bí thư, cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, nòng cốt là đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác tư tưởng, lý luận. Hơn 70 năm qua, lớp lớp cán bộ tư tưởng, lý luận luôn xứng đáng là những chiến sĩ cách mạng trên mặt trận tư tưởng, là người đồng đội tin cậy, người bạn chiến đấu, người hướng dẫn tư tưởng của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

Để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới, những người làm công tác tư tưởng, lý luận nỗ lực vượt bậc, không ngừng tu tâm dưỡng trí, rèn đức luyện tài để có đủ khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao. Có quy hoạch, đào tạo và đào tạo lại, quan tâm chăm lo đời sống và sự tiến bộ trưởng thành của đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận ; đồng thời cần đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất kỹ thuật cho các hoạt động công tác tư tưởng, văn hóa ngày càng có chất lượng và hiệu quả cao hơn.□

CHỈ trong vòng 10 năm chuyển đổi, cơ chế thị trường ở nước ta đã phát huy tác dụng tích cực, to lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nó chẳng những không đối lập mà còn là nhân tố khách quan cần thiết của việc xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đánh giá thành tựu kinh tế - xã hội 1991-2000, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng

giấy 16 000 tấn, phân bón 100 000 tấn, thép 400 000 tấn, xi măng 700 000 tấn ; vật liệu xây dựng, nhóm hàng văn hóa - giáo dục, dược phẩm, nhất là lương thực, thực phẩm cũng nằm trong tình trạng đó. Thực trạng trên tiếp tục phát triển và nặng hơn nhiều vào năm 1999. Lượng than tồn kho vào tháng 6-1999 lên tới 4,8 - 4,9 triệu tấn, xi măng 1 triệu tấn (kể cả clinke) ; giấy tồn kho vào tháng 10-1999 là 15 186 tấn ; đường tồn kho

Đổi mới và nâng cao hiệu lực **QUẢN LÝ VĨ MÔ CỦA NHÀ NƯỚC** **ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG**

NGUYỄN VĂN NINH * - TÔ THỊ TÂM**

định : "Từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" và chính nó đã có vai trò quyết định đưa : "Đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, vượt qua được cơn chấn động chính trị và sự hẫng hụt về thị trường... ; phá được thế bị bao vây cấm vận, mở rộng được quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, không dễ bị cuốn sâu vào cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế ở một số nước châu Á..."⁽¹⁾.

Phân tích tình hình thị trường, chúng ta có thể thấy một số điểm cần lưu ý như sau :

1. Ngay từ 1996 đã có hiện tượng ứ đọng hàng hóa ở diện rộng và kéo dài, nhiều mặt hàng công nghiệp có lượng tồn kho lớn, như

vào tháng 6 -1999 : 300 000 tấn (bằng 3 lần tồn kho năm 1998) ; gạch ốp lát so với nhu cầu thừa khoảng 40% ; phích nước Rạng Đông chưa tiêu thụ 715 000 chiếc (bằng sản lượng sản xuất trong 3 tháng). Công suất sử dụng của nhiều doanh nghiệp rất thấp : Phân đạm Hà Bắc chỉ đạt 20-40%, sản xuất thép chỉ đạt 50-60% ; sản lượng vận chuyển của nhiều ngành vận tải giảm sút ; các dịch vụ du lịch, khách sạn cũng thừa "cung". Tổng lượng tồn kho 1999 vượt quá 10% GDP (khoảng gần 10 000 tỉ đồng). Sang năm 2000, tình hình trên đã được cải thiện, nhiều mặt

* PGS

** TS, Giáo viên Trường đại học Giao thông - Vận tải

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 18 - 19

hàng công nghệ phẩm kể cả vật liệu xây dựng như sắt, thép, xi măng và hàng tiêu dùng cần thiết khác tăng được khả năng tiêu thụ. Nhưng nhiều mặt hàng vẫn còn lượng tồn kho lớn như sắt, thép, than (1,4 triệu tấn), xi măng, phân bón hóa học, giấy dép, hàng may mặc; lương thực quy gạo dư 500 000 - 800 000 tấn, đường khoảng 150 000 - 200 000 tấn, cà phê, thịt lợn cũng vậy, sản lượng tiếp tục tăng, nhưng thị trường bán hạn chế. Vào nửa đầu năm 2001, thực trạng trên tiếp diễn. Sản lượng phân bón tuy giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2000, nhưng lượng tồn kho lên tới 200 000 tấn (tức là 1/3 sản lượng), xi măng, clinker có lượng tồn kho là 1 167 000 tấn (tăng 21% so với cùng kỳ năm 2000). Xuất khẩu: hàng giấy dép giảm 3,7%, dầu tư, máy tính giảm 20,5%, hàng thủ công mỹ nghệ giảm 13,2% (2). Nhìn chung, giá trị tồn kho năm trước chuyển sang năm sau, trong những năm gần đây ngày càng tăng. Năm 1998 là 5 020 tỉ đồng, năm 1999 là 7 324 tỉ đồng, năm 2000 là 7 704 tỉ đồng, năm 2001 là 8 970 tỉ đồng.

Như vậy, từ năm 1996 đến năm 2001, trên thị trường liên tục diễn ra hiện tượng tổng cung lớn hơn tổng cầu. Đây là đặc trưng nổi bật, xuất hiện ngay khi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cũng như trong tình trạng tốc độ tăng trưởng tổng cung và tổng cầu đều giảm.

2. Thị trường xuất khẩu tăng nhanh liên tục suốt 10 năm, trong khi đó thị trường trong nước giảm sút nghiêm trọng. Trong 5 năm 1991-1995, xuất khẩu tăng 17,37%, trong các năm 1996-2000 tăng 21,30%; nhưng thị trường trong nước, biểu thị ở tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ lại giảm từ 44,81% (1991-1995) xuống còn 12,6% (1996-2000). Năm 2001, tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt mức tăng trưởng là 8% so với năm trước và không đạt kế hoạch xuất khẩu cả năm (3). Đối với tổng mức bán lẻ hàng hóa

và dịch vụ tám tháng đầu năm 2001 chỉ đạt mức tăng trưởng là 8,1% so với cùng kỳ năm 2000, song so với số thực hiện của cả năm 2000 thì có mức tăng trưởng là 9,1%. Tuy nhiên, với mức tăng trưởng rất thấp này đã chỉ rõ sức mua xã hội vẫn rất thấp và cũng có nghĩa là thị trường trong nước đến tháng 9-2001 tiếp tục giảm so với thị trường ngoài nước. Mặt khác, thị trường nước ta chịu tác động khá mạnh của thị trường bên ngoài. Đây là một hiện tượng không phù hợp với logic phát triển của thị trường theo định hướng XHCN.

3. Giá cánh kéo giữa công nghệ phẩm và nông sản phẩm ngày càng mở rộng. Từ năm 1995 đến năm 2001, theo báo cáo của Văn phòng Chính phủ, giá hàng công nghiệp tăng 24%, trong khi giá hàng nông sản liên tục hạ. So với năm 1999 thì đến cuối năm 2001, giá lương thực giảm 7,9%, thực phẩm giảm 0,98%, cà phê giảm 80%, thấp hơn chi phí sản xuất 33-38%, lợn hơi giảm 12,25%; điện đã 5 lần điều chỉnh tăng, ở nông thôn giá bán buôn là 360 đ/kWh, nhưng tới người nông dân giá bán lên tới 700 đ - 1000 đ/kWh. Giá xăng dầu tăng, giá vật liệu xây dựng tăng 4,7% (trong đó giá xi măng tăng liên tục, xi măng Hoàng Thạch từ 210 đ/kg năm 1990 lên 900 - 940 đ/kg vào năm 1994, nay tăng 89%), giá dược phẩm y tế tăng 3,6%, giáo dục tăng 4,1%, bưu điện tăng 1,9%, giá phân bón NPK tăng từ 300 - 400 đ/kg.

4. Giá tiêu dùng có xu thế liên tục giảm từ năm 1996-2001; giá hàng xuất khẩu cũng vậy, nên lạm phát 1995 là 12,7%, 1996 : 4,5%, 1997 : 3,7%, 1998 : 9,2%, 1999 : 0,1%,

(2) Xem *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số ra ngày 18-7-2001

(3) Xem thêm : *Bốn tháng đầu năm xuất khẩu chưa đạt yêu cầu*, báo *Hà nội mới*, số ra ngày 3-5-2002

2000 : - 6%. Sáu tháng đầu năm 2001, giá tiêu dùng giảm 0,7%, do giá lương thực vẫn tiếp tục giảm ; tháng 6-2001 giảm 0,8%, 6 tháng đầu 2001 giảm 5,7%. Chín trong số 15 mặt hàng chủ lực xuất khẩu có giá xuất khẩu giảm bình quân tới 15,4%, làm cho kim ngạch xuất khẩu giảm. Trong đó, gạo giảm 17,4%, cà phê giảm 20,2%, hạt tiêu giảm 47,4%, thủ công mỹ nghệ giảm 9,8%, giày dép giảm 1,6%, hạt điều giảm 15,6%, lạc giảm 47,1%, chè giảm 26,9%, cao su giảm 0,6% so với 6 tháng đầu năm 2000 (4). Ngoài ra, giá các mặt hàng xuất khẩu chủ lực khác như dệt may, giày dép, điện tử, máy tính cũng giảm. Sơ bộ tính toán cả năm 2001, giá xuất khẩu bình quân giảm trên 10%. Theo "báo cáo cập nhật về cải cách kinh tế của Việt Nam" của WB, thì lạm phát chính được đo bằng hàng phi lương thực, nên thực ra đã tăng khoảng 2% trong năm 2000 và 1,2% trong 5 tháng đầu năm 2001, do đó không có yếu tố giảm phát. Nhưng họ cũng thừa nhận lương thực chiếm 60% trong chỉ số giá tiêu dùng hiện tại (trong đó gạo chiếm hầu hết trong số hàng lương thực) và giá lương thực tiếp tục giảm trong năm 2001. Cụ thể là chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2001, chỉ tăng khoảng 1%.

Hiện tượng trên làm cho giá cánh kéo giữa hàng công nghiệp, dịch vụ và nông phẩm ngày càng doãng ra. Quá trình này kéo dài suốt 6 năm, đến nay vẫn có xu hướng tiếp diễn. Đây là một hiện tượng không bình thường của thị trường và càng trái với xu hướng XHCN. Mặt khác, giá tiêu dùng có xu hướng giảm, mức lạm phát do Nhà nước định hướng năm 2001 là 5% không thực hiện được. Sức mua có khả năng thanh toán của dân cư tăng thấp làm thị trường tiêu thụ sản phẩm khó khăn, ảnh hưởng bất lợi đối với sự tăng trưởng kinh tế.

5. Thu nhập bình quân đầu người có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa người nông dân và người trong khu vực công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân một người một tháng từ khu vực công nghiệp và dịch vụ ở đô thị tăng từ 198 000 đ (1996) lên 345 000 đ (1999), thù ở nông thôn so cùng kỳ chỉ nhích từ 31 000đ lên 33 300đ. Năm 1996 thu nhập từ công nghiệp và dịch vụ ở đô thị của dân cư đô thị cao gấp 6,36 lần dân cư nông thôn, năm 1999 tăng vọt lên 10,37 lần. Khoảng cách về thu nhập giữa hai khu vực dân cư doãng rộng ra từ 2,71 lần năm 1996 lên 3,7 lần năm 1999, năm 2000 khoảng cách này còn rộng hơn nữa. Đầu năm 2001, theo các chuyên gia, khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa 20% số hộ có thu nhập cao nhất so với 20% số hộ có thu nhập thấp nhất lớn gấp hơn 10 lần. Nếu chỉ so sánh giữa 5% hai loại hộ ấy thì mức chênh lệch là 17 lần, và lên tới 30 lần nếu chỉ lấy 2% hai loại hộ ấy để so sánh.

Mặt khác, tỷ trọng tiêu dùng trong GDP giảm mạnh, dù tốc độ tăng quỹ tiêu dùng cuối cùng tính theo giá so sánh có cao hơn tốc độ tăng dân số. Ví dụ, năm 1996 có tốc độ tăng tổng tiêu dùng cuối cùng là 8,92% trong khi tốc độ tăng dân số là 1,61%. Nhưng tốc độ tăng này giảm dần, năm 1996 : 8,92%, năm 1997 : 5,72%, 1998 : 4,34%, 1999 : 1,79%, 2000 : 3,75%, năm 2001 thấp hơn năm 2000. Tức là tiêu dùng cá nhân được phản ánh trong sự tăng trưởng của tổng mức bán lẻ liên tục giảm sút trong ba năm 1997, 1998, 1999, tới năm 2000 bắt đầu được phục hồi, thì đầu năm 2001 tổng mức bán lẻ đã chững lại, do giá hàng

(4) Xem báo *Đầu tư*, tháng 5-2001

nông sản giảm sút, làm cho thu nhập của nông dân giảm và do đó làm chậm nhu cầu đối với hàng tiêu dùng. Tuy quý III/2001, giá tiêu dùng có tăng so với quý II/2000, nhưng còn ở mức rất thấp.

Hiện tượng trên đã phản ánh rõ : Một là, chính sách công bằng xã hội của Đảng và Nhà nước, xu hướng tất yếu của định hướng XHCN chưa được thực hiện có hiệu quả. Xu hướng phân hóa giàu nghèo quá mức - mặt trái của thị trường đang chi phối quan hệ phân phối, chúng ta cần kiên quyết đấu tranh khắc phục. Hai là, xu hướng "cầu" giảm sút, thị trường trì trệ vẫn tiếp diễn, chưa được phục hồi làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2001 chỉ đạt 8%. Hệ số giữa tốc độ tăng xuất khẩu và tốc độ tăng GDP ngày càng giảm, năm 1999 là 4,8 lần, năm 2000 là 3,6 lần và năm 2001 chưa đạt tới 1 lần. Hơn nữa, giá xuất khẩu giảm mạnh nên GDP chỉ có tốc độ tăng là 6,8% và kế hoạch năm 2002 chỉ đặt ra là 7 - 7,3%.

6. Giá trị đồng tiền Việt Nam từ năm 1995 đến nay liên tục từ từ mất giá. Dao động với mức 11 000 đ/1USD năm 1995 ; 13 000 đ/1USD năm 1998 ; 14 000 đ/1USD năm 1999 ; cuối năm 2000 là 14 500 đ/1USD và tháng 8-2001 xấp xỉ 15 000 đ/1USD. Hiện tượng này diễn ra trong lúc giá tiêu dùng liên tục giảm, mức lạm phát rất thấp.

Từ quý II-2001, xảy ra nạn khan hiếm VND trong lưu thông, mặc dù mức cung ứng tiền năm 1999 tăng 39,3% so với năm 1998 và năm 2000 tăng 26,5% so với năm 1999 và doanh số thực hiện khoảng trên 2000 tỉ đồng. Đến 31-8-2001 tổng phương tiện thanh toán tăng 13,7% so với thời điểm 31-12-2000 và xấp xỉ tốc độ tăng cùng kỳ năm 2000. Hơn nữa, mức tăng trưởng cung ứng tiền như vậy đã cao hơn nhiều so với các nước

như In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a và so với lý thuyết mức tăng trưởng cung ứng tiền phải ngang bằng với mức tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát cộng lại (5).

Chỉ số	1999	2000
- Tăng trưởng GDP (%)	4,8	6,75
- Tỷ lệ lạm phát	0,1	- 0,6
- Mức tăng trưởng cung ứng tiền (M2) so với năm trước (%)	39,3	6,5

(M2 = Tiền mặt lưu thông ngoài ngân hàng + tiền gửi không kỳ hạn + tiền gửi có kỳ hạn + tiền gửi tiết kiệm)

Ở In-đô-nê-xi-a, năm 1990, có chỉ số tăng trưởng GDP là 0,2%, tỷ lệ lạm phát là 20,5% và có mức tăng trưởng cung ứng tiền (M2) là 11,9%. Năm 2000, các con số đó là 4%, 6% và 13%. Ở Ma-lai-xi-a, năm 1999, các con số ấy là 5,4%, 2,8% và 8,3% và năm 2000 là 6%, 3,3% và 12%. Tình trạng USD hóa tăng nhanh. Tiền gửi bằng ngoại tệ chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cung ứng tiền M2. Năm 1999, tiền gửi ngoại tệ tăng tới 54,5% so với năm trước ; năm 2000 tăng 46% so với năm 1999. Việc tích lũy tiền phổ biến được thực hiện bằng ngoại tệ. Năm 2000, tốc độ tiền gửi ngân hàng bằng USD tăng nhanh gấp 3 lần tăng tiền đồng và chiếm 40% tổng số dư tiền gửi. Trong khi đó, cho vay bằng USD giảm. Một số lượng lớn USD được các ngân hàng thương mại Việt Nam gửi ra nước ngoài để hưởng lãi suất trong lúc chính phủ và doanh nghiệp phải vay vốn bằng USD ở nước ngoài.

Nếu xem xét thực trạng trên về phương diện lý thuyết, thể chế và việc quản lý vĩ mô nền kinh tế và thị trường nói riêng thì có thể có các nguyên nhân sau đây :

- Một là, việc xác định tương quan giữa nhịp độ tăng trưởng kinh tế và phát triển

(5) Xem tạp chí *Ngân hàng*, số 7-2001

thị trường, nhất là thị trường tiêu thụ có sự lệch lạc : thiên về tăng trưởng, nhẹ về thị trường, về lưu thông phân phối và tiêu dùng. Điều đó do chưa đánh giá đúng vai trò quyết định của thị trường, của thương mại đối với sản xuất hiện nay. Do đó, việc đầu tư cho nghiên cứu, phát triển thị trường cả về mặt lý thuyết và thực tiễn chưa đúng mức, cơ chế phân phối thu nhập chậm đổi mới, mức tăng tiêu dùng xã hội không tương ứng với mức tăng trưởng và phát triển kinh tế, để tốc độ tăng tổng cầu luôn thấp hơn tốc độ tăng tổng cung, nguyên tắc công bằng xã hội chưa được bảo đảm.

- *Hai là*, các thể chế của cơ chế thị trường tuy luôn được xây dựng và bao quát mọi lĩnh vực, nhưng trong thực tiễn tính tập trung quan liêu, bao cấp của bộ máy hành chính nhà nước vẫn tồn tại và khá nặng nề, nhất là ở khu vực kinh tế nhà nước, nên đã hạn chế sự vận động khách quan của cơ chế thị trường. Trong đó, nổi lên : *Một là*, nhiều chủ thể thị trường, yếu tố then chốt của thị trường, chưa thật sự có quyền tự chủ, chủ động sản xuất kinh doanh. *Hai là*, tính bao cấp, nhất là bao cấp về tài chính tín dụng trong đầu tư phát triển và hoạt động xuất nhập khẩu. Một thứ trưởng Bộ Tài chính đã nhận xét : "Một số giải pháp tài chính của ta còn mang nặng tính bao cấp, tạo nên sự ỷ lại của các doanh nghiệp theo hướng đòi bảo hộ" (6).

- *Ba là*, tính độc lập tự chủ của nền kinh tế trong mối quan hệ với tính phụ thuộc lẫn nhau của kinh tế thế giới chưa được xác định đầy đủ trong thực tiễn quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Không giải quyết tốt mối quan hệ này, tính phụ thuộc sẽ gia tăng cùng với tiến trình hội nhập và thị trường luôn chịu những biến động từ bên ngoài như tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Thái Lan giữa năm 1997, 1998 và suy thoái

kinh tế ở các nước Đông Á gần đây, dẫn đến tốc độ tăng trưởng giảm dần, thị trường đầu tư và tiêu dùng giảm sút, trì trệ. Trong khi đó, nền kinh tế Trung Quốc vẫn vững tiền với tốc độ cao, tỉ giá không bị biến động, đồng nhân dân tệ không bị mất giá. Còn ở ta, việc quản lý vĩ mô thị trường thường bị động đối phó với sự mất giá của đồng tiền, của hàng hóa xuất khẩu, của đầu tư nước ngoài giảm sút, của "cầu" giảm nhanh, hàng hóa ứ đọng, thị trường trì trệ, VND khan hiếm và tình trạng đôla hóa. Rút kinh nghiệm ở Xin-ga-po, do nền kinh tế quá lệ thuộc vào thị trường bên ngoài nên đang bị tụt dốc. Thủ tướng Gô Chốc Tông nói : "Vấn đề mà chúng ta đang phải đối mặt chính là hệ quả của việc Xin-ga-po là một nền kinh tế nhỏ bé, mở và lệ thuộc nhiều vào các hoạt động ngoại thương cũng như vốn đầu tư nước ngoài. Chúng ta không có một thị trường trong nước đủ lớn để sẵn sàng chống chọi lại với những cơn gió ngược của môi trường bên ngoài" (7).

- *Bốn là*, khoa học, nghệ thuật, thể chế quản lý của bộ máy nhà nước còn nhiều hạn chế, đạo đức trong quản lý và trong các chủ thể thị trường chưa được xây dựng, kỷ cương lỏng lẻo đã làm cho nhiều hoạt động trên thị trường thiếu lành mạnh, cản trở hiệu quả của sự quản lý của nhà nước.

Để khắc phục thực trạng trên, cần có một số giải pháp cơ bản, từ việc nghiên cứu lý thuyết đến việc xác lập quan điểm về thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, tổng kết thực tiễn quản lý vĩ mô thị trường, điều hành thị trường, không ngừng hoàn thiện thể chế và tổ chức thị trường, phát triển thị trường phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

(6) Xem báo *Thương Mại*, số ra ngày 4-8-2001

(7) Báo *Đầu Tư*, số ra ngày 23-8-2001

Trước hết, nghiên cứu và xây dựng lý thuyết về thị trường theo định hướng XHCN một cách có hệ thống làm cơ sở tư tưởng cho phát triển và hoàn thiện cả hệ thống thị trường. Ở đây bao gồm hai phần : một là, vận dụng những thành tựu ngày càng phong phú của môn khoa học này trên thế giới, thông qua việc thường xuyên tổng kết kinh nghiệm quản lý thị trường của các nước trên toàn thế giới, của các tổ chức kinh tế quốc tế ; hai là, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn thị trường ở nước ta, nhất là quá trình chuyển đổi cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường và sự phát triển thị trường những năm gần đây. Vấn đề này, Trung Quốc đã có những nghiên cứu rất cơ bản, ví dụ đã vận dụng lý luận giá trị của C. Mác để nghiên cứu mô hình thị trường XHCN Trung Quốc. GS.TS Văn Tiềm xác định : "Thực chất của thị trường XHCN là thị trường hàng hóa có kế hoạch", nó thể hiện "là thị trường bên bán, thị trường bên mua và thị trường thế cân đối". Ông cho rằng : "học thuyết giá trị của C. Mác là cơ sở lý luận vững chắc để nghiên cứu và sáng tạo mô hình thị trường XHCN"⁽⁸⁾. Hơn nữa, Trung Quốc còn xuất bản cuốn Đại từ điển Kinh tế thị trường (2022 trang). Ở nước ta, lý luận về vấn đề này hiện chưa có hệ thống, việc tổng kết thực tiễn chuyên sâu về thị trường trong những năm đổi mới cũng chưa được đề cập đúng mức, chưa cơ bản, chưa có tầm chiến lược dài hạn, mà chỉ dừng lại ở việc tìm tòi các biện pháp tình thế, đối phó với những diễn biến bức xúc nhất xảy ra.

Thứ hai, cần quán triệt mục tiêu chung và mục tiêu quản lý, điều tiết vĩ mô thị trường là bảo đảm sự cân đối thích hợp giữa tổng cung và tổng cầu xã hội. Cụ thể là, trong từng thời kỳ kế hoạch, cần xây dựng một mức tăng trưởng kinh tế (GDP) hợp lý, cân đối với mức tăng tích lũy và tiêu dùng cuối cùng. Điều đó,

đòi hỏi vừa có mức tăng trưởng cao, vừa nâng cao chất lượng và đổi mới phương thức. Tăng trưởng phải được phân bố đồng đều hơn cho khu vực nông thôn, cho vùng còn nhiều người nghèo, nhất là tăng mức phân bố về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội, tăng đầu tư nhà nước, tăng thu nhập cho nhân dân các vùng đó ; thông qua các hoạt động của thị trường hàng hóa, dịch vụ, xuất nhập khẩu, đầu tư, tài chính, tín dụng, tiền tệ nhằm thực hiện "công bằng trong phân phối, bình đẳng trong quan hệ xã hội". Tránh tình trạng đặt mức tăng trưởng quá cao so với mức tiêu dùng và sự phân bố tăng trưởng bất hợp lý.

Thứ ba, các chủ thể thị trường là những nhân tố cơ bản của kinh tế thị trường, quyết định sức mạnh của nền kinh tế và năng lực cạnh tranh thị trường. Do đó, cần tổ chức hệ thống các chủ thể thị trường phù hợp với cơ cấu thị trường như những nhà chuyên doanh lớn, có ý nghĩa quyết định cho sự thành công kinh tế. Thực tế cho thấy, sự thành công kinh tế ở các nước Đông Nam Á như Xin-ga-po là nhờ vào các tập đoàn quốc gia, Trung Quốc nhờ các liên doanh, Hàn Quốc nhờ các công ty lớn trong nước, còn Đài Loan lại nhờ các công ty nhỏ. Thông báo của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX khẳng định việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh là một giải pháp hay. Mặt khác, phải bảo đảm cho họ thực sự tự do, tự chủ, chủ động, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh. DNNN phải thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm cạnh tranh và hợp tác với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Điều này gắn liền với việc "kiên quyết xóa bỏ bao cấp", tức là chỉ có thực hiện cơ chế thị trường đầy đủ, mới tháo

(8) *Mô hình thị trường Trung Quốc*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995, tr 171, 173, 218

gỡ được những bức xúc trên thị trường hiện nay. Đối với ngành ngân hàng, tiếp tục "xây dựng hệ thống ngân hàng thương mại thành doanh nghiệp tiền tệ tự chủ đủ sức cạnh tranh trên thị trường".

Thứ tư, thị trường hoạt động đúng hướng hay không, phát triển tích cực hay tiêu cực, phụ thuộc vào hiệu lực quản lý vĩ mô thị trường của Nhà nước. Việc này lại được quyết định ở thể chế chính sách của Nhà nước đối với thị trường. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới, phát triển và hoàn thiện hệ thống thể chế vẫn là một giải pháp tổng quát cho việc quản lý điều hành, khắc phục các xu hướng lệch lạc hiện có trên thị trường. Gắn liền với hiệu lực, hiệu quả của các thể chế ấy vẫn là khắc phục nạn quan liêu, tham nhũng, tình trạng đặc quyền, phân tán, "cát cứ" trong bộ máy nhà nước, ở các ngành, các cấp, để thể chế thị trường được thống nhất, thông suốt đến các chủ thể thị trường. Những thể chế ấy cần tập trung vào lĩnh vực tín dụng, ngân hàng, thương mại, sự chi tiêu công nhằm bảo đảm cho các nhân tố giá trị, giá cả, cung cầu, tỷ giá, tiền tệ, vận động theo những quy luật khách quan là cơ sở chủ yếu để thị trường hoạt động lành mạnh và tích cực. Mặt khác, hiệu lực quản lý của Nhà nước còn phụ thuộc vào tính năng động, linh hoạt, trong việc vận dụng thể chế xử lý các động thái trên thị trường của Nhà nước cùng với cơ sở vật chất, nguồn tài chính và hàng hóa của mình.

Có thể coi việc giải quyết vấn đề thị trường hiện là một khâu đột phá quan trọng trong lĩnh vực kinh tế để tạo ra động lực mới cho sự phát triển như Thông báo của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã đề cập. □

TỔNG KẾT THỰC TIỄN...

(Tiếp theo trang 9)

Để đáp ứng được những yêu cầu, nhiệm vụ nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn nói trên, vấn đề mấu chốt quyết định là phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ chuyên làm công tác lý luận có phẩm chất chính trị vững vàng, có bản lĩnh khoa học và trình độ lý luận cao, có tư duy độc lập, đủ sức nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn; đồng thời, phải có chế độ chính sách thích hợp, tạo mọi điều kiện và môi trường thuận lợi cho đội ngũ này hoạt động sáng tạo. Đặc biệt chăm lo đào tạo, bồi dưỡng những cán bộ đầu đàn, những chuyên gia giỏi, có học vấn uyên bác và gắn bó với hoạt động thực tiễn.

Dưới sự lãnh đạo thường xuyên, chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, trước hết là Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có cơ chế gắn kết, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan lãnh đạo quản lý với các cơ quan nghiên cứu khoa học, giữa các cán bộ lãnh đạo quản lý với các cán bộ lý luận, bảo đảm thường xuyên cung cấp thông tin, thông báo những chủ trương, yêu cầu của Đảng cũng như những kết quả nghiên cứu lý luận, đề gợi ý, bổ sung cho nhau, phát huy sức mạnh tổng hợp trong nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn; đồng thời, cũng là cách bồi dưỡng, nâng cao trình độ của cả cán bộ lý luận và cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý.

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang đòi hỏi và trông chờ vào những kết quả nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, tìm ra lời giải đáp có sức thuyết phục cho các vấn đề mà cuộc sống đặt ra. □

LIÊN KẾT DOANH NGHIỆP ĐỂ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH *

1. Bài học kinh nghiệm về xuất khẩu thủy sản Việt Nam

Nhìn từ góc độ hội nhập kinh tế quốc tế cũng như liên kết doanh nghiệp, có thể chia quá trình phát triển của xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam thành hai giai đoạn :

- **Giai đoạn trước năm 1996.** Đây là thời kỳ sản xuất và thương mại thủy sản phát triển theo hướng "trọng thương", chú trọng thương mại và dựa vào khai thác tài nguyên tự nhiên là chính, trong đó chủ yếu là khai thác tài nguyên vùng ven bờ. Công nghiệp khai thác thủy sản chưa đủ năng lực vươn ra xa bờ ; nuôi trồng thủy sản xuất khẩu chưa được chú trọng. Quy mô sản xuất nhỏ, manh mún cả trong khu vực sản xuất nguyên liệu và chế biến xuất khẩu. Các cơ sở khai thác, doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản có trình độ công nghệ thấp, khả năng cạnh tranh của hàng hóa thủy sản thấp. Chưa hình thành được sự liên kết, hợp tác từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ theo định hướng phát triển chung và chiến lược sản phẩm cụ thể phù hợp với yêu cầu thị trường. Kết quả xuất khẩu thủy sản tuy tăng hằng năm, nhưng sản phẩm đơn điệu, chủ yếu là chế biến thô, xuất khẩu thủy sản gần như lệ thuộc hoàn toàn vào thị trường Nhật Bản và các nước châu Á.

- **Giai đoạn sau năm 1996.** Đây là thời kỳ ngành thủy sản bắt đầu xác định rõ

hướng phát triển, tập trung đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản phục vụ xuất khẩu và phát triển khai thác hải sản xa bờ. Xuất khẩu được coi là mũi nhọn ; vừa là định hướng, vừa là động lực cho sự phát triển.

Để phát triển xuất khẩu, bán được hàng ra thị trường thế giới, hàng hóa thủy sản phải đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe về an toàn vệ sinh, về chất lượng sản phẩm, về nhãn mác và bao bì đóng gói. Trong thời kỳ này, hàng loạt các quyết định, quy định của Ủy ban Liên minh châu Âu (EC) đã bắt đầu có hiệu lực, đòi hỏi hàng thủy sản nhập khẩu phải được sản xuất trong các cơ sở chế biến đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, được quản lý chặt chẽ theo những tiêu chuẩn xác định. Chính phủ Mỹ cũng ban hành quyết định bắt buộc hàng thủy sản nhập khẩu vào Mỹ phải được sản xuất trong các cơ sở sản xuất áp dụng hệ thống quản lý an toàn vệ sinh theo "hệ thống phân tích và kiểm soát mối nguy" (HACCP).

Những yêu cầu đó đòi hỏi doanh nghiệp muốn vào các thị trường này phải đầu tư nâng cấp nhà xưởng, đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý ; phải thực hiện "lột xác" thật sự để thay đổi các thói quen, các lề lối cũ của

* TS, Thứ trưởng Bộ Thủy sản, Chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản

toàn bộ các đối tượng trực tiếp tham gia sản xuất từ đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp đến từng người công nhân. Những yêu cầu đó còn đòi hỏi các nước muốn xuất khẩu vào Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ phải thay đổi cơ bản hệ thống các tiêu chuẩn, các văn bản quản lý từ các cơ quan quản lý vĩ mô. Điều đó, cũng đặt ra việc thực hiện hệ thống quản lý xuyên suốt "từ ao nuôi đến bàn ăn" đối với mỗi sản phẩm cụ thể; nghĩa là yêu cầu hàng vạn nông dân, ngư dân phải áp dụng các tiêu chuẩn, các quy tắc thực hành sản xuất mới nhằm đảm bảo yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm ngay từ khâu đầu tiên.

Những quy định của các thị trường EU và Mỹ thực sự là những yêu cầu rất cao. Không ít băn khoăn, trăn trở, nghi ngại từ phía doanh nghiệp và các nhà quản lý của ngành thủy sản về tính hiệu quả của chủ trương này. Nhiều doanh nghiệp cho rằng, họ không thể thỏa mãn được các tiêu chuẩn quốc tế đó. Nhưng đến nay, có thể khẳng định rằng chủ trương quyết tâm đổi mới theo yêu cầu của thị trường là hoàn toàn đúng đắn, thể hiện qua các chỉ số phát triển xuất khẩu cả về lượng cũng như về chất của ngành thủy sản trong những năm vừa qua.

Nếu năm 1996, kim ngạch xuất khẩu thủy sản mới đạt 670 triệu USD thì năm 2001 đã đạt xấp xỉ 1,8 tỉ USD, tăng gấp gần ba lần. Cơ cấu thị trường thay đổi theo hướng cân đối và vững chắc hơn : năm 1997, cơ cấu thị trường xuất khẩu là : Nhật 50%, Trung Quốc 14%, EU 10%, Mỹ 5%, thị trường khác 21% ; năm 2001, tỷ lệ trên là : Mỹ 28%, Nhật 26%, Trung Quốc 18%, EU 6%, thị trường khác 22%. Cơ cấu sản phẩm cũng đã thay đổi tích cực : năm 1997, tôm đông lạnh 54%, cá đông lạnh 14%, mực và bạch tuộc 15%, hàng khô 8%, sản phẩm khác 9% ; năm 2001, tôm đông lạnh 44%, cá đông lạnh 17%, hàng khô 11%, sản phẩm

khác 21%. Tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm chế biến sẵn và sản phẩm ăn liền chiếm khoảng 32%.

Việt Nam đã được EU công nhận trong danh sách các nước xuất khẩu thủy sản vào thị trường này, với số doanh nghiệp không ngừng tăng lên (hiện nay là 68 doanh nghiệp). Chương trình kiểm soát dư lượng và Chương trình kiểm soát độc tố sinh học vùng nuôi nhuyễn thể hai mảnh vỏ cũng đã được EU công nhận. Hiện đã có trên 100 doanh nghiệp áp dụng HACCP, đủ khả năng xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Đến nay, có thể khẳng định, chủ trương đổi mới theo yêu cầu của thị trường đã góp phần hết sức quan trọng để mở rộng thị trường, phát triển xuất khẩu, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhiều vùng nông thôn trong cả nước.

Người Việt Nam có câu "nhập gia tùy tục". Tục ngữ châu Âu cũng có câu "nếu bạn ở Rô-ma, hãy cư xử như người La Mã". Bài học kinh nghiệm là phát triển thủy sản phải hội nhập và để hội nhập, trước hết phải tự đổi mới các quy chế, luật lệ và nền sản xuất trong nước để có thể tham gia vào một "sân chơi chung" và thực hiện cùng một "luật chơi" đã được quy định.

Mặt khác, quá trình hội nhập là quá trình cạnh tranh gay gắt. Để bảo vệ sản xuất trong nước, một số nước nhập khẩu có những quy định (thực chất là hàng rào phi thuế quan) không phù hợp với thực tiễn, thiếu căn cứ khoa học, thậm chí đi ngược lại tập quán thương mại. Do đó, bên cạnh việc chủ động và tích cực đấu tranh bằng nhiều hình thức thông tin tuyên truyền, thương mại, ngoại giao, chính trị... thì việc chủ động xây dựng nền kinh tế có thực lực mạnh, với các doanh nghiệp có tính cộng đồng, sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao là điều kiện tiên quyết để giữ vững độc lập tự chủ trong quá trình hội nhập.

2. Những vấn đề đặt ra hiện nay

Những kết quả bước đầu nêu trên đã tạo tiền đề và nền tảng hết sức quan trọng, nhưng sự phát triển của ngành thủy sản trong thời gian tới cũng đặt ra nhiều thách thức mới.

1. Tính chất công nghiệp và quy mô sản xuất lớn tuy đã bắt đầu thể hiện ở nhiều cơ sở sản xuất và ở một số vùng sản xuất nguyên liệu ; nhưng nhìn tổng thể, sự phát triển này phổ biến là tự phát và manh mún. Thường xuyên xảy ra việc thừa hoặc thiếu nguyên liệu, giống... ; năng lực sản xuất nguyên liệu không theo kịp năng lực chế biến xuất khẩu ; mức tăng trưởng đầu tư vào sản xuất một số sản phẩm thường nhanh hơn khả năng phát triển thị trường. Chất lượng sản phẩm nhìn chung chưa đồng nhất, kể cả những sản phẩm truyền thống, chỉ riêng Việt Nam mới có như nước mắm, cá tra, cá basa...

Như vậy, tuy thị trường đã được mở rộng nhưng sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chỉ mới tiếp cận đến các nhà nhập khẩu qui mô nhỏ và trung bình. Nhiều sản phẩm Việt Nam chưa có thương hiệu riêng, các sản phẩm xuất khẩu đều mang thương hiệu của các nhà nhập khẩu. Phần lớn các doanh nghiệp vẫn dựa vào nhà nhập khẩu để phát triển thị trường. Đa số người tiêu dùng ở các nước nhập khẩu chưa biết đến thương hiệu của sản phẩm Việt Nam. Hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, đẩy giá mua nguyên liệu lên cao, giảm giá bán xuống mức quá thấp hoặc hạ thấp chất lượng sản phẩm để cạnh tranh lẫn nhau đã tạo điều kiện để các nhà nhập khẩu nước ngoài lợi dụng gây thiệt hại lớn cho sản xuất trong nước, làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa thủy sản Việt Nam, như trường hợp tôm bơm chất tạp chất hoặc việc giảm giá bán cá tra, cá basa.

2. Với khối lượng sản phẩm xuất khẩu lớn, 358 000 tấn trong năm 2001, giá trị xuất khẩu xấp xỉ 1,8 tỉ USD, Việt Nam trở thành đối thủ cạnh tranh với nhiều nước xuất khẩu ; một số sản phẩm là đối thủ cạnh tranh ngay tại nước nhập khẩu như trường hợp cá nheo Mỹ. Các nước nhập khẩu luôn sử dụng các quy định về kỹ thuật, về an toàn vệ sinh, về nhãn mác, về tên gọi xuất xứ như các hàng rào phi thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước.

3. Sự thay đổi cơ bản về chất và về lượng của xuất khẩu thủy sản đòi hỏi phải có cách nhìn nhận mới, cách tiếp cận mới trong hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu. Nhiều vấn đề phát sinh trong thực tế xuất khẩu thủy sản đã vượt ra khỏi khuôn khổ của từng doanh nghiệp. Xử lý các vấn đề trên cần sự liên kết của cộng đồng các doanh nghiệp và phối hợp chặt chẽ giữa cộng đồng doanh nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Cần khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường, nhiều việc từng doanh nghiệp không thể giải quyết mà phải dựa vào sức mạnh của cộng đồng và Nhà nước (như vấn đề tranh chấp thương mại hoặc vấn đề phát triển thị trường chung, thống nhất các tiêu chuẩn chất lượng để bảo vệ uy tín sản phẩm và bán hàng với quy mô lớn) ; nhưng cũng có nhiều việc Nhà nước không thể làm thay doanh nghiệp (như việc chủ động điều chỉnh quy mô sản xuất phù hợp với sự phát triển thị trường)...

Kinh nghiệm ở các nước kinh tế thị trường phát triển cho thấy, có rất nhiều hình thức liên kết doanh nghiệp, như liên kết phối hợp cả theo chiều dọc và chiều ngang nhằm bảo vệ, phát triển một tên sản phẩm ; thống nhất giá bán giữa các doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm như trường hợp rượu cô-nắc hay rượu vang của Pháp ; liên kết phối hợp theo chiều dọc xuyên suốt cả quá trình sản xuất một sản phẩm theo

phương châm "từ ao nuôi đến bàn ăn" giữa các doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm như sản phẩm "label đỏ", sản phẩm sinh thái nhằm bảo đảm sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, sạch, bền vững về môi trường ; hoặc liên kết thông qua các hội nghề nghiệp để bảo vệ và phát triển sản phẩm của một quốc gia như trường hợp Hội đồng xuất khẩu thủy sản Na Uy... Sự phối hợp, liên kết đó diễn ra trên nhiều mặt của quá trình sản xuất, như phối hợp về mặt quản lý, về quy trình sản xuất và tiêu chuẩn sản phẩm, về thông tin và phát triển thị trường...

Trong ngành thủy sản, từ 1998, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) đã được thành lập. Hiệp hội đã cùng các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động phát triển thị trường như : tổ chức công tác thu thập, xử lý thông tin, phát hành các tạp chí và bản tin thị trường, tổ chức các hội chợ trong nước và tham gia các hội chợ quốc tế, tổ chức các hoạt động đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp trong quan hệ với các cơ quan nhà nước...

Hiệp hội đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các khó khăn liên quan đến các vụ tranh chấp thương mại ; chủ động phối hợp với hiệp hội các nước xuất khẩu đấu tranh chống lại việc áp đặt các hàng rào phi thuế quan của các nước nhập khẩu. Dưới sự chỉ đạo và tổ chức của Hiệp hội, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cá tra, cá basa đã liên kết thành lập Câu lạc bộ các doanh nghiệp chế biến ; từng doanh nghiệp chế biến cũng liên kết với các hộ nuôi cá, tổ chức các câu lạc bộ riêng nhằm chủ động giảm bớt sự phát triển tự phát, thống nhất giá và nâng cao chất lượng sản phẩm. Với sự giới thiệu và giúp đỡ của Hiệp hội, sau hai năm xây dựng theo những tiêu chuẩn rất

cao, vừa qua sản phẩm tôm của 1 117 hộ nông dân tại Lâm - Ngư trường 184 (Cà Mau) đã được tổ chức Na-tu-lan của Đức công nhận là sản phẩm sinh thái và mô hình này đang được mở rộng ra nhiều địa phương khác, mở ra một hướng phát triển mới cho thủy sản Việt Nam.

Thực tế cho thấy, Hiệp hội là hình thức tổ chức phù hợp để hỗ trợ, liên kết và xây dựng tinh thần cộng đồng của các doanh nghiệp nhằm phát triển thị trường xuất khẩu. Các hoạt động này đã góp phần hết sức tích cực vào việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong thời gian vừa qua.

4. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt của kinh tế thế giới, việc liên kết giữa các doanh nghiệp để mở rộng thị trường xuất khẩu đã trở thành yêu cầu tất yếu khách quan. Để mối quan hệ liên kết được thực hiện có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau đây :

- Mở rộng các hình thức liên kết đa dạng, phong phú trong nền kinh tế thị trường, như liên kết thông qua các hội nghề nghiệp, bảo vệ và phát triển một sản phẩm cụ thể với một tên gọi chung hoặc việc cùng tham gia một tổ chức kinh doanh ... Các doanh nghiệp tham gia liên kết phải tự nguyện thực hiện những quy tắc hoặc luật lệ chung.

- Nhà nước cần có các quy định công nhận địa vị pháp lý của các tổ chức liên kết của doanh nghiệp (hiệp hội, hội nghề nghiệp, câu lạc bộ doanh nghiệp...), nhằm pháp chế hóa các quy tắc, luật lệ của các tổ chức liên kết bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các tổ chức này khi bị vi phạm.

- Nâng cao vai trò của các tổ chức liên kết trong việc điều chỉnh quy mô sản xuất phù hợp với khả năng phát triển thị trường,

(Xem tiếp trang 46)

QUA gần 5 năm thực hiện Chỉ thị 22/CT-TW, ngày 17-10-1997, của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về "Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí - xuất bản", hoạt động xuất bản đã đạt được những bước tiến khá mạnh mẽ và vững chắc. Nhiều vấn đề nêu trong Chỉ thị được tích cực triển khai thực hiện hướng vào nội dung cơ bản là : **phát triển báo chí - xuất bản phải đi đôi với quản lý tốt**. Trên thực tế công tác quản lý có nhiều tiến bộ nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển của ngành, nhiều vấn đề nêu trong Chỉ thị còn rất thời sự, cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả hơn. Do đó, Chỉ thị 22/CT-TW vẫn đang có vai trò chỉ đạo và định hướng quan trọng cho hoạt động báo chí - xuất bản nước ta trong thời gian tới. Việc nhìn nhận và đánh giá khách quan toàn diện các hoạt động về xuất bản (bao gồm cả ba lĩnh vực xuất bản, in, phát hành sách và xuất nhập khẩu sách báo), thời gian qua sẽ tạo cơ sở và động lực tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp xuất bản phát triển trong thời kỳ mới.

Hoạt động xuất bản đã vượt qua những khó khăn, thử thách ; bước đầu thích ứng với cơ chế thị trường, ứng dụng nhiều tiến bộ về khoa học kỹ thuật vào sản xuất và quản lý, tạo nên sự phát triển mới của toàn ngành.

Có thể khẳng định rằng, chưa bao giờ sự nghiệp xuất bản phát triển toàn diện như vài năm gần đây. Sách và văn hóa phẩm đã đạt mức tăng đáng kể cả về số lượng và chất

TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

NGUYỄN ĐÌNH NHẢ *

lượng, đa dạng về đề tài, phong phú về nội dung. Kỹ thuật làm sách ngày càng cao, quy trình làm sách nhanh, hình thức ngày càng mới mẻ, hấp dẫn hơn. Đây cũng là thời kỳ ngành xuất bản có nhiều tác phẩm hay, nhiều bộ sách quý đồ sộ, nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc tất cả các lĩnh vực được công bố rộng rãi. Thông qua sản phẩm chính là sách, hoạt động xuất bản đã góp phần tích cực thúc đẩy sự nghiệp đổi mới, phục vụ đắc lực cho các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, giáo dục và khoa học kỹ thuật, nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu về xuất bản phẩm của toàn xã hội.

Những năm vừa qua là thời gian kết thúc thế kỷ XX và mở đầu thế kỷ XXI, là những năm Đảng, Nhà nước và dân tộc ta có nhiều ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại. Đó là cơ hội lớn cho ngành xuất bản có điều kiện phát triển. Nhiều bộ sách mang tầm tổng kết thế kỷ XX trên các lĩnh vực khác nhau đã ra mắt độc giả. Số lượng xuất bản phẩm tăng khá nhanh. Nếu năm 1997 cả nước xuất bản 8 254 tên sách với 161 triệu bản, thì năm 2000 số lượng xuất bản được nâng lên tới gần 11 ngàn tên sách với 200 triệu bản,

* TS. Cục trưởng Cục Xuất bản, Bộ Văn hóa - Thông tin

nâng bình quân đầu người từ 2,2 bản năm 1997 lên hơn 2,6 bản hiện nay. Đây là con số rất có ý nghĩa. Lần đầu tiên chúng ta xuất bản được trên mười ngàn đầu sách một năm và bình quân đầu người cũng tăng cao nhất từ trước đến nay.

Cùng với sự tăng trưởng về số lượng, nội dung đề tài, cơ cấu, tỉ trọng giữa các mảng sách cũng đạt được bước tiến mới ; khắc phục dần sự mất cân đối trước đây. Mảng sách chính trị - xã hội đã nâng lên đạt gần 20% cơ cấu đầu sách, tập trung vào các bộ sách kinh điển về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các bộ sách tổng kết công tác lý luận, văn kiện Đảng, sách tổng kết các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc...

Sách khoa học - kỹ thuật chiếm hơn 15% là chỉ báo cho thấy nhu cầu của người đọc nước ta đang phát triển theo hướng tích cực, phù hợp với tiến trình phát triển chung của thế giới, trực tiếp phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tương lai với một nền kinh tế tri thức.

Sách nghiên cứu về văn hóa, văn nghệ và sáng tác văn học - nghệ thuật chiếm hơn 24% với số lượng bản ngày càng tăng. Các bộ sách "Tổng tập văn học Việt Nam" (42 tập), "Văn học Việt Nam thế kỷ XX", "Các nhà văn Việt Nam", các bộ sách có nội dung phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc phục vụ cho việc triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)... đã đánh dấu bước tiến mới của ngành xuất bản nước ta trong việc xuất bản các bộ sách đồ sộ, công phu, nhiều tập.

Các mảng sách giáo khoa, giáo trình, sách tham khảo, sách phục vụ thanh thiếu

niên, sách in tiếng các dân tộc thiểu số, sách ngoại văn, sách dịch... đều tăng cả về số lượng đầu sách, số bản ; chất lượng nội dung và trình bày mỹ thuật. Bên cạnh sách in truyền thống, bước đầu xuất bản sách điện tử, tạo bước ngoặt trong kỹ thuật làm sách. Qua các cuộc triển lãm sách trong nước và quốc tế cho thấy sách của nước ta đã có một diện mạo hoàn toàn mới, có nhiều bộ sách được trình bày, in với chất lượng không thua kém sách của các nước trong khu vực và thế giới.

Ngành in đã cơ bản xác định đúng hướng đổi mới công nghệ, có bước đi thích hợp với hoàn cảnh của đất nước ; đã biết bỏ qua một số bước trung gian để tiến thẳng vào thời kỳ ứng dụng công nghệ hiện đại và đồng bộ, được đánh giá là một trong những ngành công nghiệp có tốc độ phát triển cao.

Trong những năm qua, mặc dù có rất nhiều biến động và thách thức của nền kinh tế, sản lượng sản phẩm toàn ngành in nước ta vẫn đạt mức tăng bình quân hơn 10% một năm. Tổng sản phẩm chủ yếu của ngành in hiện đạt gần 300 tỉ trang in (tiêu chuẩn) tăng gấp rưỡi so với năm 1996. Doanh thu đạt khoảng 2 200 tỉ đồng/năm. Hình thành 2 trung tâm in tương đối hiện đại là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Hiện nay ngành in nước ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu in của xã hội cả về số lượng và chất lượng ấn phẩm. Nếu mở rộng thị trường và tìm được đối tác thì có thể tham gia xuất khẩu dưới hình thức gia công in cho nước ngoài.

Ngành phát hành xuất bản phẩm sau những biến động lớn do thay đổi về tổ chức và cơ chế chính sách trong thời kỳ đầu của nền kinh tế thị trường đã từng bước đi vào

hoạt động có hiệu quả và ổn định. Thực hiện xã hội hóa hoạt động phát hành xuất bản phẩm bằng cách khuyến khích các thành phần ngoài quốc doanh tham gia vào lĩnh vực này theo định hướng của Nhà nước.

Các Công ty phát hành sách luôn bám sát và phục vụ tốt những nhiệm vụ chính trị, phục vụ công cuộc đổi mới đất nước, tự đổi mới nhằm thích nghi với cơ chế thị trường, tổ chức thành công các cuộc hội chợ, triển lãm sách ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và ở nhiều địa phương ; bước đầu đã mở rộng giao lưu quốc tế, tham gia các hội chợ, triển lãm sách quốc tế ở nhiều nước trên thế giới.

Được Nhà nước hỗ trợ về cước phí vận chuyển, ngành phát hành sách đã đưa hàng chục triệu bản sách do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tới các thư viện, trường học, vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, tiến tới xóa dần các vùng trắng về sách và góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào các dân tộc.

Hoạt động xuất nhập khẩu sách đạt được những tiến bộ đáng kể, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của người đọc trong nước và thông qua những xuất bản phẩm xuất khẩu để giới thiệu với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và bạn bè quốc tế về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc đổi mới ; giới thiệu và quảng bá về tinh hoa văn hóa Việt Nam, góp phần quan trọng vào công tác thông tin đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hoạt động xuất bản vẫn tồn tại **một số thiếu sót, khuyết điểm cần được xem xét nghiêm túc** để có biện pháp khắc phục kịp thời :

- Những hiện tượng chạy theo lợi ích kinh tế đơn thuần trong hoạt động xuất bản, in, phát hành sách với nhiều biểu hiện khác nhau, coi nhẹ chức năng chính trị và giáo dục, chạy theo thị hiếu tầm thường của một bộ phận bạn đọc, đang cần được chấn chỉnh, khắc phục.

- Một số cuốn sách có nội dung thiếu lành mạnh, không phù hợp với truyền thống văn hóa Việt Nam, thậm chí lệch lạc về quan điểm chính trị, để cho các thế lực thù địch lợi dụng tuyên truyền xuyên tạc, phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta ; sách có yếu tố mê tín dị đoan ; sách cho thiếu nhi mang tính bạo lực, ma quái ; sách viết về tình dục, giới tính quá giới hạn, quá nhiều sách tham khảo, đọc thêm không thiết thực... đã bị dư luận phê phán.

- Việc chấp hành những quy định của pháp luật trong hoạt động xuất bản chưa nghiêm, chưa thực hiện đúng quy định trong quy chế liên doanh về in và phát hành sách.

- Do phát triển không có quy hoạch nên việc đầu tư trang thiết bị của một số cơ sở in còn tùy tiện, gây lãng phí, nhiều cơ sở thiếu việc làm, không khai thác hết công suất máy in, dẫn đến hiện tượng hạ giá, tạo ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh. Có những cơ sở in quy mô nhỏ bé, trang thiết bị lạc hậu, hiệu quả hoạt động thấp vẫn tồn tại đã gây ra tình trạng mất ổn định.

- Thị trường xuất bản phẩm chưa được quản lý chặt chẽ. Nhiều sách cấm lưu hành, có nội dung xấu, sách mê tín dị đoan, nhập lậu được bày bán công khai mà việc kiểm tra xử lý không kịp thời, kém hiệu quả.

- Tổ chức bộ máy hệ thống phát hành sách không ổn định, thiếu đồng bộ. Công tác phát hành chủ yếu còn tập trung ở các

thành phố, thị xã lớn, khu vực đông dân cư ; Vùng núi, biên giới, hải đảo sách đến còn chậm và ít, thậm chí có vùng chưa có cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

Những thiếu sót và khuyết điểm trên đây do nhiều nguyên nhân. Có vấn đề cần được khắc phục, giải quyết ngay trong nội bộ ngành xuất bản - Bộ Văn hóa - Thông tin. Nhưng cũng có vấn đề ở bên ngoài tầm với của ngành, cần sự hỗ trợ của các ngành hữu quan, các địa phương, các cơ quan liên quan và phải được triển khai thực hiện đúng với nội dung chỉ đạo định hướng của Chỉ thị 22/CT-TW và các nghị quyết khác của Đảng mới có thể khắc phục được. Các nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thiếu sót, tồn tại là :

- Một số cơ quan chủ quản của các nhà xuất bản, cơ sở in và phát hành xuất bản phẩm chưa nhận thức rõ vị trí, tầm quan trọng và sự phức tạp của hoạt động xuất bản, in và phát hành sách trong cơ chế thị trường nên chưa đề ra được những biện pháp đồng bộ, có hiệu quả nhằm tăng cường công tác quản lý. Ở một số cơ quan chủ quản còn coi nhà xuất bản, cơ sở in và phát hành sách như những cơ sở làm kinh tế đơn thuần, thiếu quan tâm đến hiệu quả chính trị, xã hội của hoạt động này.

- Hệ thống pháp luật, chính sách của ta đang trong quá trình hoàn thiện, còn nhiều bất cập đối với hoạt động xuất bản. Tình trạng thiếu ổn định và nhất quán về mặt pháp lý, thể chế, cơ chế chính sách, đặc biệt là chưa có chính sách thỏa đáng đầu tư ưu đãi về vốn vẫn còn tồn tại, có nơi có lúc mang tính phổ biến.

- Mô hình tổ chức đang có những biến đổi, bộ máy quản lý chưa theo kịp sự biến

đổi đó. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý chưa thật sự nhạy bén về chính trị, còn tồn tại tư tưởng chỉ chú trọng đến kết quả kinh tế mà thiếu quan tâm đúng mức đến hiệu quả chính trị, tư tưởng vốn là mục tiêu trọng yếu của hoạt động xuất bản.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xuất bản vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập so với yêu cầu, chưa chăm lo, bồi dưỡng đầy đủ về phẩm chất chính trị và trình độ chuyên môn cho cán bộ, công chức của ngành.

- Bộ máy quản lý Nhà nước về xuất bản chưa đồng bộ từ trung ương đến địa phương, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa quản lý ngành với quản lý theo địa bàn lãnh thổ, giữa quản lý của Nhà nước với quản lý của cơ quan chủ quản theo quy định của luật pháp.

Để tiếp tục phát triển ổn định và đạt được thành tựu mới trong những năm đầu của thế kỷ XXI, với góc độ quản lý nhà nước về xuất bản, chúng tôi xin đề xuất và kiến nghị một số điểm sau :

Một là, về nhận thức, cần khẳng định vị trí, vai trò của hoạt động xuất bản là công cụ quan trọng phục vụ công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng và Nhà nước ; hoạt động xuất bản là hoạt động thuộc lĩnh vực tư tưởng - văn hóa không phải là hoạt động đơn thuần kinh doanh. Phải lấy hiệu quả chính trị, tư tưởng làm mục tiêu hàng đầu của hoạt động xuất bản. Không ứng xử với các doanh nghiệp xuất bản, in, phát hành sách như với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thông thường khác. Phải coi sản phẩm của hoạt động xuất bản, sách, báo, văn hóa phẩm là hàng hóa đặc biệt, từ đó có

một hệ thống chính sách đồng bộ phù hợp với đặc thù của hoạt động xuất bản.

Hai là, sớm xây dựng quy hoạch ngành xuất bản, in, phát hành sách đến năm 2010, trong đó nêu rõ hệ thống tổ chức, mạng lưới, hướng đầu tư công nghệ, định hướng sản phẩm chủ yếu, hệ thống đào tạo và đề xuất một số giải pháp khả thi để phát triển ngành. Luật Xuất bản đã ban hành được 8 năm nên nhiều điều của Luật không còn phù hợp. Đề nghị Chính phủ trình Quốc hội đưa vào chương trình sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xuất bản vào năm 2003. Trước mắt, để đáp ứng kịp với sự thay đổi, cần sửa đổi, bổ sung một số điều trong Nghị định 79/CP ngày 7-7-1993 quy định chi tiết thi hành Luật Xuất bản.

Ba là, Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với các ngành hữu quan nghiên cứu đề xuất với Nhà nước để có một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, nhất quán trong hoạt động xuất bản, tạo điều kiện cho hoạt động xuất bản, in và phát hành sách phát triển mạnh mẽ nhưng đúng định hướng và lành mạnh. Cần xem xét tác dụng của Luật Thuế giá trị gia tăng. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, chủ trương cổ phần hóa, xã hội hóa để tránh những tác động tiêu cực đến hoạt động xuất bản, ngăn chặn hiện tượng thương mại hóa đang phát sinh trong hoạt động này.

Bốn là, sắp xếp lại hệ thống tổ chức của ngành xuất bản, in và phát hành sách. Đồng thời với việc tăng cường năng lực các nhà xuất bản chuyên ngành, đầu tư cho một số nhà xuất bản trọng điểm, nghiêm túc xem xét, xử lý, nếu cần thì đình chỉ hoạt động, giải thể một số nhà xuất bản có những sai phạm nghiêm trọng và kéo dài. Hệ thống

các cơ sở in nội bộ cần có biện pháp giải quyết dứt điểm, phù hợp với tình hình thực tế. Tập trung củng cố hệ thống phát hành sách, đảm bảo mỗi tỉnh, thành phố ít nhất có một cơ sở phát hành sách nhà nước và coi đây là một trong những thiết chế văn hóa quan trọng, không nên căn cứ vào hiệu quả, quy mô để giải thể hay sáp nhập một cách tùy tiện. Có thể chuyển nội dung hoạt động của đơn vị sang sự nghiệp có thu để nhà nước có điều kiện đầu tư, làm cho sách báo, tiếng nói của Đảng và Nhà nước, ánh sáng văn hóa đến được với các vùng dân tộc ít người, vùng xa xôi, hẻo lánh, biên giới, hải đảo, góp phần nâng cao dân trí và giữ gìn an ninh chính trị của đất nước.

Năm là, củng cố và tập trung hóa hệ thống đào tạo của ngành xuất bản. Cần tổ chức lại hệ thống đào tạo, nâng cao chất lượng chương trình giảng dạy. Có chiến lược đào tạo lâu dài, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, cả ngắn hạn, dài hạn, đào tạo lại, đào tạo trong nước và dành một nguồn kinh phí để đào tạo ở nước ngoài một số chuyên gia ở khâu then chốt của hoạt động xuất bản, nhất là chuyên ngành in.

Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ra Nghị quyết về "Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới". Hơn bao giờ hết, hoạt động xuất bản - một lĩnh vực hết sức quan trọng trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng càng phải nhận thức sâu sắc tư tưởng, quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết và có những giải pháp khoa học, đồng bộ nhằm đưa nhanh nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, làm cho hoạt động xuất bản phát triển ngang tầm với yêu cầu đổi mới và phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay. □



CÁC GIẢI PHÁP MANG TÍNH ĐỘT PHÁ để KIÊN GIANG tăng tốc

LÂM CHÍ VIỆT

KIÊN Giang là một tỉnh phát triển rất năng động của vùng cực Nam Tổ quốc. Những năm vừa qua, đảng bộ và nhân dân tỉnh Kiên Giang không những đi đầu trong sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng, mà còn đóng góp rất nhiều kinh nghiệm quý báu vào việc góp phần khai thác tiềm năng và lợi thế của cả khu vực. Nhân dịp về công tác tại Kiên Giang, phóng viên **Tạp chí Cộng sản** đã có cuộc phỏng vấn đồng chí **Lâm Chí Việt, Bí thư Tỉnh ủy**. Sau đây là nội dung cuộc phỏng vấn.

Hỏi : Là một trong những tỉnh giàu tiềm năng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, những năm qua đảng bộ và nhân dân Kiên Giang đã đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới. Xin đồng chí vui lòng cho biết đôi nét về kết quả đạt được trong năm 2001 ?

Trả lời : Năm 2001 vừa qua là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của đảng bộ tỉnh Kiên Giang. Trong bối cảnh khó khăn chung của cả nước, là tỉnh nông nghiệp, tuy bị thiên tai liên tiếp nhiều năm liền, song đảng bộ và quân dân trong tỉnh đã nỗ lực phấn đấu đạt sản lượng và bình

quân lương thực đầu người cao nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 6,8% ; trong đó nông nghiệp tăng 3,4%, công nghiệp, xây dựng tăng 12,6%, dịch vụ tăng 9,3%. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 10,13%. Giáo dục, y tế, văn hóa... đều có bước phát triển. An ninh quốc phòng được giữ vững và tăng cường.

Là tỉnh đồng bằng nhưng có rừng, núi, biển, hải đảo, nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa. Vị trí, địa thế đó đã tạo cho Kiên Giang tiềm năng đa dạng phong phú, có lợi thế về kinh tế nông - lâm nghiệp, kinh tế biển - đảo, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông thủy sản và dịch vụ du lịch. Với vị trí cửa ngõ ở phía Tây Nam nước ta, Kiên Giang còn có lợi thế về kinh tế cửa khẩu, hàng hải và mậu dịch quốc tế với các nước khu vực ASEAN. Bên cạnh những lợi thế, Kiên Giang cũng còn nhiều hạn chế. Đó là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và mặt bằng dân trí thấp ; địa bàn rộng, bị chia cắt, lại ở xa các trung tâm đô thị lớn và trung tâm khoa học kỹ thuật của cả nước, hằng năm thường bị lũ lụt... Những hạn chế đó

đang là lực cản, và là thách thức trên con đường phát triển của tỉnh. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của Kiên Giang. Chính vì thế, ngay năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh, Kiên Giang chỉ mới đạt mức bình quân chung của cả nước (6,8%) trong khi kế hoạch đề ra là từ 9% trở lên.

Hỏi : Để vượt qua được những hạn chế và khó khăn, Kiên Giang cần phải có những giải pháp mang tính đột phá. Vậy thưa đồng chí giải pháp nào được lãnh đạo tỉnh đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002 và những năm tiếp sau.

Trả lời : Năm 2001 tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh chỉ đạt ở mức thấp. Đầu năm 2002 vừa qua Kiên Giang lại xuất hiện nạn cháy rừng, một tổn thất lớn đối với Kiên Giang và cả khu vực ; vì thế, Kiên Giang đang rất cần những giải pháp lớn có tính đột phá. Trước mắt trong năm 2002, Kiên Giang phấn đấu đạt tăng trưởng 10% GDP. Đó là một trong những mục tiêu quan trọng để tạo thế thực hiện tốt nhiệm vụ của giai đoạn 2001 - 2005. Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các địa phương trong cả nước, hướng phát triển sắp tới của Kiên Giang là tập trung đầu tư khai thác những lợi thế riêng có của tỉnh. Phân tích và đánh giá đúng tiềm năng, thế mạnh của mình, Kiên Giang đã xác định đầu tư vào một số các lĩnh vực sau đây :

- Về các ngành kinh tế : Tập trung vào các trọng điểm công nghiệp chế biến nông, thủy hải sản ; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ; nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, nhất là thủy sản xa bờ, phát triển du lịch và dịch vụ...

- Về quy hoạch : Xây dựng hai khu kinh tế trọng điểm nằm trong hai trục tam giác mà thị xã Rạch Giá là trung tâm : Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc và Rạch Giá - Tắc Cậu (Tắc Cậu là của huyện Châu Thành, nơi có cảng cá trung tâm của tỉnh, là cửa ngõ giữa hai vùng Tây sông Hậu và bán đảo Cà Mau thuộc Kiên Giang) - Thứ Bảy (trung tâm của huyện An Biên thuộc bán đảo Cà Mau, nơi đây dự định sẽ hình thành một trung tâm đô thị mới). Đây là những địa bàn trọng điểm về quy hoạch phát triển. Tỉnh sẽ dồn sức chỉ đạo và tập trung đầu tư. Phấn đấu để hai khu trung tâm kinh tế này trở thành khu kinh tế động lực, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và môi trường đầu tư thông thoáng ; có sức thu hút lớn các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào khai thác tiềm năng lợi thế của vùng này.

Đi đôi với quy hoạch ngành và vùng kinh tế trọng điểm, tỉnh đã đề ra bốn giải pháp mang tính đột phá nhằm tạo động lực mạnh mẽ đối với sự phát triển của Kiên Giang.

Thứ nhất, đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là thủy lợi, giao thông, cảng biển, điện, nước ngọt..., trên cơ sở quy hoạch chung và chi tiết, theo các dự án đầu tư. Trong đó, ưu tiên tập trung cho các ngành trọng điểm và địa bàn trọng điểm để tạo điều kiện “mở đường” thu hút nhiều thành phần kinh tế vào đầu tư.

Thứ hai, tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Thời gian qua, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất còn chậm, có mặt tự phát. Do đó, tỉnh đã tiến hành rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch phát triển nông - lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2001,

làm cơ sở để các ngành và địa phương lập quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho các vùng chuyển đổi. Hướng điều chỉnh quy hoạch là giữ ổn định diện tích lúa hai vụ có năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh, góp phần tăng cường an ninh lương thực quốc gia và hướng mạnh vào xuất khẩu (duy trì sản lượng khoảng hai triệu tấn), khai thác sử dụng diện tích đất hoang hóa, chuyển diện tích lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, hình thành các vùng chuyên canh, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Thứ ba, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, đổi mới thiết bị, công nghệ, nhằm tăng năng suất, chất lượng, hạ giá thành và nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa. Tỉnh đã có chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 63 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Thứ tư, giải quyết tốt thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, Tỉnh đã triển khai thành lập Trung tâm xúc tiến Thương mại để hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thị trường và công tác xúc tiến thương mại... ; đồng thời, chỉ đạo từng bước hình thành mô hình hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác và hộ nông dân.

Bốn giải pháp trên phải tiến hành đồng bộ ; trong đó, giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật và ứng dụng khoa học kỹ thuật - công nghệ đi trước một bước.

Hỏi : Xin đồng chí cho biết rõ hơn về vai trò đặc biệt quan trọng của hai khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và thị trấn Dương Đông huyện Phú Quốc ?

Trả lời : Là cửa ngõ phía Tây Nam nước ta, hai khu kinh tế cửa khẩu này đã được Chính phủ cho phép Kiên Giang áp dụng một số cơ chế, chính sách đặc biệt (gần đây, Chính phủ cho mở rộng khu kinh tế cửa khẩu thị trấn Dương Đông thêm 3 000 ha) để mời gọi đầu tư nước ngoài, xây dựng khu đô thị mới, khu công nghiệp kỹ thuật cao và các dịch vụ tài chính, thương mại, du lịch... Do đó, tương lai chắc chắn cả hai khu kinh tế cửa khẩu trên không chỉ là địa bàn trọng điểm của tỉnh mà còn là cửa ngõ và cầu nối quan trọng trong giao thương quốc tế của Kiên Giang và các tỉnh vùng Tây Nam Bộ, và là cửa nước ta đối với các nước trong khối ASEAN.

Hỏi : Để tổ chức thực hiện thắng lợi các chủ trương và giải pháp trên, công tác cán bộ được xác định là yếu tố có ý nghĩa quyết định. Nhưng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở như đồng chí cho biết, hiện đang còn hụt hẫng, yếu kém về trình độ và năng lực... Đảng bộ Kiên Giang sẽ làm gì để nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ ở cơ sở, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng tốc phát triển của tỉnh ?

Trả lời : Thực tiễn những năm vừa qua đều cho thấy, công tác tổ chức, cán bộ luôn không theo kịp nhu cầu. Đội ngũ cán bộ ở xã, phường, thị trấn ở tỉnh chúng tôi cũng đang trong tình trạng như vậy. Đảng bộ Kiên Giang tích cực triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) nhằm tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng hệ

thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn ; trong đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành có kết quả của đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Tỉnh ủy Kiên Giang đã tiến hành kiểm điểm, liên hệ, đánh giá đúng thực chất tình hình, trên cơ sở đó, xây dựng chương trình hành động thực hiện nghị quyết này, hướng sự tập trung làm tốt các vấn đề chủ yếu sau :

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ở cơ sở về lý luận chính trị, quản lý Nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ và công tác vận động quần chúng. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, tỉnh đặc biệt chú trọng hơn đối với vùng sâu vùng xa, những nơi đang có khó khăn, hụt hẫng nhiều về cán bộ. Quan tâm tuyển chọn từ nguồn tại chỗ, các đối tượng trẻ, nữ, dân tộc thiểu số đi đôi với đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện tốt việc đánh giá, bố trí sử dụng và luân chuyển cán bộ theo các quy định.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ vững vàng về tư tưởng chính trị, gương mẫu về đạo đức lối sống theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII). Đội ngũ cán bộ chủ chốt phải làm tốt vai trò trung tâm đoàn kết, có năng lực lãnh đạo, quản lý và vận động quần chúng, tổ chức thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và luật pháp của Nhà nước.

- Thực hiện tốt các chính sách đối với cán bộ cơ sở. Rà soát các quy định của tỉnh liên quan đến chế độ chính sách cán bộ cơ sở, để chủ động điều chỉnh phù hợp với chủ trương mới của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương. Có chính sách ưu

đãi để thu hút cán bộ và những người đã được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về công tác cơ sở.

Tiêu chuẩn cơ bản nhất để đánh giá chính sách, công tác tuyển chọn và sử dụng cán bộ ở cơ sở, phải là : Kinh tế phát triển, đời sống nhân dân phải được nâng lên, nội bộ phải đoàn kết, an ninh chính trị xã hội phải ổn định.

Hỏi : Thừa đồng chí, nếu được kiến nghị với Trung ương, đồng chí sẽ đề xuất những vấn đề gì nhằm tạo sức bật mới cho tỉnh ?

Trả lời : Kiên Giang có bề dày lịch sử hào hùng, giàu truyền thống cách mạng ; có vị trí chiến lược quan trọng và có nhiều tiềm năng lớn chưa được khai thác... Những cơ sở đó cho phép chúng ta hy vọng vào tương lai Kiên Giang sẽ khởi sắc, sẽ giàu đẹp trong cuộc sống và sẽ vững mạnh về an ninh quốc phòng. Nếu được Trung ương có chính sách tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ; có cơ chế, chính sách thông thoáng, tốt và hấp dẫn hơn chắc chắn sẽ có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến Kiên Giang, đặc biệt là đối với hai khu vực kinh tế cửa khẩu (Hà Tiên và thị trấn Dương Đông - Phú Quốc). Nguồn lực ấy sẽ tạo ra “động lực” cho Kiên Giang khởi dậy và phát huy tốt hơn nữa các lợi thế của tỉnh. Mặt khác, chúng tôi mong muốn rằng, dựa trên những định hướng chiến lược và mục tiêu phát triển chung, Trung ương cho phép các địa phương có quyền chủ động hơn trong phạm vi quyền hạn của mình. Nếu được như thế, chắc chắn Kiên Giang sẽ tiếp tục tạo ra sức bật mới, phấn đấu xứng đáng với sự quý trọng và tin yêu của đồng bào cả nước. □

Hợp lực của vùng đất chín dòng sông

Nếu như An Giang có thể mạnh về sản xuất lương thực với 2,5 triệu tấn hàng năm và là nơi dẫn đầu về xuất khẩu thủy sản thì Kiên Giang nhiều gạo không kém. Nếu An Giang có rừng vàng biển bạc và là quê hương của vật liệu xây dựng trên toàn vùng thì Cần Thơ xứng danh là

triển kinh tế phù hợp với thực tế trong vùng, trong nước và yêu cầu của thị trường quốc tế để mỗi khi lũ về, dân miền Tây đón lũ chứ không phải chạy lũ. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2000 - 2010 của toàn vùng được Chính phủ phê chuẩn đã xác định là : Song song với phát triển nông nghiệp

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

rộng mở những tiềm năng

VŨ QUỲNH

trung tâm công nghiệp thương mại của vùng đất miệt vườn ; Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh có nguồn hải sản dồi dào nhất nước, có gạo ngon, rừng ngập mặn và vô số loại đặc sản Nam Bộ nổi tiếng. Lại nữa, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Đồng Tháp "bốn chàng ngự lâm pháo thủ" của vùng sông nước lại lừng danh với quanh năm hoa thơm trái ngọt.

Nếu như ở Cà Mau, Bạc Liêu có khu du lịch Đầm Dơi, Vườn Chim thì Kiên Giang vượt lên tất cả về địa danh du lịch đẹp đẽ và hoang sơ như Mũi Nai, Thạch Động, Hòn Chông, Hòn Phụ Tử... An Giang cũng không kém phần hấp dẫn với Núi Sam, Núi Tô, Chùa Bà và hàng chục cù lao xanh bên dòng sông Hậu, sông Tiền, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Cần Thơ xứ sở của miệt vườn hoa thơm trái ngọt giữa đất trời sông nước rộn rã khách đến tham quan du lịch với số lượt người ngày càng tăng trong toàn vùng. Mỗi năm ba tháng mùa lũ về có năm lũ về thấp, có năm tăng cao, song con đường người dân đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) lựa chọn là sống chung với lũ và vượt lũ đã được khẳng định đúng đắn. Vượt lên trên lũ bằng những con đường, bằng các khu dân cư, thị trấn mới, bằng cơ cấu phát

toàn diện là phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Phát triển hệ thống giao thông thủy bộ, các cụm cảng đường biển, đường sông và đường hàng không. Xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo đảm nước sạch và giữ vệ sinh môi trường, rừng phòng hộ. Lấy Cần Thơ làm trung tâm và xây dựng các cụm kinh tế trọng điểm khác hình thành những vùng chuyển tiếp của trục nối Thành phố Hồ Chí Minh với ĐBSCL đã làm nên một diện mạo mới cho vùng châu thổ này.

Giao thông và công nghiệp dịch vụ - bước đột phá đầu tiên đã mở

Gắn chặt với chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang công nghiệp hóa nông ngư nghiệp, đẩy mạnh đầu tư khai thác chế biến hải sản và nông sản, toàn vùng phấn đấu tạo ra lượng sản phẩm nông thủy sản đáp ứng cho mọi nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu ngày càng tăng, hạ mức tiêu thụ sản phẩm thô và sơ chế xuống thấp nhất và đưa tỷ trọng công nghiệp lên 20% so với năm 2000 về trước. Điều quan trọng là, ĐBSCL đang cần đầu tư cho công nghiệp chế biến sau thu hoạch để hàng hóa có sức cạnh tranh cao và giải quyết lực lượng lao động dư thừa. Cho nên cánh cửa

dầu tư đã mở rộng, với điều kiện hai bên cùng có lợi. Song song và gắn chặt với chương trình phát triển công nghiệp, dịch vụ, các tỉnh ĐBSCL phát triển hệ thống giao thông thủy bộ, phát triển hệ thống cụm cảng trong toàn vùng. Tuyến đường thủy Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tiên, Cần Thơ - Cà Mau, tuyến sông Tiền, sông Hậu và hệ thống cảng sông, cảng biển mở rộng cho tàu một vạn tấn trở lên vào các cảng Cần Thơ - Mỹ Thới (An Giang), Hòn Chông - Tắc Kêu (Kiên Giang). Quốc lộ 1 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau đã ngày thêm vững chãi; cầu Mỹ Thuận nối nhịp đã rút ngắn thời gian về miền Tây. Khi cầu Cần Thơ bắc qua sông Hậu vào Cần Thơ được khởi công và sẽ hoàn thành vào năm 2005 thì con đường về chín dòng sông ngày càng rộng mở hơn, đi lại thuận tiện, nhanh chóng hơn nhiều.

Vấn đề bức xúc nhất nhất ở ĐBSCL là đầu tư cho thủy lợi, thủy nông. Cái rốn của lũ nằm ở Đồng Tháp, Long An, An Giang, Kiên Giang và bao đời người dân ở vùng này đã sống chung với lũ. Thủy lợi ở đây không đơn thuần giải quyết nước cho khâu tưới tiêu, thau chua, rửa mặn mà đã được xác định là trọng điểm xây dựng cơ sở kinh tế - xã hội. Ở ĐBSCL đã và đang tiến hành xây dựng hệ thống giao thông nội hạt nối liền các tiểu vùng kinh tế và hệ thống giao thông thủy bộ lưỡng tiện này đã đánh thức các vùng kinh tế phát triển mang lại ấm no như tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười... Không những vậy nó còn mang giá trị bảo vệ môi trường sinh thái và quan trọng hơn nữa là hệ thống chống lũ bảo vệ sản xuất để người dân sống chung được an toàn và trọn vẹn. Những trận lũ lớn trong các năm qua đã buộc các tỉnh không chần chừ trong công cuộc thủy lợi hóa để chinh phục con sông Mê Công, bắt nó phải hiền hòa khi lũ về ở mảnh đất chín dòng sông này. Chính điều đó đã nâng sản lượng lương thực ở vùng này năm 2000 đạt được trên 20 triệu tấn. Vì vậy,

đến nay 2002 này ĐBSCL không tăng thêm diện tích trồng lúa mà chuyển dần diện tích trồng lúa gạo có giá trị xuất khẩu không cao, sang sản xuất gạo xuất khẩu có giá trị cao và chuyển đổi nhiều vùng đất sang nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Người dân ở vùng đất phương Nam này đã hẹn hò với chín dòng sông rằng, không thể để cho đất này nghèo nàn và lạc hậu. Trên bản đồ kinh tế toàn vùng, bước phát triển về nông nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp chế biến đã tăng lên và trải rộng.

Chính phủ đã xác định Cần Thơ là thành phố công nghiệp và dịch vụ của các tỉnh Nam Bộ. Quy hoạch tổng thể tỉnh Cần Thơ năm 2000 và 2010 đã hoàn thành, trong đó có ba cụm kinh tế - xã hội. Đó là khu công nghiệp Trà Nóc, chế biến nông sản, may mặc và luyện cán thép, điện tử..., cụm kinh tế phía nam Cần Thơ hình thành khu công nghiệp giao thông cảng sông, hệ thống kho bãi khu trung chuyển, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm - thủy sản và cụm kinh tế ở thị xã Vị Thanh chủ yếu phục vụ chế biến nông - thủy sản. Gần 20 doanh nghiệp nước ngoài từ Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan... đã vào đầu tư ở các khu công nghiệp này. Mai này Cần Thơ là điểm dịch vụ và trung tâm giao dịch đầu mối của các tỉnh đồng bằng và cũng là nơi tập trung các nguồn hàng nông - thủy sản của các tỉnh chuyển tới các vùng khác trong nước và xuất khẩu. Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu ngày càng tăng ở các cảng Cần Thơ và quan trọng hơn sau này hàng hóa sản xuất trong vùng đất này, không phải vận chuyển lên TP Hồ Chí Minh để chế biến và xuất khẩu.

Vùng nguyên liệu và các khu công nghiệp hành lang đã hình thành trên các trục lộ

Vùng nguyên liệu lúa, mía đường đã có vùng tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười

cho sản lượng lớn. Vùng nguyên liệu thủy sản ở các tỉnh có ngư trường lớn như Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh và Tiền Giang đã đẩy mạnh việc đầu tư đánh bắt xa bờ. Mục tiêu 3,5 triệu tấn hải sản xuất khẩu hằng năm cho toàn vùng đồng bằng châu thổ này có một ngư trường đặc biệt không cao nhưng đạt được mục tiêu đó không đơn giản. Lượng hàng thủy sản của các tỉnh này hiện nay còn xuất thô và sơ chế. Có hàng hóa mà xuất thô thì quá ồng, tác hại cho nền kinh tế không nhỏ cho nên việc hình thành các khu công nghiệp chế biến trên các trục quốc lộ phục vụ sau thu hoạch ở các hành lang vùng nguyên liệu. Từ đó các nhà máy chế biến hải sản có công suất cao đã ra đời đều khắp ở các tỉnh, ven các trục lộ giao thông. Cũng từ các nhà máy chế biến hải sản này hàng triệu tấn thủy sản được xuất khẩu mang về gần 2,5 tỉ USD năm 2001.

Đói nghèo đã giảm đi nhiều, người dân ĐBSCL đã bằng lòng với mảnh đất của mình, đã làm nên sản lượng lương thực, thủy sản cao nhất nước. Hàng vạn căn nhà mới sẽ mọc lên đủ sức sống chung với lũ. Tuy vẫn còn nhiều nhà tạm và nước sinh hoạt chưa sạch, song thời kỳ khó khăn nhất đã qua. Mười tỉnh ĐBSCL, mười cánh cửa đã mở rộng mời gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài về với vùng châu thổ đất phương Nam bằng tấm lòng hào hiệp bởi các dự án đầu tư và sản xuất có tính hấp dẫn cao.

Trước mỗi thuận lợi đều có khó khăn, song với tính cách hào hiệp, sự thông minh và cần cù, siêng năng của người dân ĐBSCL, chắc chắn theo nhịp mỗi năm, vùng châu thổ này giàu hơn, đẹp hơn, mạnh hơn. Tiềm năng đang vẫy gọi những ai có chí làm giàu hãy đến ĐBSCL và còn ai đã hẹn hò với mảnh đất chín dòng sông ấy, hãy hành quân về vùng đất tuyệt vời này. □

ĐẨY MẠNH...

(Tiếp theo trang 34)

bảo vệ và phát triển sản phẩm thông qua vai trò tự kiểm soát và giám sát việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình sản xuất, các quy tắc, luật lệ của từng tổ chức. Nhà nước không cần can thiệp sâu vào hoạt động của các tổ chức liên kết, mà cần tăng cường các hoạt động định hướng, trọng tài và những điều chỉnh, hướng dẫn và có những hỗ trợ kịp thời thông qua hệ thống cơ chế, chính sách, luật pháp phù hợp.

- Cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước và các tổ chức liên kết để giải quyết các tranh chấp thương mại và đấu tranh khắc phục các hàng rào phi quan thuế cản trở thương mại nhằm bảo hộ sản xuất trong nước.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành nghị quyết quan trọng về kinh tế hợp tác. Chúng ta tiếp tục nghiên cứu cơ sở lý luận và những giải pháp thực tiễn để phát triển các phương thức liên kết kinh tế, thông qua các hình thức như hiệp hội, hoặc thông qua việc cùng sở hữu, bảo vệ và phát triển những giá trị tài sản vô hình như tên gọi sản phẩm, chứng nhận xuất xứ và chỉ dẫn địa lý, uy tín hoặc đẳng cấp sản phẩm (các hình thức sở hữu trí tuệ). Từ đó góp phần hình thành cơ sở pháp lý và các chuẩn mực cho việc xây dựng tinh thần cộng đồng trong doanh nghiệp, xây dựng mối quan hệ liên kết mật thiết giữa các doanh nghiệp cùng sản xuất một sản phẩm hoặc hoạt động trong cùng ngành hàng và giữa các ngành hàng để phát triển sản xuất và xuất khẩu, góp phần hữu hiệu vào việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ. □

Để thủy sản là thế mạnh CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN KIM DUNG

THEO thống kê của Liên hợp quốc, mỗi năm thế giới mất đi 7 triệu ha đất canh tác do dân số tăng quá nhanh. Dự báo, đến năm 2025, thế giới sẽ mất đi khoảng 70 triệu ha đất canh tác do bị ngập mặn hoặc bị chìm trong nước biển. Do đó, những dự án khai thác biển, biến biển cả thành nơi phát triển nông nghiệp đang được các chuyên gia quan tâm nghiên cứu.

Sau hơn 15 năm đổi mới, nông nghiệp, nông thôn nước ta đã đạt được những thành quả đáng khích lệ, góp phần quan trọng đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề thực hiện những bước phát triển mới toàn diện trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 5 năm qua, ngành thủy sản đã đầu tư gần 10 000 tỉ đồng cho nuôi trồng, khai thác và chế biến. Công tác tiếp thị, mở rộng thị trường cũng được xúc tiến mạnh mẽ. Năm 2000, sản lượng thủy sản đạt trên 2 triệu tấn (tăng 9%-10% ; giá kim ngạch xuất khẩu đạt 1,475 tỉ USD). Năm tháng đầu năm 2001, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng đạt 880 830 tấn ; trong 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 530 triệu USD (tôm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực). Hàng thủy sản của nước ta đã có mặt ở trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, lĩnh vực này cũng đã bộc lộ không ít *khó khăn, yếu kém*. Tài nguyên thủy sản đang đứng

trước nguy cơ cạn kiệt. Nuôi trồng thủy sản gặp nhiều rủi ro do ảnh hưởng của sự tàn phá môi trường sinh thái, nhất là rừng ngập mặn. Năng suất, chất lượng nhiều loại thủy sản xuất khẩu chưa cao, hiệu quả cạnh tranh còn thấp so với nhu cầu hội nhập...

1 - Nuôi trồng và vươn ra khai thác xa bờ - những mục tiêu lớn của ngành thủy sản Việt Nam

Nuôi trồng thủy sản ở nước ta tuy chất lượng chưa cao, nhưng rất phong phú và đa dạng. Theo điều tra sơ bộ của ngành thủy sản, riêng cá nước ngọt đã có tới 544 loài ; cá nước lợ, nước mặn có 186 loài. Phương thức nuôi trồng cũng rất đa dạng, tạo cho sản phẩm thêm phong phú. Khác với trước đây, nuôi trồng thủy sản hiện nay *hướng tới hàng hóa xuất khẩu*. Ngoài hiệu quả kinh tế, lợi ích xã hội về môi trường của ngành nuôi trồng thủy sản ít ngành nào sánh kịp. Sản lượng nuôi trồng thủy sản những năm 1996 - 1999 chiếm khoảng 30% tổng sản lượng thủy sản cả nước. Ở nông thôn đã xuất hiện nhiều hình thức kết hợp trồng trọt và nuôi thủy sản với các mô hình : lúa - tôm, cá - lúa ; huy động được hàng triệu nông dân, lao động nhân rồi, lao động thời vụ tham gia. Nhiều người không chỉ thoát nghèo mà còn trở thành *trí phú*.

Từ cuối năm 1999, Chính phủ đã phê duyệt *Chương trình phát triển nuôi trồng*

thủy sản đến năm 2010, vì thế diện tích nuôi trồng thủy sản tăng mạnh. Vừa qua, Chính phủ lại tiếp tục ban hành chính sách cho phép chuyển đổi cơ cấu đất trồng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Năm 2000, cả nước có khoảng 600 000 ha nuôi trồng, đến nay đã tăng lên hơn một triệu ha với các loại hình nuôi tôm rất phong phú : nuôi tôm rừng ; nuôi tôm ruộng lúa ; nuôi tôm mương, vườn ; nuôi xen tôm với các giống cá ăn thực vật và ăn tạp ; nuôi tôm chuyên... ; công nghệ đa dạng : nuôi bán thâm canh, thâm canh, nuôi công nghiệp... Phần lớn các cơ sở chế biến thủy sản cũng đã đổi mới công nghệ, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm và thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn của thị trường các nước Âu - Mỹ.

Điều đáng lo ngại là khâu quy hoạch vùng nuôi chưa được chuẩn bị đầy đủ, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) ; hệ thống thủy lợi phục vụ còn chắp vá, chưa đáp ứng với nhịp độ phát triển. Chính sách giao đất chưa được thực hiện đúng, một số nơi chưa bảo đảm thời gian ổn định từ 20 năm trở lên cho người nuôi trồng, vì thế nông dân chưa yên tâm đầu tư sản xuất. Do phát triển một cách ồ ạt, thiếu quy hoạch nên ở nhiều nơi, người dân đã tàn phá rừng ngập mặn hoặc các kênh đập ngăn nước mặn, vừa lây nhiễm mặn đất vừa gây ô nhiễm môi trường. Nguồn vốn đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng còn rất hạn chế. Phát triển nuôi trồng thủy sản với nhịp độ nhanh đặt ra nhu cầu rất lớn về con giống. Mạng lưới sản xuất giống thủy sản hình thành từ nhiều năm trước chưa đáp ứng kịp với nhu cầu ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tôm, cá giống chưa đủ tuổi, không đạt tiêu chuẩn vẫn được lưu thông.

Các tỉnh Nam Bộ chiếm phần lớn diện tích nuôi tôm của cả nước (gần 200 000 ha), 60% diện tích này tập trung ở các tỉnh

Cà Mau, Bạc Liêu. Việc chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản trong thời gian qua ở nhiều nơi còn mang tính tự phát. Cà Mau có 98 000 ha, Bạc Liêu - 38 678 ha, Kiên Giang - 21 100 ha đất trồng lúa đã được chuyển sang nuôi tôm. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong năm nay, 10 tỉnh thuộc ĐBSCL sẽ được phép chuyển đổi 190 000 ha trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản và năm sau sẽ chuyển tiếp 50 000 ha nữa để cắt giảm số lượng gạo xuất khẩu từ 4 triệu tấn xuống còn 3 triệu tấn trong vòng 5 năm tới. Chuyển đổi ồ ạt từ trồng lúa sang nuôi tôm dẫn tới tình trạng cơ sở hạ tầng không theo kịp ; khan hiếm tôm giống. Với diện tích nuôi tôm như hiện nay, riêng vùng ĐBSCL mỗi năm cần hai tỉ con tôm giống, nhưng các trại tôm quốc doanh chỉ cung cấp được một số lượng hạn chế. Phần lớn lượng tôm giống và giá cả do tư nhân chi phối. Tôm sú bố - mẹ (nuôi sinh sản) thì phụ thuộc vào biển Đông. Gặp lúc khan hiếm, giá một cặp tôm bố - mẹ có khi lên tới 15 triệu đồng.

Công tác khuyến ngư tiến hành chưa đồng bộ, nhất là ở cấp huyện và xã. Đội ngũ cán bộ thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, kém về phương pháp. Nội dung hoạt động còn đơn điệu, chưa hiệu quả ; kinh phí còn hạn hẹp. Do thiếu kinh nghiệm, vốn hạn chế, chưa được hướng dẫn về kỹ thuật nên hiệu quả nuôi trồng chưa cao, độ rủi ro lớn. Nhiều nơi tôm chết hàng loạt do dịch, bệnh, thời tiết bất thường và do cả người dân thiếu kiến thức khi chuyển đổi sang nuôi trồng loại sản phẩm mới. Ở một số địa phương, nông dân vùng nước ngọt lại đưa tôm sú về nuôi trong khi tôm sú không thể sống được trong môi trường nước ngọt có độ mặn bằng 0. Có nơi lại dẫn nước mặn vào rồi ngọt hóa dần để nuôi tôm, điều đó cũng gây những thảm họa khó lường cho sản xuất nông nghiệp.

Thị trường đầu ra giá cả bấp bênh. Vụ tôm năm nay, giá tôm thương phẩm liên tục rớt

không có điểm dừng. So với thời điểm đầu năm, người nuôi tôm trong cả nước đã thua lỗ hàng nghìn tỉ đồng do rút giá, đó là chưa kể lỗ do tôm chết hàng loạt.

Chuyển đất lúa năng suất thấp sang sản xuất những loại cây trồng, vật nuôi khác, trong đó có nuôi trồng thủy sản là một nội dung quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn. Để khắc phục tình trạng chuyển dịch tự phát, thiếu quy hoạch, phải làm tốt việc điều tra, khảo sát và quy hoạch nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế - xã hội của từng địa phương và bảo đảm quy hoạch an ninh lương thực chung. Trong quá trình chuyển đổi, công tác khuyến ngư cần được tăng cường. Khuyến ngư là hình thức chuyển giao công nghệ hữu hiệu và đào tạo không chính quy để nâng cao kiến thức và kỹ thuật nghề cá cho nông, ngư dân. Qua công tác này, người dân có được thông tin toàn diện về chủ trương, chính sách, định hướng phát triển nghề cá.

Tuy có nhiều điều kiện thuận lợi về nguồn nước ngọt, mặn và mặt nước nuôi trồng thủy sản, nhưng nhiều năm qua, con tôm càng xanh chưa phát triển được ở ĐBSCL. Điều này do những nguyên nhân chủ quan và khách quan trong sản xuất giống do giá thành cao nên không khuyến khích được người nuôi, mặc dù trong khu vực nước ngọt, con tôm càng xanh vẫn là đối tượng hấp dẫn cho nuôi trồng, vì nó mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với nuôi cá. Gần đây, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II đã tiếp tục tiến hành thử nghiệm chuyển giao công nghệ sản xuất tôm giống quy mô nông hộ ở tỉnh Trà Vinh. Kết quả thử nghiệm đã khẳng định, người nông dân nghèo ở vùng sâu ĐBSCL hoàn toàn có khả năng nuôi được tôm càng xanh. Viện đang cùng Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh tiếp tục nhân rộng ra nhiều hộ nông

dân trên cơ sở hỗ trợ con giống, tập huấn kỹ thuật. Đây là bước khởi đầu rất có ý nghĩa cho chương trình phát triển thủy sản trong những năm tới.

Theo khảo sát của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II, triển khai nuôi tôm công nghiệp thành công phải bảo đảm đúng quy trình : 67% nuôi ở các ao đất thịt, 33% là đất thịt pha cát. Các công trình đều có cống cấp thoát riêng với khẩu độ biến động từ 0,2 đến 1,5m, việc sên, vét và phơi ao đúng kỹ thuật : sử dụng phân NPK, lân và DAP với các mức độ khác nhau tùy theo con giống. Con giống được lựa chọn kỹ lưỡng và có nguồn gốc từ Ninh Thuận, Phan Thiết, Khánh Hòa, Vũng Tàu. Mật độ thả từ 10 đến 12 con/m². Dùng thức ăn công nghiệp, hoặc kèm thức ăn tự chế ở mức độ khác nhau theo từng giai đoạn. Không để thức ăn dư thừa lãng phí và gây ô nhiễm nước. Vụ nuôi chủ yếu bắt đầu từ mùa khô và thu hoạch sớm sang mùa mưa, khoảng 4 - 5 tháng.

Chương trình khai thác hải sản xa bờ ở ĐBSCL khá phong phú và phát triển nhanh, rộng khắp, góp phần giảm áp lực khai thác nguồn lợi hải sản gần bờ ; tạo thêm việc làm và thu nhập cho ngư dân, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, tàu thuyền ; vực dậy các cơ sở cơ khí ; tăng sản lượng khai thác hải sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ; bảo đảm an ninh - quốc phòng, khẳng định chủ quyền vùng biển. Sau hơn bốn năm, 1 283 tỉ đồng vốn tín dụng đã được đầu tư để đóng mới và nâng cấp 1 300 chiếc tàu có công suất từ 90 mã lực trở lên, đưa tổng số tàu đánh bắt xa bờ của cả nước hiện nay lên 6 000 chiếc ; giải quyết việc làm cho 50 000 lao động, nâng sản lượng khai thác xa bờ đạt 400 000 tấn. Nhiều tỉnh ĐBSCL đã sử dụng quỹ xóa đói, giảm nghèo, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho nhân dân vay vốn lãi suất thấp để chuyển đổi nghề, không đánh bắt thủy sản bừa bãi. Tổng số vốn đầu tư toàn

xã hội cho ĐBSCL trong 5 năm tới khoảng 35 000 tỉ đồng trong đó 1/3 dành cho giao thông, bởi giao thông sẽ góp phần thúc đẩy nhiều khâu, từ chế biến, vận chuyển, đến hệ thống kho hàng, tiêu thụ sản phẩm...

Bên cạnh đó, việc triển khai đánh bắt xa bờ vẫn đang còn không ít những mặt hạn chế như : đầu tư chưa đồng bộ các khâu từ điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm ; công tác quản lý tàu thuyền và thu phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản còn nhiều thiếu sót... Hiện số tàu khai thác có lái chưa tới 50%, tỉ lệ trả nợ chỉ đạt 19,6% so với kế hoạch. Nhiều tài công, thợ máy có kinh nghiệm, quen sông nước nhưng trình độ văn hóa quá thấp. Trong 5 năm gần đây, Trường Đại học Thủy sản Nha Trang đào tạo 200 kỹ sư khai thác (chiếm khoảng 5% số sinh viên tốt nghiệp), song, hầu hết số kỹ sư này cũng không trực tiếp tham gia hoạt động đánh bắt ; một phần do không đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp, thiếu kinh nghiệm sông nước.

Về thị trường xuất khẩu : Trước ngày Hoa Kỳ bị khủng bố (11-9), xuất khẩu thủy sản Việt Nam tăng trưởng khá. Sau sự kiện này, hoạt động xuất khẩu giảm đi rõ rệt. Không riêng gì thị trường Hoa Kỳ, ở tất cả các thị trường khác, sự lưu chuyển hàng thủy sản đều chậm. Tháng 10-2001, xuất khẩu thủy sản đạt trên 160 triệu USD, vượt xa con số các chuyên gia trong ngành dự đoán. Nhưng các hợp đồng mới đều có khối lượng nhỏ, sức mua của các thị trường lớn đều yếu. Xu hướng thị trường thế giới trong vài năm tới giá sẽ không tăng. Hiện nay, thủy sản Việt Nam cũng đang phải đối mặt với dự kiến tăng thuế xuất - nhập khẩu mặt hàng tôm đông lạnh (từ 1-1-2002) của EU. Theo các chuyên gia, việc tìm thị trường mới đang là vấn đề bức bách. Trong khi đó, vụ tôm thứ 2 ở

ĐBSCL sắp bắt đầu. Do tiêu thụ tôm nguyên liệu trong vụ trước chậm, phần lớn các doanh nghiệp hiện nay không đủ vốn lưu động để mua trữ tôm của nông dân nên có thể giá tôm nguyên liệu trong thời gian tới sẽ giảm đáng kể.

2 - Giải pháp cụ thể của ngành thủy sản cho những năm tới

Trong 10 năm tới, hướng đầu tư mạnh hơn sẽ tiếp tục nhằm vào phát triển nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi ven biển và giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, bảo đảm một năng lực vững chắc và đồng bộ cho khai thác xa bờ, khai thác hợp lý tuyến ven bờ, nâng cao năng lực tiếp thị, đẩy mạnh xuất khẩu và có đột phá trong tiêu thụ nội địa, nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng cơ sở nghề cá theo kịp với yêu cầu. Đầu tư cho lĩnh vực nuôi trồng cần 33 686 tỉ đồng phát triển theo hướng đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm. Về hệ thống kết cấu hạ tầng và công nghệ chế biến, đầu tư hơn 3 200 tỉ đồng theo hướng toàn diện, tạo ra nguồn thủy sản phong phú về chủng loại, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu, đạt kim ngạch xuất khẩu 1,8 tỉ USD trong năm 2001 ; 2,5 tỉ USD vào năm 2005 và 3,5 tỉ USD vào năm 2010. Hoàn thiện hệ thống trại thủy sản quốc gia ; hình thành các khu sản xuất giống theo quy hoạch tại các tỉnh ven biển miền Trung, phía Nam ; triển khai quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tại các địa phương ; cùng các địa phương làm tốt hơn việc điều phối giống tôm, cá, quản lý, kiểm soát chặt việc buôn bán, lưu thông giống thủy sản ; thống nhất trong toàn quốc về chất lượng ; nâng cấp các cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp, bảo đảm trong những năm tới, nguồn thức ăn trong nước sẽ chiếm tới 60 - 80% thị phần ; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho nuôi trồng thủy sản ; áp dụng các

(Xem tiếp trang 52)



NỖI NIỀM CƠ SỞ

NAM DỪNG

DẼM, bảy năm rồi tôi mới có dịp về quê thăm người bạn cũ bây giờ đang là Phó Chủ tịch xã kiêm bí thư chi bộ thôn. Bạn tôi vào chuyện : Anh xa quê lâu rồi, lại toàn bàn chuyện vĩ mô, nhưng cũng nên nghe chuyện nhỏ ở xã. Xã ta hiện nay còn nhiều chuyện phức tạp lắm, nhưng "nổi cộm" nhất là chuyện cục bộ, bè phái dòng họ và chuyện tìm cách làm ăn để giàu lên.

Cả xã có năm thôn, thì ba thôn thường được sự "ưu tiên" trong việc phân chia vốn của cấp trên. Thôn ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì đường làng trải nhựa đến tận cuối xóm. Thôn ông Bí thư Đảng ủy được sửa phòng học "xịn" nhất xã trong lúc nhà trẻ của hai thôn kia còn cấp bách phải sửa chữa hơn nhiều. Thôn ông Chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp thì được hệ thống cột và đường điện vào đến từng nhà ; còn hai thôn kia "xin chờ vốn cấp trên cấp tiếp" ... Thế là cán bộ bị dân ca thần, cán bộ chủ chốt của xã giữ thế thủ với nhau, tích tụ mãi dăm ra bức bối, rồi sinh tư tưởng, kéo bè, kéo cánh và bắt đầu có "chiến tranh ngầm". Hệ động bàn công to, việc lớn trong Đảng ủy, Ủy ban là không ai nói hết, chẳng ai bàn thật, nói thật. Như vậy, thì anh tính

sao mà bàn việc chung cho cả xã được ? Còn chuyện bè phái dòng họ thì xã ta đứng vào loại top đầu của huyện. Cả Ủy viên Thường vụ huyện ủy phụ trách xã cùng cán bộ tính về chỉ đạo mà chưa dứt điểm nổi. Đảng bộ ta có hơn 90% đảng viên đã trên 60 tuổi, số đảng viên trẻ quá ít, năng lực lãnh đạo lại có hạn, chưa thể "cầm cân nảy mực" được. Trước Đại hội đảng bộ mà có người dám tuyên bố, "để" hay "gạt" ai trong danh sách bầu cử Ban Chấp hành là do họ K quyết định. Chỉ giản đơn vì, phần nửa đảng viên trong đảng bộ là người họ K ; và đầu đầu nhất là đang tồn tại một cái "luật" bất thành văn rằng, chỉ cần "ông trùm" họ K "đưa mắt" về ai là người đó "thắng cử". Chính từ thế lực "ngầm" như vậy mà mọi người luôn kiêng nể "ông trùm" ấy. Miệng ông ta nói còn "thiêng" và có "gang" có "thép" hơn cả Chủ tịch xã. Anh thấy có phải là "chuyện thật như đùa" không ?!

Từ những chuyện lúng củng đó nên cán bộ không mấy chú trọng đến đời sống kinh tế của dân. Xã ta có gần vạn dân, thu nhập bình quân tính chi ly cả thóc lúa, hoa màu, chăn nuôi ... chỉ được trên 30 000 đồng một người,

mỗi tháng. Đấy là chưa kể lũ lụt, sâu bệnh, thiên tai bất chợt xảy ra, có khi mất trắng cả vốn lẫn công. Tôi buột miệng : Thu nhập thế thì khó khăn quá ; mình không làm thêm nghề phụ gì à ? Có. Cũng làm rồi ; nhưng bây giờ "vạn người bán, trăm người mua", đã làm thử vài nghề song lãnh đạo mỗi người một ý nên việc đầu tư cho học nghề theo kiểu "bóc ngắn cắn dài", sản phẩm làm ra xấu quá không bán được nên lỗ lỗ chồng gọng. Còn chuyện thâm canh thì ruộng đất bây giờ ngày càng co lại vì người mỗi năm một thêm đông, thanh niên lớn lên không còn quỹ ruộng đất để chia nữa. Ruộng thì "khoán" nhà ai nấy làm, chăn nuôi thì "tự lực" nhà ai nấy chăm ; muốn phát triển nghề phụ thì dân không dám vay tiền, sợ bị lỗ không có tiền trả. Cứ loay hoay, bàn ra tính vào mà chưa giải được bài toán kinh tế. Anh tính, tình hình như vậy, đời sống như vậy sao nói đến chuyện phát triển văn hóa - xã hội và những nhu cầu khác của dân sinh nữa ? Và, giọng của anh bạn tôi chùng hẳn xuống : Không hiểu nỗi niềm khó khăn này có ở nhiều nơi, nhiều cấp không ? Như được dịp "xả hơi" bạn tôi tiếp tục : có một số cán bộ trên về thì hứa nhiều, làm ít nên mất thiêng. Dân kêu : trên chỉ hứa, chỉ ra nghị quyết nghe rất đúng, rất hay nhưng tính khả thi để thực hiện, để đưa nghị quyết vào cuộc sống còn ít quá. Cơ sở như "chiếc túi đựng",

mọi chủ trương, chính sách đều dẫn xuống cơ sở "sống chết mặc bay" thì sao mà làm nổi ? Chẳng thể mà người ta ví không ngoa rằng, cơ sở như chiếc kim giây đồng hồ, chạy miết mãi, chạy ròng rã, nhưng khi hỏi thì người ta chỉ hỏi mấy giờ rồi, chứ mấy ai đã hỏi mấy giây rồi đâu.

Tôi cắt ngang lời anh bạn và tranh luận : Những điều anh vừa nêu không phải cơ sở khác không có, nhưng tại sao cũng khó khăn, thậm chí phức tạp hơn mà họ vẫn vượt qua và làm tốt. Chuyện bon chen, kèn cựa, cục bộ, bè cánh thì không ít nơi vẫn có, điều quan trọng là cán bộ nơi đó phải biết xử lý sao cho đúng lý, hợp tình, trên hiểu, dưới thông. Còn chuyện làm ăn, tuy không phải là chuyện dễ, nhưng có

biết bao điển hình ở các địa phương làm ăn rất giỏi. Họ làm được sao mình không làm được ? Từ trước đến nay Trung ương có nhiều quyết sách bàn về nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Mới đây, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Trung ương đã dành hẳn hai nghị quyết về phát triển kinh tế tập thể, về hệ thống chính trị ở cơ sở ; trong đó, bàn rất căn cơ việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học cho xã ; chế độ, chính sách cho cán bộ xã ; nhất là việc miễn thuế đất nông nghiệp trong hạn điền cho nông dân 10 năm liền ... Vay rõ ràng, cái khó trong khuôn khổ của xã ta phải chính do cán bộ và dân xã ta tự tháo gỡ chứ sao phải cứ trông chờ ở trung ương, tỉnh, huyện.

Trăm ngàn một lát, bạn tôi hạ giọng : Có lẽ anh nói đúng. Tôi cũng đã suy nghĩ lung lắm. Mấu chốt của mọi vấn đề vẫn là khâu cán bộ. Cổ nhân có câu : "Thiên quân dị đắc, nhất tướng nan cầu" - Ngàn quân dễ có, một tướng khó cầu. Dân xã ta cơ bản là rất tốt, chỉ cần có cán bộ giỏi, công tâm, hết lòng vì dân và biết đoàn kết thì sẽ được dân ủng hộ và như thế nhất định mọi việc sẽ được giải quyết.

Tôi nói phụ họa : Cổ nhân cũng có câu là, ý chí của hai người biết đoàn kết có thể xuyên thủng đá núi. Ban chấp hành đảng bộ xã ta có mười một người kia mà. Nếu đoàn kết thì một núi chứ đến cả chín ngọn núi, ta có ngại gì.

Cả hai chúng tôi cùng cười. □

ĐỂ THỦY SẢN...

(Tiếp theo trang 50)

hình thức vay vốn ưu đãi cho nông dân ; tăng cường công tác khuyến ngư ; đào tạo cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thuyền viên theo kịp với yêu cầu của phát triển đánh bắt xa bờ.

Để cải thiện tình hình tiêu thụ sản phẩm, trong thời gian tới sẽ cố gắng duy trì những thị trường lớn là EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ ; tích cực tham gia các hội chợ quốc tế. Cùng với đó, sẽ nỗ lực tìm thị trường mới, đặc biệt chú trọng là Trung Quốc - một bạn hàng lớn và gần với Việt Nam. Hiện nay, thị phần Trung Quốc, Hồng Kông chiếm trên 20% thị phần và có thể xuất khẩu với nhiều chủng loại khác nhau, giá cả khác nhau. Tiếp tục hỗ trợ tháo gỡ những thủ tục hành chính không cần thiết, tạo hành lang thông thoáng hơn trong

xuất khẩu. Tăng cường hơn nữa lượng tiêu thụ nội địa. Giải pháp đổi mới công nghệ chế biến, nhất là công nghệ kho lạnh ; đầu tư hệ thống chợ thủy sản trung tâm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các chợ thủy sản khu vực để thực hiện mua, bán theo phương thức đấu giá như đã làm tại Bạc Liêu, Khánh Hòa đang được gấp rút tiến hành. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản đã bắt đầu triển khai kế hoạch giúp doanh nghiệp xúc tiến mở rộng thị trường ; thực hiện vay tín dụng ưu đãi trung hạn và ngắn hạn. Trước mắt, có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp mua hết hàng nguyên liệu cho bà con ĐBSCL.

Sau cây lúa, thủy sản - thế mạnh kinh tế nông nghiệp thứ hai của đất nước giàu tiềm năng sông, biển như nước ta cần được đầu tư đúng hướng, góp phần làm dân giàu, nước mạnh, phát triển không ngừng bền vững. □



Bệnh thụ động

NGUYỄN HUY CƯỜNG *

NGÀY còn chiến tranh, trong quá trình chuẩn bị đánh trận, cấp chỉ huy và ban tham mưu đặt ra mọi tình huống, trong đó có cả tình huống xấu nhất, dự cảm sẵn sàng cả những vị trí phải thay thế nếu những cán bộ chủ chốt phải hy sinh. Do đó, những người lính vào trận với lòng tự tin và quyết tâm cao, thường giành chiến thắng.

Cách nghĩ, cách làm chủ động đó, thật tiếc trong công cuộc xây dựng một xã hội mới, chúng ta không duy trì được như xưa.

Đầu những năm 80, trò hụi hè đã gõ cửa đầu đó ở nhiều địa phương phía Nam, báo chí đã nêu nhưng *mười năm sau*, nó tác oai tác quái ghê gớm. Năm 1993, 1994 nó vẫn cả gan mò về ngay Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, quét sơ sơ đã vài trăm tỉ. Ta thụ động đón nhận.

Trận đầu đánh thắng, xem ra lực lượng chống đối (*lúc này đã yếu về nhiều mặt*) người bà con của hụi hè là số đề, lại vòng ra miền Bắc, sau khi tác oai, tác quái ở miền Nam hàng chục năm, vơ thêm vài trăm tỉ nữa, rồi từ từ rút. Từ trước chí sau, ta luôn thụ động !

Ma túy, thực chất không phải loại hình *hoạt động kín* như người ta tưởng, cũng như mại dâm, nó luôn ở thế "*hở*" để mời gọi, để phát triển, và ngay lập tức tròn vòng ba bốn năm, nó âm ỉ tiến bước. Nếu một tên gián điệp vào hoạt động, bị phát hiện, dù chỉ là một cái đầu lọc thuốc lá hay cái khăn tay lạ bỏ lại trong thùng rác; các chiến sĩ an ninh của ta cũng tóm gọn ngay; phát hiện triệt "*anh*" ma túy không hẳn là khó hơn việc tóm cổ tên gián điệp. Thế là ta đang thụ động.

Đô thị hôm nay, đang húng chịu áp lực của sự gia tăng dân số, cái tốt nó mang lại cũng

không nhiều, nhưng cái không khí gay gắt, hăm hập nó gây ra đang ở mức khó chịu, chuyện đó, ta hoàn toàn biết trước, nhưng bởi thụ động, ta chưa có bài gì chống đỡ hữu hiệu, hài hòa. Ngay lúc này, các thành phố đang sốt lên vì ách tắc giao thông, nhưng tại những khu vực đang "*lên*" như ngoại vi Tân Bình, Bình Chánh, quận 1, quận 2 v.v..., loại "*đô thị*" của nền văn minh bốn mét vẫn phát triển tính giờ với đặc trưng : *nhà bốn mét, đường hai mét, cao độ mặt bằng tổng thể* : tự do, *nước dùng* : tự do, *phương án chống cháy* : không !, *cấp thoát nước* : không !, *cơ sở văn hóa cộng đồng* : không !. Phát triển đô thị kiểu đó chỉ cần có tấm lòng, ta hoàn toàn có thể dự báo được điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, nhưng rất tiếc ta chưa làm tốt. Chuyện bằng cử nhân giả hoặc bằng thật học giả cả đến cấp thạc sĩ, tiến sĩ, báo chí kêu nhiều mà vẫn tiếp tục xảy ra. Ta cũng hoàn toàn thụ động

Nạn xe dù, gây nhốn nháo và thất thu thuế, gây nhiều nguy hại cho người đi đường, nó chiếm tỷ trọng trên 50% số xe tham gia chở khách, nếu một ngày kia, cơ quan công an vào cuộc thật tích cực, cùng với các ngành chức năng dẹp sạch sành sanh, chắc chắn trăm phần trăm người dân sẽ rất vui lòng. Thật tiếc, vẫn rất thụ động.

Những ví dụ trên đây, nói lên động thái : "*THỤ ĐỘNG*", mà nguyên do của nó là lề thói làm việc trì trệ, thiếu nhạy cảm, là sự yếu kém về khả năng, dự báo, là sự thiếu tích cực, kém quyết tâm.

(Xem tiếp trang 64)

* TP Hồ Chí Minh



LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

về quyền của các dân tộc thiểu số và quyền dân tộc tự quyết

NGUYỄN LỘC *

LUẬT pháp quốc tế dành một sự quan tâm cho vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung, quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số nói riêng. Những quy định trong hệ thống luật pháp quốc tế nhằm bảo vệ những quyền này được các lực lượng tiên bộ trên thế giới quan tâm, không ngừng đấu tranh, từng bước xây dựng. Những quy định này chiếm một số lượng khá lớn các văn bản chính trị và pháp lý của Liên hợp quốc (LHQ), đặt nền móng cho việc hình thành những căn cứ và nguyên tắc pháp lý vững chắc có tính quốc tế.

1. Bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số

Quyền con người và bảo vệ quyền con người là một trong những nội dung chủ yếu, chiếm vị trí quan trọng trong luật pháp quốc tế. Sự phát triển nhanh chóng và phong phú những nội dung này là thành quả đấu tranh không mệt mỏi của các dân tộc và các lực lượng tiên bộ trên thế giới. Quyền của các nhóm thiểu số, đặc biệt quyền của các dân tộc thiểu số, là một bộ phận quan trọng của luật pháp quốc tế về quyền con người. Mỗi quan tâm ở mức độ quốc tế về vấn đề quyền

của các dân tộc thiểu số đã được nêu lên trong Hiến chương của Hội Quốc Liên⁽¹⁾. Nhưng phải đến khi luật quốc tế về quyền con người được hình thành và phát triển nhanh chóng sau sự ra đời của Tổ chức LHQ thì vấn đề bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số mới được pháp điển hóa một cách rộng rãi. Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị (năm 1966) trang trọng ghi nhận quyền dân tộc thiểu số tại điều 27. Điều này đòi hỏi các quốc gia bảo đảm cho các cá nhân thuộc các nhóm thiểu số quyền được hưởng nền văn hóa, ngôn ngữ, trong các điều kiện đặc thù của mình.

Bên cạnh việc ghi nhận quyền của các dân tộc thiểu số, luật pháp quốc tế còn quy định trách nhiệm pháp lý quốc tế của các quốc gia phải xóa bỏ mọi phân biệt đối xử trên cơ sở chủng tộc, dân tộc thiểu số (sắc tộc), ngôn ngữ, màu da... để từ đó xác lập các điều kiện bình đẳng trong hưởng thụ quyền con người. Các quy định này được nêu một cách khái quát trong Tuyên ngôn

* Th.S, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) J. Sy-mô-ni-đet : *Quyền con người : Khái niệm và những tiêu chuẩn*, Nxb UNESCO, Pa-ri 2000, tr 7 (tiếng Anh)

nhân quyền thế giới (1948) và được trình bày một cách cụ thể trong các văn kiện như Công ước quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (điều 1, khoản 1), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (điều 2, khoản 2), Công ước quốc tế về quyền trẻ em (điều 2, điều 17, điều 29, điều 30) và một số Công ước khác của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của LHQ (UNESCO).

Đặc biệt, năm 1992, Đại hội đồng LHQ đã thông qua Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc thiểu số (sắc tộc) và quốc gia. Đây là văn bản đầu tiên của LHQ được thông qua chỉ duy nhất với mục đích nêu lên các quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số được hưởng những điều kiện phù hợp với đặc điểm dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo của họ trong quá trình hưởng thụ quyền con người nói chung. Mặc dù không phải là một văn bản pháp lý ràng buộc, nhưng bản Tuyên bố 1992 này đã đánh dấu một bước ngoặt mới về những nỗ lực và cam kết chính trị - pháp lý của các quốc gia, cộng đồng quốc tế đối với việc bảo đảm quyền cho các nhóm thiểu số, trong đó có nhóm thiểu số dân tộc (sắc tộc). Văn kiện này đòi hỏi các quốc gia phải đưa ra và thực hiện những cam kết chính trị trong việc bảo đảm sự phát triển bình đẳng về mọi mặt và hưởng thụ bình đẳng về quyền con người cho các nhóm thiểu số ở quốc gia của mình.

2. Nguyên tắc và nội dung của quyền dân tộc tự quyết

Khái niệm quyền dân tộc tự quyết được chính thức đề cập lần đầu tiên trên bình diện luật pháp quốc tế nằm trong giai đoạn xây dựng và thông qua Hiến chương LHQ. Điều 1, khoản 2 của Hiến chương nêu rõ :

"Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc quyền bình đẳng và tự quyết của các dân tộc". Tuy nhiên, quyền dân tộc tự quyết được nêu ra ở đây nằm trong mối liên hệ với các mục đích và nguyên tắc của LHQ. Chỉ đến khi Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1966) ra đời thì quyền dân tộc tự quyết mới được ghi nhận với nội dung là những quyền của một dân tộc (Khái niệm dân tộc ở đây có nghĩa là một dân tộc nói chung, bao gồm nhiều nhóm dân tộc thiểu số. Do vậy, nó hoàn toàn khác với khái niệm dân tộc thiểu số thường hay được dùng). Điều 1 của cả hai Công ước nói trên đều khẳng định quyền dân tộc tự quyết với tư cách là quyền độc lập của một quốc gia - dân tộc như một điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện các quyền cá nhân tồn tại bên trong quốc gia đó.

V.I. Lê-nin chính là người đầu tiên đã nêu lên nguyên tắc về quyền dân tộc tự quyết trong quan hệ quốc tế hiện đại trong tác phẩm "Luận cương về cách mạng xã hội chủ nghĩa và quyền tự quyết của các dân tộc" của Người. Những quan điểm của V.I. Lê-nin sau đó đã được đại diện các nước xã hội chủ nghĩa, mà đứng đầu là Liên Xô, cùng với sự ủng hộ mạnh mẽ của các nước thế giới thứ ba chuyển hóa vào trong các văn bản pháp lý quan trọng của LHQ. Những quy định về quyền dân tộc tự quyết của hai Công ước quốc tế cơ bản năm 1966 nói trên chính là kết quả đấu tranh không mệt mỏi của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước thế giới thứ ba.

Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết còn được khẳng định trong các văn bản không mang tính ràng buộc pháp lý của LHQ được Đại hội đồng LHQ thông qua như : Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và các

dân tộc thuộc địa (14-12-1960) ; Nghị quyết về chủ quyền bền vững đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên (1962) ; Tuyên bố về các nguyên tắc của Luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương LHQ (24-10-1970) và nhiều văn bản khác.

3. Quyền của các dân tộc thiểu số và quyền dân tộc tự quyết - hai vấn đề khác nhau

Những quy định về quyền của các dân tộc thiểu số trong luật pháp quốc tế là hoàn toàn độc lập với các quy định về quyền dân tộc tự quyết. Từ việc xem xét các quy định pháp lý quốc tế về quyền của các dân tộc thiểu số với sự tham chiếu và so sánh đến quyền dân tộc tự quyết, có thể rút ra những kết luận như sau :

- **Thứ nhất :** Quyền của các dân tộc thiểu số là một quyền mang tính pháp lý được luật pháp quốc tế ghi nhận và có cơ chế thực hiện. Về bản chất, quyền của các dân tộc thiểu số là quyền của các cá nhân được hưởng thụ các quyền con người trên cơ sở những đặc điểm chung về văn hóa, xã hội, ngôn ngữ... của các nhóm thiểu số mà những cá nhân này là thành viên. Chủ thể hưởng thụ quyền của các nhóm dân tộc thiểu số là các cá nhân. Các quốc gia thành viên LHQ có nghĩa vụ và trách nhiệm bảo đảm những quyền đó trên cơ sở điều kiện cụ thể của nước mình.

- **Thứ hai :** Quyền dân tộc tự quyết được pháp điển hóa trong luật quốc tế, mà cụ thể là qua hai Công ước quyền con người năm 1966, chính là quyền của các dân tộc, của nhân dân các nước thuộc địa, các nước bị chiếm đóng, các lãnh thổ Ủy trị và Chưa tự quản (theo quy định ở chương XI và chương XIII, Hiến chương LHQ) được hưởng tự do "quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội

và văn hóa" ; đồng thời, "các dân tộc đều có thể tự do định đoạt tài nguyên thiên nhiên và của cải của mình mà không làm phương hại đến các nghĩa vụ phát sinh từ hợp tác quốc tế...". Chủ thể "dân tộc" hưởng quyền tự quyết được nói đến trong luật quốc tế mang một ý nghĩa rộng lớn hơn và hoàn toàn khác với chủ thể "dân tộc thiểu số" (hay còn gọi là sắc tộc thiểu số) như một bộ phận trong "dân tộc". Do vậy, chủ thể hưởng thụ quyền dân tộc tự quyết là tập thể một dân tộc chứ không phải cá nhân hay một dân tộc thiểu số.

- **Thứ ba :** Quyền của các dân tộc thiểu số với nội dung được quy định như trên hoàn toàn không hàm ý là quyền dân tộc tự quyết. Đây là hai loại quy định hoàn toàn khác nhau trong luật pháp quốc tế với hai loại chủ thể cũng hoàn toàn khác nhau. Không có bất kỳ một điều khoản nào của luật pháp quốc tế quy định rằng, một nhóm dân tộc thiểu số ở một quốc gia nào đó có quyền được ly khai, được thành lập quốc gia độc lập với quốc gia được quốc tế công nhận mà họ đang tồn tại trong đó. Vấn đề này đã được Ủy ban nhân quyền của Công ước quyền dân sự chính trị lưu ý khi giải thích nội dung quyền của các nhóm thiểu số được ghi nhận trong điều 27 : "Công ước chỉ ra một sự khác biệt giữa quyền tự quyết dân tộc và các quyền được bảo hộ theo quy định của điều 27"⁽²⁾. Hơn nữa, Ủy ban còn nhấn mạnh rằng "việc hưởng thụ các quyền liên quan đến điều 27 không được làm thiệt hại đến toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của bất cứ quốc gia thành viên nào (của Công ước)"⁽³⁾.

(2) Giải thích chung về Điều 27 được Ủy ban nhân quyền của Công ước quyền dân sự chính trị thông qua ngày 6-4-1994, đoạn 3.1 (tiếng Anh)

(3) Tài liệu đã dẫn, đoạn 3.2

Trong khi kêu gọi các quốc gia dành sự quan tâm hơn nữa đến quyền con người của những người thuộc các nhóm thiểu số, Tuyên bố của LHQ năm 1992 về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc (sắc tộc) và quốc gia, đã khẳng định mạnh mẽ : "Không có quy định nào trong Tuyên bố này có thể được giải thích như là cho phép bất kỳ hành vi nào trái với mục đích và nguyên tắc của LHQ, bao gồm cả nguyên tắc bình đẳng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập chính trị của các quốc gia"(điều 8, khoản 4)

Trong quá trình phối hợp cùng các quốc gia thực hiện nội dung Tuyên bố 1992, Báo cáo viên đặc biệt của LHQ về quyền của các nhóm thiểu số đã xây dựng một báo cáo khuyến nghị mang tên "Những thỏa thuận quốc gia mang tính xây dựng". Báo cáo thể hiện rõ quan điểm của LHQ, rằng : "Các thành viên của các nhóm thiểu số phải thừa nhận và tôn trọng nghĩa vụ của mình đối với toàn thể xã hội... Các thành viên của các nhóm thiểu số đồng thời phải tuân thủ nghiêm túc những quy định nghiêm cấm hoạt động tuyên truyền và các hình thức tổ chức nhằm cố gắng biện minh hoặc thúc đẩy hằn thù chủng tộc, dân tộc (sắc tộc) và trốn tránh trách nhiệm về những hành vi kích động bạo lực chống lại những nhóm người khác. Sự ủng hộ từ bên ngoài, thông qua các tổ chức cá nhân và các quốc gia, cho những nhóm thiểu số để tiến hành các hoạt động bạo lực chống lại những nhóm dân tộc (sắc tộc) và chủng tộc khác phải bị nghiêm cấm"⁽⁴⁾. Báo cáo khuyến nghị yêu cầu các quốc gia phải "nghiêm cấm công dân của mình tham gia vào các cuộc xung đột bạo lực nhóm hoặc kích động bạo lực ở những quốc gia khác, đồng thời phải truy tố một cách có hiệu quả những người vi phạm những quy định cấm đó"⁽⁵⁾

4. Việt Nam kiên quyết bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số và quyền dân tộc tự quyết

Các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành trong suốt nhiều thập niên của thế kỷ XX chính là vì mục tiêu giành lấy và bảo vệ quyền tự quyết thiêng liêng của mình. Với tư cách là chủ thể thực hiện quyền dân tộc tự quyết đó, Việt Nam hiện là thành viên tích cực của LHQ, là quốc gia thành viên của nhiều Công ước cơ bản về quyền con người, trong đó có các quy định bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số. Đặc biệt, Việt Nam hiện đang là thành viên của Ủy ban nhân quyền của LHQ, có trách nhiệm cùng với các quốc gia khác khuyến khích, thúc đẩy việc bảo đảm quyền con người trên thế giới.

Vì vậy, hơn ai hết, chúng ta nhận thức rõ và tận tâm tuân thủ những nghĩa vụ pháp lý và những cam kết chính trị - pháp lý quốc tế về bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của các dân tộc thiểu số nói riêng. Ở Việt Nam, quyền bình đẳng và các quyền cơ bản khác của đồng bào dân tộc thiểu số trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội được xác lập và bảo đảm với tư cách là những quyền hiến định và được cụ thể hóa bằng luật. Việc thực hiện những quyền này còn được thể hiện qua nhiều chính sách kinh tế - xã hội quan trọng của Nhà nước Việt Nam. Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định : "Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển (...) chăm lo đời sống

(4) *Những thỏa thuận quốc gia mang tính xây dựng*, Tài liệu của LHQ, số ký hiệu : E/CN.4/Sub. 2-1993/34/Add.4, đoạn 20

(5) *Tài liệu đã dẫn*, đoạn 6

vật chất và tinh thần, xóa đói, giảm nghèo, mở mang dân trí, giữ gìn, làm giàu và phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc"⁽⁶⁾.

Có thể nói, hệ thống pháp luật và chính sách của Việt Nam thể hiện nhất quán nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số. Đó là những quyền và lợi ích thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Các quy định pháp lý và các cam kết chính trị - pháp lý quốc tế liên quan đến quyền của các dân tộc thiểu số đã được Việt Nam tuân thủ một cách nghiêm túc và kiên quyết bảo vệ không chỉ vì đó là trách nhiệm pháp lý quốc tế mà còn là mục đích của Nhà nước Việt Nam nhằm mang lại ngày càng nhiều sự hưởng thụ quyền con người cho mọi công dân của mình ; đồng thời, chính là hành động thiết thực nhất để góp phần mình vào việc giữ gìn hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

Nghiên cứu và đối chiếu với những quy định pháp lý và những văn bản khác của LHQ liên quan đến quyền của các dân tộc thiểu số, bất kỳ ai cũng có thể thấy một cách rõ ràng rằng, luật pháp quốc tế nghiêm cấm các hành vi bạo lực hay xúi giục bạo lực, kích động hằn thù dân tộc, đặc biệt là kích động tư tưởng ly khai của các nhóm dân tộc thiểu số. Ở Việt Nam, các lực lượng thù địch từ bên ngoài, bằng cách thâm độc là xây dựng cái gọi là một "Nhà nước Đề Ga độc lập" ở Tây Nguyên và họ tự cho nó là một quyền cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số, thì không còn phải nghi ngờ gì, họ đang xuyên tạc một cách nguy hiểm và trắng trợn nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, cố tình đánh lộn các nội dung cơ bản của quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số được quy định trong luật pháp quốc tế. Rõ ràng, những hoạt động như vậy là những

hành vi chà đạp nghiêm trọng lên các nguyên tắc và mục đích đã được xác định trong Hiến chương LHQ, báng bổ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, đặc biệt là các quy định pháp lý quốc tế về quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số. Trên bình diện quốc gia, những hành vi đó đang trắng trợn chống lại Nhà nước Việt Nam, chống lại quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam, gây tổn hại đến chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam vốn được pháp luật quốc tế thừa nhận và bảo vệ.

Với tư cách là một quốc gia có chủ quyền, là một trong những chủ thể của pháp luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam kêu gọi và đòi hỏi các quốc gia khác tôn trọng các quy định pháp lý về quyền dân tộc tự quyết và quyền của các dân tộc thiểu số, như đã nói trên. Đồng thời, yêu cầu các quốc gia khác có nghĩa vụ ngăn chặn và truy tố công dân của họ, những người đã và đang lợi dụng vấn đề dân tộc thiểu số để tiến hành các hoạt động lôi kéo, kích động bạo lực, phá hoại chủ quyền, an ninh quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Nhà nước Việt Nam, vi phạm các quy định của pháp luật quốc tế. Đến lượt mình, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, với quyết tâm không gì lay chuyển nổi, với tất cả sự nỗ lực cần thiết và bằng hành động mạnh mẽ trên thực tế, kiên quyết đấu tranh và giáng trả đích đáng bất cứ lực lượng nào đi ngược lại những cam kết về chủ quyền quốc gia đã được luật pháp quốc tế thừa nhận, làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. □

(6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 46

CÙNG với sự phát triển của quá trình toàn cầu hóa, nhiều vấn đề liên quan đến thương mại được đặt ra, trong đó có vấn đề môi trường trong thương mại quốc tế. Vấn đề này ngày càng trở thành mối quan tâm chung của thế giới và gây ra không ít tranh cãi tại nhiều diễn đàn quốc tế. Trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), mặc dù vấn đề quan hệ giữa thương mại và môi trường đã được các thành viên

Thứ nhất, để phát triển sản xuất và thương mại, người ta phải khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và gây nhiều tác động xấu tới môi trường. Các hoạt động này trong nhiều thế kỷ qua, đặc biệt là từ vài thập kỷ trở lại đây, được tăng cường bởi quá trình tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại trên phạm vi khu vực và toàn cầu, đã làm trầm trọng thêm sự cạn kiệt của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ra

VẤN ĐỀ THƯƠNG MẠI VÀ MÔI TRƯỜNG TRONG VÒNG ĐÀM PHÁN ĐA PHƯƠNG MỚI CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

PHẠM QUỐC TRỤ* - NGUYỄN MINH VŨ*

quan tâm tới từ lâu, nhưng do bất đồng về lợi ích và cách tiếp cận, nên mãi tới Hội nghị Bộ trưởng lần thứ tư của WTO họp tại Đô-ha tháng 11-2001, vấn đề này mới được chính thức đưa thành một trong tám chủ đề đàm phán của Vòng đàm phán đa phương mới (còn gọi là Vòng đàm phán thiên niên kỷ) dự kiến sẽ hoàn tất vào trước năm 2005.

Quan hệ thương mại - môi trường và vị trí của nó trong WTO

Thương mại là động lực của sản xuất, phát triển kinh tế và đến lượt nó, sản xuất phát triển lại thúc đẩy các hoạt động thương mại. Sự phát triển của sản xuất và thương mại có tác động to lớn tới môi trường. Đáng tiếc, tác động này lại chủ yếu mang tính tiêu cực :

ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái, đe dọa cuộc sống an toàn của con người và hệ động thực vật trên trái đất. Theo một số nguồn thống kê, kể từ năm 1970 tới nay, các hoạt động phát triển của con người đã tiêu hủy 30% nguồn tài nguyên thiên nhiên trên trái đất. Các quy trình sản xuất ô nhiễm đã góp phần làm xuống cấp không khí, nguồn nước và đất, gây ảnh hưởng rộng lớn, vượt ra khỏi biên giới quốc gia. Lượng chất thải công nghiệp và chất thải rắn đạt đến mức báo động, làm trầm trọng hơn hiệu ứng nhà kính, hủy hoại nghiêm trọng tầng ô-dôn che chở sự sống trên trái đất.

Thứ hai, trong số các hàng hóa được trao đổi và tiêu dùng trên thị trường, có nhiều

* Bộ Ngoại giao

loại hàng hóa mà quy trình sản xuất không bảo đảm vệ sinh, không tôn trọng các quy định về bảo vệ môi trường, bản thân chúng chứa đựng những yếu tố độc hại cho sức khỏe của người tiêu dùng hoặc khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường.

Như vậy, quá trình tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại làm mất đi những rào cản thương mại (thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, hàng rào kỹ thuật) và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại, đầu tư giữa các nước, thúc đẩy sản xuất, tăng trưởng kinh tế trong các quốc gia. Nhưng, quá trình này cũng lại chứa đựng mối đe dọa hủy hoại môi trường. Điều này xuất phát chủ yếu từ phương thức sản xuất thiếu bền vững mà nhiều nước áp dụng. Đó là những mô hình phát triển bằng bất cứ giá nào, không quan tâm thích đáng tới vấn đề môi trường. Đây là một thực tế nhiều nước mắc phải. Do đó, từ những năm gần đây, các quốc gia dành quan tâm ngày càng lớn hơn đối với vấn đề môi trường. Trong WTO, vai trò của việc coi thương mại là công cụ điều chỉnh môi trường để vừa thúc đẩy thương mại vừa bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cũng dần dần tìm được vị trí của nó trong chương trình nghị sự của các cuộc thảo luận tại diễn đàn này.

Năm 1994, Hiến chương thành lập WTO (Hiệp định Ma-ra-két) đã đưa vấn đề môi trường vào ngay trong lời nói đầu : "Cần phải giải quyết mối quan hệ giữa thương mại với môi trường để nâng cao mức sống, bảo đảm việc làm đầy đủ, tăng thu nhập và nhu cầu, mở rộng sản xuất và trao đổi hàng hóa và dịch vụ, đồng thời cho phép sử dụng tối ưu các nguồn lực của thế giới phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững nhằm bảo vệ và bảo tồn môi trường".

Từ quá trình phát triển nhận thức về mối quan hệ giữa thương mại và môi trường

trong GATT/WTO, có thể rút ra những nhận xét sau :

Thứ nhất, ý chí chính trị trong việc giải quyết vấn đề môi trường của các nước thành viên đã tăng lên rõ rệt theo thời gian. Nếu như trong những năm 70, đa số các nước thành viên của GATT chỉ thuần túy lo ngại các biện pháp về môi trường có thể gây cản trở đối với thương mại thì vào những năm gần đây không ít nước có những quan tâm ngược lại, đòi hỏi phải điều tiết các hoạt động thương mại nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Thứ hai, do mối quan tâm đến vấn đề môi trường ngày càng tăng theo sự tăng trưởng nhanh của thương mại thế giới, nên các nước thành viên đã hình thành một cơ chế chính thức về thương mại và môi trường. Sau hai mươi năm gần như gián đoạn hoạt động, Nhóm EMIT đã trở lại với vai trò của mình. Đặc biệt, ngay sau khi WTO được thành lập thay thế GATT năm 1995, Ủy ban Thương mại và Môi trường đã được thành lập nhằm thúc đẩy việc đạt được các thỏa thuận đa phương về thương mại và môi trường. Các nghiên cứu và thảo luận do ủy ban này tiến hành đã đi đến kết luận quan trọng là, *nếu thiếu các chính sách và thể chế về môi trường, thì tự do hóa thương mại sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường*.

Đồng thời với sự phát triển nhận thức về quan hệ giữa thương mại và môi trường, WTO đã từng bước đạt được tiến bộ trong việc đưa ra các quy định nhằm điều chỉnh mối quan hệ này. Những quy định đó được ghi nhận trong một số văn kiện quan trọng sau :

- Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT-1947) : Tại điều XX về "các ngoại lệ chung", đoạn b) và g) cho phép các nước thành viên có quyền tiến hành các biện pháp chính sách trái với GATT trong trường

hợp "cần thiết" nhằm bảo vệ sức khỏe và đời sống con người, động thực vật (môi trường nói chung) hoặc nhằm bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt. Ngoài quy định chung đó, Hiệp định không đưa ra những chi tiết cụ thể về việc áp dụng nguyên tắc này. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây ra nhiều vụ tranh chấp thương mại giữa các thành viên trong thời gian tồn tại của GATT.

- Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) : Tại điều XXIV, Hiệp định này lấy lại công thức về các ngoại lệ chung nhằm bảo vệ môi trường trong các trường hợp cần thiết như trong Hiệp định GATT đã ghi.

- Hiệp định WTO về các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) cũng có điều khoản cho phép các nước thành viên có quyền áp dụng các biện pháp và quy định kỹ thuật phù hợp nhằm bảo vệ môi trường.

- Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) cho phép các quốc gia áp dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, sức khỏe con người và động thực vật.

- Hiệp định về các khía cạnh thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) có điều khoản quy định không cấp bằng phát minh sáng chế đối với một số loại công trình, vì lý do bảo vệ sức khỏe hoặc cuộc sống con người, động thực vật.

- Hiệp định về nông nghiệp quy định việc cải cách nông nghiệp theo hướng bảo vệ môi trường. Theo hiệp định này, một số biện pháp hỗ trợ trong nước có tác động không đáng kể đối với thương mại được phép duy trì và không nằm trong cam kết cắt giảm (các biện pháp thuộc *hộp xanh*).

Nhìn chung, các quy định liên quan đến môi trường như đã được thể hiện trong các hiệp định quan trọng của WTO còn khá chung chung, mới chỉ nêu nguyên tắc

căn bản đặt nền tảng pháp lý cho việc hạn chế thương mại trong một số trường hợp nhằm bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động thực vật. Các quy định trên chưa đủ để có thể điều chỉnh toàn diện mối quan hệ giữa thương mại và môi trường trên cơ sở vừa bảo vệ được môi trường vừa không gây ra những cản trở không thật sự cần thiết đối với thương mại quốc tế. Chính đặc tính còn sơ khai và dễ gây tranh cãi của các quy định hiện thời về thương mại có liên quan đến môi trường là nguồn gốc của nhiều tranh chấp thương mại nổ ra giữa các thành viên của WTO.

Tranh chấp thương mại - môi trường giữa các thành viên GATT/WTO

Quy trình áp dụng các biện pháp dưới danh nghĩa bảo vệ môi trường (gọi chung là *biện pháp xanh*) có nhiều vấn đề gây tranh cãi và bất đồng trong WTO. Theo quy định hiện hành của Hiệp định SPS, trong khi chờ đợi bằng chứng khoa học để kết luận một sản phẩm nhập khẩu có hại đối với môi trường hay không, các nước có quyền áp dụng nguyên tắc "thận trọng", tạm thời cấm nhập khẩu hàng hóa đó. Vấn đề là ở chỗ, không có chuẩn mực chung hoặc không có cơ quan đánh giá có đủ năng lực và thẩm quyền để phân xét những kết luận khoa học được đưa ra. Hơn nữa, việc tạm thời cấm nhập khẩu một hàng hóa còn đang trong diện xem xét gây tác động ngay lập tức đối với các quốc gia xuất khẩu. Bởi vậy, nhiều người đã lên tiếng phê phán các quy định hiện thời về thủ tục là bất hợp lý, tạo kẽ hở để một số thành viên khi cần thiết có thể lợi dụng nhằm áp đặt phương thức *bảo hộ xanh* đối với các thành viên khác.

Quả thật trong khoảng một chục năm trở lại đây, số vụ tranh chấp thương mại có liên quan đến môi trường đã tăng lên nhanh chóng trong WTO và cả giữa các nước thành

viên WTO với các nước không là thành viên của tổ chức này. Trong số những vụ tranh chấp gần đây, đáng kể nhất là :

- Vụ cá ngừ - cá heo trong những năm 1991-1994 giữa Mỹ và một số nước xuất khẩu sản phẩm cá ngừ vào thị trường Mỹ. Mỹ đã cấm nhập khẩu (trong một thời gian) cá ngừ được đánh bắt bằng các phương pháp mà các phương pháp này đã làm chết một số lượng lớn cá heo trong đại dương.

- Vụ tôm và rùa biển liên quan đến việc Mỹ cấm nhập khẩu tôm được đánh bắt bởi các quốc gia không sử dụng lưới đánh bắt an toàn đối với rùa biển.

- Vụ kiện cáo kéo dài gần một chục năm giữa Mỹ và EU liên quan đến việc EU hạn chế nhập khẩu thịt bò được nuôi bằng hormone tăng trưởng với lý do là loại thịt này gây nguy hiểm cho sức khỏe con người.

Ngoài việc phản ánh mối quan tâm nhiều hơn của các nước tới môi trường, các vụ tranh chấp thương mại nói trên cũng đồng thời rung tiếng chuông cảnh báo về sự nổi lên của biện pháp *bảo hộ xanh* khi mà quá trình tự do hóa thương mại trên các phạm vi khu vực và toàn cầu đang tước bỏ dần công cụ bảo hộ thuế quan và phi thuế quan của các chính phủ.

Mâu thuẫn không dễ dung hòa giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển

Sự phát triển của xu hướng *bảo hộ xanh* là một nguy cơ đối với thương mại quốc tế. Chính các nước đang phát triển phải gánh chịu nhiều thiệt thòi do các biện pháp quá khắt khe dưới danh nghĩa bảo vệ môi trường mà nhiều nước phát triển áp dụng. Do vậy, đây là một vấn đề gây bất đồng và chia rẽ sâu sắc giữa các thành viên phát triển và các thành viên đang phát triển của WTO. Nhìn chung, các nước đang phát triển không muốn đưa vấn đề môi trường vào nội dung đàm

phán của WTO, vì lo ngại rằng với sức ép mạnh mẽ của phong trào bảo vệ môi trường trong các nước phát triển và nhu cầu bảo hộ đối với các ngành mà nhiều nước phát triển khó cạnh tranh với các nước đang phát triển, các nước phát triển sẽ tìm cách đưa vào những thỏa thuận mới của WTO các quy định mang tính *bảo hộ xanh* cao hơn và bất lợi cho các nước đang phát triển. Cuối cùng thì các thành viên WTO cũng phải chấp nhận thỏa hiệp tại Hội nghị Đô-ha, các nước phát triển chấp nhận một số yêu cầu của các nước đang phát triển và ngược lại các nước đang phát triển cũng phải thỏa mãn một số đòi hỏi của các nước phát triển, trong đó có việc đưa vấn đề thương mại - môi trường vào chương trình nghị sự của Vòng đàm phán thiên niên kỷ. Tuy nhiên, việc chấp nhận đưa vấn đề vào đàm phán không có nghĩa là vấn đề sẽ mặc nhiên được giải quyết. Xem ra, đây sẽ tiếp tục là một trong những vấn đề hết sức gai góc của Vòng đàm phán, do mâu thuẫn lợi ích giữa các thành viên, nhất là giữa các thành viên phát triển và các thành viên đang phát triển. Về cơ bản, giữa họ có ba bất đồng lớn :

Thứ nhất, các nước đang phát triển không tin tưởng vào những cam kết hỗ trợ của các nước phát triển trong việc giải quyết vấn đề môi trường. Sự thất vọng và thiếu tin tưởng của các nước đang phát triển đối với các nước phát triển liên quan đến môi trường càng được củng cố hơn bởi việc các nước phát triển đã thực hiện không nghiêm chỉnh Chương trình nghị sự 21. Chương trình này được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất Ri-ô năm 1992, nhằm thúc đẩy quan hệ đối tác Bắc - Nam hướng tới sự phát triển bền vững thông qua việc chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường và hỗ trợ tài chính cho các nước đang phát triển. Họ cho rằng, chừng nào mà những vấn đề hỗ trợ

phát triển và bảo đảm công bằng chưa được thực hiện thì chừng đó việc tập trung đàm phán sâu vấn đề môi trường sẽ chỉ làm chương trình nghị sự đàm phán thêm mất cân bằng và không khả thi.

Thứ hai, các nước đang phát triển không chấp nhận đề nghị sửa đổi điều XX của GATT cho phù hợp với các hiệp định môi trường đa phương (MEA). Các nước đang phát triển cho rằng, việc gắn các quy định thương mại của WTO vào các MEA chỉ làm tăng nguy cơ *bảo hộ xanh* đối với hàng nhập khẩu từ các nước đang phát triển vào các nước phát triển. Hơn nữa, chỉ khoảng 20 trong số 200 MEA hiện nay có liên quan đến thương mại và các hiệp định này vẫn có hiệu lực đầy đủ mà không cần có sự tham gia của WTO.

Thứ ba, các nước đang phát triển phản đối việc áp dụng các biện pháp hạn chế nhập những mặt hàng mà quy trình và phương pháp sản xuất ra mặt hàng đó (chứ không phải chính mặt hàng đó) gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe. Quyết định năm 1998 của Cơ quan phúc thẩm của WTO cho phép Hoa Kỳ áp đặt lệnh cấm nhập khẩu tôm từ những nước sử dụng lưới làm chết rùa biển trong quá trình đánh bắt tôm thực sự là một tiền lệ gây lo ngại cho các nước đang phát triển (đặc biệt là Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Pa-ki-xtan). Các nước đang phát triển coi quyết định này là sự vi phạm đối với nguyên tắc tự do hóa thương mại và phân biệt đối xử của WTO vì hai nguyên nhân. *Một là*, không có lý gì mà sản phẩm tôm bị cấm vào thị trường Mỹ khi chính chất lượng và đặc tính của sản phẩm này đều đạt tiêu chuẩn. *Hai là*, Hoa Kỳ không có thẩm quyền áp dụng các biện pháp "trị ngoại pháp quyền" (quá trình khai thác tôm diễn ra ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ) để cấm nhập khẩu tôm.

Mặc dù có nhiều bất đồng, song các nước phát triển và đang phát triển vẫn có lợi ích chung trong việc cùng nhau đàm phán xử lý vấn đề thương mại liên quan đến môi trường, vì lợi ích của tất cả các nước thành viên dù là đã phát triển hay đang phát triển. Có ba nguyên nhân giải thích điều này. *Thứ nhất*, các nước đang phát triển đều nhận thấy rằng sự phát triển bền vững được bảo đảm và phúc lợi xã hội được tối ưu hóa khi và chỉ khi đáp ứng cả hai mục tiêu : thương mại và môi trường. *Thứ hai*, việc xử lý một cách hiệu quả mối quan hệ giữa thương mại và môi trường sẽ góp phần duy trì động lực tự do hóa thương mại trong bối cảnh các tổ chức vận động về môi trường đang ngày càng phát triển mạnh ở các nước phát triển, gây cản trở đến tự do hóa thương mại. *Thứ ba*, các nước đang phát triển nên đàm phán để gây ảnh hưởng đến hướng giải quyết vấn đề môi trường thông qua đàm phán trực tiếp. Thay vì điều đó, việc chờ đợi những phán quyết xử lý vấn đề môi trường của cơ chế giải quyết tranh chấp chỉ đem lại nhiều thiệt thòi cho các nước đang phát triển. Liên quan đến môi trường, Vòng đàm phán mới của WTO sẽ tập trung thảo luận vấn đề trợ cấp thủy sản trên cơ sở tính đến tầm quan trọng của ngành này đối với các nước đang phát triển, đến tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường trên cơ sở xác định rõ khái niệm hàng hóa và dịch vụ môi trường, tính đến mối quan hệ giữa các quy định của WTO với các nghĩa vụ thương mại được đặt ra trong các hiệp định môi trường đa phương, và tính đến cơ chế trao đổi thông tin và điều phối giữa các ban thư ký của Hiệp định Môi trường đa phương với các Ủy ban liên quan của WTO. Nếu các nước đang phát triển và các nước phát triển cùng nhau hợp tác, đàm phán trên cơ sở hiểu biết, bình đẳng, cùng có lợi, thì cơ hội đều có thể mở ra cho tất cả các thành viên.

Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa thương mại và môi trường sẽ giúp cho sự phát triển bền vững của các nước. Thiên lệch về một bên sẽ đưa lại hậu quả bất lợi và làm phức tạp mối quan hệ quốc tế. Các tổ chức môi trường thường cho rằng tự do hóa thương mại làm hại đến môi trường. Chính vì thế, trước sức ép của các tổ chức này, các nước phát triển đôi khi tiến hành các biện pháp hạn chế thương mại để bảo vệ môi trường. Đây là một cách làm cần xem xét lại. Tự do hóa thương mại ở một góc độ nhất định có thể đem lại lợi ích cho môi trường, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Ở các nước này, đói nghèo lại chính là một nguyên nhân quan trọng gây ô nhiễm, tạo nên các phương thức sinh sống không bền vững như chặt phá rừng. Trong bối cảnh đó, tự do hóa có thể là một biện pháp góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân, giúp họ từ bỏ những phương thức sản xuất thô sơ và không bền vững. Việc tự do hóa các hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường còn giúp các nước đang phát triển có thể sử dụng những công nghệ thân thiện với môi trường và tiết kiệm năng lượng. Đây là chưa kể đến một khi các nước đang phát triển ngày càng thịnh vượng lên nhờ thương mại thì ý thức về môi trường của họ sẽ ngày càng tăng. Do đó, việc sử dụng các biện pháp môi trường gây cản trở đến tự do hóa thương mại nhiều khi "lợi bất cập hại". Vấn đề đặt ra hiện nay là, WTO cần điều chỉnh các quy định thương mại nhằm bảo vệ môi trường sao cho các biện pháp điều chỉnh đó không tạo ra những cản trở không cần thiết đối với khả năng tiếp cận thị trường của các nước đang phát triển. Quan điểm này cần phải là nguyên tắc hợp tác giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển trong Vòng đàm phán đa phương mới của WTO. □

BỆNH THỤ ĐỘNG

(Tiếp theo trang 53)

Trong dịp họp Quốc hội vừa qua, chúng ta rất vui vì hình ảnh dân chủ thật sự qua những cuộc chất vấn công khai được truyền hình trực tiếp, nhưng coi kỹ lại, thấy có nhiều vấn đề cần phải bàn thêm để những kỳ họp sau hy vọng sẽ tốt hơn. Những vướng mắc mà đại biểu chất vấn thoải mái các bộ trưởng lại có cả những vấn đề thuộc trách nhiệm của chính mình, của địa phương mình ; nói một cách khác, là ở cương vị họ, nếu tích cực, sẽ tạo nên những chuyển biến tốt. Có thể nói, phần lớn các đại biểu đều giữ những vai trò đáng kể tại khu vực của mình sinh sống, công tác, và nếu chủ động chiến đấu, những tiêu cực, ách tắc sẽ suy giảm. Chính họ nếu chủ động sẽ góp phần cùng Trung ương điều chỉnh các chính sách cho phù hợp. Một đất nước có dân số vào loại cao, đang đối mặt với những khó khăn gay gắt, không thể đòi hỏi ở Chính phủ một cách cầu toàn, hay coi Chính phủ như một cơ quan khu biệt, phải chịu trách nhiệm về đủ mọi thứ, xảy ra ở mọi nơi, mọi lúc được. Tư duy đó cũng là thụ động.

Chúng tôi lấy làm tiếc, mỗi lần chất vấn phần đông đại biểu chỉ lấy "quyền để hạch" là chính, ít thấy đại biểu đề ra hướng giải quyết hợp lý, giúp bộ chủ quản một cách chủ động, kịp thời tháo gỡ, chỉ thấy ý kiến, kiến nghị và... chờ trả lời !. Cũng là thụ động !

Đã đến lúc cử tri không những chỉ muốn nghe chất vấn, mà còn muốn từ diễn đàn trang trọng nhất này, Quốc hội nên khởi phát một tinh thần mới, thay cho việc chỉ ra những cái sai, cái còn thiếu, còn yếu, bằng cách kêu gọi, khuyến khích các đại biểu chuẩn bị, thẳng thắn và nhiệt tình nêu những đối sách khả thi. Được như vậy, con đường đổi mới sẽ mau tới đích hơn.

Trong những kế sách đầy nhanh quá trình đổi mới, đòi hỏi tinh chủ động nơi đội ngũ cán bộ mọi cấp, tránh thụ động trong tư duy, hành xử, thực sự là một tiêu chuẩn cần thiết. □

TRƯỜNG TRUNG HỌC KỸ THUẬT THỦY SẢN I

ĐỊA CHỈ: SỐ 2 ĐƯỜNG THIÊN LÔI - Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: (031).876103 - 728341



HIỆU TRƯỞNG:
NGÔ DƯƠNG CẢNH



TRƯỜNG TRUNG HỌC KỸ THUẬT THỦY SẢN I NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TOÀN DIỆN

Được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của Bộ Thủy sản, Bộ Giáo dục & Đào tạo, Thành ủy, UBND Thành phố Hải Phòng mà trực tiếp là Sở Giáo dục & Đào tạo Hải Phòng đồng thời với sự đoàn kết phấn đấu của cán bộ giáo viên, công nhân viên, Trường Trung học Kỹ thuật Thủy sản I đã vượt qua được những khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ đào tạo do cấp trên giao, quy mô đào tạo tiếp tục được mở rộng cơ sở vật chất, kỹ thuật của Trường tiếp tục được tăng cường, từng bước hoàn thiện hơn về môi trường, cảnh quan xanh-sạch-đẹp, tạo môi trường thuận lợi cho công tác giáo dục và đào tạo.

Năm 2001, mặc dù Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thủy sản giao chỉ tiêu tuyển sinh mới cao hơn nhiều so với năm 2000, nhưng với sự phấn đấu tích cực của đội ngũ cán bộ giáo viên, công nhân viên và với kinh nghiệm của nhiều năm được tích lũy nên công tác đào tạo năm 2001 đã hoàn thành tốt cả về số lượng và chất lượng:

+ Trong năm 2001, nhà trường đã tổ chức thi tốt nghiệp cho 14 lớp với 472 học sinh, trong đó 467 học sinh được tốt nghiệp, vượt 1,9% so với chỉ tiêu, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp loại khá giỏi đạt 14%

+ Tổ chức thi lên lớp cho 682 học sinh, trong đó có 652 được lên lớp đạt tỷ lệ 95,6%, vượt 3,6% so với chỉ tiêu, tỷ lệ học sinh xếp loại khá giỏi là 4,7%

Sau hơn 2 năm thực hiện Cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng, nhận thức chính trị của cán bộ, đảng viên đã có sự chuyển biến tích cực. Hầu hết cán bộ trong Đảng bộ có phẩm chất chính trị vững vàng, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, tin tưởng và nhất trí cao với quan điểm, đường lối của Đảng. Đảng bộ nhà trường nghiêm túc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và mở rộng công khai và phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo giáo dục và rèn luyện học sinh, nhất là trong công tác tuyển sinh với số lượng đông hơn nhiều so với các năm trước.

Trên cơ sở quán triệt những quan điểm cơ bản của



Giờ thực hành máy vi tính



Giờ thực hành vi sinh



Khu giảng đường

Nghị quyết TW 2 khóa VIII và Nghị quyết IV của Thành Phố Hải Phòng về giáo dục đào tạo, Nghị quyết đại hội IX của Đảng và định hướng phát triển của ngành, năm 2002, với tư tưởng chỉ đạo của Đảng bộ nhà trường là: "Tích cực, chủ động, sáng tạo, giữ vững đoàn kết, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu đào tạo với chất lượng cao hơn, vững chắc hơn". Đồng thời Trường luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện coi trọng giáo dục đạo lý, lòng yêu nước yêu chủ nghĩa xã hội, đạo đức lối sống và nề nếp sinh hoạt có văn hóa cho học sinh.

Lãnh đạo Trường đang quyết tâm tìm mọi biện pháp để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Kết quả đạt được trong năm qua của đảng bộ nhà trường là cơ sở thuận lợi để bước vào năm 2002.. Nhà trường tin tưởng rằng năm 2002, nhất định hoàn thành tốt các chỉ tiêu và kế hoạch đã đề ra, quyết tâm đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo của trường ngày càng ổn định và phát triển.



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ ĐƯỜNG BIỂN

Địa chỉ: 28 A4 Phạm Hồng Thái - Ba Đình - Hà Nội

ĐT: 04.7161089 * Fax: 04.7161077

GIÁM ĐỐC: TS. NGUYỄN ĐÌNH LỢI

CHỨC NĂNG - NHIỆM VỤ:

Trực tiếp nhập khẩu các loại vật tư, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ cho các đơn vị trong ngoài ngành Hàng Hải.

- Xuất khẩu các loại hàng thực phẩm, nông thổ sản.

- Trọng tâm kinh doanh xuất nhập khẩu nhiên liệu cho các đơn vị và cho tàu biển, tàu biển Việt Nam chạy tuyến nước ngoài.

- Tạm nhập tái xuất sang Campuchia, Lào....

* MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG GỒM CÁC CHI NHÁNH:

Hải Phòng, Đà Nẵng, TP HCM, Quảng Nam, Vũng Tàu..

* KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2001:

- Doanh thu tăng 78% so với KH và tăng 89% so với năm 2000, nộp ngân sách tăng 71% so

với KH và so với năm 2000 tăng 165%.

* KẾ HOẠCH NĂM 2002:

- Đóng mới 1 tàu 1.200 DWT giá trị khoảng 7 tỷ đồng.

- 1 kho bồn 10.000 M³ giá trị khoảng 10 tỷ đồng.

- Xây dựng kho giá trị khoảng 2 tỷ ở Quảng Nam

* CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC:

- Đảng bộ Công ty luôn là Đảng bộ trong sạch vững mạnh trong 5 năm.

- Năm 2000, Công ty được Bộ Thương mại tặng bằng khen về thành tích xuất khẩu

- Năm 2001 được Tổng Công ty tặng cờ thi đua xuất sắc. Đồng chí Bí thư kiêm Giám đốc được Bộ Giao thông Vận tải tặng bằng khen



CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY

Địa chỉ : Nhà I-15 Thái Hà - Hà Nội

Điện thoại : 844. 8561482 - 8561483 Fax : 844. 8562197



Giám đốc :
KS. Nguyễn Hữu Minh

Công ty Công trình đường thủy thành lập ngày 1/7/1972 thuộc Tổng Công ty xây dựng đường thủy (Bộ Giao thông Vận tải) : Công ty gồm 8 đơn vị, 1000 Cán bộ Công nhân viên hoạt

động trên địa bàn cả nước (4 đơn vị miền Bắc, 4 đơn vị miền Nam) Cty có 104 Kỹ sư - 119 Cán bộ trung cấp - 977 Công nhân các ngành. Thiết bị : 500 chủng loại gồm thiết bị thi công cơ giới, phương tiện vận tải thủy bộ.



Công trình cầu cảng Cát Lái. Thi công đóng cọc xiên 1/4



CÔNG TY CUNG ỨNG TÀU BIỂN - THƯƠNG MẠI - DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ HẢI PHÒNG

Địa chỉ : 13 Trần Quang Khải - Hải Phòng - Việt Nam

Tel : 84.31.845735 / 745738 091.241267

Fax : 84.31.823726 / 745738

E-Mail : hpshipch@hn.vnn.vn

Web site : www.hpshipchanco.com.vn



Tổng giám đốc
TRẦN ANH HOÀNG



Lãnh đạo T.P Hải Phòng thăm hội chợ do Công ty tổ chức



Dịch vụ cung ứng tàu biển tại cảng Hải Phòng

CHỨC NĂNG KINH DOANH

1. Kinh doanh lữ hành Quốc tế.
2. Kinh doanh khách sạn nhà hàng.
3. Kinh doanh tàu cao tốc chở khách.
4. Dịch vụ cung ứng hàng hóa, máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu và sửa chữa cho các tàu thuyền trong ngoài nước
5. Kinh doanh XNK, chuyển khẩu và đầu tư liên doanh trong ngoài nước.

6. Kinh doanh hàng miễn thuế.
7. Kinh doanh các hoạt động vui chơi giải trí, câu lạc bộ thủy thủ.
8. Tổng đại lý dầu bôi trơn Hàng hải của Anh Quốc Castrol.
9. Tổ chức hội chợ Thương mại quốc tế khu vực kinh tế các vùng Duyên hải và cảng biển Việt Nam hàng năm vào tháng 11 (Hải Phòng EXPO)

Công ty đại lý vận tải quốc tế phía bắc NORTHERN FREIGHT COMPANY INTERNATIONAL FREIGHT FORWARDER



A RELIABLE PARTNER IN VIETNAM

We have been offering following services :

- Airfreight - Ocean Freight
- Project handling
- Customs broker, Door to door services
- Consolidation, CY/CFS operator
- Shipping Agency
- Transit cargo arrangement from/to China, Laos & Cambodia

Các dịch vụ :

- Vận chuyển đường biển, hàng không
- Vận chuyển hàng công trình
- Làm thủ tục hải quan, các dịch vụ từ cửa đến cửa.
- Gom hàng lẻ, khai thác và vận hành CY/CFS
- Đại lý hàng hải.
- Thu xếp, vận chuyển hàng quá cảnh sang Trung Quốc, Lào, Campuchia và ngược lại.

Haiphong Head Office

25 Dien Bien Phu Str.,
Ngo Quyen Dist., Haiphong
Tel : 84-31-551501 (12lines)
Fax : 84-31-551502 (2lines)
Email : NFC@netnam.org.vn
Email : Northfreigh@hn.vnn.vn

Hanoi Office

Northfreight Hanoi
65 Nguyen Truong To Str.,
Ba Dinh Dist, Hanoi
Tel : 84-4-7164041/7164042
Fax : 84-4-7164379
Email : NEHAN@netnam.org.vn

HCMC Office

Northfreight Saigon
39 Nguyen Truong To Str.,
Dist 4, Ho Chi Minh
Tel : 84-8-8261461
Fax : 84-8-8261871
Email : NFSGN@netnam2.org.vn



CÔNG TY ĐIỆN THOẠI - BƯU ĐIỆN TP. HỒ CHÍ MINH

TELEPHONE COMPANY - HCM CITY POST & TELECOMMUNICATION

Công ty Điện thoại - Bưu điện TP Hồ Chí Minh là đơn vị hoạt động sản xuất - kinh doanh và phục vụ trên các lĩnh vực



☎ Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, khai thác, phát triển thuê bao và kinh doanh các dịch vụ viễn thông trên mạng điện thoại nội hạt Thành phố Hồ Chí Minh.

☎ Thi công xây lắp các công trình viễn thông.

Công ty Điện thoại luôn đạt tốc độ phát triển thuê bao cố định hằng năm khoảng 10 %, mạng lưới điện thoại nội hạt gồm: Hệ thống tổng đài điện tử kỹ thuật số, Hệ thống vô tuyến cố định CDMA, các vòng truyền dẫn cáp quang tốc độ cao và mạng ngoại vi rộng khắp đến tận khách hàng.

Bên cạnh việc thực hiện các dịch vụ điện thoại chủ yếu như lắp đặt, dời dịch, sang tên ... và các dịch vụ cộng thêm, dịch vụ ISDN cũng được cung cấp đến các khách hàng khi có yêu cầu. Ngoài ra Công ty Điện thoại thực hiện việc lắp đặt và bảo dưỡng các tổng đài điện thoại nội bộ, mạng nội bộ, máy fax cho khách hàng với chất lượng, uy tín và giá cả hợp lý.

Với đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân kinh nghiệm, năng động, sáng tạo và không ngừng học tập, nắm bắt kỹ thuật mới, Công ty luôn vươn lên phát triển bền vững hội nhập khu vực và thế giới.

Công ty Điện thoại - Bưu điện TP Hồ Chí Minh rất hân hạnh được đón tiếp và phục vụ quý khách.

Địa chỉ : 02 Hùng Vương, Quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 8.399999 * Fax: (84-8) 8396688 * Email: htc.pt@hcm.vnn.vn



TỔNG CÔNG TY DỆT MAY VIỆT NAM

CÔNG TY MAY NHÀ BÈ

NHABE GARMENT COMPANY



- Văn phòng : Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh - Việt Nam
- Điện thoại : (84.8) 8720077 ; Fax : (84.8) 8729937.
E.mail : nhabeco@hcm.fpt.vn ; website : <http://www.nhabe-textile.com>.
- Giám đốc : ông Vũ Đức Thịnh - Phó tổng giám đốc Tổng công ty Dệt may Việt Nam.

* **Chức năng :** Chuyên sản xuất - kinh doanh các sản phẩm may mặc cao cấp. Các loại áo Jacket, áo coat, áo sơ mi, T-shirt ; bộ đồ thể thao, trượt tuyết ; các loại quần ; áo quần thun ; thời trang...

* **Năng lực sản xuất :**

- Trên 4.200 các loại thiết bị hiện đại đặc chủng chuyên dùng được sản xuất từ Nhật, Ý, Đức
- Gần 6.000 CBCNV (13 phòng nghiệp vụ, 15 xí nghiệp thành viên)
- Mặt bằng sản xuất : 90.000m² (trong đó 40.000m² nhà xưởng, 50.000m² sân bãi container)
- Mỗi năm sản xuất và xuất khẩu 5.000.000 áo Jacket, coat ; 5.000.000 sơ mi ; 3.000.000 quần áo thời trang ; 250.000 bộ veston...

* **Thị trường tiêu thụ :** Các nước thuộc khối EC, các nước thuộc khối Đông Âu ; Châu Phi ; Liên Bang Nga, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Úc.

Doanh nghiệp đã được cấp chứng chỉ ISO 9002 ; được bình chọn Hàng Việt Nam Chất lượng cao.

Mong muốn mở rộng quan hệ làm ăn với các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước trên tinh thần Hợp tác - Bình đẳng - Hiệu quả.



CÔNG TY KINH DOANH & PHÁT TRIỂN NHÀ QUẬN TÂN BÌNH

THE COMPANY OF HOUSING TRADING & DEVELOPMENT OF TANBINH DIST

Địa chỉ : 205 - 207 - 209 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08.8640129

Fax : 08.8653290



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng & bảo trì nhà.
- Xí nghiệp Quản lý nhà & tư vấn địa ốc
- Xí nghiệp Công trình giao thông.
- Xưởng thiết kế xây dựng.
- Các đội công trình xây dựng.



CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY

- Xây dựng và kinh doanh các loại nhà dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng và nâng cấp các loại công trình giao thông, mở đường mới, làm nền mặt đường với các loại kết cấu và quy mô xây dựng.
- Thực hiện việc khảo sát thiết kế các loại công trình dân dụng ; Quy hoạch chi tiết nhóm nhà ở ; Thiết kế, cải tạo và trang trí nội thất...
- Sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU & DỊCH VỤ TÀU BIỂN HẢI PHÒNG

HAIPHONG SHIP SERVICE AND IMPORT-EXPORT CORPORATION

Địa chỉ: Số 5 Bến Bình - TP. Hải Phòng
ĐT: (84.31) 823916-842071-841934-842038 - Fax: (84.31) 842270
E-mail: coditab@hn.vnn.vn/bizdept@hn.vnn.vn



GIÁM ĐỐC: NGUYỄN HỮU THÀNH



CODITAB TỰ KHẲNG ĐỊNH SỰ PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH VÀ BỀN VỮNG

Thành lập năm 1981, Công ty Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tàu biển Hải Phòng (CODITAB) đã trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, và cho tới nay Công ty đang tiếp tục khẳng định mình bằng những bước đi vững chắc được ghi nhận bằng nhiều thành quả đáng khích lệ trong công tác nghiên cứu thị trường, chủ động tìm kiếm các đối tác và đa dạng hóa các loại hình hoạt động kinh doanh.

Trên lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh XNK và thương mại, CODITAB chuyên nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị cung cấp cho các ngành sản xuất trong nước, xuất khẩu nông sản. Hoạt động của Công ty bao gồm lĩnh vực dịch vụ tàu biển và phá dỡ tàu cũ tận thu thép phế liệu cho công nghiệp cơ khí và luyện kim.

Trong lĩnh vực hợp tác liên doanh, năm 1995 CODITAB cùng các đối tác Đài Loan thành lập Công ty Liên doanh Dầu khí Hải Phòng, chuyên kinh doanh khí gas hóa lỏng. Sau 6 năm hoạt động, sản phẩm của Đài Hải đã dành được uy tín trên thị trường và chiếm tới 20% thị phần khu vực phía Bắc. Công ty đã và đang tập trung mở rộng thị trường ra các tỉnh: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Vinh, Bắc Giang, Hưng Yên ... và xây dựng thêm hệ thống trạm nạp tại Hà Nội. Nhằm chủ động trong lĩnh vực kinh doanh khí hóa lỏng và tiết kiệm ngoại tệ mỗi năm từ việc nhập khẩu vỏ bình, năm 1996 CODITAB mạnh dạn hợp tác với một đối tác là Công ty SCIENTOP (Đài Loan) thành lập Công ty Năng lượng Bình An sản xuất vỏ bình gas và những công cụ khác nhằm tăng nhanh sử dụng, tiêu thụ gas. Khi ngành công nghiệp cơ khí bắt đầu dùng khí gas trong công nghệ hàn cắt kim loại, CODITAB không bỏ lỡ cơ hội, hợp tác với tập đoàn Messer của Đức hình thành lên một Công ty Khí công nghiệp Messer Hải Phòng. Do gần hoạt động sản xuất với kinh doanh và chuẩn bị kỹ về thị trường nên liên doanh Messer Hải Phòng đã triển khai nhanh, sau một năm đã mang lại lợi nhuận. Thành công của CODITAB trong lĩnh vực liên doanh với nước ngoài bắt nguồn từ sự nhạy bén, chủ động tìm kiếm khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh của mình bằng nhiều hình thức, trong đó rất coi trọng thị trường nội địa. Từng bước chắc chắn, CODITAB giành thế chủ động, tham gia điều hành chính trong các liên doanh.

Trên lĩnh vực hợp tác đầu tư trong nước, CODITAB đã huy động các nguồn vốn từ nội lực thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hải Phòng (HPS) với công suất 240.000 tấn/năm, sản phẩm đã được các khách hàng tin nhiệm và đặt hàng dài hạn. CODITAB cũng tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Hạ Long, hiện đang xây dựng công viên vui chơi giải trí Rừng Biển và XN Lắp ráp kinh doanh xe gắn máy.

Cả ba lĩnh vực hoạt động gắn bó, hỗ trợ lẫn nhau và đều phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của CODITAB. Hiện tại, Công ty là một trong những doanh nghiệp nòng cốt của ngành Thương mại Hải Phòng. Với chức năng hoạt động đa dạng, đội ngũ cán bộ lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên được trẻ hóa, có trình độ chuyên môn cao, đạt nhiều thành tích trong những năm qua. Công ty Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tàu biển Hải Phòng nhiều lần được Bộ Thương mại, UBND Thành phố tặng cờ thi đua xuất sắc và bằng khen. Đảng bộ Công ty liên tục giữ vững danh hiệu Đảng bộ trong sạch vững mạnh. Đặc biệt Công ty vừa vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng ba của Chủ tịch nước khen tặng.

Năm 2001, Công ty đã tự khẳng định sự phát triển ổn định và bền vững của mình, cụ thể qua các chỉ tiêu sau: Doanh số thực hiện 128 tỷ đồng đạt 142% kế hoạch tăng 25% so với năm 2000; kim ngạch XNK đạt 5,53 triệu USD đạt 111% kế hoạch; Nộp ngân sách 4,7 tỷ đồng. Tiếp tục phát huy mạnh mẽ những thành tích khả quan đó, Công ty quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2002, đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của Thành phố Hải Phòng, khẳng định vị thế và uy tín của Công ty trong và ngoài nước.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH KIÊN GIANG



Với 12 chi nhánh kho bạc, Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang nhiều năm liền tập trung đầy đủ, đúng kỳ hạn mọi nguồn thu ngân sách của tỉnh vào kho bạc Nhà nước theo đúng luật định. Cấp phát, thanh toán kịp thời, chính xác các khoản chi ngân sách Nhà nước và thực hiện kiểm soát chi theo Luật Ngân sách Nhà nước, chấp hành nghiêm Pháp lệnh Kế toán thống kê và chế độ kế toán kho bạc Nhà nước. Thực hiện đúng quy định mở, sử dụng tài sản kho bạc Nhà nước tại ngân hàng và các đơn vị tại kho bạc. Chấp hành tốt mọi quy định về quản lý, điều hòa vốn trong kho bạc Nhà nước. Tuân thủ các chế độ quản lý kho quỹ, đảm bảo an toàn tiền, tài sản trong đơn vị và thực hiện nghiêm chế độ quản lý tài chính Nhà nước. Đoàn kết nội bộ, văn minh và lịch sự với khách hàng. kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba.

ĐC: SỐ 9 ĐƯỜNG MẬU THÂN - THỊ XÃ RẠCH GIÁ. TỈNH KIÊN GIANG

ĐT: 077. 862196 - 077. 869484 * FAX: 077 863231

CÔNG TY KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: 03 Trần Hưng Đạo Tam Kỳ Quảng Nam

Điện thoại: 0510.852688 - 852685 * Fax ; 0510.852690

Tài khoản: 431101 000057 Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Nam

Giám đốc : Trần Hữu Thế



Đập dâng Ngọc Khô (Thăng Bình)

Chức năng nhiệm vụ:

- Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
- Khảo sát thiết kế, tổ chức thi công tu sửa thường xuyên và sửa chữa lớn các công trình thủy lợi.
- Xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Sản xuất kinh doanh và lắp đặt cấu kiện bê tông thủy lợi.
- Cung ứng, lắp đặt trang thiết bị quản lý.
- Quản lý 15 hồ chứa và 32 trạm bơm đảm bảo tưới 40.000 ha/năm diện tích đất công nghiệp.



Văn phòng làm việc của Công ty



Hồ chứa nước Phú Ninh

Những thành tích đạt được:

- Cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua của Thủ tướng Chính phủ
- Cờ dẫn đầu phong trào thi đua các tỉnh duyên hải miền Trung
- Huân chương Lao động hạng Nhì và Ba
- Bằng khen của: Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp & PTNT, UBND tỉnh Quảng Nam.
- Cờ thi đua của UBND tỉnh Quảng Nam năm 1999

Định hướng phát triển các giai đoạn : 2000 - 2005

- Đảm bảo tưới ổn định 40.000 ha gieo trồng. Tưới tiêu nước theo phương pháp khoa học 3.000 - 5.000 ha.
- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp hồ chứa nước Phú Ninh, Cao Ngạn, Phước Hà, Trung Lộc, các trạm bơm Châu Sơn, Thái Sơn, Đông Quang, Đông Hồ, Cẩm Văn.
- Ứng dụng phần mềm tin học vào các lĩnh vực khảo sát thiết kế, khai thác công trình thủy lợi.

BỘ XÂY DỰNG



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG

ĐỊA CHỈ 268 TRẦN NGUYỄN HÂN - LÊ CHÂN - HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: (84-031) 856251 - 856253 * FAX: (84-31) 856451 * Email: da-bdccc-hp@hn.vnn.vn

CHỦ TỊCH HĐQT: PHẠM VĂN ĐỊNH - TỔNG GIÁM ĐỐC: TRẦN VĂN THI



Lãnh đạo Thành phố Hải Phòng xem sản phẩm mới (ống nhựa nhôm) của Tổng Công ty



Hội nghị tổng kết công tác năm 2001 và triển khai nhiệm vụ SXKD năm 2002 của Tổng Công ty

- Quyết định thành lập số: 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Giấy phép kinh doanh số: 1100046 ngày 16 tháng 04 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

Các lĩnh vực hoạt động:

- Thi Công xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây, trạm biến thế điện.
- Kinh doanh phát triển nhà dịch vụ du lịch
- Tư vấn đầu tư xây dựng
- Vận tải đường bộ, đường thủy
- Sản xuất và cung ứng vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng và các ngành nghề kinh doanh khác theo quy định của pháp luật

Các công trình tiêu biểu:

Nhà máy Xi măng Hoàng Mai, Nhà máy Xi măng Sao Mai, Khách sạn PLAZA Hạ Long, Khách sạn Hữu Nghị, Nhà nghỉ Bộ Xây dựng Đồ Sơn,

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, QL18 đoạn Bắc Ninh - Chí Linh, cải tạo và nâng cấp QL 10 đoạn Nam Hải Phòng, Khách sạn Tray Hải Phòng, Khách sạn OKINAWA tại Nhật Bản, các công trình cấp nước Hải Phòng và Thiên Tân (Đồng Nai), Nhà máy Xi măng Bút Sơn, Xi măng Hải Phòng...

Các đơn vị thành viên:

1. Công ty Xây dựng 201
2. Công ty Xây dựng 203
3. Công ty Xây dựng 204
4. Công ty Xây dựng Vật tư vận tải
5. Công ty Xây dựng Cơ giới và Xây lắp
6. Công ty Bê tông và Xây dựng
7. Công ty Tư vấn và Thiết kế xây dựng
8. Công ty Xây dựng Kỹ thuật hạ tầng
9. Công ty Dụng cụ cơ khí và Xây dựng
10. Công ty Xây dựng và Vật tư kỹ thuật
11. Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội
12. Công ty Thiết bị và Xây lắp
13. Công ty Xây dựng 225
14. Công ty Xây dựng 234
15. Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng
16. Trường Công nhân kỹ thuật và bồi dưỡng nghiệp vụ An Dương
17. Công ty Lắp máy điện nước và Xây dựng

5780

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH XI MĂNG **BÌNH ĐIỀN**



NHÂN HIỆU HÀNG HÓA BIỂU TƯỢNG CON KỶ LÂN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

- Chuyên sản xuất xi măng Poóc Lăng hỗn hợp PCB 30 TCVN 3260 - 1997
- Công bố chất lượng hàng hóa: 01/ 2001/ CBTC/ XNLDXMBĐ
- Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền thiết bị của Hoa Kỳ bảo đảm chất lượng cao, được khách hàng tín nhiệm và ưa chuộng.

GIÁM ĐỐC: VŨ ĐỨC HIẾU

ĐC: C1/3 QUỐC LỘ 1 XÃ TÂN KIÊN - HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT: 088.750284 - FAX 088.752750

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



16
6-2002

UNIV. OF MICH.

JUN 28 2002

CURRENT SERIALS

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CÔNG TY VẬN TẢI THỦY BẮC-NOSCO

TRỤ SỞ: 278 TÔN ĐỨC THẮNG - QUẬN ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TEL: (04) 8515805 - 8514377 - 8512918 * FAX: (04) 5113347 - 8512918 * Email: Nosco@fpt.vn.

TỔNG GIÁM ĐỐC: NGUYỄN TÍCH VIỆT

LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1108/QĐ/TCCB-LĐ NGÀY 3/6/1993 CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Vận tải hàng hoá đường sông, đường biển
- Vận tải hành khách đường thủy.
- Đại lý môi giới hàng hải và các dịch vụ khác.

- Cung ứng vật tư phụ tùng và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên ngành giao thông vận tải.
- Cung ứng lao động nước ngoài.
- Kinh doanh dịch vụ Du lịch - Lữ hành quốc tế.

VÙNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

- * **Đội tàu biển hoạt động trên các tuyến:** Đông Bắc Á, Nam Á, Đông Nam Á và vùng ven biển Việt Nam, nam Trung Quốc
- * **Đội tàu sông hoạt động trên các tuyến:** Sông hồ, cửa sông, vịnh kín miền Bắc Việt Nam.
- * **Đào tạo và đưa lao động đi làm việc tại các nước:** Cộng hòa Ship, Đài Loan, và một số nước châu Á.
- * **Đội tàu khách cao tốc hoạt động trên các tuyến:** Hải Phòng - Cát Bà - Hải Phòng; Hải Phòng - Hòn Gai - Hải Phòng; Bãi Cháy - Móng Cái - Bãi Cháy.
- * **Nhận chạy hợp đồng cho các tua du lịch từ đất liền ra các đảo Hải Phòng, Quảng Ninh.**



Tàu Long Biên - Công ty Vận tải Thủy Bắc

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN:

*** Chi nhánh Công ty Vận tải Thủy Bắc tại Hải Phòng:**

102 Lý Thường Kiệt - Quận Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
Tel: (031) 838236 - 530031, Fax (031) 838311

*** Chi nhánh Công ty Vận tải Thủy Bắc tại Quảng Ninh:**

29 Lê Thánh Tông - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.
Tel/Fax: (033) 825110

*** Chi nhánh Công ty Vận tải Thủy Bắc tại TP HCM:**

Harbour View tower # 1402C
35 Đường Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. HCM.
Tel: (08) 8215425 Fax: (08) 8216982

*** Trung tâm Xuất nhập khẩu CKD:**

278 Tôn Đức Thắng - Quận Đống Đa - Hà Nội
Tel: (04) 8564453 Fax: (04) 8512144

*** Trung tâm Xuất nhập khẩu Đông Phong**

278 Tôn Đức Thắng - Quận Đống Đa - Hà Nội
Tel: (04) 8516767 Fax: (04) 5112351

*** Trung tâm Dịch vụ và Xuất khẩu lao động:**

278 Tôn Đức Thắng - Quận Đống Đa - Hà Nội
Tel: (04) 8513796 Fax: (04) 5114493

*** Xí nghiệp Sửa chữa cơ khí và Vật liệu xây dựng**

Xã Liên Mạc - Huyện Từ Liêm - TP. Hà Nội
Tel: (04) 8389191



THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 645

16

6-2002

• BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 225 768
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bbttccs@hn.vnn.vn

• Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



16

6-2002

Viết 1 : Tuổi thần tiên

Ảnh : ĐẶNG ĐỨC BÌNH

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

- VÕ CHÍ CÔNG** - Kiên quyết đấu tranh chống bệnh quan liêu
và đẩy lùi nạn tham nhũng trong bộ máy Đảng, Nhà nước ta 3
- NGUYỄN THỊ DOAN** - Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện
công tác kiểm tra, kỷ luật trong Đảng 8
- HỒNG VINH** - Những thành tựu cơ bản về nhân quyền ở
nước ta 11

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- NGUYỄN MINH THÔNG** - Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà
nước : Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn 18
- NGUYỄN THẾ KIẾT** - Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp
ở Việt Nam hiện nay 24
- NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU** - Về quy trình và phương thức đào tạo,
bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo 28
- TRỊNH MINH TƯ** - Giáo dục thường xuyên với sự nghiệp
công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 33

HỘI THẢO KHOA HỌC - THỰC TIỄN

- Tọa đàm : "Đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng
sai trái, phản động" 38

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

- ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG** - củng cố và hoàn thiện mạng lưới
y tế cơ sở 41
- PHẠM KHÔI NGUYỄN** - Bảo vệ môi trường trên quan điểm
phát triển bền vững 46
- NGUYỄN THẾ NGHĨA** - Khoa học xã hội và nhân văn trong
sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa miền Đông Nam Bộ 51

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

- VŨ CÔNG GIAO** - Dân chủ, nhân quyền Mỹ : Quá khứ và
hiện tại 56
- PHẠM VĂN HÙNG** - Toàn cầu hóa và xu hướng vận động của
dòng chảy vốn quốc tế 61

СОДЕРЖАНИЕ

ВО ТЫИ КОНГ: Решительно проводятся борьба против бюрократизма, отеснение коррупции в нашем партийном и государственном аппарате. НГУЕН ТХИ ЗОАН: Некоторые заслуживающие внимания проблемы в ходе выполнения контрольной и дисциплинарной работы в Партии. ХОНГ ВИНЬ: Главные достижения о правах человека в нашей стране. НГУЕН МИНЬ ТХОНГ: Акционирование государственных предприятий: некоторые теоретические и практические проблемы. НГУЕН ТХЕ КИЕТ: Классовый вопрос и классовая борьба во Вьетнаме на данном этапе. НГУЕН ЧОНГ ДИЕУ: О порядке и методах подготовки и повышения квалификации руководительских кадров. ЧИНЬ МИНЬ ТЫ: Регулярно продолжающееся общеобразовательное обучение и курс индустриализации и модернизации страны. *** Крутой стоп: «Критическая борьба против ошибочных и реакционных идеологических позиций враждебных сил». ДО НГУЕН ФЫОНГ: Упорядочение и совершенствование медицинской сети на первичных местах. ФАМ ХОЙ НГУЕН: Охрана окружающей среды, опираясь на точку зрения настойчивого развития. ВУ КОНГ ЗАО: Демократия, права человека в США: Прошлое и настоящее время. ФАМ ВАН ХУНГ: Глобализация и двигательная тенденция потока международного капитала.

CONTENTS

VŌ CHÍ CÔNG: To struggle resolutely against the disease of bureaucracy, and drive back the evil of corruption in our Party and State apparatuses. NGUYỄN THỊ DOAN: Some problems to be accounted while fulfilling the inspection and discipline works within the Party. HỒNG VINH: Basic achievements concerning human rights in our country. NGUYỄN MINH THÔNG: Equitisation of state enterprises: some theoretical and practical problems. NGUYỄN THẾ KIẾT: The class problem and class struggle in Vietnam nowadays. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: Regarding processes and methods of training and enhancement of cadres - leaders. TRỊNH MINH TÚ: Regular education and the industrialisation, modernisation cause of the country. *** The talks: "To fight and to criticise the erroneous ideological, reactionary standpoints of the hostile forces". ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: To strengthen and perfect the net of grassroots public - health institutions. PHẠM KHÔI NGUYỄN: Environment protection following the standpoint of permanent development. VŨ CÔNG GIAO: Democracy, human rights of the USA: the past and present. PHẠM VĂN HÙNG: Globalisation and the moving trend of international capital's current.

SOMMAIRE

VŌ CHÍ CÔNG: Lutter énergiquement contre la bureaucratie et repousser la corruption dans l'appareil du PCV et de l'Etat du Vietnam. NGUYỄN THỊ DOAN: Quelques questions à remarquer dans le travail de contrôle et de sanction au sein du Parti. HỒNG VINH: Les acquis essentiels sur le droit de l'homme au Vietnam. NGUYỄN MINH THÔNG: Mise en actionnariat des entreprises d'Etat: Quelques questions théoriques et pratiques. NGUYỄN THẾ KIẾT: Sur la question de classes et de lutte de classes au Vietnam à l'heure actuelle. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: Sur le processus et la modalité de formation et de perfectionnement des cadres dirigeants. TRỊNH MINH TÚ: L'éducation permanente et l'œuvre d'industrialisation et de modernisation nationales. *** Echange de vues: La lutte pour critiquer les points de vue et idéologies erronés, réactionnaires des forces adversaires. ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: Renforcement et perfectionnement du réseau sanitaire à l'échelon de base. PHẠM KHÔI NGUYỄN: La protection de l'environnement vue sous l'angle du développement durable. VŨ CÔNG GIAO: Démocratie et droit de l'homme aux Etats-Unis: Passé et présent. PHẠM VĂN HÙNG: La mondialisation et la tendance de mouvement du courant des fonds internationaux.

SUMARIO

VŌ CHÍ CÔNG: La lucha enérgica contra el burocratismo y retroceder la corrupción en el aparato del Estado y del Partido en Vietnam. NGUYỄN THỊ DOAN: Algunas cuestiones de apuntación al realizar el trabajo de control y de sanción en el seno del Partido. HỒNG VINH: Los esenciales éxitos sobre el derecho del hombre en Vietnam. NGUYỄN MINH THÔNG: Accionalización de las empresas estatales: algunas cuestiones teóricas y prácticas. NGUYỄN THẾ KIẾT: Sobre el problema de clases y la lucha de clases en Vietnam en la actualidad. NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU: Sobre el proceso y el modo de formación y perfeccionamiento de los cuadros dirigentes. TRỊNH MINH TÚ: La educación permanente para con la obra de industrialización, modernización del país. *** Cambios de opiniones: «La lucha po crítica de los criterios ideológicos erróneos, reaccionarios de las fuerzas adversarias». ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG: Restablecimiento y perfeccionamiento de la red sanitaria en las bases. PHẠM KHÔI NGUYỄN: Protección del medio ambiente partiendo del punto de vista de desarrollo perdurable. VŨ CÔNG GIAO: Democracia y derecho del hombre de Estados Unidos: Pasado y presente. PHẠM VĂN HÙNG: La globalización y la tendencia del movimiento de la corriente de fondos internacionales.

目录

• 武志功: 向官僚弊端作坚决的斗争及击退党、政府机构中的贪污腐败分子 • 阮氏端: 在党内进行纪律检查及处分中必须留意的一些问题 • 鸿荣: 我国有关人权的一些基本成就 • 阮明聪: 股份化国家企业——一些理论及实际问题 • 阮世杰: 越南目前的阶级及阶级斗争问题 • 阮仲调: 有关领导干部培训工作的规程及其方式 • 郑明四: 继续教育及国家工业化、现代化事业 • *** 座谈: 向敌对势力的错误及反动观点进行批判斗争 • 杜元方: 巩固及完善医疗基础网络 • 范魁元: 在稳固发展观点上保护生态环境 • 武功交: 美国的民主、人权——过去及现在 • 范文雄: 全球化及国际资金潮流的运动趋向。



KIÊN QUYẾT ĐẤU TRANH CHỐNG BỆNH QUAN LIÊU VÀ ĐẨY LÙI NẠN THAM NHƯNG TRONG BỘ MÁY ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TA

VỠ CHÍ CÔNG

ĐẠI HỘI Đảng toàn quốc lần thứ IX có ý nghĩa lịch sử hết sức quan trọng. Đại hội đã tổng kết được tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội lần thứ VIII, những thành tựu và bài học kinh nghiệm trong 15 năm đổi mới, vạch ra mục tiêu và giải pháp thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới, tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, không chỉ cho một nhiệm kỳ mà cả một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Để Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đi vào cuộc sống, động viên sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân và củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, Đảng phải lãnh đạo thực hiện mạnh mẽ hai vấn đề mà toàn Đảng, toàn dân rất quan tâm trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Một là, phải kiên trì đấu tranh tự phê bình và phê bình, chống bệnh quan liêu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ở các cấp, các ngành trong điều kiện một đảng cầm quyền.

Tổng kết tình hình diễn biến của đất nước ta, sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của các cơ quan nhà nước các cấp nói chung cho thấy, biểu hiện bệnh quan liêu còn rất nặng nề. Thực chất của bệnh quan liêu là xa rời nhân dân, thoát ly thực tế, quay lưng lại với cuộc sống. Trong Đảng và Nhà nước ta hiện nay, phạm vi biểu hiện của bệnh quan liêu là rất rộng. Quan liêu ngay trong một số chủ trương, quyết sách của Đảng, một số luật, chính sách của Nhà nước và quan liêu trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Quan liêu trong phương pháp hoạt động, trong phong cách và thái độ đối với nhân dân, đối với con người. Quan liêu của từng người và của từng cấp ủy, thậm chí từng đảng bộ ở nhiều cấp, nhiều ngành.

Những sắc thái của bệnh quan liêu trong Đảng và Nhà nước ta hiện nay khá đa dạng. Có thể nêu ra những dạng quan liêu thường thấy như : quan liêu bàn giấy, sách vở, bảo thủ, chủ quan, hội họp triền miên, hình thức, mệnh lệnh, máy móc, hách dịch v.v.. Chúng ta đã từng nhiều lần phân tích, phê phán những dạng quan liêu trên đây, nên thiết nghĩ chỉ cần kể tên, mà không cần phân tích nhiều. Khi bệnh quan liêu gắn với những căn bệnh khác, thì sắc thái càng đa dạng như kiêu ngạo, lãng phí, tham ô, trục lợi ...

Trong tất cả các dạng quan liêu, cần nhấn mạnh rằng hiện nay nặng nhất là cùng một lúc quan liêu sách vở trong tư duy, bàn giấy, trong chủ trương ; mệnh lệnh trong phương pháp và hách dịch trong thái độ. Tác hại của bệnh quan liêu rất nặng nề, nghiêm trọng. V.I. Lê-nin từng vạch rõ đó là căn bệnh nguy hiểm nhất của một đảng cầm quyền. Bác Hồ đã dạy : Đảng cần phải biết những ưu điểm và khuyết điểm của mình để dạy dỗ đảng viên, dạy dỗ quần chúng. Sợ phê bình, tức là "quan liêu hóa", tức là tự mãn, tức là "mèo khen mèo dài đuôi". Bệnh quan liêu, thoát ly quần chúng ; phai nhạt nhiệt tình cách mạng, xa rời lý tưởng, dẫn đến suy thoái và thất bại. Bệnh quan liêu khiến cho khó tránh khỏi sai lầm từ chủ trương đến quá trình thực hiện. Quan liêu cũng khiến chúng ta không thấy, không sát cơ sở, không phát hiện, ngăn chặn kịp thời xử lý những vụ việc nổi cộm xảy ra, làm ảnh hưởng sự ổn định chính trị không đáng có trong quá trình cách mạng trước đây và vừa qua ở một số nơi. Bệnh quan

liêu là thiếu dân chủ, nặng thì mất dân chủ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, kìm hãm sức mạnh của dân tộc. Bệnh quan liêu làm cho chúng ta thờ ơ trước tâm tư, không hiểu nguyện vọng của dân, không biết sáng kiến của dân, không thấy cái mới, cái hay, cái đẹp trong cuộc sống.

Bệnh quan liêu làm cho xa rời nguồn gốc sức mạnh về trí tuệ, đạo đức, tinh thần và vật chất của người cách mạng, xa rời sự giáo dục sâu xa và sự kiểm tra sáng suốt của quần chúng. Nó làm giảm sút, mất sự tín nhiệm, lòng yêu mến, niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân. Nó cũng mở đường cho biết bao tệ nạn khác. Vạch ra giải pháp phòng, chống bệnh quan liêu đương nhiên không dễ, nhưng cũng không phải không làm được. Có thể nói chúng ta đã biết cách trị bệnh quan liêu. Vấn đề là có kiên trì và quyết tâm trị bệnh hay không ?

Tiến trình đổi mới và phát triển, thời cơ và thách thức của một vài thập kỷ tiếp sau Đại hội IX của Đảng đòi hỏi chúng ta phải kiên quyết và kiên trì chống bệnh quan liêu bằng giải pháp toàn diện, thiết thực và có hiệu quả ; thực hiện nghiêm túc, liên tục và bền bỉ, từ Trung ương đến mỗi cán bộ, đảng viên, với sự tham gia chủ động của nhân dân, được Đảng và Nhà nước ta tổ chức và phát huy mạnh mẽ. Bác Hồ nói : Muốn chống bệnh quan liêu, bệnh bàn giấy, muốn biết các nghị quyết có được thi hành không, thi hành có đúng không ; muốn biết ai ra sức làm, ai làm qua chuyện, chỉ có một cách, là khéo kiểm soát.

Hai là, phải kiên quyết đấu tranh đẩy lùi nạn tham nhũng trong Đảng và bộ máy của Nhà nước.

Nạn tham nhũng, lãng phí ở nước ta ngày càng phổ biến và hết sức trầm trọng. Tham nhũng và chống tham nhũng là hiện tượng xã hội đã có từ rất lâu trong lịch sử loài người, từ khi xuất hiện những hình thức ban đầu của Nhà nước. Từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đấu tranh phòng, chống tham nhũng ngày càng được đặc biệt chú ý, khi tham nhũng được coi là căn bệnh ác tính của cả loài người, là tệ nạn của mọi tệ nạn ở khắp các quốc gia, có sức tàn phá và là lực cản lớn đối với sự phát triển. Trên phạm vi toàn cầu, từng khu vực và từng nước đã có những tuyên bố quyết liệt, những chiến dịch đấu tranh rầm rộ, những vụ án kết tội nghiêm khắc, và nhiều nhà nước đã có rất nhiều luật nhằm phòng, chống tham nhũng. Nhân loại đã dùng hết lời, hết chữ nguyện rửa bệnh tham nhũng và cũng cố gắng rất nhiều trong việc chữa trị căn bệnh đó song hiệu quả còn thấp so với yêu cầu của sự phát triển. Nhiều nước vì có tham nhũng của những người lãnh đạo mà dẫn đến tình hình chính trị thường xuyên không ổn định, đảng cầm quyền mất vai trò lãnh đạo. Những người tham nhũng có nhiều thủ đoạn với trăm phương nghìn kế, thiên biến vạn hóa không sao kể xiết.

Nhiều nhà nghiên cứu về chính trị, kinh tế, pháp luật đã phân loại tham nhũng theo các quan hệ *tiền* và *quyền* - mối quan hệ đặc trưng của tham nhũng. Quyền là các quyền của nhà nước các cấp

và các quyền kinh doanh. Tiền là tên gọi tóm tắt của mọi lợi ích tư nhân, bao gồm các loại lợi ích hữu hình như : tiền, nhà đất, các tiện nghi, của cải vật chất ; và các loại lợi ích vô hình song lại rất lớn thiết thực như cơ hội, chức vị, ưu thế v.v..

Mối quan hệ giữa quyền và tiền của tham nhũng được thể hiện, *một là*, từ chỗ có quyền, đi bán quyền để kiếm tiền. Những người không có tiền và không có quyền, hoặc không đủ quyền thì bỏ tiền ra để mua quyền, và còn có người làm trung gian cho "giao dịch mua, bán quyền". Người bán quyền là người nhận hối lộ, người mua quyền là người đi hối lộ, người trung gian là người môi giới hối lộ. *Hai là*, từ chỗ có quyền, tạo ra quyền mới, nhất là các đặc quyền (thường dùng quyền hành chính tạo ra quyền kinh doanh) để tự mình và gia đình mình sử dụng quyền mới ấy kiếm tiền hoặc bán quyền mới ấy cho người khác để lấy tiền. Đảng ta đã sớm thấy việc chống tham nhũng là hết sức phức tạp và quan trọng nên đặt thành vấn đề hết sức nghiêm túc, bài bản. Từ các nghị quyết của Trung ương các khóa sau Đại hội V của Đảng đã đề ra các biện pháp nhằm đẩy lùi tệ tham nhũng. Nhưng vì sao cho đến nay tình trạng tham nhũng vẫn phát triển, phổ biến và kết quả chống tham nhũng không đạt được như mong muốn của toàn Đảng ?

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề cập vấn đề chống tham nhũng ở phần xây dựng và chỉnh đốn Đảng, rèn luyện đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên ; nhưng đảng viên và nhân dân còn băn khoăn về hiệu quả của giải pháp chưa thật

quyết liệt để đẩy lùi và đi đến diệt trừ một cách cơ bản tham nhũng. Nhấn mạnh thêm một số ý kiến về nguyên nhân, đồng thời cũng là biện pháp mạnh mẽ hơn trong việc lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, hy vọng có thể đạt được kết quả cao hơn. Một trong những nguyên nhân chung nhất tạo nên tham nhũng là đời sống, chế độ tiền lương của ta chưa bảo đảm, do nền kinh tế chưa đủ mạnh cùng với những chính sách xã hội khác chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do vậy, vấn đề cải cách tiền lương phải đặt ra và giải quyết một cách cơ bản gắn với việc tinh giản bộ máy nhà nước, giảm biên chế hành chính sự nghiệp; hệ thống luật pháp nhà nước chưa đồng bộ và hoàn thiện, cơ chế, chính sách còn nhiều kẽ hở, không chặt chẽ nên dễ bị lợi dụng, chưa ngăn chặn được sự phát triển những mặt trái, những tiêu cực của cơ chế thị trường và chủ nghĩa thực dụng.

Do đó, Đảng và Nhà nước ta phải rà soát lại các cơ chế, chính sách đã ban hành về quản lý kinh tế - xã hội, nhằm khắc phục sơ hở, tránh bị lợi dụng trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các cơ quan lập pháp phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp quản lý đất nước cho phù hợp với thời kỳ đổi mới để mọi người sống và làm việc theo pháp luật. Đi đôi với luật lệ, cơ chế, chính sách phải tăng cường việc thanh tra và giám sát thực hiện, nhất là vai trò giám sát của Quốc hội và thanh tra nhân dân, sự phản ánh khách quan của công luận trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tăng

cường công tác giáo dục phẩm chất và đạo đức cho cán bộ, đảng viên.

Để chống tham nhũng có kết quả, trước hết cán bộ lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các cấp phải thật sự gương mẫu. Đấu tranh tự phê bình và phê bình thường xuyên mạnh mẽ, không được né tránh, không sợ "rút dây động rừng". Thực trạng này đã xảy ra vì đồng chí này, đồng chí nọ có dính líu chút ít đến tài sản, đất đai, nhà cửa, nhận quà cáp hối lộ, v.v.. nên vì nể nhau, không thẳng thắn đấu tranh, bao che, không dám công khai hóa những vụ việc mà quần chúng có ý kiến. Dư luận còn nghi ngờ trong các vụ tham nhũng vừa qua đối với một số cán bộ, vì tham nhũng, tư lợi, tranh giành địa vị, chạy chọt chúc vụ đã gây mất đoàn kết nội bộ hết sức nghiêm trọng trong lãnh đạo ở nhiều nơi.

Trong các bước hiệp thương lựa chọn những người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XI đã đặt vấn đề kê khai tài sản của người được ứng cử và tự ứng cử đại biểu Quốc hội, đưa ra quần chúng nơi cư trú nhận xét là một bước tích cực trong việc lựa chọn cán bộ không có tham nhũng vào cơ quan lập pháp của nước ta. Cán bộ lãnh đạo dù ở bất cứ cấp nào khi đảng viên, quần chúng phát hiện tham nhũng thì cán bộ đó phải tự phê bình và bắt buộc phải công khai trả lời trước quần chúng bằng hình thức thích hợp, đồng thời công bố kết luận kiểm tra của Đảng và Nhà nước. Thực tế thấy rõ những cán bộ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước có dính líu đến tham nhũng, hoặc quần chúng có nghi ngờ tham nhũng mà không tự

phê bình, sửa chữa, dù chưa có kết luận của Đảng và Nhà nước mà vẫn giữ chức vụ trong bộ máy lãnh đạo thì uy tín lãnh đạo của cá nhân và cơ quan ngày càng giảm sút, không có hiệu lực cả lời nói và việc làm. Đối với cán bộ, đảng viên cấp lãnh đạo nếu thực hiện được biện pháp trên thì sẽ có tác dụng rất lớn trong chống tham nhũng. Nếu không thì chỉ là nói suông. Nhân dân đã cho rằng, Đảng và Nhà nước thường là "giơ cao, đánh khẽ" hoặc bao che cho nhau.

Việc xử lý kỷ luật không nghiêm minh và công bằng trong Đảng và bộ máy Nhà nước ta là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng chống tham nhũng không có hiệu lực. Đảng phải thật sự dân chủ, nhưng phải hết sức nghiêm minh về kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên có vấn đề tham nhũng. Quy chế cán bộ trong bộ máy nhà nước phải hết sức chặt chẽ, phải chú ý ngay từ khi tuyển dụng và kiểm tra thường xuyên trong quá trình làm việc thì bộ máy mới được trong sạch. Quần chúng vừa qua có nhiều ý kiến không đồng tình với nhiều vụ việc tham nhũng hoặc liên quan đến tham nhũng bị đưa ra ánh sáng, nhưng không được xử lý nghiêm minh và công bằng theo pháp luật. Một vụ việc vi phạm ngang nhau, nhưng kỷ luật đối với cán bộ, đảng viên lại nhẹ hơn, vì đồng chí ấy là cấp ủy, là cán bộ lãnh đạo... Hình thức kỷ luật của Đảng và Nhà nước không tương xứng với vi phạm, thậm chí có đồng chí bị kỷ luật rồi còn được trọng dụng hơn đồng chí khác, hoặc được điều đi bố trí cương vị lãnh đạo chỗ này chỗ khác. Đó là chưa nói đến một số vụ án có

dính líu đến cán bộ lãnh đạo cấp này, cấp khác tham nhũng thì việc xử án kéo dài, không biết lúc nào mới được xử dứt điểm, từ đó quần chúng nghi ngờ và mất lòng tin. Tình trạng này tồn tại sẽ làm suy yếu kỷ luật, kỷ cương của Đảng và Nhà nước. Cần đề cao kỷ luật về trách nhiệm hơn nữa đối với cán bộ lãnh đạo các cấp, các địa phương, đơn vị, cơ quan, chính quyền, đoàn thể khi để xảy ra những vụ tham nhũng, lãng phí lớn. Những vụ việc gây thiệt hại lớn về tài chính, tài sản của Nhà nước và nhân dân thì cán bộ chủ chốt của cấp ủy, đơn vị, cơ quan đó phải tự phê bình công khai trách nhiệm trước nhân dân, tự nguyện nhận các hình thức kỷ luật. Các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước phải kiểm tra, có quyết định và công bố kịp thời các hình thức kỷ luật. Thực hiện nghiêm các giải pháp đó chắc chắn sẽ đem lại lòng tin đối với nhân dân.

Cuộc đấu tranh chống tệ quan liêu và tham nhũng là một nội dung lớn và là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng như Nghị quyết Đại hội IX đã nêu ; và phải được tiến hành thường xuyên liên tục, làm cho bộ máy Đảng và Nhà nước trong sạch, có hiệu lực lãnh đạo và điều hành đất nước, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ Đảng và khối đại đoàn kết toàn dân. Làm tốt điều đó sẽ lấy lại lòng tin của nhân dân đối với cán bộ, củng cố được vai trò lãnh đạo của Đảng, để Đảng ta hoàn thành sứ mệnh lịch sử mà toàn dân tộc ta đã giao phó trong giai đoạn cách mạng mới. □

Một số vấn đề cần lưu ý khi thực hiện **CÔNG TÁC KIỂM TRA, KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG**

NGUYỄN THỊ DOAN*

LỜI Mở đầu của Điều lệ Đảng khẳng định : "Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ, chịu sự giám sát của nhân dân ; dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng ; đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng lãnh đạo, tôn trọng và phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội ; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

Như vậy, Đảng ta là một bộ phận cấu thành hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam và phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Do vậy, khi tiến hành công tác kiểm tra, kỷ luật trong Đảng cần nhận thức tốt một số vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc sau.

Một là, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là điều kiện cơ bản nhất, quan trọng nhất đối với sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Pháp luật của Nhà nước ta là sự thể chế hóa đường lối của Đảng và phản ánh lợi ích của dân tộc và nhân dân.

Pháp luật giữ vị trí chủ đạo điều chỉnh toàn xã hội, trong đó có toàn bộ hoạt động của các chủ thể xã hội, cho nên mọi tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, mọi người, kể cả những người có chức vụ cao nhất, đều có nghĩa vụ tuân thủ triệt để pháp luật. Không một tổ chức hoặc cá nhân nào được phép đứng ngoài hoặc đứng trên pháp luật. Do đó, Đảng lãnh đạo Nhà nước xây dựng và ban hành pháp luật, nhưng khi pháp luật đã ban hành và có hiệu lực thực thi thì mọi tổ chức đảng và đảng viên phải là người gương mẫu chấp hành pháp luật một cách nghiêm túc nhất.

Hai là, tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước vừa trực tiếp, vừa gián tiếp. Đồng thời, chính nhân dân thực hiện quyền giám sát tối cao đối với tất cả các cơ quan của Nhà nước trong việc sử dụng quyền lực của mình. Quyền giám sát đó được thực hiện bằng các cơ chế và công cụ pháp lý hữu hiệu.

Ba là, các quan hệ xã hội phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Pháp luật đóng vai trò như những quy tắc ứng xử chung, mang tính bắt buộc đối với toàn xã hội. Do vậy,

* PGS. TS, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương

đòi hỏi hệ thống pháp luật phải minh bạch, rõ ràng, có tính thống nhất cao và phản ánh được nhu cầu phổ biến của xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

Bốn là, bộ máy của Nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực của nhân dân là cao nhất, không có sự phân chia quyền lực. Quyền lực của Nhà nước ta là thống nhất nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các cơ quan này thực hiện quyền lực theo chức năng riêng với một cơ chế giám sát có khả năng hạn chế, kiểm chế đến mức tối đa các hành vi lạm quyền và lạm quyền trong bộ máy nhà nước. Cơ chế ủy quyền từ loại quyền lực này cho loại quyền lực khác phải được hạn chế đến mức thấp nhất, trừ những trường hợp thật cần thiết nhưng phải nằm trong khuôn khổ pháp lý chặt chẽ. Điều này bảo đảm trên thực tế hiệu lực của nhà nước pháp quyền, bảo đảm một nền dân chủ đích thực - dân chủ đi đôi với kỷ cương, pháp luật.

Năm là, tôn trọng và bảo đảm các quyền tự do cơ bản, các lợi ích chính đáng, trách nhiệm, danh dự và nhân phẩm của con người. Nhà nước xác định rõ cho các cơ quan, những người có chức vụ trách nhiệm pháp lý rõ ràng về các hành vi của họ ; công chức nhà nước chỉ được làm những việc pháp luật quy định, công dân được làm những việc pháp luật không cấm.

Sáu là, bảo đảm tính độc lập của các cơ quan xét xử. Các thẩm phán và hội thẩm hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Tư pháp trở thành công cụ quan trọng nhất của nhân dân trong đời sống xã hội. Các cơ quan tư pháp là nơi mọi người đều có quyền tự do liên hệ trong trường hợp quyền và lợi ích của mình bị vi phạm, có thể dễ dàng nhận được sự che chở

và bảo vệ cần thiết của pháp luật; nơi mọi hành vi đúng, sai phải được phân xử kịp thời, chính xác theo pháp luật.

Bảy là, thực thi quyền lực và thi hành pháp luật là những hoạt động luôn cần đến sự kiểm tra, giám sát đầy đủ và hữu hiệu. Trong một nhà nước pháp quyền, các hình thức và cơ chế kiểm tra, giám sát phải được coi trọng và hoàn thiện ở mức cao nhất, để bảo đảm cho quyền lực nhà nước luôn nằm trong quỹ đạo thực thi tốt nhất quyền dân chủ của công dân, phục vụ lợi ích chung của xã hội, của đất nước. Đối với các cơ quan Nhà nước ta, kiểm tra, giám sát là cách tốt nhất để các cơ quan đó thực thi đúng chức trách và thẩm quyền của mình, đồng thời là điều kiện để phối hợp các hoạt động một cách có hiệu quả. Mặt khác, nội dung, hình thức và cơ chế kiểm tra, giám sát phải có sự phân công rõ ràng, phối hợp đồng bộ, đầy đủ và hiệu quả.

Do đó, một cách tự nhiên, giữa công tác kiểm tra, kỷ luật trong Đảng với hoạt động tư pháp của các cơ quan nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cần có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. **Báo cáo Chính trị** của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh : "Lãnh đạo việc đổi mới và tăng cường công tác thanh tra của Chính phủ và các cơ quan hành pháp ; phát huy vai trò giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân theo đúng chức năng và thẩm quyền của các cơ quan đó. Tăng cường công tác kiểm tra của các cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp, tập trung vào các nội dung chủ yếu : thực hiện các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ; chấp hành nguyên tắc tập trung dân chủ và quy chế làm việc ; củng cố đoàn kết nội bộ, giáo dục,

rèn luyện, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên"⁽¹⁾. Đó là mối quan hệ vừa mang tính lãnh đạo, vừa mang tính phối hợp thực hiện.

Theo đó, nội dung công tác kiểm tra của Đảng, có kiểm tra việc chấp hành và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ; kiểm tra dấu hiệu vi phạm và hành vi vi phạm của các tổ chức đảng và đảng viên. Do vậy, trong điều kiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, công tác kiểm tra, kỷ luật của Đảng không cho phép có sự "lấn sân" hoặc có "vùng cấm" kể cả từ trong Đảng tới các cơ quan tư pháp, mà cần phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật thực thi luật pháp đối với những cán bộ, đảng viên có dấu hiệu phạm pháp, phạm tội bình đẳng như mọi công dân khác. Bởi vì, đã là phạm pháp, nhất là tham nhũng, theo quy định của pháp luật thì phải sử dụng biện pháp tư pháp mới có hiệu lực và hiệu quả chứ không chỉ đơn thuần sử dụng biện pháp kiểm tra của Đảng để tiến hành kiểm tra và xử lý nội bộ. Muốn vậy, cần phân biệt rành mạch nội dung, phạm vi, tính chất và mức độ sai phạm của cán bộ, đảng viên thuộc về chức năng, thẩm quyền kiểm tra, xử lý trong Đảng với các nội dung, tính chất và mức độ sai phạm thuộc chức năng, thẩm quyền thụ lý xét xử của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Nếu không phân rõ giữa nội dung, phạm vi, tính chất công tác kiểm tra của Đảng với công tác kiểm soát, thanh tra của các cơ quan chức năng của nhà nước thì khó bảo đảm được tính nghiêm minh, tính thống nhất, tính bình đẳng và tính tối thượng của pháp luật của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Có nhận thức và thống nhất được những vấn đề nêu trên thì trong thực tiễn, các cơ quan bảo vệ pháp luật mới có điều kiện

và không "e ngại" khi tiến hành điều tra, thanh tra những đối tượng vi phạm pháp luật là đảng viên, cán bộ của Đảng, nhất là tội tham nhũng.

Từ những phân tích trên cho thấy, đề công tác kiểm tra, kỷ luật trong Đảng đạt hiệu quả cao, thực sự bảo đảm tính công minh, chính xác, kịp thời, đòi hỏi phải thể hiện được các yêu cầu :

- **Thứ nhất**, dựa vào dân, phát huy quyền làm chủ, quyền kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với cán bộ, đảng viên ; coi nhân dân là tai mắt của Đảng để tiến hành kiểm tra trong Đảng. Muốn vậy cần thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Thực hiện và phát huy quyền là chủ và làm chủ của nhân dân. Sự khẳng định địa vị là chủ cao nhất của nhân dân phải đi đôi với việc xây dựng quy chế rõ ràng, chặt chẽ để nhân dân được thực hiện và phát huy quyền làm chủ thực tế của mình trong mọi mặt đời sống xã hội.

- **Thứ hai**, hoạt động kiểm tra, kỷ luật trong nội bộ Đảng phải triệt để tuân thủ tính nghiêm minh, tính thống nhất, tính bình đẳng và tính tối thượng của pháp luật. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Đảng không đứng ngoài hoặc đứng trên pháp luật và không lấy hoạt động kiểm tra trong Đảng thay thế cho hay "lấn át" hoạt động tư pháp của các cơ quan nhà nước đối với những cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật Nhà nước.

- **Thứ ba**, thường xuyên thực hiện tự phê bình và phê bình trong Đảng, coi đây thực sự là vũ khí đấu tranh nội bộ có hiệu quả tích cực nhất khi tiến hành hoạt động kiểm tra trong Đảng cũng như trong quá trình xây dựng , chỉnh đốn Đảng. □

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 146

NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN VỀ NHÂN QUYỀN Ở NƯỚC TA

HỒNG VINH *

NHU nhiều người đã rõ, hiện nay các thế lực thù địch đang thực thi dưới mọi thủ đoạn chiến lược “diễn biến hòa bình” nhằm vào nước ta, trước hết trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa cốt làm lung lay ý thức hệ xã hội chủ nghĩa, gây nghi ngờ, chia rẽ nội bộ giữa các tầng lớp nhân dân ta với Đảng, Nhà nước, làm suy yếu khối đại đoàn kết toàn dân ; tiến tới xóa bỏ Đảng ta và chế độ ta. Để thực hiện mưu toan thâm độc ấy, chúng triệt để lợi dụng chiêu bài “dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền” để kích động những người nhẹ dạ, cả tin có những hành vi chống đối Đảng và chính quyền ; tiếp sức và biến những phần tử cơ hội chính trị, bất mãn thoái hóa biến chất ở trong nước thành “cái loa” phụ họa và tuyên truyền những điều mà chúng đã, đang bịa đặt, vu cáo Việt Nam là nước “vi phạm nghiêm trọng dân chủ, nhân quyền” (!). Tiếp sau việc Hạ Nghị viện Mỹ thông qua cái gọi là “Dự luật nhân quyền Việt Nam” vào ngày 6-9-2001, Bộ Ngoại giao Mỹ lại có bản phúc trình ngày 4-3-2002 dài 49 trang tiếp tục nhai lại luận điệu nói trên và vu cáo : *“Tình hình nhân quyền ở Việt Nam năm 2001 xấu đi rất nhiều so với những năm trước đây”* (!).

Vậy thực chất cuộc phấn đấu, phát triển và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam trong những năm qua diễn ra như thế nào ? Phải chăng vấn đề nhân quyền ở nước ta “đang xấu đi rất nhiều” như nhận xét của chúng ?

Để thấy rõ những thành tựu to lớn về nhân quyền của nước ta, trước hết cần khẳng định lại một vấn đề rất cơ bản : Đánh giá tình hình nhân quyền ở một quốc gia cụ thể, cần xem xét những mặt cơ bản và cụ thể tạo nên bức tranh tổng thể về nhân quyền của một dân tộc cụ thể ở một quốc gia cụ thể. Không có thứ nhân quyền chung chung. Biểu hiện cao nhất, cụ thể nhất, thiêng liêng nhất của nhân quyền đối với một đất nước, chính là quốc gia ấy phải được độc lập, nhân dân phải được tự do, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân ngày càng được cải thiện.

Chính vì phấn đấu cho mục tiêu thiêng liêng đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã kiên trì chiến đấu hơn bảy thập kỷ qua. Chúng ta đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giải phóng và thống nhất

* Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban, Thường trực Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Hơn 15 năm qua, với đường lối đổi mới đất nước, chúng ta đang từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây là biểu hiện cao nhất và cụ thể nhất của nhân quyền ở Việt Nam.

Họ lên án ta duy trì chế độ độc đảng, do vậy đã “vi phạm nhân quyền” (!). Thực ra, đối với một đất nước, vấn đề một đảng hay nhiều đảng không thể là tiêu chí của nhân quyền và đánh giá về nhân quyền. Ở Ma-lai-xi-a, Đảng UMNO liên tục cầm quyền từ 1946 đến nay, và theo truyền thống, Chủ tịch và Phó chủ tịch của Đảng này luôn giữ chức Thủ tướng và Phó Thủ tướng thứ nhất. Ở Trung Quốc hiện nay, ngoài Đảng Cộng sản, còn có tám đảng, vậy mà họ vẫn xếp Trung Quốc là vi phạm nhân quyền (!). Phải chăng họ có quyền buộc tội bất cứ ai mà họ cần lên án và cô lập ? Trong lịch sử nước Mỹ, trên thực tế chỉ có hai đảng là Đảng Dân chủ và Cộng hòa, đại diện giai cấp tư sản thay nhau cầm quyền. Đảng nào lên cầm quyền cũng đều bảo vệ cho lợi ích của những tập đoàn tư bản kẻch sù. Vừa qua, trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ, sự tranh giành quyết liệt giữa ứng cử viên đảng Cộng hòa là ông Bu-sơ với ứng cử viên đảng Dân chủ là ông Go đã diễn ra căng thẳng ; nhưng cuối cùng hai đảng có sự thỏa hiệp để ông Bu-sơ thắng cử. Sự thỏa hiệp với nhau để cầm quyền thực chất là sự thỏa hiệp về lợi ích giữa hai đảng, chứ không phải vì chính lợi ích của đại đa số nhân dân Mỹ.

Đảng Cộng sản Việt Nam được nhân dân ta thừa nhận là Đảng lãnh đạo

đất nước, xã hội và tin theo suốt hơn 72 năm qua. Cương lĩnh của Đảng được nhân dân, cả dân tộc ta đồng tình ủng hộ vì Đảng đồng thời là đại diện lợi ích của nhân dân, của dân tộc ta. Nhờ vậy, Đảng quy tụ và nhân lên sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, đã đánh thắng những tên đế quốc lớn nhất của thời đại. Hiến pháp là sự thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Hiến pháp của ta đã được bổ sung, sửa đổi nhiều lần, đặc biệt là lần sửa đổi Hiến pháp năm 1992 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa X vừa qua. Đồng đảo cán bộ và nhân dân ta không có ai đề nghị thay đổi hoặc bổ sung Điều 4 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 4 ấy khẳng định rõ : Đảng Cộng sản Việt Nam đại diện trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, của dân tộc Việt Nam, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội Việt Nam.

Sở dĩ tuyệt đại đa số nhân dân ta khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng vì Đảng là người khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước, đã và đang gắn bó với các tầng lớp nhân dân làm nên những thành tựu to lớn của đất nước trong 16 năm qua. Đó chính là sự biểu hiện toàn diện, tập trung và sâu sắc nhất về nhân quyền. Nguyên nhân của tất cả những thành tựu không ai có thể phủ nhận đó của chúng ta bắt nguồn từ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước ta mà thực tế đang vận hành và đem lại hiệu quả, lợi ích cụ thể trên tất cả các bình diện của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Chúng ta có quyền tự hào về những cố gắng và tiến bộ lớn trong việc phát triển nhân quyền ở nước ta.

Về kinh tế

Một trong những thành tựu có ý nghĩa lớn không chỉ được nhân dân ta hoan nghênh mà được cả dư luận thế giới chú ý là đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) do Đại hội IX của Đảng đề ra đáp ứng nguyện vọng của đông đảo cán bộ, nhân dân. Nghị quyết Đại hội IX thừa nhận có sáu thành phần kinh tế, và tháng 10-2001 khi Quốc hội thảo luận sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 đã thừa nhận chế độ kinh tế ở Việt Nam hiện nay là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm sáu thành phần : kinh tế nhà nước ; kinh tế tập thể ; kinh tế cá thể, tiểu chủ ; kinh tế tư bản tư nhân ; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chúng ta tôn trọng sáu thành phần kinh tế có nghĩa là chúng ta tôn trọng tất cả sức vóc, của cải vật chất của nhân dân, những người có năng lực, có điều kiện tham gia phát triển dù thành phần kinh tế nào cũng đều được Đảng và Nhà nước hoan nghênh và tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng để phát triển. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) đã thông qua Nghị quyết *"Về phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân"* tiếp sau Nghị quyết lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương *"Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước"*, là những biểu hiện sinh động đường lối phát triển kinh tế phù hợp với tiềm năng đất nước và đáp ứng trúng nguyện vọng của nhân dân. Nhờ đường lối đúng đắn đó, năm 2001 vừa qua sản xuất nước ta có bước phát triển khá.

Giá trị nông, lâm, ngư nghiệp tăng 4,1% so với năm 2000, cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực ; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,2% so với năm 2000 ; khách quốc tế du lịch đến Việt Nam 2 328 nghìn lượt người, tăng 8,8% so với năm 2000 ; tổng số vốn đầu tư toàn xã hội năm 2001 thực hiện 150 nghìn tỷ đồng, tăng gần 16% so với năm 2000 ; nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tính chung năm 2001, cả nước có 459 dự án cấp phép với tổng số vốn đăng ký đạt 2 437 triệu USD, tăng 26% về số dự án và 22,6% về vốn đăng ký so với năm 2000 ; v.v... Tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ đã họp và cam kết tài trợ cho Việt Nam trong tài khóa 2002 là 2,4 tỷ USD.. Đây là nội dung biểu hiện cụ thể nhất quyền con người của công dân Việt Nam trên phương diện kinh tế.

Về chính trị

Chúng ta công khai nói rõ trong Hiến pháp : Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nhà nước ta được tổ chức không theo hình thức của nhà nước tư sản kiểu "tam quyền phân lập". Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp của Nhà nước ta hoạt động thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI diễn ra ở nước ta trong ngày 19-5-2002 vừa qua với hơn 99% số cử tri cả nước đi bầu, thể hiện rõ ý thức chính trị của nhân dân ta trong việc xây dựng Quốc hội ngày càng thật sự trở thành cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiện nay, các lực lượng xấu tập trung công kích chúng ta về sự quan liêu của bộ máy nhà nước dẫn đến hiện tượng khiếu kiện đông người. Từ đó, họ quy chụp rằng tình trạng tham nhũng, quan liêu, sự áp bức nhân dân ngày càng tăng (!). Chúng ta thừa nhận còn nhiều thiếu sót trong việc thực thi quyền dân chủ, trong đó có việc giải quyết khiếu kiện. Nhưng trên thực tế, nhiều tổ chức quốc tế khi nghiên cứu tại Việt Nam đã thừa nhận, việc dân chủ hóa đang từng bước mở rộng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cách đây ba năm, Chính phủ đã ban hành Quy chế Dân chủ ở cơ sở, được đông đảo cán bộ và nhân dân đồng tình, hưởng ứng, do vậy vai trò, vị trí của người lao động làm chủ ở cơ sở không ngừng được đề cao. Đương nhiên, việc thực hiện ở mỗi nơi, mỗi lúc có mức độ khác nhau, nhưng việc nhiều cơ quan, nhiều xã, phường xây dựng được quy chế dân chủ, đó là một cố gắng lớn. Năm 2000 và 2001, Hà Nội đã giải quyết được 88% số vụ khiếu kiện do cấp dưới chuyển lên. Đó là một minh chứng về sự coi trọng giải quyết nguyện vọng chính đáng của nhân dân, nhờ vậy những điều oan sai được giải tỏa, những điều chưa công bằng được chính quyền các cấp điều chỉnh, bổ sung giải quyết kịp thời và thỏa đáng. Lẽ đương nhiên, không thể nào một sớm, một chiều giải quyết hết được mọi vụ việc cùng một lúc. Mặt khác, cũng cần làm rõ nguyên nhân làm người dân đi khiếu kiện : có thể do không hiểu biết, không nắm vững luật pháp ; có nguyên nhân nhân do bọn “cò mồi” chuyên kích động, gây rối trật tự an ninh ; có nguyên nhân của những người cố chấp, sự việc lẽ ra

đến lúc khép lại, nhưng muốn bới tung lên ; và cũng có nguyên nhân chưa bằng lòng với một số chính sách cụ thể, nhất là trong lĩnh vực đền bù giải phóng mặt bằng v.v...

Về xã hội

Quan điểm đúng đắn của Đảng ta đã nói rõ : tăng trưởng kinh tế đi liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện chính sách xã hội nhằm làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối dưới nhiều hình thức, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp. Đây là quan điểm thể hiện sự khác biệt về chất giữa chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ tư bản chủ nghĩa. Một trong những thành tựu được Liên hợp quốc đánh giá cao là, chính sách xóa đói giảm nghèo của Việt Nam trong những năm qua trên phạm vi cả nước đạt kết quả nổi bật, mỗi năm thêm hơn 1,2 triệu lao động có việc làm, riêng năm 2001 giải quyết khoảng 1,4 triệu người có việc làm, tăng 7,8% so với năm 2000. Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm cho vay 12 000 dự án, tạo việc làm mới cho thêm 33 vạn lao động. Thông qua các Chương trình 133, 135, đời sống đồng bào các dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa... được cải thiện rõ rệt. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình có tiến bộ được Liên Hợp quốc tặng nhiều giải thưởng. Nhà nước đã đầu tư nhiều ngàn tỷ đồng làm đường giao thông, đưa lưới điện quốc gia đến tất cả các tỉnh miền núi, ánh điện đã bùng sáng trên những bản làng xa xôi ; nhờ đó đồng bào các dân tộc

thiếu số được nghe đài, xem ti vi, cập nhật các thông tin trong nước và quốc tế.

Về giáo dục, khoa học

Hiến pháp nước ta xác định giáo dục và khoa học là quốc sách hàng đầu. Trên thực tế, nạn mù chữ đã được xóa bỏ, trình độ dân trí ngày càng được nâng cao, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Đây cũng là tiêu chí quan trọng của nhân quyền. Thế nhưng, những thế lực thù địch cố tình quay lưng với những thành tựu của một đất nước từng bị chiến tranh tàn phá nặng nề suốt mấy thập kỷ, song chỉ trong thời gian ngắn, đến năm 2000 thì toàn bộ (61/61) tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập tiểu học ; có một số tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Trong khi chúng ta đang phải làm rất nhiều việc, nhưng do xác định giáo dục - khoa học là quốc sách hàng đầu, từ năm 2000, mỗi năm Nhà nước đã chi 15% ngân sách cho giáo dục, 2% ngân sách cho khoa học để tạo những điều kiện “đi tắt đón đầu”, sử dụng những thành tựu khoa học tiên tiến để phát triển kinh tế xã hội. Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Năm học 1999 - 2000 so với năm 1994 - 1995, quy mô mẫu giáo tăng gấp 1,2 lần, học sinh phổ thông trung học cơ sở gấp 1,6 lần, học sinh trung học phổ thông gấp 2,3 lần, đào tạo đại học gấp 3 lần, đạt 117 sinh viên/ một vạn dân... Đây có phải là thành tích to lớn của nhân quyền Việt Nam ?

Về văn hóa

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII chỉ rõ,

xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng và đa dạng trong thống nhất của cộng đồng 54 dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mặc dù còn khó khăn nhiều mặt, nhưng năm 2000, riêng việc nghiên cứu phục hồi nền văn hóa công chiêng Tây Nguyên, Nhà nước ta đã đầu tư hơn 20 tỷ đồng. Sóng phát thanh, sóng truyền hình được phủ kín hầu hết từ các khu vực dân cư đến những nơi hẻo lánh. Chương trình phát thanh, phát sóng bằng nhiều thứ tiếng các dân tộc được tăng cường và mở rộng. Năm 2001, số giờ phát sóng tăng 2,7% so với năm 2000. Hơn 92% số hộ nghe được Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Đài truyền hình phát sóng quốc gia 41 giờ/ngày, phát sóng khu vực 26 giờ/ngày. Tỷ lệ hộ xem truyền hình quốc gia đến cuối năm 2001 đạt 82%. Những thành tựu ấy chứng tỏ Đảng, Nhà nước ta coi trọng quyền của công dân trong việc sáng tạo và hưởng thụ văn hóa đến nhường nào.

Về tự do báo chí

Theo suy diễn của các phân tử cơ hội chính trị thì các Hiến pháp 1980, 1992 được mô phỏng, sao chép theo hiến pháp của nước ngoài, nó gò bó và thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ bằng cụm từ “theo luật pháp quy định”. Như vậy, có nghĩa là, theo họ, đối với mọi quyền tự do dân chủ đã được ghi trong Hiến pháp, ta lại ban hành những luật và pháp lệnh có khả năng vô hiệu hóa những quyền tự do đó mà điển hình là Luật Báo chí, xuất bản (!) Theo họ, không có tự do ngôn luận là không có tự do nào hết (!).

Do đó, vẫn theo họ, ngày nào còn chưa có báo chí và xuất bản ngoài quốc doanh, như đã từng có với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên các lĩnh vực kinh tế, trường học, bệnh viện... thì ngày ấy chúng ta còn lạc hậu một cách thảm hại (!).

Đó rõ ràng là sự vu cáo, xuyên tạc trắng trợn ! Trên thực tế, quyền tự do báo chí được Hiến pháp thừa nhận, ghi trong Điều 69 : “Công dân có quyền được tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin”. Quốc hội đã thông qua Luật Báo chí, xuất bản để cụ thể hóa Hiến pháp. Chưa bao giờ báo chí ta phát triển mạnh mẽ như 15 năm đổi mới vừa qua. Tại Hội nghị toàn quốc Tổng kết bốn năm thực hiện Chỉ thị 22 - CT/TW, theo thống kê của Bộ Văn hóa - Thông tin, nước ta đã có 499 cơ quan báo chí với 650 ấn phẩm báo chí các loại ; có 44 nhà xuất bản, mỗi năm xuất bản hàng vạn đầu sách. Năm 2001, chúng ta đã in và phát hành trên 600 triệu bản báo, 270 triệu bản sách ; 155 triệu bản sách giáo khoa, phổ thông. Theo Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, chúng ta phấn đấu đến năm 2005 sẽ đạt mức bình quân bốn cuốn sách/đầu người. Vậy chỉ tiêu ấy phục vụ ai ? cho nhân dân lao động hay chỉ dành riêng cho quan chức ? Những con số ấy không còn phải nghi ngờ gì, cũng là biểu hiện cụ thể của nhân quyền ở nước ta.

Rồi họ phê phán ta không cho ra báo tư nhân (!). Năm 2001 trong dịp sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992, qua các phương tiện thông tin đang tải ý kiến góp ý của các tầng lớp nhân dân, hầu hết các ý kiến

không nêu yêu cầu ra báo tư nhân và nhà xuất bản tư nhân. Đó chính là ý chí và nguyện vọng của nhân dân ta.

Về vấn đề tôn giáo

Gần đây, Mỹ và các thế lực thù địch vẫn lặp lại các luận điệu cũ rích với cái gọi là “Việt Nam ngày càng vi phạm chính sách tôn giáo ; rằng các hoạt động đàn áp, ngăn cấm tôn giáo ngày càng gia tăng” (!). V.v và v.v...

Thực tế hoạt động của các tôn giáo ở nước ta đã bác bỏ luận điệu vu cáo đó. Hiện nay, ở nước ta có sáu tôn giáo chính : Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao đài, Hòa hảo, Hồi giáo. Ngoài ra còn có gần 60 loại tín ngưỡng, tôn giáo và các “tôn giáo không chính thống” khác đang hoạt động. Theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước hiện nay có trên 20 triệu tín đồ tôn giáo, trong đó, Phật giáo có trên 7,5 triệu tín đồ, 33 ngàn nhà sư, 14 000 nơi thờ tự ; Thiên chúa giáo có hơn sáu triệu tín đồ với trên 2 200 linh mục, giám mục, hồng y, 8 000 tu sĩ, 1 783 xứ đạo, 4 698 họ đạo, 5 399 nhà thờ, nhà nguyện ; Tin lành có khoảng trên 70 vạn tín đồ với 550 mục sư, giảng sư của gần 40 hệ phái và 440 nhà thờ, nhà nguyện ; Cao đài có trên hai triệu tín đồ, 5 000 chức sắc, trên 500 thánh thất ; Hòa hảo có 1,5 triệu tín đồ ; Hồi giáo có trên 10 vạn tín đồ, v.v... Đa số chức sắc, tín đồ tôn giáo phấn khởi, tin tưởng, biết ơn sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với họ, thấy được chính sách đối với tôn giáo của Nhà nước ta là đúng đắn, hợp lòng dân, không có sự phân biệt đối xử giữa người theo đạo và người không theo đạo. Trong những năm qua, cùng với sự chăm lo phát triển

kinh tế xã hội, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục thực hiện chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng theo đúng pháp luật được quan tâm bảo vệ, tạo điều kiện thuận lợi, nhiều tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước cho phép hoạt động hợp pháp.

Về đối ngoại

Chủ trương “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển” cũng là biểu hiện sinh động của nhân quyền ở nước ta. Việt Nam luôn mở cửa, sẵn sàng giao lưu, mở rộng vòng tay đón bạn bè xa gần, học tập trao đổi những kinh nghiệm hay, những cách làm ăn tốt.

Chính vì chính sách đúng đắn ấy, đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 167 nước và có quan hệ thương mại với hơn 160 nước. Nếu Việt Nam vi phạm nhân quyền, Việt Nam đàn áp người dân thì sao các nước lại quan hệ rộng rãi và hợp tác làm ăn với Việt Nam như vậy ? Điều trớ trêu thay, chính người đi rao giảng về nhân quyền, thường xuyên lên án Việt Nam, thì năm 2001, tại Hội nghị về Nhân quyền Liên hợp quốc lại bị gạt ra khỏi chiếc ghế này mà họ đã giữ suốt trong 54 năm qua. Đây là sự cảnh cáo nghiêm khắc của các nước đối với sự vi phạm nhân quyền của Mỹ.

Đương nhiên, những thành tựu nêu trên mới chỉ là bước đầu, nhưng với đường lối của Đảng, chính sách đúng đắn của Nhà nước, chúng ta tin tưởng rằng, nhân quyền của nước ta sẽ tiếp tục có những bước phát triển mới. Nếu ai đó

sốt ruột đòi hỏi chúng ta một lúc hoàn thiện ngay là ảo tưởng, vì ta có hai điều kiện rất khó khăn :

- *Một là*, Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một đất nước vừa trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài và tàn khốc, với một cơ sở hạ tầng hết sức yếu kém.

- *Hai là*, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ một nền nông nghiệp lạc hậu, nghèo nàn, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Nhưng chúng ta quyết tâm xây dựng và đổi mới đất nước. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng nêu mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản xây dựng nước ta trở thành nước công nghiệp. Các tầng lớp nhân dân trong cả nước đang đoàn kết phấn đấu phát huy thuận lợi, vượt qua khó khăn quyết tâm đạt được mục tiêu đó. Đây chính là mục tiêu cơ bản và cao cả của nhân quyền ở nước ta.

Trong khi rao giảng về nhân quyền cốt để vu cáo nhiều nước, trong đó có chúng ta thì chính Mỹ lại là nước bạo lực hoành hành, là nước đã và đang vi phạm nghiêm trọng các quyền tư pháp của công dân. Mỹ tự xưng là nước giàu mạnh nhất thế giới, nhưng cũng là nơi mà tình trạng vô gia cư khá phổ biến ở nhiều thành phố. Mỹ luôn khoe khoang những giá trị của nước Mỹ về nhân quyền thì chính tại nước Mỹ thể hiện sự bất bình đẳng nam nữ và sự hành hung trẻ con rõ rệt nhất. Mỹ cũng là nước điển hình nhất về sự kỳ thị, phân biệt chủng tộc. Mỹ đã và đang xâm phạm thô bạo chủ quyền an ninh quốc gia của rất nhiều nước trên thế giới, trong đó có nước ta. □



CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC : *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn*

NGUYỄN MINH THÔNG*

CHÚNG ta chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Muốn hội nhập thành công, năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế nói chung, của từng doanh nghiệp và từng sản phẩm nói riêng phải không ngừng được nâng cao. Để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được xác định là một trong những giải pháp quan trọng. Tuy nhiên, đây là việc làm mới nên vẫn còn nhiều vấn đề phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm cả về mặt lý luận và thực tiễn.

1. CỔ PHẦN HÓA KHÔNG PHẢI LÀ TU NHÂN HÓA

Từ những vấn đề lý luận kinh điển...

Về thực chất, hình thức công ty cổ phần lần đầu tiên đã được C. Mác đánh giá và khái quát một cách khách quan và khoa học, kể cả mặt tiêu cực và tích cực của nó⁽¹⁾, như sau :

- Về những mặt tiêu cực của các công ty cổ phần, C. Mác chủ yếu phân tích những ảnh hưởng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, so sánh công ty cổ phần tư

bản chủ nghĩa với nhà máy hợp tác của công nhân. Dưới chủ nghĩa tư bản, có thể hình thức sản xuất mới này sẽ đưa đến việc lập ra chế độ độc quyền và đưa đến sự can thiệp của nhà nước⁽²⁾. Chính trong quá trình này sẽ phát sinh một loại ăn bám mới - quý tộc tài chính mới và cả một hệ thống lừa đảo, bịp bợm về việc sáng lập, phát hành, buôn bán cổ phiếu. Tuy vậy, những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể, nhưng chỉ có một điểm khác nhau là : trong xí

* Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ; Phó Trưởng ban, Thường trực Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp

(1) Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 25 Phần I, tr 666 - 675. Ph. Ăng-ghen đã biên tập và cho xuất bản tập III bộ "Tư bản" vào năm 1894, sau khi Mác mất

(2) Khi xuất bản bộ "Tư bản", Ph. Ăng-ghen có bổ sung thêm một số ý như : Các-ten ra đời xóa bỏ tự do cạnh tranh. Trong một số ngành mà trình độ sản xuất cho phép làm được, người ta đã đi đến tập hợp trong toàn bộ sản xuất của ngành đó vào một công ty cổ phần lớn duy nhất có một sự lãnh đạo thống nhất (ví dụ, sản xuất a-mô-ni-ắc của cả nước Anh vào tay một hãng duy nhất, tư bản lưu động được đưa ra mời công chúng góp)

ngiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn được giải quyết một cách tiêu cực, còn trong những nhà máy hợp tác, mâu thuẫn được giải quyết một cách tích cực.

Nhưng sự ra đời của các công ty cổ phần là một bước tiến của lực lượng sản xuất :

- Chúng đã biến những người sở hữu tư bản (với những đặc điểm cổ điển của nó) thành những người sở hữu thuần túy, một mặt, chỉ giản đơn điều khiển và quản lý tư bản của người khác ; mặt khác, là những nhà tư bản - tiền tệ thuần túy (cả tiền công lao động của người điều khiển cộng với lợi nhuận doanh nghiệp về tay nhà tư bản, cổ phần được thu về dưới dạng *lợi tức*). Quyền sở hữu tư bản hoàn toàn tách rời với chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất thực tế.

- Làm cho quy mô sản xuất được tăng lên, mở rộng một cách to lớn, đến nỗi những tư bản riêng lẻ không thể làm nổi. Xuất hiện những tiền đề thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở ngay trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xuất hiện mâu thuẫn tự nó lại thủ tiêu nó.

- Các công ty cổ phần là điểm quá độ để biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn liền với quyền sở hữu tư bản đơn giản thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, tức là thành những chức năng xã hội, và trở thành những nhà máy hợp tác, đến một giai đoạn phát triển nhất định lực lượng sản xuất sẽ làm cho "một phương thức sản

xuất mới nảy ra và phát triển trên cơ sở một phương thức sản xuất cũ".

- Là sản xuất tư nhân không có sự kiểm soát của quyền sở hữu tư nhân. Những tư liệu sản xuất này sẽ không còn làm tư liệu và sản phẩm của nền sản xuất tư nhân nữa, mà sẽ chỉ có thể làm tư liệu sản xuất trong tay những người sản xuất liên hiệp, tức là chỉ có thể làm sở hữu xã hội của họ, cũng như chúng là sản xuất xã hội của họ.

- Chính bản thân những nhà máy hợp tác của công nhân là một *lổ thủng* đầu tiên trong hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự đối kháng giữa lao động và tư bản đã được xóa bỏ trong phạm vi những nhà máy hợp tác đó; mặc dầu ban đầu nó chỉ được xóa bỏ bằng cách biến những người lao động liên hiệp thành những nhà tư bản với chính bản thân mình, nghĩa là cho họ "có thể dùng tư liệu sản xuất để bóc lột lao động của chính họ".

Như vậy, theo lý luận của C. Mác, sự xuất hiện công ty cổ phần là kết quả của sự phát triển của lực lượng sản xuất và là bước tiến từ sở hữu tư nhân lên sở hữu tập thể của các cổ đông.

... Đến quan điểm lý luận về cổ phần hóa của Đảng ta

Quá trình cổ phần hóa một bộ phận DNNN ở nước ta có nhiều nét đặc thù, đó là cổ phần hóa những doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, mà về thực chất là cổ phần hóa một bộ phận thuộc sở hữu xã hội, sở hữu toàn dân. Mục tiêu cơ bản của việc chuyển một bộ phận DNNN thành công ty cổ phần là nhằm hoàn thiện quan hệ sản xuất cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, nâng cao hiệu quả của các DNNN. Cụ thể là tìm một hình

thức quản lý vừa phát huy quyền làm chủ của người lao động, vừa bảo đảm quản lý một cách có hiệu quả những tài sản của doanh nghiệp.

Do đó, từ sở hữu của Nhà nước đối với tài sản của doanh nghiệp chuyển sang công ty cổ phần, đa sở hữu, chúng ta đã đưa ra nhiều dạng công ty cổ phần, mà về đại thể có thể gói gọn lại thành hai nhóm chính :

- Nhóm các công ty cổ phần trong đó nhà nước có tham gia cổ phần, như : giữ nguyên giá trị của doanh nghiệp, kêu gọi thêm vốn bằng cách phát hành thêm cổ phiếu ; bán một phần tài sản của doanh nghiệp ; cổ phần hóa một bộ phận của doanh nghiệp. Tất cả các hình thức cổ phần hóa theo ba dạng trên đều có tỷ trọng sở hữu của nhà nước hoặc là nhà nước nắm giữ cổ phiếu khống chế (51%), hoặc không nắm giữ cổ phiếu khống chế.

- Loại hình doanh nghiệp cổ phần hóa theo thể thức bán toàn bộ doanh nghiệp cho người lao động, nhà nước rút vốn của mình. Về quan điểm, để Nhà nước tập trung đầu tư vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu ; không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế.

Dưới bất kỳ hình thức nào thì công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp đa sở hữu. Xét về đại thể, khi người lao động tham gia vật chất vào sở hữu doanh nghiệp thông qua các cổ phần sẽ gắn lợi ích thiết thân của chính họ vào số phận của doanh nghiệp, tạo ra sự giám sát tập thể đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

và chính quá trình này cũng tạo ra cơ chế phân phối hài hòa giữa nhà nước, doanh nghiệp và người lao động. Trên cơ sở đó hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ có điều kiện được nâng dần lên.

Như vậy, bản chất quá trình cổ phần hóa một bộ phận DNNN của chúng ta cũng không phải là tư nhân hóa. Bởi lẽ, thứ nhất, DNNN một thời gian dài đã được hình thành tràn lan, nay nhà nước chỉ nắm những ngành, những lĩnh vực thật cần thiết, nắm vũ đài chỉ huy toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước không thể được củng cố thêm, thậm chí còn bị yếu đi, nếu chúng ta cứ tiếp tục duy trì những doanh nghiệp hiệu quả thấp, dàn trải và năng lực cạnh tranh kém. Như vậy, bán toàn bộ tài sản chỉ được áp dụng đối với những ngành, những lĩnh vực mà nhà nước không cần nắm giữ, những lĩnh vực mà khu vực dân doanh hoàn toàn có thể làm tốt hơn DNNN. Đó là một giải pháp hoàn toàn hợp lý. Lý do thứ hai, nhà nước sẽ lựa chọn hình thức bán cho phù hợp, và nếu bán theo cách để cho người lao động có cổ phần ưu đãi hay cổ phần không chia, thì rõ ràng không thể nói rằng đó là tư nhân hóa.

2. QUÁ TRÌNH TIẾN HÀNH CỔ PHẦN HÓA MỘT BỘ PHẬN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA

Có thể nói Quyết định 202/HĐBT (1992) của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) là chủ trương đầu tiên tiến hành thí điểm chuyển một bộ phận DNNN thành công ty cổ phần. Tiếp đó là Nghị định 28/CP (1996) về cổ phần hóa DNNN ; rồi đến Nghị định 44/1998 ND-CP về cổ phần hóa DNNN. Về mặt tổ chức, đã kịp

thời thành lập các ban chỉ đạo đổi mới DNNN từ trung ương đến các bộ, ngành, tổng công ty 91 và các địa phương. Nhìn đại thể, có thể nói, số lượng DNNN đã được tiến hành cổ phần hóa chưa nhiều, quy mô vốn bình quân của một doanh nghiệp còn nhỏ bé, thời gian hoạt động chưa lâu, tất cả đang trong giai đoạn vừa làm thử, vừa tổng kết đúc rút kinh nghiệm. Nhưng điều quan trọng là chúng ta cũng đã có đủ cứ liệu để bước đầu rút ra một số vấn đề căn bản sau :

- *Một là*, trong thời gian ngắn, chúng ta đã hình thành được loại hình doanh nghiệp có sự tham gia tập thể của nhiều hình thức sở hữu. Tính đến hết tháng 11-2001, cả nước đã cổ phần hóa được trên 700 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, bằng khoảng 13% tổng số doanh nghiệp hiện có. Mặc dù môi trường kinh doanh nói chung đang có nhiều khó khăn, vướng mắc đòi hỏi phải tháo gỡ dần, nhưng hầu hết các doanh nghiệp cổ phần hóa đều trụ vững và tiếp tục vươn lên.

- *Hai là*, đánh giá đúng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và có hình thức huy động vốn hữu hiệu của xã hội vào phát triển sản xuất kinh doanh. Cụ thể, tổng số vốn nhà nước được đánh giá lại khi cổ phần hóa các doanh nghiệp nói trên lên tới 3 000 tỷ đồng, tăng được khoảng 14% so với trước khi cổ phần hóa, bằng hơn 2% tổng số vốn nhà nước trong các DNNN. Ngoài ra, quá trình cổ phần hóa cũng đã huy động được khoảng 3 000 tỷ đồng vốn trong dân cư để phát triển sản xuất kinh doanh.

- *Ba là*, tạo thêm được động lực tăng trưởng và phát triển, hình thành được cơ

chế quản lý doanh nghiệp có hiệu quả. Theo báo cáo của các doanh nghiệp cổ phần hóa có thời gian hoạt động trên 1 năm, đại đa số sản xuất kinh doanh phát triển. Tính chung, doanh thu tăng 1,4 lần, lợi nhuận tăng 2 lần, nộp ngân sách tăng 1,2 lần, thu nhập của người lao động tăng 22%, số lượng công nhân viên tăng 5,1%.

- *Bốn là*, tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp được sử dụng có hiệu quả hơn; lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động được bảo đảm tốt hơn.

Tóm lại, thực tiễn cho chúng ta nhiều bài học, tuy bước đầu, nhưng rất quý giá về nhận thức và quan điểm, cơ chế chính sách, tổ chức chỉ đạo thực hiện, quản lý doanh nghiệp sau cổ phần hóa. Nhiều doanh nghiệp cho thấy, nếu làm tốt vấn đề cổ phần hóa sẽ tháo gỡ được ba vướng mắc chính hiện nay : Một là, tình trạng "cha chung không ai khóc" đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước ; hai là, về cơ chế quản lý doanh nghiệp, vai trò, vị trí của hội đồng quản trị và quan hệ với giám đốc điều hành ; và ba là, vấn đề phát huy dân chủ, tạo động lực phát triển doanh nghiệp.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và xuất phát từ đòi hỏi bức bách của công cuộc đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN trong thời kỳ mới, nhận thức và tư duy của Đảng ta về vấn đề cổ phần hóa ngày càng được củng cố vững chắc. Mô hình cổ phần hóa nếu được chỉ đạo theo đúng đường lối của Đảng và Nhà nước thì đây chính là công cụ phát huy nội lực rất quan trọng, đem lại lợi ích tích cực cho người lao động, Nhà nước và xã hội ; góp phần thiết thực vào việc thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã nhấn mạnh, trong 5 năm 2001 - 2005 "... đây mạnh cổ phần hóa những DNNN mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước"⁽³⁾. Đó là sự thể hiện một cách đầy đủ nhất mục tiêu đồng thời là quan điểm của Đảng ta về cổ phần hóa một bộ phận DNNN.

Hiệu quả đã rõ ràng, nhận thức, quan điểm của Đảng cũng đã thống nhất, song tiến độ cổ phần hóa DNNN không những không đạt chỉ tiêu Chính phủ đề ra mà còn có chiều hướng chững lại. Tình trạng này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó yếu tố chủ quan vẫn là lý do nổi cộm. Thói quen dựa dẫm vào "bầu vú" bao cấp của Nhà nước đã quá ăn sâu vào tiềm thức của nhiều người. Không ít cán bộ sợ mất quyền quản lý của mình đối với doanh nghiệp trực thuộc. Thậm chí, có người còn nhận thức sai trái rằng cổ phần hóa là tư nhân hóa.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã nêu rất cụ thể rằng : "Đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn nhà nước dưới 5 tỷ đồng, Nhà nước không cần nắm giữ và không cổ phần hóa được, tùy thực tế của từng doanh nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định một trong các hình thức : giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê"⁽⁴⁾.

Vậy là, các doanh nghiệp nhỏ có vốn dưới 5 tỷ đồng sẽ chỉ có hai con đường để lựa chọn : thứ nhất là tiến hành cổ phần hóa ; thứ hai, nếu không thể cổ phần hóa được thì sẽ được áp dụng biện pháp "giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê".

Hiện nay, cả nước có khoảng 65,5% doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng, các địa phương hiện đang quản lý trên dưới 80% trong số đó. Đặc biệt, tới 30% DNNN địa phương có vốn dưới 1 tỷ đồng. Sức cạnh tranh yếu và hiệu quả kinh tế thấp đang là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp này khi phải đứng giữa "ngã ba đường".

Lộ trình đổi mới DNNN giai đoạn 2000 - 2002 (3 năm) sẽ phải sắp xếp lại 2 280 doanh nghiệp, trong đó DNNN có vốn trên 10 tỷ đồng là 216, từ 1 đến 10 tỷ đồng là 1 233 và dưới 1 tỷ đồng là 831. Về hình thức sắp xếp thì 368 doanh nghiệp thuộc diện tiến hành giải thể hoặc phá sản ; 1 489 doanh nghiệp được cổ phần hóa và giao, bán, khoán, cho thuê ; 380 doanh nghiệp phải sáp nhập vào doanh nghiệp khác và 43 doanh nghiệp trở thành đơn vị sự nghiệp. Như vậy, đến đầu năm 2003 sẽ còn 3 000 và năm 2005 chỉ còn 2 000 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước. Các DNNN này sẽ tập trung ở lĩnh vực công ích và những lĩnh vực, ngành then chốt có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân.

3. MẤY VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

Trong thời gian tới đây, để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, hàng loạt câu hỏi cũng đang đặt ra cần nhanh chóng có sự giải đáp đúng đắn,

(3) *Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 7

(4) *Nghị quyết đd*, tr 24

phù hợp với định hướng chính sách của Trung ương đã xác định và điều kiện của đất nước. Đó cũng là điều dễ hiểu, vì cải cách DNNN động chạm đến nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề có tính chất pháp lý liên quan đến cả một hệ thống các văn bản luật pháp. Nhưng trước mắt xin nêu mấy nhóm vấn đề có tính cấp thiết.

Thứ nhất, trong việc xác định giá trị doanh nghiệp nên thống nhất, trước mắt không đưa giá trị quyền sử dụng đất vào việc xác định giá trị doanh nghiệp (bởi đây thực sự là vấn đề phức tạp có liên quan đến nhiều lĩnh vực) vì như thế sẽ dẫn đến làm tăng giá trị đầu vào của quá trình sản xuất. Ngoại trừ các công ty kinh doanh hạ tầng (nhà và đất) thì đều phải tính giá trị quyền sử dụng đất vì sản phẩm của họ là nhà và đất, còn trên thực tế nhiều doanh nghiệp sản xuất không chịu nổi với một đầu vào lớn bao gồm giá trị sử dụng đất. Ngoài ra, nếu DNNN đưa giá trị quyền sử dụng đất vào, thì các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác cũng phải tính? Đây cũng đang là vấn đề chưa có lời giải. Giải pháp trước mắt là làm thí điểm để rút kinh nghiệm, đồng thời chấp nhận phương án hiệu chỉnh để giá thuê đất hợp lý trên cùng một địa bàn đối với tất cả các thành phần kinh tế. Để việc đánh giá tài sản doanh nghiệp được khách quan và chuẩn xác hơn, hệ thống các cơ quan định giá cũng cần có sự thay đổi, hình thành những công ty trung gian để dựa trên các quan hệ cung cầu của thị trường, theo nguyên tắc "thuận - mua, vừa - bán".

Thứ hai, để làm rõ và nâng cao tính chịu trách nhiệm trong quá trình cải cách

DNNN, Chính phủ chủ trương phân cấp mạnh mẽ cho các đại diện chủ sở hữu quyền quyết định sắp xếp hệ thống doanh nghiệp do mình quản lý, do đó Chính phủ chỉ chịu trách nhiệm phê duyệt các đề án sắp xếp doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố và của các ngành. Trong quá trình thực hiện phân cấp, các nguyên nhân chậm trễ, chần chừ tiến hành cải cách và cổ phần hóa DNNN cũng sẽ được làm rõ. Bấy lâu thường quy một cách chung chung cho giám đốc doanh nghiệp, các sở, ban, ngành, các tổng giám đốc tổng công ty nhà nước, các chủ tịch tỉnh, bộ trưởng các bộ... Sắp tới, trong từng đề án đã được lập ra đều cần có kèm theo lộ trình tiến hành cải cách và sắp xếp.

Ba là, nhằm bảo đảm lợi ích của người lao động trong quá trình cải cách doanh nghiệp nói chung và cổ phần hóa nói riêng, chúng tôi cho rằng nên có biện pháp hữu hiệu bảo vệ cổ phần của người lao động lâu dài, để họ thực sự là người chủ đích thực doanh nghiệp nơi họ đang cống hiến lao động. Đây cũng là điểm khác nhau căn bản giữa công ty cổ phần có nguồn gốc từ DNNN so với các công ty cổ phần khác trong xã hội. Văn bản pháp quy đã đề ra sau 3 năm mới được quyền bán cổ phiếu, nhưng để các cổ phiếu ấy không rơi vào tay một số ít cá nhân dẫn đến việc đầu cơ, tư nhân nắm cổ phiếu khống chế doanh nghiệp, thì có thể và cần phải xây dựng cơ chế để hội đồng quản trị mua lại số cổ phiếu mà sau 3 năm quy định ấy người lao động tự nguyện muốn bán, đến khi người lao động cần mua thì hội đồng quản trị sẽ bán lại. □

Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THẾ KIẾT *

Từ sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa tan rã, người ta ít nói, thậm chí ngại nói đến giai cấp, đấu tranh giai cấp. Số công trình khoa học về vấn đề này được công bố trên thế giới ít hơn trước. Trong khi đó, cuộc đấu tranh giai cấp ở các nước trên thế giới không hề lắng dịu, thậm chí có mặt còn gay gắt, quyết liệt hơn. Tình hình cụ thể ở nước ta hiện nay chung quanh vấn đề đấu tranh giai cấp cũng đang xảy ra không kém phần gay go và quyết liệt.

Nhận thức đúng đắn tính chất, nội dung cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta giúp chúng ta xử lý một cách khoa học mối quan hệ xã hội - giai cấp đưa công cuộc đổi mới tiến lên. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã cho chúng ta một cách nhìn khoa học, đúng đắn trong việc nhận thức và vận dụng sáng tạo vấn đề này ở Việt Nam hiện nay.

Ai cũng biết sự phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là phát minh của C. Mác, như chính C. Mác nói. Phát minh của ông là ở phần tiếp nối sau khi đã thừa nhận có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Tức là, đấu tranh giai cấp sẽ

dẫn đến chuyên chính vô sản (thay thế chuyên chính tư sản) để tạo ra một xã hội mà trong đó con người sống không bị phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp nữa. Triết học mác xít nói về phân chia giai cấp chính là dựa trên quan hệ hiện thực giữa người và người mà ở đó do bất bình đẳng trong chiếm hữu tư liệu sản xuất mà tập đoàn người này có thể chiếm

đoạt lao động của tập đoàn khác ; và xem điều đó không phải là sản phẩm của đạo đức mà là sản phẩm tất yếu của sự vận động sản xuất.

Như vậy, thừa nhận đấu tranh giai cấp không chỉ là một mục đích tự thân mà còn là một phương thức để đạt đến lý tưởng nhân đạo là xóa bỏ giai cấp và đấu tranh giai cấp, phát triển con người toàn diện. Đó chính là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, chủ nghĩa nhân đạo hoàn bị. Ngày nay, chúng ta xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là đi theo tất yếu khách quan đó. Vậy nội dung chủ yếu cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là gì ? Đấu tranh chống ai và chống những gì ?

Để đạt được mục tiêu cách mạng là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, điều cơ bản nhất là phải phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng ta khẳng định :

* TS. Phó Trưởng khoa Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

"Nội dung chủ yếu cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển". Điều này có nghĩa là đấu tranh giai cấp về cơ bản là đấu tranh để thực hiện đổi mới phương thức sản xuất. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản - xét đến cùng là đấu tranh để phát triển sản xuất và nâng cao cuộc sống con người tương ứng với sự phát triển đó. Một thời do đặc điểm của chiến tranh giải phóng dân tộc, ta hiểu đấu tranh giai cấp chỉ là chống kẻ thù, mục tiêu phát triển kinh tế chưa được đề cao đúng mức. Đây là nguyên nhân sâu xa khiến cho đấu tranh giai cấp không có hiệu quả, khi bước sang thời kỳ cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Vì thế, nội dung đấu tranh giai cấp trong tình hình mới muốn có hiệu quả phải gắn liền với nội dung : tạo ra giá thành hạ, năng suất lao động tăng, đời sống người lao động tăng, hiệu quả kinh tế cao. V.I. Lê-nin đã từng nhấn mạnh : "Chẳng nhẽ đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội lại không phải là bảo vệ lợi ích của *giai cấp* công nhân chống lại những nhúm, những bộ phận, những tầng lớp công nhân cứ khăng khăng giữ mãi những truyền thống (những thói quen) của chủ nghĩa tư bản và tiếp tục có thái độ đối với Nhà nước Xô-viết như đối với nhà nước cũ : cung cấp cho "nó" lao động với số lượng càng ít càng tốt, với chất lượng xấu nhất, và lấy của "nó" càng nhiều tiền càng tốt hay sao ?"⁽¹⁾. Đó cũng là lý do vì sao V.I. Lê-nin nhấn mạnh, giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền, thắng chủ nghĩa tư bản trong đấu tranh giai cấp suy cho cùng là thắng bằng năng suất lao động, hay thắng bằng kinh tế.

Lịch sử chứng minh giai cấp tư sản thắng giai cấp phong kiến và giai cấp phong kiến thắng giai cấp chủ nô cũng vậy, xét đến cùng là đưa ra cách tổ chức lao động có năng suất lao động cao hơn. Chủ nghĩa xã hội chỉ giành được thắng lợi triệt để khi giai cấp công nhân lãnh đạo đông đảo quần chúng nhân dân xây dựng thành công phương thức sản xuất mới, tạo ra năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản. Mục tiêu này chưa được thực hiện thì khả năng phục hồi của chủ nghĩa tư bản vẫn còn rất lớn. Ngày nay, chúng ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nhằm xây dựng lực lượng sản xuất hiện đại có năng suất lao động cao, chính là đi theo yêu cầu khách quan tất yếu đó.

Mặt khác, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay là chống khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa.

Ta thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa chứ không phải từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình đó, nhất thiết phải phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân mà theo cách nói của V.I. Lê-nin, đó là sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước làm khâu trung gian để đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn. Ở đây, nảy sinh mâu thuẫn khách quan giữa hai khuynh hướng phát triển kinh tế. Đó là khuynh hướng tự giác và tự phát.

Khuynh hướng tự giác (chủ động, có sự điều khiển có mục đích, có ý thức) theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang mâu

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 37, tr 108

thuận gay gắt với khuynh hướng tự phát quay lại con đường tư bản chủ nghĩa. Đặc biệt là khuynh hướng tự phát đi theo con đường tư bản chủ nghĩa được các thế lực thù địch chống đối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội lợi dụng, khuyến khích, ủng hộ để phục vụ ý đồ của chúng. Cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay diễn ra hằng ngày, hằng giờ trên tất cả các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, tư tưởng, trật tự an toàn xã hội ... Để đạt kết quả tốt trong cuộc đấu tranh chống khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa cần chú ý mấy vấn đề sau.

Thứ nhất, phải đấu tranh chống khuynh hướng và biểu hiện tiêu cực của tầng lớp tư sản. Ngày nay, trong cơ cấu giai cấp - xã hội nước ta, ngoài công nhân, nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác còn có tầng lớp tư sản, tầng lớp này có điều kiện phát triển trong nền kinh tế thị trường. Chúng ta chủ trương phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích tư bản nước ngoài vào đầu tư ở Việt Nam. Nhưng vấn đề là phải bảo vệ pháp luật, để giữ vững độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện hợp tác, đoàn kết xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Ở đây đòi hỏi cùng với sự khuyến khích đó là chú ý chống khuynh hướng tiêu cực như hoạt động đầu cơ, buôn lậu, làm ăn phi pháp, xâm phạm lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng.

Ngày nay, ta chủ trương để thành phần kinh tế tư bản tư nhân phát triển trong sự giám sát, kiểm tra, điều tiết thông qua hệ thống pháp luật của Nhà nước. Do đó mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với tầng lớp tư sản, tuy mang tính chất mâu thuẫn giữa lao động và bóc lột song đó là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Kinh tế tư bản tư nhân là bộ phận không thể thiếu

trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Và tầng lớp tư sản có vai trò nhất định trong sự phát triển kinh tế, có khả năng tích cực tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bởi vì, lợi ích hợp pháp của các nhà tư bản thống nhất với lợi ích chung của cộng đồng. Vì vậy quan hệ giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với các tầng lớp tư sản là quan hệ vừa hợp tác vừa đấu tranh. Đấu tranh chống khuynh hướng tiêu cực của tầng lớp tư sản để thực hiện hợp tác sản xuất kinh doanh. Đấu tranh chống bóc lột đi đôi với chống nghèo nàn lạc hậu, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển. Cơ sở bảo đảm cho thắng lợi của cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay bên cạnh hệ tư tưởng (chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh) đặc biệt quan trọng là hệ thống luật pháp của Nhà nước Việt Nam.

Thứ hai, đấu tranh chống khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của sản xuất nhỏ. Ngày nay, các cá nhân được sản xuất kinh doanh theo luật pháp : mở cơ sở nuôi trồng thủy sản, mở các trang trại, mở các xí nghiệp nhỏ ... Chúng ta cần khuyến khích phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của họ để sản xuất ra nhiều sản phẩm phát triển lực lượng sản xuất. Sự khuyến khích đó theo nguyên tắc : đảm bảo sự thống nhất hài hòa quan hệ lợi ích của cá nhân với lợi ích của tập thể và xã hội, đóng góp cho Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân. Đấu tranh chống khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa của sản xuất nhỏ cần bằng nhiều biện pháp khác nhau, đấu tranh lôi kéo tách họ ra khỏi khuynh hướng tự phát. Nghị quyết của Đảng khẳng định : "Đấu tranh chống áp bức bóc lột, bất công, đấu tranh ngăn chặn và khắc phục tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái".

Thứ ba, đấu tranh chống các thế lực thù địch với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam, sự phân hóa giai cấp không sâu sắc như ở các nước phương Tây. Nhà nước Việt Nam ra đời không chỉ trên cơ sở phân hóa giai cấp mà còn do yêu cầu về chống thiên tai và tự vệ chống ngoại xâm. Vì thế, cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta thường gắn liền với đấu tranh dân tộc, hiện nay biểu hiện là cuộc đấu tranh chống lại các lực lượng phản cách mạng, những kẻ thù xâm phạm độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo dân tộc trong sự nghiệp giải phóng, đưa đất nước đi vào con đường xã hội chủ nghĩa, nên cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam tự nó đã bao hàm nội dung dân tộc. Độc lập dân tộc không chỉ là vấn đề dân tộc mà còn là vấn đề giai cấp. Độc lập dân tộc là mục tiêu số một, là điều kiện cơ bản và tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng chủ nghĩa xã hội là cơ sở vật chất để đảm bảo độc lập dân tộc bền vững. Tuyệt đại đa số nhân dân trong cộng đồng dân tộc Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, các tầng lớp lao động khác, tầng lớp tư sản dân tộc, các nhân sĩ yêu nước ... đều tán thành mục tiêu trên. Song, một bộ phận không nhỏ trong xã hội vì quyền lợi ích kỷ, vì hận thù giai cấp, hoặc bị kẻ thù lừa bịp, mua chuộc, lợi dụng đã và đang liên kết với các thế lực phản động quốc tế chống lại con đường đi lên chủ nghĩa xã hội với nhiều âm mưu thủ đoạn khác nhau. Vì thế, trận tuyến đấu tranh giai cấp này ở nước ta được xác định là: Một bên là quần chúng nhân dân lao động, các lực lượng đi theo con đường dẫn đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn

minh, đoàn kết trong một mặt trận thống nhất do Đảng lãnh đạo với một bên là các tổ chức, các phần tử chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và an ninh quốc gia. Ở đây chúng ta phải: "Phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc ... lấy mục tiêu giữ vững độc lập, thống nhất, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh làm điểm tương đồng; tôn trọng những ý kiến khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, giai cấp, thành phần, xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, hướng tới tương lai"⁽²⁾. Đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chủ yếu thông qua "diễn biến hòa bình" và bạo loạn lật đổ, bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Thực tế cho thấy, cuộc đấu tranh giai cấp chưa bao giờ ngừng. Học thuyết của Mác về giai cấp cơ bản vẫn giữ nguyên giá trị trong thời đại ngày nay. Việc Đảng ta xác định nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay là một sự sáng tạo, đổi mới về mặt nhận thức. Nó giúp chúng ta tránh được những căn bệnh giáo điều, sơ cúng hoặc cực đoan theo kiểu "đóng kín ngôi nhà giai cấp". Đây cũng là cơ sở để chúng ta có những hình thức, nội dung cũng như phương pháp đấu tranh giai cấp phù hợp đưa công cuộc đổi mới tiến lên hòa chung với xu thế phát triển khách quan tất yếu của lịch sử loài người - đó là thời đại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. □

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 123, 124

CÁN bộ lãnh đạo, hiểu theo nghĩa rộng, gồm những người giữ chức vụ và trách nhiệm cao trong một tổ chức. Họ tham gia định hướng và điều khiển hoạt động của tổ chức ấy. Trong bộ phận cán bộ lãnh đạo có một nhóm được gọi là cán bộ chủ chốt. Đây là những cán bộ rất quan trọng, có vai trò quyết định

biệt và phải dựa vào những tiêu chí nhất định.

Tùy thuộc vào nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn cách mạng, những yêu cầu cụ thể đối với cán bộ, nhất là đối với cán bộ lãnh đạo có những điểm khác nhau. Trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay, tiêu chuẩn chung đối với

người cán bộ lãnh đạo ở nước ta là : có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, quyết tâm thực hiện thắng lợi mọi chủ trương của Đảng ; có kiến thức và năng lực tham gia các quyết

Về quy trình và phương thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo

NGUYỄN TRỌNG ĐIỀU *

đến toàn bộ hoạt động của một tổ chức, một địa phương, một đơn vị. Theo cách hiểu thông thường và khá phổ biến ở nước ta hiện nay, khái niệm cán bộ lãnh đạo còn gắn liền với khái niệm cán bộ quản lý. Sở dĩ như vậy, bởi nội hàm của hai khái niệm này có những điểm giống nhau : cả cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý đều là chủ thể ra quyết định, điều khiển hoạt động của một tổ chức. Người cán bộ lãnh đạo cũng phải thực hiện chức năng quản lý và người cán bộ quản lý cũng phải thực hiện chức năng lãnh đạo.

1- Tiêu chuẩn người cán bộ lãnh đạo

Sự lựa chọn, bố trí chính xác cán bộ lãnh đạo có một tầm quan trọng đặc

định của tập thể và khả năng tổ chức thực tiễn, làm việc có hiệu quả ; có đạo đức cách mạng trong sáng, trung thực, đấu tranh bảo vệ các quan điểm, đường lối của Đảng, có ý thức tổ chức kỷ luật, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng, gắn bó với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm.

Như vậy, tiêu chuẩn chung của người cán bộ lãnh đạo gồm *ba mặt cơ bản* : phẩm chất chính trị thể hiện ở ý chí, lòng trung thành với sự nghiệp của Đảng và nhân dân ; đạo đức cách mạng thể hiện qua lối sống lành mạnh ; trình độ,

* TS, Phó Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ

năng lực thể hiện bằng khả năng hoàn thành và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Nói một cách khác, đó là phẩm chất và năng lực, hoặc đức và tài của người cán bộ lãnh đạo.

Để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vấn đề nâng cao năng lực của người lãnh đạo cần tập trung vào những nội dung cơ bản sau đây :

- Về chuyên môn, xem trọng chiều rộng hơn chiều sâu. Người lãnh đạo nắm chuyên môn để đưa ra quyết sách, chủ trương, để chỉ huy, điều hành và kiểm tra công việc, chứ không phải để làm một chuyên gia trên lĩnh vực đó. Vì vậy, năng lực chuyên môn của người lãnh đạo là tư duy định hướng, là nhận thức vừa về chiều rộng vừa về chiều sâu. Thực tiễn đã cho thấy, nhiều trường hợp bố trí một chuyên gia rất giỏi chuyên môn vào vị trí lãnh đạo đã không thật sự thành công như mong muốn.

- Về tổ chức và điều hành, người lãnh đạo cần có năng lực tốt, nắm bắt được những đổi thay trong lĩnh vực mình quản lý thể hiện ở một số tố chất sau đây : ứng xử linh hoạt với sự vận động của nền kinh tế thị trường, không cứng nhắc, không bảo thủ ; nắm bắt được phương hướng phát triển của kinh tế tri thức để tranh thủ, tận dụng những lợi thế cho đất nước ; kiên quyết trong việc ra quyết định. Để có quyết định đúng, cần có nhiều phương án lựa chọn và tranh thủ trí tuệ của tập thể cũng như sự chỉ đạo của cấp trên, không

chủ quan, độc đoán. Khi xét thấy, đã ra quyết định đúng thì kiên quyết chỉ đạo thực hiện thành công, tránh hoài nghi, do dự. Điều này trong một mức độ nhất định thuộc vào năng lực chuyên biệt và bản tính của từng người, cho nên phải lựa chọn bố trí đúng người vào vị trí thì công việc mới thành công.

- Về khả năng sử dụng bộ máy và người dưới quyền cùng khả năng động viên quần chúng. Người lãnh đạo giỏi là người có khả năng và biết cách tập hợp quần chúng, bố trí, sử dụng bộ máy, sắp xếp những cá nhân vào những vị trí thích hợp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận và tài năng, thế mạnh của từng người để thực hiện tốt mục tiêu được hoạch định. Bởi vậy, người lãnh đạo phải biết phối hợp hoạt động của các cá nhân thành một thể thống nhất để phát huy cao độ sức mạnh của cá nhân và tập thể, của bộ phận và toàn thể, làm cho các nhân tố chủ quan và khách quan, vật chất và tinh thần được khai thác ở mức độ cao nhất, đem lại hiệu quả cho công tác lãnh đạo.

2 - Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo

Học tập ở trường, lớp và trong trường đời là công việc suốt đời của con người. Học tập bao gồm hai quá trình : giáo dục đào tạo và tự giáo dục đào tạo. Quá trình giáo dục được thực hiện ở bậc phổ thông nhằm trang bị những kiến thức cơ bản nhất định để nhận thức thế giới. Còn đào tạo là quá trình trang bị những kiến thức

và kỹ năng nghề nghiệp, chuyên môn để bước vào cuộc sống. Đào tạo có nhiều dạng : học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học. Nó là sự nối tiếp của quá trình giáo dục. Quá trình đào tạo được phân ra thành đào tạo và đào tạo lại. Bồi dưỡng chính là quá trình đào tạo lại, là quá trình nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp nhằm trang bị thêm cho con người những tri thức mới và cập nhật với thực tiễn. Vì vậy, sau quá trình đào tạo, các cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo phải liên tục được bồi dưỡng để tiếp cận với thực tế và nâng cao khả năng tác nghiệp. Từ đó, họ có khả năng biến quá trình giáo dục đào tạo thành quá trình tự giáo dục đào tạo một cách kiên trì, bền bỉ suốt đời theo phương châm suốt đời học tập.

Vậy thế nào là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo ?

Từ trước đến nay chưa có nơi nào đào tạo ra một chức danh lãnh đạo cụ thể cả. Không có lớp đào tạo ra bộ trưởng, thứ trưởng, giám đốc..., nhưng những chức danh đó lại đòi hỏi phải được đào tạo ở một trình độ nhất định. Đào tạo chỉ trang bị kiến thức, còn việc sắp xếp, bổ nhiệm là công việc của Nhà nước, của hệ thống chính trị. Nói cách khác, nhà trường là nơi cung cấp kiến thức, là nơi tạo nguồn nhân lực cho bộ máy chứ không phải đào tạo ra những chức danh cụ thể. Nhưng trước khi vào cương vị lãnh đạo, thường những người được đề bạt phải qua một khóa học bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng và phương pháp lãnh đạo, quản lý. Tiếp đó, trong quá trình giữ chức vụ, họ phải

được bổ sung kiến thức thông qua các lớp bồi dưỡng. Quá trình bồi dưỡng không cấp bằng, mà chỉ có chứng chỉ nâng cao trình độ.

Xuất phát từ thực tế đó, trong thời gian tới, chúng ta nên nghiên cứu xóa bỏ các hệ đào tạo cử nhân chính trị, cử nhân hành chính chung chung, chuyển hẳn sang phương thức đào tạo theo những chuyên ngành cụ thể.

Trước đây (khi chưa có Học viện Hành chính Quốc gia), Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc là nơi dành riêng để bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước từ cấp huyện trở lên. Từ những năm 80 trở đi, Trường Đảng cao cấp (nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) và Học viện Hành chính Quốc gia là các cơ sở đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp của Đảng và Nhà nước ta. Những người được lựa chọn và theo học tại đây đều ý thức được trọng trách của mình trước Đảng và nhân dân. Đất nước phát triển, nhu cầu cán bộ tăng lên, nhiều hình thức đào tạo đã được mở ra, thu hút hàng vạn sinh viên theo học. Nhưng, những yếu tố tiêu cực của cơ chế thị trường đã len lỏi, thâm nhập vào cả lĩnh vực giáo dục và đào tạo, làm cho chất lượng đào tạo phần nào đã không được coi trọng. Vì vậy, nhìn từ góc độ đào tạo, vị thế đặc biệt của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Học viện Hành chính Quốc gia cũng bị ảnh hưởng.

Thực tế đó đặt ra cho công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo của chúng ta một vấn đề cần phải giải đáp : phương thức đào tạo

của hai học viện cần đổi mới như thế nào? Để kiến giải vấn đề này, xin trình bày hai phương án :

- *Phương án 1* : Chuyển hẳn hệ đào tạo (cả chính quy và tại chức) sang các trường khác hoặc thành lập một Trường đại học Chính trị - Hành chính trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, hoạt động theo Luật Giáo dục. Các học viện chỉ làm nhiệm vụ bồi dưỡng cho những cán bộ vừa được bổ nhiệm vào cương vị lãnh đạo (hoặc đã được quy hoạch) và bồi dưỡng tiếp tục, thường xuyên cho cán bộ lãnh đạo đương nhiệm.

- *Phương án 2* : Thành lập trong mỗi học viện một trường đại học (Đại học Chính trị trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Đại học Hành chính trực thuộc Học viện Hành chính quốc gia) để tận dụng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên. Các trường đó sẽ hoạt động theo quy chế chung của Luật Giáo dục, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tách hai hệ thống đào tạo và bồi dưỡng độc lập với nhau sẽ tạo điều kiện cho các học viện tập trung vào nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao và củng cố vị trí quan trọng của hai học viện.

3 - Phương thức bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo

Đối tượng học viên : Chúng ta đã xác định, các cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp huyện trở lên phải được bồi dưỡng ở Học viện Chính trị và Học viện Hành chính. Tùy theo sự phân cấp mà có thể một phần

do các phân viện đảm nhiệm. Trong tình hình hiện nay, số cán bộ này phần lớn đã tốt nghiệp đại học, đã có kiến thức và năng lực chuyên môn ở trình độ cao. Họ đã trải qua công tác, có kinh nghiệm sống, nhận thức chính trị - xã hội rộng, phần lớn đã có gia đình và tuổi đời không ít. Đó là những vấn đề về tâm lý xã hội của học viên mà các sinh viên trẻ không có được. Phải chú ý đến điều này để có phương pháp bồi dưỡng có hiệu quả.

Về chương trình, nội dung : Do học viên được đào tạo từ nhiều trường đại học khác nhau nên kiến thức lý luận chính trị không đồng nhất. Trên cơ sở phân loại, cần có chương trình bổ túc những kiến thức lý luận Mác - Lê-nin cho phù hợp với từng đối tượng.

Chương trình bồi dưỡng các kiến thức cập nhật và những kỹ năng mới đáp ứng cho yêu cầu phát triển là nội dung chính của khóa học. Loại chương trình này không nên cố định, càng không nên xây dựng thành giáo trình mà phải thay đổi hằng năm nên chỉ cần xây dựng đề cương bồi dưỡng. Trong quá trình áp dụng, đề cương bồi dưỡng có thể chỉnh lý, bổ sung thích nghi với sự phát triển của thực tiễn. Nội dung của chương trình này phải đề cập đến chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng về đối nội và đối ngoại ; kiến thức về kinh tế thị trường và sự hội nhập quốc tế ; những quy định mới của pháp luật ; những kinh nghiệm và kỹ năng mới về quản lý ; đạo đức và trách nhiệm của người cán bộ lãnh đạo và những vấn đề cập nhật khác. Chương trình hết sức

ngắn gọn, thiết thực và đáp ứng được yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo. Đối với chương trình bổ túc, thời gian học không quá ba tháng và không quá một tháng đối với chương trình nâng cao. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh nên có chương trình đào tạo lý luận chính trị cao cấp như trước đây, không nên đào tạo cử nhân chính trị.

Về phương pháp bồi dưỡng : Do đối tượng học viên tại các khóa bồi dưỡng có những đặc điểm như đã nói trên, nên cần tìm tòi và áp dụng những phương pháp bồi dưỡng phù hợp. Thực tiễn giảng dạy ở trong nước cũng như ở nước ngoài đã cho chúng ta thấy nhiều phương pháp rất đáng được nghiên cứu và áp dụng. Xin nêu một số phương pháp sau đây :

- Sử dụng các thiết bị hiện đại như máy vi tính, đèn chiếu, bảng quay,... kết hợp với trình bày ngắn gọn nội dung bài giảng.

- Tổ chức các lớp nhỏ (trừ những chuyên đề giới thiệu lý thuyết) không quá 20 người.

- Dành phần lớn thời gian trong chương trình học tập cho học viên trao đổi, tranh luận.

- Trong giờ giảng, giáo viên chỉ là người hướng dẫn, không giảng bài theo lối độc thoại, một chiều.

- Sử dụng các tình huống lấy từ thực tế để thảo luận, nhập vai để giải quyết, xử lý các tình huống đó. Giáo viên dành một phần thời gian để gợi ý, tổng kết và nhận xét các phương án do học viên đề ra.

- Sau khóa học phải có sự đánh giá của người học và lấy những kinh nghiệm của khóa trước bổ sung ngay cho khóa tiếp theo.

Về đội ngũ giảng viên : Đây là những khóa học bồi dưỡng cho cán bộ lãnh đạo, nên đội ngũ giáo viên phải là những người hướng dẫn, tạo cho học viên khả năng vừa tiếp thu được những kiến thức chuyên môn vừa sáng tạo trong xử lý các tình huống có thể xảy ra trong thực tế công tác của họ. Thực tế cho thấy, làm người hướng dẫn học tập khó hơn nhiều so với người đứng trên bục giảng theo lối độc thoại. Giáo viên phải có kiến thức, kinh nghiệm và có phương pháp để giải đáp các câu hỏi đặt ra của người học. Ngoài những giáo viên của cơ sở đào tạo, tham gia đội ngũ giảng viên cho các lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo còn có các cán bộ lãnh đạo, nghiên cứu cao cấp có kinh nghiệm đã hoặc đang điều hành bộ máy Đảng và Nhà nước.

Về tổ chức nghiên cứu khảo sát : Kinh nghiệm của một số nước cho thấy, muốn cán bộ lãnh đạo có sự nhanh nhạy trong đánh giá và xử lý thông tin, nhất thiết phải trang bị cho họ một tầm nhìn rộng và sâu hơn. Bởi vậy, đối với các học viên các lớp bồi dưỡng này nên tổ chức các chuyến khảo sát, tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm từ các đồng nghiệp trong nước và nước ngoài. Việc khảo sát phải có chương trình, kế hoạch cụ thể. Học viên sẽ tự đặt ra câu hỏi và trao đổi với nơi đến khảo sát để làm rõ vấn đề.□

GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

TRINH MINH TỬ *

1. Xu thế của thế giới về phát triển giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên (GDTX) hay giáo dục không chính quy (GDKCQ) là một hình thức giáo dục có vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục của mọi quốc gia trên toàn cầu. Tổ chức Khoa học - giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã có 13 tiêu chí đánh giá về vai trò của giáo dục không chính quy.

Năm 1972, UNESCO đã có tuyên ngôn 21 điểm trong đó có 9 điểm phát triển GDTX ; chẳng hạn điểm 1 và 2 có ghi : "GDTX phải là nét chủ đạo của mọi chính sách giáo dục" ; "GDTX qua mọi lứa tuổi trong suốt cuộc đời. Giáo dục phải thực sự trở thành phong trào quần chúng".

Giáo dục thường xuyên trên thế giới được hiểu là con đường học tập suốt đời của mỗi người nó bao hàm cả chính quy,

không chính quy và phi chính quy. Khái niệm GDTX được thể hiện bằng những cụm từ khác nhau như : học tập thường xuyên (continuing learning) ; học tập suốt đời (lifelong learning) ; giáo dục người lớn (adult education). Ở Việt Nam khái niệm GDTX là chương trình giáo dục dành cho mọi người, ở mọi lứa tuổi không có điều kiện theo học các chương trình giáo dục chính quy (GDCQ). Theo Luật Giáo dục năm 1998, chương trình GDTX bao gồm : chương trình xóa nạn mù chữ, chương trình sau xóa nạn mù chữ, chương trình đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức kỹ năng ; chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu của người học ; chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn.

Về hình thức học, GDTX hết sức mềm dẻo, đa dạng, có thể tổ chức theo cấp lớp hoặc không cấp lớp phù hợp với điều kiện của người học như tiền của, thời gian, khoảng cách và mức độ nhận thức...

2. Quá trình phát triển của giáo dục thường xuyên ở nước ta

Cùng với sự phát triển của giáo dục chính quy, hơn 50 năm qua, GDTX mà tiền thân là bình dân học vụ (BDHV), bổ túc văn hóa (BTVH) đã có bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm giải phóng

* PGS, TS, Vụ trưởng Vụ Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo

dân tộc và kiến thiết đất nước. Thành tựu rực rỡ nhất của GDTX là góp phần quyết định vào công cuộc "diệt giặc đói" trên 2 phương diện :

- *Một là* : Đưa dân tộc ta từ 95% dân số mù chữ (1945) thành một dân tộc có 94% người biết chữ (2000).

- *Hai là* : Bồi dưỡng văn hóa, khoa học, nghiệp vụ cho hàng vạn anh hùng, chiến sĩ, thanh niên ưu tú xuất thân từ công nông..., tạo nguồn đào tạo cán bộ chủ chốt cho Đảng, Nhà nước và quân đội.

Kể từ khi Hội truyền bá quốc ngữ (tiền thân của bình dân học vụ, bổ túc văn hóa, tại chức và GDTX) ra đời (25-5-1938) đến nay, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng vai trò của GDTX. Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong phiên họp đầu tiên, Chính phủ lâm thời đã ra lời kêu gọi chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Ngày 8-9-1945, Chính phủ lâm thời ban hành sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ lo việc học cho toàn dân. Phong trào BDHV phát triển nhanh chóng trong toàn quốc, từ thành thị đến nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, nhà nhà, người người đều thi đua học tập. Những vụ mùa bội thu trong phong trào BDHV, BTVH và giáo dục phổ thông đã trở thành minh chứng hùng hồn cho đường lối đúng đắn của nền giáo dục cách mạng Việt Nam "Dân tộc, khoa học, đại chúng" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khởi xướng với chân lý sáng ngời ; "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu". Nhờ có đường lối giáo dục đúng đắn của Đảng, từ năm 1954 đến năm 1975, phong trào BTVH phát triển nhanh ở miền Bắc với

nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt. Bên cạnh hình thức học tập trung qua hệ thống trường BTVH từ huyện, tỉnh đến trung ương và hệ thống trường BTVH thanh niên còn có hình thức đại học tại chức, gửi thư, đại học học buổi tối (từ những năm 58 - 60 thế kỷ XX phát triển đến nay)... dành cho các anh hùng, chiến sĩ thi đua, các cán bộ, công nhân, nông dân, chiến sĩ ưu tú, tạo nguồn đào tạo cán bộ chủ chốt, trí thức cho Đảng, Nhà nước và quân đội. Những năm 60 - 70 thế kỷ XX, ở miền Bắc đã có 1,3 triệu người học ở các lớp BTVH dưới các hình thức trên.

Năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, những kinh nghiệm đã tổng kết từ phong trào GDTX miền Bắc đã được phổ biến triển khai ở miền Nam. Nhờ vậy, phong trào BTVH và tại chức miền Nam nhanh chóng phát triển. Hàng triệu người ở vùng mới giải phóng, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ ưu tú có cơ hội học tập trở thành nguồn cán bộ chủ chốt cho địa phương. Công tác quản lý, chỉ đạo ngành GDTX đã từng bước được kiện toàn. Toàn quốc hình thành hệ thống quản lý BTVH và đào tạo tại chức từ trung ương đến địa phương. Ở trung ương có Vụ Bổ túc văn hóa, Vụ Đào tạo tại chức ; ở các sở giáo dục và đào tạo có phòng BTVH ; các trường đại học, cao đẳng có khoa đào tạo tại chức ; các trường trung học chuyên nghiệp (THCN) có ban đào tạo tại chức ; các phòng giáo dục - đào tạo huyện, thị có tổ BTVH và mỗi xã có một biên chế phụ trách công tác xóa mù chữ và BTVH. Mạng lưới trường, lớp BTVH tại chức trải rộng khắp đất nước với các loại

trường : bổ túc văn hóa tỉnh, huyện, liên cơ, liên xí nghiệp, các cơ quan dân chính ; BTVH ban đêm..., trường tại chức tỉnh được mở ở mọi nơi.

Những năm cuối thập kỷ 80 đầu 90 của thế kỷ XX đất nước chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, ngành giáo dục trong đó có GDTX đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Phong trào BTVH và đào tạo tại chức giảm sút nghiêm trọng cả về quy mô lẫn chất lượng. Đội ngũ giáo viên hưởng lương của kinh tế tập thể cũng giảm sút theo. Để khắc phục tình trạng đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, chính sách nhằm đẩy mạnh sự nghiệp GD - ĐT. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã nêu rõ : "Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức chính quy và không chính quy" thực hiện "Giáo dục cho mọi người, cả nước trở thành một xã hội học tập". Luật Giáo dục đã quy định về nội dung giảng dạy cho GDTX... Trong Báo cáo về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm mở đầu thế kỷ XXI, Thủ tướng Phan Văn Khải đã nêu : "... Phải nuôi dưỡng ý chí và tạo điều kiện cho mọi người ở mọi lứa tuổi được học tập thường xuyên, bằng nhiều hình thức, học qua mạng, học từ xa, tự học liên tục và học suốt đời... một xã hội học tập cần phải sớm được thực hiện ở nước ta".

Thực hiện đường lối của Đảng và Nhà nước, ngành giáo dục - đào tạo đã có nhiều giải pháp như đa dạng hóa các loại hình đào tạo, xây dựng mạng lưới trung tâm GDTX làm nhiệm vụ điều tra nhu cầu học tập của cộng đồng, tham mưu với các cấp

lãnh đạo mở lớp theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí của cộng đồng, mang lớp học về gần nơi sinh sống và làm việc của người học nên quy mô mở rộng dần. Từ những năm cuối của thập kỷ 90 thế kỷ XX đến nay, quy mô BTVH, xóa mù chữ (XMC), đào tạo tại chức tăng nhanh. Các chương trình học được đa dạng hơn, nhất là các chương trình học của GDTX và các chương trình chuyên đề hành dụng đáp ứng được yêu cầu của người học ; chất lượng và hiệu quả đào tạo đã dần dần được ổn định và nâng cao. Bằng phương thức tổ chức đa dạng, linh hoạt, thiết thực với chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn, GDTX đã tạo được niềm tin cho người học và cho cộng đồng.

Về mạng lưới trường lớp : Tính đến tháng 6-2001, toàn quốc có 2 đại học mở, 57 trung tâm GDTX tỉnh, 438 trung tâm GDTX huyện (thị), 135 trung tâm học tập cộng đồng ở xã (phường), 125 trung tâm ngoại ngữ - tin học, các trường đại học, cao đẳng đều có khoa tại chức trong đó có 8 trường đại học tổ chức đào tạo từ xa, các trường THCN trường nào cũng có ban tại chức.

Về số lượng : Cả nước hiện có 13 500 giáo viên cơ hữu, 150 000 học viên XMC và sau mù chữ ; 50 000 học viên BTVH tiểu học, 150 000 học viên BTVH trung học cơ sở, 425 000 học viên BTVH trung học (36% là người lao động), 250 000 học viên học ngoại ngữ, tin học ứng dụng (A,B,C), 243 656 sinh viên đại học - cao đẳng, 50 000 học viên học theo hình thức từ xa, hàng chục nghìn học viên học theo hình thức chuyên đề hằng năm.

Những con số trên đã chứng tỏ sự đóng góp lớn lao của GDTX không chỉ trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn trong sự nghiệp giáo dục quốc dân.

Chúng ta đang thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế công nghiệp hiện đại, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; trong hoàn cảnh nhân loại tiến vào thiên niên kỷ mới với những thành tựu to lớn của nền văn minh trí tuệ đang phát triển như vũ bão, khoa học - công nghệ đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, giáo dục cũng đang trở thành một khâu của quá trình sản xuất. Để xây dựng chủ nghĩa xã hội có nền công nghiệp hiện đại dựa trên kinh tế tri thức, trước hết phải xây con người xã hội chủ nghĩa có tri thức. Vấn đề đặt ra là, làm sao để mỗi người dân có tri thức, cả dân tộc có tri thức? Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương xây dựng một xã hội học tập, mọi người học tập suốt đời. Đó cũng là một đòi hỏi khách quan của quá trình phát triển kinh tế trong thời đại hiện nay. Kinh tế tri thức đặt trên nguồn tài nguyên trí tuệ, trí lực của con người hoạt động mạnh mẽ, những tiến bộ khoa học - kỹ thuật diễn ra và thay đổi không phải hằng thế kỷ, thập kỷ như trước kia mà là hằng năm, thậm chí hằng tháng. Nó đòi hỏi con người phải luôn học hỏi để có thể thích ứng với cái mới, tham gia vào sản xuất và các hoạt động xã hội. Sau 15 năm đổi mới, dù đã có những tiến bộ vượt bậc, nhưng hệ thống giáo dục của chúng ta chưa bao hết được mọi người, chưa đảm bảo cho mọi người học tập suốt

đời. Câu hỏi đặt ra là ai sẽ lo việc học tập của một bộ phận rất lớn dân cư còn lại? Không có cách nào khác là, phải mở rộng và đa dạng hóa các loại hình GDTX với những cơ chế quản lý chất lượng dạy và học tốt hơn. Mở rộng GDTX cũng có nghĩa là chăm lo việc học tập cho người lao động hiện nay, tạo sự bình đẳng về cơ hội học tập trong nhân dân theo chủ trương, đường lối của Đảng. Nước ta còn nghèo, một phần đông người lao động trình độ văn hóa thấp, nhất là nông dân, công nhân ở những vùng xa xôi như núi cao, hải đảo; bên cạnh 43,8 triệu người lao động có khó khăn về nhận thức, chỉ đủ khả năng tiếp thu từng phần kiến thức trước hết là những kiến thức, những kỹ năng cần thiết cho cuộc sống hằng ngày, còn một triệu người khuyết tật cũng cần có chương trình học phù hợp.

Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều cố gắng tạo điều kiện và cơ hội cho mọi người dân được học hành, song cơ chế, chính sách phát triển GDTX chưa được xây dựng độc lập mà chỉ vận dụng các cơ chế của giáo dục chính quy nên còn nhiều bất cập cho sự phát triển GDTX. Sự quan tâm của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các địa phương với giáo dục thường xuyên còn thiếu đồng bộ, chưa đều và chưa ổn định giữa các vùng. Yêu cầu học tập của giáo dục thường xuyên là đa dạng và ngày càng tăng ở mọi bậc học, cấp học, ở mọi người dân, mọi lứa tuổi, vì vậy GDTX phải vươn lên thỏa mãn yêu cầu học tập của dân.

Xin lấy một chỉ tiêu trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng làm ví dụ. Đến năm 2010 còn 50% lao động nông nghiệp, nghĩa là, để đạt được mục tiêu đó thì trong

vòng 9 năm nữa nước ta phải chuyển đổi 28% dân số (gần 30 triệu người) từ sản xuất nông nghiệp sang làm dịch vụ và sản xuất công nghiệp đồng thời phải chuyển đổi 9,5 triệu lao động làm công tác nông nghiệp sang làm các ngành khác. Số lao động này buộc phải qua đào tạo lại, bằng con đường GDTX.

3. Các giải pháp phát triển giáo dục thường xuyên ở nước ta

Chức năng của GDTX là cung ứng các cơ hội giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của nhân dân, mà chủ yếu là những người không được hưởng đầy đủ chương trình giáo dục của nhà trường chính quy nhằm thực hiện mong muốn "Dạy cho dân biết tất cả". Để thực hiện tốt chức năng của GDTX, cần thực hiện các giải pháp :

1 - Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng và hiệu lực quản lý của chính quyền địa phương đối với GDTX, có cơ chế phối hợp giữa ngành giáo dục với các ban ngành, đoàn thể để thúc đẩy sự nghiệp GDTX. Tổ chức vận động quần chúng tham gia xây dựng xã hội học tập. Thực chất đây là cuộc tập hợp và tổ chức lực lượng, một cuộc vận động quần chúng vĩ đại và có tính cách mạng sâu sắc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2 - Thực hiện đúng vị trí của GDTX trong hệ thống giáo dục quốc dân mà Nhà nước đã xác định, có sự quan tâm đúng mức và những biện pháp thỏa đáng để xây dựng lý luận làm cơ sở cho việc phát triển GDTX, có hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương để tổ chức, quản lý ngành học, xây dựng cơ sở vật chất để không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học.

3 - Tạo nhiều nguồn đầu tư cho GDTX, trong đó có phần của Nhà nước từ trung ương đến địa phương giữ vai trò chủ đạo và lấy ngân sách chi cho phát triển và chi cho thường xuyên, tăng cường đầu tư cho vùng khó khăn. Đồng thời tổ chức tốt cuộc vận động xã hội hóa giáo dục trong lĩnh vực GDTX.

4 - Xây dựng hệ thống cơ chế chính sách phù hợp của nhà nước cho giáo dục thường xuyên như :

- Định biên cán bộ cho các cơ quan quản lý và giáo viên cho các đơn vị cơ sở GDTX.

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho các đơn vị cơ sở GDTX.

- Xây dựng cơ chế đảm bảo sự bình đẳng của người học ở các phương thức học khác nhau.

5 - Tiếp tục hoàn thiện và mở rộng mạng lưới GDTX thực hiện các nhiệm vụ trong luật giáo dục : Tiếp tục hoàn thiện các trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện, các trung tâm ngoại ngữ, tin học về cơ sở vật chất, đội ngũ và môi trường sư phạm, mở rộng các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, phường. Xây dựng hệ thống GDTX dựa trên các thành tựu mới mẽ của công nghệ thông tin, viễn thông.

Trong xu thế đất nước ta đang từng bước chuyển mình theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hệ thống GDTX nếu được quan tâm tổ chức tốt sẽ trở thành một nhân tố quan trọng góp phần xây dựng xã hội học tập, mọi người học tập suốt đời và cùng góp phần vào công cuộc chống tụt hậu của nước nhà. □

Tọa đàm : "ĐẤU TRANH PHÊ PHÁN NHỮNG QUAN ĐIỂM, TƯ TƯỞNG SAI TRÁI, PHẢN ĐỘNG"

TRONG khi toàn Đảng, toàn dân ta rất vui mừng về thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh thì những thế lực thù địch với cách mạng nước ta lại hần học tìm đủ mọi cách để ngăn cản, chống phá. Hồng thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" kết hợp với bạo loạn, lật đổ, các thế lực ấy đã chọn mặt trận tư tưởng - văn hóa là mũi đột phá với mục đích làm tan rã niềm tin, gây hỗn loạn về lý luận và tư tưởng, để rồi cuối cùng xóa bỏ hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Với tinh thần trách nhiệm của cơ quan lý luận - chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngày 21-5-2002, tại Hà Nội, Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản đã tổ chức cuộc tọa đàm : *"Đấu tranh phê phán những quan điểm, tư tưởng sai trái, phản động"*.

Tham gia tọa đàm, có đông đảo các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà khoa học và hoạt động thực tiễn cùng với các cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học, cán bộ biên tập của Tạp chí Cộng sản.

PGS. TS Vũ Văn Hiền, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tổng biên tập

Tạp chí Cộng sản chủ trì tọa đàm. Cuộc tọa đàm đã nghe các bài tham luận gửi tới và những ý kiến trao đổi trực tiếp, sâu sắc và cởi mở của GS Nguyễn Đức Bình, GS.TS Lê Xuân Tùng, các nhà báo lão thành Hoàng Tùng, Hà Xuân Trường, Hà Đăng, TS. Hồng Vinh, TS. Đào Duy Quát, Trung tướng GS Lê Xuân Lưu, Trung tướng GS Trần Xuân Trường, Trung tướng PGS Nguyễn Đình Uớc, Trung tướng Phạm Quang Cận, GS Văn Tạo, GS Vũ Hữu Ngoạn, GS. TS Dương Phú Hiệp, GS. TS Lưu Văn Sùng, GS.TS Phạm Ngọc Quang, Thiếu tướng Trần Duy Hương, TS Nguyễn Đình Tập, v.v..

Các đại biểu rất hoan nghênh Tạp chí Cộng sản có sáng kiến mở cuộc tọa đàm này, mong muốn Tạp chí sẽ là một trong những đầu mối quan trọng tập hợp lực lượng, tiến hành có hiệu quả cuộc đấu tranh chống lại âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch chống phá nước ta trên mặt trận tư tưởng - văn hóa.

Cuộc tọa đàm đã tập trung làm rõ một số vấn đề như :

- Nội dung những quan điểm tư tưởng sai trái, phản động là gì ?
- Phân biệt những quan điểm tư tưởng sai trái, phản động ấy với những quan điểm không đúng đắn của một số người do

thiếu thông tin hoặc hiểu biết vấn đề chưa thấu đáo.

- Tình hình diễn biến của cuộc đấu tranh trong những năm vừa qua như thế nào ? Luận điệu của các thế lực thù địch có gì mới ? Lý lẽ của ta có gì mới ? Dự báo tình hình sắp tới ra sao ?

- Biện pháp của cuộc đấu tranh từ nay như thế nào ? nên tập trung vào những vấn đề gì ? Cách thức làm thế nào cho tốt, đặc biệt là tiến hành trên các phương tiện thông tin đại chúng mà ở hàng đầu là Tạp chí Cộng sản - cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng...

1 - Về nội dung những quan điểm tư tưởng sai trái, phản động

Các ý kiến tập trung phân tích làm rõ những âm mưu, luận điệu, quan điểm sai trái chủ yếu như :

- Phủ nhận nền tảng tư tưởng của Đảng ta cụ thể là phủ nhận học thuyết Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Phủ nhận chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

- Phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và bịa đặt, bôi nhọ các nhà lãnh đạo.

- Phủ nhận đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Xuyên tạc, vu cáo hòng làm sai lệch một số vấn đề lịch sử.

Về những quan điểm tư tưởng sai trái nói trên, nhiều ý kiến cho rằng nên có sự phân biệt đối với những đối tượng khác nhau, như các thế lực thù địch ở bên ngoài và những kẻ chống đối, cơ hội về chính trị hay phản bội ở trong nước. Không được lầm lẫn những luận điệu của các thế lực này với ý kiến của những người tuy có quan điểm sai trái

nhưng không có động cơ chống đối hoặc của những người muốn phê phán cái sai để sửa nhưng có cách nhìn nhận không đúng do thiếu thông tin hay thiếu hiểu biết như đã nói ở trên. Cũng có nghĩa là phải phân biệt cuộc đấu tranh về tư tưởng và lý luận có tính chất địch - ta với cuộc đấu tranh thuộc nội bộ nhân dân.

2 - Diễn biến của cuộc đấu tranh trong thời gian qua

Để thực hiện âm mưu cơ bản, lâu dài là xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, các thế lực thù địch luôn luôn coi cuộc tấn công trên mặt trận tư tưởng - văn hóa là mũi đột phá. Chúng ráo riết sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng, mạng In-tơ-nét, các sách, báo, tạp chí từ nước ngoài đưa vào trong nước để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chúng triệt để sử dụng các tổ chức phản động người Việt Nam sống lưu vong ở nước ngoài, vừa lôi kéo tập hợp lực lượng, vừa tiến hành các hoạt động móc nối với số phần tử chống đối ở bên trong, tung ra hàng loạt luận điệu thù địch chống phá ta.

Các đại biểu đều cho rằng, những luận điệu và nội dung chống phá đó cơ bản không có gì mới, nhưng được nói đi, nói lại với ý đồ cứ xuyên tạc, bịa đặt mãi có khi cũng thấm vào người nghe. Điều mà các đại biểu lưu ý là thế lực thù địch thường dùng thủ đoạn khoét sâu vào những khó khăn, vấp vấp của ta trong thực tiễn nhất là vào những thời điểm, bước ngoặt, để đưa ra những luận điệu lừa mị. Nếu không tỉnh táo, không có bản lĩnh và không có một sự

hiều biết cần thiết sẽ dễ sa vào cạm bẫy của chúng.

Về phần mình thì sao? Các đại biểu đều thấy rõ các cơ quan tư tưởng - lý luận của ta, theo sự chỉ đạo chung của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, đã tiến hành tích cực cuộc đấu tranh, có lúc tập trung, có trọng điểm. Tuy nhiên, chúng ta làm chưa thật thường xuyên, mạnh mẽ, có khi thiếu chủ động và chưa thật bài bản, thuyết phục.

Các đại biểu tọa đàm dự báo rằng, cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận giữa ta và địch còn quyết liệt, lâu dài. Đảng ta và nhân dân ta mãi mãi giữ vững con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; kiên định sự lãnh đạo của Đảng mà những điều đó thì các thế lực thù địch không hề muốn, và cũng không từ bỏ ý đồ chống lại. Vậy nên, cuộc đấu tranh tư tưởng giữa ta với chúng mà thực chất là giữa chính và tà, giữa cái đúng và cái sai còn diễn ra dưới nhiều hình thức và tính quyết liệt sẽ không giảm đi. Có thể do sự nghiệp cách mạng của chúng ta tiến lên, thành tựu giành được trong công cuộc đổi mới, trong đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày càng lớn thì các thế lực chống đối sẽ thay đổi giọng điệu và mức độ, nhưng bản chất sẽ không thay đổi và thực chất của cuộc đấu tranh cũng không thay đổi. Do đó, không nên nghĩ rằng đấu tranh chỉ một vài lần, hoặc làm một lần thật bài bản, thật quy mô là xong. Phải làm kiên trì, liên tục. Có vấn đề phải nói đi, nói lại, lật đi, lật lại nhiều lần ở những góc độ khác nhau với những hình thức thể hiện khác nhau, gắn với các vấn đề thời sự để đấu tranh.

3 - Về những biện pháp để nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh

Nhiều ý kiến nhấn mạnh, những bài viết đấu tranh phê phán dĩ nhiên là để bác bỏ những luận điệu thù địch, nhưng lại không nhằm “thuyết phục” các thế lực thù địch, mà quan trọng hơn và trước hết là để nói với cán bộ và nhân dân ta, giúp cán bộ nhân dân hiểu rõ đúng sai, phát huy dân chủ, đoàn kết thống nhất chung quanh Đảng, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Thông qua những bài viết sẽ trang bị cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ được lập trường quan điểm tư tưởng, chính trị của Đảng và Nhà nước ta ; trang bị cho cán bộ, nhân dân kiến thức cần thiết về lý luận, chính trị để nâng cao cảnh giác và có sức đề kháng. Cho nên, phải lựa chọn cách viết cho thích hợp, không đánh đồng các quan điểm, tư tưởng sai trái, phản động của các thế lực thù địch với những thắc mắc chính đáng hay những nhận thức lệch lạc của những người tốt.

Về mặt lý luận, tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận mà Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã nhấn mạnh như : kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ; đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị ; xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong điều kiện mới ; phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực ; đặc điểm, nội dung của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và sự phát triển kinh tế tri thức ; những tác động nhiều mặt của quá trình toàn cầu hóa, v.v... Đặc biệt, qua những bài viết về các vấn đề

(Xem tiếp trang 45)



CỦNG CỐ VÀ HOÀN THIÊN MẠNG LƯỚI Y TẾ CƠ SỞ

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG*

THỰC hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII), công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được những thành tựu quan trọng. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển, đáp ứng nhu cầu cơ bản về khám và chữa bệnh ngày càng tăng của nhân dân. Tuy nhiên, trước yêu cầu của tình hình mới, mạng lưới y tế cơ sở, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn bộc lộ nhiều hạn chế; cơ sở vật chất thiếu thốn, việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho nhân dân hết sức khó khăn. Nhiều cấp ủy Đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của y tế cơ sở, chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức và đầu tư chưa thỏa đáng để củng cố và phát triển mạng lưới y tế cơ sở.

Mạng lưới y tế cơ sở (gồm y tế thôn, bản, xã, phường, quận, huyện, thị xã) là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp, góp phần thực hiện công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa, trật tự an toàn xã hội, tạo niềm tin của nhân dân đối với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Mạng lưới y tế cơ sở được Đảng, Nhà nước ta xây dựng ngay từ khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tuy vậy, khi xóa bỏ bao cấp, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà hệ thống y tế cơ sở đã xuống cấp trên nhiều mặt. Cơ sở vật chất thiếu thốn, kinh phí khó khăn, nhiều xã không có trạm y tế, thậm chí có "xã trắng". Số lượng cán bộ y tế được bố trí không đồng đều (Tây Nguyên 2,7 cán bộ/xã; đồng bằng sông Hồng trên 5 cán bộ/xã). Cơ cấu cán bộ không đồng bộ, chất lượng chuyên môn thấp. Chế độ chính sách cho cán bộ không thỏa đáng. Chỉ có 21,4% số cán bộ trong biên chế, 40,66% số xã thực hiện Quyết định 123/HĐBT do huyện trả lương, số còn lại (gần 40%) do xã chi trả bằng nhiều hình thức, hoặc để trôi nổi, không ai quản lý.

Trước thực tế bức bách đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã chỉ ra những vấn đề cơ bản, cấp bách trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân; nhấn mạnh đến tầm quan trọng của nhiệm vụ xây dựng và củng cố y tế cơ sở. Từ đó đến nay, hệ thống y tế

* GS, TS, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế

cơ sở được củng cố và phát triển. Chúng ta đã kiên trì kiên toàn, củng cố hệ thống y tế cơ sở và làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBĐ), góp phần to lớn trong việc bảo vệ sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật. Các mặt hoạt động trong khuôn khổ CSSKBĐ (vệ sinh phòng dịch, bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, khám điều trị bệnh đơn giản...) được triển khai rộng rãi thông qua mạng lưới từ thôn, bản đến xã, huyện. Đến nay, đã có 97,37% xã, phường có trạm y tế; 74% số thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động. Cơ cấu cán bộ tại tuyến xã được bố trí cân đối hơn, số lượng cán bộ qua đào tạo cơ bản tăng. Các địa phương tiếp tục hưởng ứng tích cực việc đưa bác sĩ về công tác tại xã. Trên 52% số trạm y tế xã trong toàn quốc đã có bác sĩ. Có thể nói, việc đưa cán bộ y tế tới gần dân có tác dụng to lớn, làm thay đổi quan niệm đơn giản về trạm y tế cơ sở. Nhờ hệ thống y tế phổ cập rộng khắp, tuổi thọ trung bình của nhân dân ta hiện nay cao hơn khoảng 11 tuổi so với các nước có cùng mức thu nhập quốc dân. Công tác vệ sinh, phòng dịch được triển khai rộng rãi; gần đây, không có dịch bệnh lớn xảy ra, kể cả ở những nơi có lũ lụt kéo dài.

Bảng 1 : So sánh một số chỉ số về y tế cơ sở.

Các chỉ số	Năm 1992	6-2001
1. Cơ sở vật chất		
- Tổng số xã, phường, thị trấn	9 942	10 514
- Tỷ lệ xã có trạm y tế	93%	97,37%
- Xã trắng về y tế	88	0
2. Cán bộ y tế :		
- Bình quân cán bộ y tế/trạm	3,6	4,3
- Tỷ lệ cán bộ y tế (CBYT) có trình độ đại học/Tổng số CBYT xã	2,7%	9,2%
- Tỷ lệ CBYT có trình độ trung học/Tổng số CBYT xã	49,4%	69,2%
- Tỷ lệ CBYT sơ học/Tổng số CBYT xã	46,6%	21,2%

Mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng, song mạng lưới y tế cơ sở nước ta hiện nay vẫn đang đứng trước các mâu thuẫn sau :

1. Các bệnh viện tuyến trên vẫn đang thu dung một số lượng lớn các loại bệnh mà tuyến dưới, tuyến cơ sở có thể xử lý được ; trong khi tuyến dưới, tuyến cơ sở hoạt động không hết công năng (ví dụ, số sản phụ thường vào bệnh viện Bảo vệ bà mẹ trẻ sơ sinh cao). Có thể có nhiều lý do, nhưng cơ bản vẫn là do người dân tự lựa chọn, do tâm lý thiếu tin tưởng và quan niệm sai lầm về chất lượng chăm sóc của tuyến cơ sở. Chúng ta không thể khắc phục tình trạng này bằng cách phân tuyến cứng nhắc theo bậc thang hành chính mà phải nâng cao chất lượng, sự thuận tiện của các tuyến y tế cơ sở (thôn, bản, xã, huyện) và tuyến tỉnh.

2. Hầu hết các dịch vụ CSSKBĐ đều được thực hiện tại xã trong khi đội ngũ cán bộ y tế mỏng, không có kinh phí thường xuyên để hoạt động. Do thiếu sự lồng ghép về nhiệm vụ của cán bộ y tế cơ sở, nên xu hướng tách bạch chuyên môn hóa thuần túy với cán bộ y tế xã đã dẫn tới nguy cơ phình to bộ máy, nhưng hiệu quả lại không cao.

Bảng 2 : Số dân trung bình trên một trạm y tế theo các vùng (1997).

Vùng	Số trạm y tế	Số giường (1 nghìn dân)	Số dân (1 nghìn dân)	Số dân trên một trạm y tế
Vùng núi phía Bắc	2 260	10 101	13 020	4 969
Đồng bằng sông Hồng	1 927	8 193	14 748	7 654
Bắc Trung Bộ	1 743	8 020	10 196	5 850
Duyên hải miền Trung	921	3 404	7 948	8 629
Cao nguyên miền Trung	557	2 365	3 315	5 951
Đông Nam Bộ	727	2 347	9 820	13 507
Đồng bằng sông Cửu Long	1 311	6 753	16 619	12 677

3. Các dịch vụ CSSKBD được thừa nhận là hàng hóa công cộng, nhất thiết phải có sự bao cấp của Nhà nước nhưng cơ cấu kinh phí dành cho khu vực dự phòng, truyền thông giáo dục sức khỏe, nước sạch, dinh dưỡng còn thấp so với mức đầu tư cho khu vực bệnh viện. Theo báo cáo của các tỉnh về phát triển nguồn nhân lực ở ba khu vực (Tây Bắc, Tây Nam Bộ và Tây Nguyên) năm 2001, kinh phí dành cho y tế dự phòng mới chỉ đạt 20%. Kinh phí cho hệ thống bệnh viện và điều trị luôn ở vào khoảng trên 70% tổng ngân sách dành cho y tế.

4. Nhiệm vụ cơ bản của cán bộ y tế tuyến cơ sở là CSSKBD, y tế công cộng nhưng chương trình đào tạo của các trường y, được trong cả nước chậm được đổi mới, vẫn đào tạo theo hướng lấy người bệnh, chữa bệnh làm trung tâm. Đang có xu hướng giảm tỷ trọng chi tiêu công cộng, tăng chi phí tư nhân trong tổng chi tiêu y tế.

Việt Nam nhất quán với Tổ chức Y tế thế giới trên tám nội dung chủ yếu về CSSKBD : giáo dục sức khỏe ; dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm ; cung cấp nước sạch và thanh khiết môi trường ; bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình ; tiêm chủng mở rộng phòng chống sáu bệnh ở trẻ em ; phòng và chống các bệnh dịch và bệnh xã hội ; chữa bệnh tại nhà và xử lý các vết thương thông thường ; đảm bảo thuốc thiết yếu. Để thích hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam, chúng ta bổ sung thêm hai nội dung là quản lý sức khỏe và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở. Các nội dung CSSKBD này được thực hiện qua mạng lưới y tế cơ sở mà quan trọng nhất là mạng lưới y tế từ thôn, bản, ấp, đến xã và huyện. Hơn nửa thế kỷ qua, chính sách y tế của chúng ta lấy y tế nông thôn, lấy phòng bệnh chủ động, tích

cực làm trọng tâm. Đây cũng chính là thực hiện các nhiệm vụ CSSKBD. Chúng ta đã xây dựng được một hệ thống y tế rộng khắp và nhiều chính sách lớn nhằm thực hiện công tác CSSKBD, góp phần to lớn vào sự nghiệp chăm sóc sức khỏe toàn dân.

Từ thực tiễn công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân những năm qua, chúng ta có thể nhận rõ các bài học chủ yếu : *Một là*, kiên trì thực hiện mục tiêu **công bằng - hiệu quả - phổ cập - phát triển** trong xây dựng chính sách và triển khai công tác y tế. *Hai là*, xuất phát từ các chiến lược và chính sách y tế của Đảng và Nhà nước, dựa vào sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và sự tham gia của toàn xã hội. *Ba là*, theo sát thực tiễn ngành từ Trung ương tới cơ sở, kịp thời tổng kết thực tiễn, điều chỉnh chính sách. *Bốn là*, phát huy nội lực đội ngũ cán bộ, công nhân viên, đoàn kết xây dựng đơn vị và nâng cao năng lực hệ thống y tế.

Trong những năm đầu của thế kỷ XXI, **cần kiên trì phát triển hệ thống y tế trên những nguyên tắc chủ yếu :**

- Hệ thống y tế Việt Nam là một hệ thống **kết hợp công và tư** với cơ cấu hợp lý, trong đó mô hình y tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, khu vực y tế tư nhân hoạt động trong khuôn khổ luật pháp sẽ bổ trợ cho hệ thống công. Sự lồng ghép, phối hợp công - tư được khuyến khích ở cả chăm sóc sức khỏe tuyến đầu và tuyến cao hơn.

- Hệ thống y tế được xây dựng để thực thi **mục tiêu bảo đảm cho mọi người dân đều được chăm sóc y tế với chất lượng ngày càng cao, bảo đảm phúc lợi phổ cập**. Vì vậy, phải xây dựng một hệ thống y tế tiếp cận với nhân dân, trong đó hệ thống y tế cơ sở (thôn, bản, ấp, sóc, xã, huyện) là hạt

nhân quan trọng nhất để thực hiện dịch vụ CSSKBD cho nhân dân.

- Hệ thống y tế được xây dựng với kỹ thuật y, dược học ngày càng hiện đại, trong đó ưu tiên những kỹ thuật phù hợp với điều kiện của Nhà nước và khả năng chi trả của người dân.

- Hệ thống y tế được xây dựng phải tính tới **hiệu quả** - tức là sự đầu tư phải mang lại giá trị cao nhất. Đối với công tác CSSKBD, hiệu quả phải được thực hiện qua một hệ thống y tế gần dân nhất, có chất lượng cao, chi phí thấp - đó chính là hệ thống y tế cơ sở có chất lượng.

Có một vấn đề đặt ra là, vì sao chúng ta không nâng cấp bệnh viện ở cơ sở mà mở rộng mạng lưới y tế cơ sở? Bệnh viện vốn là nơi khám chữa bệnh cho người bệnh. Tỷ lệ bệnh tật nói chung của chúng ta chỉ vào khoảng 1 - 3% số dân. Như vậy hầu hết số dân cần được chăm sóc sức khỏe tại nơi gần nhất, thuận tiện nhất, rẻ nhất, ngược với chi phí cao tại bệnh viện. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mức chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn và ở khu vực đô thị, công nghiệp hóa làm cho thời giờ trở nên có giá trị hơn. Do vậy, không những khu vực nông thôn (gần 80% dân số) mà cả khu vực đô thị cũng cần các dịch vụ CSSKBD thuận tiện, gần dân và chi phí thấp nhất được thực hiện qua hệ thống y tế cơ sở.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định, *nâng cao tính công bằng và hiệu quả trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân* với phương hướng trong giai đoạn mới là *tập trung ưu tiên cho công tác y tế dự phòng và y tế cơ sở*. Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng đã có Chỉ thị 06/CT-TW ngày 22-1-2002 *Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở*. Để

thực hiện được mục tiêu đó, chúng ta cần tập trung giải quyết tốt những nhiệm vụ cơ bản sau đây :

- *Một là* : Củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở ; tăng cường phối hợp liên ngành, lồng ghép các chương trình, mục tiêu, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe ; huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh, phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe, rèn luyện thân thể, tạo ra phong trào toàn dân vì sức khỏe.

Ngành y tế phối hợp với các ngành liên quan xây dựng chuẩn quốc gia về y tế cơ sở ; nâng cao năng lực chuyên môn và ý thức của các cán bộ y tế ; coi trọng phát triển và phát huy y - dược học cổ truyền ; tăng cường các hoạt động giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của y tế tuyến trên đối với tuyến cơ sở, bảo đảm cho trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã, phường có đủ khả năng phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh theo tuyến kỹ thuật, góp phần giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến trên ; phát huy khả năng của y tế các lực lượng vũ trang trong việc kết hợp quân - dân y để chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo ; tổ chức tốt việc quản lý và phát huy vai trò của lực lượng y tế ngoài công lập.

- *Hai là* : Mở rộng các hình thức đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, ưu tiên đào tạo cán bộ người dân tộc tại chỗ. Bảo đảm bố trí đủ chức danh cán bộ cho trạm y tế, chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ y - dược học cổ truyền. Phấn đấu đến năm 2010, đạt chỉ tiêu 80% trạm y tế xã có bác sĩ, 100% thôn, bản có nhân viên y tế với trình độ sơ học trở lên. Có chính

sách dài ngắn thích hợp để khuyến khích cán bộ y tế làm việc tại trạm y tế xã, phường, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa ; tăng cường trang thiết bị y tế thích hợp cho y tế cơ sở.

- **Ba là :** Cần có kế hoạch điều chỉnh phân bổ ngân sách và huy động viện trợ quốc tế để tăng đầu tư cho mạng lưới y tế cơ sở. Đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của trạm y tế xã, phường. Ưu tiên dành ngân sách để nâng cấp y tế cơ sở ở các vùng khó khăn, nhất là các vùng trước đây là căn cứ cách mạng. Tiến hành tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để đề ra các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm phát triển bảo hiểm y tế ở nông thôn, đặc biệt là bảo hiểm y tế cho người nghèo, những người thuộc diện chính sách trợ cấp xã hội và nông dân.

- **Bốn là :** Xây dựng và ban hành chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm cải thiện rõ rệt chất lượng chăm sóc sức khỏe, góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Tăng cường kiểm tra, giám sát, phát hiện và giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, nâng cao hiệu quả đầu tư cho y tế cơ sở. Vấn đề cấp thiết đặt ra là phải đổi mới nhận thức về tầm quan trọng, vai trò và phạm vi hoạt động của trạm y tế cơ sở để bảo đảm cho người dân được hưởng chăm sóc sức khỏe có chất lượng ngay từ tuyến đầu. Các cấp ủy Đảng và chính quyền cần quán triệt, nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của mạng lưới y tế cơ sở, có kế hoạch thiết thực để tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo việc củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở tại địa phương mình.□

TỌA ĐÀM...

(Tiếp theo trang 40)

này trên báo chí nói chung, trên Tạp chí Cộng sản nói riêng, cần trình bày chính diện đường lối của Đảng ta ; đồng thời, kết hợp phản bác lại những quan điểm sai trái, phản động và những luận điệu thù địch trong từng vấn đề. Mặt khác, trong đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” và các quan điểm sai trái, cần có những bài viết trực diện về 5 loại vấn đề do Tạp chí Cộng sản nêu lên và được trình bày trong điểm 1 bài tường thuật này.

Các đại biểu đề nghị Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và các cơ quan chức năng làm tốt việc cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết để các cộng tác viên có thể viết được những bài hay, sắc bén trên Tạp chí Cộng sản và các báo khác.

Về cách thể hiện, nhiều ý kiến lưu ý, nên đổi mới cách viết. Viết chung quá thì không sâu và dồn nhiều ý vào một bài thì bài quá dài kém sự hấp dẫn. Có thể bên cạnh những bài viết rất cơ bản, cần chú ý những bài viết cụ thể, mỗi bài chỉ nên đề cập một vài khía cạnh cho thật sâu và thuyết phục.

Nên sử dụng nhiều thể loại báo chí, nhiều hình thức thể hiện, không nhất thiết chỉ là luận văn tuyên truyền hay những bài chính luận, mà có thể dùng cả thể loại phỏng vấn, đối thoại, trao đổi ý kiến ; mặt khác, phối hợp một cách thống nhất, đồng bộ trên cơ sở phân công rõ ràng, cụ thể các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản... để cuộc đấu tranh vừa rộng lớn vừa sâu sắc và đạt hiệu quả cao...□

NHẬT TÂN

thực hiện

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG trên quan điểm phát triển bền vững

PHẠM KHÔI NGUYỄN*

THIÊN niên kỷ mới - thiên niên kỷ môi trường đã mở ra trước mắt chúng ta biết bao điều hứa hẹn tốt lành nhưng cũng không ít thách thức, khó khăn. Giải quyết vấn đề môi trường không chỉ là việc làm của mỗi quốc gia, mỗi tập thể hay mỗi cá nhân mà đòi hỏi phải có sự hợp tác, gắn kết của toàn thể nhân loại. Chính vì thế mà Chương trình Môi trường Liên hợp quốc năm 2001 đã chọn chủ đề Ngày Môi trường thế giới là "liên kết toàn cầu vì sự sống", và năm nay "hãy cho trái đất một cơ hội".

Trong báo cáo tổng quan về môi trường toàn cầu, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc cho biết: bước sang thiên niên kỷ thứ 3, khi thế giới đang tiếp tục còn phải giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất, gia tăng chất thải, suy thoái rừng, tổn thất đa dạng sinh học, suy giảm tầng ôzôn, biến đổi khí hậu... thì các vấn đề bức xúc mới đã bắt đầu nảy sinh như: tác động tiềm tàng của sự phát triển và sử dụng các sinh vật biến đổi gen, sự hạn chế hiểu biết và giải quyết hậu quả do tiếp xúc với hóa chất tổng hợp, độc hại, sự phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính làm trái đất nóng lên, kéo theo mực nước biển dâng cao, đe dọa sự tồn tại của nhiều

quốc gia và cả sự sống trên trái đất. Bất chấp mọi nỗ lực trồng rừng và bảo vệ rừng, trên thế giới hàng năm mất đi từ 11 - 13 triệu ha rừng. Môi trường biển xuống cấp nghiêm trọng. Khối lượng chất thải khổng lồ của sinh hoạt và sản xuất tồn đọng ngày càng lớn. Ô nhiễm xuyên biên giới không ngừng gia tăng. Nguy cơ trở thành bãi chôn lấp chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại đang là mối hiểm họa đối với nhiều nước đang phát triển không có đủ các phương tiện để đối phó. Ở quy mô toàn cầu, sự gia tăng nguồn lực để giải quyết các vấn đề về môi trường có xu thế giảm đi. Vì thế, hơn bao giờ hết, bảo vệ môi trường phải trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại và mỗi quốc gia. Tiếng nói "môi trường hôm nay là đạo đức của ngày mai" đã bắt đầu vang lên như mệnh lệnh từ trái tim buộc những người có lương tri và trách nhiệm trên toàn thế giới phải tính đến.

Ở nước ta, vấn đề bảo vệ môi trường cũng đang đứng trước những thách thức to lớn. Theo tài liệu của Viện Tài nguyên thế giới cho thấy, năm 2000 - 2001, so với 155 nước thì Việt Nam đứng thứ 63 về diện tích lãnh thổ, nhưng lại xếp thứ 13 về dân số. Diện tích đất bình quân tính theo đầu người vào loại thấp nhất, khoảng hơn 4 200 m². Diện tích đất canh tác lại càng ít, chỉ khoảng 700 m²/người. Có hơn 10 triệu ha đất chưa sử dụng, nhưng tới 70% là đồi núi. Ngoài hiện tượng thoái hóa đất do xói mòn, rửa trôi, việc sử dụng quá mức phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật đang gây suy thoái chất lượng đất. *Tài nguyên nước* ở nước ta cũng vào loại trung bình. Tổng lượng dòng chảy bình quân hằng

* TS, Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

năm là 880 km³, nhưng lượng nước tái tạo nội bộ hằng năm chỉ có 376 km³, tương đương với trị số bình quân đầu người khoảng trên 5 000 m³/năm. Trong tổng lượng nước sử dụng có hơn 70% phục vụ sản xuất nông nghiệp. Về thủy điện, trữ năng khai thác kinh tế có thể tới 80 - 100 tỷ kW/h, tương đương với 40 - 50 triệu tấn than, ngoài ra phải kể đến một triệu ha mặt nước ngọt, 400 000 ha mặt nước lợ và 1,4 triệu ha mặt nước sông ngòi, mà hiện nay mới sử dụng được gần 30% cho nuôi trồng thủy sản. Trong tổng chiều dài của các sông và kênh là 40 000 km, đã đưa vào khai thác vận tải 15 000 km. Vấn đề khó khăn nhất về tài nguyên nước là lượng mưa phân bố không đều về thời gian và không gian. Khoảng 70 - 75% lượng mưa tập trung vào 3 - 4 tháng mùa mưa, trong đó có tháng đạt tới 20 - 30% lượng mưa của cả năm, gây nên lũ lụt trầm trọng ở nhiều nơi trong cả nước. Ngược lại, trong những tháng mùa khô, thường xảy ra hạn hán, thiếu nước cho sản xuất và đời sống, đồng thời làm tăng hiện tượng nước mặn xâm nhập. Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, hậu quả của việc phá rừng và khai thác tài nguyên nước không hợp lý đã tạo nên những thay đổi bất lợi của dòng chảy mặt và làm cạn kiệt dần nguồn nước ngầm. Chất lượng của tài nguyên nước cũng đang bị suy thoái do tình hình ô nhiễm ngày càng tăng.

Nước ta khá giàu về tài nguyên sinh học. Trong những năm gần đây, người ta liên tục phát hiện ra các loài mới, như bốn loài thú lớn ở Trung Bộ (sao la, mang lớn, mang nhỏ, bò sừng xoắn) và bảy loại thực vật ở vùng vịnh Hạ Long. Riêng về cây thuốc, trước đây mới biết và mô tả gần 1 000 loài, nay đã lên tới 3 200 loài. Tài nguyên sinh học đã mang lại giá trị tương đương hàng tỷ đô la Mỹ mỗi năm. Nhưng hiện nay nguồn cây, con cũng đang bị suy giảm do việc khai thác quá mức,

dùng phương pháp đánh bắt có tính hủy diệt và các hoạt động kinh tế khác làm ảnh hưởng tới nơi cư trú của các giống loài... Ngoài ra, do việc thâm canh trong nông nghiệp, gia tăng sử dụng hóa chất, việc tập trung dùng một số giống mới có năng suất cao, đã làm cho các giống cổ truyền bị mai một, thoái hóa và làm giảm sự đa dạng sinh học. Vì thế, việc bảo tồn đa dạng sinh học có ý nghĩa quan trọng và bức thiết đối với sự phát triển bền vững của đất nước ta.

Mục tiêu phấn đấu của đất nước đã được Đảng và Nhà nước ta xác định : *Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*. Theo định hướng đó, dự kiến kế hoạch trong những năm tới, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ phải duy trì ở mức cao hơn. Những dự báo thận trọng nhất cũng cho thấy, trong 15 - 20 năm tới, GDP của nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng 2 - 3 lần. Sự tăng trưởng cao như vậy là cần thiết nhằm làm cho đất nước phát triển và tăng khả năng chủ động nhập với kinh tế khu vực, thế giới. Tuy nhiên, với nhịp độ phát triển kinh tế cao sẽ kéo theo một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên được khai thác để chế biến và chất thải từ sản xuất, sinh hoạt ngày càng tăng. Tại một số nơi, nhất là các khu đông dân, cả những đô thị lớn và khu công nghiệp, tình trạng ô nhiễm rất nghiêm trọng. Nhiều chỉ tiêu về chất lượng không khí, chất lượng môi trường nước không đạt yêu cầu, có khi vượt quá giới hạn cho phép nhiều lần.

Nước thải công nghiệp và sinh hoạt hầu hết chưa được xử lý đã làm ô nhiễm các dòng sông lớn, nhất là những sông Sài Gòn, Thị Vải, Đồng Nai, sông Cầu và một số đoạn sông Hồng. Tổng lượng nước thải hằng năm khoảng 1,2 tỷ m³, nhưng gần 90% cơ sở sản xuất chưa có thiết bị xử lý nước thải. Trong nước biển ven bờ, hàm lượng các chất hữu cơ,

kim loại nặng, hóa chất bảo vệ thực vật có nơi vượt quá tiêu chuẩn cho phép tới 2 - 3 lần. Hàm lượng dầu trong nước biển tại một số vùng cũng vượt quá tiêu chuẩn cho phép và có chiều hướng gia tăng. Chất thải rắn tại các đô thị cũng mới được thu gom độ 50 - 60% trong tổng lượng và chưa được xử lý theo đúng quy định. Mặt khác, các khí thải và bụi do hoạt động giao thông vận tải và công nghiệp làm cho mức độ ô nhiễm không khí tại một số nơi ở thành phố Hồ Chí Minh vượt quá tiêu chuẩn cho phép tới 2 - 3 lần hoặc hơn nữa. *Môi trường nông thôn* cũng đang bị ô nhiễm do việc sử dụng không đúng quy cách và không hợp lý các hóa chất nông nghiệp, chất thải chưa được xử lý và do phát triển các ngành nghề tiểu - thủ công nghiệp, nhất là việc sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và tái chế giấy, chế biến nông sản và gia công kim loại... Bối cảnh ấy đang ngày càng làm xấu thêm bức tranh môi trường đất nước.

Chỉ thị 36/ CP-TW, ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị *"Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"* đã chỉ rõ những nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là : các cấp ủy đảng và chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về *quan điểm phát triển bền vững*, chưa xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chưa quan tâm đúng mức đến việc chỉ đạo, điều hành trong công tác bảo vệ môi trường và chưa có các biện pháp hữu hiệu phát huy vai trò của quần chúng trong công tác này. Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý còn thiếu đồng bộ, năng lực quản lý của Nhà nước về bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu, đầu tư cho bảo vệ môi trường còn thấp, nhiều vấn đề môi trường chưa được đặt ra và giải quyết đúng với vị trí và tầm quan trọng của nó.

Với quan điểm cơ bản *bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân*, Chỉ thị 36/ CP-TW của Bộ Chính trị thật sự là định hướng cơ bản đối với công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Thời gian qua, nhiều chính sách, văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường đã được ban hành ; hệ thống quản lý của Nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương và ở các bộ, ngành đã được hình thành, ngày càng tăng cường và đi vào hoạt động nền nếp, ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, đoàn thể, tư nhân, doanh nghiệp và cộng đồng ngày càng được nâng cao.

Tuần lễ Quốc gia nước sạch - vệ sinh môi trường (NS - VSMT) đã được phát động trong cả nước từ ngày 29 tháng 4 đến ngày 6 tháng 5 hằng năm. Tuần lễ năm nay được tiếp tục duy trì và tổng kết vào dịp kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới 5-6. Nhờ đó, phong trào NS - VSMT đã góp phần nâng cao ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường ở mỗi tổ chức và tất cả mọi người dân. Nhiều dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường, xây dựng các vườn quốc gia, khu rừng cấm, tăng diện tích cây xanh đô thị và các khu công nghiệp đang được thực hiện ; nhiều biện pháp kỹ thuật tiên tiến xử lý các chất độc hại, chất thải đang được áp dụng có kết quả. Người dân ở nông thôn đang được cải thiện về nước sạch và điều kiện vệ sinh môi trường. Đặc biệt đến nay, Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn đã giải quyết được thêm 2,4 triệu người có nước sạch sử dụng, tăng gấp 4 lần so với những năm trước đây, trong số đó có cả những bản làng vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa và một số vùng hải đảo.

Khắp nơi trong cả nước, từ thành thị tới nông thôn, từ miền xuôi đến miền ngược, đã xuất hiện nhiều mô hình, điển hình tiên tiến

trong phong trào thực hiện cung cấp NS - VSMT, mang lại hiệu quả rõ rệt. Nhiều mô hình sau khi thử nghiệm thành công đang được nhân rộng. Có thể kể đến mô hình hộ nông dân thực hiện vệ sinh môi trường bằng hầm Biogas và tự sản xuất phân hữu cơ sinh học trên nền than bùn. Mô hình này đã được thí điểm ở nhiều địa phương như Hà Tây, Hà Nam, Bắc Giang, Nghệ An, Tiền Giang... Mô hình xã hội hóa NS - VSMT đã được triển khai ở một số tỉnh, thành phố bước đầu có kết quả khả quan như : mô hình cổ phần hóa thu gom, xử lý rác đô thị của công ty trách nhiệm hữu hạn Huy Hoàng (Lạng Sơn), Công ty Môi trường Đô thị thành phố Đà Nẵng ; mô hình công nghệ cấp nước cho miền núi kết hợp với giếng đào, giếng khoan, bể lu chứa nước có thể tận dụng nguồn nước mưa dồi dào, sẵn có tại các vùng khan hiếm nguồn nước ngầm hoặc nguồn nước bị nhiễm mặn ; mô hình cấp nước hệ tự chảy, hệ tập trung vừa và nhỏ ; mô hình gắn cung cấp NS - VSMT với quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông ; mô hình huy động sức dân cung cấp NS - VSMT ở các vùng đông dân cư và nhiều lễ hội ; mô hình xử lý và cung cấp nước sạch cho các vùng lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long ; mô hình xử lý nước thải bệnh viện... Đặc biệt, đã có nhiều mô hình công nghệ đang được ứng dụng thích hợp trong việc xử lý nước nhiễm lợ, phèn dùng cho sinh hoạt và sản xuất cũng như công nghệ xử lý nước, rác thải.

Những thành công này không chỉ góp phần ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mà còn cải thiện đáng kể chất lượng môi trường nước ta. Ở một số nơi như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... các kênh mương, ao hồ đã được cải tạo, chất thải rắn đã được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn môi trường ; các chỉ tiêu về cây xanh, mặt nước đã được chú ý khi quy

hoạch trong quá trình phát triển đô thị ; nhiều khu công viên, cây xanh, khu vui chơi giải trí được xây dựng làm cho thành phố ngày càng xanh - sạch - đẹp. Một số vấn đề môi trường bức xúc ở các vùng nông thôn, miền núi đã và đang từng bước được cải thiện ; chính sách bảo vệ và phát triển tài nguyên đã bắt đầu phát huy tác dụng. Tại các khu công nghiệp tập trung, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư, đổi mới công nghệ, xây dựng hệ thống xử lý chất thải, cải thiện môi trường ; phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường được đẩy mạnh, công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường đã được hình thành ; ngày càng có nhiều mô hình tự quản về môi trường ở cộng đồng và phát huy tác dụng tích cực.

Tuy nhiên, tình hình môi trường ở nước ta vẫn đang đặt ra nhiều vấn đề đáng lo ngại. Cùng với đà tăng trưởng kinh tế, môi trường đô thị, khu công nghiệp tập trung và một số vùng nông thôn bị ô nhiễm ngày càng nặng. Nếu không được phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời có thể gây tác hại nghiêm trọng tới sức khỏe nhân dân, ảnh hưởng xấu đến sản xuất và sự phát triển bền vững của nền kinh tế - xã hội nước ta. Mặt khác, những diễn biến ngày càng phức tạp của tình hình thời tiết, khí hậu cũng là một thách thức lớn cho công tác bảo vệ môi trường.

Giải quyết các vấn đề về môi trường đòi hỏi sự nỗ lực hợp tác của các cấp, các ngành và của toàn thể nhân dân. Bảo vệ môi trường phải là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở quan trọng để phát triển bền vững và thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với phương châm lấy phòng ngừa và ngăn chặn làm nguyên tắc chủ đạo, kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và sử dụng hợp lý

tài nguyên thiên nhiên, chúng ta phát huy năng lực nội sinh, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, hướng tới mục tiêu không ngừng bảo vệ và cải thiện môi trường nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh : " Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường theo hướng phát triển bền vững ; tiến tới bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường có chất lượng tốt về không khí, đất, nước, cảnh quan và các nhân tố môi trường tự nhiên khác đạt chuẩn mực tối thiểu do Nhà nước quy định"⁽¹⁾. Để đạt được mục tiêu đó, trước mắt, chúng ta tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc, ở các thành phố lớn và một số vùng nông thôn. Kiểm soát ô nhiễm và ứng cứu sự cố môi trường do thiên tai lũ lụt gây ra ; có kế hoạch khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương... Thực hiện các dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường : xây dựng vườn quốc gia, khu rừng cấm, trồng cây xanh, giữ gìn đa dạng sinh học, bảo tồn các nguồn gen di truyền, xây dựng các công trình làm sạch môi trường.

Bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên, phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; tiết kiệm và tiết chế sử dụng tài nguyên không tái tạo được. Tăng cường kiểm tra và giám sát môi trường trong từng dự án đầu tư và từng quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, các vùng lãnh thổ. Áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất ít chất thải, ít gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác quản lý môi trường ở các vùng kinh tế trọng điểm, vùng dân cư tập trung. Lồng ghép kế hoạch bảo vệ môi trường với mục tiêu nâng cao mức sống của cộng

đồng dân cư. Tăng cường đầu tư để ngăn ngừa sự cố môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường ; trước hết xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung ở các bệnh viện lớn ; nghiên cứu tái sử dụng chất thải và áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn. Tăng khả năng dự báo các sự cố thiên nhiên, thời tiết, bão lụt, động đất, giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai gây ra. Hình thành khung pháp luật, chính sách về bảo vệ và cải thiện môi trường theo hướng gắn chính sách kinh tế với chính sách bảo vệ môi trường ; tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về môi trường, các chính sách môi trường thích hợp, nhất là chính sách thuế, phí môi trường, các loại quỹ môi trường.

Xây dựng "đạo đức môi trường" thành một trong những chuẩn mực của con người trong thời đại mới. Nhanh chóng nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, đảng viên và nhân dân, làm cho việc bảo vệ môi trường trở thành mối quan tâm, trách nhiệm của mỗi người và toàn xã hội.

Cần chỉ đạo chặt chẽ và có hiệu quả việc khẩn trương kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý của Nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến cơ sở, tăng cường và đa dạng hóa đầu tư bảo vệ môi trường, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, đẩy mạnh hợp tác quốc tế và thực hiện đầy đủ các công ước quốc tế trong lĩnh vực môi trường mà nước ta tham gia. *Bảo vệ môi trường phải trên quan điểm phát triển bền vững*, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ; hòa cùng với sự nỗ lực chung của nhân loại tiến bộ vì một thế giới trong lành và mãi mãi xanh tươi.□

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 301 - 302

1. Vai trò vị trí của khoa học xã hội và nhân văn trong lịch sử và hiện tại

Có thể nói rằng, lịch sử nhân loại bắt đầu từ đâu thì dấu ấn của khoa học xã hội và nhân văn cũng được khắc ghi từ đó. Ngay từ thời cổ đại, các nhà khoa học Hy

Lạp - La Mã đã hướng tư duy của mình vào thế giới hiện thực để khám phá những quy luật của tự nhiên và xã hội, sáng tạo ra những thành tựu để phục vụ đời sống con người (định lý Pi-ta-go, nguyên tử luận của Đê-mô-cơ-rít, mô hình nhà nước lý tưởng của Pla-tôn, đạo đức và lô-gíc học của A-ri-xtôt...). Còn các nhà khoa học và triết học cổ đại Ấn Độ, Trung Quốc thì tập trung sức mạnh của trí tuệ vào khám phá đời sống xã hội và thế giới nội tâm của con người, hình thành những phương sách cai trị và con đường, phương pháp giải thoát con người ra khỏi nỗi trần ai khổ cực (Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo). Kể từ đó, khoa học xã hội và nhân văn (KHXXH và NV) luôn gắn liền với con người, với sản xuất và đời sống của con người. Có thể nói rằng, cùng với khoa học tự nhiên, kỹ thuật, KHXXH và NV ngày càng thể hiện rõ vai trò của mình trong đời sống và trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, trong suốt chiều dài lịch sử phát triển của dân tộc, KHXXH và NV luôn phản ánh đời sống sản xuất và

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa miền Đông Nam Bộ

NGUYỄN THẾ NGHĨA*

gắn với cuộc đấu tranh chống ngoại xâm giành độc lập tự do cho Tổ quốc gắn với những nhà khoa học tiêu biểu như : Nguyễn Hiền, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trãi, Ngô Thời Nhậm, Lê Quý Đôn, Lê Văn Hưu... Đặc biệt, trong thời đại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, KHXXH và NV nước ta được tiếp thêm nguồn sinh lực mới ; có định hướng phát triển đúng đắn, phương pháp hoạt động sáng tạo ; phát huy được sức mạnh tổng hợp, phục vụ có hiệu quả hơn sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Tuy nhiên, trong giai đoạn trước thời kỳ đổi mới, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, KHXXH và NV nước ta còn có không ít những hạn chế :

- Lực lượng cán bộ nghiên cứu vừa thiếu về số lượng, vừa không đồng bộ về cơ cấu ngành nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa cao.

* TS triết học, Viện trưởng Viện KHXXH tại TP Hồ Chí Minh, Tổng biên tập Tạp chí KHXXH

- Việc nghiên cứu lý luận thường mới dừng lại ở mức giải thích và chứng minh cho những khái niệm, nguyên lý, luận điểm có sẵn trong sách vở ; coi đó là những "chân lý bất biến". Nói cách khác, lấy những "chân lý bất biến" có trước làm điểm xuất phát cho việc nghiên cứu và làm "thước đo" để đánh giá thực tiễn (1). Những chương trình "nghiên cứu thực tiễn" chỉ tập trung (mặc dù đây là việc cần thiết) thuyết minh cho đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Còn việc nghiên cứu đời sống thực tiễn để xác lập những luận cứ khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách và tìm ra những giải pháp khả thi thì chưa được quan tâm đúng mức.

Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu khoa học như vậy tuy cũng có những cơ sở nhất định, song vẫn bộc lộ những khiếm khuyết, đó là căn bệnh "tầm chương trích cú", vốn là sản phẩm của tư duy siêu hình và chủ nghĩa giáo điều, không chú ý đến thực tiễn sống động, đến việc nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm và khái quát thành những luận điểm khoa học. Vì thế, tất dẫn đến hậu quả làm lu mờ chức năng xác lập luận cứ khoa học, chức năng thẩm định có tính phê phán, chức năng cải tạo hiện thực và chức năng dự báo của KHXH và NV.

Mười lăm năm qua, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới toàn diện đất nước, KHXH và NV đã có bước phát triển mới về chất, thể hiện từ việc đào tạo lực lượng cán bộ ; xây dựng chiến lược phát triển lâu dài ; xác định nội dung nghiên cứu của từng thời kỳ đến việc đổi mới phong cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.

Chính vì vậy, đã góp phần xứng đáng trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là lĩnh vực văn hóa, tư tưởng ; đấu tranh với cái lỗi thời, ủng hộ cái mới ; chống lại âm mưu của kẻ thù, bảo vệ đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần tích cực vào việc giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế (2).

Bước vào những năm đầu của thế kỷ XXI, thế kỷ "sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và Công nghệ sẽ có bước nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan ... chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực, vừa có hợp tác, vừa có đấu tranh"(3). Trong bối cảnh này, đất nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức. Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã từng chỉ rõ vẫn tồn tại và đang có những diễn biến phức tạp ; tình trạng tham nhũng và sự suy thoái của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang là "chướng ngại vật" trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; "nước ta vẫn còn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống nhân dân còn thấp, trong khi đó cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt, nếu chúng ta không nhanh chóng vươn lên thì sẽ càng tụt hậu xa hơn về kinh tế"(4).

(1) Xem Nguyễn Duy Quý : *Khoa học Xã hội và Nhân văn trong mười năm đổi mới*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998, tr 9 - 10

(2) Xem Nguyễn Duy Quý : *Sdd*, tr 16

(3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 64

(4) *Văn kiện đã dẫn*, tr 67

Trong bối cảnh nói trên, rõ ràng là KHXH và NV sẽ có những điều kiện thuận lợi và cơ hội lớn để phát triển, đồng thời cũng đứng trước những nguy cơ và thách thức to lớn. Điều quan trọng là phải nhạy bén "nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ mới". Để góp phần triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ chiến lược của KHXH và NV trong những năm tới là cần tập trung trí tuệ vào việc "giải đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng con người, phát huy những di sản văn hóa dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hóa mới của Việt Nam"⁽⁵⁾. Vấn đề đặt ra là làm gì và làm thế nào để biến nhiệm vụ chiến lược này thành hiện thực, thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH ; cụ thể hóa thành những chương trình, nội dung nghiên cứu đáp ứng cho nhu cầu phát triển của từng vùng, từng địa phương.

2. Vị trí và những đặc điểm nổi bật của miền Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ là vùng dân cư rộng lớn, có nhiều cộng đồng dân tộc (Việt, Hoa, Chăm, Khơ-me...) cùng sinh sống với những đặc thù văn hóa dân tộc đan xen. Trong lịch sử, chính những con người ở vùng đất này đã viết lên những trang sử chói lọi chống giặc ngoại xâm gắn với các địa danh như : Mười tám thôn vườn trầu, Hóc Môn, Bà Điểm, Đồng Xoài,

Củ Chi, Sài Gòn... Trong thời kỳ đổi mới, TP Hồ Chí Minh là một trong những địa phương đi đầu cả nước, mạnh dạn vượt qua những rào cản lỗi thời, vươn lên tự làm giàu cho mình, cho đất nước.

Có thể nói rằng, đây là vùng có nguồn tài nguyên con người rất lớn, có lực lượng lao động dồi dào với cơ cấu khá trẻ. Nếu được đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đúng mức, lực lượng này sẽ mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rất đáng kể. Tuy nhiên, hiện nay nguồn nhân lực đáp ứng cho công cuộc CNH, HĐH ở vùng này còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng và không đồng bộ về cơ cấu ngành nghề, nhất là thiếu lực lượng công nhân kỹ thuật cho các khu công nghiệp và khu chế xuất.

Đây là vùng kinh tế lớn có cơ cấu nông - công - thương nghiệp - dịch vụ khá phát triển với thị trường luôn năng động. Đặc biệt, có vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - nơi tập trung các khu công nghiệp, khu chế xuất thu hút nguồn vốn đầu tư lớn ở trong và ngoài nước. Trong nhiều năm qua, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao (bình quân trên 10% hàng năm). Nếu như năm 1990, vùng này đóng góp 24,65% GDP cả nước thì đến năm 1999, tỷ lệ này tăng lên 31,1%, tỷ trọng công nghiệp từ 44,9% (năm 1990) tăng lên 54,5% (năm 1999) ; đã đóng góp trên 60% giá trị hàng xuất khẩu của cả nước và 46,8% ngân sách nhà nước.

Vài năm gần đây, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phải đối mặt với những

(5) Văn kiện đã dẫn, tr 112

vấn đề nan giải : tốc độ tăng trưởng giảm (chỉ đạt 76% so với Quyết định số 44/1998 QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đặt ra cho thời kỳ 1996-2000). Cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, hiệu quả đầu tư không cao, chưa phát huy tốt tiềm năng và các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội ; các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu chủ đạo (gạo, tiêu, điều, cà phê) lần lượt sụt giá và khó tìm được thị trường ổn định ; vốn đầu tư nước ngoài mới chỉ là các dự án nhỏ và có dấu hiệu sút giảm v.v...

Đông Nam Bộ là vùng phát triển "chùm đô thị" lớn nhất nước (trung tâm là TP Hồ Chí Minh), được liên kết khá chặt chẽ với nhau bởi sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế - xã hội - văn hóa trong nước và giao lưu quốc tế. Nơi đây đang diễn ra quá trình CNH, đô thị hóa và xã hội hóa với quy mô ngày càng lớn và tốc độ nhanh. Quá trình này một mặt kích thích sự tăng trưởng, sự tích tụ và tập trung lớn các nhân tố và các nguồn lực phát triển. Mặt khác, cũng làm nảy sinh những quan hệ và hiện tượng xã hội phức tạp : phát triển đô thị tự phát, tình trạng quá tải về dân số, giao thông, điện nước, bệnh viện, trường học, thất nghiệp, thất học, các tệ nạn xã hội (xì ke, ma túy, mại dâm...) và ô nhiễm nặng về môi trường.

Miền Đông Nam Bộ là một "thực thể kinh tế - xã hội - văn hóa" có vị trí chiến lược và vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển tổng thể của cả nước. Mỗi bước phát triển ở vùng này sẽ có ý nghĩa lớn không chỉ với địa phương và khu vực, mà còn với cả nước. Chính vì vậy, để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH ; đồng thời với

việc triển khai các chương trình kinh tế - xã hội, văn hóa, rất cần và nhất thiết phải triển khai các chương trình nghiên cứu KHXH và NV, bởi đó là khoa học về con người và tổ chức quản lý xã hội của con người ; không chỉ là động lực phát triển kinh tế - xã hội, mà còn góp phần xây dựng con người mới, nền văn hóa mới và chế độ xã hội mới ở nước ta.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với tinh thần đổi mới và sáng tạo của Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, trên cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ trong thời gian tới, KHXH và NV cần tập trung triển khai những chương trình trọng điểm với những nội dung nghiên cứu cơ bản :

- *Một là*, nghiên cứu quá trình vận dụng sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp CNH, HĐH ở Đông Nam Bộ, chú trọng tính quy luật của việc chuyển đổi từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức để tìm ra những bước phát triển "rút ngắn", đồng thời góp phần vào việc tìm ra những hình thức quá độ, những phương pháp thiết thực xây dựng CNXH ở nước ta.

- *Hai là*, thực hiện chương trình điều tra cơ bản và nghiên cứu tổng thể "thực thể kinh tế - xã hội - văn hóa" của Đông Nam Bộ để đánh giá tiềm năng và các nguồn lực phát triển. Đây là những dữ liệu khoa học làm căn cứ cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển của cả vùng cũng như của mỗi địa phương.

- **Ba là**, nghiên cứu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó, chú trọng tới mối tương quan giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất ; thể chế kinh tế thị trường và quan hệ giữa thị trường với định hướng XHCN ; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phần và cơ cấu kinh tế ngành ; khả năng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành, các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp.

- **Bốn là**, nghiên cứu tổng kết thực tiễn phát triển của toàn vùng để rút ra những bài học kinh nghiệm, đề xuất chủ trương, chính sách và các giải pháp khả thi cho giai đoạn phát triển tiếp theo của vùng. Trước hết, cần triển khai chương trình nghiên cứu tổng kết thực tiễn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam để xây dựng các luận cứ khoa học cho việc hoạch định cơ chế, chính sách và các giải pháp phù hợp với sự phát triển của vùng.

- **Năm là**, nghiên cứu xây dựng chiến lược con người và vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp CNH, HĐH ở miền Đông Nam Bộ, trong đó chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, các nhà doanh nghiệp, các chuyên gia, kỹ sư, kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật trực tiếp phục vụ cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- **Sáu là**, nghiên cứu vấn đề môi trường của toàn vùng, chú trọng môi trường khu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn ; các đô thị và các khu công nghiệp, khu chế xuất trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đề xuất những giải pháp cơ bản và cấp bách nhằm bảo vệ môi trường.

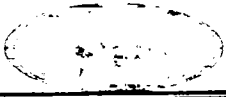
- **Bảy là**, nghiên cứu quá trình đô thị hóa, quy hoạch và quản lý đô thị để xây

dựng đô thị phát triển bền vững. Hiện nay, trong các đô thị ở miền Đông Nam Bộ, nhất là ở TP Hồ Chí Minh đang bộc lộ những vấn đề hết sức nan giải : quá tải về dân số, giao thông, nhà ở, dịch vụ xã hội, môi trường... Sự bùng nổ về các tệ nạn và các căn bệnh xã hội đang tác động xấu đến con người và môi trường xã hội nhân văn.

- **Tám là**, nghiên cứu về con người với các giá trị truyền thống nhân văn và những phản giá trị ; những phong tục tập quán, thói quen, tâm lý, sở thích, đồng thời, cả những vấn đề dân tộc và tôn giáo trong bối cảnh hiện tại.

- **Chín là**, nghiên cứu về dân số, sự chuyển dịch dân số và nguồn lao động ; sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội ; chú trọng nghiên cứu vấn đề xây dựng giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức với tiến trình CNH, HĐH. Ngoài ra, cần phải xem xét cả những hậu quả của các hiện tượng tiêu cực và các tệ nạn xã hội, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế và loại trừ các tệ nạn đó.

Cùng với nhiệm vụ nghiên cứu, KHXH và NV phải tham gia vào việc thẩm định các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của khu vực. Cần kết hợp nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu triển khai ứng dụng ; chú trọng bám sát thực tiễn, nghiên cứu tổng kết thực tiễn để không chỉ xây dựng các luận cứ khoa học cho các chủ trương chính sách mà còn đề xuất các giải pháp khả thi phù hợp với yêu cầu của cuộc sống.□



DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN MỸ: QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

VŨ CÔNG GIAO*

LÂU nay, chính quyền Mỹ thường tự coi nước Mỹ là mẫu mực về dân chủ, nhân quyền. Nhưng sự thật về cái gọi là "dân chủ, nhân quyền Mỹ" như thế nào ?

Năm 1791, Hiến pháp Mỹ được ban hành. Lần lượt sau đó, 10 tu chính án (sửa đổi Hiến pháp) đầu tiên ra đời. Cùng với *Tuyên ngôn Độc lập*, chúng luôn được các nhà chính trị Mỹ coi là những văn bản pháp lý mẫu mực về các quyền và tự do của con người. Thậm chí, 10 tu chính án đầu tiên còn được đặt tên là *Tuyên ngôn Nhân quyền* Mỹ. Nhưng, tất cả các văn bản đó vẫn không hề đếm xỉa đến việc trả tự do cho người nô lệ. Trên thực tế, Hiến pháp 1791 còn "...*đưa ra sự thừa nhận gián tiếp đối với thể chế này*"⁽¹⁾ qua việc yêu cầu các bang phải bắt giữ và trả lại cho chủ nô những người nô lệ bỏ trốn sang lãnh địa của mình. Chỉ đến lần sửa đổi Hiến pháp thứ 13, chế độ nô lệ mới được xóa bỏ. Tuy nhiên, sự phân biệt đối xử về giới tính và chủng tộc vẫn còn tồn tại, đã tước đi những quyền con người cơ bản của phụ nữ và người da màu. Lấy ví dụ về quyền bầu cử : Ở thời kỳ đầu, luật pháp Mỹ quy định tư cách cử tri và ứng cử viên phụ thuộc vào trình độ, giới tính, màu da và tài sản. Do đó, chỉ có một số rất ít người da trắng giàu có được ứng cử và bầu cử. Phải đến lần sửa đổi thứ 15, Hiến pháp Mỹ mới quy định quyền bầu cử bình đẳng của mọi công dân,

nhưng loại trừ phụ nữ, người da đỏ và vẫn quy định điều kiện về tài sản, đặc biệt trong ứng cử. Do cuộc đấu tranh mạnh mẽ của người da đỏ và người da đen, đến năm 1920, Nghị viện Mỹ mới thông qua một đạo luật thừa nhận quyền công dân của người da đỏ ; và mãi đến các năm 1960 và 1965, mới thông qua "*Luật dân sự*" và "*Luật về quyền bầu cử*", công nhận quyền bình đẳng của người da đen trong bầu cử. Như vậy, kể từ khi thành lập nước Mỹ, người da đỏ phải mất 124 năm, người da đen phải mất 160 năm đấu tranh liên tục mới có được quyền này.

Trong những lĩnh vực khác, sự phân biệt chủng tộc cũng diễn ra rất phổ biến, dưới nhiều hình thức, thậm chí vô cùng tàn bạo. Lịch sử nước Mỹ còn ghi lại những vụ hành hình man rợ người da đen do đảng 3K - mà hành động của nó được chính quyền dung túng - gây ra từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Chỉ tính từ năm 1889 đến năm 1941, đã có khoảng 4 000 người da đen phải chịu những hình phạt tàn khốc, vô nhân đạo y như thời kỳ Trung cổ, chỉ vì những tội danh như "cãi nhau với người da trắng",

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) R.C. Sôi-đơ : *Khái quát về chính quyền Mỹ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 39

"bỏ trốn không chịu làm nô lệ", "khiếu tố người da trắng", "đòi quyền bầu cử", "lập trường học, doanh nghiệp riêng", "thành lập hoặc hoạt động công đoàn", v.v.. Cho đến tận những năm sáu mươi của thế kỷ XX, ở nhiều bang của nước Mỹ, con cái người da đen vẫn phải học trường riêng, người da đen không được ngồi vào chỗ hay đến các khu dành riêng cho người da trắng. Trong một thời kỳ dài, nhiều công viên ở Mỹ có những tấm biển đề : "Cấm người da màu và chó" (!)

Suốt một thời kỳ dài của lịch sử, phụ nữ Mỹ bị phủ nhận tất cả các quyền bình đẳng với nam giới. Mãi đến năm 1920, Nghị viện Mỹ mới thông qua tu chính án thứ 19, cho phép phụ nữ có quyền bầu cử, nhưng "*quyền bình đẳng với nam giới*" thì phải đến năm 1992 mới được ghi nhận trong tu chính án thứ 27. Vậy mà, đây lại là một quyền con người cơ bản đã được đề cập ngay tại Lời nói đầu của Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 ; được khẳng định lại trong Tuyên ngôn Thế giới về Nhân quyền năm 1948... và trong vô số các điều ước quốc tế khác về nhân quyền. Điều đó cho thấy, ở trên lĩnh vực này, cộng đồng quốc tế đã bỏ qua "quốc gia mẫu mực về dân chủ, nhân quyền" một khoảng cách quá dài.

Hơn nữa, sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính không chỉ là vấn đề của lịch sử, mà hiện vẫn là những vấn đề xã hội nghiêm trọng ở nước Mỹ. Theo hãng Roi-tơ, năm 2000, Cục thông tin và Đài tiếng nói Hoa Kỳ đã phải chấp nhận thua kiện và chi trả 508 triệu đô la tiền bồi thường cho những nhân viên nữ vì đã có sự phân biệt đối xử với họ trong công việc. Trong báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc trình lên Liên hợp quốc, chính phủ Mỹ đã phải thừa

nhận rằng, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc vẫn là một trong những thách thức lớn nhất mà xã hội Mỹ phải đối mặt. Từ *Bưu điện Oa-sinh-ton* (3-2-2000) cho biết, ở Mỹ, kể cả tại các thành phố lớn, cũng có rất ít khu dân cư có sự hòa hợp về chủng tộc. Ở nước này, người thiểu số bị coi là "*thế giới thứ ba của thế giới thứ nhất*". Năm 1998, khảo sát của Cục lưu trữ Liên bang Mỹ cho thấy, tài sản bình quân của các gia đình trung lưu người Mỹ gốc Phi, gốc Mỹ La tinh hay gốc các chủng tộc thiểu số khác chỉ bằng 17,28% tài sản bình quân của một gia đình người da trắng. Tỷ lệ thất nghiệp của người Mỹ gốc Phi cao gấp đôi ở người da trắng, trong khi đó, theo một cuộc điều tra năm 1996, có 90% các nhà quản lý hay giám đốc điều hành của các công ty Mỹ không bao giờ giao cho người da đen những vị trí công tác và trách nhiệm như người da trắng.

Từ khi nước Mỹ được thành lập, các chính khách Mỹ đã hết lời ca ngợi, cho đó là một "xã hội tự do", vì nhân dân có quyền tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, quyền phê bình chính phủ... Nhưng thực chất, cái gọi là "xã hội tự do" ấy như thế nào ? Xin dẫn ra một vài sự kiện. Năm 1789, Nghị viện Mỹ đã thông qua "*Luật xử lý thù địch và trừng phạt phản loạn*", cho phép chính quyền tự do đàn áp những người đòi các quyền tự do ngôn luận và xuất bản. Năm 1917, Nghị viện lại thông qua "*Luật trừng trị gián tiếp*" mà kết quả là rất nhiều lãnh tụ công nhân cấp tiến và những người phản đối chính phủ tham gia cuộc chiến tranh thế giới thứ I bị trừng phạt và bỏ tù. Chiến tranh thế giới lần II kết thúc, người ta đã thổi phồng sự đe dọa của "chủ nghĩa cộng sản", tạo cơ đàn áp khốc liệt những người bất đồng chính kiến. Thậm chí, năm 1957, các thẩm phán của Tòa tối cao liên bang đã cãi nhau kịch liệt về

việc có nên coi hành động "cố vũ cho những nguyên tắc trừu tượng" (tức việc ủng hộ các nguyên lý của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản) là một hành vi phạm pháp (?!)...

Một cuộc khảo sát mới đây của trường đại học Sô-nô-ma (thuộc bang Ca-li-pho-ni-a) cho thấy, 11 nhà in và tập đoàn thông tin đại chúng lớn nhất nước Mỹ do 144/1 000 công ty lớn nhất nước chi phối, 81 ông chủ của 6 tập đoàn thông tin lớn nhất ở Mỹ đồng thời cũng là những ông chủ của 104 công ty khổng lồ của nước này. Rõ ràng, nền tảng vật chất của quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận ở Mỹ đã bị giới chính trị và tài phiệt chiếm giữ. Trong hoàn cảnh ấy, liệu có thể bảo đảm quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận của tất cả mọi người ? Có nhà nghiên cứu cho rằng, về bản chất, cái gọi là "tự do xuất bản, tự do báo chí" ở Mỹ chẳng qua chỉ là sự "tự do bó buộc" đời tư của nhau, "tự do lừa dối công chúng" của các nhà chính trị và "tự do quảng cáo, lừa bịp người tiêu dùng" của các nhà tư bản.

Khi nói đến "nền dân chủ Mỹ", không thể không nhắc đến những ung nhọt đang làm nhức nhối nước Mỹ. Xin đơn cử, đó là sự phân hóa giàu nghèo ngày càng nghiêm trọng và cơ chế chính trị vì tiền. Những năm cuối của thế kỷ XX có thể coi là thời kỳ thịnh vượng nhất trong lịch sử nước Mỹ, với việc nền kinh tế tăng trưởng liên tục trong 118 tháng (tính đến hết năm 2000). Song song với điều đó, hố ngăn cách giàu nghèo cũng ngày càng lớn. Cụ thể, từ năm 1977 đến 1996, thu nhập của 20% gia đình giàu nhất ở Mỹ tăng 40%, trong khi thu nhập của 20% gia đình nghèo nhất lại giảm 9%. *Tờ Tin tức Mỹ và thông báo quốc tế* (21-2-2000) cho biết, năm 1979, thu nhập bình quân của 5% số gia đình giàu nhất ở Mỹ cao gấp 10 lần thu nhập bình quân của 20% số gia đình nghèo nhất. Năm 1999,

khoảng cách ấy là 19 lần, đứng đầu trong các nước phát triển, đạt kỷ lục từ trước đến thời điểm đó. Hiện nay, 1% số người giàu nhất ở Mỹ nắm giữ 40% của cải quốc gia, trong khi 80% số người còn lại chỉ nắm giữ 16%.

Phân hóa giàu nghèo quá mức tất yếu gây ra những hậu quả về nhân quyền. Nó dẫn đến tình trạng của cải xã hội tuy tăng, nhưng giá tiêu dùng cũng tăng và tăng nhanh hơn nên thu nhập thực tế của những người có mức lương thấp ở Mỹ lại giảm đi so với 30 năm trước đây. Thực tế cho thấy, hiện nay, những người nghèo với đồng lương rẻ mạt hoặc sống bằng trợ cấp xã hội ở Mỹ không thể tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục... đã bị đẩy lên cao vọt cùng với cách tiêu xài thực dụng vô hạn độ của người giàu. Theo một công trình nghiên cứu, hiện có khoảng 12 triệu người Mỹ đang hoặc thỉnh thoảng phải sống trong cảnh vô gia cư, hàng chục triệu người không có bảo hiểm y tế... do không có tiền trả cho các loại dịch vụ này. Phân hóa giàu nghèo còn làm trầm trọng thêm sự phân biệt đối xử và khinh miệt với người nghèo. Từ trước đến nay, cả pháp luật và văn hóa Mỹ đều bảo vệ và đề cao người giàu. Người giàu được coi là những phần tử ưu tú, còn người nghèo bị khinh rẻ, bị coi là gánh nặng, là nguồn gốc của những tệ nạn xã hội và tội phạm. Tất cả những điều đó cho thấy, sự tập hợp và đề cao các quyền trong *Tuyên ngôn Nhân quyền* Mỹ chỉ là những lời sáo rỗng, phi hiện thực. Nói cách khác, đó chỉ là dạng "nhân quyền" của một nhóm người giàu.

Tiền bạc ngày càng trở thành yếu tố quyết định trong đời sống chính trị ở Mỹ. Nó đã làm biến dạng hầu như hoàn toàn bản chất của các quyền con người trên lĩnh vực này. Cụ thể, pháp luật Mỹ quy định những

người ứng cử vào các cơ quan quyền lực phải có một số lượng tài sản lớn làm vật bảo đảm. Ngoài ra, các ứng cử viên còn phải có tiền để tiến hành các chiến dịch vận động tranh cử vô cùng tốn kém ; do đó, trên thực tế, chỉ có những người giàu mới có cơ hội tham gia bộ máy chính quyền. Hãng AP, sau khi phân tích những dữ liệu được cung cấp từ Ủy ban bầu cử liên bang cho biết, trong cuộc bầu cử năm 2000, có 81% ứng cử viên thắng cử vào Thượng viện, 96% ứng cử viên thắng cử vào Nghị viện là những người giàu có hơn đối thủ của mình. Còn trước đó, điều tra của tờ *Nước Mỹ ngày nay* cho biết, hơn 50% số thành viên nội các của cựu tổng thống WJ. Clin-ton có tài sản từ một triệu đô la Mỹ trở lên ; 75% số thành viên trong bộ máy tư pháp dưới thời vị tổng thống này có tài sản trung bình là 1,8 triệu đô la, trong đó 34,1% số thẩm phán là triệu phú. Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà người ta cho rằng, cái gọi là "nền dân chủ Mỹ" chỉ là nền dân chủ của những người giàu.

Trong bầu cử ở Mỹ, cơ hội thắng cử của các ứng cử viên về cơ bản được quyết định bởi vận động tranh cử, mà muốn vận động tranh cử phải có rất nhiều tiền. Luật pháp Mỹ cho phép, các ứng cử viên nhận những khoản tài trợ "mềm" cho hoạt động đó ; vì vậy, các thể chế tài chính không ngăn ngại vùng tiền ra "mua" các ứng cử viên để phục vụ cho mình. Trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2000, tổng số tiền tài trợ tranh cử mà các ứng cử viên nhận được lên tới 648 triệu đô la, gấp 4 lần so với cuộc bầu cử tổng thống bốn năm về trước ; còn tổng chi phí cho cuộc bầu cử Nghị viện liên bang Mỹ năm 2000 vào khoảng 3 tỷ đô la, tăng 50% so với năm 1996, lập kỷ lục về chi phí cho sự kiện này trong lịch sử.

Rõ ràng, chìa khóa vận năng của nền dân chủ Mỹ là tiền, vì tiền là thứ quyết định

nhân sự và kết quả của các cuộc bầu cử. Tờ *Thời báo tài chính* (Anh) số ra ngày 25-11-2000, viết : Cuộc bầu cử năm 2000 đã cho thấy rõ là nền dân chủ Mỹ có thể bán cho những người nào trả giá cao nhất. Tờ *Thế giới* (Tây Ban Nha) đã ví tiền như là "căn bệnh ung thư của nền dân chủ Mỹ" ; và khẳng định, không có một quốc gia nào mà căn bệnh đó trầm trọng như ở Hoa Kỳ... Một chính quyền được tạo lập bởi tiền thì tất yếu nó phải phục vụ những kẻ nhiều tiền, chứ không thể là "một chính quyền của tất cả mọi người", như các nhà chính trị Mỹ luôn rêu rao.

Trong khi tự coi mình là "mẫu mực về dân chủ, nhân quyền" thì chính quyền Mỹ lại phớt lờ, không chịu tham gia các điều ước quốc tế và khu vực về nhân quyền. Tính đến ngày 31-12-2001, Mỹ mới tham gia 15 trong số 52 điều ước quốc tế cơ bản về nhân quyền, xếp thứ 167/191 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Cũng tính đến thời điểm đó, Mỹ mới tham gia 3/14 điều ước về nhân quyền của khu vực châu Mỹ, đứng thứ 23/35 quốc gia trong châu lục (2). Và điều lố bịch là, trong khi từ chối tham gia Công ước về không áp dụng các hạn chế luật định với tội phạm chiến tranh và tội ác chống nhân loại (1968) và Quy chế Rô-ma về tòa án hình sự quốc tế (1993) thì chính quyền Mỹ lại ra sức hậu thuẫn cho việc thành lập các tòa án quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh nhằm cáo buộc các nhà lãnh đạo của các quốc gia đối lập như cựu Tổng thống Nam Tư S. Mi-lô-xê-vich phải vào vòng lao lý.

Mặc dù chưa từng bị quốc gia nào xâm lược, song từ khi thành lập nước đến nay,

(2) Xem *Những văn kiện quốc tế cơ bản về nhân quyền*, UNESCO, 2001, tr 20 (tiếng Anh)

chính quyền Mỹ đã tiến hành rất nhiều cuộc chiến tranh và tấn công quân sự vào các quốc gia có chủ quyền. Chính quyền Mỹ cũng đã và đang áp đặt lệnh cấm vận chống nhiều nước có chủ quyền. Đây là một trong những dạng vi phạm nhân quyền nghiêm trọng nhất mà trong cả hai công ước cơ bản về nhân quyền năm 1966 đều nghiêm cấm *"... trong mọi trường hợp, không được phép tước đi của một dân tộc những phương tiện sinh tồn của họ"*.

Từ khi nhân quyền trở thành một khái niệm phổ biến trong luật pháp quốc tế, chính quyền Mỹ đã sử dụng vấn đề này như là một lá bài để kích động lật đổ, chống phá các quốc gia đối lập ; trong khi đó, họ lại là kẻ bảo trợ chính cho những thể chế độc tài và hiếu chiến ở nhiều khu vực trên thế giới... Mỹ cũng là "thần hộ mệnh" cho I-xra-en trong cả ba cuộc chiến tranh Trung Đông chống lại các nước A-rập và hiện tại, vẫn hậu thuẫn cho nhà nước Do Thái tiến hành các hoạt động chà đạp lên quyền dân tộc và quyền con người của nhân dân Pa-le-xtin, mặc cho cả thế giới lên án gay gắt. Đó là chưa kể đến vô số những vụ ám sát, can thiệp và lật đổ mà các cơ quan an ninh Mỹ trực tiếp tiến hành ở nước ngoài trong mấy chục năm qua.

Là quốc gia đứng đầu thế giới về ngành công nghiệp phi nhân bản - công nghiệp vũ khí, theo Cục thông tin Hoa Kỳ, quân đội Mỹ sử dụng hơn 30% tổng số vũ khí của cả thế giới. Chính phủ Mỹ đã nhiều lần sử dụng những vũ khí giết người hàng loạt và các loại vũ khí bị cấm trong các cuộc chiến tranh mà điển hình là việc thả hai quả bom nguyên tử xuống Hi-rô-si-ma và Na-ga-sa-ki (Nhật Bản) - một hành động bị coi là tội ác chống lại loài người. Trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ đã sử dụng bom bi, bom na-pan và đặc biệt là chất độc

đi-ô-xin. Năm 1991, Mỹ đã thả 940 000 quả bom có vỏ chứa chất u-ra-ni-um xuống I-rắc, khoảng 10 000 quả xuống Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na những năm 1994-1995, và khoảng 31 000 quả xuống Nam Tư năm 1999. Mỹ còn sử dụng loại bom hủy diệt (*cluster bom*) trong các chiến dịch quân sự ở nước ngoài

Bất chấp những sự thật kể trên, từ năm 1977, hàng năm Bộ Ngoại giao Mỹ vẫn tiến hành xây dựng cái gọi là *"Báo cáo về việc thực hiện nhân quyền"* ở các quốc gia, lợi dụng vị thế một cường quốc quân sự, kinh tế và là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc để gây sức ép, vu cáo và trừng phạt các nước khác với cái gọi là lý do "vi phạm nhân quyền".

Những hành động ấy tự nó đã phơi bày những thủ đoạn xảo quyệt, giả trá của những thể lực hiếu chiến trong quan hệ quốc tế. Họ muốn lấp liếm những sự thật về vấn đề nhân quyền của nước Mỹ ; nhưng đồng thời, lại sử dụng nhân quyền như một thứ phương tiện nhằm thực hiện mưu đồ bá chủ thế giới. Tuy nhiên, từ lâu, âm mưu của chính quyền Mỹ đã bị dư luận tiến bộ trên thế giới vạch trần và ngày càng chịu nhiều thất bại. Một trong những thất bại nặng nề nhất là tại phiên họp lần thứ 56 (4-5-2001) của Ủy ban nhân quyền Liên hợp quốc, Mỹ đã không được bầu vào vị trí thành viên của Ủy ban này.

Tất cả những dẫn chứng và phân tích kể trên phần nào cho thấy sự thật về vấn đề dân chủ, nhân quyền ở nước Mỹ. Cái gọi là "những giá trị dân chủ, nhân quyền Mỹ" chắc chắn không đem lại lợi ích cho tất cả nhân dân Mỹ, mà chỉ là đặc quyền của những kẻ giàu có ở nước này. Vì vậy, thật lố bịch cho những ai muốn "xuất khẩu" những "giá trị dân chủ, nhân quyền" như vậy cho các dân tộc khác. □

TOÀN CẦU HÓA VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA DÒNG CHẢY VỐN QUỐC TẾ

PHẠM VĂN HÙNG*

MỤC tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là tạo thêm nguồn lực, tạo sức mạnh tổng hợp nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII trình Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ : *Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh chóng, có hiệu quả và bền vững.* Một trong những nguồn lực quan trọng đó chính là nguồn vốn đầu tư. Để có thể chủ động hội nhập và tranh thủ được nguồn vốn đầu tư nước ngoài đòi hỏi phải có sự nghiên cứu sâu sắc về động thái của dòng vốn này trên phạm vi toàn cầu với cái nhìn tổng quan và từ đó có đối sách thích hợp.

Dòng lưu chuyển vốn trên thế giới đã xuất hiện từ rất sớm. Ở giai đoạn đầu - khởi điểm của quá trình toàn cầu hóa - lưu chuyển vốn chủ yếu dưới dạng chiếm đoạt sản phẩm thặng dư toàn cầu thông qua buôn bán và chiến tranh giữa các nước. Đến cuối thế kỷ XIX, toàn cầu hóa được tiến thêm một bước do sự phát triển mạnh mẽ của các giao dịch trao đổi hàng hóa quốc tế và của các luồng vốn và nhân lực xuyên lục địa. Khuynh hướng này được thể hiện rõ nhất trong giai đoạn từ 1870 đến 1914, đánh dấu bằng đợt bành trướng mới của chủ

nghĩa thực dân châu Âu ở châu Phi và châu Á, bằng những tiến bộ chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cuối cùng là sự ra đời của các tờ-rót tài chính và các công ty vô danh ở châu Âu và Hoa Kỳ. Vào năm 1913, thời kỳ mở cửa tự do thị trường vốn, lưu chuyển vốn đã gia tăng mạnh mẽ, trong đó có đến 50% đầu tư cổ phiếu, trái phiếu hướng vào thị trường các nước mới phát triển. Tuy nhiên, hai cuộc chiến tranh thế giới ở nửa đầu thế kỷ XX đã làm tạm ngưng xu hướng phát triển của toàn cầu hóa nói chung và xu hướng luân chuyển vốn trên thị trường nói riêng. Sau đó, một phong trào mới của toàn cầu hóa lại xuất hiện. Nhưng sự khuếch đại của toàn cầu hóa, do nhiều nhân tố kết hợp, chỉ có ảnh hưởng sâu rộng từ đầu những năm 1980. Với sự tiến bộ của khoa học - công nghệ cùng xu hướng chính trị toàn cầu, thuật ngữ *toàn cầu hóa* đã trở thành phổ biến. Đặc biệt, trong thời kỳ này đã xuất hiện xu hướng *thế giới hóa các thị trường tài chính*.

Toàn cầu hóa ở giai đoạn này đã có tác dụng tích cực đến việc chuyển giao các nguồn lực với quy mô và tốc độ ngày càng lớn, hiệu quả ngày càng cao. Tuy rằng hiện nay, mức độ chuyển giao đó chưa được như mong muốn, song những thành quả mới mẻ, những đột phá

* Trường đại học Kinh tế Quốc dân

sáng tạo về khoa học - công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh đã đưa tri thức, kinh nghiệm và vốn đến cho nhiều nước và khu vực khác nhau. Tại nhiều quốc gia, các nguồn lực đó đã đến từng gia đình, mỗi cá nhân trong xã hội, mở đường cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Thực tiễn cho thấy, toàn cầu hóa là nhân tố quan trọng trong việc chuyển dịch các nguồn lực nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất. Tự do hóa dòng chảy tư bản giúp cho quá trình tự điều chỉnh vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu, từ nơi sử dụng kém hiệu quả sang nơi sử dụng có hiệu quả cao hơn. Đây chính là động lực thúc đẩy sự phát triển và xã hội hóa lực lượng sản xuất và đem lại sự tăng trưởng kinh tế ở mức độ cao. Đây cũng là phương tiện để huy động và thu hút các nguồn vốn vào các nền kinh tế thiếu vốn và kém phát triển.

Với xu hướng toàn cầu hóa, các cơ chế của tự do tài chính được xác lập. Dòng chảy tư bản trên thế giới gia tăng cả về quy mô và tốc độ. Mỗi ngày có khoảng 1 500 tỷ USD quay vòng giữa các trung tâm tài chính của thế giới. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB, 2001), trong vòng 10 năm từ 1991 đến hết năm 2000, tổng giá trị vốn luân chuyển trên toàn thế giới tăng gấp 5,4 lần từ 1 014,9 tỷ USD lên 5 480,6 tỷ USD. Trong đó dòng luân chuyển qua thị trường vốn gia tăng hàng năm với tốc độ lớn (bình quân 21,3%/năm). Mặc dù trong giai đoạn này có xảy ra khủng hoảng trên thị trường chứng khoán thế giới, song hằng năm giá trị luân chuyển qua thị trường này vẫn liên tục tăng (năm 1997 vẫn tăng 21,8% so với năm 1996 ; năm 1998 chỉ tăng 3,6% so với năm 1997 nhưng năm 1999 đã tăng 19,8% so với năm 1998).

Bảng 1 : Giá trị dòng luân chuyển vốn trên thế giới giai đoạn 1991 - 2000.

Đơn vị : tỷ USD

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Dòng luân chuyển qua thị trường vốn	794	850	1226	1501	1928	2403	2927	3033	3910	4324
Giá trị vốn đầu tư trực tiếp (FDI)	160	172	226	256	331	377	473	683	982	1118
Tổng vốn tài trợ phát triển chính thức (ODF)	60,9	56,5	53,6	48	55,1	31,9	42,8	54,6	45,3	38,6

Nguồn : Báo cáo Nguồn Tài chính Phát triển toàn cầu năm 2001 của Ngân hàng thế giới.

Điểm đáng lưu ý là, trong tổng mức lưu chuyển vốn toàn cầu thì nguồn luân chuyển qua thị trường chứng khoán trong 10 năm qua vẫn chiếm tỷ trọng lớn (gấp 4,96 lần dòng luân chuyển của vốn FDI năm 1991 và đến năm 2000 vẫn gấp gần 4 lần). Tuy rằng vốn đầu tư trực tiếp trong giai đoạn này cũng gia tăng rất mạnh mẽ, nhưng tỷ trọng của nguồn vốn này vẫn chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng lưu chuyển vốn toàn cầu. Điều này phản ánh tầm quan trọng ngày càng rõ nét của thị trường vốn trong quá trình lưu chuyển vốn toàn cầu. Các nước mở cửa hội nhập không thể không quan tâm đến thị trường vốn và việc mở cửa thị trường vốn nước mình với thế giới. Đây sẽ là kênh dẫn vốn cần thiết trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế.

Bảng 2 : Cơ cấu các dòng luân chuyển vốn quốc tế (%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Dòng luân chuyển qua thị trường vốn	78,2	78,8	81,4	83,1	83,3	85,4	85	80,4	79,2	78,8
Vốn đầu tư trực tiếp (FDI)	15,8	15,9	15	14,2	14,3	13,4	13,7	18,1	19,9	20,4
Vốn tài trợ phát triển chính thức (ODF)	6	5,3	3,6	2,7	2,4	1,2	1,3	1,5	0,9	0,8

Nguồn : Báo cáo năm 2001 của Ngân hàng thế giới.

Theo số liệu trên, cơ cấu của vốn luân chuyển qua thị trường vốn toàn cầu chiếm ưu thế vượt trội so với các nguồn vốn khác (ở mức dao động 80%). Tỷ trọng này về cơ bản có xu hướng gia tăng so với đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Đối với vốn đầu tư trực tiếp, trên phạm vi toàn cầu, cũng có xu hướng tăng nhưng vẫn chỉ giới hạn trong phạm vi từ 14% đến 20% tổng lưu chuyển vốn quốc tế. Chỉ có nguồn tài trợ phát triển chính thức (trong đó chủ yếu là ODA) trong thập niên qua có xu hướng giảm cả về quy mô và tỷ trọng. Nếu như năm 1991, tổng nguồn tài trợ phát triển chính thức là 60,9 tỷ USD, chiếm 6% dòng luân chuyển vốn toàn cầu thì đến năm 2000 chỉ còn 38,6 tỷ USD chiếm có 0,8% dòng vốn luân chuyển toàn cầu. Đây là dấu hiệu cho thấy tầm quan trọng đặc biệt của luồng vốn lưu chuyển qua thị trường vốn đối với cả các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển.

Tuy rằng tỷ trọng vốn luân chuyển qua thị trường vốn chiếm ưu thế cơ bản và ngày càng gia tăng, nhưng sự gia tăng này chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Tỷ trọng luân chuyển vốn vào các nước đang phát triển đã nhỏ lại và có xu hướng giảm dần. Nếu năm 1991, toàn bộ các dòng vốn đầu tư tư nhân chuyển vào các nước đang phát triển chiếm 11,8% tổng dòng lưu chuyển vốn đầu tư tư nhân toàn thế giới thì năm 1999 và 2000 chỉ còn là 7,6%. Trong số đó, dòng vốn đầu tư qua thị trường vốn giảm từ 9,7% xuống 4,7% năm 1999 và 5,5% năm 2000, còn dòng vốn đầu tư trực tiếp (FDI) giảm từ 22,3% xuống còn 18,9% và 15,9% tương ứng vào năm 1999 và 2000.

Bảng 3 : Tỷ trọng vốn lưu chuyển vào các nước phát triển và đang phát triển (%)

		1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Dòng lưu chuyển qua thị trường vốn	Tới các nước phát triển	90,3	90,6	90,6	91	91	90,2	89,2	93,8	95,3	94,5
	Tới các nước đang phát triển	9,7	9,4	9,4	9	9	9,8	10,8	6,2	4,7	5,5
Dòng đầu tư trực tiếp (FDI)	Tới các nước phát triển	77,7	72,6	70,5	64,8	67,7	65,1	63,5	74,1	81,1	84,1
	Tới các nước đang phát triển	22,3	27,4	29,5	35,2	32,3	34,9	36,5	25,9	18,9	15,9
Tổng các dòng vốn tư nhân	Tới các nước phát triển	88,2	87,6	87,4	87,2	87,6	86,8	85,6	90,1	92,4	92,4
	Tới các nước đang phát triển	11,8	12,4	12,6	12,8	12,4	13,2	14,4	9,9	7,6	7,6

Nguồn : Báo cáo năm 2001 của Ngân hàng thế giới.

Xu hướng các dòng chảy tư bản chủ yếu tập trung vào các nước phát triển phản ánh một thực tế là, các nước công nghiệp phát triển có mức độ mở cửa thị trường rộng rãi hơn. Với ưu thế của các nước đi trước, họ có một nền sản xuất công nghiệp hiện đại, một hệ thống tài chính vững mạnh và có bề dày hoạt động trên thị trường vốn. Các chính sách vĩ mô của họ được điều hành có hiệu quả hơn đối với các biến động của thị trường. Điều này cũng là thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập.

Để có thể đạt mức tăng trưởng cao, ngoài nguồn lực trong nước, các nước đang phát triển

không thể không khai thác nguồn vốn bên ngoài mà đặc biệt là nguồn qua thị trường vốn (do xu hướng nổi trội của dòng vốn này trong tiến trình toàn cầu hóa). Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, các nước đang phát triển không chỉ cạnh tranh lẫn nhau để thu hút vốn mà còn tiếp tục phải cải thiện điều kiện huy động vốn để cạnh tranh với các nước phát triển. Vấn đề không chỉ là phụ thuộc vào mức độ mở cửa thị trường vốn mà mức độ lớn hơn tùy thuộc vào năng lực thu hút và sử dụng vốn của nền kinh tế đạt hiệu quả tới mức nào. Nền kinh tế có được năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững hay không để đáp ứng yêu cầu hội nhập ? Bởi vì, trong bối cảnh tổng quát và dài hạn, năng lực tăng trưởng của nền kinh tế là yếu tố quan trọng xác định triển vọng huy động vốn đầu tư. Điều này liên quan đến một nguyên tắc mang tính chủ đạo trong việc thu hút vốn : vốn đầu tư được sử dụng càng hiệu quả thì khả năng thu hút nó càng lớn. Trong khi, hầu hết các nước đang phát triển vẫn còn hạn chế ở điểm này.

Rõ ràng, toàn cầu hóa mở ra cơ hội cho tất cả các quốc gia. Tuy nhiên cơ hội đó không được phân chia đồng đều cho các nước. Thực tế cho thấy, nguồn vốn lưu chuyển chủ yếu lại vào các nước công nghiệp phát triển chứ không phải là các nước đang phát triển. Vì vậy, để toàn cầu hóa có hiệu quả và biến các lợi ích tiềm năng thành hiện thực thì cần có một trật tự thế giới mới, công bằng và bền vững, có sự tham gia thỏa đáng của các nước thuộc thế giới thứ ba vào việc ban hành các quyết định mang tính toàn cầu; cải tổ sâu sắc hệ thống tài chính tiền tệ thế giới vốn đã bị đồng đô-la Mỹ khống chế, không để quá trình toàn cầu hóa biến thành Mỹ hóa. Toàn cầu hóa càng sâu sắc, dòng lưu chuyển vốn quốc tế càng lớn thì càng xuất hiện nhu cầu giám sát tài chính chặt chẽ trên tầm quốc tế. Quỹ tiền tệ

quốc tế (IMF) cần thay đổi nguyên tắc hoạt động để đáp ứng nhu cầu phát triển của thời kỳ mới.

Cần có một hệ thống quan điểm toàn diện về phát triển, tránh việc tách rời giữa trao đổi thương mại, đầu tư và tài chính, đồng thời giảm sự thao túng của các nước phát triển đến quá trình toàn cầu hóa ; có cơ chế phân phối lại thu nhập toàn cầu để giảm khoảng cách ngày càng gia tăng giữa các nước giàu nhất và các nước nghèo nhất ; chấm dứt việc bảo hộ sản xuất tại chính các nước phát triển, đi ngược lại với khái niệm "tự do cạnh tranh" do chính họ đưa ra.

Toàn cầu hóa kinh tế nói chung và mở cửa thị trường vốn nói riêng là một con dao hai lưỡi đối với tất cả các quốc gia (tuy có sự khác nhau về mức độ giữa các nước phát triển và đang phát triển). Vì vậy, các nước tham gia hội nhập phải chấp nhận cả cơ hội và thách thức, đồng thời phải biến cơ hội và cái lợi thành mặt chủ yếu. Để tranh thủ giành lấy mặt lợi, hạn chế thiệt hại trong mở cửa thị trường vốn, vấn đề then chốt là phải tăng cường thực lực kinh tế của nước mình (cả trong lĩnh vực sản xuất thực và hệ thống tài chính). Nhân tố quan trọng để tạo ra điều đó gồm có các chính sách kinh tế vĩ mô hợp lý ; thể chế và pháp luật kinh doanh kiện toàn, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ; hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế, nhất là các lĩnh vực tài chính, giáo dục và khoa học - công nghệ phải đạt mức hiệu quả cao. Nếu quốc gia nào tham gia hội nhập mà chưa hội đủ các điều kiện trên thì quá trình tự do hóa và mở cửa thị trường vốn sẽ dẫn đến các hậu quả tiêu cực và bị thiệt thòi trong quá trình hội nhập. Vì vậy, các nước cần linh hoạt trong việc lựa chọn các chiến lược và chính sách của mình, trong đó mức độ, lộ trình mở cửa hội nhập cần được xem xét kỹ lưỡng. □

CÔNG TY XÂY DỰNG QUẢNG NAM

PHAN BỘI CHÂU - TX TAM KỲ - QUẢNG NAM

ĐT : 0510852811

Giám đốc : Phan Đức Nhạn



Trung tâm kỹ thuật hành chính Đà phát thanh Truyền hình Quảng Nam

Sau khi chia tách tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng thành hai đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ra Quyết định số : 459/QĐ-UB, ngày 2/4/1997 về việc tiếp nhận và đổi tên thành Công ty Đầu tư và Xây dựng đô thị Quảng Nam.

Từ năm 1997 - 2001 Công ty Xây dựng Quảng Nam đã và đang thi công hoàn thành bàn giao trên 200 công trình lớn nhỏ, trong đó có những công trình có giá trị trên 20 tỷ đồng như khách sạn BamBoo Green cao 11 tầng, Trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam, Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Nam, khu nội khoa 7 tầng bệnh viện Đà Nẵng... đặc biệt có những công trình yêu cầu kỹ thuật cao như :

* Nhà máy xi măng Hải Vân (Cụm 1) (công suất 520.000 tấn/năm gồm 2 Si lô xi măng cao 64m, móng cọc nhồi với đài cọc lớn (3200m³ bê tông), Nhà đặt máy nghiền và nhà đặt máy đóng bao có yêu cầu kỹ thuật khắt khe...)

* Khách sạn Victoria Hội An (do liên doanh giữa Việt Nam và Pháp làm chủ đầu tư đạt tiêu chuẩn 4 sao, được tổng cục du lịch Việt Nam đánh giá là một trong những khách sạn đẹp nhất Việt Nam)

* Trung tâm Thương mại - Siêu thị Đà Nẵng (là công trình có diện sàn gần 23.000m² có 04 cầu thang máy, 04 cầu thang cuốn là một trong những siêu thị có quy mô lớn nhất trên cả nước)

Công ty đã được Bộ Xây dựng và công đoàn ngành Xây dựng Việt Nam tặng 26 huy chương vàng chất lượng cao ngành xây dựng Việt Nam, 3 lần được tặng cờ chất lượng cao năm 1999, 2000, 2001. Được UBND tỉnh Quảng Nam tặng cờ thi đua đơn vị.

Với kết quả đạt được của công ty trong thời gian qua và từ thực tiễn quản lý doanh nghiệp chúng tôi rút ra những bài học sau :

- 1 - Tạo sự thống nhất trong cấp ủy, ban Giám đốc và các tổ chức quần chúng trong công ty. Đoàn kết là nhân tố tạo nên sức mạnh tổng hợp.
- 2 - Tổ chức quán triệt và thực hiện tốt qui chế dân chủ trong doanh nghiệp cho toàn thể CBCNV từ đó dẫn đến sự thông suốt trong việc thực hiện công khai hóa những vấn đề quản lý chung của công ty theo cơ chế : "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".
- 3 - Yếu tố con người là quyết định mọi thắng lợi, bởi vậy việc quan tâm đến đời sống vật chất, tinh thần cho mọi đối tượng trong đó khuyến khích những nhân tố tích cực, không bình quân chủ nghĩa trong quyền lợi và nghĩa vụ đã trở thành đòn bẩy cho sự đóng góp sức mình của mọi thành viên trong Công ty.
- 4 - Kết quả sản xuất phụ thuộc vào công cụ lao động, đầu tư thích ứng về công nghệ, thiết bị sẽ làm tăng năng suất lao động. Trình độ quản lý cao sẽ làm tăng hiệu suất đồng vốn kinh doanh.
- 5 - Cạnh tranh là yếu tố thúc đẩy sản xuất phát triển, thi đua sẽ tạo ra hừng khởi của phong trào quần chúng tham gia, lợi nhuận mới khẳng định sự tồn tại của doanh nghiệp nhưng uy tín, lòng tin thông qua chất lượng sản phẩm mới là mục tiêu, là tài sản đích thực của một doanh nghiệp đích thực. Công ty xây dựng Quảng Nam quyết phấn đấu để giữ vững các đích thực mà chúng tôi đang có.

SẢN PHẨM
Mới



Lớn mạnh do bạn và vì bạn

GẠCH TỰ CHÈN:



Lát vỉa hè khu trung tâm thị xã Đồng Xoài

- Hình chữ S : 6,0 x 16,4 x 25,0cm, lát 1m² cần 39 viên.
- Hình chữ I : 6,0 x 16,5 x 20,0cm, lát 1m² cần 35 viên.
- Hình chìa khóa : 5,0 x 13,6 x 22,4cm, lát 1m² cần 40 viên.
- Hình lục giác : 6,0 x 25,0 x 28,5cm, lát 1m² cần 18,5 viên.
- Hình thoi : 6,0 x 14,2 x 25,0cm, lát 1m² cần 55,5 viên.

ƯU ĐIỂM:

- Chịu lực lớn, không bị rỗ mặt, không phai màu.
- Tạo thẩm mỹ vỉa hè, sân vườn, đường đi.
- Thi công nhanh, có thể thay thế từng viên khi cần.
- Không tốn hồ chèn mạch.

GẠCH BLOCK:



Xây dựng khu du lịch Thuyền Buồm, Phan Thiết

- * Gạch xây tường
- * Gạch nửa (dờm)
- * Gạch xây cột

ƯU ĐIỂM:

- Chịu lực lớn : cường độ chịu nén từ 35 Kg/cm² trở lên
- Tiết kiệm hồ : giảm 3,5 lần so với dùng gạch đất nung
- Tiết kiệm thời gian : việc đặt gạch chỉ bằng 1/4 thời gian so với đặt gạch đất nung
- Giảm chi phí : Từ 9 đến 10% so với xây bằng gạch đất nung

- 2 loại : vữa xây và vữa tô
- 5 cỡ bao : 2, 5, 10, 20, 50 kg

Cát rửa sạch,
sấy khô
dùng cơ

+



+



=

**Trộn nước dùng liền,
Xây tô láng mịn!**



CÔNG TY XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Km 8 đường Hà Nội, Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (08) 8966 608 * FAX: (08) 8967 635



CÔNG TY ĐƯỜNG **KHÁNH HỘI**

KHANH HOI SUGAR COMPANY

147 BIS NGUYỄN TẤT THÀNH - QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT : (08) 9404673 - 9400103 - FAX : (08) 9404689

EMAIL : ctdkh@hcm.vnn.vn

NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI
KHÁNH HỘI (PAKPO CŨ)

ĐƯỜNG TINH LUYỆN & ĐƯỜNG VIÊN
KHÁNH HỘI



CÔNG TY QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ QUẢNG NAM

SỐ 10 - NGUYỄN DU - THỊ XÃ TAM KỲ

ĐT : 5110.851577

Fax : 851734

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Quản lý - khai thác và duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông đường bộ
- Xây dựng các công trình giao thông đường bộ
- Khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ, sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Đồng chí **NGUYỄN BÁ NHÂM**
Giám đốc Công ty



LIÊN HIỆP ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

XÍ NGHIỆP QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Địa chỉ : Đường Phạm Văn Đồng - Từ Liêm - Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 04.8386354

Fax : 04.8386939



Giám đốc
KS. NGÔ VĂN TUYẾN

THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH :

- Duy tu, sửa chữa lớn và vừa các công trình cầu, cống, hầm, đường sắt.
- Xây dựng các công trình giao thông có quy mô vừa và nhỏ.
- Làm sạch bề mặt kim loại và kết cấu thép bằng phun cát, sơn kết cấu thép bằng sơn công nghệ cao, tuổi thọ cao.
- Sản xuất vật liệu và kết cấu chuyên ngành.

Xí nghiệp có các dây chuyền phun cát, phun sơn với các thiết bị hiện đại, đội ngũ công nhân lành nghề và các cán bộ kỹ thuật, quản lý nhiều kinh nghiệm, nhà xưởng khang trang, có đủ máy móc thiết bị đáp ứng mọi nhu cầu thi công các công trình đường sắt.

CÁC CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU :

- Duy tu sửa chữa thường xuyên định kỳ, sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các tuyến đường sắt trong phạm vi quản lý, duy tu thường xuyên và sửa chữa lớn cầu Thăng Long.
- Nâng cấp tuyến đường sắt Đông Anh - Quán Triều, tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai.
- Sơn đại tu cầu Thăng Long bằng công nghệ cao.
- Thi công các nút giao cắt giữa đường sắt và đường bộ.
- Thi công các công trình đường ống, đường cáp thông tin qua đường sắt.
- Sản xuất, lắp đặt các dàn chắn tại các điểm gác đường ngang...

Sản lượng năm 2001 đạt 45.000 triệu đồng, năm 2002 phấn đấu đạt 60.000 triệu đồng.



Trụ sở Xí nghiệp



Công trình sơn công nghệ cao cầu Thăng Long thi công 2001



Sử dụng máy chèn đường duy tu bảo dưỡng đường sắt



Đường Tà vẹt bê tông lổng thi công 2001



Cầu Thăng Long

Digitized by Google



SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG

- Địa chỉ liên hệ : Km 14, Quốc lộ 3, Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội.
- Tel : 9611346 - 9611398 - Fax : 04.8800258
- Giám đốc Công ty : Ngô Văn Châm

Chức năng nhiệm vụ :

- Chuyên sản xuất gạch ngói bằng đất sét nung.
- Phục chế các loại gạch ngói nung của các loại công trình kiến trúc cổ.
- Nhận thi công xây lắp và chuyển giao công nghệ lò nung Tuynen sản xuất VLXD đất sét nung.
- Gia công thiết bị sản xuất VLXD và kết cấu thép xây dựng.
- Tư vấn thiết kế xây dựng.



Sản phẩm gạch ngói phục chế được sử dụng tại Văn Miếu Quốc Tử Giám



Sản phẩm của Công ty liên tục đạt Huy chương vàng hàng chất lượng cao tại các hội chợ triển lãm quốc tế hàng công nghiệp

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM NHÀ MÁY VẬT LIỆU BƯU ĐIỆN

ĐỊA CHỈ : ĐỐC VÂN - YÊN VIÊN - GIA LÂM - HÀ NỘI

TEL : 8271831 ; 8780453 ; 8780023. FAX : 8780023

Nhà máy vật liệu bưu điện là đơn vị công nghiệp đầu tiên của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam được đón nhận chứng chỉ ISO 9001 : 2000.

Sản phẩm dây và cáp của Nhà máy được sản xuất hoàn toàn bằng nguyên liệu ngoại nhập và trên các thiết bị hiện đại của nước ngoài nên chất lượng dây và cáp của Nhà máy được khách hàng sử dụng và đánh giá cao.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU :

* Các loại cáp thông tin : kéo căng, tự treo và chôn trực tiếp hoặc thả sông cách điện dây ruột bằng nhựa HDPE đặc (SOLID) hoặc FOAM-SKIN có nhồi dầu chống ẩm và ốp bằng nhôm chống nhiễu điện từ. Đường kính dây ruột 0,4mm ; 0,5mm ; 0,6mm ; 0,65mm ; 0,7mm ; 0,9mm và 1,2mm, dung lượng từ 6 đôi cho đến 1200 đôi.

* Dây thuê bao tự treo dung lượng từ 1 đôi cho đến 4 đôi, đường kính dây ruột đồng từ 0,5mm đến 1,2mm hoặc dây mềm nhiều sợi từ 7 x 0,19mm đến 18 x 0,19mm cách điện bằng nhựa HDPE. Dây treo là một sợi thép đường kính 1,2mm hoặc 7 sợi thép 0,4mm.

* Cáp mạng LAN kiểu đồng trục trở kháng 75Ω và xoắn đôi trở kháng 100Ω, sử dụng cho truyền hình và truyền số liệu.

* Cáp tín hiệu điều khiển sử dụng trong thông tin tín hiệu đường sắt.



Ngoài ra Nhà máy còn sản xuất các loại : thùng thư, tủ sắt, kẹp 2 rãnh 3 lỗ, và các phụ kiện đầu nối cáp đồng như : tủ và hộp đấu cáp ; măng xống cáp v.v.

Nhà máy sẽ làm vừa lòng Quý khách với các sản phẩm bền, đẹp, giá cả hợp lý, thanh toán thuận tiện.



SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VĨNH TUY

Địa chỉ : Dốc Vĩnh Tuy. P. Vĩnh Tuy - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại : (84.4) 8624198 - 8610091 Fax : (84.4) 8624896



GIÁM ĐỐC
KS. ĐẶNG VĂN CHI



Công ty Bê tông và Xây dựng Vĩnh Tuy là một doanh nghiệp nhà nước, có tư cách pháp nhân thuộc Sở Xây dựng Hà Nội.

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp bê tông Vĩnh Tuy được thành lập ngày 2/1/1975 theo Quyết định số 02/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội. Ngày 22/12/1992, theo Quyết định số 3364 - QĐ/UB, Xí nghiệp được đổi tên thành Nhà máy bê tông Vĩnh Tuy. Ngày 16 tháng 8 năm 1999 theo Quyết định số 3247/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội cho đổi tên thành Công ty Bê tông và Xây dựng Vĩnh Tuy và xác định lại nhiệm vụ :

- Sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng bao gồm : cấu kiện bê tông định hình đúc sẵn, bê tông trộn sẵn, vật liệu nung và không nung...

- Thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất gia công các cấu kiện thép trong xây dựng, lắp đặt trang thiết bị nội ngoại thất.

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.

- Được phép liên doanh liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển sản xuất kinh doanh theo luật định hiện hành.

Trước nhiệm vụ mới, Công ty đã sắp xếp lại tổ chức sản xuất và liên tục đầu tư nâng cao công suất và chất lượng sản phẩm.

Thành lập các xí nghiệp thành viên :

- * Xí nghiệp Bê tông Thương phẩm
- * Xí nghiệp Bê tông Đúc sẵn 1 và 2
- * Xí nghiệp Xây dựng
- * Xí nghiệp Cơ khí và Vận tải

SỞ Y TẾ HÀ NỘI BỆNH VIỆN BẮC THĂNG LONG

Địa chỉ : Khối 3A - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Điện thoại : (04) 8821283 Fax : 04-8820033



Bs Nguyễn Thọ Khảo
Giám đốc bệnh viện

Bệnh viện Bắc Thăng Long tiền thân là trạm y tế thuộc Công ty Gang thép Thái Nguyên, với 11 lần đổi tên và 33 năm phục vụ trong Bộ Công nghiệp, ngày 3-7-2000 Bệnh viện Bắc Thăng Long đã được thành lập lại tại Quyết định số 67/QĐUB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thuộc Sở Y tế Hà Nội.

Bệnh viện Bắc Thăng Long có quy mô 200 giường bệnh, tổng số 200 CBCNV (160 chỉ tiêu biên chế) gồm 18 khoa phòng. Về tổ chức cán bộ có 4 thạc sĩ y khoa, 20 Bác sĩ chuyên khoa cấp 1, 15 Bác sĩ chuyên khoa sơ bộ. 100 cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp.

Trong những năm trực thuộc ngành công nghiệp, Bệnh viện luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho công nhân trong ngành và nhân dân địa phương, được nhân dân tin tưởng. Với thành tích đó, Bệnh viện đã được tặng nhiều bằng khen, cờ Quyết Thắng. Năm 1982 Bệnh viện được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Nhà nước trao tặng. 6 năm liền, Đảng bộ đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh. Với đội ngũ thầy thuốc giỏi, có tinh thần trách nhiệm cao cùng với nhiều trang thiết bị hiện đại, Bệnh viện Bắc Thăng Long luôn là địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn Huyện Đông Anh và phía Bắc Thành phố Hà Nội.





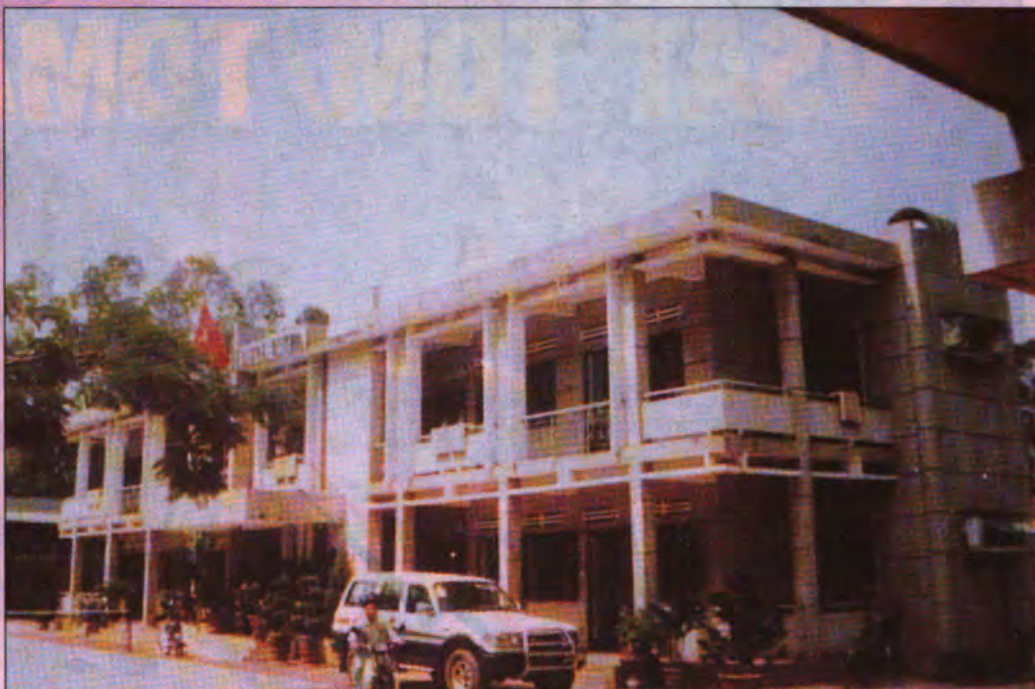
CÔNG TY

CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÀ NẴNG

DANANG TRANSPORT WORKS COMPANY

ĐỊA CHỈ : HÒA THỌ - HÒA VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

ĐIỆN THOẠI : 0511. 846118 - 846117 - 846453. FAX : 84. 0511. 846454



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

- Thi công xây lắp các công trình giao thông cầu, đường.
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp - dân dụng.
- Thi công xây lắp các công trình thủy lợi.
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng tạo bãi, kè chống lở xói.
- Kinh doanh khai thác đá xây dựng.
- Kinh doanh nhà ở.

Đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng :

- 1 Huân chương Quyết thắng hạng Ba**

1 Huân chương Giải phóng hạng Ba

3 Huân chương Lao động hạng Ba

1 Huân chương Lao động hạng Nhì (1995)

1 Huân chương Lao động hạng Nhất (2000)

Nhiều cờ, bằng khen khác được Đảng, Chính phủ và các Bộ tặng thưởng.

Giám đốc Công ty :

NGUYỄN VĂN SOONG

Huân chương Lao động hạng Ba (1995)





CÔNG TY VIỄN THÔNG QUỐC TẾ

97 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội

Tel: 84-4-841 0026 84-4-8357393

<http://www.vti.com.vn>

E-mail: business@vti.com.vn

Dịch vụ mới

VSAT TDM/TDMA



- Kết nối mạng Truyền số liệu X.25
- Kết nối mạng Internet
- Chi phí sử dụng thấp
- Tốc độ truyền dẫn cao
- Thông tin bảo mật

Đặc biệt phù hợp với yêu cầu về truyền số liệu của các Ngân hàng, Công ty Tài chính, Công ty Bảo hiểm, Hãng Hàng không, Trung tâm dự báo Khí tượng thủy văn...

Trung tâm Viễn thông Quốc tế KV1
57 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội
Tel: 84-4-835 4405
Fax: 84-4-8410010

Trung tâm Viễn thông quốc tế KV2
142 Điện Biên Phủ, Q.1, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 84-8-829 8238
Fax: 84-8-8228845

Trung tâm Viễn thông Quốc tế KV3
3 Lý Tự Trọng, Đà Nẵng
Tel: 84-511-850016
Fax: 84-511-822242



CÔNG TY VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN HÀ NỘI

HANOI MARITIME TRANSPORTATION COMPANY (HAMATCO)

Trụ sở: 56B Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: (84) - (04) - 8.240533 - 8250683 - 8.240372 * Fax: (84) - (04) - 8.256836.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY: KỸ SƯ - ĐỖ THẾ KHÁNG



Trụ sở công ty



Tàu Đông Đô - Công ty Vận tải Đường biển Hà Nội

NGÀNH NGHỀ ĐANG KINH DOANH:

1. VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ĐỘI TÀU BIỂN (ĐÔNG ĐÔ - BA ĐÌNH) - ĐT: 8240372.
- GIAO NHẬN HÀNG CONTAINERS - ĐT: 8240372.
- CHO THUÊ SỸ QUAN, THUYẾN VIÊN VỚI MỌI CHỨC DANH - ĐT: 8265427.
2. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH LIÊN TỈNH CHẤT LƯỢNG CAO, CHO THUÊ CÁC LOẠI XE CHẠY HỢP ĐỒNG, THĂM QUAN, DU LỊCH ... ĐT: 8250683 - 8344125.
3. VẬN TẢI TAXI (TAXI THẮNG LONG - XE MAZDA, FIAT) - ĐT: 9717171
4. GARA SỬA CHỮA BẢO DƯỠNG CÁC PHƯƠNG TIỆN ÔTÔ, THIẾT BỊ VẬN TẢI - TẠI SỐ 4 NGỌC KHÁNH - ĐT: 7715288.
5. ĐẠI LÝ BÁN XE ÔTÔ CÁC LOẠI TẠI 46 LẮNG HẠ - ĐT: 7761235
6. THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, CƠ SỞ HẠ TẦNG, KINH DOANH VLXD-ĐT: 5634706
7. KINH DOANH, ĐẠI LÝ HÀNG TIÊU DÙNG V.V... TẠI SỐ 10 HÀNG ĐÀO - ĐT: 8314973
8. CHO THUÊ NHÀ KHO, BÃI CHỨA HÀNG ĐIỆN TÍCH RỘNG - ĐT: 8274303

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

(NATIONAL ACADEMY FOR PUBLIC ADMINISTRATION)

TRỤ SỞ CHÍNH : ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH - Q.ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

DIỆN THOẠI : 04.8358943 FAX : 04.8343497

CƠ SỞ 2 - SỐ 10 ĐƯỜNG 3/2 - QUẬN 10 - TP HỒ CHÍ MINH

DIỆN THOẠI : 08.8653383 FAX : 08.8658559

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN - TIẾN SĨ NGUYỄN NGỌC HIẾN

Học viện Hành chính Quốc gia chịu sự quản lý trực tiếp của Chính phủ là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính Nhà nước và nghiên cứu khoa học hành chính Nhà nước.

Hiện nay, đội ngũ giảng dạy của Học viện bao gồm :

- 5 Nhà giáo ưu tú
- 48 Tiến sĩ
- 56 Thạc sĩ
- 5 giảng viên cao cấp
- 42 giảng viên, nghiên cứu viên chính
- 98 giảng viên, nghiên cứu viên

Nhiệm vụ chính của Học viện là trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính Nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và chuyên viên cao cấp. Học viện đào tạo cao học Quản lý Nhà nước, đến nay đã và đang đào tạo 289 học viên và chuẩn bị nhận nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ Quản lý Nhà nước. Từ năm 1996, Học viện đã đào tạo Đại học Hành chính, theo QĐ số 287/TTg ngày 6/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ và bắt đầu từ năm học 2000 - 2001, Học viện đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao cho việc tuyển sinh ngay từ giai đoạn đầu để đào tạo đại học Hành chính với hình thức đào tạo chính quy và không chính quy như các trường đại học khác. Học viện Hành chính Quốc gia đã và đang tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức góp phần vào thắng lợi của công cuộc cải cách một bước nền Hành chính Nhà nước mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.



Trụ sở Học viện



Hội trường lớn của Học viện



Tòa nhà giảng đường 11 tầng mới khánh thành và đưa vào sử dụng năm 2002

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

SỐ ĐẶC BIỆT

Kỷ niệm
Ngày Báo chí
Việt Nam
21-6

UNIV. OF MICH.

JUL 15 2002

ENT SERIALS

17
6-2002

Digitized by Google



KHO BẠC NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG

ĐỊA CHỈ: 15 TRẦN KHÁNH DƯ - HÀ NỘI * ĐT-Fax: 04.9332528; 04.9332529



KHO BẠC NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐƯỢC THÀNH LẬP 01 - 4 NĂM 1990 VỚI CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU SAU:

● QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH CÁC QUỸ NHÀ NƯỚC

Kho bạc Nhà nước Việt Nam có chức năng quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính tập trung, quỹ dự trữ tài chính, quỹ tài chính chuyên dùng của Nhà nước, của các tổ chức tài chính công; các quỹ, tiền trong thanh toán của các tổ chức cá nhân thụ hưởng ngân quỹ nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội hoạt động theo luật pháp; các khoản tiền, tài sản, tạm thu tạm giữ, ký cược, thế chấp, ký gửi, các tài sản quý hiếm....

Kho bạc Nhà nước có nhiệm vụ tập trung các khoản thu ngân sách nhà nước. Tổ chức kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước (gồm cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển). Thực hiện quản lý thu chi, thanh toán cho các quỹ tài chính nhà nước, các quỹ vốn của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và yêu cầu của các chủ tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán.

● KẾ TOÁN NHÀ NƯỚC (TỔNG KẾ TOÁN QUỐC GIA)

Kho bạc Nhà nước có chức năng tổ chức thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp các thông tin tài chính Nhà nước, trong đó thông tin quan trọng nhất là thông tin về ngân sách nhà nước và quỹ ngân sách nhà nước ở mọi thời điểm và theo định kỳ phục vụ cho các quyết định quản lý của Quốc hội, của Chính phủ, của các cấp chính quyền, của cơ quan tài chính và các chủ tài khoản.

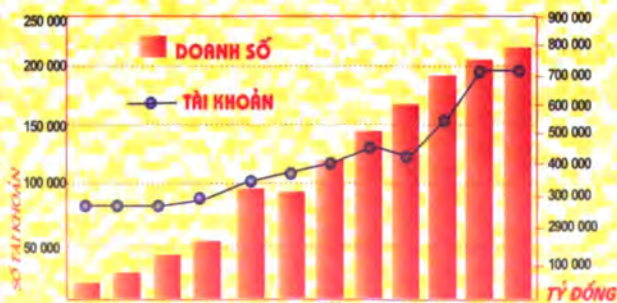
● NGÂN HÀNG CHÍNH PHỦ

Chức năng ngân hàng của Kho bạc Nhà nước thể hiện trong các hoạt động:

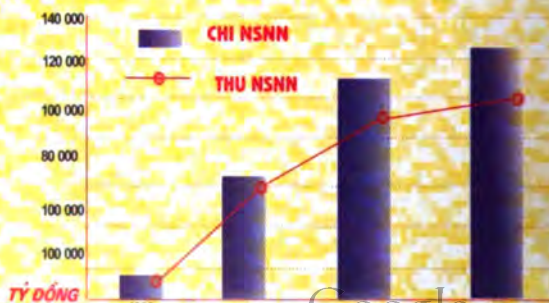
Huy động vốn cho ngân sách nhà nước: Kho bạc Nhà nước có nhiệm vụ tổ chức phát hành các loại tín phiếu, trái phiếu, công trái... nhằm huy động vốn để bù đắp thiếu hụt ngân sách và hỗ trợ vốn cho đầu tư và phát triển, thông qua các hình thức đấu thầu qua Ngân hàng Nhà nước, đấu thầu qua Trung tâm giao dịch chứng khoán, bảo lãnh phát hành và bán lẻ qua hệ thống Kho bạc Nhà nước; phát hành trái phiếu Chính phủ trong nước và quốc tế.

Cho vay tài trợ: Kho bạc Nhà nước thực hiện cho vay tài trợ (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, với lãi suất ưu đãi) cho một số chương trình, dự án theo chỉ định của Quốc hội và Chính phủ nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước như xóa đói giảm nghèo, phát triển các vùng sâu vùng xa, hỗ trợ tạo việc làm... Bên cạnh đó, Kho bạc Nhà nước còn có trách nhiệm ứng tồn ngân cho Ngân sách Nhà nước khi nguồn thu nhà nước chưa có hoặc chưa tập chung kịp.

Cung ứng các dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ. Với tư cách như một ngân hàng Kho bạc Nhà nước là một thành viên tham gia vào hệ thống thanh toán của nền kinh tế và cung ứng cho các đơn vị, cá nhân các dịch vụ về thanh toán và ngân quỹ theo yêu cầu của các chủ tài khoản.



DOANH SỐ HOẠT ĐỘNG VÀ SỐ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH





Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

THÁNG RA 3 KỲ

SỐ 646

17

6-2002

● BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846

● Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 225 768
Fax : (08) 8 231 664

● Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bbttccs@hn.vnn.vn

● Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



Bìa 1 : Ngày hội lớn

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN MẠNH CẨM - Quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế	3
ĐẶNG HỮU - Thực hiện định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ - 5 năm nhìn lại	14

NHÂN KỶ NIỆM 77 NĂM NGÀY BÁO CHÍ VIỆT NAM (21-6-1925 - 21-6-2002)

VŨ HIỀN - Báo chí trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng	20
NHỊ LÊ - Tự do báo chí ở nước ta	25
CHU THÁI THÀNH - Kiên quyết đánh bại âm mưu sử dụng báo chí chống nhân dân Việt Nam	28

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN ĐẮC HƯNG - Thị trường vốn nước ta sau hơn một năm liên tục hạ lãi suất	34
ĐỖ MAI THÀNH - Mấy suy nghĩ về Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ	39
NGUYỄN HOÀNG HẢI - Để trí thức trẻ tiến vào kinh tế tri thức	45
VŨ VĂN TẢO - Áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục	50

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

PHẠM TỬ - Âm vang Lễ hội (FESTIVAL) Huế 2002	55
NGUYỄN THÀNH QUANG - Phát triển kinh tế biển - một thế mạnh của tỉnh Phú Yên	59
PHẠM THẮNG - Yên Bình đi lên từ nội lực	65
NGỌC HỒ - Giáo dục Hòa Bình vì sao vượt lên ?	70

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

HÀ MỸ HƯƠNG - Về chính sách đối ngoại của Tổng thống Liên bang Nga V.Pu-tin	75
PHẠM CHÍ DŨNG - Phản biện quan niệm về toàn cầu hóa kinh tế	80

TÌM HIỂU KHÁI NIỆM

Chiến tranh ảo	84
----------------	----

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

- Ban Tổ chức Trung ương tổ chức hội nghị, hội thảo về công tác đảng, ở các tỉnh phía Nam	85
- Hội thảo về lâm trường quốc doanh và chính sách phát triển lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc	

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН МАНЬ КАМ: Усвоение и развёртывание воплощения в жизнь Резолюции Политбюро об интеграции в международную экономику. **ДАНГ ХЫУ:** Осуществление стратегического направления развития науки и технологии – за пять лет – пересматривается. **ВУ ХИЕН:** Пресс в борьбе против коррупции. **НЬИ ЛЕ:** Свобода печати в нашей стране. **ТЬЮ ТХАЙ ТХАНЬ:** Решительно сорвать происки использования прессы против вьетнамского народа. **НГУЕН ДАК ХЫНГ:** Наш рынок капиталов за один год непрерывного снижения банковского процента. **ДО МАЙ ТХАНЬ:** Некоторые размышления о Торговом соглашении между Вьетнамом и США. **НГУЕН ХОАНГ ХАЙ:** Созданные условия, способствующие молодым интеллигентам участвовать в экономике «знаний». **ВУ ВАН ТАО:** Внедрение информационной и коммуникационной технологии в развитие образования. **ФАМ ТЫ:** Эхо фестиваля Хуэ. **ХА МИ ХЫОНГ:** О внешней политике Президента Российской Федерации В. Путина. **ФАМ ТЫИ ЗУНГ:** Оппонирующие выступления об экономической глобализации.

CONTENTS

NGUYỄN MẠNH CẨM: To grasp thoroughly and to deploy the implementation of the Politburo's Resolution on World economic merging. **ĐẶNG HỮU:** Implementation of orientation of the developmental strategy of science and technology – a retrospective look after 5 years. **VŨ HIẾN:** The press in the struggle against corruption. **NHỊ LÊ:** Freedom of press in our country. **CHU THÁI THÀNH:** To be firmly determined to defeat the plot to use the press against the Vietnamese people. **NGUYỄN ĐẮC HÙNG:** Capital market of our country in the consequence of over 1 year of consecutive interest drop. **ĐỖ MAI THÀNH:** Some thoughts about the Trade Agreement between Vietnam and the USA. **NGUYỄN HOÀNG HẢI:** In order the young intellectuals could be engaged in the economy of knowledge. **VŨ VĂN TẢO:** Application of information technology and telecommunication into education. **PHẠM TÚ:** The great sonority of Huế Festival 2002. **HÀ MỸ HƯƠNG:** Regarding foreign policy of the President of the Federative Republic of Russia V. Putin. **PHẠM CHÍ DŨNG:** Opposition to the concept of economic globalisation.

SOMMAIRE

NGUYỄN MẠNH CẨM: Appréhender et mettre en œuvre la Résolution du Bureau politique sur l'intégration économique internationale. **ĐẶNG HỮU:** Regard rétrospectif sur 5 années de l'application de l'orientation stratégique de développement scientifique et technologique. **VŨ HIẾN:** La presse dans la lutte contre la corruption. **NHỊ LÊ:** La liberté d'expression au Vietnam. **CHU THÁI THÀNH:** Nous déterminer à mettre en échec la tentative d'utiliser la presse contre le peuple vietnamien. **NGUYỄN ĐẮC HÙNG:** Le marché des fonds vietnamien après plus d'un an d'abaissement continu du taux d'intérêt. **ĐỖ MAI THÀNH:** Quelques réflexions sur l'Accord commercial Vietnam - Etats-Unis. **NGUYỄN HOÀNG HẢI:** Pour que les jeunes intellectuels entrent dans l'économie du savoir. **VŨ VĂN TẢO:** Sur l'application des technologies informatique et de communication dans l'enseignement. **PHẠM TÚ:** Répercussions du Festival Hué 2002. **HÀ MỸ HƯƠNG:** Sur la politique extérieure du président russe V. Poutine. **PHẠM CHÍ DŨNG:** Argumentation contre le concept de mondialisation économique.

SUMARIO

NGUYỄN MẠNH CẨM: Aprender y poner en obra la Resolución del Buró Político sobre la integración económica internacional. **ĐẶNG HỮU:** Aplicación de la orientación estratégica del desarrollo científico y tecnológico - una vista retrospectiva después de cinco años. **VŨ HIẾN:** La prensa en la lucha contra la corrupción. **NHỊ LÊ:** Libertad de expresión en Vietnam. **CHU THÁI THÀNH:** Estamos decididos a quebrantar la maniobra de utilizar la prensa en contra al pueblo vietnamita. **NGUYỄN ĐẮC HÙNG:** El mercado de fondo vietnamita después de más de un año de rebajamiento continuo de tasa de interés. **ĐỖ MAI THÀNH:** Algunas reflexiones sobre el Acuerdo Comercial entre Vietnam y Estados Unidos. **NGUYỄN HOÀNG HẢI:** Para que los jóvenes intelectuales entren en la economía de conocimiento. **VŨ VĂN TẢO:** Aplicación de las tecnologías informáticas y de comunicación en la educación. **PHẠM TÚ:** Recupersión del festival Hué 2002. **HÀ MỸ HƯƠNG:** Sobre la política exterior del Presidente ruso V. Poutine. **PHẠM CHÍ DŨNG:** Argumentación contra el concepto de globalización económica.

目录

•阮孟琴: 贯彻并展开落实政治局有关融入国际经济的决议 • 邓友: 回顾 5 年来落实发展科学工艺战略定向 • 武贤: 新闻媒体在反贪污腐败斗争中的作用 • 二黎: 我国的新闻自由 • 周太城: 坚决击溃利用新闻报刊敌对越南人民的阴谋 • 阮得兴: 一年多连续降低利息的我国资本市场 • 杜梅成: 关于《越美贸易协定》的一些思考 • 阮黄海: 让年轻知识分子迈进知识经济 • 武文枣: 把信息通讯科学技术应用于教育领域中 • 范慈: 2002 年顺化文艺节 (Festival) 的迴响 • 何美香: 俄罗斯联邦总统普京的对外政策 • 范志勇: 全球化经济观念的反弹。



QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

NGUYỄN MẠNH CẨM*

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC LIÊN QUAN TỚI CHỦ TRƯƠNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã xác định nhiệm vụ "mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực, củng cố và nâng cao vị thế nước ta trên trường quốc tế". Đại hội lần thứ IX khẳng định chủ trương "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững". Chủ trương hội nhập được đề ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường trước về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học - kỹ thuật, với những đặc điểm nổi bật sau :

1. Trong hơn một thập kỷ qua, kinh tế thế giới nhìn chung phát triển không ổn định và không đồng đều, về tốc độ

thấp hơn thập kỷ trước (trên 2%/năm so với 3,2%) ; đã xảy ra mấy cuộc khủng hoảng lớn, sâu rộng hơn cả là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính nổ ra năm 1997 ; vị trí các nước và các khu vực thay đổi theo hướng : kinh tế Mỹ phát triển nhanh và ổn định liên tục trong nhiều năm và đến 2002 bắt đầu suy giảm ; kinh tế Tây Âu hiện không còn phát triển nhanh như các thập kỷ trước ; kinh tế Nhật suy thoái chưa có lối ra ; các nước thuộc Liên Xô trước đây và Đông Âu rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng và kéo dài ; vài năm gần đây đã tăng trưởng tương đối khá ; trong khi đó kinh tế Trung Quốc phát triển "ngoạn mục" ; Đông Á và Đông - Nam Á phát triển nhanh vào bậc nhất thế giới trong những thập kỷ trước, vừa qua đã rơi vào suy thoái và nay đang hồi phục ; Nam Á và nhất là châu Phi vẫn chưa thoát khỏi tình trạng trì trệ kéo dài ;

* Phó Thủ tướng Chính phủ

kinh tế Mỹ La-tinh có khá hơn song cũng không ổn định.

"Cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển với tốc độ ngày càng cao, tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội". Dưới tác động của những chiều hướng đó, kinh tế thế giới trải qua những biến đổi về chất, các ngành công nghệ cao, đặc biệt là những lĩnh vực có hàm lượng chất xám cao, nhất là công nghệ thông tin và sinh học phát triển nhanh chóng làm thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, tiêu dùng, trao đổi... cũng như phương thức làm ăn và cả sinh hoạt, giao lưu.

2. Xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa phát triển ngày càng nhanh ; vòng đàm phán U-ru-goay kết thúc, Hiệp định Ma-ra-két được ký kết, Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ra đời từ 01-01-1995 thu hút tới 136 và nay là 144 quốc gia và lãnh thổ, chiếm gần 100% kim ngạch buôn bán quốc tế, theo hướng giảm mạnh hàng rào quan thuế và phi quan thuế, mở cửa thị trường hàng hóa, đầu tư, dịch vụ ... Bên cạnh sự ra đời của WTO, xuất hiện rất nhiều tổ chức tiểu vùng, khu vực, liên khu vực như các tam, tứ giác phát triển, các khu vực mậu dịch tự do (AFTA, NAFTA), những tổ chức liên kết toàn châu lục (EU) hoặc giữa các châu lục (APEC).

Các nước lớn, nhỏ đều dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, theo đuổi chính sách kinh tế mở. Ngay những nước có tiềm năng và thị trường rộng lớn như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Mỹ... và cả

một số nước vốn "khép kín", theo mô hình tự cung tự cấp cũng dần dần mở cửa, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Mặt khác, cộng đồng thế giới đứng trước nhiều vấn đề toàn cầu : suy thoái môi trường, bùng nổ dân số, nghèo đói, các bệnh tật hiểm nghèo, các vấn đề xã hội "xuyên quốc gia"... , không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được mà cần phải có sự hợp tác đa phương.

Tình hình trên làm nảy sinh và thúc đẩy xu thế hội nhập để phát triển. Trong xu thế chung đó, các nước công nghiệp phát triển, trước hết là Mỹ, do có ưu thế về thị trường, nắm được tiến bộ khoa học - công nghệ, có nền kinh tế phát triển cao, đã ra sức thao túng, chi phối thị trường thế giới, áp đặt điều kiện đối với các nước chậm phát triển hơn, thậm chí dùng những biện pháp thô bạo như bao vây, cấm vận, trừng phạt, làm thiệt hại lợi ích của các nước đang phát triển và chậm phát triển. Trước tình hình đó, các nước đang phát triển đã từng bước tập hợp nhau lại, đấu tranh chống chính sách cường quyền áp đặt của Mỹ để bảo vệ lợi ích của mình vì một trật tự kinh tế quốc tế bình đẳng, công bằng. Điều đó chứng tỏ xu thế hội nhập phản ánh cục diện vừa đẩy mạnh hợp tác, vừa đấu tranh khốc liệt.

3. Ở khu vực Đông-Nam Á đã diễn ra nhiều biến đổi sâu sắc. Sau nhiều thập kỷ chiến tranh, đói đầu, Đông-Nam Á đã có hòa bình, tuy còn tiềm ẩn một số nhân tố có thể gây bất ổn định, xu thế hợp tác để phát triển không ngừng gia tăng. Mặc dù

trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trầm trọng thời gian 1997-1998, song đây vẫn là khu vực có nhiều tiềm năng do vị trí địa - chính trị và địa - kinh tế của mình, dung lượng thị trường lớn, tài nguyên phong phú, lao động dồi dào, được đào tạo tốt, có quan hệ quốc tế rộng rãi.

Toàn bộ tình hình trên đem lại nhiều thuận lợi to lớn, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức gay gắt đối với nước ta trong quá trình phát triển đất nước nói chung và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng.

II. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VỚI NỀN KINH TẾ QUỐC TẾ : KẾT QUẢ VÀ TỒN TẠI

Các chủ trương đưa ra tại Đại hội lần thứ VIII, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) và tại Đại hội lần thứ IX đều phản ánh một quan điểm nhất quán của Đảng ta là, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với chủ động mở rộng sự hợp tác quốc tế trên cả cơ sở song phương lẫn đa phương. Không phải bây giờ chúng ta mới hội nhập. Trong lời kêu gọi Liên hợp quốc (tháng 12 năm 1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ chính sách đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có những điểm mà trong bối cảnh hiện nay, ta vẫn thấy rất đúng, rất thích hợp : "Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực :

a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc"...

A. MỘT SỐ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

Quá trình hội nhập với nền kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại thời gian qua đã mang lại cho chúng ta những kết quả quan trọng :

1. *Chúng ta đã làm thất bại chính sách bao vây cấm vận, cô lập nước ta của các thế lực thù địch*, tạo dựng được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế nước ta trên chính trường và thương trường thế giới.

2. *Không những chúng ta đã khắc phục được tình trạng khủng hoảng thị trường do Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã gây nên, mà còn mở rộng được thị trường xuất nhập khẩu.*

Trong quá trình hội nhập, chúng ta đã nhanh chóng mở rộng xuất nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, tạo thêm việc làm, tăng thu ngân sách. Nếu năm 1990 kim ngạch xuất khẩu mới đạt 2,404 tỷ USD và nhập khẩu 2,752 tỷ USD thì năm 2001, kim ngạch xuất khẩu đã đạt 15,1 tỷ USD (nếu tính cả dịch vụ thì đạt 17,6 tỷ USD, tăng trung bình trên 20% mỗi năm, có năm tăng 30% ; riêng năm 2001 do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn trên thế giới và ở khu vực và giá cả các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu giảm mạnh, nên xuất khẩu chỉ tăng gần 5%.

3. Thu hút được một nguồn lớn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), bổ sung cho nguồn vốn trong nước, kết hợp nội lực với ngoại lực, tạo được những thành tựu kinh tế to lớn, quan trọng.

Tháng 12-1987, chúng ta đã ban hành Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ đó đến nay đã thu hút được trên 42 tỷ USD vốn đầu tư, với trên 3 000 dự án, đã thực hiện khoảng 21 tỷ USD trong số đó. Nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta : gần 30% vốn đầu tư xã hội, 35% giá trị sản xuất công nghiệp, 20% xuất khẩu, giải quyết việc làm cho khoảng 40 vạn lao động trực tiếp và hàng chục vạn lao động gián tiếp.

4. Tranh thủ được nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng lớn, đồng thời giảm đáng kể nợ nước ngoài.

Từ năm 1993, hằng năm đều có hội nghị các nhà tài trợ cho nước ta gồm một số nước và một số định chế tài chính - tiền tệ quốc tế. Cho đến nay, các nhà tài trợ đã cam kết dành cho nước ta gần 20 tỷ USD, chủ yếu là cho vay ưu đãi với lãi suất từ 0,75% đến 2,5% tùy theo mỗi đối tác ; một phần là viện trợ không hoàn lại.

5. Tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động, sáng tạo.

Quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận với những thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Nhiều công

nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại được sử dụng đã tạo nên bước phát triển mới trong các ngành sản xuất. Đồng thời, thông qua các dự án liên doanh hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

6. Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng kinh tế đối ngoại, nhiều doanh nghiệp đã nỗ lực đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao năng suất và chất lượng, không ngừng vươn lên trong cạnh tranh để tồn tại và phát triển ; khả năng cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp đã được nâng lên ; đã có hàng trăm doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn ISO-9000. Một tư duy mới, một nếp làm ăn mới, lấy hiệu quả sản xuất và kinh doanh làm thước đo, một đội ngũ các nhà doanh nghiệp mới năng động, sáng tạo có kiến thức quản lý đang hình thành.

B. NHỮNG MẶT YẾU KÉM, TỒN TẠI

Tuy nhiên, qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta cũng bộc lộ nhiều mặt yếu kém :

1. Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế đã được khẳng định trong nhiều nghị quyết của Đảng và văn kiện của Nhà nước và trên thực tế đã được thực hiện từng bước, nhưng nhận thức về nội dung, bước đi, lộ trình hội nhập còn giản đơn ; các ngành, các cấp và khá đông cán bộ

chưa nhận thức đầy đủ những thách thức và cơ hội để từ đó có kế hoạch chủ động vươn lên vượt qua thách thức, nắm bắt thời cơ để phát triển ; không ít chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới cho phù hợp với yêu cầu hội nhập.

2. Công tác hội nhập kinh tế quốc tế mới được triển khai chủ yếu ở các cơ quan Trung ương và một số thành phố lớn, sự tham gia của các ngành, các cấp, của các doanh nghiệp còn yếu và chưa đồng bộ. Vì vậy, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp cần thiết bảo đảm cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao.

3. Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế, một lộ trình hợp lý thực hiện các cam kết quốc tế.

4. Nhiều doanh nghiệp còn ít hiểu biết về thị trường thế giới và luật pháp quốc tế, năng lực quản lý kém, trình độ công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh còn yếu, tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp và bảo hộ của Nhà nước còn nặng.

5. Môi trường kinh doanh ở nước ta tuy đã được cải thiện đáng kể song chưa thật thông thoáng : hệ thống luật pháp còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đủ rõ ràng và nhất quán ; kết cấu hạ tầng phát triển chậm ; trong bộ máy hành chính còn nhiều biểu hiện của bệnh quan liêu và tệ tham nhũng, trình độ nghiệp vụ yếu kém, nguồn nhân lực chưa được đào tạo đến nơi đến chốn.

6. Đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại còn thiếu và yếu ; tổ chức chỉ đạo chưa sát và kịp thời ; các cấp, các

ngành chưa quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chuẩn bị tham gia hội nhập. Đây là nguyên nhân sâu xa của những yếu kém, khuyết điểm trong hợp tác kinh tế với nước ngoài.

III. NỘI DUNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

A. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Quán triệt chủ trương được xác định tại Đại hội IX là : "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường".

2. Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân ; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

3. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể ; đồng thời, vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

4. Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế

mà nước ta tham gia ; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

5. Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng ; thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ "diễn biến hòa bình" đối với nước ta.

B. LỘ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Nắm vững các quan điểm chỉ đạo và hiểu rõ các nguyên tắc cần tuân thủ, cả nước cũng như mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng một lộ trình hội nhập hợp lý. Khi hình thành lộ trình, cần giữ vững các vấn đề có tính nguyên tắc sau :

1. *Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa tranh thủ vừa cạnh tranh, vừa tận dụng cơ hội vừa đối phó thách thức.* Đối với nước ta hiện nay, thách thức lớn nhất là : khả năng cạnh tranh yếu, dễ bị thua thiệt trên thương trường ; sự non kém của cán bộ và bộ máy ; khả năng dự báo chưa kịp thời chiều hướng phát triển kinh tế thế giới, nhất là trong điều kiện toàn cầu hóa phát triển nhanh ; hiện tượng mất cảnh giác của một bộ phận cán bộ trước những âm mưu, thủ đoạn xấu của các lực lượng thù địch.

2. Nước ta nhập cuộc đua tranh kinh tế khi trình độ phát triển kinh tế và công nghệ còn thấp. Vì vậy, *phải tiến hành hội nhập từng bước, dần dần mở cửa thị trường với lộ trình hợp lý.* Lộ trình đó được xác định trên cơ sở tính toán cân trọng căn cứ vào các yêu cầu và cam kết của các tổ chức khu vực và quốc tế mà chúng ta gia nhập để đạt được thỏa thuận qua đàm phán song phương và đa phương.

3. *Một lộ trình "quá nóng" về mức độ và thời hạn mở cửa thị trường vượt quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế, sẽ dẫn tới thua thiệt,* đổ vỡ hàng loạt doanh nghiệp, vượt khỏi tầm kiểm soát của Nhà nước, kéo theo nhiều hậu quả khó lường. Vì vậy, điều cực kỳ quan trọng là cần xem xét, tính toán nghiêm túc điều kiện, khả năng cụ thể của từng ngành hàng, từng loại doanh nghiệp về các mặt quản lý, công nghệ, trình độ kinh doanh, có tính đến những quy định chung... để hoạch định lộ trình hội nhập hợp lý.

4. *Tuy nhiên, điều đó hoàn toàn không có nghĩa là "lộ trình càng dài càng tốt",* bởi vì kéo dài lộ trình hội nhập sẽ đi liền với duy trì quá lâu chính sách bảo hộ, bao cấp của Nhà nước, gây tâm lý trì trệ, ỷ lại, không đốc sức cải tiến quản lý và công nghệ, kéo dài tình trạng kém hiệu quả, yếu sức cạnh tranh của nền kinh tế, nguy cơ tụt hậu xa hơn sẽ càng lớn trước sự phát triển nhanh chóng của các nền kinh tế khác, trong đó có những lĩnh vực phát triển hết sức mạnh mẽ và nhanh chóng do có sự đột phá về công nghệ.

5. Thực tế của tất cả các nước, kể cả các nước phát triển, cho thấy : trong lĩnh

vực kinh tế, hội nhập không phải chỉ toàn "được" mà không có "thiệt". Vì vậy, hợp tác luôn đi liền với đấu tranh, hội nhập đi liền với cạnh tranh để giành cái "được" tối đa và hạn chế cái "thiệt" đến mức tối thiểu. Đánh giá "được" hay "thiệt" cũng cần có cái nhìn toàn diện đối với toàn bộ nền kinh tế, không chỉ hạn chế trong đánh giá cái "được" của từng ngành, từng lĩnh vực riêng lẻ. Điều quan trọng là, về tổng thể thì cái "được" phải nhiều hơn cái "thua thiệt".

6. Xác định lộ trình hội nhập quốc tế không chỉ là xác định thời gian mở cửa thị trường trong nước cho hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nước ngoài thâm nhập, mà còn là phác họa thời điểm nền kinh tế nước ta phải vươn lên, phát huy lợi thế so sánh, chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn trên thương trường quốc tế, thâm nhập ngày càng nhiều vào thị trường các nước về hàng hóa, về đầu tư và dịch vụ, nâng cao vị trí, vai trò của nền kinh tế nước ta trên thị trường thế giới.

7. Với kết quả nghiên cứu còn rất giản lược hiện nay, trên cơ sở phân tích sức cạnh tranh của các mặt hàng và dịch vụ về chất lượng, giá thành trên các thị trường khác nhau, ta có thể tạm thời chia hàng hóa và dịch vụ nước ta thành các nhóm để xác định thời gian hội nhập, mở cửa thị trường : mặt hàng và dịch vụ nào có khả năng cạnh tranh hơn thì tham gia hội nhập sớm hơn, mở cửa thị trường sớm hơn, mặt hàng và dịch vụ nào kém khả năng cạnh tranh thì cần bảo hộ có thời gian và tham gia hội nhập chậm hơn.

C. MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CẦN ĐẶC BIỆT QUAN TÂM

Nghị quyết của Bộ Chính trị đã nêu lên chín nhiệm vụ cụ thể trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó cần nhấn mạnh và cụ thể hóa một số điểm sau đây :

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế là một nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm hội nhập đúng hướng và thành công. Theo tinh thần đó, cần coi hội nhập là một trong những lĩnh vực then chốt trong hoạt động kinh tế để từ đó có chương trình kế hoạch cụ thể chỉ đạo thống nhất từ Trung ương tới địa phương, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành trong việc hoạch định chủ trương, chính sách, biện pháp và thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Biện pháp này nhằm tạo sức mạnh đồng bộ, thống nhất ý chí toàn dân để có bước đi vững chắc trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy cần đạt được bốn yêu cầu :

- *Kết hợp chặt chẽ chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại.* Nhằm tạo sức mạnh cho hội nhập kinh tế, cần ra sức thúc đẩy quan hệ chính trị song phương và đa phương, trong đó chú trọng nội dung kinh tế, nhằm nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, sự hợp tác cùng có lợi của các nước ; góp phần tập hợp lực lượng, đoàn kết với các nước đang phát triển, đấu tranh chống lại mọi sự áp đặt và những bất hợp lý nhằm bảo đảm lợi ích của nước ta là một nước đang phát triển, đồng thời phát huy vai trò chủ động của

mình trong quá trình định hình, xây dựng, điều chỉnh chính sách của các tổ chức kinh tế quốc tế mà ta tham gia ;

- Tổ chức Đảng các cấp, từ Trung ương tới địa phương chỉ đạo thường xuyên công tác hội nhập kinh tế quốc tế ;

- Chính phủ có chiến lược, lộ trình cụ thể về hội nhập kinh tế quốc tế và tổ chức bộ máy hữu hiệu để triển khai hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế. Quốc hội có chương trình xây dựng và điều chỉnh luật pháp vừa bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của ta vừa phù hợp với thông lệ quốc tế ;

- Các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các địa phương, các doanh nghiệp có chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện các Nghị quyết của Đảng, tạo thành sức mạnh tổng hợp bảo đảm thực hiện nghiêm túc những nguyên tắc, mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

Đẩy mạnh sự gắn kết, phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành, các địa phương, gắn kết các ban của Đảng với các cơ quan của Nhà nước, các đoàn thể quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự chỉ đạo của Chính phủ về các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu xác định rằng, yếu tố lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Chính phủ có tính quyết định trong triển khai thực hiện mục tiêu, nguyên tắc hội nhập thì yếu tố phối hợp đồng bộ của các ngành, các cấp có ý nghĩa then chốt. Sự tham gia của các cơ quan của Quốc hội, các ban của Đảng sẽ góp phần tăng cường sự chỉ đạo, giám sát việc hội nhập ở tầm vĩ mô.

Sự tham gia của các cơ quan thông tin đại chúng sẽ bảo đảm cho hội nhập

kinh tế quốc tế được quán triệt rộng rãi trong quần chúng, hiểu đúng để hành động đúng, không mất cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch, vững vàng đi vào hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, nhưng vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Xây dựng chiến lược phát triển, nâng cao sức mạnh của nền kinh tế. Đánh giá lại sức cạnh tranh và tiềm lực của nền kinh tế đất nước trong mọi lĩnh vực và ngành hàng để có chương trình điều chỉnh lại cơ cấu nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, từ đó xây dựng lộ trình hội nhập và cam kết quốc tế. Tập trung đầu tư xây dựng các ngành mũi nhọn hướng về xuất khẩu để vươn lên cạnh tranh, xác định vị thế ổn định trên thị trường quốc tế và khu vực. Mục tiêu chính của biện pháp này là tăng cường sức mạnh của nền kinh tế. Do vậy, nó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp. Để làm được việc này, cần :

- Xác định rõ cơ cấu kinh tế đất nước : ngành nào là mũi nhọn, sẽ được tập trung vốn đầu tư xây dựng và ở mức độ bao nhiêu ;

- Kết hợp chặt chẽ những yêu cầu và khả năng của nước ta với yêu cầu của thị trường thế giới, với sự phát triển của khoa học - công nghệ, đặc biệt là kinh tế tri thức đang từng bước hình thành ; có kế hoạch cụ thể đầu tư xây dựng các ngành mũi nhọn chủ công và tăng cường sức cạnh tranh của ngành hàng hiện có cho phù hợp ;

- Khai thác mọi khả năng bên trong của nền kinh tế ; kiên trì thực hiện nhất quán, lâu dài cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo ; có chính sách huy động khuyến khích sự tham gia, đầu tư rộng rãi của tất cả các thành phần kinh tế ; Nhà nước định hướng và tạo môi trường pháp lý thuận lợi, không bao cấp ;

- Tận dụng các nguồn lực bên ngoài có lợi cho phát triển kinh tế : thị trường, vốn, khoa học - công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến ;

- Chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế đối ngoại ; ưu tiên đầu tư vào các ngành xuất khẩu, dịch vụ ; tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hội nhập quốc tế phù hợp với điều kiện và khả năng của mình ;

- Phát huy cao độ lợi thế so sánh, lấy yêu cầu chất lượng và giá thành làm thước đo ; tiêu chí quan trọng là hiệu quả kinh tế, khả năng cạnh tranh, vươn ra chiếm lĩnh thị trường, trước hết của những ngành, những sản phẩm trọng yếu ;

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, do nhiều nguyên nhân kinh tế - xã hội, thường được các nước bảo hộ lâu dài, trở thành những khu vực tranh chấp thường xuyên giữa nhiều quốc gia. Đối với nước ta, cần thấy rõ lợi thế so sánh của nền nông nghiệp nhiệt đới để cạnh tranh thắng lợi trên thị trường nội địa ; đồng thời, mở rộng thị trường xuất khẩu trên cơ sở nâng cao chất lượng sản phẩm, chấp nhận giá thị trường quốc tế. Muốn vậy, cần nhanh chóng áp dụng các tiến bộ sinh học, hiện đại hóa công nghệ chế

biến, nâng cao chất lượng vệ sinh thực phẩm, đóng gói, bao bì ...

- Trong lĩnh vực công nghiệp, bối cảnh mới đòi hỏi khắc phục quan niệm cũ về mô hình kinh tế tự cấp, tự túc dẫn đến hiệu quả kém, sức cạnh tranh yếu để lại gánh nặng cho nền kinh tế. Trong bố trí đầu tư, xây dựng cần chọn thứ tự ưu tiên phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ. Ở giai đoạn đầu, khi kinh tế còn kém phát triển, lao động xã hội dư thừa nhiều, khả năng vốn liếng có hạn lại phải dành thỏa đáng cho phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn, bên cạnh một số công trình công nghiệp nặng, công trình quy mô lớn có chọn lọc, có hiệu quả, phải hết sức coi trọng những ngành và doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, được trang bị hiện đại, có công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, tiêu thụ được và thu hồi được vốn và trả được nợ ;

- Đối với khu vực dịch vụ, cần nhận thức đầy đủ tầm quan trọng đặc biệt của lĩnh vực này trong điều kiện mới để từ đó vừa ra sức xây dựng bằng thực lực của quốc gia, vừa biết tranh thủ sự hợp tác có lợi của thế giới bên ngoài ; chấp nhận cạnh tranh, kể cả cạnh tranh trong nước lẫn cạnh tranh quốc tế, coi đây như một động lực thúc đẩy sự tiến bộ của các ngành dịch vụ. Do tính chất phức tạp, nhạy cảm của khu vực dịch vụ, cần xây dựng chương trình hội nhập quốc tế phù hợp với đặc thù của từng ngành dịch vụ và điều kiện, khả năng cụ thể của nước ta ;

- Xây dựng Chiến lược phát triển mở rộng thị trường trong và ngoài nước gắn

chặt với quá trình xây dựng Chiến lược nâng cao sức mạnh của nền kinh tế. Ngày nay, khi khoa học - công nghệ không ngừng phát triển, kinh tế thế giới có nhiều đột biến, thị trường luôn biến động thì tính cạnh tranh và lợi thế so sánh của các nền kinh tế đều rất linh hoạt, thường xuyên thay đổi. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải kịp thời điều chỉnh bộ phận này hay bộ phận khác của chiến lược phát triển kinh tế, nhằm hợp lý hóa hơn nữa cơ cấu kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường ;

- Trên cơ sở sức mạnh của nền kinh tế, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, xây dựng một lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, giúp các doanh nghiệp Việt Nam vươn nhanh ra thị trường khu vực, quốc tế.

3. Tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Doanh nghiệp là chủ thể thực hiện hội nhập, là động lực hết sức quan trọng và then chốt của nền kinh tế. Do vậy, yêu cầu rất cấp bách là, đẩy mạnh hơn nữa việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, chuyển mạnh sang cổ phần hóa, thực hiện chủ trương giao, bán, khoán cho thuê các loại hình doanh nghiệp xét thấy cần thiết. Hướng chung là mở rộng và kiện toàn quản lý các doanh nghiệp trong cả nước theo hướng huy động tối đa năng lực của toàn dân, kể cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Xây dựng những doanh nghiệp và ngành nghề mới có hàm lượng khoa học và công nghệ cao, đi đôi với sắp xếp cải cách các doanh nghiệp hiện có về kinh tế - kỹ thuật.

4. Đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường, kiện toàn hệ thống pháp lý.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của nền kinh tế nước ta, đồng thời phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, cần tích cực xây dựng khung thể chế "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" bao gồm thị trường hàng hóa, vốn, tiền tệ, lao động, công nghệ, bất động sản... Đặc biệt cần khẩn trương xây dựng các định chế để hình thành thị trường vốn. Hoàn thiện chính sách tiền tệ, hướng các chính sách tín dụng, lãi suất, tỷ giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Để thích ứng với yêu cầu hội nhập, lộ trình đổi mới cơ chế quản lý phải đáp ứng các cam kết của nước ta về mở cửa thương mại, đầu tư, dịch vụ, về thuế và phi thuế ..., trong đó có việc thực hiện nguyên tắc "đối xử quốc gia", cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật, không cho phép hình thành các tập đoàn độc quyền tư nhân trong nước hay của nước ngoài, đồng thời hỗ trợ và kiểm soát hoạt động của những doanh nghiệp Nhà nước còn được phép giữ vị trí độc quyền.

Từng bước gia tăng dự trữ ngoại tệ để ứng phó với những biến động tài chính, tiền tệ quốc tế. Thông qua các biện pháp quản lý tiền tệ, ngoại hối, từng bước đưa đồng tiền Việt Nam thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Chủ động tham gia vào việc cải tiến các thể chế tài chính toàn cầu và khu vực, xây dựng hệ thống giám sát mới có hiệu lực và hiệu quả, nhất là đối với dòng chảy tiền tệ khu vực tư nhân.

Bổ sung, tăng cường Chương trình quốc gia về tin học ; bảo đảm hệ thống thông tin thông suốt, cập nhật từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp. Nâng cao chương trình giáo dục tin học ở các cấp phổ thông và đại học. Mặt khác,

tăng cường các biện pháp kỹ thuật để ngăn ngừa sự lạm dụng In-tơ-nét vì những mục tiêu xấu, không lành mạnh.

Hệ thống pháp lý là công cụ đắc lực để thực thi cơ chế quản lý, giúp Nhà nước kiểm soát và điều tiết nền kinh tế trong quá trình hội nhập. Các nguyên tắc của hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được thực thi nghiêm túc nếu công cụ này được tăng cường. Đây cũng là thông lệ và kinh nghiệm của tất cả các nước trên thế giới trong quá trình hội nhập.

Trong thời gian qua, chúng ta đã có nhiều cố gắng lớn trong việc xây dựng hệ thống luật pháp. Điều quan trọng lúc này là cần định rõ, trong bối cảnh hội nhập, hệ thống pháp lý của chúng ta sẽ được cấu thành bởi những luật nào, để có kế hoạch xây dựng, củng cố, kiện toàn ổn định lâu dài và những luật đó phải phù hợp với thông lệ và luật chơi quốc tế. Biết vận dụng những luật chơi quốc tế để thực hiện mục tiêu của mình là yếu tố quan trọng để các doanh nghiệp đứng vững. Để làm được việc đó, một đòi hỏi rất cấp bách hiện nay là đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạch định luật pháp chính sách về kinh tế.

5. Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ. Con người là vốn quý nhất, là yếu tố quyết định việc thực hiện thành công mọi đường lối, chủ trương, chính sách, kể cả chủ trương, mục tiêu, nguyên tắc hội nhập kinh tế quốc tế. Nguồn lao động trẻ được giáo dục, đào tạo tốt, đức tính cần cù, trí thông minh..., đó là lợi thế so sánh rất quan trọng của nước ta. Do vậy, cần coi trọng, phát huy nhân tố con người để bảo đảm hội nhập thành công, ra sức đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ

doanh nhân tài giỏi, đội ngũ khoa học - công nghệ và lao động lành nghề, đội ngũ công chức tận tụy và thạo việc, trong đó nề nếp, kỷ cương, kỷ luật lao động phải luôn luôn được đề cao, tăng cường sức mạnh đảm bảo hiệu quả và năng suất. Đối với cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại, cần khẩn trương nâng cao trình độ hiểu biết, trước hết là về luật pháp và nghiệp vụ, đồng thời coi trọng giáo dục rèn luyện phẩm chất, ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm.

Đào tạo cán bộ cần gắn liền với quy hoạch sử dụng cán bộ. Đây là một khâu yếu cần sớm được khắc phục. Vấn đề trọng tâm là, căn cứ vào tiêu chuẩn các chức danh cán bộ để phân loại, lên chương trình đào tạo ở các cấp và kế hoạch sử dụng sau đào tạo.

Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 27-11-2001 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX "*Về hội nhập kinh tế quốc tế*" là kim chỉ nam hướng dẫn chúng ta trên con đường hội nhập, một con đường không ít chông gai mà chúng ta phải vượt qua và nhất định vượt qua để giành lấy cơ hội cho phát triển. Quán triệt Nghị quyết là rất cần nhưng chưa đủ, điều quyết định là chúng ta phải đưa Nghị quyết vào cuộc sống, thể hiện Nghị quyết trong sản xuất, kinh doanh theo hướng thông thoáng trong nước và mở cửa với thế giới trong quá trình thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội lần thứ IX của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. □

THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - 5 NĂM CHỈN LẠI

ĐẶNG HỮU*

NGHỊ quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về "Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000" đã được đông đảo cán bộ khoa học và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng, các cấp ủy đảng và chính quyền chỉ đạo sát sao, tổ chức thực hiện nghiêm túc. Nghị quyết đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và có tác động tích cực tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhìn lại 5 năm thực hiện Nghị quyết, chúng ta có thể nhận thấy những thành quả to lớn và những mặt hạn chế cần tiếp tục nỗ lực phấn đấu sau đây :

1. Trình độ dân trí, tiềm lực khoa học và công nghệ được nâng cao một bước

Với sự phát triển của giáo dục, *trình độ học vấn của nhân dân được nâng lên*. Cả nước đang tiến hành củng cố và nâng cao chất lượng kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học ; đã có 10 tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục trung học phổ thông đang phát triển rất nhanh (trong 5 năm qua bình quân tăng 18%/năm) ; giáo dục chuyên nghiệp và đại học phát triển mạnh. Số lao động

đã qua đào tạo tăng từ 13% năm 1996 lên 20 % năm 2000 ; số lao động có trình độ cao đẳng trở lên đã tăng từ 80 vạn người năm 1995 lên 1,3 triệu người năm 2000. Cán bộ khoa học làm nghiên cứu triển khai tăng đáng kể ; cơ quan nghiên cứu triển khai tăng từ 519 đơn vị năm 1995 lên 873 đơn vị năm 2000 ; các tổ chức tư vấn dịch vụ chuyển giao công nghệ phát triển nhanh. Hệ thống thông tin khoa học công nghệ quốc gia được đổi mới và hiện đại hóa một bước, theo hướng điện tử hóa ; cán bộ khoa học có thể dễ dàng truy cập và khai thác thông tin trên thế giới và trong nước. Trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ nước ta cũng đã có những tiến bộ ; một số lĩnh vực bắt kịp sự phát triển khoa học công nghệ của thế giới và có khả năng ứng dụng, phát triển ở nước ta. Thông qua hợp tác và đầu tư nước ngoài, cán bộ khoa học công nghệ đã tiếp thu và làm chủ được nhiều công nghệ mới. Khả năng tiếp thu công nghệ mới của cán bộ, công nhân nước ta được các nước đánh giá là tốt hơn so với các nước có cùng trình độ kinh tế.

* GS. Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

Nhờ trình độ dân trí ngày càng cao, *nhận thức của xã hội về vai trò khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên một bước đáng kể*. Các tầng lớp nhân dân đã có ý thức tiếp thu và vận dụng các tri thức khoa học và công nghệ để đổi mới sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nông dân tiếp thu nhanh các tiến bộ về giống cây trồng, vật nuôi, về kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến và có nhiều giải pháp sáng tạo. Nhiều nơi đã nhận thức được rằng, muốn xóa đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, trước hết và chủ yếu nhất là người dân phải có tri thức và thông tin.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức nghiên cứu và phát triển đã được tăng cường một bước. Một số tổ chức khoa học và công nghệ được trang bị hiện đại. Đội ngũ cán bộ được đào tạo cơ bản, góp phần tạo ra một số sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, được xã hội chấp nhận. Tuy nhiên, *tiềm lực khoa học và công nghệ nước ta vẫn còn non yếu*, phát triển chậm so với các nước xung quanh và nhất là so với yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về năng lực, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề và sự phân bố ; cán bộ khoa học và công nghệ chủ chốt đang bị lão hóa. Sự hẫng hụt cán bộ khoa học trong nhiều lĩnh vực là nghiêm trọng, nhất là lĩnh vực khoa học cơ bản. Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ còn yếu kém nhiều so với các nước trong khu vực. Trang thiết bị của các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trường đại học nhìn chung cũ kỹ, lạc hậu ; thậm chí trang thiết bị ở một số cơ quan nghiên cứu còn

lạc hậu hơn các phương tiện thử nghiệm, kiểm tra, đo lường của các cơ sở sản xuất. Với cơ sở vật chất kỹ thuật như vậy, khoa học và công nghệ khó mà phát triển được. Trong khi đó một số trang thiết bị mới, hiện đại lại được sử dụng một cách không hợp lý, hiệu quả thấp.

2. Khoa học và công nghệ đã đóng góp đáng kể vào việc thực hiện các mục tiêu kế hoạch của Nhà nước 5 năm 1996 - 2000 và chiến lược kinh tế - xã hội 1991 - 2000, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phát triển tư duy lý luận, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách đổi mới đất nước, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là phục vụ cho việc soạn thảo các văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng. Nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã gắn liền với tổng kết thực tiễn đổi mới đất nước, góp phần quan trọng trong việc chuyển sang tư duy kinh tế thị trường. Nhiều kiến nghị đã được các bộ, ngành và các địa phương tiếp nhận đưa vào nội dung các quyết định, chủ trương, chính sách. Khoa học xã hội nhân văn còn có nhiều thành tích trong nghiên cứu về con người, văn hóa và xã hội, đóng góp vào việc phát triển con người, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bên cạnh những thành tựu đó, khoa học xã hội và nhân văn còn bộc lộ những hạn chế như : chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới ; nghiên cứu dự báo phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược còn yếu, công tác lý luận chậm trễ so với sự phát triển của thực tiễn, chưa giải đáp được nhiều vấn đề bức

xúc đang đặt ra trong cuộc sống. Nhiều lĩnh vực như kinh tế học hiện đại, xã hội học, khoa học quản lý... còn lạc hậu so với thế giới.

Khoa học tự nhiên đã chú trọng định hướng vào phát triển công nghệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Có nhiều công trình nghiên cứu về toán học, khoa học máy tính, cơ học, sinh học, vật lý, hóa học... đóng góp vào sự phát triển của khoa học, được ứng dụng trong thực tiễn, tạo điều kiện cho việc tiếp thu và làm chủ các công nghệ mới từ nước ngoài. Trong những lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học... lực lượng khoa học tự nhiên kết hợp với lực lượng khoa học kỹ thuật đã có nhiều cố gắng để đuổi kịp sự phát triển mạnh mẽ của khoa học trên thế giới, đưa vào ứng dụng và phát triển ở nước ta, đạt được thành tựu bước đầu đáng khích lệ. Công tác điều tra nghiên cứu biển, tài nguyên sinh vật, địa chất, khí tượng thủy văn tiếp tục được đẩy mạnh. Đã làm chủ nhiều công nghệ tiên tiến (ảnh vệ tinh độ phân giải cao, các phương pháp viễn thám, định vị vệ tinh) để theo dõi sự diễn biến về môi trường, lập bản đồ, thăm dò địa chất, khoáng sản, dầu khí. Tuy vậy, khoa học tự nhiên chưa đủ sức làm chỗ dựa cho sự phát triển công nghệ ở nước ta; chưa đạt tới sự hiểu biết đầy đủ, có hệ thống các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; cũng như chưa đủ làm căn cứ cho các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Khoa học công nghệ đã có đóng góp đáng kể cho sự phát triển các lĩnh vực kinh tế quốc dân

Khoa học công nghệ tập trung nhiều hơn vào nghiên cứu và ứng dụng các kỹ

thuật tiên bộ để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo các giống mới có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với các vùng sinh thái, nâng cao trình độ cơ giới hóa trong nông nghiệp. Trên 60% diện tích trồng ngô và 90% diện tích trồng lúa đã sử dụng giống mới có năng suất cao. Ngô lai của Việt Nam chiếm trên 65% thị phần trong nước. Giá trị sản xuất nông nghiệp trung bình trên một héc-ta gieo trồng đã tăng từ 13,5 triệu đồng (năm 1995) lên 18 triệu/năm (năm 2000); năng suất lúa tăng từ 36,9 tạ/ha (năm 1996) lên 42,5 tạ/ha (năm 2000).

Trong công nghiệp, *năng lực công nghệ quốc gia đã có tiến bộ, bắt đầu tạo được khả năng lựa chọn, thích nghi và làm chủ công nghệ nhập*. Nhiều ngành sản xuất dịch vụ chủ yếu đang sử dụng công nghệ tiên tiến, trình độ công nghệ được nâng cao rõ rệt so với trước đây. Ngành cơ khí và chế tạo máy đã ứng dụng và làm chủ công nghệ tự động hóa, số hóa, công nghệ lazer, công nghệ vật liệu... thay thế dần các công nghệ truyền thống, nâng cao khả năng chế tạo máy móc, các dây chuyền thiết bị, thay thế nhập khẩu. Trong lĩnh vực năng lượng, đã làm chủ nhiều công nghệ mới để nâng cao hiệu quả công tác thăm dò và khai thác than, dầu khí, xây dựng các nhà máy điện, truyền tải điện, tiết kiệm năng lượng. Trong các ngành sản xuất hàng tiêu dùng như giấy, sành sứ thủy tinh, vật liệu xây dựng, dệt may, da giày, công nghiệp thực phẩm đã đổi mới công nghệ khá nhanh, chất lượng sản phẩm được nâng cao, có sức cạnh tranh được với hàng ngoại, một số sản phẩm chiếm lĩnh được thị trường nước ngoài.

Ngành giao thông vận tải có những tiến bộ về công nghệ xây dựng cầu, tiếp cận

trình độ của khu vực và thế giới. Đã áp dụng thành công công nghệ đúc hẫng để thi công cầu bê tông dự ứng lực khẩu độ lớn. Ngành bưu chính viễn thông đi thẳng vào công nghệ số, công nghệ cáp quang, thông tin vệ tinh, tạo nên bước tiến mạnh trong hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông, tương hợp với thế giới. Khoa học y - dược có nhiều đóng góp vào sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Nhiều vấn đề y sinh cơ bản được tổ chức nghiên cứu và có kết quả bước đầu. Sản xuất được nhiều loại vắc-xin, đáp ứng nhu cầu các chương trình tiêm chủng mở rộng. Các kỹ thuật và công nghệ chẩn đoán, điều trị, dự phòng được đổi mới, nâng cấp và hiện đại hóa một bước.

Chúng ta đã có *nhiều cố gắng trong nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao*. Công nghệ sinh học bước đầu được ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp (chọn, tạo giống cây trồng), trong y - dược học (nghiên cứu về gen, miễn dịch và men) và trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (xử lý chất thải). Công nghệ thông tin bắt đầu được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, nhất là trong quốc phòng, an ninh, đào tạo và chữa bệnh từ xa. Là nước đi sau, chúng ta đã biết tranh thủ đi thẳng vào những công nghệ mới nhất. Công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần mềm được quan tâm phát triển. Mặc dù có quyết tâm và nỗ lực lớn, nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao vẫn còn quá chậm. Đến nay, công nghệ cao chưa có tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

Các lực lượng khoa học và công nghệ trong và ngoài Bộ Quốc phòng đã phối hợp nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ phục vụ cho việc nâng cao tính năng một

số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật góp phần nâng cao sức mạnh chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực hoạt động của quân đội, nâng cao chất lượng công tác chỉ huy - tham mưu tác chiến, huấn luyện, giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý bộ đội, quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật và sản xuất quốc phòng.

4. Một số cơ chế, chính sách về tổ chức, quản lý được ban hành, tạo động lực và nguồn lực cho phát triển khoa học công nghệ, tạo lập thị trường khoa học và công nghệ ; Luật Khoa học và Công nghệ đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình thể chế hóa tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ ở nước ta

Nhiều tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo Nghị định 35/HĐBT đã được thành lập, đóng vai trò đáng kể trong việc chuyển giao công nghệ vào sản xuất và đời sống. Việc thí điểm thành lập các doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu bước đầu được thực hiện. Chính phủ đã điều chỉnh một số chính sách và cơ chế tài chính nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Tuy vậy, trên thực tế, thị trường khoa học và công nghệ vẫn chưa phát triển. Kết quả của khoa học và công nghệ chưa được coi là hàng hóa. Cơ chế tài chính hiện nay chưa ràng buộc và khuyến khích các doanh nghiệp phải ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đầu tư đổi mới công nghệ ; chưa đảm bảo gắn kết ba lợi ích : lợi ích của người sáng tạo, người áp dụng thành quả sáng tạo và lợi ích toàn xã hội. Một số lĩnh vực thuộc độc quyền của doanh nghiệp nhà nước đã dẫn tới thủ tiêu sức

cạnh tranh, hạn chế tiến trình đổi mới công nghệ. Nhiều chính sách xuất - nhập khẩu, mua sắm, đấu thầu trang thiết bị đã khuyến khích tâm lý sùng ngoại, hạn chế sự phát triển khoa học và công nghệ trong nước. Nhiều công nghệ trong nước có chất lượng tương đương nhưng giá thành thấp hơn rất nhiều so với nước ngoài không được sử dụng, chỉ vì những quy định không hợp lý (chẳng hạn như đòi hỏi sản phẩm phải có uy tín trên thị trường nhiều năm...). Điều đó trái ngược với chính sách của Đảng và Nhà nước về phát huy nội lực, làm nòng cốt những người nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, khuyến khích lối làm ăn vô trách nhiệm, vun vén lợi ích cá nhân, gây thiệt hại cho Nhà nước.

Nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ còn thấp ; thủ tục đăng ký sáng chế rườm rà, xử lý vi phạm không nghiêm, người chủ sở hữu trí tuệ chưa tin vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa thấy lợi ích của việc đăng ký. Trong 5 năm qua, cả nước chỉ có khoảng 200 sáng chế được đăng ký, điều đó không phản ánh đúng khả năng sáng tạo của nhân dân ta. *Nhà nước đã ban hành một số chính sách cụ thể nhằm phát huy khả năng của cán bộ khoa học và công nghệ.* Nhưng nhìn chung, điều kiện làm việc của cán bộ khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều khó khăn ; kết quả lao động sáng tạo khoa học chưa được đánh giá đúng mức và đãi ngộ chưa thỏa đáng ; việc phát huy dân chủ, tự do sáng tạo đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội của các nhà khoa học và công nghệ vẫn là vấn đề rất cần được quan tâm.

Phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật có những nét mới. Nhiều điển hình về xóa đói giảm nghèo, làm giàu nhờ khoa

học và công nghệ trong các hộ nông dân, các hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường đã được nhân rộng.

Nhà nước đã có cố gắng lớn và quyết tâm cao trong thực hiện chủ trương dành 2% tổng chi ngân sách cho khoa học và công nghệ ; đồng thời, đã ban hành một số cơ chế, chính sách nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ, như cho phép các trường đại học, các viện nghiên cứu được tổ chức sản xuất, kinh doanh ; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ từ nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cũng được huy động và có tác dụng quan trọng trong việc đổi mới và chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ chuyên môn, đổi mới quản lý, điều tra cơ bản, xây dựng chính sách. Tuy vậy, tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ nước ta vẫn còn quá thấp so với các nước trong khu vực, chưa cân đối với nhiệm vụ đặt ra ; việc quản lý sử dụng các nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ chưa có hiệu quả.

Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay vẫn nặng về thủ tục hành chính, chưa phát huy mạnh mẽ khả năng sáng tạo của các tổ chức và các cán bộ khoa học và công nghệ. Tổ chức quản lý khoa học và công nghệ ở cấp quận, huyện chậm được triển khai.

Có thể nói, sau 5 năm triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, khoa học và công nghệ Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, tiềm lực khoa học và công nghệ đã có bước phát triển mới ; trình độ dân trí, nhận thức của xã hội đối với khoa học

được nâng cao ; khoa học công nghệ góp phần quan trọng cung cấp luận cứ khoa học cho đường lối, chính sách đổi mới đất nước của Đảng và Nhà nước ; đã tiếp thu và làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại của thế giới, trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu của nền kinh tế quốc dân được nâng lên một bước, đóng góp đáng kể cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chúng ta cũng nhận thấy rằng, nền khoa học và công nghệ của nước ta hiện nay vẫn còn yếu so với trình độ chung trong khu vực ; khoảng cách với các nước chưa được rút ngắn. Khoa học và công nghệ vẫn chưa bắt kịp đòi hỏi của sản xuất kinh doanh, bất cập trước sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ; kết quả nghiên cứu chậm được ứng dụng, năng lực tự tạo ra công nghệ mới còn hạn chế. Trình độ công nghệ của nước ta còn thấp so với các nước xung quanh.

Bước sang thế kỷ XXI, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại tiếp tục phát triển với nhịp độ ngày càng nhanh, tạo ra những thành tựu mang tính đột phá, khó dự báo trước, làm thay đổi nhanh chóng, mạnh mẽ toàn bộ các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội loài người. Nền kinh tế công nghiệp trên thế giới đang chuyển nhanh sang kinh tế tri thức. Sức mạnh của một quốc gia tùy thuộc chủ yếu vào năng lực khoa học và công nghệ. Những quốc gia chậm phát triển muốn đuổi kịp các nước đi trước phải nhanh chóng nâng cao năng lực khoa học, nắm bắt và làm chủ các tri thức mới để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, đi tắt vào kinh tế tri thức. Ngược lại, họ sẽ nhanh chóng bị gạt ra ngoài lề.

Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định, nước ta cần và có thể rút ngắn quá

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; ứng dụng nhanh nhất những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại, từng bước phát triển kinh tế tri thức. Khoa học công nghệ phải vươn lên mạnh mẽ để trở thành động lực trực tiếp cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững của đất nước.

Khoa học và công nghệ phải có năng lực cung cấp đủ luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm giải phóng và phát triển mọi lực lượng sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống. Phần đầu đưa trình độ khoa học và công nghệ nước ta đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực, đủ khả năng nắm bắt và vận dụng sáng tạo những tri thức mới của thế giới, nhất là công nghệ hiện đại ; đổi mới mạnh mẽ công nghệ trong toàn nền kinh tế quốc dân. Phát huy tối đa năng lực khoa học và công nghệ, khai thác hiệu quả nguồn lực hợp tác bên ngoài nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ nội sinh. Nâng chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, cần tiếp tục quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc hơn nữa các quan điểm của Nghị quyết, cụ thể hóa và thực hiện triệt để các giải pháp tạo động lực và nguồn lực cho khoa học và công nghệ, nhất là tạo lập một thị trường khoa học công nghệ. Đổi mới tổ chức và quản lý theo hướng phi hành chính hóa các tổ chức khoa học và công nghệ, tạo sự liên kết hữu cơ giữa khoa học với sản xuất và đào tạo ; xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. □

ĐÁO CHÍ TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG

VŨ HIỂN

TRONG tiến trình đổi mới và phát triển đất nước, báo chí có vai trò quan trọng, không chỉ bám sát thực tiễn đất nước, khai thác, khám phá, phát hiện và phản ánh những nhân tố mới, điển hình tiên tiến, mà còn phải đi đầu trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đây cũng chính là vai trò của báo chí cách mạng Việt Nam trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Tham nhũng được nhân dân Việt Nam coi là "quốc nạn", là một trong những nguy cơ làm tàn hại đất nước. *Tham nhũng là hành vi lợi dụng chức quyền chiếm đoạt tài sản, tiền của nhà nước, tổ chức và công dân của những người có chức quyền. Đây là căn bệnh của xã hội loài người khi có nhà nước. Nó gây ra nhiều thiệt hại to lớn về tài chính; làm suy yếu bộ máy tổ chức; mất lòng tin của nhân dân, mất ổn định kinh tế - xã hội.* Tham nhũng và chống tham nhũng hiện nay không những là vấn đề cấp bách ở Việt Nam, mà còn là vấn đề của toàn cầu và đã có Công ước quốc tế về

chống tham nhũng. Tại diễn đàn quốc tế chống tham nhũng lần thứ hai họp ở Hà Lan cuối tháng 5-2001 đã nhấn mạnh: *Chính phủ các nước cần phải nhận ra rằng, chống tham nhũng là một vấn đề quan trọng trong hợp tác quốc tế. Muốn chống tham nhũng chúng ta phải cảnh báo về tệ nạn này và có sự phối hợp đồng bộ ở cấp quốc gia và quốc tế giữa ba thành phần: Chính phủ, xã hội và các tổ chức kinh doanh...* Hội nghị quốc tế chống tham nhũng lần thứ 10 tại Pra-ha, Cộng hòa Séc, tháng 10-2001 cũng đã nhấn mạnh rằng, trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, cần có tiếng nói chung và hành động chung ở tầm quốc tế. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng là cực kỳ quan trọng.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều chủ trương, nghị quyết về chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, nhưng nhìn chung tình hình vẫn chưa suy giảm. Đây là mối đe dọa làm sứt mẻ thành quả cách mạng, hủy hoại nhân phẩm con người, ảnh hưởng tiêu cực đối với công cuộc đổi mới của đất nước. Đảng ta

nhận định : *"Nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của hệ thống chính trị và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta"* ⁽¹⁾.

Có lẽ không ai không thừa nhận báo chí nước ta trong thời gian qua cũng như hiện nay đang là lực lượng xung kích trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng và đã thu được những kết quả. Thông qua cuộc đấu tranh chống tham nhũng, báo chí nước ta đã góp phần tích cực vào cuộc vận động làm trong sạch Đảng, bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh quan hệ xã hội, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển đúng hướng. Có thể nói đây là đóng góp hết sức quan trọng của báo chí cách mạng nước ta.

Trong những ngày đầu của chính quyền cách mạng, Lê-nin đã yêu cầu báo chí bên cạnh việc cổ vũ động viên những điển hình tiên tiến, những tấm gương cụ thể, sinh động trong mọi lĩnh vực của đời sống để giáo dục quần chúng, phải : *"tiến hành cuộc chiến tranh thật sự, thẳng tay và chân chính cách mạng, chống những kẻ đại biểu cụ thể cho những hành vi xấu xa"* và Người coi đây *"là nhiệm vụ chính của báo chí trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản"* ⁽²⁾. Lê-nin đòi hỏi, vấn đề nâng cao kỷ luật tự giác của người lao động, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, xa hoa, lãng phí để xây dựng chủ nghĩa xã hội phải là *"đại bộ phận những bài vở đăng lên báo chí"*. Người căn dặn : Báo chí phải vạch ra những khuyết điểm trong đời sống kinh tế của mỗi một công xã lao động, phê phán một cách

thẳng tay những khuyết điểm đó, công khai vạch trần tất cả những ung nhọt trong đời sống kinh tế và do đó dựa vào dư luận xã hội của quần chúng lao động để chữa những ung nhọt đó.

Bác Hồ cũng đặt vấn đề *chống tham nhũng như một nhiệm vụ cấp bách để làm trong sạch đội ngũ cán bộ Đảng và Nhà nước*. Người nói : *"Tham ô, lãng phí và quan liêu, dù cố ý hay không, cũng là bạn đồng minh của thực dân và phong kiến"*, là một thứ giặc ở trong lòng, *"giặc nội xâm"*. Tiêu cực, tham nhũng đã gây nên những hậu quả khôn lường cả về mặt kinh tế, chính trị và xã hội. *"Nó làm hỏng tinh thần trong sạch... phá hoại đạo đức cách mạng của ta là cần, kiệm, liêm, chính... Mà những kẻ tham ô, lãng phí và quan liêu thì phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của chính phủ và của nhân dân"* ⁽³⁾. Vì thế, báo chí tham gia đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng cũng quan trọng và khẩn trương như đánh giặc ngoài mặt trận.

Ghi sâu lời dạy của Bác, báo chí nước ta từ nhiều thập kỷ qua đã *tích cực đi đầu trong sự nghiệp đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội, góp phần xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, tình cảm, tri thức, nhân cách, đạo đức, lối sống, vì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Nhưng có thể nói, bắt đầu từ

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, t- 76

(2) V.I.Lê-nin : Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 37, tr 109

(3) Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 490

Đại hội lần thứ VI của Đảng, với phương châm "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và nói rõ sự thật", thì báo chí nước ta mới thật sự mang hơi thở mới, sinh khí mới. Cuộc đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng sôi động, nhiều vụ việc tiêu cực được phanh phui trên cả báo chí Trung ương và địa phương. Từ đó đến nay, báo chí chúng ta vẫn "công khai và thẳng thắn", tiếp tục phê phán mạnh mẽ những tập thể và cá nhân vi phạm pháp luật, làm giàu bất chính. Đội quân phóng viên đông đảo đã và đang khơi dậy một không khí phê bình công khai, thẳng thắn và dân chủ (theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII) ; đồng thời tích cực hỗ trợ cho các cơ quan chức năng xử lý nghiêm minh, giữ vững kỷ cương, phép nước. Trong nhiệm vụ chống tham nhũng hiện nay, báo chí có vai trò quan trọng trực tiếp đóng góp vào việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, làm cho dân bớt khổ, xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Một điều dễ nhận thấy là trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng vừa qua luôn có sự tham gia và tham gia đắc lực của báo chí. Sẽ không có gì là quá mức nếu nói rằng, nhờ có sự tham gia tích cực của đông đảo đội ngũ các nhà báo mà chúng ta đã phanh phui được nhiều vụ tham nhũng nghiêm trọng, thu lại cho Nhà nước và nhân dân hàng ngàn tỷ đồng. Có thể dẫn ra một số vụ tham nhũng lớn gần đây mà báo chí đã đưa ra ánh sáng công luận. Đó là : vụ tham nhũng ở Mường Tè, Thủy cung Thăng Long, Minh Phụng-EPCO, TAMEXCO, và Phạm Minh Thông

(Đà Nẵng)... Điều quan trọng là qua báo chí, nhân dân càng thêm tin tưởng vào sự nghiêm minh của pháp luật, sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Vấn đề đặt ra hiện nay là làm sao để báo chí tham gia chống tiêu cực, tham nhũng không gây phản tác dụng. Muốn đạt yêu cầu đó, nhà báo khi viết bài chống tham nhũng phải xác định đúng trọng tâm và mục tiêu, viết với thái độ và động cơ trung thực, trong sáng, có trách nhiệm, đúng mức, không nói tràn lan, nêu vụ việc tiêu cực phải rõ địa chỉ, tránh thổi phồng, nói chung chung hoặc "vơ đũa cả nắm" gây mờ hồ lẫn lộn trong dư luận. Mặt khác cũng không nên quên một sự thật rằng bên cạnh những mặt tiêu cực, trong cuộc sống cũng xuất hiện ngày càng nhiều những tấm gương sáng, những điển hình tiên tiến ở khắp mọi nơi. Những thành tựu của công cuộc đổi mới đang thúc đẩy những tiềm năng và những nhân tố mới. Làm sao chống tiêu cực, tham nhũng là để "xây" và "xây" là để "chống". Phương pháp này thật đúng, nhưng "chống" thế nào để mang tính "xây" là tùy thuộc vào tài năng của mỗi nhà báo.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang diễn ra sôi động trong toàn xã hội. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn tồn tại nhiều vụ việc tiêu cực, tham nhũng. Vì thế, muốn phát hiện được các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, trước hết các nhà báo phải đi sâu vào các mặt sản xuất và đời sống của nhân dân, khai thác, khám phá và phát hiện những hiện tượng làm cản trở sản xuất, những "con

sâu" đang đục khoét vào đời sống của người lao động, những nguyên nhân kìm hãm tài năng sáng tạo của quần chúng - chỉ đích danh nó, đồng thời nêu biện pháp ngăn chặn, khắc phục những trở ngại đó. Nhà báo phải tạo ra dư luận mạnh mẽ lên án những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng nảy sinh trong cuộc sống lao động ; thói lãng phí, chây lười, làm ăn gian dối ; những tính tản mạn, vô tổ chức... theo kiểu sản xuất nhỏ, hoàn toàn không phù hợp với tác phong công nghiệp hiện đại.

Đương nhiên, báo chí chúng ta chống tham nhũng, chống hành vi xấu phải gắn liền với xây dựng cái đẹp ; phê phán những kiểu làm ăn sai trái, khuất tất đồng thời phải nhanh chóng nhận rõ và phổ biến các phương pháp làm ăn phù hợp với yêu cầu mới của nền kinh tế nước ta. Báo chí với vũ khí sắc bén của mình, kiên quyết đấu tranh chống thái độ và hành vi trì trệ, hoặc quá đà, chống sự phô trương, lãng phí, làm ăn kém hiệu quả, cổ vũ những tấm gương lao động nhiệt tình, sáng tạo... Đây cũng là cuộc đấu tranh cho cái tốt thắng cái xấu xa, đấu tranh cho phương hướng đúng, cho cái mới hình thành lúc đầu là cá biệt được phổ cập hóa, trở thành hiện thực phổ biến vì lợi ích của đất nước và nhân dân.

Đại hội lần thứ IX của Đảng thêm một lần nữa nhấn mạnh sự cần thiết phải chống tham nhũng và các tiêu cực xã hội ; chỉ ra những biện pháp, phương hướng cụ thể trong chống tham nhũng, tiêu cực hiện nay. Tiếp đó, các Hội nghị Trung ương, đặc biệt là Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đặt vấn đề

chống tham nhũng như một trong những nhiệm vụ quan trọng và bức xúc hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân hiện nay. Trung ương cũng giao cho báo chí là một lực lượng xung kích quan trọng để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm này. Để thực hiện thắng lợi trọng trách được giao phó đó, báo chí chúng ta cần có sự phối hợp thường xuyên với nhau, nhất là khi gặp những vụ tham nhũng lớn, phải cùng "đồng loạt nổ súng" và truy kích đến cùng. Ở đây yêu cầu nhà báo phải điều tra chính xác, trung thực, có địa chỉ cụ thể, chú ý phát hiện một cách đích xác, chứ không chỉ miêu tả sự việc đã rồi. Cùng một sự việc, có thể các nhà báo có quan điểm khác nhau ; mỗi tờ báo với nguồn tài liệu thu thập được, có thể phản ánh dưới lăng kính của mình, thậm chí trao đổi, tranh luận để tìm ra sự thật, tiếp cận chân lý.

Đấu tranh chống tham nhũng là vấn đề không đơn giản. *Báo chí chúng ta phải thâm nhập sâu sát vào cuộc sống, nhìn nhận và phân tích sắc sảo dưới nhiều góc cạnh để chỉ ra chân tướng của kẻ tham nhũng với nhiều thủ đoạn gian xảo, tinh vi.* Bác Hồ dạy : "Các báo chí phân biệt : có thứ trộm cắp xấu xa, kín đáo, có thứ trộm cắp "đường hoàng". Báo chí phải "gây nên một phong trào quần chúng gồm ghét, bao vây lũ giặc ấy", "gây nên một cuộc vận động trong công nông chống trộm cắp ; làm cho lũ trộm cắp "đường hoàng" cũng như trộm cắp kín đáo - Không sống còn được"⁽⁴⁾. Đây là một công việc khó khăn,

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 500 - 501

phức tạp, hiểm nghèo, nhưng nhà báo không được phép lùi bước, phải làm thật tốt để đáp ứng đòi hỏi chính đáng của đông đảo quần chúng nhân dân, góp phần thực hiện công bằng xã hội, khôi phục trật tự kỷ cương trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Báo chí tham gia và tham gia đắc lực chống tham nhũng, làm sáng tỏ, đưa ra công khai, phơi bày trước dư luận xã hội những sự thật để nhân dân phán xét. Chính từ sự phán xét của đông đảo quần chúng nhân dân mà dư luận xã hội có sức mạnh. Sức mạnh đó cũng chính là nguồn tiếp sức cho báo chí nâng cao tính chiến đấu của mình. Và ngược lại, nhờ sức mạnh của công luận mà quần chúng nhân dân được cổ vũ, tạo thêm quyết tâm và dũng khí đấu tranh.

Báo chí đấu tranh chống tham nhũng chính là để nhằm góp phần vào công cuộc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, quản lý xã hội, vào quá trình dân chủ hóa mọi mặt của đời sống xã hội; là biện pháp để xây dựng, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên về nhân cách, đạo đức, lối sống. Vì thế, trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, báo chí chúng ta không chỉ nhằm vào các hành vi tham nhũng và những con người cụ thể, mà còn nhằm vào việc xử lý chính môi trường tạo ra tiêu cực, tham nhũng. Bên cạnh việc giáo dục, đấu tranh chống lại sự thoái hóa, biến chất của cán bộ, đảng viên trong các cơ quan nhà nước, báo chí đồng thời phải góp phần tích cực vào việc đổi mới các hình thức tổ chức quản lý, các cơ chế chính sách nhằm hạn chế và đi đến xóa bỏ tận gốc những điều kiện phát sinh, phát triển

tham ô, lãng phí, quan liêu và các tệ nạn xã hội khác.

Yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với báo chí trong đấu tranh chống tham nhũng là phát hiện cho được những khe hở của chính sách và góp phần hoàn thiện nó. Đây là việc làm có tính thời sự trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vì, do có nhiều sơ hở trong quản lý đã tạo điều kiện cho bọn tham nhũng hoành hành, làm thoái hóa biến chất một bộ phận cán bộ của Đảng và Nhà nước ta. Trong đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta hiện nay, những hoạt động mang tính chất phòng ngừa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Vì những hoạt động này nhằm hướng tới đến thủ tiêu những nguyên nhân và điều kiện để ra tham nhũng. Báo chí muốn tham gia vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng một cách có hiệu quả thì *trước hết và chủ yếu* phải bằng những hoạt động phòng ngừa.

Thành công hay thất bại trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng có ý nghĩa quan trọng đối với thành công hay thất bại trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho nên, đấu tranh đẩy lùi nguy cơ tiêu cực và tham nhũng là vấn đề hết sức cấp bách. Nhưng sẽ là ảo tưởng nếu cho rằng, có thể khắc phục một cách cơ bản, loại bỏ mọi hành vi tham nhũng trong một thời gian ngắn, vì tham nhũng có căn nguyên từ những điều kiện kinh tế, xã hội. Đây là cuộc đấu tranh gian khổ, kiên trì, liên tục, đòi hỏi sự đồng tổng hợp các biện pháp, các lực lượng, trong đó báo chí có vai trò xung kích rất quan trọng. □

K HÔNG phải chỉ có hiện nay, mà suốt mấy thập kỷ qua, báo chí Việt Nam đã thật sự tự do, dân chủ phát triển mạnh mẽ không ngừng cả về quy mô, tính chất, và chiều sâu, đang cùng dân tộc nhịp bước trong tiến trình đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với trách nhiệm xã hội hết sức thiêng liêng, cao cả và vinh quang.

Nhưng mới đây, dưới lá bài "tự do, dân chủ và nhân quyền" nhằm chống phá Việt Nam, các thế lực thù địch bên ngoài ngấm ngầm cấu kết với những phần tử bất mãn, cơ hội và phản động trong nước lại tiếp tục rêu rao rằng, "ở Việt Nam thiếu tự do báo chí" (!) ; rằng, "báo chí Việt Nam chỉ có Đảng và Nhà nước chỉ huy", "các nhà báo bị hạn chế, thậm chí bị cấm đoán, bóp nghẹt trong rất nhiều phương diện hoạt động nghề nghiệp" (!) ; v.v. và v.v. Lý do mà họ đưa ra gồm các "tiêu chí" (!) : Báo chí ở Việt Nam chưa trở thành "quyền lực thứ tư" như ở phương Tây ; chưa làm thay đổi được luật pháp ; chưa có báo chí tư nhân và vẫn có nhà báo bị cầm tù (!). Nói gọn lại, theo họ, vì các lý do đó, ở Việt Nam, chưa có tự do báo chí (!).

Sự thật có đúng như điều họ đang vu cáo không ?.

Hơn 72 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó gần

57 năm được sự quản lý của Nhà nước Việt Nam, nền báo chí Việt Nam không ngừng phát triển toàn diện, mạnh mẽ, vững chắc và sâu sắc, ngày càng xứng đáng là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước

và diễn đàn của toàn thể nhân dân.

Đảng, Nhà nước, nhân dân ta đã và đang làm hết sức mình, không ngừng tạo mọi cơ hội, môi trường pháp lý và xã hội, với tất cả điều kiện thuận lợi nhất cho báo chí phát triển

và đóng góp cao nhất cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Ai cũng biết, mới ra đời, ngay từ ngày 7-2-1930, Đảng quyết định : "Ban Trung ương có thể xuất bản một tạp chí lý luận và ba tờ báo tuyên truyền... Duy trì tất cả những tờ báo do quần chúng chủ trương". Từ đó đến nay, hơn 72 năm, không một đại hội nào trong chín Đại hội của mình, Đảng không dành cho báo chí sự quan tâm to lớn, coi hoạt động báo chí là một lĩnh vực lãnh đạo của mình. Nhà nước Việt Nam, suốt gần 57 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, có hằng trăm chính sách, dành hằng trăm nghìn tỷ đồng ngân sách đầu tư cho báo chí phát triển. Điều quan trọng là, Quốc hội khóa VIII đã thông qua Luật Báo chí, tiếp tục mở rộng không ngừng một hành lang pháp lý tự do cho báo chí hoạt động. Nhân dân Việt Nam coi báo chí là diễn đàn, là công cụ để thực hiện quyền làm chủ của mình, hết

TỰ DO BÁO CHÍ Ở NƯỚC TA

NHỊ LỆ

lòng chăm sóc, bảo vệ báo chí. Đến lượt mình, báo chí nỗ lực cao nhất, đáp lại sự tin cậy và sự quan tâm to lớn, sâu sắc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ; góp phần đấu tranh, xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân. Đặc biệt, ở những bước ngoặt của cách mạng, mối quan hệ máu thịt ấy càng được thể hiện sinh động, sâu sắc. Như thế, không thể nói rằng ở Việt Nam không có tự do báo chí. Tự do lớn nhất của báo chí nước ta là báo chí góp phần quan trọng và có hiệu quả vào những thành tựu của cách mạng Việt Nam trong các thời kỳ ; báo chí nói lên tiếng nói của nhân dân, tham gia đấu tranh bảo vệ lợi ích của nhân dân.

Có một sự thật mà chắc chắn những người vu cáo Việt Nam không có tự do báo chí đều biết là, Việt Nam đã sống trong sự thống trị của chế độ thực dân Pháp ngót một trăm năm, từ giữa thế kỷ XIX tới giữa thế kỷ XX ; và sự thống trị của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam ngót ba mươi năm nửa cuối thế kỷ XX. Trong suốt thời gian đó, hẳn họ cũng thừa biết, chỉ có báo chí của chủ nghĩa thực dân, đế quốc cầm quyền và bè lũ tay sai của chúng mặc sức thao túng, hoành hành xã hội ; còn báo chí tiến bộ, cách mạng bị cấm đoán ; các nhà báo tiến bộ, cách mạng bị vây bủa, bắt bớ, tù đầy, thậm chí bị tử hình. Các tờ báo tiến bộ, cách mạng bị chủ nghĩa thực dân, đế quốc cầm quyền kiểm duyệt gắt gao, cấm đoán, đình bản, các tòa soạn báo chí bị đóng cửa bất cứ lúc nào ... Vậy theo họ chỉ có như thế, nền báo chí mới được coi là có tự do đích thực chăng ? Hiện nay

vẫn còn không thiếu những nền báo chí của các quốc gia nô lệ bởi sự thống trị của các nước bên ngoài hoặc ngay trong lòng các nước tư bản chủ nghĩa cũng ở vào thảm trạng tương tự. Như thế, không thể coi đó là tự do báo chí, là một nền báo chí tự do !

Báo chí cách mạng Việt Nam hoạt động và phát triển trong một nước Việt Nam độc lập tự do, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ theo con đường xã hội chủ nghĩa, thì không ai không thừa nhận đó là một nền báo chí tự do. Vả nữa, báo chí Việt Nam lấy phục vụ nhân dân làm mục đích và tôn trọng quyền con người, không soi mói đời tư của công dân cũng như nghiêm cấm việc kích động chính trị, gây chia rẽ, hằn thù dân tộc, xúi giục bạo loạn lật đổ hoặc cổ súy cho bạo lực, tình dục... trên báo chí. Nếu ai vi phạm đều bị nghiêm cấm hoặc trừng trị theo luật định. Đó chính là *đạo lý* và *pháp lý Việt Nam*. Đó cũng chính là điều công bằng, sự tự do của báo chí Việt Nam. Tất cả những người làm báo Việt Nam đều ý thức rất rõ rằng, nếu báo chí làm trái đi là chà đạp lên nền độc lập tự do bất khả xâm phạm của đất nước và tự đánh mất quyền và nghĩa vụ tự do thiêng liêng của chính mình.

Hiện nay, nền báo chí Việt Nam gồm hơn một vạn nhà báo làm việc ở 499 tờ báo, tạp chí, ấn hành 650 ấn phẩm báo chí với hơn 600 triệu bản hằng năm, gấp mấy nghìn lần so với nửa đầu thế kỷ XX. Như thế, liệu nói rằng, "báo chí Việt Nam chỉ có Đảng và Nhà nước chỉ huy" "nên không phát triển được" (!), có khách quan không ? Mọi người đều biết,

ở Việt Nam, không có chế độ Nhà nước kiểm duyệt báo chí trước khi ấn hành. Trách nhiệm xã hội và trách nhiệm công dân của mỗi sản phẩm báo chí trước hết thuộc về nhà báo và tòa soạn, mà đứng đầu là Tổng Biên tập. *Đây là một đặc điểm và cũng là biểu hiện thống nhất trong đa dạng và sinh động về tự do báo chí ở Việt Nam.* Trên bình diện pháp lý, quyền tự do báo chí được Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận và bảo vệ, tại Điều 69 : "Công dân có quyền được tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin".

Còn chuyện "báo chí chưa làm thay đổi được luật pháp" (!) ?, "chưa trở thành quyền lực thứ tư như ở phương Tây" (!) mà mấy ai đó cố ý kích động ?. Xin được nói ngay rằng, chưa bao giờ báo chí Việt Nam coi mình là "quyền lực thứ tư" sau quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Phương Tây, nếu có chuyện này, thì đó là chuyện của riêng và thuộc hệ giá trị phương Tây. Nhưng, thử hỏi, nếu báo chí phương Tây có chuyện này thì có nước phương Tây nào cho phép báo chí tham gia gây bạo loạn chính trị, lật đổ chính phủ bằng cách nó tự cho mình cái quyền "thay đổi pháp luật" để làm những chuyện đó không ?.

Nhiều người đều hiểu rằng ở Việt Nam, không ai cấm báo chí viết về những tiêu cực của xã hội, của cơ quan Nhà nước. Không những khuyến khích, Chính phủ Việt Nam rất coi trọng báo chí nói về thành tựu các mặt cũng như các khuyết điểm, yếu kém về các chính sách và sự điều hành của Chính phủ. Định kỳ và không định kỳ, Chính phủ gặp gỡ báo

chí ; mặt khác, thường xuyên kiểm tra, xử lý và điều chỉnh công việc... thông qua sự góp ý, phê phán của báo chí, coi thông tin và dư luận báo chí là một trong những kênh thông tin quan trọng đối với toàn bộ hoạt động của mình. Các nhà báo Việt Nam coi việc đóng góp ý kiến với Đảng, Nhà nước về tất cả các phương diện của đời sống kinh tế xã hội đất nước không chỉ là *trách nhiệm xã hội* vinh quang, *trách nhiệm nghề nghiệp* cao cả, mà còn là *luong tâm, phẩm giá công dân* của mình. Nhiều bộ luật và luật, nhiều chủ trương, chính sách... được điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh thông qua sự góp ý, kiến nghị của báo chí. Tất cả điều ấy, xét dưới một góc độ nào đó, chẳng phải báo chí đã góp phần điều chỉnh, bổ sung pháp luật theo trách nhiệm xã hội chứ tuyệt nhiên không thể lầm lẫn là "quyền lực thứ tư" hay cố tình cố sù một cách mù mờ rằng, "báo chí thay đổi luật pháp" (!) hay sao ?.

Lâu nay, không ít người quan niệm rằng, trên thế giới, có bốn mô hình báo chí mà một trong bốn loại ấy là báo chí hoàn toàn tư nhân. Hiện nay, ở Việt Nam, chỉ vì lý do "không có báo chí tư nhân", thế là họ kết tội "Việt Nam không có tự do báo chí" (!). Có một lẽ giản đơn là, khi nhu cầu con người cần cái gì thì tạo ra cái đó và nó xuất hiện, để thỏa mãn nhu cầu của mình ; không có cái gì do con người tạo ra cốt chỉ để tồn tại một cách tự thân cả. Ở phương Tây, khi báo chí nhà nước do không đủ thỏa mãn nhu cầu con người thì người phương Tây cho ra đời và

(Xem tiếp trang 33)

Kiên quyết đánh bại **ÂM MƯU SỬ DỤNG BÁO CHÍ CHỐNG NHÂN DÂN VIỆT NAM**

CHU THÁI THÀNH

CHỦ nghĩa xã hội thế giới đang trải qua một thời kỳ khủng hoảng rất nghiêm trọng. Các nhà tư tưởng tư sản và bọn cơ hội nhân dịp này ráo riết tấn công vào chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, từ đó phủ nhận chủ nghĩa xã hội. Chúng sử dụng cả một "rừng báo chí" từ bên ngoài xuyên tạc, vu khống đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng ta, phá hoại công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Bằng cách đó, các thế lực thù địch hòng gieo hoang mang, hoài nghi cho nhiều người, để tạo nên một sự "diễn biến" từ bên trong xã hội ta ; trước hết là diễn biến về nhận thức, tư tưởng, từ đó dẫn đến những diễn biến về các mặt khác.

Nếu bản chất của "chiến lược diễn biến hòa bình" là sự tác động vào ý thức - tư tưởng con người để tạo ra những hiệu ứng xã hội, thực hiện các mục tiêu chống phá cách mạng, phục vụ cho lợi ích của các lực lượng đế quốc phản động, thì báo chí chính là một trong những phương tiện, công cụ quan trọng nhất, có sức mạnh to lớn nhất. Trong xã hội hiện đại, khó có một

phương tiện nào có thể so sánh với báo chí về khả năng thông tin nhanh đến toàn xã hội. Khoa học, kỹ thuật và công nghệ phát triển thì báo chí càng có điều kiện để tăng cường sức mạnh mọi mặt của mình. Trên thực tế, sự giao lưu thông tin báo chí thông qua kỹ thuật của đài phát sóng hình, sóng âm thanh, các vệ tinh nhân tạo, các ăng-ten thu hiện đại... đã phá vỡ "biên giới cứng" giữa các quốc gia. Ở phương Tây, người ta nhận thức rất rõ và rất sớm vai trò, sức mạnh to lớn của báo chí. Từ nhận thức đó, các thế lực đế quốc đã triệt để tận dụng các khả năng tác động bằng các phương tiện báo chí để thực hiện các mục tiêu chính trị của mình. Việt Nam là một trong những nước mà các thế lực thù địch ráo riết sử dụng báo chí trong mưu toan thực hiện "diễn biến hòa bình".

Những luận điệu mà các thế lực thù địch sử dụng báo chí nhằm xuyên tạc, vu khống, phủ nhận công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay không có gì mới lạ. Phần lớn là sự lặp lại những luận điệu mà các thế lực thù địch chống chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam ở trong và ngoài nước lâu nay đã từng nói

và viết. Chúng tập trung sức phá hoại nền tảng tư tưởng và tổ chức của Đảng, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, đòi phi chính trị hóa bộ máy Nhà nước, đòi đa nguyên đa đảng nhằm tước bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, tiến tới phá bỏ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đã phải đổ không biết bao nhiêu xương máu mới có được.

Công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, không phải mọi vấn đề lý luận và thực tiễn đã lý giải đầy đủ ngay được ; có những vấn đề phải thử nghiệm, phải làm đi làm lại, phải trả giá rồi mới đạt được kết quả. Các thế lực thù địch đã lợi dụng vào tình hình đó, bôi đen và khuếch đại mặt yếu kém để tác động vào nhận thức, tư tưởng hòng làm lung lạc ý chí, tinh thần của nhân dân ta. Họ lợi dụng chính sách mở cửa, tăng cường giao lưu hợp tác quốc tế của Đảng và Nhà nước ta để tuyên truyền hệ tư tưởng tư sản mà trước hết là cổ hủ quan niệm kiểu phương Tây về "tự do, nhân quyền, dân chủ". Đây là vũ khí chủ yếu của họ trên lĩnh vực ý thức hệ. Họ tăng bốc nó thành một thứ giá trị cao nhất và duy nhất mà nhân loại phải làm theo. Trên cơ sở đó họ thúc đẩy trào lưu tự do hóa tư sản trong xã hội ta bằng nhiều con đường và biện pháp. Lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm mất dần vai trò chủ đạo của thế giới quan Mác - Lê-nin trong một bộ phận dân cư. Cứ như vậy, hằng ngày hằng giờ, thầm lặng nhưng ráo riết và quyết liệt, các thế lực thù địch chống phá ta toàn diện, mưu toan "chôn vùi" công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Biện pháp thâm độc mà các thế lực thù địch sử dụng là hệ thống báo chí, nhưng

mũi nhọn là báo chí bằng tiếng Việt luôn hướng vào nước ta. Đây cũng chính là hình thức, biện pháp nham hiểm mà kẻ thù của chủ nghĩa xã hội đã làm ở Liên Xô và Đông Âu trước đây. Trong những cuộc "động đất chính trị" ở các nước đó, có tác động to lớn của thông tin báo chí. Chính báo chí với những quan điểm tư tưởng sai trái và phản nghịch cùng với những yếu tố khác đã tạo ra những vụ nổ dây chuyền trong ý thức con người, làm mục ruỗng chỗ dựa tinh thần từ bên trong cốt tủy, từ bên dưới nền móng, làm tan rã Liên bang Xô viết, nơi đã từng là một siêu cường, là thành trì của hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Thời gian qua, nhất là từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng đến nay, tình hình thế giới và trong nước có những chuyển biến nhanh chóng, mở ra nhiều cơ hội phát triển mới, đồng thời cũng đòi hỏi chúng ta hết sức cảnh giác, quyết tâm vượt qua những khó khăn và thách thức. Trong bối cảnh đó, các thế lực thù địch đã huy động báo chí đến mức cao nhất chống phá nước ta trên nhiều mặt. Chúng ra sức vu cáo chúng ta không có tự do báo chí, đòi được ra báo, lập nhà xuất bản tư nhân, xúi giục báo chí đối lập với hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Từ bên ngoài lãnh thổ Việt Nam đã có hàng chục đài phát thanh, truyền hình, gần 500 tờ báo, bản tin bằng tiếng Việt, trong đó có không ít tờ báo liên tiếp đưa thông tin vào chống phá nước ta. Hằng ngày người Việt Nam, kể cả ở trong và ngoài nước đều phải nghe ra rả các bài tường thuật, bình luận lạ tai về các sự kiện ở Việt Nam của các đài BBC (Anh), VOA (Hoa Kỳ), RFI (Pháp)... Không những thế, còn có đến 5 đài phát thanh của các tổ chức tôn giáo, 11 đài phát thanh thuộc các tổ

chức người Việt ở nước ngoài mang nhiều màu sắc chính trị khác nhau cũng chen lẫn, đổ xô nói về Việt Nam với những thông tin không trung thực, thiếu khách quan, xa lạ với sự thật đang diễn ra ở nước ta. Chỉ xin nêu một thí dụ: Mới đây, ngày 13 tháng 1 năm 2002, trang bình luận trên tờ *Thời báo Oa-sinh-ton* đăng bài "Các vi phạm khủng khiếp ở Việt Nam" của M.Ben-giê, cố vấn cấp cao "Tổ chức nhân quyền Mon-ta-gát" vu cáo Việt Nam khủng bố có hệ thống người Thượng. Để luận điệu dối trá này không rơi vào lạc lõng, ngày 14 tháng 1, cả ba đài BBC, VOA, RFI cùng đồng loạt phủ họa : "Tổ chức nhân quyền thế giới cho biết nhà chức trách Việt Nam đã bắt giam nhiều chục người dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Căm-pu-chi-a trong dịp lễ Giáng sinh, vì những người này tổ chức lễ và cầu nguyện"... Đây thật sự là những luận điệu vu cáo xằng bậy. Nghe giọng lưỡi ấy, cộng đồng người Việt Nam nói chung và bà con dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng, rất phẫn nộ. Họ xúc phạm dân tộc Việt Nam không phải chỉ ở những điều xuyên tạc (những người thiểu thiện chí xưa nay bao giờ chẳng bóp méo, bôi đen, xuyên tạc), mà ở chỗ vu cáo trắng trợn đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và thực tiễn ở Việt Nam.

Thế mà vẫn chưa thỏa dã tâm, vẫn cảm thấy Việt Nam còn "thiếu thông tin", chưa đủ sức làm đảo lộn chính trị, nên các thế lực thù địch đã tăng cường sử dụng "Đài Châu Á tự do" và nhiều phương tiện thông tin khác hằng ngày phát tin vào Việt Nam, mưu toan làm chệch hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cuộc họp đầu của chúng thường tập trung vào những nội dung sau :

- Một là, chống phá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Các thế lực thù địch coi đây là trọng tâm để tiến hành các hoạt động phá hoại tư tưởng. Vì thế, họ không từ một thủ đoạn nào để nhằm đạt được mục tiêu đó. Họ thường xuyên rêu rao về sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Từ đó họ đi đến kết luận : hệ thống xã hội chủ nghĩa, hệ tư tưởng Mác - Lê-nin đã chính thức bị sụp đổ hoàn toàn. Họ tìm mọi cách phủ nhận học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân ; lớn tiếng tuyên bố chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng. Nhưng họ không hề đếm xỉa đến những khuyết tật bị đát cố hữu dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, số phận của những người nô lệ mới, với những cuộc chiến tranh sắc tộc chìm trong máu lửa. Ngược lại, họ tán dương sự thay đổi "kỳ diệu" ở những nước không còn chế độ xã hội chủ nghĩa, như có tự do hơn, dân chủ hơn, nhân đạo hơn. Họ tuyên truyền đến điên cuồng cuộc chuyển "con lóc đa nguyên" vào Việt Nam.

- Hai là, xuyên tạc, bôi nhọ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong khi buộc phải thừa nhận công cuộc đổi mới ở nước ta đạt được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, nhưng họ lại kêu gào phải thay đổi chế độ chính trị mà thực chất là đòi đa nguyên đa đảng, đòi thay đổi chế độ xã hội. Tham nhũng là căn bệnh của thế kỷ, của nhiều nước, nhất là các nước tư bản, nhưng họ lại rêu rao, vu cáo chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa mới có tham nhũng. Họ tức tối, hằn học với chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta ; tập trung chĩa mũi nhọn xuyên tạc, vu cáo các bước đi cụ thể trong chính sách đối

ngoại, nhằm cô lập nước ta với các nước trên thế giới.

- Ba là, *đả kích, bôi xấu, hạ uy tín các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, vu cáo chúng ta vi phạm nhân quyền*. Bên cạnh sự xuyên tạc đường lối đối mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, kẻ địch ồ ạt tuyên truyền hòng làm lu mờ tư tưởng Hồ Chí Minh ; ra rả kích động về cái gọi là "mâu thuẫn phe phái trong nội bộ Đảng ta", tung tin chia rẽ, đánh vào niềm tin của nhân dân nhằm gieo rắc hoài nghi trong nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Họ dựng lên chuyện Nhà nước ta đàn áp tôn giáo, bóp nghẹt dân chủ ; xuyên tạc các cuộc bầu cử Quốc hội, các Đại hội Đảng ; vu cáo trắng trợn Đảng ta bóp nghẹt tự do sáng tạo của giới văn nghệ sĩ. Họ đòi ta thả số tù nhân phạm tội về an ninh quốc gia ; đòi tự do tôn giáo ; xóa án tử hình đối với tất cả các loại tội phạm (kể cả tội phạm ma túy, giết người, cướp của...). Họ đòi tất cả, nhưng trước hết là, đòi nắm quyền lãnh đạo và đưa đất nước ta chuyển sang chế độ tư bản. Đây là những thủ đoạn phá hoại tư tưởng vừa khôn khéo, tinh vi, vừa thâm độc, nguy hiểm không thể xem thường.

- Bốn là, *lợi dụng những dịp kỷ niệm lớn trong nước ta và trên thế giới, kẻ địch mở các chiến dịch truyền truyền rầm rộ chống Việt Nam như: chiến dịch "chuyển lửa về quê hương", "ngọn lửa dân chủ", "góp gió thành bão", "phong trào dân chủ đa nguyên"*. Lực lượng chính trong các chiến dịch này vẫn không ai khác ngoài các phần tử và tổ chức phản động trong một nhóm người Việt Nam ở nước ngoài và sự chỉ đạo đắc lực của các thế lực đế quốc.

- Năm là, *dùng báo chí, phim ảnh, sách và các loại hình nghệ thuật khác để tiến hành cuộc xâm lăng văn hóa. Họ ra sức tuyên truyền cho nền văn hóa, văn minh tư bản, coi đó là thế giới "tự do", "nhân bản", "nhân quyền", là chế độ "vĩnh hằng"...* Đối tượng mà kẻ địch muốn đầu độc là thế hệ trẻ. Vì vậy, họ chuyển tải những nội dung này bằng nhiều hình thức. Không ít những tờ báo, đoạn băng ghi âm nhằm nhĩ, rẻ tiền đã thâm lậu về nước ta. Mục tiêu của kẻ địch là ru ngủ, làm ngả nghiêng, thui chột lý tưởng, lôi kéo thế hệ trẻ tin theo và hướng về thế giới phương Tây. Chúng mở nhiều chiến dịch chuyển tin và tài liệu phản động về trong nước. Đối tượng mà chúng thường chuyển tin, tài liệu đến là địa chỉ, số máy fax của các cơ quan xí nghiệp, đơn vị quân đội, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, với những giọng điệu xuyên tạc và bóp méo sự thật công cuộc xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta.

Rõ ràng là, chúng ta chỉ có thể bảo vệ độc lập dân tộc và vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội trên cơ sở Đảng ta, Nhà nước ta cùng các đoàn thể chính trị - xã hội, các cơ quan thông tin đại chúng tiến hành có hiệu quả cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh lý luận, tuyên truyền vạch trần âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, làm thất bại mọi mưu toan xóa bỏ Đảng ta và chế độ xã hội chủ nghĩa. Trước mắt chúng ta cần tập trung vào một số nhiệm vụ cơ bản sau đây :

1. Báo chí chúng ta cần công khai vạch trần mọi thủ đoạn vu cáo, lừa bịp của kẻ thù ; khẳng định vai trò lãnh đạo đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam và hệ thống báo chí Việt Nam là công cụ sắc bén

của Đảng, Nhà nước, là tiếng nói đại diện cho nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng vô cùng khó khăn, gian khổ nhưng vẻ vang và nhất định thắng lợi. Những người làm báo phải đặt mục tiêu phục vụ chính trị lên hàng đầu; thẳng thắn vạch trần những luận điệu thù địch, sai trái đang tìm cách lừa mị quần chúng. Cần tuyên truyền mạnh mẽ, khơi dậy lòng yêu nước và tự hào dân tộc, niềm tin vào chế độ, vào tương lai của đất nước. Báo chí thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng nền đạo đức mới trên nền tảng đạo lý dân tộc. Nâng tầm trí tuệ, tri thức khoa học, công nghệ của mỗi công dân. Tích cực tổng kết, phổ biến, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến trong công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước.

2. Các nhà báo phải có nhận thức đầy đủ và sâu sắc hệ tư tưởng, lý luận Mác - Lê-nin, có bản lĩnh chính trị và bản lĩnh khoa học vững vàng, kiên định. Để giáng trả đích đáng những luận điệu xuyên tạc, thù địch không thể chỉ xuất phát từ nhận thức cảm tính, mà cần có phân tích, phê phán triệt để các luận điệu đó với đầy đủ cơ sở, luận cứ khoa học. Thông qua việc lý giải đúng nguồn gốc, nguyên nhân của những thành tựu và sai lầm, vạch rõ sự man trá, ngụy biện của những luận điệu xuyên tạc và thù địch, chúng ta sẽ bảo vệ được sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đánh tan mọi luận điệu chống phá của các thế lực thù địch.

3. Hệ thống chuẩn mực văn hóa là trụ cột tinh thần của cả dân tộc. Nếu hệ thống giá trị đó bị xói mòn, đương nhiên sức gắn kết của cộng đồng dân tộc sẽ suy yếu, những tiềm năng, sức mạnh tinh thần của

dân tộc bị mai một. Điều đó, đòi hỏi báo chí chúng ta, một mặt phải ngăn chặn âm mưu giành giật "biên giới mềm" thông qua các sản phẩm văn hóa; mặt khác, quan trọng hơn là phải biết tuyên truyền nhằm: "phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, sáng tạo nên những giá trị văn hóa mới, xã hội chủ nghĩa, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống toàn xã hội và mỗi con người..."⁽¹⁾, tạo ra động lực mạnh cho sự phát triển đất nước.

4. Báo chí chúng ta phải góp phần giáo dục thế giới quan, xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đây là vấn đề rất cốt lõi để tạo nên sức đề kháng từ bên trong trước những luận điệu xuyên tạc, vu cáo của kẻ thù.

5. Nâng cao hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà nước đối với báo chí. Chính trong điều kiện đổi mới và mở cửa, sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác báo chí lại càng quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết, nhằm bảo vệ những thành quả cách mạng, chống lại âm mưu và thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đang tiến hành ráo riết hằng ngày hằng giờ đối với dân tộc ta.

Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với công tác báo chí, xuất bản,

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 58

ấn phẩm, băng hình, băng nhạc và các chương trình phát sóng. Chính quyền các cấp phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về mỗi quyết định của mình liên quan đến công tác xuất bản ở địa phương. Các cơ quan pháp luật cần tăng cường kiểm tra việc xuất nhập khẩu văn hóa và xử lý nghiêm minh các vi phạm về xuất bản và kinh doanh văn hóa phẩm. Cần có biện pháp kiểm tra các phương tiện in sao các ấn phẩm, phương tiện phát sóng và tần số phát sóng, phát hình. Nhà nước cần có chính sách đầu tư thích đáng để củng cố và tăng cường các phương tiện, thiết bị cho các cơ quan thông tin đại chúng để các cơ quan đó có khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của xã hội và đủ sức áp đảo các phương tiện thông tin của kẻ địch. Trước mắt, Nhà nước cần sớm ban hành các quy định quản lý chặt chẽ các phương tiện thông tin và kỹ thuật mới như : In-tơ-net, ăng-ten pa-ra-bôn, fax... hạn chế sơ hở, không để cho các thế lực thù địch lợi dụng.

Ngăn chặn những kẻ mưu toan sử dụng báo chí chống nhân dân Việt Nam là cuộc đấu tranh phức tạp và khó khăn, bền bỉ và công phu, đòi hỏi phải có sự tham gia đặc lực của các nhà nghiên cứu khoa học, lý luận, các nhà văn, nhà báo với sự nỗ lực của các cơ quan thông tin đại chúng của chúng ta. Đồng thời, cuộc đấu tranh này cần có sự tham gia của các cơ quan chức năng, các bộ, ban, ngành, trường học, đơn vị quân đội và sự hưởng ứng của toàn dân, nâng cao cảnh giác, kiên quyết đẩy lùi mọi âm mưu của các thế lực thù địch, giữ vững thành quả cách mạng, tiếp tục đưa công cuộc đổi mới phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. □

TỰ DO BÁO CHÍ...

(Tiếp theo trang 27)

phát triển báo chí tư nhân. Đó là chuyện riêng của phương Tây. Do vậy, thật vô lý khi đem chuyện đó áp đặt cho người Việt Nam. Vả nữa, ai cũng biết rằng, báo chí Việt Nam đã tự nhận về mình chức năng và nhiệm vụ vô cùng phù hợp, đúng đắn, cao cả, thiêng liêng và sự thật như bất cứ ai đều thấy, 77 năm qua, báo chí đã là và ngày càng xứng đáng là tiếng nói của Đảng, Nhà nước Việt Nam, là diễn đàn của nhân dân lao động Việt Nam. Tự điều đó đã nói lên tất cả những giá trị tự do căn bản và thiết yếu của nền báo chí cách mạng Việt Nam.

Chính xuất phát từ điều đó và được bảo đảm bởi chính điều đó, báo chí Việt Nam đã và đang hoạt động một cách tự do trong một nước Việt Nam độc lập tự do và xã hội chủ nghĩa, phấn đấu vì sự phồn vinh của đất nước và hạnh phúc của nhân dân. Hơn nữa, hẳn dù bất cứ ai đều biết, năm 2001, trong dịp sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, qua các diễn đàn báo chí, tuyệt đại bộ phận nhân dân bày tỏ ý chí và nguyện vọng, cả những yêu cầu, rằng không cần thiết lập báo chí tư nhân và các nhà xuất bản tư nhân.

Đó chính là *nhu cầu bức thiết*, là *quyền tự do chân chính* bất khả xâm phạm của nhân dân Việt Nam. Đó cũng chính là *chân trời tự do phát triển sáng tạo* của nền báo chí cách mạng Việt Nam. □



THỊ TRƯỜNG VỐN NƯỚC TA SAU HƠN MỘT NĂM LIÊN TỤC HẠ LÃI SUẤT

NGUYỄN ĐẮC HUNG*

NƯỚC ta đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên việc điều hành lãi suất có những bước quá độ. Trước tháng 6-1996, Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam là Ngân hàng trung ương của quốc gia đã quy định cụ thể các mức lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi đối với các tổ chức tín dụng (TCTD). Từ tháng 6-1996 đến cuối tháng 7-2000, NHNN chuyển sang chỉ quy định trần lãi suất cho vay tối đa. Từ đầu tháng 8-2000, NHNN chuyển sang cơ chế điều hành theo lãi suất cơ bản và quy định biên độ tối đa đối với lãi suất cho vay ngắn hạn là không quá 0,3% của cho vay ngắn hạn và không quá 0,5% của loại cho vay trung và dài hạn ; kết hợp với công bố lãi suất cho vay tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu. Từ đầu tháng 6-2001, NHNN thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ, nhưng vẫn quy định lãi suất tiền gửi đối với pháp nhân và giữ nguyên cơ chế điều hành lãi suất cơ bản đối với nội tệ.

Từ cuối năm 2000, nền kinh tế Mỹ rơi vào tình trạng suy thoái. Các nền kinh tế lớn khác trên thế giới : Tây Âu, Nhật Bản,...

cũng rơi vào tình trạng trì trệ. Để cứu vãn xu thế đó, từ ngày 4-1-2001 đến nay, Cục dự trữ liên bang Mỹ - FED (Ngân hàng trung ương của nước này) đã 11 lần hạ lãi suất chủ đạo của mình, từ 6,5%/năm (trước tháng 1-2001) lần lượt xuống còn 1,75%/tháng (từ 12-12-2001), thấp nhất trong vòng hơn 30 năm qua trong lịch sử nền kinh tế Mỹ. Ngân hàng trung ương Nhật Bản (BOJ) hạ lãi suất của mình xuống bằng 0. Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) cũng nhiều lần hạ lãi suất của mình... Tác động dây chuyền của lãi suất trên các thị trường chủ chốt của thế giới : Thị trường liên ngân hàng Luân Đôn (LIBOR), Thị trường liên ngân hàng Xin-ga-po (SIBOR),... cũng liên tục giảm. Việc Ngân hàng trung ương liên tục hạ thấp lãi suất được gọi là thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng để cung ứng vốn cho nền kinh tế.

Ở Việt Nam, để hạn chế tác động tiêu cực của xu hướng suy giảm nền kinh tế toàn cầu từ đầu năm 2001 đến nay, NHNN đã cắt giảm lãi suất cơ bản đối với đồng Việt Nam (VND) tới 4 lần, từ mức 0,75%/tháng,

* TS, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

xuống còn 0,725%, 0,65% và 0,60%/tháng (từ 1-11-2001) ; đồng thời, 2 lần cắt giảm lãi suất tái cấp vốn, từ mức 0,50% xuống 0,45%/tháng rồi 0,40%, 2 lần cắt giảm lãi suất tái chiết khấu từ 0,45%/tháng xuống 0,40% rồi 0,35%. Lãi suất ngoại tệ do đã được tự do hóa nên chịu tác động giảm thấp bởi lãi suất trên thị trường quốc tế. Kết hợp với cắt giảm lãi suất, NHNN cũng điều chỉnh giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi VND từ 5% xuống 3% ; riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam từ 3% xuống còn 2% ; điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi ngoại tệ để hạn chế tình trạng đô la hóa nền kinh tế, tăng từ 8% lên 12% rồi 15%, từ 1-12-2001, giảm xuống còn 10% ; có tác động rất lớn đến điều hành lãi suất. Đồng thời, NHNN cũng vận hành có hiệu quả nghiệp vụ thị trường mở với tổng khối lượng vốn giao dịch trong năm 2001 đạt gần 3 883 tỷ đồng và thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc với khối lượng trúng thầu bán ra 3 950 tỷ đồng ; thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ giữa NHNN với các ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn của các ngân hàng. Cơ chế điều hành tỷ giá được thực hiện linh hoạt hơn, tăng quyền tự chủ cho các ngân hàng thương mại (NHTM). Bên cạnh đó là thực hiện các biện pháp mở rộng tín dụng... Tất cả các biện pháp đó được gọi là nới lỏng tiền tệ có kiểm soát theo chủ trương "kích cầu" của Chính phủ.

Có thể rút ra một số xu hướng chính của thị trường vốn nước ta, sau hơn một năm lãi suất giảm liên tục như sau.

Một là, do nhu cầu vốn của các TCTD rất lớn để đáp ứng yêu cầu vay của các thành phần kinh tế, nên lãi suất huy động vốn nội

tệ trong xã hội giảm không đáng kể. Từ đầu năm đến cuối năm 2001, lãi suất huy động vốn nội tệ từ dân cư cùng một kỳ hạn 12 tháng chỉ giảm khoảng 0,1%, không tương ứng với việc cắt giảm lãi suất cơ bản của NHNN. Tương tự, lãi suất cho vay của các TCTD đối với nền kinh tế cũng giảm không đáng kể, nếu không nói là hầu như không giảm. Lãi suất cho vay đối với khách hàng tốt nhất của các TCTD chỉ khoảng 0,58% - 0,60%/tháng, bình quân khoảng 0,68% - 0,70%, cao nhất không quá 1,1%/tháng. Nói cách khác, với cơ chế điều hành lãi suất là công cụ gián tiếp theo xu hướng hội nhập khu vực và thế giới, đã tác động đến hình thành lãi suất bình quân trong nền kinh tế, lãi suất trên thị trường đã phản ánh tương đối sát cung cầu vốn.

Hai là, hệ thống NHTM và các TCTD vẫn là kênh chủ yếu huy động vốn trong xã hội và đáp ứng nhu cầu đầu tư, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế. Tính đến hết năm 2001, tổng nguồn vốn huy động tiền gửi của hệ thống ngân hàng đạt khoảng gần 235 000 tỷ đồng ; tổng dư nợ cho vay và đầu tư nền kinh tế khoảng 210 000 tỷ đồng. Trong đó, các NHTM nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo về cả khối lượng vốn và chi phối lãi suất, chiếm khoảng 70% thị phần. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam có khối lượng vốn huy động lớn nhất, có tổng nguồn vốn huy động đạt 75 216 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2000, trong đó vốn huy động từ dân cư chiếm 29%. Hệ thống ngân hàng vẫn là nơi có uy tín, tin tưởng cho dân gửi tiền, vay vốn. Bên cạnh đó, dư nợ vốn cho vay trung dài hạn tăng nhanh hơn dư nợ ngắn hạn, làm cho tỷ trọng này trong tổng dư nợ tăng lên. Riêng ở các tỉnh phía Nam, trong khi dư nợ

ngắn hạn tăng 11%, thì dư nợ dài hạn tăng 31%. Như vậy, chúng ta hệ thống ngân hàng đã chú trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đổi mới thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ,... phù hợp với chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xu hướng này có sự tác động của lãi suất, phù hợp với thông lệ quốc tế, lãi suất cho vay dài hạn cao hơn lãi suất cho vay ngắn hạn.

Ba là, tiềm lực vốn nhân rồi trong dân còn rất lớn, nếu dân tin tưởng, màng lưới rộng khắp, thủ tục tiện lợi, thái độ giao dịch lịch sự,... thì không cần lãi suất cao, vẫn có thể thu hút được khối lượng lớn vốn nhân rồi trong dân cư để đầu tư phát triển. Năm 2001, mặc dù lãi suất huy động vốn nội tệ có giảm chút ít, lãi suất huy động vốn ngoại tệ giảm mạnh, thị trường bất động sản phát triển, nhưng tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng tăng khoảng 19,0% so với năm 2000 ; trong đó vốn huy động của dân cư tăng khoảng 22% (mức tăng của năm 2000 là 23%). Điều đó không chỉ chứng minh tiềm lực vốn trong dân, mà còn cho thấy, tâm lý tiết kiệm để dành phòng tuổi già, lo cho con em ăn học, chữa bệnh, tích lũy để lo nhà ở,... của người dân Việt Nam còn lớn. Đặc biệt, một bộ phận dân cư nhất là người về hưu, người già, người cô đơn vẫn sống dựa vào nguồn lãi suất tiền gửi ngân hàng.

Bốn là, vốn huy động ở thành phố được chuyển về nông thôn, vốn ở phía Bắc được chuyển vào phía Nam, đến các khu vực tiềm năng có nhu cầu lớn và đầu tư có hiệu quả. Tính đến hết năm 2001, các ngân hàng ở phía Nam có tổng nguồn vốn huy động đạt

106 900 tỷ đồng, nhưng dư nợ cho vay đạt 130 700 tỷ đồng ; trong đó, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 58% tổng dư nợ ở phía Nam. Như vậy, có khoảng 70 000 tỷ đồng huy động ở phía Bắc được chuyển vào phía Nam (sau khi trừ đi dự trữ bắt buộc và vốn khả dụng). Trong khi đó, tổng nguồn vốn huy động của các NHTM ở Hà Nội đạt 92 500 tỷ đồng, nhưng dư nợ cho vay chỉ đạt 48 630 tỷ đồng, thừa trên 30 000 tỷ đồng phải chuyển đi nơi khác để cho vay và đầu tư trên thị trường tiền gửi. Tương tự, nguồn vốn huy động của các NHTM ở TP Hồ Chí Minh là 64 240 tỷ đồng còn dư nợ là 56 150 tỷ đồng, khoảng 7 000 tỷ đồng phải điều từ nơi khác đến. Các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long có tổng dư nợ tăng tới 24% so với mức tăng bình quân của cả nước là 19%.

Năm là, hạn chế được sự dịch chuyển từ vốn nội tệ sang vốn ngoại tệ, tình trạng đô la hóa nền kinh tế ở mức độ lớn nhưng kiểm soát được. Năm 2000, do lãi suất trên thị trường quốc tế tăng cao, lãi suất của FED lên tới 6,5%/năm, lãi suất LIBOR và SIBOR cũng tăng cao tương tự. Ở trong nước, các NHTM cũng tăng lãi suất huy động vốn USD lên 6,0% của kỳ hạn trên 12 tháng. Với lãi suất cao như vậy, cộng với những lo ngại về sự giảm giá VND, nên nhiều người dân tìm cách chuyển tiền gửi tiết kiệm nội tệ của mình sang ngoại tệ, hoặc sử dụng VND mua USD gửi vào ngân hàng. Sau đó, với các biện pháp điều hành của NHNN tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi USD, làm tăng chi phí huy động vốn ngoại tệ, cộng với tác động lãi suất trên thị trường quốc tế giảm, nên các NHTM trong nước cũng giảm mạnh lãi suất huy

động vốn ngoại tệ. Lãi suất huy động USD cao nhất từ cuối năm 2001 đến đầu năm 2002, không vượt quá 2,2%/năm. Do đó, đã hạn chế sự dịch chuyển từ vốn nội tệ sang vốn ngoại tệ. Đến cuối năm 2001, tiền gửi USD chiếm 43,87% trong tổng tiền gửi của hệ thống ngân hàng. Riêng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tỷ lệ này là 74,5%.

Sáu là, nguồn vốn của người Việt Nam ở nước ngoài rất lớn, có khả năng thu hút được về nước qua con đường kiều hối. Với cơ chế điều hành lãi suất phù hợp với thông lệ quốc tế, điều hành tỷ giá linh hoạt, cơ chế quản lý ngoại hối được đổi mới, nên trong thời gian qua đã thu hút được khối lượng kiều hối ngày càng tăng : năm 1991 đạt 35 triệu USD ; năm 1995 : 285 triệu ; năm 1997 : 400 triệu ; năm 1999 : 1 200 triệu ; năm 2000 : 1 757 triệu và năm 2001: khoảng 2 000 triệu USD.

Bảy là, khả năng hấp thụ vốn ngoại tệ của các dự án trong nước thông qua vay các NHTM Việt Nam tăng lên, thay cho việc phải vay vốn thương mại nước ngoài như trước đây, vừa chịu lãi suất cao, vừa chi phí cao, vừa phải nhập thiết bị bên nước ngoài cho vay. Với cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay ngoại tệ nên lãi suất cho vay USD của các NHTM Việt Nam cũng giảm thấp, cộng với nguồn vốn dồi dào, nên trong năm 2001, các NHTM trong nước đã cùng nhau cho vay hợp vốn, đồng tài trợ một loạt dự án lớn của quốc gia, như : nhiệt điện Phú Mỹ, phân đạm Phú Mỹ, đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, mua tàu chở dầu thô,... Một loạt dự án khác của hàng không, bưu điện, điện lực, giao thông,... trị giá gần 1,0 tỷ USD, thực hiện đúng định hướng phát huy nội lực là chính, vốn trong nước là quyết định.

Tám là, xuất hiện tình trạng thiếu hụt vốn cho vay bằng VND trong các NHTM, nhưng thừa vốn ngoại tệ. NHNN phải đưa ra nghiệp vụ mua bán ngoại tệ hoán đổi có kỳ hạn nhằm đáp ứng nhu cầu thiếu hụt tạm thời vốn cho vay nội tệ của các NHTM. Tình trạng này có nguyên nhân là vốn huy động VND tăng chậm hơn vốn huy động USD, trong khi đó các doanh nghiệp thích vay vốn VND hơn vốn USD, bởi vì lãi suất vay hai loại này tương đương nhau, trong khi đó lại không lo rủi ro vì tỷ giá tăng so với vay vốn ngoại tệ. Vì vậy, các doanh nghiệp vay VND, dùng số vốn này mua ngoại tệ cho nhu cầu nhập khẩu hay thanh toán các LC đến hạn.

Chín là, do lãi suất cho vay ngoại tệ giảm thấp, nên khả năng hấp thụ vốn USD của các dự án trong nước có tăng lên, nhưng nhìn chung vẫn thấp, cộng với tâm lý không thích vay USD và nguyên nhân lãi suất tăng cao của năm 2000, nên các NHTM thừa khoản vốn ngoại tệ khá lớn đang đầu tư trên thị trường tiền gửi ở nước ngoài, khoảng 4 tỷ USD. Riêng Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, đến hết năm 2001, có tổng nguồn vốn 75 216 tỷ đồng, nhưng dư nợ cho vay chỉ đạt 17 500 tỷ đồng, chênh lệch trên 40 000 tỷ đồng là đầu tư trên thị trường tiền gửi. Thực tế này có điều lợi và không lợi, nhưng lợi vẫn nhiều hơn. Quốc gia có khoản dự trữ ngoại tệ lớn ở tài khoản tại các ngân hàng hàng đầu thế giới, có uy tín sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán tức thời cho các nhu cầu đột suất của quốc gia : thiên tai dịch bệnh, nhập khẩu thuốc đặc trị và các yêu cầu chiến lược khác. Nó phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế, phù hợp với Luật NHNN Việt Nam và Luật các TCTD ;

đồng thời mỗi năm đem lại nguồn thu nhập cho đất nước, cho người dân,... khoảng 180 - 200 triệu USD, tương đương khoảng 3 000 tỷ đồng. Hệ thống ngân hàng lại quản lý, nắm giữ được số ngoại tệ này, thay vì để trôi nổi trong dân không kiểm soát được. Vì vậy, cần có nhận thức đúng về vấn đề này.

Hiện nay, ở Việt Nam nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường, hội nhập với khu vực và quốc tế, do đó cần thị trường vốn. Quan niệm về thị trường vốn hiện khác nhau. Có ý kiến cho rằng, thị trường vốn bao gồm : thị trường tiền tệ, thị trường tài chính và thị trường chứng khoán. Ý kiến khác, thị trường vốn bao gồm thị trường vốn ngắn hạn và thị trường vốn dài hạn, đó chính là thị trường chứng khoán. Dù quan niệm thế nào đi nữa thì chúng ta chưa có thị trường chứng khoán, nên chưa có thị trường vốn đầy đủ.

Trung tâm giao dịch chứng khoán đầu tiên của Việt Nam mới khai trương hoạt động ở TP Hồ Chí Minh được hơn một năm, đang trong giai đoạn thử nghiệm. Trong năm 2001, trung tâm giao dịch chứng khoán đã tổ chức được 212 phiên giao dịch, với tổng số vốn mua bán 994 tỷ đồng. Đây là con số quá nhỏ bé, chỉ bằng dưới 0,5% tổng khối lượng vốn huy động của hệ thống ngân hàng. Hiện tại mới chỉ có 26 loại chứng khoán được niêm yết, bao gồm 9 loại cổ phiếu của các công ty, 15 loại trái phiếu Chính phủ và 2 loại trái phiếu của công ty. Như vậy, huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay vẫn chủ yếu là qua hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2001, với công cụ điều hành lãi suất liên tục cắt giảm, kết hợp với việc điều hành có hiệu quả các công cụ khác của

chính sách tiền tệ đã tác động thúc đẩy chuyển vốn trên thị trường xã hội, điều tiết cung cầu vốn hợp lý giữa các khu vực của nền kinh tế và các vùng của lãnh thổ, thúc đẩy tiết kiệm và tăng đầu tư có hiệu quả, tiến dần tới hình thành lãi suất bình quân hợp lý trong nền kinh tế. Để tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn nước ta theo xu hướng nhanh chóng hội nhập, đứng trên góc độ điều hành công cụ lãi suất cần hoàn thiện theo các hướng sau đây :

- *Thứ nhất*, NHNN sớm thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất cho vay nội tệ. Trước mắt, cần thu hẹp ngay biên độ giới hạn lãi suất, đang được coi là quá rộng. Theo chúng tôi, những yếu tố cần và đủ để thực hiện tự do hóa lãi suất VND đã chín muồi, nhất là qua thực tiễn chứng minh tác động của việc thay đổi lãi suất cơ bản trong năm qua. Chúng ta cũng không nên lo sợ việc thả nổi lãi suất sẽ không kiểm soát được. Thực tế ở nước ta, trước đây đã thả nổi giá lương thực nhưng thị trường lương thực vẫn ổn định và phát triển. Điều cần lưu ý là chúng ta có 6 ngân hàng quốc doanh giữ vai trò chi phối thị trường. Hơn nữa, nguồn vốn dự trữ của NHNN luôn dồi dào, sẵn sàng can thiệp vào thị trường vốn khi cần thiết. Vấn đề đặt ra là cần linh hoạt sử dụng có hiệu quả các công cụ khác của chính sách tiền tệ, như dự trữ bắt buộc, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở,... theo hướng chuyển dần sang sử dụng các công cụ gián tiếp.

- *Thứ hai*, mạnh dạn cổ phần hóa nhanh các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, hoạt động có hiệu quả, nhưng Nhà nước

(Xem tiếp trang 49)

NGÀY 28-11-2001 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa X, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ đã chính thức được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phê chuẩn. Hiệp định đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển quan hệ hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước.

nước thứ ba nào khác trong tất cả các lĩnh vực liên quan, như : thuế, phí, thủ tục xuất nhập khẩu, cấp giấy phép... Hai bên cũng dành cho nhau Quy chế đối xử quốc gia (NT) nghĩa là dành cho hàng hóa nhập khẩu sự đối xử như hàng hóa trong nước.

Ngoài hai quy chế trên, Việt Nam và Hoa Kỳ còn thỏa thuận cam kết một số nội dung khác về thương mại, như vấn đề thuế,

Mấy suy nghĩ

VỀ HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HOA KỲ

ĐỖ MAI THÀNH

1. Những nội dung chủ yếu của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có 7 chương với 72 điều khoản và 13 phụ lục, bao gồm nhiều vấn đề có liên quan nhưng chủ yếu tập trung ở 4 nội dung cơ bản là thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ.

Thương mại hàng hóa là nội dung cơ bản và cốt lõi nhất của Hiệp định. Hai bên cam kết, khi Hiệp định có hiệu lực sẽ dành cho nhau lập tức và vô điều kiện Quy chế tối huệ quốc (MFN), tức là hàng hóa có xuất xứ tại (hoặc xuất khẩu từ) một bên sẽ được bên kia đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho hàng hóa tương tự có xuất xứ tại (hoặc xuất khẩu từ) bất cứ

phi thuế, quyền kinh doanh. Chẳng hạn, về thuế, sau 3 - 6 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, phía Việt Nam phải giảm thuế cho một số mặt hàng. Trong khi đó, phía Hoa Kỳ phải dành ngay cho hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam mức thuế tối huệ quốc.

Trong thương mại dịch vụ, hai bên cam kết mở cửa thị trường dịch vụ cho nhau. Việt Nam có thể tham gia ngay vào thị trường dịch vụ của Hoa Kỳ nếu có khả năng. Việt Nam cam kết dành cho các dịch vụ và chủ thể cung cấp dịch vụ của Hoa kỳ những đãi ngộ theo quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) như MFN, NT, tiếp cận thị trường và pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, tùy theo từng loại hình dịch

vụ, sự tham gia của Hoa Kỳ trên thị trường dịch vụ của Việt Nam sẽ phải theo một lộ trình và có sự giới hạn về mức độ tham gia. Ngân hàng, bảo hiểm và viễn thông là ba lĩnh vực dịch vụ lớn nhất của Hoa Kỳ, nhưng lại là những ngành dịch vụ rất nhạy cảm và chưa phát triển của Việt Nam, thì thời hạn quy định Việt Nam thực hiện cam kết dài hơn và những cam kết được quy định chi tiết tới từng tiểu ngành.

Trong đầu tư, Hiệp định căn cứ theo luật đầu tư nước ngoài và thông lệ quốc tế, nghĩa là mỗi bên đều có quyền đưa ra những quy định và những điều khoản bảo lưu. Phía Việt Nam từng bước thực hiện đối xử quốc gia nhưng có bảo lưu một số lĩnh vực và theo lộ trình nhất định. Mức độ bảo lưu của phía Việt Nam nhiều hơn Hoa Kỳ.

Về *sở hữu trí tuệ*, hai bên sẽ thực hiện đối xử quốc gia trong việc bảo hộ 7 đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc bảo hộ sẽ phải tuân theo các quy định của một số công ước quốc tế có liên quan. Hoa Kỳ đồng ý trợ giúp kỹ thuật và dành cho Việt Nam một thời gian chuyển tiếp nhất định để tạo thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết.

Hiệp định không những là mốc lịch sử quan trọng trong việc cải thiện quan hệ ngoại giao, mà còn tạo cơ sở pháp lý để hai bên mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế thương mại trên cơ sở bình đẳng cùng có lợi. Song, do sự chênh lệch về trình độ phát triển, tiềm lực kinh tế nên bên cạnh những cơ hội phát triển rộng lớn đối với Việt Nam sẽ luôn luôn có những thách thức mới, không nhỏ.

2. Những cơ hội

Trước hết, Hiệp định sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư Hoa Kỳ tăng cường đầu tư vào Việt Nam vì họ có thể tìm thấy lợi ích trước mắt và lâu dài tại Việt Nam. Lợi ích đó sẽ ngày càng tăng lên cùng với quá trình cải cách và sự hội nhập sâu hơn nữa của Việt Nam vào nền kinh tế quốc tế, cùng với sự thực hiện các quy định đã cam kết trong Hiệp định của phía Việt Nam. Với tiềm lực lớn mạnh về vốn và công nghệ của một nền kinh tế chiếm tới 30% GDP cả thế giới, hy vọng Hiệp định sẽ đưa Hoa Kỳ lên vị trí nước đầu tư hàng đầu vào Việt Nam. Vốn đầu tư của Hoa Kỳ sẽ được đầu tư vào nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau, nhất là trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ của Việt Nam. Do vậy, chắc chắn sẽ tạo lực đẩy lớn cho phát triển kinh tế Việt Nam ; đồng thời tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Ngân hàng thế giới đánh giá về tác động của việc Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế tối huệ quốc : tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng 21,28% ; giá hàng xuất khẩu tăng 5,3% ; lượng xuất khẩu tăng 15,2% ; thu nhập thực tế đầu người tăng 5,6% ; tổng lợi ích đối với phúc lợi xã hội tăng 1 089 triệu USD và thu nhập từ thuế hải quan tăng 218 triệu USD. Hiệp định còn có tác dụng thúc đẩy các nước khác trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực, tăng đầu tư vào Việt Nam để tranh thủ mức thuế suất thấp mà Hoa Kỳ dành cho hàng hóa Việt Nam. Từ đó, Việt Nam có cơ hội tranh thủ vốn, trình độ quản lý, công nghệ tiên tiến của thế giới để nâng cao hơn nữa khả năng cạnh tranh của mình.

Thứ hai, nhờ tăng đầu tư của nước ngoài và nhờ hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng mức thuế rất thấp của MFN, nên Việt Nam sẽ có cơ hội thâm nhập và khai thác một thị trường tiêu thụ khổng lồ gồm nhiều tầng nấc, luôn có nhu cầu tiêu dùng mua sắm rất cao, có GDP hằng năm cao bậc nhất thế giới. Cụ thể, mức thuế bình quân sẽ giảm từ 40 - 50% khi chưa ký Hiệp định xuống chỉ còn khoảng 3%. Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong năm đầu tiên, sau khi Hiệp định được phê chuẩn, sẽ có thể tăng lên 1,3 tỷ USD (gần gấp đôi mức của năm 1999, và 2000). Một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sẽ được hưởng lợi lớn từ mức thuế theo quy chế MFN so với mức thuế trước đây, như hàng nông sản chế biến, bia và thuốc lá, hàng dệt, hàng may mặc, hàng da, hàng chế tạo công nghiệp nhẹ, hàng chế tạo cơ bản, hóa chất, cao su, nhựa, hàng điện tử và máy móc.

Tuy nhiên, nếu đánh giá một cách chi tiết, thì không thể có những thay đổi quá lớn về mặt xuất khẩu như người ta dự đoán, bởi vì đa số các hàng nông sản như cà phê nhân, hạt tiêu và dầu thô đã được hưởng mức thuế rất thấp (gần 0%) kể từ năm 1994, khi Hoa Kỳ bỏ cấm vận đối với Việt Nam. Hiệp định sẽ chỉ có tác động làm đa dạng hơn cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ do tăng lượng hàng xuất khẩu của những ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động có mức chênh lệch thuế suất MFN và không MFN lớn như đã nêu trên, góp phần đa dạng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, tăng cơ hội việc làm cho người lao động. Riêng đối với

hàng dệt may, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam vào Hoa Kỳ có thể tăng gấp gần 10 lần trong năm đầu tiên sau khi được hưởng MFN, nhưng khả năng này cũng có thể bị hạn chế, vì Hiệp định đã không loại trừ việc các bên áp dụng hạn ngạch và cấp giấy phép đối với hàng dệt may. Trên thực tế, Hoa Kỳ đã từng áp dụng hạn ngạch đối với Cam-pu-chia khi kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của nước này tăng đột biến. Trong tương lai, chế độ hạn ngạch này còn có thể sẽ trở thành lực cản thực sự đối với Việt Nam vào năm 2005, khi Hoa Kỳ xóa bỏ hạn ngạch dệt may cho các nước thành viên WTO theo quy định của Hiệp định dệt may (ATC) nếu khi đó Việt Nam chưa trở thành thành viên của tổ chức này.

Thứ ba, khi Hiệp định có hiệu lực, mối quan tâm của người dân Mỹ đối với hàng hóa Việt Nam sẽ tăng lên, nhãn mác sản phẩm sẽ được chấp nhận nhiều hơn. Ngoài ra, hàng hóa Việt Nam sẽ được cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa của các nước khác và với hàng hóa của Hoa Kỳ trên cùng một sân chơi minh bạch và được pháp luật bảo vệ nhờ có MFN, NT và các quy định về giải quyết tranh chấp. Một ví dụ điển hình mới đây là việc giải quyết tranh chấp về xuất khẩu cá basa của Việt Nam sang Hoa Kỳ.

Thứ tư, Hiệp định có hiệu lực cũng giúp Việt Nam tiến gần hơn đến việc được hưởng Chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập chung (GSP) của Hoa Kỳ, áp dụng thuế suất bằng 0 cho 4 284 mặt hàng nhập khẩu từ các nước kém phát triển, mà Việt Nam

lại có khá nhiều mặt hàng xuất khẩu vào Hoa Kỳ nằm trong danh mục được áp dụng trên. Tất nhiên, để đạt được đủ điều kiện hưởng chế độ này không phải dễ dàng, bởi vì theo Luật Thương mại năm 1974 của Hoa Kỳ, để được hưởng GSP, các nước xã hội chủ nghĩa như Việt Nam, ngoài những điều kiện khác đối với các nước đang phát triển, phải đang được hưởng MFN và là thành viên của WTO và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

Thứ năm, những nội dung mà hai bên cam kết thỏa thuận trong Hiệp định Thương mại song phương đều dựa trên những tiêu chuẩn của WTO. Do vậy, việc thực hiện các cam kết của Hiệp định sẽ rất có lợi để hệ thống pháp lý, những quy định về hành chính và kinh tế của Việt Nam có bước chuẩn bị, tập dượt, từng bước thích ứng với hệ thống luật lệ chung của quốc tế. Từ đó, Việt Nam chủ động hơn trong tiến trình gia nhập WTO ; bởi vì trong quá trình đàm phán với các nước khác trên thế giới để gia nhập tổ chức này, Việt Nam cũng sẽ phải thực hiện những cam kết theo tinh thần như những thỏa thuận song phương với Hoa Kỳ. Hiệp định còn có thể mang lại sự hỗ trợ cần thiết của Hoa Kỳ cho Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO.

Thứ sáu, đối với cộng đồng người Việt ở Hoa Kỳ, Hiệp định có hiệu lực sẽ là một cơ hội lớn để họ được tham gia đầu tư, kinh doanh thương mại, góp phần xây dựng quê hương đất nước.

3. Những thách thức

Thách thức đầu tiên, các doanh nghiệp (DN) trong nước sẽ phải chịu sức ép rất lớn trong cuộc cạnh tranh gay go, quyết liệt để

có thể đứng vững và phát triển, thậm chí ngay trên thị trường nội địa. Theo Hiệp định đã ký kết, Việt Nam sẽ phải cắt giảm dần mức thuế nhập khẩu từ thuế suất ưu đãi bình quân hiện hành 36% xuống còn 26% cho khoảng gần 250 nhóm mặt hàng (trong đó 80% là sản phẩm nông nghiệp, 20% sản phẩm công nghiệp). Đồng thời, Việt Nam phải dần dần xóa bỏ những phân biệt đối xử (như thuế tiêu thụ đặc biệt, phụ thu nhập khẩu...) cho một số mặt hàng khác. Điều này có nghĩa là hàng rào bảo vệ thuế quan và phi thuế quan cho các DN Việt Nam sẽ dần bị loại bỏ. Cam kết này cũng sẽ áp dụng cho hàng hóa của tất cả các nước mà Việt Nam đã ký điều khoản tối huệ quốc trong quan hệ thương mại, vì vậy các DN Việt Nam phải chịu thách thức cạnh tranh lớn với nhiều đối thủ nước ngoài bằng chính năng lực của mình.

Thách thức thứ hai, là hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam còn nhiều điều chưa thật phù hợp với những cam kết đã quy định. Đây là vấn đề không đơn giản. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã có Quyết định 46/QĐ-TTg về cơ chế xuất nhập khẩu mới cho thời kỳ 2001 - 2005, thông thoáng hơn, chuyển việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu từ chủ yếu bằng giấy phép, hạn ngạch và những biện pháp phi thuế quan khác sang quản lý chủ yếu bằng thuế. Đây là bước đi quan trọng theo hướng thực hiện Hiệp định, song Chính phủ mới chỉ có chính sách phù hợp với những cam kết, tạo ra môi trường cạnh tranh chứ chưa có những chính sách thích hợp hỗ trợ cho các ngành, các DN nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thách thức thứ ba của Việt Nam nằm trong lĩnh vực dịch vụ. Hầu hết các ngành dịch vụ của Việt Nam vẫn chưa phát triển, một bộ phận không nhỏ còn mang tính độc quyền nhà nước, có nhiều bất cập về cơ sở hạ tầng dịch vụ, công nghệ, nhân lực, đặc biệt là khuôn khổ pháp lý. Do vậy, khi Việt Nam cam kết dành cho các dịch vụ và chủ thể cung cấp dịch vụ của Hoa Kỳ những đãi ngộ theo quy định của WTO, thì cũng có nghĩa là các ngành dịch vụ của Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh với các đối thủ mạnh hơn mình rất nhiều. Thử thách sẽ lớn hơn do những cam kết của Việt Nam sẽ áp dụng cho các nước khác mà Việt Nam có cam kết về MFN.

4. Một số vấn đề đặt ra

Mặc dù có nhiều cơ hội và thách thức nhưng Hiệp định đã được ký kết, lộ trình hội nhập đã xác định, chúng ta không còn cách nào khác ngoài việc tìm hướng đi thích hợp nhất cho mình, phát huy tối đa nội lực để hội nhập kinh tế có hiệu quả, tránh những thua thiệt không đáng có. Để làm được điều đó, trước mắt chúng ta chú trọng mấy vấn đề chính như sau :

*** Ở tầm vĩ mô :**

- Tiếp tục cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư để thu hút nhiều hơn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, đặc biệt thu hút đầu tư nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển những mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao. Hiện nay, hoạt động điều hành trong lĩnh vực đầu tư ở các cấp, các địa phương còn có nhiều điểm chưa thống nhất, mang tính tùy tiện. Khả năng xử lý các tranh chấp kinh tế phát sinh còn yếu kém, có lúc có nơi còn hình sự hóa các

tranh chấp kinh tế làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động thương mại và đầu tư. Nếu môi trường đầu tư của Việt Nam không tiếp tục được hoàn thiện thì dù Hiệp định tạo ra những cơ hội, Việt Nam vẫn không thể tận dụng triệt để được những cơ hội đó cho phát triển kinh tế của đất nước. Bởi vì, môi trường thu hút vốn đầu tư của Việt Nam cũng phải tham gia cạnh tranh với các nước khác trong khu vực.

- Nhanh chóng rà soát các luật lệ, chính sách, điều chỉnh cho phù hợp để vừa đáp ứng những cam kết trong Hiệp định vừa bảo đảm quyền độc lập tự chủ, bảo vệ lợi ích của Việt Nam. Đồng thời, các bộ, ngành cần tham gia ý kiến cho Chính phủ để xây dựng được những chính sách tạo mọi thuận lợi cho hoạt động thương mại phát triển, như các chính sách liên quan đến thuế, tài chính, hải quan, chính sách đầu tư phát triển sản xuất. Những luật lệ chưa thật sự "cởi trói" cho DN hay còn nhiều bất cập trong thực thi như Luật Doanh nghiệp, Bộ Luật lao động... cũng cần phải được nhanh chóng sửa đổi.

- Nhà nước cần nâng cấp và phát triển hơn nữa cơ sở hạ tầng, đồng thời chú trọng đến vấn đề thông tin, nhất là những thông tin về thị trường, về hệ thống pháp luật từ Liên bang tới từng bang ở nước Mỹ ; về nhu cầu, tập quán kinh doanh, thủ tục hành chính, cơ chế chính sách của nước đó. Đây là những vấn đề rất rộng lớn, đa dạng, phức tạp nhưng rất cần thiết đảm bảo sự thành công của các DN trên thị trường Hoa Kỳ. Vì thế các bộ, ngành nhất thiết phải nhanh chóng thu thập và phổ biến rộng rãi các thông tin trên tới các doanh nghiệp tham gia vào thị trường Mỹ.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để các DN trong nước tận dụng được những lợi thế do hội nhập đem lại, nâng cao hơn sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế. Hoạt động xúc tiến thương mại ngoài các chức năng truyền thống phải tăng cường hỗ trợ hơn nữa cho các DN trong nước về nghiên cứu thị trường, cải tiến, phát triển sản phẩm, giúp đỡ DN tìm kiếm đối tác, tiếp cận thị trường, xúc tiến nhập khẩu đầu vào sản xuất hợp lý với giá cả cạnh tranh...

** Ở mức vi mô :*

- Các DN Việt Nam cần hiểu rõ, tuy hàng hóa của Việt Nam được hưởng thuế suất thấp nhờ MFN, nhưng điều đó chỉ có nghĩa là xóa đi sự không công bằng về thuế giữa hàng hóa Việt Nam với hàng hóa của các nước khác, chứ hoàn toàn không tạo ra một ưu đãi riêng nào cho Việt Nam. Hơn thế nữa, những mặt hàng Việt Nam được hưởng mức thuế suất thấp cũng thường tương đồng với những mặt hàng của các đối thủ cạnh tranh từ châu Á. Ngoài ra, Hiệp định vẫn còn cho phép duy trì những hàng rào phi thuế khóa ngặt nghèo. Do đó, muốn thâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ để kinh doanh có lãi, làm ăn lâu dài, từng ngành, từng DN cần phải nghiên cứu xây dựng chiến lược kinh doanh sản phẩm dài hạn, hợp lý trên cơ sở lựa chọn những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh.

- Nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho sản phẩm của mình trên thị trường, DN Việt Nam cần đặc biệt chú trọng sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế (như ISO, HACCP), bởi lẽ thị trường Hoa Kỳ có những yêu cầu chất lượng khắt khe từ

nguyên liệu đến thành phẩm, yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm... Các DN còn phải cố gắng giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất lao động, tăng năng lực sản xuất. Để thực hiện các yêu cầu trên, các DN cần xây dựng các vùng nguyên liệu của mình, giảm nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, giảm các chi phí đầu vào của sản xuất, tăng cường đổi mới công nghệ hiện đại. Đối với các DN kinh doanh trên thị trường nội địa cũng cần đổi mới theo hướng này để có thể cạnh tranh được với những sản phẩm ngoại sẽ tràn vào Việt Nam trong thời gian tới, không nên để bị thua khi cạnh tranh trên sân nhà, coi thị trường trong nước cũng là "trận địa" quan trọng như thị trường xuất khẩu.

- Cuối cùng là cần nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ của DN, nhất là trang bị kiến thức về hội nhập, nâng cao trình độ ngoại ngữ, vi tính, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, am hiểu thị trường, luật lệ Hoa Kỳ, năng động, nhạy bén, nắm vững thị hiếu, nhu cầu, cách thức làm ăn của người Mỹ và có kỹ năng đàm phán tốt với các doanh nhân Mỹ. Đội ngũ công nhân kỹ thuật cũng phải được đào tạo lại khi cần thiết để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong tình hình mới.

Việc ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ là biểu hiện sự hội nhập sâu hơn của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới và mặc dầu có cả cơ hội lẫn thách thức, song nếu Việt Nam chủ động xác định được những bước đi đúng đắn, với quyết tâm phấn đấu cao thì chắc chắn sẽ hội nhập có hiệu quả, đem lại những lợi ích to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. □

ĐỂ TRÍ THỨC TRỞ TIỀN VÀO KINH TẾ TRI THỨC

NGUYỄN HOÀNG HẢI*

TOÀN cầu hóa về kinh tế, với xung lực là kinh tế tri thức, đã và đang trở thành xu thế phát triển khách quan của kinh tế thế giới đương đại. Những dự báo khoa học của C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n cách đây gần hai trăm năm, về "sự xuất hiện công nhân khoa học", "tri thức sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp", "lực lượng sản xuất tinh thần" ; "giá trị của lao động cơ bắp trong sản phẩm làm ra sẽ giảm còn cực nhỏ"..., giờ đã trở thành hiện thực. Đó là một trong những quy luật vận động căn bản của lịch sử nhân loại ngày nay, mà Việt Nam chúng ta trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa càng không thể đứng ngoài quy luật đó. Trong sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân tộc, có một phần trọng trách của trí thức trẻ Việt Nam.

GÓP PHẦN NHẬN DIỆN VÀ TIẾP CẬN KINH TẾ TRI THỨC

Báo cáo Chính trị tại Đại hội lần thứ IX của Đảng nhận định : "Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi... Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất"⁽¹⁾. Để thực hiện bước phát triển rút ngắn con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, sau khi khẳng định phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trọng tâm của cả thời kỳ quá độ, Đảng ta khẳng định : "Con đường công nghiệp hóa,

hiện đại hóa của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức"⁽²⁾.

Nếu hiểu *kinh tế tri thức là mô thức kinh tế trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của nền kinh tế nhằm tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống con người*, theo cách định nghĩa của Tổ chức quốc tế về Hợp tác và Phát triển kinh tế (viết tắt là OECD), thì rõ ràng, chúng ta phải không ngừng chủ động nắm lấy kinh tế tri thức để thực hiện bước phát triển rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó chính là bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đất nước phát triển nhanh, mạnh và bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa, theo sự đánh giá của các chuyên gia trên thế giới, vì

* Cán bộ giảng dạy, khoa Điện tử - Viễn thông, Trường đại học Bách khoa, Hà Nội

(1) *Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 13

(2) *Văn kiện*, đd, tr 25

sản xuất được dựa trên cơ sở công nghệ cao, tốn ít nguyên liệu và năng lượng, thậm chí có thể được sản xuất sạch, do đó kinh tế tri thức là *kinh tế của sự phát triển bền vững*, cho nên sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của chúng ta nhất định phải tiếp thu, sử dụng kinh tế tri thức.

Kinh nghiệm thành công và cả thất bại của các nước công nghiệp cho thấy, chúng ta không thể rập khuôn hoặc "nhập khẩu" các mô thức phát triển công nghiệp hóa một cách cứng nhắc. Chúng ta tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa với những đặc điểm không giống các nước khác. Và nữa, chúng ta lại đi sau. Vì vậy, nhiệm vụ, con đường, phương thức, bước đi của chúng ta phải xuất phát từ chính đất nước mình; tất nhiên, rất cần tham khảo một cách chọn lọc kinh nghiệm thành bại của các nước khác.

Để tiến vào kinh tế tri thức, từ kinh nghiệm của các nước đi trước, rõ ràng cần có đủ năng lực toàn diện, nhất là khả năng trí tuệ nhằm chủ động nắm bắt và làm chủ kinh tế tri thức. Đối với chúng ta, ngoài những nhân tố đó, phải tiếp tục đẩy nhanh hơn nữa tiến trình, quy mô và tốc độ chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa lợi thế so sánh của chúng ta, như đã trình bày. Nếu chiến lược phát triển đất nước nói chung, chiến lược đẩy nhanh tốc độ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng là chiến lược dựa vào tri thức và thông tin thì chiến lược đi tắt, đón đầu với mũi đột phá là công nghệ thông tin phải được đặc biệt coi trọng, đầu tư thỏa đáng và phù hợp. Có như vậy, không thể chờ hoàn thành công nghiệp hóa, chúng ta mới bước tiếp vào kinh tế tri thức, như một số người nghĩ và một số nước đã làm. Chỉ có như thế, chúng ta mới có thể nhanh chóng rút ngắn khoảng cách về tri thức so với các nước phát triển, trước hết là các nước phát triển trong khu vực và châu Á. Đó

chính là *con đường đúng đắn nhất, phù hợp nhất* để chúng ta chủ động tiến vào, nắm lấy và sử dụng hiệu quả kinh tế tri thức, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có thể hình dung, con đường phát triển kinh tế tri thức trong tiến trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là, nền kinh tế nước ta cần thiết phát triển theo *mô hình hai tốc độ song hành*. Cùng với việc chăm lo phát triển nông nghiệp, nâng cao năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp cơ bản và then chốt nhằm ổn định, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, chúng ta phải đồng thời đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế dựa vào tri thức, công nghệ cao để tăng tốc quá trình hiện đại hóa, không ngừng nâng cao vị thế độc lập tự chủ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nhằm giữ vững thể chế chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

Kinh nghiệm của các nước phát triển cao và các nước đang phát triển cho thấy nét tương đồng của sự thành công trên lộ trình tiến vào kinh tế tri thức là, không ngừng phát triển nhanh, mạnh và toàn diện nhân tố con người; coi trọng và phát triển giáo dục đào tạo; đẩy nhanh tốc độ phát triển khoa học và công nghệ; chủ động hội nhập quốc tế để tranh thủ nguồn vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến. Đó là những bài học tốt để chúng ta tham khảo và hoạch định con đường phù hợp tiến vào kinh tế tri thức.

Xuất phát từ điều kiện cụ thể và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, để nắm lấy, sử dụng hiệu quả kinh tế tri thức, chúng ta tập trung làm tốt tối thiểu mấy việc sau:

- **Thứ nhất**, đầu tư đủ mạnh việc *chăm lo phát triển toàn diện nguồn nhân lực, then chốt là công tác giáo dục và đào tạo theo hướng*

hiện đại, tạo lập một xã hội học tập và cá nhân học tập suốt đời nhằm không ngừng nâng cao dân trí, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài.

Vấn đề này được quy định và đòi hỏi bởi *nhiệm vụ trung tâm* trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là : công nghiệp hóa, hiện đại hóa, *phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất phải thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển*, như Đảng ta hoạch định. Do đó, việc cấp bách trước mắt là, chúng ta tập trung thực hiện tốt **"Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010"** đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 28-12-2001. Bởi, con đường ngắn nhất đến với tri thức là giáo dục và đào tạo. Do đó, trên cơ sở đầu tư mạnh chúng ta tiếp tục đẩy mạnh cải cách toàn diện và sâu sắc giáo dục và đào tạo (từ mục tiêu, nội dung đến phương pháp, hệ thống...) sao cho sánh kịp với các nước tiên tiến nhằm xây dựng và nâng cao không ngừng chất lượng nguồn lực con người Việt Nam theo yêu cầu phát triển của đất nước.

Trên nền móng đó, hướng tới xây dựng một xã hội học tập ; tạo môi trường để mỗi cá nhân học tập suốt đời. Nhanh chóng hoàn thành việc phổ cập hóa giáo dục phổ thông cơ sở trên toàn quốc, phổ cập hóa giáo dục phổ thông cơ sở ở khu vực đô thị và những vùng kinh tế trọng điểm ; đào tạo một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, tạo lập đội ngũ đông đảo công nhân kỹ thuật lành nghề. Đây là việc rất quan trọng. Không ngừng mở rộng hợp tác giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ với các nước, nhất là những nước phát triển cao nhằm nhanh chóng có được đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, ở các lĩnh vực ưu tiên chiến lược phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hai là, tích cực tiếp tục xây dựng một nền khoa học và công nghệ tiên tiến của nước nhà.

Để thực hiện trọng trách đó, điều quan trọng ở đây là, tiếp tục thực hiện tốt những chính sách đã có (và liên tục điều chỉnh, bổ sung...) về phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài ; đổi mới thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ, chuyên gia khoa học ; không ngừng dân chủ hóa công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học ; hoạch định chế độ theo hướng khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ, nhất là các ngành khoa học công nghệ cao. Song song với việc triển khai nhanh và hiệu quả các chương trình phát triển các ngành công nghiệp dựa vào công nghệ cao ; đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, chúng ta cần tăng cường xây dựng và phát triển nhanh các khu công nghệ cao, có sức lan tỏa rộng và chi phối sâu sắc tạo đà thúc đẩy việc đổi mới công nghệ tất cả các ngành kinh tế, nhất là các ngành kinh tế then chốt, những vùng kinh tế xã hội trọng điểm... nhằm làm tăng hàm lượng tri thức trong tổng thể nền kinh tế.

Tối thiểu chỉ có như thế, chúng ta mới hy vọng từng bước sáng tạo những công nghệ mới của chúng ta.

- Ba là, xây dựng một hành lang pháp lý hiện đại, phù hợp, đủ mạnh và hiệu quả trong việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đây là vấn đề rất cấp bách. Chỉ có trên cơ sở một cơ chế vận hành hiệu quả và hệ chính sách phù hợp, nghĩa là một hành lang pháp lý tương ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta mới có điều kiện và khả năng bảo đảm thực sự giải phóng mọi lực lượng sản xuất trong xã hội, phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của mỗi người, mỗi thành phần kinh tế nhằm phát triển sản xuất. Chỉ có như thế, chúng ta mới có tiền đề vững chắc và môi trường chính trị xã hội ổn định để

chăm lo phát triển toàn diện đời sống các tầng lớp nhân dân lao động, xây dựng một xã hội học tập lành mạnh.

ĐỀ TRÍ THỨC TRẺ GÁNH VÁC TRONG TRÁCH CÙNG DÂN TỘC

Trí thức trẻ chiếm hơn 20% trong tổng thể đội ngũ trí thức trong nước của dân tộc, đang hiện diện trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Mặc dù các chỉ tiêu về giáo dục đào tạo, công nhân trí thức, ngành công nghệ cao... của chúng ta còn khá thấp so với các nước khu vực và thế giới nhưng tiềm năng lại rất lớn, nhất là tiềm năng trí tuệ. Trong hơn 12 000 người có học vị tiến sĩ thì lực lượng trẻ dưới 40 tuổi chỉ chiếm gần 16%. Trong hơn một triệu nhà khoa học, lao động có kỹ thuật cao và công nhân lành nghề chỉ có chưa đầy 24% là lực lượng trẻ tuổi. Tiềm năng trí tuệ của người Việt Nam còn được thể hiện rất đáng kể cả ở nước ngoài. Chẳng hạn, chỉ tính riêng ở Si-li-côn Vơ-li (Silicon Valley, thuộc Mỹ) trong 200 000 người Việt Nam mang quốc tịch Mỹ hiện đang làm việc tại đây, có hơn một vạn người trẻ tuổi và trong số này có nhiều chuyên gia đầu ngành, nhiều nhà quản lý và điều hành giỏi.

Có thể nói, sự thành công của việc chiếm lĩnh và sáng tạo kinh tế trí thức nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm đầu thế kỷ XXI, một phần rất quan trọng dựa vào sự đóng góp của thế hệ trẻ nói chung, trí thức trẻ nước ta nói riêng.

Chúng tôi nghĩ, lúc này hơn bao giờ hết, với tư cách là người chủ tương lai của nước nhà, trí thức trẻ Việt Nam cần coi sự đói nghèo, bần cùng, dốt nát và lạc hậu cũng là sự sỉ nhục như nỗi đau mất nước.

Trí thức trẻ hướng vào đột phá những lĩnh vực khoa học mới và khó, nhất là mặt trận

kinh tế ; tình nguyện tới phục vụ và công tác ở những vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng cũ.

Để thực hiện điều đó, chỉ riêng trí thức trẻ nỗ lực thì chưa đủ. Sự trợ giúp của toàn xã hội, trước hết là Nhà nước đối với họ giữ vai trò quyết định. Trong rất nhiều vấn đề để trí thức trẻ vươn lên, chúng tôi thấy cần tiếp tục làm tốt mấy nhiệm vụ sau.

1. Cải cách cơ bản lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Liên quan trực tiếp tới giáo dục và đào tạo, đột sổng mới về công nghệ thông tin, nhất là công nghệ số hóa, đa hệ truyền thông không dây dẫn... đã, đang ảnh hưởng sâu, rộng đến quá trình tiếp thu, phổ biến, vận dụng và sáng tạo trí thức. Vì thế, hướng tới một *nền giáo dục và đào tạo, trước hết là giáo dục đại học và dạy nghề, đặt trên nền tảng thích ứng với các điều kiện, khả năng, nhu cầu phát triển của xã hội ta và phù hợp với xu thế thời đại*. Mũi đột phá ở đây là thay đổi tư duy giáo dục, xác lập lại mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường, trên cơ sở đó, thay đổi phương pháp dạy, học ; phương pháp, nội dung, tổ chức và quản lý nhằm xác lập một nền giáo dục phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần mở những chuyên ngành đào tạo khoa học mới theo hướng cập nhật và đi tắt đón đầu ; những lớp đào tạo đặc biệt dưới mọi hình thức dành cho những tài năng trẻ. Kiên quyết loại trừ những tiêu cực đang làm băng hoại nền giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng hệ chính sách vĩ mô phù hợp thế hệ trẻ nói chung, trí thức trẻ nói riêng với cách nhìn khu biệt hóa từng đối tượng cụ thể dựa trên nền tảng các lợi ích chính đáng và hài hòa

Trí thức trẻ là một đối tượng đặc thù. Và tương ứng với nó cũng là những khó khăn đặc

thù. Do đó, việc hoạch định chính sách, rất cần giải quyết những đặc thù ấy. Nổi bật nhất là, vấn đề *việc làm*. Theo thống kê, năm 2001, từ 38 trường đại học, chỉ có 67% số sinh viên ra trường tìm được việc làm ổn định; tại 20 viện, vụ nghiên cứu chỉ có 62% trong số số này tuyển dụng nghiên cứu viên mới; chỉ có 4% trí thức trẻ trong số này được đào tạo tiếp. Một bộ phận đáng kể trí thức trẻ vẫn đứng ngoài cuộc. Vì vậy, việc xây dựng các *chính sách đặc biệt* về kinh tế và xã hội có khả năng thu hút trí thức trẻ tới công tác tại các khu vực nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, miền hải đảo... là rất cần thiết. Đây chính là một trong những vấn đề nổi bật của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa IX) "*Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010*". Mặt khác, cấp bách *đổi mới cơ chế hoạt động khoa học - thực tiễn* nhằm tạo môi trường và cơ hội tốt nhất để trí thức trẻ thể hiện, đóng góp cao nhất sức mình. Khen thưởng kịp thời và thích đáng những tài năng trẻ. Về vấn đề này, một số cơ quan đã cho những kinh nghiệm tốt.

3. Thực hiện tốt các biện pháp về tổ chức

Đây là hệ quả và cũng là một bộ phận trong chỉnh thể các vấn đề trên. Điều chỉ đạo ở đây là, phải tạo ra một thể cân đối và phù hợp về lực lượng trí thức trẻ trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo và hoạt động thực tiễn, các khu vực trong cả nước, để tránh tình trạng mất cân đối và hụt hẫng, nhất là ở những lĩnh vực khoa học mũi nhọn, những địa bàn kinh tế xã hội trọng điểm. Tạo điều kiện và cơ hội làm tốt nhất việc gắn chặt đào tạo với sử dụng và đào tạo lại, đào tạo mới trí thức trẻ. Đó chính là *biện pháp* khai thác sức mạnh và chính là *con đường* phát triển của các thể hệ trí thức đã đi qua. □

THỊ TRƯỜNG VỐN...

(Tiếp theo trang 38)

không cần phải nắm giữ sản phẩm như : Công ty bia Sài Gòn, Công ty bia Hà Nội, Công ty sữa Việt Nam, Công ty sản xuất thuốc lá, một số công ty xi măng,... tạo khối lượng hàng hóa đủ lớn cho hoạt động của thị trường chứng khoán.

- *Thứ ba*, dùng hẳn việc bán lẻ trái phiếu kho bạc của mạng lưới kho bạc nhà nước, vừa tốn kém chi phí, vừa lãi suất cao,... tập trung qua NHNN tổ chức đấu thầu giữa các NHTM, công ty bảo hiểm,...

- *Thứ tư*, cần có nhận thức đúng về tình trạng đô la hóa nền kinh tế. Bởi vì, nền kinh tế nước ta đang trong quá trình chuyển đổi, đồng nội tệ chưa có khả năng chuyển đổi, sức cạnh tranh quốc tế yếu,... Hơn nữa, ở nước ta tình trạng đô la hóa không nghiêm trọng, kiểm soát được. Từ đó, cần sử dụng các biện pháp điều hành phù hợp, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi ngoại tệ xuống 2 - 3% thay vì 10% như hiện nay, có tác động trực tiếp tăng lãi suất tiền gửi ngoại tệ, huy động USD ngoài xã hội vào hệ thống ngân hàng.

Lãi suất là công cụ điều tiết cung cầu vốn trên thị trường. Để phát huy hiệu quả của công cụ này, cần có sự phối hợp sử dụng tốt các công cụ khác của chính sách tiền tệ, các cơ chế khác có liên quan trực tiếp như : cơ chế cho vay, điều hành ngân sách nhà nước, đổi mới hoạt động tín dụng của các NHTM, nhằm tạo ra môi trường minh bạch thông thoáng, thu hút nguồn vốn trong nước và nước ngoài cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

NHỮNG công nghệ mới về thông tin và truyền thông (CNMTT và TT) ứng dụng vào giáo dục, đang tạo ra một cuộc cách mạng về giáo dục : quản lý giáo dục, chương trình

đào tạo, phương pháp dạy và học, dù ở hình thức giáo dục chính quy hay không chính quy, đặc biệt giáo dục mở và giáo dục từ xa (GDTX) ; chúng đang trở thành một nền công nghiệp có tính toàn cầu.

Sự thay đổi này mang mầm mống của một cuộc cách mạng sự phạm thực sự. Theo tài liệu Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học (GD ĐH) thế kỷ XXI : tầm nhìn và hành động (từ ngày 5 đến 9 tháng 10 năm 1998, tại Pa-ri) do UNESCO tổ chức), về vấn đề ứng dụng những CNMTT và TT vào giáo dục, có một bảng phân loại các mô hình giáo dục, theo hướng tiến hóa : giáo dục từ mô hình truyền thống (1) sang mô hình thông tin (2) rồi từ mô hình thông tin chuyển sang mô hình kiến thức (3) như sau :

Ba mô hình giáo dục

Mô hình	Vị trí trung tâm	Vai trò người học	Công nghệ
<i>Truyền thống (1)</i>	Người dạy	Thụ động	Bảng/TV/ra-di-ô
<i>Thông tin (2)</i>	Người học	Chủ động	Máy tính cá nhân - PC
<i>Kiến thức (3)</i>	Nhóm	Thích nghi	PC + mạng

Hiện nay ở nhiều nước phát triển đã có điều kiện chín mùi cho mô hình "kiến thức" (kiến thức được coi là kết quả của quá trình xử lý thông tin), sẽ mở rộng trong thế kỷ XXI.

Áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục

VŨ VĂN TÁO *

Theo bảng phân loại trên, giáo dục nước ta hiện nay đang ở nơi bắt đầu sự quá độ từ mô hình truyền thống sang mô hình thông tin. Cũng không loại trừ khả năng quá độ từ mô hình thông tin sang mô hình kiến thức ở một số nơi có điều kiện. Nói chung, sự quá độ này sẽ diễn ra nhanh dần trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Trong thập kỷ 90, công nghệ thông tin (CNTT) đã được nhập vào nước ta với tốc độ ngày một nhanh, được áp dụng ngày một rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, và trên thực tế đã trở thành một công cụ làm việc không thể thiếu được ở nhiều cơ sở kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, ở các tổ chức nhà nước, kinh doanh, đoàn thể, các viện nghiên cứu, thiết kế, khảo sát..., các nhà trường, bệnh viện... không chỉ ở cấp trung ương và trung tâm kinh tế, văn hóa lớn mà còn đang lan rộng đến các miền, các địa phương của đất nước. Công cụ máy tính cũng bắt đầu đi vào nhiều gia đình ở các thành phố lớn. *Thực tiễn đó là một áp lực đòi hỏi sớm đưa CNTT vào các nhà trường một cách phù hợp nhất.* Đã có một chương trình quốc gia đưa CNTT vào giáo dục và đào tạo (GD và ĐT), được thông qua năm 1993. Năm 1997, mạng In-tơ-nét

* GS, Bộ Giáo dục và Đào tạo

được phép sử dụng ở nước ta ; vấn đề dùng In-tơ-nét vào GD và ĐT bắt đầu được nghiên cứu và khuyến khích sử dụng, trước hết cho các trường đại học và cao đẳng. Gần đây, trong chỉ thị của Bộ Chính trị (số 58-CT/TW ngày 17-10-2000), đã chỉ rõ mục tiêu đến năm 2010, CNTT phải đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và đã có nhiều chủ trương, trong đó có chủ trương "đẩy mạnh việc đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT". Đến năm 2005, ít nhất phải đào tạo thêm được 50 000 chuyên gia về CNTT ở các trình độ khác nhau, phải đạt chỉ tiêu về số lượng (tính trên 1 vạn dân) và chất lượng chuyên gia ngang với mức bình quân của các nước trong khu vực. Phải đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác GD và ĐT ở các cấp học, bậc học, ngành học. Tháng 7-2001, Bộ GD và ĐT cũng đã ra chỉ thị thực hiện.

Chúng tôi xin trình bày một số nhận thức mới, cần thiết để áp dụng thành công công nghệ thông tin và truyền thông vào giáo dục, thể hiện ở 2 vấn đề sau đây.

1. Áp dụng công nghệ thông tin vào giáo dục và đào tạo, từ mô hình (1) - "truyền thống" sang mô hình (2) - "thông tin"

Từ những năm 80 đến nay, việc áp dụng CNTT vào GD và ĐT là một xu thế lớn của giáo dục trên thế giới trong bối cảnh thời đại thay đổi rất nhanh và quá trình toàn cầu hóa kinh tế và cách mạng công nghệ diễn ra ngày một mạnh mẽ, khi thế giới càng tiến gần đến thế kỷ XXI, hướng đến kinh tế tri thức, xã hội thông tin, nền văn minh trí tuệ... công nghệ thông tin là một trong những công cụ mạnh mẽ của sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Vì vậy, *mọi nền kinh tế trên thế giới đều cần phải có nhân lực được đào tạo tốt, có năng lực sử dụng CNTT ; trẻ em các nước cũng*

cần phải học để biết sống và làm việc hàng ngày với những công cụ thông tin ; giáo viên cần có kỹ năng sư phạm mới theo hướng sử dụng CNTT.

Trong vấn đề áp dụng CNTT vào nhà trường phổ thông, kinh nghiệm nhiều nước cho thấy một trong những vấn đề cơ bản phải làm sáng tỏ là phân tích "những mặt lợi và hạn chế trong việc áp dụng CNTT vào nhà trường phổ thông".

● Những mặt lợi

- Việc sử dụng máy tính như một công cụ làm việc trong quá trình học tập đem lại những cái lợi sau đây : " cá nhân hóa" quá trình học (học theo nhịp độ thích hợp với mình, khác với cách học truyền thống phải tiêu chuẩn hóa cho cả lớp học) ; tin học giúp cho việc học tập liên môn, xuyên môn ; học cá nhân tiến hành trên cơ sở "cầu", chứ không phải trên cơ sở "cung".

- Việc sử dụng máy tính như một công cụ sư phạm trong quá trình giảng dạy đem lại những cái lợi sau đây : giáo viên có thể sử dụng máy tính để giảng dạy phù hợp với năng lực và khuynh hướng của từng học sinh ; giáo viên có điều kiện áp dụng nhiều phương pháp cụ thể, nhiều con đường mới hơn và hiệu quả hơn, để cải tiến hoặc thay thế những phương pháp giảng dạy truyền thống không còn phù hợp nữa.

- Giáo dục về máy tính nhằm giúp học sinh sống được trong thế giới thông tin, nắm được những kỹ năng làm việc trong tương lai, cũng như sử dụng phương tiện mới trong đời sống gia đình và xã hội ; vì vậy những kỹ năng CNTT cơ bản cần được dạy trong chính khóa.

- Sử dụng máy tính để hỗ trợ công tác quản lý nhà trường (như sử dụng ngân hàng

dữ liệu để quản lý hành chính, tài chính, học chính... tốt hơn), gia tăng hiệu quả quản lý.

- *Sử dụng đa phương tiện (multimedia) để thực hiện đổi mới trên 3 lĩnh vực sư phạm then chốt là* : gia tăng đáng kể vai trò chủ động của học sinh trong việc tiếp cận kiến thức và do đó, phải nhấn mạnh đến phương pháp học để chiếm lĩnh kiến thức ; áp dụng *sư phạm phân hóa*, đáp ứng thực tiễn không đồng nhất của học sinh, thông qua việc học sinh tự học ; thực hiện *liên môn, liên ngành về nội dung*, thông qua việc thu thập thông tin có bản chất khác nhau và xử lý nó bằng các sự hỗ trợ đa phương tiện.

Về các chính sách cơ bản đối với việc sử dụng máy tính trong nhà trường, có thể ghi nhận những ưu điểm sau đây : nuôi dưỡng những chất lượng mới ở học sinh, những chất lượng mà xã hội thông tin đòi hỏi trong tương lai ; cấu tạo lại quá trình giáo dục thông qua việc lựa chọn nội dung và phương pháp, cải tiến và cập nhật chương trình (curriculum), coi đó là những đòi hỏi về trình độ phát triển cao hơn về trí tuệ và thể chất ; tạo lập những điều kiện mới cho hoạt động nhà trường (bao gồm phát triển phần mềm dạy học chất lượng cao, kết hợp máy tính với các phương tiện khác, làm cho nhà trường gắn chặt hơn với xã hội đang thay đổi, đang chuyển động hướng về xã hội thông tin, xã hội học hành v.v..) ; phát triển mạnh mẽ giáo dục từ xa thông qua sử dụng CNTT ; bằng vai trò của giáo dục trong xã hội, tiến hành phổ biến máy tính hoặc phổ biến tin học (tức "xóa mù máy tính", "xóa mù CNTT") nhằm giúp mọi người làm quen với công cụ hàng ngày về CNTT dùng trong cuộc sống và công việc.

● **Những mặt hạn chế**

- Sản xuất kinh doanh đã chấp nhận phần lớn những công nghệ đang có. Nhưng nói

chung, *GD và ĐT lại chưa sử dụng công nghệ một cách mạnh mẽ, do những hạn chế sau đây* : ngân sách giáo dục quá nhỏ để ứng dụng công nghệ ; thiếu thầy được đào tạo để sử dụng những công nghệ đó, nhiều thầy có cảm giác lo lắng là công nghệ sẽ thay thế họ... ; nhiều thầy khác ngần ngại cho là phải học những kỹ năng mới, rất phức tạp, cả về mặt công nghệ, cả về mặt sư phạm ; thiếu một chính sách khuyến khích sử dụng CNTT trong giáo dục, đặc biệt khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng những chuyên gia giáo dục về CNTT, có thể sáng tạo phần mềm thực sự thích hợp với mục đích dạy học ; thiếu một sự hỗ trợ của cộng đồng vì còn có nhiều người không đủ kiến thức và cảm thấy e ngại đối với công nghệ mới, phức tạp ; người già, người lớn thường cảm thấy lúng túng, khó khăn khi sử dụng công nghệ mới.

- Rất có thể CNTT lại làm cho học sinh thụ động hơn, khi sử dụng chúng, vì học sinh *không tương tác được với chúng*, so với khi học sinh có thể tương tác với thầy, với bạn học (Tuy nhiên ngày nay, máy tính đã có khả năng tương tác được, cho nên nhược điểm này cũng sẽ không còn tồn tại lâu nữa).

- Sự chưa tán thành chủ yếu là do việc ứng dụng CNTT khó có hiệu quả giáo dục đối với những chủ đề liên quan đến *hành vi xúc cảm, quan hệ giữa con người*, hoặc những chủ đề dựa trên nền tảng triết lý hoặc thực tiễn sâu sắc ; nó giảm đáng kể sự giao tiếp giữa thầy và trò, giữa trò và trò.

- CNTT tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự *xâm nhập những sản phẩm ngoại quốc không thích hợp* ; nhà trường thêm nhiều khó khăn để bảo vệ văn hóa dân tộc.

- *CNTT có thể tạo ra sự mất bình đẳng mới trong giáo dục.*

• Một số gợi ý

Chúng ta đang ở thời kỳ quá độ, thừa nhận những giá trị lớn lao của việc sử dụng CNTT vào giáo dục, hướng về một xã hội thông tin và một xã hội học tập. Nhiều công trình tầm quốc tế về giáo dục đã từng nêu, giáo dục phải giáp mặt với thách thức lớn, *"nhiều nhà trường đã từng bỏ lỡ cuộc cách mạng phương tiện nghe - nhìn, có thể đang bỏ lỡ cuộc cách mạng máy tính, cách mạng công nghệ thông tin (CM CNTT), rồi đến nguy cơ bỏ lỡ cách mạng đa phương tiện, CM CN thông tin và truyền thông"*.

Công nghệ thông tin trong giáo dục là một chủ đề tranh luận nhiều về mặt lợi và mặt hạn chế. Nhưng xu thế là thừa nhận và tận dụng những mặt lợi, có tính đến đầy đủ những mặt hạn chế để có biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu.

Sự có lợi hay không có lợi có thể đánh giá bằng những kết quả ứng dụng chúng vào giáo dục, chủ yếu về mặt chất lượng và hiệu quả giáo dục, đối với học tập cá nhân cũng như học nhóm. Cần tập trung suy nghĩ về những điều kiện cần có để sử dụng đúng công nghệ mới, ở các giai đoạn thiết kế, chế tạo và sử dụng. Mỗi công nghệ mới đều có những đòi hỏi sử dụng đúng (đúng chỗ, đúng lúc, đúng cách, trên những lĩnh vực chọn đúng). Mọi sự thái quá hoặc lạm dụng trong sử dụng công nghệ mới vào giáo dục đều là có hại. Sự kết hợp nhiều phương tiện khác nhau của CNTT là cần thiết.

Việc sử dụng công nghệ mới vào giáo dục liên quan đến : những nhà ra quyết định ; những người dạy ; những người học ; những nhà sản xuất và xuất bản giáo dục ; những nhà chế tạo phần cứng và phần mềm ; những nhà phân phối... Sự ứng dụng CNTT vào trường học sẽ có ảnh hưởng lớn đến việc xác

định và thực hiện những mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục, đến sự hiện đại hóa việc dạy của thầy và việc học của trò, đến sự cải tiến về đánh giá và quản lý giáo dục ; do đó, cần đòi hỏi ở từng người một sự nỗ lực lớn, một sự hợp tác và một trình độ cao trong tổ chức làm việc.

2. Áp dụng công nghệ mới thông tin, truyền thông (CNMTT và TT) vào GD và ĐT, từ mô hình (2) - "thông tin" sang mô hình (3) - "kiến thức"

Những trường đại học, đặc biệt ở các nước tiên tiến nhất, đã có đóng góp lớn, về mặt nghiên cứu những CNMTT và TT và sản xuất thử những công cụ mới, nhưng còn rất ít nghiên cứu việc sử dụng rộng rãi kể cả sử dụng vào GD và ĐT. Chính lĩnh vực GD và ĐT, một trong những hoạt động quan trọng của các xã hội hiện đại, lại là nơi hưởng lợi ít nhất về những thành quả của CNMTT và TT.

Lĩnh vực này cũng cần phải là một lĩnh vực được hưởng lợi những thành quả của CNMTT và TT, đặc biệt về mặt tiến hóa của những nội dung, phương pháp và phương tiện giáo dục, tùy theo hướng thay đổi, quy định bởi sự toàn cầu hóa và sự cạnh tranh quốc tế.

Các yếu tố then chốt của sự chuyển mô hình từ "thông tin" sang "kiến thức"

Yếu tố **thời gian** không còn là một ràng buộc. Việc học cá nhân hóa, tùy thuộc từng người, gọi là "học không đồng bộ" (apprentissage asynchrone), giải phóng người học khỏi những ràng buộc về thời gian. Yếu tố **khoảng cách** không còn là một ràng buộc ; người học có thể tham gia giờ giảng mà không cần có mặt trong không gian vật lý của nhà trường. Yếu tố **giá thành**, đầu tư tư phạm cho giáo dục từ xa hiện đại có thể nhiều hơn so với giáo dục truyền thống,

điều này xảy ra chủ yếu vào lúc đầu tư ban đầu hoặc đầu tư cho giảng dạy. Nhưng lại có *2 nhân tố làm giảm chi phí tổng thể* trong số những nhân tố liên quan đến quy mô : a) sự giảm nhu cầu về diện tích trường sở ; b) sự gia tăng rõ rệt quy mô người học, không cần phải tập trung đến lớp (đó là những "lớp học ảo"). Yếu tố **quan hệ** : quan hệ truyền thống "dọc" giữa người dạy và người học chuyển sang quan hệ "ngang", người dạy trở thành người hỗ trợ, chuyên viên, đồng nghiệp, và người học trở thành chủ động. *Nhóm* sẽ rất quan trọng như một không gian tư vấn, phối hợp và hợp tác ; người học đứng ở trong môi trường tương tác, ở đó người dạy chỉ là một trong nhiều nhân tố ; vai trò người học là biết **thích nghi**. Yếu tố **thông tin/kiến thức** : mục tiêu cao nhất của giáo dục không chỉ là sự chuyển giao kiến thức mà là người học *phải học cách chiếm lĩnh thông tin, tùy theo nhu cầu, đánh giá nó và biến nó thành kiến thức thông qua quá trình quan hệ*. Yếu tố **đánh giá** : những khái niệm truyền thống đánh giá trên *sản phẩm* nay phải thích nghi với những phương pháp mới ở đó sự đánh giá *quá trình* sẽ quan trọng hơn, cho phép tích hợp những yếu tố mới của tính nghề nghiệp, như : khả năng nghiên cứu, thích nghi, giao lưu, hợp tác... Yếu tố **loại hình** giáo dục : sự phân biệt những loại hình giáo dục (tiểu học, trung học, kỹ thuật, đại học, nghề nghiệp...) nhường tầm quan trọng cho giáo dục *liên tục*.

Khái niệm "*đại học ảo*", tức trường "đại học theo phương thức đào tạo từ xa", thay cho trường đại học truyền thống theo phương thức tập trung, thầy trò "mặt giáp mặt", được giả thiết là sẽ sử dụng những CNMTT và TT (đặc biệt là In-tơ-nét) và kết hợp "đúng liều lượng" những công nghệ khác. Khoa học sư phạm có kèm theo công thức mới về công

nghệ, khuyến khích việc "*học không đồng bộ*" (học theo nhịp độ của chính mình, không bị ràng buộc về thời gian).

Người "giáo viên mới" sẽ phải làm chủ môi trường mới về CNMTT và TT, phải sẵn sàng về mặt tâm lý với một sự thay đổi triệt để về vai trò, trong khi vẫn phải tăng cường và cập nhật kiến thức môn học. Sự thay đổi này mang mầm mống của một cuộc cách mạng sư phạm thực sự, ở đó những cơ cấu cứng nhắc theo truyền thống về mối quan hệ "không gian - thời gian - trật tự thang bậc" sẽ có đảo lộn đáng kể.

Vấn đề đặt ra là Bộ GD và ĐT *chuẩn bị tốt những điều kiện cho sự mở rộng, trước hết là nên thí điểm áp dụng CNMTT và TT vào quá trình dạy - học, cho từng bậc học, cấp học, hình thành những quy trình ứng dụng thích hợp, cung cấp cho những nơi có điều kiện thực hiện, rồi mở rộng theo khả năng của các nơi*. Đó là một sự thể hiện của tầm nhìn xa kết hợp với hành động trước mắt trên hướng tìm biện pháp đảm bảo chất lượng, nâng cao hiệu quả giáo dục trong bối cảnh đại chúng hóa giáo dục.

Việc áp dụng CNMTT và TT vào GD và ĐT thể hiện tinh thần ra sức tiếp thu và ứng dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn, như Đại hội IX của Đảng đã nêu ra. Cũng nên nhận thức rằng việc nắm vững kỹ năng máy tính là một trong 3 kỹ năng toàn cầu : kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng máy tính và kỹ năng giao tiếp (mà cốt lõi là để hiểu nhau), cần thiết cho việc thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế của nước ta. Đây cũng là một trọng tâm lớn, xoay chuyển tình hình GD và ĐT, nâng cao chất lượng để thoát khỏi lạc hậu. □

Từ ngày 4-5 đến 15 - 5 - 2002, Lễ hội Huế đã diễn ra hoành tráng, tung bừng và thành công rực rỡ. Được sự quan tâm của Chính phủ, với sự tham gia của nhiều bộ, ngành liên quan, đây là lần thứ 2, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Bộ Văn hóa - Thông tin và Tổng cục Du lịch tổ chức Festival Huế, hai năm một lần, trên đường xây dựng Huế trở thành thành phố Du lịch, thành phố lễ hội đặc trưng của cả nước.

Tuy còn mới mẻ, đang trong quá trình thử nghiệm, nhưng Lễ hội Huế 2002 đã có những bước tiến khá chững chạc cả về quy mô, tầm vóc, chất lượng và hiệu quả.

Lễ hội 12 ngày đã thực sự là cuộc biểu dương sức mạnh văn hóa cộng đồng, phát huy thế mạnh của một vùng đất cổ đô giàu tiềm năng văn hóa với những nét trữ tình đặc trưng Huế, được chỉ đạo tổ chức một cách khá chặt chẽ, khoa học, bố trí dàn dựng công phu, đưa Lễ hội Huế lên tầm quy mô quốc gia, có tính quốc tế.

Bên cạnh nội dung cốt lõi, xuyên suốt là văn hóa nghệ thuật Huế, Liên hoan đã thu hút 19 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp với nhiều loại hình ca múa nhạc, ca kịch, giao hưởng, ca múa dân gian, chèo, cải lương, rối nước, xiếc,... từ khắp các vùng miền đất nước : Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Bộ, Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh ... Liên hoan cũng đã thu hút sự tham gia của 14 đoàn nghệ thuật tiêu biểu trong khu vực và trên thế giới : Pháp, Cam-pu-chi-a, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Trong khuôn khổ Liên hoan, Huế cũng là nơi gặp

gỡ, thi tài của các nhà điêu khắc tiêu biểu từ 18 quốc gia trên thế giới tham gia trại sáng tác có quy mô lớn nhất tại Việt Nam từ trước đến nay, với chủ đề "Ấn tượng Huế - Việt Nam".

Với 195 xuất diễn, 30 chương trình văn hóa nghệ thuật trong Đại Nội và Cung An Định cùng hàng loạt chương trình biểu diễn khác trên các sân khấu mở, diễn ra khắp nơi

Âm vang Lễ hội (Festival)

HUẾ 2002

PHẠM TỪ *

trên phố Huế, đã phô diễn nét đặc trưng văn hóa Huế, vẻ đẹp của văn hóa đất nước, con người Việt Nam và vẻ đẹp của nền văn hóa các nước trong vùng, sự giao lưu văn hóa Á - Âu, tất cả làm nổi bật chủ đề - ngày hội Văn hóa - Du lịch vì hòa bình, hợp tác và hữu nghị, vì một Việt Nam - điểm đến an toàn, thân thiện trong thiên niên kỷ mới.

Bên cạnh đó, văn hóa Huế, văn hóa Việt Nam không chỉ được giới thiệu tập trung trong các xuất diễn trên sân khấu mà trước hàng triệu du khách và công chúng khắp các vùng đất nước và 21 000 lượt khách quốc tế (tăng gấp 3,5 lần so với Festival 2000) tất cả được thưởng thức trực tiếp qua những hoạt động đa dạng, đặc trưng, trải rộng, đan xen trong những ngày lễ hội.

* Tiến sĩ Kinh tế, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Việt Nam

Hàng loạt triển lãm, hội chợ đã được tổ chức : Triển lãm Kinh kịch, thư pháp, mỹ thuật, tranh dân gian, ảnh nghệ thuật, Hội chợ Văn hóa - Du lịch - Thương mại, Hội chợ sách, Hội chợ Mỹ thuật, Trưng bày hàng thủ công mỹ nghệ, Hội thi thả diều, biểu diễn thời trang ...

Ấm thực Huế được giới thiệu một cách tập trung, rộng rãi, trở thành một nét nghệ thuật đặc trưng rất Huế : Phố đêm ẩm thực tại Gia Hội, công viên Nguyễn Văn Trỗi, Trung tâm Festival, Nam Châu Hội quán (Kim Long), Vườn Hoài cổ (Morin). Thú chơi tao nhã với một cốt cách Huế ung dung tự tại, một lối sống Huế thanh cao, đậm bạc, bỏ lại sau nó sự ồn ào của thị trường, được giữ gìn, giới thiệu, làm nao lòng hàng trăm ngàn du khách, qua các tour du lịch nhà vườn, nhà cổ, phố cổ, chợ quê ngày hội...

Festival Huế thu hút sự chú ý của nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế ngay từ những ngày đầu, qua đêm khai mạc đầy ấn tượng với những dạ tiệc cung đình có một không hai và đã khép lại với sự lưu luyến của dòng sông rợp đèn hoa với ánh màu bảy sắc của cầu Tràng Tiền trong đêm Huế nên thơ, mơ mộng và không thể ngủ. Không ngủ để chiêm ngưỡng, tận hưởng những giây phút cuối cùng của một mùa lễ hội mà phải hai năm nữa mới đến ngày gặp lại. Không ngủ để đồng cảm với những du khách chậm chân không đặt được phòng khách sạn, nhưng quá yêu Huế vẫn đến với Huế để thức mà không phải vì để ngủ.

Festival Huế 2002 đã khép lại nhưng hiệu quả to lớn của sự kiện mới thực sự bắt đầu phát huy tác dụng, và âm vang của một mùa lễ hội sẽ còn lan rộng mãi.

Qua một triệu người trực tiếp tham gia, chứng kiến, trong đó có trên hai mươi nghìn du khách nước ngoài, qua hệ thống truyền hình, truyền thanh, báo viết, báo điện tử với hơn 600 bài báo đã viết, 1 700 bản tin đã phản ánh của trên 300 phóng viên trong nước, 59 phóng viên các hãng thông tấn quốc tế ... tất cả đã góp phần tạo dựng một hình ảnh thật sâu đậm, rộng rãi về Huế đẹp, Huế thơ, Huế cổ kính mà hiện đại, một địa danh du lịch hấp dẫn của du khách bốn phương.

Lễ hội là biểu hiện tập trung của văn hóa. Văn hóa là một nội dung đặc trưng của sản phẩm du lịch. Bảo tồn các di sản văn hóa không nhằm mục đích tự thân. Bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa nhằm để muôn đời con cháu chiêm ngưỡng, kế thừa và để nhân loại tìm đến, khám phá, học hỏi, giao lưu, suy cho cùng cũng là để phát triển du lịch. Từ góc độ đó, vì mục tiêu phát triển kinh tế, trước hết là kinh tế du lịch, Festival Huế kỳ này đã tiến một bước khá dài. Khách du lịch đến lễ hội gấp hơn ba lần Liên hoan trước. Điều đáng nói không chỉ là số khách đến dự lễ hội, mà quan trọng hơn, do âm vang cộng hưởng của lễ hội, khách sẽ đến Huế và đã đến Huế sẽ đến Việt Nam, hoặc đã đến Việt Nam sẽ đến Huế nhiều hơn. Năm 2000, khách quốc tế đến Huế mới đạt 170 000 người, sau hai năm đã là 230 000, tăng trên 35%. Với quy mô, chất lượng và hiệu quả của Festival lần này, trong chiến lược quảng bá, xúc tiến, phát triển du lịch chung của cả nước, chắc chắn lượng khách quốc tế đến Huế sẽ tăng gấp bội. Hơn một triệu khách quốc tế đến Việt Nam qua cửa khẩu Tân Sơn Nhất, trên nửa triệu khách đến qua cửa khẩu Nội Bài, chắc chắn sẽ

không chỉ dừng ở vài ba trăm nghìn người muốn đến Huế. Và nếu biết khai thác tốt các tour du lịch đặc thù, không chỉ cung điện, đền đài, lăng tẩm mà là nhà vườn, phố cổ, ẩm thực, lối sống, dân tộc, lịch sử ... thì không chỉ tăng lượng khách đến mà thời gian lưu trú và khả năng chi tiêu của khách cũng sẽ tăng theo. Phát huy kết quả của Lễ hội Huế được tổ chức định kỳ, gắn Huế với cả miền Trung phong phú và đậm đà các danh thắng du lịch có giá trị : Hội An, Mỹ Sơn, "Con đường Di sản", "Con đường huyền thoại", Phong Nha - Kẻ Bàng, các địa danh lịch sử Quảng Trị, cửa khẩu đường 8, đường 9, sân bay quốc tế Đà Nẵng, nâng cấp sân bay Phú Bài... Mục tiêu xây dựng Huế thành thành phố du lịch, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn là khả năng hiện thực và là hướng đi đúng đắn, ngắn nhất để chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương. Và cũng chỉ có gắn lễ hội văn hóa với du lịch như thế mới có cơ sở để giải quyết khó khăn gặp phải từ năm 2000, đến nay vẫn cơ bản chưa được giải quyết về cung - cầu buồng phòng khách sạn, đặt chỗ máy bay. Xây dựng thêm khách sạn, mở thêm đường bay không phải chỉ để phục vụ 12 ngày lễ hội mà phải được tính toán thị trường khách cả năm.

Thành công cơ bản, có tính quyết định, lâu dài của Festival Huế còn ở chỗ thông qua thời gian chuẩn bị và cao điểm là những ngày lễ hội, đã tạo ra sự chuyển biến của cả cộng đồng. Toàn dân tham gia bảo vệ di sản, làm sạch đẹp môi trường, phát triển du lịch, vì lợi ích của chính mình và vì niềm tự hào với nền văn hóa, lịch sử của quê hương, xứ sở. Hiểu được giá trị của di tích văn hóa có một không hai của cố đô Huế, cảm nhận

được vẻ đẹp trữ tình của sông Hương núi Ngự, thấy được sự quan tâm của Chính phủ, của các bộ ngành Trung ương, của các cấp lãnh đạo tỉnh, sự náo nức chiêm ngưỡng của nhân dân khắp các vùng miền đất nước, sự thán phục, trầm trồ khen ngợi của du khách bốn phương đổ về ngày một đông, và đặc biệt là vì lợi ích thiết thực, đo đếm được của người dân, các tầng lớp nhân dân Thừa Thiên - Huế đã tham gia một cách tích cực, tự nguyện trong các hoạt động lễ hội. Du lịch phát triển đến đâu, công ăn việc làm và thu nhập của cư dân tăng lên đến đó. Chỉ trong 12 ngày lễ hội, ước tổng thu nhập xã hội từ các hoạt động ăn uống, dịch vụ, mua sắm, đi lại đã lên tới 144 tỷ đồng (tăng gần 5 lần so với Festival 2000). Đã có 200 nhà dân được cải tạo, tu bổ, trở thành vệ tinh của các khách sạn, mở cửa đón gần 2 000 du khách. Nếu có chính sách phù hợp, duy trì được lượng khách đến thường xuyên, thì xu hướng chia nhỏ, xi măng hóa các nhà vườn ở Huế sẽ được ngăn chặn. Trật tự, cảnh quan, vệ sinh đường phố được chính cư dân trên địa bàn đứng ra tạo lập và duy trì. Huế đã có bộ mặt mới, sạch đẹp, không hàng rong, không ăn xin... môi trường văn hóa du lịch đã được tạo dựng. Nhân dân tham gia lễ hội trên mọi hoạt động, mọi bình diện. Sáu trăm nam nữ thanh niên đã tham gia đội quân tình nguyện, thanh niên xung kích phục vụ lễ hội, phục vụ du khách. Năm trăm nữ sinh trung học Huế đã lên sân khấu biểu diễn thời trang. Sáu trăm thiếu nữ thả đèn trong hội hoa đăng. Cả phường Kim Long tạo nên khu du lịch nhà vườn. Cả phố Gia Hội tổ chức đêm hội phố cổ. Cả xã Thanh Thủy, huyện Hưng Thủy, chủ động tái hiện và tham gia các hoạt động chợ quê ngày hội.

Hai trăm diễn viên, vận động viên không chuyên thuộc các dân tộc Cà Tu, Pa Cô, Tà Ôi, Vân Kiều, Pa Hy từ các huyện A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc, Hương Trà, Phong Điền đã tổ chức hai ngày văn hóa thể thao dân tộc độc đáo, góp phần làm phong phú và đa dạng các hoạt động lễ hội. Một cá nhân tự bỏ tiền, bỏ đất, huy động tài trợ để xây dựng một làng văn hóa về nguồn chỉ cốt để giới thiệu văn hóa dân tộc với du khách mà không vì thu lợi. Nhân dân tham gia và tổ chức các hoạt động văn hóa. Nhân dân là người thẩm định các giá trị văn hóa. Bộ lọc, khiếu thẩm mỹ của công chúng đã giúp Ban tổ chức Lễ hội Huế phát hiện, khắc phục những khiếm khuyết và định chân giá trị các xuất diễn, những chương trình nghệ thuật. Và có lẽ cũng chính vì bài học thành công của Festival Huế là huy động được sự hưởng ứng của cộng đồng, quan tâm ngay đến lợi ích trực tiếp vật chất và tinh thần của người dân nên một lễ hội quy mô lớn, diễn ra trên địa bàn rộng, thời gian dài, đã hoàn thành một cách trọn vẹn, đạt hiệu quả cao cả về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, an ninh, an toàn, không để xảy ra sự cố hoặc vụ việc nào đáng tiếc.

Thành công của Lễ hội càng có giá trị đặc biệt khi đặt trong tình hình thế giới đầy biến động, trong thời điểm có những sự kiện đầy nhạy cảm, đã góp thêm một bằng chứng khẳng định Việt Nam là điểm đến an toàn, hòa bình và thân thiện của du khách trên thế giới. Thành công của lễ hội trong điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật, đời sống của nhân dân trong tỉnh còn khó khăn, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Thừa Thiên - Huế còn nhiều việc phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và giải quyết, đã khẳng định một chủ

trương đúng của Chính phủ, một sự lựa chọn cho một hướng đi chính xác : Tập trung phát huy thế mạnh về văn hóa và lịch sử để phát triển du lịch ; xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương.

Qua Festival Huế, các mối quan hệ bước đầu làm rõ thêm và không ngừng được khẳng định giữa bảo tồn và phát huy di sản, giữa văn hóa với phát triển du lịch, giữa giữ gìn nét cổ kính, truyền thống của một cố đô với xây dựng và phát triển một đô thị hiện đại trong cơ chế thị trường. Nếu không có cố đô, không có nhà vườn rất riêng nét Huế, không có dáng điệu dịu dàng, thướt tha tà áo tím, không có điệu hò mái nhì, mái đẩy trên sông Hương... chắc chắn không ai nghĩ đến mục tiêu đưa Huế trở thành thành phố du lịch. Và để Huế mang truyền thống, mang di sản của mình đi lên, hội nhập, hiện đại, trở thành thành phố du lịch, không thể không mở rộng nâng cấp sân bay, xa lộ, không khuyến khích đầu tư liên doanh liên kết trong và ngoài nước. Không một ai không thấy Huế hiện đại khi tìm hiểu thông tin về Huế thông qua "Website Festival Huế" với bốn thứ ngôn ngữ Việt, Anh, Pháp, Trung. Không ai không hài lòng khi giữa phố cổ có những trung tâm dịch vụ trưng bày giới thiệu với du khách một quy trình sản xuất thủ công, từ nuôi tằm, kéo kén, dệt lụa đến cắt may, và dịch vụ In-tơ-net miễn phí cho khách liên hệ với người thân ở bên kia đại dương những nhu cầu về màu sắc, kích cỡ trước khi khách quyết định mua hàng. Huế cứ đi lên, hòa nhập vào thế giới hiện đại bằng chính thế mạnh di sản văn hóa, lối sống của mình. □

Phát triển kinh tế biển

MỘT THỂ MẠNH CỦA TỈNH PHÚ YÊN

NGUYỄN THÀNH QUANG *

TÌM ra những tiềm năng lợi thế để khai thác, tạo động lực phát triển cùng cả nước trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế là định hướng chiến lược của Đảng bộ tỉnh Phú Yên dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII Đảng bộ tỉnh Phú Yên xác định : Phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một trong những lĩnh vực trọng tâm của định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh 2010.

Phú Yên có bờ biển dài hơn 189 km, thuộc các huyện Sông Cầu, Tuy An, Tuy Hòa và thị xã Tuy Hòa, gồm 24 xã, phường ven biển, có 17 829 hộ với 76 000 dân. Đây là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, môi trường với nhiều lợi thế phát triển, đẩy mạnh giao lưu, thu hút đầu tư bên ngoài.

Phú Yên có nhiều thuận lợi về giao thông đường thủy, đường bộ, đường không và đường sắt. Những năm qua, hệ thống giao thông được khôi phục, xây dựng mới đưa vào sử dụng rất có hiệu quả : đường Quy Nhơn - Sông Cầu, sân bay Tuy Hòa... góp phần lớn cho việc lưu thông trong vùng ; Đồng thời, tạo điều kiện và môi trường rất lý tưởng để xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các cơ sở hạ tầng mới hiện đại.

Vùng biển ven bờ có nhiều thủy vực với hệ sinh thái ven biển nhiệt đới khá đặc trưng : sinh thái vịnh, đầm, vũng... rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt, nhiều vịnh, vũng có độ sâu, kín gió, có thể xây dựng bến cảng cho tàu, thuyền ; có những cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ, nhiều danh thắng, di tích lịch sử cấp quốc gia như : đầm Ô Loan, gành Đá Đĩa, Vũng Rô... để phát triển ngành du lịch.

Tài nguyên sinh vật biển Phú Yên phong phú với gần 500 loài cá, 30 loài tôm, 15 loại mực và một số loài hải sản khác thuộc lớp nhuyễn thể, trong đó, có hơn 35 loài hải đặc sản như : tôm, cá, mực... có giá trị kinh tế cao. Phú Yên có ngư trường rộng và thuận lợi trong việc tiếp cận ngư trường quốc tế, với trữ lượng khai thác cho phép hàng năm trên 46 000 tấn hải sản các loại.

Với lợi thế và tiềm năng đó, Phú Yên đã và đang từng bước phát triển một số ngành kinh tế đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch ven biển, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội, tạo kim ngạch xuất khẩu ngày càng cao, giải quyết việc làm cho hàng

* Bí thư Tỉnh ủy Phú Yên

vận lao động. Đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân, nhất là vùng ven biển ngày càng được cải thiện nhờ thu nhập ngày một tăng ; an ninh quốc phòng và lợi ích quốc gia trong phạm vi lãnh hải của mình cơ bản được giữ vững.

Mặc dù có nhiều lợi thế so với các tỉnh trong khu vực và cả nước, nhưng việc khai thác và phát triển các tiềm năng kinh tế biển của Phú Yên chưa tương xứng với thế mạnh vốn có của mình. Nhìn tổng thể, kinh tế biển Phú Yên đang đứng trước những thách thức.

Thứ nhất : Nhiều năm qua, việc phát triển kinh tế biển ở một số lĩnh vực còn mang tính tự phát, chủ yếu là nghề thủ công truyền thống, lệ thuộc vào tự nhiên ; cơ sở hạ tầng phục vụ kinh tế biển chưa được chú trọng đầu tư ; môi trường, sinh thái, tài nguyên bị tàn phá nghiêm trọng ; khoa học công nghệ chưa thật sự trở thành động lực phát triển kinh tế biển ; công tác điều tra nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật cho các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều hạn chế và chậm được khắc phục.

Thứ hai : Việc triển khai, thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ của Chính phủ phù hợp với lợi thế của Phú Yên mới chỉ đạt được một số kết quả rất khiêm tốn. Do triển khai thiếu đồng bộ từ công tác điều tra nguồn lợi, dự báo sản lượng ngư trường, đào tạo kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật cho ngư dân đến việc tổ chức sản xuất, dịch vụ hậu cần... nên đạt hiệu quả thấp. Nhiều năm, Phú Yên không đủ nguồn vốn và cũng chưa chú trọng đúng mức đến việc đầu tư xây dựng các đội tàu có công suất và trọng tải lớn đủ sức làm dịch vụ hậu cần cho việc đánh bắt khơi xa. Hệ thống thông tin liên lạc

và dự báo khí tượng thủy văn, cứu hộ, cứu nạn trên biển chưa tốt. Vì vậy, đánh bắt xa bờ, một nguồn lợi cơ bản chưa được khai thác đúng hướng.

Thứ ba : Công tác quy hoạch, quản lý khai thác các vùng nuôi trồng thủy sản và không theo kịp tình hình để cho tình trạng san ủi hồ nuôi tự phát, làm phát sinh khiếu kiện, tranh chấp đất kéo dài, có nơi, có lúc diễn biến phức tạp ; hình thức nuôi trồng thiếu khoa học, làm cho môi trường bị suy thoái, ô nhiễm, xuất hiện nhiều loại dịch bệnh ngày càng nghiêm trọng. Chậm nghiên cứu để lựa chọn và phát triển một số loại thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao. Các cơ sở sản xuất tôm giống chưa có quy hoạch ; công tác quản lý kiểm dịch của ngành thủy sản chưa chặt chẽ, chưa đáp ứng nhu cầu tôm giống sạch bệnh, có chất lượng cho người nuôi ; việc quản lý kinh doanh giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh còn nhiều yếu kém. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản hoạt động kém, công nghệ lạc hậu ; phần lớn các cơ sở chế biến chủ yếu là của tư nhân, cá thể, quy mô sản xuất nhỏ ; thị trường và giá cả không ổn định. Công tác thu mua tiêu thụ chưa theo kịp yêu cầu phát triển... nhưng vẫn chậm được quy hoạch và sắp xếp lại.

Thứ tư : Giao thông vận tải và cơ sở hạ tầng ven biển còn rất lạc hậu ; hệ thống đường bộ chưa được đầu tư nâng cấp ; nhiều bến cảng, cảng cá bị bồi lấp, hư hỏng chưa được đầu tư sửa chữa kịp thời ; phương tiện vận tải thủy văn chủ yếu là tàu gỗ, công suất nhỏ. Công tác tôn tạo quản lý các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cùng với cảnh quan môi trường vùng biển chưa tốt. Hầu hết các cơ sở du lịch ven biển còn nghèo nàn, chưa có được các khu vui chơi, giải trí, điều dưỡng, điểm du lịch... đạt chuẩn quốc gia và quốc tế.

Thứ năm : Tốc độ tăng dân số tự nhiên ở khu vực cư dân vùng biển rất cao, còn nhiều lao động chưa có việc làm, trình độ dân trí thấp, vệ sinh môi trường kém. An ninh quốc phòng trên tuyến biển còn nhiều phức tạp, tình trạng vi phạm an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia và trật tự an toàn trên biển thường xảy ra. Tàu nước ngoài xâm phạm vùng biển khai thác hải sản trái phép ; ngư dân dùng chất nổ để đánh bắt hải sản, tranh chấp ngư trường...

Nguyên nhân của những yếu kém trên, trước hết do nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở còn hạn chế, thiếu tầm nhìn về tổng thể và sự liên kết chặt chẽ giữa các vùng, các ngành kinh tế, giữa phát triển kinh tế - văn hóa xã hội với củng cố an ninh quốc phòng vùng biển, ven biển ; chưa tranh thủ được nhiều nguồn đầu tư và sự giúp đỡ của các bộ ngành ở Trung ương.

Một thời gian dài tỉnh chậm xây dựng và tổ chức triển khai những chương trình có tính chiến lược để phát triển kinh tế biển ở địa phương. Mặt khác, đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật ngành thủy sản thực sự chưa đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ của một ngành kinh tế mũi nhọn, chưa đủ sức đẩy kinh tế biển Phú Yên trở thành lĩnh vực kinh tế chủ lực của tỉnh. Chậm quy hoạch trong việc chuyển các vùng đất ven biển, kể cả những vùng trồng cây lương thực hiệu quả thấp, bắp bênh sang nuôi trồng thủy sản theo sự hoạch định chung và thống nhất.

Từ những tiềm năng và lợi thế, nhìn rõ những hạn chế và nguyên nhân của những yếu kém đó, Đảng bộ tỉnh Phú Yên xác định mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế biển Phú Yên giai đoạn 2000 - 2010 gồm sáu vấn đề chủ yếu sau :

- **Một :** Quán triệt sâu rộng trong toàn đảng bộ về phát triển kinh tế biển là một lợi thế so sánh lớn của tỉnh ; đầu tư phát triển kinh tế biển là đúng hướng để biến Phú Yên thành một tỉnh giàu mạnh. Trên cơ sở thống nhất về nhận thức, nhanh chóng quy hoạch lại các ngành kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trước mắt, cần xây dựng những chính sách hợp lý nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực, tổng hợp sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, đầu tư đúng tầm, đồng bộ và có chiều sâu. Tập trung xây dựng một số vùng, ngành kinh tế trọng điểm trở thành vùng, ngành kinh tế động lực, tạo đòn bẩy thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực khác cùng phát triển. Từng bước ứng dụng có hiệu quả những tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào tất cả các khâu như : đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường sinh thái và các ngành dịch vụ biển. Xây dựng Phú Yên thành vùng kinh tế trọng điểm của cụm duyên hải miền Trung và Tây Nguyên với công nghệ hiện đại, hiệu quả kinh tế cao, phát triển ổn định, an ninh quốc phòng vững chắc.

Trong giai đoạn 2000 - 2010, phấn đấu để kinh tế biển Phú Yên đạt được các chỉ tiêu phát triển sau đây :

+ Đến năm 2005, giá trị xuất khẩu thủy hải sản đạt từ 16 đến 18 triệu USD ; trong đó khai thác hải sản : 29 500 tấn ; nuôi trồng thủy sản : 5 570 tấn (tôm chiếm 4 000 tấn) ; chế biến xuất khẩu : 4 500 tấn.

+ Năm 2010, giá trị xuất khẩu đạt từ 30 đến 35 triệu USD, khai thác đạt 34 000 tấn, nuôi trồng : 8 000 tấn (tôm chiếm 6 000 tấn) ; chế biến : 6 500 tấn.

- **Hai :** Để thực hiện tốt mục tiêu và định hướng nói trên ngành thủy sản trong thời gian tới tập trung làm tốt một số việc :

+ **Về nuôi trồng :** Quy hoạch cụ thể các đầm, vịnh, vùng hạ lưu các sông. Chuyển vùng đất cửa sông, ven biển, kể cả vùng trồng cây lương thực năng suất quá thấp, bắt bệnh sang nuôi trồng thủy sản. Đầu tư thủy lợi, cải tạo ao, hồ, và vùng chuyên nuôi trồng theo hướng nuôi công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường gần các vùng hạ lưu sông Bàn Thạch, vùng đầm Ô Loan, xã An Ninh Đông (Tuy An), vùng vịnh Xuân Đài, vùng nuôi đầm Cù Mông (Sông Cầu)... Tiếp tục tổ chức thực hiện khản trương và có hiệu quả Dự án 242 của Chính phủ ở hạ lưu sông Bàn Thạch, Hòa Tâm, Tuy Hòa, xây dựng các dự án nuôi tôm triều ở vùng cát ven biển Hòa Hiệp Bắc, An Hải...

Đầu tư mở rộng nuôi tôm hùm lông, cá lồng ở các vùng vịnh một cách hợp lý kết hợp với phát triển nghề nuôi xa bờ. Ứng dụng những tiến bộ khoa học vào việc phòng chống dịch bệnh, tăng nuôi bằng nguồn thức ăn công nghiệp, giảm thức ăn tươi sống nhằm bảo vệ môi trường và đạt hiệu quả kinh tế. Chú trọng đầu tư cho các mô hình nuôi đặc sản, từng bước đa dạng hóa các loài vật nuôi theo hướng công nghiệp hóa và sản xuất hàng hóa.

Xây dựng một số vùng sản xuất tôm giống sạch bệnh ở Thị xã Tuy Hòa, Hòa Hiệp (Tuy Hòa), Xuân Hải, Xuân Hòa (Sông Cầu) nhằm cung cấp tôm giống bảo đảm chất lượng phục vụ nhu cầu tôm giống cho trong và ngoài tỉnh ; phấn đấu đạt 1,5 tỷ con tôm POST vào năm 2005 và 3 tỷ con tôm POST vào năm 2010. Đồng thời, chú ý trong sản xuất một số loài cá giống có hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu nuôi công nghiệp. Kết hợp tốt giữa nuôi tôm, cá với các loại nhuyễn thể nhằm phát triển đa dạng sinh học và hệ sinh thái ở các vùng đầm vịnh, ven sông, cửa biển...

Tăng cường hoạt động khuyến ngư nhằm phổ cập những kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản cho tất cả các đối tượng có nhu cầu. Có chính sách hợp lý thu hút cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật trong ngành thủy sản về công tác trực tiếp ở cơ sở. Sớm thành lập các tổ, nhóm hướng dẫn và bảo đảm kỹ thuật ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Cung cấp đầy đủ các dụng cụ, phương tiện chuyên môn, giúp các chuyên gia kỹ thuật đủ sức phòng ngừa, ngăn chặn và đẩy lùi các loại dịch bệnh.

+ **Về đánh bắt thủy sản :** Tổ chức điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản vùng biển, ven biển, đảo ; xây dựng kế hoạch khai thác cả trước mắt và lâu dài bảo đảm vừa nâng cao hiệu quả khai thác, vừa quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Sắp xếp lại nghề cá theo hướng giảm mạnh đánh bắt gần bờ, tăng cường khai thác xa bờ, kết hợp tốt giữa khai thác với bảo vệ vùng biển và lãnh hải của Tổ quốc. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia khai thác xa bờ. Tổ chức lại các đội tàu có công suất trên 90 mã lực để khai thác khơi xa và dài ngày trên biển. Phấn đấu đến năm 2005, đẩy công suất đội tàu thuyền đánh bắt hải sản phải tăng 31% so với năm 2000. Sản lượng khai thác hải sản đạt 295 tấn, trong đó có 2 500 tấn cá ngừ đại dương xuất khẩu. Kiên quyết xử lý việc khai thác thủy sản bằng xung điện và chất nổ nhằm bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản lâu dài cho vùng biển. Từng bước chú trọng công nghiệp hóa ngành đánh bắt để Phú Yên sớm có các đội tàu chuyên dùng đặc biệt, kỹ thuật cao. Hiện đại hóa và tổ chức tốt hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ huy khai thác, cứu nạn, cứu hộ trên biển.

+ **Về lĩnh vực dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm :** Để bảo đảm tốt cho khâu

đánh bắt, tỉnh chủ trương tăng cường đầu tư phát triển lĩnh vực dịch vụ hậu cần, ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ cả trong đánh bắt và chế biến. Khuyến khích các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia hình thành các tổ, nhóm, tàu dịch vụ hậu cần, vật tư, thu mua sản phẩm. Đến năm 2005, hoàn thành và đưa vào sử dụng các cảng cá Vũng Rô, Tiên Châu, Phú Lạc và các bến cá Dân Phước, Phường 6... Gần việc xây dựng các bến cá cũng như hình thành các chợ cá và cơ sở hậu cần nghề cá với nuôi trồng thủy sản.

Chủ động tạo thị trường tiêu thụ cho ngành thủy sản. Có chính sách hợp lý để nhanh chóng khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng một số xí nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, sản xuất những sản phẩm xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước với chất lượng và uy tín cao. Tạo mọi điều kiện để nhà máy chế biến thủy sản của công ty xuất nhập khẩu thủy đặc sản tại khu công nghiệp Hòa Hiệp hoạt động sản xuất có hiệu quả. Ưu tiên mời gọi đầu tư các dự án chế biến thủy sản của các công ty trong và ngoài nước. Chú trọng đúng mức đến việc khuyến khích nghề chế biến thủy sản truyền thống trong nhân dân và công nghệ bảo quản sau thu hoạch nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm hàng hóa ngành thủy, hải sản. Xây dựng các làng nghề truyền thống trong chế biến thủy, hải sản. Ứng dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học công nghệ vào tất cả các ngành kinh tế, trong đó ưu tiên cho ngành kinh tế biển.

- **Ba** : Khẩn trương xây dựng xong cảng Vũng Rô giai đoạn 1 cho tàu 5 000 tấn và chuẩn bị xúc tiến xây dựng giai đoạn 2 cho cảng Công-ten-nơ Vũng Rô gắn với việc hoàn thiện tuyến đường ven biển từ khu công nghiệp Hòa Hiệp đi Vũng Rô. Sớm mở

lại sân bay Tuy Hòa. Tạo điều kiện tốt nhất cho Tổng công ty Tàu thủy Việt Nam sớm đưa Nhà máy đóng tàu Đông Tác đi vào hoạt động. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng Trung ương nghiên cứu xúc tiến dự án Nhà máy Điện nguyên tử tại Hòa Tân (Tuy Hòa).

Điều tra đánh giá trữ lượng và tổ chức khai thác có hiệu quả các khoáng sản ven biển và thềm lục địa như đánh giá trữ lượng quặng ê-mi-nhít.

Triển khai các dự án đầu tư khách sạn, khu nghỉ ngơi, công viên nước thuộc khu du lịch bãi biển Tuy Hòa, Sông Cầu.

Quy hoạch đầu tư nâng cấp các khu danh thắng đã được xếp hạng. Mở rộng các hình thức liên doanh liên kết, gọi vốn đầu tư phát triển cơ sở du lịch và dịch vụ.

Thực hiện tốt quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp ven biển với sự hoàn thiện khu công nghiệp Hòa Hiệp, triển khai khu công nghiệp An Phú, khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu và khu công nghiệp Hòa Hiệp 2. Đầu tư nâng cấp và phát triển mạng hạ tầng để sớm đưa Thị xã Tuy Hòa lên thành phố loại ba.

- **Bốn** : Cùng với phát triển kinh tế biển phải đặc biệt chăm lo tăng cường và nâng cao chất lượng lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng ở cơ sở vùng ven biển, đảm bảo mỗi thôn phải có một chi bộ. Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ ở những cơ sở còn yếu kém. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua các tổ chức chính trị, các đoàn thể nhân dân ở cơ sở xây dựng các đảng bộ, chi bộ cơ sở thực sự là hạt nhân tổ chức và lãnh đạo nhân dân thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng ở vùng kinh tế biển. Chăm lo phát triển các mặt văn hóa xã hội, xây dựng cuộc sống mới ở các

khu dân cư. Đầu tư phát triển điện, đường, trường, trạm, các khu văn hóa vui chơi, giải trí, thông tin liên lạc. Thực hiện tốt các chương trình nước sạch, dân số kế hoạch hóa gia đình, bài trừ các hủ tục, tập quán lạc hậu, thực hiện nếp sống văn hóa mới. Xây dựng các điển hình và nhân rộng điển hình văn hóa làng biển phần đầu đến năm 2010 có 80% làng văn hóa và 90% gia đình văn hóa. Sắp xếp lại các khu dân cư làng chài, cửa sông, cải thiện tình trạng nhà ở, vệ sinh môi trường nhằm nâng cao hơn nữa đời sống vật chất, tinh thần cho người dân vùng biển, xây dựng bưu điện văn hóa theo cụm dân cư, thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, xây dựng quy ước, hương ước. Xây dựng một số khu kinh tế mới ven biển để bố trí lại dân cư, chuyển dân ở các vùng bị ngập lụt và triều cường đe dọa về cụm dân cư an toàn, ổn định cuộc sống nhân dân ở ven biển và ven các cửa sông lớn.

- **Năm** : Chú trọng nâng cao dân trí và đào tạo nghề, phần đầu đến năm 2005 phải có 22/24 xã ven biển và đến năm 2006 có 100% số xã ven biển hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật đủ sức phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế biển. Thông qua các đợt tập huấn ngắn hạn, các lớp khuyến ngư và các loại hình đào tạo khác để đào tạo, bồi dưỡng nghề lái tàu, kỹ thuật đánh bắt khơi xa, kỹ thuật nuôi trồng, kiến thức quản lý môi trường thủy sản và kiến thức du lịch. Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề, quan tâm phát triển kỹ năng về sản xuất, chế biến, cơ giới hóa, điện khí hóa cho lao động ven biển. Ưu tiên đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ hợp tác xã, chủ trang trại nghề biển theo các chủ trương, chính sách đã ban hành.

- **Sáu** : Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với an ninh - quốc phòng, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc, đủ sức làm chủ vùng ven biển, biển và đảo.

Củng cố và phát triển lực lượng dân quân tự vệ trên vùng biển và ven biển với số lượng hợp lý, có chất lượng cao. Xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng vững mạnh làm nòng cốt ; triển khai phát triển các đội tự vệ trên các tàu thuyền khai thác biển Đông theo Chương trình biển Đông của Chính phủ, trang bị một số phương tiện cần thiết làm nhiệm vụ đánh bắt hải sản, kết hợp với bảo vệ an ninh, bảo vệ ngư trường.

Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của các lực lượng vũ trang, chủ yếu là lực lượng Bộ đội Biên phòng, lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với lực lượng kiểm ngư thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, kiểm soát đấu tranh chống các hoạt động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, khai thác hải sản trái phép, buôn lậu trong vùng lãnh hải, phối hợp giải quyết tốt tranh chấp ngư trường, ngăn chặn triệt để việc dùng chất nổ, xung điện để khai thác thủy sản, bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, đảo và lợi ích quốc gia.

Để kinh tế biển trở thành ngành kinh tế chủ lực, Phú Yên còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa. Thực tế càng cho thấy, phải biết huy động mọi nguồn lực và năng động sáng tạo hơn trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện kết hợp tốt giữa phát huy sức mạnh tổng hợp của địa phương với sự chi viện và giúp đỡ có hiệu quả của Trung ương, của các bộ, ban, ngành và các tỉnh bạn là hết sức quan trọng. Quyết tâm thực hiện tốt điều đó, Phú Yên tin tưởng nhất định tiềm năng kinh tế biển sẽ được khai thác có hiệu quả, vùng biển Phú Yên giàu có sẽ góp phần cùng cả nước đi lên. □

Yên Bình

ĐI LÊN TỪ NỘI LỰC

PHẠM THẮNG

NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

Là huyện miền núi, "cửa ngõ" của tỉnh Yên Bái với tổng diện tích đất tự nhiên : 762,18 km² ; dân số 98 397 người thuộc 5 dân tộc chính ; Yên Bình có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội : quốc lộ 70 Hà Nội - Lào Cai chạy qua, nhiều tiềm năng khoáng sản, đất trồng cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ. Những năm gần đây, Yên Bình đã nỗ lực phát huy các điều kiện thuận lợi, khắc phục những khó khăn, không ngừng đổi mới tư duy về kinh tế, thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, huy động được nhiều nguồn lực tập trung cho phát triển kinh tế và đạt được những kết quả quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 10 năm (1991 - 2000) đạt 7,7%. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực : tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm 3% ; công nghiệp tăng 2,3% ; các ngành dịch vụ tăng 1,6%. Năm 2000, nếu không tính giá trị công nghiệp của Trung ương và tỉnh trên địa bàn thì cơ cấu kinh tế của huyện là :

nông lâm nghiệp : 69,2%, công nghiệp - xây dựng : 8,5%, thương mại - dịch vụ : 22,3%.

Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tăng trưởng liên tục, đạt tốc độ bình quân 5,45%/năm. Cơ cấu cây trồng, con vật nuôi từng bước được chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Năng suất, sản lượng lương thực hằng năm đều tăng, tổng sản lượng lương thực năm 2000 tăng gấp 1,5 lần so với năm 1991. Diện tích cây chè, cà phê, cây ăn quả đều tăng nhanh. Sản lượng chăn nuôi, thủy sản... tăng từ 1,5 đến 2 lần so năm 1991. Sản lượng lương thực bình quân đầu người hằng năm đạt gần 300 kg (năm 2000). Trong 5 năm (1995 - 2000), huyện đã khoanh nuôi, bảo vệ trên 16 000 ha và trồng mới 800 ha rừng, nâng độ che phủ của rừng lên 40,6%. Việc chủ động ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi đã không ngừng làm thay đổi tâm lý và lề lối sản xuất cũ, do đó đạt được nhiều thành tựu quan trọng (sử dụng các giống lúa lai, lúa thuần có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu, bệnh, thích hợp với từng vùng sinh thái ; đẩy mạnh việc Sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn ; phát triển nuôi cá lồng, nuôi thủy đặc sản ; cơ giới hóa khâu làm đất, tuốt lúa, xay sát gạo, thủy điện nhỏ...). Nhất là việc xây mới và cải tạo lại 111 công trình thủy lợi đã tác động cơ bản và làm thay đổi hẳn phương thức canh tác cũ phụ thuộc vào thiên nhiên và kém hiệu quả.

Công nghiệp quốc doanh tăng trưởng nhanh. Sản lượng xi măng tăng gấp 3 lần, chè khô tăng 11,8 lần. Công nghiệp ngoài quốc doanh có bước khởi sắc với sự tập trung vào các khâu chế biến và dịch vụ gắn với sản xuất, đạt giá trị tổng sản lượng tăng gần 7 lần... Bên cạnh việc tiếp tục phát triển các ngành nghề chế biến chè, gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực... đã tạo thêm một số nghề mới như : khai thác đá nguyên liệu, chế biến gỗ, sản xuất dưa gỗ xuất khẩu... Năm 2000, tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp đạt 11,5 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần so với năm 1995. Tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ đạt mức bình quân hàng năm là 14,25%, tổng giá trị toàn ngành tăng gần 3 lần so với năm 1991.

Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng được chú trọng. Các tuyến giao thông chính trong huyện được nâng cấp nối liền các khu vực trong huyện và với các huyện bạn, 24/25 xã, thị trấn có đường ô tô đến được trung tâm ; 23/25 xã có điện lưới quốc gia.

Quá trình phát triển của Yên Bình có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu như sau :

1. Căn cứ vào đặc điểm của địa phương để có hoạch định phương hướng phát triển thích hợp Yên Bình đã nhận thức rõ thuận lợi, tiềm năng, cũng như những hạn chế của một huyện miền núi để hoạch định chiến lược phát triển lâu dài và cho từng giai đoạn cụ thể. Nét nổi bật trong phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn là hình thành và phát triển mạnh kinh tế trang trại. Hiện nay, toàn huyện có hơn

1 000 trang trại, sử dụng có hiệu quả hơn 4 700 ha đất các loại, thu hút hơn 5 000 lao động. Kinh tế trang trại đã góp phần trực tiếp nâng cao đời sống, giải quyết việc làm cho nhân dân, tăng nhanh vốn rừng, cải thiện môi trường sinh thái. Giá trị sản phẩm hàng hóa từ các trang trại hàng năm chiếm khoảng 14% giá trị sản xuất toàn ngành nông - lâm nghiệp.

Bước đầu hình thành các dịch vụ, du lịch vùng hồ Thác Bà, dịch vụ bưu chính viễn thông, các điểm văn hóa bưu điện xã ; giao thông vận tải đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển, giao lưu hàng hóa và đi lại cho nhân dân.

2. Yên Bình đã xác định được bước đi phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ngay từ năm 1996, Huyện ủy đã đề ra 8 nghị quyết chuyên đề tập trung vào những khâu mang tính đột phá làm chuyển động tình hình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH). Trên cơ sở đó, Yên Bình đề ra các chương trình hành động cụ thể cho từng năm, xác định những biện pháp hợp lý nhằm thực hiện có hiệu quả những chương trình trên. Với khâu đột phá về bộ giống và công tác thủy lợi trong lĩnh vực nông nghiệp, cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã chuyển mạnh và sâu từ sản xuất độc canh tự cung, tự cấp sang phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa với sự hình thành một số vùng chuyên canh, thâm canh cây lúa nước, vùng chè, cà phê, vùng cây ăn quả đặc sản. Mặt khác, với điểm nhấn về đổi mới cơ chế quản lý đã tạo ra sự thông thoáng, tự chủ trong các doanh nghiệp nhà nước ; củng cố quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp nhất là củng

cổ kinh tế hợp tác và đẩy mạnh phát triển các thành phần kinh tế. Kết quả về kinh tế - xã hội năm 2001 mà huyện đạt được đã minh chứng cho cách làm đúng đắn đó : tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp đạt 5,6%, năng suất lúa tăng từ 85 tạ/ha (2000) lên 87 tạ/ha, sản lượng lương thực (cả các cây chất bột) đạt 28 843 tấn ; 9 000 tấn chè, 396 tấn cà phê, 1 400 tấn hoa quả các loại, 34 000 m³ lâm sản các loại ; 22 900 con trâu ; bò ; 44 500 con lợn và 800 tấn cá.

3. Sự hỗ trợ, giúp đỡ của tỉnh và của các ngành, các cấp có ý nghĩa to lớn và quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Huyện đã tranh thủ các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, các dự án và huy động nguồn vốn tự có trong nhân dân để tập trung xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông thôn. Hàng trăm công trình lớn nhỏ trên các lĩnh vực được đầu tư, đưa vào sử dụng làm cho sức sản xuất và đời sống kinh tế - xã hội của Yên Bình ngày càng khởi sắc.

MÁY VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Miền núi nước ta là địa bàn rộng, có tiềm lực kinh tế to lớn, có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng. Nhưng nhìn chung, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân ở miền núi còn thấp so với các vùng khác trong cả nước. Tình hình trên đòi hỏi phải có những chủ trương, chính sách đúng đắn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng huyện vững mạnh toàn diện. Huyện ủy Yên Bình xác định, đây vừa là nhiệm vụ cấp bách của mình, vừa là trách

nhiệm cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của tỉnh Yên Bái ; đặc biệt là trong giai đoạn đầu của quá trình CNH, HĐH, mà trọng tâm là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Xét trên tổng thể và nhất là ở một số lĩnh vực cụ thể của tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn Yên Bình đạt được những kết quả khả quan bước đầu nhưng phải thừa nhận rằng, sự phát triển của huyện vẫn bộc lộ một số tồn tại cần khắc phục :

- Các tiềm năng, lợi thế so sánh của huyện về lao động, đất đai, khoáng sản, mặt nước nuôi trồng thủy sản, vị trí địa lý... chưa được khai thác có hiệu quả. Do đó, tuy xác định chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch chậm, không đều, dẫn đến kinh tế dù có bước phát triển song chưa mạnh.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp còn chậm. Thế mạnh của các vùng thâm canh, chuyên canh chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả. Các tiến bộ kỹ thuật áp dụng trong sản xuất nông nghiệp chưa đồng bộ ; sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chưa đa dạng, chất lượng chưa cao và giá trị thu nhập trên mỗi đơn vị diện tích còn thấp.

- Hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, tiến độ kiên cố hóa kênh mương còn chậm, trực tiếp gây cản trở tới tiến trình thủy lợi hóa trong nông nghiệp ; cơ giới hóa khâu làm đất, vận chuyển, công nghệ bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch ; ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện.

- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn, công nghiệp ngoài quốc doanh, tuy có bước phát triển, song còn manh mún ; một số ngành, nghề truyền thống suy giảm, chưa tạo ra nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho nông dân. Việc tổ chức, củng cố và phát triển các hình thức hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, nhất là tiến trình chuyển đổi các hợp tác xã nông nghiệp còn chậm, chưa tạo ra tiền đề vững chắc cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn chưa hoàn thiện. Số hộ có điện sinh hoạt thấp (70%) ; chậm tiến hành quy hoạch cụm dân cư ; các tệ nạn xã hội chưa được giải quyết triệt để.

ĐỂ TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN MẠNH VÀ BỀN VỮNG

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Yên Bình xác định đẩy nhanh tốc độ tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước hết tập trung vào khu vực nông nghiệp, nông thôn với phương châm phát huy tối đa nguồn lực, kết thúc năm 2010, quyết tâm đạt được các mục tiêu sau :

- Bảo đảm mức tăng tổng sản lượng lương thực trên địa bàn, góp phần bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Mức tăng trưởng nông - lâm - ngư nghiệp : 6% trở lên, của ngành nông nghiệp : 6,8%, kinh tế nông thôn : 10%. Tổng sản lượng lương thực đạt : 23 850 tấn.

- Thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tạo ra các vùng cây, con tập trung chuyên canh, thâm canh có chất lượng cao, khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn huyện và trong vùng nông thôn ; tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Giá trị sản lượng công nghiệp chế biến (nông - lâm sản) tăng 10%.

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân, xóa đói giảm nghèo, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng cho nông thôn. Phân đầu 100% số xã có đường ô-tô đến trung tâm ; 80% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia ; 65% số hộ được sử dụng nước sạch ; không có hộ đói, hộ nghèo giảm còn 10% (*theo tiêu chí mới*) ; 100% số xã có trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và hệ thống trạm y tế được kiên cố hóa, có bác sỹ và đầy đủ phương tiện chăm sóc sức khỏe cộng đồng ; 30% lao động nông nghiệp được đào tạo nghề cơ bản (*trồng trọt và chăn nuôi*).

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Yên Bình xác định tập trung làm tốt một số nhiệm vụ cơ bản sau :

1. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên cơ sở xây dựng vùng chuyên canh sản xuất để tạo khối lượng hàng hóa lớn. Dựa vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội huyện bố trí lại các vùng sản xuất cây, con nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Toàn huyện được quy hoạch thành 3 vùng kinh tế lớn. *Vùng 1* gồm các xã đường số 7, được bố trí phát triển trồng cây công nghiệp, như : chè, cây

rừng và chăn nuôi đại gia súc. *Vùng 2* là vùng hạ huyện, tập trung phát triển cây lương thực, cây ăn quả và những năm tiếp theo phát triển trồng chè. *Vùng 3* là vùng thượng huyện, gồm các xã từ Yên Thành đến Xuân Long, Tích Cốc, chủ yếu tập trung phát triển cây rừng, cây cà phê Ca-ti-mo và chăn nuôi đại gia súc.

2. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ; xây dựng các mô hình khảo nghiệm để xây dựng cơ cấu mùa, vụ hợp lý nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi phục vụ tiêu dùng tại chỗ và xuất khẩu. Đưa cây lúa lai có ưu thế về năng suất chiếm 80% diện tích canh tác lúa trong vùng thâm canh. Duy trì, bổ sung thêm các giống lúa có chất lượng cao như Dự hương, Tám thơm... Đào tạo cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho các xã để chủ động thực hiện chuyển giao kỹ thuật sản xuất đến hộ nông dân.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho nông nghiệp. Bằng các nguồn vốn của địa phương, của nhân dân và tranh thủ các nguồn vốn khác, tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp. Làm mới, nâng cấp, sửa chữa 35 công trình thủy lợi ; kiên cố hóa 150 km kênh mương nội đồng đảm bảo tưới, tiêu cho 4 304 ha lúa nhằm đạt năng suất lúa từ 90 đến 100 tạ/ha/năm. Đồng thời đẩy mạnh trang thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp, xây dựng các trạm, trại dịch vụ phục vụ nông nghiệp ; củng cố hợp tác xã, tổ hợp tác. Tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, phấn đấu 100% trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, mầm non được kiên cố hóa, ngói hóa.

4. Củng cố và phát triển các hoạt động dịch vụ sản xuất. Cần khẳng định, vai trò

chủ đạo của cấp huyện đối với các hoạt động dịch vụ cơ bản trong nông nghiệp, thủy lợi, thông tin kinh tế và hỗ trợ phát triển. Huyện từng bước chuyển giao một số dịch vụ cho các thành phần kinh tế khác, cho cộng đồng khi có đủ điều kiện, để dành sự tập trung nhiều hơn vào các hoạt động như chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ sinh học ; kỹ thuật canh tác mới cho từng vùng sinh thái, xây dựng các mô hình điểm, trình diễn (nông - lâm kết hợp) ; chế biến từng loại sản phẩm (nông - lâm - ngư) ; tưới tiêu đúng kỹ thuật với các hệ thống canh tác và hệ sinh thái khác nhau.

Một mặt, khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia các hoạt động thương mại, tài chính, cấp nước, vận tải, cơ khí, tư vấn kinh doanh.... ; mặt khác tăng cường công tác quản lý thông qua pháp luật để tạo ra sự trao đổi lành mạnh giữa cung và cầu của các dịch vụ này.

5. Triển khai rộng rãi các hoạt động giáo dục, đào tạo, không ngừng nâng cao kiến thức cho người nông dân. Công việc trên bao gồm cả việc chuyển giao kiến thức sản xuất tiên tiến nhằm giúp họ tự tìm ra lối thoát cho chính mình trong điều kiện hội nhập và tự do hóa thị trường nông sản trong những năm tới. Để làm tốt vấn đề này, ngoài việc sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng của Nhà nước, cần tăng cường các hình thức thông tin khác thông qua các hội nghề nghiệp, câu lạc bộ về các loại hình, các ngành nghề, các lĩnh vực sản xuất. Huyện nên có nhiều biện pháp thu hút nhân tài, ưu đãi những cán bộ khoa học trực tiếp làm công tác nông nghiệp, đặc biệt là cán bộ cấp xã. □

LÀ một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn nhưng ở Hòa Bình gần ba người dân có một người đi học. Năm 1995, Hòa Bình hoàn thành công tác xóa mù chữ và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi (đứng thứ 2 trong топ các tỉnh miền núi, thứ 13 toàn quốc). Năm 2000, Hòa Bình đã đạt được 10 chỉ tiêu về giáo dục - đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đội tuyển học sinh giỏi Hòa Bình 10 năm liên tục, giành được nhiều giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia ; kỳ thi năm 2000 - 2001

được 64 giải (1 giải nhất, 17 giải nhì, 26 giải ba, 20 giải khuyến khích), tiếp tục xếp hạng nhất bảng B. Ngành giáo dục và đào tạo Hòa Bình đang dẫn đầu phong trào thi đua khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long... Bằng cách nào Hòa Bình đạt những thành tựu mà nhiều tỉnh miền núi khác chưa đạt được ? Bí quyết nào tạo ra sự phát triển mạnh về số lượng và bền vững về chất lượng của giáo dục Hòa Bình ? Vì sao một tỉnh miền núi như Hòa Bình lại có nhiều học sinh giỏi như vậy ? Những câu hỏi dồn dập cứ thôi thúc tôi tìm câu trả lời.

Chúng tôi đến Hòa Bình vào thời điểm tỉnh vừa điều chỉnh mục tiêu hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi sớm hơn dự kiến hai năm (kế hoạch cũ là năm 2005 nay là 2003). Mục tiêu phổ cập được ưu tiên trên hết. Ngay sau khi

tỉnh Tuyên Quang công bố hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, Hòa Bình đã lập tức cử đoàn cán bộ do Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo dẫn đầu đến Tuyên Quang học tập kinh nghiệm phổ cập và coi đây là cơ hội để ngành phát huy nội lực, tranh thủ được sự ủng hộ của toàn Đảng, toàn dân đối với sự nghiệp giáo dục...

Nghiên cứu về giáo dục - đào tạo

H ò a B ì n h
chúng tôi càng
nhận thấy quyết
tâm cao của
đảng bộ, chính
quyền và nhân
dân các dân
tộc ở đây trong
việc chăm lo,
tạo điều kiện
cho giáo dục
phát triển. Với

GIÁO DỤC HÒA BÌNH

Vì sao vượt lên ?

NGỌC HỒ

phương châm "đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển", nhiệm vụ của giáo dục là "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài", tỉnh đã có nhiều chủ trương, quyết sách kịp thời, trong số đó phải kể đến kế hoạch 101 về giáo dục - đào tạo của Tỉnh ủy, các nghị quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh về giáo dục, chương trình hành động 12 điểm của ngành giáo dục và đào tạo. Quyết tâm cao của địa phương đã tạo động lực cho sự phát triển bền vững của giáo dục Hòa Bình trong hơn nửa thế kỷ qua.

Hòa Bình đã quy hoạch mạng lưới trường lớp, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, phát triển cân đối đồng bộ các ngành học, kiên trì thực hiện phương châm "mở rộng quy mô gắn nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả". Để có thể tạo ra thế cân đối giữa các ngành học, tạo nền tảng vững chắc cho giáo dục phổ thông, Hòa Bình chú trọng phát triển giáo dục

mầm non. Phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, ở vùng cao trong điều kiện xóa bỏ bao cấp là việc làm hết sức khó khăn. Vì Nhà nước chưa đủ điều kiện đầu tư cho giáo dục mầm non như giáo dục phổ thông. Nếu không quyết tâm cao không thể làm nổi. Khẩu hiệu hành động của Hòa Bình là : "Dựa vào sức dân để phát triển giáo dục mầm non". Cùng với việc tuyên truyền vận động nhân dân, ngành giáo dục và đào tạo đã tham mưu với tỉnh đưa chỉ tiêu mở trường mầm non vào tiêu chí thi đua của các đảng bộ cơ sở. Chưa đủ điều kiện để mở trường mầm non công lập, tỉnh huy động sức dân mở nhiều trường mầm non bán công, tư thục, nhóm trẻ gia đình. "Sự nghiệp giáo dục là sự nghiệp của nhân dân" là bài học chung của các trường mầm non tiên tiến xuất sắc như : Đồng Tâm (Lạc Thủy) - đơn vị anh hùng thời kỳ đổi mới, Tòng Đậu (Mai Châu), Cao Sơn, Tu Lý (Đà Bắc), Hạ Bì (Kim Bôi), Liên Vũ, Thượng Cốc (Lạc Sơn), Yên Trị (Yên Thủy), Tử Nê (Tân Lạc), Thị xã Hòa Bình... Đó chính là những minh chứng hùng hồn cho phong trào xã hội hóa giáo dục của ngành học mầm non Hòa Bình. Với 142 trường mầm non trong đó có 98 trường thuộc khu vực nông thôn, Hòa Bình đã huy động được 28,5% số trẻ trong độ tuổi đến nhà trẻ và 81,37% số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đến trường ⁽¹⁾, trong đó số trẻ học ở các nhóm trẻ bán công là 36,4%, nhóm trẻ gia đình : 21,08% ; số trẻ học trong các lớp mẫu giáo bán công là : 84,24% ; tư thục : 0,33% . Nhờ phát triển mạnh loại hình lớp mẫu giáo bán công, nhóm trẻ gia đình, Hòa Bình đã đạt được mục tiêu xóa "xã trắng" về mầm non. Đây là một thành tựu tiêu biểu của các tỉnh miền núi phía Bắc.

Cùng với ngành học mầm non, phương thức phát triển giáo dục phổ thông của Hòa Bình cũng bám sát thực tế từng vùng, từng địa bàn. Đối với vùng cao, tỉnh chỉ đạo mở mô hình lớp ghép. Trường Dân tộc nội trú đã thực sự trở thành một giải pháp mang tính chiến lược của ngành giáo dục và đào tạo Hòa Bình⁽²⁾. Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá : Hòa Bình là "ngọn hải đăng" của phong trào lớp ghép trong cả nước. Bằng việc tổ chức lớp ghép, Hòa Bình đã thực hiện được phương châm "trường gần dân, quy mô nhỏ", thu hút đông đảo học sinh trong độ tuổi đến trường. Hệ thống trường dân tộc nội trú với các quy mô liên xã, huyện và tỉnh là những nơi học sinh dân tộc vùng cao học lên trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đây cũng là nơi tạo nguồn cán bộ dân tộc của địa phương. Nhờ tổ chức tốt hệ thống trường nội trú nên con em các dân tộc Hòa Bình ngày càng học cao hơn, nhiều cán bộ của tỉnh, huyện, xã, phường... đã trưởng thành từ hệ thống trường này. Chỉ riêng Trường Trung học Dân tộc Nội trú tỉnh (Trường Thanh niên Lao động xã hội chủ nghĩa Hòa Bình trước đây) đã góp phần đào tạo cho tỉnh hàng trăm cán bộ lãnh đạo các cấp (cả cán bộ trung ương), hàng nghìn người lao động có trình độ văn hóa, khoa học cho địa phương... Việc tổ chức trường nội trú liên xã, trường phổ thông liên cấp... ở những nơi đặc biệt khó khăn là việc làm sáng tạo của Hòa Bình. Nhờ chủ trương này mà các xã vùng cao trong tỉnh có những bước phát

(1) Hòa Bình có 142 trường mầm non, thu hút 7 002 cháu tới nhà trẻ (công lập : 1 645 cháu, bán công : 2 525 cháu, nhóm trẻ gia đình : 1 462 cháu) ; 31 955 cháu tới lớp mẫu giáo (công lập : 3 653, bán công : 28 196, tư thục : 104 cháu)

(2) Hòa Bình có 1 Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, 5 Trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú huyện, 2 Trường Dân tộc nội trú liên xã, 214 lớp ghép với hơn 7 000 học sinh.

triển vượt bậc, dân trí mở mang, kinh tế - xã hội ổn định, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng khởi sắc. Sự thay đổi nhanh chóng ở các xã vùng cao trong tỉnh mà tiêu biểu là : Ngổ Luông (Tân Lạc) - lá cờ đầu phong trào giáo dục miền núi - đơn vị Anh hùng ngành giáo dục (năm 1985), Hang Kia, Pà Cò (Mai Châu), Tu Lý (Đà Bắc)... đã chứng tỏ những đóng góp và hiệu quả của giáo dục vùng cao đối với sự chuyên mình, đi lên mạnh mẽ của địa phương. Xã Ngổ Luông là xã vùng cao đầu tiên của tỉnh phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi, 100% cán bộ xã có trình độ từ trung học phổ thông và sơ cấp chính trị trở lên. Hai xã Hang Kia, Pà Cò - quê hương của đồng bào Mông Mai Châu - trong diện đặc biệt khó khăn (địa bàn hiểm trở, tập quán canh tác lạc hậu, đồng bào quen sống du canh du cư), giáo dục phát triển chậm, có tới 80% trẻ em trong độ tuổi không được đến trường, số được đến trường lại bỏ học nhiều... Nhờ đầu tư của Nhà nước, hai xã đã xây dựng được cơ sở hạ tầng, vận động đồng bào định canh, định cư, đời sống ổn định, kinh tế phát triển, dân trí mở mang... Hiện nay, hai xã đều có lớp mẫu giáo do cô giáo là người Mông giảng dạy ; có trường nội trú liên xã ; trên 85% số trẻ em trong độ tuổi đã được đến trường.

Mấy năm gần đây, Hòa Bình chủ trương "cứng hóa", "ngôi hóa" trường lớp nên gương mặt giáo dục, đặc biệt giáo dục vùng cao thêm tươi mới, hiện đại. Sự đổi thay đó đem đến cho đồng bào niềm tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và chính sách của Chính phủ, khơi dậy trong họ quyết tâm làm và đi theo Đảng đến cùng. Bài toán giáo dục vùng cao đang dần có lời giải.

Giáo dục vùng thấp của Hòa Bình phát triển trên thế ổn định lâu dài nên có nhiều thuận lợi. Tỉnh đã quy hoạch mạng lưới trường lớp theo hướng hiện đại hóa :

mở thêm trường năng khiếu, trường chuyên, trường bán công, trường tư thục..., đáp ứng yêu cầu phân luồng đào tạo, thỏa mãn nhu cầu học tập của nhân dân. Nếu như năm 1991 Hòa Bình mới có 100 000 học sinh, sinh viên thì đến hết học kỳ I năm học 2001 - 2002 đã có gần 250 000 học sinh, sinh viên, trong đó 70% học sinh là người dân tộc thiểu số. Có thể nói, đó là bước tiến vượt bậc của giáo dục Hòa Bình.

Nhờ mở rộng và đa dạng hóa các loại hình trường lớp, Hòa Bình có nhiều thuận lợi nâng cao chất lượng giáo dục. Yêu cầu về chất lượng giáo dục là mục tiêu số một của nhà trường trong giai đoạn hiện nay. Đây là vấn đề hết sức nan giải đối với giáo dục ở miền núi phía Bắc, Tây nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Để tạo sự chuyển biến về chất lượng giáo dục, Hòa Bình đã có nhiều biện pháp khả thi như : *tạo mũi đột phá trong công tác giáo viên, tăng cường công tác thanh tra trường học, đẩy mạnh công tác thi đua, chăm lo công tác xây dựng Đảng, coi trọng chất lượng mũi nhọn..., trong nhà trường.*

Ở đây, chúng tôi xin đề cập hai vấn đề cốt lõi :

Một là, tập trung củng cố xây dựng đội ngũ giáo viên. Khi tái lập tỉnh (1991) Hòa Bình chỉ có 7 000 giáo viên (GV) trong đó phần lớn GV mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở chưa đạt chuẩn. Với đội ngũ GV vừa yếu lại vừa thiếu như vậy nên mục tiêu xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, yêu cầu phát triển của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong giai đoạn mới... khó có thể hoàn thành. Trước tình thế đó, Hòa Bình lựa chọn và quyết tâm tạo ra bước đột phá trong công tác GV với việc thực hiện hai phương án : 1 - tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo ở trung ương và tỉnh bạn xúc tiến nhanh việc đào tạo và chuẩn hóa GV trung học cơ sở, trung học

phổ thông, GV trường sư phạm ; 2 - đầu tư nâng cấp Trường Sư phạm 10 + 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm đa ngành, chủ động đào tạo GV từ mầm non đến trung học cơ sở, kết hợp đào tạo chính quy với đào tạo tại chức, bồi dưỡng ngắn hạn với đào tạo thường xuyên lâu dài, đẩy lên phong trào tự học, tự bồi dưỡng rộng khắp các nhà trường. "Vừa học vừa dạy, vừa dạy vừa học" là chiến lược đào tạo GV của Hòa Bình. Nhờ cách làm tích cực đó, trong vòng 10 năm, tỉnh đã khắc phục cơ bản tình trạng thiếu GV và hoàn thành chuẩn hóa GV các cấp ; từng bước phấn đấu địa phương hóa GV vùng cao, thực hiện mục tiêu dân tộc nào có GV người dân tộc ấy (Hòa Bình hiện có 11 225 GV, trong đó 6 000 là người dân tộc thiểu số). Không chỉ nâng cao trình độ chuyên môn, Hòa Bình còn thực hiện tốt các chính sách đối với GV như : tặng danh hiệu thi đua vượt cấp cho GV trẻ có học sinh giỏi đạt giải quốc gia, trợ cấp kinh phí cho GV vùng cao, GV đi học vượt chuẩn ; thu hút GV có trình độ cao ở tỉnh ngoài về địa phương công tác ; cấp đất làm nhà, hỗ trợ kinh phí đào tạo ; tuyển chọn GV dạy giỏi, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi về công tác tại trường năng khiếu của tỉnh ; thưởng vào lương thường kỳ cho GV đạt danh hiệu dạy giỏi từ cấp tỉnh trở lên, GV có học sinh giỏi đạt giải tại các kỳ thi từ cấp huyện đến cấp quốc gia... Hòa Bình là tỉnh đi đầu trong việc thực hiện luân chuyển GV giữa vùng cao và vùng thấp. Đây là chủ trương được GV trong tỉnh hết lòng ủng hộ vì đáp ứng được nguyện vọng đông đảo GV vùng cao, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục, chuyển đổi nhận thức của đông đảo GV công tác ở vùng thấp về trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ đối với vùng cao - góp phần nâng chất lượng giáo dục vùng cao, thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục vùng cao và vùng thấp. Nhờ những chính

sách tích cực đó đời sống giáo viên được cải thiện, vị trí người thầy được tôn vinh, GV thêm gắn bó với nghề, dành tâm sức đầu tư cho chuyên môn. Gặp gỡ GV Hòa Bình, chúng tôi thấy họ ý thức rất rõ nghĩa vụ trách nhiệm của mình trong việc làm trong sạch học đường, không tổ chức học thêm dạy thêm tràn lan, ngăn chặn và khắc phục ảnh hưởng của thương mại hóa giáo dục. Phong trào thi đua dạy tốt, học tốt ngày càng đi vào chiều sâu và có tác dụng tích cực. Các cuộc vận động : "kỷ cương, tình thương, trách nhiệm", "dạy tốt, học tốt, phục vụ tốt", "giỏi việc trường, đảm việc nhà", "cô giáo như mẹ hiền", "thực hiện dân chủ trong trường học", "rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp"... được tổ chức sinh động, phong phú gắn với nhiệm vụ chính trị của ngành, của nhà trường, được cán bộ, GV, học sinh nhiệt tình hưởng ứng... chính là động lực của giáo dục Hòa Bình.

Hai là, đầu tư cho chất lượng mũi nhọn. Lâu nay, chúng ta thường nhắc đến chất lượng mũi nhọn, đầu tư cho chất lượng mũi nhọn. Chất lượng mũi nhọn là chất lượng cao, đầu tư cho chất lượng mũi nhọn là đầu tư cho chất lượng cao có trọng điểm. Chất lượng mũi nhọn ở những trọng điểm sẽ là cơ sở để nâng cao chất lượng đại trà. Muốn có chất lượng đại trà tốt phải biết đầu tư đúng hướng cho chất lượng mũi nhọn.

Kết quả giáo dục ở các nhà trường, đặc biệt với thành tích tại các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia 10 năm lại đây đã chứng tỏ sự đầu tư cho chất lượng mũi nhọn của Hòa Bình là đúng hướng và có hiệu quả. Điều đó cũng chứng tỏ học sinh Hòa Bình không thua kém học sinh các tỉnh, thành phố trong cả nước ; càng chứng tỏ học sinh miền núi nếu có cơ hội và điều kiện học tập sẽ chẳng thua kém học sinh miền xuôi. Thực tế giáo dục ở Hòa Bình cho thấy, con

đường tạo ra chất lượng cao là vô cùng gian nan, phải được bồi đắp, tích tụ, kế thừa và chịu nhiều thử thách qua thời gian, đâu phải là việc của một sớm một chiều. Ở Hòa Bình có những người thầy chịu nhiều vất vả, gian lao, dành trọn cuộc đời để vật lộn với sự nghiệp giáo dục - đào tạo. Phương hướng đầu tư cho chất lượng của giáo dục Hòa Bình là : đầu tư phát triển đồng bộ, cân đối ba ngành học, chú trọng giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở tạo nền tảng vững chắc cho chất lượng trung học phổ thông. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa chất lượng mũi nhọn và chất lượng đại trà, lấy chất lượng mũi nhọn thúc đẩy chất lượng đại trà, tạo chất lượng đại trà bền vững làm nền tảng cho chất lượng mũi nhọn.

Trong mạng lưới trường chất lượng cao của Hòa Bình, đáng chú ý là Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ và Trung học Dân tộc Nội trú tỉnh. Đây là hai trường có những đặc thù khác nhau nhưng đều có hiệu quả đào tạo khá cao : tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hằng năm đứng nhất nhì trong tỉnh, học sinh đỗ vào đại học không thua kém các trường chất lượng ở miền xuôi (từ 60 - 80% ; lớp chuyên toán của trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ thường đỗ đại học 100%). Với phương châm "muốn có học sinh giỏi phải có thầy giỏi", cả hai trường đều đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ GV. Hầu hết các GV dạy đội tuyển học sinh giỏi của Hòa Bình là GV ở hai trường này. Đây là những người đã được thử thách trong thực tiễn giảng dạy, có thâm niên công tác và hết lòng với học sinh. Khâu phát hiện năng khiếu và tuyển chọn học sinh được chú trọng đặc biệt. Học sinh tham gia đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh (sau học sinh khi vượt qua kỳ thi tuyển nhiều vòng) được bồi dưỡng nâng

cao kiến thức thường xuyên, ngoài giờ chính khóa theo những chương trình đặc biệt, đòi hỏi cường độ làm việc lớn và phải nỗ lực rất nhiều. Giáo viên bồi dưỡng đội tuyển là những GV giỏi có nhiều kinh nghiệm đang công tác tại trường, tại sở và cả các chuyên gia ở trung ương. Cách thức đào tạo học sinh giỏi như của Hòa Bình hiện nay là tích cực, toàn diện tránh lối học gạo, chạy đua thành tích theo "kiểu luyện gà nòi". Học sinh được tuyển vào đội ngũ học sinh giỏi cấp tỉnh là những em có quá trình phấn đấu không mệt mỏi, đạt nhiều thành tích trong 12 năm liên tục. Yếu tố quyết định thành tích của các em là quá trình khổ luyện của bản thân và công lao điu dắt hết mình của những người thầy tài năng .

Mũi nhọn chất lượng trở thành mũi đột phá cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục miền núi, một địa bàn còn nhiều khó khăn, đi lên từ xuất phát thấp như Hòa Bình. Từ đây sẽ tìm ra giải pháp giáo dục ở các địa bàn khác, trong đó có việc nhân rộng chất lượng đại trà.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, song công tác giáo dục và đào tạo ở Hòa Bình vẫn còn những bất cập, chưa vượt khỏi thực trạng chung của giáo dục miền núi. Hòa Bình đang đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là vấn đề phân luồng đào tạo, vấn đề đào tạo nghề, quy hoạch đào tạo nghề theo nhu cầu của xã hội, phục vụ cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trước mắt và trong tương lai. Hiện nay, Hòa Bình chỉ có 8% số lao động qua đào tạo nghề nghiệp. Như vậy là quá thấp. Thời hạn hoàn thành phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi đang đến gần, chắc chắn Hòa Bình còn phải tiếp tục cố gắng vượt bậc mới mong thực hiện được những mục tiêu đề ra. □



Về chính sách đối ngoại CỦA TỔNG THỐNG LIÊN BANG NGA V. PU-TIN

HÀ MỸ HƯƠNG*

LÊN nắm quyền lãnh đạo tối cao ở một đất nước rộng lớn sau cuộc bầu cử Tổng thống Liên bang Nga, ngày 26-3-2000, ông V. Pu-tin đã phải tiếp nhận một di sản không thể nói là tốt đẹp từ người tiền nhiệm, cả trong lĩnh vực đối nội lẫn đối ngoại. Chỉ số tăng trưởng GDP hằng năm của Liên bang Nga suốt từ năm 1991 đến 1998 luôn ở mức âm (ngoại trừ năm 1997 là + 0,4%) ; hoạt động khủng bố ở Tre-xni-a với những nguy cơ nghiêm trọng đe dọa an ninh quốc gia (ANQG) ; cuộc đấu tranh giữa chính quyền hành pháp và cơ quan lập pháp (Đu-ma Quốc gia) chưa phân định thắng thua... Trên trường quốc tế, hình ảnh của nước Nga, mặc dù đã được cải thiện trong nửa sau thập niên 90 của thế kỷ XX, song vẫn còn rất mờ nhạt và yếu thế so với các đối tác trong nhóm G7, nhất là trước xu hướng bành trướng của khối NATO... Trước tình hình như vậy, chính quyền của Tổng thống V. Pu-tin đã thực thi một chính sách đối ngoại như thế nào ?

Trước hết, ta thử tiếp cận chính sách đối ngoại của Nga từ góc độ các văn bản đã được công bố.

Văn bản đầu tiên - "Chiến lược ANQG Nga" (10-1-2000) - đã xác định rõ : "Chiến lược ANQG Liên bang Nga là hệ thống các quan điểm chính trị cơ bản trong chính sách của Nhà nước Liên bang Nga về bảo đảm

an ninh cho cá nhân, xã hội và nhà nước, bảo vệ đất nước trước những mối đe dọa từ bên ngoài và bên trong trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Chiến lược này bao gồm những đường hướng quan trọng nhất trong chính sách của nhà nước Liên bang Nga"⁽¹⁾. Chiến lược này xác định vị trí của nước Nga trong cộng đồng thế giới, các lợi ích quốc gia của Nga, các nguy cơ và những biện pháp cụ thể để bảo đảm ANQG Nga.

So với "Học thuyết ANQG của Liên bang Nga" (1997), Chiến lược này có những thay đổi quan trọng. Nó nhấn mạnh các nguy cơ trong nước đang đe dọa ANQG Nga. Trong các nguy cơ đó, tình trạng kinh tế sa sút, suy giảm nặng nề và kéo dài là nguy cơ hàng đầu đối với ANQG. Ngoài ra, sự thiếu hoàn thiện của bộ máy chính quyền ; sự phân hóa về kinh tế, chính trị, xã hội ; sự gia tăng tội phạm có tổ chức ; chủ nghĩa dân tộc và tôn giáo cực đoan cũng được coi là những nguy cơ lớn đối với ANQG Nga.

Chiến lược đã liệt kê một loạt nguy cơ bên ngoài trong các lĩnh vực quân sự, chính trị, kinh tế, thông tin, môi sinh, ... đang tăng lên, đe dọa ANQG và lợi ích cá nhân, xã hội, nhà nước Nga. Đáng chú ý là ngay thời

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Dẫn theo Thông tấn xã Việt Nam : *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số ra ngày 26-1-2000, tr 10

điểm được công bố (10-1-2000), tức là khá lâu trước khi xảy ra sự kiện 11-9-2001 ở nước Mỹ, Chiến lược ANQG Nga đã nhận định : "vấn đề khủng bố trở nên hết sức căng thẳng, mang tính chất xuyên quốc gia, đe dọa sự ổn định thế giới, đòi hỏi cộng đồng quốc tế phải hợp lực đấu tranh, nâng cao hiệu quả của các hình thức và biện pháp đấu tranh chống khủng bố... để vô hiệu hóa nguy cơ này"⁽²⁾. Đối với nước Nga, Chiến lược khẳng định : "Chủ nghĩa khủng bố quốc tế đang trở thành nguy cơ nghiêm trọng đối với ANQG của Nga"⁽³⁾. Chính vì vậy, vào tháng 12-2000, Nga và một số nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) đã thành lập một tổ chức hợp tác đặc thù là Trung tâm chống chủ nghĩa khủng bố.

Từ việc xác định những nguy cơ bên trong và bên ngoài như vậy, Chiến lược đề ra những nhiệm vụ chủ yếu nhằm bảo đảm ANQG cho nước Nga trước thềm thế kỷ XXI. Trong các nhiệm vụ đó, nhiệm vụ đối ngoại hàng đầu là dự đoán và phát hiện kịp thời các mối đe dọa từ bên ngoài và bên trong đối với ANQG của Nga, trên cơ sở đó sẽ xem xét sử dụng có hiệu quả các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và vô hiệu hóa các mối đe dọa này. Bảo đảm ANQG và lợi ích của Nga trong lĩnh vực kinh tế và đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố được coi là ưu tiên hàng đầu.

Văn bản quan trọng thứ hai là "Học thuyết quân sự của Liên bang Nga" được công bố ngày 21-4-2000. Học thuyết này vừa phát triển, vừa điều chỉnh những điều khoản cơ bản của Học thuyết quân sự Nga (1993) và được cụ thể hóa cho phù hợp với phân quân sự của Chiến lược ANQG Nga vừa trình bày ở trên. Học thuyết quân sự mới đưa ra các quan điểm chính thức xác định các cơ sở quân sự - chính trị, quân sự - chiến lược và

quân sự - kinh tế của việc bảo đảm an ninh quân sự và quốc phòng cho nước Nga. Đề cập tới vấn đề vũ khí hạt nhân, Điều 8 của phần I "Cơ sở quân sự - chính trị" đã khẳng định : "An ninh quân sự của Liên bang Nga được bảo đảm bởi toàn bộ những lực lượng, phương tiện và tiềm năng Nga có trong tay (...) Liên bang Nga giữ cho mình quyền sử dụng vũ khí hạt nhân để đáp lại việc vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí giết người hàng loạt khác được sử dụng để chống lại Nga hay các đồng minh của Nga, và để đáp lại cuộc xâm lược có quy mô lớn với việc sử dụng vũ khí thông thường trong những tình huống nguy hiểm đối với ANQG Nga"⁽⁴⁾.

Văn kiện thứ ba có ý nghĩa quan trọng nhất và là bước tiến đáng kể nhất trong lĩnh vực đối ngoại của Nga suốt mười năm qua là "Chiến lược đối ngoại của Liên bang Nga" được công bố ngày 28-6-2000. So với "Những luận điểm cơ bản của chính sách đối ngoại" (4-1993), văn bản mới này vừa có những điều chỉnh quan trọng, vừa đưa ra một cách hệ thống và rõ ràng các quan điểm tạo thành nội dung và phương hướng cơ bản chỉ đạo hoạt động đối ngoại của nước Nga. Với 5 phần lớn, Chiến lược này đã trình bày các luận điểm chung, khái quát tình hình thế giới và chính sách đối ngoại Nga sau chiến tranh lạnh, nêu rõ những ưu tiên của Nga trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu cũng như các ưu tiên khu vực. Chiến lược ghi rõ : "Một đường lối đối ngoại thành công của Nga phải được xây dựng trên cơ sở tuân thủ sự cân bằng giữa các mục tiêu và khả năng đạt được các mục tiêu đó"⁽⁵⁾ và "Ưu tiên tối cao trong đường lối đối ngoại của Nga là bảo vệ lợi ích

(2), (3) Tài liệu đã dẫn, tr 11 và 15

(4) Tài liệu đã dẫn, 21-6-2000, tr 14

(5) Tạp chí *Đời sống quốc tế* (Tiếng Nga), số 8 và 9-2000, tr 6

con người (cá nhân), xã hội và nhà nước Nga"⁽⁶⁾.

Về chính sách đối ngoại, Chiến lược khẳng định : "Liên bang Nga sẽ theo đuổi chính sách đối ngoại độc lập và xây dựng. Chính sách đó dựa trên sự nhất quán và chủ nghĩa thực dụng cùng có lợi. Chính sách đó phải hoàn toàn rõ ràng, có tính đến lợi ích hợp pháp của các nước khác và nhằm tìm kiếm những giải pháp chung"⁽⁷⁾. Chiến lược đối ngoại này, ngoài việc khẳng định lại quan hệ với các nước SNG là ưu tiên số 1, đã xếp châu Âu ở vị trí thứ 2, sau đó mới đến Mỹ và các nước lớn khác, các khu vực khác trên thế giới.

Như vậy, việc thông qua Chiến lược này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định đường hướng chiến lược đối ngoại của Nga trong thế kỷ XXI

Trong hoạt động thực tiễn, Tổng thống V. Pu-tin tỏ rõ quyết tâm xác lập cho nước Nga một vị trí xứng đáng với tầm vóc vốn có của nó trong đời sống các quan hệ quốc tế hiện đại. Để đạt được mục tiêu ấy, trước hết Nga phải có một nhà nước mạnh, bảo đảm được sự ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Do vậy, công việc quan trọng đầu tiên của ông V. Pu-tin khi còn trên cương vị Quyền Tổng thống, là thực hiện chiến dịch truy quét triệt để lực lượng ly khai ở Tre-xni-a, chấn chỉnh và cải cách bộ máy quyền lực từ trung ương đến địa phương... Đồng thời, ông cũng tỏ ra khá mềm dẻo trong việc dung hòa các lực lượng, các phe phái chính trị vốn rất nhiều ở đất nước này để tạo dựng sự đồng thuận trong chính sách đối nội và đối ngoại. Đặc biệt, Tổng thống V. Pu-tin rất chú trọng việc phát huy chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc của người Nga, coi đây là nhân tố rất quan trọng để cố kết dân tộc nhằm thực hiện thành công các mục tiêu chung.

Cùng với các hoạt động tích cực trong lĩnh vực đối nội, Tổng thống Nga còn tăng cường các hoạt động ngoại giao trên mọi bình diện. Cũng như trong các văn bản về chính sách đối ngoại, nét nổi bật trong thực tiễn hoạt động đối ngoại của ông là tính thực dụng, nghĩa là chú trọng hiệu quả thực tế của các hoạt động này. Tổng thống V. Pu-tin vừa thật sự vào cuộc trong những vấn đề quốc tế nóng bỏng và phức tạp, vừa chú trọng sao cho việc giải quyết những vấn đề đó phù hợp với lợi ích quốc gia thiết thực của nước Nga, vốn đang bị rơi vào thế rất bất lợi trong phân công lao động quốc tế. Ông M. Ma-ghe-lốp, Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Hội đồng Liên bang Nga có nhận xét rất đúng : "Đặc điểm chủ yếu trong chính sách đối ngoại của Tổng thống Pu-tin là thực dụng tối đa và từ bỏ ảo tưởng, dù ảo tưởng đó rất dễ chịu"⁽⁸⁾. Trong khi luôn khẳng định rằng nước Nga đã và sẽ là một đất nước vĩ đại, một cường quốc, Tổng thống V. Pu-tin nhấn mạnh : "Trong thế giới hiện đại, vị thế cường quốc của một nước thể hiện không chỉ ở sức mạnh quân sự, mà còn ở khả năng trở thành nước đi đầu trong việc phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, bảo đảm mức sống cao cho nhân dân, bảo vệ vững chắc an ninh của mình và tranh đấu được cho lợi ích quốc gia của mình trên trường quốc tế"⁽⁹⁾. Trên thực tế, ngoại trừ kho vũ khí hạt nhân, các tiêu chí thể hiện sức mạnh cường quốc của Nga đang ở mức rất thấp. Do vậy, Tổng thống Nga quan tâm trước hết đến hiệu quả của các hoạt động ngoại giao với các nước, các khu vực khác nhau trên thế giới, trước hết trong không gian hậu xô viết.

(6) (7) *Tạp chí đã dẫn*, tr 2 và tr 6

(8) Thông tấn xã Việt Nam : *Tài liệu tham khảo chủ nhật*, 24-3-2002, tr 3

(9) *Thông tin những vấn đề lý luận*, số 8-2000, tr 7

Tiếp tục coi quan hệ hợp tác toàn diện với các nước SNG là ưu tiên đối ngoại số 1, Tổng thống V. Pu-tin thực hiện một loạt chuyến thăm và làm việc tại các nước SNG. Mặc dù SNG vẫn còn là một tổ chức liên kết lỏng lẻo, hiệu quả liên kết, hợp tác thấp, song vai trò của Nga trong một số nước SNG và một số tổ chức của SNG đang tăng lên. Quan hệ đồng minh giữa Nga với Bê-la-rút được củng cố, quan hệ đối tác với U-crai-na được cải thiện đáng kể. Tình trạng quan hệ giữa Nga và các nước trong khu vực Cáp-ca-dor và Trung Á phức tạp hơn, song thông qua một số tổ chức liên kết, hợp tác khác nhau như Trung tâm chống khủng bố, Tổ chức hợp tác Thượng Hải, Hiệp định hợp tác quân sự, ... mà Nga đóng vai trò chủ đạo, Nga đang từng bước xác lập lại ảnh hưởng của mình ở những khu vực địa - chính trị quan trọng này.

Trong quan hệ với Mỹ, Tổng thống V. Pu-tin thực hiện một chính sách đối ngoại vừa độc lập, vừa linh hoạt, thông qua những hành động cụ thể. Chẳng hạn, việc Nga trục xuất 50 nhà ngoại giao Mỹ để trả đũa việc trước đó Mỹ trục xuất 50 nhà ngoại giao Nga ; việc nối lại hợp tác quân sự với I-ran (bán vũ khí thông thường, kỹ thuật quân sự, xây dựng nhà máy điện nguyên tử) bất chấp sự phản đối gay gắt của Mỹ ; việc thăm Cu-ba và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là những nước đang bị Mỹ xiết chặt chính sách cấm vận và bị liệt vào danh sách các "Nhà nước cứng đầu", v.v..

Chính sách đối ngoại linh hoạt của Tổng thống V. Pu-tin càng thể hiện rõ hơn sau sự kiện 11-9-2001. Ông V. Pu-tin là nhà lãnh đạo nước ngoài đầu tiên gọi điện cho Tổng thống Mỹ để bày tỏ lời chia buồn và cảm thông với những nạn nhân của vụ khủng bố. Nga ủng hộ Mỹ thành lập một liên minh quốc tế chống khủng bố, cung cấp các hành lang bay và thông tin tình báo cho Mỹ.

Nga đóng vai trò tích cực trong việc thành lập một chính phủ "hậu Ta-li-ban" ở Áp-ga-ni-xtan và trong công cuộc tái thiết đất nước bị tàn phá nặng nề này. Trên thực tế, sự kiện 11-9-2001 đã tạo cơ hội cho Nga thực hiện các mục tiêu : *Thứ nhất*, tiêu diệt tận gốc lực lượng ly khai ở Tre-xni-a ; *Thứ hai*, cải thiện về chất quan hệ với Mỹ và các nước phương Tây ; *Thứ ba*, mở rộng các hoạt động ngoại giao đa phương, từ đó nâng cao vai trò của Nga trong các vấn đề quốc tế, nhất là trên lục địa Âu - Á.

Đồng thời, Tổng thống Nga cũng có những động thái đối ngoại linh hoạt trong quan hệ với Mỹ, tránh đối đầu và chạy đua vũ trang với Mỹ. Không đồng tình với việc Mỹ đơn phương rút khỏi Hiệp ước về hệ thống phòng thủ chống tên lửa đạn đạo (ABM), việc quân Mỹ có mặt tại Gru-di-a, việc Mỹ gọi các nước I-rắc, I-ran, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là "trục ma quỷ", v.v., nhưng Nga lại phản ứng khá thận trọng, có chừng mực và cố tạo được bầu không khí bớt căng thẳng hơn với Mỹ để có được môi trường quốc tế thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước.

Tuy nhiên, trong quan hệ với Mỹ, Nga vẫn đang bị Mỹ lấn lướt, chèn ép (vấn đề xóa bỏ ABM để thực hiện NMD, vấn đề cắt giảm vũ khí hạt nhân, cuộc "chiến tranh thép", v.v...). Mặc dù, ngay từ đầu Nga đã đồng ý với Mỹ tham gia liên minh chống khủng bố, song cuộc chiến chống khủng bố càng kéo dài thì càng bộc lộ rõ hơn ý đồ của Mỹ nhằm kiềm chế Nga, đẩy lùi ảnh hưởng của Nga khỏi các khu vực có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế, địa - chiến lược quan trọng mà Mỹ muốn thế chân. Do vậy, sau một thời gian ngắn quan hệ Nga - Mỹ dường như đã thật sự là "đối tác chiến lược", thì hiện lại đang diễn biến khá phức tạp, khó dự báo. Ba mục tiêu kể trên của Nga khi thiết lập

"liên minh có tính chất sách lược" hay "liên minh trực lợi" với Mỹ sau sự kiện 11-9-2001 chỉ được thực hiện phần nào, nếu không nói là mất nhiều hơn được.

Ở hướng Đông, đối tác quan trọng nhất của Nga là Trung Quốc. Phát triển mối quan hệ "đối tác chiến lược hướng tới thế kỷ XXI" được xác lập từ năm 1997. Ngày 16-7-2001, Nga và Trung Quốc đã ký một văn kiện lịch sử có tên "Hiệp ước láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác Nga - Trung". Hiệp ước này là sự kế tiếp Hiệp ước Xô - Trung (1950), song có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới và đặt nền tảng cho sự phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước lớn này trong thế kỷ XXI. Sự kiện 11-9-2001 và ý đồ của Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố càng làm Nga và Trung Quốc xích lại gần nhau hơn cả trong quan hệ song phương lẫn thông qua các diễn đàn đa phương khác.

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác toàn diện với Ấn Độ cũng được các nhà lãnh đạo Nga đặc biệt quan tâm. Giữa hai nước này vốn đã có mối quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp, đôi bên cùng có lợi. Hiện tại, Ấn Độ nhập tới hơn 80% thiết bị quốc phòng từ Nga, ngoài ra còn ký với Nga những hợp đồng thuê mượn tàu ngầm hạt nhân, máy bay ném bom chiến lược tầm xa, ... Cùng với Trung Quốc, Nga và Ấn Độ đều có kẻ thù chung là chủ nghĩa khủng bố quốc tế đang đe dọa an ninh đất nước và đang phải chịu áp lực ngày càng tăng của Mỹ tại Trung Á. Do vậy, họ có nhu cầu hợp tác với nhau chặt chẽ hơn trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà mức độ hợp tác giữa ba nước lớn này chưa cao.

Quan hệ giữa Nga và Việt Nam dưới thời Tổng thống V. Pu-tin cũng được nâng lên tầm cao mới về chất, biểu hiện sinh động nguyện vọng của nhân dân hai nước muốn

hợp tác thật sự với nhau trên mọi bình diện. Sự kiện quan trọng đầu tiên trong quan hệ Nga - Việt, giai đoạn này là, trong chuyến thăm và làm việc chính thức cấp cao của đoàn đại biểu Việt Nam do Thủ tướng Phan Văn Khải dẫn đầu đến Nga tháng 10 - 2000, hai nước đã ký kết Hiệp định xử lý nợ của Việt Nam đối với Liên Xô trước đây mà Nga kế thừa, giải tỏa được vật cản lớn nhất cản trở quan hệ kinh tế - thương mại giữa hai nước suốt thập niên 90. Sự kiện quan trọng thứ hai là chuyến thăm lịch sử của Tổng thống Nga V. Pu-tin tới Việt Nam đầu tháng 3-2001 với việc hai nước ký kết một văn kiện có tên "Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hòa XHCN Việt Nam và Liên bang Nga". Văn kiện này cùng những hiệp định song phương khác được ký trong dịp này chứng tỏ mức độ hợp tác giữa hai nước đã được gia tăng rõ rệt về chất. Sự kiện quan trọng thứ ba là chuyến thăm và làm việc chính thức tại Việt Nam của Thủ tướng Nga M. Ca-xi-a-nốp cuối tháng 3-2002 vừa qua. Chuyến thăm này được tiến hành trong bối cảnh Nga và Việt Nam xác lập khuôn khổ hợp tác mới trên tinh thần đối tác chiến lược, định hướng cho quan hệ song phương những thập niên đầu thế kỷ XXI, trên cơ sở ổn định, lâu dài, cùng có lợi. Hy vọng rằng chuyến thăm của Thủ tướng M. Ca-xi-a-nốp sẽ đưa mối quan hệ kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật Nga - Việt lên ngang tầm quan hệ chính trị - ngoại giao đã được xác lập vững chắc từ rất lâu trước đó.

Tóm lại, có thể thấy chính sách đối ngoại Nga dưới thời Tổng thống V. Pu-tin đã được điều chỉnh khá rõ rệt theo hướng linh hoạt hơn, chú trọng hiệu quả thực tế hơn. Song nhìn tổng thể, Nga còn cần phải có những thành tựu đối ngoại thật sự có ý nghĩa chiến lược và có tính đột phá để nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. □

PHẢN BIỆN QUAN NIỆM VỀ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

PHẠM CHÍ DỪNG *

Lời Bộ Biên tập : *Chung quanh chủ đề toàn cầu hóa đang diễn ra những cuộc tranh luận với nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Góp thêm những suy nghĩ về chủ đề này, chúng tôi xin giới thiệu bài viết sau đây cùng bạn đọc.*

Toàn cầu hóa kinh tế và mặt trái nguy hiểm của nó

Trong một phân tư cuối cùng của thế kỷ XX, quá trình toàn cầu hóa kinh tế đã diễn ra với tốc độ chóng mặt. Các công ty đa quốc gia đã lao vào một cuộc sáp nhập quốc tế khổng lồ. Chỉ tính trong nửa đầu năm 1999, giá trị của những cuộc liên kết và sáp nhập ở cả những nước tiên tiến và đang phát triển đã vượt quá 500 tỷ USD. Báo cáo về tình hình đầu tư thế giới của Liên hợp quốc cho biết, con số này gần bằng tổng giá trị của những cuộc liên kết và sáp nhập trong năm 1998 (544 tỷ USD) và lớn gấp 7 lần năm 1991 (85 tỷ USD). Một mặt, toàn cầu hóa kinh tế có nhiều ưu điểm khi gia tăng mức thu nhập bình quân ở một số nước đang phát triển. Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, từ năm 1997 đến 1998, số người có mức thu nhập 1 USD/ngày hoặc ít hơn ở những nước trong khu vực này đã giảm từ 27% xuống còn 15%. Song, ở Mỹ La-tinh và Tiểu sa mạc Sa-ha-ra của châu Phi, tình hình lại hoàn toàn không sáng sủa, tới 46% người sống dưới mức 1 USD/ngày. Năm 1998, con số này đã bằng với năm 1987. Chính vì thế, đã có những quan điểm hoàn toàn khác nhau về quá trình toàn cầu hóa. Chính một số chuyên gia tài chính phương Tây đã cho rằng toàn cầu hóa có thể gây ra sự mất ổn định cho

nền kinh tế thế giới và làm cho nó có thể thiên về các chu kỳ bột phát mang tính gay gắt hơn. Bán buôn quốc tế và đầu tư sẽ có tác dụng làm tăng mức sống khi các quỹ này được sử dụng hợp lý và việc buôn bán không bị quá thiên về một phía. Mỗi nguy cơ lớn đe dọa là thế giới sẽ trở nên phụ thuộc quá nhiều vào sự thịnh vượng của nước Mỹ. Sự đi xuống và suy thoái phản ánh khá rõ nét trên thị trường hồi đoái, gây mất lòng tin của người tiêu dùng và có thể làm cho nền kinh tế thế giới lâm vào tình trạng trì trệ. Một giả định đáng tin cậy là các nhà chính trị có đầu óc thực tiễn sẽ tìm cách cho họ thoát khỏi tình trạng tràn ngập hàng hóa dự trữ trên toàn cầu. Nếu có quá nhiều nước cũng làm như vậy thì sẽ làm bùng nổ quá trình toàn cầu hóa.

Bộ máy tuyên truyền của phương Tây rất có hiệu quả trong việc làm cho mọi người cảm thấy mình có lỗi nếu chưa chấp nhận những ý kiến và tư tưởng mới mà người giàu nghĩ ra để họ có thêm lợi thế đối với người nghèo. Dân chủ, thị trường tự do, một thế giới không có đường biên giới, chủ nghĩa tự do, các quyền lao động và lao động trẻ em là những vấn đề luôn được "hâm nóng" tại những nước giàu có và rồi áp đặt cho các nước nghèo.

* Ban An ninh Nội chính Thành ủy, TP. Hồ Chí Minh

Những cái đó nghe có vẻ hay, nhưng nếu các nước nghèo chấp nhận thì họ sẽ bị mất ổn định và ở vào cái thế các nước giàu bảo sao nghe vậy. Chúng ta không lùi lại, nhưng phải cân nhắc kỹ. Phải chăng thị trường không thể tự do nếu không có sự chi phối của các nước giàu ?

Rô-bốt Sa-mu-en-son - một nhà phân tích kinh tế trong loạt tám bài với chủ đề chung "Thanh gươm hai lưỡi của toàn cầu hóa" đăng trên tờ Diễn đàn Người đưa tin quốc tế (The International Herald Tribune) vào năm 2000, đã thừa nhận : vào cuối thế kỷ XX, *toàn cầu hóa là một thanh gươm hai lưỡi. Một mặt, nó là cỗ xe mạnh làm tăng tốc độ phát triển kinh tế, mở ra kỹ thuật mới làm tăng mức sống ở các nước giàu và cả những nước nghèo ; nhưng mặt khác, nó cũng là một tiến trình đầy tranh cãi tiến công vào chủ quyền quốc gia, làm xói mòn nền văn hóa và truyền thống địa phương, đe dọa sự mất ổn định kinh tế và xã hội.*

Chính Sô-rút, trùm đầu cơ quốc tế cũng phải thừa nhận rằng : "Chủ nghĩa tư bản tuyệt nhiên không phải là một hệ tư tưởng duy nhất. Có nhiều người cảm thấy rất không thoải mái với chủ nghĩa tư bản bởi vì đó là một hệ thống vô nhân đạo hiểu theo nhiều cách. Có những người lo ngại thiếu công bằng xã hội và tôi cũng nằm trong số những người đó". Trong cuốn sách "Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản toàn cầu", Sô-rút cũng cho rằng thị trường là không lành mạnh, và nếu người ta *muốn dựa vào thị trường thì cần phải có một sự giám sát, có điều tiết nào đó để đảm bảo sự mất ổn định không đi quá xa.*

Theo tổng kết của Hàn Quốc, Thái Lan, những nguyên nhân của tình trạng "có vấn đề" của hệ thống tư bản chủ nghĩa, đi kèm với toàn cầu hóa kinh tế hiện nay là : *Thứ nhất*, hệ thống cạnh tranh chỉ đứng ở mức độ nhất định, vì đa phần mang tính chất độc quyền với sự thao túng của những nhà kinh doanh lớn. Ở tầm cỡ thế giới, sự độc quyền cũng thể hiện qua việc thu tóm kinh tế của các cường quốc công nghiệp (G-7), và các tổ chức kinh tế quốc

tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và kể cả Tổ chức Thương mại thế giới. Do đó, tín điều về tự do hóa thương mại triệt để là một giả định sai lầm ngay từ đầu. *Thứ hai*, hệ thống tư bản chủ nghĩa là hệ thống "mạnh ai nấy được" dựa trên cơ sở "lòng tham vô đáy". Hệ thống này cố gắng sản xuất tối đa, và cũng cố gắng kiếm chác lợi nhuận tối đa nhưng không phải lúc nào cũng đáp ứng được nhu cầu xã hội. *Thứ ba*, dưới hệ thống tư bản chủ nghĩa, quyền lực nhà nước trong hệ thống chính trị bị thao túng bởi các tập đoàn tài chính và kinh doanh. Và cuối cùng, trong "trật tự kinh tế thế giới mới", các nước yếu kém hơn sẽ chịu thiệt thòi bởi sự cạnh tranh tàn khốc mang tính chất của cuộc chiến tranh kinh tế.

Cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á trong những năm 1997 - 1998 và hậu quả còn kéo dài cho đến nay đã gây ảnh hưởng lớn đến Thái Lan. Những cố gắng của nước này phản kháng lại quá trình toàn cầu hóa cũng rất điển hình. Báo chí Thái Lan đã phải chua chát thừa nhận rằng, việc các nước phương Tây tăng mạnh mức tiêu dùng khiến mức sinh hoạt vật chất cao chưa từng thấy trong lịch sử loài người, và những người è cổ chịu gánh nặng ấy lại là nhân dân các nước chậm phát triển đang trong tình trạng bị bóc lột, nghèo khổ, cơ cực. Tuy Thái Lan chưa từng là thuộc địa của ai cũng lâm vào tình trạng phải cùng chung số phận với các nước chậm phát triển khác trong khu vực, bởi tình trạng luôn bị lép vế về mặt xã hội và thương mại. Thái Lan bị phương Tây tranh phần bằng các thủ đoạn tự do hóa thị trường tiền tệ thông qua sự áp đặt của Quỹ tiền tệ quốc tế. Ngay đến cả luật pháp của Thái Lan có lúc cũng bị các chủ thuộc địa soạn thảo và ép buộc Chính phủ Thái Lan phải trình Quốc hội thông qua. Một trong những tờ báo có uy tín của Thái Lan, *Matichon* đã phải cay đắng nhận định : Chúng ta phải nói đến vấn đề này vì người ta đã quá tô son, vẽ phấn cho kiểu mẫu "minh bạch và quản lý tốt" đang được cổ bất chước theo phương Tây. Khi "chủ nghĩa tư bản bẽ phái Thái Lan" và "chủ nghĩa tư bản

phương Tây" vào hòa với nhau thì cuối cùng, cũng vẫn chỉ chết dân mà thôi.

Đối với Thái Lan cũng như một số nước châu Á khác, việc mở cửa và tự do hóa thị trường tài chính dẫn đến sự đầu cơ trục lợi từ tình trạng non kém về kinh tế do việc đồng USD tấn công vào giá trị các đồng nội tệ.

Phương pháp tiếp cận toàn cầu hóa của Ma-lai-xi-a tuân theo nguyên tắc : nhịp độ toàn cầu hóa phải dựa vào các điều kiện, hoàn cảnh của chính mình, tránh sự thái quá. Thủ tướng Ma-ha-thia Mô-ha-mát cho rằng, người ta cần phải có đầu óc thực tế và linh hoạt, không được giáo điều trong việc theo đuổi toàn cầu hóa, những gì tuyệt đối tự do sẽ dẫn tới hỗn loạn. Ông cảnh báo rằng, các nước đang phát triển cần phải tránh sự chuyên chế của các thị trường tự do, nơi mà sức mạnh không phải để ra từ nòng súng mà từ các sổ tài khoản. Và cho rằng, các nước công nghiệp hóa phải mất hơn 100 năm để đạt tới giai đoạn phát triển của họ hiện nay trước khi tiến hành toàn cầu hóa và tự do hóa. Sẽ là không công bằng nếu đòi các nước phát triển tự do hóa và bãi bỏ việc bảo vệ các đường biên giới của họ cùng một lúc như các nước phát triển. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã bộc lộ những nguy cơ và thách thức của việc toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển. Ma-ha-thia Mô-ha-mát đã chỉ trích Quỹ tiền tệ quốc tế, gán cho nó cái tên là "Quỹ khốn khổ quốc tế". Ở đây từ *Monetary* (tiền tệ) được ông thay bằng từ *Misery* (khốn khổ). Người ta còn nhớ vào tháng 9 - 1998, khi tình hình kinh tế của Ma-lai-xi-a đang trên bờ vực, tình trạng đó rất có thể dẫn tới biến động về chính trị và xung đột lớn, Ma-ha-thia đã áp dụng chế độ kiểm soát hối đoái và vốn một cách có chọn lọc. Ngay sau đó, ông bị các tổ chức tài chính quốc tế chỉ trích gay gắt. Tuy nhiên, không dao động, ông đã đặt câu hỏi là tại sao các biện pháp của IMF lại bị thất bại ở châu Á ? Theo ông, IMF đã chẩn đoán sai tình hình diễn ra ở châu Á và áp dụng những phương thuốc y như đã dùng ở Mỹ La-tinh trước đó. IMF chỉ chú ý

đến những thay đổi kinh tế vĩ mô mà không thấy được những chi tiết quan trọng ở những nước bị khủng hoảng châu Á. Ma-ha-thia Mô-ha-mát đã tiến hành kiểm soát đối với tỷ giá hối đoái, kết quả là những dấu hiệu phục hồi xuất hiện hầu như tức thì. Hệ thống ngân hàng thu được tiền về, tỷ lệ lãi suất cho vay thấp đã làm sống lại các cơ sở kinh doanh yếu kém. Thị trường chứng khoán được phục hồi và thặng dư buôn bán tăng. Bài học đó cho thấy, không phải bất cứ khuyến cáo nào của IMF cũng đều đúng, và trong một số trường hợp, những khuyến cáo như vậy còn biến quốc gia bị khủng hoảng trở nên phụ thuộc nặng nề vào những điều kiện nghiệt ngã của các tập đoàn tư bản cá mập.

Trong Hội nghị về kinh doanh của ASEAN diễn ra tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-ha-thia Mô-ha-mát đã nhấn mạnh : chúng ta không được phép quên điều mà lãnh tụ vĩ đại của ASEAN, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*". Lời tuyên bố này lại gây thêm một cú sốc nữa đối với phương Tây. Tư tưởng chủ quyền của Ma-ha-thia Mô-ha-mát cũng đã thể hiện trong nhiều trường hợp khi ông châm biếm rằng, những người dân chủ tự do chưa quen với quan điểm độc lập, dân tộc để đưa Ma-lai-xi-a tách ra khỏi sự kiểm soát can thiệp của phương Tây, vì thế đã "co rúm lại" khi ông gợi ý rằng, việc buôn bán tiền tệ cần phải được cấm, hoặc nếu được phép thì phải tuân theo các luật lệ quốc tế nghiêm ngặt.

Các nước Đông Âu hầu như cũng phải chịu số phận trong toàn cầu hóa kinh tế. Tổng kết 10 năm "cải cách" ở các nước Đông Âu đã cho thấy, ở các nước như Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, tỷ trọng chi phí của nhà nước trong tổng sản phẩm quốc nội chỉ chiếm từ 25 - 35%. Thu nhập bình quân đầu người của 10% số gia đình giàu nhất so với các gia đình nghèo nhất ở Bun-ga-ri và Ru-ma-ni chênh lệch tới 10 lần.

Có rất nhiều sự chia sẻ về phản biện toàn cầu hóa kinh tế giữa Ma-ha-thia với Chủ tịch Phi-đen Ca-xơ-rô của Cu Ba. Phi-đen đã trở

thành con người của không chỉ cuộc Cách mạng 1959, đã dũng cảm đương đầu với 8 đời tổng thống Mỹ, mà còn là một trong số hiếm hoi những người có thể đưa ra biện giải về toàn cầu hóa một cách khoa học. Ông cho rằng, toàn cầu hóa đã bị giam mình trong chiếc áo trói của chủ nghĩa tự do mới, *toàn cầu hóa không phải của sự phát triển, mà là toàn cầu hóa của sự bần cùng, không tôn trọng chủ quyền quốc gia mà là vi phạm chủ quyền ; không đoàn kết giữa các dân tộc mà là "mạnh ai nấy chạy" trong môi trường cạnh tranh bất bình đẳng trên thị trường.* Ở châu Mỹ La-tinh, nơi chủ nghĩa tự do mới được áp dụng như chính giáo của một học thuyết, mức tăng trưởng kinh tế của giai đoạn tự do mới cũng không vượt quá nửa so với thời kỳ mà nhà nước thực hiện các chính sách phát triển. Sau chiến tranh, các nước Mỹ La-tinh không mắc nợ, nhưng ngày nay, họ nợ gần 1 000 tỷ USD với mức nợ bình quân đầu người cao nhất thế giới. Sự khác biệt về thu nhập giữa người giàu và người nghèo cũng cao nhất thế giới. Nếu so với những thời kỳ tồi tệ nhất trong lịch sử, thì hiện nay, số người nghèo, thất nghiệp và đói khát nhiều hơn. Với chủ nghĩa tự do mới, trên thực tế, kinh tế thế giới không phát triển nhanh hơn, mà ngược lại, thêm sự bất ổn, nạn đầu cơ, nợ nước ngoài, bất bình đẳng trong buôn bán, khủng hoảng tài chính thường xuyên hơn, nạn nghèo đói, bất bình đẳng và hố ngăn cách giữa phương Bắc giàu có và phương Nam nghèo nàn. Việc không điều chỉnh của chủ nghĩa tự do mới và sự tự do hóa tài sản tư bản gây nên những hậu quả tiêu cực trong nền kinh tế thế giới, nơi mà nạn đầu cơ trên thị trường ngoại tệ và các tổ chức tài chính biến tướng hàng ngày thực hiện các vụ giao dịch khoảng 3 000 tỷ USD trong đó phần lớn là tiền đầu cơ. Phi-đen Ca-xtô-rô đã phải thốt lên : "Đúng là thời gian đã trôi qua nhưng lịch sử vẫn như cũ, và không phải như chúng ta mong muốn. Nhưng phải chăng chúng ta chấp nhận là tương

lai cứ như thế mãi ? Phải chăng chúng ta có thể cảm thấy yên lòng khi biết rằng tài sản của 3 nước giàu nhất thế giới, khi chỉ có 600 triệu dân, nhưng lại vượt quá GDP của đến 48 nước đang phát triển, và đại diện của những nước giàu này đang ngồi trong phòng họp để đòi phải thực hiện sự công bằng ?".

Có nên quá vô vấp toàn cầu hóa kinh tế ?

Từ sự phân tích những quan điểm, phản biện trên cho thấy, sẽ là thiếu cơ sở khoa học và thực tiễn quan niệm nếu cho rằng, toàn cầu hóa kinh tế là xu thế tất yếu không thể cưỡng lại được. Sẽ khoa học hơn nếu hiểu rằng, *toàn cầu hóa kinh tế là một trong những xu thế khách quan và là xu thế có thể có của thời đại* (chứ không hẳn là xu thế tất yếu), được cấu thành từ 3 yếu tố chính là *cách mạng khoa học công nghệ, nền kinh tế thị trường hiện đại và chính sách rất có tính toán của Mỹ cùng khối các nước phương Tây*, mà đặc biệt là yếu tố thứ ba đã ngày càng nổi lên rõ rệt hơn qua các sự kiện người lao động trên thế giới liên tục biểu tình chống lại quan điểm "toàn cầu hóa cho người giàu" tại Xi-a-tơn, Đa-vốt và gần đây là ở Giê-noa. Toàn cầu hóa với cách thức diễn ra hiện nay đang ngày càng làm trầm trọng thêm tình trạng bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước ; làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người thêm phần kém an toàn về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và kể cả chính trị ; có phần thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của nhà nước, dân tộc ; thậm chí có thể làm rung chuyển một nền tảng cực kỳ quan trọng của đời sống các quốc gia kém phát triển, đặt ra những vấn đề rất nhạy cảm cùng những phản ứng quyết liệt đến không ngờ từ phía người dân ... Chính vì thế, xu hướng vô vấp toàn cầu hóa kinh tế một cách thái quá sẽ vô hình trung *làm thương tổn đến chủ quyền dân tộc của chúng ta*, trong đó *trước hết là chủ quyền về kinh tế* và thậm chí có thể bị *thương tổn đến cả chủ quyền về chính trị*. □



KHÁI niệm **chiến tranh ảo** được một số nhà khoa học, trong đó có ông J. Adam - một chuyên gia người Mỹ về tin học và điều khiển học, đưa ra. Chiến tranh ảo được xem là một cuộc chiến tranh diễn ra trong không gian điều khiển học, không gian thông tin. Mục tiêu của cuộc chiến tranh này là thông qua hệ thống máy tính của đối phương, khai thác các bí mật về khoa học quân sự, hệ thống quốc phòng, kinh tế, nhằm làm sai lạc hoặc tê liệt các hoạt động của đối phương trong không gian điều khiển học, từ đó đi đến vô hiệu hóa đối phương trong các hoạt động quân sự, và rộng hơn là, vô hiệu hóa đối phương trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Chiến tranh ảo là một mô hình chiến tranh trong tương lai gần, manh nha từ những năm cuối của thế kỷ XX với sự kiện đáng chú ý sau :

- Tháng 2-1998, trong khi quan hệ căng thẳng giữa Mỹ và I-rắc một lần nữa lại gia tăng, thì Lầu Năm góc phát hiện một loạt những vụ đột nhập tinh vi vào các hệ thống thông tin của Bộ Quốc phòng. Những cuộc tấn công này, có mã hiệu là "Mặt trời mọc", dường như nhằm thu thập thông tin tình báo về các kế hoạch hành động của Mỹ ở I-rắc và phá vỡ các hệ thống chỉ huy - kiểm soát và hậu cần của Mỹ. Hành động phá hoại được các cơ quan của Mỹ nhận định là do I-rắc tổ chức, và người ta đã lần theo dấu vết của nó đến tận A-bu Da-bi. Một lực lượng đột kích đã được phái đến quốc gia Vùng Vịnh này, và sau khi được phép của chính phủ sở tại, họ đã xâm nhập vào nơi được cho là căn cứ của nhóm "tấn công máy tính". Hóa ra tòa nhà mà đội đặc nhiệm thâm nhập chẳng hề chứa một người I-rắc nào, mà chỉ chứa những máy tính chủ, các vụ tấn công cũng không do Bat-đa ra lệnh, và A-bu Da-bi chỉ đơn giản là dấu vết nguy tạo do các tin tặc để lại. Không lâu sau, hai thiếu niên ở Ca-li-phooc-ni-a bị bắt. Lúc đó người ta mới vỡ lẽ ra rằng, hai thiếu niên này và một tin tặc người

I-xra-en đã phát động "Mặt trời mọc", và những người này chẳng dính dáng gì đến I-rắc.

- Tháng 3-1998, Bộ Quốc phòng Mỹ khám phá được một vụ tấn công máy tính dai dẳng và nghiêm trọng. Trong một chiến dịch hoạt động mà các nhà điều tra đặt tên là "Mê cung ánh trăng", một nhóm tin tặc đã sử dụng phương pháp tinh vi để đột nhập vào hàng trăm mạng máy tính thuộc NASA, Lầu Năm góc, và các cơ

quan chính phủ, cũng như mạng của các trường đại học tư thục và các phòng thí nghiệm nghiên cứu. Bọn tin tặc này đã đánh cắp hàng ngàn "file" chứa đựng các nghiên cứu

kỹ thuật, hợp đồng, những dữ liệu không phân loại nhưng thiết yếu liên quan đến những hệ thống lập kế hoạch chiến tranh của Lầu Năm góc !

Các sự kiện trên cho thấy trước hết là tầm quan trọng của chiến tranh "ảo" trong tương lai, và thứ hai là trong cuộc chiến tranh "ảo" việc xác định đối phương hết sức khó khăn (khác hẳn chiến tranh với mô hình cũ).

- Nếu như trong cuộc chiến tranh truyền thống, kẻ thù của một quốc gia là cụ thể, chiến tuyến của cuộc chiến cũng hoàn toàn xác định, thì trong chiến tranh ảo - có thể một quốc gia bị tấn công mà không biết ai tấn công mình, và chiến tuyến cũng chẳng rõ ràng. Đôi khi, có thể một quốc gia bị tấn công bởi một nhóm nhỏ các "tin tặc", và, các tổ chức không thuộc chính phủ nào cũng có thể tiến hành các cuộc chiến tranh chống lại một quốc gia. Khái niệm "ảo" chính là nằm trong những nội dung này, chiến tranh "ảo" có nghĩa là khác với chiến tranh "thực" đang tồn tại, chứ không có nghĩa là nó không tồn tại (như ảo ảnh hoặc ảo giác). Khái niệm "ảo" ở đây cũng tựa như khái niệm số "ảo" trong toán học.

Hiện nay, không ít nước trên thế giới, đặc biệt là những nước có tiềm lực về kỹ thuật và nhân lực trong lĩnh vực thông tin, đã có những kế hoạch chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh "ảo" trong tương lai. □

CHIẾN TRANH ẢO

BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO VỀ CÔNG TÁC ĐẢNG, Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

Tiếp theo các hội nghị được tổ chức ở miền Bắc và miền Trung ; vừa qua, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Tổ chức Trung ương đã tổ chức Hội nghị quán triệt quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng (khóa IX) và Hội thảo về kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Đảng bộ khối trực thuộc tỉnh, thành ủy (khu vực phía Nam).

Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã gặp gỡ và nói chuyện với các đại biểu dự Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có hơn 200 đồng chí là trưởng, phó ban Tổ chức ; giám đốc, phó giám đốc trường chính trị của 21 tỉnh, thành ủy phía Nam ; bí thư, phó bí thư các đảng bộ khối trực thuộc tỉnh, thành ủy và bí thư, phó bí thư quận, huyện, ban, ngành... của Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội nghị đã nghe đồng chí Tạ Xuân Đại, Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương giới thiệu những vấn đề cơ bản của Điều lệ Đảng khóa IX và Quy định 14 của Bộ Chính trị. Đồng chí làm rõ những nội dung được bổ sung trong Điều lệ Đảng khóa IX và 8 vấn đề chủ yếu trong Điều lệ như : bản chất, nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức, vai trò, nhiệm vụ quốc tế, nhiệm vụ tự đổi mới, tự chỉnh đốn của Đảng. Đồng thời, đồng chí nêu những căn cứ của Quy định 14, phân tích cụ thể những vấn đề cụ thể của Quy định như : quyền đảng viên, về nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng và chỉ ra những biểu hiện vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng.

Trong cuộc Hội thảo về kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Đảng bộ khối, Báo cáo đề dẫn của Ban Tổ chức Trung ương đã nêu lên những kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của các đảng bộ được các tỉnh, thành ủy giao, trình bày cụ thể về cơ cấu tổ chức của đảng bộ, biên chế của đảng ủy khối (cả sự khác nhau quan điểm về mô hình tổ chức và biên chế) ; về xây dựng chức, năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác ; về đội ngũ cán bộ chuyên trách và các chế độ, chính sách liên quan... Từ đó, Báo cáo cũng đã đặt ra những vấn đề cụ thể để các đại biểu thảo luận, bàn bạc, đi đến thống nhất như : về mô hình tổ chức ; chức năng, nhiệm vụ của Đảng ủy khối trực thuộc tỉnh, thành ủy ; xác định biên chế chuyên trách ; các chính sách đối với cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm...

Hội thảo đã nghe 12 ý kiến phát biểu của đại biểu Thành phố Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Cần Thơ, Tây Ninh, Bạc Liêu, Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An, Vĩnh Long, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tổng Công ty công trình giao thông 6... Ý kiến của các đại biểu nhất trí cơ bản với Báo cáo đề dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và kiến nghị rằng : về mô hình tổ chức, nên lập một đảng bộ với tên gọi thống nhất Đảng bộ dân chính đảng, bao gồm tổ chức đảng cơ quan, đơn vị sự nghiệp, đoàn thể, các doanh nghiệp trên địa bàn (không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ) ; về nhiệm vụ, nhất trí với 7 nhiệm vụ do Bộ Chính trị nêu lên, trong đó cần làm rõ hơn nhiệm vụ của đảng bộ trong việc lãnh đạo chấp hành đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, nhiều tỉnh đã thành lập Đảng bộ khối doanh nghiệp và phải hoạt động theo bốn nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX ; về tổ chức : đồng chí bí thư và phó bí thư Đảng ủy khối hoạt động theo hướng chuyên trách ; về chế độ, chính sách, các đảng ủy khối ngang với tổ chức đảng cấp huyện. Chức danh bầu cử, được hưởng theo ngạch lương do bầu cử, nếu không do bầu cử thì được hưởng lương chuyên viên cộng với phụ cấp trách nhiệm...

Tổng kết cuộc Hội thảo, thay mặt Ban Tổ chức Trung ương, đồng chí Tạ Xuân Đại cảm ơn và ghi nhận những ý kiến đóng góp thẳng thắn, cụ thể của các đại biểu và sẽ tổng hợp lại, cùng với những ý kiến của các cuộc hội thảo khu vực miền Bắc, miền Trung, để có ý kiến đề xuất với Bộ Chính trị, sớm ban hành quy định thống nhất trong cả nước. □

HỘI THẢO : VỀ LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH VÀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

TRONG hai ngày, 9 và 10 tháng 5 năm 2002, tại Hà Nội đã diễn ra Hội thảo về đổi mới lâm trường quốc doanh (LTQD) và chính sách phát triển lâm nghiệp các tỉnh miền núi phía Bắc. Tham gia Hội thảo có trên 70 đại biểu là các nhà hoạch định chính sách thuộc các ban ngành Trung ương, các nhà khoa học và đại diện lãnh đạo các địa phương, các lâm trường ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Sau hai ngày thảo luận sôi nổi, Hội thảo đã đi đến một số nhận định tổng quát như sau :

LTQD là loại hình doanh nghiệp nhà nước có quá trình phát triển gắn với sự nghiệp lâm nghiệp của đất nước. Trong cơ chế cũ, LTQD là những đơn vị đầu tàu trong quá trình khai phá, phát triển kinh tế ở các vùng cao, vùng sâu

và vùng xa. Nhất là từ khi có Nghị quyết 10/NQ-TW, ngày 5-4-1988 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương khóa VI "Về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp", LTQD vẫn là nơi tập hợp các nguồn lực của Nhà nước để phát triển và bảo vệ rừng ở khắp các địa phương miền núi.

Các đại biểu rất tâm đắc với một số báo cáo điển hình về lấy ngắn nuôi dài, phát triển kinh tế khá, trong điều kiện vẫn hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, như chuyển đổi cơ cấu sản xuất nội bộ lâm trường, đầu tư dây chuyền chế biến nhựa thông (Đình Lập), trồng cây ăn quả (Lục Ngạn), mở các hoạt động du lịch sinh thái (Sông Đà)...

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, LTQD hiện đang gặp nhiều khó khăn, các nguồn lợi từ rừng đã bắt đầu cạn kiệt, Nhà nước quyết định đóng cửa rừng. Nguồn tài chính của Nhà nước cung cấp cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng tuy có tăng lên đáng kể (Chương trình 327, Chương trình 661 và các dự án khác), nhưng việc sử dụng lại do nhiều thành phần kinh tế tham gia. Trong khi đó, các LTQD chưa thực sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất để thích nghi với cơ chế thị trường, lao động thiếu việc làm, thu nhập không đủ trang trải chi phí cuộc sống.

Để tạo điều kiện cho LTQD tiếp tục phát triển trong hoàn cảnh mới, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, định hướng, như: Nghị định số 12/CP, ngày 2-3-1993 của Chính phủ "Về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp"; Nghị định số 01/CP, ngày 4-1-1995 của Chính phủ "Về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước". Gần đây, Chính phủ ban hành Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg, ngày 16-9-1999 "Về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh"...

Trên thực tế, tiến độ triển khai thực hiện Quyết định 187 rất chậm, không đồng đều ở các địa phương, nhiều tỉnh hầu như chưa triển khai, thậm chí chưa có phương án triển khai cụ thể. Nội dung triển khai thực hiện Quyết định 187 không theo trình tự thống nhất, không bám theo các quy định của Quyết định 187 và Thông tư liên tịch số 109/2000/TTLT/BNVN-BTC của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính.

Các ý kiến tranh luận tại Hội thảo đã tập trung nêu một vấn đề cấp bách cần có giải pháp xử lý kịp thời, như sau:

- Trong điều kiện phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vai trò của LTQD là rất quan trọng, nhưng thực tế cho thấy, một số thành phần kinh tế khác có thể tham gia tốt các dự án bảo vệ và phát triển rừng của Nhà nước. Bởi vậy, khi đặt ra mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước cần đổi mới cơ chế cung cấp kinh phí thực hiện trên cơ sở ai có khả năng làm tốt thì nên giao cho họ làm. Nhà nước là người chọn thầu, kiểm tra và nghiệm thu kết quả.

- LTQD là loại hình doanh nghiệp nhà nước đặc thù, vì thế chưa đưa vào phân loại theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX). Trong bản thân mỗi LTQD vừa có nội dung là doanh nghiệp - sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, vừa có nội dung hoạt động sự nghiệp (có thu) thực hiện chức năng dịch vụ công. Nếu phân định rõ hai chức năng này thì việc hoạch định cơ chế chính sách sẽ phù hợp hơn. Chẳng hạn, nếu là sản xuất kinh doanh thì không có bao cấp, LTQD tự lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh như thế nào để lấy thu bù chi, tự chủ, tự chịu trách nhiệm; nếu là hoạt động dịch vụ công, thì Nhà nước đầu tư vốn, thẩm định kết quả thực hiện cụ thể rõ ràng như các tổ chức làm dịch vụ công khác.

- Vướng mắc chính hiện nay là, LTQD chưa được tự xác định phương án sản xuất kinh doanh. Trồng cây gì, ở đâu, muốn khai thác (đối với rừng kinh tế) phải có giấy phép chính quyền địa phương, phải chờ các thủ tục kiểm tra của kiểm lâm... Nhiều LTQD than phiền về các thủ tục rườm rà, có lúc hoàn tất được thủ tục thì nguyên liệu đã hỏng hoặc không còn đảm bảo chất lượng. Trong khi Nhà nước ở địa phương không chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh của LTQD.

- Một số đại biểu kiến nghị nên hình thành LTQD theo tuyến huyện. Để nâng cao hiệu quả quản lý và phối - kết hợp giữa các địa phương lân cận, giữa chính quyền, kiểm lâm, khắc phục sự tranh chấp, chống lấn về địa giới rừng và địa giới hành chính, mỗi huyện miền núi nên có một lâm trường.

- Nhiều giám đốc cho rằng, nếu chỉ dựa vào tiêu chí về diện tích để phân loại LTQD (QĐ 187) là không hợp lý, mà cần căn cứ vào hoạt động cụ thể và hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của LTQD. Mặt khác, hiện nay ở nước ta LTQD không thể nuôi sống công nhân, bộ máy và có lãi, nếu chỉ dựa vào rừng (trồng và bảo vệ). Việc "lấy ngắn nuôi dài" là cần thiết, nhưng làm như thế nào ở vùng cao (không thủy lợi, đất dốc...) là cả một vấn đề lớn.

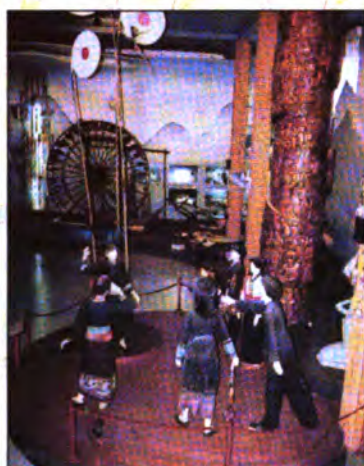
- Một số ý kiến đề xuất, không nên tách ban quản lý và bảo vệ rừng khỏi lâm trường, vì sẽ khó có nguồn thu để hoạt động và nuôi sống bộ máy hoạt động sự nghiệp và không kết hợp được nhiều nguồn lực khác nhau trong công tác bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nếu giao cho LTQD đảm nhiệm, thì việc quản lý sẽ phải áp dụng hai hệ thống hạch toán: sản xuất kinh doanh và dịch vụ công.

Hội thảo kiến nghị, Chính phủ sớm sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quyết định 187, phân cấp, phân quyền cho địa phương và các LTQD lựa chọn phương án đổi mới cải cách có kèm theo cam kết thời hạn thực hiện để sớm có một hệ thống LTQD mạnh, xứng đáng giữ vai trò chủ đạo trong sự nghiệp phát triển và bảo vệ nguồn rừng của đất nước. □



BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: 359 ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH- THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN
ĐIỆN THOẠI: 0280 852182 - 855781- 857442 * FAX: 0280. 752940 * E-mail: baotangub@hn.vnn.vn
GIÁM ĐỐC: HÀ THỊ NỤ



BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM THÀNH LẬP NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 1960. HỆ THỐNG TRUNG BÀY CỦA BẢO TÀNG GIỚI THIỆU HƠN 3000 HIỆN VẬT, HÌNH ẢNH, TÀI LIỆU VỀ VĂN HOÁ CỦA 54 DÂN TỘC VIỆT NAM.

NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 1964 CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐẾN THĂM BẢO TÀNG VÀ KÝ VÀO SỔ VÀNG LƯU NIỆM. CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC NHÀ BẢO TÀNG ĐƯỢC TẶNG GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỢT MỘT NĂM 1996.

BẢO TÀNG ĐANG LƯU TRỮ TRÊN 20.000 TÀI LIỆU, HIỆN VẬT GỐC.

NGOÀI HỆ THỐNG TRUNG BÀY, HÀNG NĂM BẢO TÀNG

CÒN TỔ CHỨC NHIỀU CUỘC TRIỂN LÃM LƯU ĐỘNG PHỤC VỤ ĐỒNG BÀO Ở MỌI MIỀN ĐẤT NƯỚC.

ĐƠN VỊ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA NĂM 1995, HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG HAI NĂM 2000 VÀ NHIỀU BẰNG KHEN CỦA CẤP TỈNH, BỘ, NGÀNH.

NĂM 2001 - 2005 BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM TRIỂN KHAI DỰ ÁN TRUNG BÀY NGOÀI TRỜI VÀ KHUÔN VIÊN VĂN HOÁ VỚI DIỆN TÍCH 40.000 m², GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG KHÔNG GIAN VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM, TẠO HÀNH TRÌNH THAM QUAN ĐỒNG BỘ, LIÊN TỤC TRONG VÀ NGOÀI BẢO TÀNG

HÂN HẠNH ĐƯỢC ĐÓN CHÀO 2MỖ KHÁCH ĐẾN VỚI BẢO TÀNG



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ VIỆT NAM CÔNG TY VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Địa chỉ : 109 Quan Thánh , Ba Đình , Hà Nội

ĐT : 84(4)7338795 - 7339313 - 7340009 * Fax : 84(4)7337946 * E-mail : vinashiship@hn.vnn.vn.

GIÁM ĐỐC : TRẦN VĂN LIÊM



Tập thể CBNV công ty vận tải & dịch vụ hàng hải

ĐIỂM XUẤT PHÁT CHO NHỮNG CON TÀU MANG THƯƠNG HIỆU VIỆT NAM

Công ty Vận tải và Dịch vụ Hàng hải được thành lập ngày 23/08/2000 theo quyết định 197 CĐ/TCCB-LĐ của HĐQT Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Với chức năng nhiệm vụ được giao: Làm chủ đầu tư đóng mới các tàu biển trọng điểm của Tổng Công ty, đồng thời trực tiếp quản lý khai thác các tàu đã xuất xưởng. Trong bối cảnh mà ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam còn nhiều khó khăn về vốn đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ còn ở mức thấp, tình hình cạnh tranh trong khu vực ngày càng gay gắt, tuy vậy ta lại có lợi thế về địa lý (thềm lục địa rộng, bờ biển dài) sự hỗ trợ của Chính phủ với cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư cho ngành đóng tàu và đặc biệt là quyết tâm của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam sẵn sàng chấp nhận cạnh tranh quốc tế, quyết tâm đưa ngành đóng tàu Việt Nam lên tầm cao mới.

Nhằm góp phần thực hiện quyết tâm của Tổng Công ty, ngay từ những ngày đầu ban lãnh đạo Công ty Vận tải và Dịch vụ Hàng hải đã định hướng phát triển mang tính chiến lược lấy kiện toàn tổ chức làm khâu đột phá tuyển chọn những người có đủ trình độ chuyên môn, phân công công việc phù hợp với năng lực.

Đội ngũ CBCNV của Công ty đã có đủ tiêu chuẩn nghề nghiệp, 100% có trình độ đại học, trình độ ngoại ngữ, tin học tốt nên nhiệm vụ SXKD luôn hoàn thành. Riêng năm 2001, năm đầu tiên đi vào hoạt động, tổng doanh thu của Công ty đạt gần 30 tỷ đồng. Để chuẩn bị cho hội nhập Quốc tế, với tư cách là một đơn vị chủ tàu biển, Công ty đã tiến hành lập và triển khai thực hiện hệ thống quản lý an toàn ISM code tiêu chuẩn quốc tế được cơ quan Đăng kiểm đánh giá cao và cấp chứng chỉ phù hợp.

Để không ngừng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, Công ty cử cán bộ đi theo học các lớp đào tạo nâng cao trong và ngoài nước. Để chuẩn bị đầy đủ các nguồn hàng cho tàu vận chuyển, Công ty triển khai nắm bắt các yếu tố thị trường, chuẩn bị đầy đủ các mặt sẵn sàng cho đội tàu của Công ty mở rộng tuyến vận chuyển Quốc tế đi Hàn Quốc - Nga - Trung Quốc - Nhật Bản - Ấn Độ - Trung Đông, Tây Âu...

Năm 2002 Công ty phấn đấu đạt tổng doanh thu 51 tỷ đồng, trong đó có doanh thu từ phần khai thác tàu đầu Vinashin - 1, tàu Cái Lân 6.300 dwt (từ tháng 10/2002), tàu chuyên dụng Bạch Đằng Giang 26.000 dwt (từ tháng 7/2002) và thu từ các dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hoá thủy bộ. Gấp rút chuẩn bị vào tháng 12/2002 tiếp nhận tàu đóng mới 11.500 dwt tại Nhà máy Đóng tàu Bạch Đằng và tàu 12.000dwt tại Nhà máy Đóng tàu Hạ Long nhằm nâng cao uy tín cho Công ty trên thị trường tàu biển.

Đạt được những thành tích trên là nhờ Công ty đã xây dựng được đội ngũ đoàn kết nhất trí cao, tạo được mối kết hợp thống nhất giữa Đảng - Chính quyền - Công đoàn. Đời sống vật chất tinh thần của CBCNV được quan tâm chu đáo, ở Công ty cũng như trong tất cả các đơn vị thành viên của TCT. Tiếp tục thực hiện và phát huy tốt Quy Chế dân chủ, công nhân viên chức thường kỳ đối thoại, đóng góp ý kiến với Giám đốc tạo thành khối đoàn kết, hướng tới nhiệm vụ chung trong không khí thi đua sản xuất kinh doanh sôi nổi.

Chắc chắn Công ty Vận tải và Dịch vụ Hàng hải sẽ tiếp tục lớn mạnh không ngừng và sẽ đóng góp ngày càng nhiều hơn cho việc xây dựng ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam ngang tầm khu vực, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

BỘ CÔNG NGHIỆP MIE TỔNG CÔNG TY MÁY THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP



**TỔNG GIÁM ĐỐC:
TS. TRẦN VIỆT HÙNG**

ĐỊA CHỈ: SỐ 2 TRIỆU QUỐC ĐẠT - HOÀN KIẾM - HÀ NỘI

ĐT: 84.4.8269940 * FAX: 84.4.8261129

Website: www.mievn.com * E-mail: mie@hn.vnn.vn

CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

275 HÙNG VƯƠNG - TP. HCM

ĐT: 84.8.8.579146 * FAX: 84.8.8579146

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp là Tổng Công ty Nhà nước trực thuộc bộ Công nghiệp chuyên về sản xuất - kinh doanh trong các lĩnh vực Cơ khí - Chế tạo máy và Xây lắp các công trình công nghiệp. Lực lượng cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty bao gồm các tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư có trình độ chuyên môn giỏi, cán bộ kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao được đào tạo cơ bản trong và ngoài nước. Các đơn vị thuộc Tổng Công ty được trang bị đầy đủ các máy móc và phương tiện cần thiết từ khâu thiết kế đến sản xuất, chế tạo, lắp đặt và kiểm tra chất lượng sản phẩm với các công nghệ tiên tiến đáp ứng mọi yêu cầu khắt khe của khách hàng.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Chế tạo các thiết bị toàn bộ và thiết bị lẻ cho nhiều ngành công nghiệp như:

- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Chế biến nông sản, thực phẩm.
- Hoá chất, hoá dầu và giao thông.
- Khai thác dầu mỏ, khí đốt, khai khoáng và tuyển quặng.
- Máy công cụ, máy ép, máy miết chỏm cầu, máy cắt dầu thép cán, bơm chất lỏng các loại, hộp

giảm tốc, thiết bị vận chuyển nâng hạ, cân điện tử, cân định lượng...

- Sản xuất thép cán, thép hình, ống thép hàn, khung nhà công nghiệp và tôn lợp.
- Sản xuất dụng cụ - đồ nghề và các chi tiết tiêu chuẩn với độ bền cao như: Bulông, đai ốc chịu lực.
- Chế tạo các thiết bị phục vụ xử lý môi trường như hệ thống xử lý khói bụi, rác thải, nước thải dân dụng và công nghiệp.
- Cung cấp lắp đặt các thiết bị cảnh báo an toàn chống cháy nổ.
- Thiết kế, chế tạo các hệ thống điều khiển tự động dùng trong công nghiệp với sự trợ giúp của máy tính (kể cả cung cấp phần mềm điều khiển).
- Thiết kế, chế tạo các loại khuôn mẫu có độ chính xác cao.
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị siêu trường, siêu trọng và thiết bị chịu áp cho các ngành công nghiệp.
- Chế tạo các sản phẩm điện tử dân dụng như Máy điều hoà, tủ lạnh và máy giặt.
- Xuất khẩu lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Các mặt hàng của Công ty MECANIMEX như: Hàng cơ kim khí, điện gia dụng, hàng tiêu dùng các loại, hàng nông sản và máy móc thiết bị.



Một số mặt hàng XNK của MECANIMEX



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY VINAWACO



Quyển Tổng giám đốc:
K.S. TRẦN NGUYỄN

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY thành lập năm 1982 trên cơ sở các xí nghiệp nạo vét sông biển. Ngày 2-12-1995 được tổ chức lại thành doanh nghiệp Nhà nước. Là một tổ chức chuyên ngành xây dựng các công trình giao thông đường thủy, đường bộ, dân dụng, công nghiệp trong phạm vi cả nước. Có 19 đơn vị thành viên, có gần 500 phương tiện thiết bị thủy bộ với tổng công suất trên 60.000 mã lực.

LĨNH VỰC KINH DOANH CHỦ YẾU:

- Nạo vét mở luồng mới, duy tu luồng lạch vào các cảng sông, cảng biển, chân cầu cảng, kênh máng thủy lợi, nạo vét các vùng hồ, hút phun tạo bãi.
- Xây dựng các công trình thủy công.
- Xây dựng các công trình cầu đường bộ.
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.
- Xây dựng các công trình điện.
- Nổ mìn phá đá thanh thải chướng ngại vật trên sông, biển...
- Đồng mới, sửa chữa các phương tiện thiết bị nạo vét xây dựng công trình.
- Nhận làm tư vấn đầu tư và phát triển đường thủy, làm tổng thầu, đầu thầu và hợp tác liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước về nạo vét và xây dựng công trình ở trong, ngoài nước.
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vận tải, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị đường thủy.
- Xuất khẩu lao động.

Địa chỉ: 40 Phùng Hưng - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: (84-4) 9285109 - 9285106; Fax: (84-4) 9285124
Chi nhánh Tổng công ty tại TP. Hồ Chí Minh:
278 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84-8) 8204260; Fax: (84-8) 8204299



Tàu hút bùn Long Châu



Thi công cảng Cái Lân (Quảng Ninh)



Thi công đường Hồ Chí Minh



TRƯỜNG TRUNG HỌC NGHIỆP VỤ DU LỊCH HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT - CẦU GIẤY - HÀ NỘI * ĐT: (84-4). 8364390 - 7560436 * FAX: (84-4). 8343050

* Trường Trung học Nghiệp vụ Du lịch Hà Nội (tiền thân là Trường Du lịch Việt Nam) thành lập ngày 24/07/1972, là trường quốc gia đầu tiên đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên Ngành Du lịch Việt Nam

* Nhiệm vụ chủ yếu của Nhà trường là: Đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật phục vụ trong khách sạn bao gồm các nghiệp vụ: lễ tân, phục vụ bàn, buồng, quầy uống (bar), chế biến món ăn trong khách sạn, nhà hàng du lịch; hướng dẫn viên du lịch, nhân viên lễ hành; ngoại ngữ và vi tính chuyên ngành du lịch - khách sạn.

* Mục tiêu của Nhà trường là: chất lượng đào tạo làm đầu. Trường có đội ngũ 260 cán bộ giảng viên có trình độ và nghiệp vụ chuyên môn cao.

* Từ đầu những năm 90 Trường Trung học nghiệp vụ Du lịch Hà Nội đã mạnh dạn đầu tư cơ sở vật chất: Trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. Với diện tích rộng một hecta, khu trường mới được xây dựng, trang bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế bao gồm: khu hiệu bộ, khu giảng đường, phòng thực hành, phòng máy vi tính, phòng Lab học ngoại ngữ, hội trường... Mỗi năm, Trường đón nhận khoảng 2400 học viên trong nước và quốc tế (Lào, CHDCNH Triều Tiên...). Ngoài ra trường còn có Trung tâm thực hành nghề khách sạn với diện tích hai hecta và khách sạn hai sao đủ trang thiết bị để cho học sinh thực hành.

* Quán triệt quan điểm của Đại hội lần thứ IX của Đảng: "Phát triển Du lịch thật sự trở thành một ngành mũi nhọn" với nhận thức vai trò quan trọng của yếu tố con người trong hoạt động du lịch Nhà trường đã:

- Liên kết chặt chẽ với các nghệ nhân trong ngành và chuyên gia nước ngoài trực tiếp giảng dạy cho học viên. Ngoài ra, Nhà trường còn hợp tác về mặt đào tạo với một số trường nước ngoài như: Hiệp hội các trường du lịch và khách sạn của Cộng đồng Châu Âu: Trường SHATEX (Singapore), Trường IMT (Thailand), Trường Metro politan English and Business College (Australia); Trường Du lịch Bandung (Indonesia); Trường Khách sạn Haghué (Hà Lan) và mạng lưới các trường du lịch Châu Á - Thái Bình Dương (APETIT).

- Nhận thức được vai trò quan trọng của việc kết hợp giữa học và hành trong trường trung học dạy nghề, Ban lãnh đạo nhà trường đã chủ động phân bổ hợp lý giữa học tập và thực hành. Các lứa học sinh học tập tại trường đã có nhiều cơ hội để rèn luyện nghiệp vụ, được trang bị những kiến thức chuyên môn cần thiết, đủ khả năng đáp ứng được những yêu cầu công việc, 85% các em ra trường đã xin được việc làm.

- Gần 20.000 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành Du lịch đã được học tập và rèn luyện tại trường, họ đang là những con người trực tiếp lao động phấn đấu để đưa nền Du lịch nước nhà ngày càng phát triển cả về chất và lượng. Để Việt Nam thực sự trở thành "Điểm đến của thiên niên kỷ mới" thì công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Du lịch vẫn là một nhiệm vụ to lớn đòi hỏi thấy và trở Trường Trung học Du lịch phải phấn đấu không ngừng.

Với truyền thống 30 năm xây dựng và trưởng thành, phát triển ngày hôm nay thấy và trở Trường Trung học nghiệp vụ Du lịch Hà Nội đã có thể tự hào vì những đóng góp to lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành du lịch Việt Nam.

CÔNG TY HỢP TÁC LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI

VIETNAM LABOUR OVERSEAS DEPLOYMENT CORPORATION

Trụ sở : Số 2 Trần Thánh Tông - TP. Hà Nội * ĐT: (84-4) 9716313 * Fax: (84-4) 9716316

Email: LODHNVN@BDVN.VNMAIL.VND.NET - <http://www.lod.com.vn>

Công ty Hợp tác lao động nước ngoài (L.O.D) là doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải thành lập ngày 29 tháng 12 năm 1992. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tuyển chọn cung ứng đào tạo và cung ứng lao động, chuyên gia cho các thị trường thuê lao động nước ngoài. Hình thức cung ứng lao động đa dạng gồm nhiều ngành nghề khác nhau như: lao động công xưởng, công nhân xây dựng, lao động giúp việc nhà, khản hộ công, thuyền viên đánh cá, lập trình viên...

Trong 10 qua, Công ty đã cung ứng hơn 13.000 lao động xuất khẩu sang làm việc tại các thị trường như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia, Trung Đông...

Với những thành tích đã đạt được, Công ty được đánh giá là một trong những đơn vị hàng đầu về xuất khẩu lao động, là một trong ba công ty của cả nước được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen về sự nghiệp xuất khẩu lao động, góp phần tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo cho xã hội.

Với năng lực và kinh nghiệm sẵn có của mình, Công ty Hợp tác lao động nước ngoài (L.O.D) sẵn sàng cung cấp đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng, là địa chỉ tin cậy cho các đối tác trong và ngoài nước về xuất khẩu lao động.

CÔNG TY L.O.D CHÚNG TÔI RẤT MONG MUỐN ĐƯỢC QUAN HỆ, HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ NHU CẦU XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG



Lễ tiễn lao động đi làm việc ở nước ngoài



CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

SEAPRODEX DANANG

DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION

HEAD OFFICE: 263 PHAN CHÂU TRINH ST, DANANG CITY
TEL: (84.511) 821436 - 824515 - 823833 * FAX: (84.511) 824778 - 823769 * E-mail: seadana@hn.vnn.vn

HANOI OFFICE::

171B Nguyễn Thị Minh Khai St - Hanoi City
tel: (84.4) 8637501
fax: (84.4) 8637711

HO CHI MINH CITY BRANCH:

166 Nguyen Cong Tru St . Q1 HCM City
tel: (84.8) 8230472
fax: (84.8) 8210736

NHA TRANG BRANCH:

44 Nguyen Thi Minh Khai St Nha Trang City
tel: (84.58) 822186
fax: (84.58) 821909

**CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG - SEAPRODEX DANANG LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ,
VÀ LÀ ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN CỦA TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM, ĐƯỢC THÀNH LẬP NGÀY 26 - 2 - 1983.**



CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH:

*SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA VỚI CÁC MẶT HÀNG ĐÔNG LẠNH DẠNG BLOCK, ĐÔNG RỜI IQF SẢN PHẨM GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG KHÔ VÀ HÀNG TƯƠI SỐNG, KHAI THÁC VÀ ĐÁNH BẮT THỦY SẢN

*KINH DOANH NHẬP KHẨU CÁC LOẠI MÁY MÓC, THIẾT BỊ, CÔNG CỤ SẢN XUẤT, CÁC LOẠI VẬT TƯ, NGUYÊN VẬT LIỆU PHỤC VỤ NGHỀ CÁ, CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHÁC VÀ HÀNG TIÊU DÙNG, DỊCH VỤ VẬN TẢI, MAY MẶC...

*SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH GIỐNG TÔM, THỨC ĂN NUÔI TÔM, THỨC ĂN NUÔI CÁ, GIA CẦM, GIA SÚC, THUỐC DIỆT TẠP; DỊCH VỤ CUNG CẤP KỸ THUẬT, THIẾT BỊ, VẬT TƯ, HOÁ CHẤT PHỤC VỤ NGHỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.

*XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT, TRANG TRÍ NỘI - NGOẠI THẤT, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ MÁY MÓC CHO CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP, KHÁCH SẠN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG...

*BÁN BUÔN, BÁN LẺ BỘT CÁ VÀ THỦY SẢN, KINH DOANH HOÁ CHẤT ĐỘC HẠI VÀ SẢN PHẨM CÓ HOÁ CHẤT ĐỘC HẠI, KINH DOANH, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY GỒM CÓ:

- *XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN SỐ 10
- *CÔNG TY CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN THỌ QUANG
- *CÔNG TY PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN
- *CÔNG TY CHẾ BIẾN THỦY SẢN CAM RANH
- *TRUNG TÂM DỊCH VỤ THỦY SẢN

HIỆN NAY CÔNG TY CÓ VỐN GÓP Ở CÁC ĐƠN VỊ:

- * CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XUẤT KHẨU
- *NGÂN HÀNG CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM
- *CÔNG TY TNHH ĐÔNG HẢI
- *CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SEAPRODEX
- *CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP
- *CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THỦY SẢN VIỆT NAM

SEAPRODEX DANANG

sẵn sàng hợp tác,
Liên doanh với các đơn vị trong
và ngoài nước trong tất cả các
lĩnh vực trên.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
PHẠM MẠNH HOẠT



Công ty Sản xuất - Kinh doanh vật liệu xây dựng Cần Thơ

Cantho Construction materials producing & trading Company

SADICO CANTHO

- Văn phòng chính: Số 3 Nguyễn Trãi, TP Cần Thơ
Điện thoại: (071) 821885 - 823457 - 824886 - Fax: (071) 821141
- Văn phòng đại diện tại TPHCM: 37B Nguyễn Thông, Q3
Điện thoại: (08) 9325852 - Fax: (08) 9320489
Giám đốc công ty: Kỹ sư Từ Quang Trạch
(Anh hùng Lao động)



Sản phẩm bao bì
của nhà máy
sản xuất bao PP2.

Công ty SADICO Cần Thơ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập được thành lập 1988 trực thuộc UBND tỉnh Cần Thơ với máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất của Châu Âu và Châu Á cùng với đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề đảm bảo sản xuất cung cấp đầy đủ, kịp thời những sản phẩm có chất lượng cao như:

- Sản xuất kinh doanh vỏ bao PP-PK-KPK... cao cấp dùng để đựng xi măng đen, xi măng trắng, gạo xuất khẩu, hàng nông sản, đường, phân bón, hóa chất xử lý nước nuôi tôm, thức ăn cho tôm, thức ăn gia súc, gia cầm, tấm bạt và các loại bao phục vụ đa dạng cho tiêu dùng.

- Sản xuất và kinh doanh các loại xi măng, trụ điện bê tông tiền áp, ống cống ly tâm thoát nước, cử cọc bê tông các loại và vật liệu xây dựng khác.

- Xuất nhập khẩu trực tiếp, uỷ thác và gia công xuất khẩu các loại vỏ bao PP-PK-KPK, các loại xi măng, nguyên liệu ngành nhựa, ngành xi măng, vật tư, hóa chất, thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất vỏ bao, xi măng, vật liệu xây dựng.

- Chuẩn bị vào cuối năm 2002, sẽ sản xuất và cung cấp bao giấy kraft, bao PK đáy vuông đựng xi măng và các sản phẩm khác.



Xi-măng Sadico sản xuất tại XN Xi-măng Cần Thơ



Sản phẩm trụ điện, ống cống thoát nước sản xuất tại xí nghiệp Bê tông

Công ty Sadico Cần Thơ sẵn sàng phục vụ quý khách hàng.

ĐÀI TRUYỀN HÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

**HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP
HẠNG 3**



SỐ 9 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Q.1 - TP.HCM
ĐT : (84.8) 8292737 - 8291667 - FAX : (84.8) 8298457
EMAIL : hcm.tv@hcm.vnn.vn

Đài truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh phát sóng từ: 01-05-1975. (Đài truyền hình Sài Gòn từ năm 1966).

Công suất 20KW - Trụ Anten 128m - Hệ màu PAL D/K.

Trên hai kênh : 7 và 9 VHF.

Phủ sóng trực tiếp từ miền Nam Trung Bộ đến miền Tây Nam Bộ (Lâm Đồng - Ninh Thuận đến Cà Mau) đường kính 200 Km.

Hiệu quả tiêu chuẩn, khu vực dân cư trên 25 triệu người.

Chương trình hàng ngày :

- Trên kênh 7 : Từ 5:30 đến 23:00.
- Trên kênh 9 : Từ 5:30 đến 23:00.



HÃNG PHIM TRUYỀN HÌNH TP. HỒ CHÍ MINH TELEVISION FILM STUDIOS

9 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận 1 - TP.HCM.

ĐT: (84.8) 9102022 - 8888095 - 8229600 - Fax: (84.8) 8292738

Email: tfs-hcm@hcm.vnn.vn

Thành lập ngày : 18-10-1991.

Theo Quyết định số : 526/QĐUB của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Sản xuất phim truyện, phim tài liệu, phim ca nhạc và Tạp chí Văn nghệ phát sóng trên kênh 7 vào lúc 9 giờ 05 phút sáng Chủ Nhật gồm nhiều tiết mục phong phú, hấp dẫn, bổ ích.

Các chương trình trên được thực hiện trên hệ thống thiết bị kỹ thuật số, đạt tiêu chuẩn phim Video chất lượng cao.



TRUNG TÂM DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

14 Đinh Tiên Hoàng - Quận 1 - TP.HCM.

ĐT: (84.8) 8222475 - Fax: (84.8) 8292120

Thành lập ngày : 11-01-1989.

Theo Quyết định số : 20/QĐUB của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Sản xuất và phát sóng các chương trình quảng cáo, giới thiệu sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước, trên các kênh của Đài Truyền Hình TP. Hồ Chí Minh.

Chương trình quảng cáo được phủ sóng trên khu vực dân cư hơn 25 triệu người, trên địa bàn trọng điểm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của cả nước.

Trung tâm được trang bị thiết bị kỹ thuật hiện đại để sản xuất và phát hành các thể loại chương trình hình và tiếng dưới dạng băng từ và đĩa.

Cung ứng thiết bị kỹ thuật, thiết kế lắp đặt kỹ thuật và hướng dẫn nghiệp vụ cho các Đài, Trạm Truyền hình và Truyền thanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2/9 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (NADYPHAR)

NATIONAL DAY PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY OF HOCHIMINH CITY

136 Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 8483654 - 8483507 - 8482273 • Fax: 84.8.8466355



Do người tiêu dùng
Bình chọn



Pecaldex

Cung cấp Vitamin và
Calci cho cơ thể ở trẻ
em chậm lớn, phụ nữ có
thai, suy nhược cơ thể.



Acetylcystein

Trị các bệnh đường
hô hấp, kèm theo tiết
nhiều chất nhầy.



Bestasiphon

Lợi tiểu, lọc máu, giải độc,
bổ gan



Alumina

Trị viêm loét dạ dày và
tả tràng, dư acid trong
dạ dày.

Kỷ niệm 77 năm ngày Báo chí Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2002)

Điện thoại: 032.0852101

Địa chỉ: Đường Đại Lộ Hồ Chí Minh, TP Hải Dương

BƯU ĐIỆN TỈNH HẢI DƯƠNG



Phát huy những thành tích to lớn đạt được trong năm 2001, Bưu điện tỉnh Hải Dương đang vững bước vào năm 2002.

Những kết quả chủ yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2001:

- Tổng doanh thu phát sinh thực hiện: 96,317 tỉ đồng, vượt 7% kế hoạch; Tăng 28,24% so với năm 2000. Trong đó doanh thu kinh doanh DVBCVT là 95,9 tỉ đồng, đạt 107,15% kế hoạch - tăng 28,38% so với năm 2000. Nộp thuế 2,116 tỉ đồng.
- Phát triển 11,569 máy điện thoại, vượt 26,44% kế hoạch; Tăng 53,21% so với năm 2000. Phát triển 42 thuê bao In-tơ-nét.
- Mật độ điện thoại 2,78 máy/100 dân (năm 1999 mới đạt 1,67/100 và năm 2000 đạt 2,02/100).
- Phát hành báo chí đạt 6,57 triệu tờ, cuốn đạt 107,71% kế hoạch; Tăng 12,36% so với năm 2000.
- Sản lượng điện thoại trong nước đạt 96,62 triệu phút đạt. Sản lượng điện thoại quốc tế: 302 nghìn phút đạt.
- Tiết kiệm Bưu điện huy động: 55,77 tỉ đồng, đạt 106% kế hoạch.
- Các hoạt động BC-PHBC, phục vụ giao dịch; xây dựng mô hình các điểm BĐVH xã đã đạt nhiều thành tích, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của ngành và địa phương.

Năm 2002 Bưu điện Hải Dương tiếp tục phát huy

5 bài học truyền thống:

Trung thành - Dũng cảm - Tận tụy - Sáng tạo - Nghĩa tình
và hành động theo 5 mục tiêu:

Nhanh chóng - Chính xác - An toàn - Tiện lợi - Văn minh
thực hiện có kết quả cao các chương trình công tác:

- Hoàn thành cấu hình mạch giai đoạn 2000-2005; Hoàn thành dự án mạng viễn thông 2000-2005. Triển khai 2 dự án chuyển mạch với 15.488 số lắp mới; Bổ sung nhiều tổng đài và các trạm.
- Cải tạo mở rộng mạng cáp các huyện và thành phố (24.600 đối cáp gốc).
Xây dựng 3 tuyến cáp quang dài 43 km ở 5 huyện, thành phố để nối 2 mạch vòng của tỉnh.
- Mở rộng mạng điện thoại vi tuyến mạch vòng công nghệ CDMA trên 1980 line cho 2 trạm Hải Dương và Chí Linh.
- Sắp xếp, tổ chức lại lao động, đẩy mạnh phong trào thi đua trong toàn ngành hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.



NHÀ MÁY ĐÓNG TÀU BẠCH ĐẲNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Phùng - Hạ Lý - Hồng Bàng - Hải Phòng * Điện thoại: (031) 842782-842767 * Fax: (031) 842282



Tàu số 3 Vinh Thủy 6.500 tấn trước khi hạ thủy ngày 25-2-2002



Lễ khởi công đóng tàu hàng 11.500 tấn

Nhà máy Đóng tàu Bạch Đằng ở bên bờ sông Cấm, gần trung tâm Thành phố Hải Phòng với diện tích 30 hec-ta và tổng số CBCNV là 2.000 người. Nhà máy chuyên đóng mới và sửa chữa các phương tiện tàu thủy, nhận gia công và chế tạo cơ khí.

1. ĐÓNG MỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN THỦY:

- Các loại tàu chở hàng khô, tàu chở dầu, tàu chuyên dùng, tàu tuần tiểu, tàu chiến, tàu viễn dương sà lan vận tải biển viễn dương có trọng tải đến 10.000 DWT- các loại tàu kéo và tàu dịch vụ kỹ thuật - tàu hút và tàu du lịch cao cấp - Cầu cầu nổi với sức cầu từ 6000- 1000 tấn- tàu tuần tram tàu chiến du thuyền, tàu bằng chất liệu composite.

- Từ năm 2000 Nhà máy nâng cấp đóng mới tàu 15.000 20.000 DWT.

2. SỬA CHỮA CÁC LOẠI TÀU VÀ PHƯƠNG TIỆN NỔI TRÊN Ụ NỔI ĐẾN 10.000 DWT, Ở BẾN ĐẾN 30.000 DWT.

3. CHẾ TẠO CÁC THIẾT BỊ LẮP TRÊN TÀU VÀ SÀ LAN.

- Máy kéo neo và neo - Các loại xích neo tàu đến cỡ 60 mm - Hệ thống trục máy chính và chân vịt có công suất đến 4.000 HP - Các loại bơm, van, cửa kín nước, máy lái điện, cần cầu thủy..., cung cấp các loại phôi đúc, rèn, gia công các chế tạo các chi tiết cơ khí, các kết cấu kim loại.

4. DỊCH VỤ - GIA CÔNG CHẾ TẠO THIẾT BỊ CƠ KHÍ

- Kiểm tra chất lượng thiết bị xích neo và vật liệu đóng tàu bằng máy siêu âm, phân tích

hóa học, kiểm tra kim tương và cá tính năng cơ giới của kim loại và chi tiết máy. Sửa chữa phục vụ tàu tại cảng

- Có xưởng sản xuất oxygène, ecéthylène (đất đèn), xưởng ngâm tẩm chống mối mọt gỗ, sấy gỗ đảm bảo chống cháy theo quy phạm tàu biển, sẵn sàng cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu. Sản xuất kết cấu thép có khối lượng, trọng lượng lớn.

5. CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM.

- Nhà máy quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001: 2000.

- Theo yêu cầu của khách hàng, theo quy phạm và công ước hàng hải quốc tế. Có chế độ bảo hành thích đáng.

6. THÀNH TÍCH NHÀ MÁY ĐẠT ĐƯỢC.

- 24 Huân chương Lao động các loại

- 10 cờ luân lưu của Bộ, Tổng Công ty.

- 6 cờ luân lưu của Chính phủ.

- Năm 1971, được phong tặng Anh hùng lực lượng Vũ trang lần thứ nhất.

- Năm 1995 được phong tặng Anh hùng lực lượng Vũ trang lần thứ hai.

- Năm 2000 được phong tặng Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Nhà máy đã giành được sự tín nhiệm nhiều năm của khách hàng.

Nhà máy sẵn sàng liên doanh, liên kết với các cá nhân và tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để thực hiện các đơn đặt hàng và cùng đầu tư phát triển sản xuất.



CÔNG TY KIM KHÍ THĂNG LONG

Trụ sở : Thị trấn Sài Đồng Gia Lâm- Hà nội
ĐT: 84-4-8271340; 8276673 FAX 84-4-8513631

Cửa hàng giới thiệu & bán sản phẩm:
195 Khâm Thiên-Đống Đa - Hà Nội; ĐT: 84-4-8513631

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh:
2A Minh Phụng P5 -quận 6; ĐT: 84-8-8563878

Chuyên sản xuất các mặt hàng dân dụng và chi tiết cho các ngành công nghiệp khác từ kim loại tấm lá mỏng bằng công nghệ đột dập. Sản phẩm được bảo vệ và trang trí bằng các công nghệ mạ, tráng men, sơn, nhuộm và nhiều công nghệ khác. Với trang thiết bị hiện đại và qui trình công nghệ khép kín, hàng năm công ty có thể sản xuất từ 2.500.000 đến 3.000.000 sản phẩm hoàn chỉnh.

Sản phẩm của Kim Khí Thăng Long có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước, đã giành được nhiều huy chương vàng tại các hội chợ triển lãm kinh tế quốc dân Việt Nam.

Ngoài ra sản phẩm của Kim Khí Thăng Long đã tham gia vào chương trình nội địa hoá các sản phẩm tiêu dùng cao cấp như: xe máy HONDA, bơm nước SHINL...

Để tiếp tục phát triển và hoàn thiện nhu cầu của thị trường, với quan điểm mở rộng quan hệ hợp tác, Công ty Kim Khí Thăng Long đã cung các tập đoàn HONDA và GOSHI- THANGLONG.

Với lực lượng lao động chuyên môn hoá cao cùng hơn 25.000 m² nhà xưởng, đất đai và cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, Công ty Kim Khí Thăng Long xin hân hạnh phục vụ quý khách và sẵn sàng hợp tác sản xuất, liên kết kinh doanh với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

Hệ thống quản lý chất lượng đạt tiêu chuẩn ISO 9002.

MỘT VÀI NĂM TỚI CÔNG TY KIM KHÍ
THĂNG LONG SẼ GÓP PHẦN SẢN XUẤT
XE MÁY TỶ LỆ 100% NỘI ĐỊA HOÁ





TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 - CIENCO 8

ĐỊA CHỈ: SỐ 18 HỒ ĐẮC DI - Q. ĐỒNG ĐA - HÀ NỘI * ĐT: (04) 8572767 - Fax: (04) 8572798 * Email: Cienco8.@hvn.vnn.vn

Đại diện của Tổng Công ty tại phía Nam: Số 253 - QL.15 - Tân Mai - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai ; ĐT: (061) 822147

Đại diện của Tổng Công ty tại miền Trung: Công ty Liên doanh Miền Trung: Hưng Long-Núi Thành - Quảng Nam ; ĐT: (0510) 871859

Đại diện của Tổng Công ty tại Cộng hòa DCND Lào: Số 87- Bản KhunTà Thoong - Đường Luangphrabang- TP. Viêng Chăn ; ĐT: 0056 21 213362

CIENCO 8 là đơn (tiền thân là Ban Xây dựng 64) thành lập năm 1964 - Là Tổng Công ty 90 được thành lập lại theo văn bản số: 5981/ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 4897/QĐ/ TCCB - LD, ngày 27 tháng 11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Trải qua 36 năm phát triển và trưởng thành, Tổng Công ty đã được hai Đảng, hai Nhà nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam và Cộng hòa DCND Lào tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- Nhà nước Việt Nam tặng: Đơn vị Anh hùng lực lượng Vũ trang nhân dân; Huân chương Độc lập hạng Nhất; 04 Huân chương Lao động; Huân chương Quân công; 02 công ty được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động; Huy chương vàng chất lượng công trình nhiều năm liền.

- Nhà nước Lào tặng: 03 Huân chương IXALA hạng Nhất; Huân chương Hữu nghị; Huân chương Lao động hạng Nhất cùng nhiều phần thưởng cao quý khác.

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Đơn vị hạch toán độc lập

Công ty XDCT giao thông 829
 Công ty XDCT giao thông 810
 Công ty XDCT giao thông 820
 Công ty XDCT giao thông 838
 Công ty XDCT giao thông 842
 Công ty XDCT giao thông 872
 Công ty XDCT giao thông 873
 Công ty XDCT giao thông 874
 Công ty XDCT giao thông 875
 Công ty XDCT giao thông 889
 Công ty XDCT giao thông 892
 Công ty Xây dựng cầu 75
 Công ty Vật tư và XD công trình
 Công ty Xây dựng Miền Tây
 Công ty XDCT giao thông Việt- Lào
 Công ty Quan hệ QT và Đầu tư SX
 Công ty Tư vấn XD giao thông 8
 Công ty Liên doanh CT Hữu nghị
 Công ty Liên doanh CT Miền Trung

Đơn vị hành chính sự nghiệp

Trung tâm Y tế giao thông 8
 Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ KT 8

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

Công ty Taxi Cienco8
 Xí nghiệp Xây dựng CT 8

Chi nhánh, Văn phòng đại diện

Chi nhánh phía Nam
 Chi nhánh miền Trung
 Chi nhánh Cộng hòa DCND Lào

Ban điều hành dự án

Ban điều hành các dự án phía Nam
 3 Ban điều hành dự án Xuyên Á
 2 BDH dự án QL 1 miền Trung
 4 BDH dự án QL 1 Hà nội - Lạng sơn
 4 BDH dự án đường 10(B4, R4, R1, R2)
 3 BDH dự án tại Lào
 1 Liên doanh 18



Dây chuyển thi công Asphalt đường TP. Vientiane



Dây chuyển thiết bị thi công nền đường quốc lộ 7 - CHDCNN Lào (theo tiêu chuẩn AASHTO)

Với chức năng hiện có, Tổng công ty có đủ khả năng thực hiện các dự án lớn về xây dựng các công trình giao thông và các công trình khác ở trong và ngoài nước với giá trị sản lượng hàng năm từ 1.900 tỉ đến 2.000 tỉ đồng.

Ở VIỆT NAM: Thực hiện Công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước, Tổng công ty đã tham gia xây dựng hầu hết các tuyến đường huyết mạch như: Quốc lộ 1A gồm 9 hợp đồng; Dự án đường 5 Hà nội- Hải phòng 2 hợp đồng; Dự án đường 18; Dự án đường Láng- Hoà lạc; Dự án đường Xuyên Á gồm 3 hợp đồng; Dự án B4 cụm cầu Non nước gồm 3 hợp đồng; Dự án đường 10 gồm 3 hợp đồng; Dự án đường Hồ Chí Minh; Dự án cầu Long Đại Đông và hàng trăm công trình cầu đường ở khắp các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Tây, Hải Hưng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế... Tổng công ty đã góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng đất nước trong thời kỳ đổi mới.

Ở NƯỚC NGOÀI: Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Tổng Công ty đã xây dựng và đảm bảo giao thông toàn bộ các tuyến đường Bắc và Trung Lào, góp phần vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của nước bạn Lào. Cho đến nay, Tổng Công ty đã thi công hàng loạt các dự án thắng thầu quốc tế như: Đường 6, đường 7, đường 8, đường 9, đường 13, đường 18 B... Xây dựng các tuyến đường thành phố Viêng Chăn cùng hàng chục các công trình khác về quốc phòng thủy lợi và dân dụng... Tổng Công ty đã góp phần to lớn xây dựng tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào.

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 8 luôn thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và thường xuyên đầu tư thiết bị hiện đại, áp dụng công nghệ thi công tiên tiến để nâng cao năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tổng Công ty thường xuyên củng cố tổ chức, xây dựng đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề; luôn tạo đủ việc làm, đảm bảo thu nhập và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và luôn thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước và tham gia tích cực các hoạt động xã hội.

HX
9
• H408B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



18

6-2002

UNIV. OF MICH.

JUL 17 2002

CURRENT



Chúc Mừng Ngày Báo Chí Việt Nam



THÉP VIỆT-NHẬT

Dáng đứng cho những công trình

ISO - 9001 : 2000



TÜV Rheinland
Berlin-Brandenburg



Thép xây dựng HPS từ Φ 6 đến
 Φ 40 được sản xuất trên
dây chuyền công nghệ và tự động
hóa tiên tiến của Nhật Bản.

Từ ngàn xưa, con đường làng của một vùng quê với rặng tre xanh
đã là hình ảnh đầy kiêu hãnh của quê hương và con người Việt
Nam. Dáng đứng gậy tre của Thánh Gióng là một huyền thoại lịch
sử oanh liệt. Từng mái lợp ngôi nhà, kèo cột, phên liếp, đòn
giồng... đều bằng tre xanh.

Ngày nay, thép HPS đã kế thừa truyền thống văn hóa lịch sử đó để
biến đổi cả những ước mơ xưa thành hiện thực. Thép HPS đóng góp
một phần để xây dựng những ngôi nhà và công trình lớn của đất
nước.

Thép HPS - tạo nên dáng đứng cho những công trình tương lai.

CÔNG TY THÉP HPS

Khu Công Nghiệp Thép: Km 9 Quốc lộ 5 - Quán Toán, Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: (84.31) 749998 - 749452 - Fax: (84.31) 749051 - Email: hps@hn.vnn.vn - Website: www.hps.com.vn

Digitized by Google



THÁNG RA 3 KỶ

SỐ 647

**18
6-2002**

● BỘ BIÊN TẬP :

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại : (04) 9 422 061
Fax : (04) 8 222 846

**● Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Q. 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 225 768
Fax : (08) 8 231 664

● Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

Email: bbttccs@hn.vnn.vn

● Tổng biên tập :

VŨ VĂN HIỀN



Bìa 1 : Sắc biển Bạch Hổ

Ảnh : Khắc Hường

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

- LÊ VĂN DŨNG - Công tác tư tưởng, lý luận trong Quân đội nhân dân giai đoạn cách mạng hiện nay 3
- ĐẶNG VŨ MINH - Những bài học sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai của Trung ương Đảng 8

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- NGUYỄN CHÍ TÌNH - Nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin trong tình hình mới 13
- TRẦN THỊ HIỀN - Về sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động báo chí 19
- HỒ VĂN VĨNH - Quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước 23
- LƯƠNG HOÀI NAM - Bàn về chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới 27
- LƯU VĂN KIẾN - Báo chí - công cụ sắc bén của công tác tư tưởng 31

KỶ NIỆM MỘT NĂM NGÀY GIA ĐÌNH VIỆT NAM (28-6-2001 - 28-6-2002)

- NGUYỄN LINH KHIẾU - Về gia đình Việt Nam và vai trò người phụ nữ trong gia đình 37

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

- CHAMALÉA ĐIỀU - Ninh Thuận với việc thực hiện chính sách Đại đoàn kết dân tộc 43
- LÊ KIM VIỆT - Qua 3 năm thực hiện Quy chế Dân chủ cơ sở ở nông thôn 48
- NGUYỄN THẾ NGHĨA - Một số vấn đề cấp bách về văn hóa - xã hội, môi trường vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long 54

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

- NAM DŨNG - "Treo" đến bao giờ ? 58

THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

- NGUYỄN VĂN THANH - Từ Xi-a-tơn đến Đô-ha 60

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ВАН ЗУНГ: Идеологическая и теоретическая работа в Народной Армии на данном революционном этапе. ДАНГ ВУ МИНЬ: Извлеченные опытные уроки за пять лет выполнения Резолюции II^{го} Пленума ЦК КПВ. НГУЕН ТЫИ ТИНЬ: Изучение Марксистско-Ленинской теории в новой обстановке. ЧАН ТХИ ХИЕН: О руководящей работе КПВ над прессой. ХО ВАН ВИНЬ: Государственное управление государственными предприятиями. ЛЫОНГ ХОАЙ НАМ: Обсуждение о политике развития частного экономического сектора в период обновления. ЛЫУ ВАН КИЕН: Пресса – действенный инструмент идеологической работы. НГУЕН ЛИНЬ КХИЕУ: О вьетнамских семьях и роли женщин в семье. ЛЕ КИМ ВЬЕТ: За три года выполнения демократического статуса на первичных местах в сельских деревнях. НГУЕН ВАН ТХАНЬ: Из Сиэтла до Дохи.

CONTENTS

LÊ VĂN DŨNG: Ideological, theoretical works in the People's Army in the current revolutionary period. ĐẶNG VŨ MINH: Lessons extracted from 5 years fulfilling the Resolution of the 2nd Plenum of CPV Central Committee. NGUYỄN CHÍ TÌNH: Study of the theory of Karl Marx and Lenin in the new situation. TRẦN THỊ HIỀN: Regarding the Party's leadership toward the press's activity. HỒ VĂN VĨNH: State's management toward state enterprises. LƯƠNG HOÀI NAM: Discussing about the policy to develop private economy in the renovation period. LUU VĂN KIẾN: The press – a sharp tool of the ideological work. NGUYỄN LINH KHIẾU: About the Vietnamese family and the role of women in it. LÊ KIM VIỆT: After 3 years implementing the Status of Grassroots Democracy in the countryside. NGUYỄN VĂN THANH: From Seattle to Doha.

SOMMAIRE

LÊ VĂN DŨNG: Le travail idéologique et théorique dans l'Armée populaire dans la période révolutionnaire actuelle. ĐẶNG VŨ MINH: Les leçons tirées des 5 années d'application de la Résolution du 2^e Plénum du Comité central du Parti. NGUYỄN CHÍ TÌNH: Etudier la doctrine marxiste-léniniste dans la nouvelle conjoncture. TRẦN THỊ HIỀN: Sur la direction du Parti vis-à-vis des activités de la presse. HỒ VĂN VĨNH: La gestion de l'Etat dans les entreprises étatiques. LƯƠNG HOÀI NAM: Discussion sur la politique de développement de l'économie privée dans la période de renouveau. LUU VĂN KIẾN: La presse - un outil tranchant du travail idéologique. NGUYỄN LINH KHIẾU: La famille vietnamienne et le rôle de la femme. LÊ KIM VIỆT: Résultats de 3 années de l'application de la réglementation de démocratie au niveau de base. NGUYỄN VĂN THANH: De Seattle à Doha.

SUMARIO

LÊ VĂN DŨNG: El trabajo ideológico y teórico practicado en el Ejército Popular en la actual etapa revolucionaria. ĐẶNG VŨ MINH: Lecciones sacadas después de 5 años del cumplimiento de las Resoluciones del II Pleno del Comité Central del PCV. NGUYỄN CHÍ TÌNH: El estudio del Marxismo-Leninismo en la nueva situación. TRẦN THỊ HIỀN: Sobre la dirección del Partido para con las actividades de prensa. HỒ VĂN VĨNH: La administración estatal sobre las empresas de Estado. LƯƠNG HOÀI NAM: Discusiones acerca de las políticas del desarrollo de la economía privada en el periodo de renovación. LUU VĂN KIẾN: La prensa - instrumento muy útil del trabajo ideológico. NGUYỄN LINH KHIẾU: Sobre la familia vietnamita y el papel de la mujer en la familia. LÊ KIM VIỆT: Resultados de 3 años de la aplicación de las reglamentaciones democráticas en las bases rurales. NGUYỄN VĂN THANH: De Seattle a Doha.

目录

•黎文勇: 人民军队在目前革命阶段的思想、理论工作•邓武明: 五年来落实党中央第二次会议决议后取得的一些经验•阮志情: 在新的形势下研究马—列主义学说•陈氏贤: 有关党对新闻报刊活动的领导•胡文永: 国家对国有企业的管理•梁淮南: 论在革新时期中发展私有经济的政策•刘文乾: 新闻报刊—思想工作的锐利工具•阮玲啸: 有关越南家庭及妇女在家庭中所起的作用•黎金越: 通过三年实现农村基层民主规制•阮文清: 从西雅图到多哈



CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN TRONG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN GIẢI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

LÊ VĂN DỪNG *

THỜI gian qua, trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trong nước, công tác tư tưởng, lý luận trong Quân đội nhân dân (QĐND) đã bám sát thực tiễn phát triển của đời sống kinh tế, xã hội đất nước, bám sát nhiệm vụ chính trị, đời sống bộ đội, tập trung giáo dục, bồi dưỡng nâng cao nhận thức đúng đắn về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Với những hình thức, phương pháp giáo dục sinh động, phù hợp với các đối tượng cán bộ, đảng viên, chiến sĩ ở đơn vị cũng như trong các học viện, nhà trường quân đội, nâng cao nhận thức tư tưởng, lý luận, quan điểm, đường lối của Đảng ; góp phần nghiên cứu làm rõ và tuyên truyền rộng rãi đường lối, chính sách đổi mới của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta.

Công tác tư tưởng, lý luận đã góp phần quan trọng xây dựng QĐND vững mạnh

về chính trị, làm cơ sở nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân, củng cố ngày càng vững chắc trận địa chính trị, tư tưởng của Đảng trong QĐND. Từng bước đổi mới tư duy quân sự, xây dựng những quan niệm mới về bảo vệ Tổ quốc, củng cố quốc phòng và xây dựng quân đội trong điều kiện mới : hòa bình, kinh tế thị trường định hướng XHCN, chống “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ và đề phòng các cuộc xung đột hoặc can thiệp vũ trang cục bộ, v.v. Một số thành tựu của các đề tài khoa học quân sự, khoa học xã hội và nhân văn quân sự cấp nhà nước và cấp bộ đã được vận dụng vào nghiên cứu xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, QĐND, góp phần làm tham mưu cho Đảng, Nhà nước xây dựng và phát triển lý luận bảo vệ Tổ quốc theo đường lối đổi mới của Đảng.

* Trung tướng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị

Những thành tựu to lớn trên các mặt kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... trong những năm thực hiện đường lối đổi mới là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ hoạt động và hiệu quả của công tác tư tưởng, lý luận trong quân đội, làm cho nó có sức thuyết phục hơn; lòng tin được củng cố và phát triển, bản lĩnh, trình độ chính trị được nâng lên cả trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn. Có thể khẳng định rằng, QĐND đã thể hiện rõ sự trung thành tuyệt đối với Đảng, đang gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của mình. Phẩm chất của người chiến sĩ QĐND, “Bộ đội Cụ Hồ” về cơ bản được củng cố và giữ vững. Đó là những phẩm chất: tình yêu Tổ quốc, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do, vì CNXH, tình yêu và sự gắn bó với nhân dân, ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, năng động, sáng tạo, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong mọi tình huống...

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng công tác tư tưởng - lý luận trong quân đội vừa qua vẫn còn những mặt bất cập, chưa đáp ứng kịp thời với đòi hỏi thực tiễn đổi mới của đất nước, của quân đội và yêu cầu của cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận hiện nay. Một số cấp ủy đảng còn biểu hiện chủ quan, giản đơn, chưa quan tâm đúng mức đến công tác tư tưởng, lý luận. Hoạt động công tác tư tưởng, lý luận ở một số đơn vị chất lượng chưa cao, thiếu chiều sâu và độ bền; tính chủ động, nhạy bén, sắc sảo và hiệu quả trong đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận còn hạn chế. Một số cán bộ, đảng viên có trình độ lý luận, tính nhạy bén và bản lĩnh chính trị chưa tương xứng với vị trí, yêu

cầu nhiệm vụ, chưa thể hiện được bản lĩnh, dũng khí đấu tranh chống các quan điểm thù địch, sai trái. Trước những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt của các thế lực thù địch thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, một bộ phận cán bộ, chiến sĩ có những biểu hiện mơ hồ mất cảnh giác, chưa nhận thức hết âm mưu thâm độc, xảo quyệt của các thế lực thù địch, tính chất gay go, phức tạp của cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc hiện nay. Hiệu quả trực tiếp và sức thuyết phục trong đấu tranh phê phán những quan điểm thù địch, sai trái trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, trong đấu tranh chống những thị hiếu lai căng, văn hóa độc hại còn thấp.

Trong tình hình quốc tế hiện nay, cần nghiên cứu để có sự hiểu biết ngày càng sâu sắc hơn những vấn đề về thời đại, về chủ nghĩa tư bản (CNTB) hiện đại, về những biến động trong quan hệ quốc tế. Thực tế vừa qua cho thấy, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố, khủng hoảng kinh tế - xã hội còn xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới và tính chất phức tạp ngày càng tăng. Đối với nước ta, các thế lực thù địch đang thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, mưu toan dùng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tôn giáo”, kích động chia rẽ tôn giáo, dân tộc, huấn luyện và đưa bọn phản động người Việt lưu vong về phá hoại, gây rối, làm mất ổn định chính trị xã hội, đòi đa nguyên đa đảng hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với

xã hội, “phi chính trị hóa” quân đội để chuyển hóa chế độ ta từ CNXH sang CNTB. Công tác tư tưởng, lý luận trong quân đội phải làm cho cán bộ, đảng viên, chiến sĩ nhận thức rõ những âm mưu, thủ đoạn đó, không mơ hồ, đề cao cảnh giác, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của chúng.

Trước sự sụp đổ của chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và Liên Xô, các thế lực thù địch và cơ hội, xét lại ra sức tuyên truyền về cái gọi là “sự kết thúc” của CNXH, “sự cáo chung” của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Những luận điệu xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh cũng được tung ra ở nơi này, nơi khác. Họ lợi dụng cơ hội đó hòng làm lung lay nền tảng tư tưởng của Đảng ta, nhân dân ta, quân đội ta, làm chệch hướng chúng ta trong sự nghiệp đổi mới. Vì vậy, đấu tranh bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới, bảo vệ độc lập dân tộc và CNXH đang là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác tư tưởng, lý luận của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH, xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo sự thống nhất cao về chính trị, tư tưởng trong toàn quân. Xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu, lý tưởng chiến đấu và những quan điểm có tính nguyên tắc mà Đại hội IX của Đảng đã khẳng định. Tiếp tục quán triệt thực hiện Cuộc vận động “xây dựng, chỉnh đốn Đảng” theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII của Đảng, củng cố niềm tin vững chắc vào sự

lãnh đạo của Đảng. Phát huy tinh thần cách mạng tiến công, thi đua yêu nước, thúc đẩy hành động cách mạng trong toàn quân phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quân lần thứ 7.

Theo hướng đó, công tác tư tưởng, lý luận phải bám sát và phục vụ nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, tích cực góp phần tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn. Chú trọng nắm bắt, phân tích dự báo diễn biến tư tưởng và có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống tư tưởng, tăng cường kiểm tra các hoạt động tư tưởng của cấp dưới, gắn chặt với tổng kết thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị. Đề cao trách nhiệm của mỗi tổ chức đảng và đảng viên, đấu tranh loại trừ tham nhũng, lãng phí, quan liêu ở cơ quan và đơn vị của mình. Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình, tự học tập, tự rèn luyện, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng và tình trạng thoái hóa, biến chất trong một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Xây dựng quân đội về chính trị là một nguyên tắc cơ bản quyết định trong xây dựng quân đội, là cơ sở để xây dựng QĐND vững mạnh toàn diện, đồng thời là một nhiệm vụ quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận. Trong đó, yêu cầu hàng đầu là phải giữ vững sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội. Tăng cường bản chất giai cấp công nhân, giữ vững tính dân tộc, tính nhân dân. Đó là nhân tố bao trùm quyết định bản chất giai cấp của QĐND, của Nhà nước XHCN.

Đảng viên, cán bộ, trước hết là cán bộ cao cấp, trung cấp trong quân đội phải qua giáo dục, học tập lý luận, rèn luyện thực tế nâng cao trình độ bản lĩnh chính trị, kiên định lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, nhất trí cao với đường lối đổi mới của Đảng và đường lối quân sự, quốc phòng trong giai đoạn mới của cách mạng. Có thái độ kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, nguyên tắc và đường lối của Đảng, chống các quan điểm lệch lạc, sai trái ảnh hưởng đến truyền thống, bản chất của Đảng, của quân đội. Quyết không để Đảng bộ Quân đội có những biểu hiện suy thoái về chính trị, tư tưởng ; phải thực sự là lực lượng nòng cốt lãnh đạo mọi mặt xây dựng, chiến đấu, trưởng thành của quân đội, bảo đảm cho quân đội luôn luôn là công cụ bạo lực vũ trang chủ yếu, là lực lượng chính trị - lực lượng chiến đấu trung thành và tin cậy của Đảng, của Nhà nước và của nhân dân ; hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống, thực sự làm nòng cốt cùng toàn dân giữ vững ổn định chính trị, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Tăng cường bồi dưỡng và phát triển phẩm chất tốt đẹp của “Bộ đội Cụ Hồ” trong thời kỳ mới. Mỗi quân nhân phải thực sự đi đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ; nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, chủ động, nhạy bén tiến công địch trên mặt trận chính trị, tư tưởng, đấu tranh chống quan điểm thù địch, sai trái, vô hiệu hóa mọi âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, phi chính trị hóa quân đội của các thế lực thù địch.

Coi trọng việc tổng kết thực tiễn trong nghiên cứu lý luận và trong hoạt động của các cấp ủy đảng, phát triển khoa học xã hội và nhân văn, góp phần làm sáng rõ, vận dụng sáng tạo và bổ sung những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng. Cung cấp những luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ hoạch định những chủ trương, chính sách trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, QĐND, củng cố quốc phòng. Nghiên cứu xây dựng và phát triển nền công nghiệp quốc phòng với các bước đi phù hợp, vững chắc trên cơ sở khai thác mọi nguồn lực và thành tựu của sự nghiệp CNH, HĐH. Xây dựng và phát triển lý luận bảo vệ Tổ quốc, lý luận xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân trong thời kỳ mới. Không ngừng nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật công nghệ quân sự và khoa học nghệ thuật quân sự, từng bước đáp ứng yêu cầu trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, QĐND trước yêu cầu mới. Vận dụng những thành tựu của các đề tài khoa học quân sự, quốc phòng, khoa học xã hội và nhân văn quân sự vào chỉ đạo thực tiễn xây dựng quân đội, xây dựng quốc phòng. Kế thừa và phát huy những kinh nghiệm tích lũy được trong chiến tranh trước đây đã được tổng kết, vận dụng và phát triển sáng tạo vào điều kiện mới. Đề phòng và khắc phục sự bảo thủ, kinh nghiệm chủ nghĩa, giáo điều, thoát ly thực tế trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.

Ngày nay, đất nước đang đứng trước thời cơ, vận hội lớn, đồng thời cũng đang đứng trước những thách thức gay gắt.

Thực hiện tốt công tác tư tưởng, lý luận có ý nghĩa cấp thiết đối với việc xây dựng quân đội về chính trị. Trước hết, cần nghiên cứu có kế hoạch cụ thể thực hiện tốt những giải pháp lớn về công tác tư tưởng, lý luận mà Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) của Đảng đã đề ra : Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước ; mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo, trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, đồng thời giữ nghiêm kỷ cương trong việc phổ biến kết quả nghiên cứu ; tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận ; kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường đầu tư cho công tác tư tưởng, lý luận ; phát huy sức mạnh tổng hợp để đẩy mạnh công tác tư tưởng ; đổi mới nội dung, phương pháp công tác tư tưởng, lý luận.

Các học viện, nhà trường quân đội cần tiếp tục nghiên cứu đổi mới chương trình, nội dung giáo dục tư tưởng, lý luận cho phù hợp với mục tiêu yêu cầu đào tạo, đáp ứng đòi hỏi tình hình mới. Từng cấp căn cứ vào tình hình cụ thể mà quy định nội dung, hình thức, phương pháp học tập lý luận cho cán bộ, đảng viên, chiến sĩ. Chú trọng làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn các quan điểm, đường lối của Đảng, thảo luận dân chủ, trao đổi cởi mở, giúp cán bộ, đảng viên nâng cao nhận thức để tự mình có thể giải đáp những vướng mắc mà thực tiễn cuộc sống đặt ra đúng với quan điểm, đường lối của Đảng.

Do đó, trước hết phải chăm lo đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng, lý luận đáp ứng được những yêu cầu của thời kỳ mới. Đánh giá toàn diện

đội ngũ này để có kế hoạch sử dụng hợp lý, đào tạo, bồi dưỡng có hiệu quả. Đề cao tính khách quan khoa học và tính đảng của người làm công tác tư tưởng, lý luận. Xây dựng không khí dân chủ, cởi mở, tự do tư tưởng, giữ vững tính đảng, tính nguyên tắc trong thảo luận, tranh luận khoa học. Lắng nghe mọi ý kiến, phát huy mọi tiềm năng trí tuệ, thu hút đội ngũ cán bộ chủ trì công tác đảng, công tác chính trị và các cán bộ chủ trì đơn vị vào làm công tác tư tưởng, lý luận. Không nên coi các vấn đề tư tưởng, lý luận chỉ là của cán bộ tuyên truyền, cán bộ lý luận. Bởi lẽ, thực tiễn tiến trình đổi mới của đất nước, tình hình phát triển của thế giới, của khu vực đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, nếu không có trình độ lý luận, không có phương pháp luận đúng đắn, khoa học thì khó có thể hiểu và lý giải được những vấn đề thực tiễn đang đặt ra. Và do đó, cũng không thể có đủ bản lĩnh chính trị vững vàng để bảo vệ chân lý, phát hiện và đấu tranh chống các quan điểm thù địch, sai trái.

Có thể nói chưa bao giờ thực tiễn đặt ra đòi hỏi bức xúc đối với công tác tư tưởng, lý luận như hiện nay. Vì vậy, cấp ủy đảng các cấp, các đơn vị, đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ những người làm công tác tư tưởng, lý luận, cán bộ chủ trì các cấp trong quân đội phải quan tâm đặc biệt trên mặt trận này. Tư tưởng, lý luận thật sự vững vàng, là cơ sở để nâng cao vai trò tiên phong lãnh đạo của Đảng trong hoạt động thực tiễn và là cơ sở để giáo dục lý tưởng, nâng cao hơn nữa niềm tin của quân đội vào Đảng tiên phong, vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. □

KHÚT BÀI HỌC SAU 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ HAI CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

ĐẶNG VŨ MINH *

TRUNG tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia (KHTN và CNQG) là cơ quan trực thuộc Chính phủ, được thành lập năm 1993 trên cơ sở tổ chức lại Viện Khoa học Việt Nam. Trung tâm KHTN và CNQG, có nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng theo những hướng công nghệ trọng điểm, đồng thời tiến hành nghiên cứu cơ bản trên lĩnh vực khoa học tự nhiên. Hiện nay, Trung tâm có 17 viện nghiên cứu với 2 400 cán bộ biên chế, trong số đó có 222 giáo sư và phó giáo sư, hơn 700 tiến sĩ.

Là một cơ quan nghiên cứu và triển khai khoa học lớn ở nước ta, hơn 5 năm qua, Trung tâm KHTN và CNQG đã tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương hai (khóa VIII). Trên lĩnh vực nghiên cứu và triển khai, nhiều đề tài thuộc các hướng trọng điểm như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, công nghệ môi trường, các hợp chất có hoạt tính sinh học v.v.. đã được nghiên cứu thành công và ứng dụng trong thực tế. Có thể kể đến một số kết quả nghiên cứu và triển khai tiêu biểu sau đây :

Trên *lĩnh vực công nghệ thông tin*, đã xây dựng "Mạng máy tính phục vụ nghiên

cứu khoa học và giáo dục Việt Nam" (gọi tắt là mạng VARENet) và mạng NETNAM để phục vụ rộng rãi các tổ chức và cá nhân ; phát triển phần mềm nhận dạng chữ Việt VnDOCR cho phép chuyển tài liệu lưu trữ trên giấy sang dạng lưu trữ điện tử bằng máy quét ; xây dựng phần mềm POPMAP là hệ thống thông tin tương tác và trợ giúp quyết định cho các hoạt động kinh tế - xã hội và dân số đã được sử dụng ở hơn 100 nước. Trong *lĩnh vực công nghệ sinh học*, tạo được giống lúa chịu hạn và chịu lạnh DR2 cho năng suất cao và đây là giống lúa đầu tiên được tạo bằng công nghệ sinh học ở Việt Nam ; tiếp thu công nghệ sản xuất và ứng dụng chế phẩm In-tơ-phe-rôn để điều trị bệnh viêm gan B, C mãn tính và ung thư gan ; sử dụng kỹ thuật nuôi cấy mô nhân nhanh một số cây trồng có giá trị, xây dựng mô hình trồng rau sạch nhờ sử dụng biện pháp bảo vệ thực vật sinh học. Về *lĩnh vực khoa học vật liệu*, đã ứng dụng vật liệu từ chứa đất hiếm để chế tạo máy tuyển từ, máy phát điện sức gió và máy phát thủy điện nhỏ xuất khẩu sang một số nước châu Á ; hoàn thiện công nghệ chế tạo

* GS. TSKH, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia

mô-đun thu phát quang học và các bộ biến đổi quang - điện dùng cho thông tin quang sợi ; hoàn chỉnh công nghệ sản xuất sơn bảo vệ chống ăn mòn sắt thép trong môi trường xâm thực khắc nghiệt ; tổ chức sản xuất thử nghiệm guốc hãm tàu hỏa chất lượng cao.

Trong *lĩnh vực tài nguyên sinh vật, sinh thái và môi trường*, đã soạn thảo và công bố động vật chí và thực vật chí Việt Nam. Đề xuất và triển khai công nghệ xử lý nước thải nhà máy giết mổ gia súc, xử lý nước ô nhiễm dầu, xử lý nước phèn để giải quyết nước sinh hoạt cho một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong mùa khô. Trên *lĩnh vực nghiên cứu biển và công trình biển*, đã tiến hành các đợt điều tra khảo sát về xói lở đới bờ, địa chất, địa vật lý và vật lý khí quyển để phục vụ phát triển kinh tế và quốc phòng trên vùng quần đảo Trường Sa ; xây dựng cơ sở khoa học cho việc xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam ; phát triển các mô hình và phần mềm mới phục vụ cho việc khai thác, vận chuyển dầu khí và dự đoán công trình biển. *Lĩnh vực điện tử, thiết bị và tự động hóa*, đã lắp đặt nhiều hệ thống điện mặt trời phục vụ vùng sâu, miền núi và hải đảo ; nghiên cứu thiết kế và chế tạo hệ thu số liệu ảnh vệ tinh khí tượng GMS và NOAA ; triển khai công nghệ gia công chính xác và phủ màng cho thủy tinh quang học để chế tạo và khôi phục các loại linh kiện và thiết bị quang học cao cấp. Trên *lĩnh vực các hợp chất có hoạt tính sinh học*, đã nghiên cứu và triển khai việc sản xuất chất bảo quản rau quả đóng hộp từ thực vật và sinh vật biển ; sản xuất màng băng Pô-ki-san từ vỏ tôm. Về *lĩnh vực nghiên cứu khắc phục và giảm nhẹ thiên tai*, đã xây dựng phương án kiểm soát lũ ở đồng bằng sông Cửu Long ; các số liệu nghiên cứu về nút đất, động đất đã được sử dụng để

lập luận chứng khoa học - kỹ thuật cho các công trình lớn, trong đó có công trình xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La. Trong *lĩnh vực nghiên cứu cơ bản*, đã công bố nhiều sách chuyên khảo và công trình nghiên cứu có giá trị về những vấn đề hiện đại của toán học, vật lý các hệ ít chiều và các hệ có cấu trúc nano, những phương pháp mới trong lý thuyết lượng tử, nghiên cứu về gien...

Bên cạnh công tác nghiên cứu và triển khai theo các hướng trọng điểm, các viện nghiên cứu của Trung tâm KHTN và CNQG đã tích cực tham gia công tác đào tạo tiến sĩ và phối hợp với các trường đại học đào tạo thạc sĩ. Cơ sở vật chất của các viện nghiên cứu của Trung tâm đã được cải thiện đáng kể. Nhìn lại chặng đường đã qua, chúng tôi có thể rút ra những bài học kinh nghiệm về công tác xây dựng Đảng và quản lý ở một cơ quan nghiên cứu khoa học lớn trong cả nước :

1 - Bảo đảm sự thống nhất ý kiến trong các cấp ủy Đảng và chính quyền của Trung tâm KHTN và CNQG

Có thể nói đây là bài học quan trọng nhất quyết định mọi thành công trong thời gian vừa qua. Là cơ quan nghiên cứu khoa học lớn của đất nước, trong quá trình hoạt động, Trung tâm KHTN và CNQG phải giải quyết nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến phương hướng nghiên cứu, công tác tổ chức cán bộ, chủ trương đầu tư... Tất cả những vấn đề này đều được các cơ quan chức năng chuẩn bị kỹ lưỡng, trình Ban Giám đốc Trung tâm xem xét, bổ sung, sửa đổi, sau đó đưa ra Ban Cán sự Đảng thảo luận và đóng góp ý kiến. Chế độ sinh hoạt thường kỳ của Ban Cán sự Đảng Trung tâm được duy trì nghiêm túc mỗi tháng một lần. Trường hợp phải giải quyết những vấn đề

đột xuất, Ban Cán sự Đảng họp phiên bất thường. Trong tất cả các phiên họp, thông tin được cung cấp đầy đủ và toàn diện, làm cơ sở để Ban Cán sự Đảng Trung tâm bàn bạc và quyết định. Chính nhờ sự đoàn kết thống nhất và dân chủ theo tinh thần xây dựng, trong suốt những năm qua tất cả các nghị quyết của Ban Cán sự Đảng Trung tâm đều được nhất trí thông qua và được triển khai thực hiện hiệu quả. Sự nhất trí cao trong Ban lãnh đạo Trung tâm là nguyên nhân cơ bản có tính quyết định việc thực hiện tốt những chủ trương, chính sách cụ thể của Trung tâm KHTN và CNQG theo tinh thần Nghị quyết Trung ương hai (khóa VIII).

2 - Thực hiện tốt công tác cán bộ

Cán bộ lãnh đạo Trung tâm KHTN và CNQG, cán bộ lãnh đạo các viện nghiên cứu, các đơn vị thuộc Trung tâm đều có ý thức nêu gương về phẩm chất đạo đức và lối sống, về mối quan hệ với cán bộ, đảng viên, quần chúng trong cơ quan. Phẩm chất đạo đức tốt đẹp của cán bộ lãnh đạo không chỉ thể hiện khi giải quyết những việc lớn có liên quan đến tiền bạc và những quyền lợi vật chất khác như phân bổ kinh phí, đầu thầu xây dựng, mua sắm vật tư, tuyển dụng cán bộ mà còn phải được giữ gìn từ những việc nhỏ như sử dụng xe ô tô, điện thoại, tiếp khách bằng tiền của cơ quan... Kinh nghiệm cho thấy cán bộ, đảng viên, quần chúng có tin vào cán bộ lãnh đạo hay không bắt đầu từ những việc tưởng như nhỏ ấy, song lại rất nhạy cảm đối với mọi người.

Lãnh đạo Trung tâm KHTN và CNQG thường xuyên tiếp xúc với cán bộ, đảng viên, quần chúng trong cơ quan. Do đặc điểm của một cơ quan nghiên cứu khoa học, trong quá trình thực hiện các nhiệm

vụ, nhu cầu của cán bộ khoa học gấp gáp để trao đổi, đóng góp ý kiến về các vấn đề chung cũng như phản ánh những bức xúc riêng tư là rất lớn. Chính vì vậy, ngoài công tác nắm tình hình của các đơn vị thông qua các tổ chức Đảng ở cơ sở, Công đoàn, các cơ quan chức năng, lãnh đạo Trung tâm KHTN và CNQG hằng tuần đã bố trí ngày tiếp cán bộ, đảng viên trong cơ quan. Trong trường hợp có nhu cầu cần thiết, lãnh đạo Trung tâm gấp gáp, tiếp xúc một cách trực tiếp. Thông qua đây Ban lãnh đạo nắm được tình hình cụ thể của các đơn vị, kịp thời chỉ đạo, giải quyết những khó khăn, những thắc mắc của quần chúng, góp phần giữ vững sự ổn định và phát triển của Trung tâm.

Trong nghiên cứu khoa học, một cán bộ kể từ khi tốt nghiệp đại học cho đến lúc có thể chủ trì được một đề tài nghiên cứu, ít nhất phải được đào tạo trong vòng 10 năm. Điều đó cho thấy, việc đào tạo cán bộ nói chung và đào tạo cán bộ khoa học nói riêng là một quá trình lâu dài, không thể nóng vội. Hiểu rõ sự cần thiết của công tác này, ngay từ năm 1996 Trung tâm KHTN và CNQG đã tiến hành làm các thủ tục để tất cả 17 viện nghiên cứu được công nhận là cơ sở đào tạo tiến sĩ. Trung tâm còn có những chính sách cụ thể như: hỗ trợ 5 triệu đồng cho cán bộ nam và 8 triệu đồng cho cán bộ nữ bảo vệ luận án tiến sĩ; từ năm 2002 hỗ trợ 3 triệu đồng cho tất cả cán bộ khoa học bảo vệ luận án thạc sĩ. Trong hai năm 2001 và 2002, mỗi năm có gần 70 cán bộ khoa học bảo vệ luận án tiến sĩ và thạc sĩ, 100 cán bộ được cử đi nghiên cứu sinh và cao học tại các viện nghiên cứu và trường đại học ở các nước phát triển. Trung tâm khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ khoa học trẻ bồi dưỡng kiến thức thông qua

việc tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu và triển khai. Đặc biệt, Trung tâm đã dành hẳn một khoản kinh phí để hỗ trợ các cán bộ khoa học triển khai các đề tài ứng dụng và dự án chuyển giao công nghệ ở miền núi, vùng sâu và các địa phương đặc biệt khó khăn. Thông qua thực tế sản xuất ở các ngành và các địa phương, nhiều cán bộ khoa học đã trưởng thành, nhất là về trình độ chuyên môn. Kiến thức khoa học cùng với những hiểu biết về xã hội là những hành trang không thể thiếu đối với cuộc đời nghiên cứu khoa học của họ.

Vấn đề quan trọng trong các cơ quan khoa học là *sử dụng đội ngũ cán bộ có trình độ cao*. Đây là đội quân chủ lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho các ngành, các địa phương và là tài sản vô giá của đất nước. Những cán bộ được đào tạo tương đối cơ bản ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, kinh qua thử thách trong thực tiễn, có nhiều kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu và triển khai, có mối quan hệ xã hội rộng rãi rất được trân trọng. Tuy nhiên, vì những lý do khác nhau, một số đồng chí còn có những tâm tư nhất định trong chính sách đãi ngộ cả về vật chất và tinh thần. Hiểu rõ được vai trò quan trọng cũng như nguyện vọng của những cán bộ khoa học có trình độ cao, Trung tâm đã tạo điều kiện cho họ tiến hành nghiên cứu, đào tạo nghiên cứu sinh, tổ chức hội thảo khoa học, cấp kinh phí để viết sách chuyên khảo tổng kết những kinh nghiệm phong phú trong cuộc đời làm khoa học của mình. Những cán bộ có trình độ cao đã đến tuổi nghỉ hưu song vẫn đủ sức khỏe và nguyện vọng tiếp tục làm việc, Trung tâm có chế độ khuyến khích họ tiếp tục công tác; đồng thời, chủ động giải quyết một số vướng mắc về đời

sống cho họ... Những chủ trương đó đã được các cán bộ khoa học có trình độ cao đồng tình, hưởng ứng.

Trung tâm KHTN và CNQG chú trọng lựa chọn những cán bộ có phẩm chất và năng lực tốt để bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo trong 17 viện nghiên cứu của Trung tâm. Thực tế cho thấy, không khí làm việc cũng như hiệu quả hoạt động của một viện nghiên cứu phụ thuộc rất lớn vào phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn của người đứng đầu. Trong 5 năm qua, Trung tâm đã bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại gần 100 lượt cán bộ cấp vụ và viện. Việc tiến hành lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ chủ chốt trong đơn vị cũng như trao đổi ý kiến với các cấp ủy đảng trong quá trình bổ nhiệm đã được tiến hành theo đúng các thủ tục quy định. Sau khi bổ nhiệm cán bộ, Trung tâm vẫn thường xuyên theo dõi, kịp thời góp ý kiến và uốn nắn những thiếu sót trong quản lý. Chính vì vậy, tuyệt đại đa số cán bộ lãnh đạo viện nghiên cứu, các đơn vị được bổ nhiệm đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và được cán bộ, đảng viên, quần chúng tín nhiệm.

3 - Chú trọng xây dựng cơ sở vật chất, trước hết là đầu tư từ những nguồn vốn khác nhau để nâng cấp các viện nghiên cứu, cải thiện điều kiện làm việc của cán bộ khoa học

So với năm 1996, năm 2001 kinh phí đầu tư của Nhà nước cho Trung tâm KHTN và CNQG tăng gần hai lần. Trung tâm đã đầu tư xây dựng nhà làm việc cho các viện nghiên cứu; đến hết năm 2000 không còn viện nghiên cứu nào làm việc trong nhà cấp 4. Trung tâm tập trung đầu tư trang thiết bị nghiên cứu theo các hướng trọng điểm như công nghệ thông tin, công nghệ

sinh học, vật liệu mới ; đầu tư đúng mức cho một số hướng nghiên cứu cơ bản ; nâng cấp các phương tiện cung cấp thông tin khoa học công nghệ. Bên cạnh việc đầu tư từ các nguồn vốn Nhà nước, Trung tâm động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho các viện nghiên cứu tìm thêm các nguồn vốn đầu tư thông qua chương trình hợp tác với các trung tâm nghiên cứu, các trường đại học nước ngoài. Hàng chục dự án hợp tác quốc tế đã và đang được thực hiện, góp phần đáng kể vào việc tăng cường trang thiết bị và nâng cao trình độ nghiên cứu của các viện nghiên cứu tại Trung tâm. Cơ sở vật chất được tăng cường, cán bộ khoa học có điều kiện làm việc để cống hiến trí tuệ của mình, góp phần giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đất nước. Thông qua nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, cán bộ khoa học bước đầu được trả công thích đáng.

4 - Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với hoạt động của một cơ quan nghiên cứu khoa học

Là cơ quan nghiên cứu khoa học lớn ở trong nước, bên cạnh những điểm giống với các cơ quan hành chính sự nghiệp, Trung tâm KHTN và CNQG cũng có những đặc điểm riêng. Chính vì vậy, trong quá trình hoạt động lãnh đạo, Trung tâm đã từng bước xây dựng cơ chế quản lý phù hợp ; nhất là xây dựng cơ chế phân bổ kinh phí hằng năm theo đúng nguyên tắc dân chủ, công khai và phù hợp nhằm sử dụng kinh phí có hiệu quả nhất. Để làm được việc này, Trung tâm đã thành lập các hội đồng khoa học ngành theo các hướng công nghệ trọng điểm, như : công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, công nghệ môi trường... gồm những cán bộ khoa học công

tâm, có uy tín về chuyên môn. Hội đồng khoa học ngành có trách nhiệm đề ra những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể cho từng năm, xem xét và đánh giá các đề tài nghiên cứu đã đăng ký bằng phương pháp cho điểm và trên cơ sở đó tư vấn cho Giám đốc Trung tâm việc tuyển chọn và cấp kinh phí cho từng đề tài. Sau khi các đề tài hoàn thành đều được đánh giá tại các hội đồng nghiệm thu gồm đại diện của các cơ quan quản lý, nghiên cứu và cơ quan sản xuất trực tiếp áp dụng kết quả nghiên cứu. Thực tế cho thấy, cơ chế quản lý kinh phí đó phù hợp với cơ quan khoa học và bảo đảm hiệu quả sử dụng kinh phí.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng. Để tăng cường quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ khoa học tham gia vào các hoạt động hợp tác quốc tế, Trung tâm đã ban hành Quy chế hoạt động hợp tác quốc tế. Hằng năm Trung tâm đã cử hơn 700 cán bộ khoa học đi công tác ngắn hạn hoặc dài hạn ở nước ngoài, đồng thời tiếp nhận hơn 400 nhà khoa học nước ngoài đến nghiên cứu, giảng dạy ở Việt Nam.

Bên cạnh các viện nghiên cứu, Trung tâm còn có một số doanh nghiệp nhà nước chuyên tiếp nhận chuyển giao công nghệ. Đây là một loại hình doanh nghiệp mới hoạt động gắn liền với các viện nghiên cứu, do đó phải lựa chọn hình thức quản lý cho phù hợp. Một mặt, động viên và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ với các viện nghiên cứu để sớm triển khai các kết quả nghiên cứu vào các lĩnh vực sản xuất và đời sống ; mặt khác, Trung tâm thường xuyên quan tâm

(Xem tiếp trang 42)



NGHIÊN CỨU HỌC THUYẾT MÁC - LÊ-NIN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

NGUYỄN CHÍ TÌNH

TRONG những năm qua, sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, trên thế giới, công cuộc nghiên cứu học thuyết MáC - Lê-nin vẫn diễn ra với một quy mô và cường độ làm ta kinh ngạc, trong một không khí học thuật thực sự. Chúng ta thấy vẫn có hàng loạt công trình của những nhà khoa học nghiêm túc và có uy tín ở hầu khắp các nước trên thế giới nối tiếp nhau ra đời, cả những nơi mà chủ nghĩa tư bản phát triển nhất. Hằng năm, Đại hội MáC quốc tế họp ở Pháp, tập họp hàng trăm nhà khoa học từ khắp nơi trên thế giới, vẫn là một sự kiện không ai có thể bỏ qua.

Đối với giới khoa học nước ta, trước hết là khoa học xã hội, việc nghiên cứu học thuyết MáC - Lê-nin đã trở thành cấp thiết và thành tựu của nó đóng góp không nhỏ trong việc hoạch định chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước ta. Song, trước sự phát triển của đất nước và thời cuộc, chúng ta vẫn phải luôn nhìn nhận xem đã làm được những gì với tư cách là người kế thừa và phát triển học thuyết MáC - Lê-nin? Câu trả lời đúng đắn trước vấn đề đó sẽ có

ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước trong hiện tại và tương lai. Hơn nữa, sẽ là sự phúc đáp thỏa đáng đối với những luận điệu của các lực lượng thù địch hiện đang cố tình xuyên tạc và phủ định chủ nghĩa MáC - Lê-nin.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn góp ý kiến nhỏ của mình về phương pháp tư duy và hướng tìm tòi của những người nghiên cứu học thuyết MáC - Lê-nin; đồng thời, góp phần kiến giải một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác tư tưởng, lý luận của Đảng ta hiện nay.

1. Nghiên cứu học thuyết MáC - Lê-nin với tư cách là một trong những quá trình phát triển nhận thức tư tưởng của nhân loại và bản thân nó cũng là một quá trình. Đây là cách tiếp cận "Nghiên cứu có hệ thống"; và nó được tiếp cận theo nhiều chiều khác nhau.

Trước hết, nếu thừa nhận học thuyết MáC - Lê-nin là một hiện tượng độc đáo có tính chỉnh thể của lịch sử thì học thuyết đó phải được đặt trong toàn bộ mối quan hệ của phát triển khoa học và lịch sử của loài người. Sẽ không thể hiểu hết được học

thuyết Mác - Lê-nin, nếu ta chỉ nghiên cứu nó một cách đơn lẻ như một sản phẩm riêng rẽ, dù cho là một sản phẩm hoàn hảo đến mức kỳ diệu. Nhưng, như chính những bậc thầy kinh điển này đã thừa nhận, học thuyết của họ là sự đúc kết thành tựu của kinh tế chính trị Anh, triết học cổ điển Đức và chủ nghĩa xã hội (không tưởng) Pháp. Mỗi lĩnh vực này, mang trong mình nó cả một quá trình phát triển lâu dài, một di sản nhận thức đồ sộ, mà nếu muốn hiểu học thuyết Mác - Lê-nin ta không thể nào không tìm hiểu kỹ từng lĩnh vực và đánh giá, nhận xét nó theo con mắt của chủ nghĩa duy vật lịch sử và duy vật biện chứng.

Tiếp theo, ta cũng không thể quên những người đồng thời với C. Mác, những người sinh ra và lớn lên trong một hoàn cảnh lịch sử cùng với C. Mác và đã tán thành C. Mác hay chống lại C. Mác ở mức độ và hình thức khác nhau. Đọc các tác phẩm của họ, ta sẽ hiểu thêm C. Mác, cũng như sau này sẽ hiểu thêm Ph. Ăng-ghe-n và V.I. Lê-nin. Chẳng hạn, nếu ai đã đọc *Triết học của sự khốn cùng* của P.G. Pru-đông, thì sẽ có điều kiện để hiểu cuốn sách nổi tiếng của C. Mác *Sự khốn cùng của triết học*. Cũng như người ta nghiên cứu E. Đuy-rinh để hiểu thêm Ph. Ăng-ghe-n, nghiên cứu G.V. Plê-kha-nốp để hiểu thêm V.I. Lê-nin...

Thứ ba, việc nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin một cách có hệ thống là coi bản thân học thuyết này, tự nó cũng có một quá trình hình thành và phát triển. C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và V.I. Lê-nin trong khi học tập, nghiên cứu, phát hiện, suy nghĩ, công

bố những ý kiến về triết học hay kinh tế chính trị học, vẫn không ngừng hoàn thiện những tư tưởng của mình bằng cách nhìn lại những gì mình đã đạt được, so sánh đối chiếu với những gì mà người đương thời vừa tìm thấy. Người đời sau muốn hiểu được các ông và học thuyết của các ông thì phải đọc những gì các ông đã viết ra gắn với từng bối cảnh xã hội và phải được nhìn nhận cả về mặt không gian lẫn thời gian.

2. Nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin với tư cách là học thuyết của những quy luật và những khả năng.

Học thuyết Mác - Lê-nin với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã đưa ra một loạt những quy luật liên quan đến sự phát triển của tự nhiên và xã hội loài người. Những quy luật đó, đã giúp chúng ta nhận thức được con đường phát triển của tự nhiên và lịch sử. Nhưng họ không hề sa vào cái cụ thể đơn lẻ để bảo người này phải làm thế này hoặc một người khác phải làm khác đi... mà chỉ nói đến *hành động cụ thể trong từng trường hợp cụ thể*. Như V.I. Lê-nin sau này, khi đã biến lý tưởng của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n thành hành động cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực lần đầu tiên trong lịch sử loài người, thì ông không ngừng suy nghĩ, quyết định và có khi thay đổi quyết định là do căn cứ vào những điều kiện cụ thể trong từng thời điểm lịch sử.

Khả năng ở đây cần được hiểu cả trong sự phát triển của bản thân lý luận học thuật. Ngay cả quy luật, cùng với thời gian và những biến đổi mới của đời sống xã hội, nó vẫn có thể luôn luôn được nhìn nhận lại,

và tiếp nhận những bổ sung, những hiệu chỉnh mới trên cơ sở cái nguyên lý ban đầu của nó. Thực ra đây là một vấn đề khá phức tạp, một hiện tượng nếu có xảy đến, cũng cần phải được đánh giá với tất cả tinh thần cẩn trọng và thực sự cầu thị. Đó là một thực tế. Nhà triết học Nga R. A. Pha-na-si-ép nói : "Học thuyết Mác bao hàm trong ngôi nhà lý luận của nó, tư tưởng không ngừng tự phủ định". Ở đây, từ "phủ định" phải được hiểu một cách biện chứng với cái nghĩa sẵn sàng xem xét lại những gì đã được khẳng định.

Thực tế từ nhiều năm nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, các nhà cầm quyền, cũng như các chuyên gia kinh tế xã hội đã đưa ra không ít chủ trương, đường lối, luận thuyết nhằm giải quyết những khó khăn, khủng hoảng để cho chủ nghĩa tư bản có thể tiếp tục phát triển. Nhưng nếu tìm hiểu đến cùng, xét vấn đề ở phần cốt lõi, thì ta thấy chính họ đã vận dụng những quy luật và những nguyên lý của học thuyết Mác - Lê-nin một cách thành thạo. Thậm chí, có người trong chúng ta còn nói : "Họ còn mác xít hơn cả những người mác xít". Trong địa hạt học thuật cũng vậy, đặc biệt là khoa sử học, luận điểm của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n hay V.I. Lê-nin đã được sử dụng rất nhiều và họ đã thu được những thành tựu không nhỏ. Theo các học giả Tây Ban Nha, F.F. Bu-xi và C. Mun-tan thì các hoạt động sử học, khảo cổ học, xã hội học ở những nước nói tiếng Anh hiện nay đều mang đậm những dấu ấn tư tưởng của C. Mác. Một vài điều tra vừa kể ra trên đây cho thấy, *khả năng* vận dụng các quy luật của học thuyết Mác - Lê-nin theo nhiều

cách khác nhau và trên các bình diện khác nhau là rộng lớn như thế nào.

Những người nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin ở nước ta cũng nên làm theo hướng như vậy. Điều quan trọng là, trong khi lý giải đến nơi đến chốn những quy luật của học thuyết này, chúng ta góp phần mình mở ra cho người đọc thấy được những khả năng trong sự vận dụng những quy luật đó. Về mặt này, thì đất nước ta, với truyền thống lịch sử, với quá trình đấu tranh sinh tồn và phát triển của mình, đang là một mảnh đất khá thuận lợi để chúng ta suy nghĩ và trao đổi.

3. Nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin với tư cách một học thuyết khoa học chứ không phải những điều lệnh chính trị.

Sức hấp dẫn lớn lao của học thuyết Mác - Lê-nin là, ngay từ khi ra đời nó đã vạch ra con đường giải phóng loài người, xóa bỏ mọi áp bức bóc lột, bất công, thực hiện ước mơ ngàn đời của nhân loại là có một cuộc sống tự do, hòa bình, văn minh và hạnh phúc. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì học thuyết này đã không trở thành một học thuyết có vị trí như nó có gần hai thế kỷ qua. Trước C. Mác, đã có không ít nhà triết học, xã hội học hay những nhà nhân đạo chủ nghĩa nói đến bình đẳng, bác ái và sự giải phóng con người. Về vấn đề này thì một Xanh Xi-mông hay một C. Phu-ri-ê không có gì để phải hổ thẹn trước C. Mác hay Ph. Ăng-ghe-n. Nhưng còn C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n hay V.I. Lê-nin thì khác hẳn. Học thuyết của các ông đã lý giải một cách khoa học sự phát triển của xã hội loài người và vạch ra con đường giải phóng loài người bằng sự nhìn nhận khoa học.

Sự nhận định trên đây là một cơ sở phương pháp luận quan trọng để chúng ta tiến hành việc nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin. Chỉ bằng con mắt khoa học, với tinh thần cách mạng triệt để, chúng ta mới có thể hiểu một cách biện chứng rằng, ý chí chính trị cao nhất ở đây chính là sự bảo vệ và phát huy tinh thần khoa học. Chúng ta "may mắn" được chứng kiến trong nửa cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI những bước phát triển mới của thời đại trên mọi lĩnh vực từ khoa học, kinh tế cho đến văn hóa chính trị và xã hội - những bước phát triển mà chính các bậc thầy kinh điển của chúng ta không thể nào lường trước được. Tình hình đó và thực tiễn của đất nước ta đã đặt ra những vấn đề cả lý luận và thực tiễn chưa hề được đề cập trong bất cứ một cuốn sách giáo khoa Mác - Lê-nin nào. Tất cả điều đó đòi hỏi chúng ta tiếp tục nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin, vận dụng và phát triển nó trong những điều kiện lịch sử mới với tinh thần khoa học rất cao và tinh thần dân chủ đầy đủ, như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã khẳng định.

4. Nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin gắn liền với những vấn đề của thời đại và của đất nước.

Phương hướng nghiên cứu này nằm ngay trong bản chất và ý nghĩa tồn tại của học thuyết Mác - Lê-nin, một học thuyết "không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới". Vì vậy, những suy ngẫm, lý giải và đề xuất của giới nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin ở nước ta, sẽ là những đóng góp lý luận và thực tiễn cho công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước.

Ta biết, thời gian qua, sau khi chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, một số người, nhất là ở phương Tây vội vàng la lối lên rằng : chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã phá sản (!) ; học thuyết của C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n, V.I. Lê-nin đã cáo chung (!) Họ nhập cục học thuyết Mác - Lê-nin và những khuyết tật trong hiện thực của chủ nghĩa xã hội rồi quy chụp nguyên nhân mọi khuyết, nhược điểm của hiện thực này cho toàn bộ lý luận của học thuyết Mác - Lê-nin. Chúng ta không ngạc nhiên lắm về kiểu luận giải một chiều đó, bởi vì sau hơn một thế kỷ tấn công bằng lý luận vào học thuyết Mác - Lê-nin không có kết quả, những kẻ thù của học thuyết đó cuối cùng đã chộp được cơ hội ngàn vàng này để nói rằng học thuyết này đã thất bại. Đã có không ít nhà mác xít và những người cộng sản chân chính luận giải nghiêm túc để chứng minh rằng sự đánh đồng vội vã trên đây là những sai lầm. Nhà triết học Nga A.S. Gu-ê-xây-nốp nói : "Cần phân biệt chủ nghĩa Mác ở những dự án (các văn bản kinh điển) là chân chính và chủ nghĩa Mác ở những kinh nghiệm thực hiện thực tiễn thì còn rất nhiều vấn đề". Cũng chính tác giả này chứng minh : Một khi Đảng rơi vào cuộc khủng hoảng thực tiễn và lý luận nghiêm trọng, thì hoàn toàn không phải vì "bám theo chủ nghĩa Mác" mà là vì "xa rời cội nguồn của chủ nghĩa Mác".

Cho đến sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, những nhận định của chúng ta về chủ nghĩa tư bản dưới ánh sáng của học thuyết Mác - Lê-nin, là chính xác.

Nhưng gần đây, một mặt chủ nghĩa xã hội hiện thực đổ vỡ ở ngay thành trì lớn nhất của nó, để cho chủ nghĩa tư bản hầu như chiếm địa vị độc tôn chi phối thế giới, mặt khác, ngay ở các nước tư bản chủ nghĩa, lại đạt tới một quá trình phát triển với những biến đổi lớn : Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, tiến bộ vượt bậc của năng suất lao động, bộ mặt của đời sống thay đổi đến mọi góc ngách, sự ra đời của xã hội công nghiệp rồi hậu công nghiệp, xã hội thông tin, và gần đây nhất là xã hội tri thức. Cũng phải nói rằng, nếu chỉ nhìn bề mặt, thì trong quá trình biến đổi đó hình như chủ nghĩa tư bản đã giải quyết được những vấn đề quan trọng nhất những mâu thuẫn cơ bản của nó. Sau mỗi cuộc khủng hoảng, chủ nghĩa tư bản lại phục hồi, đạt đến những thành tựu mới. Tình hình này đã dẫn đến chỗ nhiều chuyên gia lý luận của chủ nghĩa tư bản lớn tiếng tuyên bố rằng : Chủ nghĩa tư bản đã thay đổi hẳn về chất, nó không còn là cái thứ chủ nghĩa tư bản của những lái buôn nô lệ, của những ông chủ với roi vọt hay cho vay nặng lãi ngồi đếm từng đồng xu, mà ngày nay nó đã trở thành cứu cánh của cả nhân loại, nó đang mỗi ngày một trở nên nhân đạo, báo trước một tương lai hoàn toàn nhân đạo. Và như vậy, giai cấp công nhân bị bóc lột, là lực lượng cách mạng giải phóng xã hội đã trở thành không cần thiết. Với kiểu lập luận ấy, người ta muốn nói rằng, trái với tiên đoán của học thuyết Mác - Lê-nin, chủ nghĩa tư bản đang thoát khỏi những quy luật nghiệt ngã ban đầu của nó, để trở thành giai đoạn tốt cùng của lịch sử : Sau chủ nghĩa tư bản, không phải cái gì khác

mà là chính nó làm nên lịch sử và tương lai của nhân loại.

Luận giải các vấn đề trên đây cũng là một thách thức lý luận đối với những người nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin. Cho nên, lúc này hơn lúc nào hết, với sự bình tĩnh và tinh thần khoa học, những người nghiên cứu cần tỉnh táo nhìn nhận chủ nghĩa tư bản hiện đại trong mối quan hệ với những luận điểm của học thuyết Mác - Lê-nin. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc lại một kết luận của các nhà khoa học tại Đại hội Mác quốc tế họp ngay trong lòng của chủ nghĩa tư bản : Thời kỳ mới, trong đó chúng ta đang bước vào, được đánh giá bằng một sự triển khai mới những lôgic hàng hóa và tư bản chủ nghĩa, đặc biệt được thể hiện bằng các bất công, sự bần cùng hóa và gạt ra ngoài lề xã hội đông đảo quần chúng, sự suy thoái của nền dân chủ đại diện và một mối đe dọa tăng lên đối với môi trường. Trong bối cảnh đó, gương mặt của C. Mác vẫn là biểu tượng của sự phủ nhận trật tự đang thống trị.

Quy luật của học thuyết Mác - Lê-nin về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, đã lý giải những điều kiện của tình hình thực tế mỗi quan hệ này dẫn đến sự phát triển đột biến là cách mạng. Nhiều thập niên qua, cách mạng nước ta và các nước khác đã vận dụng quy luật này theo nhiều cách khác nhau và tất nhiên đã dẫn đến những kết quả khác nhau. Dù muốn hay không, đây là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu. Vì rõ ràng, tất cả những việc chúng ta đang làm đều hướng tới việc phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng những quan hệ sản xuất nhất

định. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những kiến giải mang tính lý luận và thực tiễn cao về vấn đề này, và từ đó đưa đến những quyết định mới mẻ, táo bạo trong hoạt động kinh tế và xã hội.

Ngoài những nguyên lý chung về triết học, những vấn đề về kinh tế và chính trị, các bậc thầy kinh điển đã phát biểu rất nhiều về những vấn đề liên quan đến sự hình thành văn hóa - văn minh của loài người. Có thể nói rằng, không một vấn đề nào có tính chất cơ bản hay cốt lõi của địa hạt này không được các ông đề cập. Thực tế lịch sử gần hai thế kỷ qua, về cơ bản, đã xác nhận những luận điểm của các ông. Có thể nói, trước C. Mác, Ph. Ăng-ghe-nơ không ai lý giải một cách sáng tỏ, khoa học và đầy sức thuyết phục đến thế về nguồn gốc của văn hóa - văn minh, về mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa, về sự tương tác giữa các nền văn hóa - văn minh, về tác động và vai trò của văn hóa trong đời sống cũng như trong toàn bộ sự phát triển xã hội loài người. Văn hóa không chỉ dừng lại ở mức tác động đến sự phát triển hay là một bộ phận của sự phát triển, mà bản thân nó chính là sự phát triển.

Hiện nay, trong lĩnh vực này, chúng ta phải giải quyết hàng loạt vấn đề mà thực tiễn của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đặt ra: Vấn đề cái quốc tế và cái dân tộc, cái truyền thống và cái hiện đại, vấn đề tiếp thu di sản văn hóa của loài người và của từng cộng đồng người, vấn đề giải quyết đồng bộ những yêu cầu kinh tế và yêu cầu văn hóa, vấn đề cải tạo ý thức con người, v.v.. Thực ra, lý luận cơ bản để

giải quyết những vấn đề đó đã nằm trong học thuyết Mác - Lê-nin về văn hóa - văn minh. Trên thế giới ngày nay, cùng với xu thế toàn cầu hóa, cùng với những bước phát triển mới của xã hội hiện đại, kể cả những thành tựu của kỷ nguyên tin học hay những cuộc tranh chấp chính trị quân sự không ngừng diễn ra, đã xuất hiện không ít lý luận "mới mẻ" liên quan đến văn hóa - văn minh. Chẳng hạn, lý thuyết "sự đụng độ giữa các nền văn minh" của học giả người Mỹ S. Hân-ti-ngham, mưu toan đánh tráo và nhập cục những cuộc xung đột lớn hay nhỏ trên thế giới chỉ là sự đụng độ, va chạm, mâu thuẫn, lắm khi đi đến mức đối kháng, giữa các nền văn hóa - văn minh khác nhau. Với tư cách những người nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin, chúng ta phải có sự đáp trả bằng lý luận của mình.

*

Sẽ còn rất nhiều câu hỏi nóng bỏng, gay gắt được đặt ra đối với học thuyết Mác - Lê-nin và những vấn đề thuộc về sứ mệnh của nó hôm nay và ngày mai, nhưng, chúng ta có thể khẳng định, ngay cả với những người không cùng chính kiến rằng: Học thuyết Mác - Lê-nin không chết, nó đang sống, không chỉ trên những trang giấy, trong tư duy, trong phương hướng hành động mà còn trong ứng xử thực tiễn của những con người, những dân tộc trên khắp địa cầu. Giờ đây, thực tiễn trước mắt và những mục tiêu hướng tới tương lai đang đòi hỏi chúng ta, hơn bao giờ hết, phải thấu hiểu những tư tưởng của học thuyết Mác - Lê-nin, đối chiếu nó, vận dụng và phát triển nó một cách chủ động và sáng tạo trong sự nghiệp đấu tranh của mình. □

Về sự lãnh đạo của Đảng đối với **HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ**

TRẦN THỊ HIỀN *

BÁO chí là sản phẩm thuộc kiến trúc thượng tầng, nằm trong lĩnh vực chính trị tư tưởng lý luận. Với thuộc tính là phương tiện chuyển tải nội dung thông tin mang tính phổ biến xã hội đến công chúng rộng lớn, báo chí luôn đề cập đến những vấn đề đang diễn biến, vận động. Báo chí là công cụ sắc bén trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh cách mạng và có vai trò rất quan trọng trong xây dựng cuộc sống mới; tham gia vào quá trình tìm tòi, phát hiện những bước đi, phương pháp hợp lý nhằm giải quyết các nhiệm vụ thực tiễn. Báo chí cũng tham gia vào việc hình thành dư luận xã hội đúng đắn, xây dựng thế giới quan khoa học và thái độ sống tích cực, có trách nhiệm với cộng đồng...

Trong lý luận cũng như trong thực tiễn, Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam luôn đánh giá cao vai trò, sức mạnh to lớn của báo chí, luôn tạo mọi điều kiện cho báo chí hoạt động có hiệu quả cao nhất. Chỉ có sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng và sự quản lý chặt chẽ và khoa học của Nhà nước với báo chí, mới bảo đảm cho báo chí là tiếng nói của Đảng, Nhà nước và là diễn đàn của

nhân dân. Nếu Đảng buông lỏng sự lãnh đạo và Nhà nước thả nổi việc quản lý, báo chí sẽ trở thành công cụ của giai cấp khác.

Báo chí Việt Nam qua hơn 15 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng tiếp tục khởi sắc, phát triển mạnh hơn bao giờ hết về số lượng và chất lượng, về nội dung và hình thức, về phương diện kỹ thuật và công nghệ, về quy mô, phạm vi tác động đối với xã hội. Báo chí Việt Nam đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới đất nước, nâng cao dân trí, định hướng đúng đắn nhận thức của nhân dân về thời cuộc, góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc các tinh hoa văn hóa nhân loại, là cầu nối mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với bạn bè trên thế giới.

Báo chí Việt Nam mang tính xã hội hóa cao, là phương tiện thông tin và giáo dục cộng đồng. Hệ thống báo chí luôn luôn đi đầu trong cuộc đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác với nội dung thông tin định hướng, chân thực, có sức thuyết phục, tạo dư luận xã hội lành mạnh và phối hợp hành động xã hội thống nhất, xây dựng bầu không khí dân chủ, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội của đất nước. Báo chí đã đóng góp quan trọng vào công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, hình thành và từng bước phát triển lý luận của sự nghiệp đổi mới, tham gia tích cực cuộc đấu tranh chống các luận điệu phản động của các thế lực thù địch. Nhìn chung, báo chí đã đi đúng định hướng của Đảng, Nhà nước và thực hiện ngày càng tốt hơn vai trò là diễn

* Th.S, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

đàn của nhân dân, là kênh giao lưu quan trọng giữa Đảng với nhân dân và nhân dân với Đảng. Báo chí góp phần quan trọng làm cho các cơ chế, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước ngày càng hoàn thiện hơn, trong đó có chính sách, cơ chế đối với báo chí. Báo chí đã thực sự trở thành vũ khí tư tưởng, là công cụ đấu tranh sắc bén của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị và của nhân dân ta. Báo chí luôn đi đầu trong việc bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là quan điểm và mục tiêu trung tâm mà hoạt động báo chí luôn hướng tới, kiến giải và cổ vũ.

Bên cạnh những nét khởi sắc, báo chí bộc lộ không ít khuyết điểm, tồn tại. Trước hết là khuynh hướng thương mại hóa và khuynh hướng xa rời tôn chỉ, mục đích. Bên cạnh khuynh hướng thương mại hóa chưa được khắc phục một cách căn bản, thì thời gian gần đây, trong một số bài báo của một số tờ báo lại xuất hiện khuynh hướng lệch lạc về chính trị bị dư luận phê phán và buộc các cơ quan quản lý nhà nước phải xử lý.

Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị về "Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản" ban hành đến nay đã gần 5 năm. Tuy nhiên, việc thực hiện Chỉ thị còn một số hạn chế, trong đó việc quy hoạch sắp xếp báo chí còn chậm ; nhiều tờ báo, tạp chí còn trùng lặp nội dung, không rõ đối tượng phục vụ ; xử lý các hiện tượng vi phạm Luật Báo chí còn chưa nghiêm ; một số nhà báo vi phạm đạo đức nghề nghiệp gây ảnh hưởng không tốt đến uy tín của giới báo chí. Nguyên nhân chủ yếu không thể chỉ đổ lỗi cho sức ép của cơ chế thị trường, mà chính là thuộc về trách nhiệm, ý thức chính trị, nghề nghiệp của một số người làm báo

còn yếu kém, thậm chí coi nhẹ chức năng tuyên truyền giáo dục tư tưởng, chính trị, của báo chí.

Công cuộc đổi mới đất nước ta đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với nhiều mục tiêu lớn và cụ thể. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, đặt ra cho sự nghiệp thông tin, báo chí những nhiệm vụ ngày càng nặng nề và phức tạp. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo báo chí là bất di bất dịch. Nó được dựa trên cơ sở đúc kết những kinh nghiệm trong quá trình đấu tranh cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Hơn nữa thực tiễn đấu tranh cách mạng, những biến cố quốc tế trong suốt thế kỷ XX và sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, các nước Đông Âu đã minh chứng hùng hồn luận điểm này.

Do đó, hiện nay tăng cường sự lãnh đạo của Đảng một cách trực tiếp, toàn diện không có nghĩa là Đảng "cầm tay chỉ việc" mà chủ yếu là định hướng chính trị, định hướng tuyên truyền để báo chí không đi chệch đường lối chính trị của Đảng, góp phần tích cực làm cho đường lối đó ngày càng hoàn chỉnh hơn, hiệu quả hơn dựa trên những cơ sở khoa học và xuất phát từ thực tiễn sinh động của cuộc sống. Việc sửa đổi, bổ sung Luật báo chí vừa qua là một bước luật hóa, chuẩn hóa hành lang pháp lý cho hoạt động báo chí. Mặt khác cần nhanh chóng xác định rõ chiến lược thông tin quốc gia ; rà soát, chấn chỉnh, xây dựng quy hoạch tổng thể báo chí toàn quốc, xây dựng phương án phát triển báo chí, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của xã hội ; hoạch định công tác thông tin đối ngoại, hợp tác quốc tế và đào tạo đội ngũ quản lý báo chí cũng như lực lượng những người làm báo...

Sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng thể hiện ở các mặt sau đây :

- *Thứ nhất, Đảng lãnh đạo và quản lý báo chí thông qua các tổ chức của Đảng và cơ quan báo chí.* Đảng dựa vào cơ quan tham mưu của mình nhằm thực hiện vai trò định hướng tuyên truyền, chỉ đạo nội dung thông tin đối với hoạt động thực hiện đường lối chính trị của báo chí ; định hướng, tạo sự thống nhất về tư tưởng cũng như giám sát, uốn nắn tư tưởng đối với các cơ quan báo chí ; nhận xét, đánh giá, trao đổi thảo luận dân chủ, cùng nhau rút kinh nghiệm kịp thời về ưu, nhược điểm trong nội dung công tác báo chí. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng của báo chí ; định hướng giải quyết những vấn đề nổi cộm của xã hội do báo chí phát hiện, cũng như của bản thân các cơ quan báo chí trong quá trình hoạt động.

Các cơ quan tham mưu của Đảng cần cung cấp một cách kịp thời những thông tin định hướng cho các cơ quan báo chí, cho người làm báo ; bố trí cán bộ chuyên trách có năng lực chuyên môn, nhạy bén chính trị và khả năng tổng hợp, đủ sức tham mưu cho các cấp lãnh đạo xử lý tình huống kịp thời và hiệu quả. Mặt khác, Đảng nhanh chóng xây dựng một cơ chế thông tin để tạo điều kiện cho cơ quan tham mưu và các cơ quan báo chí có thể đi trước một bước trong việc tiếp nhận sự chỉ đạo của cấp ủy, nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của người làm báo trong mọi tình huống.

- *Thứ hai, thông qua các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy, chỉ ủy các cơ quan báo chí để nắm vững tình hình tư tưởng, hoạt động của báo chí theo đúng những định hướng đã đề ra.* Khi có vụ việc do báo chí phát hiện thì các cấp lãnh đạo, chỉ đạo cần

chủ động, tiếp thu, nghiên cứu và chỉ đạo kịp thời các ngành chức năng giải quyết và trả lời cho cơ quan báo chí, nhằm giúp báo chí hướng dẫn dư luận xã hội một cách đúng đắn nhất, kịp thời nhất.

Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan quản lý nhà nước với báo chí thông qua hệ thống pháp luật do Nhà nước ban hành vừa tạo nên sự thống nhất quản lý của Nhà nước vừa bảo đảm tự do báo chí và bảo vệ báo chí. Hai chức năng đó hoàn toàn khác nhau và với trách nhiệm cũng khác nhau. Thực tế thời gian qua cho thấy, chúng ta cần kíp xây dựng một quy chế làm việc cụ thể giữa Bộ Văn hóa - Thông Tin, Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Hội Nhà báo Việt Nam để tạo nên sự thống nhất cao trong lãnh đạo, quản lý các hoạt động của báo chí có hiệu quả hơn.

Để sự lãnh đạo, quản lý đối với báo chí được hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn, Đảng và Nhà nước sớm nghiên cứu, tổng kết việc phân công, phân cấp quản lý báo chí, giải quyết mối quan hệ giữa các ngành, các cấp, tránh chồng chéo, lơ lửng hoặc bao biện. Đồng thời đầu tư nhiều hơn nữa trên cả hai mặt nhân sự và cơ sở vật chất cho hệ thống báo chí nói chung và khối báo, tạp chí của Đảng nói riêng. Bên cạnh đó, cần quy hoạch lại một cách hệ thống việc đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý báo chí và đội ngũ viết báo ; xây dựng hệ thống trường lớp, bộ giáo trình chuẩn quốc gia về nghiệp vụ báo chí... sao cho quy mô hợp lý, cụ thể và nhanh chóng là hết sức cần thiết trong tình hình hiện nay. Để tạo điều kiện cho báo chí phát triển toàn diện, mạnh mẽ, với chất lượng cao hơn nữa trong thời gian tới, sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí tiếp tục hướng sự tập trung làm tốt những công việc chính sau đây.

Một là, xác định rõ phương hướng hoạt động và có giải pháp khả thi.

Bác Hồ nói : "Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng. Cho nên báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng". Đường lối chính trị đúng ở đây chính là Đảng phải xác định được **chiến lược thông tin quốc gia**, bao gồm các vấn đề quy hoạch, kế hoạch cụ thể ; định hình kế hoạch giao lưu, hợp tác quốc tế, hội nhập khu vực ; định hướng để báo chí bám sát và phản ánh thực tiễn, tổng kết thực tiễn, xây dựng con người có tư tưởng, tình cảm cách mạng, có vốn văn hóa tương xứng, có thể chất phát triển đủ sức đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đổi mới đất nước ; góp tiếng nói quan trọng vào cuộc đấu tranh tư tưởng, bảo vệ đường lối chính sách của Đảng, chống các luận điệu phản tuyên truyền, chống "diễn biến hòa bình"... Tiếp tục đổi mới, bổ sung và hoàn thiện các chính sách đúng đắn, cụ thể, phù hợp làm động lực thúc đẩy báo chí phát triển.

Hai là, nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ báo chí và quản lý báo chí.

Chúng ta đã có một số cơ sở bồi dưỡng cán bộ báo chí và đào tạo đội ngũ cử nhân, cao học báo chí. Tuy nhiên, thực tế đang tồn tại một số bất cập như : không thống nhất đầu mối đào tạo theo một chiến lược quốc gia ; các cơ sở đào tạo này "cạnh tranh" với nhau, tạo nên sự mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng. Bộ giáo trình chuẩn quốc gia chưa có ; đội ngũ lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý báo chí, nhất là đội ngũ tổng biên tập các báo, tạp chí cũng chưa được quy hoạch trong một chiến lược phát triển. Muốn cho mỗi tờ báo phát triển, đúng định hướng và hay, đội ngũ tổng biên tập và lực lượng kế cận phải được bồi

dưỡng, đào tạo và đào tạo lại nghề báo. Do đó rất cần có những lớp học riêng cho từng đối tượng theo yêu cầu nhiệm vụ.

Ba là, xây dựng và hoàn chỉnh phương thức lãnh đạo riêng cho hệ thống báo chí.

Phải có cơ chế giám sát các hoạt động duyệt sách, duyệt báo, nộp lưu chiểu theo quy định. Đảng lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, những người làm báo qua cơ chế trao đổi, đối thoại định hướng. Đồng thời, cần nghe thông tin nhiều chiều một cách dân chủ, khách quan, từ đó giúp cho việc định hướng chính xác hơn, giúp hoạt động của báo chí đạt hiệu quả cao hơn.

Bốn là, có cơ chế quản lý tốt đối với các hoạt động báo chí.

Phát triển là yêu cầu tự thân của các cơ quan báo chí, nhất là trong cơ chế hiện nay. Nhưng phát triển phải đi đôi với quản lý tốt, nâng cao chất lượng thông tin. Chất lượng của thông tin - báo chí bao hàm cả sự phong phú, đa dạng về nội dung cũng như hình thức, khả năng dự báo, phát hiện cái mới, sắc sảo và nhạy bén chính trị trong nhận thức và hoạt động sáng tạo, tính hấp dẫn, sức thuyết phục của các sản phẩm báo chí.

Đảng và Nhà nước tiếp tục nghiên cứu và ban hành các chính sách đãi ngộ đối với báo chí để người làm báo yên tâm, toàn tâm toàn ý hoạt động sáng tạo nghề nghiệp, không quá lo "sinh kế".

Các cấp ủy đảng, chính quyền vừa quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cho báo chí phát triển và phát triển đúng hướng, vừa thường xuyên kiểm tra, giám sát, uốn nắn kịp thời các vấn đề lệch lạc, các khuyết điểm nảy sinh, sao cho hoạt động của các cơ quan báo chí ngày càng thống nhất và đạt được hiệu quả cao hơn.□

QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC đối với doanh nghiệp nhà nước

HỒ VĂN VINH*

DOANH nghiệp là tế bào của nền kinh tế, là đơn vị kinh tế cơ sở - nơi diễn ra quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa và dịch vụ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ở quốc gia nào cũng tồn tại các loại hình doanh nghiệp phù hợp với chế độ sở hữu và hình thức tổ chức - quản lý. Khái quát, có ba loại hình doanh nghiệp cơ bản: Doanh nghiệp nhà nước (DNNN), doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp hỗn hợp. Tỷ trọng, hình thức tổ chức và cơ chế quản lý của các loại hình doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, đường lối và mục tiêu chính trị - xã hội của mỗi nước.

Ở nước ta, trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, DNNN đã được Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đánh giá: "Doanh nghiệp nhà nước đã chi phối được các ngành, lĩnh vực then chốt và sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện được vai trò chủ đạo, ổn định và phát

triển kinh tế - xã hội, tăng thế và lực của đất nước" (1). Để thực sự trở thành bộ phận then chốt và giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN), DNNN và công tác quản lý

nhà nước đối với các DNNN cần phải được tiếp tục đổi mới hơn nữa.

1. Sự cấp thiết phải đổi mới công tác quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước

Trong kinh doanh, sự thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc từ hai phía: bản thân doanh nghiệp và sự quản lý của nhà nước, trong đó sự quản lý của nhà nước có vai trò hết sức quan trọng. Thực tế, trong những năm đổi mới vừa qua, các DNNN đã từng bước thích nghi với cơ chế thị trường. Nhiều doanh nghiệp đã năng động, sáng tạo để kinh doanh có hiệu quả, cạnh tranh thắng lợi trên thị trường trong nước và vươn ra đứng vững trên thị trường quốc tế. Thành công đó có vai trò đóng góp của những cán bộ quản lý doanh nghiệp, đứng đầu là các giám đốc. Vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước thể hiện ở chỗ đảm bảo quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, đổi mới cơ chế, chính sách, trong đó có chính sách hỗ trợ và bảo hộ, đầu tư vốn, phát huy nhân tố

* GS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 4

con người, đổi mới công nghệ, tìm kiếm mở rộng thị trường cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, quản lý nhà nước đối với DNNN còn nhiều hạn chế, yếu kém. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã nhận định: "Cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, còn nhiều điểm chưa phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chưa tạo được động lực mạnh mẽ thúc đẩy cán bộ và người lao động trong doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh" ⁽²⁾. Thực tế có một bộ phận không nhỏ DNNN yếu kém, kinh doanh thua lỗ do quy mô nhỏ bé (có vốn dưới 5 tỷ đồng, thậm chí dưới 1 tỷ đồng), cơ cấu ngành nghề không hợp lý, trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực quản lý kinh doanh yếu kém, nhưng Nhà nước vẫn chậm đưa ra những quyết sách mạnh bạo và kiên quyết để xử lý và tháo gỡ vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đó tiếp tục tồn tại và vươn lên kinh doanh có hiệu quả hơn. Nhà nước cũng chậm thực hiện phương thức giao, bán, khoán kinh doanh... để các doanh nghiệp này tồn tại vững vàng, gây khó khăn không chỉ cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến lợi ích của người lao động; mà còn gây khó khăn cho cả hệ thống quản lý của Nhà nước. Thực tế đó đã tăng thêm gánh nặng cho nền kinh tế và làm giảm vai trò, uy tín của DNNN cũng như của kinh tế nhà nước. Rõ ràng, đổi mới công tác quản lý của Nhà nước thực sự là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao hơn nữa hiệu quả của các DNNN, làm cho DNNN thực sự có vị trí then chốt, tác dụng chi phối trong nền kinh tế. Điều đó cũng phù hợp và đáp ứng những yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam, nền kinh tế Việt Nam trước các diễn biến mau lẹ có chứa đựng rất nhiều cơ hội và thách thức trong xu thế

toàn cầu hóa kinh tế quốc tế. Vấn đề đặt ra là chức năng quản lý của Nhà nước đối với các DNNN thực hiện như thế nào, cách làm và mức độ đến đâu để vừa phát huy được quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp vừa không buông lỏng vai trò quản lý của Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu của DNNN.

2. Về hướng đổi mới quản lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước

- Trước hết, quản lý của Nhà nước đối với các DNNN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta cần phải được đặt trong mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường và doanh nghiệp; giữa DNNN với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Sau 15 năm đổi mới, chúng ta nhận thức rõ hơn về lý luận và thực tiễn của các mối quan hệ này. Trong một nền kinh tế thị trường không thể thiếu vắng hoặc coi nhẹ vai trò quản lý của Nhà nước. Thị trường càng phát triển, càng sôi động và càng phức tạp thì vai trò quản lý của Nhà nước đối với thị trường và doanh nghiệp càng tăng lên. Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường trên cơ sở nắm vững, tôn trọng quy luật và sự vận động khách quan của thị trường để đưa ra những định hướng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế. Đồng thời hoạch định một hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp nhằm tạo môi trường và điều kiện để doanh nghiệp cũng như thị trường phát triển một cách đồng bộ và lành mạnh. Khi cần thiết, Nhà nước sẽ can thiệp và điều tiết thị trường. Nhà nước không chỉ quản lý nền kinh tế thị trường bằng quyền lực hành chính, pháp luật thông qua các cơ quan công quyền mà còn thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp, tham gia thị trường với tư cách là một

(2) *Sđd*, tr 5 - 6

hệ tiêu dùng lớn và cung cấp sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thông qua các DNNN.

- *Thứ hai*, cần nhanh chóng quy hoạch và sắp xếp lại các DNNN cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Việc sắp xếp này, không chỉ để hình thành một cơ cấu hệ thống doanh nghiệp hợp lý, có hiệu quả mà quan trọng hơn là để nâng cao chất lượng và trình độ kinh doanh, đảm bảo uy tín và vị trí xứng đáng cho DNNN trong nền kinh tế nhiều thành phần.

Ngày nay, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được kinh doanh những mặt hàng mà pháp luật không cấm, bình đẳng trước pháp luật, cùng hợp tác, liên doanh và cạnh tranh với nhau để cùng phát triển vì lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của đất nước. Những loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ nào mà các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có điều kiện làm, làm tốt, có hiệu quả thì Nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đó kinh doanh. DNNN cần nắm và kinh doanh những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ có liên quan đến quốc phòng - an ninh, có vị trí then chốt, có tác dụng chi phối hoạt động của toàn bộ nền kinh tế và các loại hàng hóa, dịch vụ mà các thành phần kinh tế khác không có khả năng (do đòi hỏi đầu tư vốn lớn) hoặc không muốn kinh doanh do lợi nhuận thấp, thời gian thu hồi vốn chậm. Do đó, hệ thống DNNN được phân thành hai loại chính : doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động công ích.

Các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bao gồm hai loại chính :

- Loại do Nhà nước giữ 100% vốn đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực quan trọng đặc biệt.

- Loại do Nhà nước giữ cổ phần chi phối hoặc 100% vốn đối với các lĩnh vực kinh doanh mà Nhà nước cần nắm nhằm đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế. Chủ yếu đây là các doanh nghiệp có quy mô lớn, có đóng góp lớn cho ngân sách, đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mũi nhọn, công nghệ cao, hoặc đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho sản xuất và đời sống ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Các doanh nghiệp hoạt động công ích là những doanh nghiệp cung cấp các hàng hóa công cộng, dịch vụ công, hoạt động kinh doanh không vì mục tiêu lợi nhuận. Loại này gồm hai loại : loại Nhà nước giữ 100% vốn và loại Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

- *Thứ ba*, sự quản lý của Nhà nước đối với DNNN phải được thực hiện bằng quyền lực của nhà nước bao gồm các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ quản lý vĩ mô bằng pháp luật, cơ chế, chính sách và kiểm tra kiểm soát để tác động vào các doanh nghiệp. Tuy nhiên, Nhà nước vừa là cơ quan quyền lực vừa là chủ sở hữu đối với DNNN nên chức năng quản lý và sự tác động quản lý của Nhà nước đối với DNNN có những nét riêng. Có ba điểm cần lưu ý : *Một là*, các cơ quan quản lý nhà nước không nên vì đây là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước mà coi trọng cái riêng xem nhẹ cái chung, không nên quá tập trung vào quản lý DNNN mà buông lỏng quản lý đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Quản lý DNNN phải được đặt trong sự quản lý chung của Nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế. *Hai là*, Nhà nước không vì là chủ sở hữu của các DNNN mà can thiệp trực tiếp, quá sâu, quá cụ thể vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, gây khó khăn, phiền hà và hạn chế quyền tự chủ kinh doanh

của doanh nghiệp. *Ba là*, cần xác định rõ và cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi của cơ quan đại diện Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp đối với doanh nghiệp, tránh tình trạng có quá nhiều đầu mối đứng trên doanh nghiệp để can thiệp tùy tiện gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Sau khi xác định rõ và đúng chức năng quản lý nhà nước đối với DNNN, cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn chỉnh cơ sở pháp lý, chính sách và cơ chế quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp; đồng thời xây dựng và củng cố bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, trong đó có bộ phận chuyên trách quản lý đối với DNNN.

- *Thứ tư*, vấn đề có tính quyết định trong đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với DNNN trong tình hình mới là nhân tố con người. Nhân tố con người cần được quan tâm cả ba phía: đội ngũ lao động của doanh nghiệp, đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp và đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, trong đó cán bộ quản lý DNNN có tầm quan trọng quyết định bởi chính họ là những người không chỉ lo sản xuất kinh doanh, tạo ra sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao, thu lợi nhuận lớn, mà trước hết họ còn là người trực tiếp quan tâm đến trình độ, tinh thần, đời sống vật chất của tập thể lao động trong doanh nghiệp. Bên cạnh sự nỗ lực phấn đấu của cán bộ, doanh nghiệp thành công hay thất bại chủ yếu là do đức và tài của giám đốc doanh nghiệp.

Trong những năm đổi mới vừa qua, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm xây dựng và phát triển DNNN, trong đó coi đầu tư về con người, về đội ngũ cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Do đó đại bộ phận cán bộ quản lý DNNN đã phát huy vai trò và trách nhiệm của mình để xây dựng và

phát triển doanh nghiệp, góp phần phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, đồng thời góp phần nâng cao uy tín của Đảng và Nhà nước ta trong nhân dân và trên trường quốc tế. Tuy vậy, trong điều kiện chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, một số không ít cán bộ không thể thích nghi và đứng vững trước cơn sóng gió của thị trường. Một số khác bị mặt trái của cơ chế thị trường lôi cuốn, cảm dỗ đã thoái hóa, biến chất, hoặc phạm pháp. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đánh giá: "Một bộ phận cán bộ doanh nghiệp nhà nước chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực và phẩm chất" ⁽³⁾.

Để phát huy được vai trò của cán bộ quản lý doanh nghiệp cần phải coi trọng vấn đề cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý DNNN bao gồm xác định rõ tiêu chuẩn cán bộ quản lý chủ chốt của doanh nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đồng thời xây dựng chế độ trách nhiệm và đãi ngộ đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp. Đây là vấn đề tế nhị và phức tạp phải được nghiên cứu và giải quyết ngay một phù hợp hơn. Nhưng cái chính là phải thấy được đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự vất vả nhọc nhằn, thậm chí là rủi ro, mạo hiểm của người cán bộ kinh doanh trên thị trường. Cần có sự đánh giá khách quan đối với hoạt động của cán bộ quản lý DNNN nhằm xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý DNNN ngày càng vững mạnh, đủ sức, đủ tài, thích nghi với kinh tế thị trường trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, tiếp cận với nền kinh tế tri thức nhằm góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

(3) *Sổđ*, tr 6

HỘI nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã thông qua Nghị quyết quan trọng về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân, và chỉ ra những quan điểm cụ thể của Đảng để phát triển thành

với nông nghiệp, nền cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực : tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 38,7% (năm 1990) xuống 24,3% (năm 2000), của công nghiệp từ 22,7% tăng lên 36,6%, của dịch vụ từ 38,6% lên 39,1% (cá biệt năm 1995 chiếm tới 44,0%). Mặc dù vậy, trong suốt quá trình này, tỷ trọng của kinh tế tư bản tư nhân không tăng, chỉ chiếm 3,10 - 3,40% GDP, của kinh tế cá thể và tiểu chủ từ trên 35% (năm 1995) giảm xuống 32% (năm 2000). Nếu gộp chung cả kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, tiểu chủ ⁽²⁾, thì tỷ trọng của hai thành phần này trong 10 năm qua bị giảm. Hai thành

Bàn về chính sách phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ đổi mới

LƯƠNG HOÀI NAM*

phần kinh tế này trong tình hình mới. Nghị quyết đó của Đảng vừa phát huy tối đa nội lực, khuyến khích đầu tư trong nước, vừa tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống của người dân Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề *phát triển kinh tế tư nhân* ở nước ta là một vấn đề phức tạp, nhạy cảm, cần được tiếp tục nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn.

1. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nước ta

Sau 15 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển vượt bậc về lượng và chất. GDP từ năm 1991 đến năm 2000 tăng bình quân 7,56%/năm, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp (gọi chung là nông nghiệp) tăng 4,20%/năm, công nghiệp và xây dựng (gọi chung là công nghiệp) tăng 11,30%/năm, dịch vụ tăng 7,20%/năm ⁽¹⁾. Nhờ tăng trưởng của công nghiệp và dịch vụ đạt cao hơn so

phần tăng mạnh về tỷ trọng trong GDP là kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước từ 31% (năm 1991) tăng lên gần 40% (năm 2000), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài từ chỗ gần như chưa có, đến năm 2000 đã chiếm 13,25% ⁽³⁾.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân

Với tỷ trọng trong GDP rất nhỏ, hệ thống doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở Việt Nam hầu hết là các "vi doanh nghiệp". Về số

(*) TS. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

(1) *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991 - 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

(2) Nhiều doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm hữu hạn, cổ phần được thành lập để kinh doanh các sản phẩm, ngành nghề trước đó đã được kinh doanh dưới hình thức kinh tế hộ gia đình, có sử dụng lao động làm thuê nhưng chưa thành lập doanh nghiệp, và do vậy được thống kê cho kinh tế cá thể, tiểu chủ

(3) *Niên giám thống kê 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

lượng, vào năm 1996, doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 72,5% tổng số doanh nghiệp trong cả nước. Theo *"Kết quả điều tra thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2000"* của Tổng cục Thống kê, đến hết năm 1999, cả nước có 14 540 doanh nghiệp, sử dụng 109 273 lao động (trung bình 7,5 lao động/doanh nghiệp); năm 1999 tạo ra 78 660,6 tỷ đồng doanh thu (5,4 tỷ đồng/doanh nghiệp), trong đó chủ yếu là doanh thu bán buôn, bán đại lý, bán lẻ với 74 351 tỷ đồng; tài sản có 19 799 tỷ đồng (1,36 tỷ đồng/doanh nghiệp). Về hình thức doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân loại rất nhỏ là chủ yếu, với số lượng chiếm 71% và trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ có 4,3 lao động. Đây là những con số rất thấp so với các chỉ tiêu xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn không quá 10 tỷ đồng, lao động không quá 300 người theo Nghị định 90/2001, ngày 23-11-2001). Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đài Loan chiếm 97,7% về số lượng và 76,4% lao động; ở Mỹ con số tương ứng là 99,7%, 52%; ở Nhật Bản là 99,7% và 72,7% ⁽⁴⁾... Điều đó cho thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước này cũng không phải "nhỏ" lắm. Ở nước ta, do khối doanh nghiệp tư nhân còn quá nhỏ, không sử dụng được nhiều lao động, sức ép thu nhận lao động đối với các doanh nghiệp nhà nước rất mạnh, đó là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất lao động và hiệu quả hoạt động của khối này. Như vậy, sự yếu kém của thành phần kinh tế tư nhân còn gián tiếp gây khó khăn cho kinh tế nhà nước, cản trở thực hiện hiện đại hóa, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật ở thành phần kinh tế chủ đạo này.

Mặc dù đã có chủ trương của Đảng, có Luật Doanh nghiệp (trước đây là Luật

Công ty), được Nhà nước khuyến khích, nhưng nhìn chung, ở nước ta *giới tư nhân chưa đầu tư làm ăn lớn, chưa hợp lực, chung vốn để thành lập những công ty lớn*. Trong kinh doanh, quy mô không phải là mục đích, nhưng là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Không có quy mô lớn sẽ rất khó ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại để hạ giá thành sản phẩm (quy luật tiết kiệm nhờ quy mô lớn); ổn định đầu ra và chất lượng đầu ra; tổ chức hệ thống phân phối, bán sản phẩm và các hoạt động tiếp thị chuyên nghiệp; tuyển dụng người tài làm chuyên môn, quản lý v.v.. Nói chung, khi quy mô chưa đạt đến một mức độ nhất định, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ khó có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp có vốn nước ngoài kinh doanh trong cùng ngành nghề. Ví dụ: trong lĩnh vực khách sạn, với tổng số vốn đầu tư không phải là ít vào khách sạn mini, nhà nghỉ, nhưng với hình thức kinh doanh cá thể, tư nhân không thể tham gia khai thác được nguồn khách 2 - 3 triệu người nước ngoài vào Việt Nam mỗi năm, vì các cơ sở nhỏ này không thể cung ứng được các dịch vụ, mức độ tiện nghi như các khách sạn lớn. Trong lĩnh vực xây dựng, các công ty tư nhân cũng thường chỉ nhận lại một phần công trình từ các nhà thầu là doanh nghiệp nhà nước, ít công ty tư nhân nào đảm nhiệm được công trình lớn. Trong các lĩnh vực khác, tình trạng cũng tương tự như vậy.

(4) Vũ Quốc Tuấn, Hoàng Thu Hòa: *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Kinh nghiệm nước ngoài và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2001

3. Một số suy nghĩ về biện pháp phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình mới

Để có sự giải phóng thực sự cho kinh tế tư nhân, nó đóng góp lớn hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần thực hiện một số giải pháp sau :

- Thứ nhất, cần có sự giải phóng tư tưởng thực sự ở trong và ngoài Đảng đối với các thành phần kinh tế nói chung và kinh tế tư nhân nói riêng.

Trên thực tế hiện nay do tư tưởng còn nhiều vướng víu nên trong mua sắm hàng hóa, vật tư, xây lắp, các doanh nghiệp nhà nước thường chọn đối tác là doanh nghiệp nhà nước. Làm như vậy, người ra quyết định yên tâm hơn : *"lọt sàng xuống nia"*, loanh quanh vẫn vào túi Nhà nước cả. Trong quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp nhà nước, yêu cầu về tín dụng thư, bảo lãnh ngân hàng... cũng ít ngặt nghèo hơn so với khi quan hệ với doanh nghiệp tư nhân, vì các doanh nghiệp nhà nước còn có thể "nói chuyện" với nhau thông qua các bộ, cơ quan chủ quản. Với cùng một tính chất vi phạm, nhưng khi đối tác là doanh nghiệp nhà nước thì cách xử lý thường nhẹ nhàng hơn so với khi đối tác là tư nhân. Cũng vì chưa có sự giải phóng tư tưởng, đôi khi nông dân được giao đất để trồng trọt, nhưng đem bán cho người khác kinh doanh cà phê, hạt điều, nuôi tôm..., chúng ta lại coi là tư nhân chiếm đất, bóc lột, trong khi họ phải bỏ ra không ít vốn, tạo công ăn việc làm cho người khác và chịu nhiều rủi ro kinh doanh, thậm chí thua lỗ. Để huy động các nguồn vốn và tri thức kinh doanh trong dân, cần tôn vinh họ và hoạt động đầu tư của họ, cần giúp đỡ họ và Nhà nước cần có chính sách mạnh bạo, hỗ trợ khởi nghiệp, tạo điều kiện, khuyến khích thì doanh nghiệp dân doanh mới phát triển được.

- Thứ hai, việc khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân cần gắn chặt với đấu tranh chống tham nhũng.

Ở nước nào cũng vậy, doanh nghiệp tư nhân thường năng động, linh hoạt hơn, có thiên hướng sử dụng các phương pháp tiêu cực để làm lợi hơn. Nhưng trong nhiều trường hợp, nguồn gốc tiêu cực là ở cán bộ trong cơ quan chính quyền, doanh nghiệp nhà nước. Để nhận được giấy phép, ký được hợp đồng, vay được tiền, nhận được hàng..., thậm chí cả khi đúng luật, doanh nghiệp vẫn phải "làm thủ tục". Khi đã "làm thủ tục" rồi, hiển nhiên các cán bộ liên quan phải "hoàn vốn" cho họ thông qua trốn thuế, chiếm dụng vốn, giao hàng hóa không đủ chất lượng, ăn bớt nguyên vật liệu v.v..

Nhà nước cần tăng cường giáo dục pháp luật, nhưng phải đặt trọng tâm chống tham nhũng vào công tác cán bộ. Cán bộ là của dân ; nếu cán bộ trong bộ máy công quyền không tham nhũng thì nạn tham nhũng khó tồn tại. Các doanh nghiệp tư nhân ít khi dứt lốt, hối lộ cho nhau trong kinh doanh làm ăn với nhau. Qua các vụ án kinh tế liên quan đến các doanh nghiệp tư nhân lớn, có thể thấy rằng, nếu cán bộ nhà nước không trong sạch, doanh nghiệp tư nhân rất dễ bị cuốn vào dòng xoáy tham nhũng. Vòng xoáy đó có thể do chính họ gây ra, hoặc do cán bộ nhà nước gây ra, nhưng dù ai gây ra thì nó cũng hủy hoại cả kinh tế nhà nước lẫn kinh tế tư nhân, hủy hoại cán bộ, dắt nhau đến vành móng ngựa, mà kết quả là xã hội mất cả tiền lẫn người.

Theo một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại 22 nền kinh tế chuyển đổi ⁽⁵⁾,

(5) Joel Hellman, Geraint Jones, Daniel Kaufmann : *Are foreign investors and multinationals engaging in corrupt practices in transition economies ?*, World Bank/William Davidson Institute/SITE/BOFIT. Vol. 11, No. 3 - 4, May - June - July 2000

có 25% công ty nội địa, gần 30% công ty có vốn nước ngoài, hơn 35% công ty nước ngoài trả "phần trăm" cho các quan chức. Chưa có cuộc điều tra, nghiên cứu nào cho Việt Nam để đánh giá mức độ trầm trọng của tệ đút lót, hối lộ, nhưng có thể hình dung là tệ nạn này khá nghiêm trọng. Chống tham nhũng là vấn đề nguyên tắc, nhưng đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta, để huy động ngày càng nhiều vốn và tri thức kinh doanh trong dân phục vụ cho mục tiêu *dân giàu nước mạnh*, thì đây cũng là điều kiện rất cần thiết.

- Thứ ba, trong giai đoạn quá độ, với nền kinh tế nhiều thành phần, Đảng cần đóng vai trò chủ động đối với việc xuất hiện các nhà tư bản dân tộc, để họ trở thành các nhà tư bản yêu nước, thương dân, ủng hộ chế độ.

Đã nói đến kinh tế tư bản tư nhân, tất phải nói đến các nhà tư bản dân tộc: có hay không có họ trong chính sách kinh tế của ta? Nếu có những Việt kiều mang nhiều triệu đô la về đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, chắc chắn họ sẽ được hoan nghênh và tạo điều kiện. Nếu có những nhà kinh doanh giỏi trong nước làm giàu hợp pháp, chắc chắn không có chủ trương cản trở họ, tịch thu tài sản, quốc hữu hóa doanh nghiệp như trong một số thời điểm lịch sử trước đây. Như thế nghĩa là có chính sách đối với tư bản dân tộc. Vấn đề là cần có chính sách rõ ràng, nhất quán, để tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư tư nhân. Chúng ta không chỉ giúp đỡ người nghèo, chú trọng xóa đói giảm nghèo, mà còn phải bảo vệ cả những người giàu và kinh doanh của họ nếu họ không vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội.

- Thứ tư, để xây dựng đất nước, cần huy động tối đa các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân đầu tư vào sản xuất. Hiện nay, theo một số

nghiên cứu, vốn nhàn rỗi ở trong dân vào khoảng 6 - 8 tỷ đô la. Đây là một nguồn vốn lớn, rất cần cho phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, người dân ở nước ta đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh chưa nhiều, thậm chí gửi vào ngân hàng để hưởng lãi cũng chưa nhiều. Các phương pháp tích lũy bằng vàng, đô la, đầu tư vào đất đai, nhà cửa... vẫn còn phổ biến. Việc mua sắm xe máy đắt tiền, theo một thời thượng ở một số tầng lớp có thu nhập cao cũng tiêu tốn khá nhiều tiền của. Mặc dù Việt Nam còn là nước nghèo, nếu xét về các chủng loại xe máy, điện thoại di động..., có thể nhận thấy rằng dân ta tương đối "chịu chơi, xài xịn" so với người Thái Lan, Trung Quốc. Một số loại xe máy phổ biến ở ta còn đắt hơn những loại ô-tô phổ thông ở các nước khác, chúng không còn đơn giản là phương tiện đi lại, mà là "mốt", là cách tiêu tiền. Đành rằng, tiêu dùng kích thích sản xuất phát triển, nhưng kiểu tiêu dùng ở nước ta hiện nay không kích thích sản xuất phát triển cho chính đất nước mình, mà là cho các nước khác.

Ở Trung Quốc, có những khách sạn 5 sao rất lớn do hàng nghìn người dân thường trong thành phố cùng góp vốn đầu tư kinh doanh. Đây là một kinh nghiệm rất hay. Tuy nhiên, do đi lên từ sản xuất nhỏ, tư tưởng cá thể, tư hữu trong người Việt Nam còn tương đối nặng nề, sự tin nhau còn hạn chế, việc người dân tự tìm đến với nhau để chung vốn làm ăn là rất khó. Trong bối cảnh đó, có thể lấy các doanh nghiệp nhà nước có uy tín làm hạt nhân để xây dựng các đề án kinh doanh rồi gọi vốn rộng rãi trong nhân dân dưới hình thức công ty công. Với phương án kinh doanh có hiệu quả, cơ chế kiểm soát, quản lý

(Xem tiếp trang 36)

TRONG quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn coi báo chí là vũ khí sắc bén để tuyên truyền, tập hợp, tổ chức và vận động nhân dân. Qua 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, hệ thống báo chí nước ta đã có bước phát triển quan trọng cả về số lượng và chất lượng, cả về nội dung cũng như hình thức. Nếu như năm 1992 cả nước có 350 cơ quan báo chí gồm báo in, báo nói, báo hình thì đến ngày 1-10-2001 con số đó tăng lên 486 với 611 ấn phẩm in và hàng trăm chương trình phát sóng, phát hình. Từ năm 1997 xuất hiện thêm một loại hình báo mới : báo điện tử, đến nay nước ta đã có 17 báo điện tử. Tổng số lần truy cập vào các trang báo điện tử Việt Nam đến ngày 24-9-2001 khoảng 400 triệu lượt.

Báo chí nước ta đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp nâng cao dân trí, bảo vệ và phát huy truyền thống tốt đẹp ; động viên các phong trào hành động cách mạng sôi nổi và rộng khắp của nhân dân ; giới thiệu những điển hình tốt, những kinh nghiệm hay ở các địa phương, cơ sở. Báo chí luôn đi đầu trong đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác ; phản ánh tình cảm, nguyện vọng và những ý kiến đóng góp của các tầng lớp nhân dân với Đảng và Nhà nước tạo nên dư luận xã hội lành mạnh, góp phần xây dựng bầu

không khí dân chủ trong đời sống xã hội. Báo chí cũng đã đóng góp quan trọng trong công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, hình thành và từng bước hoàn chỉnh lý luận của sự nghiệp đổi mới, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ; tích cực đấu tranh chống các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của các thế lực thù địch, âm mưu chống phá cách mạng nước ta. Trong bối cảnh diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế, báo chí vẫn vững vàng về chính trị, đi đúng định hướng của Đảng, xứng đáng là công cụ chính trị tư tưởng sắc bén và tin cậy của Đảng.

Do ý thức được vai trò ngày càng to lớn của báo chí, ngày nay

không một quốc gia nào không triệt để khai thác những thành tựu mới nhất về thông tin báo chí. Hiện nay đang có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các cơ quan thông tin. 40% báo chí thế giới do 5 tập đoàn thông tin khổng lồ kiểm soát. Bởi vậy, cái gọi là "toàn cầu hóa thông tin" còn bao hàm ý nghĩa là sự chinh phục của các "đế quốc văn hóa" trên địa hạt thông tin. Nhiều nhà báo quốc tế đã bày tỏ lo ngại trước sự bành trướng của báo chí phương Tây do tiềm năng và phương tiện của họ hiện đại, thiết

BÁO CHÍ - công cụ sắc bén của công tác tư tưởng

LƯU VĂN KIẾN *

* TS, Phó Vụ trưởng Vụ Báo chí - Xuất bản, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

bị thông tin ngày càng tinh xảo, các vệ tinh thông tin ngày càng đầy đủ. Trong chiến lược "diễn biến hòa bình" các thế lực thù địch đặc biệt coi trọng sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện ý đồ chống phá ta về tư tưởng, văn hóa. Bên cạnh những báo, đài, hãng thông tấn của một số nước tư bản luôn luôn có thông tin xuyên tạc sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta thì hiện nay có 40 đài phát thanh và truyền hình, 500 tờ báo và tạp chí, bản tin bằng tiếng Việt xuất bản ở nước ngoài do người Việt làm chủ bút, trong đó có nhiều báo, đài chống phá ta. Cùng với những thông tin xuyên tạc, bịa đặt, nói xấu, bôi nhọ uy tín lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta, các thế lực thù địch rất coi trọng truyền bá văn hóa phương Tây, lối sống và quan niệm xa lạ với nét đẹp truyền thống dân tộc, làm xói mòn niềm tin, lý tưởng của tuổi trẻ. Thông qua tuyên truyền trên báo, đài, các thế lực thù địch mưu đồ dần dần làm biến đổi chuẩn giá trị, nhu cầu, yêu cầu hưởng thụ văn hóa của lớp trẻ, từ đó làm họ mất phương hướng. Hệ thống thông tin đại chúng phục vụ "diễn biến hòa bình" được triển khai dưới nhiều hình thức phong phú. Lối sống phương Tây, tư tưởng đế quốc thấm đẫm vào từng mẫu tin, bài báo, lời bình luận, từng hình ảnh, từng nhân vật trong phim. Sự tác động ấy hằng ngày, hằng giờ thấm dần vào tư tưởng, tình cảm, lối sống của công chúng. Những tích tụ từ từ ấy sẽ chuẩn bị cho những hiệu ứng tâm lý xã hội rộng rãi và khi có cơ hội sẽ bùng nổ thành những biến cố xã hội có sức phá hoại cả một thể chế chính trị. Trong bối cảnh như trên, việc tăng cường sự lãnh đạo

của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với báo chí, đẩy nhanh việc xây dựng một nền báo chí cách mạng ngang tầm với trình độ quốc tế trên cơ sở chiến lược thông tin quốc gia, có tầm quan trọng đặc biệt.

Luật Báo chí nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành năm 1989, Luật sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Báo chí ban hành năm 1999 cùng nhiều văn bản dưới luật là kết quả quan trọng của hoạt động báo chí nước ta những năm qua, hình thành cơ sở pháp lý, tạo điều kiện cho báo chí nước ta phát triển trong bối cảnh đấu tranh và cạnh tranh thông tin quyết liệt.

Ở nước ta, báo chí do Đảng lãnh đạo. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc. Báo chí nước ta hoạt động vì lợi ích của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Đảng và Nhà nước ta tạo mọi điều kiện để các nhà báo phát huy khả năng sáng tạo của mình trong hoạt động nghiệp vụ. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình. Từ khi đổi mới đến nay, quyền tự do báo chí đã không ngừng được phát triển. Ngoài những vấn đề có liên quan đến bí mật quốc gia mà bất kỳ nước nào trên thế giới cũng đều nghiêm cấm tiết lộ, báo chí nước ta được tự do khai thác thông tin, đăng trên báo, phát trên đài các vấn đề của đất nước. Đảng ta không chỉ khuyến khích báo chí phản ánh thành tựu, cái mới, cái đẹp nảy nở trong công cuộc đổi mới, mà còn khuyến khích báo chí phê phán các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, mất dân chủ trong đời sống xã hội, xem báo chí là một trong những kênh giám sát cán bộ, đảng viên.

Để luôn luôn là công cụ sắc bén của công tác tư tưởng, báo chí phải đi đúng định hướng của Đảng. Yêu cầu về sự cần thiết phải định hướng tuyên truyền trong hoạt động báo chí xuất phát từ các căn cứ sau đây :

- Phương hướng, mục tiêu phát triển của báo chí trong từng thời kỳ, giai đoạn cách mạng xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ công tác tư tưởng và dựa trên những căn cứ khoa học - thực tiễn. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là những nét cơ bản. Đường lối, chủ trương dù có đúng đắn, chính xác đến đâu, pháp luật, dù có chi tiết đến mấy cũng không bao hàm được hết tính phong phú, đa dạng, muôn hình muôn vẻ và luôn luôn biến động của thực tiễn. Mỗi sự kiện, hiện tượng, tiến trình diễn ra trong những điều kiện lịch sử cụ thể với những hình thức, tính chất, nội dung, phương thức và kết quả khác nhau. Với chức năng định hướng xã hội, yêu cầu đặt ra cho hoạt động báo chí không thể dừng lại ở sự miêu tả, phản ánh mà phải phát hiện trong chúng những mối liên hệ, qua đó chỉ ra cho công chúng những vấn đề có tính bản chất của hiện thực. Từ đó, báo chí hướng sự chú ý của dư luận vào cái gì, vấn đề gì là cần thiết, là có ích cho sự động viên các tầng lớp nhân dân phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, có ích cho việc nâng cao dân trí, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, khơi dậy lòng yêu nước v.v... cổ vũ cho nhân tố mới, người tốt việc tốt, phê phán những thói hư tật xấu. Không có sự định hướng tuyên truyền, định hướng thông tin trong hoạt động báo chí thì không thể thực hiện được các yêu cầu trên đây.

- Sự định hướng tuyên truyền, định hướng thông tin trong hoạt động báo chí, còn xuất phát từ bản thân của hoạt động nghiệp vụ trong lĩnh vực báo chí. Như chúng ta đã biết, sự kiện khách quan là đối tượng phản ánh của thông tin báo chí. Nhưng quá trình nhận thức và phản ánh sự kiện khách quan bị chi phối bởi thái độ, quan điểm chính trị và cách nhìn nhận của nhà báo. Sự chi phối này thể hiện ở chỗ cùng một sự kiện, một vấn đề nhưng do cách tiếp cận, lựa chọn chi tiết cũng như cách lý giải khác nhau nên việc đánh giá không giống nhau. Điều đó giải thích vì sao trong thời gian qua có một số vụ việc thông tin trên báo chí có những điểm không thống nhất, thậm chí có khi còn trái ngược nhau. Cùng một vụ việc, bài đăng trên báo này thì khẳng định là đúng nhưng bài đăng trên báo khác lại nói là sai. Cùng một doanh nghiệp, bài báo này thì khen là làm ăn năng động, có hiệu quả, bài báo khác lại thông tin ngược lại. Tình hình trên đây làm giảm lòng tin của bạn đọc đối với báo chí. Trước những vấn đề "nhảy cảm", "tế nhị" trong quan hệ quốc tế mà nếu không có định hướng kịp thời, chỉ đạo chặt chẽ thì hậu quả không thể xem thường.

- Báo chí còn có cách gọi khác : "thông tin đại chúng". Thông tin đại chúng là bản chất của hoạt động báo chí. Từ "đại chúng" trong thuật ngữ "thông tin đại chúng" nói lên đối tượng tác động của thông tin là xã hội rộng lớn. Theo điều tra xã hội học bước đầu, hiện nay 70% thông tin đến được với các tầng lớp nhân dân là do báo chí cung cấp. Một trong những chức năng quan trọng của báo chí (thông tin đại chúng) là

định hướng dư luận. Tiêu chuẩn số 1 của thông tin trên báo chí là phải chân thật, chính xác. Nhưng không phải bất kỳ sự thật nào cũng đáng công khai trên báo. Sự thật đó phải phục vụ lợi ích của nhân dân, có lợi cho đất nước. Ngoài những vấn đề có tính bí mật quốc gia mà Luật Báo chí đã chỉ rõ là không được tiết lộ và nếu vi phạm thì phải chịu hình phạt của pháp luật thì còn nhiều vấn đề không nằm trong danh mục bí mật nhà nước nhưng không có nghĩa là cứ đăng phát công khai trên báo, đài. Hiện nay, ngoài báo chí, chúng ta còn có các kênh thông tin khác như : thông tin tuyên truyền miệng (hệ thống báo cáo viên), thông tin nội bộ, thông tin lãnh đạo v.v... Có những vấn đề cần phải thông tin qua các kênh trên đây, nhưng lại có hại nếu thông tin trên báo chí. Có thông tin có lợi khi đăng công khai trong thời gian này, nhưng lại không có lợi trong thời gian khác (thậm chí có khi còn có hại), có ích với địa phương này, nhưng không có lợi khi đăng phát công khai trên phạm vi cả nước. Có thông tin đáp ứng yêu cầu thông tin trong nước nhưng lại không có lợi trong quan hệ đối ngoại v.v...

Báo chí phương Tây ra sức tuyên truyền rằng báo chí độc lập với chính trị, thông tin báo chí là khách quan, nhưng trong thực tế báo chí phương Tây phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. Như chúng ta đều biết trong sự kiện Ru-ma-ni năm 1989, các phương tiện thông tin đại chúng phương Tây đã dựng lên cảnh tượng hàng đồng xác người bị lực lượng an ninh của Xê-au Xê-xcu giết hại để kích thích sự giận dữ của những người dân,

xô đẩy họ vào những hành động lật đổ quá khích. Đến khi họ biết những điều đó là bịa đặt thì đã quá muộn. Trong thời gian chiến tranh vùng Vịnh, người xem truyền hình ở Mỹ đã rất xúc động khi thấy một thiếu nữ Cô-oét 15 tuổi nghẹn ngào trình bày trước Quốc hội Mỹ là quân I-rắc đang giết trẻ em thiếu tháng và lấy cắp các lồng nuôi trẻ em đưa về nước. Cũng bằng cách tương tự như vậy, trên truyền hình và các tờ báo xuất hiện hình ảnh con chim cuốc ngắc ngoải trong làn nước ô nhiễm nhầy nhụa, đen xì do người I-rắc làm nên v.v... tất cả những màn kịch giả dối ấy về sau đều bị vạch mặt. Cô gái tố cáo tội ác quân đội I-rắc chính là con gái vị đại sứ Cô-oét tại Oa-sinh-ton và là người của Hoàng gia. Cô ta chưa bao giờ chứng kiến bất cứ hành vi nào của quân đội I-rắc, bởi vì thời gian xảy ra chiến tranh ở quê hương, cô đang sống yên bình ở thủ đô nước Mỹ. Còn con chim cuốc khốn khổ cũng chỉ là trò phù thủy vì ở vùng biển của I-rắc không có giống chim đó đến cư trú hoặc kiếm ăn. Gần đây, các thế lực thù địch đã tuyên truyền, lừa phỉnh, dụ dỗ một số người nhẹ dạ trong đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên vượt biên trái phép sang Cam-pu-chi-a với ý đồ sử dụng những người này vào mục tiêu chống phá nước ta. Khi biết mình bị lừa dối, phải chịu cảnh đói rét, bệnh tật nơi đất khách quê người, họ muốn trở về Tổ quốc đoàn tụ với gia đình thì đã bị một số thế lực ngăn cản. Đảng, Nhà nước ta đang tạo mọi điều kiện để đưa những người vượt biên trái phép trở về quê hương, chữa bệnh cho họ, giúp đỡ họ về mọi mặt. Thế nhưng một số tờ báo phương Tây cố tình đổi trắng thay đen, xuyên tạc,

vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, vi phạm nhân quyền.

Định hướng tuyên truyền trong hoạt động báo chí là một khâu trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, một yếu tố trong nội hàm Đảng lãnh đạo báo chí. Thái độ của người làm báo, của lãnh đạo báo chí đối với vấn đề này là một trong những tiêu chí nói lên lập trường, bản lĩnh chính trị và ý thức trách nhiệm của người đảng viên. Chính vì thế, trước yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay, Chỉ thị 22-CT/TW ngày 17-10-1997 của Bộ Chính trị đã nêu rõ : "Người hoạt động báo chí - xuất bản phải theo định hướng của Đảng và pháp luật của Nhà nước" ⁽¹⁾.

Định hướng không phải chỉ có việc quy định vấn đề này được đăng, phát, vấn đề kia không được đăng, phát, mà là thông qua định hướng với việc cung cấp những nguồn thông tin từ nhiều phía nhằm giúp cho việc nhìn nhận, đánh giá vấn đề một cách toàn diện hơn, từ đó thông tin trên báo chí tránh được tính một chiều. Để cho việc định hướng thông tin, định hướng tuyên truyền trong hoạt động báo chí đạt hiệu quả cao cần giải quyết tốt một số vấn đề sau :

- *Một là, cần có nguồn thông tin đầy đủ kịp thời.* Yếu tố thông tin liên quan trực tiếp đến sự chính xác hay không chính xác của một quyết định. Đối với công tác chỉ đạo báo chí, điều này càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì một trong những chức năng chủ yếu của báo chí là chức năng thông tin. Báo chí thuộc lĩnh vực tư tưởng - văn hóa nhưng thông tin trên báo chí có liên quan trực tiếp và tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội : từ chính

trị, kinh tế, ngoại giao, an ninh - quốc phòng cho đến văn hóa - giáo dục, y tế, xã hội... Tuyên truyền trên báo chí nhằm phục vụ các nhiệm vụ chính trị, định hướng tuyên truyền trên báo chí là nhằm trực tiếp hướng hoạt động báo chí vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ này. Chỉ có trên cơ sở các nguồn thông tin toàn diện, chính xác từ tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội mới giúp cho sự định hướng kịp thời và chính xác. Điều đó đòi hỏi cần thiết phải có hệ thống tập trung thông tin, quy định báo cáo định kỳ và đột xuất của tỉnh, thành, bộ, ngành những vấn đề liên quan đến hoạt động báo chí.

- *Hai là, tăng cường cho cơ quan tham mưu, những cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ.* Hiện nay ở nước ta có hai vụ báo chí làm chức năng tham mưu cho công tác lãnh đạo và quản lý báo chí. Đó là Vụ Báo chí - Xuất bản của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương giúp Ban làm tham mưu về báo chí - xuất bản và Vụ Báo chí của Bộ Văn hóa - Thông tin giúp Bộ làm tham mưu trong công tác quản lý nhà nước về báo chí. Ở các tỉnh, thành phố thường có một hoặc hai chuyên viên của Ban Tuyên huấn làm tham mưu cho cấp ủy trong công tác báo chí. Về mặt quản lý nhà nước thì sở văn hóa - thông tin giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong công tác này. Với cơ cấu tổ chức này, trong những năm qua đã bao quát được các mặt hoạt động của báo chí.

(1) *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hóa* (1986 - 2000) Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2000, t 2, tr 392

Tuy nhiên, trước yêu cầu mới do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và sự lớn mạnh của các loại hình báo chí trong nước, cần thiết phải tăng cường công tác lãnh đạo, đặc biệt sự quản lý của Nhà nước.

Theo thống kê, hiện nay cả nước có hơn 11 000 nhà báo. Nhiều nhà báo đã tham gia hai cuộc kháng chiến và đang là trụ cột của đội ngũ trong công cuộc đổi mới, một số nhà báo trẻ đã trưởng thành. Trong hơn một thập kỷ qua, tình hình thế giới và trong nước có những diễn biến phức tạp tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, nhưng nhìn chung đội ngũ các nhà báo vững vàng về chính trị, xứng đáng là chiến sỹ tiên phong trên mặt trận tư tưởng - văn hóa của Đảng. Cán bộ tham mưu về báo chí bên cạnh yêu cầu về chính trị còn phải có yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ càng tốt thì việc tham mưu cho các cấp lãnh đạo càng có hiệu quả và tránh được những thiếu sót.

- *Ba là*, người lãnh đạo báo chí đáp ứng tốt hai yêu cầu : yêu cầu thực hiện nghiêm luật báo chí và yêu cầu chấp hành tốt sự định hướng. Sự định hướng và thực hiện nghiêm sự định hướng có tầm quan trọng đặc biệt, bảo đảm cho báo chí đi đúng hướng và phục vụ tốt cho công cuộc đổi mới vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Người lãnh đạo báo chí vừa phải nêu cao trách nhiệm công dân vừa phải nêu cao trách nhiệm trước Đảng. Có như vậy, mỗi tờ báo mới thực sự là một cơ quan tư tưởng mà nhân dân yêu mến, cơ quan chủ quản tin cậy. □

BÀN VỀ CHÍNH SÁCH...

(Tiếp theo trang 30)

từ phía những người đầu tư rõ ràng, giá trị của cổ phần, cổ phiếu được đảm bảo, kể cả quyền được mua bán, chuyển nhượng, giao dịch trên thị trường chứng khoán... nhằm đảm bảo tính mềm dẻo, linh hoạt cần thiết của dòng vốn bỏ ra, có thể người dân sẽ yên tâm đầu tư vốn để cùng tham gia sở hữu khách sạn, văn phòng cao ốc, công ty kinh doanh dịch vụ, doanh nghiệp sản xuất v.v.

- *Thứ năm, cần ban hành một số chủ trương, chính sách cụ thể để phát triển nhanh kinh tế tư nhân.* Trong những năm gần đây, Đảng đã có nhiều nghị quyết quan trọng về hệ thống doanh nghiệp nhà nước. Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình lớn để thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển, nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước xứng đáng với vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Cùng với việc thành lập một số tập đoàn kinh tế mạnh, chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, thực hiện cổ phần hóa v.v., chắc chắn hệ thống doanh nghiệp nhà nước tới đây sẽ đạt được những thành tựu phát triển to lớn. Để kinh tế tư nhân ở Việt Nam có thể phát triển thuận lợi bên cạnh kinh tế nhà nước, cùng đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước trong thời kỳ quá độ, thiết nghĩ *Đảng, Nhà nước ta cần nghiên cứu ban hành một số chủ trương, chính sách nhằm giải quyết một cách cơ bản mối quan hệ quốc doanh - dân doanh, cũng như các vướng mắc về quan điểm, luật pháp, cơ chế đối với thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta.* □

VỀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

và vai trò người phụ nữ trong gia đình

NGUYỄN LINH KHIẾU *

CÙNG với sự chuyển biến mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội đất nước, gia đình Việt Nam cũng có những thay đổi lớn lao. Nhìn tổng quát, gia đình Việt Nam hiện nay đang ở bước quá độ chuyển từ mô hình gia đình truyền thống sang mô hình gia đình hiện đại. Trong bước quá độ này, mặc dù đã xuất hiện một số nhân tố mới, quan hệ mới trong đời sống gia đình, nhưng về cơ bản gia đình Việt Nam vẫn nằm trong khung cảnh văn hóa truyền thống vốn có của dân tộc. Trên cơ sở những số liệu điều tra thực tiễn ⁽¹⁾ bước đầu, chúng tôi xin nêu một số nhận xét.

1. Gia đình Việt Nam hiện nay

Gia đình Việt Nam hiện nay đang tồn tại dưới hai loại hình chủ yếu : gia đình hạt nhân (hai thế hệ) và gia đình mở rộng (từ ba thế hệ trở lên). Gia đình hạt nhân là loại hình gia đình phổ biến nhất. Theo kết quả khảo sát ở ba vùng thành phố (TP), đồng bằng (ĐB) và trung du - miền núi (TDMN) cho thấy : gia đình hạt nhân chiếm tỷ lệ là 78% (TP : 65%, ĐB : 81,7% và TDMN : 80,6%). Nó không tồn tại biệt lập mà luôn nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ của đại gia đình chung (cha mẹ, anh em và họ hàng thân

tộc). Gia đình ba thế hệ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ là : 18,2% (TP. 35%, ĐB. 13% và TDMN. 18%) ; gia đình bốn thế hệ chiếm tỷ lệ không đáng kể (0,5%).

Theo các nhà nghiên cứu, số người trung bình trong mỗi gia đình Việt Nam trước đây thường trên, dưới 10 người. Vào thời điểm hiện nay, số người trung bình trong mỗi gia đình chưa bằng một nửa so với trước đây. Gia đình có từ 2 - 3 người chiếm 19,6% ; từ 4 - 5 người chiếm 57,4% và từ 6 - 7 người chiếm 19,4%. Số người trung bình trong mỗi gia đình ở các tỉnh phía Bắc là 4,5 người (kết quả tại các vùng khảo sát : TP - 4,3 người, ĐB - 4,5 người và TDMN - 4,7 người). Như vậy về quy mô gia đình đang có xu hướng thu hẹp lại.

* TS Triết học, Trung tâm Nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ

(1) **Dự án Điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa** (ở các tỉnh phía Bắc) do Trung tâm Nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ thực hiện. Mẫu điều tra : phỏng vấn theo bảng hỏi 1 497 hộ gia đình, phỏng vấn bán cấu trúc 50 người đại diện cho gia đình, 20 cuộc thảo luận nhóm tại 5 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hà Tây, Hưng Yên, Bắc Giang, Yên Bái). Thời gian thực hiện từ 1998 - 2000. Dự án đã được Hội đồng nghiệm thu khoa học của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia đánh giá xuất sắc năm 2001

Giống như gia đình truyền thống, người nam giới vẫn là người đóng vai trò quan trọng nhất trong các gia đình hiện nay (vai trò của người chủ hộ). Tỷ lệ đàn ông làm chủ hộ chiếm tới 78,3%, người phụ nữ làm chủ hộ chỉ có 21,7%. Có sự khác biệt về tương quan nam - nữ làm chủ hộ giữa các vùng điều tra (TP : 82,4%, ĐB : 80,3%, TDMN : 60,3%). Vấn đề ai làm chủ hộ thường bị chi phối bởi yếu tố văn hóa truyền thống, thực lực về kinh tế, vị trí xã hội và uy tín của họ trong gia đình.

Quan hệ hôn nhân và gia đình hiện được mọi người hết sức coi trọng. Trong *thực trạng hôn nhân*, tỷ lệ người có vợ có chồng chiếm đa số tuyệt đối : 91,9%, ly hôn : 0,7%, ly thân : 0,6%, góa : 5,5%. Các số liệu đã chứng minh hôn nhân hiện nay là hôn nhân tiến bộ, tuân thủ chế độ một vợ một chồng vừa theo đúng pháp luật vừa kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. 93,2% các cuộc hôn nhân thực hiện *đăng ký kết hôn*, trong đó ở TP là 98%, ĐB - 92,2% và TDMN - 91,7%. Đăng ký kết hôn đã trở thành nguyên tắc pháp lý và được thực hiện trong cả nước, không phân biệt vùng miền, dân tộc và tôn giáo. *Mô hình hôn nhân* đã có sự thay đổi khá cơ bản so với truyền thống, đó là mô hình hôn nhân tự nguyện và dân chủ. Con cái được độc lập lựa chọn, và quyết định hôn nhân của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến cha mẹ (54,7%) ; tự quyết định (29%) ; cha mẹ sắp đặt (10%). Xu hướng dân chủ và tự nguyện trong kết hôn tỷ lệ thuận với tuổi trẻ và trình độ học vấn. *Tuổi kết hôn*, về cơ bản thanh niên thực hiện tốt luật hôn nhân gia đình, còn rất ít người kết hôn dưới 18 tuổi (nam 2,2%, nữ 2,4%). Tuổi kết hôn trung bình ở TP là 25,6 tuổi và

nông thôn là 22,5 tuổi. Tuổi kết hôn của nam, nữ TP thường cao hơn tuổi kết hôn của nam, nữ ở ĐB và TDMN. Trình độ học vấn càng cao thì càng có xu hướng kết hôn muộn. Hiện nay, người ta nói nhiều đến sự thay đổi các *tiêu chuẩn kết hôn*, về vai trò chi phối của yếu tố kinh tế, địa vị xã hội và học vấn... đối với việc kết hôn của nam, nữ thanh niên... Nhưng các số liệu điều tra lại cho thấy quan niệm thực dụng trong hôn nhân chưa có chỗ đứng trong xã hội, sự tác động của những nhân tố kinh tế chỉ chiếm 7,4%, địa vị xã hội 2,3% và học vấn 5,2%. Các giá trị truyền thống như đạo đức (75,6%), hợp tính tình (67,1%), tình yêu (49,8%) và hình thức (19,4%) là những yếu tố quan trọng tạo nên *hệ chuẩn kết hôn* phổ biến hiện nay. *Mô hình nơi ở sau kết hôn* của các cặp vợ chồng trẻ, theo kết quả điều tra thì 27,9% ở riêng, 70,5% ở với bố mẹ (chủ yếu là ở chung với bố mẹ chồng, rất ít ở với bố mẹ vợ) ; *Mô hình nơi ở hiện nay* phản ánh tính phổ biến của gia đình hạt nhân. Có tới 69,5% số người được hỏi đang sống chung với con cái chưa trưởng thành, 15% sống với bố mẹ, 5,6% sống với con đã trưởng thành và 8,6% sống riêng.

Các mối quan hệ cơ bản trong gia đình (quan hệ vợ và chồng, cha mẹ và con cái, ông bà và con cháu) đã có rất nhiều thay đổi do chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình đổi mới nhưng sự thay đổi đó là tích cực. Các giá trị tiên tiến và hiện đại được tiếp nhận có chọn lọc, các giá trị truyền thống được phục hồi, bảo lưu và đặc biệt là được bổ sung yếu tố mới cho phù hợp với xã hội ta và phù hợp với thời đại.

Mặc dù các quan hệ gia đình vẫn còn bị chi phối bởi quan niệm phụ quyền truyền

thống nhưng quan hệ vợ chồng nói riêng, quan hệ nam, nữ nói chung đã có sự thay đổi theo xu hướng ngày càng dân chủ và bình đẳng hơn. Tuy vậy, phụ nữ vẫn là người thực hiện hầu như tất cả các công việc nội trợ gia đình, sự chia sẻ của người chồng hoặc người đàn ông trong lĩnh vực này là không đáng kể.

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái trong gia đình đã có nhiều nét khác biệt, thể hiện ở sự dân chủ và bình đẳng giữa cha mẹ và con cái, quan hệ phụ thuộc trên - dưới một chiều không còn tồn tại phổ biến nhưng những giá trị truyền thống ngày càng được bồi đắp. Con cái luôn luôn yêu quý và kính trọng, nghe lời cha mẹ, nhưng cũng có sự độc lập nhất định, có ý kiến riêng của mình. Cha mẹ tôn trọng sự độc lập của con cái trên tình thương yêu, vị tha sâu sắc. Quan niệm về phân chia tài sản thừa kế cũng có nhiều tiến bộ. Số người không phân biệt con trai hay con gái, con trưởng hay con thứ trong thừa kế ngày càng nhiều (59,3%) so với số người bảo lưu quan niệm cũ (40,7%)... Đây chính là nét mới trong gia đình Việt Nam.

Quan hệ của cha mẹ, ông bà... trong gia đình cũng có nhiều điểm đáng chú ý : bố mẹ, ông bà thường sống cùng con cháu, đây là nét văn hóa truyền thống khác biệt so với các xã hội hiện đại phương Tây. Số liệu khảo sát khẳng định **người già có vai trò quan trọng** trong gia đình. Vào thời điểm hiện nay ông bà hay cha mẹ sống chung với con cháu là giải pháp có nhiều ưu điểm.

2. Các chức năng cơ bản của gia đình

- *Chức năng kinh tế* : Các số liệu khảo sát đã khẳng định, gia đình hiện nay vẫn là đơn vị sản xuất quan trọng của xã hội. Tất nhiên,

gia đình không còn là đơn vị sản xuất khép kín, tự cấp tự túc mà là một hộ sản xuất, một tổ hợp sản xuất - kinh doanh và dịch vụ, một đơn vị sản xuất đa dạng, năng động với nhiều ngành nghề và nhiều nguồn thu nhập khác nhau. Nhìn chung, nhóm hộ gia đình có thu nhập chính từ lương - trợ cấp, buôn bán dịch vụ và ngành nghề có mức sống cao hơn nhóm có thu nhập chính từ làm ruộng và chăn nuôi.

Chức năng kinh tế của gia đình được thể hiện ở hai dạng hoạt động cơ bản : dạng hoạt động trực tiếp tạo ra tiền mặt như thu nhập từ lương, buôn bán - dịch vụ, làm thuê, bán sản phẩm ngành nghề..., và dạng hoạt động gián tiếp khác như trồng trọt, chăn nuôi, tạo ra sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu hằng ngày của gia đình, kể cả những hoạt động như bảo quản lương thực, thực phẩm, quản lý chi tiêu, chăm sóc sức khỏe và bữa ăn cho các thành viên gia đình. Trong các gia đình, người chồng thường hướng vào các hoạt động kinh tế mang lại nguồn thu nhập tiền mặt và người vợ thường thực hiện những hoạt động kinh tế gián tiếp, mang lại những sản phẩm trực tiếp thỏa mãn nhu cầu sinh sống hằng ngày của các thành viên.

Do kinh tế được nâng cao nên đời sống gia đình có nhiều cải thiện, ngoài việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh, nhiều gia đình đã mua sắm các tiện nghi sinh hoạt hiện đại. Chẳng hạn, ở TP 99% số gia đình có ti-vi, 77,7% có ra-đi-ô cát-xét, 66% có đầu vi-đi-ô, 79% có tủ lạnh, 75,7% có điện thoại, 15% có điều hòa nhiệt độ, 81% có xe máy, 38,7% có máy giặt...; ở nông thôn 55,4% số gia đình có ti-vi, 30,7% có ra-đi-ô cát-xét, 91,9% có xe đạp, 23,9% có giường tủ đắt tiền,

13,9% có xe máy... ; ở TDMN 62,5% số gia đình có ti-vi, 25,5% có ra-đi-ô cát-xét, 32,6% có giường tủ đắt tiền, 89,1% có xe đạp, 19,9% có xe máy... Có sự khác biệt trong cơ cấu chi tiêu giữa gia đình TP và gia đình nông thôn (TP chi 36,7% tổng thu nhập cho ăn uống, ĐB chi 51% và TDMN chi 60,1%). Điều dễ thấy là, ở nông thôn còn rất nghèo, kinh tế gia đình phần lớn tập trung thỏa mãn nhu cầu thiết yếu tối thiểu. Gia đình không chỉ là một đơn vị sản xuất - kinh doanh mà còn là một đơn vị tiêu dùng của xã hội... Tăng cường phát triển kinh tế gia đình là một nhân tố tiên quyết góp phần vào sự ổn định và phát triển của gia đình.

- *Chức năng sinh đẻ và chăm sóc sức khỏe.* Chức năng này rất quan trọng, nó không chỉ tái sản xuất ra bản thân con người mà còn tái sản xuất sức lao động xã hội. Ở nước ta nhu cầu sinh con là yếu tố có ý nghĩa quyết định sự tồn tại của mọi gia đình. Thời gian qua, cuộc vận động dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được kết quả bước đầu rất khả quan. Mức sinh của cả nước đã hạ nhiều so với trước đây. Kết quả khảo sát cho thấy *số con trung bình thực tế* của các gia đình là 3,06 (ở TP là 2,33). *Số con mong muốn* là 2,48. Những người có trình độ học vấn cao và tuổi còn trẻ thường có ít con, ngược lại những người cao tuổi và học vấn thấp thường có nhiều con (49,1%) mong muốn phải có *con trai* và nhất thiết phải có con trai để "nối dõi", để "nuơng dựa tuổi già". Đây là một vấn đề rất đáng lưu tâm trong công tác kế hoạch hóa gia đình. Hạn chế mức sinh, tổ chức bữa ăn gia đình tốt dành sự ưu tiên đặc biệt cho người già và trẻ nhỏ là những biện pháp chăm sóc sức khỏe khả thi của các gia đình hiện nay.

- *Chức năng giáo dục - xã hội hóa* có vị trí quan trọng trong gia đình bởi vì nó góp phần hình thành nhân cách của mỗi con người. Vấn đề này được mọi thành viên gia đình quan tâm đặc biệt. Nhiều gia đình đã khắc phục khó khăn đầu tư tiền của và dành thời gian thích hợp cho việc chăm sóc giáo dục con (86,4% số người cha và 91,2% số người mẹ dành thời gian dạy con). Đáng tiếc vẫn còn một số người không có đủ thời gian để chăm sóc và giáo dục con (13,6% số người cha và 8,8% số người mẹ). Vấn đề giáo dục giới có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực. Giáo dục tình dục, giới tính cho trẻ không còn là vấn đề cấm kỵ. Số người quan tâm đến vấn đề này ngày càng nhiều (37,6% số cha mẹ khẳng định có giáo dục giới tính đối với trẻ) ; trong số những người nói không giáo dục giới tính đối với trẻ thì có 69,7% cho rằng họ không giáo dục là do con còn nhỏ.

3. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình

Vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình rất quan trọng. Người phụ nữ không chỉ là chủ thể mà còn là người đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế gia đình. Họ là lao động chính ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội ; sản xuất, chăn nuôi, buôn bán - dịch vụ..., góp phần tạo nên nguồn thu tiền mặt cho gia đình ; cùng với chồng, người vợ trở thành người tạo ra các nguồn thu nhập chính.

Mặc dù đã trở thành một người lao động chính, phụ nữ vẫn đóng *vai trò quan trọng trong công việc nội trợ gia đình*. Gánh nặng công việc nội trợ còn đè nặng trên vai phụ nữ và hầu như chưa có sự chia sẻ của người chồng. Phụ nữ có tầm quan trọng đặc biệt

trong việc thực hiện những công việc nhằm nuôi dưỡng gia đình và tái sản xuất sức lao động của gia đình. Nhiều phụ nữ đã vắt kiệt sức lực và trí tuệ khi đồng thời phải thực hiện *hai vai trò* quan trọng là *làm kinh tế và nội trợ gia đình*. Ngày nay, các quan hệ kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi nhưng quan hệ giới hầu như chưa có những chuyển biến kịp thời. Do vậy, phụ nữ thay vì được giải phóng, được chia sẻ trong xã hội hiện đại thì vô hình trung họ lại trở thành người phải gánh chịu nhiều trách nhiệm và chịu nhiều thiệt thòi.

Sự biến đổi và hòa nhập hiện nay cho thấy, chưa có sự bình đẳng về vai trò giữa nam và nữ trong việc *tiếp cận, kiểm soát và quản lý các nguồn lực phát triển*, nhất là đối với tài sản, đất đai, tiền vốn... Tình trạng phụ nữ chưa được tiếp cận, kiểm soát và quản lý, không có nhiều quyền sử dụng vốn, tài sản và đất đai vào mục đích phát triển kinh tế còn khá phổ biến. Sự bất bình đẳng này không những không tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia tích cực hơn vào quá trình phát triển mà còn hạn chế sự phát triển kinh tế gia đình.

Tuy đã có sự thay đổi về vai trò và vị thế của phụ nữ đối với những vấn đề quan trọng của gia đình như : sản xuất - kinh doanh, chi tiêu mua sắm lớn, định số con trong gia đình..., nhưng vẫn chưa tương xứng với vai trò thực sự của họ. Số liệu khảo sát cho thấy, trên thực tế, người phụ nữ có vai trò không nhỏ trong mọi lĩnh vực đời sống gia đình nhưng xã hội và nam giới còn chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của họ. Trao quyền tự chủ trong việc tiếp cận, quản lý, kiểm soát và sử dụng các nguồn lực phát triển cho phụ nữ không chỉ là điều kiện mà

còn là cơ hội để họ phát huy tiềm năng của mình trong việc phát triển kinh tế gia đình.

Ngày nay, phụ nữ đã tham gia rất tích cực *các hoạt động xã hội và các sinh hoạt cộng đồng*. Dù chưa đạt được sự bình đẳng triệt để giữa nam và nữ trong lĩnh vực hoạt động xã hội, nhưng sự hiện diện của phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng (trong tư cách người chủ, người đại diện cho gia đình trong công việc làng xóm, phường phố, hội họp, giao tiếp với đoàn thể, chính quyền,...) đã đánh dấu bước tiến bộ vượt bậc về vai trò trong sự hòa nhập và thay đổi vị thế một cách tích cực của người phụ nữ trong đời sống xã hội.

Người Việt Nam hiện nay đặc biệt coi trọng hôn nhân và gia đình vì vấn đề này có vai trò to lớn không chỉ đối với mỗi con người mà còn đối với cả xã hội. Nhằm củng cố, phát triển gia đình, hỗ trợ và tạo điều kiện để gia đình Việt Nam vừa tiếp nhận những giá trị tiên tiến của thời đại vừa kế thừa, phát huy được tinh hoa của gia đình truyền thống, Đảng và Nhà nước cần quan tâm đến các vấn đề sau :

- Sớm có chính sách kinh tế nhằm thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển theo hướng thay đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động và tạo ra sự đa dạng nguồn sống, nguồn thu nhập cho các gia đình. Chính sách kinh tế thúc đẩy sự phát triển kinh tế hộ gia đình sẽ là động lực quan trọng củng cố và bảo vệ sự tồn tại, phát triển của gia đình.

- Xây dựng chiến lược phát triển giáo dục với nhiều hình thức khác nhau nhằm từng bước nâng cao trình độ văn hóa các thành viên gia đình. Văn hóa sẽ là chìa khóa quan trọng hỗ trợ sự phát triển của các gia đình.

- Hoạch định các chính sách hỗ trợ việc đoàn tụ gia đình, tạo điều kiện để các thành viên gắn bó với nhau, ưu đãi phát triển nguồn nhân lực gia đình, tạo điều kiện về nhà ở, về cơ sở vật chất cho sự tồn tại và phát triển của gia đình. Cần có chính sách phát triển ngành nghề tại chỗ ở nông thôn, tạo ra một cơ chế mới "ly nông bất ly hương", có như thế mới vừa giữ vững các quan hệ thiết yếu của gia đình vừa đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế gia đình.

- Xúc tiến nhanh việc thực hiện các dự án, các chính sách xóa đói giảm nghèo, xem đây như một giải pháp lâu dài. Kết hợp xóa đói giảm nghèo với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội chung của vùng, miền, tạo nên sự đồng bộ trong chính sách và chiến lược phát triển. Cần lấy hộ gia đình làm đối tượng tác động và có tính đến vấn đề giới trong quá trình thực hiện các dự án xóa đói giảm nghèo.

- Tiếp tục thực hiện một cách sâu rộng chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình với những biện pháp mới và một chiến lược mới phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội mới.

- Hoàn thiện các chính sách an sinh xã hội đối với người già, giúp họ có nhiều khả năng để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp.

- Mở rộng tuyên truyền phổ biến kiến thức về giới từng bước làm thay đổi thành kiến giới trong xã hội, tạo lập bình đẳng giới trong đời sống xã hội. Kế thừa, tiếp thu những tinh hoa tiến bộ, phù hợp với bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tránh những tư tưởng và lối sống thực dụng ích kỷ ngoại lai, xa lạ, xây dựng, củng cố mối quan hệ tốt đẹp của gia đình Việt Nam chúng ta. □

NHỮNG BÀI HỌC...

(Tiếp theo trang 12)

nhắc nhở các doanh nghiệp chấp hành đầy đủ mọi quy định của Nhà nước đối với các hoạt động sản xuất và thương mại, thực hiện nghiêm các nghĩa vụ về thuế. Kết quả bước đầu cho thấy, nhờ tiếp thu những kết quả của các viện nghiên cứu, một số doanh nghiệp đã có những thành công đáng khích lệ, nhất là trong lĩnh vực sản xuất phần mềm, chế tạo các thiết bị cơ khí...

Những thành quả sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương hai (khóa VIII) của Trung tâm KHTN và CNQG là rất to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, Trung tâm cũng còn những mặt hạn chế, cụ thể là : chưa có được những kết quả nghiên cứu triển khai và ứng dụng có tác động rõ rệt đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ; cơ sở vật chất các viện nghiên cứu của Trung tâm chưa đáp ứng được những yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; nguy cơ về hẫng hụt cán bộ vẫn chưa được khắc phục.

Chúng tôi tin tưởng rằng, với những bài học sau hơn 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương hai (khóa VIII), toàn thể các nhà khoa học, cán bộ, đảng viên công tác tại Trung tâm KHTN và CNQG tiếp tục nỗ lực phấn đấu, khắc phục những mặt hạn chế, yếu kém, đưa Trung tâm bước vào một giai đoạn phát triển mới, đóng góp nhiều hơn nữa vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. □

NINH THUẬN VỚI VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

CHAMALÉA ĐIỀU*

NINH Thuận là mảnh đất giàu truyền thống cách mạng. Mỗi dân tộc ở đây đều có bản sắc, phong tục, tập quán độc đáo, đều có tiếng nói riêng. Dân tộc Kinh, Chăm, Hoa có chữ viết từ lâu đời ; chữ viết của dân tộc Ra Glai đang trong quá trình sưu tầm nguồn gốc để tiếp tục khẳng định. Nhiều công trình văn hóa vật thể, phi vật thể của các dân tộc Chăm, Ra Glai và Hoa rất có giá trị hiện còn được lưu giữ, bảo tồn như các đền tháp, các hiện vật với nghệ thuật điêu khắc, dệt thổ cẩm, thơ ca, văn học, bộ đàn đá kỳ diệu, các loại nhạc cụ và các lễ hội của đồng bào dân tộc Chăm, Ra Glai, các loại nhạc cụ và công cụ sản xuất của dân tộc người K'ho ; các công trình kiến trúc và các loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian của đồng bào người Hoa... Tất cả những nét văn hóa mang bản sắc độc đáo đó đã góp phần tạo nên sự phong phú cho nền văn hóa của đại gia đình các dân tộc Việt Nam nói chung và nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc trên quê hương Ninh Thuận nói riêng. Trong quá trình phát triển, đặc biệt là từ khi có sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào các dân tộc Ninh Thuận đã và đang không ngừng phát huy truyền thống bất khuất, kiên cường, đoàn kết gắn bó, tương thân, tương ái trong sự nghiệp

đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hôm nay.

Tuy nhiên, từ điểm xuất phát về kinh tế ở trình độ thấp nên phương thức sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh nhìn chung còn lạc hậu ; điều kiện tự nhiên lại khắc nghiệt (quanh năm nắng hạn kéo dài) ; địa bàn ngăn cách ; cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng còn thiếu thốn ; mặt bằng dân trí thấp, nhiều hủ tục lạc hậu chưa được xóa bỏ v.v.. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch đang ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", luôn tìm cách tác động, gây mâu thuẫn, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

Trong 27 năm, kể từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đặc biệt là từ khi được tái lập tỉnh (4 - 1992) đến nay, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Ninh Thuận luôn xác định : Đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh và động lực to lớn để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị của tỉnh và là điều kiện để thực hiện đầy đủ nhất quyền làm chủ của nhân dân.

Với tinh thần đó, Đảng bộ Ninh Thuận và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết, chung sức chung lòng, khắc phục mọi

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận

khó khăn, tập trung đẩy mạnh lao động sản xuất, công tác và học tập, xây dựng cuộc sống mới. Những năm qua Ninh Thuận đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 1992 - 1995 là 8,8%/năm và giai đoạn 1996 - 2000 là 6,2%. Năm 2001 đạt 7,8%, GDP bình quân đầu người là 3 215 ngàn đồng, tăng hơn 2 lần so với năm 1992, trong đó, ngành nông nghiệp tăng 5,8%, ngành công nghiệp tăng 12% (1996 - 2001); ngành thủy sản tăng 33% (năm 2001). Tổng sản lượng lương thực tăng từ 114 388 tấn năm 1992 lên 161 000 tấn năm 2001; sản lượng hải sản khai thác tăng từ 15 900 tấn (năm 1992) lên 29 500 tấn năm 2001; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 10 năm qua đạt hơn 4 400 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân hàng năm là 7%. Lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng có những chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; số hộ đói nghèo giảm xuống còn 17,1% (theo tiêu chí mới), số hộ giàu, hộ khá tăng lên; giải quyết việc làm hàng năm cho hơn 9 000 lao động. Quốc phòng - an ninh được giữ vững; chính sách xã hội và chính sách hậu phương quân đội được quan tâm. Các đối tượng chính sách được chăm lo hơn trước. Dân chủ cơ sở được phát huy. Hệ thống chính trị được củng cố và hoạt động ngày càng có hiệu quả; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Để thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc, Ninh Thuận đã quan tâm quán triệt, triển khai thực hiện, sơ - tổng kết các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị (khóa VI) về phát triển kinh tế - xã hội miền núi... tiếp tục làm cho vùng đồng bào

dân tộc thiểu số ở Ninh Thuận hơn 10 năm qua đạt được những kết quả đáng phấn khởi hơn nữa. Hệ thống cơ sở hạ tầng gồm điện, đường, trường, trạm, hệ thống thủy lợi và cung cấp nước sạch cho miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng đầu tư bằng nhiều nguồn vốn. Tỉnh đã xây dựng mới hơn 40 công trình thủy lợi vừa và nhỏ đạt giá trị xây lắp hàng trăm tỷ đồng, trong đó có hồ Tân Giang (huyện Ninh Phước), với giá trị hơn 100 tỷ đồng, kênh tây Sông Pha, hệ thống tiêu lũ Ninh Phước, tăng năng lực tưới cho thêm 4 500 ha đất nông nghiệp. Chủ động nước tưới cho hơn 1 000 ha đất 2 - 3 vụ; đầu tư cho các xã miền núi 23 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung... Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến các xã miền núi đều được đầu tư sửa chữa và nâng cấp với tổng chiều dài 255 km; làm mới 233 km đường dây điện trung, hạ thế; giúp 22/29 xã miền núi và 95% thôn, bản xây dựng lưới điện quốc gia, hệ thống trạm y tế, trường học, bưu điện văn hóa...

Công tác khuyến nông, khuyến lâm đối với đồng bào miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm thường xuyên và phù hợp với đặc điểm của từng vùng. Nhờ vậy, 5 năm qua, sản lượng lương thực đạt bình quân 45 000 tấn/năm, tăng 17% so với năm 1995; lương thực bình quân đầu người là 300 kg/người/năm (riêng vùng đồng bào Chăm đã đạt bình quân từ 450 - 500kg/người/năm). Cùng với mở rộng diện tích các cây công nghiệp như mía, thuốc lá, điều, bông, vải, thì chăn nuôi gia súc có sự phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa. Lâm nghiệp cũng có sự tăng trưởng khá, đã có 1 060 hộ đồng bào được giao gần 50 000 ha rừng để quản lý, bảo vệ và khai thác.

Công tác chăm lo sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm không ngừng. Hiện nay, 100% xã miền núi đều đã có trạm y tế (trong đó có 25 trạm được đầu tư xây mới), có bệnh viện đa khoa khu vực phục vụ khám chữa bệnh cho đồng bào. Tỉnh cũng thường xuyên tăng cường cán bộ y tế cho các xã miền núi ; thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, đi đôi với các chính sách hỗ trợ y tế và khám, chữa bệnh cho đồng bào vùng sâu, vùng xa. Công tác y tế dự phòng, gắn với việc phát động nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường được duy trì chất lượng cao. Do vậy nhiều năm gần đây, các dịch bệnh lớn không xảy ra, các bệnh bướu cổ, sốt rét đã được hạn chế đáng kể.

Về sự nghiệp giáo dục - đào tạo đối với miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cho đến nay, ở các xã miền núi thuộc khu vực I và khu vực II, các thôn đều đã có trường tiểu học, và trung học cơ sở. Ở các xã thuộc khu vực III, cũng đều có trường tiểu học, các thôn bản đã có lớp tiểu học. Tỉnh đã xây dựng 3 trường phổ thông dân tộc nội trú. Số lượng học sinh người dân tộc ngày càng tăng và chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên, bước đầu đáp ứng các yêu cầu về đào tạo cán bộ ở các vùng đồng bào dân tộc miền núi.

Cùng với những nỗ lực trên, tỉnh còn xây dựng và thực hiện các giải pháp thiết thực để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trong tỉnh. Đã tiến hành nghiên cứu sưu tầm, tôn tạo các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể như thành lập Trung tâm Văn hóa Chăm, Đoàn Nghệ thuật Chăm, củng cố Đoàn Ca múa nhạc Dân tộc tỉnh Ninh Thuận. Trùng tu các Tháp Chàm, khôi phục và tổ chức lễ hội Katê hàng năm của người Chăm một cách chu đáo. Duy trì

việc biên soạn sách dạy chữ Chăm cho học sinh ở cấp tiểu học (song song với trường phổ thông). Xây dựng nhà truyền thống Bác Ái và các làng văn hóa Việt Nam, củng cố lại đội công chiêng và các phong tục lễ hội truyền thống, phát triển đội thông tin, đội chiếu phim lưu động chuyên phục vụ đồng bào miền núi, nhờ vậy đã xóa bỏ dần các tập tục lạc hậu; bảo tồn và phát triển những tinh hoa văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh. Đến nay, toàn bộ các xã miền núi đã được phủ sóng chương trình phát thanh và truyền hình quốc gia, chương trình phát thanh và truyền hình bằng tiếng dân tộc (tiếng Chăm, tiếng Ra Glai) được duy trì và đạt chất lượng cao. Với những cố gắng đó, đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc trong tỉnh không ngừng được nâng lên, nếp sống văn hóa mới đã biểu hiện rõ nét.

Hệ thống chính trị cơ sở ở miền núi được củng cố ; hiệu lực điều hành quản lý của chính quyền cơ sở có sự chuyển biến. Đội ngũ đảng viên các xã miền núi, cán bộ - đảng viên là người dân tộc thiểu số được phát triển cả về số lượng và chất lượng ; hiện hầu hết các thôn, bản đều có đảng viên. Đến nay 29 tổ chức cơ sở Đảng ở miền núi đã có 1 139 đảng viên, trong đó đảng viên là người dân tộc thiểu số có 640 đồng chí, chiếm 56,2% ; (đảng viên nữ là người dân tộc 131 đồng chí, chiếm 20,4%). Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số được các cấp ủy đảng đặc biệt quan tâm.

Xác định địa bàn miền núi có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh nên trong những năm qua, Ninh Thuận luôn chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác xây dựng các lực lượng dân quân tự vệ, tổ an ninh nhân dân. Hệ thống tổ chức của mặt trận và

các đoàn thể luôn luôn được củng cố, góp phần làm tốt công tác vận động quần chúng thực hiện có hiệu quả các phong trào như giúp nhau làm kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Vận động nhân dân thường xuyên cảnh giác trước mọi âm mưu của kẻ địch trong việc chống phá cách mạng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; giải quyết ngay từ cơ sở nhiều mâu thuẫn tranh chấp trong nội bộ nhân dân. Khối đại đoàn kết dân tộc nhờ vậy được củng cố và phát triển. Các dân tộc, tôn giáo trong tỉnh ngày càng đoàn kết gắn bó với nhau hơn. Đồng bào luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tham gia tích cực vào các phong trào cách mạng ở địa phương.

Những thành quả trên đây là nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân Ninh Thuận trong việc thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc. Vấn đề mấu chốt của việc thực hiện chính sách này là sự vận dụng đúng đắn đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tế cuộc sống, làm khơi dậy lòng tin và sự phấn khởi, tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế, chủ động khai thác các nguồn lực và lợi thế của tỉnh để phát triển sản xuất, kinh doanh. Các ngành, các cấp từ tỉnh đến cơ sở đã vận dụng và thực hiện tốt các Nghị quyết của Đảng, chủ động tổng kết kinh nghiệm và tổ chức nhân rộng các điển hình tiên tiến. Đảng bộ và các tầng lớp nhân dân đã thực sự phát huy truyền thống cách mạng và tinh thần tự lực, tự cường, vượt qua mọi khó khăn thử thách, phấn đấu cùng cả nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Từ thực tế phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, đặc biệt là đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số, Ninh Thuận bước đầu rút ra một số vấn đề cơ bản.

Thứ nhất : Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước luôn được vận dụng sát với thực tế cuộc sống và phong tục tập quán của từng dân tộc. Quá trình tổ chức thực hiện phải có sơ kết, tổng kết, rút ra những kinh nghiệm thực tiễn, nhất là việc phát hiện, xử lý những vấn đề bất cập, nhằm tạo dựng lòng tin cho nhân dân đối với Đảng và Nhà nước thông qua các hành động thực tiễn của các cấp ủy đảng và chính quyền.

Thứ hai : Tập trung chăm lo đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân của các cấp, các ngành. Đầu tư mọi mặt để phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số cũng chính là từng bước góp phần đầu tư cho phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ ba : Đối với dân tộc thiểu số, bên cạnh sự quan tâm thiết thực, cần tạo mọi điều kiện giúp đồng bào xác định rõ hơn vị trí, vai trò là thành viên trong đại gia đình dân tộc Việt Nam; xóa đi những mặc cảm tự ti hoặc dân tộc hẹp hòi; giúp cho đồng bào hiểu nhiều về Đảng, gắn bó với chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời với nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực; chăm lo đào tạo cán bộ tại chỗ, trang bị những hiểu biết để đồng bào tự làm chủ bản thân, quê hương và góp phần làm chủ đất nước. Cần có các chính sách thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật chuyên gia các ngành về vùng dân tộc thiểu số giúp đồng bào. Cán bộ được cử về công tác tại các vùng dân tộc thiểu số,

nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, ngoài chính sách ưu đãi của Nhà nước, đòi hỏi phải có tinh thần trách nhiệm cao, lòng thương yêu quý trọng đồng bào đem hết sức lực, trí tuệ giúp đỡ, hướng dẫn cho đồng bào.

Để tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết trong thời kỳ đổi mới, Nghị quyết Đại hội lần thứ X Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận xác định : "Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, lao động cần cù, sáng tạo, tinh thần tự lực, tự cường, thực hiện những định hướng lớn để phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới". Cụ thể là :

- **Một**, tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền làm cho mọi tầng lớp nhân dân thấy được vấn đề đoàn kết toàn dân là truyền thống quý báu của dân tộc ta, là tư tưởng lớn và là mong muốn suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là đường lối chiến lược nhất quán của Đảng và Nhà nước ta ; là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trước mắt, các quy định, cơ chế cụ thể phải nhằm thúc đẩy tất cả các vùng trong tỉnh nâng cao dân trí, có điều kiện tiếp thu khoa học công nghệ. Vùng thuận lợi phải có trách nhiệm giúp đỡ vùng khó khăn để cùng nhau phát triển, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về đời sống vật chất và tinh thần giữa các cộng đồng dân cư, phấn đấu vì sự bình đẳng thực sự giữa các dân tộc.

- **Hai**, phát huy bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trong cộng đồng dân cư ; sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tiềm năng và lợi thế hiện có của các vùng, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp theo hướng nông - lâm - thủy sản kết hợp, tạo thế chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa. Tập trung mọi nỗ lực chuyển

dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh để sớm ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào. Thực hiện tốt các chính sách xã hội, làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Tăng cường công tác quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- **Ba**, vùng đồng bào dân tộc miền núi vẫn là nơi khó khăn và kém phát triển. Do đó, một mặt phải động viên đồng bào cố gắng vươn lên tự lực, tự cường ; mặt khác các cấp ủy, chính quyền tiếp tục chú ý hơn nữa đến vùng cao, vùng sâu, vùng xa trong việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng công tác định canh định cư, xóa đói giảm nghèo; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình trọng điểm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao của địa phương.

Tiếp tục quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về thủ tục để kiều bào Ninh Thuận được về thăm thân nhân, thăm quê hương và đầu tư sản xuất kinh doanh tại địa phương. Động viên đồng bào Ninh Thuận ở nước ngoài chú tâm làm ăn sinh sống nhưng cũng phải hết sức cảnh giác với các thế lực thù địch xuyên tạc, lôi kéo đồng bào vào các tổ chức phản động chống lại Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- **Bốn**, tăng cường công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể thực sự vững mạnh, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở ; giữ vững đoàn kết trong Đảng theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào dân để tiếp tục thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tiếp tục đổi mới phương thức vận động quần chúng của Đảng trên mọi lĩnh vực. Đổi mới nhằm xây dựng đội ngũ

(Xem tiếp trang 64)

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, (khóa VIII) đã có Chỉ thị 30-CT/TW ngày 18-2-1998 và Chính phủ có Nghị định 29/CP ngày 11-5-1998 về việc ban hành "Quy chế thực hiện dân chủ ở

xã, phường, thị trấn" (gọi chung là Quy chế dân chủ cơ sở - QCDCCS). Sau hơn 3 năm vận động nông dân thực hiện QCDCCS ở nông thôn, chúng ta đã đạt được những kết quả ban đầu rất quan trọng, đồng thời cũng còn một số mặt yếu kém, bất cập. Qua nghiên cứu, điều tra, khảo sát thực tế ở một số địa phương, bước đầu chúng tôi xin nêu một số nhận định sau đây :

- Nhìn chung, đại bộ phận nông dân đều hiểu và nắm được những yêu cầu, nội dung cơ bản của QCDCCS. Nhiều nơi, do việc tổ chức triển khai tốt, có 80% - 90% nông dân tham gia các cuộc họp ở thôn, xóm để nghe phổ biến, quán triệt Quy chế. Đây là một sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước, được nông dân thực sự quan tâm hưởng ứng và hăng hái thực hiện ; 76,55% nông dân cảm thấy rất phấn khởi khi có QCDCCS. Có lẽ đây là lần đầu tiên, người nông dân hiểu một cách đầy đủ hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình và về mối quan hệ với Đảng, chính quyền, với xóm làng, đất nước. Đây cũng là dịp để người nông dân nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn thế nào là "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, của

Qua 3 năm thực hiện **QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ** *ở nông thôn*

LÊ KIM VIỆT*

chính quyền các cấp được nông dân tiếp nhận và thực hiện tốt hơn. Nông dân mạnh dạn đóng góp ý kiến vào chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, vào công việc của các cấp chính quyền địa phương. Thông qua các cuộc họp, các buổi trao đổi, tọa đàm, người nông dân có dịp mạnh dạn bày tỏ chính kiến, thái độ của mình trước những vấn đề liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với đất nước cũng như của các cấp chính quyền đối với nhân dân. Nhiều vấn đề nảy sinh trong nội bộ nhân dân cũng được nông dân quan tâm, thảo luận, bàn bạc dân chủ, tìm biện pháp thực hiện.

- Việc triển khai thực hiện QCDCCS đã tác động tích cực đến ý thức, thái độ của nông dân trong việc xây dựng Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể quần chúng trong việc đấu tranh với tệ nạn tham nhũng, quan liêu của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Ở nhiều nơi, nông dân rất hăng hái, phấn khởi và có tinh thần trách nhiệm cao trong việc đóng góp ý kiến vào chủ trương, chính sách của các tổ chức, chính quyền địa phương, góp phần

* Th.S, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

đổi mới phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể. Nông dân cũng đã mạnh dạn, thẳng thắn trong việc lựa chọn những người có đức, có tài để đưa vào cương vị lãnh đạo, góp phần làm trong sạch đội ngũ cán bộ, tăng cường sức mạnh của tổ chức đảng, chính quyền ở địa phương, cơ sở. Từ khi triển khai thực hiện QCDCCS, lòng tin của nông dân với Đảng, mối quan hệ giữa Đảng với dân được thắt chặt hơn. Qua điều tra có 74,87% số người được hỏi phấn khởi, tin vào đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có 60,8% tin rằng QCDCCS sẽ được thực hiện có hiệu quả và 72,3% nông dân cảm nhận tình hình kinh tế - xã hội ở nông thôn ngày càng tốt hơn. Chính lòng tin đó là động lực thúc đẩy các phong trào của nông dân ở nông thôn ngày càng mạnh mẽ và có hiệu quả tích cực.

- Tuy nhiên, việc triển khai xây dựng và thực hiện QCDCCS trong thời gian vừa qua đã bộc lộ một số vấn đề yếu kém, bất cập. Vẫn còn một bộ phận nông dân chưa nhận thức đúng đắn, đầy đủ, chưa hiểu hết nội dung, mục đích, ý nghĩa của QCDCCS. Không ít người nhận thức được yêu cầu nội dung, mục đích và ý nghĩa của quy chế, nhưng lại nghiêng về nhận thức được quyền lợi, cảm nhận thấy quyền lợi là chủ yếu còn mặt trách nhiệm của họ trong việc biết, bàn, làm và kiểm tra thì chưa được nhận thức đúng đắn. Điều đó thể hiện ở nhiều nơi, nhất là các xã được coi là "điểm nóng", có nhiều vụ khiếu kiện chỉ vì quyền lợi, chỉ đòi hỏi quyền lợi cá nhân mà không tính đến trách nhiệm của mình, hoặc không vì quyền lợi của tập thể cộng đồng. Một bộ phận nông dân do không nhận thức đầy đủ, hoặc cố tình không thực hiện theo QCDCCS, đã lợi dụng Quy chế để mưu lợi cho bản thân, bị kích động, lôi kéo, gây mất đoàn kết nội bộ, gây mất ổn định chính trị - xã hội.

Dưới góc độ của công tác vận động nông dân, có thể rút ra một số nguyên nhân về những việc làm được cũng như những thiếu sót, bất cập :

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể đã có thái độ tích cực, kiên quyết triển khai và vận động bà con nông dân thực hiện Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị và Nghị định 29/CP của Chính phủ. Nhiều địa phương chỉ sau một thời gian ngắn đã phổ biến, quán triệt QCDCCS đến 80% thôn, xã, hộ gia đình ; 88,2% hộ nông dân đã được biết, được học tập Quy chế. Do nhận thức đầy đủ và quyết tâm cao của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, của cán bộ, đảng viên và nhân dân cho nên đã tạo ra được phong trào sinh hoạt chính trị sâu rộng trong nông thôn. Trong quá trình vận động nông dân thực hiện Quy chế, đã có sự chỉ đạo, phối hợp khá chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể. Nhiều địa phương đã triển khai tương đối bài bản, công phu và nghiêm túc, vừa làm thí điểm để rút kinh nghiệm, vừa kết hợp phổ biến, tuyên truyền trên diện rộng. Bộ máy chỉ đạo được tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở, có kiểm tra, hướng dẫn, uốn nắn kịp thời. Nhiều đồng chí trong ban chỉ đạo là cán bộ chủ chốt, hoặc là những người cán bộ có tâm huyết, có uy tín, có trách nhiệm với dân, là đại diện của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn. Phương thức tuyên truyền, phổ biến khá phong phú, hấp dẫn, đa dạng. Các cấp ủy đảng, chính quyền cũng đã kết hợp chặt chẽ giữa tuyên truyền vận động bà con nông dân thực hiện QCDCCS với việc xử lý kịp thời và kiên quyết những cán bộ, đảng viên và quần chúng có thiếu sót, sai phạm.

Nhiều địa phương đã gắn việc thực hiện QCDCCS với việc giải quyết các tiêu cực tồn đọng kéo dài, gắn với mục tiêu, chương trình

phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, với cải cách tổ chức bộ máy và phương thức lề lối làm việc của cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể. Nhiều tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể có những đổi mới trong phong cách làm việc và phương thức hoạt động của bộ máy. Hiện tượng tiêu cực, trù dập, ức hiếp quần chúng, tệ quan liêu, tham nhũng, thiếu tôn trọng dân ở nhiều nơi giảm rõ rệt. Có tới 77,3% số người được hỏi cho rằng từ khi có Quy chế, cán bộ có ý thức tôn trọng dân hơn; 64,37% cho rằng tệ nạn tiêu cực, tham nhũng, quan liêu giảm đi và 50% số người được hỏi đánh giá cán bộ gần gũi dân, chú ý tiếp thu ý kiến của dân hơn. Đời sống kinh tế, xã hội ở nông thôn được đẩy nhanh, nhiều vấn đề bức xúc trong dân được giải quyết kịp thời. Mối quan hệ giữa tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân được củng cố, cải thiện.

- QCDCCS đã khơi dậy được truyền thống yêu nước, tình đoàn kết xóm giềng và đạo lý truyền thống trong nông thôn Việt Nam. Mối quan hệ bình đẳng, gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân, giữa cán bộ, đảng viên với quần chúng được khăng khít, chặt chẽ hơn. Người nông dân phấn khởi, tích cực đóng góp, xây dựng nền chính quyền nhân dân, đóng góp nhiều công sức, trí tuệ sáng tạo cho công cuộc đổi mới đất nước. Họ nhận thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Tất cả các yếu tố trên là điều kiện thuận lợi cho việc tiếp tục triển khai thực hiện QCDCCS.

Tuy nhiên, cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể ở nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức đến công tác tuyên truyền, giáo dục và quán triệt đầy đủ mục đích, yêu cầu của Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị và Nghị định 29/CP của Chính phủ. Có cấp ủy đảng coi đó là công việc của chính quyền, phó mặc cho chính quyền, mà thiếu sự phối hợp chặt chẽ. Một số nơi

viện lý do này, lý do khác để né tránh, trì hoãn việc triển khai mà thực chất là chưa tích cực, chưa quyết tâm, sợ liên lụy, đụng chạm đến lợi ích của bản thân. Trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và tuyên truyền viên cũng còn có những người chưa hiểu hết mục đích, nội dung, yêu cầu của Quy chế, chưa có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện Quy chế. Ở một số địa phương, các đoàn thể, hội quần chúng chưa phát huy vai trò dân chủ đại diện của mình. Nhiều đoàn thể còn bị động, lúng túng trong việc vận động hội viên, thực hiện Quy chế. Nhiều vụ việc, nhiều tâm tư, thắc mắc, bức xúc của hội viên nhưng cán bộ và tổ chức hội không nắm chắc và không xử lý được.

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức đoàn thể lúng túng về cách thức tiến hành, vận động quần chúng. Có nơi cái gì cũng đem ra bàn, cũng công khai, cái gì cũng xin ý kiến của dân, tùy dân quyết định. Một bộ phận cán bộ ngại va chạm, sợ đụng chạm Quy chế, không dám quyết đoán, thiếu hăng hái v.v.. Một số nơi, chính quyền, tổ chức đảng, đoàn thể rơi vào tình trạng "theo đuôi quần chúng", thiếu sự định hướng, giải thích, chỉ đạo đúng đắn. Điều này dễ bị lợi dụng làm sai lệch nội dung, mục đích, ý nghĩa của việc thực hiện Quy chế.

- Một số nơi có tình trạng làm lướt, làm một cách hình thức để đối phó. Công tác chỉ đạo, lãnh đạo thiếu tập trung, thiếu chặt chẽ và chưa thường xuyên, vẫn mang tính chất hình thức, phong trào. Thông tin đến với dân chưa đầy đủ, kịp thời. Việc xử lý cán bộ tiêu cực, xử lý khiếu kiện chưa kịp thời. Nhiều cán bộ thiếu thái độ cầu thị, chưa dũng cảm nhận thiếu sót và chưa lắng nghe ý kiến của dân.

- Vấn đề nổi lên là trong các khâu "biết", "bàn" và "kiểm tra" mà QCDCCS quy định thì dân mới được "biết" là chủ yếu, còn "bàn" vẫn

chưa nhiều và "kiểm tra" lại càng ít. Trong quá trình thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" cũng chỉ tập trung vào những vấn đề chung chung, còn nhiều vấn đề cụ thể người dân ít được biết. Chính vì vậy, ở nhiều nơi nông dân tỏ ra thờ ơ thiếu hào hứng trong việc thực hiện Quy chế. Nhiều địa phương không tạo dựng được phong trào.

- Trình độ dân trí của một bộ phận nông dân còn thấp, chưa đủ kiến thức để nhận thức những vấn đề lớn và phức tạp, chưa phân biệt rõ cái đúng, cái sai, quyền lợi, trách nhiệm, dẫn đến những hành vi sai lệch. Nhiều nông dân vẫn bị ảnh hưởng bởi tư tưởng và quan niệm phong kiến nặng nề cộng với những quan hệ lễ nghi ràng buộc, cột chặt con người vào khuôn phép, lệ tục. Ở họ vừa có tâm lý bình quân, cào bằng nhưng đồng thời lại có sự phân biệt đẳng cấp rõ ràng. Ở nhiều nơi, tệ nạn xã hội, phong tục, tập quán lạc hậu còn tồn tại khá nặng nề. Kiến thức về pháp luật, ý thức và hành vi pháp luật của nhiều người dân chưa cao. Việc giáo dục phổ cập pháp luật, về quyền và nghĩa vụ công dân còn hạn chế.

- Nội dung QCDCCS còn có những vấn đề quy định chưa chặt chẽ, chưa rõ ràng, có những nội dung còn chung chung cứng nhắc, chưa phù hợp với điều kiện hiện nay. Trong mối quan hệ giữa quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm, nội dung QCDCCS chưa đề cập rõ ràng, cụ thể mặt trách nhiệm của công dân, của các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể, của cán bộ mà thiên về quyền lợi công dân nhiều hơn. Trong mối quan hệ giữa biết, bàn, làm và kiểm tra có những nội dung về bàn, kiểm tra và thẩm quyền quyết định của dân đến mức độ, phạm vi nào còn chưa được cụ thể, chưa sát với đặc điểm phát triển của kinh tế - xã hội. Trong mối quan hệ giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, giữa tập trung và

dân chủ, giữa đa số và thiểu số cũng quy định chưa rõ ràng, đang gây những khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai và cũng là kẽ hở để những phần tử xấu có thể lợi dụng.

*

* *

Để vận động nông dân thực hiện tốt hơn QCDCCS ở nông thôn, theo chúng tôi cần tập trung vào một số vấn đề trọng yếu :

1 - Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, vận động

Trước hết cần đổi mới nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục tuyên truyền, làm cho mọi người dân, mọi thôn, làng, ấp, bản đều thấm nhuần, tiếp nhận được nội dung, yêu cầu, mục đích ý nghĩa của Quy chế. Kết hợp giáo dục, tuyên truyền nội dung của QCDCCS với nội dung đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp. Điều đáng chú ý là tăng cường giáo dục, tuyên truyền về pháp luật, về quyền công dân, về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng, đất nước. Gắn việc giáo dục tuyên truyền QCDCCS với tuyên truyền, giáo dục xây dựng nếp sống văn hóa ở nông thôn, với phong trào xây dựng thôn, làng, ấp, bản và gia đình văn hóa. Mỗi địa phương, cơ sở cần xây dựng, cụ thể hóa Quy chế cho phù hợp với đặc điểm, phong tục, tập quán, trình độ dân trí của cơ sở mình. Đa dạng hóa các phương pháp và hình thức giáo dục tuyên truyền như kết hợp tuyên truyền, giải thích thông qua các cuộc họp, qua phổ biến, quán triệt của các cán bộ, tuyên truyền viên, báo cáo viên, qua các phương tiện thông tin đại chúng. Thông qua các phương pháp tác động tâm lý như dư luận xã hội, nêu gương, phê phán, đấu tranh để động viên, khơi dậy nhu cầu nhận thức, đồng thời làm rõ những nhận thức, thái độ, hành vi sai lệch trong cán bộ, đảng viên, nhân dân.

2 - Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở nông thôn trong sạch vững mạnh làm nòng cốt cho việc vận động nông dân thực hiện Quy chế đạt kết quả

Cần lựa chọn những cán bộ, đảng viên thực sự gương mẫu, có uy tín với dân, có trách nhiệm trong công việc, có phong cách thực sự dân chủ, có thái độ cầu thị, nắm chắc nội dung, yêu cầu của QCDCCS để làm nòng cốt.

Gắn quá trình thực hiện triển khai quy định thực hiện QCDCCS với việc thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII. Kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên tiêu cực, tham nhũng, quan liêu, ức hiếp quần chúng, lợi dụng QCDCCS để gây rối, tiêu cực. Nội dung sinh hoạt, lãnh đạo của chi bộ, đảng bộ cơ sở nông thôn cần chú trọng tập trung vào việc triển khai thực hiện Quy chế. Cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp trên đối với cán bộ đảng, chính quyền và các đoàn thể cấp dưới. Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý của chi bộ, đảng bộ cơ sở đối với các đảng viên trong phạm vi tổ chức mình. Kết hợp xử lý, kiểm tra các vụ việc tiêu cực với việc biểu dương, khen thưởng công khai các tấm gương điển hình tốt.

Cán bộ, đảng viên phải là người tiên phong, gương mẫu thực hiện dân chủ. Cần có quy định, phân công giao nhiệm vụ cho cán bộ, đảng viên vận động, tuyên truyền việc thực hiện Quy chế đối với nhân dân thuộc địa phận dân cư mà cán bộ sinh hoạt hoặc phụ trách. Những nơi nào tình hình thực hiện QCDCCS không tốt, mất dân chủ, dễ xảy ra tình hình khiếu kiện phức tạp thì trước hết cán bộ, đảng viên sinh hoạt ở khu dân cư đó cũng như trưởng thôn, trưởng xóm phải chịu trách nhiệm. Những nơi có "điểm nóng", khiếu kiện xảy ra thì tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên ở nơi đó phải có trách nhiệm giải quyết

cùng dân, bàn bạc, trao đổi với dân và đề nghị chính quyền cấp trên giải quyết những vấn đề chính đáng.

- Cùng cố hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn, tăng cường hiệu lực của bộ máy chính quyền cấp xã, thực hiện tốt chế độ dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội cần coi việc thực hiện Quy chế là giải quyết những vấn đề bức xúc đang đặt ra trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của hệ thống chính trị ở cơ sở là một nội dung trọng tâm của công tác vận động quần chúng. Cần có sự phối hợp thống nhất, nhịp nhàng, chặt chẽ và thường xuyên của các bộ phận. Cùng cố quyền lực thực tế của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, củng cố hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội nhất là vai trò của Hội Nông dân. Mỗi tổ chức, mỗi đoàn thể phải thực hiện tốt việc tuyên truyền và thực hiện Quy chế trong phạm vi của tổ chức mình.

Tăng cường và mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp nhằm khơi dậy trí sáng tạo, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, thu thập được nhiều ý kiến hay, những kinh nghiệm tốt của dân. Có thể thông qua các hình thức như lấy ý kiến trực tiếp của dân qua các cuộc họp, các văn bản gửi đến hộ dân, các cuộc trao đổi, tọa đàm, các hòm thư góp ý v.v.. Để thực hiện tốt hình thức dân chủ trực tiếp thì thái độ cầu thị, tôn trọng, biết lắng nghe của cán bộ là hết sức quan trọng để người dân "dám nói, dám làm". Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, có sự chất lọc, chọn lọc, cân nhắc, lựa chọn cho phù hợp.

3 - Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật đồng bộ, tạo môi trường thuận lợi cho việc xây dựng và thực hiện Quy chế

Vấn đề dân chủ ở cơ sở nông thôn là vấn đề "vi mô" nhưng lại liên quan đến nhiều vấn đề

thuộc tầm "vĩ mô", mà trước hết là hệ thống cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Phải giải quyết vấn đề của làng, xã trên phạm vi cả nước, trên tầm vĩ mô. Nhà nước cần rà soát lại các chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Xóa bỏ mọi rào chắn, vật cản để khơi dậy tiềm năng, trí sáng tạo trong dân, phát huy được mọi nguồn lực của dân. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong chính sách, pháp luật, quản lý tài chính, quy định về các khoản đóng góp của dân v.v. Kết hợp việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, công khai các chính sách, các luật với tổ chức thực hiện, duy trì nghiêm các chính sách, các luật đó trong thực tế. Thực hiện QCDCCS không chỉ là vấn đề bảo vệ quyền lợi công dân mà còn nhằm ngăn chặn, kiểm soát và đẩy lùi các hiện tượng phản dân chủ. Thực hiện dân chủ phải đi liền với duy trì kỷ cương, phép nước.

Đẩy mạnh việc cải cách hành chính, xóa bỏ các thủ tục rườm rà, những nhiễu với dân. Chấn chỉnh lại QCDCCS tiếp dân, giải quyết các đơn, thư tố cáo, kiến nghị của công dân từ cấp cơ sở đến cấp trung ương, tránh hình thức, mị dân. Cần quy định quyền hạn trách nhiệm và thời hạn giải quyết cụ thể cho cán bộ các cấp chính quyền. Không để tình trạng tồn đọng kéo dài, lòng vòng, lẩn tránh trách nhiệm, đùn đẩy cho nhau.

4 - Gắn việc thực hiện Quy chế ở cơ sở với việc nâng cao dân trí và phát triển toàn diện đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội nông thôn

Thực hiện QCDCCS phải đạt được mục đích cuối cùng là kinh tế phát triển, nông dân ấm no, hạnh phúc, xã hội nông thôn văn minh, công bằng, mối quan hệ Đảng với dân được củng cố, mối quan hệ tình làng, nghĩa xóm thêm bền chặt.

Thông qua việc thực hiện Quy chế, làm thay đổi một bước căn bản trong việc xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh ở nông thôn, phát huy những truyền thống đạo lý tình làng, nghĩa xóm, xây dựng nông thôn mới văn minh, giàu mạnh. Khuyến khích xây dựng hương ước, quy ước làng văn hóa, gia đình văn hóa nhằm góp phần đẩy lùi các tệ nạn tiêu cực xã hội. Thông qua các cộng đồng dân cư, kiểm soát mọi hành vi tiêu cực của các thành viên trong thôn, làng, ấp, bản. Dựa vào cộng đồng dân cư để tạo dư luận đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực này, tạo thành nếp, phong trào nông dân "tự vận động" thực hiện tốt Quy chế.

Thực hiện tốt tất cả các khâu "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", dân quyết định mà QCDCCS đã đề ra. Cần đi thẳng vào những vấn đề cụ thể như phương hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng Đảng, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể v.v.

Một vấn đề quan trọng là nâng cao trình độ dân trí cho nông dân, bao gồm kiến thức về văn hóa, pháp luật, chính trị, kinh tế v.v. Cùng với việc phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, cần đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, đào tạo kiến thức phổ thông, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Đẩy mạnh việc giáo dục, tuyên truyền pháp luật nhằm trang bị kiến thức và năng lực làm chủ cho nông dân. Xóa bỏ tình trạng mù chữ, thất học, văn hóa thấp trong nông dân. Vì người nông dân chỉ thực sự làm chủ xã hội, làm chủ bản thân, khi có một trình độ dân trí nhất định, và khi đó mới có thể thực hiện tốt hơn nữa QCDCCS.□

Một số vấn đề cấp bách về văn hóa - xã hội, môi trường vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

NGUYỄN THẾ NGHĨA *

ĐỒNG bằng sông Cửu Long có diện tích 3,9 triệu ha (chiếm 12% diện tích cả nước) với số dân hơn 16 triệu người (bằng 21% dân số cả nước). Trong những năm qua, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới toàn diện đất nước, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã có bước phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội, văn hóa. Tuy nhiên, sự phát triển này mới chỉ là bước đầu, còn gặp nhiều khó khăn, thậm chí có cả những nguy cơ thách thức gay gắt, nhất là ở vùng thường xuyên bị lũ lụt. Có thể nói rằng, lũ và sống chung với lũ là yếu tố không thể tách rời trong cuộc sống của dân cư đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, trong những năm qua do nhiều nguyên nhân nên người dân vùng ngập lũ đã phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề về người và của do lũ gây ra. Đã đến lúc phải có quyết sách đúng đắn giải quyết vấn đề an cư lập nghiệp và phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhất là vùng ngập lũ.

Để có chiến lược phát triển toàn diện và bền vững đồng bằng sông Cửu Long, trước hết cần nghiên cứu một cách đầy đủ, sâu sắc

các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề cấp bách về văn hóa, xã hội, môi trường trong vùng ngập lũ ở đây.

1. Thực trạng văn hóa, xã hội, môi trường vùng ngập lũ

1. Vùng ngập lụt đồng bằng sông Cửu Long hiện đang đứng trước áp lực về dân số, việc làm khá cao trong khi tài nguyên vùng này hạn chế và điều kiện khai thác tài nguyên chưa cao (An Giang 598 người/km², Đồng Tháp 447 người/km², Long An 87 người/km²). Số người trong độ tuổi lao động không có việc làm tăng nhanh từ 4,7% (1996) lên 6,53% (1999); trong khi đó thời gian lao động được sử dụng của người có việc làm tăng chậm từ 71,56% (1996) lên 73,16% (1998). Mức thu nhập bình quân năm 1999 là 342 100 đ/người/tháng, đứng thứ 3 sau Đông Nam Bộ (527 800 đ/người/tháng) và Tây Nguyên (344 700 đ/người/tháng); chênh lệch về mức thu nhập của nhóm cao nhất so với nhóm thấp nhất là 7 lần (1999). Tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao (10,2% vào năm 1999)⁽¹⁾; Ở vùng ngập lũ, thu nhập của người dân còn thấp hơn và số hộ nghèo còn nhiều hơn nữa. Người dân vùng ngập lũ đã dành 68% thu nhập hằng tháng dùng cho ăn uống, trong khi chỉ cho học hành chỉ có 5% và chăm sóc sức khỏe là 6,34%. Mặc dù tỷ lệ chi cho ăn uống khá cao, nhưng những bữa ăn vẫn đạm bạc (chủ yếu là gạo, rau, cá) và không đủ dinh dưỡng.

* TS, Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội tại TP Hồ Chí Minh, Tổng Biên tập Tạp chí Khoa học xã hội

(1) Những số liệu dùng trong bài viết này được trích từ đề tài cấp Nhà nước "Hiện trạng và giải pháp về những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long" do PGS Đào Công Tiến làm chủ nhiệm; các Niên giám thống kê những năm 1995, 1998, 2000, 2001 của Tổng cục Thống kê

2. Trình độ văn hóa nói chung và trình độ học vấn nói riêng là cơ sở để xây dựng nguồn nhân lực - động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nhất là vùng ngập lũ trình độ dân trí và trình độ văn hóa còn thấp. Do vậy, nguồn nhân lực với tính cách là động lực của sự phát triển còn đang thiếu về số lượng, yếu về chất lượng và mất cân đối về cơ cấu ngành nghề. Những điều đó được thể hiện ở cả quy mô lẫn chất lượng giáo dục - đào tạo. Các chỉ số về số lượng lớp học, giáo viên, học sinh phổ thông trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học đều thấp hơn so với mức bình quân của cả nước. Trong khi đó, hiệu quả đào tạo chưa cao. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông năm học 1998 - 1999 thấp hơn mức bình quân cả nước⁽²⁾. Hiện nay cả đồng bằng sông Cửu Long chưa phổ cập xong tiểu học, nhiều nơi chưa xóa được mù chữ, trong khi đó nạn tái mù chữ lại diễn ra thường xuyên.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ở các cấp học, năm học 1998 - 1999 (%)

Tỉnh Cấp học	Cần Thơ	An Giang	Đồng Tháp
Tiểu học	50,6	49,3	55
Trung học cơ sở	48,9	64,6	52
Trung học phổ thông	58,4	79,5	70

Hệ thống trường lớp theo chuẩn quốc gia chưa có nhiều. Ở Đồng Tháp, An Giang có trên 50% số xã chưa có trường lớp mẫu giáo; số trường phổ thông cơ sở tính trên tổng số xã chỉ có 70%. Kết quả điều tra 500 hộ tại Đồng Tháp và Tiền Giang cho thấy: có 8,51% dân số chưa đi học; 44,16% hết cấp tiểu học; 32,04% hết cấp phổ thông cơ sở; 12,18% hết cấp phổ thông trung học.

Đời sống văn hóa tinh thần của người dân vùng ngập lũ còn nhiều hạn chế. Phần lớn dân cư chỉ nghe đài và xem văn nghệ trên truyền hình; còn các loại hình văn hóa - nghệ thuật khác rất hiếm. Trong khi đó, các tệ nạn xã hội (mại dâm, xì ke, ma túy...) xuất hiện ở

thành phố, thị xã, thị trấn và cả vùng ven ngày càng nhiều và diễn biến phức tạp.

3. Lũ lụt và ngập lũ không chỉ gây khó khăn đối với việc tổ chức sản xuất, mà còn trở ngại lớn đến việc tổ chức đời sống dân cư, nhất là đối với việc phòng chống bệnh tật, bảo vệ sức khỏe và vệ sinh môi trường.

Lũ lụt làm ô nhiễm toàn bộ môi trường sống của con người mà hậu quả của nó là lâu dài và có nhiều yếu tố tác hại không lường hết được. Trước hết là, dòng lũ làm bẩn nguồn nước sinh hoạt bởi các chất nhiễm như: kim loại, chất hữu cơ, vi sinh vật; chất thải sinh hoạt từ các khu dân cư, bệnh viện, trường học, chợ, chăn nuôi; chất thải công nghiệp và hóa chất phục vụ nông nghiệp; nhiễm phèn, nhiễm mặn v.v.. Trong khi đó điều kiện và các phương tiện làm sạch nước của người dân vùng ngập lũ lại cực kỳ nghèo nàn và thiếu thốn. Vì vậy, hiện nay có đến hơn 70% số hộ dân vùng ngập lũ chưa có nước sạch để dùng.

Chính từ thực trạng ô nhiễm môi trường nặng và những lý do khác nên việc phòng chống bệnh tật và nâng cao sức khỏe của người dân còn nhiều hạn chế. Trong 2 năm (1999 - 2000) ở đồng bằng sông Cửu Long có trên 2 100 người bị ngộ độc; trong đó vùng ngập lũ Kiên Giang 791 người, An Giang 560 người, Long An 132 người và Đồng Tháp 104 người. Vùng ngập lũ là trọng điểm sốt xuất huyết của cả nước. Từ năm 1998 đến 2000 ở đây có hàng trăm ngàn người mắc bệnh. Bệnh suy dinh dưỡng trẻ em ở mức trên 30% số trẻ em dưới 5 tuổi. Cả đồng bằng sông Cửu Long hiện có khoảng 3 000 người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện; trong đó các tỉnh vùng ngập lũ có số lượng khá đông như Kiên Giang có 274 người, Đồng Tháp có 309 người và An Giang có 1 075 người.

(2) Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 1994, 1997, 1999 và Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam 10 năm 1991 - 2000*, Nxb Thống kê 1995, 1998, 2000, 2001

Như vậy, những năm qua, chính quyền và nhân dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long đã có những nỗ lực vượt bậc không chỉ khắc phục hậu quả lũ lụt, mà còn đạt nhiều thành tựu trong việc sản xuất lương thực góp phần bảo đảm an ninh lương thực của đất nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc tổ chức đời sống dân cư "*sống chung với lũ*" còn nhiều khó khăn bất cập. Đặc biệt về mặt văn hóa, xã hội, môi trường đang đặt ra những vấn đề bức xúc không thể không giải quyết. Nguyên nhân của thực trạng nói trên có nhiều, sau đây là những nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp nhất :

- *Thứ nhất*, chúng ta chưa có một chiến lược cơ bản và các giải pháp khoa học giải quyết triệt để vấn đề "*sống chung với lũ*" ; nếu không giải quyết được việc này thì không thể giải quyết được vấn đề phát triển ổn định và bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long. Nói cách khác, giải quyết vấn đề sống chung với lũ là điều kiện tiên quyết và trở thành nền tảng để giải quyết tất cả những vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường ở đồng bằng sông Cửu Long.

- *Thứ hai*, cơ sở vật chất - kỹ thuật, "*điện, đường, trường, trạm*", các phương tiện sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt ở vùng ngập lũ còn yếu kém và có nhiều bất cập. Chỉ tính mùa lũ năm 2000 ở đồng bằng sông Cửu Long có tới 9 168 phòng học, 315 trạm y tế, 45 bệnh viện, hàng ngàn nhà cửa bị ngập và hư hỏng nặng ; nhiều gia đình không có xuồng ghe để di chuyển trong mùa lũ v.v..

- *Thứ ba*, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chậm. Hiện nay, ở vùng ngập lũ vẫn tồn tại kiểu sản xuất nông nghiệp độc canh cây lúa và đánh bắt thủy sản. Nếu không nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế (và do đó, cả cơ cấu lao động) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (chuyên canh cây lúa để nâng cao chất lượng sản phẩm kết hợp với đa dạng hóa các cây trồng, con vật nuôi và các ngành nghề ; đồng thời phát triển mạnh công nghiệp chế biến và dịch vụ đáp ứng nhu cầu xuất khẩu) thì khó có thể giải

quyết được những bức xúc về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân vùng ngập lũ.

- *Thứ tư*, vùng ngập lũ đang thiếu nguồn nhân lực có chất lượng hoạt động ở các cấp, các ngành, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong khi đó, giáo dục - đào tạo đang còn hạn chế về quy mô, ít về số lượng và kém về chất lượng.

II. Một số giải pháp phát triển văn hóa, xã hội, môi trường ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long

Từ thế kỷ XIX Ph. Ăng-ghe-n đã chỉ ra rằng, con người "*chiếm lĩnh*" tự nhiên không phải là bất chấp, mà dựa trên cơ sở nhận thức quy luật của tự nhiên để không chỉ duy trì tự nhiên, mà còn "*tái sản xuất ra tự nhiên*". Vi phạm quy luật của tự nhiên, phá vỡ quan hệ tự nhiên - xã hội thì sớm hay muộn cũng bị tự nhiên "*trả thù*". "Sự thật nhắc nhở chúng ta rằng, - Ph. Ăng-ghe-n nhấn mạnh, - chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác... tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên biểu hiện ở chỗ là chúng ta có ưu thế hơn tất cả các sinh vật khác, nghĩa là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"⁽³⁾.

Kết quả nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm của công cuộc nỗ lực chủ động "*sống chung với lũ*" những năm qua đã cho thấy, chỉ có "*sống chung với lũ*" bằng thái độ "*hòa giải*", "*đồng thuận*", thích ứng với lũ để khai thác các nguồn lợi và hạn chế tác hại do lũ mang đến thì con người mới có cuộc sống ổn định và phát triển. Ở đây, mọi hành động kiểm soát lũ thái quá có thể dẫn đến tình trạng "*lợi bất cập hại*".

Từ nhận thức trên và căn cứ vào thực trạng văn hóa, xã hội, môi trường và nguyên nhân của chúng ở vùng ngập lũ, chúng ta cần thực hiện ngay một số giải pháp sau :

(3) Ph. Ăng-ghe-n : *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 269

- *Một là*, cần tập trung các nguồn lực để nghiên cứu và giải quyết dứt điểm vấn đề "sống chung với lũ" theo phương châm vừa thích ứng, vừa kiểm soát và vừa né lũ. Trên cơ sở hoàn thiện quy hoạch thủy lợi để bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện các quy hoạch khác (dân cư, giao thông, giáo dục, y tế, vệ sinh, môi trường...). Cần nhấn mạnh rằng, vấn đề "sống chung với lũ" cần được giải quyết một cách tổng thể nhất quán cả đồng bằng sông Cửu Long, chứ không thể giải quyết một cách riêng lẻ theo từng khu vực hoặc từng địa phương.

- *Hai là*, đầu tư tập trung xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho vùng ngập lũ; trước hết là xây dựng các tuyến dân cư, cụm dân cư và điểm dân cư vượt lũ. Trên cơ sở này mà đầu tư xây dựng "điện, đường, trường, trạm" cho phù hợp. Cần lưu ý là việc xây dựng tuyến, cụm, điểm dân cư phải gắn với việc tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giáo dục, văn hóa, y tế, môi trường.

- *Ba là*, thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng kết hợp chuyên canh cây lúa và đa dạng hóa các cây, con và các ngành nghề; từng bước xây dựng những tập đoàn kinh tế mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long (chẳng hạn, tập đoàn sản xuất kinh doanh lương thực, tập đoàn sản xuất kinh doanh thực phẩm, tập đoàn chế biến nông sản chất lượng cao để xuất khẩu, tập đoàn kinh doanh các dịch vụ...). Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động này không chỉ giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống của người dân; mà còn tạo ra khả năng cạnh tranh, năng lực phát triển lâu dài của toàn vùng. Để làm được việc này, trước hết Nhà nước cần có chính sách miễn thuế sử dụng đất đối với kinh tế hộ nông dân, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với kinh tế trang trại gia đình; đồng thời điều tiết và trợ giá bảo hiểm sản xuất và thu nhập của nông dân vùng lũ.

- *Bốn là*, giáo dục - đào tạo ở vùng lũ, trước hết cần mở rộng quy mô đào tạo, kiên cố hóa hệ thống trường lớp xuống tận xã, tuyến, cụm dân cư đạt chuẩn vượt lũ; hỗ trợ các phương tiện đi lại cho thầy và trò, xây dựng trường nội trú và bán trú cho học sinh vùng sâu, vùng xa; đồng thời sắp xếp lịch học "né lũ" cho học sinh.

- *Năm là*, nghiên cứu xây dựng các phương án, đầu tư vốn kỹ thuật, công nghệ thích hợp để xây dựng nhà vệ sinh, hệ thống cấp nước sạch, thu gom chế biến xử lý chất thải; đồng thời đưa công nghệ và thiết bị hỏa táng thay cho cách chôn cất truyền thống ở vùng ngập lũ.

- *Sáu là*, cần hình thành các câu lạc bộ khuyến nông, câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể thao ở các cụm, điểm dân cư; đồng thời tăng cường các phương tiện truyền thông, thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, sách, báo...) để tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm khuyến nông, tri thức và kinh nghiệm phòng chống lụt, phòng chống bệnh tật, bảo vệ môi sinh...

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng văn minh sông nước, nơi đây người dân có thói quen sống, sinh hoạt, làm việc, giải trí thích ứng với thiên nhiên sông nước, miệt vườn. Vì vậy, không thể vì tránh lũ mà đưa tất cả dân cư vào khu tập trung theo kiểu đô thị, cũng không thể ngay một lúc biến nông dân thành thị dân được. Trong khi xây dựng các tuyến, cụm, điểm dân cư gắn với việc làm, trường học, trạm xá, với kiểu tổ chức cộng đồng văn hóa nhân văn; mặt khác, cần lưu ý những đặc điểm, tính cách của người dân thuộc các dân tộc (Việt, Hoa, Khơ-me, Chăm) và tín ngưỡng tôn giáo... Đồng thời, phải giữ gìn, tôn tạo và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Để làm được những việc này, trước hết và xuyên suốt phải quán triệt phương châm giáo dục, thuyết phục người dân đề "Nhà nước và nhân dân cùng bàn và cùng làm". □



"TREO" ĐẾN BAO GIỜ ?

NAM DŨNG

CUỘC họp cán bộ chủ chốt huyện H của tỉnh C hôm đó kéo dài hơn thường lệ. Việc bàn và quyết định "vận mệnh" của hai cán bộ liên quan đến hai ngành khá quan trọng của huyện nên không những không phải là việc nhỏ mà còn là công việc nhạy cảm, nan giải và rất khó khăn.

Ông Trưởng Ban Tổ chức Chính quyền tóm tắt nội dung cần bàn : đồng chí Ph, huyện ủy viên, năm nay 58 tuổi, giữ chức Trưởng phòng y tế huyện được tám năm. Nay, đề nghị cho nghỉ với lý do : năng lực yếu, ngành y tế của huyện nhiều năm kém ; hệ thống trạm y tế các xã đứng cuối tỉnh trong bảng xếp hạng. Đồng chí K, huyện ủy viên, 44 tuổi, giữ chức Trưởng Phòng Giáo dục được 4 năm, hiện Sở Giáo dục xin về làm Phó giám đốc Sở để tiếp tục bồi dưỡng, phát triển.

Hội nghị bàn bạc rất sôi nổi và có nhiều ý kiến khác nhau, tựu trung có 2 loại :

Với đồng chí Ph, một loại ý kiến cho rằng đề nghị giữ nguyên chức vụ vì 8 năm qua đồng chí Ph tuy năng lực có hạn, ngành y tế và hệ thống trạm y tế các xã xếp vào loại yếu nhưng bản thân không có khuyết điểm gì nghiêm trọng, tính tình nhẹ nhàng, chăm chỉ, được cấp trên mến dùng. Chi bộ của phòng y tế năm qua vẫn được xếp là chi bộ trong sạch vững mạnh, hầu hết các đảng viên của chi bộ cũng không mắc khuyết điểm gì. Và lại, còn có hai năm nữa là đồng chí Ph về hưu, bây giờ cho "nghỉ" e có lẽ chúng ta thiếu nhân văn với cán bộ... Một loại ý kiến khác thì ngược lại, cho rằng cần thay ngay, mà lẽ ra phải thay sớm. Để mãi như thế là quá hữu khuynh. Cán bộ lãnh đạo đầu ngành y tế huyện mà để 8/24 trạm y tế xã không có giường bệnh, 16/24 trạm thiếu thuốc trị liệu trong khi bệnh nhân chủ yếu là nông dân nghèo, không biết dựa vào đâu khi có bệnh. Ngoài ra, còn phải kể đến chuyện tiêu cực trong

việc phân phối thuốc giả cho các xã, làm dư luận nhân dân rất bất bình. Bản thân anh Ph được cái nhu mì, "tròn trịa", chẳng phê ai bao giờ và cũng rất "sợ" người khác phê mình ; không có chính kiến, gió chiều nào che chiều nấy... Còn nói về khía cạnh nhân đạo, có ý kiến khá mạnh dạn : chúng ta cần có một trưởng phòng y tế có năng lực hơn, biết chăm sóc sức khỏe, lo toan đến cuộc sống của nhân dân, nhất là những người nghèo. Đã đến lúc chúng ta cần nhìn vấn đề nhân đạo một cách toàn diện diện và cụ thể. Nhân đạo chính là phải làm cho sự phát triển giữa cá nhân - cơ quan - xã hội cùng tốt lên, chứ không phải là cứ "đi hòa vi quý" để cuối cùng là nhân dân thêm khổ. Cho nên, điều nhân đạo nhất của chúng ta lúc này là để đồng chí ấy "nghỉ".

Ý kiến chung quanh đồng chí K, cũng như vậy. Một loại ý kiến cho rằng, đề nghị giữ lại để ổn định và xây dựng ngành giáo dục của huyện phát triển. Việc đào tạo, giáo dục cho thế hệ mai sau của huyện là rất quan trọng. mấy năm qua ngành giáo dục huyện khởi sắc, tình hình giáo dục nói chung, nhất là hệ thống nhà

trẻ, mẫu giáo đều phát triển tốt. Cơ sở vật chất các trường học được tu bổ khang trang. Hai năm qua, huyện có một học sinh đạt Huy chương bạc toán quốc tế, một học sinh đạt giải nhất kỳ thi giỏi văn cấp toàn quốc và hai học sinh đạt giải nhì thi học sinh tin học toàn tỉnh... Dự án *Chiến lược xây dựng - phát triển giáo dục* của huyện được Sở Giáo dục chọn làm điểm và được báo cáo điển hình toàn quốc... Một loại ý kiến khác lại nhất trí nên đồng ý để đồng chí K chuyển lên tỉnh. Vì như vậy sẽ hợp với xu hướng phát triển của đồng chí ấy và đúng với Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp. Nếu đồng chí K phát triển tốt thì sự đóng góp của đồng chí sẽ ảnh hưởng rộng hơn cho cả tỉnh, thậm chí cả nước.

Nhiều lý lẽ quá và cái gì cũng thấy đúng nên cuối cùng thì vấn đề nhân sự về đồng chí Ph và K chưa kết luận được và "tạm treo" ở đó. Không quyết được và để "ngâm" mãi nên mới sinh chuyện. Đó là những giai thoại về ông Ph và K theo thời gian cứ "bung" dần ra. Bắt đầu thì thảo, to nhỏ sau rồi râm ran khắp huyện. Người đồn thế này, kẻ nghe thế nọ. Hai "đương sự" đâm nảy sinh tư tưởng "mùng",

"lo", "buồn", "vui"... lẫn lộn, bởi sự bàn luận đã vượt quá mức bình thường và tới chuyện đàm tiếu. Rằng Ông Ph nghĩ là đúng quá rồi - ông làm tụt lùi ngành y tế huyện thế là đủ lắm rồi, phen này tha hồ mà "ngồi chơi xơi nước". Người thì nói, ông Ph hiền lành, vẫn có "ô" vì thường xuyên có chế độ cấp thuốc "đặc chủng" cho cán bộ chủ chốt huyện nên vẫn yên vị, đầy rồi mà xem sẽ "vũ như cần" (vẫn như cũ).

Còn chuyện ông K, lời bàn cũng không kém phần sôi nổi. Rằng, mới làm "sếp" được 4 năm, mùi mẽ gì mà tăng lên, còn "non" lắm. Đây 10 năm từng là hiệu trưởng, trường đã có tiếng, bằng cấp lại đầy mình, mời lên tỉnh mà còn chưa dám nhận. Đùng tuồng bở, trên đó cũng "xương" lắm, nhiều anh hùng hảo hán, liệu có trụ được không, không khéo "nửa đường đứt gánh". Người khác lại đàm tiếu: Cách đánh giá, nhìn nhận hai cán bộ như vậy là "xưa" rồi, đếm gạch đầu dòng một, hai, ba, bốn rồi lại bài bản nhận xét, ông nào ưu, nhược cũng na ná như nhau. Cách nhìn nhận, đánh giá cán bộ bây giờ phải thực tế, biết kết hợp cả cổ lẫn kim, nghĩa là tốt hay xấu, đúng hay sai, cao hay thấp cứ phải lấy hiệu quả công việc ra để làm thước đo đánh giá. Mọi năng

lực, tài, đức đều phải có kết quả rõ rệt dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào hay ở cương vị nào. Như ông K chẳng hạn, bốn năm ở chức trưởng phòng, trước đó hai năm là phó phòng và ba năm làm hiệu trưởng một trường, mọi việc đều làm tốt như vậy đã là rất đủ để đánh giá cán bộ, chẳng nhẽ lại quy hoạch cán bộ ở tuổi 60 ư?... Lại có ý kiến: Việc đánh giá, bố trí, đề bạt, luân chuyển cán bộ là một quá trình chặt chẽ, trong đó đánh giá là yếu tố tiên quyết, đánh giá sai là bố trí sai, mà bố trí sai thì cán bộ không làm được việc, thậm chí làm hỏng và dẫn đến thui chột họ. Vấn đề đánh giá cán bộ hiện nay phải có quan điểm thực tế và phát triển; phải có tiêu chí rõ ràng phù hợp với từng giai đoạn cách mạng; không thể đem toàn bộ tiêu chuẩn cán bộ thời khác áp vào hiện nay hay đem tiêu chí thời nay so sánh với thời trước, v.v...

Có lẽ vì đó và do thế mà sự quyết định "số phận" ông Ph và ông K cứ trôi đi rồi "treo" ở đó đã gần một năm nay. Thật khổ cho hai ông ở thế "tiến thoái lưỡng nan" đã đành, mà càng khổ cho cả tổ chức và thậm chí khổ cho cả dư luận nữa... Các nỗi khổ ấy cứ âm ỉ, lũng bùng chưa biết đến ngày nào mới hóa giải được?! □



TỪ XI-A-TÔN ĐẾN ĐÔ-HA

NGUYỄN VĂN THANH

SAU chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ và Anh đã cho ra đời Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Tái thiết và phát triển (IBRD), thường được biết dưới tên Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) mà sau đó, từ 1995, là Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Đó là ba công cụ chính của chủ nghĩa tư bản để lập nên sự thống trị kinh tế - tài chính - thương mại trên toàn cầu. Sự ra đời chậm trễ của WTO là do không thể hình thành một thị trường thống nhất khi bên cạnh hệ thống tư bản đang tồn tại hệ thống xã hội chủ nghĩa với các quy luật, phương thức sản xuất và trao đổi hoàn toàn khác. Chính vì vậy, Hoa Kỳ đề nghị, thay vì thành lập một Tổ chức thương mại quốc tế (ITO), trước mắt cần có một Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT), một bộ quy tắc làm khuôn khổ bao gồm giảm thuế quan, dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan và giới hạn nghiêm ngặt quyền của chính phủ can thiệp vào kinh tế và thương mại tư nhân. Theo họ, có được mậu dịch tự do như vậy thì kinh tế mới có thể tăng trưởng mau lẹ. Đó là một điều ngụy biện. Thực tế hoàn toàn ngược lại. Thời kỳ các nước tư bản phát triển và công nghiệp hóa là thời kỳ họ bảo vệ công nghiệp nội địa bằng

những bức tường thuế quan rất cao. Tự do hóa về thuế quan chỉ xuất hiện khi công nghiệp trong nước đã đủ mạnh để đương đầu với sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh bắt đầu vào cuối thế kỷ XVIII trong những điều kiện của chủ nghĩa thương lái thực lợi tạo điều kiện cho tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt và các mặt hàng công nghiệp khác. Vương Quốc Anh chỉ chấp nhận nguyên tắc *laissez faire* (cho phép tự do), thị trường tự do của Xmit, hay tự do mậu dịch của Ri-các-đô khi đã có một năng lực chế tạo sản phẩm cao hơn nhiều so với các nước láng giềng như Pháp và Đức.

Vào năm 1913, tất cả các nước lớn đều áp dụng những chính sách bảo hộ. Hoa kỳ thì từ sau nội chiến bắt đầu thi hành chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu bằng hàng rào thuế quan cao. Nhật Bản sau khi giành được quyền tự chủ về chính sách thuế quan dưới thời Minh Trị, đã áp dụng thuế quan bảo hộ cho các công nghiệp của mình vào cuối những năm 1890. Thế nhưng Anh và Pháp, mà chủ yếu là Anh, lại thi hành chủ nghĩa tự do kinh tế nhưng là tự do dưới luật lệ của mẫu quốc. Các nước thuộc địa buộc phải đình chỉ công nghiệp hóa, và trong trường

hợp như Ấn Độ - một thuộc địa của Anh - phải tiến hành phi công nghiệp hóa.

Như vậy, lịch sử mấy trăm năm qua đã cho thấy công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế diễn ra ở các nước phát triển trong điều kiện bảo hộ, và những nước phát triển sau, kể cả “những con hổ”, “con rồng” cũng đều tận dụng những điều kiện do cuộc đấu tranh giữa hai phe để thực hành bảo hộ các ngành công nghiệp phôi thai của mình. Đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khi Hàn Quốc mở đầu thời kỳ kinh tế “diệu kỳ”, viện trợ của Hoa Kỳ chiếm tới 7% GDP của nước này. Nếu Hoa Kỳ cũng “hào hiệp” như vậy đối với vùng Nam Xa-ha-ra châu Phi thì phải bỏ ra một khoản tiền gấp mười lần ngân sách viện trợ hiện nay, tức là phải tiêu tốn 20 tỷ USD thay vì con số hiện nay chỉ là một phần mười, tức là 2 tỷ USD. Xem ra, vị trí của địa - chính trị quan trọng biết nhường nào !

Hội nghị cấp bộ trưởng thương mại được tổ chức ở Đô-ha (Ca-ta) đã vực Tổ chức Thương mại thế giới dậy sau thảm họa của Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ ba diễn ra ở Xi-a-ton. Béc-xten, một người nổi tiếng bênh vực cho WTO từng ví tổ chức này chẳng khác gì một chiếc xe đạp : nó sẽ đổ nếu không chuyển động về phía trước. Bằng việc đồng ý với một tuyên bố tạo đà cho các cuộc thương lượng mới về tự do hóa, cuộc họp Đô-ha đã dựng chiếc xe đổ dậy và cho nó tiếp tục chuyển động. M. Mo (Mike Moore), Tổng giám đốc WTO, đã không nói quá khi ngỏ lời cảm ơn Hội nghị cấp bộ trưởng “đã cứu WTO” sau những thất bại hai năm trước ở Xi-a-ton.

Cuộc họp ở Đô-ha diễn ra trong những điều kiện không mấy thuận lợi xét trên

quan điểm lợi ích của các nước đang phát triển. Sự kiện ngày 11-9-2001 khiến cho Đô-en-lic, Đại diện thương mại của Hoa Kỳ và La-mi, Cao ủy thương mại của Liên minh châu Âu vớ lấy như một cơ hội vàng để tăng sức ép lên các nước đang phát triển, buộc các nước này phải đồng ý khởi động một vòng thương lượng mới, với cái lý là cần phải chống lại sự sa sút toàn cầu đang bị trầm trọng thêm bởi những hành động khủng bố. Thực ra, cuộc chiến tranh chống “chủ nghĩa khủng bố” này chỉ là một cái cớ để biện hộ cho một cuộc chiến tranh vì dầu lửa và khoáng sản, vì lợi thế địa - chính trị, vì yêu cầu bành trướng quân sự để phục vụ cho các công ty xuyên quốc gia. Như vậy, đây là một cuộc chiến tranh thực chất là nhằm vào dân thường nhưng được nói là để trả thù cho những nạn nhân ngày 11-9, một cuộc chiến tranh chống các quyền tự do công dân, một cuộc chiến tranh chống pháp trị nhân danh trật tự của giai cấp thống trị. Đó là thay chủ nghĩa khủng bố vô chính phủ bằng chủ nghĩa khủng bố nhà nước, thực sự mang dáng dấp của các cuộc viễn chinh thực dân trước đây. Cuối cùng, tạo áp lực lên các nước đang phát triển bằng cách nói với họ rằng, họ sẽ chịu trách nhiệm về việc gây ra sự sụp đổ của một hội nghị bộ trưởng nữa, sự sụp đổ của WTO, và làm trầm trọng thêm cuộc suy thoái toàn cầu, được nhìn nhận là hậu quả của hai sự kiện đó.

Thay vì thừa nhận mâu dịch tự do có những giới hạn, những cạm bẫy của nó, bộ trưởng thương mại của các nước tư bản chủ nghĩa lớn tiếp tục thúc đẩy áp dụng các nguyên tắc mâu dịch tự do vào mọi lĩnh vực của nền thương mại toàn cầu, bất kể nước giàu hay nước nghèo - để lại quá ít không gian cho các chiến lược phát triển

của mỗi quốc gia, gạt ra một bên những vấn đề xã hội quan trọng như môi trường và lao động. Hơn thế nữa, họ còn không tôn trọng những cam kết trước đây của chính họ là chấm dứt các chính sách bảo hộ nền kinh tế của mình, và cố tình lờ đi những hứa hẹn đối xử đặc biệt và có phân biệt cho các nước nghèo. Rõ ràng, thực trạng của sự hội nhập ngày một nhiều hơn của thương mại, đầu tư và tài chính trên toàn cầu đòi hỏi phải có một hình thức quản lý kinh tế bình đẳng và dân chủ trên quy mô thế giới.

Nhưng liệu đó có phải là WTO chăng ? Có rất nhiều nghi hoặc về tổ chức này, về chủ nghĩa tự do mới mà nó vận dụng, về sự thiên lệch các nước giàu mà nó chủ trương, về tính chất không minh bạch đã trở thành một thứ văn hóa thương mại của các nước phát triển. Muốn tiếp tục sử dụng WTO thì phải chấn chỉnh nó về tổ chức, cải tạo nó về tư tưởng, dân chủ hóa nó về phương pháp. Trong tình hình cán cân lực lượng nghiêng về phía các nước tư bản chủ nghĩa và các thiết chế mà họ thao túng, thì vấn đề có một WTO bênh vực cho quyền lợi của các nước nghèo, hoặc ít nhất cũng không được quá thiên vị chẳng phải là điều dễ dàng. Tuy nhiên, nếu các nước đang phát triển biết đoàn kết lại, không dễ bị mua chuộc, chia rẽ, không dễ bị cám dỗ bởi những lợi ích nhất thời thì đó không phải là điều hoàn toàn bất khả thi.

Tổng giám đốc WTO M.Mo viết trong tờ *International Herald Tribune* gần đây rằng, thông điệp của tôi gửi tới hội nghị vừa qua của nhóm G8 ở Mông-tơ-rây là dứt khoát : thương mại là một nhân tố lớn của phát triển ; nghị trình phát triển

của Đô-ha được nhất trí tháng 11-2001 cho thấy các nước đang phát triển đặt điều kiện cho các nước giàu ; và họ sẽ xem xét tiến tới trong vòng thương lượng mới nếu được giúp đỡ xây dựng và cải thiện năng lực tiếp cận thị trường. Theo ông M. Mo, việc xóa bỏ tất cả hàng rào thuế quan và phi thuế quan có thể mang lại cho các nước đang phát triển món lợi 182 tỷ USD trong lĩnh vực dịch vụ, 162 tỷ USD trong ngành chế tạo và 32 tỷ USD trong nông nghiệp. Ông còn cao giọng tán dương : mỗi lợi còn lớn hơn nhiều đối với các nước kém phát triển, nhờ Mỹ tăng nhập khẩu từ các nước này những 11 lần. Nhưng những gì đã được trải nghiệm là vào các năm 60 của thế kỷ XX, cứ mỗi USD từ phương Bắc chuyển xuống phương Nam thì “mới có” 3 USD từ Nam chảy ngược lên Bắc. Vào cuối thập kỷ 90, tức là sau 30 năm toàn cầu hóa và thương mại tự do, tỷ lệ đó là bảy trên một, nghĩa là phương Bắc đưa cho phương Nam 1 USD thì lấy lại 7 USD.

Tháng Tư 2002, một báo cáo của OXFAM về Thương mại công bằng đã chỉ rõ, hơn 40% nhân dân thế giới sống trong các quốc gia có thu nhập thấp, thế nhưng hiện nay họ chỉ chiếm đúng 3% thương mại thế giới. Trong thập kỷ qua, 5% những người nghèo nhất trên thế giới mất đi gần 1/4 thu nhập thực tế của họ, trong lúc 5% những người giàu nhất tăng thêm 12% thu nhập. Cứ 100 USD tạo ra trong xuất khẩu của thế giới thì 97 USD chảy về các nước có thu nhập cao và trung bình, và chỉ có 3 USD là đến tay các nước có thu nhập thấp. Cứ 1 USD viện trợ cho các nước nghèo thì người ta lấy lại 2 USD thông qua thương mại không công bằng.

Thương mại bất công làm cho các nước nghèo thiệt mất mỗi năm 100 tỷ USD. Chỉ cần châu Phi, Đông Á, Nam Á và Mỹ La-tinh tăng được 1% trong tỷ phần xuất khẩu của thế giới thì 128 triệu người sẽ thoát khỏi cảnh nghèo đói. Tăng thêm 1% tỷ phần của châu Phi trong mậu dịch thế giới sẽ tạo nên 70 tỷ USD - tức là gấp 5 lần số viện trợ và giảm nợ mà lục địa này nhận được.

Chưa hết, các nước giàu đánh thuế hàng nhập khẩu từ các nước nghèo cao gấp bốn lần thuế suất đánh vào hàng nhập từ các nước công nghiệp phát triển. Châu Phi mất đi 50% trong số tiền nhận được từ viện trợ, vì giá hàng xuất khẩu của họ bị sút giảm thảm hại. Giá cà phê đã giảm 70% kể từ 1997, làm cho người sản xuất thiệt mất 8 tỷ USD. Các nước giàu mỗi ngày chi 1 tỷ USD trợ cấp cho nông nghiệp khiến sản xuất dư thừa, đem bán tổng bán tháo trên thị trường thế giới, làm cho giá cả bị kéo xuống và làm giảm thu nhập của nông dân các nước nghèo. Nhiều luật lệ, quy tắc của WTO về sở hữu trí tuệ, đầu tư, dịch vụ để cốt nhằm bảo vệ quyền lợi của các nước giàu và các công ty xuyên quốc gia hùng mạnh, nhưng lại áp đặt cho các nước đang phát triển phải gánh chịu những tổn phí nặng nề. Bản tổng kết thương mại thế giới thật ảm đạm cho các nước nghèo.

Một báo cáo mới đây của chính Ngân hàng thế giới cho thấy những thảm cảnh đó trên hành tinh. Ở Ru-an-đa, cứ 40 sản phụ thì có một người tử vong, cao gấp 200 lần so với các nước giàu. Trong thập kỷ qua, tuổi thọ của người dân U-gan-đa giảm 5 năm và ở Nam Phi giảm tới 14 năm. Đó là hậu quả của HIV/AIDS.

Những bệnh nhân ở châu lục này không có đủ tiền mua thuốc của các tập đoàn dược phẩm xuyên quốc gia độc quyền sản xuất và phân phối, dưới sự che chở của các luật lệ về quyền sở hữu trí tuệ của WTO. Sự thiên vị đó đặt ra những câu hỏi rất cơ bản về tính chất hợp pháp và sự chính đáng của tổ chức này.

Tình hình hiện nay có những nét tương đồng với thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Vẫn một bên là các nước từng là những đế quốc, và một bên là các nước từng là thuộc địa, nửa thuộc địa. Thay cho các giáo sĩ là những thuyết gia chủ nghĩa tự do mới. Thay cho nền thống trị trực tiếp là những đơn thuốc điều chỉnh cơ cấu, tư nhân hóa, tự do hóa, phi điều tiết hóa. Nhiều người nhận xét không ngoa rằng, hiện nay, thay cho các quan chức thuộc địa là những quan chức của Quỹ tiền tệ quốc tế, của Ngân hàng thế giới đường hoàng chễm chệ tại thủ đô các nước đang phát triển, thông qua các quyết định ngân sách và cả các kế hoạch tư nhân hóa nền kinh tế, từng bước giải thể khu vực công, xóa bỏ nền kinh tế tập thể. Nhưng không chỉ có thế. Nếu cần, thì có thể nhân danh “nhân quyền”, nhân danh “chống khủng bố” mặc sức ném bom hủy diệt, tự cho mình cái quyền đem quân đi xâm lược. Đó là gì, nếu không phải là một kiểu chủ nghĩa thực dân mới, một thứ siêu thực dân.

Các nước phát triển do Hoa Kỳ đứng đầu đang nỗ lực phát huy những thắng lợi đạt được ở Đô-ha, “một trường hợp điển hình của các cuộc răn đe, dọa dẫm, mua chuộc và mờ ám trong lịch sử của GATT-WTO” (Ben-lô). Phiên họp toàn thể đầu tiên của Ủy ban đàm phán thương mại (TNC) đang bàn thảo về vòng đàm

phán thương mại dự kiến sẽ kéo dài tới tháng Giêng 2005 và bao quát các chủ đề dịch vụ, nông nghiệp, thuế quan công nghiệp, cải tổ các biện pháp chống phá giá, tiếp cận thị trường, môi trường và các hiệp định khu vực. Một hội nghị cấp bộ trưởng khác dự kiến sẽ được triệu tập vào tháng Chín hoặc tháng Mười 2003 ở Cuncan hoặc A-ca-pun-cô (Mê-hi-cô).

Hợp tác nhưng phải đấu tranh, tương tác nhưng phải giữ vững nguyên tắc độc lập chủ quyền, không chấp nhận bất cứ sự can thiệp nội bộ nào và luôn lấy phát huy nội lực làm chính. Chủ nghĩa đế quốc không thay đổi bản chất. Xi-a-ton cho thấy sức mạnh đoàn kết của nhân dân tiến bộ thế giới có thể ngăn chặn được những mưu đồ của chủ nghĩa tư bản tự do mới. Đô-ha cho thấy các nước lớn không từ bất cứ thủ đoạn nào : dọa nạt, mua chuộc, lừa mị để ép các nước đang phát triển phải theo họ. Sự thay đổi lập trường của các nước như Ni-giê-ri-a, Kê-ni-a... cho thấy rõ điều đó. Mới đây nhất, Tổng thống Mỹ Bu-sơ đã sẵn sàng để ký một dự luật trợ cấp nông nghiệp 180 tỷ USD trong 10 năm bất chấp sự phản đối từ các nước đang phát triển, các đồng minh của Mỹ và cả của Ngân hàng thế giới.

Từ Xi-a-ton đến Đô-ha, cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn ; hình thức có thể thay đổi nhưng nội dung thì vẫn thế : các nước đang phát triển phải đoàn kết lại, đó là vũ khí duy nhất của họ trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu chung là một nền thương mại công bằng, vì sự phát triển của tất cả mọi người. Các nước đang phát triển mong muốn vòng đàm phán này là *Vòng phát triển*. Nhưng chỉ có thể đạt được điều đó, khi họ đoàn kết và đấu tranh. □

NINH THUẬN...

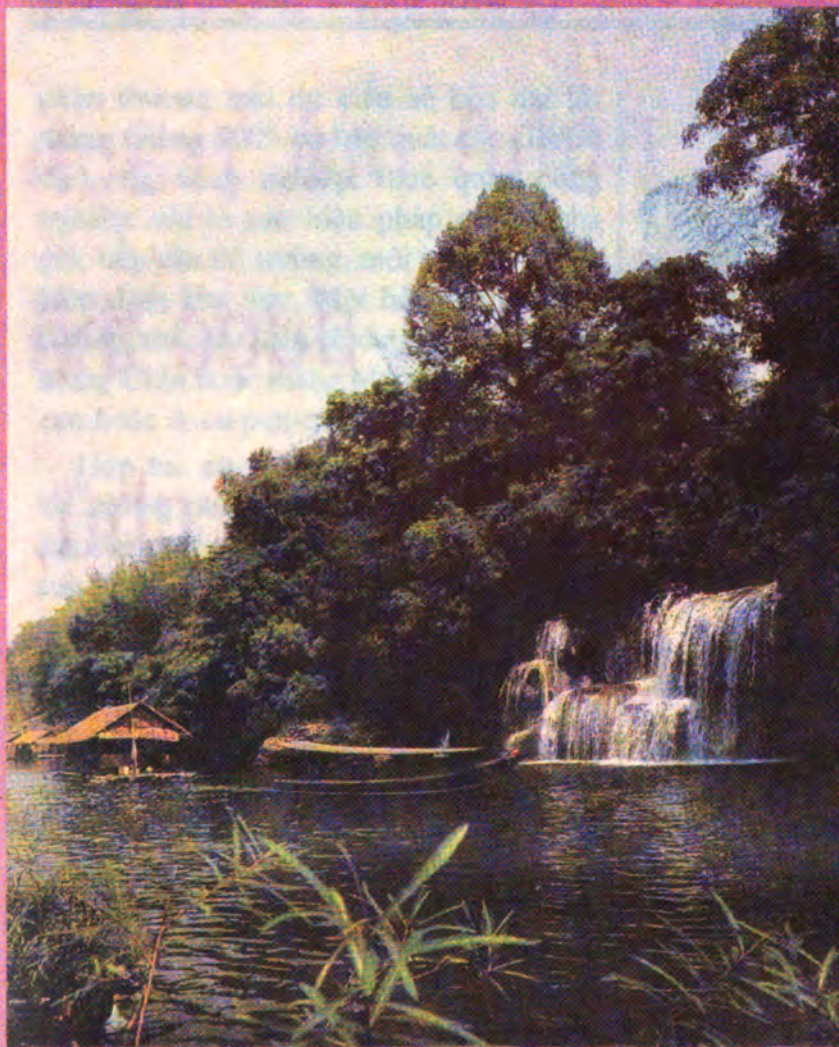
(Tiếp theo trang 47)

làm công tác quần chúng của Đảng với tác phong mới : gần dân hơn, sát dân hơn, lo cho dân nhiều hơn, được nhân dân tin tưởng.

- **Năm**, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đổi mới, tìm tòi các hình thức thích hợp để phát huy vai trò tích cực của những gương điển hình tiên tiến có uy tín trong đồng bào các dân tộc và địa phương, cơ sở, nhất là đối với các nhân sĩ, trí thức, già làng, trưởng thôn. Khơi dậy tình cảm dân tộc, tình cảm cách mạng, cùng nhau xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc trên mảnh đất Ninh Thuận giàu truyền thống cách mạng. Thông qua việc xử lý và giáo dục các đối tượng cần giúp đỡ và cải tạo, giúp đồng bào hiểu rõ hơn chính sách của Đảng và Nhà nước, và cũng là biện pháp để phát huy quyền làm chủ ở cơ sở, thực hiện "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Đảng bộ và đồng bào các dân tộc tỉnh Ninh Thuận rất mong, trong những năm tới sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm hơn nữa của Trung ương trên tất cả các lĩnh vực. Đặc biệt, là có sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tiếp tục đẩy mạnh và đưa cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đi vào chiều sâu ; trở thành biểu tượng đẹp của tinh thần đoàn kết cộng đồng các dân tộc ; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa và truyền thống tốt đẹp của từng dân tộc trong tỉnh Ninh Thuận - một phần tài sản tinh thần của đại gia đình các dân tộc Việt Nam nói chung, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". □

một nghề cam go và đầy thử
thách, một nghề mà trách
nhiệm và tâm huyết được thể
hiện qua từng câu, từng chữ,
một nghề chỉ dành cho những
ai đủ đam mê, nhân ngày 21-6,
prudential xin được tôn vinh
các **Nhà Báo Việt**
Nam, những người đã chọn
cho mình một sứ mệnh.



*Chúc
Mừng
Ngày
Báo Chí
Việt Nam*

21-6

Điện lực Việt Nam luôn cố gắng để các dịch vụ sản phẩm điện thực sự nâng cao chất lượng cuộc sống của khách hàng



Đưa điện về A Rờ - Pa
Tăng - Hướng Hóa -
Quảng Trị



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

18 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội - Việt Nam
ĐT: 84.4.8257232 * Fax: 84.4.9343715



SAIGONTOURIST holding company



Rex Hotel *Your Vietnam Home*

*Here at the Rex hotel,
a haven of originality
hand-in-hand with congeniality.
We are proud to be part of
the pulse of this exciting city
and welcome the opportunity
to serve you.*

*Let us create
a truly Saigon-Vietnam
experience for you !*



141 NGUYEN ... Blvd. - HO CHI MINH City - VIET NAM
Phone: (84-8) 829 3115 or (84-8) 829 3115 - Fax: (84-8) 829 6536
E-mail: rexhotel@hcm.vnn.vn Or rexhotel@sgtourist.com.vn
www.rexhotelvietnam.com



HÀNG PHIM TRUYỀN HÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

Hồ Chí Minh City Television Film Studios

9 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

ĐT: (84.8) 9102022 - 9102437 - 9102753 - 8229600. FAX: (84.8) 8292738

E-MAIL: tfs-hcm@hcm.vnn.vn ; tfs@hcm.vnn.vn ; tcvn-tfs@hcm.vnn.vn

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA

- ♦ Sản xuất phim truyện, phim tài liệu, phim ca nhạc và chương trình Tạp Chí Văn Nghệ phát sóng trên kênh HTV7 vào sáng CHỦ NHẬT và phát lại trên kênh HTV9 vào sáng THỨ NĂM hàng tuần gồm nhiều tiết mục phong phú, hấp dẫn, bổ ích.
- ♦ Trong năm 2002, 100 giờ phim truyện TFS sẽ được trình chiếu trên sóng HTV (Chuyện tình bên dòng kinh xáng - 7 tập, Trùng Quang tâm sử - 28 tập, Người đàn bà yếu đuối - 59 tập, Sương gió biển thù - 24 tập, Chuyện tình biển xa - 22 tập, và các phim lẻ v.v...). Năm 2002 cũng là năm đầu tiên TFS sản xuất 100 giờ phim truyện mới trong đó có những phim nhiều tập Blouse trắng, Ngọn nến hoàng cung, Lục Vân Tiên, Người Bình Xuyên..
- ♦ Các tác phẩm trên được thực hiện bằng hệ thống thiết bị kỹ thuật số, đạt tiêu chuẩn phim video chất lượng cao.
- ♦ Nhận hợp tác sản xuất, trao đổi, mua bán các sản phẩm trên với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước có nhu cầu.



Đổng chí Đoàn Văn Kiến - Tổng Giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam tặng quà lưu niệm cho Viện nhân dịp đón nhận Huân chương Lao động hạng 2.



Hệ thống dây chuyền

VIỆN CƠ KHÍ NĂNG LƯỢNG & MỎ

INSTITUTE OF ENERGY AND MINING MACHINES

Văn phòng: 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: (84)04.8545224 - Fax: (84)04.8543155 - Email: iemm03@spt.vn

Xưởng thực nghiệm: Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội - ĐT: (84)04.8546231

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

- Thực hiện nghiên cứu khoa học về cơ khí, vật liệu phục vụ ngành Năng lượng, Mỏ và các ngành kinh tế khác.
- Nghiên cứu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất.
- Thiết kế chế tạo các thiết bị và phụ tùng cơ khí, các sản phẩm tin học và tự động hoá.
- Tham gia xây dựng ngân hàng dữ liệu về tiêu chuẩn định mức kỹ thuật cơ khí. Lập quy hoạch phát triển cơ khí ngành Năng lượng và Mỏ.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ chuyển ngành và quốc gia về cơ khí.

MỘT SỐ THÀNH TỰU CHỦ YẾU

- Số đề tài KHCN đã thực hiện: 11 đề tài cấp Nhà nước, 93 đề tài cấp Bộ, nhiều đề tài cấp Tổng công ty, hàng trăm đề tài ứng dụng KTTB và chuyển giao công nghệ với các đơn vị sản xuất trong và ngoài ngành.
- Đã thực hiện 5 dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước, 6 dự án thử nghiệm cấp Bộ.
- Các sản phẩm đã chế tạo và đang sử dụng trong các mỏ, nhà máy, bến cảng như: trục cào C14 M; băng tải có chiều rộng đến 1.000mm, máy cấp liệu, quang lật gòong, máy sàng than, máy tuyển nước KHC và CKB20, cột chống thủy lực đơn, bơm và van các loại cho nhà máy tuyển than.

- Các loại bánh răng côn cong cho cầu xe tải 27 đến 32 tấn, cho hộp số đầu tàu TY73, cho ngành dệt sợi...

- Các loại tiếp điểm cao hạ thế đến 35KV.

- Các thiết bị tự động dừng trong ngành sản xuất cao su: máy cắt vải năm, máy cắt mặt lốp..., trong dây chuyền sản xuất vải: máy nhuộm vải cao áp, máy cuốn vải tự động; trong chế tạo biến thế: máy cuốn dây, máy cuốn ống lồng cách điện...

- Thiết kế, chế tạo và phục hồi các khuôn mẫu dùng trong ngành nhựa, cao su, đúc, dập...



CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ TP.HCM-SJC

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG HAI

**DOANH NGHIỆP ĐẦU HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
NGÀNH VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ 5 NĂM LIÊN (1998-2002)**

Công ty Vàng Bạc Đá Quý TP.HCM-SJC chuyên:

- ❖ Mua bán, xuất khẩu vàng bạc đá quý; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế; sản xuất vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ;
- ❖ Dịch vụ kiều hối vàng và ngoại tệ; mua bán ngoại tệ theo qui định của NHNN;
- ❖ Dịch vụ giám định, thông tin, triển lãm, quảng cáo cho các hoạt động có liên quan đến việc sản xuất kinh doanh vàng bạc đá quý;
- ❖ Thực hiện các dịch vụ về sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- ❖ Tự doanh, liên doanh, đầu tư ngành địa ốc để trực tiếp kinh doanh và cho thuê.



ISO 9002



TP. HỒ CHÍ MINH (văn phòng Cty):
2D Nguyễn Trung Trực, Quận 1
Tel: (08) 8299661 - Fax: (08) 8294420

CHI NHANH SJC HÀ NỘI:
27A Phan Đình Phùng, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: (04) 8281673 - Fax: (04) 8281718

CHI NHANH SJC ĐÀ NẴNG:
Số 131 Hùng Vương, Q. Hải Châu, Đà Nẵng
Tel: (0511) 837517 - Fax: (0511) 837518

CHI NHANH SJC CẦN THƠ:
24 Ngô Quyền, Thành Phố Cần Thơ
Tel: (071) 810898 - Fax: (071) 810797



Shimex

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VIỆT NAM

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ TÀU THỦY

ĐỊA CHỈ: SỐ 4 ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG, QUẬN HỒNG BANG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: 031.842795 - 031.842695 - 031.842930 * FAX: 031.842694



GIÁM ĐỐC:
KS. PHẠM TIẾN HÙNG



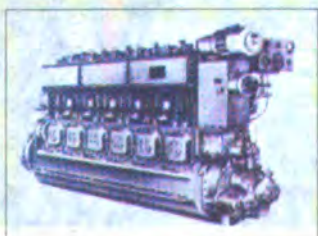
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ TÀU THỦY (SHIMEX) LÀ MỘT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VIỆT NAM (VINASHIN), CÓ GIẤY PHÉP KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU TRỰC TIẾP SỐ 1.03.1.032/GP.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH: CHUYÊN XUẤT NHẬP KHẨU THIẾT BỊ, VẬT TƯ PHỤC VỤ CHO ĐÓNG MỚI VÀ SỬA CHỮA PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI THỦY NHƯ:

- THIẾT BỊ: MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ, MÔTÔ, MÁY NÉN KHÍ BƠM, VALK, MÁY LỌC DẦU, MÁY ĐIỀU HOÀ CÁC LOẠI.
- NGHI KHÍ HÀNG HẢI, THIẾT BỊ THÔNG TIN, RA ĐA, LA BÀN, MÁY ĐO SÂU...
- PHỤ TÙNG MÁY THỦY: 6L160, 6L350PN, YANMAR.....
- VẬT TƯ: THÉP TẤM, THÉP HÌNH, THÉP CHÉ TẠO, ỐNG VÀ KIM LOẠI MÀU
- THIẾT BỊ ĐIỆN TÀU THỦY
- PHÁ DỠ TÀU CŨ
- KHU CÔNG NGHIỆP AN HỒNG: SẢN XUẤT MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ, THIẾT BỊ TÀU THỦY.



Phá dỡ tàu cũ



Máy chính tàu thủy



Kiểm tra chất lượng thiết bị



Máy nén khí

XỔ SỐ KIẾN THIẾT TÂY NINH

Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 Thị xã Tây Ninh ĐT: 822327 - 827536
Tài khoản: 948.00026 tại Kho bạc Nhà nước Tây Ninh

KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc



CƠ SỞ 1 : 220 ĐIỆN BIÊN PHỦ (TÂN CẢNG), QUẬN BÌNH THẠNH, T.P HỒ CHÍ MINH

DIỆN THOẠI: (84.8) 8.994.651 - 8.990.571. **FAX:** (84.8) 8.990.773. **E-mail:** Congty276@hcm.vnn.vn

CƠ SỞ 2 : 2225 PHẠM THẾ HIỂN, PHƯỜNG 6, QUẬN 8, TP. HỒ CHÍ MINH

DIỆN THOẠI : (84.8) 8.504.652 - 8.504.567 - 8.500.995. **FAX:** (84.8) 8.500.994

CHUYÊN THIẾT KẾ, CHẾ TẠO VÀ LẮP ĐẶT:

- Thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy lợi và thủy điện.
- Các loại kết cấu thép nhà kho, nhà xưởng, khung nhà tiến chế, khung nhà thép cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.
- Các loại kết cấu thép, dầm cầu, bồn chứa cho ngành xây dựng, giao thông, dầu khí, cấp nước và dân dụng.
- Thiết bị nâng hạ và thiết bị nổi: Cầu trục, tời, máy vít, xà lan, ca-nô...
- Đường ống thép dẫn nước qua sông (chìm và nổi).
- Sản xuất các loại cân 200kg, 500kg, 1000kg. Các quả cân từ 0,5kg đến 20kg. Các sản phẩm này được cấp dấu kiểm định tại Trung tâm Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng khu vực 3, cân ô tô từ 30 đến 80 tấn.
- Chế tạo và lắp đặt các dây chuyền đồng bộ cũng như các thiết bị lẻ trong công nghệ chế biến lương thực, nông sản, thức ăn gia súc như: Máy sấy nông sản, coffee, máy sát trắng, máy đánh bóng gạo, máy sàng phân ly, các loại sàng đảo, trống quay phân loại gạo. Hệ thống băng tải, gầu tải, elevator, các loại quạt hút,

đường ống, cylon lắng, tủ điện điều khiển.

- Kinh doanh xuất khẩu: Nông, lâm sản đã qua chế biến, thủy sản, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến.
- Nhập khẩu: Thiết bị, máy móc, vật tư phục vụ ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp lắp máy, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng.



Cửa tự động hai chiều cống kênh C - TP. Hồ Chí Minh một trong những công trình Công ty thi công



CÔNG TY ĐIỆN ẢNH TP HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH CITY MOVIES Co.,)

77 - 79 HAI BÀ TRƯNG, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

ĐT : 08.8222986 - 08.8256805 - 08.8230064 • FAX : 84.8.8222964



- Quản lý mạng lưới rạp chiếu bóng công cộng và hệ thống Đại lý bán và cho thuê băng, đĩa hình trực thuộc Công ty trên địa bàn TP Hồ Chí Minh.
- Tổ chức các đợt phim phục vụ các nhiệm vụ chính trị của TW và TP Hồ Chí Minh.
- Sản xuất, xuất nhập khẩu phim, phát hành phim truyện 35m/m và video tại TP Hồ Chí Minh và toàn quốc.
- Sản xuất các chương trình quảng cáo và thực hiện các dịch vụ Quảng cáo hàng hoá trên phim nhựa, băng, đĩa hình và quảng cáo tại các rạp chiếu bóng.
- Hợp tác xây dựng và nâng cấp sửa chữa rạp và kinh doanh rạp chiếu bóng. Liên kết sản xuất, xuất nhập khẩu, phát hành phim và thực hiện các dịch vụ quảng cáo với các đơn vị trong và ngoài nước.

TỔNG CÔNG TY THỦY TINH VÀ GỐM XÂY DỰNG

Granite Viglacera



*Đẹp từ
thiên nhiên*

CÔNG TY GẠCH GRANITE TIÊN SƠN

Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh * Tel: (0241) 839279 * Fax: (0241) 838917



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG



Địa chỉ: 813 Đường Giải Phóng - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 6643541 * Fax: (84-4) 6643661 * Email: coma@hn.vnn.vn
Chủ tịch HĐQT: ĐỖ BÌNH TRỌNG * Tổng Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỤ

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG (COMA) LÀ MỘT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 993/BXD-CTLD NGÀY 20/11/1995 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG, TRÊN CƠ SỞ LIÊN HIỆP CÁC XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ XÂY DỰNG THÀNH LẬP NĂM 1975.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC SAU:

CHẾ TẠO: Thiết bị xây dựng, thiết bị bê tông, thiết bị gạch, thiết bị băng tải, gầu tải, vít tải, thiết bị lọc bụi tĩnh điện, lọc bụi túi.

XÂY DỰNG:

- Xây dựng nhà công nghiệp, dân dụng, trường học, bệnh viện.
- Xây dựng trạm bơm, đê, kè, hồ chứa nước.
- Thi công đường giao thông.

LẮP ĐẶT:

- Lắp đặt thiết bị công nghệ, đường ống, bảo ôn cho các công trình công nghiệp.
- Lắp khung nhà công nghiệp, xưởng sản xuất.
- Lắp thiết bị tự động, thiết bị điện, thiết bị đo, hiệu chỉnh điện.
- Lắp hệ thống điều hòa.

DỊCH VỤ KHÁC:

- Cung cấp thiết bị cho các công trình công nghiệp, công trình nhiệt điện, thủy điện, các trạm biến áp đường dây...
- Đào tạo công nhân kỹ thuật.
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư.
- Xuất khẩu lao động.
- Tư vấn đầu tư lao động.
- Thiết kế.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng, luôn chú trọng đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại, tăng cường công tác đào tạo để nâng cao trình độ quản lý và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng quản lý, tay nghề của công nhân với mục tiêu tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm cao, giá thành hạ để có thể cạnh tranh trong và ngoài nước. Tổng Công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9002.

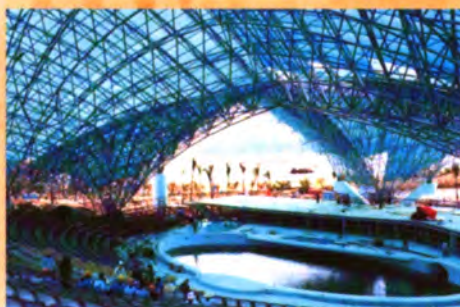
Hiện nay, Tổng Công ty đã và đang tham gia thiết kế, tư vấn, chế tạo, lắp đặt thiết bị các công trình:



Chế tạo để máy nghiền xi măng cho dây chuyền mở rộng Nhà máy Xi măng Bim Sơn



Hội thảo "Công nghệ tiên tiến nâng cao thiết bị trong sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng"



Thiết kế, chế tạo, lắp dựng dàn không gian nhà biểu diễn ở Đảo Tuần Châu Tỉnh Quảng Ninh



* Các nhà máy xi măng: Nhà máy Xi măng Bút Sơn, Hoàng Thạch, Bim Sơn, Sao Mai...

* Các nhà máy đường: Nhà máy Đường Thạch Thành, Sơn La, Nghệ An...

* Các nhà máy điện như: Nhà máy Điện Hiệp Phước, Nhiệt điện Phả Lại, Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Mỹ, Thủy điện Sông Đà, Yaly, Hàm Thuận-Đa Mi, Cần Đơn...

* Ngoài ra, Tổng Công ty cũng tham gia nhiều công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng trong và ngoài nước như: xây dựng khu du lịch, trường học, đường giao thông, các công trình thủy lợi...

UNIVERSITY OF MICHIGAN



3 9015 08172 5650

